LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 134

ĐẠI BÁT NIẾT BÀN KINH NGHĨA KÝ

SỐ 1764
(SỐ 4 → 10)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1764

ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN KINH NGHĨA KÝ

Biên soạn: Sa-môn Thích Tuệ Viễn, chùa Tịnh Ảnh (Đời Tùy)

QUYỂN 4

Trên đây là đoạn thứ nhất, Phật chỉ dạy bắt đầu hướng nhập ba quy y.

Dưới đây là đoạn hai, Phật dạy sau cùng thú nhập trung đạo của ba quy y, trong đó, đầu tiên là dùng pháp thuyết để dạy.

"Như nhân sữa v.v... " trở xuống là dụ thuyết để dạy.

Trong pháp có bốn:

1. Phật hứa sẽ dạy thú nhập.
2. "Nếu ta trụ v.v... " trở xuống chính là dạy thú nhập.
3. "Ngã và vô ngã tánh không hai..." trở xuống là kết khuyên thọ trì.
4. "Trước là ta đối với v.v... " trở xuống là dẫn thuyết để chứng thành.

Đầu tiên là nói: "Nay ta lại vì ông nói nhập Như lai tạng" là Phật hứa sẽ dạy nhập.

Đối với ở trước nói rằng "Lại", nói ở sau là dùng "Sẽ". Ủy thuyết gọi là tốt lành. Nói rõ "Thật" để cho chứng, gọi là Nhập tạng.

Trong dạy bảo thứ hai, văn chia làm bốn:

1. Đối với kiến nghiêng lệch, đoạn thường của phàm phu, là nói pháp tướng có hai.
2. "Phàm phu ở trong đó không có nghi v.v... " trở xuống là đối

với khiển trách hai chấp "Có" và "Không" của phàm phu, để nói lý là vô có hai.

3. "Nếu nói khổ v.v... " trở xuống là đối với chấp tướng nghiêng lệch của Nhị thừa, nói về tướng, thật có hai.

4. "Nếu nói vô minh duyên hành v.v..." trở xuống, đối với khiển trách hai chấp khác nhau của Nhị thừa là nói "Thật" không hai.

Hai câu thứ nhất và thứ ba, đâu có khác nhau? Thứ nhất là nói hai pháp tướng sinh tử và Niết-bàn. Thứ ba là nói hai thứ thật tánh, pháp tướng của nhân duyên. Câu thứ hai, thứ tư không hai, đâu có khác.

Trong đoạn bốn, nói về thật tánh của nhân duyên kia trước sau không hai, như vị của bò sữa, lạc v.v... không hai, đều chứng tỏ thật tánh các pháp không hai.

Trong đoạn đầu, trước nói chấp tướng nghiêng về đoạn, thường của phàm phu.

"Vì nghĩa này v.v... " trở xuống là đối với phá chấp tướng hữu tình, nói pháp tướng có hai, là nói trong chấp tướng của phàm phu, văn có năm cặp: Cặp đầu nói về lỗi, cặp giữa có ba, chính là nói về hai tướng đoạn, thường. Một cặp sau nói về lý do chúng sinh khởi kiến.

Trong cặp đầu, nếu "Ngã" trụ thì nêu chấp thường. Người chấp thường nói có thần ngã trụ trong năm ấm, gọi là "Ngã trụ", tức là pháp thường không lìa khổ. Y theo pháp thường này để chỉ rõ lỗi. Vì ngoại đạo mà nói thần ngã là thường, nên từ ý của họ, nói là pháp thường.

Năm ấm là khổ. "Ngã" trụ trong ấm, gọi là không lìa khổ. Nếu vô ngã, là nêu chấp đoạn của ngoại đạo. Người chấp đoạn nói là không có "Ngã" sinh diệt giả gọi, cho đến chân ngã Niết-bàn cũng không có chung, gọi vô ngã, tu hành vô ích. Y theo đây để nói rõ lỗi. Vì vô ngã, nên không được nuôi nấng thấm nhuần, thành ra không có lợi ích.

Cặp đầu trong ba cặp giữa, y theo ngã, vô ngã kiến, để phân biệt đoạn thường. Cặp thứ hai, y theo chấp tướng thường, vô thường. Cặp thứ ba là y theo hai chấp tướng khổ vui.

Y theo cặp đầu nếu nói các pháp đều vô ngã, là nhắc lại vô ngã ở trước. Vì sinh tử, Niết-bàn đều vô ngã, nên nói rằng "Đều không" tức là chấp đoạn, kết luận đoạn khác với thường.

Nếu nói "Ngã" trụ, là nhắc lại "Ngã kiến" ở trước, tức là chấp thường, kết luận thường khác với đoạn.

Trong cặp thứ hai, nếu nói tất cả hành pháp vô thường, là nêu chấp vô thường. Đây là nói pháp sinh tử, Niết-bàn, cả hai đều đoạn diệt, nên nói vô thường. Chẳng phải trước sau chuyển biến vô thường, tức là

chấp đoạn, kết luận đoạn khác với thường. Cách hành thường: Là nêu chấp thường, là nói năm ấm các hành đều thường. Lại là chấp thường, kết luận thường khắc đoạn.

Trong cặp thứ ba, nếu nói khổ, là nêu chấp khổ. Đây là nói niềm vui giả tạo của thế gian hoàn toàn không thật có, cho đến các vui chân thật Niết-bàn cũng không thật có, gọi chung là chấp khổ, tức là chấp đoạn, kết luận đoạn khác với thường.

Nếu nói vui, nghĩa là nêu chấp lạc kia, nói là trong sinh tử chắc chắn có vui chân thật gọi là chấp lạc. Lạc là chấp thường, kết luận thường khác với đoạn.

Sau đây, sẽ nói về lý do hai chấp khởi:

Do thường khởi đoạn, do đoạn khởi thường, trong đó, đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp.

Trong pháp tu thường rơi vào chấp đoạn, nghĩa là vì cầu thường không được, nên sinh ra chấp đoạn.

Tu tất cả đoạn, chấp thường ở trước, là vì cầu đoạn không được, nên sinh ra chấp thường.

Trong dụ, vì trước dời sau đổi, nghĩa là hai chấp đoạn, thường làm trước sau lẫn nhau. Văn hợp rất dễ hiểu.

Trên đây, đoạn thứ nhất nói về chấp tướng nghiêng lệch của phàm phu.

Dưới đây là đoạn hai, đối phá chấp tướng nghiêng lệch, nói về pháp tướng có hai: Trước giải thích, sau là kết.

Trong giải thích có ba cặp:

1. Cặp khổ, vui, để nói về hai pháp.

2. Cặp "Ngã, vô ngã".

3. Cặp thường, vô thường. Trong đó vô thường, khổ và vô ngã là pháp sinh tử. Thường, lạc và ngã là pháp Niết-bàn.

"Khổ" trong pháp sinh tử, gọi là bất thiện, là nhân sinh tử. Phiền não vô ngã là duyên sinh tử, tài vật vô thường là quả sinh tử. Về lý, sự thật đều nói về chung suốt, ẩn, hiển. "Lạc" trong pháp Niết-bàn, gọi là Thiện, là Thánh đạo kia.

"Ngã" gọi là Bí tạng, là Niết-bàn kia.

"Thường" gọi là Phật, Pháp, Tăng, Chánh giải thoát, là Bồ-đề. về lý cũng đều chung suốt, vì ẩn, hiển.

Trong cặp đầu, vì nghĩa này, nghĩa là vì phàm phu này chấp lấy nghiêng một bên, đều là nghĩa đoạn, thường. Về lý thì phải đều học, tu pháp khác, khổ đều gọi là bất thiện, tu pháp khác. Lạc, gọi là thiện,

nghĩa là học quán, gọi là tu, khổ là sinh tử, lạc là Niết-bàn, đối nhau để nói về khác, cho nên nói là "Khác". Bất thiện là nhân khổ. Vì nhân từ quả mà gọi, nên gọi là khổ. Cũng có thể là quả khổ từ nhân để gọi là bất thiện. Thiện là nhân của lạc. Nhân từ quả, gọi là lạc. Cũng có thể gọi là quả lạc từ nhân, nên nói là thiện.

Trong cặp hai, tu pháp vô ngã là pháp sinh tử, sinh tử không có thật. Lại, vì không tự tại, nên gọi là vô "Ngã". Phiền não là duyên sinh tử kia, vì có phiền não, sự thọ nhận không thật, nên không được tự tại. Từ quả đặt tên, nên nói là vô ngã. Cũng có thể vô ngã từ gốc mà đặt tên, gọi là phiền não. Lại, tánh phiền não này là vì pháp không thật, không được tự tại, nên gọi là vô ngã. Cho nên vô ngã tức là phiền não. Tu các "Thường" khác là pháp Niết-bàn này. Đây chính là ngã, nêu thường để làm sáng tỏ, vì nói ngã vui mừng đồng với tình chấp. Pháp vì thường khác nên gọi là Bí tạng, chính là Niết-bàn. Chân ngã Niết-bàn là ẩn, gọi là Bí. Đức đủ gọi là Tạng, cái gọi là Niết-bàn bác bỏ tướng thể của chân ngã kia. Khéo ra khỏi các hữu gọi là không có hang động. Tu vô thường khác là pháp sinh tử, tức tài vật, quả báo sinh tử, gọi là tài vật, tu thường khác là pháp Niết-bàn, nghĩa là pháp Phật v.v... bác bỏ thể tướng của Niết-bàn đó, pháp Phật này là Bồ-đề.

Sau đây là kết. phải biết rằng ngay tướng Trung đạo của pháp Phật như thế, chính là kết.

Lìa hai thuyết, chân thật làm sáng tỏ nghĩa Trung đạo. Vì lìa hai bên đoạn, thường của phàm phu ở trước, nên gọi là Trung đạo, chẳng phải trong không hai.

Dưới đây là đoạn hai, đối với khiển trách hai chấp tướng "Có", "Không" của phàm phu, để nói lý không hai, trong đó có hai:

1. Nói hai chấp của phàm phu trái với Trung đạo.
2. "Như bốn đại v.v... " trở xuống là Phật dạy không hai.

Trong phần trước có hai câu: Đầu tiên là nói phàm phu đối với Trung đạo không có nghi ngờ, chứng tỏ phàm phu đó không biết Trung đạo. Đối với Trung đạo không hai, phàm phu vì không có tâm phan duyên, nên không sinh nghi. Sinh nghi còn không huống chi là biết được.

"Hai bệnh gầy yếu v.v... " trở xuống là nói phàm phu kia lập ra hai tướng, đầu tiên là lập dụ. Người bệnh dụ cho phàm. "Giải" kém, gọi là gầy yếu. Sự tối tăm mê hoặc tâm của trẻ thơ, gọi là bệnh. Thọ lãnh pháp tà, gọi là uống bơ xong, chấp "Có", chấp "Không", gọi sức nhẹ nhõm. Tánh bơ mềm yếu, người bệnh uống vào, thân thể không mạnh,

khả nghiêng ngã, dựa theo vật, gọi là sức nhẹ nhỏm.

Pháp tà như thế, phàm phu nghe nhận, chấp "Có", chấp "Không" chẳng thể trụ đúng, như sức nhẹ nhỏm, "Có" và "Không" chẳng nhất định, hợp để làm sáng tỏ pháp.

Sau đây là nói Như lai phá bỏ, quở trách hai giáo của hữu tình, vì không có hai, trong đó có bốn:

1. Đối với chứng bệnh "Có" và "Không" trong đoạn sau, Phật hứa sẽ dạy dứt trừ.

2. "Chỉ bày v.v... " trở xuống là đối với đoạn trước, trong đó không có nghi, Phật hứa dạy thú nhập.

3. "Nếu nói "Có", thì người trí không nên v.v... " trở xuống là đối với câu thứ hai ở trước chính là dạy dứt trừ.

4. "Nếu nói "Có" thì không nên im lặng v.v... " trở xuống, đối với câu thứ hai ở trước chính là dạy khởi nhập.

Trong đoạn đầu, trước là dụ, sau là hợp. Trong dụ, nói bốn đại, tánh chất chúng khác nhau, mỗi đại đều trái nhau.

Nghĩa là dụ cho hai chấp "Có", "Không" ở trước trái nhau.

Thầy thuốc khéo biết bệnh chứng, hễ phát hiện bệnh nghiêng lệch của người bệnh mà tiêu diệt, dụ cho nói Như lai biết lỗi nghiêng lệch quá mạnh mà dứt trừ.

Cầu đầu trong hợp nói bốn đại khác nhau, lược qua không hợp, chỉ hợp với thầy thuốc tiêu diệt của câu sau.

"Như lai cũng vậy, đối với chúng sinh như thầy thuốc", hợp với thầy thuốc ở trước biết thể tướng của các phiền não khác nhau, hợp với khéo biết ở trước.

"Mà vì dứt trừ" hợp với "Phát hiện bệnh nghiêng lệch ở trước mà tiêu trừ nó. Về tướng dứt trừ, như văn sau sẽ nói.

Trong đoạn hai, Đức Phật chỉ bày Bí tạng, Phật tánh thanh tịnh, thường không biến đổi, đối với phàm phu ở trước, trong đó, không có nghi ngờ, Đức Phật hứa sẽ chỉ dạy giúp họ thú nhập. Về tướng chỉ bày như văn sau sẽ nói.

Dưới đây là đoạn ba, chính là nói ở trước, Phật đã dứt trừ tướng cho phàm phu:

Nếu nói "Có" thì người trí không nên tiêm nhiễm lời dạy mà dứt chấp "Có". Nếu nghe nói pháp "Có", thì người trí không nên đắm nhiễm chấp là nhất định "Có". Nếu nói "Không", tức là lời nói giả dối, dạy bỏ chấp không. Nếu nói tất cả Chư Phật đều "Không", thì trái với pháp lý, nên thuộc về nói dối.

Dưới đây là đoạn tư, chính thức giải thích nghĩa Phật tánh của Bí tạng mà Phật đã chỉ dạy trước kia, nói Phật tánh kia chẳng phải có, chẳng phải không có.

Nếu nói có, thì không nên im lặng là nói tánh chẳng phải không, vì chẳng phải không có, nên vì người khác nói tánh là thật có, không nên im lặng.

Thế nào là có kia? Được chia làm hai:

1. Pháp tánh của pháp thân trên đây vượt hơn số cát sông Hằng, tất cả pháp Phật như vàng trong quặng.

2. Phật tánh của báo thân Trên đây đã có trong tâm của chúng sinh, có thể sinh ra tất cả đức nghĩa, như vàng trong quặng. Có nghĩa là có thể chế tạo ra các dụng cụ trang sức. Cũng không nên hí luận, tranh tụng, nói lên tánh chẳng thật có.

Thế nào là chẳng phải có? Cũng chia làm hai:

1. Tánh của Pháp thân, lìa tất cả tướng, lìa tất cả tánh, nên gọi là chẳng phải có.

Thế nào là lìa tướng? Như đề hồ sạch, dù thể nó là có, nhưng không có các tướng xanh, vàng, đỏ, trắng v.v... cũng như tâm thức của tất cả chúng sinh, dù thể là có, mà không có các tướng lớn, nhỏ, dài, ngắn v.v... .. Phật tánh cũng vậy, dù thể thật sự có, nhưng không có một tướng.

Thế nào là lìa tánh?

Trong Như lai tạng, đã vượt qua tất cả pháp Phật như số cát sông Hằng, không lìa, không thoát khỏi, không khác, pháp của Chư Phật này đều đồng một thể tánh, tập thành lẫn nhau. Vì chưa có một pháp nào giữ riêng tự tánh, nên nói là lìa tánh.

2. Phật tánh của báo thân, xưa nay chỉ có nghĩa có khả năng sinh, mà chưa có tự thể, như trong hạt cây không có tự thể của cây. Tánh đã như vậy, trong đó chấp nhất định, thì trái với lý, nên Phật khuyên nên bỏ chấp có.

Trong văn đầu tiên chép: “Cũng lại không nên nói rộng, tranh tụng”, chính là Phật khuyên nên bỏ chấp có. Bỏ cái có đồng với trước kia là vì nói cũng. Trước kia, Phật đã khuyên chúng sinh bỏ không, rồi lại khuyên bỏ có, cho nên nói lại.

Nếu chấp nhất định có thì nói là pháp không thích hợp, tức gọi là lời nói vô ích. Vì chấp hữu trái với không, nên Phật khuyên bỏ. Vì có lỗi này, nên khuyên không nên. “Chỉ cầu liễu đạt v.v...”, Phật dạy nên lấy nghĩa chánh, vì bỏ tình, chuyên về lý, nên nói “Chỉ cầu”. Chỗ cầu

như lý, tức là nói về chân tánh của các pháp kia.

“Phàm phu v.v... ” trở xuống là đối với lỗi, để khuyên bỏ.

Đạo nói: “Nói lời vô ích, tranh tụng không hiểu, tức chứng tỏ không, nghĩa là có khả năng hiểu.”

Hỏi: Nay, ở đây nói chẳng phải có, không, để phá có, không trong đoạn ba ở trước có khác gì với không mà phải nói lại?

Giải thích:

Trước kia, Phật vì phá tình chấp, nay giải thích ở đây, vì nói về đạo lý. Hơn nữa ở trước, Phật y theo pháp nhân duyên của Thế đế, để phá có, không nhất định. Nay ở đây, chính là nói về nghĩa chẳng phải có, không của Như lai tạng tánh, không đồng với trước, cho nên lại giải thích.

Dưới đây là đoạn ba, đối với lỗi chấp tướng nghiêng lệch của Nhị thừa kia, nói về thật tướng có ba. Bởi Nhị thừa chấp tướng quên thật, nên đức đã y theo tướng giải thích thật để chỉ dạy.

Văn chia làm năm: Ba lượt trước là y theo tướng nhiễm ô của phàm phu, để nói về thật. Hai lượt sau là y theo tướng tịnh của phàm phu để làm sáng tỏ thật.

Trong năm lượt văn này, so sánh nên có ba:

1. Nêu thuyết xưa của Phật.
2. Nêu người ngu chấp tướng quên thật.
3. Nói người trí hiểu tướng, biết thật.

Nhưng trong văn nay nói có ẩn, hiển, hoặc có người nói đủ, có người nói không đủ.

Trong lượt đầu, chỉ có đọa. Lượt thứ hai, lược qua không có. Lượt thứ ba, nếu nói về khổ là câu thứ nhất, đối với lời nói xưa của Phật. Xưa Phật đã nói thân đều khổ trong pháp Tiểu thừa kia, người ngu bèn cho rằng, thân là vô thường, tất cả đều là khổ v.v... là câu thứ hai. Đó gọi là Thanh văn, cho là người ngu hoặc gọi là phàm phu, vì không biết sự thật, nen gọi là người ngu. Vì tâm không hiểu chánh, nên không gọi là Thánh mà nói là phàm phu nói, cho rằng sở dĩ thân vô thường, khổ, vì nói tất cả khổ, chính là chấp khổ, đây là nói chấp tướng, lại không thể biết thân có tánh vui, đủ chứng tỏ người ngu kia quên thật, nên nên người trí. Vì trái với trước rất dễ hiểu, nên lược qua không nêu.

Ba câu trong lượt thứ hai có đủ: Như nói vô thường là câu thứ nhất, là nêu lời nói xưa của Phật.

Phàm phu chấp vô thường, ví như ngói mộc, đồ đựng, là câu thứ hai. Đây gọi Thanh văn, cho là phàm phu. Vì tìm lời chấp tướng, nên

chấp tất cả đều là vô thường, như dụ hư hoại hiển rõ.

Đoạn văn này ngắn gọn, y theo trước nên nói: "Lại, không biết thân có tánh thường, không biết tánh thường, tức là mê thật."

"Người có trí v.v... " trở xuống là câu thứ ba, cần phải phân biệt.

"Không nên v.v... " trở xuống là biệt giáo phân biệt, không thể nên đều nói tất cả vô thường, Phật khuyên bỏ chấp tướng.

"Vì sao..." trở xuống là Phật dạy khiến cho biết thật. Nói "Vì sao" là hỏi trước, khởi sau.

"Vì sao không nói tất cả đều vô thường?" Vì thân ta có hạt giống Phật tánh, chính là dùng thật để dạy.

Trong lượt thứ ba, nếu nói vô ngã là câu thứ nhất, lời xưa của Phật.

Phàm phu sẽ cho rằng, tất cả vô ngã là câu thứ hai, chứng tỏ Nhị thừa kia chấp tướng, quên thật nhưng trong văn này chỉ nói chấp tướng, lược qua không nói quên thật.

"Người trí v.v... " trở xuống, là câu ba nói người trí kia hiểu tướng, biết "Thật", thì phải phân biệt vô ngã, giả gọi, khuyên người ngu biết tướng. Khuyên biết vô ngã, vì hạn cuộc đối với pháp giả danh không thật.

Biết như thế rồi, không nên sinh nghi, Phật khuyên người ngu kia biết thật. Biết vô ngã kia hạn cuộc đối với pháp giả gọi không thật. Không nên ngờ vực rằng, chẳng có ngã trong pháp chân thật kia.

Trong lượt thứ tư, "Nếu nói Bí tạng của Như lai vắng lặng" là câu thứ nhất, nêu lời nói xưa của Phật, ở đây nói Niết-bàn là Bí tạng. Xưa, Như lai nói Niết-bàn trong pháp Tiểu thừa. Vì hoàn toàn diệt vô, nên nói là vắng lặng.

Lại thuở xưa, trong giáo phá tướng, Phật nói pháp Niết-bàn hoàn toàn không vô, cũng gọi là vắng lặng. Phàm phu nghe nói, sinh ra chấp tướng đoạn diệt, là câu hai, chứng tỏ nhị thừa kia chấp tướng quên thật, cho rằng, sau Phật Như lai Niết-bàn, hoàn toàn đoạn diệt. Đó là nói chấp tướng, lược qua không có quên thật.

"Người có trí v.v... " trở xuống, là câu ba, nói người trí kia hiểu tướng, biết thật, phải phân biệt Như lai là thường, không có thay đổi, khuyên chúng sinh biết thật. Lược qua không có tướng trí. nếu có, nên nói: "Phải phân biệt hóa thân Như lai diệt độ, Phật là thường trụ không có thay đổi."

Trong lần thứ năm, nếu nói giải thoát dụ như huyễn hóa là câu thứ nhất, nêu lời nói xưa của Phật. Đây là nói Bồ-đề cho là giải thoát. Lời

nói xưa của Phật như thế, đối với trong giáo phá tướng, nói giải thoát của Phật là huyễn hóa không có thật, nên trong Đại Phẩm chép: "Nếu có một pháp nào hơn Niết-bàn, thì ta cũng nói pháp đó như trò ảo thuật, như biến hóa, huống chi là Niết-bàn". Vì thế, nay nêu lên lời nói xưa của Phật.

"Phàm phu sẽ v.v... " trở xuống, là câu hai, nói lên người ngu kia chấp tướng, quên "Thật". Cho rằng Đức Phật đã được giải thoát chân thật giống như huyễn hóa, chung quy sẽ mài mòn, tiêu diệt! Ở đây nói chấp tướng, lược qua không nói quên thật.

Có "Người trí v.v... " trở xuống, là câu ba, nói người trí kia hiểu tướng, biết "Thật".

"Cần phải phân biệt sư tử trong loài người, dù có đi, đến", là nói người trí kia biết tướng, gọi là Phật, cho là sư tử trong loài người. Hóa sinh gọi là lai, ứng diệt gọi là khứ. Thường trụ không thay đổi, là nói người trí biết "Thật".

Dưới đây là đoạn tư, đối với quở trách hai chấp tướng khác nhau của Nhị thừa, nói "Thật" không có hai, vì Nhị thừa chưa thể nhập pháp thật, thấy pháp trôi lăn, thay đổi, bèn cho rằng nhất định khác, cần phải đả phá, quở trách, để nói không hai. Và quở trách hai chấp tướng về thật tướng của Nhị thừa, để nói không hai. Vì người Nhị thừa nghe nói có tánh thường v.v... trong vô thường, khổ, vô ngã ở trước, rồi cho rằng tánh "Thường" kia khác với tướng khổ, vô ngã v.v... mà thể đồng nhóm họp. Vì thế phải đả phá, quở trách, để nói không hai.

Trong văn có sáu cặp: Ba cặp trước là phá, quở trách chấp tướng khác nhau trước, sau để nói không hai. Ba cặp sau là đả phá, quở trách hai chấp tướng thật tướng của Nhị thừa, để nói về không hai.

Trong ba cặp trước: "Thế nào là không hai?" Như nhân quả của lúa mì, dù trước sau khác nhau, nhưng tánh chất của lúa mì không hai. Cho đến tất cả sữa, lạc v.v... đều khác nhau, nhưng vì sữa bò không hai. Các pháp đều mường tượng như thế, nói vô minh v.v... Dù là khác, nhưng thật tánh không hai. Thể của một chân tâm tùy duyên chuyển biến thành các pháp, nên văn dưới đây nói: "Đều cùng với các kiết, gọi là vô minh. Đều cùng với pháp lành, gọi là minh. Ba cặp sau: "Thế nào là không hai?"

Như người đi trong đường tối, nhìn thấy sợi dây cho là rắn. Phần nghĩa đồng thể thể tánh không hai. Cũng như có người lầm hướng Nam là hướng Bắc, thể tánh của hướng Nam, Bắc này không hai.

Các pháp này mê Như lai tạng, nên nói là không hai.

Lần đầu trong ba cặp trước, kiết và nghiệp đối nhau nói là hai. Y cứ đối với hai thứ này để nói không hai.

Lần thứ hai, tướng nghiệp quả đối nhau, nói là hai.

Lần thứ ba, tướng thiện ác đối nhau, nói là hai.

Pháp tướng vô lượng, nêu ba pháp tướng này, pháp khác, so sánh có thể hiểu được.

Trong cặp đầu, nếu nói: "Vô minh, nhân duyên các hành, là nêu lời nói xưa của Phật. Vô minh, phiền não, các hành là nghiệp."

"Phàm phu nghe v.v... " trở xống là nói người ngu kia nhất định chấp là hai. Ở đây lại gọi Nhị thừa kia là phàm, vì chưa chứng hội không có hai thật, nên vọng tâm chấp tướng, nói là phân biệt, cho rằng vô minh kia và hành nhất định khác nhau, gọi là sinh hai tưởng. Minh và vô minh, nêu hai pháp ấy, nói minh cũng là hành. Trong hành, thì minh vượt hơn, đối lập với vô minh kia, hiển hiện hai tướng rõ ràng, nên nêu nghiêng một bên.

"Người trí v.v... " trở xuống, nhờ y theo người trí để nói tánh không hai, thể của nhất chân. Thức tùy duyên chuyển biến thành minh, vô minh, nên tánh chúng không hai, như một tánh chất nước tùy duyên có trong, đục, mà tánh nước không hai, không hai, là tức thật, nhắc lại để kết.

Hành và thức đối nhau, văn rõ ràng dễ hiểu.

"Nếu nói điều lành v.v... " trong cặp thứ ba, là nêu lời nói xưa của Phật.

"Mười điều lành, mười điều ác" là nêu thể của nghiệp kia. "Có thể tạo ra, không thể tạo ra" y theo người, để nói về nghiệp. Mười điều lành đáng làm, mười việc ác không nên làm. Đường lành, đường ác, đối với quả, nói về nghiệp. Mười điều lành chung cho con người. Đi lên cõi người, cõi trời, gọi là đường lành. Mười đường ác chung cho con người. Dẫn đến ba đường, gọi là đường ác. Pháp bạch, pháp hắc, tùy tướng, nói về nghiệp. Nghiệp lành tươi sáng, gọi là "Bạch", nghiệp ác thô bỉ, nhơ nhớp, gọi là "Hắc". Phàm hai trí một nghĩa, giống với giải thích trước.

Từ đây trở xuống là ba cặp y theo hai thật tánh trong đoạn ba ở trước, để nói không hai. Nhưng trong văn trên có đủ năm câu. Nay y theo ba câu đầu để nói không hai. Hai câu còn lại, so sánh dễ hiểu.

"Nếu nói "Nên tu tất cả khổ", là nêu câu đầu ở trên, nói gồm có hai, ở đây cũng gọi Nhị thừa kia là phàm. Người nhị thừa nghe Phật nói có tánh vui, khổ ở trước rồi cho là vì hoàn toàn là thể riêng nên nói là hai. Người trí biết rõ tánh không hai, nghĩa là nhờ trí làm sáng tỏ lý. Bồ-

tát là người trí biết “Thật” khởi tướng. Tướng tức là “Thật”, gọi là hiểu rõ không hai. “Không hai” tức “Thật”, là nhắc lại để kết.

“Nếu nói vô thường” là nhắc lại câu hai ở trên. “Bí tạng của Như lai cũng vô thường”, nghĩa là cũng như phàm phu chấp thân đều là vô thường trong văn trước, Thanh văn nghe nói vô thường trong giáo xưa, bèn cho rằng, sinh tử, cho đến Bí tạng đều là vô thường, nên nay nêu lên.

“Người Nhị thừa kia, chưa từng nghe Bí tạng trong giáo xưa, sao nói rằng, Bí tạng của Phật cũng là vô thường?”

Dù Nhị thừa kia không nghe, mà nói “Tất cả đều là vô thường”, Vì lời nói không có phân biệt Bí tạng cũng là hạn chế của tất cả, nên được nói rằng, Bí tạng của Như lai cũng là vô thường.

“Phàm phu cho là hai”, nghĩa là do giáo xưa của nhị thừa kia nói tất cả đều vô thường. Ở trước. Phật đã dạy bảo nói tánh vô thường. Nhị thừa nghe Phật nói “Thường”, cho rằng “Vô thường” hoàn toàn có tự thể riêng, nên nói là hai. Người trí hiểu rõ nghĩa không hai (đồng với giải thích ở trước).

“Tất cả vô ngã”, là nhắc lại câu thứ ba ở trước: “Bí tạng của Như lai cũng không có “Ngã”, giống như phàm phu ở trước cho rằng, tất cả Pháp pháp đều vô ngã. Người Nhị thừa nghe trong giáo xưa nói Vô ngã, bèn cho rằng, sinh tử, cho đến Phật pháp, tất cả vô ngã, nên nay nêu lên.

Phàm phu cho là hai, nghĩa là do giáo xưa của Nhị thừa kia cho rằng tất cả đều vô ngã. Trong pháp vô ngã ở giáo trên của Phật có chân ngã. Nhị thừa kia nghe lập ra “Ngã” rồi cho rằng, “Ngã” và “Vô ngã”, vì “Thể” xa xôi, nên nói là hai. Người trí hiểu rõ nghĩa không hai, như giải thích trên.

Trên đây bốn đoạn hợp thành đoạn hai, Phật chính thức dạy về sự thú nhập.

Dưới đây là đoạn ba, kết khuyên thọ trì. Có chia làm bốn:

1. Kết khen nghĩa trước.

2. “Nay ta đối với v.v... ” trở xuống, là kết khen giáo trước.

3. “Ngã” và “Vô ngã” v.v... trở xuống là Phật khuyên gìn giữ nghĩa trước.

4. “Ông cũng nên v.v...” trở xuống là khuyên vâng giữ giáo trước.

Y theo “Ngã” và “Vô ngã tánh” trong câu trước là không có hai, nhắc lại nghĩa trước. Nghĩa trước đa số y theo nghĩa sau để nhắc lại.

Bí tạng của Như lai, nghĩa bí tạng như thế, y theo nghĩa đó để kết.

"Không thể v.v... " trở xuống là khen.

Trong câu hai, "Nay ta đối với kinh này đã thành tựu tất cả công đức, đều nói: nghĩa là Trên đây, đã nói về lý có thể làm cho chúng sinh nhờ nương tựa lý này mà thành tựu công đức, nên gọi là Nhất thiết công đức thành kinh. Đây là lời tốt đẹp khen chung.

Tất cả Ngữ nghĩa trong Như lai tạng, đã nói danh kinh này xong, gọi là đều nói xong, đây là lời kết.

Y theo nghĩa sau trong câu ba, để khuyên.

Cho nên, nói nghiêng lệch: "Ngã" và "Vô ngã" không hai, phải gìn giữ.

Trong câu bốn, Phật khuyên giữ gìn giáo pháp, nghĩa đồng, gọi là cũng.

"Như ta trước v.v... " trở xuống là đoạn lớn thứ tư, dẫn thuyết chứng thành ở đây lẽ ra dẫn kinh Đại phẩm kia để nói chứng thành nghĩa này.

Ở trên lại nói nhập Như lai tạng, cho đến pháp thuyết bậc nhất này, Phật dạy nhập.

Dưới đây là "Dụ thuyết" thứ hai, Phật dạy nhập. Trước nêu sự dụ.

"Tánh chất của lạc như thế, là từ sữa..." trở xuống là nói rộng tướng dụ. Y theo tướng này để làm rõ pháp. văn có bốn:

1. Phá nhất định có, không, chỉ bày rõ có, không, chẳng hai trong câu hai ở trước.

2. "Bò này ăn uống cỏ nước v.v... " trở xuống là nói về tánh chất trước sau của sữa, lạc v.v... đều đồng nhau, nói rõ trước sau không hai trong câu bốn ở trên.

3. "Ca-diếp bạch Phật v.v... " trở xuống là nói rộng có, không, chẳng hai trong câu thứ nhất ở trước.

4. "Nhân duyên ăn cỏ, uống nước của con bò này v.v... " trở xuống là nói rộng trước sau không hai trong câu hai ở trước.

Trong phần đầu có bốn:

1. Y theo ba câu sữa lạc để xét định, từ sữa là một, từ mình là hai, từ người khác là ba.

2. "Cho đến v.v... " trở xuống là lấy nghĩa trước so sánh nghĩa sau.

3. Y theo ba câu trước, vặn hỏi để phá bỏ hai nghĩa sau, trở thành

sữa mới sinh.

4. “Cho đến v.v... ” trở xuống, là so sánh nghĩa trước với nghĩa sau. Đoạn đầu có hai, rất dễ hiểu:

- Vặn hỏi: Phá tự sinh trong đoạn ba, nói sữa kia “Không thật có”.
- Vặn hỏi: Phá từ người khác thành sữa mới sinh, chỉ rõ sữa kia “Chẳng phải không có”.

Trong phá từ người khác, nếu từ người khác sinh, nêu thuyết khác kia, đây gọi là nước v.v... dùng làm người khác. Đối phá dễ hiểu.

Kế là phá từ mình: Nếu tự mình sinh ra, thì nêu thuyết khác của người khác.

Trong phần nói sữa, trước có tánh chất lạc, lại sinh ra lạc sau, gọi là tự sinh nên nay nêu ra.

Sau đây là đối phá, quở trách. Bất tương ưng, tương tự, tương tục (nối tiếp nhau), sinh nghĩa là dùng lạc tự sinh để phá từ sữa sinh. lạc từ lạc sinh vì không từ sữa, thành ra sữa này không nên tương tự với nối nhau mà sinh ra lạc sau. Vì sữa giống với lạc, nên nói “Tương tự”. Lạc sinh tiếp với sữa, gọi là nối nhau.

Nói giống với lạc kia, là nói nhân của sữa, lạc. Rằng nối nhau, là nói quả của lạc, sữa.

Nếu nối nhau sinh thì sẽ không cùng sinh, nghĩa là vì từ sữa sinh, phá lạc tự sinh. Vì từ sữa trước kia nối nhau sinh ra lạc, nên nói biết trước không có tự tánh của lạc, đều cùng thời gian của sữa mà sinh ra lạc sau. Nếu không cùng sinh thì vị của năm thứ không cùng lúc, nghĩa là so sánh vị trước với vị sau. Nếu không có tánh lạc đều cùng lúc với sữa mà sinh ra lạc sau, thì tức là trong sữa cũng không sinh ra bơ cho đến đề hồ. Cho nên năm vị không được cùng lúc.

“Dù không một lúc sinh ra v.v... ” trở xuống là giải thích thành câu đầu, nói từ sữa sinh. Dù không được cùng lúc, phân biệt với tự sinh ở trước, nhưng chắc chắn không từ chỗ khác đến, là phân biệt cái khác sinh trước kia. nghĩa là không từ trong nước cỏ khác mà đến.

“Phải biết rằng trong sữa trước đó đã có tướng lạc”, chính là nói lạc từ sữa sinh, sữa có tánh lạc là tướng của quả lạc kia, như tướng của lửa ấm chẳng có thể của lạc. “Vì vị ngọt nhiều nên nó không thể tự biến đổi”, là nói nhờ duyên sinh. lời nói này tức là giải thích ngăn ngừa câu hỏi của ngoại đạo. Ý câu hỏi như thế nào?

“Nếu sữa có lạc thì vì sao phải nhờ duyên? Vì đã nhờ duyên sinh, nên biết rõ trước đó trong sữa không có tánh lạc. Vì không có tánh chất lạc, nên lạc không từ sữa sinh?” cho nên giải thích:

Trong sữa thật có vị ngọt, vì nhiều nên không thể tự nó thay đổi, thành ra phải nhờ duyên chua, mới sinh ra được.

Sau đây là đoạn bốn, so sánh nghĩa trước với nghĩa sau, văn rõ ràng dễ hiểu. Đây là ý của đoạn đầu.

Trong đoạn hai, đầu tiên là lập dụ. Sau nêu dụ để làm rõ pháp.

Trong dụ, nói về năng sinh, sở sinh, dù trước, sau khác nhau, nhưng tính chất thì đồng nhau không hai, để so sánh vô minh và các hành trước sau dù khác nhau, nhưng thật tánh của chúng không hai.

Trong văn đầu tiên là nói: "Con bò này do nhân duyên ăn cỏ, uống nước, máu biến thành sữa", là nói thời gian trước, sau có hai.

Sau đây, sẽ y theo hai thứ này để nói về tánh không hai:

Hễ bò ăn thức ăn ngọt thì sữa sẽ ngọt, ăn thức ăn đắng thì sữa sẽ đắng, ăn thức ăn có chất béo, thì béo phì ra, ăn cỏ rặt thì sẽ được đề hồ, là nói tánh không hai.

Do ăn cỏ và lúa mà màu sữa, vị sữa đều khác nhau: Ăn lúa thì sữa ngon, ăn cỏ sữa dở, nói lên tánh chất sữa không hai.

Sau đây, sẽ y theo dụ để làm rõ pháp, dùng minh và vô minh sinh ra hai tướng, hợp với bò ăn cỏ, uống nước.

"Máu biến thành sữa", là nói pháp tướng có hai.

"Nếu vô minh chuyển biến, thì thành minh" hợp với "Ăn cỏ ngọt thì sữa sẽ ngọt" v.v... là nói lên tánh không hai.

Tất cả các pháp cũng giống như vậy, dùng nghĩa trước so sánh với nghĩa sau.

"Không có hai tướng" là kết thành hai. Về nghĩa không hai, cũng như trên đã nói.

Dưới đây là đoạn ba, rộng, phá có, không, thành đoạn thứ nhất ở trước. Trước là hỏi, sau là đáp.

Trong câu hỏi ở trước, trước vặn hỏi chắc chắn là có, sau vặn hỏi chắc chắn là không.

Do ở trước Đức Phật đã nói: "Vì sữa có các tướng của lạc", nên vặn hỏi nhất định có. Vì e rằng, Đức Phật bị vặn hỏi, sẽ thay đổi lập ra nghĩa không cho nên vặn hỏi chắc chắn là không.

Trong vặn hỏi là có trước, như Đức Phật đã nói: "Trong sữa có lạc", nghĩa này thế nào? Là nhắc lại để hỏi trực tiếp.

Sau đây, sẽ y theo lập ra câu hỏi, câu hỏi có bốn:

1. Dùng sinh để vặn hỏi có: "Nếu nói trong sữa chắc chắn có tướng lạc, vì nhỏ nhiệm, nên không thấy" là nêu nghĩa có của Phật.

"Sao lại nói v.v... " trở xuống là dùng sinh vặn hỏi để phá.

"Từ sữa mới sinh" là nói chẳng phải sẵn có.

"Nếu vốn không v.v... " trở xuống là lập lý, vặn hỏi lại: "Xưa không nay có, có thể gọi là sinh. Nếu trước đã có, thì đâu gọi là sinh?

"Nếu nói trong sữa chắc chắn có v.v... " trở xuống là nêu nhân, so sánh phá: "Cỏ là nhân của sữa. Trong phần nêu cỏ kia, trước đã có tánh sữa, trong so sánh phá sữa, trước có tánh lạc. "Nếu nói trong sữa chắc chắn có tướng lạc", là nhắc lại có ở trước thì "Cỏ lẽ ra có sữa", chính là so sánh để phá.

4. "Trong sữa như thế lẽ ra cũng có cỏ" là nêu quả, so sánh để phá: E rằng Đức Phật bị vặn hỏi cỏ có sữa, nên nay, so sánh phá sữa lẽ ra có cỏ? Đây là nêu quả, so sánh trái lại với nhân của sữa kia.

Sau đây, là vặn hỏi chắc chắn là không, có chia làm ba câu: Dùng sinh để phá không:

Nói "Thế nào là trừ sữa mà sinh ra lạc?", dùng sinh vặn hỏi để phá:

"Từ sữa sinh ra lạc", là nói vốn chẳng phải không.

"Nếu xưa không v.v... " trở xuống là phá không được sinh, ở trước đã nêu lời nói vốn không được sinh.

"Vì sao v.v... " trở xuống kế chính là phá.

"Nếu vốn không có lạc mà được lạc, thì vốn cũng không có cỏ, vì sao không sinh? Sữa không sinh cỏ, cỏ có thể vốn không? Trong sữa sinh lạc, nói lạc chẳng phải không?"

Sau đây là Phật đáp:

Trước nêu ba môn, là nói đều không thể.

Chẳng chắc chắn là có, không chính là đáp câu hỏi trước. Không từ cái khác sinh, gồm ngăn ngừa chấp khác.

Nói "Chẳng chắc chắn có", trở thành nghĩa "Không tự sinh" ở đoạn đầu.

Không chắc chắn là "Không", trở thành nghĩa từ sữa sinh" ở đoạn đầu.

"Không từ cái khác, thành nghĩa "Chẳng phải cái khác sinh" ở đoạn đầu.

Sau đây là nói rộng để làm rõ:

Trước là phá "Chắc chắn có". Đầu tiên là nhắc lại, kế là phá:

Nếu sữa có thể của lạc, thì vị lẽ ra phải đồng, sao lại có thể và vị đều khác? Sữa mát, lạc nóng thể của chúng khác nhau, màu sắc của chúng cũng khác lược qua không nói. Thể, vị đều khác, nói chẳng phải vốn có.

"Cho nên v.v... " trở xuống là kết. Kế là phá chắc chắn "Không". Trước là nhắc lại kế là phá:

Vì sao trong sữa không sinh ra sừng thỏ?

Vì đều sinh, chứng tỏ sinh chẳng phải "Không".

Nghĩa này thế nào?

Nếu sữa không có lạc mà sinh được lạc thì sữa không có, vì sao sừng thỏ không sinh? Sữa không có, sừng thỏ không thể sinh ra sừng thỏ. Sữa sinh ra lạc, là nói lạc chẳng phải không có. Để lạc trong sữa có chất độc, thì sẽ giết người, dùng nghĩa sau cùng để chứng nghiệm nghĩa bắt đầu, đủ thấy rõ chẳng phải vốn không.

"Cho nên v.v... " trở xuống là kết, kế là phá từ cái khác sinh, trước là nhắc lại, kế là phá:

Nếu từ cái khác sinh, thì nước là cái khác, vì sao trong đó không sinh ra lạc?

"Nước không sinh ra lạc" là nói không từ cái khác.

"Cho nên v.v... " trở xuống là kết.

Dưới đây là đoạn tư, sẽ nói rộng, nói lên không hai, trở thành đoạn hai ở trước. Đầu tiên là lập dụ "Minh, vô minh v.v... " trở xuống, y theo dụ này để làm rõ pháp.

"Vì duyên này v.v... " trở xuống là đúc kết hội ý dụ trước. Phật tánh cũng như vậy, là nêu pháp để làm rõ sự việc.

Trong dụ có bốn:

1. Y theo nhân, quả của sữa để lập hai tướng. Dụ cho pháp tướng minh và vô minh có hai.

2. "Sữa này dù có ra từ cỏ, máu v.v... " trở xuống là y theo nhân quả của sữa, nói tánh không hai. Dụ cho thật tánh của minh và vô minh không hai.

3. "Sữa này tiêu mất v.v... " trở xuống, y theo nhân quả của lạc, để lập ra hai tướng. Dụ cho pháp tướng hành, thức v.v... có hai.

4. "Cho nên không được nhất định nói v.v... " trở xuống, là y theo nhân quả của lạc nói tánh không hai. Dụ cho thật tánh của hành, thức v.v... không hai.

Trong phần đầu, nhân duyên ăn cỏ của bò này, máu thì đổi màu trắng từ nhân sinh quả. Bò dụ cho chúng sinh. Tâm nhận lãnh duyên "Hoặc", gọi là ăn cỏ. Khởi chi vô minh, dụ so sánh như máu. Vô minh khởi hành gọi là máu đổi thành màu trắng. Cỏ, máu diệt mất rồi, năng lực của phước thành sữa. Nhân tàn thì quả sinh, cũng được gọi là năng lực của duyên sinh quả. Vì bày tỏ nhân quả trước, sau khác nhau, nên

nói “Diệt rồi”. Năng lực phước của nghé con biến máu thành sữa. Nghĩa này thế nào? Bò cái dụ cho chúng sinh vô minh, chúng sinh tạo nghiệp từ trước, mà khởi thuyết là nghé con. Vì nghiệp đời trước của chúng sinh này, được huân tập, chuyển biến vô minh ở trước mà khởi hành sau. Như năng lực phước đức của nghé con kia trở thành sữa. Cho nên nói năng lực phước đức của chúng sanh thành sữa.

Trong đoạn hai: “Dù sữa này từ cỏ, máu mà sinh ra, nhưng được nói là hai” chính là nói không hai. Cỏ, máu sinh ra sữa, là sự khác nhau của sữa, nói “Khác”, gồm cả “Một”, là vì lời nói, dù chuyển trước thành sau, cho nên, không được hoàn toàn chắc chắn là hai.

“Chỉ được v.v... ” trở xuống là giải thích thành không hai. Chỉ từ nhân duyên cỏ, máu mà sinh ra sữa, chứ chẳng phải từ nơi khác đến. Cho nên, không được hoàn toàn chắc chắn là hai.

“Lạc đến v.v... ” trở xuống là kết thành không hai. Vì sữa v.v... này từ trước sinh sau, vì tánh không khác nhau, nên đồng gọi là vị sữa bò. Vì vị sữa bò là đồng, nên gọi là không hai.

“Nhân duyên của sữa này diệt rồi thành lạc trong đoạn ba, chính là nói về sữa, lạc là hai kia. sữa trước diệt rồi, lại nhờ duyên khác, mới được thành lạc, nên gọi là hai.

“Những gì v.v... ” trở xuống là giải thích.

“Cho nên v.v... ” trở xuống là kết. Lạc này vì mượn vị chua, ấm v.v... mới sinh, nên gọi là từ duyên.

“Cho đến v.v... ” trở xuống là so sánh nghĩa trước với nghĩa sau.

Trong đoạn bốn: “Cho nên không được chắc chắn nói trong sữa không có tướng lạc”, nói đúng là “Không hai”. Lạc này vì sữa sinh, nên không được nhất định nói trong sữa không có tướng lạc, mà vì sinh lạc sau, nên tánh chúng không hai.

Từ cái khác sinh, nghĩa là lìa sữa mà có lạc thì không có việc đó, phá cái khác chắc chắn có hai.

Từ cái khác sinh, nghĩa là nêu con người của kiến khác. “Lìa sữa mà có lạc, nêu kiến khác rằng: “Không có việc đó”, là dùng việc để sửa cho đúng cái quấy: vì lìa sữa có lạc, thì không có việc đó, cho nên nói chẳng phải nhất định hai.

Trên đây, đã lập hai dụ. Sau đây, sẽ hợp làm rõ pháp. chỉ hợp với cặp đầu, còn cặp sau, suy ra có thể hiểu.

“Minh và vô minh cũng giống như thế” hợp với “Ăn cỏ, máu biến thành sữa ở trước” là nói pháp tướng có hai.

“Nếu đều cùng có với các kiết sử phiền não...” trở xuống là hợp

với “Dù sữa này từ cỏ, máu nhưng không được là hai v.v...”. Trong đó, đầu tiên, chính là giải thích không hai.

Một thể Phật tánh và các kiết, đều gọi là vô minh, với pháp lành đều gọi là minh. Thể tánh của minh và vô minh không hai.

Thế nào là thể tánh? Là tâm của chân thức, nên trong Địa kinh nói mười hai nhân duyên đều là chân tâm, tạo ra việc làm như chiêm bao, đều là quả báo do tâm làm ra.

“Thế nên v.v... ” trở xuống là kết thành không hai.

“Vì nhân duyên này v.v... ” trở xuống là kết hợp dụ trước để nói vô minh có hai nhân duyên, nên trước ta đã nói cỏ non béo của núi Tuyết, nếu bò được ăn thì sẽ thành đề hồ.

“Phật tánh cũng vậy”, là nêu pháp để làm rõ.

Đó là nói về Phật tánh, đồng với cỏ non, nhiều chất béo kia và tính chất trước, sau của đề hồ là một, nên nói là “Cũng vậy”.

Do tánh là một, nên vô minh kia chuyển, thì biến thành minh, tất cả như thế.

Bốn Đế đến đây, chính là nói về chứng hạnh.

Dưới đây là đoạn hai, là nói chỗ nương của nhập chứng, trong đó có hai:

1. Nói Bồ-tát nương vào kinh thấy tánh, trong phần đáp câu hỏi ở trên: “Thế nào là Bồ-tát thấy tánh khó thấy?”

2. “Các thứ dị luận đều do Phật nói v.v... ” trở xuống là nói các Bồ-tát nương vào chữ để giải thích kinh. Trong phần đáp câu hỏi trên: “Thế nào là giải thích nghĩa “Mãn tự” và “Bán tự”?

Trong phần đầu có ba:

1. Nói Bồ-tát y kinh thấy tánh.

2. “Ca-diếp bạch Phật: “Lạ thay! v.v... ” trở xuống là nói người Nhị thừa nương vào kinh thấy tánh.

3. Ca-diếp bạch Phật: “Chẳng phải bậc thánh, phàm phu có tánh sinh trở xuống là nói kẻ phàm phu nương vào kinh thấy tánh.

Một phần đầu chính là đáp câu hỏi ở trước. Hai phần sau là giải thích. Trong ba phần này đều trước là nói Phật tánh kia khó thấy.

Y theo đoạn đầu, trước là nói khó thấy.

“Nếu Sát-lợi v.v... ” trở xuống là nói các Bồ-tát nương vào kinh thấy tánh. Trong phần nói khó thấy, có chia làm bốn câu:

1. Lược nói dụ khó thấy. Cái gọi là bò cái, chúng sinh phước mỏng không thấy được cỏ non béo ngậy của núi Tuyết.

2. “Phật tánh v.v... ”trở xuống là hợp.

3. “Như biển cả v.v... trở xuống, là thí dụ rộng về khó thấy, trong ví dụ về biển, dụ cho vọng bao gồm chân, dụ núi Tuyết, là dụ chân bao gồm vọng.

4. “Chúng sinh v.v... ” trở xuống là hợp, trong đó, đầu tiên là hợp dụ, nói có Phật tánh.

“Cái gọi là v.v... ” trở xuống, là nêu ra thể của Phật tánh, vì sợ người đời chấp pháp đồng với dụ, nên nói “Phật tánh chẳng phải là tác pháp tạo tác”.

“Chỉ vì v.v... ” trở xuống là nói về lý do các chúng sinh không thấy Phật tánh. đây là nói về nghĩa khó thấy Phật tánh của chúng sinh kia.

Sau đây, trong phần nói về Bồ-tát nương vào kinh thấy Phật tánh, nếu Sát-lợi v.v... dứt trừ, tức là thấy thành đạo Vô thượng, là nói các Bồ-tát dứt “Hoặc” chứng thấy. Vì Bồ-tát ở thế gian không ngoài bốn tánh, nên nói Sát-lợi, Bà-la-môn v.v...

“Ví như v.v...” trở xuống là nói các Bồ-tát nương vào kinh để hiểu, thấy Phật tánh. trước là dụ, kế là hợp, sau là Phật khen, khuyên nên học.

Trong dụ, trước là thuận.

“Nếu không có v.v...” trở xuống là y cứ ngược lại. Trong phần dụ thuận, pháp thân như hư không. Sấm sét rung chuyển, dụ cho kinh Niết-bàn. từ chân hiện ứng, che khắp thế gian, gọi là nổi mây. Tất cả ngà voi, dụ cho tâm chúng sinh. Người truyền đến nước ngoài, voi ở trên có ba loại:

1. Voi Ưu-nhập-la.

2. Voi Câu-vật-đầu.

3. Voi Phân-đà-lợi.

Các thứ voi này mắt võng hoa Ưu-nhập-la kia... có thuyết cho là voi Ưu bát la. Hai thứ voi còn lại cũng như vậy. Dùng tất cả ngà voi này để dụ cho tâm chúng sinh, vì Phật tánh trong tâm chúng sinh biểu lộ rõ ràng, nên nói sinh ra hoa.

Sau đây, trong ví dụ ngược lại, lúc Phật chưa nói kinh Niết-bàn, gọi không có sấm sét. Tánh trong tâm chúng sinh không hiển bày rõ, gọi là hoa không sinh. vì tánh không hiện rõ, nên chỉ được nói chúng sinh vô ngã. Vì không được nói ngã nên chẳng có tên gọi.

Trong hợp có bốn:

1. Nói hàm phu không thấy Phật tánh, hợp với phản dụ ở trước.

2. “Nếu được nghe v.v... ” trở xuống là nói Bồ-tát thấy được, hợp với “Thuận dụ” ở trước.

3. "Dù nghe v.v... " trở xuống là nói Nhị thừa không thấy, Phật tánh hợp với "phản dụ" ở trước.

"Nghe kinh này v.v... " trở xuống là nói Bồ-tát thấy được Phật tánh, hợp với "Thuận dụ" ở trước.

Y theo Phật tánh trong đoạn đầu, như thế hợp với "Lúc trời nổi sấm, trên ngà có nổi vân."

"Vì phiền não che lấp nên không thấy Phật tánh, hợp với "Mắt võng không sinh".

"Thế nên ta nói chúng sinh chẳng có ngã", hợp với chẳng có tên gọi.

Các chúng sinh này vì bị các phiền não che lấp, không thấy Phật tánh, nên nói vô ngã.

Trong đoạn hai: Nếu người nào được nghe kinh này, thì sẽ thấy Phật tánh, hợp với mắt võng sinh khi trời dậy sấm. Nói các Bồ-tát nương vào kinh thấy tánh, như mắt võng sinh trên ngà voi, nêu dụ để làm sáng tỏ. Đây là từ phàm phu cho đến thành Bồ-tát.

Trong đoạn ba, dù nghe khế kinh, nhưng chẳng nghe kinh này thì sẽ không biết được tướng mầu nhiệm của Như lai, nghĩa là trùng hợp với không có tiếng sấm thì mắt võng không sinh. Đây là nói về người Nhị thừa, dù nghe các định trong Khế kinh của Tiểu thừa, nhưng vì họ không nghe kinh Niết-bàn, nên không biết được thể tướng của pháp thân Như lai.

"Như không có tiếng sấm v.v... " trở xuống là nêu dụ để làm rõ.

Trong đoạn bốn: "Nghe kinh này xong liền biết Phật tánh lúc trùng hợp với tiếng sấm, vân nổi trên ngà voi, ý nói các Bồ-tát nương vào kinh thấy tánh."

"Dụ v.v... " trở xuống là nêu dụ để làm rõ việc.

Đây là từ Thanh văn, tiến tới thành Bồ-tát.

Sau đây là khen, người khuyên học, trong đó có năm câu: Bốn câu trước là Phật khen vượt hơn, một câu sau là Phật khuyên học.

Trong bốn câu trước:

1. Nhờ kinh mà thấy được Phật tánh.

2. "Vì nghĩa này v.v... " trở xuống là kết khen kinh cao siêu. Vì nghe kinh này mà biết Phật tánh, nên nói Đại Niết-bàn là tạng bí mật.

3. "Tăng trưởng v.v... " trở xuống là nói trước đây nhờ kinh mà thêm pháp thân. Từ Tiểu đến Đại, gọi là thêm lớn pháp thân.

4. "Vì có thể thêm lớn v.v... " trở xuống là kết khen kinh cao siêu, vì có công năng nuôi lớn đại nghĩa pháp thân, nên được gọi là Đại bát

Niết-bàn.

Sau đây, trong phần khuyên học, nếu có tập học, thì sẽ đền đáp ơn Phật, trên thuận với tâm Thánh. Đệ tử của chân Phật, trên thuận với Pháp Phật.

Trong phần nói về Nhị thừa thấy tánh, trước nói về khó thấy tánh.

Ca-diếp bạch Phật: "Phật tánh nhỏ nhiệm, nhục nhãn làm sao thấy được v.v... " trở xuống là nói người Nhị thừa nương vào kinh mà được thấy tánh.

Trong phần trước có bốn:

1. Ca-diếp nói tánh khó thấy.

2. Nhị thừa không uống thuốc, không thể nghe nhận, vì chứng hội ở tâm, nên nói là không uống thuốc.

Như lai ấn khả: "Ông khen tánh sâu, Nhị thừa không uống thuốc, không trái với thuyết của ta nói.

3. Ca-diếp thỉnh Phật nói về tướng khó thấy.

4. Như lai giải thích rộng, trong đó có hai:

Nêu Bồ-tát thấy tánh không rõ ràng để nói lên Nhị thừa không thể được thấy tánh. Tất cả Phật tánh sâu xa như thế, v.v... trở xuống là nói chỉ có Phật biết rõ Nhị thừa không thể thấy tánh.

Trong phần trước nói Bồ-tát không liễu đạt.

"Như thế, thứ lớp của Bồ-tát có mười v.v... " trở xuống so sánh Đại với Tiểu, nói Tiểu thừa không thấy tánh.

Trong phần nói Bồ-tát thấy tánh không rõ, đầu tiên là nói Bồ-tát phải thấy một ít Phật tánh, dưới là nhân thấy tổn thương, than thở.

Trong phần trước, trước là dụ, dụ có bốn câu:

1. Dụ tự không thấy tánh. Bồ-tát Thập địa đều tu mười độ, nói vì một trăm người. Vì phân biệt đối tượng mình tu vì chưa thấy thật, nên nói là mù lòa.

2. "Vì điều trị mắt v.v... " trở xuống là dụ xin Phật giải thích. Vì chữa trị tuệ nhãn, xin Phật cho nghe pháp, gọi là tạo ra thầy thuốc.

3. "Bấy giờ v.v... " trở xuống, là Phật nói pháp cho nghe, tỏ ngộ, hiểu biết, dụ cho kinh nói lần đầu tiên, gọi là một chỉ thị. Khoảng giữa, nói lại, gọi là hai chỉ thị. Mới nghe chưa hiểu, như một chỉ thị. Người mù đáp: "Chưa thấy". Nghe lần nữa mới hiểu, như dùng hai chỉ thị, ba chỉ thị, mới gọi là thấy đôi chút.

Sau đây là hợp. Trước là hợp với câu đầu:

Kinh Đại Niết-bàn này, Đức Như lai chưa nói cũng giống như vậy,

nói lên lý do mù lòa. Như thầy thuốc chưa dùng kim vàng móc màng mắt mù của người kia. vô lượng Bồ-tát dù thực hành đầy đủ các Ba-la-mật cho đến Thập trụ là hợp với một “Trăm người kia”, cũng chưa thấy tánh là hợp với người mù ở trên, vì theo tướng tu hành, nên không thấy tánh.

Một câu thứ hai, vì điều trị, tạo ra thầy thuốc, lược qua mà không hợp. “Như lai đã nói” là hợp với “Kim vàng móc màng mắt trong câu thứ ba”, tức là “Thấy đôi chút” hợp với “Hai, ba chỉ thị trong câu bốn, mới nói thấy đôi chút, trong đó nói riêng về Thập địa thấy đôi chút. Các địa khác đều chưa trải qua, tức là hoan hỷ, cho đến pháp vân mà chưa nghe kinh này đều không thấy tánh. Nghe thì đều thấy tánh chẳng phải chỉ có Thập địa.

Sau đây, trong phần khen ngợi, thấy tánh rồi, đều nói: “Lạ thay! Bạch Đức Thế Tôn! Là Khen ngợi Phật năng chỉ bày.”

“Chúng con trôi lăn v.v... ” trở xuống là tổn thương rồi, đời đã mù, không biết ngã, bị pháp luống dối khuấy, rối loạn.

Trên đây, là nói rộng về Bồ-tát không hiểu rõ.

Dưới đây là đoạn hai, nói Bồ-tát để so sánh mắt Tiểu thừa không thể thấy tánh.

Với thứ lớp của Bồ-tát như thế, Thập địa còn không thấy biết rõ Phật tánh, huống chi là Thanh văn v.v... là nêu chung để so sánh với Tiểu thừa.

“Lại nữa v.v... ” trở xuống là nêu riêng để so sánh với Tiểu thừa. Có chín lần “Lại nữa”, trong lần “Lại nữa” đầu, trước là nói Bồ-tát thấy tánh không rõ. Sau, so sánh với Nhị thừa. Trong thừa khác, chỉ nói Bồ-tát không rõ, lược qua không so sánh với Tiểu thừa, đều trước là lập dụ, sau là hợp, rất dễ hiêu.

Dưới đây là đoạn hai, nói chỉ có Phật biết, Nhị thừa không thể thấy được, trong đó trước nói Phật tánh sâu xa, chỉ Phật mới biết.

Kế là nói Nhị thừa không thể biết.

“Người trí v.v... ” trở xuống là kết khuyên phân biệt.

Trên đây, đã nói rộng Phật tánh khó thấy. Sau đây, là nói Nhị thừa nương kinh có thể thấy. Ca-diếp trước thưa hỏi về Phật tánh nhỏ nhiệm, nhục nhãn làm sao thấy được Phật tánh? Được Phật đáp:

Trước là nói Nhị thừa nương vào kinh mà tin và thấy.

“Phật tánh như thế, chỉ có Phật biết v.v... ” trở xuống, là chứng tỏ Nhị thừa không chứng thấy.

Trong phần trước, trước là dụ, kế là hợp, làm rõ pháp.

"Thế nên v.v... " trở xuống là kết khuyên học kinh.

Đoạn ba, trong phần nói về phàm phu thấy tánh, đầu tiên là nói về khó thấy. Phàm phu nói: "Ta không xứng tánh."

"Nếu có phàm phu nào có thể khéo nói v.v... " trở xuống là lại nói "Vì nương kinh, nên được thấy tánh".

Trong phần trước, Bồ-tát Ca-diếp trước hỏi để phát khởi:

Hỏi: Do đời trước, Như lai trước kia có nói: "Phật tánh rất sâu xa chỉ Phật mới biết được, nhị thừa không thể biết, nên nay mới hỏi. Chẳng phải bậc Thánh, Phàm phu có tánh chúng sinh đều nói có "Ngã", tức là phàm phu cũng có thể biết tánh, thế sao Phật lại nói chỉ có Phật mới biết, Nhị thừa không thể biết?"

Sau đây là Phật đáp:

Nói phàm phu nói "Ngã" là luống dối, không thật, nên không biết tánh. Trong đó, đầu tiên, nói vọng khác chân, nói phàm không thấy tánh.

"Nay, "Ngã" mà Như lai nói v.v... " trở xuống là phân biệt chân khác vọng, chứng tỏ tánh khó thấy.

Trong phần trước, trước là dụ, sau là hợp, để làm rõ pháp, văn dụ có năm:

1. Bồ-tát ở quá khứ là dụ giảng nói chân ngã, chúng sinh được nghe.

2. "Thời kỳ sau vương tử, nắm giữ là v.v... " trở xuống là dụ thuyên chuyển hóa độ ở cõi khác.

3. "Sau người nghèo này, đối với người khác v.v... " trở xuống là dụ tìm kiếm, chấp trước giả dối.

4. "Người bên cạnh nghe v.v... " trở xuống là dụ cho bốn quả Thanh văn gạn tình, trách thật.

5. "Trước, vương tử trốn sang nước khác v.v... " trở xuống là dụ bậc Thánh lại vốn hóa độ, là nói tà khác với chánh.

Trong phần đầu, hai người làm bạn thân với nhau, là dụ phàm phu, Bồ-tát. Vì cơ cảm thuận nhau, nên gọi gọi bạn thân: Một là vương tử, một là người nghèo hèn, nói về hai người trước.

Bồ-tát vương tử vì được hóa sinh từ Phật pháp vương, nên gọi là vương tử. Nghèo hèn, dụ cho phàm phu. Nghèo vì không có của tốt, qua lại lẫn nhau, là nói bạn thân trước kia. Căn cơ chúng sinh thuận với bậc Thánh, gọi là qua. Thánh khởi, gọi là lại. Kẻ phàm phu nghèo theo bậc Thánh, nghe nói "Ngã", gọi là vương tử có một con dao tốt. Chân ngã, không nhơ, gọi là "Tịnh". Vì chân ngã lìa tướng, nên còn gọi là "Diệu".

Vì tinh tường trên hết trong lý, nên gọi là bậc nhất. Nghe nói yêu thích, gọi tâm là tham đắm.

"Vương tử cầm dao trốn sang nước khác" trong đoạn hai là nói ôm ấp pháp trong tâm, gọi là cầm dao. Thuyên chuyển hóa độ ở cảnh khác, gọi là trốn sang nước khác.

Trong đoạn ba là nói các phàm phu, sau Thánh diệt độ, an tâm trụ ý trong pháp ngoại đạo, gọi là tá túc ở nhà người. Trong lòng tối tăm mê muội, nói dối là: "Có ngã, có ngã!" gọi là ngủ say, trong lúc ngủ nói mơ: "Dao, dao!"

Dụ trong đoạn bốn nói về bốn quả, gạn tình trách thật. hai thí dụ trước là nói riêng. Hai dụ sau là nêu chung.

Y cứ theo người "Bên cạnh trong sơ quả, nghe nói, liền bắt người nghèo giao cho vua", dụ cho bảy phương tiện, dẫn dắt tình đến với "Thật".

Phàm phu nói: "Tâm tôi chưa nhập Thánh, đến thường hằng thành tựu. Tâm tôi dù thành tựu, nhưng ở trong đó, được khởi quán giải. Vì quán và "Hoặc" đều có, nên gọi là "Người bên cạnh". Tự biết nghĩa chưa dứt tưởng "Ngã" của tâm mình, nói là nghe, kiến giải của bậc Thánh Tu-đà, hoàn gọi là vua. Do quán càng thêm trong tâm, làm cho tánh tùy quán đến Thánh, gọi là bắt giao cho nhà vua."

"Bấy giờ, vua hỏi v.v... " trở xuống là dụ cho Thánh gạn tình, trong đó, đầu tiên là tự gạn tâm mình, tức hỏi các quan trở xuống, người bên cạnh tìm tòi người khác.

Trong phần gạn mình ở trước, văn chia làm ba:

1. Hỏi từ đâu được con dao? người kia đáp đầy đủ.

2. Hỏi về hình dáng con dao? người kia nói rõ.

3. Vua kinh ngạc cười.

Trong phần đầu, trước là hỏi đáp, có bốn câu:

1. Đầu tiên nói: "Người này đáp đầy đủ hỏi trên, chính là đáp chỗ thấy con dao.

2. "Nay nhà vua lập ra v.v... " trở xuống là nói nay thật ra không có, ở trong thân hiện tại, chung riêng, tìm cầu ngã không thật có, nên nói: "Dù cho sai kẻ giết mổ cắt rọc thân của thần, chia chỉ tay, chân để tìm con dao cũng không thể được."

3. "Quan đại thần và vua v.v... " trở xuống là nói lại chỗ thấy con dao, gọi nghe là thấy.

4. "Cho đến v.v... " trở xuống là nói lại lý do hiện tại không có. Cho đến không có giải tâm, chống giữ, xúc chạm, huống chi phải chứng

lấy là hiện tại không có. Đoạn đầu này đã nói xong.

Trong đoạn hai, vua hỏi: “Hình dáng con dao này, giống với cái gì? Là dụ hỏi các tướng của “Ngã”.

“Thấy như sừng dê”, dụ cho đáp không chân thật.

Trong đoạn ba, vua vừa nghe nói, cười kinh ngạc.

“Lời nói v.v... ” trở xuống là biết luống dối, nên xả bỏ. Biết cái ngã mà phàm phu kia nói chỉ có danh, không có thật. Giả gọi là không thật, không cần phải dứt cùng cực. Cho nên lời nói tùy ý mà đến, đến nơi nào? Đến với cái “Ngã” giả gọi trong pháp giả gọi của thế tục, tất cả đều luống dối, không cần phải vặn hỏi để dứt, nên lại nói rằng: “Chớ lo sợ!”.

“Kho tàng của ta v.v... ” trở xuống là nói về lý, quở trách tình, nghĩa là trong pháp tạng của Thanh văn đều không có “Ngã”. Chỗ nào thích hợp với Bồ-tát để nghe?

Trên đây, đã tự thưa hỏi. Sau đây sẽ tìm ở người khác.

Bên cạnh hỏi người khác thấy ngã, vì không gọi các quan hỏi: “Các khanh có tấy con dao không?”, tìm kiếm đến cùng chưa xong. Tâm Tu-đà-hoàn đã dứt, gọi đã sụp lở.

“Tìm kiếm lập v.v... ” trở xuống là nói về quả thứ hai, để gạn hỏi về tình, chứng nghiệm thật. Tâm của hai quả biểu hiện, gọi là lập người con khác để nối dõi ngôi vua. Quả Tư-đà-hàm vì tập trước sinh, nên gọi là con. Trí bậc Thánh hiện ở trước, bao gồm các đức, đều đến quy thuộc, gọi là tiếp nối ngôi vua.

“Lại hỏi v.v... ” trở xuống là gạn hỏi tình, trách cứ “Thật”, chỉ hỏi người khác, chia làm ba:

1. Hỏi: Thấy con dao hình dáng ra sao?

Người kia đáp: Thấy!

2. Hỏi: Có thấy con dao không??

Người kia đáp đầy đủ: Thấy đủ kiểu.

3. Nghe nói vua vô cùng kinh ngạc, quở trách, nên nói “Chỗ nào có dao hình dáng như thế?

“Theo thứ lớp...” trở xuống là nói về hai quả sau. Vặn hỏi về tình, trách cứ “Thật”, nêu chung mà thôi.

Trên đây là đoạn bốn, bốn quả trách cứ “Thật”.

Dưới đây là đoạn năm, dụ cho bậc Thánh lại hóa độ, nói về tà khác với chánh. Chờ đến khi căn cớ đạo lực của chúng sinh này thuần thục, trước là bỏ Bồ-tát, trở lại hóa độ hiện tại, gọi là thời gian sau.

Trước hết, vương tử từ nước khác trở về đến nước mình, thành

Phật độ người, gọi là được làm vua.

"Đã lên ngôi v.v... " trở xuống là gạn hỏi tình, quở trách thật. Văn lại có ba:

1. Hỏi: Có thấy không?

Người kia đáp: Thấy.

2. Hỏi: Thấy hình dáng con dao thế nào?"

Người kia đáp: đầy đủ nhưng các chúng sinh chấp ngã chẳng phải một, nên nay đáp mỗi trường hợp khác nhau.

3. Vua nghe nói, kinh ngạc cười: "Các khanh không thấy" là nói tà khác với chánh.

Sau đây là hợp, nương vào năm đoạn trước, theo thứ lớp để hợp.

"Bồ-tát như thế, xuất hiện ở đời, nói chân tướng của "Ngã", hợp với đoạn ở đầu trên."

"Nói xong bỏ đi" là hợp với đoạn hai.

"Dụ như v.v... " trở xuống là nêu dụ để làm gương?

"Phàm phu v.v... " trở xuống là hợp với đoạn ba.

"Như người nghèo kia v.v... " trở xuống là nêu dụ để làm gương.

"Thanh văn v.v... " trở xuống là hợp với đoạn bốn, đầu tiên chính là hợp.

"Bồ-tát v.v... " trở xuống là nêu xưa để làm rõ nay.

"Các phàm phu này v.v... " trở xuống là nói nay do xưa.

Trong chính là hợp ở trước, trước là hợp với câu hỏi đầu. Thanh văn, Duyên giác, hợp với bốn vị vua trên. "Hỏi sinh tướng "Ngã", hợp với hỏi hình dáng con dao.

Kế là hợp với đáp câu hỏi trước:

"Như thế sinh v.v... " trở xuống là hợp với "Vua kinh ngạc cười, quở rằng người kia không biết. Trước nêu pháp, sau dùng dụ để giải thích.

"Bồ-tát như thế, nói với chúng ta" là nêu xưa để làm rõ nay. Do xưa kia, Bồ-tát nói chân ngã, nên nay, phàm phu về ngã với nhiều cách khác nhau. Các phàm phu này theo thứ lớp khởi kiến, là nói nay do xưa. Do thuở xưa, phàm phu nói giả dối có "Ngã" nối nhau đến nay, nên nay nói "Ngã".

"Vì dứt v.v... " trở xuống là hợp với đoạn thứ năm. Đầu tiên chính là hợp.

"Dụ như v.v... " trở xuống là nêu dụ để giải thích.

Trên đây là đoạn thứ nhất, nói vọng khác với chân, là giải thích phàm phu nói "Ngã" chẳng phải Phật tánh, nên không thấy tánh.

"Ngày nay v.v... " trở xuống, là đoạn hai, phân biệt chân khác với vọng, nói chân ngã Phật tánh mà nay nói, chẳng phải Phật tánh mà phàm phu thấy, nên tánh khó được nghe, trong đó trước là nêu thể của chân ngã.

"Tánh như thế v.v... " trở xuống là nói pháp đồng với dụ.

Trên đây nói rộng Phật tánh khó thấy.

"Nếu có phàm phu v.v... " trở xuống là nói các phàm phu nương vào kinh, khéo nói được gọi là thấy, trong đó, đầu tiên là nói người khéo nói, nói thuận với pháp Phật, sau là nói về người nói pháp. người là Bồ-tát.

Từ đây trở xuống là đáp câu hỏi trên: "Làm sao giải thích chữ "Mãn tự"...? Giải thích kinh là do chữ cho nên nói, trong đó có bốn:

1. Như lai nói lược để khởi phát.

2. "Ca-diếp bạch Phật v.v... " trở xuống, là hỏi đáp để nói rộng.

3. Ca-diếp nhận hiểu.

4. Như lai thuật nói lời khen ngợi.

Trong phần đầu, do đâu Như lai nói rằng, các thứ luận khác đều do Phật nói. Do trước đây ta nói: "Ta từ Bồ-tát mà nghe", nên suy ra tất cả đều do Phật nói.

Vì sao Như lai nói như thế?

Vì muốn cho chúng sinh tập học văn tự để biết kinh pháp, nên nói lời này.

Trong đoạn hai, đầu tiên là hỏi đáp, giải thích bán tự, mãn tự.

"Thế nào gọi là hiểu rõ chữ v.v... " trở xuống là nói giải thích nghĩa Bán tự, Mãn tự."

Trong phần trước, trước nói về nghĩa Bán tự, Mãn tự. Sau đó giải thích văn.

Về nghĩa bán tự, mãn tự nói rộng có ba:

1. Y theo thể chữ để phân biệt Bán tự, Mãn tự. Căn bản Chương Tất-đàm kia sinh ra căn bản của chữ. Nói là "Bán", đã sinh ra văn tự của chương khác đầy đủ gọi là "Mãn".

2. Y theo sởthuyên giải để phân biệt "Bán tự", "Mãn tự": Giảng nói Pháp thế gian gọi là "Bán tự", nói Pháp xuất thế là "Mãn tự". Lại trong pháp xuất thế, nói Tiểu thừa, gọi là "Bán tự", nói Đại thừa gọi "Mãn tự". Nghĩa này như chương bốn tướng ở trước đã nói.

3. Y theo sở sinh để phân biệt "Bán" "Mãn". Như văn dưới nói: "Người sinh ra phiền não, gọi là "Bán" tự. Sinh ra điều lành gọi "Mãn". Lại trong sinh điều lành, người sinh điều lành thế gian, gọi là "Bán".

Sinh việc lành xuất thế gọi là “Mãn”. Sinh hạnh Tiểu thừa trong xuất thế, gọi là “Bán”, sinh hạnh Đại thừa, gọi là “Mãn”.

Nay, trong văn này chỉ y theo môn đầu và nghĩa đầu của môn thứ ba, để giải thích. Trong văn có bốn:

1. Y theo thể của chữ để nói về Bán, Mãn. Chương Tất-đàm gọi là Bán, chương khác đều là Mãn.

2. “Cho nên Bán tự đối với các kinh v.v... ” trở xuống, kết Bán tự kia có thể là gốc của chữ Mãn.

3. “Lại, nghĩa của “Bán tự” đều là căn bản phiền não v.v... ” trở xuống, y theo sở sinh để nói về Bán, Mãn.

Sinh ra phiền não gọi là Bán, sinh ra điều lành gọi là Mãn.

4. “Như vậy tất cả kinh, sách, ký, luận, đều vì Bán v.v... ” trở xuống là kết Mãn nương vào Bán.

Trong phần đầu có bốn:

1. Ca-diếp hỏi sơ lược rằng: “Như lai nói căn bản của chữ là gì?”

2. Như lai lược đáp: “Trong đó, đầu tiên là nói Bán tự là gốc, gọi chương Tất-đàm, dùng làm Bán tự ban đầu.”

“Giữ gìn các v.v... ” trở xuống là Phật chỉ rõ gốc của chữ kia. Giữ gìn các ghi nhận v.v... là nói giữ gìn pháp thế gian, duy trì các ấm v.v... là gìn giữ pháp xuất thế. Vì gìn giữ các pháp này, nên gọi là duy trì gốc. Nghĩa này thế nào? Đoạn văn dưới đây nói: “Như đất, như núi, như mắt, như mây, như mẹ v.v... ”

“Người phàm phu v.v... ” trở xuống là nhờ Học làm sáng tỏ gốc. Học là Bán tự. Vì biết pháp, phi pháp, nên nói là gốc. Pháp này cũng là các ký, luận v.v... ở trước. Vì phàm phu biết pháp, phải nương vào chữ, nên nói nghiêng một bên.

3. Ca-diếp hỏi lại nghĩa của chữ là thế nào?

4. Như lai nói rộng, trong đó có hai:

a. Giải thích riêng nghĩa chữ.

b. “Hớp không khí v.v... ” là trở xuống nói chung về hình dạng chữ.

Trong phần đầu, trước là nói rộng về chương Hồ, sau đó làgiải thích văn.

Trong chương Hồ có mười hai chương, chương Tất-đàm kia là thứ nhất, qua đó gồm có năm mươi hai chữ. Hai chữ Tất-đàm là nêu tên chương. Các chữ khác là thể của chương. Đó là: A, A, Ức, Y, Ức, Ưu, Yết, Dã, Ô, Pháo, Am, A, Ca, Khư, Già, Rằng, Nga, Tra, Tha, Trà, Tổ, Noa, Đa, Tha, Đà, Đạn, Na, Giá, Xa, Xà, Thà, Nhã, Ba, Phả, Bà, Phạm,

Ma, Xà, Ra, La, Hòa, Xa, Sa, Ta, Ha, Trà, Lổ, Lưu, Lô, Lâu.

Lổ, Lưu, Lô, Lâu, âm đúng của nước ngoài gọi là ức, lực, y, ly, lật, đây là chương đầu.

Hỏi: Hai trà trước, sau có khác nhau không?

Đáp: Trước dài, sau ngắn.

Trong chương này, ba mươi bốn chữ từ Ca, Khư v.v... trở xuống, là thể của chữ kia. mười hai chữ đầu là âm của chữ sinh, bốn chữ sau cuối là âm của chữ "Hô". Đem mười hai âm của chữ "Hô" đầu và thời gian của chữ San, Ca v.v... kia có đơn, có phức (kép), âm của chữ "Hô" đơn kia nương vào âm lật, ly trong bốn chữ sau. Âm của chữ "Hô" phức kia, dùng hai âm của Ức, Lực, Y, Ly ở sau. Trong âm của chữ "Hô" đơn, kép (phức) vì đều có sự khác nhau giữa tiếng dài, tiếng ngắn, nên có bốn âm trước, sau, hợp với thuyết nói có mười sáu âm, mà kinh nói mười bốn âm, là vì hai trợ âm sau trong mười hai âm trước chẳng phải âm chánh, nên trừ mười bốn âm của hai thuyết này. Chương đầu là như thế. đem mười hai âm của chữ "Hô" đơn đầu với ba mươi bốn chữ Ca v.v... làm chương hai. Dùng mười hai âm "Hô", một chữ "Ca", mười hai chữ "Sinh", tức là một Biến, cho đến âm "Hô" "Trà" so sánh cũng đồng như vậy. Ba mươi bốn biến hợp thành một chương.

Trong âm "Hô" kép có mười chương, hình dáng ra sao?

Trong thể của ba mươi bốn chữ kia, hai mươi lăm chữ trong trước là tiếng "Tỳ" kia, đủ như ở dưới nói:

Chín chữ Xà, La v.v... là tiếng siêu kia, cũng như thuyết sau sẽ nói.

Trong tiếng Tỳ có năm câu: Chữ "Ca" đầu tiên, trải qua phối hợp với ba mươi ba chữ còn lại kia vào mười hai âm thành chương ba. Phối hợp chữ "Ca" với chữ "Khư" nhập mười hai âm, mười hai chữ "Sinh" dùng làm một "Biến", cho đến phối hợp với chữ "Trà", suy ra cũng đồng như vậy, tức là gồm có ba mươi ba biến làm thành một chương.

Lấy chữ "Nga" sau cuối của câu đầu, phối hợp với ba mươi ba chữ còn kia, nhập mười hai âm thành chương bốn.

Chữ "Noa" sau cùng trong câu hai, phối hợp sang chữ khác, vào mười hai âm thành chương năm.

Chữ "Na" sau cùng trong câu ba, phối hợp với các chữ còn lại, vào mười hai âm thành chương thứ sáu.

Chữ "Nhã" sau cùng trong câu tư, phối hợp sang chữ khác, vào mười hai âm thành chương thứ bảy.

Chữ "Ma" sau cùng trong câu năm, phối hợp với các chữ còn lại,

vào mười hai âm thành chương tám.

Trong tiếng siêu vượt có đủ chín chữ, phối hợp bốn chữ trước với chữ khác vào mười hai âm, lại làm thành bốn chương, chung với chương trước, hợp thành mười hai chương. Nếu dùng các chữ đều phối hợp nhau vào mười hai âm, thì hợp chung, lẽ ra có ba mươi sáu chương, không thể nói rộng nên, nêu sơ lược ở đây.

Nay, trong kinh này nói nghiêng về chương Tất-đàm, dùng làm "Bán tự". "Bán" gọi là gốc chữ. Nghĩa này thế nào? Nay, nói Bán là dùng chương Tất-đàm để làm rõ thể của tất cả nghĩa trong kinh này, mà vì chưa nói rộng, nên gọi là "Bán". Nương vào nghĩa này, mở rộng thành một bộ kinh, gọi là Mãn. "Bán" và Mãn này, ở Đại thừa khác nhau.

Trong chương Bốn tướng ở trước, Tiểu thừa là Bán, Đại thừa là Mãn tự, vì Bán trong đây cũng là Đại. Cho nên được học hiểu kinh này, tức là Bán tự ở đây nói rộng, vì làm gốc, nên gọi là gốc chữ. Đầu tiên trong văn, y theo âm A, A v.v... để nói nghĩa chữ. Kế là y theo ba mươi bốn chữ: Ca, Khư, Già, Rằng, Nga v.v... để nói về nghĩa chữ. Sau là y cứ ở bốn chữ: Lỗ, Lưu, Lô, Lâu sau thành mười bốn chữ.

Âm đầu trong văn có mười bốn âm, gọi là nghĩa của chữ, nói chung để nêu chữ đã nói, gọi Niết-bàn v.v... chỉ rõ chung nghĩa chữ.

Chữ: Nước ngoài gọi A-la-sát, Hán dịch là Vô Tận. Với "Nghĩa" thường của Niết-bàn kia, vì đồng nhau nên gọi Niết-bàn.

Hỏi: Chương này là chương mà người thế tục, nước ngoài đã học, để nói lên việc thế gian. Nay, vì sao lại nói rằng, pháp Niết-bàn là nghĩa của chữ kia?

Giải thích:

Văn tự, giải thích không nhất định, dùng để nói lên việc thế gian. Việc là nghĩa của chữ, dùng để nói lên pháp Phật. Pháp là nghĩa chữ. cho đến cõi này, gấp rút y theo chương v.v... so sánh cũng đồng như vậy, nên nay nói pháp Niết-bàn v.v... dùng làm nghĩa chữ.

Sau đây, là giải thích rất dễ hiểu.

Mười bốn âm này gọi là gốc chữ, lại nêu lên lần nữa.

"Chữ A v.v... " trở xuống là phân biệt rõ nghĩa chữ kia.

Trên đây là đoạn thứ nhất, giải thích riêng về nghĩa chữ. Từ đây trở xuống là đoạn hai, nói chung về hình dáng chữ. phân tích Có chia làm sáu câu: Đầu tiên, hợp với không khí v.v... là nói ra hình dáng của chữ.

2. Dài, ngắn v.v... là nói về thể tướng của chữ, mười hai chữ đầu là

tiếng dài, ngắn. Sáu chữ trước, trước ngắn, sau dài. Sáu chữ sau, trước dài, sau ngắn, hai mươi lăm chữ: Ca, Khư v.v... là tiếng Tỳ kia. Năm chữ "Già" "Khư" v.v... là tiếng trong cổ họng. Năm chữ "Tra" "Tha" v.v... tiếng giữa xương gò má trên. năm chữ "Đa" "Tha" v.v... là tiếng ở chót lưỡi. Năm chữ "Giá" "Xa" v.v... là tiếng trong răng. Năm chữ "Ba" "Phả" v.v... là tiếng trong môi. Tùy tiếng truyền đi, giống như "Tỳ" "Tỷ". Vì một chỗ nên nói là tiếng "Tỳ". Nay lược qua không nêu. Sau, chín chữ như "Xà" "La" v.v... là tiếng vượt hơn kia, vì không đồng với tiếng "Tỳ", nên gọi là vượt hơn.

3. Theo âm, giải thích nghĩa, nói về hình dạng của gốc chữ. vì chữ là gốc của nghĩa, nên làm cho chúng sinh tìm chữ để hiểu nghĩa.

4. "Đều nhân v.v... " là nói về chỗ nương của chữ.

5. "Như vậy v.v... " trở xuống là nói công năng của chữ, có thể làm cho miệng nghiệp của chúng sinh thanh tịnh.

6. "Phật tánh v.v... " trở xuống là nói tánh khác với tướng, ở trong đó, đầu tiên là nói.

"Vì sao v.v... " trở xuống là giải thích.

"Thế nên v.v... " trở xuống là kết. Vì Phật tánh thanh tịnh, nên chúng sinh đồng quy về. Vì lý tánh là một, nên Bồ-tát xem chúng sinh bình đẳng không khác nhau.

Trên đây là đoạn thứ nhất, y theo thể của chữ kia để phân biệt Bán, Mãn.

"Cho nên, Bán v.v... " trở xuống, là đoạn hai, kết Bán tự ở trước có thể làm gốc cho Mãn tự.

"Lại, Bán tự trở xuống, là đoạn ba, y theo đối tượng sinh để phân biệt Bán tự, Mãn tự."

Đầu tiên là pháp thuyết, sinh ra phiền não gọi là Bán, sinh điều lành gọi là Mãn. sau dùng dụ để làm rõ.

"Như thế tất cả kinh, sách v.v... " trở xuống, là đoạn bốn, kết luận "Mãn" nương tựa "Bán", trong đó đầu tiên là nói kinh, sách, ký, luận đều nương vào "Bán tự".

"Nếu nói v.v... " trở xuống là nói chân khác với tướng. Đầu tiên là nói về "Khác".

"Vì sao v.v... " trở xuống là giải thích.

"Cho nên v.v... " trở xuống là kết.

Đầu tiên Ca-diếp bạch Phật cho: "Đến đây là nói tự "Bán", "Mãn". Kế là nói về hiểu biết, trong đó có ba:

1. Nói đúng về hiểu biết.

2. “Nếu có người tùy v.v... ” trở xuống là nêu ngược lại không hiểu, giúp cho người xả bỏ.

3. “Cho nên, nay ông lìa “Bán tự” v.v... ” trở xuống là Phật khuyên từ bỏ không hiểu, bảo phải tập hiểu biết đúng.

Trong phần đầu, trước là hỏi: “Thế nào gọi là hiểu rõ nghĩa của chữ?”

“Biết v.v... ” trở xuống là giải thích. Biết Như lai ra đời, diệt là “Bán tự”, vấn đề này như trên đã nói.

Sinh ra phiền não, gọi là “Bán tự”, nên Phật diệt phiền não là “Bán tự”. Cũng nên biết rằng, Phật đã chỉ bày rõ ràng chữ Mãn tự, văn lược qua không nói.

“Cho nên v.v... ” trở xuống là kết.

Trong phần nói không hiểu, đầu tiên là nói theo đuổi nghĩa “Bán tự”. Sau là nói theo đuổi nghĩa chữ “Không”.

Sinh ra phiền não trong phần theo đuổi “Bán tự”, nghĩa là vì “Bán tự”, nên có người vì theo nó mà không hiểu rõ tánh Như lai. Lại vì giải thích Thế đế làm “Bán tự” nên đã có người theo nó mà không thể hiểu biết tánh Như lai. Lại vì giải thích Tiểu thừa làm “Bán tự”, nên đã có người theo nó mà không hiểu biết tánh Như lai.

Trong phần theo đuổi chữ “Không” trước là hỏi, kế là nói, trong phần giải thích đầu tiên là nói theo đuổi pháp ác, không có chữ thiện.

“Lại, vô tự v.v... ” trở xuống là nói vì theo pháp Tiểu thừa, nên không biết Đại thừa là gọi theo vô tự. Nay ta nói theo đuổi chữ “Không”, là để tổng kết.”

Trên đây là đoạn hai nói ngược lại không hiểu. Đoạn ba là kết khuyên, văn rõ ràng dễ hiểu.

Trên đây là đoạn hai, đã hỏi đáp, giải thích rộng về nhận hiểu Bán tự, Mãn tự, đoạn ba là nhận hiểu. Đoạn bốn là Phật nói lại lời mình khen, văn rõ ràng dễ hiểu.

Từ bốn đế đến đây là đoạn hai, nói về hạnh xả tướng nhập tướng.

Dưới đây là đoạn ba, nói về hạnh chứng thật thành quả, cũng gọi là hạnh chứng thật khởi dụng. Trong phần này đáp đủ bốn câu hỏi:

1. Đáp câu hỏi: “Thế nào là hạnh Thánh chung, như chim Sa-la-ta và Ca-lăng-đề.”

2. Đáp: “Như mặt trời”.

3. Đáp: “Như mặt trăng”.

4. Đáp: “Như ngôi sao”.

Đáp bốn câu hỏi này, là nói về quả đức của Phật, thể của đức khó tỏ bày, nhờ dụng mới sáng tỏ. Dụng là ba nghiệp.

Đáp câu hỏi đầu tiên, nói về ý nghiệp của Phật khởi tác dụng hóa độ.

Đáp ba câu hỏi sau, là nói về thân, miệng của Phật khởi tác dụng hóa độ.

Trong phần đáp câu hỏi đầu, nương vào pháp "Sở y" là thường, vô thường v.v... tánh không lìa nhau. Nương vào tánh đó, thành tựu đức, đức cũng như tánh đó. Cho nên, Đức Như lai vô thường chung với thường, thường chung với vô thường. Cho đến khổ vui, so sánh cũng đồng như vậy, như các con chim kia không lìa nhau.

Trong văn có hai:

1. Nói Như lai không bỏ thế gian mà nhập Niết-bàn, vô thường chung với thường, khổ chung với vui.

2. Nói Như lai đạt được Niết-bàn, không bỏ thế gian, thường chung với vô thường, vui chung với khổ v.v...

Trong phần trước, đầu tiên là nói sơ lược.

"Ca-diếp v.v... " trở xuống là nói rộng.

Trong phần sơ lược:

1. Dụ chim.

2. Nêu chung.

Ca-lăng, Oan ương là nêu tên gọi của chúng. Bay đi hay đậu lại đều nói lên nghĩa chung cùng của chúng. Đồng loại chẳng rời nhau, chứ chẳng phải chim Oan ương không lìa Ca-lăng.

Sau đây, là y theo dụ để làm rõ pháp:

Khổ, vô thường v.v... cũng giống như thế, hợp với các loài chim trước không lìa bỏ nhau. Ba pháp này và thường, lạc, ngã v.v... kia không lìa nhau, chứ chẳng phải trực tiếp ba pháp này không lìa bỏ nhau.

Trong phần rộng, đầu tiên là Bồ-tát Ca-diếp hỏi, để phát khởi: "Thế nào là khổ v.v... như các chim kia?" Sau đây là Phật đáp: "Trước là nói pháp chung."

"Như nếp, gạo v.v... " trở xuống là nói về nghĩa chung của chúng.

"Cho nên, ta nói pháp khác là thường v.v..." trở xuống là nói chung để kết.

Y theo đoạn đầu là nói về khổ, vui v.v... phân biệt lẫn nhau, nên gọi là "Khác".

Trong đoạn hai, nói khắp nghĩa vô thường chung với thường. So với pháp khác rất dễ hiểu, trong đó có năm dụ:

1. Dụ nếp, cây gai v.v...

2. Dụ cây Am-la.

3. Dụ vàng chẳng phải.

4. Dụ Hồ ma.

5. Dụ các dòng chảy đổ ra biển.

Bốn dụ trước trong năm dụ là nói hạnh chung, dụ thứ năm nói về pháp chung.

Trong phần đầu, trước là dụ, sau là hợp, làm rõ pháp.

Trong dụ có hai:

1. Nói dụ đồng với pháp.

2. “Ca-diếp bạch v.v... ” trở xuống là phân biệt dụ khác với pháp. Trong phần nói đồng với pháp, trước là nêu sự dụ.

“Các pháp như thế v.v... ” trở xuống là y theo pháp đó, để nói chung. Vì lúc bắt đầu chuyển biến, nên gọi là vô thường. Vì quả thuần thục không thay đổi, nên nói là thường. Vì trong vô thường có tánh “Thường”, nên vô thường chuyển biến thành “Thường”.

“Vì sao v.v... ” trở xuống là giải thích, tánh chân thật, nghĩa là nếp, cây gai kia v.v... đã thành thục (chín), vì không thay đổi, nên gọi là tánh thật. do nói nếp v.v... thường mà thật tánh lạm đồng với pháp.

Sau đây, sẽ nói về “Khác”. Có chia làm bốn:

1. Ca-diếp hỏi: “Nếu những thứ này là thường, thì có đồng với Như lai hay không?”

2. Như lai đáp: “Trước quở trách, sau là đáp. Trong phần quở “Không nên nói như vậy”, vì về lý thì quở trực tiếp.

“Vì sao v.v... ” trở xuống là dùng sự để so sánh với trách: “Nay ông không nên” là kết quở, bảo phải bỏ.

Trong giáo, chỉ trừ Phật tánh, Niết-bàn, phân biệt pháp khác vối dụ, cũng được gọi là “Phân biệt chân khác với tướng”.

“Lại không có “một” v.v... ” trở xuống là nói dụ khác với pháp. Cũng được nói tướng khác với “Thật”.

“Trực tiếp dùng thế gian v.v... ” trở xuống là giải thích hội ý lời Phật đã nói ở trước.

3. Ca-diếp nhận hiểu.

4. Như lai nói lời khen ngợi.

Trên đây là lập dụ. Sau đây sẽ y cứ để làm rõ pháp.

“Dù tu tất cả đều nói vô thường” là hợp với “Nẩy mầm đến nở hoa

đều là vô thường.

“Nghe kinh này v.v... ” trở xuống là hợp với thành thục, gọi là “Thường”

“Vì sao v.v... ” trở xuống là giải thích.

“Đây gọi là v.v... ” trở xuống là kết.

Dưới đây trong bốn dụ đều trước lập dụ, sau là y cứ làm rõ pháp. Văn kết dễ hiểu.

Dưới đây là đoạn hai, nói Như lai được Đại Niết-bàn, không bỏ thế gian thường chung với vô thường, vui chung với khổ v.v... trong đó có bốn:

1. Ngã chung với vô ngã.

2. “Pháp Phật giống như chim Uyên ương chung v.v... ” trở xuống là nói vui chung với khổ.

3. “Ngã khác với pháp v.v... ” trở xuống là nói lại “Ngã” và “vô ngã” kia.

4. “Đồng với các phiền não để tạo ra hữu v.v... ” trở xuống là nói thường chung với vô thường.

Trong đoạn đầu, trước là nói, sau là kết. Trong phần giải thích Ca-diếp trước hỏi, để khởi phát: “Như lai không có lo lắng, vì sao lại gọi là lo lắng?” Trong đó, trước nói Như lai không có lo lắng.

“Nói về lo lắng thương xót v.v... ” trở xuống là nêu rộng lo lắng, xót thương, nói Đức Phật đều không có.

“Vì sao v.v... ” trở xuống là hỏi về Đức Phật nói lo lắng. Trên đây, không hề nói Phật có lo âu. Nay, nêu lên câu hỏi này: “Trước kia, trong thí dụ trẻ thơ, Phật nói rằng: “Như cô gái sinh con, con bị bệnh, cô gái này rất buồn rầu. Phật cũng như vậy, nên nay thưa hỏi để trách. Sau đây Phật sẽ đáp:

Trong phần đáp, nói về pháp, chỉ có hai:

1. Nói Phật không có lo lắng.

2. Nói Phật tùy hóa độ có lo lắng. Không có lo “Ngã” này, có lo vô ngã. Có chia làm bảy dụ:

1. Dụ trời Vô tưởng.

2. Dụ thần cây.

3. Dụ trời Phi tưởng.

4. Dụ hư không, nhà cửa.

5. Dụ tâm chúng sinh.

6. Dụ huyễn này.

7. Dụ thượng, trung, hạ.

Văn kinh có năm:

1. Nêu dụ vô tưởng và thần cây, y theo dụ này để làm rõ pháp.

2. Nêu dụ vô tưởng và phi tưởng, y theo dụ này để làm rõ pháp.

3. Nêu dụ hư không, nhà cửa, tâm thức của chúng sinh và dụ vô tưởng, y theo dụ này để làm rõ pháp.

4. Nêu dụ ảo thuật, y theo dụ này để làm rõ pháp.

5. Nêu về người thượng, trung, hạ, y theo dụ này để làm rõ pháp.

Y theo đoạn đầu, trước là dụ, sau là hợp. Trong dụ, trước nêu dụ trời Vô tưởng. Sau là nêu thần cây, so sánh làm rõ Vô tưởng.

Trong phần trước, đầu tiên nói trời Vô tưởng, là nêu sự dụ kia, gọi là Vô tưởng, nói cõi ấy chẳng thật có.

"Nếu vô tưởng v.v... " trở xuống là kết không có chỗ nhất định, vì Vô tưởng kia mà có tuổi thọ, nên không có chỗ nhất định.

"Vì khó biết này, nên v.v... " trở xuống, là nói thần cây kia hiển bày. Thí như thần cây nương vào cây mà trụ là nêu dụ sự, không được, nói nhất định là nương vào các chi tiết của cây mà nói chẳng có. Tuy không nhất đụnh v.v... trở xuống là nói thần kia chẳng có.

"Vô tưởng như thế", là y cứ sau để làm rõ trước.

Sau đây là y theo làm rõ pháp. chia làm ba câu:

1. Pháp Phật cũng giống như vậy, rất sâu xa khó hiểu, khen chung làm rõ sự sâu sắc.

2. Như lai thật không có lo buồn khổ não là nói thật sự không có ái, tức là có ngã.

3. "Mà đối với sinh v.v... " trở xuống nói hóa độ kẻ có ái, nói chung với vô ngã.

Trong đoạn hai, đầu tiên nêu dụ vô tưởng và dụ phi tưởng. Sau y theo dụ làm rõ pháp. Chia làm ba câu:

1. Nói thật không có lo, tức là có "ngã".

2. "Nếu nói v.v... " trở xuống là nói hóa độ có lo lắng, nói chung với vô ngã, trong đó ba câu phá "Không" để nói về "Có".

3. "Vì nghĩa này v.v... " trở xuống là khen chung, làm rõ sự sâu sắc.

Đức Phật không tư duy v.v... so với lời khen để làm rõ sâu: Có lo lắng không có lo lắng là cảnh giới của Phật, chính là khen, làm rõ sự sâu sắc.

Trong đoạn ba, trước là nêu hư không, nhà cửa, tâm thức chúng sinh và vô tưởng.

Trong dụ hư không, nhà cửa, đầu tiên là nói không trụ, cũng chẳng

phải không trụ.

“Vì nghĩa này v.v... ” trở xuống là kết.

“Người phàm phu v.v... ” trở xuống phá trụ nhất định của phàm phu, trong đó, trước nêu đối tượng mà phàm phu thấy. Kế là phá. Sau là giải thích. Tâm và vô tưởng, so sánh với phàm phu rất dễ hiểu.

Sau đây là y cứ người phàm phu để làm rõ pháp. chia làm ba câu:

1. Nói Như lai có lo buồn, như thế là nói chung về nghĩa chẳng phải có, chẳng phải không.

2. Nói thật sự không có lo lắng, không có chân thật, chính là nói không có lo lắng.

3. Nói có trở xuống: là nói riêng chẳng phải có.

“Như lai đã nhập Niết-bàn v.v... ” là giải thích rõ ràng không có lo lắng.

“Nếu cho rằng v.v... ” trở xuống là y theo ngu trí, lấy bỏ, được mất, thành Phật, không có lo lắng.

3. Có rầu, không có rầu, không có khả năng biết, nghĩa là khen chung, làm rõ nghĩa sâu sắc.

Trong đoạn năm, trước là nêu dụ người bậc thượng, trung, hạ. Sau là y cứ người để làm rõ pháp. Có chia làm bốn:

1. Nêu Nhị thừa đồng biết địa mình, hợp với người phẩm trung ở trước, chỉ biết phẩm trung, hạ, không biết phẩm thượng.

2. Như lai không như thế, hợp với người bậc thượng ở trước, biết được phẩm thượng và biết phẩm trung hạ.

“Đều biết địa mình” là hợp với biết phẩm thượng.

“Kể cả địa người” là hợp với biết phẩm trung, hạ.

“Cho nên Như lai gọi là đấng Vô Ngại Trí”, khen để nói lên sự cao quý, vì tất cả đều biết, nên nói là vô ngại.

“Thị hiện tùy thế gian, là nói lên tướng vô ngại”.

3. “Phàm phu v.v... ” trở xuống là nêu phàm phu không biết, hợp với người phẩm hạ ở trước.

“Có thể biết pháp phẩm hạ, không biết pháp phẩm trung, phẩm thượng.”

Trong văn, hợp với nghiêng lệch không thể biết phẩm thượng, phẩm khác lược qua không hợp.

4. “Có rầu, không có rầu, chỉ có Phật mới biết, trùng hợp với người phẩm thượng biết được phẩm thượng.

Trên đây nói rộng về “Ngã” và “Vô ngã”.

"Vì nghĩa này v.v... " trở xuống là kết. Trước kết pháp kia, sau dùng thí dụ để làm rõ.

Đoạn hai trong phần nói về vui chung với khổ, văn được choa làm bốn:

1. Nói Như lai được vui chung với khổ. Đem lại lợi ích cho chúng sinh.

2. "Đây gọi là v.v... " trở xuống là kết.

3. "Các hành khổ v.v... " trở xuống là nói các chúng sinh nhờ Phật giáo hóa lìa khổ được vui.

4. "Vì nghĩa này v.v... " trở xuống là kết.

Trong phần đầu, pháp Phật cũng như chim Uyên ương", là nêu pháp đồng với dụ.

"Già-lăng này v.v... " trở xuống là nói dụ làm rõ pháp, dụ có hai câu:

1. Dụ được vui tùy khổ. Ca-lăng, Uyên ương, dụ cho Phật, Như lai. Lúc năm thứ vẩn đục Tăng, thêm thì gọi là nhà thịnh vượng, phiền não lẫy lừng, gọi là nước lớn. Đức Phật lựa chọn chánh pháp hóa độ con người, làm cho trụ, gọi là chọn cao nguyên để an trí con của chúng "Nuôi nấng" là kết.

2. Dụ bỏ khổ, được vui. Vì thôi hóa độ, về chân, nên nói rằng "Tùy gốc yên ổn mà đi dạo".

Sau đây, y theo gốc để làm rõ pháp. "Như lai hóa độ vô lượng chúng sinh an trụ chánh pháp" như thế là hợp với "Câu đầu" ở trên.

"Như chúng sinh kia v.v... " trở xuống là kết.

Trong đoạn ba, đầu tiên là nêu ra hai môn khổ, vui. Các hành là khổ, Niết-bàn là vui.

"Ca-diếp bạch v.v... " trở xuống là nói các chúng sinh bỏ khổ, được vui. Trước hỏi để khởi phát, trong đó chỉ hỏi về nghĩa được vui, lược qua không hỏi về khổ, sau là Phật đáp. Khổ, vui được nói đầy đủ, để nói về vui, nêu khổ để làm rõ.

Trong văn, đầu tiên là văn xuôi đáp sơ lược. Kế là kệ, sau là giải thích. Trong phần sơ lược, ta nói các hành hòa hợp, gọi là già chết, giải thích nghiêng về nghĩa khổ, với lời nói có trái, phải trong câu hỏi trước, chỉ nói các hành hòa hợp là khổ, tức biết không hợp là vui Niết-bàn, nên không nói đủ.

Trong phần kệ, kệ đầu nói về quả khổ, vui. Nửa bài kệ trước nói về quả vui, nửa bài kệ sau nói về quả khổ. Bài kệ sau nói về hai nhân khổ, vui. Nửa bài kệ trước nói về nhân vui, nửa bài kệ sau nói về nhân

khổ.

Sau đây, trong giải thích rộng, đầu tiên là giải thích.

“Thế nào v.v... ” trở xuống, y theo người để làm rõ khổ vui.

Trong phần giải thích đúng ở trước, nếu buông lung thì gọi là pháp hữu vi, khổ thứ nhất, là giải thích nửa bài kệ dưới ở trước. Không buông lung gọi là Niết-bàn v.v... là giải thích nửa trên của bài kệ trước.

“Nếu hướng về các hành”, thì gọi là chỗ chết, chịu khổ bậc nhất, là môn giải thích nửa dưới của bài kệ sau.

“Nếu đến Niết-bàn” gọi là không chết v.v... là giải thích nửa trên của kệ sau.

“Nếu đến Niết-bàn” thì sẽ gọi là không chết, được vui rất mầu nhiệm là giải thích chỗ không chết.

Nếu không buông lung thì cho dù có gom góp các hành, cũng được gọi thân thường, lạc, không tan rã, hư hoại, là nói về không buông lung, trong bài kệ là được chỗ không chết, tùy hóa độ chúng sinh, hiện đang tu tập các hành, thật không có tội lỗi. Cho nên, cũng gọi thường, lạc không chết.

Trong phần y theo người để làm sáng tỏ, trước là hỏi, sau là nói, lời văn rất dễ hiểu.

“Vì nghĩa này v.v... ” trở xuống là kết. Vì các nghĩa trước, nên khổ khác với vui, vui khác với khổ.

Từ đây trở xuống đoạn ba, nói lại nghĩa “Ngã” và “Vô ngã”.

Vì sao phải nói lại? Vì trước nói “Ngã Như lai và Vô ngã, chưa nói lý do của vô ngã, nên sau đây sẽ nói. Trong đó, đầu tiên là nói: “Pháp là “Ngã”, pháp khác là “Vô ngã”, nói chung để nêu tiêu biểu: Phật tánh là “Ngã”, hữu vi là vô ngã. Sau dây giải thích có ba:

1. Nói chúng sinh không thấy chân ngã.

2. “Cho nên v.v... ” trở xuống, là Phật tùy ý chúng sinh nói vô ngã.

3. “Cho nên v.v... ” trở xuống, trong phần đầu, trước là dụ. Người dụ cho Nhị thừa. Ở trong phiền não, gọi là ở địa. Học cầu như lý, gọi là quán hư không, chỉ thấy tướng không, chẳng thấy Phật tánh, gọi là không thấy dấu vết.

Sau đây là hợp, làm rõ pháp:

Chúng sinh hợp với người, không có Thiên nhãn, là trong dụ không có văn, chẳng phải hợp với trước, nói riêng chúng sinh không thấy lý do, vì các chúng sinh không có thiên nhãn của nghĩa bậc nhất, nên chẳng thấy Phật tánh”. Ở trong phiền não hợp với “Địa trước”. Ngược

nhìn hư không, lược qua không hợp.

"Không thấy tự thân có tánh Như lai" là hợp với không thấy dấu vết.

Trong câu hai, nói "Cho nên", nghĩa là vì các chúng sinh này không thấy tánh, nên Phật nói vô ngã. Vô ngã che lấp ngã, gọi là "Một giáo".

Trong giải thích thứ ba, trước hỏi, sau là giải thích. Vì người không có mắt chẳng thấy chân ngã, vì chấp "Ngã" ngang trái, nên nói "Vô ngã" đối trị để phá "Ngã".

"Nhân phiền não v.v... " trở xuống, là đoạn bốn "Thường và vô thường", trong đó trước nói chúng sinh là vô thường.

"Tinh tấn, siêng năng v.v... " trở xuống là nói Phật và tinh tấn.

Trong phần trước nói "Do phiền não mà có ra hữu vi", chính là nói về vô thường.

"Cho nên v.v... " trở xuống là kết. Do các phiền não đã tạo ra hữu vi, là vì vô thường, nên khác với pháp thường. Vì "Thường" khác với vô thường này, nên khác với vô thường.

Sau đây, trong phần nói chung, trước là kệ, sau là giải thích.

Nửa trên của bài kệ trước trong văn kệ, nói Phật tự tại giải thoát, sơn đảnh, tức là nghĩa "Thường". Nửa bài kệ dưới, nói thấy phàm phu, tức chung với vô thường. Tất cả hữu vi sinh diệt, vì về lý là bình đẳng, nên nói là "Bình". Chỗ ở của phàm phu được gọi là "Địa", vì phàm phu chưa nhập lý, nên gọi là chỗ hoang vắng, Phật thường thấy phàm phu ở nơi này.

Y theo câu đầu trong bài kệ sau, nói mặt trời Phật trụ trên điện đài trí tuệ để dứt trừ bệnh lo, tức là nghĩa "Thường". Cũng thấy sinh lo, gọi là chung với vô thường. Do Phật thấy tâm chúng sinh thường lo nghĩ, gọi là "Thấy sinh lo".

Trong giải thích có ba:

1. Giải thích sơ lược văn kệ.
2. Hỏi, đáp nói rộng.
3. Giải thích: Hỏi, đáp, làm rõ lại.

Trong phần sơ lược, Như lai đều dứt phiền não, trụ trên núi trí, nghĩa là giải thích hai câu đầu trong bài kệ trước và ba câu trước trong bài kệ sau.

"Dứt vô lượng phiền não, trụ trong trí tuệ", là giải thích ba câu đầu trong bài kệ sau. Nói trụ núi, là giải thích hai câu đầu trong bài kệ trước. Phật thấy chúng sinh thường ở trong vô lượng phiền não" là giải thích

hai câu sau trong bài kệ trước và một câu cuối trong bài kệ sau.

Trong phần nói rộng, trước là hỏi. Ca-diếp bạch Phật: "Thuyết Phật nói không đúng", nhắc lại để nói thẳng không phải.

"Vì sao v.v... " trở xuống, chỉ rõ tướng không đúng. Trước tự thưa hỏi. Sau, tướng ấy làm rõ lời hỏi có hai:

1. Đối với ba câu đầu trong bài kệ sau, để vặn hỏi: "Ý hỏi ra sao?" Người có lo, mừng thì cần bước lên điện đài trí tuệ để ngăn ngừa chứng bệnh lo âu, còn Phật nhập Niết-bàn không có lo lắng, không có mừng vui thì đâu cần bước lên điện đài trí tuệ kia?

2. "Lại, sẽ v.v... " trở xuống, đối với kệ trước và thấy chúng sinh lo rầu trong bài kệ sau, mà Bồ-tát Ca-diếp mới vặn hỏi, ý hỏi thế nào? Người trụ giải thoát, không thấy tướng của ngã, nhân, chúng sinh v.v... vì sao Như lai đã trụ núi giải thoát, mà còn thấy chúng sinh?

Sau đây là Phật đáp:

Trước, nói về lời hỏi trước, ý giải thích như thế nào? "Diện đài trí tuệ chính là Niết-bàn. Đức Phật trụ trong đài này, nên không có lo, mừng, sao lại hỏi rằng, Đức Phật không có lo, mừng, thì không cần bước lên điện đài trí tuệ kia?"

Trong văn, đầu tiên là nói điện đài trí tuệ tức là Niết-bàn. Sau, nói Như lai trụ nơi đài này không có lo lắng, trong đó, đầu tiên là nói Như lai không có lo lắng.

"Có lo rầu v.v... " trở xuống là nêu phàm phu có lo rầu để nói lên Phật không có lo rầu.

"Núi Tu-di v.v... " trở xuống là giải thích câu hỏi sau kia. Ý giải thích như thế nào? Nói Phật dù trụ trên đỉnh núi cao giải thoát, nhưng tùy hóa độ chúng sinh cho nên mới thấy.

Trong văn có ba:

1. Giải thích hai câu đầu trong bài kệ trước, là nói đức tự trụ trên đỉnh núi giải thoát.

2. "Địa, v.v... " trở xuống là giải thích hai câu sau trong bài kệ trước, nói Phật thấy phàm phu.

3. "Như lai xót thương v.v... " trở xuống là giải thích một câu sau cuối trong bài kệ sau, nói Phật thấy có lo.

Trong phần trước, đầu tiên nói núi Tu-di, nghĩa là chánh giải thoát. Trong giải thích kệ có nói đỉnh núi.

Siêng năng tinh tấn, là dụ cho núi Tu-di không có chuyển động. "Tinh tấn, siêng năng, mạnh mẽ" trong phần giải thích kệ, nghĩa là ở trên đỉnh núi, vì không chuyển động, nên gọi là trụ.

Câu trong đoạn hai, phân tích có bốn:

1. Giải thích địa của phàm phu kia, nghĩa là hành hữu vi bằng phẳng và chỗ hoang vắng, lược qua không nói.

2. “Các Phàm phu v.v... ” trở xuống là giải thích phàm phu.

3. “Trí tuệ của Phật v.v... ” trở xuống, giải thích nghĩa thấy. Trí tuệ Phật, là phàm phu chánh giác vì ở địa hữu vi tạo tác các hành, nên gọi là thấy.

4. “Lìa hữu v.v... ” trở xuống là nói nghĩa “Thường”. Lìa hữu thường trụ, gọi là Như lai. Cho nên Như lai thường thấy phàm phu.

Bốn câu trên đây hợp thành một đoạn, là giải thích nửa kệ sau trong bài kệ trước đã xong.

Trong đoạn ba, đầy đủ nên giải thích Phật thấy chúng sinh lo lắng. Giải thích trực tiếp có lo. Sơ lược không giải thích thấy. Nếu lại giải thích thấy, thì vì không khác trước, nên Như lai xót thương chúng sinh. Vì bị trúng độc, nên giải thích đúng có lo lắng.

“Thế nên v.v... ” trở xuống là kết.

Đoạn ba, trong hỏi đáp để làm rõ lại, Ca-diếp trước là hỏi: “Như lai có lo, không gọi là Đẳng giác?” sau đây là Phật hội ý giải thích, đều có nhân duyên đều giải thích chung.

“Hễ có v.v... ” trở xuống là phân biệt để giải thích chung, tùy có chỗ chúng sinh thích ứng thọ lãnh hóa độ, trong đó, Phật thị hiện giải thích thành có lo lắng.

“Dù hiện v.v... ” trở xuống là giải thích thành không có lo lắng.

“Như Ca-lăng v.v... ” trở xuống là nêu dụ để đối chiếu rõ ràng.

Trên đây là nói về tác dụng ý nghiệp của Phật. Sau đây sẽ y theo ba thí dụ: Mặt trời, mặt trăng, các sao để nói về tác dụng của hai nghiệp thân, miệng của Phật, trong đó, đầu tiên là y theo hai dụ mặt trời, mặt trăng, để nói về dụng hóa hiện của thân, miệng Phật. Sau, y theo dụ vì sao, để nói về công dụng hóa độ diệt của thân, miệng của Phật.

Y theo dụ mặt trăng, văn chia ra làm sáu:

1. Nói về thể của Như lai không có khởi tận mà thị hiện có sinh diệt.

2. “Dụ như mặt trăng tròn đầy, thấy một nửa mặt trăng còn lại v.v... ” trở xuống là nói thể của Như lai không có đầy thiếu mà thị hiện có thêm bớt.

3. “Như mặt trăng tròn, tất cả hiện v.v... ” trở xuống là dụ nói về thể Như lai không có khác nhau, ứng vật mà có chúng.

4. “Như La-hầu v.v... ” trở xuống là dụ nói về thể của Như lai

không có suy tổn, thị hiện chịu đựng não hại.

5. "Dụ như nguyệt thực tháng sáu v.v... " trở xuống là nói thể Như lai không có tu vội, thị hiện có thời gian dài ngắn.

6. "Như nói dụ mặt trăng, chúng sinh ưa nhìn thấy v.v... " trở xuống là nói thể Như lai không có trái, thuận, thị hiện có ưa thích, nhàm chán.

Y theo đoạn đầu, trước là dụ, sau là hợp. Trong đoạn hai, trước là dụ, kế là hợp.

"Như thế, chúng sinh đã thấy v.v... " trở xuống, nói lại dụ ở trước. "Thân Như lai v.v... " trở xuống, lại y theo dụ để làm rõ pháp.

Trong đoạn ba, trước là dụ, sau là hợp.

Trong đoạn bốn, văn chia làm ba:

1. Nói đúng về thể Như lai không có suy tổn thị hiện chịu não hại. Trước là dụ, sau là hợp.

2. "Như hai người v.v... " trở xuống là nói người hóa độ, chịu hại không có tội, trong đó, trước là dụ, kế là y theo dụ, làm rõ pháp.

"Như lai muốn như thế, ở vị lai v.v..." trở xuống là nói ý hóa độ.

3. "Như thầy thuốc chỉ giáo dục con v.v..." trở xuống là nói Phật đã hóa độ, vì chế giới luật, nên chịu đựng não hại. Trước là dụ, sau là hợp.

Trong dụ có hai:

- Khéo giáo hóa đương thời.
- Được lợi ích sau Phật diệt độ.

Trong phần hợp cũng vậy, trước hợp với giáo hiện tại.

"Muốn cho Tỳ-kheo sau Phật diệt độ v.v... " trở xuống là hợp với "Về sau được lợi ích."

Trong hai đoạn sau, đều trước lập dụ, sau hợp rất dễ hiểu.

Trong dụ mặt trời, văn chia làm ba:

1. Dụ cho thân nghiệp của Phật.

2. "Phương Đẳng mà Như lai đã nói v.v... " trở xuống là dụ cho khẩu nghiệp của Phật .

3. "Mà tánh Như lai thật không có v.v... " trở xuống là kết.

Trong thân, trước nêu dụ ba thời . Sau là y theo dụ làm rõ pháp.

Về miệng có ba:

1. Nói Đại thừa mà Như lai nói, người truyền pháp ở đời vị lai sẽ được lợi ích rộng nhiều, cũng như mưa mùa hè.

2. Nói về pháp Tiểu thừa mà Như lai nói, giúp cho người Nhị thừa nhiều đời chán lìa, giống như cơn mưa mùa đông, thường gây nên bệnh

lạnh rét.

3. Nói giáo sâu xa kín đáo của Đại thừa mà Như lai đã nói, có thể làm cho mầm tốt của Bồ-tát sẽ được mở rộng, giống như mùa xuân, phần nhiều cây cối sinh sôi nẩy nở.

Trong phần kết, y cứ nghiêng một bên thân nghiệp để kết. Thân không có dài, ngắn, vì thế gian nên Phật thị hiện có tu rút ngắn, thật ra không có thời gian dài, ngắn, tức là thân, pháp tánh chân thật của Chư Phật. Sau đây, sẽ y theo ví dụ ngôi sao để dụ cho hóa thân Phật diệt độ. Sự dụ có ba:

1. Dụ ban ngày sao không xuất hiện.

2. Dụ lúc tối tăm, mặt trời, mặt trăng không xuất hiện.

3. Dụ sao chổi (Comete) hiện ra ban đêm, trong đó dụ đầu tiên chính là đáp câu hỏi trên. Hai dụ sau là nêu dụ để giúp làm rõ pháp. Một dụ các sao ban ngày, dụ cho sau Phật diệt độ, Nhị thừa không thấy. Trước là dụ, sau là hợp. Nhị thừa tư tưởng trái ngược, như tia sáng mặt trời kia phản chiếu che khuất Như lai, không thể thấy được. Sao chổi xuất hiện vào đêm tối, dụ cho sau Phật diệt độ, phàm phu không thấy. Dụ cho lúc tối tăm, chính là nói lúc Phật diệt độ, phàm phu không thấy. Trước là dụ, sau là hợp. Dụ sao chổi nói khi Bích-chi-phật xuất hiện ở đời, phàm phu sinh ra nghĩ là diệt, vì nghe nói Bích-chi-phật ra đời, sẽ không có Phật xuất thế, nên nghĩ là diệt, ở trong đó, trước là dụ, kế là y theo dụ để làm rõ pháp. “Mà Như lai v.v... ” trở xuống là nói thật không diệt ,

Trên đây, Đức Phật dạy bậc Thánh hướng về hạnh Bồ-đề, Dưới đây thứ hai là nói dạy phàm phu thú hướng hạnh Bồ đề trong đó có hai:

1. Nói năng lực pháp được nghĩa Bồ-đề.

2. “Cây Am-la quán Tam bảo v.v... ” trở xuống là nói năng lực tu hành của phàm phu kia được nghĩa Bồ-đề.

Trong phần trước có ba:

1. Nói về năng lực pháp làm cho người phát tâm.

2. “Như Phật đã nói nghĩa không thấy v.v... ” trở xuống là sức pháp làm khởi hạnh.

3. “Như chiếc thuyền lớn v.v... ” trở xuống là năng lực pháp được quả.

Trong phần sau cũng có ba, đến thời gian sẽ nói nhờ năng lực pháp giúp người phát tâm”, trong phần đáp câu hỏi trên nói: “Thế nào là chưa phát tâm, mà gọi là Bồ-tát?”

Nay nói nhờ năng lực kinh, giúp cho người phát tâm, nên thành Bồ-tát, trong đó có bốn:

1. Nói nhờ năng lực kinh, diệt tội, phát tâm.

2. Ca-diếp bạch Phật rằng: “Như Phật đã nói ánh sáng của Đại Niết-bàn chiếu vào lỗ chân lông, phát ra giới hạn phần ánh sáng của Niết-bàn, trừ bỏ Nhất-xiển-đề.”

3. Ca-diếp bạch Phật: “Thế nào là người chưa phát tâm Bồ-đề mà tạo ra nhân Bồ-đề?”

Sau đây, y theo đoạn đầu ở trên, để nói về năng lực kinh giúp cho tướng phát tâm của người.

4. “Như trong hư không nổi lên áng mây lớn v.v... ” trở xuống là y theo đoạn hai ở trước nói rộng, làm rõ tướng của phần giới hạn phát tâm, trừ dứt Nhất-xiển-đề.

Trong đoạn đầu, trước là nói về năng lực kinh giúp cho người được diệt tội. “Như ánh sáng mặt trời, mặt trăng hơn các ánh sáng”, ý nói nhờ năng lực kinh nên giúp cho người phát tâm.

Trong phần trước có bốn câu:

1. Năng lực kinh diệt tội.

2. “Đại Niết-bàn này rất sâu v.v... ” trở xuống là khen ngợi cao siêu, sâu xa.

3. “Vì nghĩa này v.v... ” trở xuống là khuyên người tu học.

4. “Cho nên kinh này gọi là vô lượng v.v... ” trở xuống là lại khen ngợi lại kinh cao siêu.

Trong phần trước, đầu tiên là nói vì như giữa ngày, sương mù đều tan biến, dụ cho kinh diệt tội. Sau là hợp rất dễ hiểu.

Đoạn hai là khen ngợi kinh, lời văn dễ hiểu. Trong lời khuyên thứ ba là nên đối với Như lai, sinh tâm thường v.v... khuyên người nên biết đúng. Cho nên, phải thường tu sách này khuyên người siêng học. “Người này không bao lâu sẽ được v.v... ” trở xuống là nói về lợi ích siêng học của sự hiểu biết đúng của người kia.

Trong lời Phật khen thứ tư, cho nên, vô lượng đức của kinh này trở thành khen ngợi đức rộng của kinh. Vì người tu tập sẽ được Bồ-đề, cho nên là do vô lượng công đức mà thành, cũng gọi là Bồ-đề không thể cùng tận, nghĩa là khen đức Bồ-đề kia là thường, vì Tam Bảo trước không đoạn diệt, nên gọi là không thể cùng tận. Vì không cùng tận nên gọi là Đại Niết-bàn, vì thường làm sáng tỏ Đại.

“Có ánh sáng lành v.v... ” trở xuống, vì nói rộng làm sáng tỏ Đại, nên tác dụng của ánh sáng lành rất rộng. Thân vô biên là nói về thể

rộng. Đủ hai thứ rộng này, gọi là Đại Niết-bàn.

Trên đây, đã nói về diệt tội rồi. Trong đoạn hai làm cho người phát tâm, trước khen ngợi kinh cao siêu, đầu tiên là dụ, sau là hợp.

"Vì sao v.v... " trở xuống, vì giúp cho người phát tâm, nên được gọi là cao siêu.

Nói "Vào trong lỗ chân lông của các chúng sinh", nghĩa là gốc lành của chúng sinh phàm phu rất nhỏ hẹp, đồ thọ lãnh pháp cũng giống như lỗ chân lông. Cho nên y cứ gọi là lỗ chân lông của tâm, kinh cũng vào trong thân, giúp cho người ấy phát tâm.

"Cho nên v.v... " trở xuống là kết. Vì đem lại lợi ích rộng, gọi là Đại Niết-bàn.

Đoạn hai, trong phạm vi phát tâm, Ca-diếp trước là hỏi, trong phần hỏi có hai:

1. Nhắc lại năng lực kinh trong đoạn sau ở trên, phát tâm đối với bốn y kia mà thưa hỏi.

2. "Lại như Phật v.v... " trở xuống là nhắc lại nhờ năng lực kinh trong đoạn đầu ở trên, mà được diệt tội, đối với đệ tử bốn ý kia, nên hỏi.

Trong phần trước, đầu tiên là nói: "Ánh sáng Đại Niết-bàn soi vào lỗ chân lông của chúng sinh, làm nhân Bồ-đề". Nghĩa này không đúng, là nhắc lại nói thẳng là sai quấy.

"Vì sao..." trở xuống là giải thích, trước là tự gạn trách, sau ý nói chẳng phải.

"Ánh sáng soi vào những người phạm bốn giới nặng, là nói ánh sáng soi vào thân người, tạo ra nhân Bồ-đề, cùng người trì tịnh giới có gì khác nhau?" Trách người phẩm hạ đồng với người phẩm thượng. Đây gọi bốn y, là người trì giới thanh tịnh, tu các pháp lành. Người phạm tội nghe kinh, liền có thể phát tâm, cùng người trì tịnh giới kia có gì khác nhau? Nếu không khác nhau thì vì sao Như lai nói chỗ bốn y? Làm y chỉ cho chúng sinh mà không nói những kẻ phạm bốn giối nặng, năm tội nghịch làm chỗ nương cho thế gian?

Trong câu hỏi thứ hai "Nếu nghe kinh Niết-bàn qua tai, thì sẽ dứt phiền não, sao Như lai trước đây lại nói có người đã phát tâm Bồ-đề đối trước Chư Phật nhiều như số cát sông Hằng?"

Người không hiểu nghĩa: Là nêu người này để hỏi người trước.

Trong chương Bốn Y ở trước, Như lai đã nói Hy-liên cho đến ba hằng Phật đã phát tâm, nghe kinh không hiểu, nên nay, Bồ-tát Ca-diếp đối với họ mà nêu lên câu hỏi: "Các người tội một khi nghe kinh Niết-

bàn là dứt được phiền não. Vì sao trước kia Phật nói hằng sa Phật đã phát tâm Bồ-đề mà nghe kinh không hiểu? Nếu không hiểu nghĩa thì làm sao dứt lối chấp trước, để thưa hỏi ở đây? Tâm không thấy lý thì đâu thể dứt được kiết? Sau đây là Phật đáp, chỉ đáp câu hỏi đầu, còn câu hỏi sau là tự quở trách, nên không giải thích riêng.

Ý Phật đáp như thế nào? Nói nay nghe kinh, người có thể phát tâm, tức là nghĩa thú. Người ở phẩm trên nghe kinh có thể hiểu một phần nghĩa. Cho nên nhờ năng lực kinh có thể làm cho người đó dứt tội, phát tâm.

"Chẳng phải phàm phu cùng cực v.v... " trở xuống là Nhất-xiển-đề... làm sao biết được? Chỉ là người phẩm thượng của đường lành (Đệ tử phẩm thượng của bốn y) ở trên nói có người đã phát tâm trước bốn hằng sa Phật, mới hiểu được một phần nghĩa, người hiểu nghĩa mới diệt được tội. Nay, người nghe kinh sẽ diệt được tội nặng, nói biết người khéo hiểu nghĩa này là không đúng.

"Vì là người khác v.v... " trở xuống nói là Đại Bồ-tát.

Trong văn có ba:

1. Phân biệt nhất định người kia, trừ Nhất-xiển-đề. Người nghe khác sẽ tạo ra nhân duyên Bồ-đề.

Xiển-đề có ba loại:

a. Xiển-đề phẩm hạ, dứt tất cả pháp lành.

b. Xiển-đề phẩm trung, không có việc lành xuất thế.

c. Xiển-đề phẩm thượng, dù ít cầu xuất ly tà, nhưng sự chê bai chưa bỏ, nay đều dứt hết.

2. "Pháp và tiếng v.v... " trở xuống là nói nhờ do nghe kinh mà được quả Bồ-đề. Nhờ nghe kinh này mà tiến vào phần trụ. Cho nên chắc chắn sẽ được Bồ-đề, phần trụ tức là tập khí hạt giống trở lên.

Hỏi:

Sao cho rằng người này nghe kinh thì chắc chắn sẽ được quả Bồ-đề?

Như sau đây trong phần công đức thứ hai có nói: "Không tạo ra tướng nghe, tướng tiếng, tướng chữ, tướng câu, cho đến vì không chấp tướng tất cả pháp, nên được Bồ-đề, chẳng phải chấp tướng nghe mà được pháp.

3. "Vì sao v.v... " trở xuống là giải thích.

Trong giải thích có ba:

a. Nói từ lâu đã cúng dường nhiều vị Phật, người lành, được nghe kinh này, kẻ phước mỏng không được nghe.

Hỏi: Cúng dường bao nhiêu Chư Phật mới được nghe kinh này?

Giải thích: Nghe nghĩa kinh suốt qua từ đầu tới cuối. Nay, những điều nói này nếu người kia hiểu nghĩa sẽ diệt được tội, phải nêu cúng dường bốn hằng Chư Phật mới được nghe kinh.

b. “Vì sao...” trở xuống là giải thích, làm rõ câu trước. Sở dĩ người phước mỏng không được nghe kinh, là vì kinh Niết-bàn này là Đại sự của Phật. Người đức lớn có thể nghe việc lớn, người thấp hơn đức nấy sẽ không được nghe. Cho nên người phước mỏng không thể được nghe.

c. “Những gì v.v... ” trở xuống là nói về việc lớn ở trước. Trước là hỏi, kế là nói.

“Vì nghĩa này v.v... ” trở xuống là kết.

Dưới đây là đoạn ba, đoạn đầu ở trên, nói về kinh, làm cho người phát ra tướng tâm. Trước là Bồ-tát Ca-diếp hỏi:

Thế nào là chưa phát ra nhân Bồ-đề? Sau đây là Phật nói cho Bồ-tát nghe, trong đó, văn có sáu câu, ba cặp:

1. Nói người trái với kinh rằng: “Tôi không cần phát tâm Bồ-đề, chê bai chánh pháp.”

2. “Người này v.v... ” trở xuống là nói kinh đem lại lợi ích cho người, làm cho họ trong hiện tại, nằm mộng thấy La-sát, phát tâm Bồ-đề, về sau, sinh vào đường khác, lại nối tiếp nhớ nghĩ, vì trong đây, không tin là lỗi . Cho nên nằm mộng thấy La-sát, làm cho sợ hãi.

Sau đây trong phần nói về kinh pháp là thầy thuốc nói người tu hành phạm lỗi lầm. Cho nên, khiến người kia nằm mộng thấy mình bị đọa vào địa ngục. Đây là cặp đầu.

3 “Phải biết rằng v.v... ” trở xuống là nói người phát tâm vì bị sợ hãi ở trước là Đại, chẳng phải Tiểu. Vì cùng cực trong đường lành nhiều, nên nói là Đại Ma-ha tát.

4. “Vì nghĩa này...” trở xuống là kết. Nói về nghĩa do năng lực kinh giúp ích cho người. Đây là cặp thứ hai.

5. “Đây gọi là nhân phát tâm của Bồ-tát v.v... ” trở xuống là kết. Nói lý do tâm của Bồ-tát.

6. “Vì nghĩa này v.v... ” trở xuống là kết khen kinh pháp, là chân, chẳng phải ngụy, vì đem lại ích lợi cho người, nên biết kinh này thật sự do Phật nói. Đây là cặp thứ ba.

Dưới đây là đoạn tư, y theo câu thứ hai ở trên, nói rộng tướng giới hạn phần phát tâm, dứt trừ Nhất-xiển-đề. Dụ riêng có mười: Tướng theo là tám. Tướng thứ bảy, thứ tám, làm rõ chung một nghĩa. Tướng thứ chín, thứ mười, làm rõ chung một nghĩa. Tướng khác đều là một,

cho nên nói tám.

Bốn tướng trước trong tám chính là nói giúp người phát tướng của tâm, trừ Nhất-xiển-đề. Bốn dụ sau, là lại thành bốn dụ trước.

Dụ thứ nhất trong bốn dụ trước, nói chung là Nhất-xiển-đề không có tâm thọ pháp. Cho nên, kinh này không thể làm cho phát tâm. Trước là dụ, sau là hợp.

Đoạn hai là nói lên gốc lành của Nhất-xiển-đề kia khó sinh. Trước là dụ, sau là hợp.

Đoạn ba nói tâm ác của Nhất-xiển-đề kia khó dứt. Trước là dụ, sau là hợp.

Đoạn bốn là nói tội chướng của Nhất-xiển-đề kia khó trị, ttrong đó, đầu tiên là nói đem lại lợi ích cho người lành. Sau nói không thể đem lại lợi ích cho Xiển-đề. Trong phần trước, trước là dụ. Văn dụ có hai:

1. Nói về năng trị.

2. “Không nghĩ v.v... ” trở xuống là nói không có phân biệt, tất cả trị khắp.

Lại nữa, đoạn trước nói về công năng trị nghiệp ác. Đoạn sau là đối trị phiền não.

Cây thuốc trong đoạn trước dụ cho kinh Niết-bàn, gọi là vua thuốc hơn hết trong thuốc, dụ cho sự cao siêu của kinh này

“Nếu hòa v.v... ” trở xuống là dụ, nói về công năng trị. Chỉ có Pháp không trị, phải tương ưng với tâm hạnh, mới trị. Cho nên nói: “Nếu hòa với nước cất lạc, hoặc mật, tô v.v... ”đây là dụ cho quán thường lạc, ngã, tịnh. Quán riêng gọi là bột, quán chung gọi là viên. Thoa vào mắt, dụ cho tuệ. Nghe chung, gọi là thấy. Thọ hành, gọi là ngửi. Vì dứt trừ tội nghiệp, nên nói là “Năng diệt trừ tất cả các bệnh. Trong đoạn sau, đầu tiên là không nghĩ tất cả chúng sanh, v.v... là dụ cho không phân biệt. Tuy bất sanh trở xuống là dụ nói có công năng diệt trừ tất cả phiền não. Dưới là hợp để nói rõ pháp, trước hợp với đoạn đầu, Niết bàn cũng thế hợp với cây thuốc ở trước, có công năng dứt trừ điều ác cho tất cả chúng sanh, hoà hợp với lạc, cho đến diệt trừ tất cả các bịnh. Ý ác gọi là trong, thân miệng, gọi là ngoài. Đây là nói về diệt ác.

“Các hữu chưa phát tâm Bồ-đề v.v... ” trở xuống là nói năng sinh thiện. Trong dụ không có văn, phân tích để giải thích.

“Vì sao v.v... ” trở xuống là hợp với vua thuốc hơn hết trong các thứ thuốc, trước là hợp, sau là giải thích.

Sau đây là hợp với thứ hai:

"Nếu có tu tập và không tu" là hợp với không nghĩ đến tất cả chúng sinh.

"Nếu lấy rễ của "Ngã", không lấy lá v.v... " là nếu nghe kinh, kính tin, thì phiền não đều diệt, hợp với "Năng diệt trừ tất cả bệnh khổ".

Sau đây là nói không thể làm lợi ích cho Xiển-đề. Trước là pháp, sau là dụ.

Từ đây trở xuống, có bốn dụ, lại thành bốn dụ ở trước.

Từ sau đến trước, theo thứ lớp mà thành. Một là dụ đầu, thành dụ thứ tư ở trước nói Nhất-xiển-đề vì không thọ lãnh đồ đựng thuốc, nên thuốc không chữa trị. Trước là dụ, sau là hợp. Một dụ kế là thành dụ thứ ba ở trước, nói về tâm ác của Nhất-xiển-đề vì khó phá, nên không thể dứt. Trước là dụ, sau là hợp. Kế là có hai dụ, làm rõ một nghĩa hành đoạn hai ở trên, nói gốc lành của Nhất-xiển-đề khó sinh, trong đó, trước nói lý do gốc lành của người khác sinh trở lại, khác với Xiển-đề. Trước là dụ, sau là hợp.

"Như Khư-đà v.v... " trở xuống là nói gốc lành của Nhất-xiển-đề không sinh, không đồng với người khác. Trước là dụ, sau là hợp.

Hai dụ sau cuối làm rõ chung một nghĩa thành đoạn thứ nhất, trên nói người Xiển-đề không có tâm thọ pháp. Trước là dụ, kế là hợp, sau là dụ làm rõ lại.

Dưới đây là đoạn hai, nói năng lực của pháp kia làm cho người thành hạnh, trong đó, đầu tiên là nói về hạnh diệt tội.

"Vì như hoa sen được mặt trời chiếu v.v... " trở xuống là nói về hạnh diệt phiền não của đối trị kia, trước nói diệt tội, tức là đáp câu hỏi ở trên: "Thế nào ở trong chúng không có sợ sệt. Nay nói Bồ-tát vì sám hối, diệt tội, nên đối với Xiển-đề ở trong đại chúng, không còn sợ sệt. Trong văn có ba:

1. Nói Xiển-đề có thể sợ.

2. "Thế nào là kiến v.v... " trở xuống, là nói Bồ-tát không có sợ sệt.

3. Từ "Làm điều ác không chịu quả báo ngay v.v... " trở xuống là nói Nhất-xiển-đề không sợ sệt, cho nên Phật dạy Bồ-tát đối trị dứt bỏ sợ sệt.

Trong phần đầu, Bồ-tát Ca-diếp trước nêu kệ xưa, thỉnh Phật giải thích. Như Phật nói kệ, đều để nêu lên.

"Không thấy điều v.v... " chính là nêu lời kệ. Hai câu đầu nói về việc đáng sợ.

Nói "Không thấy", nghĩa là nói không có chánh hạnh.

Nói “Chỉ thấy” là nói có “Tà giải”.

Điều ác có thể làm là nói có “Tà hạnh”.

Một câu thứ ba là kết thành đáng sợ. Một câu sau cuối là dụ làm rõ việc đáng sợ.

Có những nghĩa nào? Là kết thỉnh để Phật đáp.

Sau đây Phật vì Bồ-tát giải thích. Hai câu trước có một chỗ giải thích. Trước là giải thích câu đầu, kế là giải thích câu hai, văn rõ ràng dễ hiểu.

“Vì nghĩa này cho nên v.v... ” trở xuống là y theo cả hai câu trước, nói Xiển-đề kia không thể thu hướng pháp lành, trong đó, đầu tiên là nói chung Xiển-đề không có tâm thu hướng điều lành.

“Những gì v.v... ” trở xuống là phân biệt để làm rõ. Trước là nói về pháp lành.

“Thu hướng Niết-bàn v.v... ” trở xuống là nêu điều lành, làm rõ việc ác, nói không có thu hướng.

“Chỗ này v.v... ” trở xuống là giải thích câu thứ ba. Chỗ này đáng sợ, nghĩa là chê bai chánh pháp phát ra việc đáng sợ.

“Ai nên v.v... ” trở xuống là nêu ra.

Vì sao người khác không sinh sợ sệt mà chỉ là người trí? Vì người chê bai pháp không có tâm lành, và phương tiện, nên không có tâm lành, bày tỏ người đó không có “Hạnh” và phương tiện, là nói người đó không có “Giải”.

“Hiểm ác v.v... ” trở xuống là giải thích câu bốn, nói là hướng về các hành hữu vi sinh tử.

Đoạn hai là trong không có việc của Bồ-tát, đầu tiên Ca-diếp hỏi: “Như Phật đã nói” đều để nêu lên.

“Thế nào là kiến v.v... ” chính là nêu lời kệ. Hai câu đầu nói về hạnh không sợ. Thấy mà làm là hạnh lợi mình. Tự thấy tội của mình rồi, phát lồ sám hối, gọi là thấy điều mình đã làm.

Thế nào là được điều lành là hạnh lợi người. Chỗ nào không sợ? Chính là nói không sợ. Như dụ đạo nhỏ của vua để làm rõ không sợ. Nghĩa này thế nào?

Nghĩa là kết thỉnh Phật giải đáp cho.

Sau đây, là Phật giải thích cho Bồ-tát Ca-diếp.

Một câu thứ hai là trở về vắng lặng. Từ ba câu còn lại là giải thích ở trước.

“Thấy việc đã làm” là nhắc lại câu đầu.

“Phát lộ v.v... ” trở xuống là giải thích, chỉ giải thích việc đã làm,

lược qua không giải thích kiến. Phát lộ các điều ác, từ mé sinh tử, đều phát lộ tùy tướng sám hối. Đến chỗ không có đến, tướng diệt tội sám hối. Quán tội là vắng lặng rốt ráo, đến chỗ không có chỗ đến, nên gọi là "Đến chỗ không có đến".

"Vì nghĩa này v.v... " trở xuống là giải thích câu ba, vì nhân ác đã hết, nên không sợ sệt.

"Như vua v.v... " trở xuống là giải thích câu bốn. Trước nêu dụ kia, sau y theo dụ để làm rõ pháp.

"Lại nữa v.v... " trở xuống là giải thích câu thứ hai, được nghĩa của pháp lành. Trong đó, đầu tiên là y cứ rộng Xiển-đề, nói Xiển-đề không thấy tất cả việc mình đã làm.

"Nếu Bồ-tát v.v... " trở xuống, dùng gốc lành của mình để hồi hướng, gồm thâu lấy vì được pháp lành.

Trong phần trước có ba:

1. Nói Xiển-đề không thể tự thấy việc mình đã làm. Trước là nói không thấy.

"Là Nhất xiển v.v... " trở xuống là nói Xiển-đề không sợ.

"Vì nghĩa này v.v... " trở xuống là nói lên không có sở đắc.

2. "Giả sử v.v... " trở xuống là nói các Như lai cũng không thấy việc mà Xiển-đề làm, nghĩa là không thể thành Vô thượng Bồ-đề.

3. "Lại nữa v.v... " trở xuống là nói Nhất-xiển-đề không thể thấy việc mà Như lai đã làm. Trước là hỏi, sau giải thích cái gọi là không thấy điều mà Như lai làm, nói chung không thấy, sau đây, sẽ phân biệt rõ ràng.

Hai câu trong phần riêng:

1. Không thấy miệng nghiệp của Phật đã nói ra là nói chúng sinh có tánh, Xiển-đề không thấy. Trước giải thích, sau kết.

2. Không thấy Niết bàn thân nghiệp của Phật đã làm, thấy ứng thân vô thường, không biết chân thân thường còn không thay đổi, trước biện minh sau giải thích.

Sau đây trong phần nói thuộc về hồi hướng của Bồ-tát, đầu tiên là dùng điều lành của mình để bố bố thí Xiển-đề.

"Vì sao v.v... " trở xuống là giải thích.

Dưới đây là đoạn ba, nói Xiển-đề không sợ, cho nên Phật đều dạy Bồ-tát đối trị lìa bỏ. Trước nêu văn kệ, làm điều ác không chịu quả báo ngay, như sữa thành lạc ngay, nói lý do Xiển-đề không sợ. Sữa có rượu nồng thì biến thành lạc. Làm ác không phải như vậy. Tạo tác hiện tại, ở vị lai mới cảm thọ, không thể chịu quả khổ ngay, như sữa thành lạc,

giống hư tro lấp lửa, người ngu xem thường dẫm lên, chính là nói không sợ. Hiện báo như tro, các khổ đương lai như lửa. Hiện báo cách ngăn, nói là che lấp. Người ngu xem thường làm ác đến lúc bị ép ngặt, gọi là dẫm đạp.

Sau đây, giải thích có bốn:

1. Nói Xiển-đề nói dối rằng, Đại thừa chê bai Tiểu thừa, cho làm ác.

2. "Như vua sai sứ v.v... " trở xuống là Phật dạy các Bồ-tát hoằng pháp, lìa bỏ.

3. "Có Nhất-xiển-đề thành La-hán v.v... " trở xuống là nói Nhất-xiển-đề đã nói dối Tiểu thừa, chê bai Đại thừa, cho làm ác.

4. "Cho nên, phải biết Đại thừa v.v... " trở xuống là khen ngợi kinh cao siêu, để cho con người học tập, đối trị lỗi trước.

Trong đoạn đầu, trước là nói làm ác. Sau, nói về việc mình làm không chịu quả ngay, như sữa thành lạc, lửa bị lấp trong tro, người ngu dẫm đạp lên, lược qua không nói.

Trong làm ác ở trước, văn có chia làm ba:

1. Nói Xiển-đề thật sự không thấy Tiểu thừa, vì không có mắt Tuệ.

2. "Như La-hán v.v... " trở xuống là thật không học Đại thừa. Hai dụ, hai hợp: "Như A-la-hán không đi trong sinh tử" dụ cho Nhất-xiển-đề không học Đại thừa.

"Không có mắt..." trở xuống là hợp với "Như A-la-hán siêng tu tâm từ" dụ cho "Nhất-xiển-đề siêng bỏ Đại thừa".

"Nhất xiển v.v... " trở xuống là hợp.

3. "Nếu người nói v.v... " trở xuống là nói dối rằng, Đại thừa chê bai Tiểu thừa. Trước nói chê bai Tiểu thừa. "Tin, nhận Đại thừa v.v... " trở xuống là nói dối Đại thừa.

Đầu tiên là nói Đại thừa:

"Người này dù v.v... " trở xuống là nói thật sự không tin.

"Nói như thế v.v... " trở xuống là kết để chỉ rõ lỗi lầm.

Người ác "Như thế, sẽ không chịu quả báo ngay, như sữa trở thành lạc" là giải thích câu thứ hai.

Dưới đây là đoạn hai, Phật dạy các Bồ-tát nên quên mình mở mang truyền bá chánh pháp để đối trị lỗi lầm trước kia. Đầu tiên là lập dụ, vua dụ cho Như lai. Sứ giả dụ cho Bồ-tát có khả năng giảng nói pháp, để hóa độ chúng sinh, gọi là khéo bàn luận. Khéo thuận với căn cơ chúng sinh, gọi là phương tiện khéo léo. Nhận lãnh sự, gửi gắm

của Phật, truyền trao, hóa độ chúng sanh đời mạt pháp. Cho nên, gọi là “Vâng lịnh đến nước khác”. Truyền trao chân ngôn của Phật, quên mình vì pháp không đổi thay, nên nói: “Thà chịu mất mạng”, chứ không giấu diếm lời vua truyền dạy.

Sau đây là hợp để làm rõ pháp:

“Người trí cũng vậy” là hợp với “Vua sai sứ” ở trước. Khéo biện luận phương tiện khéo léo, lược qua mà không hợp. Đối với phàm phu, hợp với “Vâng lịnh vua đến nước khác.”

“Không tiếc v.v... ” trở xuống là hợp với “Thà chịu mất mạng, không giấu diếm lời vua truyền dạy”.

Dưới đây là đoạn ba nói Nhất-xiển-đề lừa dối rằng, Tiểu thừa chê bai Đại thừa. Trước là nói làm ác.

Tựu trung, đầu tiên là nói Xiển-đề nói dối rằng, Tiểu thừa chê bai Đại thừa.

“Các phàm phu v.v... ” trở xuống là nói phàm phu không biết, cho rằng, La-hán thật chân là Đại Bồ-tát.

“Là Nhất-xiển-đề v.v... ” trở xuống là nói rộng, chỉ rõ lỗi của Xiển-đề. Đầu tiên là nói về lỗi của tâm mình.

Trên, đã nói về làm ác.

“Người này đã làm v.v... ” trở xuống là nói không chịu quả báo ngay, như sữa thành lạc, như tro lấp lửa, người ngu xem thường, đạp lên.

Dưới đây là đoạn tư, Phật khen ngợi kinh cao siêu, khuyên bảo mọi người nên học tập đối trị, để dứt bỏ lỗi trước. Đầu tiên là pháp thuyết: Cho nên, phải biết rằng, kinh sách Đại thừa chắc chắn là thanh tịnh, nghĩa là sự chê bai Đại thừa này, gọi là tà ác, nên phải biết Đại thừa chắc chắn là thanh tịnh. Kế là dụ, sau là hợp.

Sau đây trong phần nói về hạnh đối trị phiền não, đầu tiên là đáp câu hỏi “Ở trong vẩn đục mà không ô nhiễm, như hoa sen, là nói người nương tựa chánh pháp, sẽ lìa phiền não.” Sau đáp rằng: “Ở chỗ nào không bị phiền não làm nhiễm, nói pháp giúp người đối trị phiền não.”

Trong phần trước có ba dụ:

1. Dụ hoa sen.

2. Dụ hoa Ưu-nhập-la.

3. Dụ gió mát.

Một là dụ hoa sen, chính là đáp câu hỏi trên. Sau Nhị thừa nêu giúp đỡ để làm sáng tỏ pháp.

Trong ba dụ này, dụ đầu là điều lành. Trước là dụ, kế là hợp.

“Thế nên ta v.v... ” trở xuống là nêu thuyết chứng thành.

“Nhất-xiển-đề kia v.v... ” trở xuống là nói lên phần giới hạn của Xiển-đề kia, dứt trừ Xiển-đề.

Thứ hai là nói pháp lành đã sinh kia không bị “Hoặc” làm nhiễm ô. Trước là dụ, kế là hợp.

“Vì sao v.v... ” trở xuống là giải thích.

Thứ ba, dụ gió mát, là nói về công năng diệt “Hoặc”. Trước là dụ, kế là hợp, sau là dứt trừ Xiển-đề.

“Như thầy thuốc v.v... ” trở xuống là Phật đáp câu hỏi trên: Thế nào là ở trong phiền não mà không nhiễm. Như thầy thuốc trị lành bệnh, mà không bị lây bệnh. Thầy thuốc chữa bệnh, nếu không chữa khỏi bệnh, thì sẽ làm hoen ố y đạo của mình, còn chữa lành thì không ô nhiễm. Kinh pháp cũng giống như thế, nếu không đối trị được phiền não của chúng sinh, thì sẽ gây ô nhiễm cho thế lực của kinh, còn dứt trừ phiền não thì không ô nhiễm. Đây là nói kinh pháp nhờ người mà diệt “Hoặc”.

Trong văn, đầu tiên là riêng, sau là tổng kết khen.

Trong phần riêng, văn kinh có mười lần “Lại nữa”.

Tám lần “Lại nữa” đầu, nói pháp là thầy thuốc, hai lần “Lại nữa” kế là nói Chư Phật, Bồ-tát, là thầy thuốc của người kia, mục đích dễ hiểu pháp, vì pháp nhờ người mà thông, nên nói là người.

Trong pháp có bốn cặp:

Hai lần “Lại nữa” đầu, Đại thừa, Tiểu thừa đối nhau. Nêu Tiểu làm sáng tỏ Đại, nói Đại thừa hơn Tiểu thừa.

Hai lần “Lại nữa” kế là y theo hạnh, giải đã sinh của Tiểu thừa, Đại thừa kia là đối nhau. Một cặp trước là sinh giải, một cặp sau là khởi hạnh.

Hai lần “Lại nữa” kế là, về lý giáo đối nhau. Một lần “Lại nữa” trước là giáo có thể trông cậy ở lý. Một lần “Lại nữa” sau là lý có thể nhờ vả ở giáo. Hai lần “Lại nữa” sau là y cứ đối tượng được nhiếp hóa, khó dễ đối nhau. Một lần “Lại nữa” trước là hóa độ dễ dàng người lành, kinh có công năng gồm thâu lợi ích cho chúng sinh. Một lần “Lại nữa” sau, khó hóa độ người ác, kinh có thể gắng gượng làm lợi ích.

Trong cặp đầu, một lần “Lại nữa” trước là nêu Tiểu thừa làm sáng tỏ Đại thừa. Trước là dụ, sau là hợp.

Trong dụ, thầy thuốc dụ cho kinh Tiểu thừa. Hiểu tám thứ thuốc, chính là tám thuật. Trong tám thuật có thuốc, gọi là hiểu tám thứ

thuốc.

Trong dụ Tiểu thừa, hợp với thuốc pháp. "Diệt trừ tất cả chứng bệnh" dụ cho năng trị "Hoặc", chỉ trừ chắc chắn chết, nói lên phần giới hạn của Tiểu thừa, nói không thể chữa trị người phạm bốn giới trọng...

Trong hợp "Các định của Khế kinh như thế" là hợp với "Thầy thuốc" ở trước. "Năng trị tất cả" là hợp với "Diệt tất cả".

"Mà không thể v.v... " trở xuống là hợp với trừ chắc chắn chết. Vì năng lực Tiểu thừa nhỏ nhoi, không thể đối trị rộng, nên người phạm bốn giới trọng, năm tội vô gián v.v... so với Tiểu thừa bình đẳng, gọi là quyết tử, không đồng với Đại thừa chỉ nói Xiển-đề quyết định chết thôi.

Một lần "Lại nữa" sau là nói Đại hơn Tiểu. Trước là dụ, sau là hợp. Trong dụ, thầy thuốc dụ cho kinh Niết-bàn. "Vượt hơn tám thuật" là nói Đại thừa hơn Tiểu thừa.

"Năng trừ bệnh khổ", dụ cho đối trị phiền não.

"Không trị chắc chắn chết, dứt trừ Xiển-đề, hợp dụ dễ hiểu."

Trong cặp thứ hai, đầu tiên là nói sinh "Giải". Trước là dụ, sau là hợp. Trong dụ, thầy thuốc dụ cho kinh Niết-bàn. "Dùng thuốc chữa trị người mù để họ được nhìn thấy mặt trời v.v... ", dụ cho có thể sinh "Giải".

"Chỉ không thể v.v... " trở xuống là nói lên giới hạn của người mù. Văn hợp dễ hiểu.

Một lần "Lại nữa" sau là nói về khả năng khởi hạnh. Đầu tiên chính là nói.

"Ca-diếp bạch v.v... " trở xuống là hỏi, đáp làm rõ lại.

Trong phần trước, đầu tiên là dụ, kế là hợp, làm rõ pháp. Sau phân biệt Xiển-đề. Trong dụ, thầy thuốc dụ cho kinh Niết-bàn, "Hiểu rành tám thuật, dụ cho pháp đối trị đủ".

Sau đây nói về khả năng đối trị. trước đối trị phiền não.

"Cô gái sinh đẻ v.v... " trở xuống là nói về đối trị nghiệp ác.

Trong đối trị phiền não, có chia ra hai câu:

1. Nói kinh là năng đối trị.

2. "Nghèo, ngu v.v... " trở xuống là nói kinh gắng gượng đối trị.

Trong phần trước, vì điều trị tất cả bệnh khổ, nên nêu ra sở trị và các thứ v.v... là nói lên năng trị kia và các thứ, mới truyền trao giáo pháp Phật.

"Mửa ra các thuốc truyền trao hành pháp. Hạnh quở trách chương, gọi là mửa ra thuốc. Thoa thân là khởi giới. Huân tập thuốc sinh định.

"Nhỏ vào lỗ mũi v.v... " trở xuống là nói sinh khởi trí tuệ, thọ pháp rưới vào mũi. Quán riêng gọi là tán, quán chung gọi là hoàn.

Sau đây, trong gắng gượng điều trị, chúng sinh phàm phu không có phước, gọi là nghèo, không có tuệ, gọi là ngu. Nghe kinh không thọ lãnh, gọi là không muốn uống thuốc. Kinh làm ích lợi gần, gọi là người hiền xót thương, nghĩ đến, làm cho mộng nhìn thấy địa ngục, gọi là sắp về nhà. Địa ngục là chỗ trở về của người tội kia, nên gọi là nhà cửa. Vì sợ làm cho tín nhận, gọi là gượng cho uống thuốc, năng lực pháp quở trách chướng, gọi là trừ diệt đối tượng bệnh, nói trong đối trị nghiệp, người của ba tội có thể sinh tâm Bồ-đề xuất thế. Vì sinh con, nên nói là cô gái. Khởi tâm Bồ-đề, gọi là lúc sinh đẻ. Ba tội ràng buộc trẻ thơ gọi là áo con (nhau). Vì không thể dứt trừ, nên nói là chưa ra. Truyền trao Thuốc pháp, gọi là cho uống thuốc. Ba tội đã dứt trừ, gọi là đã ra. chướng đã được trừ thì hạnh sẽ lập, gọi làm cho con trẻ được yên vui, không bị bệnh hoạn.

Trong hợp "Niết-bàn cũng giống như thế" hợp với thầy thuốc hiểu rõ tám thuật. "Chỗ đã đến" hợp với "Thầy thuốc điều trị bệnh cho uống các thứ thuốc mới mửa v.v... " trở xuống là thuốc. "Nếu đến nhà cửa" là hợp với "Người ngu nghèo", không muốn uống thuốc.

Sắp về nhà là gượng cho uống thuốc, "Dứt trừ vô lượng phiền não" là hợp với "Nhờ năng lực thuốc mà bệnh được lành.

"Phạm bốn cấm v.v... " trở xuống là hợp với thời gian cô gái sinh nở, nhau chưa ra, cho uống thuốc vào liền ra.

"Chưa phát tâm v.v... " trở xuống là hợp với "Làm cho con trẻ được yên vui, không bệnh ".

"Trừ Nhất-xiển-đề" là nói giới hạn của Xiển-đề.

Y theo phần làm rõ lại hỏi đáp sau, trước là hỏi, kế là đáp, sau là dứt trừ Xiển-đề.

Ca-diếp nêu câu hỏi về chấp Tiểu thừa, gạn hỏi Đại thừa "Người phạm bốn giới cấm v.v... , đối với Tiểu thừa gọi là cực ác, gọi là dứt Đa-la, sao lại có thể cho là nhân Bồ-đề?"

Sau đây là Phật đáp, ý đáp như thế nào? Người phạm bốn tội nặng... tội ấy dù nặng, nhưng nhờ năng lực kinh này làm cho người ấy nằm mộng, thấy mình đang đọa vào địa ngục, sinh tâm ăn năn phát lộ, cho nên có thể làm nhân Bồ-đề.

Trong văn có hai:

1. Nói lợi ích ở hiện tại.

2. "Phạm bốn tội nặng v.v... " trở xuống là nói về lợi ích ở đương

lai của người đó.

Trong hiện tại có năm:

1. Nói về năng lực kinh đem lại lợi ích cho người. Có khả năng làm cho người ấy nằm mộng, thấy mình đang đọa vào địa ngục.

2. Nhờ thấy mà sinh ăn năn.

3. Tỏ ngộ rồi, sinh ra niềm tin, tin biết kinh này có năng lực đem lại lợi ích cho người quả báo lớn, là quả công dụng của kinh pháp kia, gọi là quả báo lớn, chứ chẳng phải quả báo nào khác.

4. "Như người kia v.v... " trở xuống là nói tâm thành tựu xong, lãnh hội, gánh vác ơn pháp, mượn dụ để làm rõ. Tâm Bồ-đề từ chướng mà phát ra, như trẻ thơ kia tùy tu mà thêm lớn, gọi là lớn dần. Vì biết pháp rất linh nghiệm, nên nói là thường nghĩ đến thầy thuốc này rất hiền lành. Tin trong kinh này nói đủ pháp đối trị, gọi là phương thuốc tốt.

Tự nghĩ xưa kia ở trong chướng chưa ra khỏi gọi là ở trong thai. Người phát tâm, gọi là mẹ. Kinh pháp trùm khắp con người, gọi là cho mẹ uống thuốc. Người được pháp, nên thoát ra khỏi bệnh khổ, gọi là thân yên ổn. Vì con người yên ổn nên tâm Bồ-đề vững chắc không hư hoại, nên nói rằng: "Nhờ đây mà mạng ta được bảotoàn."

5. "Kỳ diệu thay! v.v... " trở xuống là nói tâm thành tựu xong, nhận lãnh, gánh vác vốn xưa đã tu hành, nghĩa là ơn khởi, hạnh báo đáp, mượn dụ làm rõ pháp.

Nghĩ đến hạnh xưa, nghĩa là ở trong ác nặng mà phát được tâm cầu ra khỏi, cho nên, Phật khen rằng: "Lạ thay, mẹ ta!" Siêng năng phát tâm Đại thừa, gọi là chịu khổ lớn. Tập dần trong thời gian lâu gọi là đầy mười tháng, mang thai ta.

Sau khi sinh tâm, ý cẩn thận, ngăn ngừa giữ gìn sao cho tâm lìa lỗi, an trụ pháp lành, nên nói sau khi sinh, tìm chỗ khô, bỏ chỗ ướt, xả bỏ bất tịnh. Nghe pháp giúp cho nói, để làm bú sữa nuôi lớn. Giữ vững tâm Đại thừa, không để cho dị kiến của Tiểu thừa gây trở ngại, phá hoại, gọi là gìn giữ thân ta. Vì nghĩa này nên về lý phải báo đáp. Nương vào tâm khởi hạnh, làm cho hành giả kia lìa khổ, mãi mãi yên ổn, về nghĩa nói rằng trả ơn, nuôi nấng, hầu ha, chỉ rõ tướng báo ơn. Con đối với cha mẹ thì săn sóc nuôi nấng, gọi là nuôi dưỡng sắc. Tâm Bồ-đề thuận với ích lợi cho người tu hành, về nghĩa nói rằng nuôi dưỡng sắc. Thường theo người tu hành, nói là thị vệ. Khởi hạnh lợi người, gọi là theo cúng dường.

Trên đây, năm câu hợp thành ích lợi hiện tại, lợi ích đương lai

có thể biết là dường nào. Được ích như thế, chỉ vì người lành, nên trừ Xiển-đề.

Trong cặp thứ ba, một lần "Lại nữa" trước là nói giáo giúp lý, như chú, thuốc chú. Một lần "Lại nữa" sau nói lý giúp giáo, như thoa thuốc lên mặt trống.

Trong phần trước, trước là dụ. Thầy thuốc dụ cho kinh Đại Niết-bàn này. Con của thầy thuốc dụ cho Phật, vì đức của Phật từ kinh, pháp sinh ra nên gọi là con của thầy thuốc. Trong kinh này, nói nghĩa sâu xa, kín đáo, gọi là biết sâu xa. Nói đầy đủ pháp đối trị, gọi là biết chú thuật trừ độc Vô thượng. Nếu ác độc v.v... phát ra đối sở kia. rắn dụ cho bốn tội trọng, rồng dụ cho năm nghịch. Rít, dụ cho chê bai pháp.

Sau đây, là nói về năng trị. Giáo pháp như chú, giáo làm rõ pháp đối trị, gọi là thuốc hay chú. Dùng pháp giúp người, gọi là thoa thuốc vào giầy dép. Tâm được pháp có công năng diệt trừ các tội, gọi là chạm đến trùng độc, chất độc sẽ tiêu tan.

Y cứ hợp với văn trong đây ít không đủ. Nếu đủ thì nên nói: "Nhờ năng lực của thuốc chú, mà thân được yên vui, chỉ trừ một thứ độc, là nói về giới hạn của thuốc chú kia.

Sau đây là hợp:

"Niết-bàn như thế", hợp với thầy thuốc ở trước. Con của thầy thuốc lược qua không hợp. Sự hiểu biết sâu xa, cho đến chú thuật trừ độc vô thượng cũng lược qua không hợp.

"Nếu có chúng sinh nào phạm bốn tội trọng" là hợp với "Rắn độc hoặc rồng hoặc rít"; "Đều có thể tiêu diệt", hợp với "Dùng chú thuật, thuốc chú, để cho thầy thuốc xúc chạm các độc, sâu độc sẽ được tiêu trừ".

"Như thuốc v.v... " trở xuống.

"Chưa phát tâm v.v... " trở xuống là hợp với đối tượng ít thân được yên vui ở trước "Chỉ trừ một v.v... " trở xuống là hợp với "Trừ một rồng". Trong lúc giúp giáo, đầu tiên chính là nói.

"Như bóng tối v.v... " trở xuống là khen ngợi kinh cao siêu.

Trong phần trước, trước là dụ, "Có người" dụ cho kinh.

Thoa thuốc độc tạp nhạp, vào mặt trống lớn, dụ cho lý, giúp giáo. Vì Phật, Bồ-tát đích thân đã chứng lý giúp thành giáo pháp, gọi là thoa thuốc độc tạp nhạp vào mặt trống lớn. Tuyên bố với chúng rằng: "Nếu trong mọi người, ai đánh trống sẽ phát ra tiếng."

"Dù không có tâm v.v... " trở xuống là nói lên khả năng đối trị kia, chỉ trừ một người, là nói giới hạn của người đó.

Sau đây là hợp, làm rõ pháp.

"Niết-bàn như thế" là hợp với "Như có người thoa thuốc độc vào mặt trống. "Ở mỗi chỗ các hạnh trong chúng" hợp với "Đánh trống phát ra tiếng" trong mọi người. Vì có hành hỉa giảng nói kinh này. Là vì nói rằng "Các hạnh trong chúng, có người nghe tiếng trống v.v... " trở xuống là hợp với "Nghe đều chết". Nhưng trong dụ trước, nói trực tiếp không có tâm, muốn nghe tiếng trống đều chết. Người có tâm muốn nghe và không muốn nghe tiếng trống, đều không nói. Nay trong hợp này, đủ nói.

Đầu tiên, nói có người nghe tham v.v... đều diệt là nói người phẩm thượng thượng của Sơ địa trở lên nghe kinh, diệt "Hoặc". Như người có tâm trong chúng kia, muốn nghe tiếng trống, nghe xong đều chết.

"Trong đó, dù người có tâm, không có tâm v.v... " trở xuống là nói về người thuộc phẩm thượng trung, của chủng tánh, nghe kinh diệt "hoặc". Nếu người không có tâm trong chúng kia, muốn nghe tiếng trống, nghe xong đều chết.

Trong chủng tánh của họ, dù không hay biết năng lực của kinh Niết-bàn là diệt trừ phiền não, nhưng với thế lực của pháp huân tập tư chất sâu kín giúp cho diệt "Hoặc".

Như trong chúng kia, người không muốn nghe, mà nghe cũng chết. Người phẩm hạ này được ích lợi đồng với trước.

Nói: "Cũng vì tạo ra nhân duyên Bồ-đề, dứt dần phiền não." "Trừ người không chết ngang v.v... " trở xuống, là hợp với "Trừ một người không chết ngang trái."

Trên đây chính là nói về lý, pháp giúp giáo.

Sau đây, là Phật khen ngợi kinh cao siêu. Văn có ba dụ: Hai dụ trước nói kinh đem lại lợi ích cho người lành. Một dụ sau, nói kinh kia không lợi ích cho Xiển-đề. Y theo dụ mặt trời trong hai dụ trước, nói về lợi ích khởi nhân của Xiển-đề. Trước là dụ, sau là hợp. Hai dụ bày nói lên lợi ích được quả của Xiển-đề kia, trước là dụ, kế là hợp.

"Như Pháp Hoa v.v... " trở xuống là chỉ định pháp khác để làm sáng tỏ pháp này.

Sau đây, trong phần nói không có ích lợi cho Xiển-đề, trước là dụ, sau là hợp.

Trong cặp thứ tư, một lần "Lại nữa" ở trước là nói về người có lòng tin kia, là người lành dễ hóa độ, kinh có công năng gồm thâu lợi ích. Một lần "Lại nữa" sau là nói người không có niềm tin, người ác khó hóa độ, kinh có khả năng gắng gượng giúp ích.

Trong lần “Lại nữa” trước, đầu tiên là nói kinh pháp có công năng giúp ích người lành.

“Như người điếc v.v... ” trở xuống là nói kinh kia không thể đem lại lợi ích cho Xiển-đề.

Trong phần trước, trước là dụ, kế là y theo dụ làm rõ pháp.

“Phải biết người này, là Bồ-tát chân thật v.v... ” trở xuống là nói chắc chắn người kia.

Trong dụ, như thầy thuốc dụ cho kinh Niết-bàn, “Nghe con của người khác” là nêu việc ích lợi của người đó, gọi Phật, Như lai, cho là người khác. Chúng được Phật hóa độ, gọi là con của người khác. Dùng pháp đối với người, về nghĩa nói là nghe. Chẳng phải vì lý do pháp được người giữ gìn, làm lợi ích. Ba tội ràng buộc hài nhi, gọi là “Chẳng phải người giữ gìn”.

“Tìm kiếm dùng thuốc v.v... ” trở xuống là dụ kinh đem lại lợi ích cho chúng sinh, trong đó có ba câu:

1. Nói lợi ích của giáo.

2. “Nếu khanh chậm trễ v.v... ” trở xuống là nói về lợi ích của lý kia.

3. “Nếu người kia v.v... ” trở xuống là nói song song về lợi ích của hai thứ lý, giáo.

Trong câu đầu: Tìm kiếm, dùng thuốc mầu để đối trị với hành, pháp, đều sai sứ giả là giáo pháp kia. từ lý phát ra giáo, truyền đối trị hành pháp kia trao cho người, về nghĩa nói là sai sứ giả, về nghi thức nhiếp hóa, được nói đầy đủ ở giải thích nghĩa, gọi là lịnh cho sứ giả. Khởi giáo, chuyên về truyền pháp trao cho người nên nói: “Hãy trao thuốc này cho người kia.” Người kia nghe pháp thì tội chướng sẽ được tiêu trừ, nên nói: “Nếu gặp phải các quỷ thần ác nhờ năng lực của thuốc, nên họ đều phải đi xa.”

Trong câu hai, “Nếu ông chậm trễ thì ích lợi của giáo sẽ không đến nhanh chóng”, “Ta sẽ tự đến”, nghĩa là dùng lý để làm sáng tỏ tâm chúng sinh. Vì có căn cơ thì phải nhiếp hóa, nên nói: “Cuối cùng không để cho người kia phải chết một cách oan uổng.”

Trong câu ba “Nếu người kia thấy sứ giả” là nhắc lại câu đầu ở trên. “Và oai đức của ta” là nhắc lại câu thứ hai.

“Khổ dứt, được vui, là nói về lợi ích.

Kế là hợp làm rõ pháp:

“Niết-bàn như thế” là hợp với “Thầy thuốc” ở trên.

“Nếu Tỳ-kheo v.v... ” là hợp với “Người khác”. Có khả năng thọ

trì kinh sách như thế, cho đến làm nhân duyên Bồ-đề siêu việt là hợp với “Thấy sứ giả và oai đức của ta, thì các khổ sẽ tiêu trừ, thân được an vui.

“Nếu phạm bốn giới cấm, cho đến chất độc được duy trì” là hợp với “Chẳng được người giữ gìn” ở trước, vì pháp từ dụ mà gọi, nên nói bốn tội trọng và năm tội nghịch, cho là tà quỷ.

“Nghe kinh này, các điều ác đều dứt” là hợp với “Dùng thuốc mầu nhiệm và sai sứ giả, cho đến sau cùng không để cho người kia phải chết một cách oan uổng”.

“Thầy thuốc như thế v.v... ” trở xuống là nêu dụ để làm rõ.

Sau đây, về câu “Trong phần nói về người” chia làm có bốn:

1. Nói Tỳ-kheo trước kia, cho đến ngoại đạo, về ích lợi của kinh, thật là Bồ-tát.

2. “Vì sao? v.v... ” trở xuống là giải thích. Trước là vặn hỏi, sau là giải thích. Vì được nghe kinh và nghĩ biết Như lai là thường. Nghe kinh tức là hướng về “Thấy sứ giả” ở trước, nghĩ đến “Thường” tức là hướng về “Thấy thầy thuốc” ở trước.

3. “Tạm thời được nghe v.v... ” trở xuống là nêu bắt đầu để so sánh sau cùng. Tạm được nghe kinh, còn được quan niệm Như lai là thường như thế, huống chi là viết chép v.v...

4. “Trừ Xiển-đề v.v... ” trở xuống là nói giới hạn của Xiển-đề. Trừ Nhất-xiển-đề, ngoài ra đều là Bồ-tát đường lành ở trước, gọi chung là Xiển-đề.

Sau đây trong phần nói về không thể giúp ích cho Nhất-xiển-đề, trước là dụ, kế là hợp.

“Vì sao v.v... ” trở xuống là giải thích.

Một lần “Lại nữa” sau đây là nói người không có niềm tin, kinh có thể gắng gượng giúp ích, trong đó, đầu tiên là giúp cho người có căn cơ đạo.

“Biết phải chết v.v... ” trở xuống là chọn bỏ Xiển-đề.

Trong phần trước, trước là dụ: Thầy thuốc dụ cho kinh.

“Tất cả phương thuốc đều thông suốt, dụ cho kinh này nói đầy đủ pháp đối trị, gồm “Lại biết rộng vô lượng chú thuật” là dụ cho năng lực của kinh. Vì năng lực, công dụng sâu rộng, nên nói là vô lượng.

“Thầy thuốc này thấy v.v... ” trở xuống là nói về khả năng điều trị của thầy thuốc kia. Văn có ba cặp:

1. Bắt đầu hóa độ người không tin: Trong kinh này nói rõ nghĩa bệnh của căn cơ chúng sinh, gọi là thấy. Chúng sinh được Phật hóa độ,

tự tại như vua. Nói lỗi của chúng sinh kia mắc tội nặng, chắc chắn sẽ đọa địa ngục, nên nói: "Nay vua có, chắc chắn sẽ bệnh, chết."

Sau đây, là nói về hữu tình không tin, trái với kinh gọi là đáp. Tội ở quá khứ đã nép thầm ở thân, hiện tại không thể thấy, cho nên nói không thấy việc trong bụng ta, thì sao lại nói có, chắc chắn sẽ bệnh chết?

2. Phật khuyên lần nữa không nghe, vì nghĩa pháp đối với căn cơ, gọi là lời đáp của thầy thuốc "Nghe kinh không lãnh thọ, gọi là không thấy, không tin." Vì Phật khuyên tu pháp đối trị, cho nên nói: "Nên uống thuốc!" vì chướng đã tiêu trừ, mới giác ngộ, nên nói: "Về sau vua tự nghiệm thuốc. Người bệnh kia không nghe lời, gọi là không chịu uống thuốc.

3. Gắng gượng Hóa độ mới thọ lãnh. "Lúc bấy giờ, thầy thuốc nêu lại kinh này, dùng sức chú là dụ cho năng lực kinh. Làm cho hậu môn của vua mọc nhọt khắp, nghĩa làm cho tướng quả báo xấu ác ở vị lai của vua hiện ra. Quả báo khổ ở vị lai là quả phần sau của người tội kia, cho nên nói là "Nhọt nổi lên ở hậu môn của vua". Vì thấy trong mộng, nên gọi là đọa vào ngạ quỷ, súc sinh, phải chịu các thứ khổ nạn, vì đều hiện ra trong mộng, nên gọi là có cả vi trùng lẫn máu chảy ra. nhìn thấy cảnh tượng ấy cảm thấy sợ hãi, gọi là "Vua thấy rồi cảm thấy rất sợ hãi".

"Phật khen người kia v.v... " trở xuống là mang ơn, khen ngợi.

Sau đây là hợp, làm rõ pháp:

"Niết-bàn như thế" là hợp với "thầy thuốc trước kia, cho đến biết rộng vô lượng chú thuật".

"Đối với các chúng sinh có dục, vô dục, đều làm cho phiền não của chúng sinh đều sụp lở" là hợp với "Thầy thuốc thấy vua, cho đến nhọt lở, trùng lẫn máu lúc nhúc bò ra".

Trong đây, chỉ hóa độ chúng sinh không có dục, có dục thì sẽ được Phật hóa độ trước, nay nhân đó nêu lên.

"Các chúng sinh này, cho đến nằm mộng v.v... " trở xuống là hợp với thấy, sinh ra sợ chúng sinh, cho đến kính trọng thầy thuốc cũng như cha mẹ. Trước là hợp, sau là dụ.

Sau đây là phân biệt Xiển-đề. Trước là dụ, sau là hợp.

Trên đây đã nói rộng kinh pháp là thầy thuốc.

Sau đây, hai lần "Lại nữa" là dùng người làm thầy thuốc. Kinh do người truyền, cho nên giải thích.

Một lần "Lại nữa" ở trước là nói chung Chư Phật, Bồ-tát là thầy thuốc. Một lần "Lại nữa" sau, là nói riêng Phật là thầy thuốc, thầy

thuốc hóa độ phàm phu, về nghĩa chung cả phẩm thượng, hạ, nên trước kia, nói chung Chư Phật, Bồ-tát là thầy thuốc, hay thầy thuốc của Thánh giáo, vì chỉ hạn cuộc ở phẩm thượng, nên sau chỉ nói Như lai là thầy thuốc.

Trong phần trước, trước là dụ. Thầy thuốc dụ cho Chư Phật, Bồ-tát. Biết rành tám thứ thuật, dụ cho đức hóa độ đầy đủ "Đều có thể trị liệu v.v... " là nói năng lực hóa độ.

"Nhưng không thể v.v... " trở xuống là loại bỏ Xiển-đề. Sau là hợp rất dễ hiểu.

Trong phần sau, trước là dụ, kế là hợp, làm rõ pháp. Sau là phân biệt Xiển-đề. Trong dụ, như thầy thuốc dụ cho Phật, Như lai. "Biết rành tám thứ thuật v.v... " dụ cho tự biết pháp. "Biết rành tám thuật, dụ cho biết Tiểu thừa. Về sau, "Vượt qua tám thuật" dụ cho biết Đại thừa.

Sau đây, là nói về giáo hóa người. Trước là Phật giáo hóa Tiểu thừa.

"Dần dần như thế v.v... " trở xuống là dụ cho giáo hóa Đại thừa.

Trong hợp, Như lai hợp với thầy thuốc ở trước. "Ứng Chánh Biến Tri" là hợp với biết tám thuật, cho đến thấu suốt rộng hơn tám thuật.

Sau đây là hợp với giáo hóa người. Đầu tiên nói về giáo hóa Tiểu thừa. Các Tỳ-kheo v.v... nghĩa là các Thanh văn. Phương tiện dứt bỏ phiền não, Phật dạy Tỳ-kheo kia lìa chướng, tu học thanh tịnh v.v... , dạy họ tu cả đối trị, tu học nghĩ tưởng không vững chắc của thân. Dạy họ quán vô thường, nghĩa là dưới nước, trên đất liền. Sau, dạy họ quán khổ, không, vô ngã v.v... là nhắc lại dụ trước kia, sau y theo dụ để làm rõ pháp. Nước dụ cho khổ của thân, như bọt nổi trên mặt nước. Đất liền dụ cho khổ của thân, như cây chuối, núi, khe suối, dụ cho phiền não, vô ngã như khe suối là không hư.

Sau đây, là nói về giáo hóa Đại thừa.

"Như lai giáo hóa đệ tử v.v... như thế" là nhắc lại trước, sinh sau, hợp với "Giáo hóa dần tám việc xong".

"Sau đó v.v... " trở xuống chính là nói Phật giáo hóa Đại thừa.

"Vì con của Đại thừa v.v... " trở xuống là hợp với "Kế là giáo hóa diệu thuật tối thượng khác".

Trên đây là nói rộng về các tướng thầy thuốc.

"Đại thừa này v.v... " trở xuống là kết khen, làm rõ kinh cao siêu, trong phần trước đã nói có người , có pháp, dùng pháp làm chính, nên nghiêng về khen ngợi pháp, trong đó, đầu tiên là đương pháp chính là khen ngợi.

"Phải biết rằng v.v... " trở xuống là y theo dụ để làm vượt hơn.

Về nghĩa trong phần được quả oai lực pháp, có chia làm hai:

1. Nói về hạnh, quả mà Như lai đã hóa độ người ngoài.

2. "Như rắn v.v... " trở xuống là nói về quả của hạnh lợi mình của Như lai, trước là nói về hóa độ bên ngoài, tức là đáp câu hỏi ở trên: "Thế nào làm Thuyền sư trong biển cả sinh tử?"

Nay nói Như lai đã được thuyền Niết-bàn qua lại rộng khắp để cứu độ chúng sinh, nên sẽ được làm Thuyền sư trong biển sinh tử kia.

Trong văn có hai:

1. Nói về Niết-bàn, dùng Niết-bàn làm thuyền, Phật làm thuyền sư, chính là đáp câu hỏi trên.

2. "Như người ở biển muốn được độ v.v... " trở xuống là nhân nói Niết-bàn là thuyền là gió. Trong Niết-bàn kia có chứng, có giáo. Vì chứng có công năng cứu giúp, độ thoát, nên nói là thuyền. Vì giáo năng kích phát, nên nói là gió. Trong phần trước có hai:

1. Nói Như lai được thuyền Niết-bàn, đưa chúng sinh ra khỏi biển sinh tử.

2. "Như có thuyền v.v... " trở xuống là nói về lợi ích hóa độ của Phật theo thứ lớp từ gốc đến ngọn.

Trong phần trước, trước là dụ: Thuyền dụ cho Niết-bàn. từ chỗ này đến chỗ kia, dụ từ sinh tử đến đại Bồ-đề. Từ nơi kia đến nơi này, dụ từ Bồ-đề trở lại sinh tử. Kế là hợp làm rõ pháp:

"Như lai như thế" là hợp với người ngồi thuyền "Vì Đại Niết-bàn" là hợp với thuyền ở trước.

"Qua lại rộng khắp" là hợp với "Từ nơi này đến nơi kia để cứu độ chúng sinh" là hợp với từ chỗ kia đến nơi này.

"Tồn tại, v.v... " trở xuống là nói về lợi ích hóa độ.

"Vì nghĩa này v.v... " trở xuống là kết.

Trong thứ lớp hóa độ, trước là dụ, sau là hợp.

Trong phần nói Niết-bàn cho là gió, văn có chia làm hai:

1. Chính là nói Niết-bàn là gió.

2. "Như người không gặp vua gió v.v... " trở xuống là nói về gió Niết-bàn, lo nghĩ, cầu mong, là được, không cầu thì không được.

Trong phần trước, trước là dụ: "Như người lái thuyền trên biển muốn độ", dụ cho người cần gió.

"Nếu được thuận v.v... " trở xuống là nói về lợi ích được gió. "Nếu không được v.v... " trở xuống là nói về tai hại không được gió.

"Nếu không gặp v.v... " trở xuống là hợp với tổn hại không được.

Trong phần sau, trước là dụ: “Như người không gặp gió, ở lâu trên biển” dụ cho tai hại không gặp gió.

“Suy nghĩ rằng v.v... ” trở xuống là dụ cho tâm cầu pháp.

“Nói lời này v.v... ” trở xuống là dụ cho lời tốt lành vui vẻ.

Sau đây là hợp làm rõ pháp. Trước là hợp với “Tai hại không gặp gió” trong câu đầu, “Chưa gặp Đại Niết-bàn như thế v.v... ” trở xuống là hợp với tâm cầu gió.

“Các chúng sinh này cầu như thế v.v... ” trở xuống là hợp với ích lợi được gặp gió.

“Mới biết chân v.v... ” trở xuống là hợp với “Lời lẽ vui mừng”.

Trước có cảm tưởng kỳ lạ, kế là khen: “Lành thay!” sau này sẽ sinh ra niềm tin thanh tịnh.

Sau đây, là nói về đức của mình, tức là đáp câu hỏi ở trên: “Thế nào là từ bỏ cái chết, nên như rắn lột da.”

Trong văn có hai:

1. Nói “ Như lai như rắn lột da, thật ra không chết”, chính là đáp câu hỏi trên.

2. “Như thợ kim hoàn v.v... ” trở xuống, nhân nói Như lai đã chứng được “Thật”, khởi tác dụng, thể “Thường”, không thay đổi.

Trong phần trước có bốn câu:

1. Như lai lập dụ, vặn hỏi Ca-diếp.

2. Ca-diếp chính thức đáp.

3. Như lai nêu pháp, hỏi ngược lại.

4. Ca-diếp đáp.

Văn rõ ràng dễ hiểu.

Trong phần sau, trước là dụ: Thợ kim hoàn dụ cho Phật, được vàng ròng tốt đẹp, dụ cho Phật đã được pháp thân, duyên khởi chân thật.

“Chế tạo các đồ trang sức” dụ cho Phật khởi hóa thân.

Kế là hợp làm rõ pháp.

“Như lai cũng thế” là hợp với “Thợ kim hoàn ở trước”.

“Đối với hai mươi lăm hữu v.v... ” trở xuống là hợp với “Chế tạo các đồ trang sức”. Đầu tiên chính là hợp.

“Vì hóa độ v.v... ” trở xuống là giải thích ý hóa độ của chân thân.

“Cho nên v.v... ” trở xuống là kết.

“Dù lại thị hiện thường trụ, không thay đổi” là hợp với vàng ròng tốt đẹp.

Dưới đây là đoạn hai, nói về năng lực tu của ba thừa kia, được

nghĩa Bồ-đề, trong đó có ba:

1. Khởi quán giải.

2. Ca-diếp bạch rằng: “Thế nào là được không hư hoại v.v... ” trở xuống là nương vào giải mà khởi hạnh.

3. “Như lai vì chúng sinh làm cha mẹ v.v... ” trở xuống là nương vào hạnh được quả.

Trong quán giải ở trước, đầu tiên là quán Tam bảo, hướng về giải thích “Thật”. “Nay, Thuần-đà này cũng có nghi v.v... ” trở xuống là quán lý sở nhập của tánh ba thừa. Như đối với tám giải trong Địa Trì, mà khởi quán giải. Nay nói bốn, Tam bảo là ba, tánh của ba thừa, tức là nghĩa chân thật trong Tam bảo kia.

“Trước, đã quán Tam bảo”, là đáp câu hỏi ở trên: “Thế nào là quán Tam bảo tùy chúng sinh chuyển biến, mà thật ra thường còn. Như cây Thiên ý chuyển biến mà thật sự không chết. Trước hết là quán Phật bảo, trong đó có bốn:

1. Như lai lập dụ, hỏi ngược lại Ca-diếp: “Như cây đã ba lần chuyển biến, thì có thật diệt hay không?”

2. Ca-diếp chính thức đáp.

3. Như lai y theo vấn đề này để làm rõ Phật.

4. Ca-diếp nói lời khen.

Sau quán Pháp, Tăng, trong đó chỉ nói về sự thịnh, suy của pháp, tăng tùy pháp nói, không giải thích riêng. Người có khả năng mở mang chánh pháp, tức là sự thịnh vượng của Tăng, nên không nói riêng, chia làm ba:

1. Nói về lý do kinh, pháp được hưng thịnh, phế bỏ.

2. “Chẳng ai không cầu thân người nam v.v... ” trở xuống là y theo thời kỳ thịnh, suy, để nói kinh có năng lực và không có năng lực khác nhau.

3. “Như mùa hè đã qua, gọi là thu v.v... ” trở xuống là nói về sự thịnh, suy.

Trong phần đầu trước là nói về lý do hưng thịnh của pháp. Do người có trí hiểu được mật ngữ của Phật.

“Như Ba-la-xa v.v... ” trở xuống là nói về lý do thịnh, suy của kinh, pháp. Do không có kính tin, lại thêm hữu tình bất học.

Trong phần trước, trước là pháp, kế là dụ, sau là hợp.

Sau đây là tổng kết.

Trong pháp chỉ nói lên mật ngữ của Như lai rất sâu xa, khó hiểu, lược qua không nói về người trí kia có khả năng hiểu.

Trong dụ, hợp v.v... đều nói đủ. Trong dụ, trước là dụ:

"Mật ngữ của Như lai, vị quan có trí v.v... " trở xuống là dụ người trí hiểu.

Trong phần trước, vua bảo vị quan Tiên-đà-bà đến, là dụ chung mật ngữ, vua dụ cho Như lai, đại thần dụ cho Bồ-tát. Tiên-đà dụ cho tất cả mật ngữ của Phật không có cuộc hạn. Sau đây là phân biệt, làm rõ mật ngữ, trong đó, đầu tiên là nhắc lại chung, mở rộng riêng, kế là nêu bốn danh.

"Như thế v.v... " trở xuống là kết". Tiên-đà là tên núi. Trong núi này xuất hiện những việc: Nước, ngựa trong ruộng muối tốt. Dùng chỗ để gọi sự, cho nên bốn thứ đồng gọi là Tiên-đà.

Sau là nói về người trí kia có khả năng hiểu. "Vị quan có trí khéo hiểu biết" là nói chung dễ hiểu.

"Nếu vua tắm gội v.v... " trở xuống là nói riêng có khả năng hiểu.

"Như thế v.v... " trở xuống là kết.

Trong hợp, trước là hợp với mật ngữ của vua.

"Đại thừa này" là hợp với "Tiên-đà-bà", y theo hợp để cầu mật ngữ của Phật.

Pháp đã so sánh của Tiên-đà-bà kia có chung, có riêng. Chung là dụ cho Đại thừa. Riêng dụ cho Như lai, Pháp, Tăng, giải thoát và Phật tánh. Về lý, thật dụ chung cho tất cả mật ngữ, nói về vấn đề này, vì đối tượng so sánh có chung, riêng, nên nay, trong phần hợp, chung, dùng Đại thừa hợp với Tiên-đà-bà.

Sau đây, trong phần nói về người trí có khả năng hiểu, nêu "Năm pháp của pháp Phật v.v... " là hợp với Tiên-đà-bà. "Có bốn vô thường", hợp với "Bốn thật". Trong Đại thừa này có tám "Thật', nói đức quyền hóa độ của Phật, Pháp, Tăng, giải thoát và Phật tánh có vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh. Nói chân thể của Phật, Pháp, Tăng, giải thoát, Phật tánh là nghĩa thường, lạc, ngã, tịnh v.v... đó là tám "Thật". Nếu chung với "Không", "Hữu" thì sẽ có mười "thật". Nay ở đây, chỉ nêu bốn nghĩa như vô thường, vì lời nói không cùng tận.

Trong bốn chỉ một là vô thường, nay sao lại nói bốn vô thường?

Giải thích:

Nói về nghĩa có hai môn:

1. Môn phân tướng, chỉ một vô thường, khổ v.v... tức là chẳng đúng.

2. Môn nhiếp tướng, vô thường làm chủ tể, gồm thâu các nghĩa

đều vô thường, khổ v.v v.v... cũng như vậy.

Nay y theo tướng gồm nhiếp, cho nên bốn thứ đều gọi là vô thường.

Sau đây là hợp với "Vị quan có trí kia hiểu được". Trước là hợp với "Phần chung ban đầu". Kế là hợp với "phần riêng kia, sau hợp với văn kết".

"Vị quan có trí của Đại thừa cần phải khéo biết" là hợp với phần chung ban đầu.

"Nếu Phật ra đời v.v... " trở xuống là hợp với phần riêng kia. trong phần riêng có năm:

1. Y theo Phật bảo, nói về hiểu mật ngữ.
2. Y theo Pháp bảo.
3. Y theo Tăng bảo.
4. Y theo giải thoát.
5. Y theo Phật tánh.

Trong năm thứ này đều có "Quyền", "Thật". Trong "Quyền" có đủ các nghĩa vô thường, khổ, không, vô ngã v.v... Trong thật có đủ các nghĩa: Thường, lạc, ngã, tịnh, thiện, hữu v.v... chỉ trong văn hiện nay y theo bốn thứ trước,để nói lên "Quyền", ẩn che "Thật", che giấu "Quyền", trái phải của văn. Lại, về nghĩa "Quyền" trong bốn thứ trước đều suốt qua. Nhưng trong văn, y theo Phật bảo ban đầu, để nói nghiêng về bên "Vô thường". Y theo pháp nói "Khổ". Y theo Tăng nói riêng về nghĩa "Vô ngã". Y theo giải thoát nói nghiêng về nghĩa "Không", vì cũng là ẩn hiển, của văn kia.

Y theo Phật bảo "Nếu Phật đầu tiên xuất hiện ở thế gian, nói cho chúng sinh nghe Niết-bàn của Như lai" hợp với "Cầu Tiên-đà". Trong Niết-bàn của Phật, bao gồm đủ nhiều mặt, dù có nhiều nghĩa, nhưng vẫn mang danh từ chung là Niết-bàn, cho nên, lời nói này dường như chung cho Tiên-đà. Vị quan có trí phải biết rằng, đây là "Như lai vì kẻ chấp thường, mà nói vô thường v.v... " là hợp với "Vị quan có trí kia dâng nước v.v... "

Bồ-tát Trí giả có thể hiểu lời Phật nói "Chánh pháp sắp diệt" là hợp với cầu xin Tiên-đà. Trong phần chánh pháp diệt, bao gồm nhiều mặt, dù có nhiều nghĩa, nhưng gọi chung là pháp diệt, nên giống như Tiên-đà.

"Vị quan có trí nên v.v... " trở xuống là hợp với dâng ruộng muối v.v... Do pháp diệt, nên người phần nhiều gây ra điều xấu ác, để rồi phải chịu các quả báo khổ. Cho nên y cứ nghiêng một bên để nói về

khổ.

Y theo Tăng bảo, hoặc y theo chứng bệnh “Ngã”, Chúng tăng phá hoại, hợp với “Đòi hỏi Tiên-đà”. Đây chính là nói về Tăng, nêu Phật giúp làm rõ.

Trong chúng Tăng phá bao gồm nhiều nghĩa. Dù có nhiều nghĩa, nhưng gọi chung là Tăng hoại, giống như Tiên-đà. “Vị quan có trí phải biết Phật vì kẻ chấp ngã mà nói vô ngã v.v... ” là hợp với “Vị quan có trí dâng đồ đựng v.v... cho vua ở trước”.

Chúng Tăng phá hoại nghĩa là giả dối không thật. Cho nên, y theo sự phá hoại này để nói nghiêng về “Vô ngã”.

Y theo giải thoát, hoặc nói là không, nghĩa là Chánh giải thoát” hợp với “Cầu xin Tiên-đà”.

“Vị quan có trí v.v... ” trở xuống là hợp với “Dâng ngựa v.v... cho vua” Vì Chánh giải thoát lìa tướng “Có” rõ ràng, cho nên y theo giải thoát để nói riêng về nghĩa “Không”, ở trước đã nói về nghĩa “Không”, để nói lên đối tượng giải kia, sau “Không lay động v.v... ”, phát ra đối tượng mật kia, trong đó có ba:

1. Nói giải thoát là nghĩa không dao động, đầu tiên là nêu, kế là giải thích.

“Thế nên v.v... ” trở xuống là kết.

2. Nói giải thoát cũng là vô tướng. Đầu tiên là nêu, kế là giải thoát.

“Cho nên v.v... ” trở xuống là kết.

3. Nói giải thoát cũng là nghĩa “Thường”, không thay đổi kia, đầu tiên là nêu, kế là giải thoát.

“Cho nên v.v... ” trở xuống là kết.

Trong giải thoát, có đủ nhiều nghĩa này. Đức Phật nói nghiêng về “Không”, là dùng “Ngôn mật”. Có chỗ nói “Tất cả chúng sinh đều có tánh” là hợp với “Cầu xin Tiên-đà”. Trong Phật tánh bao gồm nhiều nghĩa. Dù có nhiều nghĩa, nhưng vì gọi chung là Phật tánh, nên giống với Tiên-đà. Vị quan có trí phải biết rằng đây là Như lai nói về pháp “Thường”, hợp với “Dâng cho vua nước v.v... ”, trong nhiều nghĩa, nói riêng ý nghĩa “Thường” của Như lai, gọi là hiểu “Mật ngữ”.

“Các Tỳ-kheo đều hiểu v.v... ” trở xuống là hợp với văn kết ở sau, trong đó, trước là hợp. Như vị quan có trí kia, về nghĩa là biết ý vua, nêu dụ để khắc ghi.

Trên đây đã hợp xong, sau đây là kết. Trước là kết mật ngữ.

“Đúng thế, đại vương cũng có “Mật ngữ” là nêu khắp dụ ở

trước.”

“Huống chi v.v... ” trở xuống là y theo mật ngữ để làm sáng tỏ Phật.

“Cho nên v.v... ” trở xuống là kết làm nghĩa khó hiểu của Phật ngữ.

Sau đây là kết: Người trí kia hiểu được. Chỉ người trí mới hiểu được, phân biệt Thánh khác Phàm, phàm chẳng thể tin, chứng tỏ phàm khác với Thánh.

Trên là nói pháp hưng thịnh. dưới đây là nói lên tình trạng suy vi của pháp, trong đó có ba:

1. Nói chúng sinh vì không cung kính, nên pháp suy vi.

2. “Chánh pháp của Như lai sắp diệt v.v... ” trở xuống là nói vì các chúng sinh không học, nên pháp suy vi.

3. “Cô gái chăn bò v.v... ” trở xuống là nói các chúng sinh vì thêm phiền não, nên pháp suy vi.

Trong phần đầu, trước là dụ “Ba-la-xa v.v... ” là gặp phải nắng hạn, không mọc”, dụ cho sự suy vi của kinh này. “Mọc ở dưới nước, trên đất liền, đều khô héo”, dụ cho tình trạng suy vi của kinh khác. Kế là hợp làm rõ pháp:

“Niết-bàn như thế” hợp với “Ba-la-xa v.v... ”

“Không cung kính” hợp với “Nắng hạn”.

“Không có năng lực” hợp với “Về sau sẽ không đơm hoa, kết trái. Dưới nước, trên đất liền, Ba-la-xa mọc v.v... lược qua không hợp.

“Vì sao v.v... ” trở xuống là giải thích. Không cung kính ở trước, vì không biết.

“Vì sao v.v... ” trở xuống là giải thích “Không biết” ở trước, vì phước mỏng.

Trong đoạn hai, đầu tiên là nói vì chúng sinh không học, nên pháp suy vi.

“Nhưng Bồ-tát v.v... ” trở xuống là phân biệt Thánh khác với phàm.

Trong phần trước, đầu tiên là pháp. chúng sinh không biết, không hiểu pháp, vì lười biếng không thực hành giáo pháp. Kế là dụ, sau là hợ.

“Thảm thương thay! v.v... ” trở xuống là Như lai thở than, thương xót cho chúng sinh, ở đời đương lai đáng sợ, thương xót cho người theo học Tiểu thừa!

“Khốn khổ thay! v.v... ” trở xuống là Đức Phật thương xót cho

người không tu tập Đại thừa.

"Trong bậc Thánh phân biệt v.v... " trở xuống, đầu tiên là nói Bồ-tát tự chọn lấy "Nghĩa thật", sau nói cho người nghe.

Trong đoạn ba, trước là dụ, sau là hợp. Trong dụ có bốn:

1. Dụ thêm giả dối tình mình.

2. "Đến chợ v.v... " trở xuống là dụ nói dối rằng mình đã truyền trao cho người thuốc cam lộ.

3. "Lượm lấy đem về nhà v.v... " trở xuống là dụ cho thuốc cam lộ lạt lẽo, không có mùi vị.

4. Dù không có v.v... " trở xuống là dụ so sánh, suy lường, để nói lên sự vượt hơn.

Trong phần đầu có bốn lần pha thêm nước vào sữa, con người nói là các thứ. Nay, lại y theo một đấu để nói thì ban đầu pha thêm hai thăng nước. Về sau, ba thăng nước nữa cũng vậy. Đầu tiên, cô gái chăn bò dụ cho chánh pháp của Phật rủ xuống cho chúng sinh đời mạt pháp.

"Cô gái chăn bò khác" là dụ cho chúng sinh ở thời kỳ đầu tượng pháp.

"Cô gái ở gần kinh thành", dụ cho tượng pháp kia duỗi xuống cho chúng sinh đời mạt pháp. Vì gần với mạt pháp, nên nói là đô thành gần.

"Cô gái trong thành" dụ cho thời đại mạt pháp, chúng sinh truyền pháp vì thường dối gạt nên chưa hẳn là nhất định, huống chi cạn cợt như vậy.

Trong đoạn hai, văn chia làm có bốn câu:

1. Dụ đến chợ bán thuốc cam lộ, tuyên bố với mọi người.

2. "Có một người v.v... " trở xuống là dụ người tu hành ăn, thọ , dụ cho một người tu hành chân thật, được gọi là con, là con đối với phát tâm Vô thượng.

"Nói cưới vợ" nghĩa là cưới vợ các hạnh, phải ưa thích sữa, yêu mến khách, nghĩa là phải ưa pháp để trao cho chúng sinh.

"Đến chỗ đại chúng nghe pháp thọ lãnh" gọi là "Đến chợ mua".

3. "Bán sữa v.v... " trở xuống là dụ phần nhiều mong cầu lợi dưỡng.

"Người này đáp v.v... " trở xuống là dụ cho người nghe phân biệt biết. Đoạn hai này đã nói xong.

Trong đoạn ba "Nhận lãnh pháp ở tâm" gọi là "Lấy đem về nhà". Suy nghĩ, lựa chọn, gọi là "Nấu thành cháo nhừ", đều không có việc đó, gọi là "Không có vị sữa."

Trong câu bốn "Dù không có vị, nhưng gấp một ngàn lần về khổ", là nói vượt hơn Tiểu thừa.

"Vì sao v.v... " trở xuống là giải thích.

Trong hợp, lại có bốn. Hợp với đoạn đầu, trước là riêng, sau là chung.

Trong phần riêng, đầu tiên là nói: "Sau khi ta Niết-bàn, các Tỳ-kheo tội ác sao chép sơ lược kinh này, chia thành nhiều phần" hợp với "Pha thêm nước vào sữa lần đầu". Như Tiểu Nê-hoàn (Tiểu Niết-bàn) của kinh loại sáu quyển kia.

"Người này dù đọc kinh, nhưng diệt trừ nghĩa cốt yếu, đặt yên lời nói trang nghiêm của một thế gian" hợp với "Pha thêm nước vào sữa lần thứ hai". Sao chép đoạn trước đặt vào đoạn sau. Sao chép đoạn sau đặt vào đoạn trước v.v... là hợp với "Pha thêm nước lần thứ ba".

Trước là hợp, sau là quở. "Nhận chứa vật bất tịnh rồi nói là Phật cho phép" là hợp với "Pha thêm nước lần thứ tư".

Trên đây đã hợp riêng "như cô gái chăn bò v.v... " trở xuống là hợp chung, chỉ rõ lỗi lầm. Trước nêu dụ cô gái chăn bò. Sau là y theo dụ, nói rõ lỗi ở chỗ dùng lẫn lộn lời nói thế tục, quyết định lầm là kinh, làm cho con người không nói đúng, không học đúng. "Tỳ-kheo tội ác này vì lợi dưỡng, nên v.v... " trở xuống là hợp với "Đoạn hai", ở trong đó, chỉ hợp với "Nhiều đòi hỏi về trị giá". Những phần khác lược qua không hợp.

"Như cô gái nghèo bán sữa kia v.v... " trở xuống là hợp với đoạn ba.

Trước, là nhắc lại dụ ở trước, sau là y theo dụ để làm rõ pháp.

"Dù không có vị v.v... " trở xuống là hợp với "Đoạn bốn". Đầu tiên chính là hợp.

"Như người kia v.v... " trở xuống là định theo.

"Vì sao v.v... " trở xuống là giải thích.

"Dụ như v.v... " trở xuống là định theo.

"Vì nghĩa này v.v... " trở xuống là kết.

Trên đây là đoạn thứ nhất, chính là nói về trạng thái suy vi, hưng thịnh.

Dưới đây là đoạn hai, y theo thời kỳ thịnh, suy mà nói kinh có năng lực, không có năng lực khác nhau. Đầu tiên, y theo thời kỳ hưng thịnh, để nói kinh có năng lực. "Như con muỗi ở đầm, không thể khiến cho v.v... " trở xuống, y theo thời kỳ suy vi, nói kinh không có năng lực.

Trong phần trước có ba:

1. Nói về người đời, không ai chẳng mong được làm thân nam. Nay dù không cầu, nhưng phải cầu thân nam.

2. "Vì sao v.v... " trở xuống là giải thích rộng, làm sáng tỏ việc cô gái vượt lên trở thành thân nam đáng cầu mong trong đó, trước là nêu chung lỗi của họ. cô gái là chỗ trụ của các điều xấu ác.

"Như con muỗi v.v... " trở xuống, có bốn lần "Lại nữa", phân tích để làm rõ.

3. "Vì nghĩa này v.v... " trở xuống, là Phật khuyên con người phải nên học kinh để xả bỏ thân nữ, thành thân nam, trong đó có năm:

a. Chính là khuyên học kinh để bỏ nữ, thành nam.

b. Bồ-tát Ca-diếp lãnh hội, hiểu biết.

c. Đức Phật nói lời khen ngợi.

d. Bồ-tát Ca-diếp khiêm tốn.

e. Như lai lại khen ngợi.

Trong phần đầu có bốn:

1. Phật khuyên học kinh này, quở trách thân nữ, cầu thân nam.

2. "Vì sao v.v... " trở xuống là giải thích: Vì trong kinh này có tướng trượng phu Vô thượng, cho nên phải tu tập đẩ cầu thân nam. Nghĩa là Phật tánh là cái mà bản thể pháp thân Phật chứng được, nhưng sau thành trượng phu vô thượng mạnh mẽ bậc nhất, nên phải tu tập để cầu thân người nam.

3. "Nếu con người v.v... " trở xuống là nói về tướng nam, nữ. Nói rộng có ba:

Y theo hình tướng để phân biệt. Hình tướng rất dễ hiểu.

Y theo tâm để phân biệt: Cương quyết là nam, yếu hèn là nữ.

Y theo "Giải" để phân biệt: "Giải" chân là nam, vì chân chính ngay thẳng. Không "Giải" là nữ, vì tà vạy. Nay y cứ người sau để giải thích. Văn có bốn câu:

1. Nói người nam không biết Phật tánh, không có tướng nam, trước nói, sau giải thích.

2. Nói người nam không biết Phật tánh, Đức Phật gọi là nữ, nữ thì quên lời nói.

3. Nói cô gái biết được Phật tánh, nói người đó tướng trượng phu.

4. Nói cô gái biết được Phật tánh, Phật nói đó là người nam, nam thì quên lời nói.

Bốn câu này hợp thành câu ba.

4. "Đại thừa v.v... " trở xuống là khen ngợi kinh, khuyên học. Trước là Phật khen, sau là khuyên.

Trên đây, bốn đoạn hợp thành đoạn thứ nhất. Bốn đoạn sau dễ hiểu. Sau đây, sẽ y theo thời kỳ suy vi mà nói kinh không có năng lực. Trước là dụ, kế là hợp. Như con muỗi, ở dưới đầm không thể nhiễm chúng. "Tâm địa của chúng sinh v.v... " trở xuống là nói về tướng tận diệt của pháp Phật. Kinh này diệt trước, ở đương lai không hoạt động, gọi là "Ẩn vào lòng đất".

"Phải biết rằng v.v... " trở xuống là nói về thời kỳ diệt của kinh này, kinh khác đều diệt.

Dưới đây là đoạn ba, nói về chỗ thịnh suy. Kinh này được hưng thịnh khắp ở phía Nam Thiên trúc. Trước là dụ, sau là hợp. Suy vi ở Kế tân. Có chia làm bốn:

1. Chính là nói về chỗ diệt. Kế tân có vị vua, tên là Di-la-quật. Nhưng Tỳ-kheo Sư Tử trong phó pháp, truyền pháp cho người vì qua đời nên làm cho pháp diệt. Đây là nơi diệt của pháp Tiểu thừa, pháp Đại thừa diệt ở nước Câu-diệm-di.

2. Nói vào thời pháp diệt, lòng người khác nhau: Có người tin, có người không tin.

3. Nói về thời kỳ diệt tận của kinh này, các kinh khác cũng đều diệt. Vì sao? Vì trong kinh này đã nói đủ về tà chánh, chứng tỏ sự khác nhau giữa Phật nói và ma nói. Vào thời kỳ có kinh này, vì tà không lẫn lộn chánh, nên làm cho tất cả các kinh được an trụ. Sau khi kinh này diệt, vì tà thuyết lẫn lộn với chân, nên làm cho tất cả kinh khác đều diệt.

4. Phật bảo Bồ-tát chứng pháp được biết. Vì Phật muốn cho Bồ-tát hộ pháp rộng khắp, cho nên mới bảo.

Trên đã nói về Tam bảo, dưới đây quán sát tánh của ba thừa. Đoạn văn này đáp câu hỏi về vô tánh của ba thừa trên: "Thế nào là được nói? Câu hỏi kia thế nào? Nếu cho rằng ba thừa không có thể tánh riêng thì sao nói riêng ba thừa làm gì?"

Nay, Đức Phật đáp:

Nói người ba thừa đồng một Phật tánh, không còn có tánh riêng. Vì không có tánh riêng, nên ngoài Nhất thừa không có Nhị thừa riêng", thế nên văn sau nói: "Nếu đời không có Phật, thì chẳng phải không có Nhị thừa được hai Niết-bàn. Vì tất cả thế gian chỉ có một Phật thừa, nên không có riêng Nhị thừa được Niết-bàn."

Đoạn văn này dù Phật đáp câu hỏi trên của Ca-diếp nhưng gồm quở trách Thuần-đà nghi ngờ vô thường. Do giải thích nghi ngờ đó của Thuần-đà, nên Bồ-tát Văn-thù hỏi lại để phát khởi:

Trong văn có sáu:

1. Bồ-tát Văn-thù nêu sự nghi ngờ của Thuần-đà thỉnh Phật giải thích.

2. Phật khiến Thuần-đà nêu ra nghi ngờ, hứa sẽ giải thích cho hiểu.

3. Văn-thù thưa hỏi.

4. Như lai giải thích.

5. Văn-thù nhận hiểu.

6. Có điều gì khó hiểu, thì Bồ-tát Ca-diếp rộng hỏi đáp, với Phật.

Trong đoạn đầu, nay Thuần-đà này vẫn còn nghi ngờ, nghĩa là nêu chung nghi kia. Do đâu sinh nghi? Vì trước kia, Đức Phật đã giải thích năm câu hỏi mà làm bắt đầu. Trước kia Phật đáp rằng:

Chưa thấy Phật tánh, gọi là thân vô thường, thân tạp thực v.v... , Như lai đã thấy Phật tánh từ vô lượng kiếp đến nay.

Thuần-đà ở trước đã trở về nhà để sửa soạn cúng phẩm. Giữa đường suy nghĩ, suy lường về nghĩa thường trụ của Như lai. Vì ông thấy biết năng lực của Phật tánh, trong vô lượng kiếp về trước, khi chưa thấy tánh, lẽ ra họ đã thấy vô thường? Nếu vốn vô thường thì về sau lẽ ra cũng như thế, nên sinh ra nghi ngờ này.

Vì đối với câu hỏi trên, nên nói "Vẫn còn". Vì sao Thuần-đà không tự thỉnh Phật giải đáp nghi ngờ mà để cho Văn-thù hỏi. Văn-thù là vị lãnh đạo đứng đầu của Thuần-đà, biết nghĩ nên vì ông thỉnh Phật, chính là nghi ngờ của ngài, đâu có gì đáng kinh ngạc? Như trong Địa kinh nói: "Bồ-tát Văn-thù, thủ lãnh của chúng giải thoát, biết nỗi ngờ vực sâu sắc của chúng, nên Ngài đã vì chúng thỉnh Phật bằng bài kệ ở đây cũng , tương tự như thế: Cúi mong Đức Phật phân biệt giải thích."

Đoạn hai dễ hiểu.

Trong đoạn ba "Thuần-đà tâm nghi Như lai là thường trụ, vì thấy Phật tánh", là nhắc lại lời nói trên của Phật. Sau đây sẽ y cứ lập ra câu hỏi:

"Nếu thấy Phật tánh mà là thường, thì khi xưa chưa thấy, lẽ ra là vô thường?" dùng thời gian sau để suy ra thời gian trước.

"Nếu vốn vô thường thì về sau lẽ ra cũng như vậy?" So sánh trước với sau.

"Vì sao v.v... " trở xuống là nêu việc để so sánh vặn hỏi.

"Vì nghĩa này v.v... " trở xuống là kết để chỉ rõ lỗi lầm: Vì đều là vô thường, nên Phật và Thanh văn, Duyên giác không khác nhau.

Trên đây Bồ-tát Văn-thù đã nêu nỗi hoài nghi đối với Phật của

Thuần-đà, xin Phật giải thích. Trong trường hợp này, Bồ-tát Văn-thù cũng tự có nghi. Nghi phàm phu Nhị thừa kia, v.v... là hoàn toàn chắc chắn khác với Phật. cũng có nghĩa rốt ráo không khác, nên văn sau nói: “Văn-thù-sư-lợi sắp hỏi ta, ta đã biết ý ông ấy, nên liền nói cho nghe. Văn-thù-sư-lợi liền được hiểu rõ.” Lại nữa đoạn văn sau nói: “Phật chẳng những chính vì Thuần-đà nói kệ, mà cũng vì Văn-thù, nên biết hiện nay, Văn-thù cũng có nghi ngờ. Bồ-tát Văn-thù biết sâu xa Đức Phật khi đã giải thích tâm nghi của Thuần-đà xong thì tâm nghi của mình cũng tan biến, nên im lặng không hỏi.

Trong phần giải thích thứ tư, đầu tiên là nêu kệ, chính thức đáp:

- Xưa có nay không .
- Xưa không nay có.

Tự lập đạo lý. Nghĩa của bài kệ này tùy người không nhất định. Nếu y theo Phật để giải thích thì Phật ở quá khứ, trong vô lượng kiếp về trước, gọi là tức y theo lúc ấy gọi là nay, ở quá khứ trong vô lượng kiếp trước Phật đã có thân sanh tử, gọi là xưa có bấy giờ, pháp thân vô thường, nói là nay “Không”. Phật ở quá khứ, trong vô lượng kiếp về trước, pháp thân vô thường, gọi là “xưa không”. Vào lúc bây giờ, có thân sinh tử, gọi là nay có.

Nếu y theo phàm phu, Nhị thừa mà nói thì đối với quả đương lai, Phật sẽ giảng nói khi chưa thành Phật là “Xưa”. Trở lại, tức nói khi chưa thành Phật, cho là “Nay”. Đức Phật ở hiện tại có thân sinh tử, gọi là “Vốn có”. Pháp thân vô thường, nói là nay “Không”. Lại pháp thân vô thường ở hiện tại, gọi là “Vốn không”. Hiện có thân vô thường sinh tử, nên gọi là “Nay có”.

“Ba đời có pháp, không có việc đó”, nghĩa là đả phá nghĩa nhất định của người. Lời này không đầy đủ, nếu đầy đủ thì nên nói “Ba đời không có pháp cũng không có việc đó”. Bài kệ này tùy người, cũng không nhất định. Nếu y theo Phật để giải thích, thì Phật vốn đã có thân sinh tử, ba đời thường có, vì không có việc này, nên nay đã lìa, vốn không có pháp thân, ba đời thường không, vì không có việc này, nên hiện nay, Phật đã được.

Nếu nói y theo phàm phu, Nhị thừa, thì họ vốn đã có thân sinh tử, ba đời thường có, vì không có việc đó, nên phải dứt trừ. Phàm phu, nhị thừa kia vốn không có pháp thân thường trụ, ba đời thường không, vì không có việc đó, nên phải tu chứng”. Vì nghĩa này, nên Chư Phật, Bồ-tát, Thanh văn, Duyên giác vừa có khác nhau, vừa không có khác nhau, y theo người để kết đáp. Vì nghĩa đã giải thích trong bài kệ trước, nên

Chư Phật, Bồ-tát, Thanh văn, Duyên giác vừa có khác nhau, vừa không có khác nhau. Đem nghĩa của bài kệ này, y theo Phật để giải thích.

Vì giao tiếp khác với Nhị thừa, nên có khác nhau.

Nghĩa này thế nào? Như lai vốn xưa kia đã có sinh tử, ba đời thường có. vì không có việc đó, nên Phật từ vô lượng kiếp đến nay, Như lai dứt sinh tử đã xong.

Phật vốn không có pháp thân thường trú, ba đời thường không. Vì không có việc đó nên Phật từ vô lượng kiếp đến nay đã tu thành tựu xong. Vì điểm này khác với Nhị thừa, nên có khác nhau. Dùng nghĩa của kệ này, y theo Nhị thừa để giải thích: Vì đồng với Như lai, nên không khác nhau.

Nghĩa này thế nào? Thanh văn, Duyên giác vốn có sinh tử, ba đời thường có. Vì thân không việc đó, nên vị lai sẽ dứt. Nhị thừa đã không có pháp thân thường trụ, ba đời thường không có. vì không có việc này, nên ở vị lai sẽ được. Sẽ dứt, sẽ được, vì không khác với Phật, nên không có khác nhau.

Đạo nói: "Khác nhau, Đức Phật giải thích bỏ đi nỗi nghi ngờ của Thuần-đà ở trước Như lai sinh tử, ba đời thường có. Vì không có lý này, nên nay Phật đã dứt nghi xong, đâu được vặn hỏi rằng: "Xưa, Phật vô thường, về sau, cũng lẽ ra như vậy?" Pháp chân thường trụ, ba đời thường không. Vì không có việc này, nên nay Phật đã chứng đắc, giao tiếp khác với Nhị thừa, thì đâu được vặn hỏi rằng: "Như lai vô thường, hoàn toàn không khác với Nhị thừa kia?"

Đạo nói: "Không khác nhau", Phật giải thích, đáp: loại bỏ điều mà chính bản thân Văn-thù đã hoài nghi và câu hỏi trong kệ của Bồ-tát Ca-diếp: "Thanh văn, Duyên giác sẽ bỏ vô thường, sẽ chứng pháp thường, không khác với Phật?" Đức Phật giải thích là xóa bỏ nỗi nghi ngờ trong tâm Văn-thù: "Người Nhị thừa sẽ chứng đắc đồng với Phật", đâu được vặn hỏi rằng: "Người ba thừa đều có tánh riêng hay không?"

Đoạn năm là Văn-thù nhận hiểu, rất dễ hiểu.

Dưới đây là đoạn sáu, rất khó hiểu: "Ca-diếp đối với Phật hỏi đáp, để làm rõ, thì có gì khó hiểu?"

Trước kia, Phật đã nói về con người có nghĩa khác nhau, chẳng khác nhau. Phật tánh có nghĩa khác nhau, chẳng có khác nhau, cũng tự chưa được rõ ràng, nên sau đây sẽ nói, trong đó có hai:

1. Hỏi về tánh không có khác nhau? Như lai giải thích rộng.

2. "Thế nào là tánh khác nhau v.v... " trở xuống là hỏi về tánh khác nhau. Như lai giải thích rộng.

Trong phần trước có ba:

1. Nói Phật tánh của ba thừa không khác nhau.

2. Ca-diếp bạch Phật: "Nếu tất cả chúng sinh đều có Phật tánh, thì giữa Phật và chúng sinh có gì khác nhau? v.v... " trở xuống là nói người ba thừa đắc quả không có khác nhau, vì tánh là một.

3. "Nay, tôi mới biết khác nhau, chẳng có khác nhau v.v... " trở xuống là Ca-diếp nhận hiểu.

Trong phần trước, Ca-diếp trước hỏi để khởi phát: Như Phật đã nói: "Tánh Bồ-tát bình đẳng không khác nhau, chỉ mong Phật giảng nói rộng, làm lợi ích chúng sinh?"

Sau đây là Phật đáp, trước dạy bảo, sau là giải thích, chia làm ba:

1. Y theo ví dụ sữa, để nói tánh không khác nhau.

2. Y theo dụ vàng, để nói tánh không khác.

3. Trong nghĩa trước, có chỗ khó hiểu, nay lập lại để giải thích.

Trong phần trước, trước là thí dụ, dụ có bốn câu:

1. Dụ ba thừa khác nhau.

2. "Người này, thời gian sau, vì cúng tế v.v... " trở xuống là dụ y theo tướng, để nói về tánh.

3. "Thấy sữa kia đồng một màu trắng v.v... " trở xuống là dụ mới thấy, kinh ngạc!

4. "Người này suy nghĩ v.v... " trở xuống, là dụ cho suy nghĩ tỏ ngộ, hiểu biết.

Trong phần đầu, Trưởng giả dụ cho Phật, Như lai. "Nếu là con của Trưởng giả", dụ cho Đại Bồ-tát, đã chứng tánh; "Có nhiều bò", dụ cho chúng sinh ba thừa. Tướng ba thừa khác nhau, gọi là các thứ sắc.

Giao phó cho một người chăn bò, là gửi gắm cho người thực hành hóa độ, gìn giữ, dẫn dắt, nuôi nấng, để cho Bồ-tát dìu dắt, hóa độ.

Trong câu hai "Có lúc người này vì cúng tế v.v... " là giải thích có hai nghĩa:

1. Y theo Phật để giải thích: "Nói "Người này" là Trưởng giả, người dụ cho Phật, Như lai. Vì cúng tế, nghĩa là dùng lý tánh để nuôi nấng các Hiền, Thánh."

"Vắt hết sữa của các con bò, chứa trong một chiếc thùng", nghĩa là nói hết ba thừa đều có Phật tánh, nói lên một giải thích, gọi là chứa trong một chiếc thùng.

Trong câu ba "Thấy sữa đồng một màu trắng, thì kinh hãi v.v... ", giải thích có hai nghĩa:

1. Đối với nghĩa đầu ở trên, y theo Phật đã hóa độ phàm phu, Nhị thừa, để giải thích lời Phật nói: "Phàm phu, Nhị thừa nghe Phật giảng nói tánh của ba thừa là một, gọi là "Thấy sữa đồng một màu trắng". Chấp tướng, nghi tánh, gọi là tìm kiếm kinh ngạc, ở chỗ sắc bò đều khác nhau nhưng sữa chỉ một màu trắng?"

2. Đối với nghĩa sau ở trên, y theo Bồ-tát tu hành để giải thích. Bồ-tát Tu hành chứng tánh một vị, gọi là "Thấy sữa kia đồng một màu trắng". Vì chấp tướng, nghi ngờ chân, nên nói "Tìm kiếm rất kinh ngạc vì sắc bò đều khác nhau vì sao sữa vẫn một màu trắng?"

Trong câu bốn, "Người này suy nghĩ v.v... " là giải thích có hai nghĩa:

1. Đối với nghĩa ban đầu ở trên, là y theo phàm phu, Nhị thừa để giải thích. Phàm phu, Nhị thừa từ lâu về sau, tư duy, suy lường, biết được do các Thánh làm rõ vì tánh, hạnh đồng, nên làm cho tánh là một. Như người so lường về nghé con, vì chúng sinh cảm nghiệp sữa là đồng, nên làm cho sữa chỉ một màu trắng.

2. Đối với nghĩa sau nói trên, y theo Bồ-tát tu hành để giải thích. Bồ-tát tu hành, đã suy nghĩ từ lâu, do bậc Thánh làm sáng tỏ tánh, hạnh đồng, nên làm cho tánh thành một.

Trong ba câu này dù đều có hai nghĩa, nhưng y theo nghĩa đầu của văn hợp sau đây thì lẽ ra tốt đẹp.

Sau đây, "Nói vì tâm nghi của Thanh văn, phàm phu v.v... " trở xuống là hợp với "Làm rõ pháp".

"Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát cũng vậy" là hợp với "Phần nhiều các con bò có các thứ màu". Một câu thứ hai, là lược qua không hợp.

"Đồng một tánh v.v... " trở xuống là hợp với câu ba, ở trong đó, trước hợp với thấy sữa chỉ một màu trắng "Đồng một Phật tánh", chính là hợp với dụ ở trước.

"Cũng như v.v... " trở xuống là định theo.

"Sở dĩ v.v... " trở xuống là giải thích.

"Mà các chúng sinh nói là Phật vì v.v... " trở xuống là hợp với "tìm kiếm, kinh ngạc v.v... "

"Mà các chúng sinh nói Phật, Bồ-tát, Thanh văn, Duyên giác mà có khác nhau" là hợp với "Tìm kiếm, kinh ngạc vì tánh chất, màu da của bò đều khác, "Có các Thanh văn, phàm phu đều ngờ vực về ba thừa sao không có riêng khác" là hợp với "Sữa vì sao đồng một màu?"

"Các chúng sinh này lâu sau, đã hiểu v.v... " trở xuống là hợp với câu bốn, trước là hợp, sau là định theo.

Trong đoạn hai, đầu tiên là lập dụ: Mỏ vàng dụ cho người ba thừa. "Đào luyện sao cho chất cặn nhơ được chảy tan, thành vàng", dụ cho dứt trừ vọng nhiễm mà thành Phật. Thành Phật đáng trân trọng, gọi là vô lượng ngay thẳng.

Kế là hợp làm rõ pháp.

"Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát cũng vậy" là hợp với "Quặng vàng trước kia đều được thành tựu".

"Đồng một Phật tánh" là hợp với "Chảy thành vàng".

"Vì sao v.v... " trở xuống là hợp với "Rèn đúc cặn nhơ".

Trước là hỏi khởi phát vì sao đồng một? Vì dứt trừ phiền não, nên giải thích lý do đồng.

"Như vàng kia v.v... " trở xuống là nêu dụ để định theo.

"Là vì v.v... " trở xuống là kết. Vì sau cùng trở thành không khác, nên mới tánh là một.

Dưới đây là lớp thứ ba, lại giải thích rõ nghĩa trong đoạn đầu ở trước, nói trước nghi người lâu sau, suy nghĩ, suy lường, lý do được hiểu. Do nghe Phật nói Bí tạng của Niết-bàn, nên hiểu, trong đó, đầu tiên là giải thích.

"Như người kia v.v... " trở xuống là nêu ví dụ, đối lập rõ ràng. Thanh văn, phàm phu, về sau, khi thành Phật, như Trưởng gia kia sữa là một tướng nên không có gì lạ.

"Vì sao v.v... " trở xuống là giải thích lý do biết tánh trước kia đồng là một, vì dứt phiền não.

Dưới đây là đoạn hai, nói do tánh là một, nên được quả không khác, nêu quả không khác nhau, thành không hữu dư riêng.

Ca-diếp trước là thưa hỏi. Trong thưa hỏi có hai:

1. Thưa hỏi đồng khiến cho khác.

2. "Nếu các chúng sinh đều có tánh v.v... " trở xuống là hỏi khác khiến cho đồng.

Câu hỏi đồng, khiến cho khác nhau là nói Nhị thừa hiện vô đắc. Câu hỏi khác nhau khiến cho đồng, là nói nhị thừa đều sẽ thành Phật.

Trong phần trước nói: "Nếu chúng sinh có Phật tánh" là nhắc lại lời nói ở trước của Phật, Phật và chúng sinh đâu có khác nhau, y theo tánh để hỏi về tướng. Tánh lý đã đồng, thì chúng sinh và Phật đâu có khác nhau?

"Nói như thế v.v... " trở xuống là kết, để chỉ rõ lỗi: Phật và chúng sinh đều có Phật tánh thì vì sao Tôn giả Xá-lợi-phất v.v... đã dùng tiểu Niết-bàn mà nhập Niết-bàn? Cho đến Bồ tát dùng Đại niết bàn mà

nhập Niết bàn.

Vì tánh đồng với trách cứ, không đồng với chứng đắc. Người như thế v.v... Nếu đồng với Phật tánh thì sao không đồng với Niết-bàn của Như lai mà nhập Niết-bàn? cũng có kinh nói: "Không Nhập-niết-bàn có nghĩa là không Nhập-niết-bàn của Nhị thừa?" Sau đây là Phật đáp:

Văn lại có hai:

1. Đối với câu hỏi đầu tiên ở trên là nói về Niết-bàn của Phật, vì người Nhị thừa không được, nên có khác nhau, trong đó đầu tiên là nói.

"Vì nghĩa này v.v... " trở xuống là kết Đại thừa khác Tiểu thừa. Nhị thừa đã được Niết-bàn thường diệt, không gọi là được Đại Nhập-niết-bàn của Phật, nên Đại Nhập-niết-bàn gọi là "Khéo có".

2. "Nếu đời không có v.v... " trở xuống là đối với câu hỏi ở sau nói người Nhị thừa không đắc quả riêng, vì phải đắc đồng với Phật, nên không hữu dư khác, trong đó lại có hai:

a. Đối với lời hỏi ban đầu ở trước, đã nói Tôn giả Xá-lợi v.v... không có Niết-bàn riêng.

b. "Như ông nói v.v... " trở xuống là đối với trách cứ ở sau nói người Nhị thừa sẽ đắc đồng với Phật.

Trong phần trước, đầu tiên nói: "Nếu đời không có Phật, thì chẳng phải không có Nhị thừa được hai Niết-bàn", "Nhị thừa không có sở đắc riêng". Nếu đúng thì nên nói: "Tất cả thế gian chỉ có một Phật thừa, nên không có hai thừa được hai thứ Niết-bàn." Đây giống như trong kinh nói: "Cõi Phật mười phương chỉ có một Phật thừa, không hai, không ba."

"Ca-diếp nói v.v... " trở xuống là hỏi, đáp để làm rõ lại. Ca-diếp trước hỏi "Nghĩa này thế nào?" Sau đây Phật sẽ giải thích. Ý giải thích ra sao? Nói trong vô lượng kiếp, mới có một vị Phật xuất hiện ở đời. Do Phật khó xuất hiện, vì hóa độ chúng sinh Đức Phật "Quyền" mở ra ba thừa để độ thoát, chẳng thật có ba, cho nên nói "Không có".

Trong đoạn hai, như ông đã nói: "Bồ-tát, Nhị thừa không khác nhau" là nhắc lại lời hỏi ở trước. Ngài Ca-diếp, trong câu hỏi lần đầu đã nói: "Tánh của Bồ-tát Thanh văn, Duyên giác không có khác nhau, các mong Phật nói rộng."

Nay, Phật muốn nói lại câu hỏi của Ca-diếp, để nói về sở đắc của ba thừa không có khác, nên nay nhắc lại.

Trước kia, ở đây ta đã nói nghĩa kia, các A-la-hán không khéo léo, nói người Nhị thừa hiện không có chưng đắc riêng.

Trong chương Bốn tướng ở trước, Phật nói: “Niết-bàn mà Các La-hán đã được, giống như đèn tắt, không phải khéo có, nên nay chỉ vào Niết-bàn kia, nói về sở đắc của Nhị thừa chẳng thật có, cũng có thể kế là nói ở trước Niết-bàn là khéo có của Như lai, nhị thừa không được, nay chỉ cho Niết-bàn đó. Nêu lên hiện tại Nhị thừa không được thành Phật, mà tương lai sẽ được đồng với Phật.

“Vì sao v.v... ” trở xuống chính là nói Nhị thừa đều sẽ thành Phật.

“Nói vì sao là gạn trước, khởi sau, vì sao La-hán hiện không khéo có”

“Các La-hán v.v... ” trở xuống là giải thích nghĩa sau, làm rõ nghĩa trước. Vì La-hán sẽ được Đại Niết-bàn, nên hiện tại không có, trong đó, đầu tiên chính là nói La-hán sẽ được Niết-bàn.

“Nghĩa này v.v... ” trở xuống là kết khen Niết-bàn là vui rốt ráo. Vì là chỗ quy thú cuối cùng của các La-hán, cho nên biết Niết-bàn có vui rốt ráo.

“Cho nên v.v... ” trở xuống là kết khen ngợi Niết-bàn là Đại. Vì ba thừa đồng quy, nên được gọi là Đại.

Dưới đây là đoạn ba, Ca-diếp lãnh giải.

Trong hai đoạn trước, y theo đoạn sau để lãnh hội. Lời nói đầu tiên của Ca-diếp: “Bắt đầu biết nghĩa khác nhau nên không khác nhau”, nói sơ lược để lãnh giải. Thanh văn, Duyên giác hiện không khéo có, gọi là “Khác nhau”, sẽ chứng đắc đồng với Phật, gọi là không “Khác nhau”.

“Vì sao v.v... ” trở xuống là giải thích. Giải thích khắp không khác, trong đó đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là kết. Vì đồng chứng Niết-bàn nên gọi là “thường”.

“Vì nghĩa này v.v... ” trở xuống là kết thành nghĩa khác nhau, chẳng khác nhau.

Trên đây là câu hỏi thứ nhất: “Tánh không khác nhau?” Như lai đã giải thích rộng.

Từ đây trở xuống là câu hỏi thứ hai: “Tánh có khác nhau?” Như lai giải thích rộng:

Thể tánh là một, nhưng vì y theo duyên có khác, nên phải nói về thể tánh. Trong đoạn văn này có ba câu hỏi đáp:

1. Hỏi về tánh khác nhau. Như lai y theo bậc Thánh để đáp.

2. Bồ-tát Ca-diếp y theo phàm phu để hỏi lại, Như lai giải thích cho hiểu.

3. Dùng Phàm đối với Thánh để làm câu hỏi. Như lai giải thích

cho hiểu.

Câu hỏi đầu dễ hiểu. Trong phần Như lai đáp, trước là phân biệt, sau là kết.

Trong phân biệt, y theo con người, y theo dụ để làm rõ sự khác nhau: Thanh văn như sữa, Duyên giác như lạc, Bồ-tát như bơ sống và bơ chín, Địa tiền ví như bơ sống, Địa thượng như bơ chín, cũng có thể Thất địa trở xuống như bơ sống. Bát địa trở lên, như bơ chín, Phật như đề hồ.

"Vì nghĩa này v.v... " trở xuống là kết.

Y theo hai phần bơ sống, bơ chín trong Bồ-tát, lẽ ra phải có năm tầng bậc, vì hợp nên nói là bốn.

Trong câu hỏi thứ hai "Tất cả tánh tướng của chúng sinh, sao lại hỏi nghiêng về phàm phu?"

Sau đây, Đức Phật y theo dụ để đáp. Trước là dụ, sau là hợp. Dùng hợp này để thông suốt thí dụ trước. Dụ có chia làm sáu. Bắt đầu từ sữa lẫn máu cho đến Đề hồ. Sáu thứ này so sánh với pháp.

Kiếp trước không nhất định. Gồm có bốn phần:

1. Nghĩa như trước.

2. Như thuyết trong phần Ca-diếp ở sau nói: "Phật tánh của phàm phu, như sữa có lẫn máu. Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm dứt một ít phiền não, như bị chảy máu. A-Na-hàm như lạc, Phật tánh của La-hán giống như bơ sống. Duyên giác, và Bồ-tát như bơ chín, Phật như đề hồ.

Về nghĩa thứ ba: Phàm phu, Nhị thừa và Phật tánh của đường lành trong Đại thừa, như sữa có lẫn máu, chủng tánh giải, hạnh như bị chảy máu. Sơ địa như lạc. Nhị địa trở lên tương tự như bơ sống, Bát địa trở lên giống như bơ chín, Phật như đề hồ.

Nghĩa thứ tư: Giải, hạnh về trước, như sữa lẫn máu. Phật tánh của Sơ địa giống như chảy chút máu. Phật tánh của Nhị địa trở lên như lạc. Phật tánh của Bát địa trở lên như bơ sống. Phật tánh của thân sau như bơ chín, Phật như đề hồ.

Hai nghĩa sau cùng, về nghĩa thì có, văn không có. Dù văn không nói, nhưng về lý tất nhiên có Phật tánh.

Trong lần thứ ba, đầu tiên, Bồ-tát Ca-diếp nêu Phàm đối với Thánh, để vặn hỏi đều Phật đã nói, như trước kia, Phật nói: "Tánh phàm không bằng tánh Thanh văn vượt hơn. Tánh phàm đã kém, vì sao Như lai lại nói ở thành Câu-thi-na, Bồ-tát Hoan Hỉ Chiên-đà đã thành Phật trong kiếp Hiền? Tánh Thanh văn vượt hơn, vì sao Như lai không thọ ký cho Tôn giả Xá-lợi và Mục-liên v.v... mau thành Phật đạo?"

Sau đây là Phật đáp: “Ý Phật đáp thế nào? rõ ràng Hoan Hỉ kia dù làm Chiên-đà, nhưng thật ra là Bồ-tát. Đức Phật đối với các Thánh, tùy nguyện chậm mau mà thọ ký cho khác nhau. Hoan Hỉ Chiên-đà vì phát nguyện mau chóng, nên Phật thọ ký cho ngay, không thọ ký cho phàm phu, nên không được đặt ra câu hỏi.”

Trong văn có ba:

1. Nói Như lai tùy nguyện của Bồ-tát chậm, mau mà thọ ký cho khác nhau. Có Thanh văn v.v... nguyện hộ pháp lâu thì Phật thọ ký cho chậm. Nếu phát nguyện mau chóng thì Phật thọ ký cho ngay.

2. “Như người đi buôn v.v... ” trở xuống là nói tùy cơ nghi hóa độ, không được thọ ký mau chóng cho Thanh văn kia.

3. “Vì nghĩa này v.v... ” trở xuống là kết. Y theo đoạn đầu, lời văn dễ hiểu.

Hỏi: Hàng Thanh văn, Duyên giác đâu thể thành Phật mau chóng, mà Phật nói hễ phát nguyện mau chóng thì sẽ thọ ký cho ngay ư?

Giải thích:

Nhị thừa chắc chắn nhập Đại thừa. Sau khi nhập Đại thừa, thì thành Phật có sớm, muộn, nên nói có mau, chậm.

Trong đoạn hai, trước là dụ, sau là hợp. Trong dụ có bốn câu:

1. Dụ Phật nói Thanh văn thành Phật mau chóng. Người đi buôn dụ cho tâm Phật, trong đó đầy đủ pháp cao siêu Bồ-đề cho nên nói rằng “Có châu báu vô giá”, gọi là chúng Thanh văn dùng châu báu đó làm chợ. Phật đã trao đại Bồ-đề cho Thanh văn rằng, họ sẽ thành Phật nhanh chóng, khiến cho nhân hạnh vì tìm kiếm quả Phật kia, nên gọi là “Đến chợ bán”.

2. Người ngu thấy v.v... ” trở xuống là dụ Thanh văn mỉm cười, như người đời nói: “Chỗ nào sẽ có châu báu vô giá rao bán trong chợ?” Đức Phật nói rằng: “Chỗ nào sẽ có quả Đại Bồ-đề trao cho hàng Thanh văn, rằng họ sẽ thành Phật nhanh chóng.”

3. “Chủ vật báu tuyên bố v.v... ” trở xuống là dụ cho Như lai khen rằng trao cho ông đại Bồ-đề này.

4. “Nghe xong lại cười v.v... ” trở xuống là dụ cho phàm phu mỉm cười.

Trong phần hợp, Thanh văn, Duyên giác như thế, là hợp với câu hai. Đầu tiên chính là hợp.

“Như người kia v.v... ” trở xuống là yên định.

“Ở vị lai v.v... ” trở xuống là hợp với câu bốn, nói phàm phu mỉm cười.

“Vì nghĩa này v.v... ” trở xuống là đoạn ba, kết.

Trong hai đoạn trước, y theo đoạn đầu để kết.

Ở trên nói về quán “Giải”. Dưới đây kế là khởi “Hạnh”. Đầu tiên nói về hạnh lợi mình. Bồ-tát Ca-diếp lại nói: “Vì sao v.v... ” trở xuống là nói về hạnh lợi người.

Trước nói về hạnh lợi mình, là đáp câu hỏi trên: “Thế nào là được chúng không hư hoại?” Trong văn, trước là Bồ-tát Ca-diếp hỏi để khởi phát.

Ở trên dù Bồ-tát vì chúng hỏi Phật, câu hỏi đã xa. Phật sẽ đáp lời hỏi trên, dưới rất nhiều. Sau đây là Đức Phật đáp:

Tinh tấn, siêng năng hộ pháp, tức là đồng với hạnh hộ pháp của Bồ-tát, không thể cầu danh khác để được quyến thuộc không thể phá hoại. Cũng có thể trong đây chỉ nói về lợi người.

Trên đây, một đoạn là nói về hạnh nhiếp hóa người. Do siêng năng hộ pháp, chúng sinh đều ưa khen, nên được quyến thuộc không thể phá hoại.

Từ đây trở xuống sẽ nói về công hạnh mở bày, hóa độ chúng sinh của Bồ-tát. Đây là Phật đáp câu hỏi ở trên: “Thế nào làm mắt sáng dẫn đường cho người mù?” Trong đó có hai:

1. Nói chúng sinh không có pháp tự thấm nhuần môi, miệng cháy khô, Bồ-tát phải thấm nhuần.

2. Nói chúng sinh mù lòa, không có mắt tuệ, Bồ-tát phải dẫn đường.

Một đoạn sau chính là đáp câu hỏi trên, y theo đoạn trước để giải thích. Trong đoạn trước, trước là hỏi, sau là Phật giải thích cho nghe. Trong đó, trước là pháp, kế là dụ, sau là hợp. Trong phần sau có bốn câu:

1. Nói phàm phu không biết Phật là “Thường”, giống như người mù bẩm sinh.

2. “Nếu biết v.v... ” trở xuống là nêu Thánh để làm rõ phàm, nói lên Bồ-tát Địa tiền tín hạnh biết Phật là “Thường”. Phật nói người ấy dù có nhục nhãn, nhưng gọi thiên nhãn, thấy được Phật là “Thường”, được gọi là thiên nhãn bậc nhất, đây là một cặp đầu.

3. “Lại nữa, nếu có người nào biết v.v... ” trở xuống là nêu Đại thừa, làm sáng tỏ Tiểu thừa, chứng tỏ Bồ-tát đã chứng hạnh địa Thượng kia, biết được Phật là “Thường”. Phật nói mắt của Bồ-tát này gọi là thiên nhãn.

4. “Dù có thiên nhãn v.v... ” trở xuống là nói Tiểu thừa khác với

Đại thừa, nói lên người Nhị thừa không biết Phật là "Thường". Dù có thiên nhãn, mà gọi là nhục nhãn, trước trình bày, kế là giải thích.

Cho đến không nhận thức được tay chân của thân mình. Ba quy y của chân tánh là tác dụng "Sở y" của mình, nói là tay chân. Vì không thể thấy chân tánh này, nên gọi là nhục nhãn. "Không giúp cho người khác nhận thức chân ngã Phật tánh", là nói không thấy người khác. Vì không thấy được tay chân, chân thân người khác, nên gọi là nhục nhãn.

"Vì nghĩa này v.v... " trở xuống là kết.

Hai câu sau ở đây lại thành một cặp.

Dưới đây là đoạn ba, nói về "Hạnh" được "Quả", trong đó có hai:

1. Nói Như lai tùy loài mà nói pháp khác nhau.

2. "Như nhân sinh v.v... " trở xuống là "Phật tùy căn cơ khéo nói. Tùy từng loại mà nói pháp khác nhau", là đáp câu hỏi ở trên: "Thế nào là Phật thị hiện có nhiều đầu?" Trong đó đầu tiên là nói Như lai đã vì chúng sinh mà làm cha, mẹ.

"Sở dĩ v.v... " trở xuống là giải thích.

"Đối với các thứ hình loại, Như lai chỉ dùng một thứ tiếng để nói pháp, các loài đều được hiểu. Giải thích có ba:

1. Y theo "Chân" để nói về "Một". Như lai dùng một pháp là tiếng con sâu để nói, trong chúng sinh đều được hiểu. Như một chân thân mà chúng sinh thấy khác nhau. Tiếng "Thường vắng lặng" là tiếng sâu của pháp, đối với tịnh nhĩ, chẳng có lúc nào không nghe. Đối với nhĩ căn bất tịnh thì chẳng có lúc nào tạm nghe, nên nói là "Thường vắng lặng".

2. Y theo pháp để nói về "một". Đức Phật nói một khổ, chúng sinh đối với khổ đó đều hiểu khác nhau. Tất cả Tập, Diệt, Đạo v.v... đều như vậy, nên kinh nói: "Phật dùng một âm thanh giảng nói pháp, các chúng sinh đều tùy được hiểu.

Nay, ở đây đã nói y theo đoạn sau để nói.

"Vì nghĩa này v.v... " trở xuống là kết.

Dưới đây là đoạn hai, "Phật tùy căn cơ khéo nói pháp", là đáp trong câu hỏi trên rằng: "Thế nào là người nói pháp được thêm lớn như đầu tháng?"

Y cứ theo đây để chứng nghiệm ở trước, ở trước đã hỏi về điên đảo. Nếu đúng thì nên nói: "Thêm lớn như đầu tháng", cũng không đầy đủ, nếu đầy đủ thì nên nói: "Thế nào là người nói pháp, làm cho chúng sinh thêm lớn, như cha, mẹ ở thế gian dạy cho con trẻ mới sinh mười

sáu tháng. Lúc con nhỏ mới sinh mười sáu tháng, tiếng nói chưa rõ ràng. Cha, mẹ dạy bảo cho đồng với lời mình nói. Phật cũng như vậy, vì giáo hóa chúng sinh, trước đồng với bất chánh, sau là dạy cho chúng sinh chánh ngữ.

Trong văn có bốn:

1. Phật lập dụ để hỏi ngược lại.
2. Bồ-tát Ca-diếp đáp.
3. Phật y theo dụ, nói rõ pháp, hỏi ngược lại Ca-diếp.
4. Bồ-tát Ca-diếp chính thức đáp. Trước đáp, sau giải thích.

Phẩm Nhất Thiết Đại Chúng Sở Vấn: Trên đây, nói rộng về nhân Bồ-đề, sau đây là nói về nhân Niết-bàn kia, do các đại chúng thưa hỏi mà giải thích. Vì y theo đây để làm rõ, nên nói rằng: "Phẩm Đại Chúng Sở Vấn."

Trong phẩm này văn được chia làm ba:

1. Như lai hiện tướng khởi phát.
2. "Bấy giờ, Trời, Người, A-tu-la v.v... " trở xuống là nói lý do các đại chúng thở than buồn thảm!
3. "Bấy giờ Đức Thế Tôn vì đại chúng, an ủi khuyến dụ v.v... " trở xuống là đối với chúng làm rõ pháp.

Trong phần đầu lại có ba:

1. Như lai đôn đốc cúng dường, khởi phát.
2. "Bấy giờ, Đức Thế Tôn muốn cho tất cả chúng sinh được thỏa mãn v.v... " trở xuống là khởi phát thọ cúng dường.
3. "Bấy giờ, khu đất của rừng cây rất hẹp v.v... " trở xuống là cúng dường thực phẩm khởi phát.

Trong phần đôn đốc cúng dường, văn lại có ba:

1. Phật phát ra ánh sáng thúc giục thẳng.
2. Nhân chúng đè nén cảm xúc, Phật phát ra ánh sáng thúc giục cúng dường lần nữa.
3. Nhân Thuần-đà thỉnh Phật trụ lại, Phật lại dùng lời nói để đôn đốc cúng dường nữa.

Trong phần đầu có ba:

1. Ánh sáng Phật chiếu ngay Thuần-đà.
2. Thuần-đà gặp ánh sáng dâng cúng phẩm lên Đức Phật.
3. Trời, người đè nén, đầu tiên là đè nén thân, sau là đè nén miệng.

Câu trong lần thúc giục cúng dường thứ hai, được chia thành sáu:

1. Phật phát ra ánh sáng chiếu soi đại chúng.

2. Đại chúng Gặp ánh sáng, nghe Thuần-đà.

3. Đến giờ cúng, đại chúng tiến đến chỗ Phật, để thỉnh Như lai cho Tỳ-kheo nhận cúng phẩm.

4. Tỳ-kheo biết thời, đắp y ôm bát sắp thọ cúng phẩm.

5. Thuần-đà vì Phật trang nghiêm nơi chốn, làm cho thế giới tam thiên như cõi nước An Lạc.

6. Thuần-đà một lần nữa, lại thỉnh Phật trụ lại. Văn rất dễ hiểu.

Trong lần thúc giục cúng dường thứ ba, chia làm hai câu:

1. Miệng Phật thúc giục cúng dường.

2. Nghe Phật nói xong, đại chúng kính mến, vui vẻ. Thuần-đà vẫn khóc than buồn thảm không dứt.

Trên đây là thúc giục cúng dường. Trong phần thọ thứ hai có chia làm bốn câu:

1. Như lai vì thỏa mãn hy vọng của chúng, nên hóa hiện vô lượng thân để nhận cúng phẩm của đại chúng.

2. Đức Thích-ca đích thân nhận cúng phẩm của Thuần-đà.

3. Thuần-đà, và Đại chúng thấy thần biến của Phật, tâm sanh vui mừng.

4. Đại chúng niệm Phật thọ cúng, sẽ dứt được nỗi vui buồn trong lòng.

Đoạn đầu dễ hiểu. Trong đoạn hai, đầu tiên là nói Đức Thích-ca tự thân thọ cúng. Kế là nói về cúng phẩm của Thuần-đà nhiều, ít. Thuần-đà có thần lực thật ra có thể dâng cúng phẩm nhiều hơn, nhưng vì nói lên thần lực Phật để cho chúng sinh tôn kính, nên ông chỉ dâng cúng chừng ấy thôi.

Sau đây, là nói về năng lực Phật đầy đủ tất cả. theo như kinh khác nói thì Phật có ba thân:

1. Chân thân: Là Pháp thân và Báo thân.

2. Ứng thân: Ứng hiện, thọ thân hình, tu đạo, thành Phật.

3. Hóa thân: Nương vào ứng thân mà khởi hóa thân.

Nhưng nay trong văn, hóa thân thọ cúng, tức là hóa thân. Đức Thích-ca thọ cúng, tức là ứng thân. Kệ ở dưới đã nói chân thân thường trụ tức là chân thân. Đoạn hai này đã nói xong, trong đoạn ba, Thuần-đà trước vui mừng, sau, giống như đại chúng.

Trong đoạn bốn “Vâng theo thánh chỉ của Phật, bậc Thánh nghĩ rằng”, nghĩa là nhân cảm nghĩ xót thương này, có rộng phát khởi, nên vâng theo ý chỉ của bậc Thánh để khởi niệm. Chỉ giống như y.

Niệm Phật thọ cúng dường xong, Phật sẽ nhập Niết-bàn, cho nên,

đại chúng cảm thấy xót thương. Vui vẻ vì được thọ cúng, cho nên vui mừng. Đây là đoạn hai đã nói xong.

Đoạn ba là trong thọ thực, trước nói về trụ xứ nhỏ hẹp nhưng có thể chứa nhiều người. Sau là nói về thức ăn không có vị khác nhau. Những thứ này đều là duyên khởi của pháp môn Niết-bàn, thị hiện việc không nên chấp trước, nên sau đại chúng thấy biết việc này gọi là biết pháp tánh, thọ pháp lạc. Đoạn đầu này đã nói xong.

Đoạn hai, trong đại chúng khóc than buồn thảm, bấy giờ trời, người đồng khóc kể, xót thương, than thở là nêu chung.

Sau đây là nói ra lời khen rằng: "Cho đến còn sẽ cúng dường; đâu có việc khóc than rồi, lại không có chỗ gặp phước! Nay tôi lìa hẳn mù lòa không có mắt, khóc than xong, lại không có chỗ sinh ra trí!"

Từ đây trở xuống là cặp thứ ba, làm rõ pháp. Trong đoạn văn này, Phật đáp đủ bảy câu hỏi:

Đáp câu hỏi đầu, nói về quả Niết-bàn. Đáp sáu câu hỏi sau, nói về nhân Niết-bàn, nói về quả Niết-bàn.

Trong phần đáp câu hỏi trên: "Sao Đức Phật lại thị hiện rốt ráo Niết-bàn?" Ý hỏi như thế nào? Nay cuối cùng Như lai nhập Niết-bàn tận diệt, sao Phật lại thường thị hiện ở thế gian để giáo hóa chúng sinh? Nay Phật sẽ đáp: "Nói sau cùng vì không rốt ráo Niết-bàn, nên Phật thường thị hiện ở thế gian chứng đắc chân thật, gọi là Đại Niết-bàn."

Hỏi: Trong chương Ai Thán có nói đầy đủ về quả Niết-bàn kia, nay vì sao ở phẩm này lại nói lại ư?

Giải thích:

Vì trước đã nói thể của Niết-bàn là "thường", chưa từng nói dụng của Niết-bàn là "thường" nên phải nói nữa. Vả lại, Trên đây, đã nói về nhân Bồ-đề. Nay, ở phẩm này, nếu không nêu quả Niết-bàn để đối lại làm rõ nhân, thì sẽ lẫn lộn với nhân ở trước. Vì phân biệt nhân Bồ-đề kia, nên phải nêu tiêu biểu quả Niết-bàn.

Lại nữa, trong nhân Bồ-đề đã nói ở trên, phần nhiều đều nêu quả đối lại để làm rõ nhân. Cho nên, trong phần nói về được sống lâu ở trước, đã nêu quả để làm rõ nhân, ở phẩm này vì cũng gống như phẩm trước, nên phải nêu quả.

Y theo phần nói về nhân, Phật đáp ba câu hỏi ở trước, để nói về chứng hạnh. Đáp ba câu hỏi sau, nói về giáo hạnh của Phật. Khế hội với thường trụ là chứng hạnh của Phật. Quyền, thật của Thông giáo là giáo hạnh của Phật, chứng hạnh là lợi mình, giáo hạnh là lợi người.

Y theo chứng hạnh, đầu tiên là Phật đáp câu hỏi: "Thế nào là thị

hiện đạo người, trời?" chính là nói về "Chứng thể".

Phật đáp câu hỏi thứ hai: "Thế nào là lìa bệnh?" là nói về lợi ích trừ chướng do chứng đắc của Phật.

Thứ ba là Khởi đáp câu hỏi: "Thế nào là biết tánh mà thọ pháp lạc?" là nói về ích lợi sinh niềm vui do chứng đắc của Phật.

Phật đáp chung ba câu hỏi trong giáo hạnh sau, trong văn, từ đầu đến hết kệ là, Phật đáp hai câu hỏi đầu, để nói về quả Niết-bàn và làm rõ "thể chứng".

Sau kệ là văn xuôi, Phật đáp hai câu hỏi kế là, để nói về lợi ích của chứng.

"Nay Như lai muốn vì vị lai làm ngọn đèn sáng lớn v.v... " trở xuống là nói về giáo hạnh của Phật.

Trong phần trước, đầu tiên là Phật nói: "Vì an ủi đại chúng mà nói kệ, nói về ý kệ, chứng tỏ Phật thường trụ, làm ngưng dứt tình cảm xót thương của đại chúng, gọi là an ủi.

Sau đây, là nói về lời Phật an ủi đại chúng.

Trong đoạn văn này, có hai mươi mốt hàng kệ rưỡi. Trong bản nước ngoài chỉ có mười ba bài kệ. Mười bốn bài kệ đầu, cứ mỗi hai bài kệ làm một, tức thành bảy bài kệ. Hai bài kệ rưỡi kế là lại hợp thành một, chung với tám bài kệ trước. Năm bài kệ sau cuối, mỗi bài kệ riêng là một, nên có mười ba. Vì phương ngôn khác nhau cho nên như vậy. Theo pháp kệ của nước ngoài, chữ, câu, bao gồm rất nhiều. Còn Trung quốc thì sơ lược ít. Vì cách phiên dịch này nhiều, ít không bằng nhau, trong đó, tùy theo phần nghĩa mà chia làm bốn: Hai bài kệ đầu, Phật hứa sẽ nói về Niết-bàn. Hai bài kệ kế là, Phật hứa sẽ nói về dẫn dắt. Kế mười ba bài kệ rưỡi, Phật chính là nói về Niết-bàn. Bốn bài kệ sau cuối, Phật chính là nói về dẫn dắt.

Trong phần trước, nửa bài kệ đầu, Phật chỉ bày rõ tâm chúng sinh. Một bài kệ giữa, Phật nêu Niết-bàn là "Thường" "Lạc" mà mình đã chứng đắc. Nửa bài kệ sau, Phật hứa sẽ nói.

Một bài kệ đầu trong đoạn hai, Phật nêu quả Niết-bàn, để nói về nhân. Y cứ theo chứng nghiệm văn này thì chắc chắn biết phẩm này nói về nhân Niết-bàn, không nên hoài nghi. Nửa bài kệ giữa, nói về lợi ích của Niết-bàn, nửa bài kệ sau, Phật khuyên tu.

Mười hai hàng rưỡi kệ trong đoạn ba, hợp thành sáu kệ, chính là nói về Niết-bàn. mười hàng kệ trước, cứ hai hàng làm một bài kệ. Hai hàng rưỡi kệ sau hợp thành một. Trong mỗi bài kệ, trước là lập dụ của giả thuyết bài kệ đó. Kế là nương vào thí dụ của kệ để nói về Niết-bàn

rốt ráo của Như lai. Sau, trái với thí dụ kia, chính là nói Như lai không nhập Niết-bàn là nghĩa "Khéo có" thường trụ của Phật. Một bài kệ sau cuối là kết, Phật khuyên ngừng dứt nỗi buồn thảm là nghĩa bất diệt, thường trú của Phật, nên ưa pháp này, không nên khóc than kể lể?

Trong đoạn bốn chia làm bốn:

1. Một bài kệ rưỡi, Phật dạy tu chánh đạo.
2. Có nửa bài kệ, nói về lợi ích của tu.
3. Có một bài kệ, là kết khuyên tu tập.
4. Một bài kệ sau là kết khen, làm rõ sự vượt hơn.

Trong phần trước, kệ đầu Đức Phật khuyên quán "Phật" là "Thường". Trước là khuyên, sau là dạy. Nửa bài kệ sau là dạy khuyên. Pháp, Tăng cũng là "Thường". Lấy trước so với sau, cho nên nói chung Tam bảo đều "Thường", văn rõ ràng dễ hiểu.

Trong ích lợi thứ hai, là được hộ pháp lớn, nói về ích lợi. Ba quy y của chân thường có công năng giữ gìn chúng sinh nên gọi là hộ. Sự vượt hơn trong che chở, giữ gìn gọi là "Đại". Do chánh tri, nên vì chúng sinh kia, che chở, giữ gìn gọi là hộ, như chú sinh quả, "Dụ thuyết" để làm rõ lợi ích. Tam bảo như chú, thân như cây khô, quy chân Tam bảo, thành tựu đức hạnh. Như chú làm cho cây khô sinh ra quả trái.

Trong đoạn ba "Đó gọi là Tam bảo", là lời kết. Ngoài ra là lời Phật khuyên. Đầu tiên Phật khuyên đại chúng hãy lắng nghe, nhận lãnh, kế là Phật khuyên nên vui mừng. Sau là khuyên hãy phát tâm.

Nửa bài kệ đầu trong đoạn bốn, là nêu chấp trước kia, cũng là khuyên. Tam bảo đều dùng chân đế làm thể, gọi là đồng chân đế. Nửa bài kệ sau là kết khen. Đây là thể của tâm Bồ-đề xuất thế, gọi là thệ nguyện trên đồng với thể của nguyện lành trong Địa kinh.

Kế là trong văn sau, trước là Phật đáp câu hỏi ở trên: "Thế nào là lìa tất cả bệnh?"

Trong phần trước, đầu tiên là nói về xa lìa tâm bệnh. "Nếu có biết được ba pháp thường v.v... " trở xuống, là xa lìa thân bệnh. Vì nhận thấy sự thật, sẽ dứt bỏ được "Hoặc" nên lìa tâm bệnh. Vì chứng "Thường", sẽ tiêu diệt được đau khổ, nên lìa thân bệnh.

Trong phần trước có bốn câu:

1. Nói nương vào thệ nguyện trên hết ở trước, mà phát nguyện thì sẽ không có ngu si và các "Hoặc" đều được dứt trừ. Vì si là gốc của bệnh, nên nói nghiêng về.
2. Nói người ấy có khả năng thọ nhận chúng sinh cúng dường.
3. Nói người ấy trên hết trong thế gian, như A-la-hán, ở đây nói là

như Phật, A-la-hán.

4. Nêu lên cái mất, để làm rõ cái được. Không thể quán sát Tam bảo thường trụ, vì tưởng vô thường đã hoại diệt Tam bảo, cho nên người ấy như Chiên-đà-la.

Trong "Lìa thân bệnh", nếu người có khả năng biết Tam bảo là thường trú, nói về hạnh trị bệnh. "Lìa khổ được vui" là nói không bị bệnh bên trong. "Chẳng có ai nhiễu hại" là nói không bị bệnh bên ngoài.

Trong phần đáp biết pháp tánh, thọ pháp lạc, văn chia làm ba:

1. Nói đại chúng biết tánh, thọ vui.

2. Nói Bồ-tát Ca-diếp biết tánh, thọ hưởng thú vui.

3. Phật nói Thuần-đà biết tánh, thọ vui.

Đại chúng biết tánh, chứng nhập Sơ địa. Ca-diếp, Thuần-đà nhập địa thứ mười, gọi là thọ lạc.

Trong phần nói về đại chúng biết, trước, chính là nói về đại chúng biết pháp, thọ vui. "Biết Phật là "Thường" v.v... " trở xuống là mang ơn cúng dường.

Trong phần trước, có bốn câu:

1. Nói trời, người, A-tu-la v.v... nghe Phật nói pháp thân, cảm thấy vui mừng.

2. Dứt trừ chướng nhơ, khéo dứt các "Cái", lìa chướng phiền não, tâm không cao thấp. Xa lìa chướng trí, chứng thật bình đẳng. Xa lìa phân biệt nhiễm, tịnh, vì tâm bình đẳng, nên không có cao, thấp.

3. Do dứt chướng nên oai đức thanh tịnh.

4. Do tâm vui mừng nên dung nhan vui vẻ. Đây là tướng địa hỷ của quán ban đầu, bình đẳng với các Bồ-tát trong Pháp Hoa, nghe nói tuổi thọ của Phật, được ích lợi tương tự.

Giải thích trung gian kia, nói tuổi thọ của Phật được Bồ-đề, nghĩa là trí chứng của Sơ địa. Ở đây nói được hoan hỷ, chính là đồng với Bồ-tát kia. Vì tướng hỷ ở ban đầu, nên ở đây mới nói. Về sau trong phần nói Ca-diếp v.v... biết pháp tánh, lại không nói về hỷ.

Y theo phần nói về Ca-diếp biết pháp tánh, đầu tiên Như lai hỏi để khởi phát, sau đó Ca-diếp đáp: "Đã thấy" là đáp chung, sau đây phân biệt rõ ràng, trong đó có tám câu:

1. Bồ-tát Ca-diếp thấy vô lượng hóa Phật thọ cúng.

2. Thấy trụ xứ của chúng đệ tử Phật không ngăn ngại.

3. Thấy đại chúng nghe kệ, phát tâm. Văn ấy trái ngược. Nếu đúng thì nên nói: "Lại, thấy đại chúng nghe Phật giảng nói mười ba

pháp kệ, đều phát thệ nguyện.”

4. Biết đại chúng đều cho rằng Như lai chỉ thọ cúng dường của họ.

5. “Nếu như v.v... ” trở xuống là Bồ-tát Ca-diếp biết Thuần-đà kia đã dâng một ít cúng phẩm, nhờ năng lực Phật mà được đầy khắp.

6. Biết việc này chỉ có Bồ-tát biết.

7. Biết việc này là do Như lai khéo hóa hiện.

8. Biết đại chúng đã tỏ ngộ, Phật là “Thường”.

“Những việc trên đây đều là nương vào tâm tam-muội, tương ưng với nhập cảnh giới Phật, gọi là thấy, chứ không phải chỉ có mắt thấy sự tướng mà thôi!”

Y theo phần nói về Thuần-đà biết pháp tánh, văn chia làm bốn:

1. Như lai hỏi.

2. Thuần-đà đáp.

3. Như lai nói cho Thuần-đà nghe.

4. Bồ-tát Ca-diếp lãnh hội, vui mừng.

Trong phần Thuần-đà đáp: “Thật vậy” là đáp chung. Sau đây là giải thích riêng, trong đó có bốn câu:

1. Thấy thân tướng tốt trang nghiêm của hóa Phật ở trước.

2. “Nay, đều v.v... ” trở xuống là nhìn thấy hóa Phật kia biến thành Bồ-tát với thân thể, dáng mạo đẹp như vàng ngọc khác thường, cũng có thể nhìn thấy người, trời trước kia và đại chúng nghe Phật nói kệ, phát tâm, đều thành Bồ-tát.

3. Thấy thân Đức Thích-ca như cây thuốc.

4. Thấy Phật được các Bồ-tát vây quanh.

Trong phần Phật giải thích, cho nghe, đầu tiên là nói hướng về đối tượng mà Chư Phật đã thấy trước kia là do Như lai hóa thành, vì làm ích lợi cho chúng sinh, để được vui mừng, nên làm.

Bốn câu nói về cảnh mà Bồ-tát đã thấy ở trước, với đức hạnh không thể suy nghĩ bàn luận, có khả năng làm Phật sự, sau nói Thuần-đà đã thành tựu địa vị hạnh.

Trong phần Bồ-tát Ca-diếp vui mừng, trước là lời Phật nói như vậy. Sau nói về tùy hỷ.

Trên đã nói về “Chứng nhân”. Dưới đây xuống sẽ nói về nhân của giáo hạnh quyền, thật của Không giáo, để hóa độ chúng sinh là nhân. Phật đáp ba câu hỏi trên trong nhân này:

1. Đáp nói về Mật.

2. Đáp nói rốt ráo và không rốt ráo.

3. Đáp dứt nghi.

“Thế nào là không nhất định?” là đáp chung, không riêng.

Trong văn có ba:

1. Ca-diếp lãnh hội trước, hỏi sau, Như lai lược đáp.

2. Thuần-đà, Văn-thù, Ca-diếp hỏi rộng, Như lai đáp rộng.

3. Ca-diếp lãnh hội, hiểu biết. Như lai nói lời khen ngợi.

Trong phần đầu, Ca-diếp trước hỏi phát khởi: “Nay Như lai muốn vì vị lai làm ngọn đèn sáng lớn, nên nói là Đại Niết-bàn”, là lãnh hội ở trước. “Tất cả khế kinh nói nghĩa hữu dư hay vô dư? Là hỏi sau. Sau đây là Phật đáp:

Điều các kinh nói có chỗ không rõ, gọi là hữu dư. Nghĩa rõ ràng, quyết đoán rõ, gọi là vô dư. Hữu dư là Phật đáp mật ngữ ở trên không rốt ráo. Vô dư, là Phật đáp mật ngữ ở trên rốt ráo.

Trong phần rộng, trước là Phật đối với Thuần-đà, Văn-thù nói về nghĩa hữu dư.

“Thế nào là nghĩa vô dư? v.v... ” trở xuống là đối với Ca-diếp kia, Phật nói về nghĩa vô dư.

“Muốn khiến cho v.v... ” trở xuống là tổng kết ý Phật nói.

Trong nghĩa hữu dư, có bảy lần nêu kệ: có người nói là sáu độ. Kệ đầu là “Đàn”, hai kệ kế là giới. Một bài kệ kế là nhẫn. Một bài kệ kế là tinh tấn, một bài kệ kế là trí tuệ. Một bài kệ sau cuối là thiền định.

Cầu tướng sâu kín ẩn mật, lại không thứ lớp, không hẳn chỉ nói theo môn sáu độ, nhưng chỉ trong kinh này nói hữu dư là, Nêu rộng, hội thông.

Kệ đầu y theo lời nói bố thí để nói về hữu dư, trong đó gồm có tám lần hỏi đáp:

1. Câu hỏi đầu tiên của Thuần-đà:

Bố thí tất cả đều đáng khen ngợi. Nghĩa này thế nào?

Như lai đáp: Chỉ trừ một người, những người khác đều đáng khen.

2. Thuần-đà lại hỏi: Thế nào là trừ một người?

Phật đáp:Như người phá giới trong kinh này.

3. Thuần-đà hỏi Phật về người phá giới kia, Phật nói là Nhất-xiển-đề, các sự bố thí khác đều đáng khen.

4. Nhân lời Phật nói, Thuần-đà lại hỏi:

Xiển-đề là người thế nào?

Phật giải thích cho Thuần-đà nghe, đầu tiên là nói về người Xiển-đề.

"Chỉ trừ v.v... " trở xuống là phân biệt nghĩa khác với ác. Trong phần trước, đầu tiên là nói về người chê bai chánh pháp, hướng về Xiển-đề. Kế là nói về người phạm bốn tội trọng, năm tội nghịch hướng về Xiển-đề. Sau là nói về người chê bai không có Tam bảo, hướng về Xiển-đề.

5. Thuần-đà hỏi: "Chẳng phải tướng phá giới của Xiển-đề, mà Như lai giải thích là người phạm bốn tội trọng, năm tội nghịch, chê bai chánh pháp?"

6. Thuần-đà hỏi: "Người phá giới này có cứu được không?" Sau đây, Phật nói cho nghe về người có thể cứu, trong đó, đầu tiên là chung, kế là riêng, sau là chung. Có duyên đáng cứu độ là cái chung ban đầu.

"Nếu bị v.v... " trở xuống là riêng. Trong phần riêng có ba:

1. Phạm tội trọng có thể cứu.
2. Người chê bai pháp có thể cứu.
3. Năm tội nghịch có thể cứu.

Trong phần trước, trước là nói về người phạm tội trọng, hạnh có thể cứu được chia làm năm hạnh:

1. Hổ thẹn, tự trách cứ mình, sinh tâm sửa lỗi.
2. Khởi ý hộ pháp.
3. Thấy người hộ pháp thì đích thân đến cúng dường.
4. Thấy người đọc tụng thì đích thân đến nghe thọ.
5. Tự hiểu lợi ích rồi, nói rộng cho người nghe.

"Ta đã nói v.v... " trở xuống là nói người kia có thể cứu trong đó, trước là Như lai sẽ nói người kia không phá giới.

"Vì sao v.v... " trở xuống là giải thích. Do kinh diệt tội, nên chẳng phải phá giới. Trước là dụ, kế là hợp.

"Cho nên v.v... " trở xuống là kết.

Y theo phần chê bai pháp, đầu tiên là nói về người sám hối kia đáng được cứu.

"Nếu phạm v.v... " trở xuống là nói về lỗi không sám hối.

Trong phần trước, trước là nói về sám hối quy pháp của hạnh đáng cứu chia làm bốn câu:

1. Nói lược về ăn năn lỗi lầm.
2. Nói lược về quy y pháp.
3. "Từ nay v.v... " trở xuống là nói rộng về ăn năn lỗi lầm.
4. "Trừ những người này v.v... " trở xuống là nói rộng về quy y pháp. Ví như người đời nương vào đất mà ngã, lại nương vào đất để đứng dậy. Người chê bai pháp cũng vậy, đối với pháp sinh khởi chê bai,

lại nương vào pháp mà diệt.

“Nếu bố thí v.v... ” trở xuống, là nêu bố thí được phước, trở thành kẻ được Phật cứu độ.

Trong không sám hối chép rằng: “Nếu phạm như người ác trên, là cái ác chê bai pháp.”

“Phạm v.v... ” trở xuống cho đến một tháng, nửa tháng, che giấu không sám hối, thì phước bố thí sẽ ít, huống chi trong thời gian lâu.

Còn năm tội nghịch, đầu tiên là nói về người sám hối kia đáng được cứu độ. Sau nói về lỗi không ăn năn của người ấy.

Trong phần trước, trước là nói về hạnh đáng cứu độ là sự hổ thẹn sinh ăn năn, khởi tâm hộ pháp. Sau đây, là nói về người đáng cứu độ.

Trước nói người ấy không phạm năm tội nghịch.

“Nếu bố thí v.v... ” trở xuống là nêu bố thí sẽ được phước, trở thành người đáng được cứu độ kia. về lỗi không sám hối, văn rõ ràng dễ hiểu.

Trên đây đã nói về phần riêng, sau đây là nói chung về lý do ba người tội đáng được cứu độ ở trước. Trong đó, đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp.

Trong pháp, nói nghiêng về người phạm bốn tội trọng đáng được cứu độ, trong phần hợp nói chung là bốn tội trọng, năm tội nghịch. Còn hạng chê bai pháp, lược qua không nói.

Phạm tội trọng trong pháp, ông nghe ta nói, ông hãy lắng nghe, ta hứa sẽ nói.

“Nên sinh v.v... ” trở xuống là Phật dạy sinh tâm lành.

“Nếu thí chẳng v.v... ” trở xuống là nêu bố thí được phước. Sẽ trở thành người đáng được Phật cứu độ.

Trong thí dụ có năm:

1. Dụ gây ra tội lỗi sẽ bị trôi lăn.

2. “Ở một v.v... ” trở xuống là dụ nương vào giáo, sinh ra điều lành.

3. “Nghe người kia nói v.v... ” trở xuống là dụ cho hoài bão điều lành trở về gốc.

4. “Giữa đường v.v... ” trở xuống là gặp khổ không lùi bước.

5. “Qua đời v.v... ” trở xuống là dụ khen thưởng điều lành được quả.

Trong phần đầu “Như cô gái”, dụ cho ba người tội. Vì có khả năng khéo sinh con, nên gọi là cô gái. Bên trong có căn cơ đạo, gọi là mang thai. Vì tâm đạo sắp phát, nên nói sắp sinh nở. Tánh Như lai tạng là chỗ

đáng nương tựa, nói là dùng làm cõi nước. Gây ra lỗi lầm vì mê mờ che lấp, gọi là đất nước hoang tàn, loạn lạc, trôi lăn sinh tử, gọi là "Trốn sang nước khác".

Trong câu hai "Miếu thờ trời", dụ cho kinh Đại Niết-bàn. "Nương vào kinh phát tâm, gọi ở miếu thờ trời, tức là sinh sản.

Trong câu ba "Nghe nói Phật tánh là thường, lạc, ngã, tịnh, gọi là "Nghe nước cũ của mình đã được yên ổn, giàu có. Ấp ủ điều lành, hướng về, gọi là đem con mình muốn trở về nước xưa.

Trong câu bốn "Lúc gặp khổ, gọi giữa đường gặp sông. Khổ ép ngặt, lấn át con người, gọi là "Dòng nước chảy siết", gìn giữ điều lành không mất, gọi là "Cổng con trẻ này".

Mới tu hành, chưa thể tránh khỏi khổ, gọi là "Không lội qua được". Vì khen thưởng điều lành đến chết, nên gọi rằng: "Tự nghĩ nay ta thà ở một chỗ mà chết, chứ không lội qua sông một mình."

Người mất đạo vì bỏ dở dang, nên nói: "Nghĩ đến cảnh hai mẹ con mình đều cùng chết chìm."

Trong câu năm: "Khi qua đời sinh lên cõi trời" dụ cho được Bồ-đề.

"Vì lòng thương nhớ đến con, nghĩ muốn cho con được lội qua", là nói quả do nhân.

"Mà là v.v... " trở xuống là kết.

Trong hợp "Bốn Tội trọng, năm vô gián", hợp với câu đầu ở trên "Sinh tâm hộ pháp", hợp với câu hai.

"Dù là v.v... " trở xuống là hợp với câu năm.

Đoạn bảy Thuần-đà hỏi:

Xiển-đề kia sinh tâm ăn năn, thì việc bố thí có được kết quả hay không?

Sau đây, trước là Phật quở, sau là giải thích cho Thuần-đà nghe. Trong giải thích có hai.

1. Nói Xiển-đề vì cắt đứt gốc lành, nên không thể được sinh. Vì không thể sinh, nên không thể tự ăn năn, cung kính, cúng dường Tam bảo.

2. "Vì nghĩa này v.v... " trở xuống là nói cúng dường người ấy, sẽ không được quả lớn.

Trong phần trước, đầu tiên là Như lai lập dụ, kế là hỏi Thuần-đà, sau là Thuần-đà đáp. Sau đây là Phật y theo lời hỏi đáp này để nói về Xiển-đề.

Trong lập dụ ở trước, người cho dụ Xiển-đề. Xiển-đề trước dứt

phương tiện, gọi là "Ăn trái". Vì chưa "Dứt sinh đắc thiện" nên nói "Mửa ra hột". Cũng thành nghĩa ở tâm, nên nói "Để dưới đất".

"Mà lại nghĩ đến v.v... " trở xuống là dứt "sinh đắc thiện".

Trong duyên điều lành kia, không có lý nhân quả, vì cho là ngon hơn nên nói: "Trong hột lẽ ra có vị ngọt" với tâm tà "Duyên" điều lành, gọi là trơ lại lượm lấy. Chê bai mà không phá hoại điều lành, gọi là vỡ hột nếm vị ngọt. Do cắt đứt điều lành, nên gọi là "Cắt đứt lợi ích".

Các khổ đều nhóm họp, gọi là "Vị rất đắng", gặp khổ thay đổi theo, gọi là tâm hối hận. Sợ mất nước được yên vui ở hiện tại, gọi là "Mất hạt giống của trái". Miệng lại nói có danh tức là "Thu lượm". Lo nghĩ ở tâm, gọi là gieo trồng trên đất. Thường nói có điều lành, gọi là "Thêm sửa đổi".

Lại dẫn ba tạng để thành tựu nghĩa "Có thiện", gọi là "Tô dầu, sữa", tưới bón đúng lúc. Hỏi ngược lại cũng dễ hiểu.

Trong lời đáp của Thuần-đà: "Không" cũng là đáp chung. Sau đây sẽ nói rộng để làm rõ:

Người kia, dù cho nối tiếp điều lành của kinh Đại Niết-bàn, cũng bất sinh, nên nói "Dù cho mưa xuống cam lộ cũng bất sinh". Sau đây, Phật y theo giả thiết đó để nói về Xiển-đề: "Xiển-đề như thế" hợp với "Người" trước. "Đốt cháy gốc lành" là hợp với "Ăn trái đập nát hột, để nếm vị v.v... "

"Sẽ đối với v.v... " trở xuống là hợp với "Gieo giống không mọc". Đầu tiên chính là hợp "Nếu sinh v.v... " trở xuống là trái lại để hợp.

Dưới đây là đoạn hai, bố thí Xiển-đề không được quả báo lớn, Phật sẽ nói về nghĩa này.

Vì nói chung về quả báo khác nhau của tất cả Bồ-tát, trong đó, đầu tiên là chung.

"Vì sao v.v... " trở xuống là giải thích.

"Cho nên v.v... " trở xuống là kết.

Trong phần chung đầu tiên nói: "Vì nghĩa này" nghĩa là vì Xiển-đề kia đã đốt cháy gốc lành, không thể sinh lại. Vì bố thí người ấy không có quả báo lớn, nên tất cả người được bố thí chẳng phải không khác nhau. Giải thích, kết rất dễ hiểu.

Đoạn tám là lý do Thuần-đà vặn hỏi: "Tất cả quả báo đã thí, đều khác nhau. Vì sao xưa kia, Như lai nói kệ này rằng: "Tất cả bố thí đều đáng khen ngợi?"

Sau đây, Phật vì Thuần-đà giải thích trong đó có bốn câu:

1. Chính là nói về nguyên nhân.

2. “Cũng vì v.v... ” trở xuống là gồm nói về việc đã làm.

3. “Như kệ này v.v... ” trở xuống là Phật giải thích nghĩa kệ cho nghe.

4. “Phải biết rằng v.v... ” trở xuống là Phật dùng lý để khuyên đúng.

Y theo câu đầu có duyên đáp chung.

“Thành Vương xá v.v... ” trở xuống là nói riêng để làm rõ.

Tâm Ưu-bà-tắc kia không có niềm tin thanh tịnh, ngờ vực bố thí không có quả báo, đến hỏi Như lai. Vì muốn cho họ tu hạnh bố thí, nên nói kệ này. ba câu sau rất dễ hiểu.

Trong bài kệ thứ hai, trước Phật nêu lên kệ, kế đó Văn-thù vặn hỏi. Sau là Phật giải thích.

Trong phần đầu, xưa kia Như lai vì khuyên răn thứ phi, hoàng hậu, thái tử của vua Ba-tư-nặc, nên nói bài kệ này.

Nửa trên bài kệ là khuyên răn thứ phi, hoàng hậu, nửa dưới bài kệ là răn các vương tử. Vì họ ngạo mạn, tự cao, nên phải răn.

“Tất cả con sông phải có khúc quanh”, dụ cho các thứ phi, hoàng hậu dua nịnh, tà vạy hướng về vua, được vua sủng ái, không nên ngạo mạn tự cao.

“Tất cả rừng rậm, thì gọi là gỗ”, dụ cho vua tự tại sẽ thọ hưởng sự yên vui. Vương tử chưa đồng với nhà vua, không nên sinh tâm ngạo mạn.

“Cô gái thì dua nịnh” hợp với nửa trên của bài kệ trước. “Tự tại sẽ vui”, là hợp với nửa bài kệ sau ở trước

Trong phần Văn-thù vặn hỏi, đứng dậy khỏi chỗ ngồi đồng thưa hỏi Phật về các phương tiện. Sau đây là phát ra lời hỏi, trong đó có ba:

1. Trực tiếp chẳng phải bài kệ trước.

2. “Phật đã nói v.v... ” trở xuống là nói tất cả, Chư Phật đều hiểu.

3. “Vì sao v.v... ” trở xuống là hỏi riêng về bài kệ trước.

Nói vì sao là thưa trước, khởi sau.

“Ở đây v.v... ” trở xuống là nói về tướng hữu dư. Trước nói về hữu dư của nửa trên của bài kệ trước. Văn chia làm hai:

1. Nêu sự, chính là thưa hỏi. Ở đây có đầu sông ngay thẳng, không quanh co, nêu việc để thưa hỏi.

“Sông như v.v... ” trở xuống là nói Phật chưa nói, cúi mong v.v... trở xuống là thỉnh Phật giải thích.

“Khiến các v.v... ” trở xuống là nói Phật nói có ích.

2. "Ví như v.v... " trở xuống là Bồ-tát Văn-thù trách Phật nói không rõ ràng. Trước là dụ, kế là hợp.

"Dù tạo tác v.v... " trở xuống là thỉnh Phật hội ý thông qua.

"Tất cả rừng rậm v.v... " trở xuống là nói về hữu dư của nửa bài kệ dưới của kệ trước. Trước nói sau giải thích.

"Tất cả cô gái v.v... " trở xuống là nói về hữu dư của nửa trên bài kệ sau. Trước nêu lên, sau giải thích.

"Tất cả tự v.v... " trở xuống là nói về hữu dư của nửa dưới của kệ sau. Trước là nói sau giải thích.

"Có tự tại", nghĩa là Chuyển Luân Thánh Đế, Như lai Pháp Vương, không thuộc về vua chết. Vua dứt bỏ thú vui, Thập địa đã làm Chuyển Luân Thánh Đế, đồng với Pháp vương không thuộc về ma chết, nên khiến cho được yên là vui.

"Thích, Phạm v.v... " trở xuống là nói về vô thường khác không được nói vui.

"Nếu được thường v.v... " trở xuống là nói thường để làm rõ vô thường.

Trong Như lai giải thích, văn chia làm ba:

1. Phật khen Văn-thù hỏi, dạy hãy lắng nghe.

2. "Ví như v.v... " trở xuống là nói Phật giảng vì chúng sinh, tự nói không có lỗi.

3. "Bấy giờ v.v... " trở xuống là Phật khen việc Văn-thù đã làm.

Đoạn đầu dễ hiểu, trong đoạn hai, đầu tiên là dụ, kế là hợp:

"Vì nghĩa này v.v... " trở xuống là kết thành hữu dư.

Văn có hai dụ:

1. Dụ suy lường căn cơ thích hợp để trao pháp. Trưởng giả dụ cho thứ phi, hoàng hậu, thái tử. "Thân trẻ thơ bệnh khổ", dụ cho lỗi khởi ngạo mạn. Thầy thuốc dụ cho Phật. Quán căn cơ, gọi là chẩn.

Vì nói pháp đối trị, gọi là hợp với thuốc. Người bệnh tham nhiều, dụ cho phần lỗi của người được Phật hóa độ.

"Cầu lời nói của pháp y v.v... " trở xuống là dụ Phật suy lường người bệnh.

2. "Ông chớ cho rằng v.v... " trở xuống là tự nói không có lỗi.

Trong hợp lại có hai: Trước là hợp với đoạn đầu.

"Văn-thù v.v... " trở xuống là hợp với đoạn sau.

Trong phần trước, đầu tiên là nói: "Như lai cũng vậy", tổng hợp thầy thuốc ở trước, "Vì các vua v.v... ", hợp với Trưởng giả ở trước. "Nhân vua Ba-tư-nặc v.v... " là hợp với "trẻ thơ bệnh nặng "Vì muốn

điều phục v.v... ” là hợp với “Thầy thuốc chẩn đoán người bệnh”. Nên nói kệ v.v... hợp với làm, hợp với thuốc.

Trong phần hợp với đoạn sau, đầu tiên là Phật khuyên Văn-thù biết Phật không có lỗi.

“Như đây v.v... ” trở xuống là nói rõ lại không có lỗi, để cho chúng tín nhận, văn kết dễ hiểu. Đoạn hai này nói xong, đoạn ba, Phật lại khen, lời văn dễ hiểu.

Trong bài kệ thứ ba, Văn-thù trước là hỏi. Bồ-tát Văn-thù lại nói người dịch kinh nêu. Sau đây, là làm rõ lời hỏi.

Trong lời hỏi có bốn:

1. Nêu kệ xưa của Phật. Kệ này Phật vốn nói cho vua A-xà-thế nghe. Vua A-xà-thế vì điều phục Đề-bà-đạt-đa, hạ lệnh bảo giết cha, lại đến trách cứ Đức Phật: “Sao Như lai cho Đề-bà-đạt-đa xuất gia, để ông ấy bảo ta làm việc ác này?” Bấy giờ Đức Phật dùng kệ đáp.

Đối với lời nói của người khác, thuận theo không trái, dạy y theo lời Phật nói, đúng như pháp ăn năn dứt bỏ, cũng không xem người khác làm, vì không thực hành việc ngăn cản, ức chế vua A-xa-thế, dùng lời trách cứ Phật, chẳng cần xem Phật làm hay không làm, chỉ tự xét hành động thiện, bất thiện của thân.

2. “Nói như vậy v.v... ” trở xuống, là nói chung chẳng phải lời Phật nói.

3. “Đối với lời nói của người khác v.v... ” trở xuống, tùy phần để gạn trước hỏi, trước gạn hỏi Như lai:

Nửa bài kệ đầu, “Đối với người khác không trái” cúi mong Phật giảng nói, xin Phật dạy cho được hiểu đúng.

“Vì sao v.v... ” trở xuống là nói lên giáo xưa không đúng. Nói “Vì lẽ gì” là gạn hỏi trước, khởi sau.

“Thế Tôn thường v.v... ” trở xuống là nói lên tướng không đúng. Phật chê bai ngoại đạo, tự khen đệ tử mình, sao nói là không trái với người khác? Thanh văn hướng, là khen người Tiểu thừa. Nếu hộ giới v.v... thì khen hàng Đại thừa. Vì sao Như lai đối với chín bộ dưới, lại thưa hỏi một bài kệ sau? Trong chín bộ kinh Tiểu thừa kia, thấy có ai chê bai người khác thì bị Phật quở trách ngay, sao Phật lại nói “Cũng không xét người khác làm hay không làm?”

4. “Kệ như thế v.v... ” trở xuống là nói chung để kết thỉnh, Phật đáp có hai:

1. Nói về kệ này, Phật nói không vì tất cả, mà chỉ vì vua A-xà-thế.

2. "Lại nữa v.v... " trở xuống là trong phần nói về kệ này thuyết gồm cả vì người trì giới, thấy lỗi người, không vì có lòng tốt đối trị lỗi người, nghĩa là trong phần trước có bốn:

1. Nói kệ này nói không vì tất cả, chỉ vì vua A-xà-thế.

2. "Nếu không có nhân v.v... " trở xuống là nói rộng Chư Phật chẳng phải không có nhân, nói tương lai gần với mình.

3."A-xà-thế v.v... " trở xuống chính là nói về thuở xưa, Phật vốn đã nói nguyên nhân của kệ. Vua A-xà-thế hại cha, không tự trách mình, lại đến trách Phật. Như lai có trí thấy rõ Điều-đạt đã từ vô lượng đời đến nay, thường muốn hại Phật, sao Như lai lại cho ông ấy xuất gia? Nên ta trả lời: Đầu tiên. Phật dùng kệ đáp:

"Phật bảo v.v... " trở xuống là nói thẳng quở trách, là kết, nói việc đã làm.

Trong đoạn hai, đầu tiên là trong phần nói về kệ này Phật đã vì người trì giới, thấy lỗi người khác.

"Nếu lại v.v... " trở xuống là nói người trì giới kia không tiếp nhận lời răn dạy của người khác, mà trở thành giáo hóa người khác.

Trong lần thứ tư, đầu tiên Phật nêu kệ. Xưa, Như lai vốn có thể vì khuyên răn thợ săn, nên Phật nói kệ này, kế là Bồ-tát Văn-thù hỏi. Sau, Phật giải thích. Trong môn, Bồ-tát Văn-thù trước là trái lại lời Phật nói "Chẳng phải tất cả đều sợ gậy, chẳng phải ai cũng đều yêu thân mạng", thật ra chẳng phải lời Phật nói.

Lấy sự giận dữ của chính mình để làm thí dụ. Siêng năng thực hành đạo phương tiện, Phật không có thật sự siêng làm như thế, bởi lời nói phương tiện không cùng tận đạo lý. Kế là nói về thuyết Như lai nói không cùng tận.

"Vì sao v.v... " trở xuống là giải thích rõ các tướng không cùng tận. Đầu tiên là gạn hỏi, sau là nói rộng để làm rõ.

Trước là nói câu đầu: "Sợ gậy hữu dư". A-la-hán vua Chuyển Luân v.v... không ai hại được, sao Phật lại nói rằng, một lời nói sợ gậy?

Hỏi: Kinh nói "Hại A-la-hán, là phạm tội nghịch." Nay sao Phật lại nói: "Như A-la-hán, không ai hại được ư?"

Giải thích:

Vì báo thân hiện tại của La-hán chính là nghiệp quả phần đoạn của Phàm phu, về lý, cũng có thể giết hại. Tuy nhiên pháp thân biến dịch ở đời vị lai của La-hán kia, thì không thể giết hại. Nay nói về pháp thân này.

"Dũng sĩ v.v... " trở xuống là nói về yêu thân mạng hữu dư, trong

câu thứ hai.

"Nếu nói tha thứ v.v... " trở xuống là nói nửa kệ sau là hữu dư kia. trước nhắc lại văn kệ, nói chung làm rõ hữu dư.

"Vì sao v.v... " trở xuống là giải thích, lỗi có ba thứ:

1. Lấy mình dụ cho A-la-hán kia. Con người thì sẽ có lỗi ở chỗ thấy mình đồng với phàm. Đồng với phàm phu kia, có "Tưởng" ngã và tưởng "Mạng". Nếu có tưởng này thì nên giữ gìn, không cho người khác đánh mắng, hủy nhục.

2. Lấy mình dụ cho phàm phu kia, tức là có lỗi thấy A-la-hán đồng với mình. Thấy A-la-hán đồng với "Hành nhân" của mình. Vì phàm phu tạo tác ra hành sinh tử, nên gọi là "Hành nhân". Cho nên đoạn văn ở trên nói: "Đường ác nguy hiểm", nghĩa là các hành. Nếu thấy A-la-hán đồng với hành nhân của mình, thì là tà kiến, khi chết sẽ đọa vào địa ngục.

3. Đoạn văn trong Như lai giải thích, phân tích có ba:

a. Như lai nói lại câu hỏi trước để nói thí dụ phàm và Thánh không được đối nhau, vì tưởng "Ngã" thì ở phàm, còn tưởng "Không giết hại" thì ở A-la-hán.

b. Nói về nguyên nhân Phật nói kệ ngày xưa, đừng cho rằng không có nhân mà nói ngược lại, nghĩa là nói chẳng phải vô nhân.

"Ngày xưa v.v... " trở xuống là chứng tỏ có nhân. Nhân ở thợ săn giết nai mà thưa hỏi Phật, nên nói kệ này. Nói một kệ trước là nhằm chú nguyện thợ săn sao cho đồng với tuổi thọ của Phật. Cũng có thể với lời nói này Phật chú nguyện cho nai kia. Phật nói một kệ sau, để quở trách, khuyên răn gã thợ săn hãy từ bỏ nghiệp giết hại.

c. Phật khen Bồ-tát Văn-thù có thể hỏi về Mật giáo.

Trong kệ thứ năm, Văn-thù trước là hỏi, sau là Như lai giải thích.

Trong lần thứ sáu, trước là Như lai nêu bài kệ mà Ngài đã nói xưa kia. Kệ này Như lai vốn nói cho cô gái mới nói. Cô gái kia đã nhàm chán, muốn xa lìa các khổ lệ thuộc vào người khác, thì gọi là khổ! Khiến cho nhàm chán thân nữ. Tất cả đều do mình tự tại, yên vui, khiến cho cầu thân người nam. Tất cả thế lực kiêu hãnh, ngạo mạn cực kỳ tàn bạo, hung ác, Đức Phật răn các người nam, nên từ bỏ tính ngạo mạn, tự cao. Người hiền, thiện, tất cả đều yêu mến, nhớ nghĩ, để cho các người nam tu hạnh hiền thiện. Kế là Bồ-tát Văn-thù hỏi:

Trước là nói chung về lời Phật nói không cùng tận, thỉnh Phật nói nhân duyên?

"Vì sao v.v... " trở xuống là tùy phân biệt để vặn hỏi. Nói "Vì sao"

là gạn hỏi trước, khởi sau.

"Như trưởng giả v.v... " trở xuống là nói rõ các tướng không cùng tận, trong đó, trước nói về hữu dư của bài kệ đầu, chia làm ba:

1. Nêu học để thưa hỏi.

2. "Như vương tử v.v... " trở xuống, nêu bất học để vặn hỏi.

3. "Cho nên v.v... " trở xuống là kết, chẳng phải thuyết xưa.

Trong phần đầu có ba câu:

1. Nêu sự học, để thưa hỏi Như lai: "Như con của Trưởng giả lúc theo thầy học, là lệ thuộc vào thầy chăng?"

2. "Nếu lệ thuộc v.v... " trở xuống, là y theo sự lệ thuộc đó để hỏi về kệ: Nếu lệ thuộc vào thầy, thì nghĩa sẽ không thành tựu, gạn hỏi nửa bài kệ trước. Nói thuộc về người khác, thì nghĩa khổ sẽ không thành, vì theo thầy học, sẽ được thú vui thấy biết, vì sao Phật lại nói lệ thuộc vào thầy thì khổ?

"Nếu không lệ thuộc v.v... " trở xuống là gạn hỏi nửa bài kệ sau là nói về người yên vui, tất cả đều do mình tự tại không thành.

"Nếu không lệ thuộc, thì cũng không thành tựu, nói về người yên vui do mình không thành. Vì người này đã có vui thấy biết do theo thầy học mà được, thì chẳng phải không lệ thuộc. Về nghĩa không lệ thuộc đã không thành tựu, xưa kia Như lai đã nói: "Do mình yên vui" là nói hữu dư.

3. "Cho nên v.v... " trở xuống là kết thành hữu dư.

Về câu trong đoạn hai cũng có ba:

1. Nêu việc không học của người đời. Ví như Vương tử không có học tập, là nói về sự tự tại của ông ấy. Gặp việc thì sẽ không thành, là nói vương tử có khổ tối tăm.

"Là cũng tự tại v.v... " trở xuống là kết, nói câu đầu. "Ngu si, mờ tối" thường khổ là kết, nói về câu sau.

2. "Như thế..." trở xuống là nương vào kệ nêu, Bồ-tát Văn-thù hỏi kệ: "Nếu nói nghĩa tự tại, cũng không thành, gạn hỏi nửa bài kệ dưới là nói về người tự tại, là yên vui không thành. Vương tử kia dù tự tại, nhưng vì khổ ngu si mờ tối, nên nghĩa "Vui" không thành.

Nếu nói thuộc về nghĩa khác không thành, là gạn hỏi nửa bài kệ trước, nói về người bị khổ thuộc về người khác không thành. Người này dù có khổ ngu si tối tăm, mà không lệ thuộc vào thầy.

"Vì nghĩa này nên người bị khổ, thuộc về nghĩa không thành."

3. Vì nghĩa này nên kết thành "Hữu dư". Hai đoạn này đã nói xong. Đoạn ba là kết "Phi", lời văn dễ hiểu.

Sau đây là gạn hỏi. Sau nửa trên của bài kệ, trước là nêu văn kệ, nói là “Hữu dư”. Kế là nói sau kết. Sau đây, kế là gạn hỏi nửa dưới của bài kệ sau:

Trước là nhắc lại văn kệ, nói về “Hữu dư” này. Kế là nói về các tướng “Hữu dư” đó: Như người bên trong phạm bốn giới trọng v.v... trước ác, sau thiện. Người giữ gìn chánh pháp, thấy rồi không kính mến. Nếu có người hiền v.v... trước là thiện, sau là ác, người hộ pháp thấy cũng không kính mến.

“Vì nghĩa này v.v... ” trở xuống là kết, chẳng phải lời Thánh. Phật đáp có ba:

1. Nói Như lai vì có nhân duyên, nên nói nghĩa “Hữu dư”.

2. “Lành thay v.v... ” trở xuống, Phật khen Văn-thù đã nêu lên câu hỏi.

Trong kệ thứ bảy, Văn-thù trước hỏi. Văn-thù lại nói nhà dịch kinh nêu lên. Sau là phát ra lời hỏi. Lời hỏi có hai:

1. Nêu kệ xưa của Phật:

Xưa Như lai vốn
Vì đức dê đen
Mà nói kệ này
Nó tập nhịn đói
Phật muốn bảo nó
Tu tám giới trai
Nên nói kệ này
Tất cả chúng sinh
Nhờ ăn mà sống
Chẳng như ngoại đạo
Tập pháp nhịn đói
Tất cả nhờ ăn.
Đâu thể nhịn đói
Tất cả sức lớn
Tâm không ganh ghét
Phật tránh khỏi lỗi,
Phật chẳng ngoại Đạo,
Dường có ganh ghét
Nên tự khỏi lỗi,
Nói sức lớn mình
Chẳng phải ngoại đạo
Như có ganh ghét

Quà không ganh ghét
Tất cả do ăn
Phần nhiều bị bệnh
Khuyên tu pháp trai
Dứt thường thường ăn
Tất cả người tu
Được hưởng thú vui
Dạy tu tám giới."

2. Y theo bài kệ trên, Bồ-tát Văn-thù gạn hỏi Phật: "Nếu nói do ăn mà bị bệnh, thì hiện nay Phật đang nhận thức ăn của Thuần-đà, sẽ không có Như lai sợ bệnh khổ ư?" Phật đáp có bốn:

a. Sơ lược trái lại kệ trước, nói chẳng phải tất cả.

b. Giải thích, Phật đáp câu hỏi trước: "Nếu các chúng sinh do ăn mà bị bệnh, thì làm cho Như lai sẽ bị bệnh đồng với họ. Ông bị bệnh khổ lẽ ra ra cũng bị, ông bị bịnh khổ mà ta không bị. Chúng sinh thế gian, do ăn mà bị bệnh, sao lại cho ta cũng sợ bệnh như họ?"

c. "Vì sao v.v... " trở xuống là giải thích rộng để nói lên ý kệ ở trước nói chẳng phải là nghĩa "Tất cả". Nói vì sao là vặn hỏi trước, khởi sau. Vì sao ta nói chẳng phải là tất cả?

Sau đây là đối với nhau để làm rõ:

Trước, trong phần nói kệ "Chẳng phải tất cả chúng sinh đều nương vào cái ăn mà sống còn". Chia làm ba câu:

1. Nói chung Như lai và các đệ tử bậc Thánh đều không ăn.

Hỏi: La-hán, Bích-chi-phật vì sao không ăn?

Giải thích:

Báo thân hiện tại là quả nghiệp phần đoạn của phàm phu, vẫn còn cái ăn giúp đỡ. Sau khi vượt qua thân này, sẽ bị cảm thọ quả báo biến dịch ở vị lai, không cần ăn. Lại A-la-hán có "Thật" có "Hóa". Thật thì cần ăn, hóa thì không cần ăn. Nên văn sau nói: "Các đệ tử ta không suy nghĩ bàn luận, nên không cần ăn."

2. "Nếu nói v.v... " trở xuống là nói riêng thân Như lai không có ốm đau, vì đã được thân kim cương, nên không có cái ăn.

3. "Đệ tử của ta v.v... " trở xuống là nói riêng vì đệ tử không suy nghĩ bàn luận, nên không có ăn.

Sau đây kế là nói chẳng phải tất cả tâm đại lực không có ganh ghét. Trước nhắc lại văn kệ, để nói hữu dư.

"Như người thế gian v.v... " trở xuống là nói ngược lại để làm rõ "Hữu dư". Người không ganh ghét thì chẳng ngại gì không có sức.

Người có sức mạnh thì đâu ngại gì có ganh ghét?

Kế là trong phần nói kệ "Chẳng phải tất cả nhờ ăn mà bị khổ bịnh, trước nhắc lại văn kệ để nói về hữu dư, cũng thấy có, v.v.... trở xuống là ngay nơi sự mà làm rõ. Dưới đây là nói trong bài kệ chẳng phải tất cả tịnh hạnh đều thọ hưởng yên vui". Trước nhắc lại văn kệ, nói về "Hữu dư" của kệ.

"Thế gian cũng v.v... " trở xuống là ngay nơi việc để làm rõ "Hữu dư" của kệ.

"Vì nghĩa này v.v... " trở xuống là tổng kết kệ trước đều là "Hữu dư". Trên đây là đoạn ba đã nói xong.

Đoạn bốn nói về nhân, muốn thọ tám giới trai thứ tư. Có người nói: "Đối với người đó, nói thọ trai thứ tư trong sáu trai. Cũng có thể ở đối với pháp Tiểu thừa kia có hai thứ giới:

1. Suốt đời.

2. Một ngày, đêm.

Trong giới suốt đời có năm giới, mười giới, giới cụ túc. Vì y cứ đối với người kia, nên giảng nói tám giới cho là thứ tư.

Trên đây là đoạn thứ nhất đã nói rộng về hữu dư. Dưới đây là đoạn hai, sẽ nói về không hữu dư (vô dư). Trước hết, Bồ-tát Ca-diếp hỏi:

Thế nào gọi là nghĩa vô dư? Chính là hỏi về vô dư.

Sao lại gọi là nghĩa tất cả? Là phân biệt với "Hữu dư". Tự có các pháp đối với ở trên thì hữu dư, đối với ở dưới thì không hữu dư. Về nghĩa có hai, gồm cả không gọi "Tất cả". Nay đã hỏi, nghĩa là hỏi về pháp vô dư hoàn toàn kia, không xen lẫn hữu dư, nên nói rằng "Tất cả"? Sau đây Phật đáp:

Chỉ trừ pháp lành thường, lạc của trợ đạo, đó gọi "Tất cả", cũng gọi là vô dư, gọi chính là đối với câu hỏi trước, ngoài ra các pháp cũng gọi là hữu dư, cũng gọi là vô dư, nêu "Phi" để làm rõ "Thị". Nói "Trừ" ở đây, nghĩa là trừ chấp, chứ chẳng phải trừ bỏ. Như người thế gian nói: "Vật gì nhìn thấy được?" Đáp: "Trừ mắt, vật khác đều thấy được". Ở đây cũng tương tự như kia, chỉ trừ pháp lành thường, lạc của trợ đạo, hoàn toàn là vô dư. Tự các pháp khác cũng gọi là hữu dư, cũng gọi là vô dư. Trợ đạo là nhân, thường, lạc là quả. Các pháp này là hoàn toàn vô dư, nên nói rằng "Tất cả" cũng gọi là vô dư. Tự các pháp khác, đối với sâu thì hữu dư, nêu cạn thì vô dư.

"Muốn cho v.v... " trở xuống là tổng kết, nói ý. Trước là lược, kế là nói rộng. Từ đây trở xuống là đoạn ba, Bồ-tát Ca-diếp lãnh hội, hiểu biết. Như lai nói lại lời mình khen.

Từ phẩm Trường Thọ đến phẩm này là đoạn hai, sẽ nói về hạnh học. Dưới đây là đoạn hai, sẽ nói về hạnh học kia, trong đó, trước là nói về làm rõ hạnh do bài tựa.

"Hạnh Thánh v.v... " trở xuống chính là nói về thể của hạnh.

Trong bài tựa có năm:

1. Ca-diếp hỏi về công đức của kinh, Như lai khen ngợi sâu sắc, mà không chịu giảng nói.

2. Đại chúng dùng kệ thỉnh Phật. Ca-diếp v.v... vẫn chưa đến, chỉ mong Như lai ở lại trong giây lát để dứt trừ nghi cho con. Phật đáp: "Ca-diếp và A-nan v.v... có khả năng dứt trừ các nghi ngờ của đại chúng, không cần ta ở lại."

3. Vì Phật không hứa, nên đại chúng cho rằng Phật sắp diệt độ, mới lập ra cúng phẩm để dâng lên Phật.

Lúc bấy giờ Phật thị hiện bị bệnh, bảo đại chúng biết rằng mình sắp diệt độ.

4. Bồ-tát Ca-diếp biết tâm đại chúng tha thiết thỉnh Phật dứt bệnh, nói rằng: "Nhân chúng thỉnh cầu, thân Như lai hiện không bị bệnh chi cả!"

5. Biết Phật không bị bệnh nên đại chúng thỉnh Phật nói pháp. Như lai sắp nói, miệng thị hiện không bị bệnh.

Ba phần trước trong năm phần, đối với phần lưu thông ở trên. đối với phần sau là bài tựa, vì đối với phần trước là lưu thông, nên phẩm này nói về lưu thông. Hai phần sau chỉ được đối với phần sau là bài tựa, nên ở phẩm sau.

Trong phần đầu, trước là Bồ-tát Ca-diếp thỉnh Phật, chỉ mong nói công đức đã có trong Đại Niết-bàn này, sau đây là Phật đáp:

Nói về Bồ-tát Ca-diếp nghe công đức tên kinh, chỉ Phật mới biết, người khác không thể nói, huống chi là thọ trì v.v... do đâu mà nói được. Nhưng trong kinh này, cho đến nương vào công đức tu thành của kinh, cũng gọi là thọ trì, đọc tụng, viết chép. Cho nên trong văn dưới gọi là mười công đức, cho là công đức thọ trì, viết chép.

Trong lần thỉnh thứ hai, đai chúng trước thỉnh. "Bấy giờ, các vị trời v.v... "nêu lên người thỉnh Phật, khác miệng, đồng lời, nói lên các tướng thỉnh, vì tâm thỉnh đồng, nên phát ra lời không khác. Sau đây là nêu lời thỉnh.

Ba bài kệ rưỡi ở trước, thỉnh Phật trụ lại. Nửa bài kệ sau đại chúng thỉnh Phật nói pháp.

Y cứ vao phần thỉnh Phật trụ lại, kệ đầu là nêu Tam bảo kia khó

suy nghĩ, chứng tỏ Phật bỏ trở ngại, không trở ngại cho việc thỉnh Phật trụ lại. Hai bài kệ rưỡi sau là nêu người có duyên chưa đến thỉnh Phật trụ lại. Nói thỉnh có thể biết.

Sau đây, một bài kệ đầu trong Phật đáp, chính thức đáp lời thỉnh ở trước là nói Ca-diếp v.v... có khả năng cắt đứt các nghi ngờ, không cần ta ở lại, không cần ta nói pháp. Một bài kệ rưỡi sau, giải thích Phật dứt bỏ các nghi ngờ. Ở trước, Phật đã nói: "A-nan siêng năng tinh tấn, có khả năng dứt các hoài nghi". Đại chúng bèn cảm nghĩ: "Trên đây A-nan không nghe kinh này, làm sao dứt được tất cả nghi ngờ?" nên sanh ra buồn rầu. Nay, Phật giải thích, quở trách: "A-nan học rộng tự nhiên hiểu rõ thường và vô thường, có khả năng cắt dứt các nghi ngờ, đại chúng không nên lo buồn!"

Trong lượt thứ ba, đầu tiên là Đại chúng sắp đặt cúng phẩm để dâng lên Phật, phát tâm được ích lợi. Sau đây là Phật thị hiện bị bệnh, bảo cho đại chúng biết các việc sắp nhập diệt. Văn chia làm bốn:

1. Phật thọ ký cho Văn-thù, Ca-diếp v.v...

2. Phật răn dạy đại chúng tự tu tâm mình, cẩn thận chớ buông lung.

3. Phật chỉ dạy mình trái với bệnh, gửi gắm chánh pháp cho Văn-thù và Ca-diếp v.v...

4. Phật thị hiện bị bệnh, liền nằm nghiêng bên hông phải.

Phẩm Hiện bệnh: Trước kia, vì người bệnh đều cho là thật, phẩm này nói rộng Như lai không bị bệnh, nên chứng tỏ bệnh trước kia là do Phật ứng hiện, gọi là phẩm Hiện bệnh. Phẩm này có hai lần thỉnh, đầy đủ như phán quyết ở trước. Nhưng nay, Ca-diếp trước thỉnh Như lai, nói là dứt bệnh kia. Sau, là Phật nhân thân thị hiện không bị bệnh.

Trong phần trước, đầu tiên là văn xuôi thỉnh trực tiếp. Sau là kệ tụng thỉnh lại. Thỉnh trực tiếp có bảy:

1. Nói về nhân quả không bị bệnh của Như lai, không nên nói là Như lai bị bệnh.

2. "Có hai nhân v.v... " trở xuống là nói Phật đã tu rộng hạnh không bị bệnh, không nên nói Như lai bệnh.

3. "Ở đời có người bệnh hoặc ngồi, nằm v.v... " trở xuống là nói về các việc không bị bệnh, không nên nói Như lai bệnh.

4. "Các Bồ-tát hễ có bố thí v.v... " trở xuống là nói Phật đã tu rộng "Nguyện" không bị bệnh, không nên nói Phật bị bệnh.

5. "Ở thế gian có người bệnh không thể ngồi v.v... " trở xuống là nói Phật bị bệnh, sinh ra ý tưởng tận diệt của người đời.

6. “Ở thế gian có người bệnh thân gầy ốm, v.v... ” trở xuống là nói bệnh này sinh ra sự chê bai của ngoại đạo, không nên nói Phật bị bệnh.

7. “Ở thế gian có người bệnh do bốn đại gia tăng v.v... ” trở xuống là nói các năng lực của Như lai đầy đủ, không nên nói Phật bị bệnh.

Trong phần đầu có ba:

1. Nói Như lai không có quả bào bệnh.

2. “Có bốn độc v.v... ” trở xuống là nêu nhân không bệnh, trở thành không có quả ở trước.

3. “Ngày nay v.v... ” trở xuống là kết quở trách nói Phật bị bệnh.

Đoạn đầu dễ hiểu. Trong đoạn hai, trước là nêu tham v.v... là nhân của bệnh, nêu tên mười sử, đều do bốn sự duyên mà hiện đời có thể phát nghiệp, vì chiêu cảm, nhóm họp quả bệnh, nên nêu nghiêng một bên.

Kế là nói về quả của sinh. Sau là nói Phật không bị bệnh.

Đoạn hai, trong phần nói về tu hạnh vô bệnh có hai nhân duyên, không bị khổ bệnh. Nói chung là để nêu lên. Kế là nêu tên của khổ đó. Trước là hỏi, sau là nêu.

1. Xót thương, cái gọi là tâm Từ Bi, làm lợi ích chúng sinh.

2. Cung cấp bố thí, nói là công hạnh giúp ích chúng sinh của bốn nhiếp kia.

“Như lai trụ v.v... ” trở xuống là nói Phật nhiếp hóa đầy đủ, không nên nói bệnh. Phật thường thực hành “Ái ngữ” là “Ái ngữ nhiếp”. Làm lợi ích chúng sinh, không để chúng sinh phải chịu khổ não, là “Lợi hạnh nhiếp”. Cho người bệnh thuốc thang là “Bố thí nhiếp”. Lược qua không nói đồng sự nhiếp.

“Vì sao... là kết quở”.

3. Trong phần nói về Phật không có tướng bệnh, trước nêu tướng bệnh của người đời. Kế là y theo trách Phật. Sau là Phật quở nói bệnh. Trong phần quở có bốn câu: Ba câu trước quở Phật không giáo hóa người lành, một câu sau, trách Phật không trừng trị người ác.

Y theo câu đầu trong ba câu trước, Bồ-tát Ca-diếp quở Phật không dạy Thanh văn học hạnh Đại thừa.

2. “Vì sao v.v... ” trở xuống là Ca-diếp quở Phật không dạy khởi kiến giải của Đại thừa.

3. “Vì sao v.v... ” trở xuống là quở Phật không truyền dạy nguyện Bồ-đề vững chắc. Văn còn lại dễ hiểu.

4. Trong phần nói tu nguyện không bệnh có mười một câu:

a. Cho thuốc thang là cầu Nhất thiết trí cho chúng sinh.

b. Phật vì dứt trừ bệnh nặng ba chướng cho chúng sinh nên trước nêu ba danh, kế là nói về các tướng của ba chướng đó.

Trong phần nói về phiền não, y như Tỳ-đàm nói, chỉ có mười sử, mười triền, sáu cấu, theo Luận Thành Thật thì phiền não có vô lượng, ở đây đồng với luận Thành Thật. Vì y theo đây mà nói về phiền não, nên trong phần nói về mạn đầy đủ, lẽ ra có tám. Nay trong văn này lược qua không có nói Đại mạn, nên chỉ có bảy. Lại kiêu căn, ngạo mạn này, trong Luận Thành Thật gọi là Mạn. Năm thứ trong tám mạn y theo người để phân biệt. Đầu tiên nói Mạn, như Thành Thật đã giải thích: Duyên với người thấp và chỗ bình đẳng mà khởi mạn. Đối với người bằng mình, chấp là bằng. Vì lỗi này nhẹ, nên gọi thẳng là Mạn. “Mạn này không bị lấn hiếp, vì sao gọi mạn? Luận Thành Thật giải thích: “Trong đây vì có chấp tướng “Ngã” nên nói là “Mạn”, nếu không có tướng “Ngã” thì không bao giờ có tự cao, cũng không chấp v.v... Đã ít Đại mạn, người kia chỉ “Duyên” cảnh giới bằng mình mà khởi. Đối với người bằng mình, gọi là Đại mạn. Mạn mạn, không bằng mạn và kiêu căng, ngạo mạn, “Duyên” cảnh trên mà sinh. Người khác thật sự hơn mình, tự cho rằng mình hơn họ. lỗi này rất nặng, là mạn trong mạn, gọi là “Mạn mạn”. Người khác hơn mình một cách sâu kín tuyệt đối, bèn nói: “Nay tôi thua người kia, chút thôi lấn lướt người khác ở nhiều bên, gọi là “Bất như mạn”. Đối với cha, mẹ, sư trưởng v.v... không tôn kính, gọi là kiêu mạn, cũng gọi là ngạo mạn. Ngoài ra còn có ba thứ mạn được y theo pháp để phân biệt. Lại lấn lướt người, gọi là ngã mạn. Ngã này là tự thể của tám mạn kia. Không có đức mà tự cao, gọi là Tà mạn.

Lại, cậy pháp ác kia, lấn lướt người, gọi là Tà mạn. Chưa được pháp của bậc thượng nhân tự cho rằng mình đã được, gọi là Tăng thượng mạn. Các mạn còn lại dễ hiểu.

Y theo nghiệp chướng, vì năm tội nghịch là nặng, nên nói nghiêng về. “Y theo báo chướng, Xiển-đề chê bai pháp, lẽ ra là nghiệp chướng, sao gọi là báo chướng?” “Vì hai thứ này phần nhiều người thế gian hay chứa nhóm, tập tành mới thành tựu, nên gọi là Báo.

“Ba thứ mạn như thế v.v... ” trở xuống là nói chung để kết luận, các mạn khác dễ hiểu.

Thứ năm là sinh ra ý tưởng diệt tận của người đời. Tư sáu, sinh trong sự chê bai của ngoại đạo, đều trước lập dụ kế là hợp làm rõ pháp, sau là quở nói Phật bị bệnh. Thứ bảy trong phần nói về các lực của Chư

Phật đầy đủ, đầu tiên là nói về năng lực của thân Như lai đầy đủ.

"Thế giới thành v.v... " trở xuống là nói đức năng lực của Phật đầy đủ.

"Nay vì sao Phật nằm nghiêng hông bên phải?..." trở xuống là nói chung để kết quở.

Y theo đoạn đầu, trước là nói người đời bệnh hoạn không có sức khỏe.

"Bốn đại của Như lai điều hòa v.v... trở xuống, bày tỏ Phật không đồng với người, trong đó có ba:

1. Nói Như lai điều hòa, thích hợp, sức khoẻ đầy đủ.

2. "Như mười con bê v.v... " trở xuống, so sánh, suy lường, làm rõ sự vượt hơn, để nói rằng lực Phật đầy đủ.

3. "Tất cả chi tiết trong thân của phàm phu v.v... " trở xuống là nói tướng thân của phàm phu, thành năng lực không bình đẳng.

Y theo phần nói về đức, năng lực của Như lai đầy đủ, văn chia làm hai:

1. Lược nói Như lai ngồi tòa Kim cương, có được mười lực lẽ ra không như trẻ thơ.

"Người ngu không có trí v.v... " trở xuống là nói rộng, làm rõ nghĩa "Không nên", trong đó nói trẻ thơ ngu si vô trí, không có khả năng tùy ý xếp vào nghiêng lệch, không có người nào chê bai, quở trách?

Dưới đây sẽ nói về trí, đức của Như lai cao quý không đồng với phàm phu. Chia làm năm câu:

1. Nói Như lai có trí khác với phàm.

2. "Rồng trong loài người v.v... " trở xuống là Như lai có thần thông khác với phàm phu.

3. "Vị Tiên Vô thượng v.v... " trở xuống, Như lai không có "Hoặc" khác với phàm. Xé rách hẳn lưới nghi, không có "Hoặc" kiến đế, đã nhổ mũi tên độc, dứt bỏ "Hoặc" của tu đạo.

4. Cử chỉ, oai nghi đi đứng của Như lai khác hẳn với phàm.

5. "Đầy đủ v.v... " trở xuống là nói "Vô úy" khác với người phàm.

Trong kệ, tụng thỉnh Phật văn có bảy bài kệ, sáu là kệ trước là chánh thỉnh, một bài kệ sau là kết thỉnh. Bài kệ thứ bảy trong văn trên của bài kệ đầu thì các năng lực đầy đủ để thỉnh bài kệ thứ năm thứ sáu trong văn trên của bài kệ thứ ba. phàm phu ngoại đạo cho là Phật diệt độ để thỉnh, trong đó, bài kệ đầu nói các phàm phu thấy hóa thân cho là thật. Một bài kệ giữa nói không thấy chân thân. Bài kệ thứ ba, nêu

Thánh, làm rõ phàm. Hai bài kệ sau, tụng câu thứ hai, thứ tư trong văn trên, tu rộng nguyện hạnh không bị bệnh để thỉnh.

Đấng Đại Bi Thế Tôn của ba đời là gốc, nêu bổn nhân của Phật từ bi như thế, nay Phật sao còn dùng xưa gạn hỏi nay? Nay, Phật nỡ từ bỏ chúng sinh mà nhập Niết-bàn, vì dường như chẳng có Từ bi, nên nói "Ở đâu?" Nếu không có đại bi, thì sẽ không gọi là Phật, y theo hạnh để chứng nghiệm con người. Nếu Phật Niết-bàn thì không gọi là "Thường", dùng ứng thân để hỏi về chân thân. Dưới đây là ba câu trước trong kết thỉnh là kết vì người khác. Hai câu sau cuối là kết vì ngoại đạo. Dưới đây Phật nhân thỉnh, thân hiện không bị bệnh, chia làm ba:

1. Thân hiện không bị bệnh.

2. Về ánh sáng Phật, đem lại ích lợi cho chúng sinh.

3. "Tâm không nghi ngờ v.v... " trở xuống là nở hoa giúp ích cho chúng sinh.

Trong phần đầu, nguyên nhân huân tập tâm, khởi sự hóa độ của Đấng Đại Bi Thế Tôn, biết chúng sinh đều nghĩ đến mình, nên khởi đối tượng duyên của hóa độ. Biết chúng sinh đều có tâm cầu pháp, gọi là các chúng sinh đều cảm niệm. Đem lợi ích thuận, khởi việc làm hóa độ. Trước đã nói pháp học là lợi ích phần ít. Sau nói hạnh học là lợi ích rốt ráo. Vì thuận với lợi ích trọn vẹn như thế, nên Phật thị hiện không bệnh, tức từ Phật nằm v.v... trở xuống chính là hiện không bị bệnh.

Phần hai là Phật phát ra ánh sáng giúp ích cho chúng sinh, rất dễ hiểu.

Phần ba là trong nở hoa, ích lợi cho chúng sinh đầu tiên, nói tâm Thế Tôn không có lo lắng, đại chúng không có khả năng thọ pháp. Kế là Phật đã dùng tướng tốt trang nghiêm thân mình. Sau là xuất hiện hoa sen mầu nhiệm ở trên thân, văn chia làm ba:

1. Nói nở hoa.

2. Ở trong hoa, Phật phát ra ánh sáng, phát ra âm thanh, cứu độ ba đường.

3. Trung hoa xuất hiện Phật, làm lợi ích cho người, trời. Đoạn đầu dễ hiểu.

Trong đoạn hai, trước là Phật cứu độ địa ngục, kế là cứu độ ngạ quỷ, sau là cứu súc sinh.

Trong phần cứu địa ngục, văn chia làm bốn:

1. Phật phát ra ánh sáng cứu độ chúng sinh khổ não trong tám địa ngục lớn.

2. Phật phát ra âm thanh, nói Như lai Tạng, nói chúng sinh có tánh,

giúp chúng sinh, sinh lên cõi người, cõi trời.

3. Phật phát ra ánh sáng cứu giúp chúng sinh khổ não trong địa ngục, nghĩa là tám ngục băng giá và tám ngục ngọn lửa. Mỗi phía địa ngục đó đều có bốn: Hai ngục băng giá, hai ngục ngọn lửa, nên có mười sáu địa ngục. nhưng trong văn nay, chỉ nêu ngục băng giá, không có tám ngục ngọn lửa.

Bốn ngục trước trong tám ngục, y theo tiếng để nói về danh. A-ba-ba v.v... đều là tiếng run lập cập khi lạnh. Ưu-nhập-la v.v... là y theo sắc mà nói danh. Vì thân các người tội bị đông cứng lại, đỏ hồng như hoa Ưu-nhập-la, nên lấy đó đặt tên. Các ngục khác cũng như thế. Các ngục này được ánh sáng Phật chiếu đến, các khổ đều trừ diệt.

4. Phật phát ra âm thanh, nói Như lai Tạng giúp chúng sinh sinh lên cõi người, cõi trời.

Dưới đây trong phần cứu giúp ngạ quỷ, súc sinh, Phật đều trước phát ra ánh sáng, sau phát ra âm thanh. Vì Như lai tạng là thật thể của chúng sinh, nên nói nghiêng về. Chúng sinh vì nghe âm thanh Phật, nên lìa ba đường, được sinh lên cõi người, cõi trời.

Thứ ba, trong phần ích lợi của hoa hiện ra hóa Phật, đầu tiên là nói về thân trang nghiêm với tướng tốt của hóa Phật. Kế là nói về hóa Phật hiện thần thông nói pháp, làm lợi ích cho người, trời nên trước hiện thần thông:

"Hoặc nói ấm v.v... " trở xuống là nói Phật nói pháp.

"Hoặc có Đức Phật xuất hiện từ hông trái v.v... " trở xuống là nói Phật lại hiện thần thông.

"Hoặc có Đức Thế Tôn Sư Tử Hống v.v... " trở xuống là lại nói thuyết pháp.

"Bấy giờ, ở cõi Diêm-phù-đề này v.v... " trở xuống là nói các chúng sinh thấy, nghe Phật nói pháp, đều được lợi ích.

Từ đoạn năm ở dưới, đại chúng thỉnh Phật nói pháp, Phật sắp vì chúng nói pháp, miệng hiện không bệnh.

Trong phần trước "Bấy giờ, tất cả trời v.v... " là nêu iệt người thỉnh pháp.

"Đều cùng v.v... " trở xuống là thấy Phật không bị bệnh, đại chúng ca ngợi, vui mừng cùng thỉnh chung. Trước, khen ngợi kế là vui mừng nói, sự hớn hở của mình là nói tâm vui mừng: Nỗi mừng được biểu hiện ở miệng ca, ở thân múa v.v... "

Kế là "Cúng v.v... " trở xuống là chúng thỉnh Phật, trước nêu kệ với lời thỉnh. Sau nói tiếng trở xuống, người nói pháp của Phật vang dội

từ xa đến gần.

Trong lời thỉnh, cứ bốn câu là một kệ, có bảy kệ rưỡi. Phật tùy theo hạnh nói kệ, có mười lăm kệ. Mười bốn bài kệ trước chính là thỉnh. Hai bài kệ đầu trong chính thức thỉnh, nêu Như lai kia có thể biết để thỉnh. Hai kệ kế là, nêu bổn nguyện của Phật, để thỉnh. Tám bài kệ kế là, nêu Phật hay làm lợi ích, để thỉnh. Hai kệ sau, nêu Phật không diệt độ để thỉnh, nói về bốn kệ đầu "Phật có khả năng làm lợi ích cho chúng sinh. Hai kệ đầu trong bốn kệ trước, chính là nói sự tổn hại của không biết. Hai kệ sau, là nêu việc không biết. Hai kệ đầu trong bốn kệ sau, là nói Phật có khả năng làm lợi ích. Hai bài kệ sau là nói Phật có khả năng làm lợi ích, các bài kệ còn lại có thể biết. Dưới đây, Phật sắp nói pháp, miệng hiện không có bệnh. Trước khen Ca-diếp. Vì sắp thuật lại lời mình đã nói, nên trước là Phật khen.

"Ta ở đời đã qua v.v... " trở xuống, chính là nói lên không bệnh:

Trong phần khen Ca-diếp: "Lành thay!" là khen chung.

"Ông v.v... trở xuống là khen riêng. "Cho nên, có thể hỏi là nói chung để kết khen."

Trong phần đầu, trước Phật khen trí tuệ của Ca-diếp.

"Đã từng cúng v.v... " trở xuống là Phật khen phước đức có đủ hai trang nghiêm mói có thể nói, cho nên đều khen. Trong phần khen trí ở trước, đầu tiên là khen Ca diếp bên trong có trí chứng: "Ông đã thành tựu biện tài ưa nói, khen giáo trí của Ca-diếp. Đủ hai trí này mới có khả năng thưa hỏi, cho nên Phật đều khen."

Trong chứng, "Ông đã có đủ trí tuệ sâu", Phật khen Ca-diếp đã thành trí sâu xa. Chứng "Thật" gọi là sâu.

Tướng nói là "Diệu" nên không bị các ma, ngoại đạo phá hoại, là khen đủ trí vững chắc. Vì thế vững chắc, nên người tà không phá hoại được.

"Ông đã an trụ, không bị các ngọn gió tà ác làm xao động", khen có chánh trí. Vì chánh trí, nên không bị pháp tà lay động.

Y theo chánh trí sau là nói lên Phật không bị bệnh, lại nói bảy nghĩa trong lời thỉnh của Ca-diếp, để nói lên Phật không bệnh.

Văn chia làm năm:

1. Thuật lại lần "Lại nữa" thứ nhất ở trên là nói nhân quả không bệnh từ lâu nay.

2. "Quá khứ v.v... " trở xuống là thuật lại lần "Lại nữa" thứ hai, thư tư ở trước, nói đã tu rộng hạnh, nguyện không bệnh.

3. "Nay, ta thật không bị tất cả bệnh v.v... " trở xuống là đối với

lần “Lại nữa” thứ năm, thứ sáu ở trước.

“Phàm phu, ngoại đạo sinh ra tư tưởng tận diệt” là nói mình không bị tất cả bệnh khổ.

4. Trước kia, ông đã hỏi: “Vì sao Như lai ngồi nằm...” trở xuống là thuật lại đoạn ba ở trước là nói về các tướng không bệnh.

5. “Ở đời có ba người mắc phải căn bệnh khó chữa trị v.v... ” trở xuống, thuật lại đoạn bảy ở trước, nói về đức của mình đủ, không đồng với người cho nên không bị bệnh.

Y theo đoạn đầu, “Từ vô lượng kiếp đến nay, ta đã dứt trừ gốc bệnh”, nói nhân không bệnh, lìa hẳn ngồi, nằm là nói về quả không bệnh.

Trong đoạn hai, Phật nói trong quá khứ, mình đã làm đệ tử của Đức Như lai Vô Thượng Thắng, đã thọ trí kinh này, hồi hướng Bồ-đề. Nhờ năng lực này, nên hiện nay ta không bị các bệnh. Trước nói về pháp mình đã tu.

“Từ đây, ta v.v... ” trở xuống là nói lên những gì mình đã lìa bỏ, trong đó nói đã lìa nhân, quả của ba cặp, nghiệp duyên phiền não là nhân ác của ba đời kia. Đường ác là quả khổ, chê bai chánh pháp v.v... là nhân ác làm huynh môn, v.v... lại là quả khổ, phản nghịch với cha, v.v... lại là nhân ác. Các khổ là quả, các tai hoạn lỗi lầm này ta không hề có.

Trong đoạn ba, đầu tiên là Phật bày tỏ mình thật không bị bệnh.

“Cho nên v.v... ” trở xuống là giải thích.

“Vì ta đã lìa bệnh từ lâu rồi, nên không bị bệnh.”

“Các chúng sinh này không biết v.v... ” trở xuống, chứng tỏ chúng sinh ngoại đạo, phàm phu kia không biết “Mật ngữ” của Phật, cho là Phật thật ra bị bệnh.

“Như nói v.v... ” trở xuống là nói rộng, làm rõ bệnh: Nói “Mật” này không phải loại thật, để làm sáng tỏ bệnh. Trước nêu loại, loại có mười một: Mười câu trước, y theo Phật, nói về “Mật”. Một câu sau, y cứ rộng ở người khác, để làm rõ “Mật”.

Đạo trong mười câu trước nói như, nghĩa là chỉ định lời bác bỏ. Như xưa Phật đã nói, nên nói là “Như nói” chứ chẳng phải ông nói. Nếu trong kinh bổn có “Ông nói”, nghĩa là cần phải trị.

Trong một câu sau cuối: “Thế nào là mật?” Về lý thì người chết, thân tâm đều diệt, mà xưa kia, Phật đã nói: “Người tu lành, khi chết tâm đi, không cùng tận đạo lý, nên gọi “Mật”, trong đó, trước nêu “Mật ngôn” của thời xưa.

“Mà la tâm v.v... ” trở xuống là nói “Thật” để làm rõ “Mật”.

Trên đây đã nêu loại. Dưới đây sẽ y theo làm rõ bệnh. Mật giáo của Như lai chiếu cố về mạng. Văn-thù y cứ riêng để nói về bệnh, v.v... là nói thật vô bịnh. Như lai chánh giác thật sự không bệnh, v.v... là nói thật vô bịnh.

“Cũng không rốt ráo nhập Niết-bàn v.v... ” trở xuống là nêu Phật không diệt, thành không bệnh, ở trước là Đại Niết-bàn tức định sâu của Phật, nói Đại Niết-bàn thành “Bất diệt” ở trước.

Trong đoạn bốn, trước nhắc lại lời hỏi: “Tánh hư không cũng không có khởi v.v... ” trở xuống là nói vì đã như hư không, nên chẳng có tướng bệnh, trước là dụ, sau là hợp.

Trong đoạn thứ năm, nói về đức hạnh cùng cực tròn đầy của Như lai, vì các lỗi đã hết, vượt hơn người khác, nên không bị bệnh, trong đó có hai:

1. Nêu rộng ba hạng người bệnh.

2. “Từ Ca-diếp có năm người v.v... ” trở xuống là y theo ba người ở trước, nói rộng về người thứ hai. Đối với người thứ hai để nói lên Như lai không bệnh. Ba người trước là: Phàm phu là một, Nhị thừa là hai và Bồ-tát là ba. Trước nói về phàm phu ở. Thế gian có ba người, bệnh họ khó chữa trị, nói chung để nêu lên. Chê bai v.v... là nêu danh.

“Ba người như thế v.v... ” trở xuống là nói về khó chữa trị, trong đó đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp. Kế là sẽ nói về Thanh văn. Trước là dụ, sau là hợp. Dưới đây là nói về Bồ-tát. Trước là dụ, kế là hợp, sau nói về đủ tướng.

Hỏi: Đây là Bồ-tát ở xứ nào?

Như kinh Địa Trì chép: “Chủng tánh ở Sơ trụ, Giải hạnh thứ hai, Tịnh tâm trụ thứ ba, Hạnh tích trụ thứ tư, Quyết định trụ thứ năm, Tất cánh thứ sáu, sáu trụ này thuộc về nhóm định, cho nên gặp bạn lành, không gặp bạn lành hoặc được nghe pháp, không nghe pháp, chắc chắn đều sẽ được Bồ-đề. Nếu lại nói chung thì đường lành cũng vậy, sợ những người vì lợi dưỡng, dua nịnh, lừa dối người khác v.v... mà viết, chép kinh này.”

Dưới đây là đoạn hai, y cứ rộng về người bệnh trong phẩm chung ở trước, chia thành năm môn để làm sáng tỏ Phật.

Vì sao chỉ nêu phẩm Trung để nói về Phật?

Vì phẩm Trung là người Tiểu thừa. Tiểu thừa đối lập với Đại thừa kia, nêu Tiểu để nói lên Đại, nói về nghĩa Đại rõ ràng, cho nên nêu nghiêng về, trong đó đầu tiên là nêu chung năm người đối với Đại thừa

bị bệnh, chứ không phải Như lai y theo Tiểu La-hán, Bích-chi không bị bệnh. Nay đối với Đại thừa cũng bị bệnh.

"Những người nào v.v... " trở xuống là phân biệt rõ ràng năm người, đối với Đại thừa làm rõ Phật. Trước là gạn hỏi, sau là giải thích. Trong phần nói về người đầu chia làm sáu câu:

1. Nói về người ấy dứt kiết nhiều, ít, nghĩa là dứt ba kiết, đó là thân kiến, giới thủ và nghi.

Hỏi: Kinh nói: "Vị Tu-đà-hoàn đã dứt phiền não, như bốn mươi dặm đường sông. Ngoài ra vẫn còn như một giọt nước trên đầu sợi lông." Nay, vì sao Phật lại nói nghiêng về một bên dứt cả ba? Nghĩa này sẽ được giải thích như trong phẩm Ca-diếp ở sau.

2. Nói về sở đắc. Về nghĩa chứng đắc quả Tu-đà-hoàn sẽ được giải thích như ở dưới.

3. Nói về sở lìa, không rơi vào ba đường ác.

4. Nói người Tiểu thừa kia được diệt độ xa, gần, bảy lần trở lại cõi người, cõi trời mới được nhập Niết-bàn. Bảy lần trở lại là mười bốn lần sinh tử. Nếu thông qua trung ấm hai mươi tám lần sinh, thì được nhập vào Niết-bàn Tiểu thừa.

5. "Đây gọi là v.v... " trở xuống là kết.

6. Nói hàngTiểu thừa kia, hướng về Đại thừa xa gần, vượt qua nghĩa tám muôn kiếp, chứng được đại Bồ-đề, cái gọi là được Bồ-đề của Địa tánh.

Hỏi: Bồ-đề lẽ ra ở cực quả, vì sao ở địa tánh xong mà gọi là Bồ-đề?

Giải thích:

Bồ-đề có thông suốt, có cuộc hạn. Cuộc hạn ở mé sau, vì bao gồm đầu cuối, vì cuối nên trong Kinh Đại Phẩm, nói Bồ-đề có năm thứ khác nhau, đó là phát tâm phục, minh, xuất, đáo và Vô thượng. Phát tâm trong địa vị đường lành. Điều phục tâm ở chủng tánh trở lên, nói ở trên địa. Phát ra đến ở Thất địa trở lên, Vô thượng ở Phật, nên về mặt chủng tánh được gọi là Bồ-đề.

Trong người thứ hai, trước là nêu chung, sau là nói các tướng của người đó, chia làm năm câu:

1. Nói người ấy dứt kiết nhiều, ít. Dứt ba kiết trước, lại làm mỏng ba độc.

2. Nói về sở đắc, đắc quả Tư-đà hàm. Đó gọi là trụ mỏng, cũng nói thường đến.

3. Được diệt độ xa, gần. Người, trời cõi Dục, một lần qua, một lần

lại, thì được Niết-bàn.

4. “Đây gọi v.v... ” trở xuống là kết.

5. Hướng về Đại thừa xa, gần.

Trong người thứ ba, trước là nêu chung, sau là nói về tướng người đó. Cũng có năm câu:

1. Dứt kiết nhiều, ít.

2. Dứt năm kiết dưới.

3. Kết như trên, lại dứt tham dục, giận dữ là năm. Đã dứt thân kiến, giới thủ và nghi, chỉ nương vào Luận Thành Thật có đủ hai nghĩa, gọi là kiết phẩm hạ.

1. Người phẩm hạ, phàm phu sanh khởi.

2. Chướng phẩm hạ, vì quả, nên gọi là sau (hạ), chỉ chướng ngại Sơ quả. Nếu theo Tỳ-đàm thì chỉ có một thứ. Người phẩm hạ, gọi là dưới. Người kia nói ba kiết chỉ vì phàm phu khởi, nên chẳng phải quả của chướng phẩm hạ, gọi là kiết dưới. Người kia nói ba kiết, hoặc chướng ngại Sơ quả, hoặc chướng ngại thứ hai, thứ ba, không phải chỉ chướng ngại quả dưới Tu-đà hoàn. Cho nên không được nói chướng quả dưới, gọi là kiết dưới. Nghĩa này thế nào? Nếu theo thứ lớp thì con người đã dứt chướng của ba kiết ở Sơ quả, siêu vượt chướng của ba kiết mà Tư-đà-hàm đã dứt. Quả thứ hai. Vượt qua ba kiết chướng mà A-na-hàm đã dứt, làm chướng ngại quả thứ ba. Thế nên, không chỉ chướng ngại ở quả dưới, gọi là kiết dưới. Tham dục, giận dữ lấy cõi dưới, nên gọi là kiết dưới.

Hai là nói về sở đắc, được quả Na-hàm. Về nghĩa đã giải thích như trên. Ba thứ còn lại dễ hiểu.

Trong người thứ tư, trước nêu chung. Sau nói về tướng người đó. Chia làm năm câu.

1. Dứt kiết nhiều, ít, dứt hẳn ba kiết. Chỗ khác thì nói dứt năm kiết trên: Nhiễm, si, mạn, trạo cử, hý luận là năm.

2. Nói về sở đắc. Chứng đắc A-la-hán là quả hữu vi. Phiền não vô dư nhập Niết-bàn, là quả vô vi.

3. Phân biệt khác với Duyên giác, nhờ thầy được độ, không đồng với hạnh Bích-chi, Độc giác.

4. “Đây gọi là v.v... ” trở xuống là kết.

5. Hướng về Đại thừa xa, gần.

Hỏi: Tu-đà hoàn, Tư-đà hoàn, A-Na-hàm, ba người này lúc hướng về quả Vô học, không có xem xét vì sao hướng về Đại thừa, lại phải bị giáng cấp ngần ấy?

Giải thích:

Những người này tiến đến Vô học, sau đó, hướng về Đại thừa, đã được xem xét không có nhiều. Nếu ba người kia không cầu Vô học mà hướng thẳng tất Đại thừa, thì tâm họ sẽ còn kiết dư thừa, sức chướng đạo mạnh, vì đạo hạnh khó thành, nên có như thế. “Lại, Tư-đà-hoàn v.v... ” trở xuống, là như sinh lên cõi trên, mới đến Vô học, thì lúc bấy giờ cũng không ít, nên xem xét nhiều kiếp.

Trong người thứ năm, trước là nêu chung. Bích-chi có nhân đạo đồng với La-hán, nên không nói riêng. Lại, căn cơ nhạy bén này hễ đã vào Thánh đạo, đến quả mới phát ra, vì chặng giữa không có lý phát ra, nên không nói riêng, chỉ nói quả của Bích-chi. Dưới đây sẽ nói về tướng của Bích-chi. Chia làm sáu câu:

1. Dứt kiết nhiều, ít, đồng với La-hán.

2. Nói về sở đắc, được đạo Bích-chi là quả hữu vi. Bích-chi là tiếng xưa của người Hồ, Hán dịch là Duyên giác. Đoạn có hai nghĩa:

1. Y theo pháp môn “Sở quán” để giải thích, thì người này quán sát pháp mười hai duyên, vì từ “Duyên” được giác ngộ, nên gọi là Duyên giác.

2. Y theo nhân duyên đắc đạo để giải thích, nhờ nương vào duyên sự hiện tại mà được giác ngộ, nên gọi là Duyên giác. Phiền não không còn thừa, nhập Niết-bàn là đắc quả vô vi.

3. “Chân là v.v... ” trở xuống, là phân biệt La-hán. Bích-chi thành đạo một mình, không cần thầy độ. Như Kỳ lân kia chỉ có một sừng, nên nói là hạnh riêng của Kỳ lân.

4. “Đây gọi là v.v... ” trở xuống là kết.

5. “Hướng về Đại thừa xa, gần.”

6. “Đây gọi v.v... ” trở xuống là phân biệt khác với Như lai, gọi là hạnh bị bệnh chẳng phải Như lai.

Y cứ cuối cùng, nói rằng không phải. Vì so với trước đều như vậy, nên lược qua không nói.

❒

ĐẠI BÁT NIẾT BÀN KINH NGHĨA KÝ

QUYỂN 5

Phẩm: **THÁNH HẠNH**

Trên đây là thứ nhất, giới thiệu (tựa) nguyên do làm rõ hạnh. Phần sau, chính là nói về hạnh. Hạnh chia làm ba:

1. Cùng tận mười đức, nói về hạnh tùy duyên tu đạo.
2. Một phẩm Sư Tử Hống, nói về hạnh xả tướng nhập chứng.
3. Phẩm Ca-diếp ở sau, nói về hạnh chứng quả thật thành của Ca-diếp, cũng gọi là hạnh chứng thật khởi dụng. Tùy duyên tạo tu, nước ngoài gọi là phần y theo pháp tu thành. Về xả tướng nhập chứng, nước ngoài gọi là "Phần lìa các buông lung nhập chứng". Chứng Tông thành thật, nước ngoài gọi là phần ánh sáng khéo léo trụ trì nhưng nghĩa không khác nhau.

Hỏi: "Vì sao trong pháp học trước, hai nhân Bồ-đề, Niết-bàn được nói riêng, còn hạnh Hữu học thì không như thế?" Vì theo lẫn nhau đều được, chỉ là nói pháp, về lý, vì phải ủy thác đủ, nên phải nói riêng trước, để nương vào pháp thành tựu hạnh. Vì hạnh đã thành tựu không khác, nên không chia riêng. Trong hạnh tùy duyên, có năm hạnh Địa Tiền ở trên địa mười đức.

"Điều này làm sao biết?"... Trở xuống, nói quả được năm hạnh thành tựu đều ở trên địa. Phán quyết biết năm hạnh ở địa tiền, dưới đây sẽ nói mười đức rằng, chẳng phải pháp thế gian. Thế gian đối tượng không có nói là địa thượng. Trước nói về năm hạnh, đáp câu hỏi trên: "Thế nào là gần đạo Vô thượng?" "Gọi mười đức sau là đạo Vô thượng." "Thế nào là được gần?" Dưới đây là nói về năm hạnh, vì có thể thành đức của Phật kia, nên được gần đạo Vô thượng. Trong năm hạnh, trước nói về hạnh Thánh, vì nêu Phẩm, nên gọi là phẩm Thánh Hạnh. Văn trong năm hạnh này, được phân tích có năm:

1. Phật khuyên chung tu tập.
2. Dạy riêng năm hạnh.

3. Tổng kết, khuyên.

4. Ca-diếp lãnh hội, hiểu biết.

5. Nói về lợi ích của năm hạnh này là giáo hóa nhiều người đều được.

Trong phần trước, đầu tiên là Phật khuyên học năm hạnh. “Lại có một hạnh nghĩa là Như lai... trở xuống, là nói về đối tượng nương tựa của hạnh, nương vào pháp hạnh của Phật”.

Ý cứ cào khuyên học, trước Phật khuyên chung suy nghĩ. Vì suy nghĩ do giáo khởi, nên nói: “Đối với kinh Đại Niết-bàn này, chỉ suy nghĩ năm hạnh. Kế là nêu năm danh hiệu.”

Nói Thánh hạnh là y theo người, để nói lên danh hiệu Chư Phật, Bồ-tát đã hội ý đúng, gọi là Thánh. Vì là công dụng mà bậc Thánh đã thực hành, nên gọi là Thánh hạnh.

Nói Phạm hạnh, nghĩa là theo nghĩa lập danh. Phạm gọi là tịnh, hạnh thanh tịnh gọi là Phạm hạnh.

Nói Thiên hạnh cũng tùy nghĩa được gọi tên. Thiên có nhiều nghĩa, đủ như dưới đây sẽ nói. Nay lấy nghĩa tịnh, vì hạnh của tịnh Thiên, nên gọi là Thiên hạnh. Nước ngoài phần nhiều gọi “Tự tịnh” gọi là tịnh, tịnh hóa người khác, gọi là Phạm. Trung Quốc gọi là “Thiểu”, nói chung là Tịnh. Giống như Bồ-đề Mạt-già, tên riêng của nước ngoài, ở đây gọi chung là Đạo. Cũng như Niết-bàn và tỳ-ni, gọi chung là “Diệt”.

Nói bệnh hạnh: Y cứ đối lập để nói về danh. Vì hạnh có công năng điều phục trị bệnh, nên gọi là hạnh bệnh. Hạnh trẻ thơ (Anh nhi hạnh): Y theo dụ để đặt tên, hạnh lìa các lỗi như trẻ thơ kia. Không phân biệt gì gọi là hạnh trẻ thơ.

Danh, nghĩa như thế, còn thể tướng thế nào? Nói đủ về môn Thánh hạnh có vô lượng. Nay kinh này nói giới định, trí tuệ để làm hạnh Thánh. Kinh Địa Trì chép: “Không, Vô tướng, Vô nguyện, diệt tận, chánh thọ, dùng làm Thánh trụ. Thánh trụ cũng là nghĩa Thánh hạnh. Không, Vô tướng, Vô nguyện cũng là Tuệ hạnh. Diệt tận, chánh thọ cũng là hạnh định.

Nói đủ môn phạm cũng vô lượng. Nay trong kinh này nói bảy Pháp lành, bốn tâm Vô lượng cho là phạm hạnh. Luận địa Trì chỉ nói bốn tâm vô lượng là Phạm trụ. Phạm trụ trong luận Địa Trì kia cũng là phạm hạnh trong kinh này. Một thứ Thiên hạnh, trong kinh này không nói. Chỉ có kinh Tạp Hoa, luận Địa Trì có nói tám thiền dùng làm Thiên trụ. Thiên trụ trong kinh luận đó, cũng là Thiên hạnh trong kinh này.

Sám hối tội trước kia là hạnh bệnh nọ, không khởi lỗi sau là hạnh

trẻ thơ. Ba hạnh trước trong năm, nói về Nhiếp thiện pháp. Hai hạnh sau là lìa lỗi, mỗi hạnh đều được giải thích rộng như văn sau. “Phải tu năm kết này”, là khuyên tu tập.

Trên đây là năm thứ hạnh chánh nói về thể của hạnh. Lại có một hạnh, gọi là hạnh Như lai, nói về chỗ nương của hạnh. Nghĩa là nương vào đức mà Như lai đã thành tựu trước kia để tu tập hướng nhập. Cũng có thể năm hạnh là giáo hạnh của Như lai làm sáng tỏ tánh, thành tựu hạnh là hạnh của Như lai. Làm sáng tỏ tánh Như lai vì để thành tựu hạnh, nên năm hạnh đã tu nương vào Như lai mà thành. Cho nên phải nói về hạnh. Y theo tuệ dưới, khen ngợi kinh tương tự như vậy, nghĩa là kinh Niết-bàn y theo giải thích, chỉ có “Thật”. Vì đức “Thật” khó tỏ bày, nên nhờ giải thích làm rõ. Như trong văn ở dưới sau các hạnh, khen ngợi kinh thù thắng, phải biết rằng nghĩa, đây làm sáng tỏ hạnh Như lai. Đoạn đầu đã nói xong.

Đoạn hai, ở cuối phẩm này trong năm hạnh của biệt giáo, Như lai sẽ dạy tu hạnh Thánh. Phẩm Phạm Hạnh, dạy tu phạm hạnh. Phẩm Anh Nhi, Phật dạy hạnh trẻ thơ. Một thiên hạnh được chỉ bày sâu kín trong kinh Tạp Hoa. Hạnh bệnh hoàn toàn không nói. Vì sao? Có người giải thích: “Phẩm trước đã nói về chỗ có hạnh bệnh của năm hạng người là hạnh bệnh của họ. họ là hạnh bệnh của Thanh văn, Duyên giác, đâu có quan hệ gì với Bồ-tát? Lại phẩm trước đã nói về hạnh của bệnh tạp nhạp. Nay kinh này đã dạy hạnh trị bệnh khác với Đại thừa ở trước, đâu được chỉ định phẩm trước? Lại, trong phẩm trước, chưa nêu năm hạnh, thử hỏi lấy nghĩa gì để dự định nói hạnh bệnh? Phán quyết không có việc này. Nếu phẩm trước chẳng phải “Thị” thì sao là “Thị” ư? Phẩm Phạm Hạnh, vua Mạt-xà sám hối tội, pháp trị bệnh lẽ ra là hạnh bệnh? Nên trong văn dưới nói: “Vua A-xà-thế giết cha, tức là tâm bệnh. Nhọt nổi trên thân mình trở nặng là thân bệnh của vua. Phật phát ra ánh sáng chữa trị thân bệnh của vua, rồi vì nói pháp mầu cho nghe, trừ diệt tâm bệnh của vua. Vì điều trị hai chứng bệnh này, nên gọi là hạnh bệnh. Nếu nhà vua sám hối tội, không phải là hạnh bệnh thì lẽ ra Phật đã có chỉ bày, không nên nói thẳng như vậy.”

Hỏi: “Nếu việc sám hối tội của Vua kia là hạnh bệnh, thì vì sao ở phẩm phạm hạnh lại nói? Đáp: “Vì phẩm biện luận có nhiều pháp, các kinh đều có, không đáng ngạc nhiên!”

Lại hỏi: “Nếu các kinh kia đều nói về hạnh bệnh thì vì sao lại gọi là riêng phẩm Phạm Hạnh ư?” Vì việc so sánh này cũng nhiều, như trong phẩm Như lai Tánh nói đủ nhiều pháp. Chương đề gọi là riêng

phẩm Như lai tánh, ở đây cũng giống như kia, chỉ vì kinh lập phẩm có các thứ khác nhau. Hoặc có phẩm từ đầu, hoặc lại y cứ ở sau, hoặc có phẩm căn cứ ở giữa, hoặc giả ngay nơi tướng, không có tự thể nhất định.”

Hỏi: “Nếu vua sám hối tội là hạnh bệnh thì vì sao trong văn không nêu, không kết?”

Giải thích: “Nói về nghĩa, đại khái có hai:

1. Đương pháp nói thẳng, cần nêu, cần kết.

2. Nhờ người, nhờ việc để nói lên pháp, trực tiếp như vậy, nêu lên con người, việc đó liền xong. Các kinh thường làm như thế. nhưng, trong văn dưới, nhờ người nói lên pháp. Nhờ vua A-xà-thế sám hối, diệt trừ tội nghịch hại cha, để làm sáng tỏ việc Bồ-tát sám hối diệt trừ tất cả tội chướng, cho là hạnh bệnh. Không phải chỉ đem việc vua A-xà-thế kia đã sám hối về tội nghịch hại cha để làm tất cả hạnh bệnh của Bồ-tát, cho nên không có nêu, kết. Cũng có thể là nghĩa văn kia có cả hai sám hối và diệt tội là hạnh bệnh của vua. Vì cứu độ tất cả tội nghịch của chúng sinh, và để cho nhiều người phát tâm Bồ-đề là phạm hạnh của vua. Vì có hai gồm, cho nên không được nghiêng về một nghĩa, nêu lên để kết. Y theo hạnh Thánh, đầu tiên là giới. Kế là định. Sau, nói về trí tuệ. Vì theo thứ lớp nghĩa, nên trong hạnh Thánh của giới, đầu tiên là hỏi, kế là giải thích, sau là kết.

Dưới đây sẽ giải thích: “Thế nào là hạnh Thánh mà Bồ-tát đã tu? Là câu hỏi đầu tiên.

“Nếu là Bồ-tát kia... trở xuống là nói, trong phần nói có hai:

1. Nói về phần nhân mà Bồ-tát đã tu, tức được trụ ở Sơ Bất Động, phần quả dưới đã thành tựu. Nhân ở Địa tiền, quả ở địa thượng, các hạnh đều như vậy. Trong nhân có bốn:

1. Theo thầy nghe pháp.

2. Nhân nghe mà sinh niềm tin.

3. Do lòng tin, mà khởi tư duy.

4. “Tức đến v.v... trở xuống là nhân tư khởi tu.

Có người nương vào bạn gần ở dưới, để nghe pháp, suy nghĩ, tu hành. Bốn nghĩa được chia khoa, xét thế văn dường như không đúng, như trước đã chia khoa, lại là thứ lớp của một hạnh kia. Nếu Bồ-tát từ Thanh văn, Như lai được nghe, thì kinh này là đoạn đầu. Đây là Bồ-tát truyền giáo pháp của Phật nói là Thanh văn không phải là người Tiểu thừa, như kinh Pháp Hoa chép: “Nay chúng con thật là Thanh văn, vì tiếng của đạo Phật đã làm cho tất cả đều được nghe. Thanh văn này lẽ

ra giống với Bồ-tát kia. Nghe xong sinh ra niềm tin, là đoạn hai. "Tin xong, lẽ ra... trở xuống, là đoạn ba, trong đó có ba:

1. Suy nghĩ chánh pháp, xả bỏ nghiệp nhà.

2. "Lại, nghĩ... trở xuống, là quán hạnh, cầu ra khỏi.

3. "Làm việc này... trở xuống là định ý hàng phục ma."

Trong phần đầu có hai:

1. Tư duy chánh pháp.

2. Nay, tôi... trở xuống, vì mong cầu pháp của Phật nên xả bỏ tất cả ở đời.

Trong phần trước, "Chư Phật có đạo Vô thượng là pháp quả của Phật, có đại chánh pháp là pháp lý của Phật. Vì quả nương vào lý mà thành, nên phải nói. Chánh hạnh của đại chúng là nhân hạnh của Phật, cũng gọi là pháp hạnh. Lại có Phương đẳng là giáo pháp của Phật. Nhân do giáo mà khởi, cho nên phải nói. Cũng có thể Chư Phật có đạo Vô thượng, đó là Phật bảo. Chánh hạnh của đại chúng đó là Tăng bảo. Tam Bảo này là pháp được giải thích, lại có Phương đẳng là năng giải thích của Phật.

Trong đoạn hai, "Nay con ưa thích ham cầu Đại thừa", là nói điều mình mong cầu.

"Bỏ điều mình ưa thích"... trở xuống, là nói những gì mình xả bỏ.

Trong đoạn hai, có chia làm bốn:

1. Quán sát người tại gia có nhiều lỗi lầm. Đạo nói: "Ép ngặt cũng như ngục tù" là nói người tại gia có khổ. Phiền não do khổ ấy sinh ra, nói lên họ có điều ác.

2. Quán sát người xuất gia có nhiều lợi ích, rộng lớn như hư không, trái với câu đầu ở trước, nói họ có vui. Pháp lành nhờ niềm vui đó mà thêm lên, trái với câu sau ở trước, nói người xuất gia có việc lành.

3. Nói về tại gia về phần mình không có lợi, không được sống hết tuổi thọ, tịnh tu phạm hạnh.

4. "Nay, con nên... trở xuống, chính là ý cầu ra khỏi".

Trong đoạn ba đầu tiên nói về ý định xuất gia của Bồ-tát: "Nay tôi chắc chắn sẽ xuất gia tu đạo", kế là nói về hàng phục ma Ba-tuần, sinh ra khổ: "Bồ-tát lại sinh ra sự tranh cãi với ta", sau nói về Bồ-tát không có tâm tranh đấu. Dưới đây, trong phần khởi tu, đầu tiên là tu hạnh lợi.

"Đều đã bố thí... trở xuống là nói về hạnh lợi người. Những gì Bồ-tát đã thực hành, đều không ngoài công hạnh vì người này, cho nên trong hạnh lợi mình ở trước, trước là tu giới hạnh.

"Phát nguyện này... trở xuống là thệ nguyện lớn, tự cầu trước kia,

tức là hạnh của phần mình. Sau, tức là nguyện thắng tấn của mình.

Trong phần trước có bốn:

1. Nói về thọ giới.

2. “Đã xuất gia... trở xuống là nói người xuất gia giữ giới.”

3. Giới có hai thứ: Thọ pháp thế gian... trở xuống là nói lại về “Thọ” ở trước.

4. Giới có hai thứ:

a. “Tánh trọng... trở xuống là giải thích rõ lại “Trì” ở trước.

Trong thọ giới đầu tiên là nói trực tiếp phương tiện thọ giới của xuất gia, lược qua không nói về “Thọ”, giải thích đủ về tướng của “Thọ” như trong luật đã nói, liền đến tăng phường là chỗ xuất gia.

“Thấy Như lai...” là chỗ nương của người xuất gia. Nếu thấy Như lai và đệ tử Phật, thì chính là nêu người đó. “Oai nghi đầy đủ, các căn vắng lặng”, là nói thân người ấy tâm hòa diệt chướng là nói tâm đáng xem trọng, tức đến rồi, v.v... trở xuống chính là nói về xuất gia.

b. Trong “Trì”, đầu tiên là sơ lược, kế là nói rộng, sau là tổng kết.

Dưới đây, sẽ nói về ích lợi của “Trì”, có đủ năm chi giới. Trong phần sơ lược, trước là nói về hạnh giữ giới: Đã xuất gia rồi vâng giữ giới cấm, thận trọng không trái phạm. Oai nghi không thiếu, gìn giữ không gây lỗi nhẹ, Đi đứng, khoan thai, biểu bộ oai nghi, “Không có xúc phạm điều gì”, làm rõ giữ giới ở trước.

“Cho đến lỗi nhỏ... trở xuống là nói về tâm giữ giới, trước là pháp, sau là dụ. Đây là sơ lược ở trước.

Trong phần rộng, trước là nêu thí dụ chiếc phao nổi. Người dụ cho Bồ-tát, phao nổi dụ cho giới, biển dụ cho sinh tử, La-sát dụ cho các phiền não, tâm muốn phá giới. “Kinh ngạc mà không cho, dụ cho tâm giữ giới. Chỗ xin nhiều, ít, trong văn tự hợp. Dưới đây là y cứ làm rõ pháp.

“Bồ-tát giữ giới cũng giống như thế,” tổng hợp dụ ở trước.

“Như người đưa đò kia, nói chung để dụ cho hợp.

“Lúc Bồ-tát giữ giới như thế”... trở xuống là riêng dụ hợp ở trước. Trong dụ ở trước, có chia làm năm bậc. Trong hợp có sáu. Không lấy số của hợp. Chính là lấy giữ giới khinh, trọng... làm nghĩa. Nếu có thể nói là: “Phá giới làm cho ông yên ổn được Niết-bàn thì cũng có thể nói cái vui phạm giới kia là Niết-bàn.

Trên đây, đã nói rộng xong.

“Trì bốn giới trọng và Đột-cát-la... không có riêng” là tổng kết.

Dưới đây, là nói về lợi ích của “Trì”, có năm chi giới. Trước là nêu chung. Chi nghĩa là chi riêng. dưới đây là nói về lợi ích của trì, có năm chi giới, trước là nêu chung, chi là chi riêng, dưới là nêu của chi, đầy đủ căn bản nghiệp thanh tịnh, nghĩa là lìa nghiệp đạo bất thiện căn bản kia.

Quyến thuộc trước sau, thanh tịnh khác nhau, nghĩa là lìa phương tiện trước sau của đạo nghiệp kia, không phải các ác giác, giác thanh tịnh, nghĩa là tu sáu niệm, tâm giúp cho thành giới hạnh, hồi hướng A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, nghĩa là dụng giới cầu Phật, các phân biệt này như tạp có nói.

Dưới đây là đoạn ba, giải thích lại “Thọ” ở trước. Trước nêu hai số, kế là nêu hai danh, tùy ngôn giáo của đời, mong lãnh nạp pháp, gọi là thọ giới thế gian. Chứng lý lìa ác, gọi là được chánh giới. Dưới đây sẽ nói về tướng chánh giới. Được giới chánh pháp, vì giới chứng lý, nên cuối cùng không làm ác.

Từ đây trở xuống là đoạn bốn, nói lại “Trì” ở trước, trước nêu hai số, kế là trình bày. Sau là giải thích. Dưới đây sẽ nói Bồ-tát “Trì” giới trọng, khinh...

Y theo phần nói về tướng, tánh trọng rất dễ hiểu.

Trong phần chấm dứt người đời chê bai, trước là nêu, kế là giải thích. Trong giải thích có bốn:

1. Đều là pháp chấp.
2. “Phá hoại thành... trở xuống là phí tổn về pháp.
3. “Ruộng nhà... trở xuống là không chất chứa pháp.
4. Không xem đấu voi, đấu ngựa... trở xuống là đều là pháp hạnh.

Hai đoạn đầu, rất dễ hiểu.

Trong đoạn ba, phân tích câu có tám:

- “Không chứa ruộng vườn, nhà cửa, tôi tớ, những việc gieo trồng...”
- “Không chứa voi... trở xuống là không chứa súc sinh.
- “Nam tử trẻ... trở xuống là không chứa tôi tớ.”
- “Vàng bạc... trở xuống là nói người xuất gia không chứa các vật quý báu.”
- “Tất cả lúa... trở xuống là không các vật để ăn.
- “Y đã thọ... trở xuống là không chứa y dư.”
- “Không chứa rễ hột... trở xuống là nói người xuất gia không chứa năm thứ sinh chủng.
- “Không chứa vật báu... trở xuống là không chứa những thứ đồ

đạc kiêu sa. Các thứ còn lại rất dễ hiểu.

"Đây gọi là... trở xuống là kết."

Trong nguyện trì giới có mười hai câu: Một câu đầu, đối với cảnh khởi nguyện, tự chế phục, sáu câu kế là đối với áo, cơm, giường nằm, thuốc thang, phòng, nhà của thí chủ kia, khởi nguyện tự răn, năm thứ sau là y cứ vào năm căn như nhãn căn, v.v... khởi nguyện tự ngăn ngừa.

Trên đây là lợi mình, dưới đây là nói về lợi người, trong đó, đầu tiên là dùng giới thiện để bố thí chúng sinh.

"Vì nhân này... trở xuống là nguyện chúng sinh kia được giới. Phân tích câu có mười: Một câu đầu, nay nguyện giữ giới. Chín câu sau nguyện cho chúng sinh được giới. Chỉ giới, gọi là tịnh, tác giới gọi là thiện. Không thiếu, không gãy, làm sáng tỏ tịnh giới ở trước. Không phạm tánh giới, gọi là không thiếu giới. Xa lìa lỗi "Già", gọi là không gãy giới. Cũng có thể lìa tội khinh, gọi là không thiếu giới. Không phạm lỗi nặng, gọi là không làm gãy giới, gãy giống như phá.

Giới Đại thừa, làm rõ giới thiện ở trước. "Chủng tánh trở lên, gọi là giới Đại thừa. Sơ Địa trở lên, gọi là giới không lui sụt. Nhị địa trở lên, gọi là giới tùy thuận. Bát địa trở lên, gọi là giới rốt ráo. Phật địa, gọi là giới đủ Ba-la-mật. Dùng quả để độ, nên tùy nghĩa nói về quả, mỗi địa đều đủ.

Trên đây, đã nói về phần nhân mà Bồ-tát đã tu. Kế là nói về phần quả mà Bồ-tát đã thành, tức được trụ vào sơ Bất động địa, nói chung đã thành tựu nghĩa bất động. Về phần thô có hai:

1. Sơ bất động ở trên Sơ địa.

2. Bất động sau, ở trên Bát địa.

Nay, người tu giới được trụ Sơ địa, phân biệt với bất động ở sau là vì so với ở đầu, sau đây là nói về tướng bất động. Trước là nêu bốn môn:

"Như Tu-di... trở xuống là ba lần, giải thích, văn rõ ràng dễ hiểu.

Trên đây là nói rộng, "Đó gọi là Hạnh thánh", là tổng kết.

"Thế nào... trở xuống là giải thích, trong đó có ba.

1. Giải thích hạnh Thánh: Trước hỏi, sau giải thích: Vì là hạnh của Chư Phật, Bồ-tát, bậc Thánh, nên gọi là Hạnh thánh.

2. Giải thích bậc Thánh, trước là hỏi, sau là giải thích. Giải thích có bốn nghĩa: Một nghĩa đầu y theo pháp để giải thích Thánh. Vì có pháp Thánh, nên gọi là bậc Thánh. "Thường quán" "Không"..., nói lên pháp bậc Thánh ở trước. Ba nghĩa sau, y theo hạnh để giải thích bậc Thánh, đầu tiên là y theo ba học. Kế là y theo bảy tài. Sau y theo bảy giác.

3. “Vì nghĩa này... trở xuống là y theo người để kết hạnh. Y cứ định, tuệ sau, ở đây lẽ ra khen ngợi kinh. Văn lược qua không nói.

Kế là nói về hạnh định. Có người giải thích: “Tánh tuệ của bốn niệm chẳng phải là hạnh định. Nếu khiến cho bốn niệm hoàn toàn là tuệ không phải định, thì tuệ đó đều sinh ra giới, nên gọi là đạo giới. Giới kia đều sinh ra giới, được gọi là định giới. Bốn niệm là định, đâu có gì trở ngại? Nếu bốn niệm là tánh tuệ, thì không được là định. Các trí như tám thiền, v.v... cũng nằm trong số tuệ, lẽ ra không gọi là định, Thiền kia được gọi là định, đâu còn ngờ vực. Lại nữa, tám thiền đều lấy định làm chính, trong đó gồm thâu môn Đẳng Trí, mười Trí. Bốn niệm dù dùng tuệ làm chính. Nhưng trong đó định giáo đâu thể không thuộc về định học. Phải biết rằng, trong mỗi môn của các hạnh đều đủ tất cả nghĩa. Tùy nghĩa mà nói về hạnh, đâu có chỗ nào không thông suốt, mà nay lại ở định? Vì trong văn này nương vào giới mà khởi định. Vì theo thứ lớp của số, nên nói định xứ để làm định học. Trong văn đầu tiên là nói về thể của hạnh kia, sau là khen ngợi kinh thù thắng, để cho người tập học.

Trong phần trước, đầu tiên là nói về phần nhân đã tu, “Được kham nhẫn... trở xuống là phần quả đã thành, trong phần tu nhân, đầu tiên là nói về phương tiện của bốn niệm”.

“Lúc thực hành quán này được bốn niệm... trở xuống là nói bốn niệm thành. Trong phương tiện ở trước, đầu tiên là y theo thân xứ để quán sát vô ngã”. Nếu thức không phải... trở xuống là y theo thọ niệm xứ để quán sát vô ngã. Lược qua không nói về pháp niệm, vì trong đây y theo thân, thọ, tâm, để quán sát vô ngã, tức là tướng chung, vì quán pháp niệm xứ, nên không nói về pháp.

Y theo thân niệm, đầu tiên là quán sát bất tịnh, y theo về vô ngã, lại nghĩ đến xương là “Ngã”... trở xuống là quán sát sắc tịnh cho là vô ngã.

Trong phần trước, đầu tiên là “quán thân bất tịnh, từ đầu đến chân, chỉ có ba mươi sáu vật như tóc... là nói vô ngã”. Có ai thấy “Ngã”? là gạn hỏi, trách cứ thể của “Ngã”. Về sở quán ở trước, cái gì trong vật bất tịnh có “Ngã”? “Ngã” thuộc về ai? Là trách “Ngã” bị lệ thuộc. Trong vật bất tịnh, sở quán ở trước, lệ thuộc ở vật nào? Ở chỗ nào? gạn hỏi chỗ ở của “Ngã”? ai thuộc về “Ngã”? trách pháp thuộc về “Ngã”. Đây là gạn hỏi, phá bốn thứ chấp về “Ngã”.

1. Gạn hỏi, phá sắc tức là “Ngã”.

2. Gạn hỏi, phá sắc là “Ngã sở”.

3. Gạn hỏi, “Ngã” trong phá sắc.

4. Sắc trong gạn hỏi phá “Ngã”.

Y theo văn trong quán tịnh, có chia làm bốn:

1. Lược quán xương, y theo nói “Vô ngã”.

2. Lược quán màu xương, y cứ nói về “Vô ngã”.

3. Quán rộng xương để làm rõ “Vô ngã”.

4. Quán rộng màu xương, y cứ nói về “Vô ngã”.

Trong đoạn đầu “Xương là ngã, làm sao lìa xương là phải ư?” Quán phương tiện, trừ bỏ da... trở xuống chính là nói quán xương.

Trong đoạn hai, chia làm ba câu:

1. Lại, nghĩ rằng: “Chính thức quán màu xương, các tướng của sắc xương”.

2. Sắc xương như thế, cũng chẳng phải là “Ngã”... trở xuống là ý cứ nói vô “Ngã”. Trước là nói chẳng phải “Ngã”.

“Vì sao?... trở xuống là giải thích”.

3. “Lúc thực hành quán này, liền được đoạn... trở xuống là nói về lợi ích của pháp quán là dứt trừ được sắc dục.

Trong đoạn ba, văn chia làm hai:

1. Quán tướng các xương, do giả lập, đầu tiên là chung. Kế là nêu, sau là tổng kết.

2. “Được quán này... trở xuống là nói về lợi ích của quán có công năng cắt đứt ba dục. Trước nêu, sau trình bày.

Trong đoạn bốn, chia làm năm câu:

1. Quán sắc xương đầy dẫy khắp mười phương.

2. Giữa hai đầu chân mày của Phật, phát ra ánh sáng năm mầu.

3. Thấy Phật trong ánh sáng.

4. Gạn hỏi về các tướng của “Ngã”.

5. Tâm phá tướng thành tướng Phật, bèn diệt.

Trong tâm niệm xứ, hoặc biết là “Ngã”, nên đã làm cho Chư Phật không vì “Ngã” mà nói nhân trước, nghi sau.

“Lại quán thức... trở xuống chính là nói về tâm quán sinh diệt chẳng phải là “Ngã”. Trong thọ niệm xứ, đầu tiên là quán vô ngã, phá lìa thọ giả.

“Mà ở chỗ nào sinh ra tham dục?... Trở xuống là phá tâm lìa thọ. Trong phá thọ giả, văn chia làm ba:

1. Quán hơi thở ra, vào chẳng phải ngã. Nếu thức chẳng phải “Ngã” thì hơi thở ra, vào, hoặc có thể là “Ngã” nhân trước, nghi sau. Lại, nghĩ: “Hơi thở ra vào là gió”, chính là nói chẳng phải “Ngã”.

2. Quán sát bốn đại chẳng phải “Ngã”. Gió là bốn đại, tìm trước, khởi sau, thuộc về phong đại trong bốn đại. Trong bốn đại, đại nào là “Ngã”? tìm tòi để cầu thật, tánh địa chẳng phải “Ngã”, chính là biết “Vô ngã”.

3. Quán sát sắc, tâm chẳng phải “Ngã”. Đầu tiên là pháp thuyết thân này, tất cả đều vô ngã, là nói lý ấy không có, chỉ có tâm, gió hòa hợp, thị hiện, nói lên chúng là giả có, kế là dụ, sau là hợp. Trong phá tâm thọ, ở chỗ nào sinh tham dục này, phá lìa lạc thọ? Lạc và tham đều có, chẳng có chỗ nào sinh tham, thì cũng không có vui.

“Nếu bị mắng... trở xuống là phá lìa khổ thọ. Khổ và giận dữ đều đi chung. Không có chỗ nào sinh giận dữ, thì cũng không có khổ, trong đó có hai:

1. Y theo sự mắng nhiếc để phá giận dữ. Chia làm ba câu:

a. Vì quán người là “Không”, nên phá được giận dữ. Nếu bị mắng nhiếc thì chỗ nào sinh giận, mắng “Người là không”, mà thân này của ta có ba mươi sáu vật bất tịnh, hôi hám... đã mắng là “Người không”.

b. Quán “Pháp không”, nên phá được giận dữ. Nếu nghe lời mắng nhiếc, tư duy tiếng nào mà thấy người mắng thì nói chung để tìm cầu, mỗi âm thanh không thể mắng... là giải thích riêng không có mắng nhiếc. Mỗi niệm phân tích tỉ mỉ về “Ngữ nghĩa”, không thành, nên không thể mắng.

c. “Vì nghĩa này v.v... trở xuống là tổng kết, vì không nên dùng hai nghĩa trước, vì thế không nên giận.

2. Y theo đả phá sự giận dữ, văn chia làm hai:

a. Quán sát sự đánh đập này là vì có thân ta, không nên giận người khác, trong đó, đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp.

Trong pháp, trước là suy nghĩ về sự đánh đập từ đâu sinh? Kế là biết nhân tay cầm dao, gậy đánh vào thân ta.

“Nay tôi... trở xuống là dùng lý tự ngăn cấm, không nên giận người.”

b. “Nếu tôi không nhẫn tâm, thì sẽ tan nát... trở xuống là e sẽ càng thêm khổ về sau, cho nên phải nhẫn nhục, trong đó có năm câu.

Trên đây, là nói rộng về phương tiện niệm xứ.

“Thực hành quán sát này rồi, được bốn niệm xứ, là nói niệm xứ thành tựu”.

Trên đây nói về tu. Dưới đây là nói về chỗ thành, được địa vị Kham nhẫn, là nói chung sở thành. Sau đây là nói về các tướng của Địa đó: đầu tiên là nhẫn phiền não, cùng chịu đựng những khổ lạnh giá... là

nói về khổ có thể chịu đựng nổi. Sơ lược không nói nghiệp nhẫn.

"Đó gọi là... trở xuống là kết"

Trên đây, đoạn thứ nhất, chính là nói về hạnh định. Dưới đây là khen ngợi kinh thù thắng, văn có ba cặp:

1. Ca-diếp hỏi: "Chưa được bất động, nếu có nhân duyên thì được phá giới hay không?" Phật đáp: "Có".

2. Ca-diếp nói: "Kính vâng hỏi: "Vì sao?" là Như lai nói cho Bồ-tát Ca-diếp nghe, trong nói có ba câu:

1. Nói về nhân duyên phá giới của Bồ-tát, làm cho chúng sinh khác thọ trì kinh này, nói rộng cho người nghe về không lui sụt Bồ-đề. Bấy giờ được phá, nói rằng: "Vì kinh mà được phá giới, để làm sáng tỏ kinh thù thắng. Lại muốn cho người phá giới, để mở rộng kinh.

2. "Bấy giờ, Bồ-tát nên nghĩ... trở xuống là giáo khởi ý phá".

3. "Vì nhân này... trở xuống là kết thành được phá. Hai cặp này đã nói xong.

3. Văn-thù dùng lý để nói người phạm giới này không đọa địa ngục. Như lai nói lời thành tựu, trong đó, trước là khen.

"Tôi nghĩ lại dĩ vãng... trở xuống là dẫn pháp mình đã chứng thành, trong đó, đầu tiên là dẫn rộng việc xưa: "Vì ủng hộ Đại thừa nên giết Bà-la-môn". Từ đây về sau, không đọa địa ngục.

"Ủng hộ... trở xuống là kết khen giữ pháp. có thế lực lớn, khiến người giữ gìn. Lời văn như vậy, về nghĩa có khi không tiêu". Ca-diếp ở trước đã hỏi: "Chưa trụ bất động, có được phá giới hay không?"

Phật đáp: "Có".

Văn-thù liền nói: "Người phá giới như thế, sẽ không đọa địa ngục. nay Như lai nêu vị nhân xưa do sự giết Bà-la-môn, không đọa địa ngục?" Giải thích thành nghĩa trước. Sau đây sẽ nói vị Tiên trụ ở địa vị Cực ái. Trên địa vị Cực ái rất khác với "Chưa trụ bất động" ở trước, làm sao mà chứng?"

Giải thích: "Trong đây muốn lấy phần vị của địa vị Cực ái kia cao, thấp, tương đương để làm chứng. Hạnh trái với hộ pháp phá giới không có lỗi để làm chứng. Hạnh trái với hộ pháp, về nghĩa, có cả trên, dưới, cho đến Phật chứng cũng không trở ngại.

Kế là, là nói về tuệ hạnh, trong đó có hai:

1. Nói về thể của hạnh.

2. "Vô Cấu... trở xuống là Phật khen ngợi kinh, khuyên học."

Trong phần trước lại có hai:

1. Phần nhân mà Phật đã tu.

2. "Tức được trụ ở địa vị Vô úy... trở xuống là phần quả mà Phật đã thành.

Trong tu phần nhân, đầu tiên là giải thích, kế là kết, sau là giải thích danh từ phần nhân đó.

Trong nói có hai:

1. Dùng lời nói để làm rõ sự thật giúp cho người thú nhập.

2. "Như lai sắp nhập phương tiện chuyển... trở xuống là quét sạch ngôn ngữ, làm sáng tỏ sự vắng lặng, dạy người bỏ chấp.

Trong phần trước, có ba:

1. Quán bốn đế.

2. Người biết Thế đế, gọi là trí bậc trung... trở xuống là nói về quán hai đế.

3. Văn-thù bạch Phật: "Nói về nghĩa Thật đế thế nào?... trở xuống là nói quán nhất thật. ba lớp này nói về tuệ hạnh. Đây là thứ lớp quán nhập.

Trong bốn đế ở trước, trước nói nghĩa bốn đế, sau giải thích văn. Về nghĩa bốn đế, như chương riêng có giải thích. Trong văn có mười:

1. Nêu chung.

2. Nêu bốn danh từ.

3. "Khổ, nghĩa là ép ngặt... trở xuống là giải thích sơ lược nói về nghĩa của khổ đó.

4. Về nghĩa của khổ, nghĩa là hiện tại... trở xuống là nói sơ lược về tướng khổ đó.

5. "Khổ có ba... trở xuống là nói lược về thể của khổ.

6. "Hữu lậu có hai... trở xuống là lược chia ra nhân, quả, nhiễm, tịnh khác nhau.

7. "Tám các tướng gọi là khổ... trở xuống là tùy các tướng mà nói rộng.

8. "Sinh là phát ra tướng v.v... trở xuống là y theo đế để nói về quán.

9. "Bốn Thánh đế này, Chư Phật, Thế Tôn đã nói theo thứ lớp... trở xuống là kết nói lợi ích.

10. "Xưa, một thuở nọ, Phật ngự trong thành Câu-thi-na... trở xuống là nói đế rộng bao la, gồm thâu khắp hết các pháp, cũng được gọi là phân biệt Đại thừa khác với Tiểu thừa.

Bảy đoạn văn đầu trong mười, đoạn là nói thẳng về pháp đế. Một đoạn văn kế là, là nói về quán. Môn thứ chín, là kết luận nói về sự lợi ích. Môn thứ mười một, là nói về sở quán kia gồm đủ khắp hết, có nêu

chung bốn thứ khổ... là nêu các danh từ.

Trong lần thứ ba "Khổ là sự ép ngặt: "Giải thích có hai nghĩa:

1. Y theo cảnh ngang trái của khổ thô, gây ép ngặt cho tâm mà sinh ra phiền não bên trong, nên gọi là khổ.

2. Y theo khổ nhỏ nhiệm, là tướng chung về sinh diệt hữu vi ép ngặt, gọi là bức bách. Vì bức bách đè ép không yên, nên gọi là khổ. Tập năng sinh: Sinh ra và nuôi lớn khổ ở đương lai, khởi ra nhiều sự sinh, sau cùng thành tựu gọi là "Trưởng".

Tướng vắng lặng: Dứt khổ, dừng tập, nên nói là "Vắng lặng". Tướng Đại thừa, là nói đúng về nghĩa của đạo ấy là rỗng không, nếu nói về thừa thì nghĩa là "Vận thông". Thể đi suốt qua, gọi là "Đạo". Dụng thông suốt qua gọi là "Thừa". Mượn dụng của đạo kia đi suốt qua để làm sáng tỏ thể. Vì đi suốt qua nên nói là thừa. Nay, điều ở đây nói là đạo "Vô tác". Phân biệt khác với Tiểu thừa là vì nói Đại thừa. Những người này đều là tướng nghĩa của đế, nên gọi là tướng.

Trong lần thứ tư "Khổ là tướng hiện tại". Tùy phần đương lai trong đời nào hiện khởi, lại bất sinh sau là tướng khổ.

Tướng Tập chuyển, là chuyển biến sinh khổ sau, là tướng của Tập. Tướng diệt trừ: Là Dứt trừ nhân quả sinh tử, không có chỗ nào là tướng diệt. Đạo năng trừ: Là trừ được pháp nhân, quả của sinh tử, là tướng của đạo.

Trong lần thứ năm, khổ có ba tướng, là nêu chung. Sau đây sẽ nêu tên khổ đó, ba khổ này giải thích có bốn nghĩa:

1. Đối duyên để phân biệt. Phân biệt duyên trong ngoài. Bên trong, tâm quan hệ cầu danh, gọi là trong. Từ cái khác, gọi là ngoài. Ngoài có trái thuận. Trái là dao, gậy... các thứ thân thích, của cải, thân mạng mình nói là thuận. Vì duyên trái với trong, ngoài làm sinh ra phiền não bên trong, nên gọi là khổ. Từ duyên của khổ này sinh tâm khổ. Vì từ khổ sinh ra khổ, nên gọi là ngoài. Duyên thuận với trong ngoài tồn tại, làm sinh ra vui, còn hư hoại thì sinh ra khổ. Vì duyên hư hoại nên sinh ra phiền não, gọi là khổ. Tâm bên trong quan hệ với mong cầu, nhân mong cầu là hành. Nhàm chán hành, sanh não, gọi là hành khổ.

2. Y theo duyên, y theo thể để phân biệt tánh của tâm là khổ. Vì trên khổ chồng thêm khổ, nên gọi là khổ khổ. Thêm những khổ nào? Cái gọi là thêm đối trước, duyên ba khổ đều gọi là khổ khổ. Pháp hữu vi chắc chắn sẽ hư hoại, gọi là hoại khổ, tức hữu vi này dời đổi, gọi là hành. Tánh của hành không yên định, gọi là hành khổ.

3. Y theo ba thứ vô thường để phân biệt ba khổ: Y theo phần giới

hạn vô thường của phần đoạn kia, mà nói là khổ khổ. Tánh tâm là khổ. Ở trên tánh khổ, chồng thêm khỗ thô phần đoạn của ba đời, để làm rõ tánh của pháp là khổ, cũng gọi là khổ khổ.

Y theo ý niệm vô thường, nên nói hoại khổ. Vì ý niệm vô thường kia thường dời đổi, tan hoại, nên gọi là hoại khổ. Đây là nhắm vào hai khổ hành và hoại trong môn thứ hai ở trước, đến trong môn này, đều gọi là hoại khổ. Y theo tự tánh của hoại khổ kia không thành, thật sự vô thường, nên nói là hành khổ. Bốn tướng đồng thể, vì tập khởi lẫn nhau, nên gọi là hành. Thể của hành nhóm họp luống dối, không có tự tánh, vì không yên ổn, nên gọi là hành khổ. Do đó nên kinh nói: "Năm thọ ấm rỗng suốt, trống không, chẳng có chỗ khởi, là nghĩa khổ".

4. Nói về tướng của các lỗi để nói về ba khổ, dùng khổ làm rõ khổ, gọi là khổ khổ. Nghĩa là dùng khổ thô để làm sáng tỏ khổ nhỏ nhặt, dùng vô thường để chỉ rõ khổ, gọi là hoại khổ. Lấy vô ngã làm rõ khổ, gọi là hành khổ. Các pháp vô ngã, vì nhân duyên nhóm họp giả dối, nên gọi là hành. Nghĩa khổ như thế, Tập, Diệt có thể hiểu được. Về nghĩa đạo rất nhiều, lược nêu ba học: Đạo giới định, đủ tuệ, là thể của đạo.

Trong phần sáu, trước là y theo hữu lậu để nói về nhân quả. Kế là y cứ vô lậu, để nói về nhân quả. Sau, y theo để nói về đế. Trước nhiễm, sau tịnh, vì nhàm chán, ưa thích, cho nên như vậy. Trước quả, sau nhân, vì quán nghịch cho nên như thế.

Trong đoạn bảy, chia khổ thành tám. Trước nêu, sau là trình bày. Báo khởi, gọi là sinh. Khi sinh có khổ, nên gọi là sinh khổ, yếu đuối thay đổi, gọi là già. Vì lúc già có khổ, nên gọi là khổ già. Trái ngược, hao hụt, gọi là bệnh. Lúc bệnh bị khổ, gọi là khổ bệnh. Ấm hư hoại gọi là chết, khi chết có khổ, gọi là khổ chết. Lại nữa, thể tánh của sinh... là khổ, nên gọi là khổ sinh, cho đến khổ chết. Đối tượng ưa thích bị phân tán ra, gọi là ái biệt ly. Do chia lìa gây ra khổ não, gọi là ái biệt ly khổ. Những việc ác tập trung mạnh mẽ, gọi là oán ghét gặp nhau. Nhân gặp gỡ nhau, sinh ra khổ não, gọi là oán tăng hội khổ. Những điều mong mốn không thỏa Mãn tự, gọi là cầu không được. Nhân mong cầu gây ra phiền não, gọi là cầu bất đắc khổ. Năm ấm lừng lẫy gọi là khổ năm ấm thạnh.

Lại, trong ấm khổ, bảy khổ trước lẫy lừng, gọi là khổ lừng lẫy năm ấm. Đúng ra thì nên gọi là khổ năm ấm lẫy lừng. Trong đạo nói nghiêng về quả đức là đạo. Trong khổ thứ năm ở trước, nói riêng về nhân khổ, ở đây nói nghiêng về quả, gọi là ẩn, nói lên lý bình đẳng.

Dưới đây là khổ thứ tám, y theo đế, mà nói về quán, trước quán

khổ đế, trong đó đầu tiên là giải thích rộng về tám khổ, sau y theo khổ để nói về quán.

Trong phần trước, đầu tiên là nói sinh, nghĩa là phát ra tướng, hiển bày chung nghĩa sinh. Sau đây, sẽ giải thích riêng về nghĩa sinh. Trước nêu, sau trình bày:

Nói đầu tiên phát ra, nghĩa là chi thức là bắt đầu một báo của sự kia, nên gọi là đầu tiên. Báo khởi, gọi là sanh. Nói đến sau cùng. Nói đến tăng trưởng, nghĩa là danh sắc ở trước tăng thành sáu nhập. Ba chi này ở trong thai, xuất thai, rất dễ biết. Nói chủng loại, nghĩa là xuất thai về sau cho đến trong một báo của già, chết, vận, vận mới khởi đều gọi là sinh.

Kế là nói về khổ già. Trước là hỏi, sau là nói. Trong đó phân biệt thô, tế của hai khổ đầu: Từ đầu đến cuối, dần dần yếu đuối, biến đổi gọi là niệm niệm già. Cùng cực của một báo thân là tuổi rũ xuống, căn tánh thành thục gọi chung là thân già. Hai khổ sau, y theo thời gian để phân biệt: Từ đầu đến tuổi tráng niên, việc yếu đuối, thay đổi về trước, gọi là "Tăng trưởng già". Tuổi yếu đuối về sau, gọi là "Diệt hoại già".

Kế là nói về khổ bệnh. Trước là hỏi, sau là nói. Thêm số để nói. Đầu tiên là nói bốn đại không điều hòa lẫn nhau, giải thích chung về khổ bệnh. Kế là chia làm hai: Trước nêu, kế là trình bày. Dưới đây, là nói rất dễ hiểu. Kế là, được chia làm ba. Ba khổ có hai môn. Ba khổ đầu, được y theo nhân duyên để phân biệt. Trước nêu, sau trình bày. Do đời trước chiêu cảm bệnh, gọi là nghiệp báo. Hiện đang gặp duyên xấu mà gây ra bệnh khổ, gọi là không lìa ác đối. Thời gian giao nhau sinh bệnh, gọi là thời đại dứt diệt. Ba thể sau, y theo nhân duyên, gọi là thọ, có ba nghĩa để phân biệt; Trước nêu, sau giải thích. Văn rõ ràng dễ hiểu.

Kế là, là nói về khổ chết. Trước nói, sau trình bày. Thêm số để biện luận. Đầu tiên nói xả thân, giải thích chung về khổ chết. Kế là chia khổ chết làm hai: Trước nêu, kế là trình bày. Sau, nói về tướng chết. Mạng hết có ba, nhắc lại để nêu số. Sau đây, sẽ nêu danh của chết. Chánh báo dù mất nhưng y báo vẫn còn, gọi là mạng hết, chẳng phải phước hết Y báo diệt hoại, chánh báo vẫn còn gọi là phước hết chẳng phải mạng hết. Y báo, chánh báo đều mất, gọi là phước, mạng hết.. Duyên ngoài có ba, nói ý để nêu số. Sau đây sẽ giải thích, rất dễ hiểu.

"Như thế, gọi chết là khổ lớn, nói chung để kết luận."

Kế là, là nói về lìa ái. Trước hỏi, kế là giải thích. Khai hợp để nói về lìa ái. Sở ái phá hoại, là giải thích chung về lìa ái. Kế là, ái được chia

làm hai: Trước nêu, sau là nói. “Phân biệt so sánh... trở xuống là phần vi tế nhiều”.

“Đó gọi là... trở xuống là kết. Trong oán ghét gặp nhau, trước là hỏi, kế là nói, thêm số để nói. Không yêu mà nhóm hợp chung là giải thích chung về oán ghét gặp nhau. Kế là,chia làm ba: Trước nêu, sau trình bày. Ba cõi như thế, phân biệt so sánh... trở xuống là tùy riêng lẻ chia ra thành nhiều.

“Như thế... trở xuống là kết. Trong cầu không được, trước là hỏi, sau là tổng kết, rất dễ hiểu trong năm thạnh ấm, trước là hỏi, kế là nói, sau là tổng kết.

Dưới đây, sẽ nói về quán khổ. Văn chia làm bốn:

1. Quán tướng khổ,

2. Hội thông.

3. Quán khổ thật.

4. “Tất cả Thanh văn, Bích-chi-phật... trở xuống là hội thông lần nữa”.

Trong quán tướng khổ, trước quán khổ sinh, văn chia làm ba:

1. Nói về lỗi của sinh.

2. Y theo sinh để nói về quán.

3. Tổng kết.

Trong lỗi có ba câu:

1. Nói khổ sinh có thể làm bảy gốc.

2. “Nói về già cả yếu đuối... trở xuống là nêu sinh rộng khắp, thành sinh là gốc, trong đó, đầu tiên là nêu già, làm rõ sinh.

“Ba cõi thọ... trở xuống là nói sinh khác với già.”

3. “Cho nên... trở xuống là kết”.

Trong quán có sáu:

1. Nói Bồ-tát sợ chết bỏ sống.

2. Thí dụ đồng tử, nói Bồ-tát khác với hạnh gần cầu sinh, dứt tử.

3. Dụ bán thức ăn, khác với phàm phu vì sự sống, gây ra nhân.

4. Dụ cây độc, nói về khổ chết rộng khắp, thành sự sinh đáng nhàm chán.

5. Dụ phân nhơ nhớp, nói về khổ chết rộng dài, thành sự sinh đáng nhàm chán.

6. Dụ cho bờ, nguy hiểm, nói về sự sinh tạp nhạp với vui sướng giả dối làm cho “Hoặc” tham của con người trở thành sự sinh đáng sợ. Trong phần đầu, trước là pháp, kế là dụ, sau là hợp:

Trong pháp, chúng sinh điên đảo che lấp tâm, tham sống sợ chết,

nêu phàm để làm sáng tỏ Thánh. Bồ-tát không phải như vậy. Lúc mới sinh đã thấy lỗi, chứng tỏ Thánh khác với phàm, trong dụ cũng có hai:

1. Dụ cho Bồ-tát chán tử, bỏ sinh.

2. "Bấy giờ hai cô gái rủ nhau đến chỗ một người nghèo... trở xuống là dụ nói phàm phu tham sống sợ chết".

Trong phần trước lại có hai:

1. Dụ cho bắt đầu quán hạnh của Bồ-tát là chán chết, tham sống.

2. Cô gái đáp: "Ông quá si mê... trở xuống là dụ cho quán sau cùng, thành sinh tử đều xả bỏ.

Trong phần trước lại có hai:

1. Dụ cho tham sống.

2. "Đối với ngoài cổng... trở xuống là dụ cho ghét chết. Trong dụ ham sống, có chia làm bốn:

1. Dụ tướng sinh hiện ở trước.

2. "Người chủ nhìn thấy... trở xuống là dụ cho xem xét danh tự của sự sinh."

3. Người chủ hỏi... trở xuống là dụ cho xem xét công năng của sự sinh.

4. "Người chủ nghe... trở xuống là dụ ham vui thọ sinh".

Trong phần đầu, như cô gái, dụ cho tướng sinh. Vì sự sinh thuận với tình người, nên nói là nữ. Sự sinh ở đương lai, khởi sự nhập trong ấm thân hiện tại, gọi là "Vào nhà người". Lại, pháp phàm phu này muốn khởi nhập trong thân Bồ-tát, gọi là "Vào nhà người khác". Tướng sinh đẹp, gọi là cô gái xinh đẹp. Các căn đầy đủ xinh đẹp, gọi là dung nhan diễm lệ, mọi vui sướng tự theo, gọi là "Dùng chuỗi anh lạc trang sức thân mình".

Trong câu ba, Bồ-tát, người chủ quán sự sinh, gọi là "Thấy". Xem xét sự sinh, gọi là "Hỏi". Xem xét danh tự của sự sinh và vì tìm tòi đối tượng lệ thuộc, nên nói chữ lệ thuộc ở đâu? Tướng sinh hiện ở tâm đáp với nghĩa thích hợp: "Ta là đức trời, giả danh để gọi".

Trong câu ba, Bồ-tát xem xét lại, gọi là "Người chủ hỏi". Vì công năng xem xét sự sinh, nên nói "Đến chỗ, vì chỗ nào mà làm?" Vì tướng sinh hiện ở tâm, nên nói là "Cô gái đáp". Tùy chỗ đã sinh, vì y báo tự theo, nên nói: "Đến chỗ có thể cho các thứ vàng bạc..."

Trong câu bốn, Bồ-tát quán rồi, thấy công năng của sự sinh, gọi là "Nghe xong, tham sinh, gọi là vui mừng". Vì biết sự sinh do điều lành, nên nói: "Vì phước của ta, nên làm cho ông đến". Vì tạo điều lành cầu sự sinh, nên nói: "Đốt hương, rải hoa cúng dường".

Dưới đây, là đoạn hai, trong dụ ghét cái chết, cũng có bốn câu:

1. Dụ tướng chết hiện ở trước.

2. “Thấy rồi, hỏi... trở xuống là dụ xem xét tên gọi của cái chết.”

3. Hỏi: “Vì sao gọi là đen tối... trở xuống là dụ xem xét công năng của cái chết”.

4. “Người chủ hỏi... trở xuống là dụ Bồ-tát nhàm chán cái chết”.

Trong phần đầu, “Ở ngoài cổng, lại trông thấy cô gái” nghĩa là sau khi quán sinh, thấy riêng tướng chết, nên nói rằng ở ngoài cổng, vì loại của dòng sinh, nên nói là cô gái. Tướng chết xấu ác, gọi là “Hình dáng xấu xí”, việc ưa thích yếu đuối, diệt mất, gọi là “Áo rách nát”. Các khổ theo đuổi, gọi là “Các mồ hôi nhơ nhớp”. Hình sắc gầy ốm, tiều tụy, gọi là “Da nhăn, nhan sắc không còn trắng trẻo”.

Trong câu hai nhìn kỹ, gọi là thấy. Xem xét tên gọi của cảnh, vì đều tìm tòi đối tượng lệ thuộc, nên nói: “Chủ lệ thuộc ở đâu” nhà ai? Cảnh chết hiện ở tâm? Về nghĩa gọi là đáp: “Chữ của tôi đen tối, giả danh để gọi”.

Trong câu ba, “Vì thưa hỏi danh, tìm cầu nghĩa, nên hỏi: “Vì sao gọi là đen tối?”

“Cô gái đáp... trở xuống chính là nói về công năng của cái chết. Hễ tướng chết hiện ra, thì y báo từ bỏ tức khắc, nên nói: “Làm cho tài sản quý báu của nhà người ấy, tất cả đều hao mòn”.

Trong câu bốn, Bồ-tát quán thấy, gọi là “Nghe rồi”. Tu tập sáng tỏ trí tuệ, gọi là “Cầm dao bén”. Vì quở trách lỗi của cái chết, nên nói rằng: “Nếu ông không đi, tôi sẽ giết ông”. Quán “Không”, phá “Diệt”, gọi là giết chết.

Trên đây, bắt đầu quán hạnh thứ nhất, là tham sống chán chết. Dưới đây là sau cùng của quán hạnh thứ hai, cuối cùng sinh tử đều xả bỏ, trong đó có bốn:

1. Dụ sinh tử theo nhau.

2. “Người chủ trở vào hỏi về công đức... trở xuống là dụ xem xét có sinh chắc chắn có tử”.

3. “Người chủ liền nói: “Nếu có... trở xuống là dụ sinh tử đều nhàm chán”.

4. “Người chủ thấy... trở xuống là dụ lìa bỏ tâm vui mừng”.

Trong phần đầu có ba câu:

1. Cô gái đáp: “Ông rất ngu si, dùng pháp để quở trách tình mà chán chết, cầu sống. Vì không hợp với pháp lý, nên nói là ngu si. Không biết cắt đứt sự sinh để xả bỏ già, chết, gọi là không có trí tuệ.

2. “Người chủ hỏi... trở xuống là dụ cho dùng tình để xem xét pháp.”

3. “Cô gái đáp... trở xuống là dụ cho pháp lý hiện ở tâm. Vì sinh khởi trước tử, nên nói “Chị tôi’. Vì sự sống chết theo nhau, nên nói rằng mọi cử chỉ oai nghi đều đi chung. Dứt tử, tất nhiên phải cắt dứt sự sinh ở trước, nên nói: “Xua đuổi tôi thì cũng phải xua đuổi người kia”.

Câu hỏi hai, trong dụ xem xét sự sinh, chắc chắn tử, người chủ trở vào hỏi: “Ngoài trời Công đức, có một cô gái nói”Là em gái của cô, có phải thật sự không dùng tình để xem xét pháp hay không?”

“Trời Công Đức nói: “Thật sự là em gái... trở xuống là pháp đến hiện ở tâm, trong đó, đầu tiên là nói về pháp tử theo sinh, vì theo nên gọi là em gái. Kế là nói về sinh tử theo nhau, không bỏ.

“Theo chỗ ở... trở xuống là nói về sinh tử kia tạo nghiệp đều khác”. “Nếu yêu tôi v.v... trở xuống là nói nghĩa yêu và ghét không có lệ nghiêng thuộc về bên nào.

Phần thứ ba, trong dụ sinh tử đều nhàm chán, nếu có việc tốt xấu như thế là nhắc lại sinh tử. Sinh tốt, tử xấu, ta đều không dùng, sinh tử đều chán, đều tùy ý xả bỏ sinh tử, đều quở trách.

“Bấy giờ, hai cô gái đều dắt nhau trở lại chỗ cư ngụ của mình, sinh tử đều xả lìa. Phàm bỏ Thánh, gọi là trở về nơi cư ngụ.

Trong câu bốn, thấy bỏ, lòng vui mừng, văn rõ ràng, dễ hiểu. Trên dụ cho Bồ-tát, dưới dụ cho phàm phu tham sống, phải chịu chết, trong đó có bốn câu:

1. “Dụ hai cô gái lại dẫn nhau đến một nhà nghèo là nói sinh tử theo đuổi phàm phu. Vì không có đức của cải nên nói là nhà nghèo.

2. “Người nghèo thấy... trở xuống là dụ, nói về phàm phu sinh, tử đều phải chịu. “Vừa thấy tâm vui mừng, liền thỉnh Phật... trở xuống là tạo nghiệp cầu mong.

3. “Trời Công Đức nói... trở xuống là y theo Thánh, quở trách phàm phu “Ta bị người khác xua đuổi, vì sao ông thỉnh ta ở lại?”

4. “Người nghèo nói: “Cô nghĩ đến tôi... trở xuống là nói phàm phu khác với Thánh. Sự sống tùy phàm tình, gọi là “Nghĩ đến tôi”. Phàm phu tham sống, đều phải chịu già, chết, nên nói: “Vì cô sẽ kính trọng người kia”.

“Cho nên cùng thỉnh” là kết đáp lời quở trách ở trước”.

Trong hợp, trước hợp với Bồ-tát, thảy đều nhàm chán.

“Phàm phu ngu si v.v... trở xuống là hợp với “Phàm đều phải chịu”.

Dưới đây là đoạn hai, khác với hạnh gần, cầu sinh, dứt tử, trước là dụ, sau là hợp. Trong dụ có bốn câu:

1. Dụ hạnh gần cầu sinh. Với hạnh gần, Bồ-tát bắt đầu tu tịnh hạnh, gọi là Bà-la-môn. Trẻ nhỏ, đồng tử bị khổ nung đốt, ép ngặt, gọi là cơn đói ngặt nghèo. Mong cầu sự sống chết tạp nhạp của người đời, gọi là "Thấy có quả am-la trong bãi phân, liền lượm lấy. Phân dụ cho già, chết, quả dụ cho sự sống.

2. Dụ hành lâu quở trách. Bồ-tát của hạnh Thánh, gọi là người trí. Vì ngờ vực người kia cầu sự sống, nên có lời quở trách: "Chủng tánh Bà-la-môn của ông thanh tịnh, vì sao lại nhặt lấy quả trong bãi phân của người này?"

3. "Đồng tử nghe... trở xuống là bắt đầu thực hành theo hạnh Bồ-tát, dụ cho nói về việc mà sự sinh đã làm. Xấu hổ rồi, mong cầu sự sống, gọi là "Nghe xong, e thẹn, chứng tỏ nội tâm mình thật sự không tham sống, gọi là "Tôi không ăn". Vì muốn nương vào sự sống để dứt trừ già, chết, gọi là "Rửa sạch". Dứt già chết rồi và sống đều xả, gọi là "Lại bỏ".

4. "Người trí nói... trở xuống là dụ hạnh lâu quở trách rằng: "Ông si mê, quở mắng. Nếu bỏ trở lại, nghĩa là vốn không nên lượm lấy, quở trách để chỉ rõ sự si mê."

Trong phần hợp "Bồ-tát cũng như thế..." hợp với câu thứ hai ở trước và câu bốn.

"Như người trí kia... trở xuống là nêu dụ để hợp."

Dưới đây là đoạn ba, khác với phàm phu vì sự sống mà gây ra nhân. Trước là dụ, sau là hợp. Trong dụ có hai:

1. Dụ cho Bồ-tát biết sống, có chết, không gây ra nhân.

2. "Liền nói... trở xuống là dụ cho phàm phu không biết sự sống tạo nghiệp, trong phần trước có bốn câu:

1. Dụ nói người, nêu quả, quán cầu.

2. "Có người ở xa... trở xuống là dụ Bồ-tát nghe nói, liền xét hỏi".

3. "Chủ thức ăn đáp... trở xuống là dụ cho nói Bồ-tát nghe nói, liền tham sống nói về chết.

4. Người này nghe nói, v.v... trở xuống là dụ nói Bồ tát nghe vậy nhàm chán xa lìa.

Y theo câu đầu, chỗ bốn chúng nhóm hợp, gọi là "Ngã tư đường". "Có người" là dụ cho người nói pháp. đồ đựng dụ cho giáo pháp. nói đủ quả vui của người, trời trong tương lai, gọi là "Đựng đầy thức ăn". Nói

trong chúng sinh kia có đủ các việc sắc lực, yên vui... gọi là "Dụng cụ sắc hương", Phật khuyên người thực hành nhân để giúp cho quả kia, gọi là "Muốn bán quả".

"Có người" trong câu hai là dụ cho hạnh Thánh của Bồ-tát. Đã trôi lăn lâu dài trong sinh tử, gọi là "Từ phương xa đến". Vì không có vui tự đầy đủ, nên nói "Đói meo". Nhàm chán khổ, mỏi mệt tức khắc, gọi là "Ốm yếu, thiếu thốn". Nghe nói đầy đủ sự vui của quả kia, gọi là "Thấy cơm", thức ăn có đủ sắc, hương, vị. Xét kỹ về lời của chủ thức ăn nói, gọi là chỉ vào đó nói rằng: ""Đây là vật gì?"

Trong câu ba, chủ thức ăn đáp: "Đây là thức ăn có đủ sắc, hương vị ở trên, khen sự sinh thù thắng."

"Nếu ăn thức ăn này... trở xuống là y theo người để nói về lợi ích. Con người nhận được sự sống kia, gọi là "Ăn thức ăn này". được sắc, lực là nói người ấy có vui, dứt trừ được đói khát, nói lên họ không bị khổ, phần nhiều có trời, người làm quyến thuộc, gọi là "Được thấy trời".

Đây là khen sự sống ở trước, chỉ có một tai hoạ, cái gọi là qua đời, nói lên người ấy có cái chết.

Trong câu bốn, người này nghe nói xong, liền nghĩ rằng: "Mình không dùng sắc..., không mong cầu đời sống ở tương lai, cũng không vì cái chết mà nhàm chán bệnh sẽ chết."

Dưới đây là nói phàm phu vì sự sống mà tạo nghiệp, liền nói rằng: "Ăn thức ăn này xong, nếu qua đời, thì đâu cần bán thức ăn nữa, dụ cho trình bày thưa hỏi, nói về việc đã làm, hễ nhận sự sống, thì phải có chết, cần gì khuyên cầu?"

"Chủ thức đáp... trở xuống là dụ làm rõ ý nói. Người có trí không mua thức ăn, phân biệt Thánh khác với phàm, nhưng người ngu không biết, thường mua cho ta, chứng tỏ phàm phu khác với Thánh. Phàm phu không biết sinh thì có tử, gọi là "Ngu không biết". Vì cầu sự sống kia, nên thường thực hành nhân lành, gọi là "Thường cho giá".

Trong phần hợp lại có hai: Trước là hợp với "Người trí biết lỗi của sự sống, không mong cầu, "Phàm phu ngu hạ" là hợp với người "Ngu không biết", thường trả giá với ta".

Dưới đây là đoạn tư, nêu cái chết rộng khắp, trở thành sự sống đáng chán, trong đó, trước nêu dụ cây độc. Sau là hợp với "Rất dễ hiểu".

Dưới đây là đoạn năm, nêu cái chết rộng, dài, cho nên sự sống đáng chán. Trước nêu dụ phân, sau là hợp với "Rất dễ hiểu".

Dưới đây là đoạn sáu, nói về sự sống tạp nhạp, với thú vui giả dối,

làm cho người tham lam, hoặc trở thành sự sống đáng sợ. Trước là dụ, sau là hợp. Trong dụ có ba câu:

1. Dụ cho đời sống tạp nhạp với thú vui giả dối. Bờ hiểm trở dụ cho thân người, trời, vì sắp đọa vào ba đường, nên gọi là "Hiểm trở". Sự ngu si mờ tối trong sự sống kia làm che lấp tâm, gọi là cỏ lấp. Đối với thú vui giả dối của chỗ sinh kia lôi cuốn tình, gọi là "Ở bên cạnh bờ thường có Cam lộ". Tu nhân được quả, gọi là người có ăn. Quả báo cõi trời dài lâu, gọi là "Sống lâu ngàn năm". Ở đó không có khổ, gọi là mãi mãi hết bệnh. Thọ hưởng nhiều thú vui, gọi là vui yên ổn.

2. Dụ phàm phu tham lam mê hoặc, phàm phu mong cầu thú vui cõi trời kia, gọi là tham vị. Không biết thú vui của cõi trời kia sẽ rơi vào ba đường, nên nói: "Không biết phía dưới có hầm sâu, tạo nên việc lành để mong cầu thú vui, gọi là "Trượt chân". Điên đảo rơi vào ba đường, gọi là "Chết trong hầm trần".

3. Dụ cho Bồ-tát xả bỏ. Trong hợp, Bồ-tát cũng như thế, hợp với câu thứ ba, thức ăn mầu nhiệm trên cõi trời còn không muốn thọ hưởng, huống chi là ở cõi người, là nêu trên so sánh với dưới. Vì pháp từ dụ mà gọi, nên nói là ăn.

"Người phàm phu... trở xuống là hợp với câu hai là "Ở địa ngục, ăn nuốt hoàn sắt, huống chi là cõi người, cõi trời" lấy cõi dưới so sánh với cõi trên. Trước nói về lỗi của sự sống. Kế là nói về quán hạnh. Dưới đây là kết luận song song:

Dùng thí dụ như thế và vô lượng dụ khác, "Phải biết rằng, khổ sinh" là kết thúc lỗi của sinh ở trước.

"Đó gọi là Bồ-tát trụ Niết-bàn..." là kết quán hạnh ở trước.

Kế là quán khổ già, trong đó, đầu tiên là hỏi, kế là nói, sau là kết.

Trong phần nói, đầu tiên là lược. "Ví như cái ao... trở xuống là rộng."

Trong lược có ba câu:

1. Nói về việc làm của người già, làm cho họ ho ngược hơi lên,...

2. Nói về chỗ hư hoại, năng hư hoại là tám việc: mạnh mẽ...

Tấn, là tinh tấn. Trì, là trì giới, cũng có thể nhớ, giữ.

3. Nói về sở làm, năng làm, là ba việc: còng lưng, trể nãi, lười biếng.

Trong phần nói rộng là hợp với "Có mười lăm dụ, làm rõ chung về lỗi của già". Trong phần kết, đầu tiên là nói: "Dùng dụ như thế và vô lượng dụ khác, phải biết là khổ già" là kết luận sở quán ở trước.

"Bồ-tát tu...", kết luận năng quán ở trước. Kế là quán khổ bệnh, trong đó, đầu tiên là hỏi, kế là nói, sau là kết. Trong nói có ba:

1. Năm lần "Lại nữa" đầu, là nói rộng làm rõ lỗi của bệnh.

2. "Nhân duyên của bệnh... trở xuống là nói về nhân duyên khởi bệnh của sáu thứ kia, nghĩa là khổ não..., là duyên hiện tại kia. Phá hoại phao nổi, trừ bỏ cầu kỳ là nhân của lỗi. "Lỗi vì việc này nên hiện bị bệnh".

3. "Cũng có thể từ chối... trở xuống là nói về chỗ hao tổn chỗ hao tổn có sáu:

Y theo kết sau, trước kết về khổ bệnh. Sau là kết năng quán. Kế là quán khổ chết, trong đó, đầu tiên là hỏi, kế là giải thích, sau là kết. Trong giải thích có mười hai lần "Lại nữa", nói rộng làm rõ lỗi chết. Dưới đây có mười câu nói về tướng chết kia. chết là chỗ thân bị hại, gọi là "Chỗ tai nạn nguy hiểm". Không có chúng sanh nào tự giúp, có thể siêu độ, gọi là "Không có tư lương". Một khi đã chết từ lâu trong quá khứ, gọi là "Cách xa xứ, không có người dẫn dắt đưa đón, gọi là không có bè bạn. Một khi thọ thân rồi, dần dần hướng về cái chết, không có lúc nào tạm dừng, gọi là thường hành. Chưa suy lường gần xa, gọi là không biết bờ mé. Cũng có thể phàm phu thọ thân thường chết, gọi là thường hành. Nhiều ít khó suy lường, gọi là không biết bờ mé. Một khi vào phần chết tối tăm khó thoát ra, gọi là sâu kín. Các căn diệt hoại, vì sáu thức không có tác dụng, nên nói là tối tăm không có đèn sáng. Mạng hết liền chết, không có từ đâu. Cho nên, gọi là đi vào không có cửa nẻo. Chết không lìa thân, gọi là có nơi chốn. Một niệm sau cùng, lúc mạng hết không hay biết gì cả, gọi là "Không hề đau đớn". Thầy thuốc ở đời bó tay, gọi là "Không thể chữa trị". Nhắm vào nỗi đau đớn khó giảm, gọi là "Không có chỗ cư ngụ". Thời gian đến tất nhiên dời đổi, gọi là không được giải thoát. Thân người này chết, không diệt ấm người khác, gọi là không phá hoại.

Người đời nhìn thấy đều lo sợ, gọi là "Thấy buồn rầu thảm độc, chết diệt không có chỗ, lại không có tướng khác lạ, sắc xấu để sinh, gọi là "Chẳng phải sắc xấu". Người nhìn thấy sợ hãi, gọi là "Làm cho người sợ. Thân sau cùng, tức chết, gọi là ở bên thân. Thời gian khó suy lường, gọi là không hay biết.

Trong kết, đầu tiên là kể từ khổ kia, sau là kết quán tâm. Trong phần ái biệt ly, trước là hỏi, sau là nói. Sơ lược không có văn kết. Trong phần nói, đầu tiên là lược. "Nay, sẽ... trở xuống là nói rộng."

Trong lược có ba câu:

1. Nói chung ái biệt ly là gốc các khổ.

2. "Như nói... trở xuống là nói riêng về tâm ái là gốc các khổ. Trước là nêu kệ tụng, "Nhân ái sinh ái, nhân ái sinh sợ", chính là nói về gốc khổ. Nếu lìa ái thì đâu có yêu, đâu có sợ? Nói ngược lại gốc của khổ.

"Nhân duyên của ái... trở xuống là nói lại, làm rõ ái".

3. "Ái biệt ly, nghĩa là qua đời... trở xuống là nói riêng về chia lìa là gốc các khổ. Trước, nói về chia lìa. Sau, nói về khổ sinh.

Trong phần nói rộng, nay, sẽ phân biệt, chỉ bày rõ ràng, nói chung để nêu.

"Quá khứ... trở xuống chính là nói, về tướng của khổ ấy, trước là nêu việc trong dĩ vãng. Bồ-tát vẫn nhớ chuyện quá khứ... trở xuống là đem chuyện xưa để so sánh với chuyện nay.

Trong "Khổ vì oán ghét gặp nhau" trước là hỏi, kế là nói, sau là tổng kết.

Trong nói có hai:

1. Quán về oán ghét gặp nhau, trong đó, đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp.

2. Như con người... trở xuống là tu đối trị xa lìa, trước là dụ, sau là hợp. Trong "Mong cầu không được", trước là hỏi, sau là nói.

Trong nói tất cả đều là cầu chung.

"Có hai... trở xuống là năm ấm lừng lẫy rất dễ hiểu".

"Đó gọi là khổ đế", nói chung để kết".

Dưới đây là đoạn hai, hội thông khổ đế. Ngày xưa nói vui. Thời nay nói khổ. Vì thuyết xưa và nay trái nhau, nên cần phải hội thông. Ca-diếp trước hỏi, trong hỏi có ba:

1. Nhắc lại lời Phật nói: "Năm ấm đều khổ", thật, chẳng phải không đúng, vì ấm lừng lẫy là chung, nên nhắc lại nghiêng về.

2. "Vì sao?... trở xuống là giải thích."

3. "Như các kinh... trở xuống là gạn hỏi, thỉnh Phật hội ý. Đoạn đầu rất dễ hiểu.

Trong giải thích thứ hai "Vì sao gạn hỏi... trở xuống là đối với nói "Không phải", trong đó đầu tiên là nói phàm phu có vui. Trong bài kệ, nói Hiền thánh có vui, trong phàm phu có vui, trái với thuyết trước đã nói về khổ năm ấm lừng lẫy, nói trong năm ấm đều có vui. Thuở xưa, Phật bảo Ma-nam: "Nếu sắc là khổ... thì sẽ nói sắc có vui". Y theo mong cầu để làm rõ niềm vui. Trước trái, sau thuận. Như "Phật bảo Tỳ-kheo! Có ba thọ..., là nói thọ có vui. Như ở trước Phật đã nói: "Nếu người tu

điều lành, thì sẽ được niềm vui", nói hành có vui. Lại, như Phật nói: "Sáu Xúc, thọ vui trong đường lành, các luận giả đều khác nhau", nếu theo Tỳ-đàm thì "Xúc" là hành ấm, y theo thuyết của luận Thành Thật, thì "Tưởng" là "Xúc", tức là câu này y theo "Tưởng" để nói về niềm vui. Mắt thấy sắc... là thức ấm có vui.

Hai bài kệ đầu trong bậc Thánh có vui, là nhân của Tiểu thừa. Kế một bài kệ rưỡi là nhân của Đại thừa. Kế có nửa bài kệ là quả của Tiểu thừa. Sau, có một bài kệ là quả của Đại thừa.

Một bài kệ đầu trong nhân của Tiểu thừa, là nói về vui trì giới. Kế là, có nửa bài kệ, nói về vui tu tuệ. Nửa bài kệ sau, là nói về vui tu định. Trong nhân Đại thừa, bài kệ đầu là nói về lợi người. Nửa bài kệ sau nói về lợi mình.

Trong tám Đại giác, nêu riêng trí tuệ ít muốn, biết đủ. Các pháp khác lược qua không nêu. Trong văn về hai quả Đại, Tiểu rất dễ hiểu.

Trong đoạn ba, "Như trong các kinh nói về sự vui với nghĩa như thế", là nhắc lại lời nói của Phật xưa kia "Như nay Phật nói", nêu lời Phật nói hiện nay, làm sao thích hợp với nghĩa này được? Y cứ song song lời Phật nói hiện nay và khi xưa đối nhau để gạn hỏi:

"Khi xưa, Phật đã có vui, làm sao tương ứng với nghĩa khổ này?" Sau đây Phật sẽ giải thích: Trước là kể, sau là hội ý. Trong văn chia làm bốn:

1. Hội ý với sáu xúc thọ vui ở trước, mắt thấy sắc tốt đẹp, cho đến ý suy nghĩ.

2. "Ca-diếp nói: "Người kia không dùng một... trở xuống là sinh niềm vui, hội ý vì Ma-nam nói sắc có vui.

3. "Có ba thọ... trở xuống là hội ý với ba thọ ở trước."

4. Ca-diếp bạch: "Nếu nói theo thế tục thì có giả dối hay không?... Trở xuống là hội ý ở trước, có người tu việc lành của Hiền thánh trong bài kệ.

Y theo đoạn đầu, trước là lược, sau là rộng.

"Tất cả chúng sinh, sinh vui ngang trái... trong khổ phẩm hạ", hội thông lời nói xưa của Phật. Hành khổ, sinh diệt, tướng phiền não tổn hại, vì nhỏ nhặt, nên gọi là khổ phẩm hạ. Chúng sinh phàm phu chưa hay biết khổ này, vì sinh trái ngang tưởng vui trong khổ đau này, nên khi xưa ta đã nói: "Sáu xúc thọ vui, cho đến ý suy nghĩ ưa pháp thọ vui".

Cho nên, lời Phật nói nay không khác với xưa, hội ý nay đồng với xưa, là vì đối với khổ phẩm hạ, sinh ra vui, nên nay Phật đã nói khổ không khác với khổ phẩm hạ mà chúng sinh đã mê muội xưa kia.

"Lại nữa, hiện nay ta y theo khổ phẩm hạ kia để nói về tưởng khổ, vì không trái với tưởng vui sinh ra ngang trái của chúng sinh kia, nên nói là "Chẳng khác".

"Ca-diếp bạch... trở xuống là nói rộng về khổ đó. Trước vấn nạn, sau giải thích vấn nạn, có ba:

1. Lấy so sánh khổ sâu kín với khổ thô sơ để vặn hỏi.

2. "Nếu lại có người hỏi rằng v.v... trở xuống là nêu niềm vui, nói trái lại để vặn hỏi."

3. Nếu sinh tưởng vui ở trong khổ của phẩm hạ... trở xuống là chấp sự, gạn hỏi lý để vấn nạn".

Y theo lời vấn nạn đầu, Bồ-tát Ca-diếp đã lấy hành khổ sinh diệt sâu kín kia để so sánh với tám khổ thô nặng trong ba đường, khiến cho sinh vui, là vấn nạn kia.

Trong văn, đầu tiên nói: "Như Phật đã nói, sinh tưởng vui trong các khổ phẩm hạ", là nhắc lại lời nói trước kia của Phật.

"Sinh ra khổ phẩm hạ... trở xuống là đem khổ nhỏ nhiệm, so với khổ thô nặng. Tám khổ thô nặng trong ba đường, là vì khổ đó xấu xa thấp hèn, nên gọi là phẩm hạ.

Bồ-tát Ca-diếp nghe Phật nói "Trong khổ phẩm hạ nhỏ nhiệm ở trước được sinh ý tưởng vui, bèn gạn hỏi Như lai muốn cho trong khổ phẩm hạ hư xấu của ba đường cũng được sinh ra vui", cho nên nói trở xuống: "Sinh ra già, bệnh... thì phẩm hạ lẽ ra cũng sinh niềm vui?"

"Phẩm hạ nghĩa là ba ác trở xuống, là nói về tướng của phẩm hạ của ba ác kia, trong đó, y theo phẩm trung, thượng để làm rõ. Một lượt này dường, như có vấn nạn, nhưng vi tế, tìm tòi không phải vấn nạn.

Thế nào không phải vấn nạn?

"Lời Như lai nói khinh nhẹ, gọi là "Hạ". Vì khổ nhỏ nhiệm, nên không nói lên rõ ràng, vì vui thô, nên sinh tưởng vui. Ca-diếp đã nêu lên sự hư xấu thấp hèn, gọi là "Hạ", khổ này thô nặng, chính là trái với niềm vui, cho nên chẳng phải vấn nạn, Đức Phật không đáp, cần phải nhận biết.

Trong vấn nạn thứ hai, nếu nêu người khác để thưa hỏi, thì Phật sẽ dạy đáp. Nếu Như lai nói khổ phẩm hạ này sinh ra vui, người khác đều trái lại, tất cả đều vui thì chỉ có các chúng sinh đối với vui phẩm hạ, sinh ra tưởng khổ. Trong vui của phẩm trung, sinh ra tưởng không khổ, vui. Ở trong vui phẩm thượng, lại sinh ra tưởng vui, Phật sẽ đáp ra sao?

Trong vấn nạn thứ ba, Bồ-tát Ca-diếp chấp sự, gạn lý để vấn nạn. Nếu Như lai nói khổ phẩm hạ sinh ra vui, thì không thấy có người nào

chịu một ngàn hình phạt, mà sau khi chịu hình phạt lần đầu là sinh ra tưởng vui? Hoặc không sinh tư tưởng vui? Sao Phật lại nói "Khổ phẩm hạ, sinh ra vui? Đối với khổ phẩm hạ đã không sinh ra vui, thì nói biết chỗ vui của người đời sinh ra vui. Vì chỗ niềm vui sinh ra, nên chẳng phải tất cả đều khổ?" Sau đây, Phật sẽ đáp:

Trong ba câu hỏi ở trước, Phật chỉ đáp hai câu hỏi sau: Một câu hỏi đầu chẳng phải câu hỏi, cho nên Phật không đáp.

Trong văn, trước là Như lai ấn khả lời hỏi thứ ba của Ca-diếp. Phật đã dùng lời ấn khả này để giải thích câu hỏi thứ hai ở trước.

"Đúng thế! Đúng thế!" là nói chung, lời Phật nói". Như ông nói... trở xuống là nói riêng lời Phật nói.

"Như lời ông nói: "Một hình phạt đầu tiên là khổ phẩm hạ, thượng, không sinh ra vui". Về lý, thì thật sự là đúng, vì một khổ phẩm hạ, thượng, không sinh ra vui, nên không có tướng vui thì sao lại hỏi rằng, trên vui sinh ra khổ.

"Vì sao?... trở xuống chính là giải thích câu hỏi thứ ba ở trước rằng: "Vì sao gạn hỏi trước, khởi sau? Đã không có sự vui, thì vì sao Phật nói trong khổ phẩm thượng mà sinh ra vui?" Sau đây là đối nhau để giải thích: "Giống như người kia phải chịu một ngàn hình phạt, sau khi chịu một hình phạt đầu tiên xong, thì được thoát khỏi, bèn sinh ra ý tưởng vui. Cho nên, ta nói ở chỗ không có vui, sinh ra vui giả dối". Không có vui, cũng như nghĩa khổ của phẩm hạ ở trước.

Dưới đây là đoạn hai, Phật hội ý vì Ma-nam nói "Sắc có vui". Bồ-tát Ca-diếp đầu tiên là vấn nạn trước, khởi sau.

"Người kia không vì một khổ phẩm hạ, sinh ra vui, mà là vì được thoát khỏi hình phạt, mới sinh ý tưởng vui. Sau đây, Phật sẽ ấn khả, tức là hội ý với lời nói: "Cho nên" ở trên, nghĩa là ở chỗ được thoát khỏi hình phạt này mà sanh vui."

Xưa, Phật bảo Ma-nam: "Sắc ấm trong năm ấm có vui là thật không giả dối. Năm ấm của người, trời vì được lìa khổ thô nặng của ba đường, nên vui không giả dối."

Ở trước vì sơ lược, nên nói riêng là sắc ấm. Trong đây, vì nói đủ, nên năm ấm được giải thích chung.

Dưới đây là đoạn ba, hội ý với ba thọ ở trên. Văn chia làm bốn:

1. Nêu ba thọ, ba khổ để đặt câu hỏi.
2. Nói về tướng thọ, khổ kia.
3. Y theo thọ, để nói về khổ.
4. "Vì nghĩa này... trở xuống là kết.

Đoạn đầu dễ hiểu, đoạn hai trong giải thích, trước nói về ba thọ, cái gọi là khổ, vui, không khổ, không vui, nêu danh tự của khổ vui đó. Ép ngặt khổ não gọi là khổ. Vừa ý đẹp lòng gọi là vui. Trung dung, thọ tâm khác với hai thứ trước, gọi là không khổ, không vui. Lại bỏ hai thứ trước, cũng được gọi là xả. Ba tâm pháp này nhận lãnh cảnh, gọi là thọ.

Danh nghĩa như thế, về thể tướng thế nào? Được chia ra làm bốn:

1. Ngay nơi tướng phân biệt, như phẩm Thọ tướng trong luận Thành Thật chép: "Thân, tâm hao tổn, gọi là khổ thọ. Thân, tâm tăng ích, gọi là lạc thọ. Chẳng phải tổn hại, chẳng phải ích lợi, gọi là không khổ, không vui."

2. Đối với nhân để phân biệt: Tất cả quả ác ở đó gọi là khổ. Tất cả quả lành nói là lạc, xả. Nghĩa này thế nào? Nếu dựa theo tạp tâm, thì tất cả quả lành của ba thiền... trở xuống là ở đó gọi là Lạc. Tất cả quả lành của bốn thiền trở lên, ở đó gọi là Xả. Nếu theo Luận Thành Thật thì điều lành được chia làm hai:

a. Tán thiện của cõi Dục.

b. Định thiện của cõi trên.

Nghiệp quả tăng thượng trong tán thiện, gọi là lạc thọ, vui của phẩm hạ, gọi là xả thọ, vì niềm vui sâu kín này khó nhận biết".

Hỏi: "Trong khổ cũng có nghiệp quả bất thiện phẩm hạ sâu kín, sao không gọi là xả mà? Nói nghiêng về vui phẩm hạ là xả thọ ư?"

Giải thích: "Pháp có hại của quả khổ, tánh trái với tình. Vì có vui nhỏ nhiệm thì liền biết, nên nhập vào khổ, không được gọi là Xả, quả vui thuận theo tình, chẳng phải là tâm pháp gần. Vì sâu kín khó nhận biết, nên chia làm xả. Lại nữa tất cả hai thọ khổ, vui đều dùng hành khổ sâu kín làm thể. Đối với hành khổ nói có khổ thọ. Khổ thọ tất nhiên là nặng, vì bị tâm sở giác biết, nên không gọi là xả. Đối với hành khổ, nói có lạc, thọ. Lạc thọ tất nhiên sâu kín. Đối với vui phẩm trung, thượng, vì tâm có cảm giác vừa ý, với trạng thái thích hợp, gọi là vui. Người khinh an nhỏ nhiệm, tâm chẳng thể giác biết, chuyển biến gọi là xả. Nghiệp quả thiện phẩm hạ trong định thiện, gọi là niềm vui. Điều lành vượt hơn mà bốn thiền trở lên đã được, gọi là xả, vì sự vắng lặng của bốn thiền kia khó hay biết.

3. Đối duyên để phân biệt: Duyên có ba thứ khác nhau, nghĩa là duyên trái trong trái thuận, gây ép ngặt, khổ não, gọi là khổ thọ. Duyên thuận sinh ra vừa ý, gọi là không khổ, không vui.

4. Y theo thời gian để phân biệt, trong đó y theo ba duyên để nói

về thời gian. Nếu đối với duyên trái, lúc tương ứng với khổ, khi lìa thì sinh vui, lìa đã lâu là xả. Nếu đối với duyên thuận, đầu tiên trong thọ, sinh ra vui, lúc thọ là xả, thọ đã lâu thì khổ. Hoặc có khi tương ứng với duyên thuận thì vui, khi lìa thì sinh khổ, lìa lâu thì xả.

Nếu đối với duyên trung gian, thì xả khi mới thọ, thọ đã lâu sinh khổ. Khi lìa thì sanh vui. Hoặc có duyên ở giữa thì xả lúc mới thọ. Thọ lâu ưa chấp đắm, thì sinh lạc thọ. Khi lìa cảm thấy khổ.

Ba thọ như thế lại có nhiều nghĩa, rộng như đã nói trong năm ấm của chương riêng. Sau đây, là nói về ba khổ, cũng như chương riêng đã giải thích.

Dưới đây là đoạn ba, y theo thọ nói về khổ. Trong khổ thọ có đủ ba khổ, trước nêu, sau trình bày: Duyên trái trong khổ thọ ép ngặt, khổ não, gọi là khổ khổ. Duyên hư hoại gây ra khổ não, gọi là hoại khổ. Nhàm chán hành sinh khổ, gọi là hành khổ. Lại tánh của tâm là khổ. Về lý, trong tánh khổ thêm ba khổ trước, gọi là chung khổ khổ, tức thể của tâm kia vô thường, hoại diệt, gọi là hoại khổ, tức thể của tâm này dời đổi, trôi lăn gọi là hành. Hành chuyền đi không đứng yên, gọi là hành khổ. Lại nữa, trước sau vô thường tan biến, hư hoại, đồng gọi là hoại khổ. Bốn tướng đồng thể nhóm họp không thật, gọi là hành. Thể của hành nhóm họp không thật, chẳng có tự tánh. Tự tánh không yên định, gọi là hành khổ. Hai thọ còn lại mỗi thọ đều có đủ hai khổ, cái gọi là hành, hoại, đồng với khổ hành hoại trong ba khổ của môn sau ở trước".

Hỏi: "Vì sao y theo thọ để nói về khổ?" Vì để nói rõ thuyết mà ngày xưa Phật đã nói ba thọ đều là khổ, nên hiện nay nói là khổ."

Đoạn bốn trong phần kết, có chia làm bốn:

Hai câu trước là y theo tin để kết khổ. Hai câu sau là y cứ khổ để kết vui.

Y cứ vui, kết khổ, cho nên tất cả đều khổ, đã nói hiện nay. Y theo khổ, kết niềm vui, cho nên "Khổ là vui" mà Phật đã nói từ xưa.

"Vì nhân duyên này, nên thật sự có lạc thọ trong sinh tử" là câu thứ nhất kết thành có vui. Vì có ba thọ trong sinh tử, nên thật có lạc thọ. Vì tánh chất khổ, vui không lìa nhau, cho nên nói: "Tất cả đều khổ, là câu thứ hai, căn cứ vào niềm vui mà kết khổ". Trong sinh tử, thật không có vui, là câu thứ ba, kết thành có khổ. Vì ba khổ nên sinh tử không có vui. "Không có vui" cũng là nghĩa của khổ. Chỉ có Phật, Bồ-tát tùy thế gian nói niềm vui, là câu bốn, y theo khổ, kết vui.

Dưới đây là đoạn tư, hội ý với "Có người tu điều lành, hưởng thú

vui ở trên”, đều hội ý với các thọ vui của Hiền, Thánh. Ca-diếp đầu tiên là gạn hỏi trước, khởi sau. “Nếu tùy tục thì có nói là luống dối hay không?” Là nhắc lại để hỏi chung. Như Phật đã nói: “Người tu hành điều lành thì được thọ vui...”, là nêu riêng để hỏi, trong đó, trước là nêu tu điều lành, được thọ vui. Kế là, là nêu các kệ thọ vui của Hiền thánh. dưới đây là hỏi: “Có luống dối hay không?”.

“Nếu là giả dối... trở xuống là nêu Phật lìa luống dối, gạn hỏi, đả phá nói dối, cho nên niềm vui là thật. Sau đây, Phật sẽ hội ý về vui:

Trước hết, Phật hội ý với các kệ thọ vui của Hiền, Thánh. như trên đã nói: “Các kệ thọ vui”, nêu trong kệ trước tức là căn bản của đạo Bồ-đề. Hội ý riêng về vui của Đại thừa trong bài kệ, vì từ xa có thể thú hướng, nên nói “nuôi lớn”.

“Vì nghĩa này... trở xuống là kết.” “Ví như... trở xuống là hội ý với “Phàm phu tu điều lành, thọ vui của phàm phu” ở trước. Hội ý thế nào? Nói pháp lành này làm nhân cho vui, gọi là lạc. Cũng có thể vì khổ sinh, nên còn gọi là khổ, nhờ thí dụ để làm rõ. Trước là nói sinh vui, sau nói về khổ sinh, nhờ thí dụ để làm rõ. Trước là nói vui sinh. Sau nói lên khổ sinh.

Trên đây là đoạn hai, hội ý đi thông qua khổ đế. Bồ-tát đối với tám khổ, đã hiểu khổ không có khổ, là đoạn ba, nói quán khổ là thật. Trong khổ thật này vì không có tướng khổ, nên nói rằng “Không có khổ.”.

“Tất cả Thanh văn, Bích-chi-phật... trở xuống là đoạn bốn, lại một lần nữa giải thích. Vì người Nhị thừa không biết pháp lành kia là nhân vui của Vô thượng Bồ-đề.

Phật vì người này mà nói trong khổ phẩm hạ có vui. Chỉ có Bồ-tát trụ Đại Niết-bàn mới biết pháp lành kia là nhân vui của Vô thượng Bồ-đề, vừa là nhân khổ, vừa là nhân vui.

Kế là quán Tập đế, trước hỏi, sau nói. Trong nói có bốn:

1. Nói về thể của Tập.
2. “Ca-diếp bạch... trở xuống là giải thích Tập đế.
3. “Phàm phu có chín... trở xuống là nói rộng, làm rõ lỗi của Tập.
4. “Gồm có khổ, không có đế... trở xuống là kết quán hư, thật.”

Trong phần đầu, quán tập là nhân duyên của ấm, quán chung nghĩa tập. Phần sau phát ra thể của Tập. Thể của Tập thường y theo gượng gạo gọi là ái, trong đó, đầu tiên là khai, hợp, nói về tướng, từ một đến nhiều.

“Ái có hai thứ thiện, bất thiện... trở xuống là nói về nhất định,

đúng sai”.

Trong phần trước, đầu tiên, nói chung là một. Cái gọi là Tập, nghĩa là lại ái ở hữu, từ quả hữu lại sinh ái, chấp đắm quả “Hữu” ở vị lai, cho nên nói “Lại”.

Kế là ái được chia làm hai, hai hữu, có hai môn. Trước là y theo trong ngoài để chia làm hai thứ. Sau, y theo đã được và chưa được, chi làm hai. Kế là chia làm ba, ba hữu có hai môn:

1. Y theo cõi, chia làm ba.

2. Y theo phiền não, nghiệp, khổ, được chia làm ba.

Ái là năng khởi nghiệp. Gọi là nhân duyên nghiệp, “Duyên” ái sinh cái kiết, gọi là nhân duyên phiền não, ái là năng gây ra khổ gọi là nhân duyên. Kế được chia làm bốn, sau chia làm năm. Dưới đây, tùy đối tượng cần thiết, được chia thành vô lượng. Y theo sau, trong giải thích nhất định đúng sai. Đầu tiên gọi Bồ-tát đối với phàm là hai: Trước là nêu, kế là trình bày. Sau là nói rất dễ hiểu. Sau, đem Bồ-tát đối với Tiểu thừa, mà nói là hai: Trước nêu, sau trình bày. Dưới là nói đúng, sai.

Ái của phàm phu là tập, Bồ-tát thì không phải.

“Vì sao?... trở xuống là giải thích, Nhị thừa thì “Đạo lý như thế nào?”

Nhị thừa cũng là tập, chẳng phải tập. Đối với quả của phần đoạn, được gọi là chẳng phải tập. Đối với quả của biến dịch, được gọi là tập. Dù có nghĩa này, nhưng vì văn lược qua nên không nói.

Trong hội ý thứ hai, trước là Bồ-tát Ca-diếp hỏi. Dưới Phật trước là khen, sau giải thích cho Ca-diếp hiểu. Trước hết Phật hội ý lời nói xưa: “Như ông đã nói chẳng phải không phải nhân.”

“Nhưng ấm... trở xuống là giải thích lời nói hiện nay, vì ái tăng thượng, nên phải nói nghiêng về, trong đó đầu tiên là chung.”

“Ví như... trở xuống là riêng. Trong riêng có ba câu:

1. Nói tâm ái, phiền não theo đuổi.

2. Nói nghiệp kiết của tâm ái nương tựa, mà trụ.

3. Nói tâm ái nhuận sinh báo khổ, đều trước lập dụ, sau hợp rất dễ hiểu.

Dưới đây là đoạn ba, nói rộng, chỉ rõ lỗi của Tập. Trước là nêu chín số, kế là nêu chín danh. Môn đầu, ràng buộc Thánh, sáu môn kế là tổn hại phàm. Một môn kế là, làm bại hoại Thánh, một môn sau là tổn hại phàm, kế là giải thích, sau là kết.

4. Kết quán trong hư thật, nhân kết quán tập, nhân giải thích ba

môn còn lại. Nay, trước nói về nghĩa cạn sâu của đế kia. Sau, y cứ người để giải thích. Khổ có ba lớp:

1. Khổ.
2. Đế.
3. Thật.

Ép ngặt khổ não là khổ. Nhân "Duyên" pháp tướng "Có", không chẳng sai lầm, gọi là đó là đế. Nghiên cứu bản thể của đế kia là tánh Như lai tạng. tánh Như lai tạng xưa nay không khởi, nay cũng không diệt. Tự tánh thường vắng lặng. Vì thể của khổ thật như vậy, nên gọi là thật. Pháp còn lại cũng giống như thế. Nay y theo nghĩa này để bày tỏ quán khác nhau. Vì nói Bồ-tát nêu cả phàm phu, Nhị thừa để làm sáng tỏ sự khác nhau.

Trong khổ, đầu tiên là nói: "Vì nghĩa này, nên phàm phu có khổ mà không có Đế, nghĩa là vì ái mà phàm phu đã có ở trước, chỉ được gọi là Tập, không gọi là Đế. Trong khổ cũng vậy, chỉ có khổ kia, mà không có đế kia, cho nên có khổ, vì chưa có trí hiểu thấy, biết pháp tướng, cho nên không có đế, đế còn không có, làm sao thấy thật.

Thanh văn, Duyên giác có khổ, có đế mà không có thật. Người này hiện đang có quả phần đoạn dư thừa, sẽ có quả đúng của sinh tử biến dịch, nên nói có khổ. Biết nhân duyên của khổ là giả có, không có tánh, gọi là khổ đế. Vì chưa tận cùng gốc khổ, cho nên không có thật. Các Bồ-tát đều hiểu nếu không có khổ, cho nên không có khổ, mà có thật, nghĩa là sinh tử biến dịch của Bồ-tát chưa hết, lẽ ra cũng có khổ. Vì Bồ-tát chứng thật, vì hiểu khổ không thật khổ, nên lược qua không nói. Biết thật tánh của khổ, gọi là nhận hiểu khổ. Vì không thấy trạng thái khổ, nên nói rằng không thật khổ.

"Cho nên... trở xuống là kết. Vì người này hiểu khổ không thật khổ, cho nên không có khổ. Đã biết pháp tướng, cũng biết khổ thật, gọi là chân đế, Tập cũng như vậy. Y theo Nhị thừa trong Diệt đế, đạo đế làm sáng tỏ Bồ-tát. Thanh văn, Duyên giác dứt "Hoặc", có diệt chưa hết cũng là pháp thật, cho nên chẳng phải chân. Bồ-tát dứt "Hoặc", cho nên có chân, biết thật tánh của Diệt, cho nên có thật, đạo cũng giống như vậy.

Kế là quán diệt đế, trong đó, đầu tiên là nêu, kế là nói, sau là kết. Trong phần nêu, đầu tiên là nói: "Bồ-tát thấy Diệt, là nói thấy tướng diệt. Thấy diệt đế, nói thấy diệt thật. Trong giải thích có năm câu. Bốn câu trước là nói về diệt. Một câu sau nói về đế. Trong bốn câu ở trước, câu đầu nói về "Thường". Câu thứ ba nói về "Tịnh". Câu bốn nói

về "Ngã". Trong câu sau, lìa mười ba tướng, cho là chân đế. Mười ba tướng đó là tướng sắc, thinh, hương, vị, xúc, tức là năm. Hai tướng nam chung với trước thành bảy. Tướng sinh, trụ, diệt, chung với trước thành mười. Khổ, vui và không khổ, không vui, chung với trước thành mười ba. Mười tướng trước trong mười ba tướng này, văn dưới sẽ nói nhiều. Ba tướng sau chỉ ở đây nói, chứng thật, so sánh trái lại xưa nay không có ba tướng ấy, cho nên ở đây không không chấp tướng mạo, vì không có tướng nào để chấp, là do cùng cực trong Diệt, nên gọi là chân đế rốt ráo vắng lặng.

"Kế là quán đạo đế, trong đó, đầu tiên là hỏi, kế là nói, sau là kết. Trong nói có hai:

1. Phát ra đạo đế.

2."Ca-diếp bạch... trở xuống là giải thích đạo đế. Trong phần trước, trước là dụ, sau là y theo dụ làm rõ pháp:

Nhân tám Thánh đạo, thấy tất cả pháp thường, vô thường... thấy vô thường... hợp với vật thô. "Thấy pháp thường... hợp với vật thể nhỏ nhiệm, trong đó, phần nhỏ nhiệm có mười bảy môn, tướng theo là bảy:

1. Phân biệt pháp tướng: Thường, Vô thường, hữu vi, vô vi. Pháp sinh tử vô thường, hữu vi. Pháp Niết-bàn thường mà vô vi.

2. Chúng sinh, chẳng phải chúng sinh, vật, phi vật, phân biệt y, chánh và không phải vật. Chúng sinh là chánh báo, vật là y báo.

3. Phân biệt nhân quả của khổ vui... Đầu tiên là khổ, vui... là quả của sinh tử, Niết-bàn. Sau, phiền não chẳng phải nghiệp chung và chẳng phải nghiệp là nhân của Niết-bàn, sinh tử kia.

4. Phân biệt lý hạnh của thật, chẳng phải thật... thật và chẳng thật là lý kia, chân đế gọi là thật, thế đế không thật, thừa và chẳng phải thừa, là hạnh của thật kia, ba thừa là thừa, việc lành thế gian chẳng phải thừa.

5. Phân biệt cảnh trí của biết, không biết... Biết và không biết là trí kia. Thánh tuệ là biết, thức của phàm phu là không biết. Dưới đây, Đà-la-phiếu-cầu-na, chẳng phải Cầu-na là cảnh của Thánh tuệ. Đà-la là chủ đế, Cầu-na là y đế.

6. Phân biệt sắc tâm của kiến, chẳng phải kiến.

7. Phân biệt hạnh giải của đạo, chẳng phải đạo.

Đạo và chẳng phải đạo là hạnh kia, giải và chẳng phải giải là giải kia.

Trong giải thích, trước là Ca-diếp hỏi: "Nếu tám là đạo thì nghĩa không tương ưng?", là nhắc lại để tổng kết không phải.

"Vì sao?... Trở xuống là giải thích. Đầu tiên là gạn hỏi. Sau nói rộng, trong đó, trước là nêu lời nói xưa của Như lai có mười bốn câu.

"Nếu tám Thánh... trở xuống là đối với hiện nay, gạn hỏi để y trách. Chia làm bốn câu:

1. Nêu tám Thánh mà nay nói là đạo. Gạn hỏi lời Phật đã nói xưa kia là không thật.

2. "Nếu các kinh kia chẳng phải luống dối... trở xuống là dùng không hư dối xưa để gạn hỏi: Xưa, Phật đã nói: "Không nói tám chánh".

3. "Nếu Phật kia không... trở xuống là đem việc xưa kia Phật không nói để trách Phật nhận lầm."

4. "Nhưng ta... trở xuống là nói Phật đã lìa sai lầm, thỉnh Phật giải thích lý do tại sao?

Dưới đây, trước là Phật khen, sau là Phật giải thích. Trước là pháp, sau là dụ. Trong pháp "Như thế đều nhập đạo đế", hội ý chung lời nói xưa, như ta đã nói: "Nếu có tin... trở xuống là hội ý riêng câu đầu."

"Cho nên... trở xuống là tin rồi không có sai lầm".

"Như lai đã khéo... trở xuống là nói về ý đã nói. Trong dụ có sáu:

1. Dụ thuốc nước, nói thể của đạo là một, tùy đối trị thành nhiều.

2. Dụ tên nước, là nói thể của đạo là một, tùy dục, được chia thành nhiều. Các tên nước này thích hợp với ngôn ngữ của nước khác kia, cũng có thể sự khác nhau của tiếng Phạm.

3. Dụ vàng, nói thể của đạo là một, tùy căn cơ thành nhiều. Trước là dụ, sau là hợp. Trong dụ có thêm số, thứ lớp giải thích. Lại nói ba hạng người thấy trí tuệ, như thấy đạo trong Tiểu thừa, tám nhẫn là kiến chẳng phải trí. Tìm tòi, mong cầu, gọi là kiến. Với nghi được và chưa được, vì quyết đoán, nên không gọi là trí. Tận trí vô sinh là trí, không phải kiến. Vì quyết đoán nêu cảnh, nên được gọi là trí, là dứt tâm cầu, vì chẳng phải tánh tìm cầu, nên không gọi là kiến. Tuệ vô lượng khác vừa là kiến, vừa là trí. Về nghĩa tuệ thì thông.

Y theo Tiểu thừa trong bốn môn, chia làm ba: Kiến, tu và vô học. Đại thừa là một, gọi chung là Phật đạo. Y theo năm môn, y như Thành Thật: Tín hạnh, Pháp hạnh ở trước kiến đạo. Chậm lụt gọi là kiến hạnh, nhạy bén gọi là Pháp hạnh. Kiến đạo trở lên, gọi là tín giải thoát và kiến đảo, chậm lụt gọi là Tín giải thoát. Nhạy bén gọi là kiến đảo. Theo trung A-hàm thì tín hạnh, pháp hạnh ở kiến đạo, nhạy bén, chậm lụt như ở trước. Tín giải thoát kiến đảo ở tu đạo, nhạy bén chậm lụt như trên. Đối với người được diệt định trong các Na-hàm La-hán, kia, nói là thân chứng. Các địa vị còn lại dễ hiểu.

"Đạo này là một... trở xuống là nói chung để kết, đây là dụ thứ ba".

4. Dụ lửa trở thành dụ thứ nhất ở trên, nói đạo là một, tùy đối trị chia ra nhiều.

5. Dụ thức thành dụ thứ ba ở trên, nói đạo là một, tùy căn cơ chia ra nhiều.

6. Dụ cho sắc trở thành dụ thứ hai ở trước, nói đạo là một, tùy dục chia ra nhiều, đều trước là lập dụ, sau hợp dễ hiểu.

Trên đây là đoạn thứ tám, nói rộng về quán đế.

Dưới đây là đoạn chín, kết nói lợi ích.

"Bốn Thánh đế này, Chư Phật, Thế Tôn tùy theo thứ lớp nói, là kết nói".

"Vì nhân duyên này, nên vô lượng chúng sinh được độ thoát sinh tử, nói về lợi ích".

Dưới đây là đoạn mười, nói bốn đế gồm thâu hết các pháp, cũng được gọi là phân biệt Đại thừa khác với Tiểu thừa.

Trong văn sau có hai lần hỏi đáp: Từ lần hỏi đáp đầu, là nói về pháp thuộc về Đế. Từ lần hỏi đáp sau, là nói Đại thừa khác với Tiểu thừa.

Trong câu hỏi trước, Ca-diếp trước, nêu lời nói xưa của Như lai. Một thuở nọ, Phật ngự trong rừng Thi Thủ, cạnh bờ sông Hằng, là nêu nơi Phật cư trú. "Nhặt lấy lá cây rừng kia, là nêu việc làm của Phật. "Phật bảo Tỳ-kheo...", là nêu lời Phật hỏi. "Tỳ-kheo nói..." là nêu xưa Phật đáp: "Chỗ giác ngộ... của ta" là nêu điều mà xưa ta đã nói. Pháp mà ta đã giác ngộ, như cỏ trên mặt đất. Thuyết mà ta giảng nói, như số lá trong tay. Dưới đây, Bồ-tát Ca-diếp sẽ vì chúng hỏi: "Bấy giờ Đức Thế Tôn nói như vầy: "Như lai hiểu rõ vô lượng các pháp", là nhắc lại lời nói ở trước của Phật.

Nếu nhập bốn đế thì vì Phật đã nói, nếu không nhập thì lẽ ra có năm đế? Gạn hỏi tới lui. Dưới đây, trước là Phật khen, sau là trình bày giải thích cho Ca-diếp hiểu.

"Các pháp như thế đều ở bốn đế. Y theo câu hỏi sau, Ca-diếp lại nói: "Pháp như thế... nếu ở bốn đế thì sao Như lai lại bảo là "Không nói?", gạn hỏi lại lời nói xưa kia của Phật sau đây, Phật sẽ giải thích cho Ca-diếp hiểu:

"Dù nhập vào bốn đế, vẫn không gọi là nói", Phật đáp sơ lược câu hỏi của Ca-diếp. Vì chung vào nhập, nên không gọi là nói. Sau đây, sẽ giải thích rộng:

Trước, gạn hỏi vì sao? Sau là trình bày giải thích. Trước hết chia làm hai trí. Đầu tiên là nêu, kế là trình bày, y theo con người để giải thích có chung ba trí: Hạ trí ở phàm vì phàm không biết đế cho nên không nói. Dưới đây là y cứ nói về đế.

"Sở tri" của trí phẩm Trung là "Hữu tác đế", cũng gọi là Hữu lượng.

"Sở tri" của trí phẩm thượng, là "Vô tác đế", cũng gọi là Vô lượng.

"Hữu tác", "Vô tác" được y theo hạnh để phân biệt. Y theo sở quán của Tiểu thừa. So với sau, lại có đề quán của Đại thừa để tu tác, gọi là "Hữu tác". Y theo sở quán của Đại thừa, so với sau, không có quán nào khác để tác động, gọi là "Vô tác". Hữu lượng, vô lượng y theo pháp để phân biệt. Giải thích có ba nghĩa:

1. Phân biệt rộng, hẹp. Hai đế khổ tập là sở quán của Tiểu thừa, chỉ ở phần đoạn. Hai đế Diệt, Đạo của nhân và quả, chỉ là phần đoạn. Nhân quả đối trị với pháp quán, vì cuộc hạn, nên gọi là "Hữu lượng". Quả khổ là sở quán của Đại thừa, gồm hai thứ nhân quả của phần đoạn và biến dịch. Diệt, đạo gồm thâu hai thứ đối trị của phần đoạn và biến dịch. Vì Pháp quán rộng rãi nên gọi là "Vô lượng".

2. Phân biệt cạn, sâu: Trong pháp Tiểu thừa quán đế cạn, gần như Tỳ-đàm nói: "Khổ, thật là khổ, không thể nào làm cho vui, cho đến giảng nói đạo thật là đạo, lại không có nghĩa nào khác."

Lại, như luận Thành Thật chép: "Quán bốn đế là giả có, không có tánh, cho là rất cùng cực, không còn nghĩa nào khác. Vì nghĩa cạn gần này, nên gọi là Hữu lượng.

Trong pháp Đại thừa, nói về phá tướng của bốn đế kia, nghĩa cứu "Không" rốt ráo, cho đến pháp tướng của nhân duyên cũng là không. Phật nói pháp tướng kia, nhằm chỉ rõ "Thật" giảng nói Như lai tạng tánh rất sâu, dùng làm Thật đế, nên kinh Thắng Man chép: "Đối với lãnh vực của Thánh đế, Phật nói là Như lai tạng, vì sự sâu xa cùng cực này, nên nói là "Vô lượng".

3. Phân biệt Thô, Tế: Đối với tướng chung của đế, Thanh văn vì chỉ biết thô, không biết vi tế, nên gọi là Hữu lượng. Bồ-tát biết tướng vi tế về đế, như trong một khổ có thể biết vô lượng khổ nhiều như số cát bụi. Các khổ khác cũng như vậy, nên nói là "Vô lượng". Nay đối tượng nói ở đây, được y theo lời Phật nói ở sau. "Sở tri" của bậc thượng trí là vô lượng. Tứ đế vì kinh xưa chưa giải thích, nên không gọi là Phật nói. Trong phần nói về khổ đế, phân tích câu có tám: Ấm, nhập, giới là ba.

Trong năm ấm, có chia làm năm, nên có tám câu. Trong ba đế còn lại, mỗi đế đều có một câu, văn đều dễ hiểu.

“Biết thế đế... trở xuống là đoạn lớn thứ hai, y theo hai đế để nói về Hạnh thánh, trong đó có hai:

1. Thừa ở trên nói, là y theo hai trí để nói hai đế.

2. “Văn-thù bạch... trở xuống là hỏi, đáp, nói rộng. Tướng chung ở phần trước, biết về thế đế, được gọi là trí bậc trung, vì tùy theo phân tích nhỏ nhiệm, nên đó gọi là trí bậc thượng. Vì thế nên ba pháp ấn là Đệ nhất nghĩa, gọi là trí bậc trung. Biết vô lượng, vô biên pháp Phật như số cát sông Hằng trong Như lai tạng chân thật kia là nghĩa thứ nhất. Đó gọi là trí bậc thượng. Dưới đây trong phần nói rộng có hai lần hỏi đáp: Một lần hỏi đáp ở trước nói về thể của đế là một. Vì không rời nhau, nên một lần hỏi đáp sau, nói về tướng của đế khác nhau, vì cạn, sâu khác nhau nên y theo câu hỏi ở trước để nêu hai đế là hỏi chung: Thế nào? Kế là y theo hai đế để hỏi về có tướng hay không? Dưới đây, sẽ y cứ để lập ra vấn nạn. Nếu có tướng kia, tức là một đế. Y theo “Có” để gạn hỏi. Nếu tướng đế là không, thì sẽ không phải luống dối, cho đến không có ngăn ngừa, quở trách. Sau đây, Phật sẽ giải đáp. Đời tức thứ nhất. Vì dùng tướng “Tức”, nên cũng được có tướng.

Thứ hai là Văn-thù chấp “Tức” để gạn hỏi sự khác nhau. Nếu có hai tướng, thì không có hai đế. Dưới đây là Phật đáp:

“Có phương tiện khéo léo, tùy chúng sinh, Phật nói có hai, nói chung có hai”.

“Nếu theo lời nói... trở xuống là hiển bày rõ hai tướng. Trước nêu hai số, kế là nêu hai danh. Nghĩa của hai đế như chương nói rộng. Sau đây trong giải thích rộng văn có tám lần, lần đầu y theo người để nói về danh từ hai đế kia. điều mà người đời biết, được gọi là thế đế. Người xuất thế biết, gọi là Đệ nhất nghĩa đế. Bảy lần sau thích hợp với pháp, nói về tướng. Phần thô trong pháp Phật có hai, chỉ Đại thừa với phần sâu kín của Tiểu thừa có bốn:

1. Tông lập tánh, phần cạn trong Tiểu thừa, Phật giảng nói các pháp đều có thể tánh.

2. Tông phá tánh, phần sâu trong Tiểu thừa, là nói các pháp giả có, không có tánh.

3. Phá tông chỉ của tướng, phần cạn trong Đại thừa, là phá, quở tướng nhân duyên của các pháp, giảng nói Chư Phật rốt ráo vắng lặng.

4. Tông Hiển thật, phần sâu trong Đại thừa, nói lên vọng tình chấp chặt các pháp, rốt ráo không có chân thật, pháp giới thường trụ không

hư hoại.

Trong bốn phần này đều có hai đế. Dưới đây, ba lần đầu trong bảy lần là lập hai đế đã nói trong tông chỉ của tánh kia. Hai phần kế là phá hai đế đã giải thích trong tông Phá tánh. Một phần kế là đả phá hai đế đã giải thích trong tông phá tướng. Một phần sau là hai đế đã giải thích trong tông hiển "Thật". Nay, trong văn này vì lấy phần sâu, gồm cả sâu, cạn, nên nói nghiêng lệch.

Y theo tông đầu có đủ bảy:

1. Phân biệt tình, lý. Vọng tình đã chấp lấy ngã, chúng sinh... dùng làm thế đế. Lý vô ngã là Đệ nhất nghĩa.

2. Phân biệt giả, thật, bình, y phục, xe cộ, nhà cửa, đoàn quân, tất cả như thế, đều là cái "Có" của giả danh, gọi là thế đế. Cái "Có" của pháp thật ấm, giới, nhập... là Đệ nhất nghĩa, nên Tạp Tâm nói: "Nếu lúc phân biệt pháp, bỏ danh, thì ngôn thuyết đồng với phân biệt thế tục. Không có sở bỏ, đó gọi là Đệ nhất nghĩa.

3. Phân biệt lý, sự: Sự, ấm, giới, nhập... là thế tục hữu vi. Đạo lý pháp tướng của mười sáu hạnh bốn đế, là Đệ nhất nghĩa.

4. Phân biệt ràng buộc, giải thoát. Khổ, Tập là thế tục, Diệt, Đạo là Đệ nhất nghĩa.

5. Phân biệt Hữu vi, Vô vi. Khổ, và tập và đạo lý chẳng đồng với Đệ nhất nghĩa ở trên, là thế đế. Diệt đế rất tinh vi, vượt hơn, gọi là bậc nhất.

6. Phân biệt "Không" "Hữu". Trong mười sáu hạnh của bốn đế kia, trừ "Không" và "Vô ngã", đều gọi là thế đế. Nghĩa nhiệm mầu, tinh tế trong lý "Không" và "Vô ngã", là bậc nhất.

7. Phân biệt hạnh, giáo: Giáo, gọi là thế đế, Hạnh gọi là Đệ nhất nghĩa đế, cho nên Tạp Tâm chép: Kinh Luật A-tỳ-đàm, đó gọi là chánh pháp của thế tục."

Ba mươi bảy phẩm Giác, đó gọi là đệ nhất nghĩa. Nay chỉ bày tỏ ba môn đầu, các môn còn lại lược qua không nói. Môn thứ nhất trước là y theo tình lý, chia làm hai. Năm ấm hòa hợp, gọi là tên ấy mà Thông thường tùy tên đã gọi mà chấp có ngã, nhân, đó gọi là thế đế. Bậc Thánh hiểu ấm không có tên tuổi, lìa ấm cũng không có, gọi là Đệ nhất nghĩa.

Môn thứ hai, y cứ vào giả thật, được chia làm hai. Trước là nói hai pháp có danh, có thật là pháp thật kia. Ấm, giới, nhập... nương vào Danh. Mong cầu có Thể, vì có thể được, nên nói có "Thật". Có danh, có thật là giả pháp kia, các việc bình, y phục, xe cộ, nhà cửa, đoàn quân,...

tất cả như thế đều là giả đặt ra tên của chúng. Vì tìm cầu không có “Thể”, nên nói rằng không có “Thật”. Dưới đây sẽ y theo nói về đế:

Giả là thế đế, thật là đệ nhất. Thứ ba là y theo sự, lý chia làm hai: Sự là thế đế, lý là Đệ nhất nghĩa đế. Sự có giả thật, như “Ngã” chúng sinh, cho đến sừng thỏ, vòng lửa xoay tròn... . trong giả kia các ấm, giới, nhập là thật. Tất cả pháp này đồng gọi là thế đế. Đạo lý pháp tướng của khổ, tập, diệt, đạo là Đệ nhất nghĩa. Dưới đây là y cứ Phá tánh để nói về hai đế, trong đó có hai môn: Môn trước y theo “Không”, “Hữu” của pháp thật kia, để nói về hai đế. Y theo môn trước, trước là nói về thế đế. Pháp thế gian có năm tổng để nêu lên. Kế là trình bày năm danh. Sau đây, sẽ nói về kết sau: Đối với năm pháp này, tâm không có điên đảo. Y cứ không có đốt, cắt... trong môn sau, gọi là đệ nhất, nghĩa là các pháp tánh “Không”, gọi là đệ nhất nghĩa, kế là y theo phần phá tông chỉ của tướng kia, nhằm nói về hai đế. Tướng của tám khổ dùng làm thế đế. Không có tướng của tám khổ là Đệ nhất nghĩa”.

Hỏi: “Tông chỉ này đâu khác với tông chỉ trước?”

Giải thích: “Nhân duyên của thuyết trước là giả có, cho là thế đế. Tông chỉ này nói cái “Hữu” của tướng giả dối, cho là thế đế. Tông chỉ ở trước nói cái “Không” vô tướng là Đệ nhất nghĩa, có sự khác nhau này.

Kế là phần thứ tư, trong phần làm sáng tỏ tông chỉ thật, để nói về hai đế. Duyên khởi của sự tướng, dùng làm thế đế. Duyên khởi của sự tướng, dùng làm thế đế. Duyên khởi của pháp tánh, gọi là Đệ nhất nghĩa. Trước là dụ, sau là hợp. “Tướng dụ thế nào?” Ví như một người theo tác dụng, chia ra nhiều người. Nếu khi người ấy đi, thì gọi là người đi. Lúc người đó cắt cỏ thì gọi là người cắt cỏ. Tất cả như thế, các pháp như thế. bên cha, mẹ sinh ra gọi là thế đế. Bên nhân duyên sinh ra, gọi là đệ nhất. Nhân duyên sinh nói rộng có sáu lớp:

1. Sự nhân duyên sinh, như Tỳ-đàm nói.

2. Pháp nhân duyên sinh, chỉ cho pháp số khổ, vô thường, sinh diệt.

3. Giả nhân duyên sinh như Thành Thật nói.

4. Tướng vọng nhân duyên sinh, cũng như huyễn hóa.

5. Tưởng vọng nhân duyên sinh, như cảnh thấy trong mộng.

6. Chân thật nhân duyên sinh, cái gọi là Phật tánh, mười hai nhân duyên, như nước dậy sóng.

Năm nhân duyên sanh ở trước đều là thế đế. Nay, vì y theo lớp nhân duyên thứ sáu, nên gọi là đệ nhất.

Dưới đây là đoạn ba, y theo một Thật đế để nói về Hạnh thánh. Văn chia làm hai:

1. Hỏi, đáp, nói sơ lược.

2. Hỏi, đáp, nói rộng.

Trong phần lược, trước là Bồ-tát Văn-thù hỏi để phát khởi:

"Phật nói Thật đế, nghĩa ấy thế nào?" Phật đáp có bảy: Từ chân cho đến thường, lạc, ngã, tịnh. Môn đầu trong bảy, chỉ thẳng thể thật. Thật gọi là tướng thích hợp của pháp chân, chính là nói. Nếu pháp chẳng phải chân thì không gọi là Thật đế, nói ngược lại để làm rõ chân. Sáu môn sau, tùy nghĩa phân biệt, trong đó có ba cặp, cặp đầu có hai, một cặp bị quở trách, phân biệt. Kế là có hai: Một cặp hạnh, giáo phân biệt. Sau có hai: Một cặp nhân quả phân biệt.

Y theo cặp đầu, trước lìa bốn đảo, sau ra khỏi tưởng vọng. Tâm, tưởng, kiến... là vọng tưởng kia. Thật đế không có trái ngược, chính là nói về tướng không điên đảo gọi là thật, là nhắc lại để kết thúc. Thật đế không có Vọng chính là nói về tướng, vọng không gọi là thật, trái lại để làm rõ thật. "Thật" trong cặp thứ hai, gọi là Đại thừa y theo thật hạnh để phân biệt thật. Là thật nói, y theo giáo để phân biệt. Thật gọi thường... là y theo quả để phân biệt, dưới đây sẽ giải thích rộng.

Trong giải thích môn đầu, trước là Văn-thù hỏi Phật: "Nếu lấy chân thật làm Thật đế", là nhắc lại môn đầu ở trên. Sau, đối với Phật... mà làm môn thỉnh, nếu là pháp chân tức là Như lai, hư không, Phật tánh. Nếu tức Như lai, hư không, Phật tánh có ba pháp như thế, tức không có khác nhau. Như lai ở đây là Như lai của pháp thân chân thật kia; Như lai là quả, Phật tánh là nhân. Nếu giải thích hư không chẳng phải nhân, chẳng phải quả, thì Thật đế kia y theo Phật, để nói về thanh tịnh rốt ráo. Ở trong thể thanh tịnh này, không còn nhiễm vọng sinh tử, có thể được nên tức Như lai. Y theo phàm phu để giải thích cũng bị vọng tưởng sinh tử che lấp, sau này khi được sáng tỏ, là do lấy tịnh đức làm gốc, nên gọi là Phật tánh. Y theo "Thật" để nói về thật. Sự thật thì bình đẳng, vì lìa tất cả tánh, nên nói là hư không, vì ba pháp này đều tức là Thật đế, nên không khác nhau. Sau đây, là Phật đáp:

Đức Phật nói lại câu hỏi của Bồ-tát Văn-thù, tức là giải đáp. Trong văn có ba:

1. Nói chung Như lai, hư không, Phật tánh, chẳng phải khổ, tập... cũng không phải đế của khổ, tập, mà là sự thật của khổ, tập kia.

2. "Nói khổ, nghĩa là vì vô thường... trở xuống là giải thích riêng Như lai, hư không, Phật tánh, chẳng phải khổ, tập... chỉ là thật của khổ

tập kia.

3. "Lại nữa", chân tức Như lai... trở xuống là giải thích riêng Như lai, hư không, Phật tánh, chẳng phải là đế của khổ tập, mà chỉ là thật của khổ, tập kia.

Trong phần đầu có hai lần:

1. Y theo khổ... là nói về sự khác nhau của ba thứ khổ sâu, cạn kia. Trong khổ có ba, nghĩa là sự khác nhau giữa tám khổ và ba khổ, gọi là thẳng là khổ, tức pháp tướng "Có" "Không" của nhân duyên pháp khổ này không sai lầm, nói là đế, khác với đế nhất Thật ở trước đã nương vào Tánh Như lai tạng. Bất không, gọi là thật.

Trong Tập có ba, nghĩa là phiền não của các nghiệp, được gọi là tập, Thật đế như trên.

2. Nói Như lai, hư không, Phật tánh khác với hai pháp ở trước, tức là thật kia. Như lai có hai thân:

1. Báo thân. 2. Pháp thân.

Nếu nói về báo thân, tức Diệt, tức Đạo. Nay nói pháp thân, thế nên cho đến chẳng phải diệt, chẳng phải Đạo.

Dưới đây là đoạn hai là giải thích riêng: Như lai, Hư không, Phật tánh khác với bốn việc khổ, tập, diệt, đạo, tức là thật ấy trong khổ có năm câu:

1. Nói về tướng khổ, nói khổ, là nhắc lại có khổ ở trước. Sau đây là nói về tướng khổ. Vì tánh khổ chẳng phải hằng, nên nói "Vô thường". Thể khổ là giả dối, vì hễ thấy sự thật thì xả, nên nói rằng có thể dứt.

2. "Thật này... trở xuống là y theo khổ để làm sáng tỏ sự thật. Vì thật tánh của khổ là một Thật đế, nên gọi là "Thật" khác với đối tượng chẳng phải đế ở trước.

3. Nói Như lai khác với tướng ở trước.

Nói không khổ, nghĩa là khác với khổ đã nhắc lại trước. Chẳng phải vô thường, là khác với "Trạng thái vô thường" ở trước. Chẳng thể dứt, là khác với "Là tướng có thể dứt ở trước".

4. "Cho nên... trở xuống là giải thích Như lai chỉ tức sự thật ở trước. Như lai này khác với tướng khổ... ở trước, nên chỉ là sự thật ấy.

5. Vì Như lai, so với hư không, Phật tánh trong Tập đế cũng có năm:

1. Nói về tướng của Tập. Nói Tập là nhắc lại có Tập ở trước, sau đây là nói về tướng của Tập đó:

Có thể làm cho ấm sinh, chính là nói lên nghĩa tập, gọi là khổ, vô thường, biện luận thêm về lỗi của "Tập". Thể của "Tập" là sanh diệt.

Vì sự sinh diệt giao nhau một cách bức thiết, nên gọi là khổ. Vì thể của "tập" dời đổi, trôi lăn nên nói là vô thường."

Hỏi: "Vô thường, khổ, vô ngã... là hạnh khổ kia. Nay lấy nghĩa nào để nói là "tập"?"

Giải thích: "Khổ... có riêng, có chung. Riêng thì trong "Khổ" chỉ có vô ngã... không có nghĩa nào khác. Trong "Tập" chỉ có tập nhân, có duyên. Trong khổ, đặt ra có nghĩa tập nhân... là phán quyết thuộc về "Tập". Trong "Tập" dù có nghĩa vô thường..., nhưng xếp vào "Khổ". Chung thì trong "Khổ" cũng có nghĩa "Tập", nên quả khổ trong mười hai nhân duyên kia sinh sau, đồng gọi là nhân duyên. Nhân duyên cũng là tên riêng của tập. Vì trong "Tập" cũng có nghĩa vô thường..., nên trong văn này nói tập, cho là vô thường và "Khổ". Về nghĩa dù có chung, nhưng trong "Khổ" đã dùng vô thường, khổ... kia để làm nghĩa chánh. Tập nhân có... dùng làm nghĩa kiêm nhiệm, nên gọi là khổ đế.

Trong Tập dùng nhân có... kia để làm nghĩa đúng, khổ, vô thường... dùng làm nghĩa kiêm nhiệm, nên gọi là Tập đế. Nay, vì y theo nghĩa chung, nên gọi là tập đế.

1. Vì vô thường, khổ, là tướng có thể dứt, nói lên thể của tập là giả dối. Vì thấy sự thật thì xả, nên gọi là đáng dứt.

2. "Đây là... trở xuống là y theo Tập để làm rõ "thật". Thật tánh của nhà Tập là một Thật đế, nên gọi là Thật đế, khác với đối tượng chẳng phải đế ở trước.

3. "Như lai... trở xuống là giải thích Như lai khác với tướng ở trước. Như lai chẳng phải "Tập", khác với "Tập" đã nhắc lại ở trước. Chẳng phải là nhân ấm, nghĩa là Như lai khác với "Tướng có thể dứt", khác với "Là tướng có thể dứt ở trước. Cũng nên nói rằng chẳng phải tướng vô thường, vì văn lược qua không nêu.

4. "Là... trở xuống là nói Như lai chỉ "Tức" sự thật ở trước. Vì Như lai này khác với tương "Tập", cho nên là Thật đế.

5. Vì Như lai so sánh với hư không, Phật tánh.

Trong "Diệt" cũng có năm:

1. Nói về tướng "Diệt". Nói "Diệt" là nhắc lại có "Diệt" ở trước. Sau đây, sẽ so sánh với tướng ấy: Gọi là diệt phiền não, chính là nói rõ nghĩa "Diệt". Cũng là thường, vô thường, tùy nghĩa phân biệt. Trước nêu, sau giải thích: Sở đắc của Nhị thừa có hai nghĩa, gọi là vô thường:

a. Sau cùng phải giải thích, hướng về Đại thừa, nên nói là vô thường.

b. Người Nhị thừa dù nhập Niết-bàn, nhưng ở đời vị lai, tâm tưởng

lại sinh. Vì tâm tưởng sinh, nên diệt thì không thường hằng. Thế nên gọi là vô thường. Cũng gọi là chứng pháp, đối với tâm làm sáng tỏ “Diệt”.

2. “Đây là... trở xuống là y theo “Diệt “ để làm sáng tỏ “Thật”. Thật tánh của “Diệt” là nhất Thật đế, nên gọi là “Thật”.

3. Nói Như lai khác với tướng “Diệt”. Không gọi diệt, là khác với “Diệt đã nhắc lại ở trước”, không gọi là “Năng diệt khác với gọi là “Diệt phiền não ở trước”. Chẳng phải thường, vô thường, khác với “Vừa thường, vừa vô thường, ở trước”, chẳng gọi là chứng biết, khác với “Cũng gọi là chứng pháp trước kia”. Pháp thân Như lai xưa nay đều bình đẳng, khác với diệt đế, dứt trừ chướng mới khắc định, nên không gọi là chứng.

4. Thường trụ... trở xuống là nói Như lai chỉ “Tức” là “Thật” ở trước, vì thể là chân thật thường trụ, nên gọi là Thật đế.

5. Vì Như lai so sánh với hư không, Phật tánh.

Trong “Đạo” cũng có năm:

1. Nói về tướng của “Đạo”. Đạo là nhắc lại trước. Sau đây, sẽ nói về tướng của Đạo đó, dứt được phiền não, bày tỏ công năng của Đạo. Vừa thường, vừa thường, làm rõ thể của Đạo kia. Đạo Nhị thừa hoàn toàn vô thường. Trong Đại thừa có thường, vô thường. Đạo chân là thường, duyên đối trị vô thường. Pháp đáng tu có đạo là tâm pháp, vì tu tập tinh tấn, nên gọi là đáng tu.

2. “Đó gọi là... trở xuống là y theo đạo để nói về sự thật.

3. Nói Như lai khác với tướng của Đạo, Phi Đạo của Như lai khác với “Đạo” đã nhắc lại trước”. Như lai chẳng phải năng dứt phiền não ở trước. Chẳng phải thường, vô thường, khác với “Vừa thường, vừa vô thường ở trước”. Chẳng phải đáng tu nghĩa là khác với “Là pháp đáng tu ở trước.”

4. “Thường trụ... trở xuống là nói Như lai chỉ “Tức” sự thật ở trước. Vì thường trụ nên gọi là Thật đế.

5. Vì Như lai so sánh với hư không, Phật tánh.

Dưới đây là đoạn ba, giải thích riêng về Như lai, Hư không, Phật tánh chẳng phải đế là thật, trong đó có hai:

1. Vì chân pháp tức Như lai...

2. “Có nhân khổ... trở xuống là nói Như lai... khác với đế kia, chỉ vì thật kia, trước là chung, sau là riêng. Trong chung, đầu tiên đều nêu bốn đế. Nói có khổ, nghĩa là nêu “Khổ đế” ở trước. Có nhân khổ, nghĩa là nêu “Tập đế” ở trước, có khổ hết, nghĩa là nêu “Diệt đế” ở trước.

Đối trị có khổ, nghĩa là nêu đạo đế ở trước. Như lai chẳng phải

khổ, khác với khổ đế, cho đến khác với Đạo đế. Vì chính giữa vượt qua Tập, Diệt, nên nói rằng “Cho đến”.

“Cho nên... trở xuống là kết. Kết Như lai kia là thật chẳng phải đế. Sau vì Như lai so sánh với hư không, Phật tánh, nên trong phần riêng, nói riêng khác với khổ đế. Pháp còn lại lược qua không nói.

Khổ, nghĩa là hữu vi hữu lậu, không có vui, nói về tướng đế của khổ kia. Như lai chẳng phải hữu vi, hữu lậu, vì Phật yên vui, nên nói là Phật khác. Là “Thật” chẳng phải đế, nói chung để kết luận là thật, hư không, Phật tánh lược qua không nêu. Nói trong không điên đảo, Văn-thù trước là hỏi:

“Như Phật đã nói: “Không điên đảo gọi là “Thật”, là nhắc lại lời nói trước của Phật. Nếu vậy thì trong đế có bốn đảo, không y theo đế để xét hỏi?”

“Như đế kia có... trở xuống là y theo đế để lập ra câu hỏi.

“Nếu trong bốn đế có bốn đảo thì đây là “Thật đế” không lìa bốn đảo, sao trên nói: “Không có điên đảo, gọi là Thật đế, tất cả điên đảo đều không gọi là thật”. Sau đây là Phật giải thích. Tất cả điên đảo đều nhập vào khổ đế, lược nói về tâm đảo là khổ chẳng phải thật. Đảo lẽ ra là tập, tâm báo là thể, tâm báo là khổ. Vì từ thể mà gọi, nên nói là nhập khổ. Lại tâm đảo này làm nhân cho khổ. Vì là khổ, nên có trong bốn đế, không gọi là Thật đế.

“Như chúng sinh... trở xuống là nói rộng tâm điên đảo là khổ, chẳng phải “Thật”, trong đó, đầu tiên là pháp thuyết, nói về đảo.

“Ví như... trở xuống là dụ cho thuyết, làm rõ điên đảo.

“Đảo như thế... trở xuống là nói điên đảo là khổ, trong phần nói về không giả dối, trước là Văn-thù hỏi:

Như Phật nói: “Không giả dối là thật” là nhắc lại lời nói ở trước của Phật. Nếu vậy, luống dối thì chẳng phải Thật đế, dùng lý để xét hỏi? Phật đáp có hai:

1. Nói luống dối là khổ, chẳng phải thật.

2. “Thanh văn... trở xuống là nói lìa luống dối, mới được thật.

Trong phần trước, đầu tiên là nói: “Tất cả luống dối đều nhập vào khổ đế, nói lược về luống dối là khổ, chẳng phải “Thật”. Về lý thật sự là thể giả luống, cũng là tập đế, tâm báo là thể, từ thể mà gọi, nên nói là khổ.

“Như chúng sinh... trở xuống là nói rộng luống dối là khổ, chẳng phải thật. Trong phần sau, trước là nói các Thánh vì không thực hành, nên gọi là luống dối. Sau là nói các Thánh dứt lìa, gọi là “Thật”.

Trong phần nói về Đại thừa, trước là Văn-thù hỏi, Phật đáp có hai:

1. Nói ma nói thuộc về khổ đế, tập đế, chẳng phải Thật đế.

2. Hễ là... trở xuống là nói chắc chắn ma nói.

Trong phần nói về Nhất đạo, trước là Văn-thù hỏi:

“Như Phật nói: “Một đạo không hai”, là nhắc lại lời Phật đã nói ở trước, ngoại đạo cũng nói một đạo không hai.

“Nếu nói một đạo... trở xuống là tương đối dễ hỏi. Nếu nói một đạo có khác với ngoại đạo, để quở trách cứ sự khác nhau của họ mới là khó.

“Nếu không khác nhau... trở xuống là vấn nạn, phá không khác, nếu nội không có khác với ngoại đạo, thì tức là nội đạo, ngoại đạo đều thanh tịnh? Sao ở trên, Phật lại nói: “Nhất đạo thanh tịnh?”. Dưới đây là Phật đáp:

“Trước kia, ta đã nói ngoại đạo chỉ có khổ, tập mà không có diệt, đạo.”

“Đối với chẳng phải diệt... trở xuống là giải thích không có lý do. Vì sinh giả dối tưởng nhớ, cho nên sự thật không có, trong đó trước là nói về ngoại đạo chẳng phải sinh tưởng diệt đạo trong diệt đạo. Bốn không chẳng phải diệt, sinh ra giả dối tưởng diệt, Nhân của bốn không kia chẳng phải Đạo, sinh ra giả dối tưởng là Đạo. Pháp còn lại cũng giống như thế, kế là nói ngoại đạo chẳng phải sinh tưởng nhân quả trong phi nhân quả của ngoại đạo. Quả cũng là diệt, nhân là Đạo.

“Vì nghĩa này trở xuống là kết luận ngoại đạo kia thật sự không có nghĩa của Nhất đạo thanh tịnh.

Đoạn bảy, trong thường, lạc, ngã, tịnh, trước là Văn-thù hỏi:

“Như lời Phật nói: “Thường, lạc, ngã, tịnh là nghĩa thật”, là nhắc lại lời nói ở trước của Phật.

“Các ngoại đạo trở xuống là nêu ngoại đạo trái với nội đạo. Các ngoại đạo có trong pháp Phật không có, sơ lược trái với nội đạo.”

“Vì sao?... trở xuống là giải thích các thứ đều nói có.

“Thường, lạc... trở xuống là kết”.

Trong phần giải thích, trước là Bồ-tát Văn-thù hỏi, sau là giải thích. Nói các ngoại đạo nói rộng các hạnh thường, lạc, ngã, tịnh nên ngoại đạo có. Phật nói các hành vô thường, khổ... cho nên lẽ ra không có. Trong văn, đầu tiên là nói ngoại đạo chấp thường, kế là chấp lạc, tịnh, sau nói chấp ngã. Trong thường đầu tiên là lược, kế là rộng, sau là kết.

"Các bọn ngoại đạo cũng nói là thường", là đầu tiên sơ lược. Nghĩa là nói các hành của năm ấm là thường.

"Thế nào... trở xuống là nói rộng, trước là gạn hỏi, sau nói có tám lần "Lại nữa".

1. Vì quả báo vừa ý, không vừa ý, thọ nhận quả báo ấy không mất, chứng thành nghĩa thường. Trước là lập thẳng về thường.

"Nếu nói... trở xuống là vấn nạn, đả phá vô thường.

"Vì nghĩa này trở xuống, kết thành là thường".

2. Vì sát sinh là nhân tố không mất, chứng thành nghĩa thường, trước hết tự lập "Thường".

"Nếu nói... trở xuống là hỏi vặn, đả phá vô thường".

3. "Buộc tâm... trở xuống là lấy việc chuyên nghĩ nhớ của không quên người đời kia, để chứng minh thành nghĩa thường. Trước là tự lập "thường".

"Nếu vô thường... trở xuống là vấn nạn, phá bỏ vô thường".

4. Tất cả ký ức... trở xuống là lấy tư tưởng bất diệt kia để chứng minh "thường".

"Nếu vô thường... trở xuống là vấn nạn, phá bỏ vô thường".

5. "Các nghiệp đã tạo tác... trở xuống là dùng tập thêm lớn đã lâu để chứng minh "Thường".

6. "Tính đếm... trở xuống là dùng sự tinh tấn thêm lớn kia để chứng minh "Thường". Trước là lập nghĩa thường, kế là phá vô thường.

""Dùng số một không diệt được đến số hai... trở xuống là kết thành đã "thường".

7. "Như đọc tụng trở xuống là lấy việc đọc tụng tăng dần kia để chứng minh nghĩa "Thường". Cũng là đầu tiên lập thường. Kế là phá bỏ vô thường, sau là kết nghĩa "Tthường".

8. "Bình, y phục... trở xuống là dùng tất cả các vật dụng bất diệt kia để chứng thành nghĩa "thường", sau là kết rất dễ hiểu.

Kế là nói về chấp lạc. "Lại nói có vui" là nói chung để nêu lên.

"Thế nào... trở xuống là nói rộng có năm lần "lại nữa":

1.Vì người thọ lãnh được quả báo vừa ý, chứng thành có vui. Trước là lượt, kế là rộng.

"Vì nghĩa này... trở xuống là kết".

2. Vì tâm mong cầu của người đời, nên chứng thành có vui. Trước là nói có vui, kế là đả phá không có vui.

"Vì cầu... trở xuống là kết"

3. Vì bố thí có thể làm nhân cho vui, chứng thành có vui. Trước là

nêu, kế là nói.

"Cho nên... trở xuống là kết"

4. Vì va chạm, cho đến có thể làm duyên cho vui, chứng thành có vui. Kế là phá không có vui. Sau, kết có vui.

5. Lấy sự khác nhau giữa của niềm vui thượng, trung, hạ, để chứng thành có vui. Trước là nêu, kế là giải thích, sau là tổng kết.

Kế là nói về chấp tịnh, trước nêu, sau là nói, có ba lần "Lại nữa".

1. Tâm dục vọng của người đời. Chứng thành có thanh tịnh.

2. Các vật thật tịnh như vàng, bạc... chứng thành có tịnh.

3. Vì đồ đựng tịnh năm ấm của các vị Tiên, A-la-hán... để chứng thành có tịnh, trong đó, đầu tiên là nêu, kế là nói, sau là kết.

Dưới đây nói về chấp ngã, trước nêu chung, sau làm rõ riêng. Có tám lần "Lại nữa".

1. Dùng tác dụng của ngã như nhãn, v.v... để chứng thành có "Ngã", trước lập nghĩa ngã, sau phá vô ngã có ngã lược nêu.

"Làm sao biết được... trở xuống là hỏi đáp, lược giải thích"

"Những gì... trở xuống là hỏi đáp, giải thích rộng".

"Cho nên... trở xuống là kết".

2. Dùng tướng hữu ngã để chứng thành hữu ngã,

3. Dùng khả năng biết riêng để chứng thành hữu ngã, trước nêu, kế là nói. Cho nên, v.v... trở xuống là hết.

4. Chấp cái liềm... trở xuống là vì có tác dụng, chứng thành có "Ngã".

5. Ngay khi sinh muốn được sữa... tập khí đời trước không mất, chứng thành có "Ngã".

6. Dùng việc bình, y phục, xe cộ... hòa hợp, giúp ích con người, để chứng thành có ngã. Trước là lược, nêu.

"Ví như... trở xuống là nói".

"Cho nên... trở xuống là kết".

7. Vì ngăn ngừa nên chứng thành có "Ngã". Trước là tự lập "Ngã", sau là nhắc lại kết thành.

8. Vì bè bạn, nên chứng thành có "Ngã". Trước là lược nêu lên.

"Thế nào... trở xuống là nói".

"Như thế... trở xuống là kết".

Trên đây, đã nói rộng. Vì nghĩa này, nên ngoại đạo cũng nói "Ngã" có chân đế, nói chung để kết luận. Sau đây, Phật sẽ đả phá, văn chia làm bốn:

1. Phật quở rộng.
2. Phá rộng.
3. Quở lần nữa.
4. Kết phá.

Trong phần đầu, "Nếu có thường, lạc, ngã, tịnh thì chẳng phải Sa-môn... là Như lai quở chung.

"Vì sao?... trở xuống là Như lai quở rộng. Trước gạn hỏi, sau là nói, trong đó gồm có hai mươi hai câu.

Thứ hai trong phá nương vào bốn lối chấp ở trước, theo thứ lớp phá chấp. Trong phá "Thường", đầu tiên là phá chung, kế là phá riêng, sau là phá tổng kết.

Trong phần phá chung ở trước, các ngoại đạo này mê hoặc điên đảo, nói các hành là thường, Phật quở lập luận của họ: "Nếu các hành thường thì không có việc đó, vì chẳng phải pháp mà họ đã lập. Ta quán các hành đều vô thường, trái với lập luận của họ.

Y theo phá riêng, làm sao biết được? Gạn hỏi trước, khởi sau. Dưới đây, là chính phá. Việc đả phá có tám, đã nói rộng như trên:

1. Dùng cảm thọ quả báo vừa ý không vừa ý chẳng mất để chứng thành có thường.

2. Dùng nghiệp duyên sát sinh không mất, để chứng thành có thường.

3. Dùng chuyên nghĩ nhớ không quên, để chứng minh nghĩa thường.

4. Dùng chỗ tưởng bất diệt, để chứng minh nghĩa thường.

5. Vì nghiệp tập khí thêm lớn, để chứng minh nghĩa thường.

6. Vì tánh toán tăng trưởng để chứng minh thường.

7. Dùng đọc tụng tăng trưởng, để chứng minh thường.

8. Dùng tất cả bình, y phục, xe cộ, núi sông, mặt đất giống nhau, để chứng minh có thường.

Nay Như lai ở đây, trước phá hai lần "Lại nữa" ở đầu, kế là phá một chỗ của năm lần "Lại nữa", trong lần "Lại nữa" thứ tám, để phá.

Trong phá hai lần "Lại nữa" đầu, văn chia làm bốn:

1. Nói các hành vì từ nhân duyên, nên đều là vô thường.

2. "Phật tánh... trở xuống là nêu "Thường" nhằm làm sáng tỏ Phật tánh.

3. "Dùng nghĩa này... trở xuống là kết lần "Lại nữa" thứ nhất ở trước.

4. "Các ngoại đạo này không thấy tánh... trở xuống là đối với hai

lần “Lại nữa” ở trước nói các ngoại đạo không được pháp thường, mà nói rằng đều chẳng phải “Thường”.

Trong phần đầu có hai:

1. Nói rộng các pháp từ nhân duyên sinh, nên đều là vô thường.

2. “Các ngoại đạo này không có một pháp nào... trở xuống chính là nói về cái mà ngoại đạo chấp là thường ấy, vì không có một pháp nào không từ duyên sinh, nên là vô thường. Ngoại đạo thường chấp năm ấm là thường. Trong pháp năm ấm, đâu có một pháp nào chẳng từ duyên sinh vì là vô thường.

Trong phá lần thứ hai, đầu tiên nói Phật tánh kia là thường. Trong phần trước có mười câu:

1. Nói Phật tánh không có sinh, không có diệt, cho nên là thường.

2. Nói Phật tánh không có đi, không có đến, vì không dời đổi, lay động.

3. Nói Phật tánh chẳng thuộc ba đời, vì không trôi lăn, biến đổi.

4. Nói Phật tánh chẳng phải do nhân tạo ra, chẳng phải không có nhân tạo ra. Vì chẳng phải nhân sinh, nên chẳng phải nhân tạo tác. Vì liễu nhân đã liễu, nên chẳng phải vô nhân tạo ra.

5. Nói Phật tánh chẳng phải tác, chẳng phải tác giả. Tánh của Phật tánh vì chẳng sinh Niết-bàn, nên gọi là chẳng phải tác. Cũng không khiến người khác sinh ra quả Niết-bàn nên gọi chẳng phải tác giả.

6. Nói Phật tánh chẳng phải tướng, chẳng phải vô tướng, vì các tướng đều dứt hẳn, cho nên chẳng phải tướng. Vì môn pháp giới đầy đủ, nên chẳng phải không có tướng.

7. Nói Phật tánh chẳng có danh, cũng chẳng phải không có danh. Y theo thật để nói về sự thật, ngoài “Thật” không còn có danh tự nào để được, cho nên chẳng phải danh. Y theo “Duyên” xứng tánh. Tánh được danh làm sáng tỏ, nên chẳng phải không có danh.

8. Nói Phật tánh chẳng phải danh, chẳng phải sắc, khác với bốn ấm, cho nên chẳng phải danh, chẳng đồng với sắc ấm, nên nói chẳng phải sắc.

9. Nói Phật tánh chẳng phải dài, chẳng phải ngắn, vì lìa sắc tướng.

10, Nói Phật tánh chẳng bị thâu giữ bởi ấm, giới, nhập. “Thật chẳng đồng với tướng, cho nên không thể. Thế nên, gọi là thường, nói chung để kết “Thật”.

Sau đây, sẽ dùng loại Phật tánh, tức Tam Bảo, trong đó, đầu tiên,

vì tánh “Tức” Như lai. Như lai “Tức” pháp. pháp tức là thường. Sau, vì nghĩa thường “Tức” ở Như lai. Như lai “Tức” tăng. Tăng tức là thường.

Dưới đây là đoạn ba, kết đoạn thứ nhất ở trước, trong đó, trước nói pháp từ duyên sinh đều không gọi là thường.

“Các ngoại đạo này... trở xuống là nói về “Thường” mà các ngoại đạo này đã chấp, vì đều là duyên sinh nên là vô thường.

Dưới đây là đoạn bốn, nói các ngoại đạo không thấy pháp thường. “Thường” mà ngoại đạo nói, đều là nói dối không có chân thường.

“Các phàm phu... trở xuống là vượt hơn phá thứ tám, trong đó, trước là nói ngoại đạo kia. “Phải biết... trở xuống là nói không phải thường.

“Tất cả có... trở xuống là nêu ra pháp chẳng phải thường. Y theo nêu thường biểu thị rõ vô thường, phân tích câu có năm:

1. Nói hư không vì vô vi nên là thường. Đó gọi là pháp tánh cho là hư không, chẳng phải thái hư.

2. Nói Phật tánh vì vô vi nên thường.

3. Vì hư không “Tức” là tánh.

4. Vì Phật tánh “Tức” Như lai của mình, Như lai “Tức” vô vi, Vô vi “Tức” thường.

5. Vì thường “Tức” pháp. pháp “Tức” là tăng. Tăng “Tức” vô vi. Vô vi “Tức” là thường.

Pháp hữu vi gồm có hai. Dưới đây phá nhắm vào năm câu chấp thường ở trung gian, trong đó, đầu tiên chia pháp thành hai. Về sau y theo hai pháp này để phá lối chấp của ngoại đạo kia.

Trong phần trước, đầu tiên là nói hữu vi có hai, nói chung là nêu lên. Pháp sắc, phi sắc, nêu riêng danh của chúng. Dưới đây là nói về tướng của chúng.

Phi sắc, cái gọi là pháp tâm, tâm sở, sáu thức là tâm. Tưởng... là số, sắc là bốn đại. Theo luận Thành Thật thì sắc có mười bốn: Năm căn, năm trần, và bốn đại. Nếu theo Tỳ-đàm thì sắc có mười một: Năm căn, năm trần và sắc vô tác trong pháp nhập. Nay, lấy nghĩa nào để nói nghiêng về bốn đại? Chỉ nương vào Thành Thật, đa số là quả của “Trần”, lại vừa là nhân của “Căn”. Nêu nhân mà biết quả, nên không nói cân, nêu quả mà biết được nhân, nên không nói “Trần”. Nếu theo Tỳ-đàm thì bốn đại là căn bản của tạo sắc kia, nên nêu nghiêng về. Vì nêu gốc gồm thâu ngọn, cho nên không nói đến. Ngoài ra, nếu nương vào thuyết do Phật-đà-đề-bà lập ra, thì sắc chỉ có bốn đại, ngoài lại không có tạo sắc. Thuyết hiện nay nói tương tự như thuyết của Phật-

đà-bà-đề kia. Sau đây là y theo hai thuyết này để phá lập trường của ngoại đạo:

Nói tâm vô thường, để phá câu ba, câu năm, câu sáu trước và thứ bảy. Vì bốn chấp này y theo chấp tâm, nên nói sắc vô thường. Phá tưởng bất diệt của chấp thứ tư ở trước, vì một chấp này được y theo sắc để chấp.

Y theo tâm ban đầu, tâm gọi là vô thường, nói chung là để nêu lên.

"Vì sao?... trở xuống là giải thích"

"Vì là... trở xuống là kết".

Trong giải thích, đầu tiên là nói: "Vì sao?" là gạn hỏi trước, khởi sau".

"Tánh là... trở xuống là nêu sau nhằm nói rõ nghĩa vô thường của tâm ở trước. Trước chia ra bốn môn: Tánh là một môn, nói về tên khắc của thể tánh sáu thức nên là vô thường.

Môn thứ hai là duyên theo, nói sáu thức duyên cảnh đều khác.

Môn thứ ba là tương ưng, nói sáu thức tương ưng với pháp giới.

Môn thứ tư là phân biệt, nói tâm phân biệt môn, mỗi nghĩa kia chẳng phải thường.

Sau đây, sẽ nương vào môn này, nói theo thứ lớp:

Tánh của nhãn thức khác, cho đến ý khác là nói rộng môn đầu ở trên. Cảnh giới của sắc khác, cho đến pháp khác là nói rộng môn thứ hai ở trên. Nhãn thức tương ưng khác, cho đến ý thức tương ưng khác là nói rộng môn thứ ba ở trên.

Số của tưởng, thọ... là pháp tương ưng. Nhãn thức đi chung, nghĩa là không đến thức khác, gọi là tương ưng khác. Pháp khác cũng đều như vậy."Nếu tâm thường, thì lẽ ra nhãn thức "Duyên" một mình. Tất cả... trở xuống là nói rộng môn thứ tư ở trước. Trong đó, gồm có mười một lần "Lại nữa". Năm lần "Lại nữa" đầu, lại dùng nghĩa khác để phá, quở trách tầm thường. Một lần "Lại nữa" sau, chính thức phá chấp ở trước.

Y theo năm lần "Lại nữa" trước, đầu tiên là dùng một thức, không thể một mình "Duyên" tất cả các pháp, phá quở trách tâm thường.

2. Dùng nhân duyên để phá hoại, nghĩa phá quở trách tâm thường.

3. Dùng môn đối trị hạnh đều khác, để phá bỏ quở trách tâm thường.

4. Dùng tâm tánh của chúng sinh đều khác để phá bỏ, quở trách tâm thường.

5. Dùng phân biệt nhiều, để phá bỏ, quở trách tâm là thường.

Trong phần đầu, nếu tâm thường thì nhãn thức lẽ ra một mình "Duyên" với tất cả pháp, phá chấp thường của người. Thường thì sẽ không diệt. Cho nên lẽ ra một mình "Duyên" tất cả pháp. Vả lại, gạn hỏi nhãn thức. Thức khác, lược qua không nói.

"Nhãn thức khác... trở xuống là tự hiển bày vô thường. Vì pháp tương tự niệm niệm, sinh... trở xuống là giải thích lý do chấp thường của phàm phu.

Trong câu hai, vì các nhân duyên có thể phá hoại, nên cũng gọi là vô thường, sơ lược để nêu lên. Sự khác nhau gọi hư hoại. Nhân duyên các thức như nhãn... đều khác, nên nói là khác nhau. Cũng có thể phá diệt, gọi là đó là hoại. Các thức như nhãn... nhờ duyên mà sinh. Vì duyên thiếu không khởi, nên gọi là phá hoại. Sau đây là nói rất dễ hiểu.

Trong câu ba có chia làm bốn câu:

1. Tự nói nhân duyên của hạnh vô thường hư hoại. Tâm gọi là vô thường, sơ lược để nêu lên. Tâm quán hạnh vì có thể phá hoại các hành hữu vi sinh tử, nên nói là quán kia cho là phá hoại. Nhân duyên các hành, vì duyên phá hoại hành khác, nên tâm vô thường.

"Cái gọi là... trở xuống là nêu lên."

2. "Nếu tâm là thường... trở xuống là phá chấp thường của người khác. Thường thì trụ nhất định, cho nên người tu tập tưởng vô thường còn không được quán khổ, không, vô ngã, huống chi là quán thường, lạc, ngã, tịnh.

3. "Vì nghĩa này... trở xuống là đối với câu hai ở trước là kết, nói về lỗi chấp thường của ngoại đạo. Vì người chấp thường, chấp chặt vào hữu vi, không thể quán sát nghĩa vô vi, nên trong pháp ngoại đạo không thể gồm thâu thường, lạc, ngã, tịnh.

4. "Thiện nam... trở xuống là đối với câu thứ nhất trước là kết, nói tâm, pháp, chắc chắn là vô thường. Đây là câu ba, đã nói xong.

Trong câu bốn, vì tâm tánh khác, nên gọi là vô thường, sơ lược để nêu lên. Sau đây làm rõ riêng.

Trước là nói tâm của tất cả Hiền, Thánh đều khác nhau. "Tâm của tất cả ngoại đạo có ba... trở xuống là nói tâm của phàm phu chánh kiến là khác hẳn. Tất cả ngoại đạo đều được cho là người bị đối trị.

"Tâm có ba... trở xuống là đối với ngoại đạo kia mà nói về tâm của phàm phu chánh kiến khác hẳn, trong đây chưa nói về tâm của ngoại đạo khác lạ. Ở sau sẽ nói riêng. Tâm phàm phu chánh kiến có ba thứ:

1. Tâm tạo nghiệp.

2. Tâm chịu báo.

3. Tâm phiền não.

Trong tâm tạo nghiệp có nêu ba số, nêu danh có thể biết.

Tương ưng với sự ưa thích là tâm chịu quả báo, tương ưng với tham, là tâm phiền não.

Sau đây là nói tâm của ngoại đạo kia là khác tướng tâm của tất cả ngoại đạo cũng khác, lược để nêu lên, sau đây hiển bày riêng:

Cái gọi là tương ưng với ngu si là khác, đều là tâm phiền não. Tâm đi đứng khác là tâm tạo nghiệp.

Trong câu thứ năm, nếu tâm là thường, thì cũng không thể phân biệt các sắc. Vì phần nhiều tâm phân biệt phá, thì chắc chắn là thường. Thường thì không dao động, đâu thể phân biệt các thứ sắc, cái gọi là xanh... là nêu ra cái bị phân biệt.

Trên đây, đã phân tích năm câu, dùng nghĩa khác để phá, quở trách tâm thường. Kế là ba câu dưới chính là phá chấp trước. "Nếu tâm là thường, thì các pháp nhớ nghĩ lẽ ra không quên mất", phá chuyên niệm thứ ba ở trước để chứng minh thường. Thường thì lẽ ra trụ nhất định, vì sao lại quên mất. Cái bị nhớ nghĩ, quên mất, được phán quyết biết chẳng phải thường. "Nếu tâm là thường, thì hễ đọc tụng xong thì không nên thêm lớn", phá "Đọc tụng thêm lớn thứ bảy ở trước". Thường lẽ ra trụ nhất định, vì sao lại thêm lớn?

"Nếu tâm thường thì không nên nói rằng, đã tạo ra, nay tạo ra", phá kế toán thêm lớn thứ sáu ở trước. Trong đó, đầu tiên là phá chấp thường của người.

Y theo kế toán, đến cuối cùng "Đã tạo ra", chính là thường tạo ra, chưa đến sẽ tạo ra, pháp thường thì chắc chắn, đâu thể có đã làm, đang làm? "Nếu có "Đã làm" thì hiện nay đã làm xong... trở xuống chính là nói lên vô thường.

Kế là hai câu dưới, lại dùng nghĩa khác để quở trách, phá tâm thường: "Nếu tâm thường, thì không nên phân biệt người trong oán ghét, thân thích. Nếu tâm thường thì không nên nói rằng: Vật này của ta, của người khác, hoặc sinh hoặc tử?

Một lần "Lại nữa" ở dưới, chính là phá chấp ở trước:

"Nếu tâm thường thì cho dù có tạo nghiệp, cũng không nên thêm lớn" phá "Tác nghiệp tăng trưởng thứ năm ở trước: Pháp thường đã nhất định, làm sao thêm lớn được?"

"Vì nghĩa này... trở xuống là nói chung để kết phá".

Sau đây, kế là Phật giảng nói sắc pháp vô thường, phá "Đối tượng

tưởng bất diệt thứ tư” ở trước, trong đó đầu tiên là kết trước, sinh sau: “Nay ta nói vô thường trong pháp phi sắc này, nghĩa ấy đã rõ ràng, là kết trước. Lại, sẽ nói cho ông nghe sắc vô thường, là sanh tâm.

Kế là nói rộng, có mười lần “Lại nữa”:

1. Vốn không mà nay sinh, vì sinh rồi lại diệt, nên là vô thường, trong đó đầu tiên là chung. Kế là y theo phân tích trong ngoài, để làm rõ.

“Cho nên... trở xuống là kết.”

2. Đã có... trở xuống là nói về sắc trong ngoài, vì tùy thời gian mà đổi khác, cho nên là vô thường.

3. Vì vị trong, ngoài khác nhau, cho nên là vô thường.

4. Vì năng lực trong, ngoài khác nhau, cho nên là vô thường.

5. Nói về tướng trong ngoài khác nhau, cho nên là vô thường, sơ lược chỉ nói tướng bên trong.

6. Nói quả báo trong ngoài khác nhau, nên đều là vô thường.

7. Nói danh tự trong ngoài khác nhau, nên đều là vô thường.

8. Sắc trong, ngoài vì tan rã xong lại hợp, cho nên là vô thường.

9. Sắc trong, ngoài vì tùy thời gian dần sinh, cho nên là vô thường.

10. Vì trong, ngoài diệt khác, cho nên là vô thường.

“Phàm phu... trở xuống là giải thích lý do vì sao hàm phu chấp thường? Vì thấy tương tự nối nhau mà sinh ra lý do chấp thường.

Trên đây là đoạn hai, đả phá rộng chấp “Thường”.

“Vì nghĩa này... trở xuống là nói chung để kết: Vô thường “Tức” là khổ, phá chấp vui ở trước. “Khổ thì bất tịnh”, nên phá chấp tịnh ở trước.

“Ta nhân câu hỏi trước của Ca-diếp, đã đáp, chỉ định nói rộng ở trên để làm rõ. Như lai đối với dụ đàn bò ở trước, nhân câu hỏi của Bồ-tát Ca-diếp, đã nói rộng rằng ngoại đạo không bao giờ có thường, lạc, ngã, tịnh”, nên chỉ định làm sáng tỏ.

Sau đây là phá “Ngã”. Các hành không có “Ngã”, là phá chung. Dưới đây, là phá chấp riêng:

Chấp “Ngã” có tám, nói rộng, như ở trên:

1. Có tác dụng của “Ngã”, đủ chứng minh biết có “Ngã”.

2. Vì có tướng “Ngã”, nên biết có “Ngã”, như là cúi, ngước...

3. Vì phân tích, mà biết nên nhất định biết có “Ngã”: Thấy người ăn quả mà miệng mình chảy nước dãi.

4. Vì có tác dụng của “Ngã”, nên biết có “Ngã”, nghĩa là cầm lưỡi

liềm...

5. Vì tập khí từ đời trước, nên nói biết có "Ngã".

6. Vì các sự hòa hợp, lợi ích cho "Ngã", nên nói biết có "Ngã".

7. Vì ngăn ngừa, nên có "Ngã".

8. Vì bè bạn, nên biết có "Ngã".

Nay trong văn này nương vào danh, chính là phá, chỉ phá năm câu, là phá các câu thứ hai, thứ ba, thứ năm, thứ bảy và thứ tám. Dùng nghĩa để hội ý, tám câu đều phá, nhưng không theo thứ lớp bốn cặp để phá:

Cặp thứ nhất, trước là phá câu thứ nhất, kế là phá câu bốn. Cặp thứ hai kia, trước phá câu thứ bảy, kế phá câu thứ tám. Cặp thứ ba kia trước phá câu thứ sáu, sau phá câu thứ năm. Cặp thứ tư kia trước phá câu thứ hai, sau phá câu thứ ba.

Trong cặp đầu, trước là phá tác dụng của "Ngã" thứ nhất, tự đầy đủ, đủ nghĩa là sáu căn.

Năm câu trước trong sáu câu là sắc pháp kia, ý là tâm pháp, nên nay y theo sắc tâm đó, để phá chung tất cả pháp, nghĩa là sắc, phi sắc, lược nêu hai pháp. Dưới đây là y theo phá "Ngã", trong đó, trước nói sắc pháp chẳng phải "Ngã". Đầu tiên là nêu, kế là giải thích.

"Vì nghĩa này... trở xuống là kết. Sau là nói về tâm pháp, chẳng phải sắc, chẳng phải ngã, sơ lược nêu lên.

"Vì sao?... trở xuống là nói. Tâm Từ duyên sinh, cho nên chẳng phải "ngã".

"Vì chuyên nhớ nghĩ... trở xuống là vượt qua phá tác nghiệp của "Ngã" thứ tư. Trong đây, Như lai không thích hợp với đối tượng chấp, nên nêu lên để chính phá. Lấy sự tưởng nhớ, chuyên niệm trong thường kia, phá tác nghiệp của "Ngã". Vì sao? Vì chuyên niệm, nhớ nghĩ suốt qua, cũng là tác nghiệp của "Ngã" kia, trong đó, trước là y theo chuyên niệm để phá "Ngã". Đầu tiên là nêu thẳng chẳng nghĩ đến tánh, chẳng phải "Ngã".

"Nếu dùng chuyên niệm làm tánh "Ngã"... trở xuống là nêu vọng để gạn hỏi, phá. Sau đây, lại y theo tưởng nhớ kia để phá "Ngã".

"Nếu vì sự tưởng nhớ mà biết có "Ngã", là nêu lập luận của ngoại đạo kia, chẳng có nhớ biết, chẳng trái với lập luận của họ."

"Như nói... trở xuống là nêu rộng không có nhớ nghĩ, phá có "Ngã" của ngoại đạo kia. Trước là nêu việc hỏi han nhau của người đời. Sau, nói về phá ngã, có "Ngã" thì không hỏi, vì hỏi nên vô "Ngã".

Trong cặp thứ hai, trước là phá ngăn ngừa của câu thứ bảy, cho nên có "Ngã", trong đó có hai:

1. Vì Phật ngăn ngừa đả phá có ngã của ngoại đạo kia.

2. Vì ngoại đạo không ngăn ngừa phá “Ngã”.

Trong phần trước, đầu tiên là nhắc lại tông chỉ mình đã lập, vì ngăn ngừa nên biết không có “Ngã”, trái với lập luận của ngoại đạo kia. Sau đây, là nói rộng, để làm sáng tỏ, trong đó, đầu tiên là nói có “Ngã” không ngăn ngừa. Như Điều-đạt, sau cùng không nói, chẳng phải nêu việc so sánh để làm rõ: “Ta cũng như thế, sau cùng ta không ngăn cấm đương pháp, chính là giải thích. Sau nói có ngăn ngừa, chắc chắn biết vô ngã.

Dưới đây sẽ y theo không có ngăn ngừa trong phần nói về vô ngã: “Nếu vì ngăn ngừa nên biết có “Ngã” là, nêu tông chỉ mình đã lập: “Nay ông không ngăn ngừa ta phá “Ngã”, thì chắc chắn lẽ ra không có “Ngã”, tức lấy trái lại với nghĩa kia để phá ngã.

Sau đây, vì phá bạn bè thứ tám nên có “Ngã”, trước nêu tông chỉ mình đã lập. Vì không có bè bạn, nên lẽ ra không có “Ngã”, hơi trái với lời mình nói, bởi chân ngã không có bè bạn. Người có bạn đáng lẽ ra vô ngã. Dưới đây sẽ nói rộng để làm rõ, trong đó, trước là nói chân ngã không có bạn. Có pháp không có bạn, nghĩa là Như lai so sánh bình đẳng, để làm sáng tỏ: “Ta cũng giống như thế, thật không có bạn” nghĩa chính là nói chân ngã của Như lai không có bạn.

“Vì nghĩa này... trở xuống là kết bạn chẳng phải “Ngã”.

Trong cặp thứ ba, trước hết phá “Các sự hòa hợp, lợi ích cho “Ngã” trong câu thứ sáu. Ngoại đạo lấy câu nói: “Các sự hòa hợp lợi ích cho “Ngã”, mà người đã nói kia, chấp chắc chắn có “Ngã”, cho nên nay mới phá “Có ngã”, nói chỉ giả danh, đều không có sự thật, trong đó, đầu tiên là nêu tông chỉ mình đã lập, sau đối lập nhau để phá “Ngã”.

Trong pháp vô ngã cũng có danh từ “Ngã”, chứng tỏ danh không có thật.

“Như người nghèo nàn... trở xuống là nêu việc so sánh để làm rõ”.

“Như “Ngã” chết... trở xuống là phá danh từ có thật. như nói “Ngã chết”, là nêu người thế gian nói: Nếu ngã chết thì “Ngã” đã giết chết cái “Ngã”, nương vào danh để hỏi về “Thật”. nếu các ngoại đạo nghe nói “Lợi ích cho Ngã”, liền cho rằng có ngã. Nếu chết, nói là ngã, thì ngã lẽ ra cũng chết. Nếu cái ngã đã chết, thì ngã này là cái ngã có thể giết. Cho nên nói rằng: “Ngã” thì giết “Ngã”, mà “Ngã” chẳng giết, phân biệt “Thật” khác với danh. Giả gọi là giết “Ngã”, kết danh không có “Thật”. như người lùn xấu xí, nêu lên sự, so sánh để làm rõ.

"Vì nghĩa này... trở xuống là kết thành vô ngã".

Sau đây sẽ phá thói quen có ngã của đời trước trong câu thứ năm. Trước nhắc lại tông chỉ mình đã lập, sau chính là phá có "Ngã": "Nếu có ngã thì không nên cầm phân nhơ nhớp... là nêu việc trái lại với sự gạn hỏi.

"Vì nghĩa này... trở xuống là kết thành vô "Ngã". Vì sự cầm giữ phân nhơ nhớp... nên chắc chắn biết vô "Ngã".

"Tất cả chúng sinh... trở xuống là giải thích lý do trẻ thơ tìm kiếm sữa".

"Cho nên... trở xuống là kết".

Trong cặp thứ tư, trước là phá câu thứ hai: Dùng tướng để chứng "Ngã", trong đó, đầu tiên là nhắc lại điều đã lập. Sau là đối trị để phá ngã. Vì tướng nên vô ngã là một môn kia. "Vô tướng" cũng "Không" là môn thứ hai. Nếu khi người ngủ, thì họ sẽ không đi đứng..., nói lên rằng môn sau, ở trên là môn vô, tướng cũng vô. "Lấy sự đi đứng, cúi ngước... trở xuống để làm sáng tỏ môn đầu trên, trong đó, trước nêu lên cây, người, so sánh để phá. Sau nêu chân ngã của Như lai, đối lập để làm rõ. Chân ngã là vô tướng, nói tướng chẳng phải "Ngã". Sau là phá "Phân tích chứng biết ngã" trong câu thứ ba, trước là nhắc lại tông chỉ đã lập.

"Vì nghĩ nhớ... trở xuống là nói lý do vì sao chúng sinh chảy nước dãi. Sau đây là y theo phá ngã, trong đó, trước là nói về việc chảy nước dãi chẳng phải ngã, kế là nói chân ngã chẳng phải nước dãi, vui mừng...

"Vì nghĩa này... trở xuống là kết".

Trên đây là đã phá ngã xong.

Dưới đây là đoạn ba, Phật lại quở trách lần nữa. Trong đó, trước là pháp, kế là dụ, sau là hợp.

Đầu tiên, trong pháp nói các ngoại đạo..., tự họ không có cái biết. Kế là nói ngoại đạo đã dùng một ít phần trong pháp Phật, rồi chấp giả dối là thường... sau nói ngoại đạo không thể biết thường, lạc, ngã, tịnh.

Trong dụ, như người mù không biết được màu sữa, dụ cho tự không biết.

"Bèn đồng... trở xuống là dụ cho đối với pháp Phật, lấy một ít phần ấy, chấp giả dối là thường... trong đó có bốn câu. Phân tích dụ, lập giả dối thường, lạc, ngã, tịnh.

"Dù nghe xong... trở xuống là dụ thật không biết thường lạc ngã tịnh. Trong hợp, ngoại đạo cũng lại như thế, hợp không biết sửa, vọng nói là thanh, v.v... rốt cuộc không, v.v... trở xuống hợp với "Chung quy

người không thấy được màu thật của sữa.”

“Vì nghĩa này... trở xuống là đoạn bốn, lại là kết phá lần nữa”.

Vì lập luận của ngoại đạo này là sai lầm, nên trong pháp Phật mới có chân đế, chứ chẳng phải ngoại đạo có.

Trên đã nói bốn đế, hai đế, một thật, hợp thành đoạn đầu, dùng lời nói để nói lên sự thật, giúp cho người chứng nhập.

Dưới đây là đoạn hai, quét sạch ngôn ngữ, nhằm làm sáng tỏ sự vắng lặng, để giúp cho người dứt bỏ chấp đắm, trong đó có ba:

1. Bồ-tát Văn-thù dùng tướng để khen ngợi, mà vì đại chúng khởi phát.

2. Như lai nói lời đả phá, quở trách.

Đoạn ba là Bồ-tát Văn-thù bày tỏ câu hỏi vì mình, giải thích vì người. Trong phần đầu, Văn-thù nghe Phật nói bốn đế, hai đế, một thật ở trước, để giải thích sâu sắc tâm Phật, nên Bồ-tát khen ngợi, trong đó có ba câu.

1. Dùng tướng nhập Niết-bàn của Như lai.

2. Dùng tướng xoay bánh xe pháp của Như lai.

3. Lại chuyển tướng Vô thượng.

Xưa, khi mới thành đạo Phật đã chuyển bốn đế ở thành Ba-la-nại. Nay, nhập Niết-bàn, một lần nữa, Phật lại nói pháp, cho nên nay Bồ-tát Văn-thù khen ngợi rằng: “Như lai sắp nhập-niết-bàn lại xoay bánh xe pháp Vô thượng, chính là tạo nên sự phân biệt chân đế như thế. Sau đây, Phật sẽ quở trách, đả phá chấp ngã.

Văn lại có ba:

1. Quở trách tướng nhập-niết-bàn của Như lai.

2. “Nếu có chấp ngã, là Phật vì... trở xuống là quở trách tướng xoay bánh xe pháp.

3. Chư Phật, Thế Tôn, các “Hữu” có hai... trở xuống là Phật quở trách lại chuyển tướng Vô thượng.

Trong phần đầu, Phật bảo: “Nay sao ông lại cho rằng Như lai có tướng Niết-bàn?” Phật quở Văn-thù chấp Diệt độ.

Trên đây, đã thường nói Như lai thường trụ. Nay Văn-thù nói vì chấp lấy với tướng thường trụ trước kia, nên bị lời quở trách này của Phật. Như lai thật là thường, không có nhập-niết-bàn, là nói Phật bất diệt.

Trong đoạn hai, văn chia làm bốn:

1. Nói Phật là Đấng Vô Trước, tự không thấy xoay bánh xe pháp.

2. “Nếu nói thường... trở xuống là nói thể của Phật là thường, cho

nên không có xoay bánh xe pháp.

3. "Ví như do mắt "Duyên" sắc... trở xuống là nói hư giả, thành Phật thì không chuyển.

4. "Hư không chẳng phải sinh chẳng phải xuất v.v... trở xuống là nói thể của Phật vắng lặng, cho nên không có chuyển."

Trong phần đầu lại có bốn:

1. Nêu chấp "Ngã" trong quả của người thế gian.

2. Nói Phật là không.

3. Nêu chấp "Ngã" trong nhân của người thế gian.

4. Nói Phật là không.

Trong phần đầu có sáu câu: Năm câu trước nói về ngã kiến, một câu sau ngã mạn. Y theo một câu đầu trong ngã kiến, thông qua y theo người pháp, để khởi chấp hành. Đạo nói: "Nếu có chấp "Ngã" là Phật", y theo nhân để chấp ngã. "Ta đã thành Bồ-đề", là y theo pháp để chấp sở. Lấy Bồ-đề kia làm cái do ta làm thành, nên nói "ngã sở".

Hai câu kế là y theo nghiêng về khởi chấp trong pháp. Câu trước là y theo Niết-bàn kia, để khởi chấp: Ngã tức là pháp, chấp pháp làm "Ngã". Pháp là ngã sở, chấp pháp làm sở. Lấy pháp cho là cái mà ngã được, nên nói là "Ngã sở". Câu sau là y theo Bồ-đề khởi chấp: "Ngã" tức là đạo, chấp Đạo làm Ngã, đạo tức là "Ngã sở", chấp Đạo là Sở, vì lấy Đạo làm sở hành của Ngã, nên nói là Ngã sở.

Hai câu dưới, y cứ nghiêng lệch mà khởi chấp trong con người. "Ngã" tức Thế Tôn. Chấp Thế Tôn kia cho là thể của "Ngã". Thế Tôn "Tức" là sở, chấp Thế Tôn kia cho là "Ngã sở". "Ngã" tức là Thanh văn, chấp Thanh văn kia cho là thể của "Ngã". Thinh văn tức là "Sở", chấp Thanh văn kia cho là "Ngã sở".

Thánh có bốn bậc:

Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát và Phật, nêu trên, dưới, chính giữa, lược qua không nói, cũng có thể ở đây nói Phật là Thanh văn, vì chấp trong quả, nên là tiếng của đạo Phật, làm cho tất cả đều được nghe, nên nói là Thanh văn.

Năm câu trước nói "Ngã kiến", "Ngã" năng nói pháp, người khác không thể, là ngã mạn kia.

Trong đoạn hai, nói Phật không bao giờ có, văn rõ ràng dễ hiểu.

Dưới đây là đoạn ba nói về chấp ngã trong nhân, trong đó, đầu tiên là nói chấp thân làm "Ngã".

"Ngã" là tín... trở xuống là chấp hành làm "Ngã". Trong thân có ba câu:

1. Chấp sáu căn như mắt... là "Ngã".

2. Chấp sáu trần như sắc... là "Ngã".

3. Chấp bốn đại như địa... là "Ngã".

Trong hành cũng có ba:

Đầu tiên là chấp lòng tin, học rộng là "Ngã", mê phương tiện hạnh. Kế là chấp sáu độ: Đàn (bố thí)... là "Ngã", mê thể của hạnh kia. Sau là chấp ba mươi bảy phẩm là "Ngã", mê đạo pháp kia.

Trong đoạn bốn, nói Phật không bao giờ lui sụt. Văn rõ ràng dễ hiểu.

Trên đây là bốn đoạn hợp thành đoạn thứ nhất, nói Phật không có chấp, tự không thấy xoay bánh xe pháp.

Dưới đây là đoạn hai, nói về thể của Phật là thường, cho nên không có xoay bánh xe pháp, lời văn rất dễ hiểu.

Đoạn ba là nói trong chuyển hư, giả, năm lần "Lại nữa" đầu là nói chuyển hư giả chẳng phải Phật chuyển một mình. Sau là tổng kết khen, chuyển chỉ cho cảnh của Phật, Nhị thừa không biết.

Năm lần "Lại nữa" ở trước đâu có khác nhau. Nếu muốn phân tích riêng, thì một lần "Lại nữa" thứ nhất, nói chuyển chẳng phải pháp hữu vi. Lần "Lại nữa" thứ hai, chẳng phải sinh, thứ ba chẳng phải xuất, thứ tư chẳng phải tác, thứ năm chẳng phải tạo. Nói chung, năm lần "Lại nữa" này làm rõ chung một nghĩa.

Trong phần đầu trước là dụ, dụ có ba câu:

1. Nêu dụ.

2. "Mắt không nghĩ... trở xuống là nói mắt kia thật ra là không".

3. "Như thế... trở xuống là nói sự thấy là giả có.

Kế là hợp làm rõ pháp. Trước là hợp với câu đầu: "Như lai cũng vậy", là nêu người năng nói. Vì sáu Ba-la-mật, ba mươi bảy phẩm là nêu pháp được nói. "Giác biết rõ các pháp", là nêu trí, là năng nói. Nhân cổ họng... khởi chỗ nương của nói pháp, là ngôn ngữ, âm thanh, lời nói hay. Vì Kiều-trần-như, là nêu đối tượng là người. Đầu tiên nói, gọi là "Chuyển", chính là nói về đối sở thuyết.

"Vì nghĩa này, nên không gọi là pháp luân", hợp với câu hai ở trước, câu ba lược bỏ không hợp, sau đây là kết tướng chuyển ấy: Không chuyển tức là pháp, pháp tức Như lai. Không có chuyển tức là thật tánh của pháp. Pháp tánh tức là thể của Như lai. Trong bốn lần khác, hành tướng của văn so sánh là đồng. Kết khen rất dễ hiểu.

Dưới đây là đoạn tư, sẽ nói về thể của Phật vắng lặng, cho nên không có chuyển. Tuy nhiên ý trong đoạn văn này là nói Phật không có

sinh, xuất hiện... Nhân đó nêu hư không, Phật tánh để so sánh với Phật. Trước hết là y theo hư không nói chẳng phải sinh, xuất. Tạo tác hữu vi, sinh và xuất, đối với nhân phân biệt, bắt đầu khởi gọi là sinh. Coi cùng biểu hiện, gọi là phát ra. Tạo tác đối với duyên, bắt đầu làm gọi là "Tác". Sau cùng giải thích là "Tạo". Hữu vi là chung, kế là y theo Như lai. Sau là y theo Phật tánh.

Dưới đây là đoạn ba, Phật phá, quở trách, lại chuyển tướng Vô thượng. Trong đó có ba:

1. Quở trách, lại chuyển.
2. Quở trách Vô thượng.
3. Tổng kết, Phật quở trách.

Y theo đoạn đầu, thế nào là quở trách? Lại, nếu là một pháp, lại lần nữa nói có thể, gọi là "Lại". Nay, xưa hoàn toàn khác nhau, đâu được nói "Lại"? Trong đó, văn có tám lần nói về khác:

1. Nói ngôn ngữ riêng khác nhau, ngôn ngữ giống như giáo, trước là nêu, kế là trình bày, sau giải thích rất dễ hiểu.
2. Tùy ham muốn khác nhau. Xưa vì cầu Tiểu thừa, nay vì cầu Đại thừa.
3. Tùy căn, cơ khác nhau. Xưa, Phật vì căn cơ bậc trung, nay vì căn cơ bậc thượng. Phàm phu căn cơ bậc hạ, không kham nghe đến, nên Phật không nói cho họ nghe.
4. Khởi hạnh khác nhau.
5. Được ích lợi khác nhau.
6. Thỉnh chủ riêng.
7. Pháp được nói khác nhau.
8. Xa, gần khác nhau.

Xưa, phát ra âm thanh, nghe đến Phạm Thiên. Nay Phật phát ra âm thanh nghe đến hai mươi thế giới như số cát sông Hằng.

Dưới đây là đoạn hai, Phật quở trách tướng Vô thượng, nói về thuyết Phật đã nói đều là pháp luân, đâu được khen nghiêng về một bên. Nay, vì Vô thượng, trong đó, đầu tiên là nói chung lời Như lai nói xưa nay đều là pháp luân.

"Như Thánh vương... trở xuống là làm rõ nghĩa luân, khác nhau văn có ba lần:

1. Y theo chung diệt ác, sinh thiện, giải thích nghĩa luân.
2. Tác dụng nghiêng về diệt ác.
3. Y cứ riêng về sinh thiện, đều trước lập dụ, sau là hợp rất dễ hiểu.

Dưới đây là đoạn ba, nói chung để kết quở.

"Cho nên, nay ông không nên khen ngợi phương tiện xoay bánh xe pháp của Như lai. Văn-thù trước kia nói chuyển luân Vô thượng, gọi là khen ngợi Chư Phật, Thế Tôn. Thuyết Phật đã nói xưa, nay đều là pháp luân. Diệt ác, sinh thiện. Vì lợi ích chúng sinh, cho nên chẳng nên khen nghiêng về một bên. Nay vì Vô thượng, thuyết Phật đã nói nay và xưa, vì khác nhau xa, cho nên không nên nói: "Phật lại xoay bánh xe pháp".

Trên đây là đoạn hai, Như lai quở trách, phá bỏ.

Từ đây trở xuống là Văn-thù trình bày câu hỏi, đã vì tự mình hiểu, vì người khác. Đối với vô nghĩa, chẳng phải tôi không thấu suốt, chứng tỏ pháp mình đã hiểu.

"Cho nên hỏi... trở xuống là nói vì người".

"Từ lâu tôi đã biết... trở xuống là nói rõ tướng mình đã hiểu".

Trên đây là đoạn thứ nhất, nói về hạnh tuệ.

"Đó gọi là... trở xuống là kết".

"Ca-diếp bạch... trở xuống là giải thích danh, nghĩa của hạnh tuệ có hai lớp hỏi đáp. Y cứ nghiêng về một bên, về kiến giải của Phật, lời văn dễ hiểu. Một lớp hỏi đáp sau, y cứ chung tất cả. Trước là Ca-diếp hỏi: "Nếu là hạnh Phật, thì chẳng phải hạnh Thanh văn, Duyên giác. Sau đây, Phật sẽ giải thích. Trước là y theo Phật để giải thích, là vì Phật đã chứng, là vì Phật đã nói, nên gọi là hạnh Thánh. Các Đức Thế Tôn này an trụ Niết-bàn là Phật chứng. Khai thị, phân biệt là Phật nói.

"Vì nghĩa này... trở xuống là kết. Dưới đây, sẽ y theo giải thích khác. Vì là pháp mà Thanh văn... đã nghe, đã thực hành nên gọi là hạnh Thánh. Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát đã nghe, là nghe hạnh của bậc Thánh kia, tức là có khả năng vâng làm, là hạnh của bậc Thánh kia.

"Nên gọi... trở xuống là kết".

Trên đây, đã nói về hạnh, phần nhân của bậc Thánh kia, sau đây là nói về phần quả của bậc Thánh kia đã thành, nghĩa là đã được địa vị vô úy, tự tại vì các lỗi đều diệt mất, nên được vô úy, tự tại là mới thành Sơ địa. Địa khác tăng dần, cho đến Phật địa cùng cực tròn đầy.

Trong văn, đầu tiên là nói được địa vô úy. Kế là nói Bồ-tát chứng được địa vị tự tại. Bồ-tát thành tựu vô lượng pháp như thế, huống chi Chư Phật... trở xuống là nêu chỗ kém, so sánh với cái hơn.

Trong phần trước, trước là nói được địa vô úy, "Nếu có trụ... trở xuống là nói về tướng vô úy".

"Từ khi được hai mươi lăm tam-muội... trở xuống là nói đối trị của

vô úy. Trong tướng được nói là lìa sáu thứ sợ hãi.

1. Nói “Không sợ tham lam, giận dữ, si mê...” là lìa sợ hãi phiền não. Vì lìa tâm tham, nên chẳng sợ không sống, cho nên cũng gọi là lìa sợ không sống.

2. Không sợ sinh, già, bệnh, chết, được lìa sợ chết.

3. Không sợ đọa địa ngục... là lìa nỗi sợ đường ác.

4. “Ác có hai thứ... trở xuống là lìa sợ nghiệp ác. Nghiệp ác là gốc của tiếng xấu kia, nhổ bỏ gốc thì ngọn không có, cho nên, cũng gọi là lìa nỗi sợ hãi tiếng xấu. Trước là nêu hai số. Kế là nêu hai danh. Trong sáu đường đều gây ra nghiệp. Con người và Tu-la vì tạo nghiệp rất nặng, nên nêu nghiêng một bên. Danh số đó, dưới đây sẽ nói về tướng ấy, chỉ rõ nghiêng về cái ác con người có ba lần nêu số. Xiển-đề chê bai kinh, trái phạm tội trọng, nêu lên tội đó, là năm tội nghịch không hạn chế trong loài người. Vì cõi khác cũng có phần, nên lược qua không nêu. Dưới nói Bồ-tát dứt trừ không sợ.

5. “Không sợ Sa-môn... trở xuống là nói lìa sợ oai đức của đại chúng”.

6. Không sợ sẽ cảm thọ hai mươi lăm hữu là nói lìa sợ hãi sinh tử trôi lăn.

Năm thứ trước trong sáu thứ là đồng với Địa kinh, một thứ sau, kinh ấy không có.

Trên đây là nói rộng.

“Cho nên... trở xuống là kết”.

Trong đối trị không sợ, đầu tiên là nói về thể của tam-muội, Bồ-tát nhập các tam-muội vương này.

“Nếu muốn... trở xuống là nói về công dụng của tam-muội”.

Trong thể của tam-muội, đầu tiên là nói: “Bồ-tát đã được hai mươi lăm tam-muội, làm hư hoại hai mươi lăm hữu”, nói chung để nêu lên. Như kinh Lăng-già nói: “Lúc nhập Sơ địa, vì đã được tam-muội này, nên phá các “Hữu”.”

Hỏi: “Sơ địa sinh tử chưa hết, đâu thể phá hoại hai mươi lăm “Hữu”?”

Giải thích: “Sinh tử có hai thứ:

1. Phần đoạn.

2. Biến dịch.

Trong phần đoạn, có chia ra đường lành và đường ác. Với tập khí dư thừa của đường ác, đến lúc Sơ địa đã hết. Trong đường lành có thô, có tế. Thô hết ở Sơ địa, tế đến Phật địa. Vì Sơ địa đã lìa thô, nên nói có

khả năng làm hoại hai mươi lăm "Hữu", nói một cách, tinh tế thì Như hai thứ sinh tử kia, phân biệt rộng, đủ trong chương. Kế là nói rộng, dưới là tổng kết, khen ngợi.

"Đó gọi là được hai mươi lăm tam-muội, dứt hai mươi lăm "Hữu", là tổng kết. Tam-muội như vậy, được gọi là vua tam-muội, là khen vượt hơn. Vì vượt hơn trong tam-muội, nên nói là đứng đầu. Vì vua tam-muội này, nên trong mỗi tam-muội đều gồm thâu đủ vô lượng, trăm ngàn quyến thuộc. Trong công dụng của tam-muội có năm câu dễ hiểu. Kế sẽ nói về tự tại.

"Bồ-tát chứng nhập tam-muội đứng đầu này, đã được địa tự tại", nêu trước, sinh sau, chính là nói lên sự chứng đắc ấy. Sau đây là nói về tướng đó:

Theo Địa kinh thì tự tại có mười:

1. Mạng tự tại: Tùy ý gánh vác, gìn giữ.
2. Tâm tự tại: Vô lượng tam-muội tự tại thú nhập.
3. Vật tự tại: Vô lượng tịnh độ, tùy ý thị hiện.
4. Nghiệp tự tại: Lúc sau hiện sinh, khi tùy ý trụ.
5. Sinh tự tại: Tất cả thế giới tùy ý hiện sinh.
6. Nguyện tự tại: Tất cả thời gian, nơi chốn, tùy ý thành Phật.
7. Tín, Giải tự tại: Tất cả thế giới, Phật thị hiện tròn đầy.
8. Như ý tự tại: Tất cả cõi nước Phật, đều tùy tâm chuyển biến.
9. Pháp tự tại: Vô biên pháp, nói tùy ý hiện nhập.
10. Trí tự tại: Có trí nhất thiết của Phật, Như lai.

Nay, ở đây, trong phần lược nói một đời tự tại, trong đó, trước là pháp, kế là dụ, sau là hợp. Sau đây, sẽ y theo địa ngục để chỉ rõ tướng sinh kia: Trước nói Bồ-tát vì chúng sinh mà đọa vào địa ngục. Kế là nói Bồ-tát không vì nghiệp thọ sinh, chứng tỏ nhân khác nhau. Sau, nói Bồ-tát không cảm thọ khổ lớn, chứng tỏ quả khác nhau.

Y theo dưới đây, trong phần nêu kém so sánh với hơn, Bồ-tát đã thành còn không thể nói, trước nêu kém, huống chi Phật có thể nói là so sánh với hơn.

Trên đây là đoạn thứ nhất, nói rộng về hạnh tuệ.

Từ đây trở xuống là khen ngợi kinh, làm cho người tu học. Văn chia làm hai:

1. Nhân vô cấu, nói lên kinh thù thắng.
2. Nhân Ca-diếp nói trì kinh có ích.

Trong phần trước, "Đầu tiên là Vô Cấu tạng vương", nhắc lại công đức của Chư Phật, Bồ-tát ở trước, nhằm so sánh suy lường, làm sáng tỏ

sự cao siêu của kinh này, sau là Phật nói về thành tựu.

Trong phần trước, đầu tiên là nói: "Có một Bồ-tát hiệu là Vô Cấu Tạng, nói lên khác với mọi người, có oai lớn... là nói các đức của Bồ-tát, liền từ chỗ ngồi... là thưa thỉnh phương tiện.

Dưới đây trở xuống chính là thưa hỏi, Bồ-tát Vô Cấu Tạng trình bày điều mà mình hiểu, thỉnh Phật trình bày mà vì đại chúng thỉnh. Như Phật đã nói: "Chư Phật, Bồ-tát đã thành tựu vô lượng thật đức, không thể nói là đã lãnh hội lời Phật nói ở trước: "Ý ta nói là không bằng kinh này, bày tỏ điều mình đã hiểu".

"Vì sao?... trở xuống là giải thích, kinh này có thể sinh ra A-nậu-bồ-đề, nên công đức của Phật, Bồ-tát không ai sánh bằng".

Hỏi: "Kinh này là ngôn giáo của Phật. A-nậu Bồ-đề là quả chứng của Phật. Giáo cạn, chứng sâu. Vì sao Bồ-đề không bằng kinh này?"

Giải thích: "Trong đây, gọi nghiêng một bên là giảng nói giáo của pháp thân, giải thích Phật tánh, để làm kinh. Đối tượng giải thích tức là nhân quả của tánh tịnh. Đối tượng sinh là nhân quả của phương tiện kia. Tánh tịnh là gốc, phương tiện là ngọn. Vì ngọn không phải như gốc, nên công đức của Phật, Bồ-tát không sánh bằng. Y theo lời đáp của Phật về nghĩa ấy như thế. Dưới đây là Phật trước khen. Kế là ấn khả lời nói của Bồ-tát Vô Cấu Tạng: "Đúng thế! Đúng thế! Đúng như lời ông nói". Sau Phật thuật lại lời mình nói, trong đó, Phật lại nêu kinh Đại thừa và kinh Niết-bàn này, qua so sánh suy lường, nhằm làm sáng tỏ sự thù thắng của kinh, trở thành nghĩa không bằng của đức khác ở trước, trong đó đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp.

Trong pháp, các kinh điển Đại thừa này dù rằng thành tựu vô lượng công đức, nhưng vẫn nêu rộng kinh khác.

"Muốn so sánh... trở xuống là y theo kinh này, để nói lên sự không bằng. Trong dụ "Từ sữa bò cho đến đề hồ" hợp với sáu đẳng cấp. Dù nêu sáu đẳng cấp, nhưng ý vẫn ở đề hồ. Bơ sản xuất ra đề hồ, là từ dưới sinh trên, đề hồ là trên hết, ý nói trên hơn dưới.

"Nếu có uống... trở xuống là chỉ rõ nghĩa thù thắng của đề hồ. Nếu có người uống đề hồ, thì mọi chứng bệnh đều hết. Vì đối trị rộng, nên vượt hơn. Vì các thứ thuốc đều nhập vào thuốc đầy đủ, nên vượt hơn. Trong một vị đề hồ vì đủ các công năng của thuốc, nên nói là đều nhập.

Trong hợp, từ Phật cho đến Niết-bàn, cũng có sáu cấp thứ lớp hợp với trước: "Phật cũng giống như thế" hợp với "Sữa bò" nói trên. Ở đây nói ứng thân, lấy ứng thân làm Phật. Từ Phật phát ra mười hai bộ kinh,

hợp với “Bò sản xuất ra sữa”. Ở đây nói tất cả kinh pháp Tiểu thừa là mười hai bộ “Có ra Tu-đa-la” hợp với “Sữa sản xuất ra lạc”. Ở đây, nói giáo pháp Đại thừa là Tu-đa-la. Nhờ Tiểu thừa mở ra Đại thừa, gọi là xuất phát, trong Đại thừa, tùy phân biệt phần tế, cũng có mười hai. Nay, tướng chung này được gọi là Tu-đa-la. Bốn bộ sau, đều là Đại thừa. Giáo được giải thích trong Đại thừa, gọi là Tu-đa-la, nghĩa là nói tất cả việc thí, giới... từ Tu-đa-la phát ra Phương đẳng” hợp với “Sinh ra bơ”. Trong Đại thừa, giảng nói tất cả lý “Không” phá tướng, gọi là kinh Phương Đẳng. Nhân sự làm rõ lý, cho nên gọi là phát ra. nghĩa là nói người cho, kẻ nhận, của vật không thể bình đẳng”. Từ kinh Phương đẳng sinh ra Nhập-nhã hợp với sinh ra bơ chín. Tuệ “Rốt ráo” chứng “Không” lìa tướng, chứng thật gọi là Nhập-nhã. Nương vào lý khởi tuệ, nên gọi là xuất. Y theo “Hạnh” nói về “Giáo”, cũng được gọi là kinh có ra Nhập-nhã. Nhưng Nhập-nhã này là hướng về công năng của Bồ-tát ở trước, nói là “Từ Nhập-nhã có ra Niết-bàn” hợp với sinh ra đề hồ. Nhập-nhã là liễu nhân, sinh ra Niết-bàn pháp tánh vô thỉ, thế nên gọi là xuất. Y theo “Thật” để nói “Giáo”, cũng được gọi là Xuất kinh Niết-bàn.

Trong văn, đầu tiên là nói: “Có ra Đại Niết-bàn, nói pháp đồng với dụ. Giống như đề hồ, nêu dụ để nhắc lại. Đề hồ dụ cho tánh, tánh tức Như lai, y theo dụ, làm rõ pháp. Đây là đối với pháp thân Như lai, chứ chẳng phải tức báo thân. Vì công đức của báo thân không bằng kinh này, nên không phải “Tức”.

“Vì nghĩa này... trở xuống là khen pháp đồng dụ, chỉ cho khen ngợi Như lai, lược qua không khen tánh. Như đề hồ kia, tất cả các thuốc đều nhập vào đó. Pháp thân Như lai cũng giống như thế, tất cả công đức đều nhập vào pháp thân ấy. Cho nên nói rằng: “Công đức của Như lai vô lượng, vô biên”.

Dưới đây là đoạn hai, nhân Ca-diếp nói về Trì kinh có ích. Đầu tiên Bồ-tát Ca-diếp tự phát thệ mở rộng kinh. Sau được Phật ấn khả. Trong phần trước có ba:

1. Ca-diếp lãnh hội lời Phật nói ở trước, nói lên sự cao siêu của kinh.

2. “Ta nghe... trở xuống là nói về đời người kia, kẻ không học là si mê”.

3. “Hiện nay, ta... trở xuống là tự thệ truyền bá kinh sâu rộng, trong đó đầu tiên là tự mình muốn viết chép, đọc tụng, lanh lợi”. Đạo nói: “Lột da để làm giấy...” là nói yêu kính kinh một cách sâu nặng, nói

lên kinh cao siêu.

“Sau đó... trở xuống là nhiếp hóa người, để họ thọ trì trước là kinh này. Nếu có chúng sanh tham đắm, v.v... trở xuống là nhiếp hóa khiến họ thọ trì, trong đó có sáu câu:

1. Một câu đầu là bố thí nhiếp lấy.

2. Ái ngữ. Bốn câu sau là lợi hạnh. Lược qua không có đồng sự.

“Y theo lợi hạnh, đầu tiên đối với phàm phu... trở xuống là dùng năng lực bắt họ đọc”.

3. Việc ngạo mạn, tự cao, cung kính bảo họ học.

4. Chê bai, khuất phục, bảo họ đọc.

5. Ưa thích, khen ngợi, bảo họ học.

Sau, trước là Phật khen: Nay, ông dùng tâm lành này... trở xuống là nói trì kinh có ích.

Y theo lời Phật khen trước kia: “Lành thay!” là khen chung.

“Ông rất... trở xuống: Năm câu là khen riêng. Đầu tiên là tâm yêu cái tốt đẹp, gọi là yêu Đại thừa. Tham cầu thuộc về mình, gọi là tham Đại thừa, chính là có thể nhận lãnh, gọi là thọ Đại thừa. Đối với pháp vị đã nhận lãnh, không xả bỏ, gọi là vị Đại thừa. Đối với pháp đã được nếm thì kính tin, tôn trọng, vâng giữ, thuận theo tu hành, gọi là Tín Đại thừa, cho đến cúng dường. Trong phần nói về trì kinh có ích, đầu tiên chính thức là nói về lợi ích.

“Quá khứ... trở xuống là dẫn dĩ vãng để chứng thành”.

Trong phần trước, “Ông đã dùng nhân duyên của tâm lành, sẽ vượt qua vô lượng chư Bồ-tát, được thành Bồ-đề ở trước”, là nói về chứng đắc siêu việt của người kia. “Ông cũng sẽ như ta... trở xuống là nói về thuyết siêu việt của người kia, trong phần dẫn dĩ vãng để chứng minh, văn chia làm ba:

1. Nói công hạnh mình đã thực hành.

2. Nói công hạnh của mình đã hoàn thành.

3. Lấy mình để so sánh với người kia, trong phần nói về điều đã thực hành, đầu tiên là nêu khổ hạnh xưa của mình, tức là đối tượng thí nghiệm: “Khi ta thực thi khổ hạnh như thế... trở xuống là nói về sự xem xét của mình, tức là năng thử nghiệm, trong đó có ba:

1. Nói Đế-thích vừa thấy đã kinh ngạc, muốn đến xem xét.

2. “Bấy giờ, Đế-thích bèn tự biến thành v.v... trở xuống chính là đi đến xem xét.

3. “Bấy giờ, La-sát lại... trở xuống là xem xét đã xong, Đế-thích hiện lại nguyên hình, sám hối rồi từ biệt ra đi.

Trong phần trước có bốn:

1. Mới thấy kinh ngạc.

2. "Liền cùng nhau... trở xuống là khen việc người kia đã làm.

3. "Bấy giờ trong chúng có một vị trời... trở xuống là cân nhắc những việc Phật đã làm".

4. "Việc như thế, thật sự khó tin... trở xuống là nói phải xem xét.

Hai đoạn đầu rất dễ hiểu. Trong đoạn ba, có ba người suy lường những việc Phật đã làm. Đầu tiên một Thiên tử nói: "Tìm nơi chốn của Đế-thích".

2. Đạo tiên, thiên hạ không mong cầu.

3. Đế-thích nhân đó nói, lời khen ngợi.

Trong người thứ hai, trước là nêu người kia, sau là nói lại lời họ đã nói, Phật khuyên chớ lo lắng, kế là nêu khổ hạnh của ngoại đạo để so sánh, rồi nói về khổ hạnh mà Bồ-tát đã thực hành. "Thế gian có Đại sĩ vì chúng sinh..." là nêu rộng tất cả những việc mà Bồ-tát đã làm.

"Như ta đã hiểu... trở xuống là so sánh người này với người kia. Trong Đế-thích khen, như ông đã nói là nhắc lại thuyết đã nói ở trước.

"Người này... trở xuống là có ba câu được Phật ấn khả:

1. Nói người kia có thể dùng pháp lành để nhiếp lấy chúng sinh.

2. "Có Phật dưới cội cây", là nói năng dứt trừ phiền não của chúng sinh.

3. "Người này sẽ thành Thiện Thệ ở vị lai... trở xuống là nói có thể giúp ích cho mình.

Dưới đây là đoạn tư, nói phải xem xét. Văn chia làm bốn:

1. Nói về sự khó tin.

2. Cho phép đến xem xét.

3. Nói lần nữa về sự khó tin.

4. Xem xét lại.

Trong phần trước, đầu tiên là nói chung về sự khó tin.

"Vì sao?... trở xuống là giải thích".

"Đại Tiên! Ta thấy như thế... trở xuống là kết".

Trong giải thích, vô lượng trăm ngàn chúng sinh phát tâm Bồ-đề, thấy một ít nhân duyên dao động đối với Bồ-đề, pháp thuyết khó tin. Sau đây, là dùng thí dụ để làm rõ, gồm có hai dụ, hai hợp.

Phần thứ hai, trong phần cho phép đến xem xét, nay ta phải đến đó để xem xét, chính là cho phép thử nghiệm.

"Biết người kia có khả năng... trở xuống là phát ra điều mà người kia đã xem xét, trong đó đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp.

"Người khổ hạnh này cũng giống như thế, là tổng hợp".

"Dù ta... trở xuống là hợp riêng, "Trí sâu giữ giới" là hợp với "Hai bánh xe và đôi cánh chim". Trì giới là phước, trí sâu là giải có "Hạnh" mà không có "Giải" thì không thể đạt đến quả. Như xe có một bánh thì không thể chuyên chở. Như chim một cánh thì không bay được.

Thứ ba, trong phần nói lại sự khó tin, trước nêu hai dụ, sau là hợp rất dễ hiểu.

Thứ tư trong phần nói lại, cho xem xét, đầu tiên là Phật dạy Đại Tiên mong cầu cho xem xét chung.

"Ví như... trở xuống là nói cần sự xem xét của người kia. Trước là dụ, sau là hợp. Vàng, phải ba lần xem xét. Khổ hạnh cũng thế. Về sau, Đế-thích hiện thân hình đáng sợ, nói năng đáng sợ, thúc giục cái ăn, khiến cho nhanh chóng, bảo cho biết sự việc đáng sợ, là ba lần xem xét.

Thứ hai, trong phần chính là đến xem xét, có hai nghĩa phân tích văn:

1. Y theo năng xem xét kia để phân tích.

2. Phân tích văn có năm:

Đế-thích hiện hình đáng sợ.

"Biện tài theo thứ lớp... trở xuống là nói pháp đáng ưa thích".

"Đại Bà-la-môn! Nay, ông không nên hỏi ta... trở xuống là nói thức ăn đáng sợ".

"Nếu bỏ thân mạng, hãy lắng nghe!... trở xuống là nói pháp đáng ưa thích.

"Nói kệ này xong, Đế-thích nói rằng v.v... trở xuống là thúc giục khiến bố thí nhanh chóng, bảo cho biết việc đáng ghê sợ."

Lần này, được phân tích thẳng rồi thôi, không giải thích nữa, phải xem xét ghi nhận để biết.

Thứ hai là y theo phẩm loại của đối tượng thí nghiệm kia, văn chia văn làm bốn:

1. Bồ-tát nghe nửa bài kệ trước, tâm sinh vui mừng.

2. Bồ-tát liền đứng dậy khỏi chỗ ngồi, chắp tay hỏi han, tìm người nói kệ.

3. Bấy giờ ta liền bảo La-sát rằng: "Nếu ngươi nói kệ xong, ta sẽ suốt đời làm đệ tử ngươi... trở xuống là cầu nói nửa bài kệ sau.

4. Bấy giờ, ta suy nghĩ sâu sắc... trở xuống là vì kệ mà xả thân.

Trong phần trước, đầu tiên là nói Đế-thích nói kệ, sau là nói Bồ-tát nghe kệ, tâm vui mừng.

Trong phần Đế-thích nói kệ, đầu tiên là nói Đế-thích hóa thành La-sát, đến núi Tuyết khởi nói phương tiện.

“Biện tài... trở xuống chính là nói kệ. Nói nửa bài kệ dưới đây rồi, Đế-thích đứng lâu cho Bồ-tát thấy.

Trong phần Bồ-tát nghe nói kệ, tâm vui mừng, đầu tiên là pháp thuyết. Kế là nêu tám dụ, sau là hợp rất dễ hiểu.

Thứ hai là trong phần hỏi han, tìm người nói kệ, có chia làm bốn:

1. Tìm người nói kệ, ngẩng đầu, ngoái nhìn về phía người nói kệ, để xem ai nói? Sơ lược là tìm người nói kệ.

“Bấy giờ, cũng... trở xuống là Bồ-tát chỉ thấy La-sát”.

“Ai chỉ bày... trở xuống là hỏi han rộng người nói kệ”.

“Bấy giờ, ta... trở xuống là chỉ thấy La-sát”.

2. “Lại nghĩ... trở xuống là Bồ-tát biết là La-sát, trước là Bồ-tát nghi La-sát kia nói”.

“Qua lại... trở xuống là nghi La-sát kia không có khả năng”.

“Bấy giờ, ta... trở xuống là Bồ-tát lại nghi La-sát kia nói”.

3. “Nay, ta sẽ... trở xuống chính là đến thưa hỏi. Đầu tiên, Bồ-tát suy nghĩ, kế là đích thân đến chỗ La-sát kia, chính hỏi”.

4. “Ta vừa hỏi xong, La-sát liền đáp, ta... trở xuống là La-sát kia nghe ta hỏi, từ chối vì e sợ, không dám nói”.

Thứ ba, trong phần cầu nói nửa bài kệ sau, Bồ-tát sáu lần thỉnh, La-sát đáp sáu lần:

1. Bồ-tát thỉnh La-sát nói kệ, xin làm đệ tử, la Sát từ chối, vì đang đói, không chịu nói kệ cho Bồ-tát nghe.

2. “Bồ-tát hỏi hắn muốn ăn gì?” Hắn sợ con người, vì sợ nên không chịu nói ngay.

3. Bồ-tát lại hỏi nữa, La-sát bèn nói.

4. Bồ-tát thỉnh La-sát nói kệ, hứa sẽ vì La-sát, hy sinh thân mình. La-sát nghe nói vậy không tin.

5. Bồ-tát bày tỏ khả năng thật sự của mình. Nghe Bồ-tát nói vậy, La-sát dạy hãy lắng nghe và hứa sẽ nói kệ.

6. “Bấy giờ, ta nghe việc này... trở xuống là liền trải tòa ngồi, cung thỉnh một cách trân trọng. La-sát kia bèn nói kệ. Trong đó, đầu tiên La-sát chính là nói kệ. Sau kệ là văn xuôi, thúc giục bảo Bồ-tát xả thân. Văn rõ ràng rất dễ hiểu.

Thứ tư, trong phần vì kệ bỏ mình, chia thành sáu câu:

1. Nghe nói kệ xong, Bồ-tát suy nghĩ sâu sắc, ở khắp mọi nơi đều viết, chép.

2. Tức thì... trở xuống là muốn vì kệ bỏ mình.

3. Thần cây hỏi về việc làm của La-sát kia, Bồ-tát đáp.

4. Thần cây hỏi về lợi ích của bài kệ, Bồ-tát giải thích cho họ nghe.

5. "Ta vì... trở xuống là nói công hạnh mà Bồ-tát đã hy sinh, đều gồm cả phát nguyện sâu rộng.

6. Chính khi Bồ-tát xả thân, có tiếng khen ngợi vang lên trong hư không.

Trên đây là đoạn hai, chính là trải qua sự xem xét.

Dưới đây là đoạn ba, Đế-thích hiện nguyên hình trở lại, lễ bái, sám hối, từ giã ra đi. Trước hiện lại nguyên hình, kế là lễ bái Phật, từ giã mong được Phật độ thoát, sau là từ biệt ra đi.

Trên là đoạn thứ nhất, đã nói về công hạnh Bồ-tát đã làm.

Dưới đây là đoạn hai, là nói về công hạnh mình đã thành tựu. Trước nhắc lại nhân đã qua.

"Vì nhân này... trở xuống chính là nói về công hạnh đã thành tựu, vượt qua mười hai kiếp trước Bồ-tát Di-lặc, nghĩa là trong kinh nói: "Vượt qua chín kiếp", nay vì sao nói vượt qua mười hai?"

Giải thích: "Có thuyết nói vì Đức Thích-ca, lúc mới phát tâm là sau ngài Di-lặc, mười hai kiếp. Trong ba Đại Tăng-kỳ kiếp, Đức Thích-ca vì siêng năng tinh tấn, nên đã vượt qua ba kiếp, đến khi mãn một trăm kiếp của tăng kỳ thứ ba, gặp Phật Phất-sa, lại được khen ngợi, vì thực hành công hạnh khác, nên lại vượt qua chín kiếp. Kinh khác y theo thuyết sau, vượt qua chín kiếp. Nay, giải thích chung nói vượt qua mười hai. Kiếp vượt qua này, trong giáo pháp của Ba tạng nói là "Thật". Trong pháp Đại thừa là "Quyền" chẳng phải "Thật". "Thật" là Bồ-tát chủng tánh trở lên, tu hành đều ngang nhau, đồng thành tựu không có trước sau. Cho nên ta có được vô lượng công đức đều do cúng dường pháp, kết quả do nhân.

Trong đoạn ba là so sánh mình với người kia, văn rõ ràng dễ hiểu.

"Đó gọi là hạnh Thánh, nói chung để tổng kết".

Phẩm Thánh Hạnh: Sau đây là nói về nhân Phạm hạnh, để nêu phẩm, gọi là Phẩm phạm Hạnh. Phẩm này có ba:

1. Chính là nói về Phạm hạnh.

2. "Vua A-xà-thế ở Đại thành Vương xá... trở xuống là gởi gắm. Y theo vua A-xà-thế sám hối, diệt tội, để chỉ bày rõ hạnh bệnh.

3. Nêu hạnh trời, xa chỉ cho Tạp Hoa. Trong phần trước, đầu tiên

chính là nói về Phạm hạnh. Thứ hai “Nếu đệ tử ta thọ trì, đọc tụng mười hai bộ kinh thì không khác với kinh Phương đẳng... trở xuống là phân tích kinh, khuyên bảo nên học.

Trong phần đầu lại có hai:

1. Phần nhân đã tu.

2. “Được trụ nhất tử địa của cực ái... trở xuống là nói phần quả đã thành tựu.

Trong phần trước lại có hai:

1. Nói bảy điều lành để làm Phạm hạnh, nói về trí hóa độ người.

2. Nói bốn tâm vô lượng, để làm Phạm hạnh, là nói về tâm hóa độ người.

Có người nói thấy, biết, cảm giác... cho là Phạm hạnh là điều không đúng. Sau đây, là dẫn chứng thừa để nói Phạm hạnh.

Thế nào là nói riêng về Phạm hạnh? Y theo bảy pháp lành, văn chia làm bốn:

1. Hỏi đáp, nêu chung “Thế nào là Phạm hạnh?” là hỏi chung. Trụ bảy pháp lành có được phạm hạnh là đáp chung. Vì bảy thứ này, thuận theo lợi ích chúng sinh, nên gọi là thiện.

2. Hỏi đáp, nêu tên, là hỏi những gì? Sau đây là nêu tên pháp lành đó.

Một pháp lành đầu trong bảy pháp lành là biết giáo pháp Phật. Môn thứ hai là biết lý pháp của Phật. Năm môn sau, biết pháp hạnh của Phật, trong đó, ba môn trước là biết pháp hạnh của mình. Hai môn sau là biết pháp hạnh lợi người của Phật.

Hai môn đầu trong lợi mình là biết công hạnh của mình đã thực hành, biết thời gian gom nhóm việc lành. Biết đủ lìa lỗi. Tự biết một môn là biết mình đã được thành. Sau đây trong phần lợi người nói: “Biết chúng, nghĩa là biết sự khác nhau của người đã được Phật hóa độ. biết cao, biết thấp nghĩa là biết sự hơn, kém của người được hóa độ.

3. Nói rộng là giải thích. Trong nói biết pháp, trước là hỏi, khởi phát, kế là giải thích, sau là kết.

Trong giải thích, Bồ-tát biết mười hai bộ kinh, nói chung để nêu lên. Kế là nêu mười hai danh hiệu của mười hai bộ kinh đó. Trong đây, trước là nói rộng ý nghĩa mười hai bộ kinh. Về nghĩa như đã nói trong chương riêng.

Trong văn đầu tiên nói Tu-đa-la, Hán dịch là kinh (sợi chỉ). Bậc Thánh nói là năng xuyên suốt các pháp, vì như chỉ xâu hoa, nên gọi là sợi chỉ. Theo nghĩa phụ để dịch, thì khá nhiều.

Nói Kỳ-dạ, Hán dịch là kệ Trùng Tụng, cho nên trong kinh Nhân Vương chép: "Y theo thuyết "Không" này, gọi là kệ Trùng Tụng. Như dùng kệ Trùng Tụng đã nói nghĩa pháp trong Tu-đa-la, gọi là Kỳ-dạ.

Nói Thọ ký: Tiếng Phạm gọi là Hòa-già-la-na, nhân hạnh được quả gọi là "Ký". Bậc Thánh nói, chỉ bảo cho người, gọi là "Thọ".

Nói Già-đà: Hán dịch là kệ bất trùng tụng. Nên trong kinh Nhân Vương, y theo nói "Không" này, gọi là Không Trùng Tụng. Như trực tiếp dùng lời kệ, để giải thích, giảng nói các pháp, gọi là Già-đà.

Ưu-đà-na, Hán dịch là Vô Vấn Tự Thuyết: Không do thưa hỏi, mà tự Phật nói, gọi là Vô Vấn Tự Thuyết.

Ni-đà-na, hán dịch là nhân duyên kinh, mượn sự duyên hiện tại để giảng nói gọi là nhân duyên kinh. A-ba-đà-na: Hán dịch là thí dụ. Lập dụ làm rõ pháp, gọi là kinh Thí Dụ.

Y-đế, còn gọi là Đa-già, Hán dịch là Bổn Sự, giảng nói việc xưa trong dĩ vãng, gọi là kinh Bổn Sự.

Xà-đà-già, Hán dịch là Bổn Sinh. Tự nói việc xưa đã qua của đời mình, gọi là kinh Bổn Sinh.

Tỳ-phật-lược, Hán dịch là Phương Quảng, Lý đúng gọi là Phương, chứa đựng dồi dào gọi là Quảng. Giáo từ lý mà gọi, nói là kinh Phương Quảng.

A-phù-đà-đạt-ma, Hán dịch là kinh Vị Tằng Hữu. Trâu nghé bước đi trên bát. Chó, cò nghe pháp, thân của các vị trời cao lớn, mặt đất rung chuyển... xưa nay ít có, kỳ lạ, gọi là chưa từng có. Giải thích sự kiện này, gọi là kinh Vị Tằng Hữu.

Ưu-bà-đề-xá, Hán dịch là Luận Nghĩa. Hỏi, đáp, nói, về pháp gọi là kinh Luận Nghĩa. Sau đây là nói rộng để giải thích:

Trong Tu-đa-la, trước là hỏi, sau là nói:

Nói "Từ "Như thế... cho đến Vâng làm, gọi là Tu-đa-la", nghĩa trong Tu-đa-la chia làm ba".

1. Tướng chung của Tu-đa-la. Bắt đầu từ "Như thế... cho đến vâng làm, tất cả gọi chung là Tu-đa-la".

2. Tướng riêng của Tu-đa-la: Y theo Tu-đa-la của tướng chung ở trước, chia thành mười một. Mười một bộ còn lại gồm thâu trong Tu-đa-la, gọi là tướng riêng.

3. Tu-đa-la trong tướng gốc, cũng gọi là tướng lược. Trong mười hai bộ của tướng riêng kia, đầu tiên là lược nêu, gọi là Tu-đa-la. Sau là giải thích rộng, nghĩa là tùy phân tích riêng để gọi. Nay, đối tượng biện luận rộng này là Tu-đa-la của tướng chung kia."

Hỏi: “Nói “Ta nghe... như thế”, là về sau khi soạn tập A-nan mới có. nay, sao Phật đã nói: Như thế cho đến vâng làm gọi là Tu-đa-la?”

Giải thích: “Vì Đức Như lai đã y cứ xa ở vị lai, nên ở đây nói. Lại, lúc Phật còn tại thế, các đệ tử... tùy phân chia, biên soạn, kiết tập cũng có kinh điển. Phương pháp kiết tập trong kinh điển kia đồng với vị lai. Nay, vì Đức Phật y theo kinh ấy, nên nói: “Như thế... cho đến “Vâng làm” gọi là Tu-đa-la.”

Trong giải thích Kỳ-dạ, trước là hỏi, kế là nói về tướng Tu-đa-la.

“Bấy giờ, lại có căn cơ nhạy bén... trở xuống là đối với Tu-đa-la, nói Trùng Tụng, kệ để làm Kỳ-dạ.

Trong giải thích thọ ký, trước là hỏi, kế là giải thích, sau là tổng kết.

Trong giải thích, y theo Bồ-tát Di-lặc để nói.

A-dật-đa, Hán dịch là Vô Thắng. Trong giải thích Già-đà, trước là hỏi, kế là nói, sau là kết rất dễ hiểu.

Trong Ưu-đà-na, trước là hỏi, khởi phát, kế là nói, sau là kết. Trong giải thích, trước là nói Như lai nhập định. Nói pháp cho các vị trời. Kế là nói Tỳ-kheo đã thực hành niệm Phật. Sau là nói Như lai từ thiền định khởi vô vấn tự thuyết, trong đó, Như lai trước bảo các Tỳ-kheo: Vì trời sống lâu dài, Như lai tạm thời nói pháp cho các vị trời nghe, đã qua một đêm đối với nhân gian. Dưới đây, Phật khen hạnh mà Tỳ-kheo đã tu: Lành thay! Công hạnh lợi người, khen hạnh hóa độ ngoại đạo của Tỳ-kheo. Ngoài ra, Phật khen lợi mình. Trong phần lợi mình, có đủ tám điều giác ngộ của bậc đại nhân. Nay, ở đây, Phật chỉ khen nghiêng về hạnh: Ít muốn, biết đủ, vắng lặng. Các hạnh khác lược qua không nói. Ngoài ra đều trước hỏi, kế là giải thích, sau là kết. Lời văn rất dễ hiểu.

“Nếu có thể... trở xuống là tổng kết biết pháp”.

Biết nghĩa rất dễ hiểu. Y theo phần biết thời gian, trước là hỏi để khởi phát, kế là giải thích, sau là kết.

Trong phần nói có sáu câu: Câu đầu, chỉ nêu xả là hạnh phương tiện nội quán của Tỳ-kheo, có trách nhiệm cúng Phật... là công hạnh tùy duyên tu tạo của Tỳ-kheo kia.

Trong thời gian như thế, có nhiệm vụ cúng Phật, thầy là hạnh nhiếp pháp. Nhậm tu bố thí... là hạnh y pháp tu tạo. Y theo hạnh biết đủ, trước là hỏi để khởi phát, kế là nói, sau là kết. Trong phần nói, lời nói đầu tiên là biết vừa đủ, trong uống, ăn bên ngoài, biết đủ trong cử chỉ đi, đứng, ngồi... là bên trong. Biết đủ của thân nghiệp là đi, đứng,

ngồi, nằm. Biết vừa đủ của ý nghiệp là thức và ngủ. Biết đủ của miệng nghiệp là im lặng và nói năng.

Trong biết mình, trước là hỏi, kế là nói, sau là tổng kết. Trong phần nói có mười câu: Năm câu trước là biết năm phẩm gốc lành của mình. Năm câu sau là biết việc làm do ba nghiệp của mình đã gây ra: Thân nghiệp đến, đi, chánh niệm thực hành điều lành là ý nghiệp. Chánh niệm lìa ác, khéo thực hành tu điều lành. Miệng nghiệp hỏi, đáp.

Trong phần tri chúng, trước là hỏi, kế là nói, sau là tổng kết. Trong nói, đầu tiên là biết chúng khác nhau.

"Nên đối với... trở xuống là biết oai nghi hóa độ của Tỳ-kheo kia. Đi, đến, ngồi, đứng, là thân nghiệp hóa độ. Nói pháp, hỏi đáp là miệng nghiệp hóa độ.

Trong phần biết cao thấp, trước là hỏi, kế là nói, sau là tổng kết. Trong nói, gồm có tám thứ, hai pháp, chủ yếu là gần bạn lành, nghe pháp, suy nghĩ, đúng như lời Phật dạy tu hành. Ba thứ đầu là gần gũi bạn lành, hai thứ kế là nghe pháp, một kệ kế tiếp là tư duy. Hai thứ sau là tu hành.

Trên đây, đoạn ba, nương vào danh từ mà giải thích rộng.

"Đó gọi là Bồ-tát trụ Đại thừa... trở xuống là đoạn bốn tổng kết".

Y theo bốn vô lượng, nói về phạm hạnh, văn chia làm năm:

1. Lược nêu tiêu biểu Từ, Bi, Hỷ, Xả là phạm hạnh.

2. Ca-diếp bạch Phật: "Nếu thường tu... trở xuống là chế nhất định số ấy.

3. "Nói về tâm vô lượng có bốn thứ... trở xuống là y theo Đại thừa, Tiểu thừa, để nói nhất định hơn kém.

4. "Có Bồ-tát được Từ, Bi, Hỷ, Xả chẳng phải là Đại... trở xuống là nói về các tướng tu thành, cũng được gọi là phân định đại, tiểu.

5. Ca-diếp bạch Phật: "Trừ không có lợi ích và lợi lạc... trở xuống là nói về lợi ích chân thật của bốn vô lượng không luống dối.

Y theo đoạn đầu, lại có phạm hạnh là nói chung để nêu lên, nghĩa là Từ bi... là nêu lên danh từ ấy. Về nghĩa bốn vô lượng, giải thích rộng như trong chương riêng, ở đây nên đủ.

Trong đoạn hai, trước là Ca-diếp hỏi, trong hỏi có bốn: Hai lần trước gồm chấp ba, vặn hỏi bốn. Một lần hỏi thứ ba là chấp hai, vặn hỏi bốn. Một lượt hỏi sau cuối là chấp một, câu hỏi bốn.

Y theo lần hỏi đầu trong hai lần hỏi trước, dựa theo môn đối trị để đặt ra câu hỏi. Từ bi đồng đối trị, lẽ ra có ba, chẳng phải bốn. Lược hỏi sau, căn cứ vào ba duyên, lập ra câu hỏi, trong đó có bốn:

1. Lược giải thích ba duyên, trước là nêu, kế là trình bày, sau là so sánh bi...

2. Y theo bi để kết vấn nạn, rằng từ nghĩa này thì lẽ ra có ba, chẳng phải bốn.

3. Giải thích rộng ba duyên, trong đó, trước y theo hạnh từ, chia làm ba. Sau, so sánh bi... để giải thích rộng về ba duyên, tức là có ba nghĩa.

Y cứ thẳng vào ích lợi của hóa độ để phân biệt, như kinh này nói: "Duyên các chúng sinh, muốn mang đến cho chúng sinh vui, gọi là duyên chúng sinh. Duyên với ba vật, mà các chúng sinh cần để bố bố thí, gọi là duyên pháp. Duyên Như lai, gọi là Vô duyên. Về nghĩa Vô duyên như kinh có nói.

Ích lợi của sự hóa độ quán nhập phân biệt. Hai vật trước là lợi ích hóa độ. Một vật sau là quán nhập. Như Địa Kinh chép: "Duyên các chúng sinh, muốn cho họ niềm vui, gọi là Duyên chúng sinh. "Duyên tất cả pháp hóa độ chúng sinh, gọi là pháp duyên, duyên pháp vắng lặng, gọi là Vô duyên.

Cũng y theo ích lợi hóa độ, quán nhập hóa độ để chia làm ba duyên: Một duyên đầu là lợi ích hóa độ, hai duyên sau là quán nhập. Như thuyết của luận Địa Trì và thuyết của kinh này nói: "Duyên chúng sinh cho vui, gọi là chúng sinh duyên, duyên chúng sinh vô ngã, chỉ là nhân duyên, pháp số của năm ấm, gọi là pháp duyên, quán ấm kia là không, gọi là vô duyên. Các duyên này được giải thích đủ, rộng như trong chương riêng.

Nay, trong văn này, nương vào hai nghĩa đầu vào sau để giải thích.

Y theo sinh duyên, pháp duyên trong nghĩa đầu để giải thích rất dễ hiểu.

Y theo "Duyên" với Như lai trong Vô duyên, ở đây gọi là không có duyên. Sơ lược để nêu lên. Sau đây sẽ giải thích rộng:

Đức từ thường "Duyên" với chúng sinh nghèo cùng. Đại sư Như lai đã lìa hẳn nghèo khổ, hưởng vui bậc nhất. Nếu "Duyên" chúng sinh thì sẽ không "Duyên" Phật. Nương vào "Duyên" chúng sinh, thì không "Duyên" Như lai, nên nói là Vô duyên. Pháp cũng như vậy, y theo pháp "Duyên", để nói lên vô duyên, lúc duyên pháp là. muốn cho chúng sinh, không muốn cho Phật, nên nói là như thế vì trong pháp duyên không duyên với Phật nên gọi là vô duyên.

"Vì nghĩa này... trở xuống là kết. Trong hai "Duyên" ở trước vì

không "Duyên" Như lai, nên nói là Vô duyên. Sẽ tương ưng gọi là duyên Như lai.

Hỏi: "Vì sao "Duyên" Như lai là vì ích lợi chúng sinh? Nếu đem lại lợi ích cho chúng sinh thì lẽ ra là "Duyên" pháp, vì sao không gọi duyên pháp?"

Nói chung, cũng là pháp, chỉ vì Phật là con người, nên không gọi là pháp. Lại, vì phân biệt với pháp thế gian, nên không gọi là "Duyên" pháp.

"Nếu nói Phật là người, tức là chúng sinh, vì sao không gọi là "Duyên" chúng sinh?"

Nói chung, thì Như lai cũng là chúng sinh. Vì Phật muốn phân biệt chúng sinh được lợi ích nên không gọi Như lai. Y theo "Duyên" chúng sinh cho vui ở nghĩa sau, gọi là "Duyên" chúng sinh, để phá tướng chúng sinh. Thấy tất cả pháp đều từ duyên sinh, gọi là duyên pháp".

Hỏi: "Không thấy tướng chúng sinh, thì làm sao thực hành lòng từ?"

Giải thích: "Có hai nghĩa:

1. Phật nghĩ đến chúng sinh giả dối, vì bị "Ngã" "Nhân" ràng buộc sâu nặng, rất đáng thương xót, cho nên sinh lòng từ.

2. Phật đã vì chúng sinh nói pháp như thế, chính là vì Ngài đã ban cho chúng sinh vui nghĩa bậc nhất, nên gọi là Từ. Không trụ pháp tướng và tướng chúng sinh, gọi là "Vô duyên".

"Không trụ tướng chúng sinh trong đây và "Không thấy cha mẹ, vợ con, thân thuộc ở trước có gì khác nhau?"

"Ở trước, là phá tánh chúng sinh còn ở đây thì phá tướng chúng sinh. Do thấy "Pháp không", nương vào pháp mà trở thành chúng sinh giả cũng là "Không" nên nói rằng "Không trụ tướng chúng sinh".

"Không trụ pháp tướng, làm sao thực hành lòng từ?"

"Lại có hai nghĩa:

1. Phật nghĩ đến chúng sinh giả dối vì bị pháp "Có" buộc ràng sâu nặng, thật đáng thương xót, cho nên sinh lòng từ.

2. Phật nghĩ vì chúng sinh nói pháp như thế, tức là đã cho chúng sinh vui nghĩa bậc nhất, nên gọi là từ."

Hỏi: "Đã nói không có chúng sinh, vì sao lại nói cho chúng sinh vui nghĩa bậc nhất?"

Giải thích: Có hai nghĩa:

1. Nói Bồ-tát dù không thấy có sinh có tánh nhất định chứ chẳng phải không thấy có chúng sinh giả danh, nên được cho vui. Nghĩa này

hợp với nghĩa "Phật ban cho chúng sinh vui trong "Duyên" pháp ở trước.

2. Nói Bồ-tát vì thấy pháp không, cho đến giả gọi là chúng sinh cũng không, vì nghĩa không này phá tất cả pháp và tướng chúng sinh. Chúng sinh nghe nghĩa "Không", liền bỏ tướng "Có", chứng các "Pháp không". Lúc chứng đắc "Không" là đã lìa khổ ngăn ngại, ràng buộc của tướng "Có", tức là nói nghĩa Bồ-tát cho chúng sinh vui, thật ra chẳng thấy có chúng sinh để cho. Nghĩa này hợp với nghĩa cho vui trong vô duyên ở sau. Dưới đây sẽ đem nghĩa này để so sánh với bi khác.

Trên đây là đoạn ba, nói rộng về ba duyên có bốn.

"Cho nên... trở xuống là y theo ba duyên để kết vấn nạn. Vì ba duyên này, nên đáng lẽ là ba, chẳng phải bốn.

Trên đây có hai lần chấp ba, vấn nạn có bốn.

"Con người có hai... trở xuống là chấp hai, vấn nạn bốn, trước nêu hai người: Kiến ái, nêu danh. Sau nói về hạnh đã tu. Vì hành động thường giận dữ, nên tu Từ bi. Vì ái thường ganh tỵ, nên tu hỷ, xả.

"Cho nên... trở xuống là y theo con người để kết vấn nạn".

"Nói về vô lượng... trở xuống là chấp một, vấn nạn bốn Vô lượng, gọi là vô biên, vì hữu biên không thật có, nên gọi là vô lượng, nói về danh nghĩa của vô lượng. Kế là y cứ đặt ra vấn nạn: "Nếu không nhất định thì đáng lý là một, không nên nói bốn. Vì gạn hỏi chung riêng, nếu nói bốn thì đâu phải là vô lượng? Vì gạn hỏi riêng, chung, vì có bốn để đếm, nên chẳng phải vô lượng.

"Cho nên... trở xuống là kết. Phật đáp có ba:

1. So sánh đáp, đáp câu hỏi ở trước.

2. "Thể tánh của tâm vô lượng này có bốn... trở xuống là đáp chung câu hỏi trước, cũng gọi là đáp chung.

3. "Như ông đã nói: "Từ dứt giận dữ... trở xuống là đáp câu hỏi ở trước".

Trong phần trước, đầu tiên so sánh thuyết pháp vô lượng với bốn vô lượng: Hoặc có chúng sinh tham của cải... trở xuống là người hóa độ không nhất định, so với bốn vô lượng. Trong phần nói không nhất định Như lai đã giảng nói pháp yếu bí mật khó biết chúng sinh nghe, nói chung để nêu lên. Sau đây sẽ phân tích, làm sáng tỏ pháp yếu đó. Trong phần riêng, đầu tiên là nói khai, hợp không nhất định.

"Như lai có phương tiện lớn... trở xuống là pháp tướng không nhất định".

Trong phần trước, nói pháp mười hai duyên để luận về khai hợp.

Trước là nói rộng để giải thích.

"Như một nhân duyên vì chúng sinh... trở xuống là nêu nhân duyên kia, so sánh làm rõ vô lượng. Trong phần nói rộng, hoặc một duyên, nói chung mười hai duyên chỉ có một hữu vi, hoặc chia thành hai chỉ có nhân và quả. Vô minh và hành ở đời quá khứ. Ái thủ và hữu trong đời hiện tại là phần nhân của vô minh. Thức... ở hiện tại, sinh tử ở vi lai là phần quả của vô minh.

Có chỗ nói là ba: Phiền não, nghiệp, khổ. Vô minh, ái, thủ là đạo phiền não. Hai phần Hành, hữu là nghiệp đạo của vô minh, phần nhân duyên còn lại là đạo khổ của vô minh".

Hỏi: "Vô minh và ái, thủ đều là phiền não. Vì sao quá khứ nói nghiêng về vô minh, hiện tại nói lên ái thủ? Về lý thật ra đều bình đẳng. Vì chia đời khác nhau, ẩn hiện giải thích khác. Đồng vì chia ra đời, chẳng phải không có lý do?"

Giải thích: "Có hai nghĩa:

1. Gốc, ngọn khác nhau. Vì vô minh là gốc, nên trước nói, vì ái, thủ là ngọn, nên nói ở hiện tại.

2. Phân biệt mạnh, yếu. Mê bờ mé căn bản, lập ra tập sinh tử, vì năng lực vô minh mạnh, cho nên nói trước. Lôi kéo chúng sinh đến quả đương lai, vì năng lực ái thủ mạnh, cho nên nói, sau lại hỏi:

"Hành, Hữu đều là nghiệp, vì sao trong quá khứ, nói nghiêng về hành kia, còn trong hiện tại nói "Hữu"?"

"Về lý thật cũng bình đẳng. Vì phân chia đời khác nhau, ẩn, hiển, nói khác nhau, đồng là ẩn hiển, chẳng phải không có lý do. Tập khởi của nghiệp quá khứ đã xong. Cho nên đương tướng mới nói là hành. Quả vị lai do nghiệp nên có "Hữu". Cho nên y theo năng nói là "Hữu" lại hỏi:

Hỏi thức... là hỏi về quả khổ, vì sao hiện tại nói nghiêng về thức... còn ở vị lai nói sinh tử?"

"Về lý cũng bình đẳng, chỉ đời hiện tại, sinh khởi đã xong. Cho nên đương tướng nói thức... vị lai chưa khởi, làm cho người sinh. Vì nhàm chán nên nói sinh tử.

Hoặc chia làm bốn: Vô minh và Hành, Sinh và già chết. Nêu chi vô minh, gồm cả ái, thủ. Nêu hành gồm cả hữu, nêu sinh gồm cả thức, nêu già, bệnh, chết gồm cả danh, sắc, sáu nhập, xúc, thọ.

Có chỗ nói là năm, cái gọi là thọ, ái, hữu và sinh. Nêu thọ gồm cả thức, danh sắc.... Nêu ái, thủ gồm cả vô minh. Nêu hữu gồm cả hành. Nêu sinh gồm cả già, bệnh, chết... kia.

Có chỗ nói là sáu nhân quả ba đời. Hoặc nói là bảy, nghĩa là thức, danh, sắc, sáu nhập, xúc, thọ và ái, thủ, gồm thâu cả vô minh, lược qua không nói hành, hữu.

Có chỗ nói là tám, trừ vô minh, hành, sinh và già chết. Nói tám thứ còn lại là nêu thức... gồm thâu sinh, già, chết.

Nêu ái, thủ, hữu, gồm thâu vô minh, hành, cho nên trừ. Có chỗ nói chín thứ, trừ ba chi trước, thuộc về chi khác, cho nên dứt trừ. Cũng nên nói là mười. Văn lược qua không nói. Có chỗ nói mười một, trừ một pháp sinh nhiếp vào trong pháp khác. Có chỗ nói mười hai, như vì Ca-diếp. Ca-diếp trước kia là người có tánh Duyên giác, nên Phật đã nói cho nghe mười hai pháp duyên mà được ngộ đạo. Sao đây sẽ so sánh nhân duyên, nhằm làm sáng tỏ vô lượng.

Như một nhân duyên vì chúng sinh, nên có các thứ phân biệt, nêu vô lượng đã giải thích ở trước. Tâm pháp cũng giống như thế, là so sánh để làm sáng tỏ vô lượng.

“Vì nghĩa này... trở xuống là kết khuyên bỏ nghi ngờ. Y theo pháp tướng không nhất định ở dưới, đầu tiên là chung, kế là riêng, sau kết chẳng phải hư. Như lai, Thế Tôn có phương tiện lớn là pháp chung ban đầu.

“Vô thường... trở xuống là riêng. Trong pháp riêng, phần tế có mười hai đôi. Bốn cặp đầu là y theo sinh tử, Niết-bàn để phân biệt. Pháp sinh tử thật sự vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh. Như lai tùy hóa độ, nói cho chúng sinh nghe về thường, lạc, ngã, tịnh của ba mươi ba cõi trời. Như lai thật sự là thường, lạc, ngã, tịnh, vì tùy hóa độ nên giảng nói vô thường, khổ...

Kế là, hai cặp dưới là phân biệt y, chánh. Đối với phi chúng sinh, nói chúng sinh... là chánh báo của Như lai. Năm ấm chẳng phải chúng sinh, Như lai tùy thế tục nói là vì chúng sinh, tức thế tục kia giả gọi chúng sinh. Như lai y theo “Thật”, nói là phi chúng sinh. Cũng có thể chân thể của Như lai thường trụ, gọi là phi chúng sinh. Phật vì tùy hóa độ, nên nói là vì chúng sinh. Phàm phu sinh tử thật sự là chúng sinh. Phật phá “Ngã” “Nhân”, nên nói là phi chúng sinh. Chẳng phải vật nói là vật, vật nói chẳng phải vật là y báo của chúng sinh. Đối với lý chẳng phải vật, Như lai tùy thế tục, giảng nói vì vật. Các vật thế tục, y theo lý nói là phi.

Kế là hai cặp dưới, lý, sự phân biệt: Chẳng phải thật, nói là thật. Thật nói chẳng phải thật, y theo lý để phân biệt. Thế tục luống dối, gọi là chẳng phải thật. Như lai tùy thế tục, nói là Thế đế. Bốn chân đế...,

gọi là nói thật. Tức "Thật" này, nghĩa là Như lai y theo lý, nói là chẳng phải thật. lại nữa, pháp vọng tình có, lý không có. Như lai ở giữa nói là hai đế gọi là nói thật. Phật tánh là thật, theo vọng trôi lăn, nói là sinh tử, gọi là chẳng phải thật. Chẳng phải cảnh nói cảnh, cảnh nói chẳng phải cảnh, y theo sự để phân biệt.

Ba cõi luống dối, chỉ nhất tâm tạo, vì ngoài tâm không có pháp, nên nói rằng "Chẳng phải cảnh"". Tùy tâm vọng lấy, Như lai nói cảnh, tức cảnh vọng kia, y theo thật, nói không có, gọi là chẳng phải cảnh. Kế là hai cặp dưới, y theo mười hai duyên tương đối để phân biệt: Pháp quán trong mười hai duyên gồm có nhiều thứ. Như trong bảy mươi bảy trí quán kia, trước là quán chi sinh khởi bệnh, già, chết. Ngược thứ lớp để tìm tòi, cho đến sau cùng, quán vô minh kia, năng khởi ra hành. Nay, y cứ theo nghĩa này để nêu nhân duyên. Chẳng phải sinh nói sinh, sinh nói chẳng phải sinh, là quán đầu tiên. Về mặt lý chẳng phải sinh, tùy thế tục nói sinh. Sinh của tùy tục, y theo lý mà nói phi, cho đến vô minh nói là minh, minh nói là vô minh là quán sau. Vì vượt qua chi còn lại, nên nói "Cho đến". Thể của tâm ngu si, đen tối là vô minh, dùng giả dối để phân biệt. Như lai nói minh tức là sự luống dối kia, vì nói thể của nó là si mê tăm tối, nên nói là vô minh. Sau đây, có hai cặp: Cảnh, trí để phân biệt: Về lý, chẳng phải sắc, tùy thế tục nói là sắc. Sắc của thế đế y cứ theo lý mà nói "Phi": Chẳng phải đạo nói là đạo, đạo nói chẳng phải đạo. Y theo trí phân biệt, so sánh sắc rất dễ hiểu.

"Như lai dùng "Vô lượng" này... trở xuống là tổng kết, chẳng phải luống dối.

Trên đây là đoạn thứ nhất, đã so sánh nói pháp không nhất định, với bốn vô lượng.

Trong phần trước, đầu tiên là dùng bốn câu để nói rộng. Ba vô lượng, trong đó, trước là nói về vì người hóa độ không nhất định.

"Đáng lẽ như... trở xuống là so sánh với bốn vô lượng".

Trong phần trước, đầu tiên là dùng bốn câu để nói rộng. Ba vô lượng đầu là thân hóa độ, một vô lượng sau là miệng hóa độ."

"Như lai, như thế đối với vô lượng... trở xuống là kết thành chẳng phải luống dối. Trước là nói chẳng phải luống dối. "Như lai dù ở trong mọi điều ác... trở xuống là giải thích thành chẳng luống dối. Vì ở chỗ xấu ác không nhiễm, nên không có tội luống dối.

Trên đây là so sánh đáp, dưới đây là đáp chung, gọi là đáp chung, cũng trong đó có bốn:

1. Vì thể tánh khác nhau, nên lập bốn thứ. Trong văn nói thẳng là

có thể tánh của tâm vô lượng có bốn, sơ lược không nói đủ. Sao thế ư? Tâm yêu thương là tánh của từ. Lòng thương xót, ngậm ngùi là tánh của bi. Ý vui vẻ là tánh vui vẻ. Quên đi nỗi lo lắng trong lòng, là tánh chất của xả. Vì tâm không còn chấp, nên nói là quên ôm ấp.

2. Vì quả báo khác nhau, nên lập bốn thứ:

Trong văn, nói thẳng sinh lên tầng trời Đại phạm, không có nói riêng, theo trong kinh khác, tu lòng từ rất xa rộng, sinh lên cõi trời Biến tịnh, tu lòng bi thật xa rộng sinh lên tầng trời Không Xứ. Tu hỷ rất xa sinh lên cõi Thức Xứ. Tu xả rất xa, sinh lên cõi Vô Sở hữu. Giải thích đầy đủ, cho nên nói rộng như chương riêng.

3. Vì bạn bè khác nhau nên lập bốn thứ. Trước y theo từ bi, nói bạn bè giúp nhau. Từ muốn cho vui, không có bi trừ khổ vui thì không sinh, cho nên phải tu bi. Bi muốn cứu độ khổ mà không có lòng từ ban vui thì không xả bỏ, cho nên phải tu Từ. Hai tướng này cần nhau, nên phải đều tu.

Kế là vì tâm hỷ, giúp đỡ cho hai tâm trước, nên tâm Từ muốn cho vui, bi muốn cứu khổ. Nếu không có tâm hỷ dứt trừ tính ganh ghét kia, thì tức là vì cứu khổ, ban cho vui không vượt hơn, nên cần phải tu hỷ. Tâm hỷ muốn đem vui mừng cho chúng sinh, nếu không có từ bi cứu khổ, cho vui, thì biết người được vui ở đâu, nên tu hai tâm trước, vì ba tâm này cần nhau, nên phải tu bằng nhau. Kế là vì tâm xả là bạn giúp đỡ ba tâm trước. Ba tâm trước dù muốn khổ cho vui, lợi ích chúng sinh, nhưng nếu không có tâm xả, thì việc cứu độ khổ, ban cho chúng sinh sự mừng vui, sẽ không được đồng đều, nên phải tu xả.

Lìa bỏ dục... Nếu không có ba tâm trước cứu khổ cho vui, làm lợi ích cho chúng sinh, thì còn biết y theo đâu để nói là bình đẳng? Cho nên tu ba tâm trước, làm bạn giúp cho tâm xả ở sau.

Lại nữa, ba tâm trước là hạnh "Hữu" kia, một tâm sau là hạnh "Không". Nếu chẳng có "Không", xả thì ba tâm trước sẽ thành ái, kiến. Nếu không có ba tâm trước thì tâm xả này sẽ ngăn ngại, chìm mất đối với "Không". Vì bốn tâm này cần nhau, nên phải tu cả hai. Nên gọi là Bốn, nói chung để kết.

Vì bốn đối trị khác nhau, nên lập bốn thứ: Tu Từ dứt tham, tu bi dứt giận, tu hỷ dứt không vui. Tu xả trừ tham, giận dữ, là đối trị với bốn thứ kia."

Hỏi: "Tâm Từ không có tánh giận, làm sao dứt tham được?"

Giải thích: "Tâm Từ chính là để dứt sân, bên cạnh năng đối trị tham. Vì không tham, nên bỏ được thú vui của mình, tuệ bố thí chúng

sinh, nên dứt được tham. Kinh nói: “Tu hỷ dứt được ganh ghét”, Nay vì sao nói là dứt trừ không vui? Hai lời nói dù khác nhau, nhưng thành chung một nghĩa. Nếu có sự ganh ghét, thấy người khác được lợi cảm thấy bực dọc không vui. Nhờ lìa ganh ghét, nên chẳng có gì không vui.”

Hỏi: “Tỳ-đàm nói: “Xả vô lượng là chẳng có tánh tham”, nay sao Phật lại nói năng dứt tham, giận?”

Giải thích: “Tu xả có đầu, có cuối. Đầu cuối giải thích chung về tham giận, đều đối trị. Y cứ nghiêng về sau cùng gần với phẩm thượng mà thành. Đối với gần gũi phẩm thượng mà lìa bỏ tham ái, nên trong Tỳ-đàm nói là “Vô tham”. “ Vì nghĩa này, nên gọi là bốn, chẳng phải một, hai, ba”, là kết đáp câu hỏi trước.

Dưới đây là Phật đáp riêng. nương vào bốn câu trên, theo thứ lớp giải thích. Trước là giải thích câu hỏi đầu:

Hai tâm Từ, bi dù đều đối trị sân, nhưng vì cách đối trị sân khác nhau, nên được chia làm bốn. Trong văn, đầu tiên là nêu lời hỏi, quở trách chung là “Không nên”.

“Vì sao?... Trở xuống là giải thích”.

“Vì nghĩa này... trở xuống là nói chung để kết đáp”.

“Cho nên... trở xuống là nêu sự giúp đỡ của bạn bè ở trên, lấy sự giúp đỡ nhau không đồng để giúp nói lên sự khác nhau”.

Trong phần giải thích, trước là gạn hỏi, sau là đối nhau để giải thích”.

Nói về sân có hai:

1. Thô.

2. Tế.

Tu Từ là dứt thô, tu bi là đối trị tế, nên được lập ra bốn phần, trong đó có sáu lần.

Y theo lần đầu, trước nêu hai sân. Kế là nêu hai danh. Sau, y theo nói về đối trị:

Sự giận dữ cướp mất mạng sống, vì thô nặng, dễ bỏ, nên Từ sẽ làm dứt được. Cơn phẫn nộ dùng roi, gậy, vì nhẹ, nhỏ nhặt, nên tu bi mới đối trị được.

“Vì nghĩa này... trở xuống là kết”.

Trong lần thứ hai, trước nêu hai sân, kế là trình bày, sau là đối trị.

Giận chúng sinh, nghĩa là chỗ nên sinh mà sinh. Hoặc vì sự tiếp nhận mỏng manh nên tâm Từ đối trị được.

Trong lần thứ ba, trước nêu hai thứ giận, kế là nêu. Sau đối trị:

Có duyên sinh giận, vì tánh tiếp nhận mỏng, nhẹ, nên tâm Từ đối trị được. Không có duyên sinh giận, vì tánh tất nhiên sâu đậm, nhạy bén, nên tâm Bi đối trị được.

Trong lần thứ tư, trước nêu hai thứ giận, kế là nêu, sau đối trị.

Nếu do nhân duyên lâu xa ở quá khứ mà nổi giận, thì sẽ bỏ nhân xa mà giận, vì tiếp nhận nhẹ, nhỏ nhặt, nên tâm Từ chữa trị được. Nếu do nhân duyên hiện tại mà nổi giận thì vì tướng gần, khởi phát giận, thì phải tăng cường tu bi, mới đối trị được.

Trong lần thứ năm, trước nêu hai thứ giận, kế là nêu, sau đối trị:

Giận bậc Thánh: Việc không nên nổi giận, vì dứt trừ dễ dàng, nên với tâm Từ đối trị được.

Giận phàm phu: Chỗ đáng giận mà giận, vì khó dứt trừ, nên phải tu bi mới đối trị được.

Trong lần thứ sáu, trước nêu hai thứ giận, kế là nêu, sau đối trị:

Với cơn giận dữ trên, dễ dứt nên tâm Từ đối trị được. Giận phẩm trung khó bỏ, phải tu tâm Bi, mới đối trị được. Rất sâu kín, phải tu tuệ mới dứt được, cho nên không nói.

"Vì nghĩa này... trở xuống là kết, là Phật đáp câu hỏi trước".

"Cho nên... trở xuống là nhắc lại nghĩa giúp nhau của bạn bè trên, nhằm chỉ rõ sự khác nhau.

"Lại dùng pháp khí... trở xuống là Phật đáp câu hỏi của ba duyên trong câu hỏi thứ hai ở trên. Theo ba duyên đó, nên nói là ba, chỉ vì pháp khí khác nhau, nên nói là bốn duyên người được hóa độ gọi là khí. Lại vì là khí nên lẽ ra gọi là bốn, nói chung để nêu lên. Nếu pháp khí có tâm Từ, thì sẽ không có tâm Bi, Hỷ, Xả riêng để làm rõ. Chúng sinh chẳng có vui là pháp khí của tâm Từ. Chúng sinh có khổ, là pháp khí của Bi. Chúng sinh được vui là pháp khí của Hỷ. Rốt ráo giải thoát là pháp khí của Xả. Đối với chỗ nên sinh tâm Từ trong pháp khí kia, thì không được sinh tâm Bi, Hỷ, Xả, pháp khác cũng giống như thế.

"Vì nghĩa này... trở xuống là kết".

"Vì phần hạnh... trở xuống là Phật đáp câu hỏi thứ ba: Ở trước, Phật đã nói: "Hạnh kiến, thường tu tâm Từ, Bi, ái tu Hỷ, Xả". Cho nên có hai. Nay Phật đáp lúc tu hành có khác nhau, thành ra nên có bốn, phần hành nên có bốn, nói chung để nêu lên.

"Nếu thực hành từ... trở xuống là phân tích để làm sáng tỏ tâm từ. Vì vô lượng nên cũng được gọi là bốn, là Phật đáp câu hỏi thứ tư.

Nhắm vào câu hỏi trước, nói vô lượng, lẽ ra là một: Vì nếu nói bốn

thứ thì chẳng phải vô lượng? Nay là Phật đáp:

"Vì đầy đủ bốn thứ vô lượng, nên được nói bốn.

Dưới đây là đoạn ba, y theo tiểu, đại, nhằm định ra hơn, kém:

1. Trước là Như lai nói.

2. Bồ-tát Ca-diếp nhận hiểu.

Trong Như lai nói, trước nêu bốn số. Nói về vô lượng, thì có bốn thứ. Kế là nêu bốn danh. Sau đó, nói tướng của chúng.

Trong phần giải thích môn đầu, trước là hỏi, sau giải thích. Vì duyên nhiều chúng sinh, nên gọi là duyên, mà không thể được tam-muội tự tại. Vì cho vui rất khó khăn, nên chẳng phải tự tại.

Trong phần thứ hai, trước là hỏi, sau giải thích. Như "Duyên" cha mẹ, anh em, quyến thuộc, vì tâm cho vui dễ dàng, nên gọi là tự tại. Vì đối tượng duyên hẹp, ít, nên chẳng phải vô lượng. Đã chẳng phải vô lượng. Sao trên đây Phật vừa nói là tâm vô lượng có bốn thứ? Đó là một phần trong vô lượng kia, nên gọi là vô lượng. Như một phần trong một chúng Tỳ-kheo tăng, cũng gọi là chúng Tăng. Vô lượng này cũng như vậy.

Trong hai môn sau, đầu tiên là gạn hỏi, sau là giải thích rất dễ hiểu.

"Vì nghĩa này... trở xuống là y theo người để nói định".

Vì nghĩa này nên gọi là bốn vô lượng, chẳng phải là của các Thanh văn, Duyên giác, mà chính là cảnh giới của Chư Phật, Như lai, nói Đại khác với tiểu. Cho nên vừa duyên, vừa tự tại, nghĩa là vì ở Phật, Bồ-tát, không ở địa vị khác, nên Nhị thừa chẳng biết là cảnh của Như lai.

"Bốn vô lượng như thế... trở xuống là nói Tiểu khác với Đại, trong đó, đầu tiên là nói Thanh văn, Duyên giác, dù gọi là vô lượng, nhưng vì ít không đủ, nên nói là chia ra tiểu khác với đại. Chư Phật, Bồ-tát thì được gọi là vô lượng, vô biên, nói đại khác với tiểu. Bồ-tát Ca-diếp nhận hiểu rất dễ dàng.

Dưới đây là đoạn tư, nói về tướng tu thành, cũng được gọi là phân định đại, tiểu: Bắt đầu tu, gọi là Tiểu. Sau cùng thành tựu, gọi là Đại. Khi bắt đầu tu "Duyên" quán, tâm phân biệt có đối tượng duyên, vì có đối tượng không "Duyên", nên gọi là Tiểu. Lại, vì khó khăn mới thành tựu, diệt bỏ tâm duyên quán, như hư không, chẳng có sự phân biệt... vì thế giới chúng sinh bình đẳng, gồm thâu lấy, nên gọi là Đại.

Lại, vì thành tựu mới học khác, nên gọi là Đại. Trong văn, trước là nói về Tiểu thừa bắt đầu tu.

"Bồ-tát trụ ở Sơ địa... trở xuống là nói về Đại thừa do xuất thế gian

thành tựu.

Theo sở tu có hai lần hỏi đáp: Một lần hỏi đáp ở trước, là nói tu chẳng phải Đại. Một lần hỏi đáp sau, nói về sở tu, chẳng phải lý do Đại.

Trong phần trước, trước là hỏi: “Có rất nhiều Bồ-tát trụ đại Niết-bàn, được tâm Từ bi, có phải là Đại chăng?” Vị Bồ-tát là Đại, pháp Niết-bàn là Đại, nương vào hai đại này mà xứng đáng là Đại, mà có “Phi”, về lý, thì khó biết, nên đặt ra câu hỏi này.

Dưới đây, là Phật đáp:

“Nói “Có” là đáp chung. Nếu đối với sự khác nhau của phẩm hạ, đó gọi là được từ.

“Chẳng phải đại... trở xuống là kết”.

Trong phần riêng, trước là giải thích nghĩa tu đắc”. Sau đó, nói về văn. Về nghĩa tu đắc có ba môn:

1. Y theo “Sinh duyên” để nói về “Tu đắc”.

2. Y theo “Pháp duyên”.

3. Y theo “Vô duyên”.

Trong “Chúng sinh duyên”, đắc có hai thứ:

1. Ly dục đắc.

2. Phương tiện đắc.

Ly dục đắc: Phàm phu Trên đây, đã nương vào các thiền để tu bốn vô lượng. Về sau, lui sụt các thiền, vô lượng cũng mất, đoạn sau trở xuống là kết, khi đắc thượng thiền thì vốn mất vô lượng, cùng với thiền đều được gọi là ly dục đắc, tuy đắc nhưng chưa hiện ở trước, lại khởi phương tiện tu tập, mới hiện ra, gọi là “Phương tiện đắc”.

“Tu tâm như thế nào?” Trước là chia chúng sinh thành bảy phẩm:

Oán thân đều có ba: Hạ, trung, thượng. Phẩm trung vì tiếp nhận làm một, nên có bảy phẩm. Vì người phẩm trung không có nhiều tầng bậc khác nhau, nên hợp thành một. Kinh này và luận Tỳ-bà-sa, đồng bảy phẩm. Có người nói chín phẩm, e là lầm lẫn.

“Tu pháp như thế nào?” Kinh luận đều nói khác nhau, theo luận Thành Thật thì tu ba thứ ở trước, trước đối với người thân phẩm thượng kia mà khởi, cho đến phẩm thượng cuối cùng oán được thành. Vì người thân dễ lợi ích, người oán khó lợi ích, nên đến phẩm thứ bảy, thì gọi là Xả, vì bình đẳng.”

“Nghĩa này thế nào?” Trước là “Duyên” với người thân phẩm thượng, trong đó người thân phẩm trung muốn cho vui của phẩm trung.

Với người thân phẩm hạ lại muốn cho niềm vui phẩm hạ, là phẩm hai.

Theo thứ lớp như thế, cho đến sau cuối, đối với kẻ oán ghét phẩm thượng, được đồng với sáu phẩm trước, đồng cho vui phẩm thượng.

Tu Từ đã như vậy, tu Bi, Hỷ cũng như vậy, chỉ có cứu độ khổ, cho vui mừng là khác. Sau phẩm trước chỉ được gọi Từ, cho đến gọi Hỷ. Đến bên nghĩa chúc mừng chúng sinh, cứu khổ ban vui của phẩm bảy, gọi là Từ, Bi, Hỷ. Về nghĩa bình đẳng, thì gọi là xả. Nếu theo Tỳ-đàm thì tu ba thứ tâm ở trước, đồng với luận Thành Thật. Tuy nhiên trong tông chỉ của Tỳ-đàm, đến phẩm bảy, chính là được gọi là ba hạnh Từ, Bi, và Hỷ đã thành tựu, không được gọi là xả, vì tưởng thân thuộc này chẳng phải trung dung. Vì quên tâm ôm ấp, vì lấy chẳng phải bỏ, nên phân tích phải tu tập.

Pháp Tu như thế nào? Trước "Duyên" theo người phẩm trung mà tu tưởng xả, là phẩm thứ nhất. Vì người phẩm trung trước vì không oán thân, nên dễ tu xả. Kế là "Duyên" oán phẩm hạ mà tu tưởng xả là phẩm thứ hai. Kế là "Duyên" theo người oán phẩm trung mà tu tưởng xả là phẩm ba. Kế đến "Duyên" người oán phẩm thượng mà tu tưởng xả là phẩm thứ tư. Vì tưởng oán ghét dễ quở trách, nên đều được dứt trừ. Kế là "Duyên" người thân phẩm hạ mà tu tưởng xả là phẩm năm. Kế là "Duyên" người thân phẩm trung mà tu tưởng xả là phẩm sáu, về sau "Duyên" người thân phẩm thượng mà tu tưởng xả là phẩm bảy.

Sáu phẩm trước là phương tiện tu xả của người kia. Một phẩm sau, tu xả thành tựu, vì người thân phẩm thượng sau cùng kia đã thành, nên trong Tạp Tâm chép: "Xả vô lượng vì không có tánh tham, vì tưởng thân thuộc khó lìa, nên mãi về sau mới dứt trừ".

Tỳ-đàm nói như thế. Trong pháp Đại thừa đồng với Tỳ-đàm, nên trong Địa Trì, ngoài ba phẩm trước, tu riêng tâm xả".

Hỏi: "Tâm ích lợi chúng sinh của ba phẩm trước cần phải tu tập, còn một phẩm sau là trái với tâm hóa độ người, thì đâu nhọc tu tập?"

Giải thích: "Nếu không tu xả vô lượng, thì cho dù ba phẩm trước có thể đồng ích lợi cho chúng sinh, nhưng phần nhiều trước là đem lại lợi ích cho người thân, sau mới đến kẻ oán. Lại không có tâm xả, thì tâm làm lợi cho người thân dễ, tâm làm lợi cho kẻ oán rất khó. Vì dứt lỗi này, nên phải tu xả. Lại chẳng tu "Không" mà xả ba thứ trước, thì sẽ thành ái, kiến, nên phải tu xả. Chúng sinh "Duyên" Từ, tu Từ như vậy."

Kế là tu pháp duyên. Về nghĩa trong pháp duyên, có chia làm bảy:

1. Quán chúng sinh chỉ là pháp của sự tưởng năm ấm vô "Ngã", vô "Nhân" mà tu tâm Từ.

2. Quán chúng sinh chỉ là pháp số sinh diệt của năm ấm, vô "Ngã", vô "Nhân".

3. Quán thể của chúng sinh là pháp số giả gọi là của nhân duyên, như ngôi thành bằng đất, gỗ, vô "Ngã", vô "Nhân".

4. Quán thể của chúng sinh là pháp hư huyễn của tướng giả dối, như thành Kiền-thát-bà chẳng có "Ngã", vô "Nhân".

5. Quán thể của chúng sinh là pháp của hữu tình vọng tưởng, như đã thấy trong mộng, chẳng có "Ngã", vô "Nhân".

6. Quán thể của chúng sinh là tánh Như lai tạng chân thật, do duyên khởi nhóm họp thành. Pháp số năm ấm vô "Ngã", vô "Nhân".

7. Quán thể của chúng sinh là pháp giới duyên khởi của Như lai tạng tánh chân thật, vô "Ngã", vô "Nhân", tu tập tâm từ. Pháp quán khác cũng giống như thế.

Kế là nói về vô duyên, Vô duyên có bốn:

1. Quán năm ấm giả dối vô tánh.

2. Quán năm ấm vắng lặng, vô tướng, cho đến nhân duyên giả gọi cũng không.

3. Quán năm ấm do vọng tưởng thấy, xưa nay là pháp không.

4. Quán thể của năm ấm là chân như, xưa nay chẳng sinh, chẳng diệt mà tu tâm Từ, pháp quán khác cũng vậy. Về nghĩa tu thành đủ, cho nên như vậy. Nhưng trong văn nay y theo sinh duyên, để nói về tướng tu. Pháp quán khác lược qua, không nói.

Trong chúng sinh duyên, chỉ nói về tu Từ. Các duyên khác, lược qua không nói. Trong văn có hai:

1. Chia ra cảnh của Từ.

2. "Đối với người thân phẩm thượng... trở xuống là y theo cảnh để tu Từ. Trong cảnh, đầu tiên là y theo cương yếu, chia làm ba. Sau, lìa là bảy. Trong ba phẩm, Bồ-tát đối với ba phẩm các chúng sinh, phân biệt, nói chung để nêu lên. Người trong oán thân, nêu lên danh tự. Phẩm hạ chia ba phẩm này thành bảy. Trong người thân được chia làm ba: Thượng, trung, hạ. Oán ghét cũng thế, tức chia thành sáu. Phẩm trung không chia, cho nên không nói, nói chung là bảy. Sau đây là y theo tu Từ:

Cho vui tăng thượng trong người thân phẩm thượng là phẩm thứ nhất. Đối với người thân phẩm hạ, cũng lại bình đẳng cho vui tăng thượng, tức là phẩm hai và phẩm ba. Phẩm thứ tư, đối với người phẩm

trung đã cho niềm vui tăng thượng. Văn lược qua không nói. Trong người oán ghét phẩm thượng, đã cho ít niềm vui. Về người oán ghét phẩm trung, đã cho vui phẩm trung. Đối với kẻ oán ghét phẩm hạ, cho vui tăng thượng, là phẩm năm.

Chuyển tu như thế, trong người oán ghét phẩm thượng cho vui phẩm trung. Đối với người oán ghét phẩm trung, hạ, đồng cho vui phẩm thượng, là phẩm sáu. Lần lượt tu tập bình đẳng cho vui phẩm thượng đối với phẩm thượng, trung, hạ, là phẩm bảy. Sau đây sẽ nói lại để làm sáng tỏ tâm Từ cho vui:

"Nếu cho vui phẩm thượng đối với người oán ghét phẩm thượng, thì gọi là tâm Từ trở thành nói sau khác trước."

Bấy giờ, Bồ-tát đã được tâm bình đẳng đối với cha, mẹ và kẻ oán ghét phẩm thượng, làm sáng tỏ tướng thành tựu kia.

Trên đây, đã nói phần riêng xong.

"Đó gọi là... trở xuống là kết".

Dưới đây là đoạn hai, nói về sở tu ở trước chẳng phải là lý do của Đại.

Bồ-tát Ca-diếp trước là hỏi: "Bạch Đức Thế Tôn! Nhờ đâu có được lòng từ như thê... trở xuống là mà vẫn không được gọi là Đại? Sau đây, là Phật giải thích:

"Vì khó thành nên không gọi là Đại, nghĩa là lược giải thích chẳng phải Đại."

"Vì sao?... Trở xuống là giải thích rộng chẳng phải Đại, trong đó, đầu tiên là pháp".

"Như một thứ đậu... trở xuống là dùng bốn thí dụ để làm rõ nghĩa đại. Sau đây, sẽ nói về pháp được thành tựu kia là Đại. Văn chia làm hai:

1. Chính là nói chỗ thành tựu là Đại.

2. "Trước là được thế gian v.v... trở xuống là nêu tiểu làm rõ đại.

Trong phần trước, Bồ-tát trụ ở Sơ địa, gọi là Đại Từ. Y theo xứ để chỉ bày chung, sau đây phân biệt để làm rõ:

Nói "Vì sao gạn hỏi trước, khởi sau?" Sau đây Phật sẽ giải thích: Chia làm ba câu:

1. Đối với Xiển-đề, chúng sinh đại ác, vì chịu đựng không giận, nên gọi là Đại Từ. Trước nêu Xiển-đề, kế là nói không giận.

"Vì nghĩa này... trở xuống là kết".

2. Vì giúp ích rộng nên gọi là Đại. Trừ không có lợi ích, gọi là Đại từ, là có khả năng cứu độ khổ não.

Muốn cho lợi lạc gọi là Đại Bi, nghĩa là nói năng cho vui. Chỗ khác thường nói "Từ năng cho vui, bi năng cứu khổ". Nay vì sao lại nói "Từ cứu khổ, bi cho vui ư?"

Giải thích: "Tâm Từ chính là muốn cho vui, nếu không dứt khổ, vui thì bất sinh, nên nói dứt khổ. Lại vì cho vui, nên việc khổ không khởi, nên nói dứt khổ. Tâm Bi chính là muốn cứu khổ cho chúng sinh. Nếu không cho vui. Thì khổ không dứt, nên nói cho vui. Lại vì trừ khổ nên vụ việc vui được sinh, nên nói cho vui.

Đối với sinh tâm hỷ, gọi là Đại hỷ, nghĩa là vì thấy chúng sinh đều được lợi ích bằng nhau, đều vui mừng, nên gọi là Đại hỷ.

Giải thích trong xả có đủ bảy thứ:

1. Một là tánh tâm bình đẳng, gọi là Xả.

2. Đối với chúng sinh, vì lìa bỏ tất cả trở ngại giữa oán, thân, nên gọi là xả.

3. Thấy chúng sinh rốt ráo giải thoát, buông bỏ, nên gọi là xả.

4. Vì bỏ tất cả lỗi tham, sân... nên gọi là xả.

5. Chứng pháp không bình đẳng, vì lìa bỏ các tướng, nên gọi là xả.

6. Bố thí gốc lành của mình cho chúng sinh gọi là xả làm lợi ích chúng sanh mà không hề có hy vọng gì nên gọi là xả. Thế nên kinh Duy-ma chép: "Tất cả phước lành không hề hy vọng, nên gọi là Xả". Nay kinh này đã nương vào ba nghĩa để giải thích:

Không có sự ủng hộ, gọi là Đại xả, là lìa bỏ oán, thân của thứ hai ở trước. Vì không nghiêng về thân thuộc nên không có sự ủng hộ. Nếu chẳng thấy tướng ngã, pháp, thân mình nhận thấy tất cả pháp bình đẳng, thì gọi là xả, là thực hành "Không" bình đẳng thứ năm ở trước, gọi là xả. Tự bỏ thú vui của mình, bố bố thí người, đó gọi là Đại xả, là xả năm gốc lành thứ sáu ở trước, cho người khác, gọi là xả".

Hỏi: "Điều lành của mình làm sao bố thí người khác?" Nguyện đem việc lành của mình lợi ích cho người kia. Sau khi được niềm vui vì như nguyện, nên có khả năng giúp ích chúng sinh, nên gọi là thí. Đây là lợi ích rộng thứ hai, gọi là Đại.

"Bốn, ba, chỉ có bốn vô lượng, có thể khiến cho... trở xuống là vì năng sinh công hạnh rộng, nên gọi là Đại. Nhưng bốn vô lượng có thể làm cho thêm lớn, đầy đủ sáu Ba-la-mật, nói vượt hơn, qua hẳn thua kém. "Pháp khác không được như thế", nêu kém để làm rõ hơn.

Trên đây, đã nói đúng về pháp đã thành tựu là Đại.

Dưới đây là đoạn hai, nêu tiểu làm rõ đại. Trước là được bốn tâm

vô lượng của thế gian, sau đó, là phát tâm Bồ-đề, mới được xuất thế, nói đúng Bồ-tát từ Tiểu thừa vào Đại thừa.

“Nhân thế gian...” trở xuống, nói chung để kết.

Dưới đây là đoạn năm, sẽ nói về bốn vô lượng thật sự là ích lợi không giả dối. Trước là Ca-diếp đặt ra câu hỏi không có lợi ích. Sau là Phật nói có ích lợi. Trong câu hỏi có ba:

1. Nói về quán từ không chân.

2. “Nếu chẳng phải luống dối mà thật cho là vui... trở xuống là nói từ không có lợi ích thiết thực.”

3. “Nếu thật không được vui như Phật đã nói: “Ta nhớ lại thuở xưa... trở xuống là Bồ-tát Ca-diếp chấp nhân, nghi quả.

Trong phần trước, đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau hợp. Sau đây kết nói về luống dối.

Trong pháp, “Đức Thế Tôn đã dứt trừ không có lợi ích”, là nhắc lại đại từ ở trước. “Ban cho lợi ích yên vui”, là nhắc lại đại Bi ở trước”. Thật sự không có công hạnh đã làm, sơ lược chỉ rõ chẳng phải chân. Tư duy như thế, tức là luống dối... là nói rộng để chứng tỏ chẳng phải chân.

Trong dụ có năm: Văn hợp dễ hiểu”. Dù miệng phát... trở xuống là kết để nói về luống dối. Trong vấn nạn thứ hai “Nếu chẳng phải luống dối mà thật sự cho vui thì về lý, chắc chắn Phật đáng nghi, mà vì sao các chúng sinh không dùng năng lực của Phật, Bồ-tát, để tất cả đều được vui?” tức là việc để gạn hỏi.

Trong câu hỏi thứ ba là chấp nhân, nghi quả. “Nếu thích hợp với chân thật không được vui”, là nhắc lại nhân luống dối ở trên.

“Như Đức Phật đã nói... trở xuống là nêu quả Phật kia. nếu không thật thì làm sao chấp nhân, nghi quả tương ưng với nghĩa chân thật này?”

Trong phần nêu quả “Như Phật đã nói...” là nói riêng về quả của Từ.

“Tu riêng mình tâm Từ, bèn được... trở xuống là kết. Trong phần riêng, trước là nói tu tâm Từ, sẽ được sinh lên Phạm thiên. Kế là sẽ làm Đế-thích. Sau, sẽ làm Luân vương sanh lên cõi trời Phạm chính là quả báo Đế-thích, Luân vương là quả dư thừa. Văn còn lại rất dễ biết. Sau đây, trước là Phật khen.

“Nói kệ... trở xuống là Phật đáp. Trong phần đáp lại có ba:

1. Đối với câu hỏi sau ở trên, là nói về tâm Từ có quả báo chân thật.

2. “Luận về tu từ, nghĩa là chân thật chẳng phải luống dối... trở xuống là đối với câu hỏi đầu ở trên, là nói về quán từ kia là thật, không dối.

3. “Ca-diếp bạch Phật: Bồ-tát suy nghĩ đều là chân...” trở xuống là đối với câu hai ở trước, nói về tâm Từ có lợi ích chân thật.

Trong phần đầu có bốn bài kệ: Bài kệ thứ nhất là đối với một chúng sinh, nói về tâm Từ yếu kém của Bồ-tát. Bài kệ thứ hai là đối với tất cả chúng sinh, để làm sáng tỏ tâm Bi vượt hơn.

“Trước nêu tâm Bi, đó gọi là... trở xuống là khen để chứng tâm Bi vượt hơn. Hai bài kệ sau, là nói bố thí rộng cho người, đối lập với tâm Từ kém cỏi nói trên, so sánh không bằng, nhằm nói lên quả của tâm Bi thù thắng ở trước, thật không cùng cực. Dù cho năm thần thông, nói về ruộng phước thanh tịnh. Vì hạnh năm thần thông thanh tịnh, nên nêu nghiêng về. “Đều đầy dẫy mặt đất là nói lên ruộng phước” nhiều.

“Có chủ tự tại, dâng bố thí đã được sắp bày các thứ voi, ngựa”, là nói về vật bố thí rộng khắp. Chủ tự tại kia vì năng bố thí rộng rãi, nên nêu nghiêng về. Bố thí này sẽ nhận được quả, dù là vô lượng, nhưng muốn so sánh với tâm Từ đã tu trong một chúng sinh ở trước thì không bằng một phần mười sáu, huống chi có thể làm cho thêm nhiều. Mười sáu phần cũng là môn một số, như một cân vật dụng bằng mười sáu lượng... Đối với tâm Từ thua kém kia còn không so sánh nhau, huống chi tâm Bi vượt hơn.

Trong đoạn hai, nói về người tu Từ, thật ra chẳng phải vọng tưởng. Đế là chân thật, nói chung từ là thật. “Nếu là Thanh văn, Duyên giác... trở xuống là nói riêng về thật từ. Nếu từ “Có”, “Không” “Chẳng phải có” Không v.v... trở xuống là y theo “Thật” để khen vượt hơn. Đầu tiên là nói chung rất dễ hiểu.

Trong phần riêng, đầu tiên là mở bày, nêu lên hai môn. Nếu là tâm Từ của Thanh văn, Duyên giác, thì đó gọi là luống dối là môn thứ nhất, nêu vọng để rõ chân. Dù là sinh tâm, nhưng vì không thể ích lợi chân thật, nên gọi là luống dối. Chư Phật, Bồ-tát là thật không dối, là môn thứ hai, giải thích chân khác với vọng.

Sau đây, là nói rộng, để làm rõ chân. Thế nào là biết ư? Là gạn hỏi trước, khởi sau.

Làm sao biết được tâm Từ của Nhị thừa là dối, Phật, Bồ-tát là thật? Sau đây, là Phật đáp để làm rõ. Trước là rộng môn sau, là nói lòng từ của Phật, Bồ-tát là chân thật. “Nếu tâm Từ vô thường là Thanh văn... trở xuống là nói rộng môn đầu ở trên, giải thích tâm Từ của Thanh

văn, Duyên giác là luống dối. Trong phần nói về tâm Từ của Bồ-tát là "Thật", trước là nói tâm Từ của Bồ-tát là chân thật.

"Người năng làm việc lành, được gọi là người tư duy thật... trở xuống là nói tâm Từ chân thật của Phật.

Trong lòng từ của Bồ-tát có ba môn nói về "Thật":

1. Vì có tác dụng thật, nên gọi là thật.

2. Vì có thể làm đối trị thật, nên gọi là thật.

3. Vì năng sinh hạnh thật, nên gọi là thật.

Trong phần đầu, trước là nói riêng.

"Phải biết... trở xuống là kết. Trong phần riêng, quán đất để thành vàng... y theo pháp ngoại để nói về dụng thật. quán chúng sinh thật là phi chúng sinh... là y theo pháp nội để nói về dụng thật.

Trong đoạn hai, trước là hỏi, kế là nói.

"Vì nghĩa này... trở xuống là kết. Trong phần nói về năng dứt trừ phiền não, là nói chung về đối trị thật.

"Nói về tu Từ... trở xuống là nói riêng về đối trị thật".

Trong đoạn ba, bốn tâm vô lượng có thể là gốc của tất cả gốc lành. Nói chung từ... năng sinh ra hạnh thật. Sau đây, là nói riêng để làm rõ.

Trong phần nói riêng là y theo một từ để nói, các tâm còn lại, so sánh rất dễ hiểu, trong đó, trước là nói sinh ra pháp lành không chung của Đại thừa.

"Lòng từ của Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát, Chư Phật là gốc... trở xuống là sinh ra pháp lành của hạnh chung trong Đại thừa. Bốn tâm vô lượng trong hạnh không chung ở trước đều có thể sinh ra. Vả lại, nói về hạnh từ, thật sự hạnh từ có công năng sinh ra tất cả pháp lành. Nói về bố thí, nếu không thấy tham thì sẽ không thấy lòng từ "Duyên" với chúng sinh. Nếu không sinh tâm Từ, thì sẽ không thể bố thí. Nói ngược lại, không có lòng từ thì không thể thực hành bố thí.

"Vì nhân bố thí... trở xuống là nói thuận: Vì có lòng từ nên có khả năng thực hành bố thí. Lời nói này lược qua ít. Nếu nói đủ thì nên nói: Do thấy người nghèo cùng, nên sinh tâm từ, do sinh tâm Từ, nên có thể thực hành bố thí. Vì nhân duyên bố thí làm sinh ra vui.

"Cái gọi là... trở xuống là nói rộng về tướng bố thí. Trước là nêu vật bố thí". Lúc bố thí như vậy, tâm không trói buộc... trở xuống là nói tâm bố thí người kia, trong tâm có hai:

1. Tự thực hành Tâm tịnh.

2. "Lúc Bồ-tát bố thí với tâm Từ bình đẳng... trở xuống là tâm thanh tịnh hóa độ người.

Trong phần lợi mình, y như nối nhau giải thoát nói bố thí có năm:

1. Không chướng ngại, cũng gọi là vô nghi, nghĩa là khi thực hành bố thí, dứt lìa chướng keo kiệt.

2. Không có đoái nghĩ, không cầu danh lợi và trả ơn.

3. Không có lỗi, lúc tu hành bố thí , lỗi không lìa phiền não, không có phương tiện.

4. Không có tưởng giả dối, tâm không phân biệt.

5. Hồi hướng Bồ-đề.

Nay ở đây có đủ. Trước là nói vô chướng. Khi bố thí như thế, tâm không ràng buộc, là nói người ấy không có bỏn sẻn. Không sinh tham, đắm, đủ chứng tỏ người ấy vô tham. Vì xa lìa hai tính chất này nên nói là vô chướng.

Kế là nói về hồi hướng, hồi hướng bố thí về A-nậu Bồ-đề. Sau đây, sẽ nói về ba tâm còn lại, không có đoái nghĩ, không có lỗi hợp thành một môn. Không có tưởng giả dối, thành riêng một môn. Trong văn đầu tiên là chia ra hai môn: Tâm không y chỉ là môn thứ nhất. Lược nói không có đoái nghĩ và nói không có lỗi. Tưởng luống dối dứt hẳn là môn thứ hai, lược nói không có vọng tưởng. Sau đây, sẽ nói rộng để làm rõ:

Trước là nói rộng không có nương tựa, chia làm tám câu:

1. Không vì sợ sệt mà thực hành bố thí.

2. Không vì danh mà bố thí.

3. Không vì lợi mà bố thí.

4. Không vì mong cầu được hưởng vui người, trời mà bố thí.

5. Không sinh tâm kiêu hãnh, ngạo mạn, nghĩa là đối với người nhận và người khác, không khởi tâm ngạo mạn, tự cao.

6. Không mong người khác trả ân trong hiện tại.

7. Không lừa dối người, dùng vật thật kia như thật bố thí.

8. Không cầu giàu sang.

Tám câu này nói rộng không có nương tựa ở trên. Câu năm là không ngạo mạn, thứ bảy là không lừa dối, trong tám câu này nói rộng, chứng tỏ không đoái nghĩ.

“Hễ thực hành bố thí... trở xuống là nói rộng về dứt vọng tâm ở trước, trong đó, trước chính là nói lìa vọng.

“Nếu Bồ-tát thấy giữ giới... trở xuống là nêu lỗi để, nói về lìa”.

Trong phần trước, đầu tiên là nói không chấp tướng hữu”.

“Dù không thấy... trở xuống là không chấp tướng vô, vì thường thực hành bố thí”.

Trong phần sau, trước là pháp, kế là dụ, sau là hợp. Trong pháp đầu, nói do phân biệt, nên không thể thực hành bố thí.

Kế là nói Bồ-tát vì không thực hành bố thí, nên không có đàn độ. Sau là nói vì Bồ-tát không có đàn, nên không được gọi là Bồ-tát.

Trong dụ, chỉ cho dụ nhắm vào câu trước, trong đó có bốn:

1. Dụ cho người đến xin, sinh tâm keo kiệt.

2. “Người kia... trở xuống là dụ cho Chư Phật, Bồ-tát dạy tu tuệ thí.

3. “Người kia... trở xuống là dụ vọng tưởng phân biệt.

4. “Si mê như thế... trở xuống là dụ phân biệt làm trở ngại cho việc bố thí.

Trong phần đầu, “Như người” là dụ cho người keo kiệt kia, mũi tên dụ cho người hành khất. Do người cầu xin kia, mới phát ra bệnh keo kiệt của người nọ, gọi là bị mũi tên độc.

Trong đoạn hai, Chư Phật, Bồ-tát đích thân giúp ích cho người kia, gọi là quyến thuộc, vì giúp người ấy phá tan bệnh keo kiệt, an trụ trong pháp lành, gọi là muốn an ổn vì nhỗ mũi tên độc. Hỏi han, cầu mong bố thí pháp, gọi là thầy thuốc ra lệnh, bảo phải nương vào thí pháp, quở trách người ăn xin, gọi là nhổ mũi tên.

Trong đoạn ba, do sinh tâm phân biệt, nên làm cho đình trệ ý định bố thí của người kia. Cho nên nói: “Hãy đợi đã, đừng chạm đến!”

“Nay, ta... trở xuống chính là phân biệt, trong đó có ba:

1. Phân biệt người ăn xin vì tìm chỗ đến, nên nói: “Mũi tên này từ hướng nào bay đến?” Là hỏi người quở trách kia nên nói: “Ai bắn?” “Là Sát-lợi, hay Bà-la-môn v.v...”.

2. Phân biệt hạnh kia, là trúc hay liễu, là phân biệt giới của người kia giới có cứng chắc, mềm mỏng. Cứng chắc như trúc, tre, mềm mỏng như liễu.

“Mũi sắc nhọn kia... trở xuống là phân biệt tuệ của người kia. Vì tuệ có công năng phá chướng, nên nói “Mũi sắt nhọn bịt đầu mũi tên”. Tuệ nương giáo mà sinh, cho nên hỏi: “Đối trị thứ nào mà phát ra?” Vì tuệ có cứng, mềm, nên lại hỏi: “Là cứng? Hay mềm?”

“Lông mũi tên... trở xuống là phân biệt định kia, định có thể chánh tâm vì mũi tên thẳng như lông, nên dùng sợi lông làm dụ. Định, là ở người. Người có Phàm Thánh. Vì thế, nên hỏi: “Là cánh chim ư? Hay quạ? Hay chim cắt?”

3. Phân biệt lời người ăn xin là do lời người cầu xin, vì có thể sinh ra chứng bệnh keo kiệt, nên nói là độc. Lời lẽ có khác nhau giữa mình

tự làm và dạy người. Cho nên hỏi: “Là từ tạo tác sinh hay tự nhiên mà có? Vì lời lẽ có tốt, xấu nên nói: “Người độc hay rắn độc?” Đoạn ba này đã nói xong.

Trong đoạn bốn, nói do phân biệt, nên đã gây trở ngại cho việc thực hành bố thí. Vì lẽ này nên Phật quở: “Người si mê như thế, cuối cùng chưa thể biết được, thì đã chết.

Trong hợp, đầu tiên là nói: “Bồ-tát cũng như thế” là hợp với “Người ban đầu”. Nếu lúc thực hành Bố thí là đoạn hai

“Nếu phân biệt thọ...” là hợp với đoạn ba.

“Không bao giờ thể... trở xuống là hợp với đoạn bốn, trong đó, lại có ba:

1. Do phân biệt nên không thể thực hành bố thí.
2. Vì không thực hành bố thí, nên không có đàn độ.
3. Vì không có đàn độ, nên không được Bồ-đề.

Trên đây, một đoạn là tự thực hành tâm tịnh.

Dưới đây là đoạn hai, tâm thanh tịnh hóa độ người, trong đó, đầu tiên là nói tâm hóa độ người.

“Lúc bố thí thức ăn, thường lập nguyện... trở xuống là trong phần nói về tâm nguyện hóa độ người, nói đủ bốn tâm vô lượng, đầu tiên là nói pháp, sau là dụ để làm sáng tỏ.

Trong nguyện có tám, văn rõ ràng dễ hiểu.

Trên đây, nói tâm Từ là sinh ra pháp lành không chung của Đại thừa. Sau đây là nói về tâm Từ sinh ra pháp lành, thực hành chung của ba thừa, trong đó, đầu tiên là chung, kế là riêng, sau là kết.

Trong phần chung, pháp lành của Thanh văn, Duyên giác, tâm Từ là căn bản, nói ngọn nương vào gốc. Bồ-tát tu tâm Từ, có công năng sinh ra vô lượng gốc lành như thế, là nói gốc sinh ngọn. Tâm Từ vì chúng sinh tu các hạnh lành, nên sinh ra tất cả.

“Cái gọi là... trở xuống là riêng, trong đó, trước là nói sinh ra pháp lành của Nhị thừa, Bồ-tát, trí Phật sinh ra pháp lành của Đại thừa.

Trong pháp lành của Nhị thừa, có phương tiện đạo, kiến đạo, tu đạo và vô học đạo. Từ quán đầu tiên cho đến Thế đệ nhất trở xuống, nói về đạo phương tiện. Trong đạo phương tiện, đầu tiên là ba quán hạnh của Thanh văn, mười hai duyên... là quán hạnh của Duyên giác, bốn tâm như Noãn... là nói chung quán hạnh của Thanh văn, Duyên giác.

Trong phần đầu, cái gọi là bất tịnh, hơi thở ra, vào, năm pháp quán dừng tâm, nói đủ, lẽ ra có năm, nêu hai quán: Vô thường, sinh diệt này,

là tướng chung của năm quán kia, bốn quán Niệm xứ, theo thứ lớp của hạnh, thì trước riêng, sau chung. Nay, nói theo thời gian thì trước chung, sau riêng.

Bảy phương tiện là y theo sắc. Pháp còn lại, so sánh sẽ hiểu. Cái gọi là quán sắc: Lỗi của sắc tập, sắc Diệt, sắc đối trị, sắc đạo, sắc vị và sắc ra khỏi.

Theo Tỳ-đàm thì bốn thứ trước ở bốn tâm hiện nhẫn, cho đến kiến đạo, ba sắc sau là tu đạo.

Nếu theo Thành Thật, thì bảy sắc này đồng ở trong Ba Quán xứ Địa, Tư Văn: Theo luận A-tỳ-đàm, thì quán, ấm, giới, nhập, gọi là ba quán xứ. Quán này ở niệm xứ, tướng chung. Nếu theo luận Thành Thật, thì quán pháp vô thường, khổ, vô ngã, gọi là ba quán xứ. Quán này đối với bốn Hiện nhẫn đều là hạnh quán của Thanh văn.

Quán vô ngã của mười hai nhân duyên: Là Duyên giác quán Noãn, Đãnh trở lên, Nhị thừa đồng quán, không có khác nhau.

Nói Kiến đạo: Theo luận Thành Thật, thì thấy bốn Đế “Không” thì gọi là Kiến đạo. Nếu theo luận Tỳ-đàm, thì thấy mười sáu hạnh Thánh ở bốn đế, từ “Khổ pháp nhẫn, cho đến Đạo tỷ nhẫn, mười lăm tâm này được gọi là kiến đạo”.

Nói tu đạo: Sau Đạo tỷ trí “Duyên” lần nữa với đế lý, dứt các phiền não, gọi là tu đạo. Câu này là chung, còn Chánh cần... là riêng. Trong riêng trước là nói về ba mươi bảy phẩm trợ đạo, về nghĩa suốt qua phẩm thượng, hạ.

Nay, ở kinh này, y cứ nghiêng về trong tu đạo để nói, kế là nói bốn thiền, rộng như trong chương riêng.

Bốn tâm vô lượng, đã nói rộng như trên.

Tám Giải thoát: Trong có tướng sắc, ngoài quán sắc là một. Trong không có tướng sắc, ngoài quán sắc là hai. Sắc tịnh giải thoát dùng làm thứ ba, không xứ thứ tư, thức thứ năm. Vô Sở Hữu thứ sáu. Giải thoát phi tưởng là thứ bảy. Giải thoát Diệt tận là thứ tám nghĩa như chương riêng có nói.

Tám thắng xứ: Phân tích ba giải thoát ở trước để làm tám xứ: Trong có tướng sắc, ngoài sắc quán ít, là Thắng xưa đầu tiên. Trong có tướng sắc, ngoài sắc quán nhiều là thắng xứ thứ hai trong không có tướng sắc, ngoài quán sắc ít, là thắng xứ thứ ba. Trong không có tướng sắc, ngoài quán sắc nhiều là Thắng xứ thư tư. Các sắc xanh, vàng, đỏ, trắng lại dùng làm bốn, chung với tám giải thoát ở trước.

Hai thắng xứ đầu trong tám là giải thoát đầu tiên. Hai thắng xứ kế

là giải thoát thứ hai. Bốn thắng xứ sau là giải thoát thứ ba.

Nhất thiết nhập: Mười nhất thiết nhập. Theo kinh, luận khác, các sắc xanh, vàng, đỏ, trắng, đất, nước, lửa, gió là tám thứ. Không xứ, Thức xứ lại cho là hai, chung với trước thành mười. Nếu theo kinh này thì trong mười thứ trước, trừ lửa, thêm Vô sở hữu thành mười.

Không, Vô tướng, Vô nguyện, các luận đều nói khác nhau: Theo Tỳ-đàm thì chia mười sáu hạnh thành ba môn: Hạnh không, vô ngã, gọi là môn "Không", bốn hạnh như Diệt v.v... trở xuống, là môn Vô tướng. Các hạnh còn lại gọi là vô nguyện.

Nếu theo Thành Thật, thì quán pháp tánh "Không" gọi là môn "Không". Trong "Không" này, chẳng có tướng nào để chấp, gọi là môn vô tướng. Trong "Không" này, không có tướng để chấp, gọi là môn Vô tướng. Ở trong "Không" này chẳng có tâm của nguyện hạnh tham cầu, gọi là Môn Vô nguyện.

"Vô tránh... trở xuống là nói về đạo Vô học, trong đó, trước là nói tam-muội Vô tránh. La-hán lợi căn quán sát tất cả chúng sinh cõi Dục, biết khởi phiền não, khởi tâm che chở nhau, không cạnh tranh nhau, gọi là tam-muội Vô tránh. Sau đây, là nói về sáu thông.

Trí biết tâm người khác, là Tha tâm thông. Và các thông: Là Thần túc thông, Thiên nhãn thông, Thiên nhĩ thông.

Biết bổn tế, là Túc mạng thông. Dưới trí Thanh văn và trí Duyên giác là lậu tận thông.

Trên đây, đã sinh ra pháp lành Tiểu thừa.

Hỏi: "Ở đây nói về lòng từ chân thật của Bồ-tát, có khả năng sinh ra hạnh thật, nay sao lại nói sinh ra pháp lành của Nhị thừa? Vì Bồ-tát cũng tu pháp lành của Nhị thừa hay trí Phật của Bồ-tát sinh ra pháp lành của Đại thừa?

Trên đây nói về phần riêng đã xong.

"Như thế... trở xuống là kết".

"Các pháp lành như thế, Từ là căn bản, kết ngọn nương vào gốc. "Vì nghĩa này... trở xuống là kết Từ là "Thật".

"Nếu có người hỏi... trở xuống là nói lại lần nữa, hướng về tâm Từ ở trước làm gốc của hạnh. Đầu tiên là đặt câu hỏi. Sau là Phật đáp để làm sáng tỏ.

"Vì nghĩa này... trở xuống là kết lại "Thật" của lòng Từ.

Trên đây, đã nói rộng về tâm Từ chân thật của Bồ-tát.

Dưới đây là nói rộng về tâm Từ của Phật là thật, có mười sáu câu. Trong mỗi câu, trước là y theo hạnh từ, mở ra nghĩa khác. Kế là lấy nghĩa

ấy ở tâm Từ. Sau lấy tâm từ là ở Như lai. Văn rõ ràng rất dễ hiểu.

Trên đây là nói rộng về lòng Từ của Chư Phật là thật, có mười sáu câu. Trong mỗi câu, trước y theo hạnh Từ, mở ra nghĩa khác, kế là lấy nghĩa ấy ở tâm từ. Sau lấy tâm Từ là ở Như lai. Văn rõ ràng rất dễ hiểu.

Trên đây là đoạn hai, nói riêng từ là thật.

"Nếu bi là "Có", "Không có", "Chẳng phải có", "Chẳng phải không có"... trở xuống là đoạn ba, y theo thật để khen vượt hơn, trong đó có hai:

1. Khen tâm Từ sâu nặng.

2. Trụ Niết-bàn, tu Từ như thế.

"Dù còn yên ổn trong ngủ nghỉ... trở xuống là nói về ích lợi của tu.

Trong phần trước, đầu tiên chính là khen tâm Từ sâu nặng.

"Nếu tâm Từ không suy nghĩ bàn luận... trở xuống là khen chỗ học của Bồ-tát đã thành tựu từ không suy nghĩ bàn luận."

Trong chính là khen, nếu tâm Từ có, không, chẳng phải có, chẳng phải không là nói về thể tướng của từ. Chư Phật, Bồ-tát đã có đại từ chân thật, bình đẳng kia, gọi là "Có". Tâm duyên bám đã dứt gọi là "Không", vì lìa tất cả tướng tánh, nên gọi là "Chẳng phải có". Ở trong một tâm Từ, vì chứa đựng tất cả các đức của pháp giới, nên nói: "Chẳng phải không".

"Như thế... trở xuống là nêu để khen tâm Từ sâu nặng, vì hạnh ấy sâu, nên chẳng phải là chỗ suy nghĩ của Thanh văn, Duyên giác. Trong phần khen đối tượng học. "Nếu từ không suy nghĩ" là nêu trước, so sánh sau.

"Pháp không tư duy... trở xuống chính là khen pháp quả của Phật. Hai tư đầu là khen pháp sở y. "Như lai không suy nghĩ" là khen "Người" sở y, trong phần nói về lợi ích của tu, trước là nói về lợi ích của tu.

"Và Đại Niết-bàn nhiệm mầu... trở xuống là lại khen đối tượng học, thành tựu ích lợi của tu ở trước.

Trong phần trước, trước là nói riêng.

"Nói về tu... trở xuống là kết".

Trong phần riêng có năm câu, theo kinh khác nói tu tâm Từ có mười một điều lợi ích: Nằm yên biết là yên, các vị trời che chở, được mọi người quý mến, thuốc độc không làm hại được, nước lửa không làm mất mạng. Ngủ không có ác mộng, chết sẽ được sinh lên cõi trời Phạm Thiên, chỗ ở được lợi ích. Nay, trong văn này, nêu riêng năm thứ. Các

thứ còn lại kết chung.

Đầu tiên nói: “Bồ-tát ngủ yên mà không ngủ” là nằm yên ban đầu. Tâm vắng lặng giống như ngủ mà thật ra chẳng phải ngủ. Vì siêng năng tinh tấn, nên giải thích nghĩa không ngủ. Dù thường tỉnh ngộ cũng không có tỉnh ngộ, nghĩa là biết yên thứ hai. Vì nội tâm sáng suốt rõ ràng, nên gọi là thức tỉnh, chẳng phải từ ngủ mới được thức tỉnh, nên gọi là không có tỉnh. Vì không có ngủ, nên giải thích nghĩa không có thức giấc. Trong giấc ngủ, các vị trời che chở, tức là nghĩa các vị trời che chở thứ ba. Vì các vị trời cung kính, nghĩ đến, nên gọi là che chở. Bồ-tát không cần danh cũng không che chở. Vì không làm ác, nên giải thích không cần che chở. Ngủ không có ác mộng là lợi ích thứ chín.

“Điều lành v.v... là giải thích không có ác mộng. Khi chết sinh lên cõi trời Phạm Thiên là lợi ích thứ mười. Tùy hóa độ có chúng sinh, thật ra không có chúng sinh.

Được tự tại, giải thích nghĩa là vô sinh.

“Nói về người tu Từ, đã thành tựu đức như thế là tổng kết sáu đức còn lại.”

“Trong phần khen chỗ học, kinh Đại Niết-bàn cũng thành tựu vô lượng công đức như thế”, khen pháp đã học. “Chư Phật cũng đã thành tựu Vô lượng công đức” khen người đã học, vì các đối tượng học này có vô lượng công đức, cho nên nương vào đức đó để thành tựu từ vô lượng.

“Ca-diếp bạch... trở xuống là đoạn lớn thứ ba, tức là Phật đáp câu hỏi thứ hai ở trước, nói ích lợi chân thật của tâm Từ, trong đó, trước nói từ có ích chân thật”. Nói về vô lượng nghĩa là không thể suy nghĩ... trở xuống là y theo “Thật” để khen thù thắng.

Trong phần trước có ba:

1. Nói tâm Từ của Bồ-tát có ích lợi chân thật.

2. “Ta nói tâm Từ này có vô lượng... trở xuống là nói về lợi ích chân thật của tâm từ của Phật.

3. “Vì nghĩa này nên Bồ-tát tu Từ, tức là thật... trở xuống là kết luận để làm sáng tỏ thật.

Trong phần đầu, Bồ-tát Ca-diếp vặn hỏi lại để khởi phát. Lời vặn hỏi đồng với ở trên. Đầu tiên là nói “Bồ-tát Tất cả thật, Thanh văn, Duyên giác chẳng phải chân thật”, là nhắc lại lời giải thích trước đây của Phật. Sau đây, y theo sự lập ra câu hỏi, tất cả chúng sinh vì sao không dùng năng lực của Bồ-tát, đồng hưởng vui?” Là lấy “Thật” để thưa hỏi lợi ích. “Nếu tất cả chúng sinh không được niềm vui... trở xuống

là đem câu hỏi không có lợi ích để phá tâm Từ chân thật. Sau đây, là Phật giải đáp:

Đầu tiên là pháp, kế là dụ. Sau là hợp v.v... trở xuống là kết.

Trong pháp tâm Từ của Bồ-tát chẳng phải không có lợi ích: là đáp chung câu hỏi ở trước. Sau đây là giải thích riêng trong đó, trước là nói chúng sinh chịu khổ có nhất định, không nhất định. Sau đây, sẽ y theo hai khổ này, nói ích lợi không bình đẳng. Trong dụ, như người trông thấy sư tử... tự nhiên cảm thấy sợ hãi, dụ cho thấy Như lai, người thật sự có thể đem lại ích lợi. Đi đêm thoáng thấy chiếc xuồng, cũng cảm thấy sợ, dụ cho thấy Bồ-tát, bắt đầu học tâm Từ, cũng được lợi ích. Ở đây chưa nói về Phật, chỉ nêu giống với Bồ-tát. Sau đây là hợp.

"Các người như thế, tự nhiên cảm thấy sợ sệt" là nhắc lại "Người đi đêm trước thoáng thấy chiếc xuồng" cảm thấy sợ sệt.

Chúng sinh nhìn thấy như thế, người tu Từ, tự nhiên thọ hưởng niềm vui, y theo vui này để làm sáng tỏ pháp.

"Vì nghĩa này... trở xuống là kết".

Dưới đây là đoạn hai, nói tâm Từ của Phật là thật: "Ta nói tâm Từ này có Vô lượng môn, y cứ rộng để nêu chung".

Trong một môn, từ chứa đựng đủ tất cả đức của pháp, gọi là vô lượng môn, như văn trên đã nói: "Từ tức là suy nghĩ chân thật. Từ tức Đại thừa, tức Bồ-đề... là môn Vô lượng.

Lại nữa, như kinh Duy-ma chép: Hạnh từ vắng lặng, vì Từ không sinh, hành Từ không nóng bức, không có phiền não, cho đến thực hành lòng từ ... yên vui. Thường biết cũng là vô lượng môn.

Cái gọi là thông, nghĩa là tùy sự khác nhau để nêu. Trong vô lượng, lại y theo một thông, để làm sáng tỏ từ là thật.

"Như Đề-bà trở xuống là tức sự để làm rõ tâm Từ, trong đó, lược nêu tám sự thành tựu, để nói ích lợi chân thật của Từ, Bi, Hỷ như thế, so sánh làm sáng tỏ hạnh khác, sao không nói về xả?" "Hạnh xả bình đẳng, khởi tướng ích lợi, để hỏi lý do tại sao không nói? Hướng về trước kia, trước là nói về tâm Từ của Bồ-tát là thật, kế nói Phật là thật.

"Vì nghĩa này... trở xuống là y theo đầu tiên để kết".

Trên đây là đoạn thứ nhất nói về lợi ích chân thật của từ. Sau đây, là Phật khen, chỉ rõ sự vượt hơn:

"Vô lượng không thể suy nghĩ bàn luận", chính là khen tâm Từ sâu nặng. Sau đây là Phật khen nghĩa khác, giúp cho thành tựu hạnh từ" Công hạnh mà Bồ-tát đã thực hành, không suy nghĩ bàn luận, khen ngợi nhân của Từ. "Công hạnh của Chư Phật đã thực hành không suy nghĩ

bàn luận" khen ngợi quả của từ. "Kinh Đại Niết-bàn không suy nghĩ bàn luận" là khen ngợi pháp từ.

Trên đây, là nói về phần nhân của Bồ-tát đã tu. Sau đây là nói về phần quả mà Bồ-tát đã thành tựu, đầu tiên là nói về quả của bốn vô lượng.

"Tám tri kiến v.v... trở xuống là nói về quả của bảy pháp lành mà Bồ-tát đã tu ở trước. Trong vô lượng quả, ba quả hạnh trước có chung hạnh, được một thứ quả cực ái. Một hạnh sau là "Không hạnh", được riêng một thứ quả của "Không bình đẳng".

Trong phần trước có bốn:

1. Nói Bồ-tát tu Từ, Bi, Hỷ, được trụ địa vị Cực ái nhất tử.

2. "Ca-diếp bạch... trở xuống là quét bỏ dấu vết hóa độ, nhằm thành tựu nghĩa con một rất đáng yêu.

3. Ca-diếp nhận hiểu.

4. Như lai nói lời khen ngợi.

Y theo đoạn đầu, trước là nêu chung, nêu lên tu Từ, Bi, Hỷ được trụ ở địa vị Cực ái nhất tử, Cực ái nhất tử ở Sơ địa. Thấy việc lành, tâm vui mừng gọi là cực ái. Thấy điều xấu ác, nhớ nghĩ thương xót, gọi là con một. Sau đây, sẽ phân biệt làm rõ.

Đầu tiên là hỏi cả hai, sau là Phật giải đáp, có năm lần "Lại nữa":

Một lần "Lại nữa" đầu là nói cực ái. Bốn lần "Lại nữa" sau là giải thích thành con một, trong đó ba lần "Lại nữa" đầu là thương xót như con. Một lần "Lại nữa" sau là theo đuổi như con.

Y theo ba lần "Lại nữa" trước, đầu tiên là Phật thấy khi chúng sinh khởi phiền não, thì thương xót như con, trong đó đầu tiên là dụ, kế là hợp, sau là kết.

2. Phật thấy chúng sinh tạo nghiệp, thương xót như con. Đầu tiên, là lập dụ. Pháp thân chưa lớn thêm, gọi là lúc nhỏ. Gây điều ác ở thân, gọi là "Lấy đất... để vào miệng". Bồ-tát quán biết, gọi là cha mẹ nhìn thấy. Sợ gây ra khổ , gọi là "E rằng bị bệnh". Vì tâm chắc chắn cứu độ, nên gọi: "Tay trái nắm đầu". Với trí khôn khéo, Phật dạy dứt khổ, gọi là "Tay phải móc ra".

Kế là hợp làm rõ pháp: "Bồ-tát như thế" là hợp với "Cha mẹ ở trước thấy các chúng sinh" hợp với "Phật đã thấy trước kia", "Pháp thân chưa lớn thêm" là hợp với "Lúc còn nhỏ trước kia" là thực hành nghiệp thân. Lượm đất... bỏ vào miệng, tức là dùng trí cứu độ hợp với "Dùng tay phải móc ra", "Tay trái túm đầu" lược bớt mà không nói.

“Không muốn làm cho... trở xuống là hợp với “Sợ e bị bệnh”.

“Cho nên... trở xuống là kết”.

3. Phật thấy chúng sinh chịu khổ, thương xót như con. Trước là dụ, kế là hợp.

“Bồ-tát cũng thế” là hợp với “Cha mẹ ở trước”.

“Thấy Nhất-xiển-đề” là hợp với “Con được yêu”.

“Đọa vào địa ngục” là hợp với “Xả mất cuối cùng”.

“Nguyện cùng với chúng sinh” là hợp với “Cùng mạng”.

“Vì sao?... Trở xuống là giải thích”.

“Cho nên... trở xuống là kết”.

Sau đây sẽ nói về sự theo đuổi. Trước là dụ, kế là hợp “Bồ-tát như thế” là hợp với “Cha mẹ ở trước”.

“Phật thấy các chúng sinh” là hợp với “Có con một”.

“Nếu đọa vào địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ” là hợp với “Ngủ ở trước”.

“Làm ra các việc thiện, ác” là hợp với “Đi, đứng...”.

Làm điều lành, như đi ở, điều ác như đứng, ngồi, nằm...” Thường nhớ nghĩ không bỏ” là hợp với “Tâm thường nghĩ nhớ”.

“Nếu làm các việc xấu ác, không sinh giận dữ...” là hợp với “Có tội lỗi”. Lời nói tốt khuyến dụ, dụ cho không tăng thêm điều ác, “Cho nên... trở xuống là kết”.

Dưới đây là đoạn hai, quét bỏ, quở trách dấu vết hóa độ. Trước là Ca-diếp hỏi. Trong hỏi, trước là nêu thuyết Như lai đã nói, bày tỏ mình không am hiểu. Sau là nói ra đối tượng ngờ vực, để thưa hỏi Như lai. Tùy việc có hai:

1. Dùng “Cực ái” để thưa hỏi Phật: “Ngày xưa, Phật vì vua Tiên Dự mà giết Bà-la-môn?”

2. Dùng “Cực ái để trách Phật”: “Ngày nay Phật quở trách Điều-đạt”.

Y theo vấn nạn ở trước, nói đủ lẽ ra có bốn:

1. Hỏi: Bồ-tát trụ ở địa vị Nhất tử, đã được như thế, xưa sao Đức Phật vì vua Tiên Dự, giết chết ngần ấy Bà-la-môn”.

2. Hỏi: “Bấy giờ, Phật đã được địa vị “Cực ái nhất tử” này chưa?”

3. “Lúc đó, nếu Phật đã chứng được địa vị “Cực ái” này, thì lẽ ra phải che chở chúng sinh mới phải, vì sao lại giết chết họ?”

4. Hỏi: “Bấy giờ, nếu không được địa vị cực ái này, thì vì sao mà Phật không đọa địa ngục?”

Theo lời Phật đáp, lẽ ra là như vậy, chỉ trong văn nay chỉ có ba câu hỏi. Lược qua không có câu hỏi thứ hai. Trong văn dù không có, nhưng về lý, thì phải có, y theo câu hỏi sau, chia làm ba câu:

1. Trách Như lai xem tất cả chúng sinh bình đẳng như La-hầu-la, thì vì sao lại quở trách Đề-bà-đạt-đa khiến ông ấy nổi giận, làm thân Phật chảy máu?

2. Trách Như lai vì sao lại thọ ký Đề-bà-đạt-đa sẽ đọa địa ngục, phải chịu tội trong một kiếp?

3. Nêu trong tâm khéo che chở chúng sinh của Tu-bồ-đề để quở trách Như lai, đầu tiên là nói về tâm che chở chúng sinh của Tu-bồ-đề. Kế là lấy trên Tu-bồ-đề, để so sánh với Bồ-tát. Sau dùng Bồ-đề để trách Như lai: "Nếu Bồ-tát đã chứng được địa vị Nhất tử, thì vì sao Như lai lại thốt ra lời lẽ thô ác, để cho Điều-đạt phải sinh tâm ác nặng nề?" Sau đây, trong Phật đáp, trước là quở lời hỏi của Ca-diếp. Kế là Như lai tự tránh khỏi lỗi. Sau, chính là giải thích: "Ông không nên nói Như lai vì chúng sinh gây ra duyên phiền não" là lời quở trách.

Bồ-tát Ca-diếp bạch: "Vì sao Như lai quở trách Đề-bà-đạt-đa là người ngu si không biết hổ thẹn, ăn nuốt đờm dãi của người", khiến ông ấy căm giận, gọi là Như lai đã gây ra duyên phiền não, nên nêu lên để quở Ca-diếp.

"Dù cho... trở xuống là Như lai tự tránh khỏi lỗi, có chín lần "Lại nữa", bảy lần "Lại nữa" đều là dụ cho tránh khỏi lỗi.

"Thà với thuốc độc... trở xuống là có một lần "Lại nữa" là Như lai dùng lý để khuyên răn.

"Như lai chân thật... trở xuống là có một lần "Lại nữa" nêu ích lợi trái với tổn hại, chân thật vì chúng sinh dứt bỏ phiền não, sao lại tạo ra nhân duyên phiền não cho chúng sinh?"

Trong phần chính giải thích sau đây, Như lai sẽ nương vào hai câu hỏi ở trước, thứ lớp, giải thích:

Trong câu hỏi đầu, y như văn trên, chỉ có ba câu. Nếu đủ lẽ ra có bốn, như ở trước có nói đủ. Sau đây sẽ nương vào bốn câu này, thứ lớp giải thích.

"Ông nói: "Xưa kia, ta giết Bà-la-môn" là nhắc lại câu đầu ở trước, dưới là giải thích có hai:

1. Như lai nêu súc vật để so sánh với người, chứng minh rằng, mình không giết: "Kiến còn không giết, huống chi Bà-la-môn", vì Như lai không có lòng dạ ác độc.

2. "Thường làm... trở xuống là nêu Như lai thường thực hành ích

lợi trái với tổn hại, để nói lên mình không giết. “Bồ-tát thường làm các phương tiện tuệ thí, tuổi thọ”, là nói chung về ích lợi.

“Nói bố thí thức ăn... trở xuống là y theo sáu độ để nói riêng về ích lợi của hóa độ.”

“Về nghĩa này... trở xuống là tổng kết”.

“Ông hỏi: Khi giết Bà-la-môn, ta đã chứng được địa vị cực ái này chưa?” là nêu lời hỏi của câu thứ hai, theo câu hỏi này để nêu lời Phật đáp ở trước chắc chắn có địa vị Cực ái: “Lúc ấy ta đã được”, là đáp đúng câu hỏi của Ca-diếp.

“Vì Phật yêu thương nhớ nghĩ... trở xuống là giải thích câu thứ ba.”

Trước kia hỏi rằng: “Nếu được địa vị này, thì Như lai lẽ ra phải che chở, vì sao lại giết chết?” Nay, nói Bồ-tát vì tâm yêu thương đã giết chết của Bà-la-môn, chứ chẳng phải do tâm ác.”

Trong văn, đầu tiên là nói: “Vì ái nên giết chết” là nói chung.

“Ví như... trở xuống là nói riêng. Trong phần nói riêng có hai:

1. Vì dùng tội nhẹ đoạt tội nặng, nên chẳng phải do tâm ác. Trước là dụ, sau là hợp.

2. “Thường lo nghĩ... trở xuống là nêu ích lợi trái với sự tổn hại, trong đó, đầu tiên là nói: “Bồ-tát suy nghĩ vì sao làm cho chúng sinh phát khởi tín... là tâm khéo giết.

“Các Bà-la-môn qua đời... trở xuống là ích lợi của sự khéo giết”.

“Vì nghĩa này... trở xuống là kết luận mình không giết hại”.

“Có người đào đất... trở xuống là giải thích câu bốn, nhắm vào câu hỏi ở trước nói: “Nếu lúc bấy giờ, Như lai chưa được địa vị cực ái này, thì vì sao Ngài không đọa địa ngục?” Nhưng nay giải thích đủ, lẽ ra có ba nghĩa:

1. Bấy giờ, vì Như lai đã được Địa vị Cực ái này, nên không đọa vào địa ngục.

2. Vì Như lai không có tâm ác.

3. Vì các Bà-la-môn bị giết, đều không có gốc lành, vì thế Như lai không đọa địa ngục.

Trong đoạn văn chỉ nói rõ hai nghĩa sau, còn một nghĩa trước không nói, qua đó trước là nói vì Như lai không có tâm ác, nên không bị đọa vào địa ngục.

“Theo pháp Bà-la-môn, giết hại kiến... trở xuống là nói vì Bà-la-môn đều không có gốc lành, nên giết họ, không nằm trong ba phẩm sát, do đó, không đọa địa ngục.

Trong phần trước, nêu tâm ác của Bà-la-môn kia, đã tàn hại cỏ, cây... nên đọa vào địa ngục, lại nói mình không có tâm ác giết hại Bà-la-môn, cho nên không đọa địa ngục.

Văn chia làm bốn:

1. Nêu tâm ác, tàn hại phi tình, trái với Ca-diếp hỏi có đọa địa ngục hay không?"

2. Ca-diếp đáp, nói đọa địa ngục.

3. Phật khen lời Ca-diếp nói.

4. Vì trái với lời Ca-diếp đáp, nói lên mình không có tâm ác, nên không đọa địa ngục.

Đoạn đầu dễ hiểu, trong đoạn hai, đầu tiên là Ca-diếp dùng ý để đáp: "Như tôi, người đã am hiểu về nghĩa mà Phật đã nói, lẽ ra phải đọa địa ngục mới đúng?"

"Vì sao?... trở xuống là giải thích, trong giải thích trước nêu ngày xưa, Như lai nói rằng, đối với phi tình không được có tâm ác. Sau, nói vì tâm ác, nên đọa địa ngục, đều là trước hỏi, sau đáp rất dễ hiểu.

Trong đoạn ba, trước là Phật khen tốt lành, sau là khuyên nên vâng giữ.

Trong đoạn bốn, phân tích có bốn câu:

1. Nhắc lại tâm ác ở trước, đã đọa địa ngục, là nói mình thật không có tâm ác, cho nên không đọa địa ngục.

2. "Vì sao?... Trở xuống là nói Phật thương xót, thật ra không có tâm ác, trước nêu, sau nói.

3. "Vì sao... trở xuống là biểu thị rõ các tướng lợi ích, thương xót. Trước hỏi, sau là nói.

"Phật đã khéo biết nhân duyên, các phương tiện là trí khéo giết. Phật đã nhận biết nhân duyên sát sanh sinh ra ra gốc lành, gọi là "Biết nhân duyên". Phật vì biết thêm một ít khổ, sau sẽ được vui lớn, nên nói là phương tiện. Vì năng lực phương tiện sẽ giúp chúng sinh gieo trồng gốc lành, là lợi ích của sự khéo giết. Do giết, đọa địa ngục, sinh tâm ăn năn, gọi là gieo "Trồng gốc lành".

4. "Vì nghĩa này... trở xuống là kết thành nghìn giết người của Phật ngày xưa, chẳng hề có tâm ác.

Dưới đây là đoạn hai, là nói Bà-la-môn hoàn toàn không có gốc lành, cho nên giết họ, không đọa vào địa ngục, trong đó có ba:

1. Nêu ba phẩm tà sát của ngoại đạo.

2. "Phật và Bồ-tát biết sự giết hại có ba... trở xuống là trái với tà sát ở trước, nói về ba chánh sát.

3. “Nếu có người giết được Nhất-xiển-đề... trở xuống là nói ngày xưa mình đã giết Bà-la-môn, không rơi vào trong ba phẩm chánh sát. Vì nghĩa này, nên ta sẽ không đọa địa ngục. đoạn đầu rất dễ hiểu. Trong đoạn hai, trước là nêu, kế là bày, sau là nói về tướng sát kia, nói về ba phẩm sát đều đọa vào địa ngục, khác với ngoại đạo.

Trong đoạn ba, phân tích có bốn câu:

1. Nói rộng người giết Xiển-đề, không thuộc về ba sát.

2. “Các người kia... trở xuống là nói Bà-la-môn đều là Xiển-đề.

3. “Ví như... trở xuống là nói giết Xiển-đề không có tội báo. Trước là dụ, sau là hợp.

4. “Vì sao?... trở xuống là nói Bà-la-môn là Nhất-xiển-đề, vì không có các căn như tín căn..., cho nên, giết họ, không đọa địa ngục.”

Hỏi: “Sau đây, là nói bố thí súc sinh, được quả báo gấp trăm lần. Bố thí Nhất-xiển-đề, sẽ được quả báo gấp ngàn lần, tức là Xiển-đề hơn súc sinh, vì sao tội giết Xiển-đề lại nhẹ hơn giết súc sinh?”

Giải thích: “Về nghĩa bố thí và sát sinh, lẽ ra ngang bằng nhau, mà trong văn, dưới lại nói: “Bố bố thí Xiển-đề hơn bố bố thí súc sinh”, nghĩa là quán tướng thực hành bố thí, thì quả báo của người Nhất-xiển-đề hơn súc sinh, vì đối với thực hành bố thí, tâm người Xiển-đề kia phần nhiều nặng, cho nên hơn súc sinh. Nay trong văn này nói tội sát nhẹ, nghĩa là quán gốc lành sát, để biết Xiển-đề hoàn toàn không có gốc lành và giết không có ác ý. Cho nên, không có tội, không đồng với giết súc sinh.

Kế là giải thích câu hỏi sau, Phật nói thật ra không quở trách Đề-bà-đạt-đa, mà là thị hiện hóa độ ông ấy, đầu tiên là nhắc lại câu hỏi quở chung.

“Vì sao?... Trở xuống là giải thích. Trong giải thích có hai:

1. Nêu loại hóa độ để đáp.

2. “Ta thật không... trở xuống, y theo thật, để chính là đáp. Trong loại, trước nêu loại khẩu hóa để đáp, hai là như ta một thuở nọ du hóa ở thành khoang dã, v.v... là nêu loại thân hóa để đáp.

Miệng, Chư Phật đã nói ra lời gì thì không suy nghĩ bàn luận”, nói chung để nêu. Sau đây, là nói riêng để làm rõ, nói đủ lẽ ra có tám:

1. Thật ngữ mềm mỏng nhưng đối với hóa độ không có cơ nghi, thì Như lai không nói.

2. Thật ngữ mềm mỏng và đối với hóa độ có cơ nghi, thì Như lai sẽ nói.

3. Lời nói mềm mỏng nhưng đối với hóa độ không có cơ nghi, Như

lai sẽ không nói.

4. Lời nói luống dối giả dối mềm mỏng nhưng đối với hóa độ có cơ nghi, Như lai sẽ nói.

5. Lời nói thật, nhưng thô lỗ, hung ác nhưng đối với hóa độ có cơ nghi, Như lai sẽ nói.

6. Lời nói luống dối, thô lỗ, hung tợn đối với hóa độ có cơ nghi thì Như lai sẽ nói.

7. Lời nói thật nhưng , thô tục, hung dữ, đối với hóa độ không có cơ nghi thì Như lai không nói.

8. Lời nói luống dối thô xẳng đối với hóa độ căn cơ nghi thì Như lai sẽ nói.

Nay, trong văn này chỉ có ba câu: Đầu tiên là nói về lời nói thật, mềm mỏng của người kia, đối với hóa độ không có cơ nghi thì Như lai không nói. Trước nói về tướng lời nói. Trong văn, đầu tiên có chút mềm mỏng. Hoặc có thật, nghĩa là lời nói thích hợp với việc ở trước, xứng với tâm tưởng mình.

"Được người đời yêu mến: Tình người đẹp ý, thỏa lòng".

Nói phi thời: Không thích ứng với căn cơ chúng sinh.

Nói phi pháp: Không tương xứng với pháp lý.

Không vì lợi ích: Đối với người không có cơ nghi.

Ba ngữ trước dù tốt, nhưng vì ba ngữ sau có lỗi, cho nên Phật không nói. Kế là lời nói luống dối cộc cằn, thô lỗ, đối với hóa độ không có cơ nghi thì Như lai không nói. Trước là nói về tướng ngôn ngữ. Lời nói thô lỗ, hung dữ trái với có chút mềm mỏng ở trước. Giả dối trái với thật. Không yêu trái với yêu. Phi thời, phi pháp, không ích lợi đồng với trước. Sau là kết luận Phật không nói.

Đoạn ba nói về lời nói thật, thô lỗ, hung dữ, đối với hóa độ có cơ nghi thì Như lai sẽ nói. Trước nói về tướng của ngôn ngữ. Sự thô lỗ hung dữ đồng với trước. Chân thật trái với giả dối đúng thời trái với phi thời. Pháp trái với phi pháp, có thể làm lợi ích, trái với không lợi ích ở trên, không ưa thích đồng với người nghe không yêu ở trước. Kế là nói sẽ nói:

"Vì sao?... Trở xuống là giải thích".

Phật hóa độ vô lượng trong loại thân nghiệp, lược nêu bảy việc. Văn rõ ràng dễ hiểu.

Trên đây là đáp về loại. Từ đây trở xuống là bằng nhau. Văn chia làm bốn:

1. Phật tự nói mình không quở mắng Điều-đạt.

2. Nói Điều-đạt thật không có làm gì.

3. “Cho nên ông... trở xuống là y theo đoạn thứ nhất, trước là kết thúc quở trách lời hỏi.

4. “Ông đối với Phật... trở xuống là đối với kết thúc thứ hai ở trước, Phật khuyên hãy bỏ nghi ngờ. Đoạn đầu dễ hiểu.

Trong đoạn hai, đầu tiên là nói Điều-đạt thật ra chẳng phải phàm phu, nghĩa là không ngu si. Cho đến chẳng phải Nhất-xiển-đề... kế là nói Điều-đạt thật sự chẳng phải Nhị thừa. Sau là Phật khen, chỉ rõ sự vượt hơn. Chẳng phải cảnh của Nhị thừa, chỉ cho sở tri của Phật.

Hai đoạn văn sau dễ hiểu.

Trên đây là đoạn hai, Phật đã xóa bỏ dấu vết hóa độ, để thành tựu nghĩa con một của Địa vị Cực ái.

Trên đây trở xuống là đoạn tư ba, Ca-diếp nhận hiểu, là hỏi có cơ nghi. Đầu tiên là dụ lấy mía, nói về ích lợi của câu hỏi. Sau là dụ vàng ròng, hỏi về giúp ích cho người khác.

Trong phần trước, trước là dụ. “Ta cũng như thế” là hợp với “Người nấu mía”, sau là hợp với được các vị của mía kia. Đa số đều được hợp chung, nói là sau đây hợp riêng:

Nói vị ra khỏi: Là vui xuất gia. Vị lìa dục: Là vui xa lìa. Vị vắng lặng, là vui vắng lặng. Nói vị đạo: Là vui Bồ-đề, như kinh Địa Trì chép:

Một vui đầu trong bốn vui này là giới. Hai vui kế là định, một vui sau là tuệ. Cũng có thể là vị xuất ly, nói lên Đức Phật đã thoát khổ, lìa dục, dứt tập, vắng lặng, chứng diệt, đạo vị, tu đạo.

Trong phần nói về lợi ích cho người, trước là dụ, sau là hợp.

“Như lai cũng vậy” là hợp với “Vàng ròng ở trước. Trịnh trọng thưa hỏi hợp với thường đốt... tức là được nghĩa rất sâu của thấy, nghe bằng nhau, hợp với càng sáng suốt, thanh tịnh, điều hòa, sắc ánh sáng hòa dịu, nhiệm mầu.

Khiến cho hạnh sâu: Thọ trì, vâng tu vô lượng chúng sinh phát tâm Bồ-đề”, hợp với hạnh sâu của giá trị khó lường. Vâng tu phát tâm vô lượng, khởi hạnh cầu Bồ-đề. Vì khởi nguyện cầu Bồ-đề, nên gọi là giá trị khó lường! Sau đó “Phật vì tông chỉ của người, trời” là hợp với “Chính là vật báu quý trọng của người, trời”.

Sau đây là đoạn bốn, Như lai nói lời khen ngợi: Trước là khen ý hỏi của Ca-diếp.

“Vì nghĩa này v.v... trở xuống là nói ý đáp của mình”.

ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN KINH NGHĨA KÝ

QUYỂN 6

Sau đây, sẽ nói về quả của Xả, chia làm ba:

1. Hỏi, đáp, nói lược.

2. Hỏi, đáp giải thích rộng.

3. “Trụ trong Địa này thì không ngăn ngại đối với tất cả pháp... trở xuống là giải thích rõ tên gọi Địa.

Trong phần sơ lược, Bồ-tát Ca-diếp đầu tiên là trước nhận hiểu, sau là hỏi để khởi phát:

Tu Từ, Bi, Hỷ, được địa vị Nhất tử là lãnh hội trước. “Tu xả được gì?” là hỏi sau. Sau đây là Phật trước khen, sau là giải thích cho nghe:

“Tu Xả đã được trụ vào Địa vị “Không bình đẳng”, là nói chung, để nêu. Như Tu-bồ-đề y theo loài người để làm sáng tỏ. Sở đắc của Bồ-tát vượt hơn Tu-bồ-đề. Dùng thô để so sánh với tế, lại nói là “Như”! Cũng có thể Tu-bồ-đề thật là Bồ-tát. Vì chứng không một cách sâu xa, nên y cứ chỉ bác bỏ. Sau đây, là nói riêng để làm sáng tỏ “không”, trong đó, đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp.

Trong pháp, trụ “Không”, chẳng thấy cha... là “Chúng sinh không”, chẳng thấy ấm... là pháp “Không”.

Tuổi thọ của chúng sinh, lại nói về “Sinh không”, đâu khác với “Sinh không” ở trước? Trước lìa tánh sanh, pháp không đã đắc trước. Ở đây lìa “Tướng sinh”, pháp không được sau. Nương vào pháp mà thành giả sanh, cũng “Không”. Văn dụ rất dễ hiểu.

Trong hợp, các pháp cũng giống như thế, không có cha mẹ cho đến tuổi thọ, y theo “Pháp” để hợp, nói nghĩa “Không” kia.

“Bồ-tát nhìn thấy... trở xuống là y theo “Nhân” để hợp, nói được địa “Không”.

Trong rộng, trước là hỏi. Chỉ hỏi về lý “Không”, chẳng hỏi về “Năng thấy”. Dưới đây, là Phật đáp:

Văn chia làm bốn:

1. Nói về nghĩa “Không”.

2. Y theo "Không" nói về quán.

3. Từ "Bồ-tát được như thế... trở xuống là y theo đoạn sau để kết, nói ích lợi của quán.

4. Nay, ở trong chúng này, ta sẽ nói... trở xuống là y theo đoạn đầu ở trên, kết nói về ích lợi của nói pháp.

Trong phần đầu, nghĩa "Không" khai, hợp chẳng phải một. Nay, y theo một môn, lại nói về mười một tướng: Mười tướng trước là "Không", một tướng sau là chân không.

Y theo vọng tình kia mà chấp pháp, để nói về nghĩa "Không", gọi là tướng "Không". Y theo chân thức để nói về nghĩa "Không", gọi là "Chân không". Cũng được nói rằng, mười cảnh trước là "Không", một cảnh sau là "Trí không". Đối với giới hạn vọng, ngoài tình có pháp. phá pháp đó để làm sáng tỏ sự vắng lặng, nên mười thứ tướng trước, y theo cảnh để nói về "Không", y theo "Thật" để cầu ngoài tâm không có pháp, tất cả các pháp đều tức chân tâm. Thể của chân tâm vắng lặng, nên một thứ tướng sau, là y theo trí để nói "Không". Cho nên Địa Luận chép: "Tất cả pháp, như nói tự thể "Không", gọi là trí tự "Không".

Y cứ tám tướng đầu trong mười tướng trước, dùng "Không có" để phá "Không" hữu vi. Tướng thứ chín dùng "Có" để quở trách "Không" vô vi. Tướng thứ mười, lấy "Chẳng phải có" "Chẳng phải không để" phá cả "Có" và "Không có", gọi là đó là "Không", với mười tướng đồng bình đẳng trong Địa kinh.

Y theo bảy tướng đầu trong tám tướng trước, nói chúng sinh kia và pháp, vì không có tánh nên "Không". Một tướng sau nói chúng sinh kia và pháp, vì chẳng có tướng nên "Không". Trong nhân duyên giả thì chẳng có tánh nhất định, gọi là "Không vô tánh". Chẳng có tướng nhân duyên trong rốt ráo "Không", gọi là "Không vô tướng".

Y theo sáu tướng đầu trong bảy tướng trước, nói chúng sinh kia không có tánh, tức là "Sinh không", một tướng sau là nói các pháp chẳng có tánh kia tức là "Pháp không". Lại năm tướng đầu trong sáu tướng trước, được y theo hiện tại kia để quán "Không". Một tướng sau, y theo quán "Không" ở quá khứ kia, ba tướng đầu ở hiện tại được y theo việc trong, ngoài để quán lý "Không". Hai tướng sau, y theo pháp tướng hữu vi, vô vi kia để quán "Không".

Y theo chúng sinh trong ba tướng trước là trong, phi tình là ngoài. Y cứ quán tuổi thọ của chúng sinh chẳng có thần, chủ gọi là "Nội không". Thể của pháp chưa "Không", quán pháp ngoại kia vì chẳng phải "Ngã", "Ngã sở" nên gọi là "Ngoại không".

Lại nữa, quán nhà cửa, lùm rừng xe cộ... là sự vật giả dối không thật, cũng gọi là "Ngoại không". Thể của pháp chưa "Không", trong ngoài, hợp quán, gọi là nội, ngoại "Không", vì sao phải hợp?"

Giải thích: Có hai nghĩa:

1. Tùy người phân biệt, người có ba hạng.

    a. Hạng chấp đắm tình trong nhiều.

    b. Hạng chấp đắm tình ngoài nhiều.

    c. Trong ngoài đều chấp đắm, phải dạy hợp quán.

2. Y theo hạnh quán, phân biệt đầu cuối, phàm phu xưa nay, nghĩa là vì bên trong có ngã nên trước là quán trong. Trong chưa thì không được, nghĩa là vì bên ngoài có, nên lai quán ngoài. Hướng là quán trong không bằng ngoài. Lúc quán ngoài, lại không bằng trong. Đối với hai quán này, vì vẫn còn nghi có ngã, nên phải hợp quán.

Hỏi: "Biết chung các pháp thì dễ, biết riêng thì khó, nên người Nhị thừa chỉ biết tướng chung về khổ... chứ không thể biết tướng riêng, chỉ có Bồ-tát mới có khả năng nhận biết khác nhau, sao ở đây lại nói "Trước riêng, sau chung?"

Giải thích: "Các pháp có hai thứ:

1. Tướng chung.

2. Tướng riêng.

Các pháp, không, vô ngã... đều bình đẳng, gọi chung là tướng đồng. Các sự tướng sắc, thọ, tưởng... đều khác nhau, gọi là tướng riêng. Trong hai tướng này, nếu muốn tìm chỗ chung để nhận biết sự riêng khác, thì vì chung dễ, riêng khó, nên trước quán chung, sau quán riêng. Nếu muốn tìm riêng để biết đồng, riêng thì dễ mà chung thì khó nên trước quán riêng, sau là quán chung.

Nay, nương vào môn sau, trước quán tướng riêng, sau quán tướng chung. Ba thứ trước y theo sự để nói về "Không". Hữu vi, vô vi, y theo pháp để nói "Không". Pháp số sinh diệt như: Vô thường... là hữu vi kia. Hư không số diệt, phi số diệt... là vô vi kia. Chẳng có ngã, sở hữu của ngã, gọi là "Hữu vi không", chẳng có thể của pháp "Không". Vô ngã, ngã sở trong pháp vô vi gọi là không vô vi". Trong đây cũng là chưa "Không" pháp thể kia.

Hỏi: "Nhắm vào ly, hợp trong nội, ngoại... ở trước là ba. Nay, trong pháp hữu vi, vô vi này vì sao không như vậy?"

Giải thích: "Theo lý thì cũng không có hại, nhưng nay, vì nói hai pháp trong, ngoài đồng là có, nên hợp quán thì dễ. Cho nên trong, ngoài thứ ba là quán chung hữu vi, vô vi. Phần vị "Có" "Không" là khác nhau.

Vì hợp quán thì khó, nên không có quán chung.

Năm thứ trước đây được y theo hiện quán "Không" "Vô thỉ không" lại không có pháp riêng, chỉ y cứ theo quán năm "Không" trước trong quá khứ, gọi là "Vô thỉ không", sao không y theo đương lai để nói "Vô chung không".

"Theo lý thì có thể được, nên trong Địa Trì nói: "Pháp ba đời đều quán". Nhưng nay vì nói pháp quá khứ khởi nguồn gốc của bệnh hoạn, nên từ vô thỉ đến nay, vì chúng sinh chấp đắm nơi chốn, nên phải quán xứ. Quá, hiện đã không, so sánh tương lai sau, rất dễ hiểu. Không y theo vị lai sau để nói "Vô chung không".

Lại, Pháp ba đời đều thứ lớp sinh nhau. Quá khứ là gốc của hiện tại, hiện tại là gốc của đương lai. Vì hiện pháp dễ quán, nên trước là quán hiện tại, vì hiện do quá khứ sinh, nên y theo gốc quá khứ kia để nói là "Vô thỉ không". Vì gốc hư hoại thì ngọn sẽ hoại theo, nên không nương vào vị sau để nói "Vô chung không".

Lại hỏi: "Trong sáu thông lẽ ra cũng như thế, chỉ biết quá khứ, hiện tại, đâu cần Thiên nhãn biết vị lai làm gì?"

Giải thích: "Không giống với việc của sáu thông, vì việc ba đời khác nhau, nên phải biết khác nhau, ở đây quán về lý "Không", lý thì đồng nhau, vì có thể tìm tòi, nên không nói riêng.

Trên đây, đã dùng sáu thứ để nói về "Sinh không", kế đây là nói về "Pháp không".

Nói tánh không là quán pháp luống dối, chẳng có tự tánh, gọi là "Tánh không".

Trên đây, bảy môn là chẳng có tánh không. Vô sở hữu: Thấy tướng nhân duyên này cũng chẳng có gì, gọi là "Vô sở hữu không", đây là "Vô tướng không", cho nên sau đây nói: "Như người không con, gọi là không, chứ chẳng phải là y theo đứa con, để nói lên chẳng có "Tánh không". Cũng như người nghèo chẳng có vật, gọi là "Không", chứ chẳng phải y theo vật để nói "Vô tánh không".

Trên đây là tám "Không", dùng "Không" để phá "Hữu". "Đệ nhất nghĩa không", thì dùng "Có" để phá "Không", gọi là tám "Không" ở trước là "Đệ nhất nghĩa". Tất cả pháp không mà thường hữu, nên chẳng phải nhất định không. Vì chẳng phải nhất định không, nên chẳng có tự tánh Đệ nhất nghĩa để được, thế nên gọi là "Đệ nhị nghĩa không".

Trên đây, chín "Không" là phá riêng "Có" và "Không". "Không" thứ mười là "Không hữu", quở trách cả hai. Lại chín "Không" ở trước quở trách tánh "Có", "Không". "Không" thứ mười quở trách tướng

riêng của “Có” và “Không” ở trước, vì cả hai đều là “Không”, nên nói là “Không không”.

Nghĩa này thế nào? Pháp nhân duyên “Có”, “Không ” đều đồng thể. Vì thể đồng nên pháp “Không” là “Có”, pháp “Có” là “Không”. Vì vô vi “Có” nên “Có” tức là “Chẳng phải có”. Vì “Chẳng phải có” “Chẳng phải không”, nên nói là “Không không”.

Mười môn trước đây, nhằm phá bỏ, quở trách tướng hữu tình để nói về lý “Không”.

Môn “Không” thứ mười một y theo “Thật để giải thích” “Không”. Vì chân tâm lìa tướng, nên gọi là “Không”. Lại pháp Phật nhiều như cát sông Hằng trong Pháp giới, đầy đủ bao la trong chân thức, là pháp của Chư Phật đồng một thể tánh, nhóm họp thành lẫn nhau, vì chưa có môn nào giữ tự tánh riêng, nên nói là “Không”, pháp giới đều “Không”. “Chẳng” đâu không đại, là vì y theo “Thật” nói là “Đại không”, chỉ y theo thật, kinh nói khác nhau. Y theo ẩn trong Địa kinh để giải thích cho nên kinh ấy nói thức A-lại-đa, cho là Đại Không.

Trên đây, đã nói về “Không”, sau đây sẽ y theo để nói về quán:

Trước quán “Nội không”, đầu tiên là hỏi, kế là nói, sau là kết.

Nghĩa trong giải thích có ba. Văn chia làm bốn:

Nói nghĩa có ba là:

1. Trong quán nội chẳng có chúng sinh chấp đắm luống dối, tuổi thọ, thường, lạc, ngã, tịnh kia.

2. Đối với “Không” này chẳng có vật ở ngoài kia.

3. Ở trong “Không” này chẳng có Phật, Pháp, Tăng và Phật tánh. Vì tướng “Không” này chưa “Không” và thật bắt đầu từ “Nội không” cho đến “Vô thỉ”, mới có ba không này, nhưng trong không chẳng có khác. Văn chia làm bốn:

1. Trong quán nội, chẳng có cha mẹ, chúng sinh, tuổi thọ, cho đến không có vọng tình kia mà tìm xét thường, lạc, ngã, tịnh.

2. Ở trong “Không” này chẳng có Phật, Pháp, Tăng.

3. Ở trong “Không” này chẳng có vật bên ngoài.

Hỏi: “ Trong không chẳng có tài vật bên ngoài, lẽ ra lẫn nhau là “Không” nay, vì sao Phật lại nói là “Lý không”?”

Giải thích: “Trong nội không có tài vật bên ngoại, thật ra là “Không”, lẫn nhau nhưng nay trong “Nội không” kia chẳng có tài vật bên ngoài nên thuộc về lý không... trong ngoại không dưới đây đều đồng như vậy, nên phải biết là lý không.

4. Ở trong “Không” này chẳng có Phật tánh kia. Trong pháp nội

này dù có Phật tánh cùng cực thật sự nói "Có", mà Phật tánh này chẳng phải trong, chẳng phải ngoài, chỉ tùy theo các tướng mà nói "Không có". Nay, ở đây, chính là nói đúng trong nội "Chẳng có" nhân, vì chưa nói về nghĩa khác, nên không có Phật tánh. Trong đây chỉ nên nói là tánh chẳng phải trong, chẳng phải ngoài, nhân đó để nói.

"Cho nên... trở xuống là giải thích. Trước hỏi, sau đoạn. Vì tánh thường trụ nên chẳng phải trong, chẳng phải ngoài, vì "Nội không" tùy pháp đối trị "Không". Phật tánh là thường, vì hoàn toàn khác với "Không" kia, cho nên chẳng tồn tại.

Kế là quán "Ngoại không". Ngoài cũng như thế, là nêu để so sánh với trước. Vì ba nghĩa đồng với trước, nên nói là như vậy. Chẳng có pháp trong, là nói lên nghĩa khác nhau kia.

Trước kia, đã nói trong nội không chẳng có tài vật bên ngoài, nay, ở đây nói trong "Ngoại không" chẳng có pháp nội ấm, là có sự khác nhau này. Kế là quán nội ngoại. "Nội, ngoại như thế, nêu sau, so sánh trước. Vì ba nghĩa đồng một, nên nói là "Như thế".

"Chỉ có... trở xuống là giải thích Như lai, Pháp, Tăng, Phật tánh chẳng ở trong ba "Không", trong đó trước là nêu.

"Vì sao?... Trở xuống là giải thích".

"Cho nên... trở xuống là kết".

"Đó gọi là nội, ngoại", là tổng kết."

Trong hữu vi "Không" trước là nhắc lại, kế là giải thích, sau là tổng kết.

Trong giải thích, "Hữu vi đều không" là giải thích chung "Cái gọi là... trở xuống là giải thích riêng. Hai nghĩa trong giải thích riêng, cụ thể như nói ở trên:

1. Trong pháp hữu vi, chẳng chấp ngang trái chúng sinh, tuổi thọ, thường, lạc, ngã, tịnh kia.

2. Ở trong "Không" này chẳng có việc trong, ngoài.

3. Ở trong "Không" này chẳng có Phật, Pháp, Tăng, và Phật tánh. Trong văn, trước là nói không có việc trong, ngoài.

"Thường, lạc... trở xuống là nói không có chấp giả dối thường, lạc, ngã, tịnh, chúng sinh, tuổi thọ".

"Như lai... trở xuống là nói trong "Không" này chẳng có Phật, Pháp, Tăng và Phật tánh. Đệ nhất nghĩa cũng là Phật tánh. Vì tướng chẳng bằng "Thật", cho nên đều "Không".

Trong đây... trở xuống là giải thích nghĩa chẳng có Phật tánh của "Không" này, văn rõ ràng dễ hiểu.

Trong “Vô vi không”, trước là hỏi, kế là giải thích, sau là tổng kết.

Trong phần nói về “Vô vi đều không”, là nêu chung.

“Cái gọi là... trở xuống là giải thích riêng. ba nghĩa này trong phần riêng, đầy đủ như nói trên.

1. Trong “Vô vi không” chẳng có chấp ngang trái chúng sinh, tuổi thọ, thường, lạc, ngã, tịnh. Trong đây, thể của pháp vô vi chưa “Không”.

2. Ở trong “Không” này chẳng có việc trong, ngoài và pháp hữu vi.

3. Ở trong “Không” này, chẳng có Phật, Pháp, Tăng và nghĩa Phật tánh.

Văn của ba “Không” này có sáu câu:

1. Nói trong “Không” này chẳng có Khổ, Vô thường, Bất tịnh, Vô ngã”.

“Cái gọi là... trở xuống là một chút chữ cũng không có, nếu nói đủ, thì lẽ ra nói rằng “Chẳng có vô thường, khổ, vô ngã...”

2. Nói trong “Không” này chẳng có các việc trong, ngoài của ấm, giới, nhập.

3. Nói trong “Không” này chẳng có chúng sinh, tuổi thọ, đây chính là sở không.

4. Y theo câu đầu, để nói không có pháp hữu vi, hữu lậu.

5. Vua y cứ lại câu thứ hai, nói không có tất cả những việc trong, ngoài.

6. Trong phần nói về “Không” này, chẳng có Phật, Pháp, Tăng và Phật tánh. Bốn Pháp, như Phật... chẳng phải hữu vi, cũng chẳng phải vô vi, chỉ lược nêu lên.

“Tánh thiện... trở xuống là giải thích vì tánh là thiện, nên chẳng phải vô vi, nghĩa là y theo nghĩa phi số diệt của hư không trong vô vi, là vô ký. Vì Phật... là thiện, nên không thuộc trong đó. Đẳng trí của thế tục trong vô vi dứt trừ kiết, thể của số diệt dù là thiện, nhưng vì thô cạn nên khác với Phật. Như nghĩa này, nay lược qua không nói, Thường chẳng phải hữu vi, vì lý tồn tại dễ hiểu. Trong đây chính là nên nói chẳng phải vô vi. Hữu vi là đối lập với vô vi. Nhân hữu vi để giải thích vô vi:

Trong vô thỉ “Không”, trước là hỏi, khởi phát, kế là nói, sau là kết.

1. Trong phần nói về “Sinh tử vô thỉ đều không” là nói chung để nêu lên.

"Cái gọi là... trở xuống là nói riêng, ba nghĩa trong phần nói riêng, đủ như nói ở trên. Đầu tiên là nói không có vọng tình kia đã chấp thường, lạc, ngã, tịnh, chúng sinh, tuổi thọ.

2. Trong phần nói về "Không" này chẳng có Phật, Pháp, Tăng và Phật tánh.

3. Trong phần nói về "Không" này chẳng có tất cả các pháp vô vi, hữu vi trong, ngoài. Trong văn chỉ nói chẳng có pháp vô vi. Pháp còn lại, lược qua không nói.

Y theo "Tánh không", đầu tiên là hỏi để khởi phát, kế là giải thích, sau là kết.

Trong phần nói, "Bồ-tát quán tất cả pháp với bản tánh đều "Không", nói chung để nêu lên.

"Nói là ấm v.v... trở xuống là nói riêng, nghĩa là ấm, giới, nhập, vô thường, khổ... là nêu pháp hữu vi. Thường, lạc, ngã, tịnh là nêu pháp vô vi. Thường, lạc, ngã, tịnh có hai thứ:

1. Phương tiện thường, lạc, ngã, tịnh này đều từ duyên tu sinh ra, vốn không có tự tánh.

2. Tự thể thường, lạc, ngã, tịnh tánh xuất phát từ xưa. Nay y theo môn đầu, nói về "Tánh không", môn sau tức là thuộc về "Đại không". Nay, ở đây không nói.

"Pháp như thế... là không thấy bản tánh" là y cứ chung để nói về "Không". Từ khi "Duyên" mới nhóm họp, vốn không có tự tánh, là vì không thấy. Pháp này... là nói pháp thể chẳng có tánh, khác với vô "Người" trong sáu pháp trước. Dù nói "Tánh không", nhưng vì tướng giả nhân duyên chưa không, nên khác với không, chẳng có cái sau."

Hỏi: Trong sáu "Không" ở trước, đều phân biệt với Như lai, pháp, Tăng, Phật tánh. Trong "Tánh không" này vì sao chẳng như vậy?"

Giải thích: "Nay, ở đây y theo chung thường, lạc, ngã, tịnh của quả báo, để nói về tánh "Không". Thường, lạc, ngã, tịnh là lý do không phân biệt Phật, Pháp, Tăng. Lại quả báo thường, lạc, ngã, tịnh của Phật, cũng gọi chung là tánh. Vì lý do này, nên tướng chẳng phân biệt với Phật tánh. Sau đây, trong "Không" khác, không phân biệt có so sánh như thế.

Trong chẳng có gì, trước là hỏi, kế là nói, sau là tổng kết.

Trong phần nói, trước là nói giả gọi tướng "Người" vốn không thật có.

"Người ngu si... trở xuống là nói nhân duyên giả gọi là pháp tướng, vốn chẳng có gì.

Trong phần trước, trước là dụ: "Như người không con, nói là nhà trống, nghĩa là tướng con cũng chẳng có. Chẳng những không có tánh, mà cuối cùng quán "Không" cũng chẳng có thân ái, nương vào đó để làm sáng tỏ pháp. Chẳng có tướng "Người" ở đây khác với "Không có" tánh người của sáu "Không" ở trước.

Trong phần sau, trước là dụ người ngu si nói rằng: "Các phương hướng đều là không, là nói về sự khác nhau. Người ngu dù nói các phương là không, nhưng giới hạn của việc, mới biết thật là bất "Không" đồng với họ. Người nghèo cùng nói: "Tất cả không", nghĩa là các tướng của vật dụng cũng "Không có", chứ chẳng trực nhận "Không có tánh".

Lối chấp như thế, hoặc "Là không", bất không là nói lại thí dụ ở trước, người nghèo chấp thật không có gì, cho nên nói hoặc không, người ngu chấp sự thật bất không gọi là hoặc bất không. sau đây là y cứ để làm rõ pháp. Bồ-tát quán "Không" như người nghèo chấp vì không có cái "Có", nên nói hoặc "Trống không". Sự thật mà người ngu chấp không là tên rỗng không.

"Hoặc không là trống không... trở xuống là y cứ làm sáng tỏ pháp, Bồ-tát quán "Không", như người nghèo chẳng có tài vật, tất cả đều không, chẳng đồng với cái không là không có gì của người ngu.

Trong Đệ nhất nghĩa, trước là hỏi, kế là nói, sau là tổng kết.

Trong phần nói, đầu tiên là nói về Đệ nhất nghĩa. Sau, y theo đó để nói "Không".

Trong phần trước, đầu tiên y theo mắt để nói "Không". Sau là so sánh với các pháp. Trong phần sau, trước là hỏi: "Thế nào gọi là Đệ nhất nghĩa không?" Vì có nghiệp, có báo, nên chẳng nhất định là "Không". Vì chẳng phải nhất định "Không ", nên là Đệ nhất nghĩa không, vì nhân duyên giả có kia đả phá "Không", chẳng dùng tánh "Có" mà phá cái "Không" kia. Cho nên lại nói chẳng thấy tác giả.

"Như thế... trở xuống là y theo "Không không", trước là hỏi, kế là nói, sau là tổng kết.

Trong phần nói có bốn câu:

1. Nhờ đối lập để làm sáng tỏ sự sâu sắc, chính là chỗ mê của Thanh văn, Duyên giác.

2. Chính là nói về tướng là "Có" là "Không", đó gọi là "Không không", y theo giải thích để nói về lý. Là "Có" nhắc lại Đệ nhất nghĩa "Không" ở trước. Đệ nhất nghĩa "Không", vì dùng "Có" để phá "Không" nên nói là có.

Nói "Không", là nhắc lại tám "Không" ở trước, trong tám "Không"

ở trước vì lấy cái "Không" để phá cái "Có", nên nói là "Không". Vì y theo "Có" "Không" ở đây để nói nghĩa "Không" nên nói là "Không không". Là "Thị", chẳng phải "Thị", đó gọi là "Không không", phá giải thích để làm rõ lý. Câu trước dù còn y theo giải thích kia, nên còn phá bỏ. Hướng này có "Thị" hướng này không có "Thị", cả hai đều chẳng phải "Thị", mới được gọi là "Không không", chứ chẳng phải lưu lại "có" "Không", nói là "Không không".

"Nghĩa này thế nào?" Đã nói như trên, các pháp nhân duyên "Có", "Không" đều đồng thể. Vì đồng thể, nên nói là vô vi. Có thuyết nói: "Hữu vi không", nên "Không có" tức chẳng phải "Có". Vì chẳng phải có, chẳng phải không, nên nói là "Không không".

3. "Thập trụ y theo người để làm sáng tỏ sự sâu sắc. Bồ-tát Thập trụ còn đi suốt qua phần ít, giống như bụi cát, huống chi là người khác.

4. "Không không" như thế, cũng khác nhau... trở xuống là nhờ đối lập để nói lên khác nhau. Các luận nói cái mà Thanh văn đã được là khác nhau. Trong pháp Tỳ-đàm nói về người Thanh văn". Trước quán năm ấm chẳng phải "Ngã", "Ngã sở", gọi thẳng là "Không". Sau quán trí trước cũng lại chẳng phải là "Ngã" và "Ngã sở", nên nói "Không không".

Trong pháp Thành Thật, trước quán sinh, pháp không chẳng có tự tánh, gọi là thẳng là "Không". Sau quán trí trước cũng "Không". Vì không có tánh, nên nói là "Không không". Nay, đối tượng giải thích ở đây vì lìa các tướng "Có" "Không", nên nói là: "Khác nhau".

Trên đây, mười "Không" và mười pháp bình đẳng trong Địa kinh, nghĩa ấy giống nhau. Một "Không" đầu trong mười không là tướng chung, nói về "Không". Chín "Không" còn lại là tướng riêng. Bảy tướng đầu trong tướng riêng, dùng "Không" để phá có, đồng với tám "Không" đầu này. "Không" thứ tám trong mười "Không" kia, là "Có" phá "Không", đồng với không thứ chín này. Một "Không" sau trong mười "Không" vì chẳng phải có, không là song phá "Có" "Không" đồng với "Không không" này.

Y theo "Đại không", trước là hỏi, kế là nói Chư Phật, Bồ-tát diệt quán Nhập-nhã, vì lìa tất cả tướng, tất cả tánh nên gọi là "Không".

Nói lìa tướng, nghĩa là như Đề hồ, thể dù là có, nhưng không có các tướng xanh, vàng, đỏ, trắng, cũng như tâm thức của tất cả chúng sinh, thể dù là có, nhưng chẳng có các tướng lớn, nhỏ, dài, ngắn... Ở đây cũng giống như thế, chẳng có tướng nào... nghĩa là chẳng phải có tướng, cũng chẳng phải không có tướng, chẳng phải phi hữu tướng, chẳng phải

phi vô tướng. Chẳng phải "Có", "Không", tướng đều là có, cũng không có tự tướng, cũng không có tha tướng, cũng đều là tướng tự tha, cũng không có tướng cùng có tự, tha. Tất cả vọng tâm phân biệt như thế, đều không tương ứng.

Nói lìa tướng, nghĩa là pháp Phật như cát sông Hằng đầy khắp pháp giới, trong Bát nhã đầy đủ bao la trong Nhập-nhã này. Pháp của Chư Phật ấy đồng một thể tánh. Vì đồng thể nên không có pháp nào giữ riêng tự tánh, nên gọi là "Không". "Không" này sâu rộng cho nên nói đại. Lại Bồ-tát Long Thọ nói: "Mười tám không quán, gọi là môn tiểu trí tuệ. Diệt quán Nhập-nhã, gọi là môn Đại trí tuệ. Vì thể của Đại tuệ vắng lặng, nên gọi là Đại không. Nghĩa này cũng là tự thể vốn "Không", trí tự "Không" trong Địa kinh.

"Đây gọi... trở xuống là kết".

Trên đây là đoạn hai, nói rộng về quán không.

Dưới đây là đoạn ba, kết luận nói về lợi ích của quán, là khi quán "Không" này, sẽ được trụ ở Không địa.

Đoạn bốn, nay ta... trở xuống là kết, nói về lợi ích, của nói nghĩa là khi nói Không, các Bồ-tát... nhiều như số cát của mười sông Hằng, được trụ trong Địa không. Trước là lược, kế là rộng.

Dưới đây là đoạn ba, giải thích, làm sáng tỏ tên gọi Địa. Văn có ba câu: Hai câu trước nói lìa chướng thanh tịnh, vì như "Không" gọi là Địa "Không". Một câu sau nói gồm thâu đức rộng bao la, vì như hư không, nên nói là Địa không.

Y theo ba câu trước, đầu tiên là lìa kiến si, sau là lìa tham, giận. Trước là dụ, sau là hợp.

Trong câu ba, trước là dụ, sau là hợp. Văn đều dễ hiểu.

Dưới đây, kế là nói về quả của bảy pháp lành. Nhờ trí tu bảy pháp lành, hóa độ người, nên thành tựu tất cả trí, đức xuất thế, là quả của pháp lành kia, trong đó, đầu tiên nói về đủ tám tri kiến.

"Được lợi gì?... trở xuống là được bốn vô ngại. Sở tri của tám tri kiến trước rất rộng, gọi là Nhất thiết trí. Bốn sở tri của bốn vô ngại sau được tự tại, gọi là trí vô ngại. Tùy tướng phân biệt. Do biết thời gian, tri túc, tự biết, biết chúng và biết cao, thấp, nên đủ tám tri kiến. Do biết pháp và biết nghĩa, nên được bốn vô ngại, nói chung là đều được. Trong tám tri kiến, trước là chung, sau là riêng. Đối với tất cả pháp, vừa biết, vừa thấy là chung, trong đó dùng hai môn để phân biệt.

1. Nói về nghĩa , tri kiến đồng khác.

2. Nói về sự khác nhau về pháp chấp tri kiến.

Nói đồng khác nghĩa là biết và thấy, giải thích chung là một, phân biệt là khác, khác có năm thứ:

1. Y theo nhãn, trí để phân biệt sự khác nhau giữa chúng. Như văn ở dưới nói: "Trí tuệ hiểu rõ pháp, gọi là biết. Thiên nhãn soi cảnh gọi là thấy".

2. Nương vào một cảnh, phân biệt đầu cuối, đều tiên hiểu gọi là biết, hiểu rõ tận cùng gọi là kiến.

3. Y theo một cảnh là chẳng phân biệt. Như văn sau nói: "Biết hành pháp tà mà được giải thoát là không có việc đó". Biết hành pháp tà thì sẽ đọa địa ngục. Vì sở tri quyết đoán rõ ràng, nên nói là thấy, pháp khác cũng như vậy.

4. Y theo thô, tế của cảnh riêng để phân biệt, như văn sau nói: "Nhân quả bất thiện thì nổi rất thô, dễ hiểu rõ. Xét nhìn phân biệt rõ ràng, gọi là thấy. Nhân quả của pháp lành sâu kín khó biết. Quán chiếu khó nói, gọi là biết. Như thiện, bất thiện, thế gian, xuất thế gian. Tiểu thừa, Đại thừa, hoặc nhân, hoặc quả, đều cũng như thế.

5. Y theo chỗ sâu cạn của cảnh riêng để phân biệt. Thế đế biết thô cạn, hiểu rõ, nói là thấy. Chân đế sâu xa, kín đáo, vì thấy khó sáng suốt, nên nói là biết. Cho nên trong văn sau nói: "Biết các tướng thường, vô thường, khổ, vui... gọi là thấy. Biết rõ Phật tánh, Như lai, pháp thân gọi là biết. Lại nữa, hai đế khác nhau dễ hiểu rõ, quán chiếu rõ ràng, gọi là thấy. Nhất thật sâu kín, soi thấy khó rõ ràng, gọi là biết. Biết thấy đồng, khác, nói lược như vậy.

Kế là nói thấy biết pháp khác nhau. Khác nhau có ba thứ:

1. Biết mà không thấy như văn dưới nói: "Biết các chúng sinh thực hành pháp tà, không thấy người kia được quả giải thoát, tất cả như thế".

2. Vừa thấy, vừa biết như văn sau nói: "Vì thấy chúng sinh gây ra việc ác, đọa vào đường ác, biết chúng sinh tu điều lành, sẽ sinh lên cõi trời, người được giải thoát, tất cả như thế".

3. Vừa thấy vừa biết, không thấy không biết: Như văn sau nói. "Tùy ngôn thuyết thế tục, có nam, nữ... để thấy, để biết. Nếu theo lời nói bí tạng của bậc Thánh, thì sẽ không có việc nhà cửa..., không thể thấy, biết. Tất cả như thế". Vì sao nói thấy mà không biết? Biết dễ thấy khó, chỉ vì thấy đều biết, nên không nói đến. Tri chấp tướng pháp có sự khác nhau này. Nay trong phần nói chung, y theo đúng liền nêu lên. Cho nên nói thẳng là vừa thấy vừa biết.

"Nếu hạnh... trở xuống là nói riêng. Trong phần riêng này, đầu

tiên là mở ra môn, chương.

Thứ hai là tổng kết, thứ ba là nói rộng, thứ tư là tổng kết.

Trong phần mở ra môn ở trước, y theo tổng kết sau, đáng lẽ phải có tám môn, nhưng chỉ có một ít môn trong văn nay. Nếu nói theo cũ thì chỉ có bảy.

Y theo môn đầu trong tám môn biết "Sai", bảy môn sau biết "Đúng". Nếu hành duyên trong biết "Sai" ở trước thì sẽ biết duyên pháp tà không lìa bỏ được. Vì giải thoát nên gọi là hành duyên. Hai môn đầu trong biết "Đúng" ở sau là biết đạo lý nhân quả của giải thoát kia. Năm môn sau là biết pháp tu hành kia. Y theo hai môn trước, hoặc tánh, hoặc tướng, một môn này biết đạo lý pháp tướng của hai đế kia, biết rõ Phật tánh, gọi là tánh, biết sự khác nhau giữa các pháp tướng, vui, thường, vô thường... gọi đó là tánh. Biết pháp tướng khác nhau của khổ, vui, thường, vô thường... gọi là tướng. Hoặc nhân, hoặc duyên, một môn này biết về nhân quả. Biết nhân duyên ác đọa vào đường dữ. Nhân duyên nghiệp lành sinh về đường lành và vì được giải thoát nên gọi là nhân duyên.

Y theo môn đầu trong năm môn sau, biết người kia tu tâm theo thứ lớp. Một môn kế là biết người sở y kia, hai môn kế là biết nghiệp mà người kia đã tu hành. Một môn cuối là biết pháp là đối tượng nương tựa kia.

Y theo môn đầu là tu tâm theo thứ lớp. Tâm là tâm tin, ưa của chúng sinh. Căn là căn cơ Đại thừa, Tiểu thừa của chúng sinh. Nương vào căn này mà sinh ra pháp lành thế tục, gọi là thiền định. Nương vào căn này mà sinh ra Thánh đạo xuất thế, gọi là thừa.

Bốn môn này biết người tu tâm từ đầu đến cuối theo thứ lớp, vì thành lẫn nhau, nên hợp thành một. Trong người sự đối tượng nương tựa của một môn kế là, nếu là bậc Tri thức thì sẽ biết Phật, Bồ-tát là Thiện tri thức. Trong hai môn kế là đã tu hành môn đầu, nếu trì giới thì sẽ biết giới hạnh kia. Sau đây, là nói đủ về thân giới, tâm tuệ. Nay, lược nêu giới. Nếu nói người bố thí, thì biết hạnh bố thí của người đó sau cuối sẽ được chút hạnh, nếu nói một môn thì biết môn ấy là pháp nương tựa.

Trên đây, là nói về phần riêng xong.

"Tất cả thấy biết các pháp như thế... là tổng kết. Kế là nói rộng. So với giải thích ở trước là không thứ lớp, trước là môn đầu được nói rộng: "Hoặc hành, hoặc duyên trụ là biết trong Địa mà không thấy", nói chung để nêu. Sau, sẽ nói riêng để làm sáng tỏ hạnh. Hành tà sẽ đọa vào đường ác, rõ ràng dễ hiểu. Vì thấy rõ, nên nói là thấy. Tu điều

lành được giải thoát, sâu kín ẩn khuất khó biết, vì quán chiếu khó sáng suốt, nên không gọi thấy, mà gọi là biết. Kế là nói rộng môn thứ hai, hoặc tánh, hoặc tướng.

Lại nữa, "Bồ-tát vừa thấy, vừa biết", là nói chung để nêu lên. Sau đây là nói riêng để làm sáng tỏ tri kiến:

Thường, Vô thường... là pháp tướng Thế đế kia. Thô nói lên dễ dàng nói rõ. Vì biết rõ ràng, nên gọi là thấy. Vô thường, khổ... là pháp sinh tử. Thường, lạc, ngã... là pháp Niết-bàn phương tiện của Phật. Pháp thân Như lai, Phật tánh của chúng sinh rất sâu xa, kín đáo khó suy lường, vì biết khó sáng suốt, nên không gọi là thấy, chỉ nói là biết, trong đó, trước nói biết pháp thân Phật. Sau, nói về biết tánh.

Kế là nói rộng về thừa thiền của tâm căn thứ tư. Lại nữa "Bồ-tát vừa thấy, vừa biết" là nói chung để nêu. Sau đây, là nói riêng để làm sáng tỏ tri kiến. Trí biết trong môn này, gọi là biết. Mắt thấy gọi là kiến. Đầu tiên là biết thừa thiền của tâm căn chúng sinh, chính là nói rộng môn trước. Sau là thấy chúng sinh sống, chết, chìm nổi đối lập nhau để nói.

Trong phần trước, đầu tiên là hỏi, kế là nói, sau là kết.

Trong phần nói, biết lòng tin của chúng sinh thành tựu, nghĩa là sự hiểu biết hoặc trước kia, tâm cầu mong được hiểu biết về Đại thừa trước kia hoặc căn, vì nương vào căn thú hướng pháp, nên nói là cầu. Căn cơ của thừa khác nhau và chỗ thú hướng đều khác nhau. Nay, nêu cầu Đại thừa. Tiểu thừa lược qua không nói. Người này hiểu thuận... đối với pháp kia hoặc thiền, hoặc thừa. Xuôi dòng là thiền, ngược dòng chính là trụ và "Đến bên kia bờ" là thừa ở trước". Tu tám thiền thế gian là pháp phàm phu. Vì thuận theo sinh tử, nên gọi là "Xuôi dòng", Tu tập thánh đạo ra khỏi sanh tử nên gọi là ngược dòng. Cho đến bên kia bờ. Sau đây, là nói rất dễ hiểu.

Trong phần thấy, đầu tiên là hỏi, kế là nói, sau là kết. Trong nói, đầu tiên là nói: "Bồ-tát tu phạm hạnh, nói thấy chỗ nương tựa. Dùng Thiên nhãn thanh tịnh nêu lên năng thấy kia. Sau đây nói về chỗ thấy. Đầu tiên, thấy chúng sinh gây ra điều ác, sẽ đọa vào cõi dưới. Kế là thấy chúng sinh tu điều lành, sẽ sinh lên cõi trên. Sau, là thấy chúng sinh trôi lăn, chìm nổi từ ba đường ra, trở lại vào ba đường, gọi là từ tối đi vào tối. Từ ba đường ra, sinh lên làm người, trời, gọi là từ tối đi vào sáng. Bỏ thân người, trời, đọa lạc vào ba đường, gọi là từ sáng đi vào tối. Thú hướng tốt lành vào nhau, gọi là từ sáng đi vào sáng".

Dưới đây là nói rộng vượt qua môn thứ sáu hoặc giới. Ở trước, nêu

trực tiếp giới. Nay, ở đây nói đủ giới thân, tuệ tâm. Lại nữa "Bồ-tát vừa thấy vừa biết", nói chung để nêu. Sau đây, là nói riêng để làm sáng tỏ thấy biết.

Đầu tiên là biết chúng sinh tu thân giới... chính là nói rộng môn trước, sau. Thấy người không tu hành thân giới, tâm tuệ... đối lập để giải thích.

Y theo phần trước, trước là nói, sau là kết. Trong nói có hai:

1. Thấy tu thân giới, tâm tuệ của ta, vì hạnh thanh tịnh, nên chuyển nặng thành nhẹ. Thân giới, tâm tuệ, nói rộng như ở dưới.

2. "Thế nào?... trở xuống là vì thấy hạnh tu sám hối, diệt tội, nên đổi tội nặng thành tội nhẹ. Trước là hỏi, sau là nói. Sám hối phát lộ là hạnh diệt tội. Sau không còn tạo nên sự hổ thẹn, thành tựu là hạnh ngăn ngừa lỗi lầm. Cúng dường Tam bảo là hạnh trở về điều lành. Thường tự quở trách, là hạnh ăn năn tội lỗi, vì nghiệp duyên này chuyển nặng thành nhẹ.

Trong phần thấy, đầu tiên là hỏi, kế là nói, sau là kết. Trong nói có hai:

1. Thấy người không tu thân giới, tâm tuệ, vì hạnh thanh tịnh, nên chuyển nhẹ thành nặng.

2. "Người này ít suy nghĩ, không thể sám hối... trở xuống là thấy họ không tu hạnh sám hối, phát lộ diệt tội, nên đổi tội nhẹ thành tội nặng. Kế đây, trong phần nói rộng môn thứ năm, hoặc Thiện tri thức. Thiện tri thức kia có ba phẩm:

1. Tri thức phẩm hạ, biết mà không thấy, nghĩa là các Bồ-tát... từ chủng tánh cho đến Cửu địa, biết tất cả chúng sinh đều có Phật tánh. Dù biết như thế, nhưng vì bị phiền não che lấp tâm tánh, nên không thể thấy được.

2. Tri thức phẩm trung, cái gọi là các Bồ-tát... Thập Trụ v.v... biết các chúng sinh đều có Phật tánh, không thấy rõ ràng, như thí dụ thấy vào ban đêm, để làm rõ.

3. Tri thức phẩm thượng, là Phật, Như lai thấy tất cả chúng sinh đều có Phật tánh, nhận thấy một cách rõ ràng. Sau đây là vượt thứ lớp nói rộng thứ tám, hoặc nói: "Lại có thấy, biết, không thấy, không biết là nói chung để nêu lên. Sau đây sẽ phân biệt làm rõ.

Theo ngôn ngữ thế gian, có việc nam, nữ, bình, chậu, xe cộ, nhà cửa... có thể thấy biết, gọi là thấy, biết. Nương vào mật ngữ phá tướng của bậc Thánh, thì không có chuyện nam, nữ... để thấy biết, gọi là "Không biết thấy". Kế là nói rộng thứ bảy, hoặc bố thí, có biết, không

thấy là nói chung để nêu, dưới đây là nói về tướng ấy.

Nương vào giáo thế đế, vì có bố thí, rất dễ hiểu, nên gọi là biết. Biết của cải đã xả, gọi là biết người được bố thí. Biết cúng dường Tam bảo gọi là biết cúng dường. Biết người nhận bố thí, gọi là người nhận biết. Biết bố thí là nhân, sẽ chiêu cảm quả báo ngày sau, gọi là biết nhân quả. Biết như thế... gọi là biết bố thí. Về Đệ nhất nghĩa, vì không có việc bố thí có thể thấy, nên gọi là "Không thấy", trái với "Để thấy trước".

Trên đây, đã nói rộng về tri kiến, dưới đây là tổng kết.

Biết có tám thứ, là nhắc lại "Sở tri" ở trên. Trên đây cũng có thấy, là nêu cái biết kia, tức là sở tri của năm nhãn của Như lai là kết, hội ý đức khác: Trước kia tùy lời nói của Thế tục, thấy có nam nữ... là mắt thịt của con người. trước kia Phật dùng Thiên nhãn thấy chúng sinh tạo nghiệp thiện, ác, sẽ chịu khổ, vui... là Thiên nhãn. Trước đây theo lời bậc Thánh nói: "Không thấy việc nam, nữ, nhà cửa, xe cộ và người được bố thí ... là tuệ nhãn của Phật. Ở trước nói thấy hành duyên và tướng thường, vô thường, khổ, vui... là phân biệt biết thừa thiền của tâm căn chúng sinh. Tất cả như thế là pháp nhãn của Phật.

Ở trước, đã biết pháp thân Như lai, Phật tánh là Phật nhãn kia.

Dưới đây là đoạn hai, nói về trí vô ngại, trong đó có hai:

1. Nói Bồ-tát có đủ tám tri kiến, được bốn vô ngại.

2. "Ca-diếp bạch Phật rằng: "Như Phật phát ra ánh sáng nói phẩm Phạm Hạnh... trở xuống là y theo bốn vô ngại, nói về chứng đắc, không chứng đắc".

Trong phần trước, đầu tiên Ca-diếp hỏi để khởi phát: "Biết như thế thì sẽ được những lợi ích gì?" Phật đáp: Văn chia ra làm bốn:

1. Nói về sở đắc, được bốn vô ngại.

2. Nêu bốn tên gọi.

3. Nói rộng về các tướng.

4. Nếu Thanh văn, Duyên giác được bốn vô ngại, thì không có việc đó... trở xuống là y theo người để nói đủ. Bồ-tát thấy biết được bốn vô ngại là đoạn đầu. Pháp, nghĩa, từ, nhạo là đoạn hai, nêu ra tên gọi. Về nghĩa như đã nói trong chương riêng. Ở đây nên nói đủ trong phần nói rộng thứ ba có chia ra năm nghĩa.

Nương vào Địa kinh, nói bốn vô ngại có mười một thứ.

1. Hai chung y theo hai đế quán, nhập với luận thành bốn.

2. Y theo tự tướng (cụ thể).

3. Y theo đồng tướng.

4. Y theo hành tướng.
5. Y theo thuyết tướng.
6. Y theo trí tướng.
7. Không có tướng ngã mạn.
8. Tướng của Tiểu thừa, Đại thừa.
9. Tướng của Địa vị Bồ-tát.
10. Tướng của Địa vị Như lai.
11. Tướng làm trụ trì, giải thích rộng như Địa kinh kia.

Trong luận Địa Trì, có một môn riêng thông suốt mười hai môn trước. Trong Địa Trì kia nói biết giáo pháp, gọi là pháp vô ngại. Biết các pháp tướng, gọi là nghĩa vô ngại, ở đây gọi là Nhị đế, là danh tự các pháp biết nhau là từ vô ngại, tùy âm mà nói khác gọi là Nhạo thuyết vô ngại. Nay trong kinh này dùng năm nghĩa để giải thích, trong đó lần đầu khác với thuyết Thập địa của kinh Địa Trì. Bốn nghĩa sau thô, đồng với thuyết của Địa kinh. Năm nghĩa đó là:

1. Y theo giáo nghĩa để phân biệt bốn thứ, biết tất cả giáo và tên gọi của pháp, gọi là pháp vô ngại. Biết nghĩa của hai đế, gọi là nghĩa vô ngại. Biết các luận của thế gian, gọi là từ vô ngại. Tùy tên gọi để giải thích, nghĩa là nói rộng về tướng chữ. Chánh âm luận, nghĩa là giải thích ngữ âm nhất định. Xiển-đà luận, là lời lẽ nhiệm mầu, khôn khéo, giống như phái thi, tụng ở Trung quốc.

Thế biện luận, giả là nói rộng việc thế tục. Nương vào ba thứ ở trước khởi nói một cách tự tại, tùy tâm người ưa muốn, gọi là Nhạo thuyết vô ngại. Thông thường việc được giảng nói không có ngăn ngại, là lời lẽ lưu loát, trôi chảy không bị ngưng đọng. Không thể dời đổi, lời lẽ mẫu mực. Không hề sợ sệt, nghĩa là tự xem xét mà nói một cách quyết định. Không sợ người khác được, mất, gọi là không sợ tự xét vấn nạn, có khả năng chiết phục.

"Đó gọi là... trở xuống là kết".

2. Y theo Đại thừa, Tiểu thừa nói về bốn vô ngại. Theo Địa kinh, biết rõ nhất thừa, gọi là pháp vô ngại. Biết ba thừa khác nhau, gọi là nghĩa vô ngại. Nay, trong kinh này biết ba thừa riêng, gọi là nghĩa vô ngại. Biết rõ nhất thừa gọi là pháp vô ngại, có đúng, sai ở đây. Tạo nên các thứ tên gọi, ngôn thuyết trong một pháp không thể cùng tận, gọi là từ vô ngại. Nương vào các thuyết lạ của danh nghĩa ở trước trong nhiều kiếp không cùng tận, gọi là lòng người ưa muốn, gọi là Nhạo thuyết vô ngại.

Đoạn ba, y theo không có tướng ngã mạn, để nói bốn thứ:

1. Chính là nói: Theo Địa kinh nói: "Đối với nghĩa thứ hai, tâm không chấp đắm, gọi là pháp vô ngại. Biết rõ thế đế, tâm không chấp đắm, gọi là nghĩa vô ngại. Nay trong kinh này, đối với pháp thế đế mà không chấp đắm, gọi là Pháp vô ngại. Đối với Đệ nhất nghĩa tâm không chấp đắm, gọi là Nghĩa vô ngại. Có đúng, sai này, đối với danh tự mà không chấp đắm, gọi là Từ vô ngại. Đối với thuyết chấp đắm, gọi là Nhạo thuyết vô ngại.

"Vì sao?... trở xuống là giải thích".

"Nếu người chấp đắm thì chẳng được gọi là Bồ-tát" để giải thích ngược lại Bồ-tát không chấp đắm".

Đạo nói: "Lấy chấp đắm không gọi là Bồ-tát, tức nói lên Bồ-tát không chấp đắm".

"Ca-diếp bạch... trở xuống là hỏi đáp để làm rõ lại. Ca-diếp trước là hỏi:

"Nếu không chấp đắm thì sẽ không biết pháp. Vì không chấp đắm, nên hỏi để phá bỏ có biết, nếu biết pháp tức là chấp đắm. Vì có cái biết nên hỏi phá không chấp đắm, tất nhiên không có sở tri, nêu để thưa hỏi. Dù nói có biết, vì không chấp đắm, nên lại không có sở tri, sao Như lai lại nói "Biết không chấp đắm", kết thúc không phải lời nói trên. Sau đây là Phật đáp:

Đầu tiên chính là nói về Bồ-tát không chấp đắm.

"Vì duyên này... trở xuống là dẫn thuyết để chứng thành. Trong phần trước đầu tiên là nói: "Về chấp đắm, không gọi là vô ngại, dùng làm một môn để nêu mất bày được. Không có sự chấp đắm, thì gọi là Vô ngại, lại làm một môn, để nói lên được khác với mất.

Cho nên... trở xuống là nói rộng môn đầu ở trên, nói chấp đắm có mất, trong đó, đầu tiên là nói: "Người có chấp đắm, tâm không trở ngại. Con người chẳng phải Bồ-tát, chỉ gọi là phàm phu.

"Vì sao chấp đắm gọi là phàm phu?... trở xuống là giải thích có chia làm bốn:

1. Nói phàm phu chấp đắm, đối với sắc chó đến chấp đắm thức.

2. Vì chấp đắm cho nên sinh lòng tham. Vì tham nên bị ràng buộc, không tránh khỏi được sinh, già, bệnh, chết và các phiền não.

Cho nên... trở xuống là kết.

"Cho nên chấp đắm gọi là phàm phu" kết thành, xoay về người trước kia chẳng phải Bồ-tát. Chấp đắm nghĩa là vì có lỗi trước, nên gọi là phàm phu.

Vì nghĩa này... trở xuống là kết thành xoay về tâm trước không có

vô ngại. Vì chấp đắm, nghĩa là vì tham ràng buộc, nên không có bốn vô ngại.

4. Bồ-tát đã ở trong vô lượng kiếp... trở xuống là phân biệt rộng môn sau nói trên, nói không chứng đắc. Có chia làm sáu câu:

a. Nói từ vô lượng kiếp đến nay, Bồ-tát đã biết pháp, biết nghĩa.

b. Vì biết pháp, biết nghĩa nên đối với pháp không chấp đắm. Cho đến đối với thức.

c. Vì không chấp đắm cho nên không sinh tâm tham.

d. Vì không tham nên không bị ràng buộc bởi sắc...

e. Vì không ràng buộc, nên thoát khỏi tất cả phiền não của sinh, già, chết.

f. "Vì nghĩa này... trở xuống là kết".

Trên đây là nói Bồ-tát không có chấp đắm.

"Vì duyên này... trở xuống là dẫn thuyết chứng thành. Trong đó, đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp.

"Vì nghĩa này... trở xuống là kết."

Đoạn bốn là y theo Tu-đa-la nói tướng, giải thích bốn vô ngại. Biết chữ không quên, gọi là pháp vô ngại, trong đó, đầu tiên là pháp. Kế là nêu sáu Dụ. Sau đây hợp làm sáng tỏ pháp. Biết nghĩa của chữ kia, gọi là nghĩa Vô ngại. "Dù biết tên gọi, nhưng không biết nghĩa", nêu kém để làm sáng tỏ hơn. Được nghĩa vô ngại, thì biết đối với nghĩa giải thích hơn vượt qua kém.

"Thế nào là biết?... trở xuống chính là nói về tướng vô ngại, trong đó, trước là hỏi, nghĩa là đọa... trở xuống chính là nói. Trước giải thích nhắm vào sáu dụ trong pháp trước, sau y theo dụ làm sáng tỏ pháp.

Tự dùng lời lẽ nói nghĩa ở trước, gọi là Từ vô ngại, trong đó, đầu tiên nói dùng các thứ ngôn từ giảng nói một nghĩa cũng không có nghĩa, gọi là từ vô ngại.

"Cũng như... trở xuống là ngay nơi sự để làm rõ. Các pháp thế tục này vì giả có, thật chẳng có, nên nói là vô nghĩa.

"Vì sao?... trở xuống là giải thích không có lý do. Đầu tiên là nêu câu hỏi.

"Nghĩa mất... trở xuống là nêu cái "Có" để chỉ rõ cái "Không". Nghĩa chân thật là cảnh của Phật, Bồ-tát. Lời lẽ là cảnh của phàm, cho nên vô nghĩa.

"Vì nghĩa này nên được Từ vô ngại" là tổng kết. Nói Từ, Nghĩa vô ngại ở trước không thể cùng tận, gọi là nhạo thuyết.

Đoạn năm là y theo quán nhập hai đế để phân biệt bốn thứ, đồng

với phần chung ở đầu trong Địa kinh. Biết rõ thế đế trong môn này, gọi là Pháp vô ngại. Biết nghĩa thứ hai gọi là Nghĩa vô ngại. Tập Tỳ-già-la sinh nói của trí, gọi là Từ vô ngại. Tu luận của thế tục khác, gọi là Nhạo thuyết vô ngại, cái gọi là tập tùy chữ ở trước để giải thích... vì đã dùng chữ lâu, nhiều rộng của pháp được gồm thâu trong môn này là cùng tận, cho nên đều nói tu vô lượng kiếp.

Trên đây, giải thích rộng bốn vô ngại. Dưới đây là đoạn tứ tư, y theo con người để nói về định, cũng được gọi là phân biệt Đại thừa khác với Tiểu thừa, trong đó, đầu tiên là nói Thanh văn, Duyên giác không có bốn vô ngại.

"Ca-diếp bạch... trở xuống là hỏi đáp, hội thông"

Trong phần trước, đầu tiên là nói chung, Nhị thừa không có bốn vô ngại.

"Vì sao... trở xuống là nói riêng Nhị thừa không có bốn vô ngại. Thanh văn, Duyên giác không thể biết rốt ráo từ, nghĩa... trở xuống, lại nói chung Thanh văn, Duyên giác kia không có bốn vô ngại. Y theo phần nói chung ban đầu, "Thanh văn, Duyên giác được bốn vô ngại, là không có việc đó, chính là nói không được.

"Chín bộ kinh trở xuống là bỏ "Quyền" bày "Thật", là nói Thanh văn, Duyên giác kia không được. Trước nêu "Quyền" xưa. Sau quét sạch dấu vết giả dối, để làm sáng tỏ "Thật".

Y theo phần riêng ở dưới, trước là hỏi để khởi phát: "Thuở xưa Phật nói được. Nay vì sao Phật nói Thanh văn, Duyên giác không được?" Sau đây, Phật sẽ giải đáp, trong đó, trước nói Duyên giác không được. Sau nói Thanh văn, còn Duyên giác, đầu tiên nói chung họ không có bốn vô ngại.

"Vì sao im lặng?... trở xuống là nói riêng họ không được".

"Cho nên Duyên giác tất cả không có... trở xuống là nói chung để kết, không được bốn vô ngại".

Y theo phần chung ở đầu "Bồ-tát độ chúng sinh, tu bốn vô ngại" là nêu Đại thừa để nói rõ Tiểu thừa. Duyên giác tu vắng lặng, nếu hóa độ chúng sinh thì họ chỉ hiện thần thông, im lặng, không hề nói năng. Sao Phật nói Tiểu thừa khác Đại thừa?"

Trong phần riêng, trước nói không có Từ, không có Nhạo, vì sao họ im lặng? Gạn hỏi trước, khởi sau. Sau đây là Phật sẽ giải thích, trong đó, trước nói Duyên giác không thể nói pháp, làm cho người được Noãn, thậm chí không thể giúp con người phát tâm tam Bồ-đề.

"Vì sao?... trở xuống là giải thích, "Vì không có kinh".

"Cho nên... trở xuống là kết, vì họ không có khả năng nói pháp, nên chẳng có Từ, không có Nhạo. Kế là nói vô pháp, có chia làm bốn:

1. Nói người Duyên giác dù biết pháp, nhưng không có pháp vô ngại.

2. "Vì sao?... trở xuống là giải thích không có lý do. Duyên giác biết chữ, nhưng không có chữ vô ngại, vì không có chữ này."

3. "Vì sao?... trở xuống là giải thích. Lý do ở trước không có chữ vô ngại, vì không biết hai chữ thường trụ, nên không có.

4. "Cho nên... trở xuống là kết. Sau đây là nói về vô nghĩa:

Dù họ biết về nghĩa, nhưng không có nghĩa vô ngại, chính là "Nói họ không biết nghĩa thật biết nghĩa... trở xuống là nêu Đại thừa, chỉ rõ Tiểu thừa, trở thành vô nghĩa".

"Vì nghĩa này... trở xuống là kết".

Trên đây, đã giải thích riêng.

"Cho nên Duyên giác không có bốn vô ngại" là tổng kết.

Kế là nói riêng Thanh văn không có bốn vô ngại. Trước hỏi, sau giải thích, nói người Thanh văn không có ba thứ khéo léo. Kế là nói riêng, sau là kết.

Trên đây, nói riêng Nhị thừa không có bốn vô ngại, sau đây là tổng kết để làm rõ.

"Thanh văn, Duyên giác không thể biết rốt ráo Từ, và nghĩa" là lược để nêu lên.

Từ là gốc của Nhạo, là nguồn gốc của Pháp, cho nên nêu nghiêng về. Sau đây, là giải thích riêng, qua đó có bảy câu:

Ba câu trước giải thích lý do vô nghĩa: Không có trí tự tại. Biết về cảnh giới, chẳng có trí vô ngại, chẳng có mười Lực, bốn Vô sở úy, chẳng có Nhất thiết trí, chẳng thể vượt qua sông mười hai duyên, chẳng có trí thanh tịnh.

Bốn câu sau là giải thích lý do không có Từ vô ngại:

1. Vì không biết căn.

2. "Chưa thể... trở xuống là không thể biết về pháp ứng căn".

3. Không biết mong muốn.

4. Không thể khéo... trở xuống là không thể biết pháp ứng với sự ưa muốn.

"Cho nên... trở xuống là kết".

Trên đây, là nói rộng về Nhị thừa không có bốn vô ngại xong, kế là hội ý thông. Nay nói khác với xưa, nên phải hội ý. Ca-diếp trước hỏi:

"Nếu Thanh văn... tất cả không có, là nêu lời nói ngày nay của Phật.

"Thế nào?... trở xuống là đem lời nói ngày nay của Phật để gạn hỏi lời Phật đã nói khi xưa. Dù nêu Xá-lợi và Đại Mục-kiền-liên nhưng chấp lấy Câu-hy.

"Như Xá-lợi, Mục-kiền-liên kia không có... trở xuống là kết hỏi lần nữa. Sau đây Đức Phật vì Ca-diếp hội ý, văn chia làm ba:

1. Đối với hơn mà bày tỏ kém, nói về bốn trí vô ngại của người Nhị thừa vì kém Bồ-tát, nên nay nói "Không".

2. "Ta vì phàm... trở xuống là đối với thua kém, làm sáng tỏ sự vượt hơn. Vì vượt hơn Phàm phu, nên xưa nói "Có".

3. Người Thanh văn hoặc được một vô ngại... trở xuống là dùng lý để, giải thích.

Trong phần trước, đầu tiên là nêu sự dụ kia.

"Như thế... trở xuống là nói "Thật" không bình đẳng. Sau đây sẽ y theo "Thật" để làm sáng tỏ pháp.

Trong câu hai, đầu tiên là nói Phật vì phàm phu nói Câu-hy-la vô ngại bậc nhất "Ông hỏi như thế" là nói chung để kết hội ý.

Trong câu ba, hoặc được một, nghĩa là thú hướng được một thứ vô ngại trong bốn vô ngại. Hai cũng như thế, trở thành ở trước, Phật vì phàm phu nói vô ngại bậc nhất kia, đủ bốn vô ngại, trở thành không bằng nghĩa Bồ-tát ở trước.

Trên đây, chính là nói bốn vô ngại xong. Sau đây là y cứ vô ngại, để nói về được và không được. Đầu tiên là nói không được. nay, người bỏ chấp đắm "Trước đây, Như lai vì Thuần-đà nói... trở xuống là nói được, giúp cho người chứng nhập. Trong phần nói không được, Ca-diếp đầu tiên là hỏi phá có được thành vô đắc. Kế là Phật nói lời thành tựu, nói rộng về vô đắc.

"Ca-diếp... trở xuống là lại chứng tỏ ý mình đã hỏi. Y theo câu hỏi đầu tiên, như trước kia Phật nói tri kiến của Bồ-tát trong phẩm Phạm Hạnh, được bốn vô ngại, là nhắc lại lời nói trên của Phật. Tri kiến của Bồ-tát thì không có sở đắc, cũng không có tâm, gọi là không có sở đắc, nói về đạo lý chính đáng. Khi Bồ-tát được Chánh tri kiến, vì không chấp có tướng, nên không có sở đắc. Vì không chấp vô tướng, nên cũng không có tâm.

"Nói không có sở đắc" là Bồ-tát lấy sự thật vô đắc để phá Phật có đắc, trong đó, trước nêu vô đắc ở trước.

"Nếu khiến cho... trở xuống là Ca-diếp hỏi, phá có đắc".

"Thế nào... trở xuống là kết luận chẳng phải lời Phật nói".

Sau đây, trước là Phật khen. Sau, nói lại lời mình nói. Nói rộng vô đắc, có mười lần "Lại nữa". Chín lần "Lại nữa" trước quở trách tướng, nói không có sở đắc, dùng lời nói để quở trách lời nói, nói vô đắc kia.

Y theo chín lần "Lại nữa" ở trước, một lần "Lại nữa" đầu chính là y cứ bốn trí vô ngại để nói vô đắc. Tám lần "Lại nữa" sau là y cứ bên cạnh nghĩa khác để nói không có sở đắc. Nghĩa khác là quyến thuộc của vô ngại kia, cho nên giải thích chung.

Trong lần "Lại nữa" đầu tiên, không có sở đắc, nghĩa là gọi tướng thích hợp với bốn vô ngại, nói về vô ngại của Bồ-tát, chứng thật mới thành. Vì chứng thật lìa tướng, nên gọi là vô đắc.

"Vì sao?... trở xuống là phá bỏ, quở trách có đắc, trở thành vô đắc trước. Vì sao? Là gạn hỏi. Sau đây là Phật đáp để chỉ bày rõ vô đắc. Chứng đắc gọi là trở ngại, trở ngại gọi là bốn đảo. Trái lại là nêu có đắc. Tình chấp gọi là chứng đắc. Vì chứng đắc trở ngại thật tuệ, nên gọi là ngại. Vì trở ngại là bốn đảo: Thường, lạc, ngã, tịnh, nên Phật lại chỉ bày vô đắc, Bồ-tát vì không có điên đảo nên được vô ngại, phá đắc, bày vô.

"Cho nên... trở xuống là kết".

Trong tám lần sau, đầu tiên là y theo "Giải" và "Hoặc" đối nhau để phân biệt.

2. Sinh tử và Niết-bàn đối nhau.

3. Đại thừa, Tiểu thừa đối nhau.

4. Mười một bộ Phương Đẳng đối nhau.

5. Không định, hữu tâm đối nhau.

6. Pháp thường, lạc, ngã, tịnh và pháp vô thường, khổ, vô ngã... đối nhau.

7. Tình, lý của một môn đối nhau.

8. Bồ-đề của Đại thừa, Tiểu thừa đối nhau.

Sau đây, lại y theo Bồ-đề này, Phật nói có đắc, cần nên xem xét nhận biết.

Trong cặp đầu chia làm hai câu:

1. Đương tướng, giải thích đúng, chẳng có sở đắc, gọi là trí tuệ. Bồ-tát vì được tuệ, nên chẳng có sở đắc.

2. Phá bỏ, quở trách có đắc, thành vô đắc ở trước. Trước nêu có đắc. Kế là nói Bồ-tát chỉ dứt trừ, nên vô đắc.

"Cho nên... trở xuống là kết. Cặp còn lại so sánh như vậy. Văn đều rất dễ hiểu.

Trên đây chín lần dùng lời nói quở trách tướng, nói Bồ-tát vô đắc.

Trong lần thứ mười, ông hỏi về vô đắc, ta nói vô đắc, là dùng lời nói quở trách lời nói, nhằm nói không có sở đắc. Cổ họng, ho, lưỡi, răng hòa hợp phát ra tiếng, thành câu hỏi, lời nói, thật ra thì vì "Không", nên chẳng có sở đắc. Nếu nói có đắc, thì là quyến thuộc của ma, chứ chẳng phải đệ tử của ta, Phật nêu lỗi để khuyên bỏ.

Từ đây trở xuống là Bồ-tát Ca-diếp nêu bày rõ ý mình đã hỏi. Trong đó, trước nói về lợi ích của "Vô đắc" mà Như lai đã nói, làm cho đa số chúng sinh dứt tâm có tướng.

"Vì việc này... trở xuống là nói ý hỏi của mình".

Từ đây trở xuống đoạn hai, kế là nói có đắc, trong đó, đầu tiên là nói có đắc.

"Như Văn-thù... đâu có mấy người... trở xuống là nói rộng có đắc."

Trong phần trước, Ca-diếp trước nêu kệ trên để thưa hỏi Như lai. Do trong kệ này vì chứa đựng đủ nghĩa chứng đắc, nên nêu lên thỉnh Phật. Sau đây là Phật đáp:

Trước nói kệ nấy khắp vì tất cả, chứng tỏ tất cả mọi người đều có sở đắc.

"Bấy giờ, Văn-thù... trở xuống là nói Bồ-tát Văn-thù đã hiểu biết, không cần Phật nói nữa.

Trong phần trước, y theo bốn người để nói về chứng đắc.

1. Nói Phật vì hóa độ chúng sinh phàm phu mà nói bài kệ này, để chỉ bày rõ nghĩa có sở đắc của phàm phu.

Người phàm phu hiện đang có pháp sinh tử, nhiễm ô gọi là "Vốn có". Hiện tại không có pháp Niết-bàn xuất thế thanh tịnh, gọi là hiện nay có, vì hiện tại không có pháp Niết-bàn xuất thế thanh tịnh, nên nói "Vốn không". Hiện có pháp sinh tử, nhiễm ô gọi là nay có. Phàm phu vốn có pháp sinh tử, ba đời thường có, là không có việc này, nên phải dứt bỏ. Vốn không có pháp thanh tịnh, ba đường thường không, vì chẳng có việc này cần phải chứng đắc pháp thanh tịnh đó, thế nên chẳng phải vô đắc.

2. "Cũng vì... trở xuống là nói Phật nói cho Thanh văn, Bích-chi-phật nghe, tức chứng tỏ nghĩa Nhị thừa có sở đắc. Về nghĩa đồng với giải thích ở trước: Nhị thừa hiện có vô thường, khổ,... gọi là "Vốn có". Hiện không có thường, lạc, ngã tịnh... của Chư Phật, nói là "Nay không". Hiện không có thường, lạc, ngã, tịnh... của Chư Phật, gọi là "Vốn không".

Hiện đang có vô thường, khổ, vô ngã..., nói là “Nay có”.

Nhị thừa “Vốn có” Vô thường, khổ... Ba đời thường có, vì không có việc này, nên phải dứt bỏ. Khi xưa đã không có thường, lạc, ngã, tịnh... ba đời thường “Không”, vì chẳng có việc này nên phải chứng đắc thường, lạc, tịnh đó. Cho nên chẳng phải vô đắc.

3. Bài kệ này, Phật nói cho Văn-thù nghe. Nói đối với Văn-thù, tức là nói chung cho các Bồ-tát nói, tức nói lên nghĩa Bồ-tát có sở đắc. Ý nghĩa này như giải thích ở trước.

4. Nói Phật đã vì Thuần-đà nói kệ này, nói lên Phật có sở đắc. Trước kia, Thuần-đà đã ngờ vực Phật không chứng đắc pháp thường trụ, nên đối với người kia, nói Phật có sở đắc. Nghĩa này đã được giải thích như trên. Vì hội thông nghĩa này không chỉ nói Phật, cho nên nói rằng “Không chỉ”, chính vì một người là Thuần-đà.

Sau đây, là nói Văn-thù trước đó đã hiểu Phật, không nhọc nói nữa, Văn-thù sắp hỏi: “Tôi biết Phật vì nói, liền được hiểu, nghĩa là nói Văn-thù hiểu được Phật nói trong đồng tánh của ba thừa ở trước. Dùng chứng nghiệm này để cầu, nói Phật biết trước kia, Văn-thù đã có y muốn hỏi, nhưng im lặng không bày tỏ. Vì lời nói này chứng tỏ Văn-thù đã hiểu ý nghĩa của bài kệ trước rồi, Phật không nhọc phải giải thích nữa.

Phật muốn cho Ca-diếp lại vì người khác thưa hỏi khởi phát. Trên đây, đã nói lược, kế là nói rộng:

Trước Ca-diếp hỏi: “Như Văn-thù... há có mấy người là chọn hơn khác với kém.

“Cúi mong Phật nói lại, vì... trở xuống là thưa hỏi. Sau đây, đầu tiên là Phật dạy hãy lắng nghe là ngài hứa sẽ nói. Sau là giải thích, văn chia làm hai.

1. Giải thích bài kệ trước, nói Phật có đắc.

2. “Như lai khắp vì các chúng sinh... trở xuống là y theo Phật hóa độ người khác, nói người khác có đắc.

Trong phần trước có tám lần. Nay, trước là đối với pháp vô đắc của mười lần trên, nói về đồng khác kia. Sau là giải thích văn. Nói đồng khác, nghĩa là năm lần trong tám lần này đồng với ở trên. Niết-bàn, Nhập-nhã trong lần thứ nhất đồng với Niết-bàn thứ ba, trí tuệ thú hai trong mười lần trước. Thường, lạc, ngã, tịnh trong lần thứ ba, đồng với lần thứ bảy ở trước. Không định rốt ráo trong lần thứ sáu, đối với lần thứ sáu ở trước. Nhất thừa thứ bảy đồng với lần thứ tư. Phương Đẳng thứ tám, đồng với lượt thứ năm ở trước, pháp còn lại đều khác nhau.

"Vì sao khác nhau?" Vì pháp môn vô lượng thú hướng nêu lên đều được. Nay trong lần đầu, y theo Nhập-nhã và Đại Niết-bàn, nói có đắc, văn chia làm ba:

1. Trong phần giải thích kệ "Vốn có" nay "Không". Vốn có phiền não nay không Niết-bàn, tức nói khi xưa vốn có phiền não cho là hiện nay.

Không có Niết-bàn nghĩa là so với phương tiện thanh tịnh không có tự thể, cho nên "Không có", vì đối với quả tánh thanh tịnh chưa tỏ rõ, cho nên "Không có".

2. "Vốn không" nay "Có" trong phần giải thích kệ, vốn không có Nhập-nhã, nay có phiền não.

3. "Nếu Sa-môn... trở xuống là giải thích ba đời không có việc đó. Vốn có phiền não ba đời hằng có, vì không có việc này, nên hiện nay, Phật đã dứt hết. Đây là nói có dứt trừ, tức nói lên xưa vốn đã không có Niết-bàn và Nhập-nhã, ba đời thường không có, thì không có việc này, nên nay, đã chứng hội ở đây nói có đắc.

Đoạn hai y theo pháp thân Như lai nói có sở đắc. Về câu cũng có ba:

1. Trong giải thích kệ, "Xưa có, nay không". Bấy giờ, chỉ có thân do cha mẹ sinh, không có pháp thân của Phật. Đó chính là Pháp thân và Báo thân của Như lai, gọi chung là Pháp thân. So với Báo thân Phật, vì không có "Thể" nên là "Không". Đối với pháp thân Phật vì chưa hiển bày nên không.

2. "Trong giải thích kệ nói xưa không, nay có.

3. "Nếu Sa-môn... trở xuống là giải thích nghĩa ba đời có là không có việc ấy. khi xưa tất cả thân sinh tử, ba đời thường có, vì không có việc ấy nên nay Phật dứt trừ. Đây là nói có dứt trừ, tức chỉ rõ xưa vốn không có pháp thân, ba đời thường có, vì không có việc này, nên nay, Phật đang đắc pháp thân. đây là nói có đắc.

Đoạn ba là Phật y theo thường, lạc, ngã, tịnh, để nói có đắc. Ba câu đồng với trước.

4. Y theo sáu độ nói về đắc.

5. Y theo thân vô biên của ba mươi bảy phẩm để nói có đắc.

6. Y theo không định nói về đắc.

7. Y theo nhất thừa để nói về đắc.

8. Y theo kinh điển Phương Đẳng, để nói có đắc. Văn đều có ba câu, so với ở trên rất dễ hiểu.

Dưới đây, kế là nói về hóa độ người khác có đắc. Văn chia làm

hai:

1. Lược nói có đắc.

2. “Ca-diếp nói: “Đệ nhất nghĩa đế cũng gọi là đạo... trở xuống là nói rộng có đắc. Lại y cứ Đệ nhất nghĩa trong phần lược nói ở trước, để nói người kia có đắc.

Trong phần nói rộng, y cứ chung Bồ-đề, Niết-bàn , để nói về có đắc.

Trong phần lược nói có ba:

1. Nói Như lai tùy hóa độ chúng sanh có các thuyết khác nhau.

2. Tất cả thế đế nếu đối với Như lai, tức Đệ nhất nghĩa... trở xuống là nói y hóa độ của Phật, vì giúp cho chúng sinh được Đệ nhất nghĩa, nên nói thế đế.

3. “Cho nên, trước, ông không nên vặn hỏi... trở xuống là nói các chúng sinh nhờ hóa độ có đắc, chứ chẳng phải không có sở đắc ở hiện đời.

Trong phần trước có năm câu:

1. Nói Như lai tùy hóa độ chúng sinh mà có các thuyết khác nhau.

2. “Vì sao?... trở xuống là giải thích”.

3. Nói lời Như lai nói không luống dối.

4. “Vì sao?... trở xuống là giải thích”.

5. Nói chúng sinh do luống dối mà được ích lợi, Phật cũng nói điều đó.

Trong phần đầu, Như lai khắp vì chúng sinh, dù biết các pháp nhưng nói không biết, nghĩa là Như lai vì thuận theo thế đế, nên nói biết các pháp. đối với nghĩa thứ hai, vì không có pháp nào để biết, nên nói là “Không biết”. Dù thấy các pháp nhưng vẫn nói là không thấy, nghĩa là so sánh đồng với giải thích ở trước. Nghĩa này có phân biệt rộng trong tám tri kiến như trên.

Pháp có tướng, Phật nói vô tướng, nghĩa là thế đế có tướng, đối với Đệ nhất nghĩa, Phật nói không có tướng (Vô tướng), Pháp vô tướng nói là có tướng, nghĩa là trái với ở trước rất dễ hiểu. Thật sự có vô thường nói có thường, nghĩa là sinh tử vô thường, Phật nói có pháp tánh thường trong đó. Thường, nói vô thường, trái với trước rất dễ hiểu.

Lại, như Phật nói về thường, lạc, ngã, tịnh của tầng trời ba mươi ba. Đây cũng là vô thường nói thường. Như lai thật là thường, tùy hóa độ mà thị hiện diệt độ, đây cũng là thường nói vô thường. So với lạc, ngã, tịnh... đều đồng như vậy.

Thuyết ba thừa nói mỗi thuyết đều có ba, nghĩa là tùy hóa độ ba thừa, y theo "Thật" để nói, thì một nhất thừa chân thật, tùy hóa độ mà chia làm ba".

Tướng lược nói rộng, tướng rộng nói lược, như văn trên nói: "Mười hai nhân duyên gọi chung hữu vi là gọi rộng nói lược. Trong một hữu vi mở ra thành mười hai, gọi là lược nói rộng, tất cả như thế. Đó là trước y cứ kinh, sau nương vào luật để giải thích. Pháp bốn trọng nói Thâu-lan, như luật Tăng-kỳ nói: "Trộm bốn tiền, ba góc của người trở lên, gọi là Ba-la-di". Luật Tứ Phần... nói mười chín Ma sa ca thành một Cát-lợi-sa. Một Cát-lợi-sa được chia làm bốn phần. Trộm một phần, gọi là phạm tội trọng, cho nên nói bốn tiền ba góc. Ma-sa lẽ ra là tiền đồng lớn thời xưa.

Pháp Thâu-lan-già nói là Bốn trọng: Trái với ở trước là phạm nói chẳng phạm, chẳng phạm nói phạm, là như tám bất tịnh. Tiết kiệm chứa để chẳng phải phạm, chứa quá đầy thì thành phạm, tất cả như thế.

Tội nhẹ nói nặng, tội nặng nói nhẹ: Như trong Tứ phần chép: "Đối với vật của người, đốt, chôn, làm hư hoại sắc thì phạm Ba-la-di. Trong luật Thập Tụng, phạm tội Việt Tỳ-ni, Đột-cát-la. Lại, trong Tứ Phần, mặc áo trắng, phạm Ba-dật-đề. Không điểm tịnh mà chứa để, phạm Đột-cát-la. Trong luật Tăng-kỳ, mặc áo trắng, phạm Đột-cát-la. Không điểm tịnh mà chứa để, phạm Ba-dật-đề.

Lại, trong Tứ phần nói có cô gái, cha mẹ, và chồng không cho, mà độ họ đại, thì vị Hòa thượng ni kia phạm Ba-dật-đề.

Trong luật Tăng-kỳ nói phạm Tăng tàn, các việc như thế, gọi là nặng nói nhẹ, nhẹ nói nặng.

"Vì sao?... trở xuống là giải thích. Nói vì kiến, căn khác nhau, nên nói khác nhau. Câu còn lại dễ hiểu.

Dưới đây là đoạn hai, nói về ý hóa độ của Phật làm sao cho chúng sinh được Đệ nhất nghĩa, nên nói thế đế ở trước, trong đó có bốn câu:

1. Nói về Thế đế mà Phật đã nói ở trước, nếu đối với Như lai, tức Đệ nhất nghĩa.

2. "Vì sao?... trở xuống là giải thích, Như lai vì muốn làm sang tỏ Đệ nhất nghĩa đế, vì giảng nói thế đế, nên tức Đệ nhất nghĩa.

3. "Cũng là hiện nay... trở xuống là nói Phật vì Đệ nhất nghĩa ý nói thế đế, vì làm cho chúng sinh chứng đắc Đệ nhất nghĩa, nên đã vì Đệ nhất nghĩa nói thế đế, trước là thuận, sau trái lại.

4. "Có khi Như lai giảng nói thế đế... trở xuống là nói ý hóa độ của Như lai khó lường. Như lai nói thế đế chúng sinh, là Phật nói đệ nhất,

nghĩa là như xưa, Phật nói khổ, tập, diệt, đạo, chúng sinh Tiểu thừa chấp là Chân đế.

Có thuyết nói: "Chúng sinh đệ nhất, nghĩa là Phật nói Thế đế, như nói Phật tánh là ấm, giới, nhập, mười hai duyên... Chúng sinh bèn cho rằng đã hiểu đồng với mình, rồi chấp là Thế đế.

Sau đây, kết thúc câu hỏi giải thích:

Ở đây chỉ cho cảnh Phật, người Nhị thừa chẳng biết được. Vì lời nói này nên Phật muốn cho chúng sinh đối với thuyết khác lạ ở trước, không nên chấp nhất định là thế đế. Ý Phật đều vì chúng sinh, chỉ bày rõ Đệ nhất nghĩa.

Dưới đây là đoạn ba, nói các chúng sinh nhân hóa độ mà có đắc, trong đó có hai:

1. Phật quở trước, chỉ rõ sau. Như lai nói pháp vì muốn cho chúng sinh được Đệ nhất nghĩa, thành ra không nên vặn hỏi rằng, Bồ-tát có đắc hay không.

2. "Bồ-tát thường... trở xuống là nêu Bồ-tát kia đã chứng được Đệ nhất nghĩa, trở thành không nên vặn hỏi ở trước.

Dưới đây là đoạn hai, nói rộng về có đắc. Trước Phật đã nói chứng đắc Đệ nhất nghĩa, vì chưa nói được đạo Bồ-đề, Niết-bàn, nên sau đây sẽ nói.

Ở trước, Ca-diếp vặn hỏi về lý do có đắc thượng thừa, trong đó, trước là nhắc lại Đệ nhất nghĩa mà Phật đã chứng đắc ở trước, tương tức với đạo, Bồ-đề, Niết-bàn, nói lên ba pháp này đều có nghĩa đắc. Sau đây, sẽ y theo lập câu hỏi nhằm đả phá có đắc.

Trong phần trước, đầu tiên là Phật nói Đệ nhất nghĩa đế, nhắc lại sở đắc ở trên.

"Đệ nhất nghĩa đế... trở xuống, tức là đạo. Đạo, tiếng Phạm gọi là Mạt-già, như Đạo Đế mà Phật đã nói trong bốn đế. Bồ-đề, là tiếng nước Hồ, Hán cũng dịch là Đạo. Hai danh từ này đâu có khác nhau, chỉ chung cho một. Nói riêng thì Mạt-già là đạo ở nhân, Bồ-đề là đạo ở quả. Người nước ngoài gọi là nhiều. Hai đạo nhân quả lập tên gọi riêng Trung quốc gọi là ít. Vì làm rõ pháp bao gồm chung, nên nhân và quả, gọi chung là Đạo. Niết-bàn là (diệt). Ba pháp này chung cho phương tiện tánh tịnh. Nay, điều ở đây nóichính là tánh tịnh.

"Thế nào là Đệ nhất nghĩa cũng gọi là Đạo?" Giải thích có ba nghĩa:

1. Nghĩa "Thể" rỗng suốt, tức gọi là Đạo.

2. Y theo con người để phân biệt. Thông thường nghĩa thật của

thời gian, được y cứ ở Thánh để so sánh; "Thể" không bít lấp, chướng ngại, gọi là đạo.

3. Y theo tu để phân biệt. Thông thường, nghĩa thật của thời gian từ duyên được sáng tỏ, gọi là đạo, cũng gọi là Bồ-đề, cùng nghĩa Niết-bàn đều giống như vậy.

Sau đây, sẽ y theo lập câu hỏi. Lời hỏi có hai:

1. Nói vì ba pháp này là thường, cho nên vô đắc.

2. "Nói về đạo, nghĩa là chẳng phải sắc... trở xuống là nói ba tướng này vô tướng, vô đắc.

Trong phần trước có bốn câu:

1. Nói ba pháp này chứng đắc thì vô thường.

2. "Vì sao?... trở xuống là nói vì ba pháp này thường, cho nên vô đắc. Trước là gạn hỏi, sau giải thích.

Trong giải thích, đầu tiên là pháp. Sau cùng là thí dụ để làm sáng tỏ:

3. "Như vật ở thế gian... trở xuống là hành câu đầu ở trước, nói chứng đắc là vô thường. Trước là dụ, sau là hợp.

4. "Nếu pháp thường... trở xuống là thành câu sau ở trước, là nói thường, vô đắc. Trước là pháp, sau là dụ.

Đoạn hai, trong câu hỏi vô tướng, vô đắc, trước nói là pháp đạo vô tướng, vô đắc. Sau, so sánh với Bồ-đề và Niết-bàn.

Sau đây, trong phần Phật đáp: "Đúng thế! Đúng thế! Ấn khả Đệ nhất nghĩa ở trước, được gọi là đạo, Bồ-đề và Niết-bàn."

"Đạo có hai... trở xuống là nói danh từ. Câu hỏi sau, nói về đạo kia có đắc. Văn lại có hai:

1. Đối với câu hỏi trước, nói "Thường" mà có đắc.

2. Tánh tướng của Đạo thật sự bất sinh... trở xuống là đối với vấn nạn sau ở trên, nói vô tướng, hữu đắc.

Trong phần trước có ba lần:

1. Y theo đạo... đều chia làm hai thứ: Thường và Vô thường.

2. Y theo con người để nói.

Nói đạo của ngoại đạo, gọi là vô thường, nghĩa là các trí như tám thiền... là sở tu của ngoại đạo phàm phu kia, gọi là đạo của ngoại đạo, là vô thường.

Nội đạo là thường: Thánh đạo của ba thừa, đồng gọi là thường, vì không lui sụt. Trong nội đạo lại chia ra Tiểu thừa là vô thường, Đại thừa là thường. Nay, lược qua không nói. Tiểu thừa trong Bồ-tát, gọi là vô thường, Đại thừa gọi là thường. Tánh Bồ-đề của Tiểu thừa là sinh diệt,

nên nói là vô thường. Trong pháp của ngoại đạo, vì khiến cho không có Bồ-đề, nên không y theo giải thích, mà y theo Niết-bàn, giải thoát của ngoại đạo là Vô thường, giải thoát của nội đạo là Thường, nghĩa là sáu hạnh của phàm phu ngoại đạo do dứt kiết mà chứng đắc vô vi, gọi là giải thoát của ngoại đạo. Vì lui sụt không nhất định, nên nói là vô thường. Niết-bàn mà bậc Thánh ba thừa chứng đắc, gọi là giải thoát của nội đạo. Vì không lui sụt, nên là thường. Phần nhỏ nhiệm trong nội đạo, vì Tiểu thừa là vô thường, nên văn sau nói: "Niết-bàn Thanh văn chỉ có lạc, tịnh mà vô ngã, thường. Đại thừa là thường, nay lược qua không nói.

3. Nhắc lại chấp thường ở trước, y theo thường để nói có đắc. Nhắc lại nghiêng về ba việc v.v... của Đạo Đại thừa. Không mở ra Tiểu thừa, trong đó, trước là nhắc lại.

"Tất cả chúng sinh... trở xuống là nói chúng sinh chướng "Hoặc" do nêu không chứng đắc", mà chúng sinh... trở xuống là thuận với phần nói về "Chúng sinh tu đạo, có thể chứng đắc." Trước là nói, sau là kết.

Y theo phần nói về vô tướng, vô đắc, trước nói không có tướng: đạo... mà có đắc "Như vô tướng của như đạo kia... trở xuống là y theo "Có" để nói về chứng đắc.

Trong phần trước, đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp.

Trong hợp có ba. Trong văn pháp thuyết chỉ nói về đạo kia, pháp còn lại lược qua không nói. Tánh tướng của đạo thật sự không sinh, diệt, không thể nắm giữ, là nói đạo vô tướng.

"Dù không có sắc... trở xuống là nói sắc kia có tác dụng, đạo thật sự "Có tự thể". "Thể" tướng khó rõ ràng, nêu tác dụng để làm sáng tỏ "Thể", nên nói là "có dụng".

Trong dụ, trước là nói tâm thức của chúng sinh vô tướng mà có tướng. Vì so sánh các pháp chân như đạo... là "Có".

Văn này được người khéo nghiệm, cần xem xét, ghi nhận để biết.

"Vì nghĩa này... trở xuống là nêu thuyết để chứng thành, trong đó, đầu tiên là nói tâm như ông chủ của thành trì, kế là nói phải giữ gìn. Trước trái, sau thuận.

"Vì không giữ gìn... trở xuống là nói giữ gìn có ích. Trước trái, sau thuận. Sau đây là song kết thủ hộ.

"Được gọi chân thật" là kết, nói về ích lợi trước kia.

Giữ gìn: Chứng đắc Niết-bàn của người, trời, gọi là chân thật, không giữ gìn thì không được gọi là chân thật, kết thúc nói về sự tổn

hại ở trước.

Trên đây, dùng thí dụ để làm sáng tỏ đạo. Sau đây là hợp dụ.

Nói ba pháp này vừa có, vừa thường, là vì có thể thấy. Dưới đây là đoạn hai, y theo "Có" để nói về chứng đắc. Văn chia làm bốn:

1. Lược nói có đắc.

2. "Thấy có hai... trở xuống là nói rộng có đắc.

3. Vì nhân duyên này, nên trong dĩ vãng xa xưa, ta đã bảo Xá-lợi... trở xuống là Phật dẫn thuyết để chứng minh về sự chứng đắc.

4. "Ca-diếp nói... trở xuống là giải thích kinh, chỉ rõ sự chứng đắc.

Trong phần lược đầu tiên nói: "Như Phật kia vô đắc thì làm sao dứt được tất cả phiền não? Vặn hỏi phá nghĩa vô đắc, trở thành chứng đắc. Vì Phật kia có đắc, nên thấy biết rõ ràng, nói có đắc.

Trong phần giải thích, đầu tiên là nêu rộng hai kiến. Trước nêu, kế là trình bày, sau nói về tướng của hai kiến đó.

"Như nhãn căn của người thanh tịnh... trở xuống là y cứ có hai kiến này, để nói về có đắc của người kia. Trước là dụ lập kiến. Kế là y theo dụ để làm rõ pháp. Sau đây sẽ nói Bồ-tát dù thấy, nhưng không chấp lấy, văn đều dễ hiểu.

Y theo dẫn chứng, văn chia làm bốn câu:

1. Nói thế gian không thấy, biết, giác ngộ, Chư Phật, Bồ-tát thấy, biết, giác ngộ.

2. Nói thế gian đã thấy, biết, giác ngộ, Chư Phật, Bồ-tát cũng thấy, biết, giác ngộ.

3. Y cứ hai câu trước, nói phàm khác với Thánh.

4. Y theo nghĩa trước, giải thích Thánh khác với phàm.

Trong phần trước, đầu tiên là nói: "Vì lý do này", nghĩa là vì nhân duyên Niết-bàn, Bồ-đề, kiến đạo của Phật, Bồ-tát.

Xưa, Phật bảo Xá-lợi: "Tất cả thế gian không thấy, biết, giác ngộ. Chư Phật, Bồ-tát đều thấy, biết, giác ngộ. Ba câu này đâu có khác nhau? Giải thích chung là một, trong đó, phân biệt nghĩa, bao gồm có nhiều. Nay ở đây, dùng hai môn để phân biệt.

1. Y theo hạnh để phân biệt.

2. Y theo vị để phân biệt.

Nói y theo hạnh, nghĩa là văn tuệ, là biết. Suy nghĩ, cầu mong, gọi là giác ngộ. Tu chứng gọi là nghe. Lại nghe và lo nghĩ, gọi chung là biết. Tu quán rõ ràng, gọi là thấy. Chứng hội ý, gọi là giác. Lại nghe, tư duy, tu, gọi chung là biết. Chứng chiếu gọi là kiến. Sau hai câu trước,

quán lại gọi là giác ngộ.

Nói y theo vị, nghĩa là địa tiền, gọi là biết, sơ địa gọi là kiến. Hai địa trở lên, quán lại gọi là giác ngộ. Địa tiền cũng gọi là biết, Thập địa gọi là kiến. Phật địa gọi là giác.

Đoạn hai, rất dễ hiểu. Trong đoạn ba, y cứ đối với hai câu trước, nói phàm khác Thánh. Chúng sinh thế gian không thấy, biết, giác ngộ, cũng không tự biết không thấy, biết, giác. Đối với đoạn đầu ở trên, nói "Si" khác với Thánh. Chúng sinh thế gian thấy, biết, giác ngộ, tức là tự nói rằng: "Tôi thấy, biết, giác ngộ, đối với đoạn sau nói là "Mạn" khác với Thánh.

Trong đoạn bốn, giải thích Thánh khác với Phàm. Như lai, tất cả đều thấy, biết, giác ngộ, cũng không tự nói. "Thuận với nói Như lai khác với phàm phu, qua đó, trước nói có tuệ khác với phàm phu" cũng không tự nói: "Ta đã thấy, biết, giác ngộ không có ngạo mạn khác với phàm phu. Kế là so sánh với Bồ-tát:

"Vì sao?... Trở xuống là trái lại, nói Như lai khác với phàm phu, sau so sánh với Bồ-tát.

Dưới đây là bốn, giải thích kinh, để chỉ bày rõ chứng đắc. Giải thích nghĩa trong chứng đã bác bỏ ở trước. Con người tức y theo nghĩa này để phân biệt, lại kiến lập nghĩa thấy, biết, giác ngộ để thực hành phạm hạnh."

Các giải thích hạnh này, Phật đều nêu lên. "Nếu thấy, biết, giác ngộ riêng là phạm hạnh, thì sao Phật không nêu phạm hạnh này lẽ ra nêu riêng?"

Lại có phạm hạnh, nghĩa là thấy, biết, giác ngộ chính là giải thích lại, nhắm vào nghĩa trong kinh xưa mà Phật đã bác bỏ. Trước kia, đâu được lập riêng dứt thế lực của ý kinh.

Trong văn này có hai lần hỏi đáp:

Một lần hỏi đáp ở trước, nói về pháp mà thế gian không biết, không thấy, giác ngộ trong kinh ở trước, đều giải thích pháp thấy, biết, giác ngộ của người đời, để làm sáng tỏ Bồ-tát có khả năng thấy, biết, giác ngộ.

Một lần hỏi đáp sau là giải thích thế gian không biết trong kinh ở trước, Bồ-tát có khả năng biết khác với nghĩa của thế gian.

Trong phần trước, Ca-diếp trước là hỏi để khởi phát, kế là Như lai giải thích. Ca-diếp... trở xuống là lại gánh vác công ơn, khen ngợi.

Văn trong Như lai giải thích chia ra làm bốn:

1. Giải thích xuất thế gian không biết thấy pháp, đầu tiên là y

theo Phật tánh, nói thế gian không biết. Trước thuận, sau trái lại. Kế là y theo pháp mười hai bộ kinh... Nói người đời không biết. Trước thuận, sau trái.

"Đó gọi là... trở xuống là kết".

2. Giải thích pháp thấy, biết, giác ngộ của xuất thế gian. Trước là hỏi, kế là giải thích, sau là tổng kết.

3. Nói Bồ-tát có khả năng thấy, biết, giác ngộ.

4. Nêu người chê bai pháp sẽ mắc tội, trở thành pháp ở trước là thật.

Bồ-tát đã thấy, biết, giác ngộ như thế, nếu nói không biết là luống dối... Đối với người hay thấy, biết ở đoạn sau, nói kẻ chê bai pháp sẽ mắc tội.

"Nếu nam, nữ... trở xuống là đối với pháp đã biết ở đoạn đầu, nói kẻ chê bai pháp sẽ đắc tội. Tội lỗi này quá sâu nặng, sợ con người bị tội, nên Phật rộng người thời nay đã bỏ xa.

Dưới đây là Bồ-tát Ca-diếp nghe khen ngợi Phật, gánh vác công ơn đã nói ở trước. Kinh gia nêu trước, sau là trình bày lời khen. Lời có bốn kệ:

Hai bài kệ trước, đối với kẻ chê bai pháp nói trên, sẽ đắc tội, khen ngợi Phật năng cứu giúp. Hai bài kệ sau, đối với Như lai ở trên, giải thích thấy, biết, giác ngộ pháp, làm cho Bồ-tát biết khen Phật được ích lợi.

Nửa bài kệ đầu trong hai bài kệ trước khen ngợi Phật có lòng từ. Một bài kệ rưỡi sau, là khen Phật có đức bi, vì khéo cứu độ các thứ độc, nên Phật được gọi là Đại y, nói đối với người chưa chữa trị, Như lai có thể điều trị. Một bài kệ sau, nói đối với kẻ đã được điều trị, Phật khiến cho bệnh không khởi, trong đó, nửa bài kệ trước, là nêu kém, chỉ rõ hơn. Nửa bài kệ sau, là nói hơn vượt qua kém. Một bài kệ đầu trong hai bài kệ sau, y theo dụ, làm rõ pháp, một bài kệ sau, là đương pháp chính là khen.

Dưới đây là đoạn hai, giải thích trong kinh trước: "Thế gian không biết, Bồ-tát biết nghĩa khác với thế gian. Trước là Ca-diếp hỏi:

"Như Phật đã nói "Tất cả thế gian không thấy, biết, giác ngộ, Bồ-tát thì biết", là nhắc lại lời nói xưa của Phật. Dưới đây sẽ y cứ lời nói này của Phật, Ca-diếp nêu lên hai lời gạn hỏi tiến lui: Đầu tiên là hỏi: "Nếu Bồ-tát là thế gian, thì không nên nói rằng, thế gian không biết, Bồ-tát biết?" Câu hỏi sau: "Nếu Bồ-tát chẳng phải là thế gian thì sẽ có điểm khác nhau nào?"

Phật đáp có hai:

1. Nói Bồ-tát là thế gian, chẳng phải thế gian.

2. “Ông nói... trở xuống là nói nghĩa đồng khác với thế gian.

Trong phần trước, Bồ-tát cũng là thế gian, chẳng phải thế gian. Là lược để nêu. Sau đây là nói về tướng thế gian, phi thế gian kia.

Bồ-tát khéo thú hướng, chưa thấy, biết, giác ngộ, gọi là thế gian. Chủng tánh v.v... trở xuống là thấy biết, giác ngộ gọi là chẳng phải thế gian.

Trong phần sau ông nói: “Có gì khác nhau?” là nêu lời hỏi trước của Ca-diếp. Kế là Phật hứa sẽ nói. Sau là nói rộng. Trước là y cứ Bồ-tát đồng với thế gian ở trước, để nói không khác. Đầu tiên nghe kinh này, kính tin phát tâm, đó gọi là thế gian. Bồ-tát nêu không khác với con người. Tất cả thế gian không thấy, biết, giác ngộ. Bồ-tát như thế, cũng đồng không biết, nói lên tướng không khác. Kính Tin, phát tâm, chẳng phải không khác với thế gian. Nay, ở đây y cứ nghiêng chưa thấy, biết, giác ngộ, nói là đồng. “Bồ-tát nghe kinh Niết-bàn này... trở xuống là y theo đối tượng giải thích chẳng phải thế gian ở trên, Bồ-tát vì nói về sự khác nhau đó, là nghe kinh này xong, biết có thế gian không thấy, biết, giác ngộ, nên Bồ-tát đã thấy, biết, giác ngộ, là văn tuệ khác với thế gian. Biết xong, liền suy nghĩ ta phải làm sao dùng phương tiện tu tập, để được tư tuệ, thấy, biết, giác ngộ khác với thế gian.

Trái lại nhớ nghĩ... trở xuống là tu tuệ khác với người đời. Trong đó, đầu tiên là nói về hạnh của phần mình khác với thế gian.

“Sáu niệm... trở xuống là tâm thắng tấn khác với thế gian”.

Trong phần trước, đầu tiên là nói khác với hạnh lợi mình. “Nếu đệ tử ta thọ trì đọc tụng kinh Đại Niết-bàn. Có phá giới... trở xuống là khác với hạnh hóa độ của ngoại đạo.

Trong phần tự lợi có ba:

1. Nói Bồ-tát bắt đầu tu ba học, tu ở Địa tiền.

2. Vì tu tuệ, nên thọ trì giới vững chắc... trở xuống là y theo ba học, nhằm nói về thứ lớp tu hành của Bồ-tát kia đã thành tựu nghĩa, trở thành Địa thượng.

3. “Năm pháp giúp sức cho tịnh giới của Bồ-tát”. Là nói lý do Bồ-tát có khả năng thành tựu tịnh giới. Trong phần đầu, trước là giới, kế là định, sau là tuệ. Trong giới có bốn câu:

1. Nhân suy nghĩ ở trước, nên được sự hiểu biết đúng đắn, hiểu biết do tịnh giới.

2. Vì biết tu chân chính, nên đối với giới vị lai thường thanh tịnh.

3. Nói lợi ích của tu. Vì giới tịnh nên thường không kiêu mạn, tà kiến, lưới nghi. Không bao giờ nói Niết-bàn rốt ráo của Phật.

4. "Đó gọi là... trở xuống là kết".

Trong định có ba câu:

1. Kết trước, sinh sau. Giới tức tịnh xong, kế là tu định tịnh.

2. Nói về lợi ích của tu. ích lợi có hai thứ:

a. Được ích lợi không quên của chánh niệm, kế là vì tu định, nên chánh niệm không quên, nói chung để nêu.

"Cái gọi là... trở xuống là nêu. Tất cả có tánh là lý pháp kia. Mười hai bộ kinh là giáo pháp. Thường, lạc, ngã, tịnh của Chư Phật, Thế Tôn là pháp quả kia. An trụ Phương Đẳng đều thấy Phật tánh là pháp hạnh. Đối với bốn pháp này, ghi nhớ không quên.

b. Được lợi ích chứng "Không" của tịnh tuệ, vì tu định, nên được mười một "Không". Hai thứ này, hợp thành ích lợi của pháp tu thứ hai.

3. "Đó gọi là... trở xuống là kết".

Trong tuệ cũng có ba:

1. Kết trước, sinh sau. Giới, định xong, kế là tu đủ tuệ tịnh.

2. Nói về ích lợi của tu. Vì tu tuệ, nên phá bốn thân kiến, thú nhập xuất thế. Nếu nói theo sắc, thì đầu tiên không chấp đắm có "Ngã" trong thân, tức là không chấp "Ngã" trong sắc. Có thân trong "Ngã", tức là không chấp sắc trong "Ngã". Thân này là "Ngã" tức là không chấp sắc là "Ngã". Chẳng phải thân, chẳng phải "Ngã", tức là không chấp sắc là "Ngã sở".

Y cứ sắc đã như thế, cho đến y theo thức, so sánh cũng đồng như vậy. Nay, trong văn này vì y theo chung năm ấm, nên chỉ nói bốn. Nếu y theo năm ấm, qua phân tích, biện luận thì có hai mươi. Phân biệt khởi xứ, thì có sáu mươi lăm thứ "Chấp ngã". Tướng thế nào? Trong năm ấm, trước là nói theo sắc. Sắc ấm so với pháp còn lại có mười ba.

Có người nói: "Thế của Sắc là Ngã, tức dùng làm một". Có người nói: "Thể của Sắc chẳng phải Ngã", chỉ là Ngã sở. Trong "Ngã sở" này có bốn thứ:

Có người nói: "Thọ ấm là "Ngã", sắc ấm và "Thọ" kia, "Ngã" là "Sở". Cho đến có người nói: "Thức là "Ngã". Sắc ấm và "Thức" kia, "Ngã" là "Sở", nên có bốn thứ, chung với trước thành năm".

Có người nói: "Sắc, là ngôi nhà của "Ngã" kia, "Ngã" ở trong đó, đối với môn này có bốn thứ."

Có người nói: "Thọ ấm là "Ngã", cho đến trụ trong sắc". Cho đến có người nói: "Thức là "Ngã", vì sắc đến trụ ở giữa, nên có bốn thứ,

chung với trước thành chín. Trước hết là ngã kiến, mười hai đối tượng sau là sở chấp của "Ngã". Sắc đối với ấm còn lại, giải thích đã thế. Ấm còn lại đối với nhau giải thích, cũng giống như vậy.

Trong năm ấm, mỗi ấm đều có mười ba, cho nên nói chung có sáu mươi lăm. Các kiến này đến tu tuệ đều dứt.

3. "Đó gọi là... trở xuống là kết. Hạnh của địa tiền này chỉ được nói có ba, không được chia thành mười, vì chưa thấy tánh."

Dưới đây là đoạn hai, kế là nói về hạnh tu theo thứ lớp thành tựu nghĩa. Đầu tiên là nói sơ lược.

"Ca-diếp nói... trở xuống là hỏi đáp, nói rộng để làm rõ. Trong lược giải thích có mười thứ bậc, bắt đầu từ trì giới cho đến thấy tánh. Y cứ một ít dưới đây được Đại Niết-bàn, chung với hạnh tu kia, hợp thành mười một tầng bậc. Mười tầng bậc trước trong mười một tầng bậc này là nhân. Một tầng bậc sau là quả.

Y theo bốn tầng bậc đầu trong mười tầng bậc là sự khác nhau của giới học. Hai tầng bậc kế là định. Bốn tầng bậc sau là tuệ. Tuy nhiên trong văn hiện nay, trước nói về trì giới. Kế là y theo giới, kết khác với thế gian. Sau nói không ăn năn cho đến thấy tánh. Sau đây, sẽ y theo thấy tánh để kết khác với thế gian.

Trong phần nói về giới ở trước, đầu tiên là pháp thuyết, vì dùng tu tuệ, nên giới được vững chắc không nghiêng động. Kế là dụ, sau là hợp.

"Bấy giờ... trở xuống là kết".

"Đó gọi là... trở xuống là kết khác với thế gian. Sau đây, là nói về không ăn năn, cho đến thấy tánh và sau kết khác. Văn rõ ràng dễ hiểu.

Trong giải thích rộng. Trước là hỏi, sau là Phật nói, trong đó, đầu tiên là nêu mất, làm rõ được, tức là nói thế gian khác với xuất thế gian. Trước giải thích, sau là kết. Trong nói, đầu tiên, nói về giới của thế gian bất tịnh, trái với Đệ nhất nghĩa ở trước. Trước là nêu chung.

"Vì sao... trở xuống là giải thích".

Nghĩa, giải thích nghĩa, vì đối với Hữu: Phàm phu giữ giới là quả của ba hữu, cho nên bất tịnh.

Tánh không nhất định: Có thể tụt hậu, thất bại một cách dễ dàng. Không rốt ráo: Thể không phải trên tinh tấn, nên ba thứ này kém. Không thể ích lợi rộng, chứng tỏ hẹp hòi.

"Kế là... trở xuống là kết, thứ còn lại không có ăn năn, văn rõ ràng rất dễ hiểu.

"Bồ-tát thanh tịnh... trở xuống là nói hơn vượt qua kém, tức là nghĩa xuất thế gian khác với thế gian. Trước nói, sau là kết. Trong giải thích đầu tiên là nói về tịnh giới của Bồ-tát, trái với giới thanh tịnh bậc nhất ở trước. Vì giới chẳng phải giới, nên trái với giới không thanh tịnh của thế gian ở trước. Không chấp giới tướng, gọi là "Giới chẳng phải giới", chẳng phải vì hữu là trái với vì hữu ở trước, nhất định trái với tánh không nhất định ở trước.

Noí rốt ráo nghĩa là trái với không rốt ráo. "Vì chúng sinh trái với không vì ở trước".

"Đó gọi là... trở xuống là kết".

Kế là nói không ăn năn, trong đó, đầu tiên là pháp. Kế là nêu ba dụ. Sau hợp làm rõ pháp.

Kế là nói về vui mừng, trong đó có ba:

1. Nói về vui mừng giữ giới. Đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp rất dễ hiểu.

2. Trái lại đối với phá giới, đối lập bất thiện, làm sáng tỏ thiện trước. Cũng trước là pháp thuyết, kế là dụ, sau là hợp.

3. "Như người chăn bò... trở xuống là y theo cả hai người, để nói về nỗi lo rầu, vui mừng. Đầu tiên là lập dụ: "Ví như hai thiếu nữ", dụ cho người giữ giới, phạm giới. Con bò, dụ cho Như lai. Theo Phật thọ lãnh pháp, gọi là thiếu nữ chăn bò. Một người mang bình lạc, một người mang bình nước cất, dụ cho hai thiếu nữ kia đã thọ giới pháp. Bình dụ cho thân mình. Nước và lạc dụ cho pháp giới. Người phá giới, giới đã thọ, chưa có sinh ra, như trong lạc kia chưa sinh ra, nên nói là lạc. Người giữ giới, đối với giới đã lãnh thọ, vì đã sinh ra nhiều, nên nói "Như nước cất". Cả hai người đều đi chung đến kinh thành, là đồng tâm hướng về quả, mà muốn bán, nghĩa là đi là nhân, trao đổi là quả. Đến giữa đường, bị trợt chân, cả hai chiếc bình đều vỡ, dụ cho thân hai người hư hoại, chết đi. Nhân hết, trợt chân quả mất, bình bị vỡ. Một người vui mừng, một người lo rầu dụ cho hai thiếu nữ kia vui buồn khác nhau. Người giữ giới đã thọ giới rồi, sinh ra nhiều, vì bị mất mát một ít, nên vui mừng. Kẻ phá giới, đối với giới mà mình đã thọ, chưa có sinh ra, bị mất lợi lớn, cho nên buồn rầu khổ não. Sau đây là hợp làm rõ pháp:

Giữ giới, phá giới cũng giống như thế, hợp với hai thiếu nữ ở trước.

Người giữ giới tâm vui mừng, hợp với thiếu nữ mang bình nước cất, bình vỡ dụ cho kẻ phá giới không vui, lược qua không nêu hợp.

Kế là nói về thỏa lòng vui vẻ, trong đó, đầu tiên là nhân mừng

sinh vui.

"Ca-diếp nói... trở xuống là đối với nỗi mừng, nói khác. Trước hỏi, sau nói.

Trong nói có bốn lần:

1. Y cứ nhân để phân biệt.

2. Y theo quả để phân biệt.

Quán sinh tử, vì biết mình không thọ, cho nên cảm thấy vui mừng. Quán Đại Niết-bàn, vì biết mình chắc chắn sẽ được, cho nên sinh vui mừng.

3. Y theo thể để phân biệt: Dưới mừng, trên vui.

4. Y theo pháp để phân biệt cùng lìa chung hữu lậu thế gian, nên cảm thấy mừng, được vô lậu không chung, cảm thấy vui, pháp khác có thể biết.

"Đó gọi là giới tịnh, chẳng phải giới thế gian, y theo phần đầu để kết."

Dưới đây là đoạn ba, nói về lý do Bồ-tát giữ giới. Trước nói, sau kết.

Trong nói, có đủ sáu thứ năm pháp. Bốn thứ trước là bắt đầu tu, một thứ sau là tu kế là, một pháp sau tu thành. Một pháp đầu trong bốn pháp trước có năm thứ là pháp giúp cho giới, trước là nêu, sau là trình bày. Vì lìa năm "Cái" nên là pháp giúp cho định, như chương riêng đã giải thích. Hai pháp sau có năm thứ, là pháp giúp cho tuệ, chỗ thấy thanh tịnh, vì lìa năm kiến, nên nói lìa kiến kia. Kiến tịnh là đối trị nhiếp, lìa kiến, trừ chướng. Năm kiến là: Thân kiến, Biên kiến, Tà kiến, Giới thủ và với Kiến thủ. Tâm không có lưới nghi, vì lìa năm nghi, nên nói lìa nghi. Không có nghi, gồm thâu cả đối trị. Lìa năm trừ chướng. Trước là nêu, sau trình bày. Tu kế là gồm thâu thành tựu, văn rõ ràng rất dễ hiểu.

"Đó gọi là... trở xuống là kết khác với thế gian".

Trên đây là đoạn thứ nhất, hạnh lợi mình khác với thế gian. Sau đây là nói về lợi người. Trước nói, sau là kết.

Trong giải thích có bốn lần:

Ba lần trước, nêu lỗi lầm, khuyên bỏ. Một lần sau, là nêu đắc khuyên tu.

Y cứ lần thứ nhất trong ba lần trước, không được phá giới, truyền kinh. Lần thứ hai, không được đùa cợt, khinh thường, giao động. Lần thứ ba, không được phi pháp nói kinh.

Trong phần đầu có bốn:

1. Phá giới truyền kinh, bị người đời chê bai, quở trách.

2. “Duyên là... trở xuống là do chê bai quở trách, nên vào địa ngục”.

3. “Thọ trì... trở xuống là Như lai quở trách”.

4. Người như thế... trở xuống là Như lai răn dạy: “Thà không được đọc tụng, chứ không được phá giới, mà truyền bá kinh này.”

Trong lần thứ hai chia ra làm năm:

1. Như lai răn dạy. Có người nói kinh, không được đùa giỡn, dao động.

2. “Thân vì... trở xuống là nói dáng vẻ đùa cợt, dao động”.

3. “Nếu ta... trở xuống là nói về đùa cợt, dao động, trì kinh, làm sinh ra sự chê bai của người.”

4. Làm cho người khác đọa địa ngục.

5. Như lai kết thúc quở trách.

Đây là Đại ác tri thức của chúng sinh.

Trong lượt thứ ba có chia làm bốn câu:

1. Như lai răn dạy có người truyền kinh: “Tất cả không được giảng nói phi pháp. Chớ giảng nói phi thời, nghĩa là quán chúng sinh ở trước, lo lắng buồn rầu, bệnh hoạn, tham lam, chấp đắm các dục, khi họ không có tâm nghe thì không được nói pháp.

Đừng vì người chẳng phải nước, là người trong nước Tiểu thừa không được giảng nói. Người thỉnh mới nói trực tiếp, phải biết việc đó.

Chớ diệt pháp, nghĩa là không được người kia, người này nói xấu, dèm chê nhau. Đừng đốt cháy pháp thế gian, nghĩa là không được dạy người tập học kinh này, cầu mong danh lợi thế gian.

2. Nói về phi thời, cho đến đốt cháy chúng sinh, chê bai, quở mắng thế gian.

3. Làm cho người khác đọa địa ngục.

4. Như lai kết quở.

Y theo sau đây, trong nêu lên chứng đắc, khuyên tu, chia làm bốn câu:

1. Giáo thuyết: Phải thanh tịnh thân mình, trong đó, trước nêu mười thứ đã làm, sau là Phật khuyên tịnh thân. Chín thứ trước trong mười thứ kia là thành tựu giáo hạnh của A-hàm, một thứ sau là chứng.

Y theo một thứ đầu trong chín thứ trước là “Thọ”. Tám thứ sau là thuyết, năm thứ trong tám thứ là nói về Đại thừa. Ba thứ sau nói về Tiểu thừa.

Trong Đại thừa, đầu tiên là nói Niết-bàn, nghĩa là nói pháp quả

của Phật. Nói Phật tánh, nghĩa là giảng nói pháp lý, Nói tạng bí mật, nghĩa là hai giải thích ở trước. Nói Đại thừa là giảng nói pháp hạnh. Nói Phương Đẳng: Là giải thích của Đại thừa.

Sau đây là nói Thanh văn trong Tiểu thừa: Hạnh hữu vi của người Thanh văn. Nói Bích-chi là nói hành hữu vi của người Duyên giác. Nói Giải thoát, là nói Niết-bàn vô vi của Nhị thừa ở trước. Người thấy Phật tánh: Tự muốn cầu chứng. Muốn vì việc này, trước là phải tịnh thân.

2. Vì tịnh thân nên không có người nào chê bai, quở trách.

3. Vì không có người nào quở trách, nên kính tin, phát tâm. Như lai kết khen: "Cho nên là Thiện tri thức... của chúng sinh.

"Đó gọi là... trở xuống là kết khác với thế gian.

Từ đây trở xuống là đoạn hai, y theo tâm Thắng Tấn để nói khác với thế gian. Trước là hỏi, kế là, sau là tổng kết khác.

Trong phần nói, đầu tiên là nêu chung sáu niệm. Giữ lấy cảnh gọi là niệm. Sáu thứ như Phật sinh ra niệm cảnh giới nên gọi là niệm xứ. Kế là nêu sáu danh hiệu, về nghĩa như chương riêng, ở đây lẽ ra nói đủ: Ba danh hiệu ở trước trong sáu danh hiệu là pháp sở học. Hai danh hiệu kế là hạnh đã làm. Một danh hiệu sau là nguyện đã mong cầu. Sau đây là phân biệt giải thích rộng.

Trước, là nói về niệm Phật. Đầu tiên là hỏi, kế là giải thích, sau là tổng kết.

Trong giải thích có hai:

1. Quả của niệm Phật.

2. "Vì sao Như lai có danh hiệu cho đến Bà-già có danh hiệu ấy v.v... trở xuống là niệm nhân thành quả.

Trong phần trước, trước nói về đức của Phật sở niệm.

"Hoặc nam, hoặc nữ làm được như thế... trở xuống là nói về ích lợi của năng niệm. Y theo sở niệm. Đầu tiên là nêu mười danh hiệu, gọi là công đức.

"Thường không thay đổi... trở xuống là nêu đức làm sáng tỏ danh."

"Sao gọi là Như lai?... trở xuống là nương vào danh để nói về đức".

Trong phần đầu, Như lai cho đến Thế Tôn, là danh hiệu chung của Phật. Tất cả danh hiệu đều có chung, riêng. Phật cũng giống như thế. Thích-ca, Di-lặc, Vô Lượng Thọ... là danh hiệu riêng. Mười hiệu như Như lai... là tên gọi là chung. Vì tướng của hóa thân phải phân chia, nên lập tên riêng. Vì thật đức ngang bằng nhau, nên lập ra tên gọi chung.

Đức chung vô lượng, nương vào đức, đặt ra danh, danh cũng nhiều vô biên.

Nay, y theo một môn, lại nói về mười thứ. Năm thứ trước trong mười thứ là tên của đức mình. Năm thứ sau là đức hiệu hóa độ người khác của Phật. Hai thứ đầu trong đức của mình là một cặp. Một thứ trước là đạo viên, một thứ sau là diệt cùng cực.

Nói Như lai: Có nhiều nghĩa như sau: Theo Long Thọ giải thích, nương đạo như thật, đến thành chánh giác, nên gọi là Như lai.

Nói Ứng Cúng: Có nhiều nghĩa như ở dưới giải thích một cách sơ lược: Vì tương ứng với chứng diệt, nên gọi là Ứng. Lại ứng với cung cấp cúng dường, gọi là Ứng. Ba danh hiệu sau là một cặp. Hai danh hiệu trước là nhân tròn đầy, một danh hiệu sau là quả cùng cực.

Y cứ một danh hiệu đầu trong hai danh hiệu trước, là "Giải" viên. Một danh hiệu sau là "Hạnh" viên.

Chánh Biến Tri: Gồm có nhiều nghĩa như ở dưới: Đương tướng để giải thích, vì lý không có nghiêng lệch, cong vạy, nên gọi là chánh. Soi cùng cực về lý, nói là Biến tri.

Minh hạnh Túc: Có nhiều nghĩa như ở dưới: Minh là chứng hạnh, hạnh là giáo hạnh. Chứng tâm thanh tịnh, lìa tối gọi là Minh. Gom góp các việc lành gọi là hạnh. Hai danh hiệu này viên Mãn tự, gọi là Minh hạnh túc.

Nói Thiện Thệ: Gồm nhiều nghĩa: Đương tướng để giải thích: Thiện là tốt, nói thệ là đi. Vì Như lai đi tốt đẹp, nên nói là Thiện Thệ.

"Đức của Như lai đã Mãn tự, sao còn đi chỗ nào?"

Như nói: "Đi tốt đẹp, dù không có chỗ đi, nhưng chẳng phải không thể đi. Như kiếp hết, dù lửa không có gì để đốt, nhưng chẳng phải không thể đốt. Đức của Như lai ở đây cũng giống như thế. Sau đây, bốn đức hiệu đầu trong lợi người là riêng. Thế Tôn là chung. Một đức hiệu đầu trong riêng, nói về trí hóa độ người. Khéo hiểu thế gian, gọi là Thế gian giải. Hai đức hiệu kế là nói về năng lực hóa độ người khác của Phật.

Điều Ngự Trượng Phu: Điều phục được tâm chúng sinh, Phật tự là trượng phu, năng điều phục trượng phu. Nên gọi là Điều Ngự Trượng Phu.

Thiên Nhân Sư: Có khả năng trao cho pháp, có khả năng đem pháp lành, chuyên làm lợi ích cho người, trời, gọi là Thiên Nhân Sư. Như lai thật là thầy cùa sáu đường. Vì Phật đem lại nhiều lợi ích cho người, trời, nên nói nghiêng về.

Phật: Nói về đức hạnh hóa độ người của Phật, Hán dịch là Giác.

Vì tự giác ngộ, giác ngộ người khác, hạnh giác ngộ tròn đầy cùng cực, nên gọi là Phật.

Nói Thế Tôn: Phật có đủ các đức, vì được thế gian cung kính, tôn trọng, nên hiệu là Thế Tôn.

Dưới đây là đoạn hai, nêu đức, làm sáng tỏ danh. Đầu tiên là nói về đức của mình. Đại Sư Tử Hống là nói về đức lợi người.

"Đại Sa-môn... trở xuống là, lại nói về đức của mình, trong đó, đầu tiên nói về phước đức thù thắng.

"Không có thầy... trở xuống là trí tuệ sâu xa, mầu nhiệm, chia ra thành mười câu:

Câu đầu là khen chung, không có thầy, tự giác ngộ. Tám câu giữa là khen riêng để làm rõ.

Nói trí nhanh chóng: Biết pháp cao nhạy bén: Một niệm biết khắp tất cả các pháp.

Nói Đại Trí: Biết pháp sâu rộng. Hai trí này là môn nhạy bén, làm rõ sự nhanh chóng ở trước. Trí khác làm rõ đại trước. Vì "Sở tri" sâu xa, nên gọi là trí sâu. Ra khỏi chướng, thanh tịnh, gọi là trí giải thoát. Cao là ra khỏi người khác, gọi là trí không chung. Biết pháp rộng nhiều gọi là trí rộng khắp. Phần vị cao, cùng cực, gọi là trí rốt ráo. Trí thành tựu, tổng kết.

"Voi trong người... trở xuống là lại nói về lợi người".

Voi... trong người... trở xuống là nói về năng điều phục tâm chúng sinh, gọi là Điều Nhân Sư. Câu này là chung, sau đây sẽ phân biệt để làm rõ.

Trong phần riêng có chín câu, tám câu trước là năng biết, một câu sau là năng nói. Tám câu trước cũng giống như bảy pháp lành ở trên. Vì người biết pháp là biết pháp ở trên, vì người biết nghĩa là biết nghĩa ở trước. Vì người biết thời gian là biết thời gian ở trước. Người biết đại chúng là biết chúng ở trước. Biết tánh là biết căn cơ, biết cao thấp.

Dưới đây là đoạn ba, nương vào danh nói về đức. Trong phần giải thích Như lai, trước là hỏi, sau giải thích.

Trong giải thích có ba lần:

1. Y cứ giáo, để trình bày, giải thích, như Phật quá khứ đã nói không thay đổi, làlược để nêu.

"Thế nào... trở xuống là giải thích".

2. Y theo chứng để trình bày giải thích. Sáu Ba-la-mật là hạnh năng chứng.

Mười một "Không" là lý sở chứng.

3. Y theo hai đức quyền thật, để trình bày, giải thích. Tùy cơ nghi mở ra thành ba là đức quyền của Phật, tuổi thọ vô lượng là đức thật của Phật.

Trong phần giải thích Ứng Cúng, trước là hỏi, sau giải thích, trong giải thích có năm: Ba danh hiệu trước, y theo đức của Phật, nói là Ứng. Hai danh hiệu sau, nương vào hạnh hóa độ người của Phật, gọi là Ứng.

Y theo một danh hiệu đầu trong ba danh hiệu ở trước là nêu chung tất cả pháp thế gian, nói Phật nên đoạn. Một danh hiệu kế là y cứ theo tất cả pháp ở trước, chọn lấy lỗi thô, nặng của bốn ma, nói về Phật nên đoạn. Một danh hiệu sau là y theo bốn ma trước, chọn lấy ác nặng Tăng thượng của phiền não, nói Phật nên đoạn.

Y theo một đầu trong hai danh hiệu sau, nói ứng thân Phật hóa độ chúng sinh. Một danh hiệu sau, trong phần nói về chúng sinh ứng cúng Như lai Chánh Biến Tri, trước hỏi, sau giải thích.

Trong giải thích có năm: Bốn lần trước, nói Đại khác với Tiểu. Một lần sau, nêu Tiểu thừa làm sáng tỏ Đại thừa.

Y theo hai danh hiệu đầu, trước nói chúng sinh kia bỏ tà, về chánh. Câu trước, nói về bỏ bốn phiền não điên đảo. Câu sau nói bỏ tà nghiệp khổ hạnh. Gọi đúng là khổ hạnh, giải thích chánh kia. Chánh kiến khổ hạnh mà ngoại đạo đã tu, nên gọi Chánh. Lại, chánh khổ hạnh này vì là nhân khổ, nên gọi là chánh. Biết khắp hành khổ chắc chắn có quả khổ, nói Phật đã lìa khổ. Một lần "Lại nữa" kế là, bỏ phàm vào Thánh chánh, gọi là nêu nghĩa chánh trong thế gian. Đoạn, thường thế biên chẳng phải đoạn, chẳng phải thường, là trong thế gian. Vì chính giữa nên gọi là chánh. Sau đây là nói về Biến tri.

Vì biết tu Trung đạo sẽ chứng được Đại Bồ-đề, nên nói là Biến tri. Một lần "Lại nữa" dưới, là nói bỏ Tiểu thừa trở về Đại thừa, chính là gọi có thể đếm, nêu Tiểu thừa. Có thể đếm, có thể suy lường, chính là vì Tiểu thừa nên gọi là chánh.

Nói biết khắp, nghĩa là không thể đếm... nói Phật xả bỏ Tiểu thừa, trụ Đại thừa. Một nghĩa dưới, nêu Tiểu thừa, làm sáng tỏ Đại thừa, rất dễ hiểu.

Trong phần giải thích Minh Hạnh, trước là hỏi, sau giải thích. Trong giải thích có bốn:

1. Y cứ quả, tìm kiếm nhân để giải thích: Minh: là quả lành của Bồ-đề. Hạnh Túc là nhân. Do giới, tuệ đầy đủ, được quả Bồ-đề, gọi là Minh Hạnh Túc. Giới là phước, phước có vô lượng. Lìa ác đứng đầu, nên nêu nghiêng về giới. Tuệ là trí đầy đủ, nên được Bồ-đề.

2. Y cứ về riêng quả đức để giải thích, nói về chú, hạnh cát túc gọi là quả. Đó gọi là nghĩa thế gian, đối với ngữ nghĩa của thế gian. Sau đây là sơ lược nghĩa để làm rõ pháp. "Chú" gọi là giải thoát. "Kiết" gọi là Bồ-đề, quả gọi là Niết-bàn, gọi là Minh Hạnh Túc.

3. Y cứ từ nhân hướng về quả để giải thích. Minh là hạnh nghiệp sáng suốt. Túc: Gọi là quả. Đó gọi là nghĩa thế gian, nêu ngữ nghĩa của thế gian. Sau đây lược qua nghĩa ngữ đó để làm rõ pháp:

Nói sáng suốt: Là không buông lung, là khởi tâm hạnh nghiệp, gọi sáu độ là hạnh đã khởi. Hai hạnh nghiệp này là nhân, được quả Bồ-đề.

4. Y theo hạnh tu, nhập chứng để giải thoát. Nói nghĩa "Minh" ở trước, chánh là thể của chứng. Ba Minh là nêu số. Kế là nêu ba tên gọi: "Minh" của Bồ-tát là trí chứng trong nhân. nói "Minh" của Phật: Trí chứng trong quả. "Minh" của Vô minh: Là lý sở chứng. Vì lý chẳng phải trí tuệ, nên nói là vô minh. "Minh" của trí năng sinh, vì từ đối tượng sinh kia, nên còn gọi là Minh. Cho nên luận nói: "Nói trí, trí xứ đều gọi là Nhập-nhã. Như sinh dục của năm dục thế gian, gọi là dục. Dưới giải thích dễ hiểu. Sau là giải thích: Hạnh túc từ tu nhập chứng. Hạnh: Vì chúng sinh, Bồ-tát tu các nghiệp lành là chứng phương tiện. Túc: Thấy tánh là nhập chứng.

"Vì nghĩa này... trở xuống là kết".

Trong phần giải thích "Thiện Thệ", trước là hỏi, sau giải thích. Giải thích có ba nghĩa:

1. Y theo nghiêng về một bên quả đức để giải thích: Thiện: gọi là cao; là nghĩa thế gian, là nêu nghĩa ngữ của thế gian. Sau đây, định chứng để làm rõ pháp: cao, gọi là phần vị của Bồ-đề cao, phát ra. Không cao là tâm Phật, tâm Phật không có ngạo mạn.

"Cho nên... trở xuống là kết".

2. Y theo phát tâm thú hướng về quả, để giải thích. Thiện gọi là tri thức. Thệ gọi là Thiện tri thức, quả là nghĩa của thế gian, nêu nghĩa ngữ của thế gian.

Kế là y theo để làm rõ pháp: Thiện tri thức, tức là mới phát tâm, nói về khởi nhân nguyện. Quả gọi là Niết-bàn, là Đức Phật chứng được Đại Niết-bàn, nhưng không từ bỏ công hạnh mà Bồ-tát đã thực hành.

"Cho nên... trở xuống là kết".

3. Y theo chứng tánh đắc quả để giải thích:

Thiện Hảo, Thệ hữu là nghĩa thế gian, nêu ngữ nghĩa của thế gian. Kế là định chứng, nhằm làm rõ pháp.

Hảo gọi là thấy tánh là chứng hạnh kia. “Hữu”, gọi là Niết-bàn, nói về đắc quả. Sau đây là nói lên lần nữa nghĩa Niết-bàn ở trước. Nay Niết-bàn ở đây là mượn cái “Có” của thế tục kia để gọi mà làm sáng tỏ Niết-bàn. Phật sợ người đời chấp lấy đồng với cái “Có” của thế gian, nên phải quét sạch, quở trách, nhằm chỉ rõ “Chẳng phải có”, trong đó, đầu tiên là pháp Niết-bàn “Chẳng phải có”. Chư Phật nhân thuyết thế gian nói là “Có”, vì Niết-bàn lìa tướng, Niết-bàn lìa tánh nên nói “Chẳng phải có”, chứ chẳng phải khiến không có pháp.

Nói lìa tướng, nghĩa là không có tự tướng, cũng không có tha tướng.

Nói lìa tánh: muôn đức đồng thể, tập thành lẫn nhau, không có một đức nào giữ tự tánh riêng, dù cho “Chẳng phải có”, nhưng vì Chư Phật đã mượn cái có của thế tục kia để gọi mà giảng nói. Kế là Phật dùng dụ để chứng minh rõ ràng.

“Như thế gian thật ra không có con. Do người khác có con, mà nói là có con”. Cũng như người đời thật ra không có đạo, do bậc Thánh xuất thế mà có đạo, nên Phật nói phàm phu thế tục có đạo. Sau đây, là hợp làm rõ pháp:

Niết-bàn cũng thế, thật không có tướng. Vì thế gian có thuyết nên nói là “Có”. “Chư Phật thành... trở xuống là y theo “Pháp” để làm rõ “Người”.

Trong “Thế gian giải”, trước là hỏi, sau giải thích. Trong giải thích có sáu lần:

1. Y theo năm ấm thế gian, để nói Phật có “Giải”.
2. Y theo năm dụ thế gian, để nói Phật có “Giải”.
3. Y theo cõi nước thế gian, để nói Phật có “Giải”.
4. Y theo chúng sinh thế gian, để nói Phật có “Giải”.
5. Y theo tám pháp thế gian, để nói Phật có “Giải”.

Thế gian gọi là Liên Hoa “Giải”, gọi là không ô nhiễm, Đó gọi là thế nghĩa cử, thế ngữ nghĩa. Kế là y cứ để nói rõ pháp. Liên Hoa Như lai nói không nhiễm ô: Là Như lai không bị pháp thế gian làm ô nhiễm. Lợi, hại, hư, hỏng, tâng bốc, khen chê, khổ, vui là tám pháp thế gian.

“Cho nên... trở xuống là kết”.

6. Định chứng chung tất cả thế gian là nói Phật có “Giải”. đây là nói Phật nói chung về Bồ-tát. Lại Thế gian giải, Chư Phật, Bồ-tát lược để nêu tiêu biểu. Vì Thế gian giải nên gọi là giải thế gian.

“Vì sao?... trở xuống là giải thích. Đầu tiên là pháp, kế là dụ. Nhân ăn được mạng, gọi ăn là nhân của mạng, từ quả mà gọi. Chư Phật, Bồ-

tát là Thế gian giải, nên gọi là Thế giải, nghĩa là quả từ nhân gọi, có đúng, sai này. Sau đây là hợp rất dễ hiểu.

Trong Vô Thượng Sĩ, trước là hỏi, sau giải thích. Trong giải thích có năm lần, năm lần này là năm Vô thượng trong bảy Vô thượng mà kinh Địa Trì chép:

1. Không có đoạn là Vô thượng đoạn.

2. Không có tranh cãi là Vô thượng chánh. Không tranh cãi có bốn chánh: Chánh oai nghi, chánh giới, chánh kiến và chánh mạng. Không tranh cãi trong đây là chánh kiến kia.

3. Ngữ không thể hư hoại trong môn thứ ba là trí vô thượng, nhờ ngôn ngữ để làm rõ trí ấy.

4. Trong môn thứ năm vì không có mới, cũ, nên gọi là trụ Vô thượng. Thần lực của Vô thượng đạo kia, là Vô thượng trong đây, lược qua không nói. Trong phần giải thích Điều ngự, trước là hỏi, sau giải thích. Trong giải thích, đầu tiên là nói: "Mình đã là trượng phu, dùng làm một môn. Lại Điều ngự trượng phu, lại là một môn, thật chẳng phải trượng phu, mà vì điều phục Trượng phu, nên gọi là Trượng phu, nói rõ môn đầu ở trên.

"Tất cả người nam, v.v... trở xuống là chứng tỏ hướng về môn sau, trong đó, trước nói trượng phu đã hóa độ. Sau nói nghĩa năng điều phục của Như lai".

Trong phần trước, đầu tiên là nói: "Hoặc nam, hoặc nữ nếu có bốn pháp thì gọi là trượng phu, là nói chung để nêu .

"Những gì?...Trở xuống là nêu".

"Đủ nghĩa này... trở xuống là kết".

"Nếu có nam, nữ không có bốn pháp này... trở xuống là nêu "Phi" làm rõ "Thị".

Y theo phần nói về Như lai, năng Điều ngự, trước là pháp thuyết, kế là dụ, sau là hợp.

Ngự: Điều phục con ngựa không nhất định... trở xuống là nói Phật ở đời quá khứ, Thầy của trời, người, trước là hỏi, sau giải thích. Trong giải thích, đầu tiên là nói Phật là thầy.

"Trời, nghĩa là... trở xuống là giải thích Phật dùng làm nghĩa thầy của trời, người".

Trong phần trước, đầu tiên là nói vì pháp giáo hóa người, nên gọi là Thầy.

"Xưa, chưa được... trở xuống là vì pháp quả dạy người, nên gọi là Thầy. Trong nhân đầu tiên, Phật bảo con người tu điều lành, kế là bảo

nên lìa điều ác. Sau là tổng kết.

Trong phần tu điều lành, đầu tiên là nêu rộng hai thầy: Thiện giáo, ác giáo, nêu tên gọi của hai thầy đó.

“Chư Phật... trở xuống là nói Phật, Bồ-tát làm Thiện sư của thế gian, đầu tiên chánh giáo”.

“Những gì?... trở xuống là giải thích phát ra thể của thiện, trong phần giáo hóa lìa bỏ điều ác, trước là Phật dạy chúng sinh xa lìa thân ác, chính là dạy xa lìa.

“Vì sao?... trở xuống là giải thích. Trong giải thích có hai:

1. Nói vì thân xấu ác đáng lìa, nên Phật dạy, trước là thuận, sau là ngược lại.

2. “Nếu chúng sinh... trở xuống là nói vì lìa thân ác có ích, cho nên Phật dạy lìa, trước trái, sau thuận”.

Trong quả giáo hóa xưa, chín câu như chưa được... là Biệt giáo.

“Cho nên... trở xuống là kết”. Giải thích Phật cho là trong Thiên nhân sư thì lại nữa của sáu câu đầu là giải thích rộng nghĩa Thiên. Bốn lần lại nữa kế là giải thích rộng nghĩa nhân. Nhân thiên có nhiều nghĩa là nêu ở đây.

Sau đây là giải thích Như lai là thầy của trời, người. Đầu tiên là nêu, vì sao v.v... trở xuống là giải thích, cho nên v.v... trở xuống là kết.

Trong phần giải thích Phật, trước là hỏi, sau giải thích:

Phật: dịch là Giác, dịch là giải thích chung. Tự giác ngộ người khác, phân biệt để làm rõ nghĩa Phật.

“Ví như... trở xuống là nói rõ tướng tự giác, trước là dụ, sau là hợp. Giác có hai nghĩa, đủ như giải thích ở trên.

Nay, ở đây y cứ nghiêng về bên giác, để quán sát, giải thích, có bảy nghĩa để giải thích: Trước kia, là nêu Thế Tôn, nay ở đây là giải thích Bà-già, đều là hiệu Phật, hướng về nêu lên đều được. Trước là nói về sở niệm.

“Hoặc nam, hoặc nữ... trở xuống là nói về lợi ích của năng niệm”.

Trên đây, đã nói về quả niệm. Dưới đây là đoạn hai, sẽ nói về nhân của niệm thành quả.

Vì sao Như lai đến Bà-già-bà mà có danh hiệu lớn? Là gạn hỏi trước, khởi sau.

Sau đây, là Phật giải thích, trong đó có bốn:

1. Với nhân hạnh của Phật.

2. “Cho nên... trở xuống là nói do hạnh được quả”.

3. "Lại nữa... trở xuống là nêu Phật nhân tâm".

4. "Cho nên... trở xuống là nói tâm được quả".

Trong phần đầu, trước nói về hạnh kính trọng trên.

"Thường vì chúng sinh... trở xuống là gồm thâu hạnh dưới. Trước tu sáu độ, sau khởi vô lượng.

Đoạn hai nói về đắc quả, văn rõ ràng dễ hiểu. Trong tâm thứ hai, đầu tiên là tu tín... thường vì lợi ích pháp, không vì lợi cái ăn. Kế là trì kinh, pháp, Phật vì yên định chúng sinh, không tự vì mình.

"Vì sao?... trở xuống là giải thích. Trước Phật mở bày ba môn: Tu tâm xuất thế là môn thứ nhất, nhàm chán tâm hữu vi. Tâm xuất gia là môn thứ hai, tâm cầu điều lành. Tâm vô vi là môn thứ ba, tâm thú hướng lý. Sau đây là giải thích rộng, để làm rõ tâm ấy. Đầu tiên là mười lăm tâm, nói rộng về tâm vô lượng xuất thế ở trước. Sau, có năm tâm, nói rộng về vô vi ở trước.

"Điều phục tâm... trở xuống là ba mươi mốt tâm, nói rộng về tâm xuất gia ở trước, trong đó, đầu tiên có hai mươi bốn tâm lợi mình.

"Không có Thanh văn... trở xuống là bảy tâm lợi người, nhớ nghĩ rộng chúng sinh, nên không có tâm Thanh văn, Duyên giác. Biết, tánh căn dục ... của các chúng sinh, gọi là khéo biết tâm. Biết về pháp giới, gọi là tâm biết giới. Biết thế giới chúng sinh, gọi là tâm giới của chúng sinh. Biết các thế giới, gọi là tâm trụ giới, gồm thâu hóa độ tự tại, gọi là tâm tự tại giới.

Đoạn bốn nói về đắc quả văn, rõ ràng dễ hiểu.

"Đó gọi là niệm Phật, nói chung để kết niệm Phật".

Y theo niệm pháp, đầu tiên là hỏi, kế là giải thích, sau là tổng kết niệm pháp.

Trong giải thích, đầu tiên là suy nghĩ pháp mầu nhiệm cao siêu.

"Do đây... trở xuống là nói lên công năng của pháp"

"Chỉ pháp này... trở xuống là nói về thể tướng của pháp, tương tự với pháp thân của Chư Phật ở trên. Cầu tướng không được, mà có công dụng lớn.

Trong tăng, đầu tiên là hỏi, kế là giải thích, sau là kết.

Trong giải thích, đầu tiên là nói "Chư Phật, Thánh, Tăng đúng như pháp mà trụ" để hiểu bày chung tướng ấy, Chư Phật mới bắt đầu hạnh của tăng, vì rốt ráo nên cũng gọi là tăng. Sau đây là nói riêng, để làm sáng tỏ tăng. Thọ pháp ngay thẳng, bắt đầu khởi hạnh. Thuận theo tu hành, là kế là khởi hạnh. Không thể xem bình đẳng, là nói tu thành tướng. Trước nói về thể của đức.

"Tất cả chúng sinh... trở xuống là nói về đức tướng, ruộng phước tốt của tất cả chúng sinh, là đức lợi người cao quý.

"Tuy là... trở xuống là đức lợi mình cao quí".

Trong giới, đầu tiên là hỏi, kế là giải thích, sau là kết.

Trong giải thích, đầu tiên là nói thể tướng của giới.

"Nếu trụ giới này, sẽ được Tu-đà-hoàn... trở xuống là nói về giữ giới để làm gì".

Trong phần trước, đầu tiên nói không phá, không lậu, không hư hoại, không tạp nhạp, nói về giới tướng. Không phạm bốn giới trọng, gọi là không phá. Vì không tạo ra phương tiện trước, sau của bốn giới trọng, nên nói là không lậu. Không phạm giới khác, gọi là không hư hoại. Vì lìa phương tiện khác, nên gọi là không tạp nhạp. Dù vô hình... nói về giới thể kia. Dù không có hình sắc mà có công năng che chở, giữ gìn, khác với sắc "Sở đối" của nhãn căn. Dù không có xúc đối với tu điều lành có thể đủ, không đồng với sắc "Sở đối" của tai... theo Tỳ-đàm, là sắc vô tác trong pháp trần.

"Kinh này... trở xuống là chỗ kể của văn, chỉ nói sắc của mười thứ năm căn, năm trần. Không nói có sắc vô tác của giới kia, bởi thọ giới chỉ là sắc pháp, mà vì không có sự sắc, cho nên không nói về giới.

"Nghĩa này đến... trở xuống là trong tranh luận, lại phân biệt nói. Trước đã nói về "Thọ". Không có lỗi lầm, nghĩa là nói giữ giới.

"Được Chư Phật, Bồ-tát khen ngợi... trở xuống là nói về công năng của giới . Trước là pháp, sau là dụ".

Trong trì giới để làm gì? đầu tiên là không cầu Tiểu thừa.

"Vì sao?... Trở xuống là giải thích".

"Nếu ta giữ giới thì sẽ được Bồ-đề"... trở xuống là nói cầu Đại thừa ".

"Vì sao?... trở xuống là giải thích".

Trong bố thí, đầu tiên là hỏi, kế là nói về các tướng thí. Sau, chỉ là tạp nhạp. Trong nói có bốn:

1. Nói lược về năng lực bố thí, có thể làm nhân cho A-nậu Tam-bồ-đề.

2. Phật, Bồ-tát gần gũi tu... trở xuống là khởi ý tu tập.

3. "Nếu không thí... trở xuống là nói rộng về năng lực bố thí".

4. "Phật, Bồ-tát đã tu tập... trở xuống là khởi ý tu tập".

Trong năng lực thứ ba, có bốn thứ:

1. Năng trang nghiêm bốn chúng. Vì thuộc về tài vật, nên được bốn chúng cung kính theo về, nên nói "Năng nghiêm".

2. Năng chiết phục phiền não.

3. Được chúng sinh khắp nơi khen ngợi.

4. Năng đắc quả. Nghĩa là được năng lực biện tài vô ngại của bốn nghĩa: Thường, lạc, ngã, tịnh.

Y theo niệm thiên, đầu tiên là hỏi, kế là giải thích, sau là tổng kết.

Trong giải thích, đầu tiên là nói không cầu sinh lên cõi trời.

"Vì sao?... Trở xuống là giải thích. Sau mong cầu nghĩa thiên."

"Vì sao?... Trở xuống là giải thích".

"Đó gọi là Bồ-tát chẳng phải thế gian... trở xuống là tổng kết, khác với thế gian".

Từ đầu phẩm đến đây đã giải thích rộng về phạm hạnh. Sau đây, là Phật khen kinh cao siêu, để cho người tu học, trong đó, đầu tiên Phật khen kinh thù thắng, để cho người tu học.

"Pháp Phật Vô thượng trụ sẽ lâu... trở xuống là nói về sự thịnh, suy của kinh, để người giữ gìn."

Trong phần trước có hai:

1. Đương pháp chính là khen.

2. "Vì sao Phật lại gọi là Bồ-tát không nghĩ bàn... trở xuống là nhờ con người để làm rõ sự vượt hơn.

Trong phần trước, đầu tiên Như lai đã đối chiếu kinh này, so sánh với kinh Tiểu thừa khác, để chứng tỏ sự cao siêu của kinh. Về sau, Ca-diếp mới nhận hiểu.

Trong phần trước, đầu tiên Phật nói: "Nếu đệ tử ta thọ trì mười hai bộ kinh, và thọ trì kinh Đại Niết-bàn, mà không khác nhau là không đúng", chính là so sánh để làm sáng tỏ sự thù thắng của kinh.

"Vì sao?... trở xuống là giải thích".

"Vì nghĩa này... trở xuống là kết".

Từ đây trở xuống là Ca-diếp nhận hiểu, nói lại lời Phật khen Niết-bàn không nghĩ bàn, nhận lời khen kinh ở trước: Phật, Pháp, chúng Tăng không nghĩ bàn, nghĩa là thuật lại lời khen mà Phật đã nói. Bồ-tát không suy nghĩ, thuật lại lời Phật khen người tu.

Bồ-đề, Niết-bàn không nghĩ bàn, nghĩa là khen sở đắc của con người.

Y theo nhờ người mà làm rõ sự cao siêu. Trước là Ca-diếp hỏi, kế là Như lai giải thích. Ca-diếp nhận hiểu sau.

Trong giải thích, đầu tiên là giải thích Bồ-tát ở thế gian y kinh khởi công hạnh không suy nghĩ bàn luận.

"Bồ-đề, không thể dùng thí dụ để so sánh... trở xuống, nói Bồ-tát xuất thế gian, y kinh thành tựu đức không suy nghĩ. Bồ-tát thế gian có ba thứ tâm, cho nên không suy nghĩ:

1. Tâm cầu Bồ-đề.

2. "Lại, Bồ-tát nhận thấy lỗi sinh tử, chẳng phải là Thanh văn, Duyên giác và... trở xuống là nghĩ đến tâm chúng sinh.

3. "Vô lượng chúng sinh phát tâm Bồ-đề, nhận thấy lỗi lầm sinh tử, tức liền lui sụt... trở xuống là nhàm chán tâm hữu vi. Bồ-tát xuất thế cũng có ba tâm này. Đến đúng thời điểm sẽ nói về cầu Bồ-đề, trước giải thích, sau là kết. Trong giải thích có bốn:

1. Vì đọc kinh này, dù không có người nào dạy bảo, tự mình sẽ phát tâm.

2. "Đã phát tâm... trở xuống là nói nương vào kinh này sẽ khởi tâm tinh tấn.

3. Chính là khiến cho... trở xuống là nói nương tựa kinh này, phát tâm không lui sụt, trong đó, đầu tiên là lỗi nặng, tự không bỏ tâm niệm.

"Vì sao?... trở xuống là giải thích. Trong giải thích, trước nêu khổ vô ích, để tự răn.

"Nếu ta vì đối với Bồ-đề... trở xuống là nói về khổ có ích. Về lý, tất nhiên phải nhẫn".

4. "Ta vì Bồ-đề chính là dù cho nghiền nát thân mình như bụi cát... trở xuống là nói nương vào kinh này, tinh tấn không lui sụt, trong đó, đầu tiên là lỗi nặng, phải không bỏ tinh tấn.

"Vì sao?... trở xuống là giải thích. Trong giải thích, đầu tiên nói về tinh tấn, có thể làm nhân của Bồ-đề, thành ra không nên lui sụt.

"Như thế, Bồ-tát chưa thấy... trở xuống là nêu bắt đầu để so sánh sau cùng".

Trên đây, đã nói rộng.

"Cho nên... trở xuống là kết thành không suy nghĩ. Trong niệm sinh tâm, đầu tiên là pháp thuyết, kế là dụ, sau là hợp.

Trong pháp có hai:

1. Thấy lỗi sinh tử, Nhị thừa không bằng nhưng có khả năng vì chúng sinh chịu khổ, không nhàm chán nên gọi là không thể suy nghĩ.

2. Bồ-tát vì chúng sinh, chịu khổ ở địa ngục, như vui ở ba thiền, không nhàm chán, nên gọi là không suy nghĩ. Dụ cho hợp rất dễ hiểu.

Trong tâm nhàm chán, có sáu lần "Lại nữa".

1. Đối với sinh tử, vì mạnh mẽ không lui sụt, nên không thể suy

nghĩ.

2. "Nếu có người nói: "Tôi rất dễ biết bơi lội... trở xuống là có thể vượt qua sinh tử".

3. "Có người đem rễ ngó sen treo lơ lửng ở núi Tu-di... trở xuống là gọi là suy lường sinh tử.

4. "Đã ở trong vô lượng a-tăng-kỳ... trở xuống là chánh kiến sinh tử".

5. "Từ như người lội xuống nước... trở xuống là ở trong khổ mà không bị hại".

6. "Con người có ba hạng... trở xuống là thọ sinh không mê hoặc. Vì có đủ sáu việc này, nên không thể suy nghĩ.

Trong phần đầu, vô lượng chúng sinh phát tâm thấy được lỗi sinh tử, tức là lui mất, nêu kém, làm rõ hơn.

"Bồ-tát không... trở xuống là nói hơn vượt qua kém".

"Dù chưa có tầng bậc... trở xuống là nêu để khen sự cao quý, gọi là Hoan Hỷ địa là Sơ bất động.

Văn trong đoạn ba có chia làm bốn:

1. Như lai lập dụ, hỏi ngược lại Ca-diếp. Có người nói: "Tôi có khả năng lội qua biển, có suy nghĩ bàn luận không?" Ca-diếp đáp: "Phật nói việc ấy không nhất định. Nếu A-tu-la lội qua biển, thì đáng suy nghĩ. Con người lội qua biển, thì không đáng suy nghĩ. Hoặc suy nghĩ, không suy nghĩ, lược qua để đáp.

"Vì sao?... Trở xuống là giải thích. Ở đây nói Tu-la có khả năng lội qua biển, là đáng suy nghĩ, dù cho Phật, Như lai năng lội qua biển có thể suy nghĩ.

2. Y theo con người, Như lai hỏi lại, Ca-diếp đáp: "Phật nói việc ấy không nhất định. Bậc Thánh lội qua biển, đáng suy nghĩ, phàm lội qua biển không suy nghĩ. Đây là nói về dụ bậc Thánh có khả năng lội qua biển. Đáng suy nghĩ, nói Bồ-tát thượng địa có khả năng lội qua biển, là đáng nghĩ bàn.

3. Như lai Y cứ phàm, hỏi lại. Ca-diếp đáp: "Không suy nghĩ".

4. Như lai y theo lời đáp sau, để nói Địa tiền bắt đầu thực hành hạnh Bồ-tát, có khả năng độ thoát sinh tử không suy nghĩ bàn luận, trong đó, trước nói phàm không thể lội qua biển. Sau chỉ rõ Bồ-tát có khả năng lội qua, không thể suy nghĩ.

Trong đoạn ba, đầu tiên là Như lai lập dụ, hỏi ngược lại. "Có người dùng tơ ngó sen treo núi Tu-di, có suy nghĩ bàn luận hay không?" Ca-diếp đáp nói không thể suy nghĩ. Sau đây, y theo lời đáp của Ca-

diếp, Phật nói một niệm của Bồ-tát có khả năng suy lường tất cả sinh tử, là không nghĩ bàn.

Trong đoạn bốn, giải thích Bồ-tát thường quán sinh tử, vô thường, khổ... mà trong đó vì các chúng sinh, Bồ-tát phân biệt Phật tánh, thường, lạc, ngã, tịnh. Dù nói thường... mà ở trong sinh tử không khởi chấp tướng điên đảo, cho nên không suy nghĩ.

Trong đoạn năm, nói về hành nghiệp của Bồ-tát thanh tịnh, sống trong sinh tử không bị sinh tử làm hại, cho nên không suy nghĩ. Trước là dụ, sau là hợp.

Trong đoạn sáu, nói Bồ-tát lúc thọ sinh biết nhập thai của bậc Thánh khác với người đời, cho nên không suy nghĩ, trong đó, đầu tiên là nêu phàm, bày Thánh. Trước là nêu, kế là trình bày, sau là nói về tướng của Phàm, Thánh kia. Sau đây, là nói Bồ-tát khác với phàm phu, vì không suy nghĩ. Dưới đây sẽ nói về không suy nghĩ của Bồ-tát xuất thế, cũng có ba hạng.

1. Chứng hạnh Bồ-đề.

2. Hạnh lợi ích chúng sinh.

3. Lìa hạnh hữu vi.

Trong phần đầu, Bồ-đề không thể dụ, so sánh với đối chứng đắc sâu sắc. Chân tánh của Bồ-đề lìa tướng, vì vô vi nên không thể so sánh. Như Duy-ma nói: "Vắng lặng là Bồ-đề, vì diệt các tướng. Không quán sát là Bồ-đề, vì lìa các duyên. Không hành là Bồ-đề, vì không nhớ nghĩ. Không so sánh là Bồ-đề, vì không thể dụ, cho nên như thế... tâm cũng không thể dùng thí dụ so sánh là chứng tâm vắng lặng vô tướng vô duyên nên không thể so sánh nhưng vẫn có thể nói. Vì tâm chứng nên không thể suy nghĩ, vì tâm này vốn từ duyên nhiễm, sau thôi dứt vọng nhiễm, nội chiếu thật tánh, cho nên có thể nói. Lúc hạnh chứng, pháp từ tâm hiện, không từ ngoài đến, nên không có thầy để thưa hỏi mà có khả năng tự chứng đắc A-nậu Bồ-đề.

"Được pháp này... trở xuống là ích lợi chúng sinh của đoạn hai, sinh hạnh không thể suy nghĩ".

"Có thân lìa... trở xuống là lìa hạnh hữu vi thứ ba kia không thể suy nghĩ, trong đó, đầu tiên là tùy tướng nói lìa.

"Không thấy một... trở xuống là y theo "Thật" nói về lìa".

Trong phần trước, đầu tiên là nêu ba nghiệp. Thân lìa chẳng phải miệng, là thân nghiệp kia. Miệng lìa chẳng phải thân là miệng nghiệp. Chẳng phải thân, chẳng phải miệng mà cũng xa lìa là ý nghiệp. Vì ba nghiệp khác nhau, nên nói "Chẳng phải". Sau đây, là giải thích rất dễ

hiểu.

Y theo thật lìa, đầu tiên là nói về thân . Bồ-tát không thấy một pháp nào là thân, không chấp tướng thân, chẳng thấy có nghiệp này, không chấp tướng nghiệp: Của Sát sinh, trộm cắp, tà dâm và lìa chủ, nghĩa là không chấp hạnh lìa và tướng người lìa, mà vẫn có người lìa, vì đã lìa tướng ở trước, nên các nghiệp không bao giờ có, không bao giờ khởi, nên nói là lìa. Cho nên không suy nghĩ, nói chung để kết khen.

Kế là y cứ miệng để nói, so sánh với thân, rất dễ hiểu. Sau đây sẽ y theo ý để nói:

Từ thân mà lìa thân, từ miệng mà lìa miệng, phân biệt trước, khác với sau. Từ tuệ xa lìa chẳng phải thân, miệng, phân biệt sau khác với trước. Sau đây là, giải thích:

Trước là nói không có lìa, mà tự nói trở xuống, sau là nói có lìa.

"Cho nên, không suy nghĩ" là nói chung để kết khen.

Trong phần trước, đầu tiên là nói tuệ không có lìa. Kế là Bồ-tát sau cùng bất sinh... trở xuống là nói không có tưởng lìa.

Trong tuệ không có lìa, đầu tiên chính là giải thích.

"Tuệ không thể phá, lửa không thể đốt cháy... trở xuống là so sánh làm rõ pháp khác".

Trong phần trước, đầu tiên là nói: "Thật sự có tuệ này, nhưng không thể làm cho Bồ-tát xa lìa", sơ lược để nêu. Lúc được tuệ này, thấy pháp bình đẳng. Vì bình đẳng, nên không thấy trí tuệ để làm năng lìa. Cũng không có phiền não để làm chỗ lìa, cho nên không thể làm cho Bồ-tát lìa.

"Vì sao...? Trở xuống là giải thích. Đầu tiên là gạn hỏi, ý hỏi rất dễ hiểu".

"Chẳng có một... trở xuống là giải thích: "Chẳng có một pháp nào phá hoại được, tác động được", là nói chẳng thể lìa. Vì trí tuệ "Không", nên chẳng có pháp nào phá hoại được. Vì "Ngã" "Nhân" là không, vì chẳng có người nào tu tuệ, nên không có năng tạo tác."

Pháp tánh hữu vi khác với sinh diệt, nói không có chỗ lìa. Ở đó gọi là ba độc là pháp hữu vi. Pháp hữu vi này, mỗi niệm sinh diệt, vì thừa không có tự tánh, nên không có chỗ lìa.

"Cho nên... trở xuống là kết".

So sánh với pháp khác, ở trước đã nói không có năng.

"Vì hữu vi... trở xuống là nói hữu vi đó không có sở".

Trong phần trước, đầu tiên là nói "Tuệ chẳng thể phá" là nêu trước, so sánh sau.

"Lửa không đốt... trở xuống là nói sau đồng với trước, trong đó, đầu tiên là so với pháp hiển sắc, chúng sinh không thể... trở xuống là so sánh với pháp hiển chẳng phải sắc, chẳng phải tâm. Đó là so với bốn tướng ngoài pháp, về nghĩa giải thích như sau:

"Tham không thể... trở xuống là so sánh để chỉ rõ tâm pháp. Vì các pháp này đều là không, nên chẳng thể.

Y theo không có đối tượng, vì pháp hữu vi sinh diệt, chẳng có tánh nên không có chỗ đốt cháy, cho đến không có si.

Trên đây, y theo tuệ, để nói rộng không có lìa. Sau đây, là nói không có tưởng. Vì pháp chẳng thật có nên Bồ-tát chẳng nghĩ đến tuệ của "Ngã" để phá phiền não.

"Trước kia đã nói không có lìa, "Mà tự nói... trở xuống là y theo không lìa ở trước, để nói có lìa. Lúc được "Giải" này, tất cả phiền não không bao giờ khởi. Vì có đức này, cho nên không suy nghĩ.

Từ đây trở xuống là Ca-diếp nhận hiểu, nói lại lời Phật khen: "Nay, ta mới biết Bồ-tát không suy nghĩ, nhận lãnh sự khen ngợi của người trước. "Phật, Pháp, chúng Tăng kinh Đại Niết-bàn không suy nghĩ bàn luận", là khen sở học của Bồ-tát "Và người thọ trì", là Phật khen người trì kinh.

"Bồ-đề, Niết-bàn không thể suy nghĩ", nghĩa là khen pháp đã thọ trì. Cũng có thể khen pháp mà Bồ-tát đã chứng đắc.

Trên đây là Phật đã khen kinh cao siêu.

Dưới đây là đoạn tư hai, sẽ nói về sự thịnh suy của kinh Niết-bàn, khiến cho người giữ gìn, văn chia làm hai:

1. Nói về lý do thịnh, suy của kinh Niết-bàn, khiến cho người giữ gìn.

2. "Ta đích thân từ Phật nghe nghĩa này... trở xuống là nói kinh Niết-bàn thường còn bất diệt, để cho người cung kính học theo.

3. "Nếu Phật từ khi mới xuất hiện đến nay, đã có đệ tử am hiểu nghĩa sâu... trở xuống là nói rộng về nguyên nhân thịnh, suy của kinh khác, để cho người giữ gìn.

4. "Khi pháp của ta diệt, đệ tử Thanh văn hoặc nói có thần, hoặc nói thần là không"... trở xuống là nói rộng kinh khác thường còn bất diệt, làm cho người cung kính học theo.

5. "Bấy giờ, đại chúng nghe lời này xong, bèn thôi không khóc kể nữa... trở xuống là nói các đại chúng nghe pháp bất diệt mà phát tâm tu học.

Trong phần đầu, trước là Ca-diếp thưa hỏi khởi phát:

"Pháp Phật vô lượng sẽ trụ trong thời gian bao lâu?" thưa hỏi thời kỳ hưng thịnh và bao lâu sẽ diệt? Là Thưa hỏi về thời kỳ suy vi. Sau đây, Phật sẽ giải thích cho Bồ-tát Ca-diếp nghe:

Trước là nói về thời kỳ hưng thịnh: "Nếu Đại Niết-bàn "Có", là năm hạnh Thánh, Phạm thiên... tu hành nên hưng thịnh. Trước tự mình đọc tụng, sau là bảo người khác cung kính.

"Bấy giờ... trở xuống là kết. Sau đây là nói về sự suy vi của pháp Phật: "Các đệ tử ta vì phạm giới, tạo ác, không chịu tu hành, cho nên suy vi. Hằng muôn người năng cung kính... vì xem thường giáo pháp, nên suy vi. Trước tự mình không cung kính. Sau xúi giục người khác xem thường."

"Phải biết rằng... trở xuống là kết".

Dưới đây là đoạn hai, nói kinh này thường còn bất diệt, làm cho con người cung kính tu học, trong đó đầu tiên là y theo thời kỳ Phật Ca-diếp, để giải thích kinh này thường còn bất diệt. Nếu có chúng sinh "Ngã" mà thấy "Vô ngã"... trở xuống là y theo thời kỳ Phật khác, để giải thích kinh này thường còn bất diệt. "Vì sao trước đây lại y theo thời đại Phật Ca-diếp nói là pháp Phật không diệt? Pháp của Phật Ca-diếp trụ thế gian bảy ngày, liền diệt tận, dường như không có kinh này, nên trước kia y theo thời đại đó để nói có "Bất diệt". Trước là Ca-diếp hỏi, hỏi do đâu sinh ra do trước mà khởi. Trên Như lai đã nói: "Kinh Đại Niết-bàn có hành bất diệt. Thời kỳ Phật Ca-diếp, chúng sinh có hành, vì sao pháp Phật kia có bảy ngày là diệt, nên đặt ra câu hỏi này. Hỏi có bốn câu:

1. Nêu pháp đã nghe từ xưa: "Ta đích thân theo Phật, thọ nhận nghĩa như vầy: "Pháp Phật Ca-diếp bảy ngày diệt tận".

2. Xét định Như lai: "Ca-diếp, Như lai có kinh này hay không?"

3. Nương vào "Có" để lập câu hỏi: "Nếu Phật Ca-diếp kia có kinh này, thì sao Phật lại nói diệt?"

4. Y theo "Không có" để đặt ra câu hỏi: "Nếu Phật kia không có kinh này thi sao Phật lại nói kinh Đại Niết-bàn là Tạng bí mật của Chư Phật?" Sau đây Phật sẽ đáp:

Trước là đối với câu hỏi đầu, nói lời mình đã nói khi xưa: "Pháp của Phật Ca-diếp bảy ngày diệt" Nghĩa là pháp Tiểu thừa diệt, Đại thừa không diệt. Trước kia ông đã hỏi: "Ca-diếp Như lai có kinh này hay không? Sau là đối với câu thứ hai trước, nói Phật Ca-diếp thật sự "Có" kinh này hay không? Thời Phật Ca-diếp đã có chúng sinh tham dục mỏng... trở xuống là đối với câu hỏi thứ ba ở trên, nói Phật Ca-diếp

có kinh này, chúng sinh thuần thiện không cần nói cho nên nói diệt.

“Thứ tư, pháp của Phật Ca-diếp thật sự không diệt... trở xuống là đối với câu hỏi thứ tư ở trước, là nói dù nói diệt, nhưng vì vẫn còn thường không thay đổi, nên được gọi là tạng bí mật của Chư Phật, trong đó có hai:

1. Nói đúng về thể của pháp có diệt, không diệt.

2. Nếu khi đệ tử ta đã thọ... trở xuống là Phật khuyên con người hãy thọ trì, để cho kinh này bất diệt đối với con người. Y theo phần nói về thể của pháp diệt, không diệt, như trên ta đã nói: “Chỉ có Văn-thù mới hiểu nghĩa này”. Nay ta sẽ nói lại: “Hãy dốc lòng lắng nghe!”, là nhắc lại nghĩa trong “Có được” ở trước. Nay Phật muốn y theo nghĩa đó, để nói về diệt, không diệt. Cho nên nhắc lại, bảo lắng nghe và hứa sẽ nói rộng:

Y cứ ba đời thường có trong phần trước thì không có việc ấy là nói lên có diệt. Y theo ba đời thường có ở văn trên thì không có việc ấy để nói ba đời kia bất diệt. Văn có chín câu. Chín câu này cũng là tám nghĩa trong có được ở trước, chỉ vì y theo kinh Phương đẳng ở trước, mở ra thành hai câu nên có chín.

Câu thứ nhất, y theo thật nghĩa trung đạo của tâm chấp đắm ở trước, để nói về diệt, bất diệt. Tâm chấp đắm ở đây gọi là Thế đế. Thật nghĩa trung đạo, ở đó gọi là Đệ nhất nghĩa. Trước nêu, kế là trình bày, sau giải thích dễ hiểu. Các câu còn lại đều như vậy.

Câu thứ hai là y theo thường, lạc, ngã, tịnh ở trước, vô thường, khổ... ở trước nói về diệt, bất diệt.

Câu ba là y theo pháp Đại thừa Tiểu thừa ở trước, để nói về diệt, bất diệt. Pháp mà Nhị thừa thọ trì là pháp Tiểu thừa, pháp mà Bồ-tát thọ trì là pháp Đại thừa.

Câu bốn, y theo sáu Ba-la-mật của tâm khổ hạnh ở trước để nói về diệt, bất diệt. Tâm khổ hạnh ở đây gọi là ngoại. Sáu Ba-la-mật ở đây gọi là nội.

Câu năm là y theo Niết-bàn, phiền não ở trước để nói về diệt, bất diệt. Phiền não hữu vi, Niết-bàn vô vi.

Câu sáu là y theo cha mẹ và thân kim cương, pháp thân ở trước để nói về diệt, bất diệt, bất diệt. Cha mẹ hòa hợp, gọi là có thể được. Pháp thân kim cương gọi là không thể được.

Câu thứ bảy là y theo thân tạp thực, thân vô biên ở trước, để nói về diệt. Thân tạp thực, thế tục đồng có, gọi là pháp chung. Thân vô biên, thế tục không có, gọi là pháp không chung.

Câu thứ tám, thứ chín, y theo mười một bộ kinh, như Phương đẳng ở trước để nói về diệt, bất diệt, trong đó, lần đầu là y theo xứ để phân biệt: Trong loài người có diệt, trong loài trời không có diệt. Một lần sau là đương tướng để phân biệt: Mười một bộ có diệt, Phương đẳng không có diệt. Dù nêu chín lượt, nhưng ý lấy lượt thứ chín để đáp câu hỏi ở trước.

Trên đây là đoạn hai. Chính là y theo thể pháp để nói về diệt, bất diệt.

"Nếu đệ tử ta đã thọ trì... trở xuống là Phật khuyên người nên thọ trì, đọc tụng giải thích, để cho kinh này bất diệt đối với người. Sau đây là đối với câu hỏi thứ hai ở trước nói Phật Ca-diếp có kinh hay không. Trước nêu lời hỏi, sau là Phật vì Ca-diếp, giải thích. Trong giải thích có năm đoạn:

1. Chính là đáp câu hỏi ở trước, nói kinh Niết-bàn, bí tạng của Chư Phật, tất cả đều có.

2. "Vì sao?... trở xuống là nhân lời nói ở trước mà nói về nghĩa tạng.

3. "Cho nên người này chứa cất... trở xuống là giải thích thừa tạng ở trước, nói về lý do cất chứa của Chư Phật.

4. "Nếu kinh điển này diệt không xuất hiện"... trở xuống là y theo tạng để làm sáng tỏ diệt.

5. "Đại Niết-bàn thường không thay đổi... trở xuống là y theo câu đầu kia, kết quở lời hỏi. Đoạn đầu rất dễ hiểu.

Trong đoạn hai, đầu tiên là gạn hỏi: "Vì sao gọi là tạng?"

Sau đây Phật sẽ giải đáp:

"Chư Phật dù có mười một bộ kinh nhưng không nói tánh v.v... chính là giải thích nghĩa tạng. Mười một bộ kinh không nói... trở xuống, là nhắc lại pháp trước, dùng thí dụ để so sánh làm rõ.

Trong đoạn ba, trước là dụ, sau là hợp. Trong dụ "Cho nên người này cất chứa" là gạn hỏi trước, khởi sau. Về việc ở vị lai là đối với câu hỏi giải thích chung.

"Thế nào là ở vị lai? Là hỏi lại, khởi sau? Sau đây, là Phật giải thích rộng:

Thời Phật Ca-diếp, gọi là thời kỳ xuất thế của Đức Thích-ca hiện nay, cho là vị lai. Về sau, phát ra tác dụng cho nên cất chứa, trong đó có năm câu: Bốn câu trước, nói về lý do đức Thích-ca vì đời vị lai, nên phải ra đời:

1. Lúa gạo mắc mỏ: Tỳ-kheo chứa tám thứ bất tịnh ở vị lai. Vì của

thanh tịnh khó được, nên gọi là lúa gạo mắc mỏ.

2. Giặc đến xâm lăng đất nước: Có Tỳ-kheo ác rêu rao pháp tà, gây ra rối loạn, làm hư hoại bốn chúng, gọi là giặc xâm lăng đất nước.

3. Gặp phải vị vua độc ác, vì muốn chuộc mạng nên các Tỳ-kheo tội ác nói Phật vô thường, rốt ráo diệt tận, giống như giết Phật, gọi là gặp phải ba việc ác. Phật nói kinh này xong, thường tồn tại giống như chuộc mạng.

4. Đường sá chật hẹp khó khăn, ở vào thời kỳ mà của cải khó được, có các Tỳ-kheo đọc tụng sách thế gian, không cung kính kinh Phật. Kinh Phật khó nghe, gọi là của cải khó được. Một câu sau cuối là Phật sẽ phát ra tác dụng, kết thúc nói ứng hiện ra.

Trong hợp, Tạng bí mật của Chư Phật như thế "hợp với tài vật ở trước" Phật vì đời vị lai là hợp với "Vì vị lai", "Các Tỳ-kheo tội ác chứa cất vật bất tịnh" hợp với "Lúa gạo mắc mỏ ở trước" "Phật nói cho bốn chúng nghe" hợp với "Giặc xâm lăng đất nước". "Như lai rốt ráo nhập Niết-bàn" là hợp với "Vì chuộc mạng". "Đọc tụng sách đời, không kính trọng kinh Phật" là hợp với "của cải khó được". Khi những việc ác như thế biểu hiện ở đời thì Như lai sẽ vì tiêu diệt cho chúng sinh, tức vì giảng nói kinh này, hợp với "Chính là Phật phát ra tác dụng".

Trong đoạn bốn, y theo tạng để làm sáng tỏ Diệt. Tạng bí mật không thể hiện, gọi là Diệt.

Trong đoạn năm, y theo đoạn đầu nói Đại Niết-bàn thường còn, không thay đổi. Phật quở ngược lại lời hỏi: "Sao ông lại hỏi rằng, có kinh này hay không?"

Sau đây là đối với câu hỏi thứ ba ở trên, nói Phật Ca-diếp dù có kinh này, nhưng vì không giảng nói nên được nói là Diệt, trong đó có hai:

1. Chính là nói vào thời Phật Ca-diếp không có bốn đối tượng, vì có kinh không nói, cho nên nói diệt.

2. "Đời nay... trở xuống là nêu thế hệ hôm nay, làm rõ thời xưa".

Trong phần trước, đầu tiên là nói: "Vào thời kỳ Ca-diếp, chúng sinh ít tham, trái với câu thứ nhất ở trước: nói lúa không quý. Vì lòng tham mỏng ít, nên không cất chứa vật bất tịnh của người. Trí tuệ thấm nhuần nhiều, cho đến như voi, trái với câu bốn ở trước, nói của cải dễ được. Vì có tín tuệ gìn giữ pháp không quên, nên chẳng phải khó được. Trí tuệ thấm nhuần nhiều, nói là có "Giải". Điều phục mềm mỏng, dễ hóa độ có oai đức, nói có niềm tin. Tổng trì không quên, như voi đầu đàn, là nói có niệm. Vì niệm trì nhiều pháp nên như voi đầu đàn có

nhiều trí thù thắng "Thế giới thanh tịnh", trái với câu thứ hai ở trước, chứng tỏ ở vào thời Phật Ca-diếp không có giặc xâm lăng cõi nước, không có Tỳ-kheo tội ác giảng nói tà pháp, phá hoại, gây rối loạn bốn chúng, cho nên thanh tịnh. Tất cả đều biết Như lai cuối cùng không rốt ráo Niết-bàn, trái với câu thứ ba ở trước, nói vì không có vua độc ác, nên không cần chuộc mạng.

"Dù có sách này, nhưng không cần giảng nói "Trái với" Phật phát ra tác dụng ở trước.

Trong phần nêu này để làm sáng tỏ xưa của phần thứ hai "Đời nay chúng sinh mang nhiều phiền não" trái với câu thứ nhất: "Vì nhiều phiền não nên cất chứa vật bất tịnh của người".

"Ngu si... trở xuống là trái với câu hai ở trước, ngu si ưa quên, trái với lời nói không quên của tổng trì ở trước. Sự ngu si che lấp tâm cho nên ưa quên. "Không có trí tuệ" trái với "Nhiều tuệ" ở trước. Nhiều các lưới nghi, thì tín căn không thành lập trái với "lời nói điều hòa, mềm mỏng, dễ hóa độ.

"Thế giới bất tịnh, trái với câu ba ở trước".

3. "Tất cả đều cho rằng, Như lai vô thường" trái với câu bốn ở trước.

"Cho nên, Phật giảng nói" trái với "Dù có kinh, nhưng không cần giảng nói. Sau đây, kế là đối với câu hỏi bốn. Trước là nói Phật Ca-diếp không nói, gọi là diệt, vì thật pháp không diệt, nên được gọi là Bí tạng của Chư Phật. Trước là nói, sau giải thích.

Trên đây, y cứ riêng Ca-diếp, Như lai, để nói kinh Niết-bàn thường bất diệt.

Dưới đây là y cứ rộng thật, Như lai khác là nói về kinh Niết-bàn thường còn không diệt mất, trong đó có hai:

1. Nói lúc chúng sinh sinh ra chấp tướng khác lạ, Phật mới nói kinh Niết-bàn này.

2. "Thà nói rằng cố nhô ra tận biển cả... trở xuống là y theo thời gian Phật không nói kinh, để nói thật không diệt. Có sáu lần "Lại nữa", đều trước nêu lời giả thiết, sau là nói rõ bất diệt.

Dưới đây là đoạn ba, nói rộng về lý do thịnh suy của kinh khác, để cho người giữ gìn, văn có sáu cặp:

1. Có hiểu nghĩa đối lập với không hiểu nghĩa, không hiểu thì diệt, có hiểu thì trụ.

2. Có và không có đàn việt đối nhau, không có thì pháp diệt, có thì pháp trụ.

3. Tham lợi đối lập với không tham lợi. Vì tham lợi mà nói kinh, pháp của Phật thì diệt, không có tham thì trụ.

4. Khởi tranh tụng đối lập với không tranh tụng. Tranh tụng thì pháp diệt, không tranh thì trụ.

5. Chứa để đối lập với không chứa để... chứa chất vật bất tịnh, tự xưng đã được pháp của Thánh Phật thì diệt. Không chứa chất vật bất tịnh, không tự xưng pháp của Thánh, Phật thì trụ.

6. Mỗi thuyết khác đối với thuyết không khác, mỗi thuyết đều chấp mà thấy thuyết khác lạ thì diệt. Không chấp điều mình thấy, không tạo nên thuyết khác về pháp Phật thì trụ.

"Lúc pháp ta diệt, có Thanh văn... trở xuống là đoạn lớn thứ tư, nói rộng kinh khác thường còn bất diệt, khiến người tôn kính ham học, trong đó có sáu:

1. Nói tướng của pháp diệt.

2. "Bấy giờ, phàm phu đều nói chung... trở xuống là Đại chúng nghe nói diệt, đều khóc than thảm thiết.

3. "Mà chánh pháp của ta thật sự không diệt... trở xuống là do chúng thở than thảm thiết, Phật nói pháp bất diệt. Đây là một lớp trước.

4. "Lúc bấy giờ, trong Diêm-phù... trở xuống là Phật chỉ rõ lại tướng của diệt."

5. "Bấy giờ, vô lượng chúng tại thành Câu-thi"... trở xuống là nói chúng khóc than thảm thiết".

6. "Ca-diếp bảo... trở xuống là nhân khóc than thiết mà nói lại không diệt, đây lại là một lớp. Trong phần đầu có hai:

1. Nói chung về tướng diệt thỉ, chung. Do các đệ tử, hoặc nói có thần hoặc nói thần là không. Hoặc nói Trung ấm, hoặc là nói không các việc như vậy, nên làm cho pháp diệt.

2. Từ "Bấy giờ, tại Câu-diệm-di... trở xuống là y theo sau cùng, để làm sáng tỏ tướng diệt, trong đó, trước nêu hai sư tà, chánh, kế là nêu hai hạng đồ chúng tà, chánh. Sau là nói về thuyết do hai sư tà, chánh nói. Sau, là nói về việc mà hai chúng tà chánh đã làm, về sự như kinh nói, thuyết còn lại đều dễ hiểu.

Đoạn năm là Đại chúng nghe pháp bất diệt, phát tâm tu học. Văn cũng rất dễ hiểu.

Từ đầu phẩm đến đây, là nói về phạm hạnh.

Dưới đây là đoạn hai, y theo việc vua A-xà-thế sám hối tội nghịch, để làm sáng tỏ hạnh chữa trị bệnh của Bồ-tát.

Hỏi: "Nếu đoạn này hiển rõ hạnh bệnh của Bồ-tát, thì vì sao trong

văn không thấy nêu lên, không kết luận?"

Pháp giải thích có hai:

1. Đương tướng giải thích trực tiếp.

2. Nhờ nương vào việc để nói lên pháp.

Đương tướng mà luận, là phải nêu lên, phải kết luận. Nhờ việc để biểu thị, thì nêu việc được bãi bỏ. Nay, trong văn này, vì nương vào việc để nói lên pháp, nên không có nêu và kết luận. Trong văn, dù không nói là hạnh bệnh, nhưng về tướng chữa trị bệnh của Bồ-tát rất khoan khoái, trở nên rõ ràng. Nếu giải thích này không đúng thì lẽ ra có chỉ dạy bác bỏ, không nên trực nhận như vậy. Lại hỏi: "Nếu ở đây chỉ rõ hạnh bệnh thì vì sao không theo thứ lớp với môn chương ở trước? Bởi vua A-xà-thế đã đến chỗ này, lại nữa ở đây so với trên, dưới chẳng phải một. Như trong tám thứ tri kiến ở trước, trước mở ra tám môn. Sau, giải thích không theo thứ lớp.

"Hơn nữa, như... trở xuống là trong Đức Như lai, trước nêu năm môn. Sau sẽ giải thích không thứ lớp, ở đây cũng giống như kia, chưa đáng ngạc nhiên. Trong văn có bốn:

1. Nói vua A-xà-thế gây ra tội nghịch, cho là sinh bệnh.

2. "Vì hại cha... trở xuống là nói nhà vua có lòng tin hổ thẹn, đủ chứng tỏ bệnh tình có thể chữa trị.

3. "Bấy giờ, mẫu hậu Vy-đề... trở xuống là nói vua bị bệnh nặng, biết bao các thứ thuốc lạ của các thầy thuốc đều không chữa lành.

4. "Bấy giờ, có vị thầy thuốc giỏi tên là Kỳ-bà... trở xuống là nói bệnh nặng của vua chỉ có thuốc pháp của Phật mới chữa trị được, trong phần đầu vua A-xà-thế, nêu nhân sinh bệnh, sau bày tỏ chứng bệnh của vua.

Trong bệnh có hai:

1. Nói vua A-xà-thế trước hết có ba điều ác: Tánh vua tệ ác, ưa hành động giết hại là thân ác, miệng có bốn lỗi là miệng ác, tham, giận, ngu si là ý ác.

2. Nói vua A-xà-thế hiện tại gây ra tội nghịch. Trước nói về nhân nghịch. Nhân, là ba độc. Tâm vua lẫy lừng là nói vua tức giận, chỉ thấy hiện tại, mà không thấy việc vị lai, chỉ làm quyến thuộc với người ác, để lộ rõ sự ngu si của mình. Tham lam chấp đắm thú vui hiện tại, chứng tỏ vua có lòng tham. Vô cớ nghịch hại nhà vua, chính là gây ra tội nghịch.

Trong đoạn hai, chia làm hai câu:

1. Nói vua có hổ thẹn. Vì giết hại, tâm nóng nảy, thân trang sức

các chuỗi anh lạc, kỹ nhạc, không chế ngự được sự hổ thẹn, đánh mất nhiều thú vui. Khắp thân đều nổi mụt nhọt hôi tanh, không ai dám đến gần. Càng ăn năn vua càng thêm đau khổ.

2. Nói nhà vua có niềm tin. Vì tin có tội báo, nên tự nghĩ rằng: "Nay, thân ta đã thọ hoa báo, cái khổ địa ngục không xa!"

Trong đoạn ba, văn chia làm hai:

1. Nói với bệnh nặng của vua, chữa trị bằng các thứ thuốc khác không khỏi.

2. "Bấy giờ, có vị đại thần tên là Nguyệt Xứng"... trở xuống là nói về bệnh nặng của vua, các thầy thuốc khác đều không chữa khỏi".

Trong phần trước, mẫu hậu săn sóc mụt nhọt cho vua. Về sau, vua nói với mẹ rằng "Chứng mụt nhọt của mình không thể chữa trị". Ở đây cũng tức chứng minh vua A-xà-thế có kiến giải: "Nhọt từ tâm sinh, chứ chẳng phải do bốn đại sinh, là "Thức bệnh", chúng sinh chữa trị được là không có việc đó, đó là biết trị."

Trong đoạn hai, sáu vị quan khuyên vua A-xà-thế, nhưng vua không nghe. Sáu vị quan là đệ tử của sáu vị giáo chủ ngoại đạo, sáu vị giáo chủ ngoại đạo là:

1. Phú-lâu-na Ca-diếp là ngoại đạo chấp "Không".

2. Mạt-già-ly là ngoại đạo chấp thường.

3. San-xà-na là ngoại đạo chấp một nhân.

4. A-kỳ-đa Súy-xá là ngoại đạo chấp tự nhiên.

5. Già-la Cưu-đà Ca-chiên-diên, Tự tại thiên là ngoại đạo chấp nhân.

6. Ni-càn-đà là ngoại đạo không cần tu đạo.

Cho nên sáu vị quan đều theo điều mình đã tu tập dùng để khuyến dụ. Trong phần đầu có bốn.

1. Nguyệt Xứng hỏi: "Đại vương có yên ổn không?"

2. Vua đáp: "Không an, vẫn còn lo lắng cho tội mình không thể diệt".

3. Đại thần nghe xong, mở bày tâm vua, chỉ bày chỗ trở về cho vua.

4. Vua xem xét chưa theo. Đoạn đầu rất dễ hiểu.

Trong đoạn hai, trước là nói không yên.

"Lại, không có thầy thuốc"... trở xuống là lo lắng rằng không thể trừ diệt".

Trong đoạn ba, trước là đối với lời nói không yên của Vua A-xà-thế, mở bày tâm vua, trong đó, đầu tiên là các khuyên thẳng vua chớ

nên lo buồn!

"Như vua nói... trở xuống là dùng lý để mở bày"

"Như vua nói... trở xuống là thế gian không có thầy thuốc"... trở xuống là đối với lời nói "Không có thầy thuốc" ở trước của vua, đại thần chỉ bày chỗ trở về cho vua. Trước là nêu, sau chỉ bày. Trong chỉ bày có năm phần.

1. Nêu tên họ của sư.

2. Khen đức của sư.

3. "Thường vì... trở xuống là nói về thuyết mà các sự đã nói".

4. Chỉ cho vua biết chỗ ở của sư.

5. Khuyên vua nghe theo, cho đến Kỳ-bà khuyên vua quy y Phật, cũng có năm phần này, phải ghi nhận để biết.

Trong đoạn bốn, vì vua đâu biết rằng tà không thể chống đối ngay tức khắc được nên mới nói: "Xét ra, ta có khả năng trở về". Đối với một vị đại thần, vua đã có quan niệm như vậy, thì với số quan còn lại, cũng đều như thế.

Trong đại thần hai, có bốn phần như trên. Trong đại thần thứ ba, có bốn phần đồng với trước.

Trong phần ba "Ánh sáng Phật soi chiếu đến, yên định tâm vua" Sau chỉ bày chỗ quy y".

Trong phần yên định tâm vua, trước dùng lý để khai mở. Sau là khuyên vua chớ lo buồn. Trong lý để khai mở, có hai nghĩa khai mở:

1. Dùng vương pháp để khai mở: "Nếu tiên vương là người tu giải thoát mà giết thì có tội, còn vị vua thống trị nước mà giết thì không có lỗi.

2. Dùng nghiệp đời trước của tiên vương để khai mở: "Đời trước tiên vương vì đã tự có tội nghiệp, nên giết không có tội, trong văn có bốn:

1. Nói rộng tất cả chẳng có nghĩa khác nhau: hoặc hoàn toàn chẳng có tội, gọi là "không có". Hoặc chẳng có tội, hoặc có ít, che giấu gọi là không có tội.

2. "Dù nói một ít pháp, gọi là không có... trở xuống là y theo không có tội ở trước, để nói một chút kia không có, thật ra chẳng phải không có pháp.

3. "Mong vua dừng lại... trở xuống là y theo người để phân biệt: Nói tất cả chúng sinh đều có nghiệp đã qua, nói là không có tội, vì ít nên gọi là không có.

4. "Nếu như... trở xuống là nói Tiên vương vì tự có tội nghiệp, nên

giết không có tội.

Hai câu đầu trong tám câu của phần trước, vì tiên vương kia hoàn toàn không có phi pháp chung, nên không có tương đối phân biệt. Kế là có năm câu, vì tiên vương kia hoàn toàn không có chút pháp nào chung, nên không có tướng đối phân biệt. Một câu sau cuối, "Vì tiên vương kia hoàn toàn không có che giấu tội chung", nên không có tương đối phân biệt. Dù nêu nhiều nghĩa, nhưng vì lấy một chút, nên không có tội. Đây là đoạn đầu đã nói xong. Đoạn hai rất dễ hiểu. Trong đoạn ba, mong vua giữ gìn tinh thần, vì tất cả chúng sinh đều có nghiệp dư, chính là nói có tội.

Vì nghiệp duyên... trở xuống là nêu quả để chứng minh có tội. Nêu tất cả chuyện trên để so sánh với vua. Trong đoạn bốn, y theo nghĩa trước để nói vua có tội, không có lỗi sát các thứ còn lại có thể biết.

Trong phần bốn, sông Hằng chảy về phía Nam, bố bố thí chúng sinh không có phước. Sông Hằng thuộc về hướng bắc, hại chúng sinh không có tội, vì nói thế thôi, không nhọc công giải thích.

Dưới đây là đoạn tư, nói vua bị bệnh nặng, chỉ Phật mới chữa trị được trong đó có năm:

1. Kỳ-bà thử dò xét tâm vua, hỏi vua có được bình yên không?

2. Vua đáp: "Không yên, đồng thời lo lắng cho tội mình không thể diệt trừ.

3. Kỳ-bà khen vua có đức hổ thẹn, đáng được cứu giúp và chỉ bày cho vua cách diệt trừ.

4. Vua cảm thấy hổ thẹn, vì chưa theo lời khuyên chung của mọi người.

5. Vua nhân chúng khuyên nên đến chỗ Phật xin sám hối.

Trong phần đầu, có vị thầy thuốc giỏi tên là Kỳ-bà là nêu người khuyên vua. Kỳ-bà là tiếng nước Hồ, Hán dịch là Trường mạng. Ngày mới sinh ông bị bỏ ở đầu hẻm mà vẫn không chết, nên được gọi là Trường Mạng. Vì người ấy là thầy thuốc giỏi, nên gọi là Đại y, đến chỗ vua tâu rằng: "Bệ hạ có yên ổn không?" để thử dò xét tâm vua, nếu vua không có hổ thẹn thì yên, có hổ thẹn thì không yên không yên thì có thể cứu chữa, nên phải hỏi thử. Vì thành tựu hạnh trị bệnh của vua A-xà-thế, nên thầy thuốc mới hỏi.

Trong đoạn hai, đầu tiên vua A-xà-thế tỏ ra mình không yên tâm: Nay trẫm không có Vô thượng Y... trở xuống là lo lắng không thể diệt tội.

Trong phần trước, đầu tiên là nêu rộng tất cả. Thứ hai là người

không yên. Sau kệ là văn xuôi, nói vua chưa đồng với người đã ngủ yên, mà đồng với người không yên.

Trong phần đầu kệ đáp, nói chung để nêu lên. Sau là trình bày lời đáp, có mười bảy hàng rưỡi. Mười một hàng rưỡi đầu là nói người ngủ yên. Sáu bài kệ sau là nói người không yên, mười một hàng rưỡi trước, theo nhau thành bốn. Đầu tiên, có bốn bài kệ nói Phật ngủ yên. Năm bài kệ rưỡi sau, Bồ-tát ngủ yên. Kế là có một bài kệ nêu ra người ngủ yên trong đoạn đầu, đó là Chư Phật. Một bài kệ cuối cùng, nêu ra người ngủ yên trong bài kệ thứ hai, đó là Bồ-tát.

Hai bài kệ trước trong bốn bài kệ đầu là nói Phật vì dứt phiền não chướng, nên ngủ yên, trong đó bài kệ trước nói về dứt phiền não. Bài kệ sau, nói do dứt phiền não nên chứng Đại Niết-bàn. nếu được Niết-bàn, là đức tự lợi của Phật. Giảng nói nghĩa sâu là nói về đức lợi người của Phật. Gọi Bà-la-môn là nói chung để kết khen. Vì tự tịnh và tịnh người, nên được gọi là Bà-la-môn chân thật. Một bài kệ thứ ba, vì lìa chướng nên yên. Xa lìa ba tà, thân, miệng ý, thanh tịnh. Một bài kệ thứ tư vì dứt trừ khổ nên yên. Thân tâm không phiền não, chính là nói lìa khổ. An trụ tĩnh... là nói Bà-la-môn kia được vui bốn bài kệ đầu trong phần Bồ tát an vui là tự hành ngủ yên, nửa bài kệ sau là hóa độ bên ngoài ngủ yên. Ba bài kệ đầu trong bốn bài kệ là lìa nghiệp. Một bài kệ rưỡi sau là hóa độ ngoại đạo, ngủ yên. Ba kệ đầu trong bốn kệ trước, nói về nghiệp xa lìa. Một bài kệ sau là nói lìa miệng nghiệp.

Kệ đầu trong phần trước là nói lìa miệng ác. Tâm có chấp đấm, không yêu thân mình, xa lìa oán thù, không oán ghét người khác. Hai bài kệ đầu này chứng tỏ nhân lìa miệng ác. Thường hòa thuận, không tranh cãi, chính là lìa lỗi của miệng.

Một bài kệ thứ hai, nói lìa ý ác. Nếu không gây ra điều ác, là nói về sự lìa lỗi của người kia. Tâm thường hổ thẹn, tin làm ác sẽ bị quả báo, nói bao gồm đối trị tâm mình.

Một bài kệ thứ ba là nói lìa thân sát sanh, cung kính, nuôi nấng cha mẹ, không hại sinh mạng, nói sự lìa ác của người ấy. Không trộm tài vật của người là nói người đó đã lìa trộm cắp. Sơ lược không lìa dâm dục.

“Điều phục các căn, gần gũi tri thức” trong bài kệ thứ tư là nói gồm thâu đối trị các căn của mình. “Phá hoại bốn ma” là nói về sự lìa chướng của mình. Phá phiền não ma là nói lìa chướng, phá ma phiền não là nói lìa phiền não. Phá ma ấm, ma chết, là nói mình đã lìa khổ. Phá hoại thiên ma, nói lìa phiền não và nhân duyên khổ. Sau đây trong phần lợi người, đầu tiên là nói tâm mình lìa tướng. Tốt và không tốt là

nhân thiện ác. Khổ vui là quả. Vì chứng thật lìa tướng, nên đều không thấy.

Kế là nói Phật vì chúng sinh trôi lăn trong sinh tử.

“Nếu có thể... trở xuống là kết”.

Trong đoạn ba “Ai được ngủ yên là đối với bốn kệ đầu, mà vì gạn hỏi?” Nghĩa là “Phật chỉ định phát ra quán sâu... trở xuống là nói về lý do yên ổn. Quán tam-muội Không là lìa nghiệp phiền não của ba bài kệ trước trong đoạn đầu “Thân tâm không động”, là thân tâm không có phiền não, an trụ tĩnh... của bài kệ thứ tư trong đoạn đầu.

Trong đoạn bốn “Ai được ngủ yên là đối với đoạn hai, mà vì gạn hỏi?” Nghĩa là từ bi là y cứ ở người bác bỏ. Bồ-tát thường đem lại lợi ích cho chúng sinh, cho nên y theo đức để nói là từ bi.

“Thường tu... trở xuống là nói về lý do yên ổn. Từ bi thường không buông lung, là đức lợi mình của bốn bài kệ đầu trong đoạn hai. Phật xem chúng sinh như con là đức hóa độ người của một bài kệ rưỡi sau trong đoạn hai.

Y theo sáu bài kệ sau là nói “Có ác không yên” của ba bài kệ đầu trong “Không yên”. Ba bài kệ sau có khổ không yên.

Trong phần trước là kệ đầu nói do si tạo ra điều ác. Một bài kệ thứ hai, do tham tạo ra điều ác. Bài kệ thứ ba do gần gũi bạn ác, gây ra điều ác.

Trong ba bài kệ sau nói có bảy khổ không được ngủ yên. Bài kệ đầu nói có bệnh khổ không yên. Về phần vua có oán, chết, khổ không yên. Năm khổ còn lại, nói có khổ cầu mong không được, cho nên không yên.

Trên đây, đã nêu rộng về người yên, không yên.

Dưới đây, chính là nói mình không yên, trong đó có bốn:

1. Nói đã bệnh nặng. Trước là nêu, sau giải thích.

2. “Tất cả thầy thuốc... trở xuống là nói bệnh mình khó chữa trị. Trước trình bày, sau giải thích.

3. “Như cá... trở xuống là nêu dụ để so sánh với mình, nói mình không yên. Sáu dụ để làm rõ không yên.

4. “Ta đã có hỏi... trở xuống là dẫn thuyết để chứng nghiệm mình đã thành tựu, đã không yên.

Trên đây là đoạn thứ nhất, nói về đã không yên.

“Nay, trẩm không có... trở xuống là lo lắng không thể diệt bệnh.

Dưới đây là đoạn ba, Kỳ-bà khen ngợi vua, chỉ bày vua diệt tội, đầu tiên là đối với tâm trạng không yên của vua để khen vua.

"Ca-tỳ-la... trở xuống là đối với lời nói "Không có thầy thuốc" ở trước của vua, để chỉ bày chỗ diệt tội cho vua.

Trong lời khen có hai:

1. Đối với dụ đã không yên ở trước của vua, để khen vua biết hổ thẹn, tức là nương vào sự hổ thẹn này mà nói lên rằng, bệnh tình của vua không nặng, rõ ràng chẳng phải không có cách chữa trị.

2. "Lành thay! Đại vương! Có thể tin... trở xuống là đối với vua, dẫn thuyết chứng nghiệm khen vua có lòng tin ở trước, tức y theo đức tin này của vua nói lên bệnh của vua chẳng phải nặng, chẳng phải không thể chữa trị khỏi.

Sự nói lên chẳng phải bệnh nặng trong hai cách khen trên đây trái với đoạn trên, giải thích chẳng phải không thể chữa trị, trái với đoạn hai ở trên.

Trong phần đầu có bốn:

1. Khen vua có hổ thẹn.

2. "Trí có hai... trở xuống là nói sám hối có công năng diệt tội, khuyên vua sám hối".

3. "Giàu có hai... trở xuống là nói thiện có công năng phá ác, khuyên vua nên tu thiện".

4. "Như Phật đã nói, che giấu là lậu... trở xuống là nói phát lộ diệt tội, khuyên vua nên phát lộ.

Trong phần đầu có năm câu:

1. Nhân lời nói trước đây của vua, khuyên vua nên hổ thẹn.

2. "Chư Phật Thế Tôn thường nói... trở xuống là dẫn lời Phật nói xưa kia để nói rằng, đức hổ thẹn có công năng cứu độ chúng sinh, nên chẳng phải không thể chữa trị, trước nêu, sau trình bày.

3. "Từ hổ thẹn, nghĩa là tự mình không làm... trở xuống là nói về sự hổ thẹn. Ba lần giải thích.

4. "Không hổ thẹn... trở xuống là nêu mất mát, để làm rõ về được.

5. "Lành thay! Nói vua không có tội nặng... trở xuống là kết khen vua A-xà-thế có tâm hổ thẹn.

Trong đoạn hai có ba:

1. Dẫn lời Phật nói khi xưa để nói rõ trí và ngu đều có hai. Nêu trí ngu này hợp với vua bỏ ngu đồng với trí.

2. "Dù trước... trở xuống là nói về người trí kia sám hối có thể diệt tội, trong đó, đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp.

3. "Nếu vua... trở xuống là khuyên vua nên sám hối.

Trong đoạn ba có chia làm ba phần:

1. Nói thiện hơn ác. Trước là dụ, sau là hợp.

2. “Thần nghe... trở xuống là nói thiện phá ác. Đầu tiên là pháp thuyết, kế là nêu ba dụ. Sau là hợp làm rõ pháp.

3. “Dù gọi là Tiểu... trở xuống là khen vượt hơn, khiến cho tu. Trước khen, sau giải thích.

Trong đoạn bốn, văn chia làm bốn:

1. Dẫn lời Phật đã nói thuở xưa để nói sự che giấu tội là lậu, không che giấu là không có lậu.

2. “Phát lộ... trở xuống là giải thích nghiêng về ý nghĩa vô lậu không che giấu tội.

3. “Nếu che giấu... trở xuống là nói che giấu thì tội sẽ tăng thêm, không che giấu thì tội sẽ tiêu diệt.

4. “Cho nên... trở xuống là kết, nói người trí không che giấu tội, làm cho vua được chu toàn. Đoạn đầu rất dễ hiểu. Trong đoạn hai, đầu tiên là nói chung vì người trí kia phát lộ sám hối, nên được vô lậu.

“Nếu thực hành sám hối... trở xuống là nói riêng vì sám hối nên được vô lậu. Đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp. Hai pháp sau rất dễ hiểu.

Y theo phần khen vua có đức tin, Kỳ-bà trước là khen vua có đức tin, khuyên vua chớ buồn rầu!

“Vua A-xà-thế trước kia”... là dẫn thuyết chứng nghiệm thân ác, ý ác của mình, chắc chắn sẽ đọa vào địa ngục, gọi là tin nhân quả.

“Nếu có... trở xuống là nói vì có niềm tin, nên tội của vua chẳng phải nặng, chẳng phải không thể chữa trị, vì khác với Xiển-đề, nên chẳng phải tội nặng. Vì có niềm tin có thể cứu giúp, nên chẳng phải không thể chữa trị, trong đó, đầu tiên là nêu tội nặng để làm rõ tội nhẹ.

“Nay, Đại vương chẳng phải Nhất-xiển-đề... trở xuống là nói về tội nhẹ khác với tội nặng.

Trong phần trước có bốn:

1. Nói Xiển-đề gây ra tội, không ăn năn, là nói bệnh của họ rất nặng.

2. “Người như thế... trở xuống là nói không thể cứu chữa, trong đó, đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp.

3. “Thế nào... trở xuống là đối với đoạn đầu để nói về người ấy.

4. “Chư Phật, Thế Tôn đã không thể... trở xuống là đối với lớp thứ hai, nói lên không thể chữa trị. Trước nêu, sau giải thích.

Trên đây, đã khen vua xong.

Dưới đây là đoạn hai, chỉ bày cách diệt tội cho vua.

“Như vua đã nói “Không ai có thể chữa trị”, là nhắc lại lời nói ở trên của vua. Sau đây sẽ chính thức chỉ bày. Văn cũng có năm:

1. Nêu danh hiệu Phật.
2. “Không có thầy... trở xuống là khen đức của Phật.
3. “Nay... trở xuống là chỉ cho vua chỗ Đức Phật.
4. “Mà vì... trở xuống là nói về lời Phật đã nói.
5. “Nay vua nghe... trở xuống là khuyên vua quy y theo.

Trong phần đầu, nói Tất-đạt-đa, Hán dịch là Thành Lợi.

Trong lời khen thứ hai, đầu tiên là khen đức lợi mình của Phật.

“Đại từ bi... trở xuống là khen đức lợi người của Phật”.

Trong lợi mình, đầu tiên nói “Không có thầy mà tự được”, là lời khen chung, sau phân biệt để làm rõ.

“Tướng tốt trang nghiêm thân” là khen ngợi phước đức của Phật.

“Có lực, vô úy” là khen trí tuệ của Phật.

Trong phần khen đức lợi người, “Đại từ, đại bi” là khen tâm lợi người.

“Tùy thiện sinh... trở xuống là khen hạnh lợi người. Hạnh được chia thành ba nghiệp, “Tùy thiện sinh...” là khen thân nghiệp của Phật, “Biết đúng lúc mà nói pháp...” là khen miệng nghiệp của Phật.

Trong miệng nghiệp của Phật, biết thời mà nói, phi thời không nói. Lời nói thích ứng với căn cơ. Thật ngữ, cho đến nhất ngữ, tự thể thanh tịnh. Thật ngữ, tịnh ngữ, là nói lời không giả dối. Đương sự gọi là thật, xứng tướng nói tịnh. Một thứ diệu ngữ là nói không ác miệng. Nghĩa ngữ, Pháp ngữ, là chẳng nói lời thêu dệt. Lời nói giúp ích cho người, gọi là nghĩa ngữ. Vì lời nói hợp với Phật, nên gọi là pháp ngữ. Nhất ngữ, là không nói lưỡi đôi chiều, làm sinh tâm chia lìa, phiền não. Lời nói giúp ích chúng sinh. “Biết căn tánh... của chúng sinh” là khen ngợi ý nghiệp của Phật. “Biết căn tánh chúng sinh”, hiểu rõ tâm khí của chúng sinh... trở xuống là biết thuốc pháp, tùy phương tiện cơ nghi, đều thông suốt là trí phương tiện. Trí ấy cao siêu, bình đẳng, là thật trí của Phật. Địa vị cùng cực, gọi là cao. Trí năng nghiên cứu cùng tận các pháp, gọi là sâu rộng. Vì trí có công năng diệt trừ chướng, nên như Kim cương, đập tan tất cả ác”.

“Nay... trở xuống là chỉ bày chỗ quy thú”.

Trong phần Phật đã nói, vì vô lượng vị tăng mà nói các pháp, đều là nêu chung. Kế là phân tích để làm rõ:”

"Nếu vua nghe... trở xuống là nói về pháp mà Phật đã nói có thích hợp với vua. Trong phần phân tích riêng, đầu tiên là nói "Nếu có", "Không", nghĩa là thế đế gọi là "Có", chân đế gọi là "Không", cũng được nói chân đế gọi là "Có", vì có Phật tánh thế đế gọi là "Không có", vì chẳng có chân thật. Hữu vi sinh tử, vô vi Niết-bàn. Hữu lậu là tập, Vô lậu là đạo. Nếu quả phiền não là khổ đế kia. Nếu quả của pháp lành là diệt đế kia. Nếu sắc, sắc ấm thì chẳng phải sắc, ấm khác. Vì chân đế khác với sắc kia, nên nói là "Chẳng phải sắc" và chẳng phải "Chẳng phải sắc". Nếu "Ngã" là Niết-bàn, thì không có "Ngã" là sinh tử. Vì chân đế khác với "Ngã" kia, nên nói chẳng phải "Ngã" và chẳng phải "Không phải ngã", cho đến các loại chẳng phải đời, chẳng phải "không phải đời"... cũng giống như vậy.

Ba thừa là thừa, thế gian chẳng phải thừa. Vì chân đế khác với thừa kia, nên nói: "Chẳng phải thừa và chẳng phải không phải thừa".

Tự thân tạo nghiệp, lại tự chịu quả, gọi là "Tự tạo tác, tự cảm thọ". Hiện đời tạo nghiệp, đời sau chịu quả, gọi là tự làm, người khác chịu.

Y theo hiện tại không có nhân, cũng không có quả báo, gọi là không có tạo tác, không có cảm chịu. Chân đế lìa tướng, vì có công năng diệt trừ tội chướng, nên nói:"Vua nghe nói không tạo tác, không cảm thọ thì tội nặng sẽ tiêu diệt ngay".

Dưới đây là đoạn năm, khuyên vua quy y theo, văn chia ra làm ba:

1. Nêu mười ba hạng người được ích lợi, trở thành việc giống như khuyên nhà vua.

2. "Đại bi trùm khắp... trở xuống là nói về đức từ của Phật lan tỏa khắp. Phá bỏ tâm ngờ vực của vua.

3. Dù cho một mặt trăng, thường dùng áo... trở xuống là nói tâm của vua Thắng sinh trong tất cả các duyên của Phật. Trong phần trước, trước là nêu, sau là tổng kết khuyên.

Trong phần nêu, đầu tiên, có năm lần "Lại nữa", nói về ích lợi của Phật. Một lần "lại nữa" kế là nêu Xá-lợi-phất giúp ích làm sáng tỏ Phật. Hai lần "Lại nữa" sau, lại nói về ích lợi của Phật. Kết khuyên rất dễ hiểu.

Trong đoạn hai, đầu tiên là lược nói đức bi của Như lai chan hòa khắp chánh pháp một cách sâu rộng.

"Oán thân... trở xuống là mười ba lần lại nữa, nói rộng về đức bi tỏa khắp.

Trong đoạn ba có năm... trở xuống là so sánh, suy lường để làm rõ

sự thù thắng của Phật, để cho vua bỏ đi lòng hoài nghi.

Trên đây là đoạn ba, Kỳ-bà khen vua, chỉ bày chỗ quy y cho vua.

Từ đây... trở xuống là đoạn bốn, nhân vua cảm thấy hổ thẹn không dám đến gặp Phật, mặc dù mọi người ai cũng khuyên. Văn có ba cặp:

Vua đối với Kỳ-bà, nói về Phật, Đấng Chí Tôn cao cả, nghĩ đến tội nặng của mình, nên không dám đến chỗ Phật, thấy nhà vua hiện đến khuyên.

Vua nghe cha khuyên, cảm thấy ăn năn, hổ thẹn với tình thâm, nên ngất xỉu, ngã lăn ra đất. Phật đã dùng ánh sáng chiếu đến thân vua, vua tiếp nhận, khuyên bảo, cũng gọi là dẫn khuyên.

Vua vẫn chiến đấu, nên sợ không dám thấy Phật, Kỳ-bà lại khuyên.

Trong phần đầu, trước là nói vua A-xà-thế không đi, sau đó, nhà vua mới khuyên. Trong phần vua không đi, trước là khen Như lai, chúng đệ tử Phật thanh cao.

“Nay, ta... trở xuống là tự xấu hổ không dám đến.

Trong phần đầu có năm câu.

1. Nói Như lai, chúng của Phật đều được điều phục, tâm nhu thuận, điều phục.

2. Chúng Phật đều cùng thanh tịnh, là thân thanh tịnh.

3. Phật, chúng đệ tử đều vắng lặng, là miệng tịnh. Đây là khen có thiện.

4. Nói không có tham, vì tham ái đã dứt.

5. Nói không có, phiền não, vì sân si đã dứt. Đây là nói không có ác. Trong phần sau, đầu tiên là vua nghĩ tội mình rất nặng, nên không dám gặp Phật.

“Dù cho ta có đến... trở xuống là sợ đến đó sẽ không thích hợp.

“Dù khanh khuyên... trở xuống là kết luận mình không đi.

Trong phần nhà vua khuyên, đầu tiên là nêu pháp diệt, thúc giục cho vua nhanh chóng đi. Sau là nêu nỗi sợ hãi của khổ địa ngục, để vua quyết định đi.

Trong phần trước, đầu tiên có mười một câu văn, nói về pháp sắp diệt.

“Rất sợ hãi... trở xuống là văn của sáu câu nói về điều ác sắp xảy đến.

“Mặt trời Phật... trở xuống là nói sau Phật diệt độ, tội của vua sẽ không có ai chữa trị.

Câu đầu trong phần sau là nói thân vua có tội nặng, chắc chắn sẽ

vào địa ngục A-tỳ. Năm câu giữa, nói về tướng A-tỳ.

"Chỉ mong... trở xuống là một câu kết khuyên.

Trong phần giải thích, câu đầu giải thích danh, làm rõ lỗi. Giải thích rộng vô gián có bốn nghĩa:

1. Thú hướng quả báo không có dứt quãng. Thành lớn A-tỳ rộng tám muôn do-tuần. Một người đọa vào ngục, thân cũng đầy khắp. Tất cả người đi vào, thân họ cũng như thế, cách nhau không có chỗ trống.

3. Mạng sống lâu không có xen hở... chết đọa vào đó, tuổi thọ trong một kiếp không có xen hở.

4. Chịu khổ không có xen hở,

- Một khi đọa vào trong đó, các khổ nối tiếp nhau, vì không có vui tạm gián đoạn nên gọi là vô gián.

Nay, ở đây, chỉ nương vào nghĩa sau để nói về Vô gián.

- "Dù cho... trở xuống là nói về tướng thân của chúng sinh. Đây tức là thân hình không có xen hở.

- "Địa ngục lạnh... trở xuống là nêu tội nhẹ, để làm rõ tội nặng.

- "Bốn phương... trở xuống là nói về tướng khổ của chúng sinh.

- "Tạo một tội nghịch... trở xuống là nói về nhân định quả. Theo Tỳ-đàm thì "Tùy tội ít nhiều, mỗi tội đều một kiếp riêng. Nay, ở đây, đã nói chung ở một kiếp nhẹ, nặng là khác nhau. Thuyết trong kinh A-hàm, nói đồng với ở đây".

Trong cặp thứ hai, vua A-xà-thế, đầu tiên nghe khuyên ngất xỉu, té ngã. Sau thấy vậy, Phật chiếu ánh sáng đến thân vua, rồi nhận lời khuyên bảo.

Trong phần trước, vừa mới nghe khuyên, vua hoảng sợ ngước lên hư không hỏi "Ai đó?". Kế là nhà vua đáp, đồng thời lại khuyên răn. Sau, vua A-xà-thế nghe vua cha khuyên, vô cùng hối hận, lấu làm xấu hổ, té xỉu.

Vua ngất xỉu, ngã ra vì ba nghĩa:

1. Sợ rằng Phật đã diệt độ rồi, thì tội mình sẽ không ai cứu chữa được. Cho nên sau khi thấy vua ngất xỉu, ngã xuống đất, Như lai hứa sẽ vì vua sẽ ngự lại ở thế gian.

2. Sợ khổ địa ngục sẽ ập đến.

3. Vì cảm thấy xấu hổ với thâm tình của nhà vua, nên ông ngất xỉu.

Trong phần Phật chiếu ánh sáng đến, đầu tiên là hứa sẽ vì vua ngự lâu trên thế gian. Sau, mới dùng ánh sáng soi rọi. Trong phần trước có hai:

1. Thấy vua ngất xỉu, té ngã dưới đất, Phật hứa sẽ vì vua ngự lâu trên thế gian đến vô lượng kiếp.

2. Hỏi, đáp trình bày, giải thích.

Trong phần trước nói Phật trụ vô lượng kiếp, giải thích có hai nghĩa:

1. Nói theo chân thì vua A-xà-thế vì không biết Như lai thường trụ, nên ngất xỉu. Nay, vì Phật chỉ bày rõ để vua biết Phật là thường, nên gọi là trụ đến vô lượng kiếp.

2. Nói theo ứng thân, trong ứng có hai:

a. Đối với vua A-xà-thế, giả thuyết mà nói. Nếu dù cho tội nặng của vua không diệt, thì Phật sẽ vì vua ở lại đời đến vô lượng kiếp. Trái lại nếu tội của vua được tiêu diệt thì không cần Phật trụ lại đời nữa.

b. Giải thích theo lưu loại của vua A-xà-thế thì dòng loại của vua rộng, nhiều vô tận. Như lai sẽ vì vua thường ngự ở thế gian, không vào Niết-bàn. Cho nên, gọi là trụ đến vô lượng kiếp.

Trong phần hỏi đáp, trình bày, trước là Ca-diếp hỏi: "Như lai sẽ vì vô lượng chúng mới phải, vì sao chỉ nói vì vua A-xà-thế?" Phật đáp có hai:

1. Nghiêng về đối với vua A-xà-thế, để giải thích: Hiện nay, trong chúng này, không có người nào nói là ta nhất định vào Niết-bàn. Vì A-xà-thế cho rằng ta nhập, nên nói riêng cho vua.

2. Đối với dòng dõi của vua A-xà-thế để trình bày, giải thích: "Ta nói vì A-xà-thế, là vì cả dòng dõi vua, chứ chẳng phải riêng một mình A-xà-thế. Trong đó, trước niêu chung lời Phật nói ở trước nói lên vua chưa hiểu Phật thường trụ.

"Vì sao?... trở xuống là giải thích".

"Mật ngữ của Như lai không thể suy nghĩ... trở xuống là kết khen, để chỉ rõ nghĩa sâu sắc".

Trong giải thích, trước là gạn hỏi: "Vì sao nói là mật?" Sau đây Phật sẽ giải đáp. Trong đó có sáu lượt là đối với con người. Hai lượt sau là y theo pháp.

Y theo bốn lượt trước, nói "Phật vì", nghĩa là rộng vì tất cả. A-xà-thế là nói chung về chủng loại của vua A-xà-thế. Bốn lượt đâu có khác nhau? Đầu tiên là nói "Vì" nghĩa là rộng vì tất cả chúng sinh phàm phu.

Nói A-xà, nghĩa là nêu nhóm A-xà-thế, lấy tất cả chúng sinh phạm năm tội nghịch.

Trong lượt thứ hai là nói "Phật vì" nghĩa là Phật vì tất cả chúng

sinh hữu vi. Phàm phu, Nhị thừa gọi chung là hữu vi, trước nêu, sau là giải thích.

A-xà-thế là nêu A-xà-thế là chúng sinh còn đủ phiền não.

Trong lượt thứ ba, nói Phật vì vua, nghĩa là vì chúng sinh chưa thấy Phật tánh. Giải, Hạnh về trước, gọi là chung không thấy. Cũng có thể Cửu địa trở xuống, vì Bồ-tát chưa mắt thấy, nên gọi chung là "Không thấy". Trước nêu, sau là giải thích.

Thấy Phật tánh, thì không gọi là chúng sinh, nên Phật không vì họ. A-xà-thế, nghĩa là nêu giống A-xà-thế, ấy là người chưa phát tâm Bồ-đề.

Trong lượt thứ tư là nói Phật vì, nghĩa là vì hai chúng A-nan và Ca-diếp. A-xà-thế là nêu A-xà-thế và hậu cung, phi hậu của vua A-xà-thế và tất cả phụ nữ tại thành Vương xá. Hai lượt sau dù nêu pháp, nhân để giải thích nhưng ở lượt trước, y theo đối tượng hóa độ để trình bày, giải thích. Lượt sau là y theo năng hóa độ để trình bày, giải thích. Trong hai lượt này, vì nói A-xà, nói về chữ "Thế" kia, phân tích ba nghĩa để giải thích.

Cứ trong lượt trước, trước là phân tích nhất định nghĩa của ba chữ. Nói "Vì", nghĩa là vì đối với Phật tánh, vì khiến cho chúng sinh thấy được Phật tánh, nên nói là "Vì".

Nói A-xà, Hán dịch là không sinh. Thế là tiếng Phạm, Hán dịch là oán. Kế là y theo nhân để giải thích. "Nhân" có mê, ngộ. Nếu y theo người mê, thì nghĩa "Không sinh" và tánh tướng đều thuộc về mê, vì tánh không sinh của người mê lầm. Nếu y theo người giác ngộ, thì dẫn nghĩa không sinh lệ thuộc nhau với oán. Vì người tỏ ngộ hiểu biết không sinh thù oán, nên trong văn, đầu tiên là y cứ mê để trình bày, giải thích. Vì không sinh tánh, nên oán phiền não sinh, nói lên người mê kia không có đối trị hữu chướng. Oán phiền não sinh không thấy Phật tánh, nói lên người mê kia có không có chướng hữu trị.

Sau đây, là y theo người giác ngộ kia để trình bày, giải thích. Vì không sinh phiền não, cho nên thấy Phật tánh, nói lên người giác ngộ kia không có chướng, có đối trị, vì thấy tánh nên tức trụ Niết-bàn. Đó gọi là "Không sinh", nói lên người giác ngộ kia không có đối trị, không có chướng. Do thấy Phật tánh không sinh phiền não, nên trụ Niết-bàn, gọi là Không Sinh. Cho nên gọi là "Vì A-xà-thế", nói chung để kết.

Sau đây, là y theo người năng hóa để giải thích, trong đó, trước quyết định nghĩa của ba chữ.

Nói A-xà, dịch là không sinh. Không sinh ấy là Niết-bàn kia. Thế

gọi là Thế pháp, gọi là bất nhiễm, "Vì" có nghĩa gì mà được gọi là bất nhiễm? Nếu Phật ở đời, tự có yêu đắm, tức gọi là ô nhiễm. Vì chỗ khác, nên gọi là bất nhiễm.

Kế là đem nghĩa này y theo Phật để trình bày, giải thích: Nếu Phật ở đời, bị ô nhiễm bởi tám pháp của thế gian, thì cần phải xả bỏ thế gian, để mau chóng vào Niết-bàn. Vì Phật có ở đời thì tám pháp thế gian không thể ô nhiễm, nên trong vô lượng kiếp, Phật thường ở thế gian, không vào Niết-bàn.

"Tám pháp như trên, cho nên... trở xuống là kết. Dưới là tổng kết, khen ngợi. Mật ngữ không suy nghĩ, đương tướng chính thức khen ngợi. Phật, Pháp, Tăng... khen nói Phật đã trở thành lời nói không suy nghĩ.

Dưới đây là đoạn hai, ánh sáng Phật chiếu đến thân vua mà được tiếp nhận, khuyên bảo, trong đó có bốn:

1. Phật nhập tam-muội, phát ra ánh sáng chiếu vào nhà vua, vua thức tỉnh, mụt nhọt lành.

2. Hỏi đáp để nói về ánh sáng được phát ra từ đâu?

3. Hỏi đáp, nói về ý nghĩa chiếu đến của ánh sáng Phật.

4. Giải thích ánh sáng gọi là Nghĩa. Đoạn đầu dễ hiểu.

Trong đoạn hai có hai hỏi đáp:

1. Vua nghi ngờ ánh sáng lạ, tra hỏi Kỳ-bà. Vua vì tội của mình không cho rằng Như lai có ánh sáng soi đến mình, nên nêu câu hỏi này. Kỳ-bà đáp: "Chẳng phải".

2. Vua hỏi: "Ai phát ra?" Kỳ-bà đáp: "Phật phát ra. Câu có bốn phần:

1. Nói ánh sáng này là do Phật phát ra. Trong thân pháp môn bình đẳng của Phật, hiện ra ánh sáng A-hàm, gọi là phát ra. Ánh sáng Phật thường khẳng định vua, nay mới trông thấy, cho nên nói là phát ra.

2. Nói về thật tánh của ánh sáng là ánh sáng không có căn, cho đến chẳng phải màu trắng.

3. Nói về tướng ánh sáng, vì độ nên hiện.

4. Bỏ tướng, làm sáng tỏ thật. Ánh sáng này dù như vậy, nhưng thật ra không thể thấy, cho đến không phải màu trắng.

Trong đoạn ba, có hai câu hỏi đáp: Đầu tiên là vua hỏi Kỳ-bà:

"Trên cõi trời kia, trời do đâu phát ra ánh sáng?"

Kỳ-bà đáp: "Vì vua!" E nỗi mừng của vua, nên nói "Do vì".

"Vì vua trước là... trở xuống là nói lý do vì ai? Do lời nói trên của vua: "Ở đời không có vị thầy thuốc chữa trị cho thân tâm của ta", nên Phật phóng ánh sáng này, trước chữa trị thân vua, sau trị tâm vua. Y cứ

theo tiêu chuẩn này, để tìm cầu chân lý là hạnh bệnh.

"Vua nói... trở xuống là lại ngạc nhiên hỏi: "Như lai Thế Tôn cũng nhớ nghĩ đến ta ư? Vì không hy vọng nên nghĩ như vậy?" Kỳ-bà đáp: "Phật chính vì vua", trong đó có hai:

1. Nói vì vua có điều lành, nên Phật vì vua.

Trong phần trước, trước là dụ, một người dụ cho Phật. Bảy con dụ cho Bồ-tát Lục trụ và chúng sinh đường lành ở trước của chủng tánh, khởi nghiệp phiền não. Tâm cha mẹ chẳng phải không bình đẳng, dụ cho Phật bình đẳng. Nhưng đối với người bệnh thì tâm phần nhiều nghiêng về một bên, dụ cho Phật xót thương nghiêng về một bên chúng sinh tội ác. Kế là theo hợp làm rõ pháp.

"Như lai cũng giống như thế", là hợp với "Cha mẹ ở trước".

"Đối với các chúng sinh, chẳng phải tâm bình đẳng. Nhưng đối với người có tội, thì tâm nghiêng nặng một bên là hợp với con bệnh, nay lược qua không hợp. Dưới đây, lại làm rõ:

Tâm buông lung niệm Phật, nói lên sự nghiêng về. Trước kia, tâm không buông lung, nêu lên tội nhẹ, làm rõ tội nặng.

"Những gì... trở xuống là nói lên xuất phát không buông lung. Trước là hỏi, sau giải thích. Như kinh Địa trì nói giải hạnh của chủng tánh, tức là thứ hai. Tịnh tâm của Sơ địa là thứ ba. Dấu vết hạnh của Nhị địa trở lên là bốn. Bát địa, Cửu địa quyết định là năm, rốt ráo thứ mười, dùng làm thứ sáu. Bồ-tát Lục trụ đạo không buông lung, tức là biết buông lung ở trước Lục trụ.

Trong phần nói về có thiện, đầu tiên là nói Như lai không quán chủng tánh... của chúng sinh riêng vì nhiếp hóa. Về sau, nói Như lai có thiện, bèn nhớ nghĩ. Nói lời nói này, nghĩa là nói vua là thiện, nên Phật vì vua.

Dưới đây là đoạn tư, nói về danh, nghĩa của ánh sáng:

Trước hết, Kỳ-bà nói đây là ánh sáng của Như lai Nguyệt Ái.

Sau lại nói về ánh sáng. Trước hỏi, sau đáp, có sáu lần "Lại nữa":

Năm lần "Lại nữa" trước, giải thích chữ Nguyệt. Một lần "Lại nữa" sau nói về Ái.

Y theo ba lần "Lại nữa" đầu trong năm lần "Lại nữa" ở trước, nương vào sinh thiện của Như lai để giải thích.

Một lần "Lại nữa" đầu là khai phát tâm mở đầu như vầng trăng. lần "Lại nữa" thứ hai, tấn phát ý hạnh như mặt trăng, đều được lập dụ, sau lợi có thể biết. Hai lần "Lại nữa" sau, y theo sự diệt ác của Như lai

kia để giải thích:

Câu trước là lấy ánh sáng diệt dần của trăng kia dụ cho công năng dứt trừ phiền não của tam-muội này, cũng trước lập là dụ, sau là hợp, làm rõ pháp, giải thích chữ Ái rất dễ hiểu.

Trong cặp thứ ba, đầu tiên vua A-xà-thế nói lên mình không đến chỗ Phật. Sau Kỳ-bà khuyên vua nên đi.

Trong phần trước có bốn câu:

1. Nêu xưa đã nghe để giải thích, Như lai không gần người ác. Trong đó, đầu tiên là pháp, kế là nêu bốn dụ, sau hợp rất dễ hiểu.

2. "Ta sẽ... trở xuống là nói mình không đi".

3. "Ta xem... trở xuống là tự suy lường Như lai không tiếp cận người ác.

4. "Cho nên... trở xuống là kết luận mình không đi".

Trong lời khuyên của Kỳ-bà, đầu tiên là khuyên vua nên chuyển ý cầu Phật. Trước nêu sáu dụ, sau khuyên đồng dụ.

"Như lai hãy còn... trở xuống là nêu Phật vì Xiển-đề kia nói pháp, để dứt trừ nỗi sợ sệt nghi ngờ của vua, trong đó có ba:

1. Nêu Như lai đã vì Xiển-đề nói pháp để chú nguyện cho vua, nói đi đến chỗ Phật sẽ được thích hợp.

2. Vua nghe nói ngạc nhiên hỏi: "Ta nghe nói Xiển-đề không tin, không nghe, không xem được nghĩa, vì sao Như lai lại nói pháp cho họ nghe?"

Nói không tin, nghĩa là không thực hành phương tiện. Sau đây sẽ nói không có thực hành.

Nói không nghe là không có văn tuệ. Không năng quán, nghĩa là không có tư tuệ. Không được nghĩa lý là không có tu tuệ.

3. Kỳ-bà nói rộng, trong đó, trước là du, kế là hợp làm rõ pháp. Sau nói vì sao Như lai nói pháp cho Xiển-đề nghe. Trong dụ có rất nhiều hợp, văn rất ít, hoặc nhiều, hoặc hoàn toàn, vì chưa hẳn lấy hết, nên khó hợp đủ. Nay ở đây có thể lược qua thô mà thôi. Trong văn có năm:

1. Dụ cho Xiển-đề dứt mất pháp lành.

2. "Các nhà thân... trở xuống là dụ gạn hỏi điều lành chiêu cảm đến bậc Thánh".

3. "Bấy giờ, thầy thuốc liền tự lo nghĩ... trở xuống là dụ cho Phật quán sát cơ duyên của chúng sinh".

4. "Suy nghĩ là đã tìm tòi với sử sai khiến... trở xuống là dụ cho nhân căn cớ, ứng phó với hóa độ.

5. Nói săn sóc người bệnh: Ta y cứ nguy kịch... trở xuống là dụ cho lúc quyền buông bỏ.

Trong phần đầu có hai:

1. Tâm tà chưa sáng suốt, nói là như chiêm bao.
2. Tâm tà đã quyết đoán rõ ràng, nói là nằm mộng đã xong.

Trong phần trước, có người, dụ cho người dứt mất pháp lành, khởi tà kiến ác, gọi là bị bệnh nặng. Tâm tà chưa sáng suốt, nói là tâm nằm mộng. Thiện có hai thứ:

1. Phương tiện thiện.
2. Sinh đắc thiện.

Dứt mất phương tiện thiện, chỉ sinh là còn, cho nên gọi là tên cung điện một cột. Tâm tham năm dục, gọi là uống dầu tô. Vì thân hằng ở, nên nói thoa thân. Thân ở cảnh nghịch, gọi là nằm trên tro. Vì tâm duyên khởi sân, nên gọi là ăn tro. Tâm duyên lý không có nhân, không có quả, gọi là bám lấy cây khô. Tâm và nghi đều vẫn còn do dự, không quyết định, gọi là đi, đứng, nằm, ngồi với vượn, khỉ. Tâm ở trong ác, gọi là chìm trong nước bùn. Lùi mất các điều lành, gọi là rơi từ lầu cao, núi cao xuống. Không có pháp hổ thẹn để tự trang nghiêm thân, gọi là mặc áo màu xanh, vàng, đỏ, đen. Gây tạo điều ác, tâm thỏa thích, gọi là mừng rỡ, ca múa. Giác ác biểu hiện trong tâm, gọi là thấy chim loài hung tợn, chồn cáo. Giác ác hại điều lành như các chim hung tợn phá hại lúa, vì thành sự việc nên dùng làm dụ. Lùi mất tín tuệ, gọi là răng, tóc rụng. Không có giới ngăn cấm thân, gọi là lõa thể. Vì tâm duyên cảnh ác nên nói là gối đầu trên con chó, đắm chìm trong tất cả các phiền não, gọi là nằm trên đống phân nhơ nhớp. Cũng có thể thường chìm trong ba đường ác, không có tâm cầu mong ra khỏi, gọi là nằm trên phân nhơ. Cùng gần gũi, nương tựa với người dứt mất điều lành, gọi là đi, đứng, ngồi nằm với người chết. Vì tâm hạnh dần đồng, nên nói là dẫn dắt. Nuốt mất pháp lành gọi là ăn nuốt. Nhân của đường ác gọi là rắn bò đầy đường. Đi dạo hướng đến đường ác, gọi là theo quá giữa trưa. Ái điên đảo buộc ràng, gọi là mái tóc quấn với cô gái. Giới tà của ngoại đạo, dùng tự đề phòng, ngăn cấm, gọi là dùng lá Đa-la làm y phục. Nương vào pháp tà của ngoại đạo để khởi tu, gọi là cỡi xe lừa. Trái với thiện, hướng về ác, gọi là đi dạo đúng hướng Nam. Hướng Nam là lửa. Vì hướng về phía đó rất ác, nên lấy làm dụ. Tâm tà quyết đoán rõ ràng, gọi là chiêm bao. Pháp lành bị đốt cháy hao tổn, gọi là tâm sầu não. Tâm tà đổi thay thịnh vượng, gọi là bệnh càng nặng.

Đoạn hai là nghiệp lành quá khứ của người đoạn căn trong ví dụ

gạn hỏi điều lành cảm đến bậc Thánh, gọi là nhà thân thuộc. Vì phát sinh thiện hiện tại, nên nói là sai khiến. Thiện sinh chiêu cảm đến bậc Thánh, gọi là ra lệnh cho thầy thuốc. Hạnh lành không tròn, gọi là thể thiếu ngắn. Năm căn không đủ, gọi là căn không đủ. Phiền não che ngăn, gọi là đất bụi mịt mù. Kém về hổ thẹn, gọi là mặc hoại y. Nương tựa pháp lành dư thừa của Phật quá khứ mà khởi điều lành này, gọi là cỡi chiếc xe cũ. Căn cơ làm sáng tỏ tâm Thánh, gọi là nói với thầy thuốc. Căn Thánh không tha thứ, là vì nói nhanh chóng, mốn cho Như lai nhân pháp xưa mà đến giáo hóa. Gọi là nhanh chóng bước lên xe.

Đoạn ba, trong ví dụ Như lai quán căn cơ, có chia làm năm câu:

Câu đầu dụ cho quán, vì pháp lành hiện tại yếu kém, nên nói là tướng của kiến, sử không tốt. Vì pháp lành yếu kém không thể đối trị bệnh tà, nên nói là khó điều trị. Đoán xem mặt trời, dụ cho quán khởi tâm hạnh. Lúc tâm có điều lành khác với khí ác. Đoán xem các ngôi sao, dụ cho quán đã thành tánh của “Sử”. Đoán xem thời gian dụ cho quán tâm ưa muốn. Dưới đây là quán phước đức, dụ cho quán “Sinh đắc”. Việc ở trước của năm căn như tín... dù không có, nhưng nếu sẽ sinh đắc, gốc lành chưa dứt, thì có chữa trị bệnh lành. Vì không có sinh đắc, thì không thể cứu chữa, nên nói: “Nếu không có sinh đắc thì dù có tốt lành cũng nào có ích gì?

Đoạn bốn, trong dụ tùy căn cơ khởi hóa độ, văn có chia làm bốn:

1. Dụ Như lai khi lên cõi trời Đâu-suất, quán căn cơ tật bệnh của chúng sinh, trước phân tích, sau là kết. khó nhận thứ không thể hợp.

2. Nếu ta không qua đó thì không phải thầy thuốc... trở xuống là dụ cho Phật khi giáng sinh xuống Diêm-phù-đề, quán cơ duyên bệnh của chúng sinh, trước phân tích, sau là kết. Về sự cũng khó nhận thức.

3. “Bấy giờ, liền vào nhà người bệnh... trở xuống là dụ cho lúc Phật xuất gia, quán căn cơ bệnh của chúng sinh. Trước xuất gia, Phật đã thực hành tu tập trong pháp ngoại đạo, gọi là vào nhà người bệnh.

4. “Thầy thuốc chữa ta bệnh này xong, chẩn đoán bệnh... trở xuống là dụ cho sau thành đạo, Phật quán căn cơ nói pháp, trong đó trước phân tích.

“Bấy giờ, thầy thuốc thấy như thế... trở xuống là tổng kết khó chữa trị”.

Trong phân tích, đầu tiên là hỏi, kế là ngửi, sau sờ mó. Câu hỏi đầu, dụ cho nói tâm hành không nhất định. Bồ-tát đích thân hóa độ, như chẩn đoán người bệnh. Như lai đối diện hỏi, người bệnh kia đáp đầy đủ. Kế là dụ ngửi, nói miệng nói không nhất định. Ngửi dụ cho lời nói ác.

Mùi hương dụ cho lời nói lành. Sau là dụ cho sờ mó, nói lên hành động của thân không nhất định.

Đoạn thứ năm là trong dụ buông bỏ quyền, Như lai bảo Bồ-tát đích thân hóa độ người bệnh kia, nói lên mình lại mốn dời đến hóa độ cảnh khác, gọi là lời nói xem bệnh. Nay ta vì dụ nguy kịch nên từ đây về sau, sẽ hóa độ, gọi là sẽ lại đến. Tùy chúng hữu tình, Phật dùng trao cho thế pháp, gọi là tùy ý cần buông lung, chớ ngăn cấm. Buông bỏ lấy diệt gọi là tức trở về nhà. Người kia khởi điều lành nhỏ nhoi, nên cảm đến Thánh, gọi là sai sứ đến. Như lai biết người bệnh kia chưa có khả năng được hóa độ, tức chưa theo đến. Cho nên Như lai bảo sứ gia rằng việc của ta chưa xong, kiêm thuốc chưa hợp, nói đã ở phương khác, vì hóa độ chưa khắp, gọi là việc chưa xong. Phật chưa lượng xét căn cơ để trao pháp cho họ, gọi là thuốc chưa hợp. Dụ tướng khó nhận biết, không thể hợp hết. Giả thiết có hợp, cũng chưa thể chuyên nhất định. Sau đây là hợp:

"Đức Thế Tôn cũng thế" hợp với thầy thuốc ở trên. Bọn Nhất-xiển-đề hợp với đoạn thứ nhất trước và hợp với đoạn hai. Khéo biết căn tánh, hợp với đoạn ba ở trên.

"Mà vì nói pháp" là hợp với đoạn bốn ở trên. Sau đây sẽ nói lý do Như lai vì nói pháp. Trước hỏi, sau giải thích. Trong phần giải thích, trước là nói vì chấm dứt sự chê bai của người đời nên Phật nói pháp. Nếu Phật không nói pháp, thì người khác sẽ nói rằng Phật không có từ bi. Sau là nói vì giúp ích cho Xiển-đề cho nên nói, trong đó, đầu tiên là nói vì khiến cho sinh điều lành.

"Ví như... trở xuống là khiến ra khỏi ba đường, y theo sinh thiện, trước là nói Xiển-đề sinh thiện khác nhau, Phật vì nói pháp.

"Lại có hai... trở xuống là nêu căn khác nhau, trở thành sinh có khác".

Trong phần trước, trước là nêu, kế là trình bày hai danh. Sau, nói Như lai vì họ nói pháp, giải thích rộng Xiển-đề có ba hạng:

1. Phẩm thượng hiện đang nghe kinh pháp, nhỏ thì sẽ sinh niềm tin.

2. Phẩm trung, hiện đang nghe kinh pháp, không tin, không chê, không tin, không chê thì xa sẽ phát sinh gốc lành ở vị lai.

3. Phẩm hạ, hiện đang nghe pháp, không tin, chê bai, không thọ. Nay nêu hai hạng trước. Hạng thứ ba không tin Phật vì họ nói, nên lược qua không nêu. Dưới đây, trong phần nêu căn, trước là nêu, kế là trình bày, sau là nói sinh thiện của người kia khác nhau, sau là kết Như lai

không là không nói pháp.

Y theo phần nói Như lai vì cứu độ khổ của ba đường. Trước là dụ, kế là hợp.

“Cho nên... trở xuống là kết Phật vì nói pháp”.

Dưới đây là đoạn năm, Vua A-xà-thế tiếp nhận lời khuyên, đến chỗ Phật xin sám hối, trong đó có ba:

1. Trang nghiêm xe giá đến chỗ Phật để được diệt tội, do bài tựa.

2. “Bấy giờ, Phật bảo A-xà-thế... trở xuống là Phật vì nói pháp trừ diệt tội cho vua”.

3. Từ biệt, vua trở về cung. Trong phần đầu có bốn:

1. Vua tiếp nhận lời khuyên, hứa sẽ đến chỗ Phật mà chưa đến, liền được Kỳ-bà khuyên thúc giục.

2. Vua liền hạ lệnh sửa sang xe giá đi đến chỗ Phật.

3. “Đối với con đường trước kia... trở xuống. Nghe hai lời nói, tâm sinh hoảng sợ, Như lai hứa sẽ vì tác thành tâm quyết định.

4. Vua đến Song Lâm. Như lai chiếu cố dạy bỏ tâm nghi của vua.

Trong phần đầu có hai:

1. Vua A-xà-thế thọ nhận lời khuyên, chọn giờ hứa sẽ đến chỗ Phật. Như lai xem xét như thế, cái gọi là xét vì Xiển-đề nói pháp.

2. Kỳ-bà khuyên răn thúc giục. Khuyên có bốn câu:

- Nói pháp Phật không lựa chọn ngày giờ.
- Bấy giờ vua đang bị bệnh nặng, không nên kén chọn giờ giấc. Trước nêu việc thế gian, sau nương vào việc để khuyên.
- Nói đến chỗ Phật được lợi ích ngang bằng.
- Kết khuyên vua đến chỗ Phật.

Trong đoạn hai, phân tích câu có năm:

1. Vua ra lịnh các quan sửa soạn.

2. Các quan đáp: “Đã sẵn sàng!”

3. Trang nghiêm xe giá đến chỗ Phật.

4. Đại chúng ở thành Câu-thi đều nhìn thấy.

5. Phật khen bạn lành. Trước là khen, sau giải thích.

Trong đoạn ba, đầu tiên là nói vua A-xà-thế, nghe hai lời nói, tâm sinh hoảng sợ.

“Phật bảo... trở xuống là Như lai hứa sẽ tạo cho vua sinh tâm quyết định.

Trong phần trước, đầu tiên là nói đạo nghe hai lời nói, nghe vua Lưu-ly bị lửa đốt chết, Tỳ-kheo Cù-ca đọa vào A-tỳ, là một lời nói. Vua Lưu-lợi kia, giết hại cha mình. Nghe Phật thọ ký vua sẽ bị lửa đốt chết,

bèn chèo thuyền ra biển Đâu-lan để tránh lửa. Lửa A-tỳ bèn cháy đến giữa biển, cuốn thuyền mang đi. Tỳ-kheo Cù-ca là đệ tử của Xá-lợi-phất, Mục-liên. Trong một thời gian, chê bai hai sư này vì đều phạm tội trọng, nên đọa vào A-tỳ. Nghe Tu-na-sát đến chỗ Phật được diệt tội là hai lời nói.

"Nay ta trở xuống là nói vua kinh hoàng sợ hãi, tìm kiếm các voi để chở chung với Kỳ-bà".

"Dù cho ta sẽ... trở xuống là tìm voi để cứu khỏi. Dù cho ta sẽ đọa cũng mong ông nắm giữ. Trước cầu, sau là giải thích. Như lai hứa sẽ tạo tác trong tâm định. Trước hết, Phật bảo chúng: "Vua A-xà-thế có hoài nghi, ta sẽ vì vua tạo tâm quyết định", nghĩa này thế nào?"

Vua A-xà-thế hướng, nghĩa là nghe hai lời nói, bèn sinh ra ý nghĩ hoài nghi, chẳng biết Như lai khẳng định thấy cứu giúp, khiến cho như Tu-na, hay vì sẽ không cứu giúp để cho như Lưu-ly, Cù-cà-ly... đọa vào ngục A-tỳ.

Y theo đây sẽ thấy Phật, trừ nghi, quyết định. Ý nghi ngờ chính là thế.

"Phật... trở xuống là lãnh hội lời Phật dạy, khiến cho Tỳ-kheo kia biết Phật quyết định muốn cứu giúp, gọi là tạo nên tâm định."

"Giữ gìn tất cả... trở xuống là hỏi đáp, trình bày, giải thích".

"Ta vì vua A-xà-thế, tạo nên tâm quyết định" là nói chung tạo nên tâm quyết định".

"Vì sao?... trở xuống là phân tích làm rõ tạo tâm nhất định. Trước là hỏi, sau giải thích. Trong giải thích có bốn:

1. Vì vua nghi ngờ không quyết định, so với pháp không nhất định, nỗi nghi ngờ của vua sẽ được phá tan. Phải biết rằng, các pháp đều không có tướng nhất định.

2. "Cho nên... trở xuống là kết. Vì tâm nghi ngờ của vua có thể dứt bỏ nên ta vì vua A-xà-thế tạo nên tâm quyết định.

3. "Phải biết... trở xuống là vì tâm vua không nhất định, so sánh với tội không nhất định, trong đó, trước là nói tâm vua không nhất định".

"Nếu tâm vua kia là quyết định... trở xuống là đem tâm so sánh với tội, để nói tội không nhất định, trước trái, sau thuận".

4. "Cho nên... trở xuống là kết".

Dưới đây là đoạn tư, vua đến Song Thọ, Như lai đoái nghĩ, bảo vua hãy bỏ đi tâm nghi ngờ, trong đó có bốn:

a. Vua đến Long Thọ, chiêm ngưỡng tướng tốt màu nhiệm thù thắng của Như lai.

b. Như lai chiếu cố dạy bỏ sự nghi ngờ của vua.

c. Bồ-tát Ca-diếp nói "Giữ gìn tất cả", nói Phật đã vì vua tạo quyết định.

d. Vua A-xà-thế vui mừng, bày biện cúng phẩm dâng lên Phật. Lễ kính xong đứng qua một bên. Đoạn đầu dễ hiểu.

Trong đoạn hai, bài hát có bốn câu:

1. Như lai phát ngôn gọi là mạng lệnh. Tám thứ tiếng, đó là như Phạm Ma, dụ kinh nói:

1. Thứ tiếng rất tốt, thứ tiếng thanh nhã.

2. Tiếng rõ ràng dễ hiểu, có đối tượng ngôn thuyết, phân biệt rõ ràng dễ hiểu.

3. Tiếng điều hòa lớn nhỏ vừa chừng.

4. Tiếng êm ái. Tiếng ấy dịu dàng, làm cho người thích nghe.

5. Tiếng không sai lầm, lời nói không có sai lầm.

6. Chẳng phải tiếng cô gái, âm thanh ấy hùng hồn, trong sáng.

7. Tiếng tuệ tôn, lời nói không có hơn thua, khiếp sợ. Tiếng nói của Phật cũng như vậy.

8. Tiếng sâu xa, cũng như tiếng rung chuyển.

Vì sợ vua có lỗi mừng, nên không nêu tên ngay, vì vậy xét tướng chung, gọi là Đại vương.

2. Vua nghe gọi, vừa sợ vừa nghi ngờ: "Trong chúng đây ai là Đại vương? Ta có tội, không có phước, không nên gọi Như lai là Đại vương!

3. Như lai lại nêu danh hiệu để gọi.

4. Vua A-xà-thế nghe Phật nói xong, dứt trừ nỗi ngờ vực, rất vui mừng.

"Thật biết như... trở xuống là nói dứt trừ nỗi nghi ngờ của vua. Đoạn ba dễ hiểu.

Trong đoạn bốn, đầu tiên là vua A-xà-thế tỏ bày sự vui mừng của mình, kế là bày biện thiết lập cúng dường. Sau đó lễ Phật xong đứng sang một bên.

Dưới đây là đoạn hai, Phật vì nói pháp, diệt trừ tội của vua, trong đó, trước là Như lai dạy bảo, hứa sẽ nói pháp. Sau, chính là nói pháp. Trong phần nói pháp có ba:

1. Dạy quán sự, sinh tâm hổ thẹn của vua.

2. "Tự ta gây ra tai hại, tạo nên tội nặng này... trở xuống là đả phá, quở trách tướng tội, để cho vua quán nhập chính thức diệt tội của mình.

3. "Ví như Niết-bàn chẳng phải có, không có... trở xuống là nói về thật tánh của tội, để cho vua quán nhập chính thức sự diệt tội của mình.

Y theo đoạn đầu, trước là Như lai dạy bảo. Sau vua A-xà-thế nhận hiểu, sinh tánh. Trong giáo hóa của Như lai, trước nói về ích lợi của thuyết quán.

"Nếu không trói buộc... trở xuống là nói sự tổn hại không quán. Trong phần ích lợi có bốn:

1. Dạy quán thân.
2. Nói ích lợi của quán.
3. Dạy quán tâm.
4. Nói ích lợi của quán.

Kế là phân tích làm rõ:

Mười bốn câu trước, trong hai mươi việc, quán thân không có thú vui Đệ nhất nghĩa kia, mà đầy đủ các khổ. Sáu câu sau, quán đã mê hoặc điên đảo. Mười bốn câu trước theo nhau thành bốn câu: Hai câu đầu quán không có thú vui đệ nhất nghĩa. Thân này của ta là không, chẳng có vô lậu, chẳng có quả vô lậu. Là không, chẳng có gốc lành, chẳng có nhân vô lậu. Hai câu kế là quán thân đầy đủ các khổ. Sự sinh tử này của ta chưa được thuận theo điều phục. Vì có nhân sinh tử, nên không thể bỏ ác, gọi là chưa thuận điều phục. Rơi xuống hầm sâu, chẳng có chỗ nào không sợ quả sinh tử.

Đắm chìm trong ba đường, gọi là rơi xuống hầm sâu. Thọ thân trong cõi người, cõi trời đều khổ, vì nghĩa này nên chẳng có chỗ nào không sợ. Hai câu kế là đối với thú vui đệ nhất nghĩa ở trước, Phật dạy vua khởi tâm mong cầu. Dùng phương tiện nào để được thấy Phật tánh? và mong cầu quán hạnh kia? thế nào là tu định để thấy được Phật tánh và mong cầu "Chỉ hạnh" kia? hơn nữa câu trước mong cầu tùy có hạnh, thế nào là tu định, cầu mong nhập hạnh vắng lặng. Tám câu sau là đối với các khổ đầy đủ ở trước, Phật dạy sinh tâm nhàm chán, trong đó, bảy câu trước, Phật dạy quán khổ chồng chất. Một câu sau, dạy quán khổ sâu xa.

Y cứ khổ thường của sinh tử trong bảy câu ở trước, vô thường, ngã, tịnh, Phật dạy quán lỗi chung của sinh tử.

"Tám nạn... trở xuống là Phật dạy quán lỗi riêng của sinh tử. Tám nạn khó lìa là lỗi chướng đạo. Thường vì oán... là lỗi trôi lăn, trong đó hai câu trước nói về lỗi trôi lăn trong cõi người, cõi trời. Thường bị oán thù theo đuổi, nói có chung chướng. Năm ấm là oán. Vì sự sinh tức là

"Có" nhất định, nên nói thường theo đuổi. Không có pháp nào ngăn cấm "Có", nói lên cái "Có" ấy không có pháp đối trị. Ba câu sau, nói lỗi luân chuyển trong ba đường, ba ác chưa thoát khỏi có quả ba đường. Có đủ tà kiến ác, chưa lội ngược qua bến có nhân của ba đường. Có đủ tà kiến ác có phiền não chưa lội ngược qua bến có nghiệp ác. Tà kiến, năm nghịch là nhân nhất định của ba đường. Cho nên, nêu nghiêng về một bên. Trước kia, đã nói trùng khổ, sinh tử không có bờ mé, chưa được biên kia, nói về khổ sâu xa.

Trên đây, đã không có thú vui đệ nhất nghĩa, đầy đủ các khổ. Sáu câu sau là nói đã mê, hoặc điên đảo, trong đó bốn câu trước, lập rộng đạo lý. Hai câu sau là đối với lý, nói đã mê hoặc.

Y theo bốn câu trước không tạo ra các nghiệp, không bị quả báo, nói chẳng phải không có nhân. Vô ngã tạo nên người khác cảm chịu báo, nói chẳng phải là nhân khác, không tạo ra nhân vui, cuối cùng không có quả vui, nói chẳng phải là nhân trái ngược. Nếu có quả tạo nghiệp, cuối cùng không mất, nói chẳng phải không có quả.

Y theo hai câu sau, nhân vô minh sinh, cũng nhân mà tử, do mê lý ở trước, cảm chịu quả sinh tử. Quá khứ, vị lai, hiện tại, thường hành buông lung, do mê lý trước kia, tạo nên nhân sinh tử.

"Phàm phu thường... trở xuống là nói chung để kết".

Trên đây là đoạn thứ nhất chính thức khuyên quán thân.

"Thực hiện quán này... trở xuống là nói ích lợi của quán".

"Bấy giờ theo thứ lớp quán tâm sinh, trụ, diệt của tâm, là Phật dạy Pháp quán tâm. Theo thứ lớp quán tướng sinh, trụ, diệt của tâm, là Phật dạy quán tâm. Kế là quán chỉ... là Phật dạy pháp quán tâm.

"Quán sinh, diệt xong biết tướng tâm... trở xuống là nói lợi ích của pháp quán. Biết tâm đến giới, chung quy không tạo ác, nói về lìa nhân ác. Không có sợ chết... nói lìa quả khổ. Trên đã nói về lợi ích của quán.

"Nếu không trói buộc... trở xuống là nói về tai hại không quán".

Trên đây là Phật dạy. Sau đây sẽ nói về vua A-xà-thế nhận hiểu, lấy làm hổ thẹn. Văn rõ ràng dễ hiểu.

Dưới đây là đoạn hai, phá bỏ quở trách tướng tội, bỏ đi tâm chấp của vua. Văn chia làm hai:

1. Y theo nhân duyên giết cha để phá.

2. "Chúng sinh điên loạn, mê lầm, thông thường có bốn... trở xuống là y theo tâm để phá".

Trong phần trước có bốn:

1. Vua A-xà-thế chấp có tội nhất định, nhất định đọa địa ngục.

2. Như lai được phá, cũng gọi là so sánh phá.

3. Vua A-xà-thế nhận hiểu.

4. Như lai phá rộng, cũng gọi chính là phá.

Trong phần đầu có sáu câu: "Từ "Ta vời lấy tai ương", là câu thứ nhất, chấp mình đã mắc tội. "Tạo nên ác nặng này" là câu thứ hai, chấp tội nặng nhất định. Vua cha ở câu thứ ba, chấp có cha nhất định không có tội. Câu bốn, chấp cha không có lỗi. Đột nhiên gia nghịch hại là câu thứ năm, chấp có sát nhất định. Hai mươi việc này, giả thiết quán, không quán, chắc chắn đọa địa ngục, là câu thứ sáu, chấp chắc chắn đọa địa ngục.

"Sáu câu này... trở xuống là phẩm phá riêng, phải nên xem xét, ghi nhận để biết".

"Phật bảo... trở xuống là Như lai được phá. Tánh tướng của tất cả vô thường, không có quyết định, nêu lên pháp, so sánh phá. "Sao vua nói chắc chắn đọa A-tỳ?" Y cứ lời nói, chính thức quở.

Y cứ câu sau, trong sáu câu ở trước để quở.

Dưới đây là đoạn ba, vua A-xà-thế nhận hiểu.

"Nếu tất cả pháp chẳng có tướng nhất định, thì tội sát của ta lẽ ra cũng không nhất định", đem pháp để so sánh với tội "Nếu sát nhất định, thì tất cả các pháp chẳng phải không nhất định". Lấy tội để so sánh với pháp. Câu trước so sánh thuận. Câu sau, so sánh ngược lại.

"Phật nói... trở xuống là Như lai phá rộng. Trước khen, sau phá. Vì trước kia, vua nhận hiểu, Phật cần phải khen. Vì ở trước, vua có chấp, nên Phật phải phá.

Trong lời khen: "Lành thay!" là khen chung.

"Chư Phật... trở xuống là Phật khen riêng".

"Cho nên trở xuống là kết".

Y theo phá sau, đối tượng phá có sáu. Như trên, vua đã chấp tự ta gây nên tai ương, cho đến chắc chắn đọa địa ngục A-tỳ. Văn chia làm ba:

1. Trong phá sáu đối tượng ở trước, cha nhất định, giết nhất định, tức y cứ hai đối tượng này để phá đọa địa ngục.

2. "Chúng sinh tạo tội, thông thường có hai... trở xuống là trong phần phá sáu đối tượng ở trước, "Tự ta gây nên tai ương, tạo ra tội ác nặng này, tức y theo hai đối tượng này để phá đọa địa ngục.

3. Tiên vương tự làm, trở lại tự chịu... trở xuống là phá lại "Tự gây tai ương" và phá không có tội, tức nương vào hai đối tượng này để phá

đọa địa ngục. Địa ngục đã sợ, cho nên ba chỗ đều phá.

Y theo đoạn đầu, trước phá cha nhất định. "Phàm phu chúng sinh đối với sắc này... trở xuống là phá giết nhất định. "Nếu sắc là chẳng thể giết hại"... trở xuống là phá đọa địa ngục.

Y theo đoạn đầu, như vua đã nói: "Vua cha không có tội, ta đã trái ngược giết hại", nêu lời nói trước đây của vua. Đây là phá cha. Phá khác, do nêu mới có.

"Vì sao?... trở xuống chính là phá chẳng kia. Trong đó đầu tiên là y cứ ba ấm, nhập, giới... phân tích pháp môn, gạn hỏi, trách cứ cha kia: "Nếu sắc là"... trở xuống là y cứ riêng năm ấm, để vặn hỏi phá chẳng thật. Nếu sắc là cha thì bốn ấm lẽ ra chẳng phải sắc dọc, phá tâm. Nếu bốn ấm là cha thì sắc lẽ ra chẳng phải tâm dọc, là phá sắc. Nếu sắc chẳng phải sắc hợp thành cha, thì không có việc đó, là song phá sắc và tâm để làm nghĩa cha".

"Vì sao?... trở xuống là giải thích: Vì sắc chẳng phải tánh sắc, vì không có hợp, nên chẳng phải sắc, tâm hợp để làm cha.

Y theo phá sát, thì nghiêng một bên sắc để phá: Vì sắc là chất ngại, nên có thể bị tàn hại, Phàm phu đối với sắc, vọng sinh tưởng là cha, nêu đối tượng chấp của phàm phu.

Sắc ấm như thế, cũng không thể hại, đối với sắc ấy phá chung. Chẳng thể hại, đồng với tâm, cho nên nói là "Cũng".

"Vì sao?... trở xuống là giải thích, trong đó, trước là hỏi: "Vì sao sắc ấm cũng không thể hại? Dưới đây là đối với sắc để giải thích:

Trong phần giải thích có bốn câu:

1. Chia sắc thành mười: Năm căn, năm trần là mười sắc. Như trong Tỳ-đàm nói có mười một: Năm căn, năm trần và bốn Đại. Nay, vì sao nói riêng mười thứ? Giải thích: "Bốn Đại ở trong kinh này là gồm cả xúc và trần, nên không nói riêng. Sắc vô tác kia ở trong kinh này chỉ là sắc pháp mà không có tướng sắc, trở thành tướng thân ẩn giấu, cho nên không nói.

2. Y theo mười, bỏ đi chín, chỉ một thứ sắc có thể trông thấy, có thể cầm giữ, cho đến có thể trói buộc. Chín sắc còn lại vì không phải như vậy, nên có thể không sát. Chỉ một thứ sắc, một sắc trần. Vì mắt thấy, nhìn, nên nói có thể trông thấy. Vì có thể được nắm giữ lấy, nên nói có thể gìn giữ. Nhẹ, nặng có thể cân, dài, ngắn có thể suy lường, có thể kéo dắt, cũng có thể ràng buộc. Cho nên có giết, theo Tỳ-đàm thì tướng sắc có thể trông thấy, hình sắc có thể suy lường. Vuông, tròn, lớn, nhỏ có thể suy lường. Tánh sắc có thể cầm giữ, có thể kéo dắt, có thể

ràng buộc. Vì pháp chấp ngại... nên có thể cân xứng là Xúc.

Nếu theo Thành Thật thì sắc có thể trông thấy, có thể cân xứng là xúc. Có thể cầm giữ, có thể suy lường kéo dắt, ràng buộc là sắc giả gọi. Được gồm thâu pháp trần, nay, ở đây vì sao lại nói sắc có thể thấy, cho đến có thể ràng buộc?"

Giải thích: "Ở đây phần nhiều nói đồng với Tỳ-đàm. Tướng sắc có thể thấy, hình sắc có thể suy lường. Tánh sắc có thể gìn giữ, có thể dắt, có thể ràng buộc, có thể cân lường. Không rời sắc, phân biệt tướng từ danh sắc.

3. "Dù có thể thấy... trở xuống là y theo một sắc kia để phá bỏ kiến... Dù có thể thấy trên ràng buộc, nêu đối tượng giải thích. Trên có sáu câu, nêu câu đầu và sau, là vì chỉ nói có thể thấy ràng buộc. Nương vào tướng thô để nói, thì tướng sắc có thể thấy, cho đến có thể ràng buộc. Về phần nhỏ nhiệm thì không có. Vì giải thích "Có" gồm cả "Không", nên nói là "Dù".

"Tánh chẳng trụ... trở xuống là trái với "Có" làm rõ "Không". Thường của sắc vô thường, một niệm thì "Có". Đầu tiên là sinh, kế là trụ, cuối cùng là dị, sau là diệt, nên nói là không dừng lại. Vì không dừng lại, nên không thể được thấy, cho đến không thể ràng buộc.

4. "Tướng sắc... trở xuống là kết thành không có giết. Thể tướng của sắc không trụ như thế, cho đến không thể buộc ràng, thì làm sao có thể giết?

Sau đây, sẽ y theo hai câu trước để phá đọa vào địa ngục, chia làm sáu câu:

1. Y theo mười sắc, chọn một bỏ đi chín. Nếu sắc là cha, thì có thể giết, có thể hại được. Tội báo, nghĩa là chín sắc còn lại, lẽ ra chẳng phải. Nếu chín sắc chẳng phải, thì lẽ ra không có tội.

2. Y theo một sắc để nói, thì "Có" nghĩa có thể giết. Trước, nêu ba số. Kế là nêu ba danh. Sau y cứ ở phân biệt, trong đó, trước nói quá khứ, hiện tại không thể giết. Đầu tiên là nêu, sau giải thích. Vì sắc quá khứ đã diệt, nên chẳng thể giết. Sắc hiện tại, hiện tại tạm thời, mỗi niệm tự diệt mất, nên chẳng thể giết. Sau đây, là y theo vị lai để nói có nghĩa giết, vì ngăn ngừa không khởi.

3. "Như thế... trở xuống là vì nghĩa có thể giết, không thể giết ở trước đã trở thành sắc không nhất định.

4. Vì sắc không nhất định nên trở thành giết không nhất định.

5. Vì sự giết không nhất định, nên trở thành báo không nhất định.

6. Vì báo không nhất định, nên phá đọa địa ngục. Báo đã không

nhất định thì làm sao nói là nhất định đọa vào địa ngục?

Dưới đây là đoạn hai, phá "Vua tự gây nên tai ương, gây ra tội ác nặng này", tức nương vào hai tội danh này để phá vào địa ngục. Trước hết là phá trọng tội nhất định: Nếu vua ra lệnh cho quan cận vệ thiết lập xử trảm vua... trở xuống là phá tự mình chiêu cảm tai ương.

"Tần-bà-ta-la đến chỗ có ác... trở xuống là phá đọa địa ngục. Trong phá tội trọng nhất định, đầu tiên là y cứ rộng, tất cả chúng sinh tạo nghiệp có hai. Kế là nêu bày hai danh. Sau là nói về tướng của tội kia. Tâm, miệng tạo tội nhẹ. Thân, thân tâm tạo tội, gọi là nặng. Dưới đây sẽ y cứ hai tội danh này để nói về việc nhà vua đã làm. Tâm nhớ nghĩ, miệng nói, thân không làm, thì quả báo đã được có nhẹ, nặng. Nói về tội nhẹ trước kia. Sau là đem chứng nghiệm vua. Ngày xưa, đại vương miệng không hạ lệnh giết, chỉ nói vót chân. Đây là tội vua nhẹ, đối với tội nhẹ kia, đâu được nói tội nặng, phá "Tự ta vời lấy tai ương" của vua. Trước kia, vua đã nói chiêu cảm tai ương, giờ đây nói rằng mắc tội. Mặt khác với lời nói, đầu tiên là phá trực tiếp: "Nếu vua đắc tội thì Chư Phật, Thế Tôn lẽ ra cũng mắc tội... trở xuống là nêu Phật để so sánh phá.

Y theo phần phá trực tiếp, nêu nặng, so sánh với nhẹ, trở thành vua không có tội. Nếu ra lệnh quan thị vệ lập tức chém đầu vua lúc ngồi, mới chém, cũng không mắc tội, là nêu nặng. Nghĩa là không được chém đầu khi vua đang ngồi. Vì lúc vua đang ngồi không ra lệnh chém, guống chi vua không sắc chỉ, thì làm sao mắc tội, là so sánh tội nhẹ. Sự khác nhau giữa ngồi, đứng khi vua ra lệnh giết, cũng không mắc tội, hống chi ngày xưa vua chỉ nói vót chân, chứ không ra lệnh giết, thì đâu phạm tội giết cha?" Trong đây chỉ chính thức phá tội sát, không nói vót chân. Khiến vua không có tội. Sau đây sẽ so sánh để phá:

"Vì sao phải so sánh?" Vua có chấp khác "Do ta vót chân, khiến mạng của vua cha chấm dứt. Đối với chính thức giết ta không thể không có tội".

Nay, Phật so sánh để phá: "Nếu ta vót chân đã làm cho mạng vua cha chấm dứt, đối với chính giết mà mắc tội ấy, Chư Phật đối với sát, cũng có duyên do, lẽ ra cũng mắc tội? Đối với sát này, Phật dù có lý do mà không mắc tội. Vua đối với chính thức giết, dù có lý do, làm sao mắc tội chính thức giết được?

Trong văn đầu tiên nói: "Nếu vua mắc tội, thì Chư Phật, Thế Tôn lẽ ra cũng mắc tội? Nêu tóm ắt để so sánh phá".

"Vì sao?... trở xuống là giải thích. Đầu tiên là gạn hỏi. Sau đây,

Phật sẽ giải đáp. Nói Phật đối với sát, cũng có lý do, lẽ ra cũng mắc tội”.

Trong đây không muốn nói Phật mắc tội, chỉ nêu Phật, Như lai đối với sát có duyên mà không mắc tội. Trở thành vua A-xà-thế kia có duyên đối với sát mà không mắc tội chính đáng.

Trong văn có bốn câu:

1. Nói Tiên vương nhờ cúng dường Chư Phật, nên được làm vua. Trước thuận, sau trái.

2. “Nếu không làm... trở xuống là nói do làm vua, nên bị sát hại, nói trái lại để làm rõ.

3. Nếu ông giết cha, sẽ có tội... trở xuống là đem vua để so sánh Phật, để cho Phật mắc tội.

4. “Nếu Phật, Thế Tôn không có mắc tội... trở xuống là đem Phật để so sánh với vua, trở thành vua không có tội. Đối với sát Chư Phật cũng có lý do mà không mắc tội. Sao có mỗi mình ông là mắc tội sát?” Sau đây là Phật đả phá vua chắc chắn đọa địa ngục: Nêu tiên vương kia, so sánh để phá đọa vào địa ngục:

“Tiên vương tạo tội, ăn năn mà không đọa địa ngục. Nay vua ăn năn, hổ thẹn, sao lại chắc chắn đọa địa ngục?

Trong văn có bốn:

1. Nói vua Tần-bà-ta-la, xưa kia có đi dạo, săn nai, giết hại vị tiên.

2. Nói vị Tiên lúc sắp chết, nổi giận, bèn phát nguyện ác.

3. Vua nghe nói ăn năn hổ thẹn.

4. Nêu lên so sánh với vua A-xà-thế. Vua này như thế, còn được tội nhẹ, không đọa địa ngục, huống chi vua không như vậy, mà phải chịu quả báo đọa địa ngục hay sao?

Giải thích có hai nghĩa:

1. Y theo nhân để trình bày so sánh: Trong quá khứ tiên vương với tâm niệm gia hại, miệng nói ra lệnh giết. Tội ấy rất nặng. Ngày nay, Vua A-xà-thế, tâm dù nghĩ đến giết hại, nhưng miệng không ra lệnh giết, thì tội ấy nhẹ. Tiên vương phạm tội nặng, do sám hối, còn được chịu tội nhẹ. Huống chi vua không phải như thế, khác với tiên vương, miệng ra lệnh giết, mà chắc chắn sẽ chịu quả báo ở địa ngục hay sao.

2. Y theo quả để trình bày, so sánh: Tiên vương tạo tội, lại sinh tâm hổ thẹn, ăn năn. Tiên vương tạo tội, ăn năn, được chịu tội nhẹ, không đọa địa ngục, so sánh tiên vương kia với vua, đâu riêng gì không như vậy, mà riêng vua lại chắc chắn thọ quả báo ở địa ngục?

Dưới đây là đoạn ba, Phật phá lại "Vua nói tự ta gây nên tai ương ở trước" và đả phá không có tội, tức y cứ hai tội danh này để phá đọa địa ngục: Trước là phá tự chiêu cảm":

"Như vua nói... trở xuống là phá không có tội của vua."

"Tần-bà-ta-la hiện đời phá đọa địa ngục".

Trong phần trước, Như lai đã nêu tiên vương kia tự mình làm, tự mình cam chịu, phá lời nói tự cảm vời của vua A-xà-thế. Nên nay nói rằng, Tiên vương tự tạo, lại tự chịu, sao lại khiến vua mắc tội sát? "Tự ta gây nên tai ương ở trước, Phật đả phá rồi, nào phải nhọc công phá nữa? Trước kia, vì vua A-xà-thế, miệng không ra "Lệnh giết", Phật đả phá sự cảm vời tai ương kia. Nay dùng tự cảm thọ của Tiên vương, để phá lời nói "Tự vời lấy của vua A-xà-thế".

Vì có các quan điểm khác nhau này nên Phật đả phá lại.

Trong phá vô tội, như vua đã nói "Phụ vương ta không có tội", nêu lời nói trên của vua, sau đây đối nhau để phá:

"Sao nói là không đối nhau để gạn hỏi chung?"

"Nói về tội... trở xuống là đối nhau để phá rộng: Có tội, có báo, không có ác, không có báo. Lập rộng đạo lý:

"Vua cha ông vô tội, sao lại có quả báo?" Dùng lý để gạn hỏi, phá bỏ.

Trong phá đọa địa ngục, chia làm ba câu:

1. Vì Tần-bà đang thọ quả báo thiện, kể cả quả ác, là nói vua không nhất định.

2. Vì vua không nhất định, nên thành sát không nhất định.

3. Vì sát không nhất định, nên Phật đả phá nhất định đọa địa ngục.

Trên đây, Phật đã y theo nhân duyên sát để phá.

Dưới đây là đoạn hai, Phật y theo tâm để phá, trong đó có hai:

1. Nói về tội, thật sự không loại bỏ tâm chấp của vua.

2. "Như trong cung vua, vua thường răn dạy những người giết mổ... trở xuống là y cứ cái giả có kia, để quở trách tâm sợ hãi của vua.

Trong phần trước lại có hai:

1. Nói về sự tỉnh ngộ của vua, là nhơ, điên loạn, là tịnh, là lỗi vô tình.

2. "Như nhà ảo thuật... trở xuống là nói điên loạn, mê lầm là nhơ nhớp, tỉnh ngộ là tịnh, vì biết không có pháp. Về mặt sự, phân chia giới hạn: Tỉnh ngộ là nhơ, điên loạn là sạch. Về mặt lý, phân chia giới hạn: Điên loạn, mê lầm là nhơ, tỉnh ngộ là sạch.

Trong phần trước có bốn:

1. Nói bốn thứ điên loạn, làm ác không có tội.

2. Y theo điên loạn để so sánh với vua.

3. Nói về kẻ say sa, tối tăm làm ác không có tội.

4. Y theo người say để so sánh với vua.

Y theo đoạn đầu, trước là nêu, kế là trình bày. Sau là nói không có tội.

“Bốn thứ điên loạn trong đệ tử của ta làm ác, ta không bao giờ thọ ký người này phạm mê lầm”, là nói chính thức không có tội. Tội người này đã tạo, không đến ba ác, nêu quả, làm rõ nhân, trở thành nhân không có tội.

“Nếu lại được... trở xuống là nêu người tỉnh trở thành người điên loạn không có tội. Ba người sau dễ hiểu. Trong điên loạn, mê lầm là nhơ, tỉnh ngộ là sạch, văn chia làm ba:

1. Y theo ngu trí để nói sát chẳng phải chân, phá thật có kia.

2. “Pháp sát... trở xuống là nói biết sát không có tội, phá nhất định có tội”.

3. “Có chúng sinh lúc mặt trời mọc... trở xuống là nói nhân sát không có tội, phá chắc chắn có tội kia”.

Bảy lượt trong phần đầu, nói tội chẳng phải chân, đều trước lập dụ, sau hợp rất dễ hiểu.

Trong đoạn hai, văn chia làm hai:

1. Nêu Phật so sánh với vua, nói biết không có tội.

2. Nêu dụ để so sánh với vua, nói biết không có tội.

Trong phần trước, trước là Như lai tự nói lên rằng mình đã biết sát không có tội. Nói pháp sát nghĩa là phương pháp sát, nói là chú, thuốc...

Nói nghiệp sát, chính là cắt đứt mạng sống. Nói quả sát, nghĩa là do sát chịu báo và giải thoát, nghĩa là dứt bỏ sát, được giải thoát. Về việc này, Đức Phật đều biết mà không có tội. Vì sao không có tội? Vì không có tâm ác.

“Vua dù biết... trở xuống là so sánh Phật với vua, nói vua không có tội: Như lai biết rộng, còn không có tội, vua chỉ biết có giết, thì làm sao có tội?

Vì biết nghiêng về một việc giết trong năm việc trước, nên nói là chỉ biết”. Như Phật và vua đều nhận biết sát không có tội. Tất cả chúng sinh biết sát, so sánh như vậy.”

Hỏi: “Nếu biết đều không có tội, thì tại sao Phật lại nói chúng sinh

có tội?"

Giải thích: "Vì sát không mắc tội, nên Phật nói không có tội. Với tâm ác bảo giết, vì chẳng phải mạng không có tội, nên Phật nói có tội".

Trên đây, đoạn thứ nhất, nói thể của tội không thật có.

Dưới đây là đoạn hai, y theo giả có kia, để quở trách tâm sợ sệt của vua, trong đó có hai lượt:

1. Nêu con dê để so sánh với vua cha, quở vua sợ nghiêng lệch.

2. Tìm tòi tội thuộc về ái, với lỗi hiểu biết của vua, Phật quở trách vua lo sợ. Vì lỗi lo sợ càng thêm trở ngại, rối loạn thọ lãnh pháp, nên cần phải quở trách sự lo sợ.

Trong phần trước, đầu tiên là nói: "Như trong cung, vua thường răn dạy những người giết mổ, đầu tiên là tâm không có lo sợ, sao lại sinh riêng tâm lo sợ đối với vua cha?" quở vua sợ nghiêng về một bên?

"Dù lại... trở xuống là nói con người chứa để của báu, mạng sống ngang bằng, Phật trách vua sợ sự nghiêng về một bên".

Trong phần sau, đầu tiên là nói chúng sinh thế gian là yêu tôi tớ không được tự tại. Vì "Sử" ái... trở xuống là nói vì bị "Sử" ái, nên hành động giết hại.

Dù cho có tội... trở xuống là tìm tòi thuộc về ái.

"Vua không tự... trở xuống là nói vua không có lỗi, Phật quở trách vua yêu và sợ sệt."

Trên đây là đoạn hai, Phật đả phá, quở trách tướng tội, loại bỏ tâm chấp của vua.

Dưới đây là đoạn ba, nói về thật tánh của tội, Phật dạy vua quán nhập, chính thức diệt tội của vua, trong đó có ba:

1. Phật nói pháp cho vua nghe.

2. "Bấy giờ, vua A-xà-thế như Phật đã nói... trở xuống là nói vua A-xà-thế nghe pháp, diệt tội, vui mừng phát tâm.

3. "Bấy giờ, Đức Thế Tôn khen A-xà-thế... trở xuống là Như lai nói lại lời mình đã khen".

Trong phần đầu có hai:

1. Nói về thể tướng của tội.

2. "Nói về chúng sinh, nghĩa là gọi là hơi thở ra vào"... trở xuống là Phật dạy vua sinh quán nhập.

Trong phần trước, trước là nêu Niết-bàn làm thí dụ, sau là đem so sánh với sát".

Hỏi: "Sát là nghĩa Niết-bàn cạn thấp. Sâu làm sao lấy sâu mà so

sánh với cạn ư?”

Giải thích: “Trong đây, lấy dễ so sánh với khó. Y theo pháp Niết-bàn để nói chẳng phải “Có” “Không”. Về lý, thì dễ biết, y theo sát để giải thích, vì tướng tồn tại khó biết, nên nay nêu Niết-bàn dễ biết kia, để so sánh với sát.

Trong dụ “Niết-bàn chẳng phải có, chẳng phải không” là nói về thể Niết-bàn. Đối với mê thì chẳng phải “Có”, đối với giải thì chẳng phải “Không”, mà cũng là “Có”, là có viên. Dưới đây phần trong so sánh sát, đầu tiên là chung, kế là riêng, sau là tổng kết.

Sát cũng như thế, dù chẳng phải “Có”, “Không” mà cũng là “Có”, là chung kia. Chẳng phải có, chẳng phải không, là nói về thể của nghiệp kia, mà cũng là “Có”, nói lên năng lực của nghiệp kia là có quả.

“Hổ thẹn... trở xuống là riêng. Trong phần riêng có ba lượt:

1. Y theo nghĩa “Có” để nói về chẳng phải “Có”, “Không”.

2. Y theo nghĩa phá “Hữu”, nhập “Không” để nói về “Có”, “Không”.

3. Y theo phá “không” làm sáng tỏ nghĩa thật, để nói chẳng phải “Có”, “Không”.

Y cứ người hổ thẹn trong sự đầu, tức là “Chẳng phải có”, vì có thể diệt trừ. Người không biết hổ thẹn, tức là “Chẳng phải không”, vì không thể diệt. Đây là nói về thể của nghiệp.

Người cảm chịu quả báo, được gọi là “Có”, nói lên công năng của nghiệp kia sẽ được quả.

Trong môn thứ hai, chấp “không” chẳng phải có, vì có thể diệt trừ. Có chấp, chẳng phải không, vì không thể diệt trừ. Có chấp tướng chẳng phải không có, vì không thể diệt. Đây là nói về thể của nghiệp. “Có” là chấp “Có”, cũng gọi là “Có”... làm chướng ngại năng lực của nghiệp có thể được quả, trong đó, đầu tiên là giải thích.

“Vì sao?... trở xuống là giải thích”.

Có chấp tướng “Có”, nghĩa là vì được quả báo, nên giải thích đúng nghĩa “Có”. Đối với “Có” chấp “Có”, gọi là chấp tướng “Có”. người không có chấp tướng thì không có quả báo, nêu “Không có” để làm sáng tỏ “Có”.

Trong môn thứ ba, người chấp thường tức là chẳng phải có, vì năng đoạn diệt, nên chứng chủng loại chấp thường gọi là chấp thường. Lúc chứng thường, thấy pháp vốn vắng lặng không có tội nào để khởi, cho nên năng diệt, nên chấp đắm nghĩa “Không” gọi là không có “Chấp

thường”. Không thể thấy thật, dứt trừ hẳn tư tưởng “Không”, làm cho tội thôi diệt, cho nên chẳng phải “Không”. Đây là nói về thể của nghiệp là thường.

“Người chấp thường chẳng được “Không”... trở xuống là nói lên công năng của nghiệp kia có thể được quả, trong đó, đầu tiên là nêu lên”.

“Vì sao?... trở xuống là giải thích”.

Đối với pháp tánh thường, chấp là nhất định thường, gọi là thường chấp thường. Tâm chấp trước đều là phiền não, vì giúp cho nghiệp sát để được quả báo ác, nên gọi là có quả ác.

“Cho nên... trở xuống là kết”.

“Không”, người chấp “Không” cũng có quả báo ác, nên trước đã nói. Người chấp vô thường, tức chẳng phải “Không”. Nay y theo tế để nói về thô, so sánh dễ hiểu, cho nên nói nghiêng về thường, người chấp thường có quả ác.

Trên đây, giải thích riêng.

“Vì nghĩa này... trở xuống là nói chung để kết”.

Trên đây là đoạn thứ nhất, nói về thể tướng của tội. Sau đây, Phật sẽ dạy quán nhập, để diệt trừ tội của vua. Lại y theo ba lượt trước để giáo hóa vua:

1. Y theo môn “Hữu” ở trên, để nói có tội sát, sinh tâm hổ thẹn cho vua, khiến vua cảm thấy sự hổ thẹn của mình chẳng thật có.

2. “Sắc vô thường... trở xuống là y theo Phật phá có nhập ở trước. Trong môn không, Phật dạy vua quán nhập, sao cho vua nhận thấy chấp “Không” kia chẳng phải “Hữu”.

3. “Sát là vô thường... trở xuống là Phật y theo môn phá “Không”, làm sáng tỏ thật ở trước, dạy vua quán nhập, để cho vua tác động chấp thường của mình chẳng phải có.

Y theo lượt đầu, nói về chúng sinh, nghĩa là gọi là hơi thở ra vào, lập ra tướng chúng sinh. Vì dứt hơi thở ra vào, nên gọi là sát, kiến lập trạng thái sát, Chư Phật tùy tục cũng nói “Có” sát, nhằm nói “Có” chẳng giả dối. Vì “Có “ sát, cho nên phải sinh ra hổ thẹn.

Trong lượt thứ hai, có chia ra năm câu:

1. Phật dạy vua quán vô thường. Sắc là vô thường, ngay nơi tướng để nói về lý. Nhân duyên của sắc cũng vô thường, nghĩa là so sánh quả với nhân. Từ nhân vô thường sinh, thì sắc làm sao thường? Dùng nhân để làm rõ quả, cho đến thức vô thường, nghĩa là ngay nơi tướng để nói về lý, nói là từ thọ ấm cho đến thức vô thường. Nhân duyên của thức

cũng vô thường, nghĩa là so sánh quả với nhân: Từ nhân vô thường sinh diệt, làm sao thường lấy nhân để làm rõ quả?

2. Dùng vô thường để làm sáng tỏ nghĩa "Không".

3. Dùng nghĩa "Khổ" để làm rõ nghĩa "Không".

4. Dùng nghĩa "Không" để làm sáng tỏ vô ngã.

5. Dùng vô thường, khổ, không, vô ngã để nói lên không có sát.

Trong lượt thứ ba, chia làm ba câu:

1. Phật dạy vua A-xà-thế bỏ hư nhập thật. Nói sát là vô thường, được Niết-bàn thường, nghĩa là y theo thật để so sánh ngược lại lý do không có ấm, ấm đã không có biết, thì còn nương vào đâu để nói vô thường. Lìa bỏ tướng vô thường của năm ấm, để nói sát, vì chính là không có sát kia là sát, do lìa tướng nên chứng Pháp vốn vắng lặng. Cho nên, gọi là được Niết-bàn thường. Sát khổ được vui, cho đến sát đối với không có "Ngã" được ngã, so sánh cũng giống như vậy. Đã chứng thể Như lai tạng chân thật không thay đổi, gọi là thường. Vắng lặng gọi là vui, không hư gọi là thật. Tự thật, gọi là "Ngã". Lại Pháp tự tại cũng gọi là ngã.

2. "Nếu Phật dạy... trở xuống là nói lợi ích của quán ở trên, đồng với Phật.

3. "Ta cũng sát... trở xuống là dùng đồng để phá riêng. Ta sát vô thường, khổ, không, vô ngã, không đọa địa ngục, sao ông lại đọa? Y theo nhận định này để xua đuổi. "Không" có cạn sâu, lý ấy không giả dối.

Trên đây là đoạn thứ nhất, Phật vì vua nói Pháp. Dưới đây là đoạn hai, nói vua A-xà-thế nghe Pháp diệt tội, vui mừng phát tâm, trong đó có năm:

1. A-xà-thế như lời Phật dạy chính thức quán.

2. "Tức bạch Phật... trở xuống là tự vui mừng hoan hỷ.

3. "Nay ta thấy Phật, vì sự thấy này... trở xuống là khởi lại tâm nguyện.

4. "Nói với Kỳ-bà... trở xuống là tự cảm thấy vui mừng lần nữa.

5. "Dùng mỗi thứ... trở xuống là mừng vì lợi ích Pháp, cúng dường khen ngợi, hồi hướng, phát nguyện. Đoạn đầu dễ hiểu.

Đối tượng mừng trong đoạn năm có năm phần:

1. Mừng có được sự hiểu biết.

2. "Ta từng nghe... trở xuống là mừng vì nhờ ơn Phật."

3. "Ta cũng nghe... trở xuống là mừng vì có cái đồng."

4. "Ta cũng nhận thấy thế gian từ Y Lan... trở xuống là mừng được

sinh.”

5. “Nếu ta không gặp Như lai... trở xuống là mừng vì có chỗ tránh khỏi.”

Trong phần đầu, trước nói về ngày nay ta hiểu biết sắc vô thường, cho đến biết “Thức”, cũng biết nghĩa khác, là y cứ đối trị để nói. Nếu ta vốn biết, thì đã không tạo tội, vì vốn không hiểu, cho nên nói.

Trong câu thứ hai “Xưa ta nghe Phật thường vì chúng sinh mà làm cha mẹ, nêu Pháp mà xưa đã nghe”.

“Dù nghe... trở xuống là bày tỏ Pháp xưa chưa xem xét “Nay, thì... trở xuống là nói nay biết chắc chắn vua A-xà-thế đã hiểu đúng, nhờ Phật giáo hóa chúng sinh, nên nay biết Phật làm cha mẹ chúng sinh.

Trong câu thứ ba, trước nêu nghe Pháp xưa.

“Dù nghe... trở xuống là nói lên Pháp xưa chưa xem xét”.

“Nay, ta đến... trở xuống là nói nay mới biết, thường, lạc, ngã, tịnh, vì vua A-xà-thế chưa chứng, nên lược qua không nói.

Trong câu bốn, “Ta thấy thế gian từ hạt Y-lan sinh cây Y-lan, không thấy cây Y-lan sinh cây Chiên-đàn, nêu xưa chẳng thấy. Nay, thấy Y-lan sinh cây Chiên-đàn, nói nay bắt đầu thấy. Hạt Y-lan, nghĩa là thân ta, y theo dụ để làm rõ mình.

Trong câu thứ năm, mừng tránh khỏi địa ngục, nói trái lại để làm sáng tỏ thân vua. Đoạn hai này đã nói xong.

Trong đoạn ba, khởi lại tâm nguyện, văn chia làm ba đoạn:

1. Tự tu hành, giáo hóa cả người khác. Do vua phát nguyện, sao cho vô lượng người Phát tâm Bồ-đề.

2. “Vì như thế... trở xuống là lợi người cả lợi mình. Do vua phát tâm, nên tội vua nhỏ nhoi, mỏng manh.

3. “Vua và... trở xuống là tổng kết, đều phát tâm”.

Trong phần trước, trước là nói vua tự phát nguyện. Sau, vua bảo người khác phát nguyện.

Trong phần trước, nay ta nhận thấy công đức của Phật phá hoại tâm ác phiền não của chúng sinh. Lược qua khởi ý nguyện.

“Phật nói... trở xuống là Như lai ghi nhận khen ngợi”

“Nếu ta xem xét... trở xuống là khởi lại đại nguyện, người phát tâm dễ hiểu.

Trong đoạn hai, trước là nói người khác phát tâm. Sau nói về tội nặng của vua A-xà-thế được mỏng. Đoạn ba dễ hiểu.

Y theo đoạn bốn, trong lại tự mừng, trước vua mừng về điều mình đã được, sau vua mừng vì mình được làm đệ tử Chư Phật.

Trong phần trước, đầu tiên là nêu những gì mình đã được thân thường, mạng sống lâu dài của thân Tịnh Thiên ra đời, khiến cho các chúng sinh Phát tâm Bồ-đề... trở xuống là nói về thân chúng sinh đã được Bồ-tát hóa độ người khác, tức là tự tiếp nhận, cho nên nói chúng sinh Phát tâm Bồ-đề gọi là được thân trời, mạng sống lâu dài là thân thường.

Dưới đây là đoạn năm, vua mừng vì nhờ lợi ích của Pháp, cúng dường khen ngợi, hồi hướng, Phát nguyện. Đầu tiên là cúng dường, kế là Phật khen ngợi.

“Nay, ta thấy... trở xuống là nói về sự hồi hướng của vua”.

“Ta đã gặp điều ác... trở xuống là nói về sự phát nguyện của vua.”

Trong phần khen, có chín hàng rưỡi kệ, bảy hàng rưỡi đầu là khen miệng nghiệp của Phật, kế có một bài kệ, khen ý nghiệp của Phật. Một kệ sau cuối, khen thân nghiệp của Phật.

Y theo miệng nghiệp, đầu tiên có ba bài kệ, khen Phật không nói dối. Kế là một bài kệ rưỡi là khen miệng Phật không ác, kế là có nữa bài kệ, khen Phật không nói lưỡi hai chiều. Hai bài kệ rưỡi sau, khen Phật không nói lời thêu dệt.

Môn thật ngữ trong không nói dối, là nói về pháp thích hợp của Phật. Một môn vi diệu, nói pháp làm sáng tỏ. Văn của bảy câu: Câu giỏi khéo... nói rộng, biểu thị rõ sự vi diệu ở trước. Một bài kệ sau, nói rộng chỉ rõ “Thật” ở trước.

Y theo chỉ rõ vi diệu, giỏi khéo về câu, để làm một môn, nói là năng thuận theo lời Phật dạy. Sự giỏi khéo về nghĩa lại làm một môn. Ngữ làm rõ nghiệp, tạng bí mật rất sâu, Phật đã vì chúng bảo cho biết rõ ràng, nói rộng về nghĩa khéo léo trước kia. Phật có lời nói rộng là vì chúng. Ngữ sơ lược nhưng nói rộng về câu đáp ở trước. Đầy đủ là ngữ, khéo chữa lành bệnh chúng sinh, nói chung để kết khen.

Y theo thật rộng, nếu có chúng sinh nghe ngữ này, nghĩa là nghe ngữ của cú nghĩa... giỏi khéo ở trước. Nếu tin, không tin thì chắc chắn biết Phật nói, làm sáng tỏ thật nghĩa kia. Đối với Pháp chúng sinh tin chê khác nhau. Cho nên, có tin và không tin.

Vua A-xà-thế tự nói: “Nay ta chắc chắn biết là Phật đã nói, cuối cùng không có luống dối”.

Trong không ác miệng, đầu tiên là nói Như lai tự nói lời nhỏ nhẹ, kế là nói vì người khác mà nói thô. Sau, nói về thô, thấm ướt đồng quy bậc nhất.

"Thế nên... trở xuống là kết mình đã quy kính".

Trong lưỡi không đôi chiều là nói Phật thường nói lời hòa hợp, gọi là nhất vị. Như biển dụ cho lời Phật nói. Phật ngữ là trong lời nói không thêu dệt xứng với Pháp, không có thêu dệt khác, gọi là đệ nhất đế. Vì lời nói thích hợp với Pháp, nên không có vô nghĩa, nói lời nói của Phật thanh tịnh. Sau đây là nói Phật đem lại lợi ích cho con người, trong đó, kệ đầu có thể nói Pháp rộng, để cho con người nhập "Thật". Một bài kệ sau, Phật khéo nói Pháp sâu, khiến con người bỏ tướng, ý nghiệp dễ hiểu. Từ bi trong thân là nhân của hóa độ hiện tại. Vì các khổ hạnh tùy chúng sinh khởi hóa độ. Như chấp đấm quỷ mị, dụ cho từ bi ở trước. Sự điên loạn tạo tác nhiều, dụ cho khổ hạnh ở trước.

Y theo hồi hướng có ba bài kệ:

Kệ đầu nói lợi mình. Dùng gốc lành của mình để hồi hướng Bồ-đề. Hai bài kệ sau, nói về lợi người, trong đó, bài kệ đầu dùng gốc lành của mình để nguyện cầu Tam bảo thường còn, lợi ích chúng sinh. Kệ sau là dùng nguyện thiện, nhằm phá tan bốn ma, bệnh ác của chúng sinh.

Trong nguyện có ba bài kệ: bài kệ đầu nói nguyện lợi không gây ra điều ác, nói về lợi người, trong đó, nữa bài kệ đầu nguyện chúng sinh Phát tâm. Kế là có nửa bài kệ, nguyện chúng sinh biết ơn Phật. Kế là có nửa bài kệ, nguyện chúng sinh phá tan Phiền não. Nữa bài kệ sau cuối, nguyện chúng sinh thấy tánh.

Dưới đây là đoạn ba, Như lai nói lại lời mình khen, trong đó, đầu tiên là y theo hiện tại để khen ngợi.

"Xưa ông đã trở xuống là y cứ quá khứ Phật đã khen".

"Từ nay... trở xuống là Phật y theo đương lai để nói lại lời mình đã khuyên. Trước khuyên, sau giải thích. Đoạn hai này đã nói xong.

Dưới đây là đoạn ba, vua A-xà-thế trở lại cung vua.

Phẩm Thiên Hành: như kinh Tạp Hoa nói: Đoạn ba trong phẩm nói về Thiên hạnh kia, Thiên hạnh chính là tám Thiền của Bồ-tát. Nay, không nói rộng, sâu xa chỉ cho kinh Tạp Hoa. Nương vào Phật gọi là kinh. Tạp Hoa cũng là kinh Hoa Nghiêm.

Phẩm Anh Nhi, bốn hạnh trước trong năm hạnh đã nói xong. Nay, kế là nói về nghĩa của hạnh trẻ thơ. Gọi là phẩm Trẻ Thơ, không khởi lỗi sau là nghĩa trẻ thơ.

Trong văn, đầu tiên là hỏi, kế là trình bày, sau kết.

Trong trình bày có hai:

1. Nói về tự đức của Phật, Bồ-tát là trẻ thơ.

2. "Như lúc trẻ thơ khóc... trở xuống là nói Phật, Bồ-tát vì hóa độ

trẻ thơ, nên gọi là hạnh trẻ thơ.

Trong phần trước, trước nói về trẻ thơ của Như lai. Sau, nói về Bồ-tát, y theo bốn lượt trong Như lai để trình bày, giải thích:

Trong lần đầu, y cứ chung ba nghiệp để giải thích, ba lần sau, y cứ nghiêng về miệng nghiệp để giải thích.

Trong phần trước, trước là dụ, không thể khởi trụ, nói về tâm của trẻ thơ. Không thể đến, đi, nói về thân của trẻ thơ. Không thể nói năng là nói về miệng trẻ thơ. Dưới đây sẽ y cứ làm rõ pháp. Văn rõ ràng dễ hiểu. Hai lượt sau có thể giải thích, trong đây là nói về năm hạnh của Bồ-tát.

Vì sao nói Phật? Nêu Phật vì để cho Bồ-tát tu học.

Y theo Bồ-tát, đầu tiên là y theo tâm hóa độ người khác, không có phân biệt, nói về hạnh trẻ thơ. Sau, y theo hạnh lợi mình là lìa lỗi lầm để giải thích. Văn đều dễ hiểu.

Y theo hóa độ trẻ thơ, trong phần gọi trẻ thơ, trước là dụ, sau là hợp. Trong dụ, trước là riêng, sau là chung, kết.

Trong phần riêng, hoa cây Dương, dụ cho hóa độ phàm phu. Bò gỗ, ngựa gỗ, dụ cho Phật hóa độ Nhị thừa. Con rối nam, con rối nữ, dụ cho nói chúng sinh, hóa độ Tiểu Bồ-tát. Trong dụ hóa độ phàm phu, chia làm bốn câu:

1. Lúc trẻ thơ kêu khóc, dụ cho tùy đối tượng hóa độ. Chúng sinh gây ra điều ác, gọi là kêu khóc.

2. "Cha mẹ... trở xuống là dụ, nói về tướng hóa độ. Cha mẹ dụ cho Phật, lá vàng úa của cây dương liễu dụ cho quả báo cõi trời. Phật khuyên chúng sinh đừng làm điều ác, nên nói: "Đừng kêu khóc nữa".

Giả nói quả báo cõi trời, để làm Pháp thường, lạc, ngã, tịnh để trao cho, khiến chúng sinh nhận được, gọi là cho ông vàng.

3. Dụ cho trẻ con trông thấy... trở xuống là nói về ích lợi của Phật hóa độ, khi chúng sinh nghe Phật nói về thú vui cõi trời. Vì cầu mong được thú vui, nên thôi không làm ác nữa, gọi là trẻ con đã trông thấy vàng, nghĩ là vàng thật, bèn nín không kêu khóc nữa.

4. "Nhưng ở đây... trở xuống là nói hóa thân chẳng phải chân thân Phật, dụ cho Phật hóa độ Nhị thừa và Tiểu Bồ-tát nhất xứ.

Hợp với so sánh ở trước, nên có bốn câu. Phần ít trong văn, đầu tiên là khi trẻ con kêu khóc, chỉ có ba câu sau. Thí dụ bò, ngựa gỗ, con rối nam, con rối nữ, để làm sáng tỏ tướng của hóa thân Phật. Ngựa gỗ, bò gỗ dụ cho pháp Tiểu thừa. Con rối nam, con rối nữ dụ cho tướng chúng sinh".

“Trẻ con nhìn thấy... trở xuống là dụ cho nói về lợi ích của sự hóa độ. Y theo câu sau, nói sinh tướng nam, là nói hóa thân chẳng phải chân thân, y cứ câu sau, nói nghiêng về một bên, thật ra không phải nam nữ.

“Vì nghĩa này... trở xuống là kết. Y theo câu sau là nói riêng, có ý nghĩ nam, nữ, gọi là hạnh trẻ thơ. Sau đây, sẽ hợp làm rõ Pháp:

Như lai cũng như vậy, hợp với cha mẹ ở trước. Sau đây sẽ nói về lợi ích hóa độ. Nhưng nhất xứ của dụ là Dương liễu trong dụ ở trên, là nói riêng. Bò, ngựa, nam, nữ nhất xứ mà nêu. Nay, lá dương liễu, bò, ngựa trong hợp này là một xứ để hợp lối. Rối nam, rối nữ hợp riêng ở sau.

Y theo hợp dụ bò, ngựa, lá dương liễu. Văn chia làm bốn:

1. Hợp, nói về hóa độ phàm phu

2. “Nếu có chúng sinh nhàm chán sinh tử... trở xuống là hợp nói về hóa độ Tiểu thừa.

3. “Như trẻ thơ kia đối với chẳng Phải hợp... trở xuống là y theo hóa độ phàm phu ở trước, để nói về Phật chẳng phải không thật.

4. “Như trẻ thơ kia đối với chẳng phải bò... trở xuống là y theo hóa độ Tiểu thừa ở trước, nói ý hóa độ của Phật.

Trong phần đầu, nương vào thứ lớp bốn câu trong thí dụ ở trên, để hợp:

“Nếu có chúng sinh nào muốn gây ra mọi điều ác” là hợp với “Khi trẻ thơ khóc của câu đầu ở trên.”

“Như lai vì... trở xuống là hợp với “cha mẹ của câu thứ hai, liền lấy cây dương liễu úa vàng, Phật nói rằng: “Đừng kêu khóc! Ta sẽ cho con vàng”.

“Chúng sinh nghe... trở xuống là hợp với câu thứ ba: “Trẻ thơ đã thấy rồi, liền nín không kêu khóc nữa”.

“Thật ra là sinh tử vô thường... trở xuống là hợp với câu bốn: “Thật ra chẳng phải vàng”.

Trong đoạn hai “Nếu có chúng sinh nào khi nhàm chán sinh tử” hợp với câu đầu: “Ít khi trẻ thơ kêu khóc”.

“Như lai thì vì nói đối với Nhị thừa, hợp với câu thứ hai: “Bò gỗ, ngựa gỗ”.

“Thật ra không có Nhị thừa vượt hơn” hợp với câu bốn: “Nói hóa thân chẳng phải chân thân”.

“Do hai thứ tử nên biết sinh tử... trở xuống là hợp với câu thứ ba, nói về ích lợi hóa độ của Phật. Do Nhị thừa nên biết chúng sinh không

có lỗi, thấy ích lợi hướng về Tiểu thừa của thú vui Niết-bàn.

"Vì thấy này... trở xuống là lợi ích của thú hướng Đại thừa. Do chứng đắc Tiểu thừa, nên biết có Đại thừa, là ích lợi kia, tức có thể tự biết có dứt là đối tượng đã dứt. Nhân của biến dịch là đối tượng chưa dứt. Có chân, không chân là biết khổ. Thật ra biết khổ sinh tử phần đoạn, gọi là chân. Vì chưa thể biết rõ khổ biến dịch, nên nói là chẳng phải chân. Có tu chẳng phải tu là biết đạo. Biết tu đạo Tiểu thừa, không tu đạo Đại thừa. Có đắc không chứng đắc là biết diệt. biết đã chỉ được diệt của Đại thừa.

"Như trẻ thơ kia" trong đoạn tư ba, đối với không phải vàng, mà nghĩ là vàng thật, nêu lên tùy thuộc Phật hóa độ, nêu riêng thí dụ trẻ thơ kia.

"Cũng vậy, Như lai đối với bất tịnh, mà nói là tịnh", nêu tướng hóa độ của Phật, nêu nghiêng về pháp thanh tịnh kia.

"Vì được đệ nhất thì không có luống dối" là nói Phật không luống dối.

Trong đoạn bốn "Như trẻ thơ kia, đối với chẳng phải bò, ngựa", nếu có chúng sinh đối với chẳng phải đạo, mà nghĩ là chân đạo, "nêu đối tượng hóa độ tùy vào pháp, dụ đều nêu lên". Như lai cũng nói "Chẳng phải đạo là đạo", nêu lên tướng hóa độ của Phật, Tiểu thừa chẳng phải chân đạo, nói là đạo.

Trong "Chẳng phải đạo, thật sự không có... trở xuống là nói về ý hóa độ của Phật. Tiểu thừa thật ra chẳng phải đạo có khả năng sinh đạo Đại thừa. Vì nhân duyên nhỏ nhiệm, nên Phật nói là đạo.

Kế đây, sẽ nói về Phật hóa độ Tiểu Bồ-tát:

Như trẻ thơ kia, đối với chẳng phải nam, nữ, mà nghĩ là nam, nữ, Phật khởi sự hóa độ mà tùy thuộc nêu nghiêng về thí dụ trẻ thơ kia.

"Như lai cũng... trở xuống là hợp với câu thứ hai, nói về tư tưởng hóa độ của Phật".

"Thật ra không có chúng sinh vượt hơn", là hợp với câu bốn: "Thật ra chẳng phải nam, nữ" nói lên hóa độ chẳng chân.

"Nếu Phật, Như lai nói "Không"... trở xuống là chính là hợp với câu thứ ba, liền "Thôi không kêu khóc nữa" nói về hóa độ có ích, trong đó có hai:

1. "Y theo tướng của chúng sinh Thế đế" là hợp với "Thôi không kêu khóc".

2. "Nếu đối với chúng sinh phá chúng sinh"... trở xuống là y theo chân đế, hợp với "Thôi không kêu khóc".

Trong phần trước, Như lai nói không có chúng sinh, tất cả chúng sinh sẽ rơi vào tà kiến, nói ngược lại, có kêu khóc. Cho nên Như lai nói thuận với chúng sinh nói không kêu khóc. Đây là nói ít, lược qua, nếu cụ thể thì nên nói: “Như lai nói vì có tưởng chúng sinh, nên tức phá tà kiến”.

Y theo chân đế, nếu đối với chúng sinh nghĩ là sinh thì không phá được, trái lại nói có kêu khóc.

“Nếu đối với chúng sinh phá chúng sinh... trở xuống là nói thuận không kêu khóc. Đó gọi là tổng kết”.

Trên đây là đoạn hai, đã nói về năm hạnh của biệt giáo.

“Nếu có nam nữ thọ trì... trở xuống thuộc đoạn ba là kết, Phật khuyên Ca-diếp”.

Từ đây trở xuống là đoạn lớn thứ tư, Ca-diếp lãnh hội hiểu biết.

“Phật nói... trở xuống là đoạn lớn thứ năm, nói về lợi ích của kinh pháp này thật rộng bao la, nhiều người đều được.”

Phẩm Đức Vương: Vừa ngang bằng pháp, nên gọi là phẩm Mười Công Đức. Nay, theo người thỉnh, để nêu chương mục. Con người do đức hình mà thành. Đức là hai thứ phước, trí trang nghiêm. Ánh sáng chiếu khắp, là trí trang nghiêm. Một trí tròn đầy, ánh sáng chiếu khắp Pháp giới, gọi là ánh sáng chiếu khắp. Cao quý Đức vương là phước trang nghiêm. Vì phước thù thắng nên gọi là Cao Quý Đức Vương. Vì người có đức này mới có khả năng thưa hỏi, nên từ phẩm Đề mà gọi Phẩm Quang Biến Chiếu Đức Vương.

Y cứ bốn môn trong Phẩm này để phân biệt:

1. Đối với câu hỏi để phân biệt, phẩm này đáp lại nguyện trên, nói các hạnh vi diệu sâu xa. Đem mười đức này hợp với “Thật”, gọi là lìa sâu tướng, thích đáng với vi diệu.

2. Giải thích ý về sau “Vì sao?” là trình bày kế là. Nhắm vào thế gian đã tu năm hạnh ở trước, mười hạnh này là hạnh xuất thế, nên kế là trình bày về hạnh xuất thế.

“Làm sao biết được mười hạnh này là hạnh xuất thế?” Văn dưới đây sẽ nói chẳng phải là Pháp thế gian. Vì Pháp thế gian là không, nên biết là xuất thế. Nếu nói về công đức, gốc lành tương tự thì địa tiền cũng có.

3. Nêu lên danh đức ấy, trong kinh không giải thích.

Nay, ở đây, chỉ có thể y cứ theo nghĩa để gọi là tên:

1. Công đức nhập trí, văn, tư, tu, chứng thứ lớp đồng quán nhập.

2. Khởi công đức thần thông. Khéo khởi diệu dụng tự tại của năm

thần thông.

3. Công đức đại vô lượng, thành tựu đầy đủ đại từ vô duyên.

4. Lợi ích của mười việc, thành tựu công đức. Từ căn cơ khó cứu độ, cuối cùng lìa hai bên.

5. Đủ công đức, quả báo năm việc, theo căn cơ đầy đủ, cho đến việc thứ năm, được Túc mạng trí.

6. Công đức tự tại của tâm, nghĩa là tam-muội Kim cương.

7. Công đức tu tập đối trị, nghĩa là gần gũi với hạnh văn, tư, tu của bạn lành.

8. Công đức được thành tựu do đối trị, nghĩa là lìa năm việc, cho đến hai thứ giải thoát của tuệ tâm.

9. Công đức do tu tập nhạy bén chánh đạo, nghĩa làlòng tin trí giới gần với bạn đầy đủ học rộng.

10. Chánh đạo thành tựu công đức, nghĩa là ba mươi bảy phẩm.

Sáu việc trước trong mười việc tự chia ra công đức. Bốn việc sau là thắng tấn.

Môn thứ ba này có bốn, chia văn giải thích. Phẩm này có hai:

1. Trình bày thích đáng về đức.

2. "Nếu cần bố thí... tín là ngữ trở xuống là khen kinh, khuyên học".

Trong phần trước, đầu tiên là y cứ chung vào thể của đức, Phật khen để làm sáng tỏ sự sâu sắc.

"Những gì là mười?... trở xuống là tùy tu giải thích thể tướng, tức là phần quả".

Trong phần trước, đầu tiên là nói tu Đại Niết-bàn, được mười công đức, nêu chung thể của đức. Sau đây là Phật khen ngợi để làm sáng tỏ sâu sắc.

Văn có chín câu: Ba câu trước phát ra tình, sáu câu sau nói về lìa tướng.

Y theo ba câu trước, không chung với Thanh văn, Bích-chi-Phật, nói chung là vượt qua Nhị thừa không suy nghĩ bàn luận, vượt ngoài cận học. Địa tiền duyên biết không thể trắc nghiệm và danh không thể suy nghĩ. Người nghe kinh ngạc vượt hơn phàm phu. Vì nghe chúng sinh chê bai, nên nói là kinh ngạc!

Trong sáu câu dưới, lại nương vào ba câu trước để làm sáng tỏ lìa tướng. Chẳng phải trong, chẳng phải ngoài, khác với pháp phàm Phu. Trong nghĩa là sáu căn, ngoài nghĩa là sáu trần, trong ngoài là riêng. Đức chân khác với Pháp phàm phu kia. Cho nên nói "Chẳng phải", vì

mười thể này đồng với nghĩa Pháp tánh, vì chẳng có gì không tồn tại, nên khác với Pháp phàm phu kia, vì mười hai nhân, pháp trong, ngoài là riêng. Chẳng phải lìa, chẳng phải thay đổi, khác với pháp Nhị thừa, vì nương vào Đại Niết-bàn để tu có thể được, cho nên nói: "Chẳng phải lìa". Nương vào Khế kinh khác để tu không được, cho nên chẳng phải dễ. Chẳng phải tướng, chẳng phải "Không phải tướng", khác hẳn với Pháp địa tiền. Vì bỏ tướng mới thành nên nói "Chẳng phải tướng". Diệu dụng tùy duyên, gọi là "Chẳng phải" "Không phải tướng". Ba câu dưới đây làm sáng tỏ lần nữa:

1. Chẳng phải pháp thế gian" chứng tỏ chẳng phải trong, ngoài. Nghĩa là chẳng phải pháp phàm phu thế tục.

2. Không chỉ có tướng làm sáng tỏ "Chẳng phải tướng" ở trước.

3. "Cái mà thế gian không có" nói lên "Chẳng phải thay đổi" ở trước.

Trên đây, Phật đã khen sâu sắc. Sau đây là nói về tướng. "Thế nào là gạn hỏi?" Dưới đây là đối nhau để làm rõ vấn đề:

Y theo đức ban đầu, trước trình bày, sau là kết. Trong phần trình bày có bốn:

1. Duyên nêu tiêu biểu.

2. Nêu ra năm tên gọi.

3. Trình bày rộng, giải thích.

4. Lìa kiến giải, nghĩa là hỏi đáp, nhằm làm sáng tỏ lại:

Một câu có năm là nêu chung. "Nghe..." là nêu tên gọi. Năm câu này cũng là văn, tu, tư, chứng. Một câu đầu là văn. Kế là có hai môn: Nghe chung và suy nghĩ. Một môn thứ tư là văn, tư, tu chung. Môn thứ năm là chứng.

Không nghe mà nghe, nghĩa là Pháp Niết-bàn... lìa tướng, không nghe. Nay, nương tựa kinh này mà được nghe, biết, gọi là không nghe mà nghe. Ích lợi của nghe xong, nghĩa là nhân nghe và suy nghĩ mà biết giáo, nghĩa, gọi là ích lợi của nghe xong. Dứt được nghi, nghĩa là nương vào nghe và suy nghĩ mà dứt trừ sự tối tăm. Hoặc nên nói là dứt nghi.

Tâm tuệ chân chính, nghĩa là văn, tư, tu xa lìa được tà vạy, nên nói là ngay thẳng.

Biết mật tạng, nghĩa là Phật đáp Phật tánh, Niết-bàn, Bồ-đề, là Tạng bí mật của Phật kia. Vì nhân kinh chứng hội ý, nên nói: "Có thể biết", đó là tổng kết. Sau đây, sẽ nói rộng, nói về mật tạng:

Trong giải thích môn đầu, trước là hỏi, kế là giải thích. Trong phần giải thích, trước nêu thể của pháp đã được nghe.

"Chẳng phải có" "Không"... trở xuống là y cứ pháp, nói rộng nghĩa không nghe mà nghe.

Trong phần trước, lời nói đầu tiên là tạng thâm mật, nói chung để nêu tiêu biểu, sau đây là nói riêng để làm sáng tỏ. Trước nêu Phật tánh. Kế là nói về Tam bảo, Phật bằng nhau không có khác nhau, là nói ba thể đồng. Tam bảo thường... là nói môn ba nghĩa, đây tức là Bồ-đề. Sau là chương Niết-bàn. Chư Phật rốt ráo không Niết-bàn, nghĩa là không nhập Niết-bàn của khởi thân tận diệt. Thường bất biến nghĩa là trụ đại Niết-bàn không thay đổi. Dưới đây sẽ y cứ pháp ở trước để nói về không nghe mà nghe. Chỉ y theo Niết-bàn, so sánh pháp khác sẽ biết được. Trong văn chia làm ba:

1. Nói Niết-bàn mầu nhiệm lìa mọi tướng. Lúc Phàm không nghe, chứng đắc Thánh mới nghe.

2. Điều mà trong tất cả pháp của ngoại đạo chưa hề nghe, đến thời gian hiện nay mới nghe.

3. Nói trong tất cả pháp của Tiểu thừa, chưa từng nghe, nay mới được nghe.

Trong phần đầu, trước là nói pháp Niết-bàn lìa tướng, khó nghe. Niết-bàn của Như lai "Chẳng phải có" "Không" nghĩa là Đại Niết-bàn của Phật chẳng phải có sinh tử, chẳng phải không có mọi đức, chẳng phải hữu vi, nghĩa là không có sinh, trụ, diệt. Chẳng phải vô vi, nghĩa là diệu dụng hưng thịnh nhiều, chẳng phải hữu lậu, nghĩa là tai hoạ của kiết dứt ở đây. Chẳng phải vô lậu, nghĩa là hiện khởi các kiết.

Nói "Chẳng phải sắc" nghĩa là lìa sắc vô thường.

Chẳng phải "Phi sắc" nghĩa là được thân Kim cương. Nói chẳng phải sinh, nghĩa là đường ngôn ngữ dứt. Chẳng phải "Phi sinh", nghĩa là đức vang khắp xa.

Nói chẳng phải tướng, nghĩa là dứt lìa mười tướng.

Chẳng phải "Phi tướng" nghĩa là đầy đủ tướng tốt. Lại Phật tùy chúng sinh, ứng hiện các thứ hình, gọi là chẳng phải "Phi tướng".

Nói "Chẳng phải có" nghĩa là diệu xuất ba cõi, chẳng phải "Phi hữu", nghĩa là thật đức chẳng phải không có, nói chẳng Phải vật, nghĩa là không có hang ổ. Chẳng phải "Phi vật" nghĩa là tịnh độ diệu hữu. Chẳng phải nhân quả, nghĩa là khổ, tập mất hẳn.

Lại nữa, Như lai chứng thật vì bình đẳng, nên chẳng có nhân quả. Nói chẳng phải đối đãi, nghĩa là chứng thật, mất đối đãi nhau. Chẳng phải "Phi đối đãi", nghĩa là nhờ vào duyên phương ngữ. Nói chẳng phải ánh sáng, nghĩa là duyên quán tâm thôi dứt. Nói chẳng phải bóng tối,

nghĩa là chướng u tối dứt trừ hẳn.

Nói chẳng phải xuất, nghĩa là không bỏ thế gian. Chẳng phải "Phi xuất", nghĩa là được Đại Niết-bàn, nói "Chẳng phải thường": Tùy hóa độ trôi lăn. Chẳng phải bất thường: Thể luôn biến đổi. Nói chẳng phải đoạn là thường hành động hữu lậu. Chẳng phải không đoạn là dứt hẳn các kiết. Nói chẳng có bắt đầu, tánh phát ra từ xưa. Nói chẳng phải sau cùng, chẳng phải thể của quá khứ... là ngoài ba đời. Chẳng phải là tướng dứt bặt của thể mười hai nhân duyên, ấm, nhập, giới. Chẳng phải không là ấm... tùy hóa độ hiện hữu. Sau đây là tổng kết.

Pháp như thế... từ xưa đã không nghe nói mà hiện nay được nghe.

Trong lần thứ hai, trước nói là không nghe pháp, cái gọi là tất cả kinh, sách của ngoại đạo, là nói chung để nêu lên tiêu biểu. Kế là nêu riêng.

Bốn Tỳ-đà... là sự riêng lẻ đó. Nước ngoài có bốn vị Đại luận sư:

1. Bà-da-bà soạn bốn luận Tỳ-đà, cũng gọi là Vi-đà, vốn là một tên mà truyền đi âm khác. Hán dịch là Trí, vì năng sinh ra trí. Nhất ức lực Tỳ-bà, nói pháp sám hối của Luận sư kia.

2. Da-thọ-tỳ-bà, nói về pháp cúng tế, bố thí của họ.

3. A-nha-tỳ-bà, cũng gọi là A-thác-bà-tỳ-đà, vốn là một tên mà truyền đi âm khác, nói tất cả phương pháp chiến đấu của họ.

4. Tam-ma-tỳ-đà, nói biết phương pháp đấu tranh của nước khác. Vì biết sinh trí này, nên gọi là biết nói.

Luận sư thứ hai tên là Bà-ni-ni, tạo luận Tỳ-già-la, Hán dịch là Ký Luận, nói tất cả pháp như âm thanh, danh tự, chương cú... Luận sư thứ ba là Ca-tỳ-la, Tiên Huỳnh Đầu, soạn kinh Tăng-khư, Hán dịch là Ngũ Đảnh, nói từ minh tánh sinh nghĩa của hai mươi lăm Đế. Như văn sau đây sẽ nói.

Luận sư thứ tư, tên Ưu-lâu-khư, là Thanh Mục Tiên, soạn kinh Vệ Thế Sư, Hán dịch là Tối Thắng, nói nghĩa sáu đế: Chủ Đế, Y Đế, Tổng Đế, Biệt Đế, Tác Đế và Vô Chướng Đế.

Các luận này, nay sẽ nêu đủ:

Tất cả chú thuật... là nêu chung các pháp khác. Trong mười một bộ cũng không có nghĩa sâu xa của Niết-bàn như thế. Nay, nhờ kinh này mà được nghe biết.

"Đây gọi... trở xuống là kết".

Trong ích lợi nghe xong, trước là nêu, kế là giải thích.

Có mười lần "Lại nữa". Chín lần "Lại nữa" ở trước, nói về ích lợi của khởi nhân. Một lần "Lại nữa" sau, bày tỏ lợi ích của thú hướng

quả.

Tám lần “Lại nữa” ở trước trong nhân là ích lợi của lợi mình. Một lần “Lại nữa” sau là lợi người.

Bốn lần “Lại nữa” đầu trong tự lợi là ích lợi của nghe kinh. Bốn lần “Lại nữa” sau là bày tỏ lợi ích của nghĩa suy nghĩ.

Trong phần ích lợi nghe kinh, một lần “Lại nữa” đầu là Pháp thuyết, nói về ích lợi. Ba lần “Lại nữa” sau, dùng thí dụ để làm rõ, đều trước lập dụ, sau hợp rất dễ hiểu.

Trong dụ thứ ba “Phật phát ra một ngàn tia sáng”, là nói về số.

Ba lần “Lại nữa” trước trong ích lợi của nghĩa suy nghĩ là nói phương pháp biết lý. Một lần “Lại nữa” sau là biết hạnh. Y theo biết lý, đầu tiên là biết chân đế. Nghe kinh biết danh, là nêu kém làm rõ hơn. Nếu viết, chép..., là nói hơn vượt qua kém. Kế là biết Thế đế: Nghe, tiếp nhận, biết danh, nêu kém, làm rõ hơn. “Nếu viết, chép... là nói hơn vượt qua kém, sau làm sáng tỏ hạnh khác.

Trong phương pháp biết hạnh, đầu tiên y theo hạnh đàn, là nêu lên kém, làm rõ hơn, nói về hơn vượt qua kém. Sau đây là biết Nhất thật: Nghe kinh, chưa thấy, nêu kém để làm rõ hơn. Viết, chép, đọc... là nói hơn vượt qua kém.

Trong phương pháp biết hạnh, đầu tiên y cứ hạnh đàn, là nêu kém, làm rõ hơn, nói hơn vượt qua kém. Sau làm sáng tỏ hạnh khác.

Trên đây là lợi mình. Dưới đây sẽ nói về lợi người, trong đó, nói đủ bốn vô ngại tuệ là hạnh lợi người. Chỉ nói về lợi ích của nghe, lược qua không nói suy nghĩ. Nếu nghe kinh này thì biết pháp, biết nghĩa, đủ hai vô ngại. Trong đủ đức hóa độ.

“Đối với các Sa-môn, Bà-la-môn... trở xuống là đủ từ vô ngại, nhạo thuyết vô ngại là công dụng hóa độ người khác. Trước là nói khởi nhân, không nghe từ người khác, biết gần Bồ-đề, lợi ích thú hướng quả. Vì tìm cầu kinh, tỏ ngộ hiểu biết, nên không thể từ người khác mà có thể tự biết.

“Đây gọi... trở xuống là kết”.

Trong phần năng dứt trừ nghi, đầu tiên là nêu. Kế là giải thích. Trong giải thích có bảy lần “Lại nữa”:

1. Dứt nghi trong danh nghĩa.
2. Dứt nghi trên quả Phật.
3. Dứt nghi trong ba thừa.
4. Dứt nghi trong Pháp tướng.
5. Dứt nghi trong chấp của hữu tình.

6. Dứt nghi đối với Phật, chúng sinh.

7. Dứt nghi trong việc đời.

Ba lần “Lại nữa” đầu trong bảy, là dứt trừ nghi chung của văn, tư. Bốn lần “Lại nữa” sau, nói riêng về nghe kinh, dứt trừ nghi.

Y theo môn đầu, trước nêu hai nghi, kế là trình bày. Sau là dứt nghi. Nghe dứt nghi về danh, suy nghĩ dứt nghi về nghĩa.

Trong môn thứ hai, trước nêu năm nghi, kế là trình bày, sau là dứt nghi.

Lần “Lại nữa” thứ nhất là dứt nghi trong danh nghĩa kia vì thích hợp. Bốn lần “Lại nữa” sau là dứt trừ nghi kia vì chân.

Trong môn thứ ba, trước nêu ba nghi, kế là trình bày về nghi. Sau là dứt nghi.

Nghe kinh dứt nghi là tướng của ba thừa. Suy nghĩ nghĩa dứt nghi là tánh của ba thừa.

Không nghe trong môn thứ tư, tâm kia mang nhiều nghi ngờ đối với kinh này, nêu chung đối tượng dứt nghi. Kế là phân biệt để làm sáng tỏ. Phân tích câu có mười sáu, theo nhau thành chín. Đầu tiên có bốn câu hợp thành nghi trong Pháp tướng sinh tử, Niết-bàn thứ nhất. Kế là có hai câu hợp thành nghi trong chúng sinh. Nếu mạng phi mạng, thì nghi mạng căn của chúng sinh “Có”, “Không”. Nếu sinh chẳng phải sinh thì nghi ngờ “Có” và “Không” của người giả kia. Nếu rốt ráo, không rốt ráo, là nghi trong ba thừa của môn thứ ba. Đại thừa rốt ráo, Tiểu thừa không rốt ráo. Hoặc người khác, hoặc quá khứ, là nghi trong ba đời của môn thứ tư. Nghi đời vị lai khác, đối với vị lai có quả báo, không có quả báo. Nghi có nhân, không có nhân đối với quá khứ. Hoặc “Có” hoặc “Không” là nghi trong môn “Có” “Không” thứ năm. “Có” “Không” hợp với suốt qua không thể nói đầy đủ.

“Nếu khổ... trở xuống là có bốn câu hợp thành nghi trong bốn đế thứ sáu. Hoặc Pháp, phi Pháp là nghi trong môn tà, chánh thứ bảy. Hoặc thiện, chẳng phải thiện là nghi trong môn hạnh nghiệp thứ tám. Hoặc “Không” “Phi không” là nghi trong môn hai đế.

Dưới đây, sẽ nói về nỗi ngờ vực nghe kinh này đều dứt.

Không nghe kinh là nhiều nghi trong môn thứ năm, nêu chung đối tượng dứt. Kế là phân tích để giải thích rõ. Về nghi, trong đó có năm:

1. Nghi năm ấm, hoặc không biết thế nào là “Ngã”?

2. Nghi sáu căn đối với “Ngã”, nghi “Hoặc” không biết ai thấy được, cho đến biết được.

3. Năm ấm đối với nghi “Hoặc” chẳng biết ai chịu báo?

4. Năm ấm đối với “Ngã”, nghi “Hoặc” chẳng biết ai đến đời sau?

5. Đối với sinh tử, nghi “Hoặc” chẳng biết là có thỉ, chung, hay chẳng có thỉ, chung. Dưới đây, sẽ nói về mối nghi này, nghe kinh đều dứt.

Trong môn thứ sáu, trước, nêu một mối nghi ngờ. Nghi Phật tánh của Xiển-đề “Có”, “Không”... trở xuống là nói về nghe kinh dứt nghi.

Trong môn thứ bảy, trước nêu tâm nghi, nghĩa là nghi biên, vô biên... của thế gian. Sau sẽ nói về nghe kinh dứt nghi.

“Đó gọi là... trở xuống là kết”.

Trong tâm tuệ ngay thẳng, trước là nêu, kế là giải thích. Trong giải thích có ba:

1. Nhân trước kia chỉ rõ lỗi, nói người có nghi đã thấy không đúng.

2. “Tất cả Phàm... trở xuống là nói rộng tướng cong vạy, trái lại làm sáng tỏ chánh.

Trong đó có bốn:

1. Nói phàm phu cong vạy.

2. Ngược lại làm sáng tỏ chánh.

3. Nói về sự cong vạy của Thanh văn, Duyên giác.

4. Trái lại làm rõ chánh.

Trong sự cong vạy của phàm phu, trước là hỏi, sau giải thích, thấy thường lạc... trong hữu lậu, đối với Như lai đã thấy sự cong vạy của tám đảo như vô thường.... Thấy ngã kiến cong vạy của chúng sinh... chấp xứ Phi tưởng cho là Niết-bàn. Thấy trời Tự tại có tám thánh đạo, kiến thủ tà vạy. Ở đây đều lấy kém để làm hơn. Lại, cho chẳng phải đạo này là đạo, nên cũng được gọi là giới thủ tà vạy. Chấp tướng có là chấp đoạn, biên kiến tà vạy.

Trong đoạn hai, nếu nghe là văn tuệ của kinh này dứt cong vạy, thì tu hành hạnh Thánh, tu ác thì cong vạy.

Trong đoạn ba, trước là hỏi, sau nói về chấp tám tướng thành đạo của Phật là thật, là sự cong vạy của lối chấp đó.

Trong đoạn tư, nghe kinh đều dứt, văn tuệ dứt cong vạy. Nếu viết chép... thì tư tuệ dứt cong vạy. Tu hành Niết-bàn, tu tuệ dứt cong vạy.

“Đó gọi là... trở xuống là kết”.

Trong biết Tạng bí mật, đầu tiên là nêu, kế là giải thích. Trong giải thích có hai:

1. Biết ba Pháp chân: Niết-bàn, Phật tánh và Bồ-đề là biết mật

tạng.

2. “Lần “Lại nữa”... trở xuống là nói biết lý nhân duyên của Pháp thế gian, là biết mật giáo, trong đó, đầu tiên là hỏi, kế là trình bày, sau là kết. Trong giải thích có sáu câu. Dù biết vô ngã, không mất quả nghiệp, nói chẳng phải không có quả. Dù biết rằng ấm diệt, nhưng việc thiện, ác vẫn không mất, nói chẳng phải không có nhân. hai câu này là một cặp. Dù rằng có các nghiệp, nhưng chẳng có tác giả, chẳng có người tạo nghiệp. Dù có chỗ đến nhưng chẳng có người đi, chẳng có người chịu báo. Hai câu này là một cặp. Dù rằng có sự ràng buộc, nhưng chẳng có sự ràng buộc, chẳng có người bị trói buộc. Dù rằng có Niết-bàn, nhưng không có người nhập diệt, cũng không có người được giải thoát. Hai câu này là một cặp. Do đó mà biết chẳng phải nhất định “Có” “Không”. Vì khéo lìa đoạn, thường, nên gọi sâu xa.

Trên đây là giải thích rộng.

Dưới đây là đoạn tư, vì có người cảm thấy khó hiểu, nên Phật đặt ra hỏi đáp để chỉ bày rõ lần nữa, qua đó, chỉ giải thích rõ ràng về nghĩa nghe, không nghe.

Trước đây, vì Phật nói “Không nghe trái với nghe”, nên phải giải thích lại. Ngoài ra vì nhận hiểu lời Phật nói, nên không cần giải thích nữa. Y theo người trong văn này có ba, giải thích rõ nghĩa cũng có ba. Văn chia làm bốn:

Đối với con người có ba:

1. Đối với Đức Vương.

2. Đối với Lưu ly.

3. Đối với Vô úy.

Đối với chỉ rõ nghĩa có ba:

1. Giải thích đúng nghĩa nghe, không nghe.

2. Vì hóa độ làm lợi ích cho các Bồ-tát mới đến là nói về sinh, bất sinh.

3. Vì khởi Phát chúng sinh của cõi nước này vãng sinh về cõi nước thanh tịnh, nói về nghĩa vãng sinh Tịnh độ.

Văn được chia làm bốn:

1. Đức vương được nghe Như lai khen ngợi.

2. Lưu-ly vì chúng hỏi Như lai, trình bày, giải thích.

3. Vô úy thưa hỏi, Như lai nói cho nghe.

4. Sau kệ là văn xuôi. Nhân Vô úy từ xa thưa hỏi. Phật đáp câu hỏi đầu tiên của Đức vương.

Trong phần trước, đầu tiên là Đức vương vì chúng thưa hỏi. Sau là

Phật khen ngợi.

Trong câu hỏi: “Như ta đã hiểu những gì Phật đã nói”, Nghĩa này không đúng! Nêu để nói chung là không đúng. Dưới đây sẽ giải thích rõ về nghĩa không đúng: Trước là nêu ra, sau là hỏi, trong đó có hai:

1. Chính thức hỏi, phá bỏ nghĩa không nghe mà nghe.

2. Phàm Phu là sắc... trở xuống, nói lên Phật khác với tướng, nói về không thể nghe.

Trong phần trước có sáu câu. Hai câu đầu là một cặp, y cứ Pháp của năng nghe, đối tượng nghe, cũng là thưa hỏi, trách cứ, nói nghe, không nghe, đều được đứng chung. Hai câu sau là một cặp, nương vào thời gian để gạn hỏi, trách cứ, nói về nghe, không nghe, không được đứng chung.

Trong phần đầu có bốn:

1. Y theo pháp để thưa hỏi nhất định, nói “Có” và “Không”, không được đứng chung. Nếu Pháp “Có” thì lẽ ra “Có” là nhất định. Lập “Có” chẳng phải pháp “Không”. Nếu “Không” thì lẽ ra “Không” là nhất định, lập ra không có “Chẳng phải có”. Do ở trước, Phật đã nói: “Pháp Niết-bàn “Chẳng phải có”, “Chẳng phải không có”, nên đặt ra lời hỏi này.

2. “Không” chẳng nên sinh, lập ra “Diệt” chẳng phải “Sinh”. “Có” không nên diệt, tồn tại sinh ra phá bỏ “Diệt”.

3. “Như lai sinh diệt kia... trở xuống là vì hai nghĩa sinh diệt ở trước không đều cùng so sánh với nghe, không nghe, không được đứng chung. Như người nghe kia, tức là vì nghe, lấy “Sinh” để so sánh với nghe, nói chỉ là nghe chẳng được không nghe. Nếu không nghe thì tức là vì không nghe, đem nghĩa “Diệt” ở trước để so sánh, chỉ rõ “Không nghe”, chỉ có nhất định “Không nghe”, chẳng được là nghe.

4. “Sao nói là... trở xuống là kết chẳng phải Thánh nói. Nghe và không nghe đã được đứng chung, thì làm sao bậc Thánh lại nói: Nghe cái không nghe?”

Trong cặp thứ hai, đầu tiên là y cứ ở pháp để hỏi, kế là dụ, sau là hợp. Trong Pháp y theo năng nghe, đối tượng nghe, lẫn nhau đặt ra câu hỏi: “Nếu không thể nghe thì đây là không nghe, nương vào câu hỏi đã được lập ra. Nếu pháp Phật tánh... của Niết-bàn nhất định không phải nghe thì đây hoàn toàn gọi là không nghe, chẳng được gọi là “Không nghe mà nghe”. Nếu đã nghe thì lại “Không nghe”, y cứ năng mà lập ra câu hỏi. Nếu tâm của năng nghe đã được nghe xong, thì càng không được nghe đối với không nghe. Nếu theo nghĩa này thì được một bề gọi

là nghe, không được nói “Nghe” đối với “Không nghe”.

“Vì sao?... trở xuống là giải thích. Đầu tiên là gạn hỏi, quở trách.”

“Vì sao đã nghe rồi mà lại không được nghe đối với “Không nghe”? Dưới đây Phật sẽ đáp để làm sáng tỏ. Vì đã được nghe, nên đáng được gọi là “Nghe” đối với “Có thể nghe”, không được gọi là “Nghe” đối với “Không nghe”.

“Vì sao nói là... trở xuống là nói chung để kết quở”.

“Sinh đến trái lại” trong dụ, được ba việc biểu thị rõ chung một nghĩa, cũng có thể “Đi” và “Đến”, dụ cho nghe Niết-bàn, sinh và không sinh dụ cho làm sáng tỏ Phật tánh. Được và không được, dụ cho làm rạng rỡ Bồ-đề.

Theo trong dụ đầu là “Pháp” dụ cho “Nghe”, “Đến” dụ cho “Không nghe”.

Ví như “Đi” dụ cho người năng nghe, “Đến” thì không “Đi”, so sánh làm rõ câu đầu. Chẳng hạn như người đời kia, nếu đã được “Đến”, thì không thể nói là “Đi”, so sánh như thế. Chư Phật, Bồ-tát đã được Niết-bàn, không nghe Pháp rốt ráo thì không được nói nghe. Đi thì không đến, so sánh để giải thích rõ câu sau. Như người đời kia, khi họ đang đi trên đường, đương nhiên không được gọi là đến mà so sánh như thế? Người đã được nghe, thì lại càng không được nghe đối với không nghe.

Trong dụ thứ hai, “Sinh” dụ cho nghe, “Không sinh” dụ cho nghĩa “Không nghe”. Sinh xong, không sinh, so sánh, giải thích rõ câu sau. Như khi “Tướng sinh” kia sinh ra các “Pháp” thì không được nói là sinh đối với không sinh, mà so sánh như thế? Khi đã được nghe, đương nhiên không được nói là “Nghe” đối với “Không nghe”. Không sinh so sánh với câu trước. Như hư không kia vì không thể sinh, nên đáng gọi là “Không sinh”, không được nói “Sinh”, đã so sánh tức là đúng. Không thể nghe Pháp, mà gọi là “Không nghe”, không được nói “Nghe”.

Trong dụ thứ ba, “Được” dụ cho “Nghe”, “Không được” dụ cho nghĩa “Không nghe”. Được xong, không được, so sánh với câu sau. Như trong mười bốn ấm tương ưng kia có một “Đắc” phi sắc, phi tâm, có thể được các Pháp, không được gọi là được đối với không được, đã so sánh như thế. Đã được nghe, gìn giữ, không được nói là “Nghe” đối với “Không nghe”. Không được thì không được so sánh, nhằm làm sáng tỏ câu trước. Như sừng thỏ... là pháp không thật có đáng gọi là không được, không thể gọi là không được, đã so sánh như thế. Không thể nghe Pháp,

đáng gọi là không nghe, không được nói là vì không nghe mà nghe.

Trên đây, đã lập dụ. Nghe xong, không nghe, là không nghe, không nghe cũng giống như thế. Hợp để chỉ rõ Pháp. Nghe xong không được nêu hướng về câu sau để hợp với dụ ở trước.

Không nghe, không nghe, nêu câu đầu ở trên để hợp với dụ trước.

Câu đầu trong cặp thứ ba, y theo lúc chưa nghe của người kia, để câu hỏi, phá có nghe, nói chưa nghe kia chỉ là không nghe. Không nghe chứ chẳng phải không nghe mà nghe. Câu sau, nương vào thời gian không nghe kia để hỏi, phá không nghe, chứng tỏ trước đó đã có nghe. Trước đã có nghe, sau khi được Thánh, nghe đối với nghe, chứ chẳng phải nghe mà không nghe.

Trong phần trước, nếu Đức Thế Tôn không nghe mà nghe, thì xét định Như lai khi chưa nghe, đã có tánh nghe, gọi là không nghe mà nghe. Dưới đây sẽ y cứ lập ra câu hỏi có ba tầng bậc:

1. Y theo Phàm Phu ở trước, đọan để lập ra câu hỏi. Nếu khi chưa nghe, đã có nghe, thì tất cả chúng sinh chưa có Bồ-đề, tức lẽ ra có. Lúc chưa chứng đắc Niết-bàn, cũng lẽ ra được Niết-bàn. Chưa thấy Phật tánh lẽ ra cũng đã thấy.

2. Y cứ Bồ-tát Thập trụ lập ra câu hỏi: “Nếu khi chưa nghe, đã có nghe thì sao lại nói Bồ-tát Thập trụ dù đã thấy Phật tánh, nhưng vẫn chưa sáng suốt rõ ràng?”

3. Nương vào Phật để lập ra câu hỏi: “Nếu lúc chưa nghe, đã có nghe thì xưa kia, Như lai vốn từ ai mà được nghe?” Nếu có chỗ nghe thì vì sao Như lai trong kinh A-hàm, nói rằng không có thầy?

Trong phần sau, đầu tiên là nói: “Nếu không nghe là không nghe, xét định Như lai khi chưa nghe, đã khiến cho không có tánh nghe, gọi là không nghe không nghe. Dưới đây sẽ căn cứ lập ra câu hỏi, câu hỏi như thế nào? Nếu Phật, Như lai vốn khi chưa nghe, hoàn toàn không có nghe. Về sau, được Bồ-đề và thấy Phật tánh, tất cả chúng sinh lúc chưa nghe cũng không có nghe, lẽ ra cũng đồng với Phật được thành Bồ-đề và thấy Phật tánh. Khi tất cả chúng sinh chưa được Bồ-đề, không thấy Phật tánh, có thể được nói vốn không có nghe. Vì vốn có nghe, nên Phật khiến cho khi nghe là nghe cái nghe trước, chứ chẳng phải nghe cái “Không nghe”.

❒

ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN KINH NGHĨA KÝ

QUYỂN 7

Trên đây, đã hỏi và phá nghĩa nghe, không nghe. Dưới đây là đoạn hai, nói về thật. Khác với tướng, nói không thể nghe. Nhưng nay, y theo một Pháp Niết-bàn, nói không thể nghe. Pháp khác, so sánh rất dễ hiểu, trong đó có hai:

1. Nói Niết-bàn khác với sắc, âm thanh nên không thể nghe.

2. Nói Niết-bàn chẳng phải thuộc về ba đời, nên không thể nghe.

Trong phần trước có hai câu:

A. Nêu thô làm rõ tế, là nói sắc và âm thanh có thể thấy nghe được. Hễ là sắc pháp thì có thể thấy, không thể thấy, nghĩa là sắc có ba thứ:

1. Có thể thấy, có đối, là sở hoạt động của mắt.

2. Không thể thấy, có đối, là sắc sở đối của tai, mũi, lưỡi, thân.

3. Không thể thấy, không có đối là sắc vô tác trong Pháp trần.

Một thứ đầu trong ba thứ này có thể thấy, hai thứ còn lại, không thể thấy, là vì nói "Hoặc". Lại hiện tại trong sắc trần có thể thấy, quá khứ, vị lai không thể thấy, cũng được nói là "Hoặc". Âm thanh cũng như thế.

"Hoặc" là có thể nghe, không thể nghe: Hiện tại có thể nghe, quá khứ, vị lai không thể nghe.

B. Phân biệt về tế khác với thô, là nói Đại Niết-bàn không đồng với sắc, thanh, sao lại nói có thể được thấy nghe?

Trong phần sau cũng có hai:

1. Y theo âm thanh của ba đời để tìm cầu, nói rằng âm thanh đó không được nghe ở Niết-bàn. Quá khứ đã diệt, không thể nghe, nghĩa là âm thanh, quá khứ đã diệt, không thể tìm kiếm để nghe Niết-bàn. Vị lai mong cầu đến, cũng không nghe, nghĩa là âm thanh, vị lai chưa đến, nên không thể tìm kiếm để nghe Niết-bàn. Hiện tại khi nghe, không gọi là "Nghe": Khi nghe ở đương lai, hiện tại, tai chỉ nghe tiếng, chưa được tìm kiếm tiếng để nhận lấy Niết-bàn kia. Cho nên, ngay khi nghe cũng

không được gọi là nghe Niết-bàn.

Nghe xong âm thanh tất mất, không còn nghe nữa, nghĩa là khi vừa nghe xong thì tiếng dứt, lại vì không tìm kiếm, nên cũng không được nghe Niết-bàn.

2. Dựa vào thể của Pháp Niết-bàn để suy, tìm là nói ba đời không thể nghe Niết-bàn, cũng không phải quá khứ, hiện tại, vị lai, chính là nói về thể Niết-bàn chẳng phải ba đời.

"Nếu chẳng phải là ba... trở xuống là nói về không thể nói nghe".

"Sao lại nói... trở xuống là kết, chẳng phải bậc Thánh nói".

Trên đây là đoạn thứ nhất Bồ-tát Đức Vương vì chúng thưa hỏi. Sau đây, Phật khen Bồ-tát: "Lành thay! Là khen chung.

"Nay ông... trở xuống là Phật khen riêng, trong phần này có hai:

1. Khen sự hiểu biết của Bồ-tát.

2. Khen đối tượng đồng với Bồ-tát.

Trong giải thích "Ông nhận biết tất cả các Pháp như trò ảo thuật, ngọn lửa v.v..." Phật khen kiến giải không của Bồ-tát.

"Họa dấu vết của nước... là khen Bồ-tát hiểu rõ về vô thường, như chùm bọt nổi trên mặt nước v.v..." là khen hiểu về vô ngã.

"Không có khổ, vui..." khen Bồ-tát hiểu về khổ: Không có tướng khổ, vui, không có khổ, khổ thật, nên kinh nói: "Năm ấm rỗng rang không, hễ sanh khởi là nghĩa khổ".

Hỏi: "Trên đây, Bồ-tát Đức Vương đã hỏi Phật về nghĩa "Nghe", "Không nghe". Vì sao Như lai lại khen Bồ-tát biết Pháp vô thường như trò ảo thuật v.v... ? Vì ở trước Bồ-tát Đức Vương đã thừa biết các Pháp đều không thật, như huyễn hóa, vô thường sinh diệt.

3. Thế gian tìm kiếm, đều không có nghĩa nghe, nên Phật mới có lời khen này. Kế là Phật khen chỗ đồng nhau, là nói như sự thấy biết của Bồ-tát Thập địa. Đức vương tư mình ở địa vị nào? Như hàng Thập Địa ư?"

Dưới đây, là nói về Đức Vương từ lâu đã thành tựu Bồ-đề công đức hóa độ vô lượng chúng sinh, giúp cho đều được an trụ Bồ-đề, Sơ địa trở lên, đều được gọi là thành tựu công đức Bồ-đề. Nhưng nay Đức vương hoặc có thể là Phật thị hiện ở Học địa, hoặc ở Học cùng. Vì các kiến giải đều đồng với Bồ-tát Thập trụ khác, nên nói là "Như". Như kinh khen Phật, như Phật ba đời đã nói không thay đổi. Phật ở nơi này cũng giống như Phật ở chỗ khác. Như lai đối với việc này, vì sao không đáp?", "Có đáp, nói là khách đến, không có khách thì không đáp. Bậc Thánh hóa độ dung nhau vui vẻ, đâu có trở ngại này? Chỉ có Phật khéo

hóa độ vì để lại lời đáp này, gồm cả ích lợi cho các Bồ-tát mới đến,... nên ở đây Phật không đáp."

Dưới đây là đoạn hai, Bồ-tát Lưu-ly vì chúng thưa hỏi, Như lai đáp, trong đó có sáu:

1. Lưu-ly sắp đến, trước hiện tướng ánh sáng.

2. Nói về ánh sáng đã phát ra từ đâu?

3. Đích thân Lưu-ly đến, thiết lễ dâng lên cúng dường Phật.

4. Hỏi, đáp nhằm quét sạch, tướng đến, đi.

5. Hỏi đáp, nói về pháp.

6. Lưu-ly Nghe pháp, vui mừng nhận hiểu.

Văn khác nhau rất dễ hiểu. Vì bậc Thánh hóa độ có lý do, nên trước hóa hiện tướng. Vì tướng có chỗ xuất phát, nên kế là nói về tướng. Tướng hiện tại vì cần phải thích ứng, nên kế là thân đến. Vì tướng đến che lấp chân, nên kế là quét sạch. Cho đến vì làm sáng tỏ pháp, nên kế là giải thích pháp. Vì được pháp xứng với tâm, nên phải nhận hiểu.

Trước là nói về tướng ánh sáng: "Bấy giờ, trong đại chúng" là nói chỗ hiện ánh sáng. Khoảnh khắc bỗng nhiên, là nói về lúc hiện ánh sáng. "Có ánh sáng rực rỡ chính" Là nói Bồ-tát hiện ánh sáng.

Chẳng phải màu xanh... trở xuống là chỉ bày rõ tướng ánh sáng của Bồ-tát. Bồ-tát Lưu-ly từ trong thân thật chứng bình đẳng, phát ra ánh sáng A-hàm, khiến cho người nhìn thấy. Cho nên đại chúng chẳng phải xanh thấy xanh, cho đến chẳng thấy mà được thấy. Đại chúng được tắm mình trong ánh sáng, cảm thấy thân, tâm đều khoan khoái, vui vẻ, là nói về lợi ích của ánh sáng. Trước là pháp, sau là dụ.

Hỏi: "Vì sao Bồ-tát Vô Biên phát ra ánh sáng làm cho chúng ở đây sợ? Còn Bồ-tát Lưu-ly phát ra ánh sáng thì lại làm cho chúng vui?"

"Vì tùy hóa độ, vì cơ nghi khác nhau cho nên như thế".

"Thế nào là khác nhau?" Bồ-tát Vô Biên sắp đến, vì nói lên bậc Thánh diệt, vì muốn cho chúng ở đây có cảm giác là thế gian không yên ổn, nên khiến chúng sợ sệt. Nay ánh sáng mà Bồ-tát Lưu-ly này phát ra, vì muốn chỉ bày rõ pháp để cho chúng chứng nhập. Vì Thắng Ích sắp đến, nên khiến cho đại chúng vui.

Dưới đây là đoạn hai, nói về nơi phát ra ánh sáng. Văn chia làm hai:

1. Nói ánh sáng này phát ra từ trong thật chứng bình đẳng.

2. Dựa vào tướng hóa thân của Bồ-tát, mà nói Bồ-tát Lưu-ly ở phương Đông đến.

Trong phần trước, đầu tiên là nhờ không nói để nói lên sự vắng

lặng.

“Bấy giờ, Đức Thế Tôn hỏi Văn-thù... trở xuống là dùng lời nói để làm sáng tỏ thật”.

Trong nhờ sự không nói ở trước, đầu tiên là Bồ-tát Văn-thù hỏi, Phật im lặng không đáp. Chỗ ánh sáng đến, vắng lặng lìa lời nói, cho nên Phật im lặng để làm sáng tỏ ánh sáng. Phật chứng cùng tận sâu xa nên trước im lặng để hiển bày.

Văn-thù đã tỏ ngộ hiểu biết nghĩa vắng lặng từ Phật, nên theo thứ lớp. Hai là Ca-diếp lần lượt hỏi, Bồ-tát Văn-thù không đáp. Ca-diếp lại từ Văn-thù tỏ ngộ, hiểu biết, nên theo thứ lớp, ba là Bồ-tát Vô Biên lần lượt hỏi. Bồ-tát Ca-diếp không đáp, Bồ-tát Vô Biên lại vì từ Bồ-tát Ca-diếp tỏ ngộ hiểu biết, nên theo thứ lớp, Vua Tịnh Trụ hỏi, Bồ-tát Vô Biên không đáp. Chúng Thánh đồng chứng. Vì thế, cho đến năm trăm vị hỏi nhau, đều im lặng không đáp.

Trong phần nói rõ, trước Như lai hỏi Văn-thù... trở xuống là sau đây sẽ dùng bảy câu để nói rộng: Sáu câu trước y theo “thật”, để làm sáng tỏ “thật”, là nói không có nhân duyên. Một câu sau, y theo “tướng” để chỉ rõ thật, nói có nhân duyên: Do diệt vô minh mà được Bồ-đề. Nhờ đèn, nên có ánh sáng này.

Trên đây, đã chỉ bày rõ “thật”, dưới đây sẽ y theo hóa độ để nói: Trong đó, đầu tiên là Như lai dạy “Chớ nhập đệ nhất nghĩa đế, nên giải thích Thế đế”.

“Văn-thù... trở xuống là nói trong đó có ba:

1. Ở đây bày việc đây.

2. Ở kia bày tỏ kia.

3. Kết là đáp Như lai.

Trong đây bày tỏ việc kia, văn chia làm bốn phần:

1. Nói về việc của người dân cõi nước kia.

2. Nói về hóa chủ của cõi nước đó.

3. “Tùy chỗ ở... trở xuống là nói về điều mà Bồ-tát kia nói, chung với thuyết của Bồ-tát kia không khác với ở đây.

4. Lưu-ly Quang hỏi Phật mãn Nguyệt Quang v.v... trở xuống là nói điều mà kia hỏi không khác với ở đây.

Trong câu hỏi của Bồ-tát ở cõi nước kia, bày tỏ với câu hỏi của Bồ-tát ở đây, văn chia ra làm năm:

1. Phật Mãn Nguyệt Quang nói lên việc của người dân ở thế giới này.

2. Nói lên hóa chủ ở cõi này.

3. "Đại bi thuần túy... trở xuống là nói thuyết của Bồ-tát ở cõi nước này không khác với thuyết của Bồ-tát ở cõi kia.

4. "Cõi nước kia có Bồ-tát hiệu là Quang Minh... trở xuống là nói câu hỏi của Bồ-tát ở đây không khác câu hỏi của Bồ-tát ở cõi nước kia.

5. "Nay, Phật đáp... trở xuống là Phật kia khuyên Bồ-tát Lưu-ly nên đến thế giới này.

Hỏi: Vì sao Phật không khuyên Bồ-tát ở cõi này hướng về cõi nước kia?" Giải thích có năm nghĩa:

1. Chúng sinh ở cõi nước kia đã có nhân duyên đời trước với Phật ở thế giới này, nên Phật khuyên Bồ-tát hãy đến thế giới này. Vì chúng sinh ở đây đối với Bồ-tát ở cõi nước kia chưa hẳn đã có duyên, cho nên Phật không khuyên đến.

2. Chúng sinh ở cõi này phải thấy Bồ-tát ở cõi nước kia đến, để thỉnh Pháp sẽ được lợi ích, nên Phật đã khuyên Bồ-tát nên đến thế giới này. Chúng của cõi nước kia đối với thế giới này vì chưa chắc đã có cơ nghi, nên Phật không khuyên đến đó.

3. Vì muốn cho các Bồ-tát ở cõi kia đến, dìu dắt chúng ở thế giới này vãng sinh về Tịnh độ, vì lợi ích của hóa độ rộng khắp, nên Phật khuyên Bồ-tát hãy đến cõi này. Vì chúng ở đây nếu đến cõi ấy sẽ không có lợi ích như thế, cho nên không khuyên đến.

4. Vì muốn cho Bồ-tát mới tu hành ở cõi nước kia đến cõi vẩn đục này để làm cho bi nguyện lớn thêm, nên Phật đã khuyên Bồ-tát hãy đến cõi này. Vì chúng ở đây nếu đến cõi ấy sẽ không có lợi ích như thế, cho nên không khuyên đến.

5. Đức Vương đối với cõi nước kia, nếu có ích lợi hóa độ, thì Phật cũng sẽ khuyên Bồ-tát đến, vì chẳng phải khởi thuyết này, cho nên không nói.

"Lưu-ly kia... trở xuống là đoạn ba, Văn-thù nêu Bồ-tát Lưu-ly kia sắp đến, là kết đáp Như lai. Đây là đoạn hai đã nói xong. Đoạn thứ ba, Bồ-tát Lưu-ly đã đến và cúng Phật rất dễ hiểu."

Dưới đây là đoạn bốn, hỏi đáp, quét sạch, tướng đến, đi. Trước là Phật thử hỏi. Vì đến nghĩa là đến, không đến là đến.

"Lưu-ly... trở xuống là đáp. Đầu tiên là y theo thân để nói không có đến. Kế là y theo Pháp để giải thích. Sau y theo tâm để nói rõ ràng, vì các lỗi lầm đã hết, cho nên không có đến".

Trong phần đầu, Đức Thế Tôn đến cũng không đến không đến cũng không đến, nghĩa là giải thích có hai nghĩa.

1. Y theo Ứng thân vô thường để giải thích: Ứng thân đã thấu rõ lý này, gọi là đến. Ở đường diệt gọi là không đến. Nói về sự đến của Phật kia, nghĩa là mới sinh ở xứ này, vì không từ cõi kia đến, nên không gọi là đến, nghĩa là ở giữa đường liền diệt, vì không đến nơi này, nên cũng không đến.

2. Y theo nghĩa thường của Chân thân, để giải thích: Hướng về Ứng thân, đến và không đến, đối với lý do của Chân thường tịch, vì không lay động, nên thường không đến. "Ta quán nghĩa này đều không có đến", là tổng kết. Đối với không đến, vì cả hai đều không đến, nên nói là đều không. Kế là y theo pháp để giải thích. Nếu các hành là thường cũng không đến, nghĩa là đồng hướng về sau để giải thích: Nếu là vô thường, cũng không có đến, nghĩa là như hướng về trước để giải thích. Ở đó gọi là năm ấm dùng làm các hành. Dưới đây sẽ y theo tâm để nói, chia ra làm tám câu:

Ba câu trước, vì xa lìa lỗi lầm của phàm phu, nên không có đến đi. Đầu tiên là lìa ngã kiến, kế là lìa kiêu hãnh, ngạo mạn. Sau lìa chấp hành. Hoặc hai thủ kiến, gọi là thủ hành. Năm câu sau là xa lìa lỗi của Nhị thừa. Hai câu đầu, một câu sau, nói về lỗi lớn của mê. Hai câu giữa, nói về lỗi chấp của Tiểu thừa.

Dưới đây là đoạn năm, hỏi đáp để giải thích về pháp, trong đó có hai:

1. Muốn hỏi để cầu nghe. Như lai nghe, hứa sẽ nói.

2. Lưu ly chính thức hỏi, Như lai giải thích cho Bồ-tát nghe.

Trong phần trước, đầu tiên là Lưu-ly mốn hỏi, xin Phật cho pháp. Gác lại việc này, chấm dứt nghĩa không đến, đi nói ở trước. Vì nói không thể hết, nên nói gác lại, muốn có câu hỏi, tự nói với lòng mình, chỉ dũ lòng xót thương, v.v... cùng thỉnh Phật cho. Sau đây là Phật cho phép.

Tùy ý hỏi, nghĩa chính là nghe câu hỏi của Bồ-tát kia. Nay, chính là thời gian này, Phật thúc giục để cho Bồ-tát mau hỏi.

"Ta sẽ... trở xuống là Phật hứa với Bồ-tát sẽ nói sau".

"Cho nên... trở xuống là giải thích. Cho nên ta nói, nay chính đã đúng lúc, vì Phật khó gặp, Pháp khó được nghe. Chư Phật khó gặp như hoa Ưu-đàm, Phật khó gặp, pháp cũng như thế, khó có thể nghe... Pháp khó được nghe, trong đó, trước là nói Pháp Tiểu thừa khó nghe. Khó nghe như Phật, nên nói là "Cũng".

Trong mười hai bộ, Phương Đẳng lại khó, là nói Đại thừa khó nghe.

"Cho nên... trở xuống là kết khuyên chuyên chú lắng nghe".

Lưu ly chính là hỏi. Trong phần Như lai đáp, văn chia làm hai:

Bồ-tát Lưu-ly tự mình hỏi về nghe, không nghe. Như lai giải đáp, làm sao biết được điều này?

Văn dưới đây tự giải thích, nên sau đây Bồ-tát Lưu-ly nhận hiểu nói rằng: "Nhờ Phật ta mới hiểu về nghe, không nghe, nên nghe, không nghe, nghiêng về vì mình. Cũng làm cho tám muôn bốn ngàn Bồ-tát biết sinh, bất sinh, nói sinh, bất sinh, là nghiêng về là vì người."

Hỏi: "Vì sao nghe và không nghe chỉ riêng vì mình, sinh và bất sinh là nghiêng về vì người?"

"Vì nghe, không nghe y theo Chân để Phân biệt. Vì nghĩa ấy rất sâu xa, nên riêng vì mình. Sinh, bất sinh là nói về Pháp tướng nhân duyên của Thế đế kia. Nghĩa ấy thô, cạn thấp, nên nghiêng về vì người. Về lý, thật ra nêu câu hỏi là đều vì người khác. Vì Phân biệt hạnh, lợi mình lợi người khác nhau, cho nên thực hành khác nhau."

Hỏi: "Đồng là hai hạnh khác nhau, vì sao chẳng trước vì người?"

Giải thích có ba nghĩa:

1. Vì khởi hạnh theo thứ lớp. Trước phải tự thực hành, mới đem lại lợi ích cho người, nên trước vì mình.

2. Nghe, không nghe Bồ-tát Lưu-ly đã hỏi ở trước khi còn ở nước mình. Nay nhân thỉnh Phật kia cho nên hỏi trước.

3. Nghe không nghe là thể của đức ban đầu. Vì ở trên đã nói cho nên hỏi trước.

Hỏi: "Nếu nói khởi hạnh theo thứ lớp, cần Phải trước vì mình, thì vì sao Như lai dưới đây khuyên răn Lưu-ly, là trước vì người, sau vì mình?".

Giải thích: "Sinh tâm khởi hạnh, đều khác. Nếu nói về sinh tâm thì trước phải vì người, bởi tất cả công hạnh thì bi là gốc. Nếu nói về khởi công hạnh thì trước phải tự thực hành, sau mới giúp ích cho người. Dưới đây là y theo khởi tâm. Ở đây vì y theo khởi hạnh, nên khác chẳng đồng nhau.

Y theo đoạn đầu, Lưu-ly thỉnh trước, đã được Phật nghe cho, và răn dạy khắp, kinh gia nêu lên. Trước Như lai nói: "Tùy ý ông hỏi", là được nghe. Cho nên phải chuyên tâm mới được thọ lãnh là răn dạy, tức bạch rằng: "Thế nào là nghe mà không nghe? Chính là lời thưa hỏi. Phật đáp có bốn:

1. Khen Bồ-tát khéo hỏi, nói đã có khả năng đáp.

2. Đức Phật hứa nói.

3. Dạy cho biết nghĩa nghe.

4. Tùy câu hỏi mà giải thích.

Trong phần đầu: "Lành thay!" là lời khen.

"Nay ông muốn..." là nói đã có thể đáp, trong đó có sáu câu: Bốn câu trước nói đã có khả năng nói, một câu kế nói về có tâm, một câu sau nói về có Pháp.

Y theo bốn câu trước: "Ông muốn uống cạn nước biển", là nêu điều mà ông mong cầu.

"Chính là gặp Phật... trở xuống là nói đã có khả năng nói. "Ông có ngờ vực," là nêu tai họa của ông.

"Ta làm thầy thuốc v.v..." là nêu chỗ mê của ông".

"Ta có tuệ..." là nói đã có khả năng chỉ bày cho biết.

"Ông muốn lội qua sông v.v... là nêu chỗ thoát ra của mình".

"Ta có thể vì..." là nói ta đã có khả năng vận chuyển".

Trong phần nói về có tâm: "Ông đối với ta..." là nêu sự thân ái của Phật kia".

"Ta đối với ông..." là nói lên thương xót".

Trong phần nói có pháp: "Ông tham pháp bảo" là nêu lên điều mà ông cần.

"Gặp ta có..." là nói ta đã có khả năng bố thí.

Trong lời răn thứ hai, trước là Phật căn dặn, kế là hứa sẽ nói Pháp. Sau bảo phải khéo lắng nghe, nghiêm khắc, khích lệ tâm mình.

Trong phần dạy bảo thứ ba. Trước là phân biệt, sau là kết. Trong phân biệt gồm có hai mươi mốt câu:

Tướng theo là ba câu, đầu tiên có tám câu, Phật dạy lìa tâm phàm. Bảy câu kế, bảo phải từ bỏ tâm Nhị thừa. Sáu câu sau, dạy tu tâm Bồ-tát.

Trong phần Phật dạy lìa tâm Phàm, là nói đã có khả năng đối trị.

1. Ông đối với Phật, v.v... là nghe pháp, kính tin, bảo nên lìa nghi ngờ, chê bai.

2. Dốc lòng nghe, nhận lời chỉ dạy, tâm biếng nhác.

3. Cung kính, tôn trọng giáo Pháp, lìa bỏ cử chỉ khinh thường.

4. "Đối với chánh pháp v.v... trở xuống là Phật dạy dứt bỏ sự oán ghét.

5. "Chớ nghĩ đến tham v.v... trở xuống là Phật dạy dứt bỏ tâm dơ bẩn.

5. "Chớ xem v.v... trở xuống là Phật dạy dứt bỏ tâm ngạo mạn".

8. "Chớ vì v.v... trở xuống là Phật dạy dứt bỏ tâm cầu khác lạ của

ý nghĩ giả dối”.

Bảy câu kế trong phần Phật dạy lìa bỏ tâm Nhị thừa, bốn câu đầu, dạy lìa tâm hẹp hòi của Nhị thừa.

Cũng đừng nghĩ đến ta. Sau khi nghe pháp, trước, phải tự độ bản thân, sau mới độ người, là sự cạn hẹp trong “Khổ”. Ở trước Phật bảo lìa bỏ tâm phàm, khuyến khích từ bỏ Tiểu thừa, nên nói: “Cũng đừng!”. Trước là tự cởi trói thân, sau mới giải thoát cho người, là sự hẹp hòi trong “Tập”.

Trước là tự yên ổn bản thân, sau mới yên ổn người, là sự hẹp hòi trong “Đạo”. Trước tự Niết-bàn, sau là giúp người khác nhập diệt, là sự cạn hẹp trong “Diệt”.

Ba câu sau, Phật dạy lìa tâm Tiểu Nhị thừa. Đối với Phật, Pháp, Tăng nên nghĩ là bình đẳng, Phật dạy từ bỏ tâm phân biệt. Đối với sinh tử nghĩ là khổ lớn, Phật dạy bỏ tâm chấp đắm. Sinh tử biến dịch, thật sự là nỗi khổ lớn.

Chớ cho là vui, trong đó, ưa chấp đắm, đối với Đại Niết-bàn nên nghĩ là thường... Phật dạy hay lìa bỏ tâm điên đảo. Sáu câu dưới, trong phần Phật dạy tu tâm Bồ-tát, đầu tiên là vì người khác, dạy tu tâm rộng lớn. Cũng gọi là dạy tu nghĩ nhớ tâm chúng sinh. Phải vì Đại thừa, dừng vì Nhị thừa. Phật dạy tu tâm Đại thừa. Cũng gọi là dạy tu tâm cầu trí Phật. Bốn câu sau, là dạy tu tâm sâu, cũng gọi là dạy tu xa lìa tâm hữu vi, qua đó, hai câu đầu, là dạy lìa tâm chấp, đối với tất cả pháp, không được có đối tượng trụ, chẳng trụ vào “Không”, cũng đừng chấp tướng tất cả pháp, chẳng chấp “Có”. Đối với pháp chớ tham, Phật dạy lìa tâm ái, thường sinh tâm biết pháp, thấy Pháp, dạy lìa bỏ tâm si mê.

Nếu làm được như thế, gọi là nghe không nghe, tổng kết nói lên ích lợi.

Dưới đây là đoạn bốn, Phật tùy câu hỏi, mà đáp. Đầu tiên là giải thích nghĩa nghe, không nghe. Sau liệt kê so sánh về sinh, để làm rõ nghĩa nghe, không nghe:

“Bốn câu trong phần trước có gì khác nhau?” Y theo cách giải thích sau đây, có hai thứ:

1. Sinh tử, là pháp năng nghe.

2. Niết-bàn, là pháp được nghe.

Người cũng có hai:

1. Phàm.

2. Thánh.

Đối chiếu Phàm, Thánh thì Niết-bàn kia thành hai câu ở trước.

Thánh đối với pháp không nghe Niết-bàn, có khả năng nghe, nhận, gọi là không nghe mà nghe. Đối với pháp không nghe Niết-bàn, phàm phu không thể nghe nhận gọi là không nghe của không nghe. Đối chiếu Phàm, Thánh với sinh tử kia, để làm thành hai câu sau: Đối với Pháp năng nghe của sinh tử, vì phàm phu, thọ nhận không thôi, nên nói "Nghe nghe".

Câu đầu trong bốn, câu chính là đáp câu hỏi ở trước. Vì nêu phàm để làm sáng tỏ Thánh, nên có câu thứ hai. Vì nêu nhiễm để làm rõ tịnh, nên có câu thứ ba, thứ tư.

Trong y theo câu sau để so sánh, trước là "Sinh", sau là "Đến", mỗi thứ đều có bốn câu. Văn dưới đây sẽ giải thích.

Dưới đây là đoạn hai, tự đặt câu hỏi ở trước về sinh, không sinh để Phật giải thích, giúp cho Bồ-tát mới đến được hiểu biết. Về đến, không đến, sau đây, trong phần đáp câu hỏi đầu của Đức Vương, Phật tự giải thích rộng. Nay, ở đây không nói.

Trong văn có bốn:

1. Hỏi.
2. Đáp.
3. Bắt bẻ.
4. Thông qua.

"Bạch Đức Thế Tôn! Thế nào là sinh, bất sinh?" là câu hỏi đầu. Bốn câu trước, về lý, lẽ ra hỏi một lượt, y theo bắt đầu để nói.

Trong lời đáp thứ hai, trước y theo nội để giải thích. Sau, y theo ngoại để giải thích: Chúng sinh là nội, Phi tình là ngoại. Trong nội, trước là giải thích, sau tổng kết. Trong giải thích, đầu tiên là nói: "An trụ thế đế". Lúc mới xuất thai, gọi là sinh, bất sinh, giải thích câu đầu nói trên, đối với thế đế, nghĩa là vì mới thọ sinh, nên nói ở đời. Lại, thọ thân không hư hoại trong thế đế, cũng gọi là trụ thế. Khi mới xuất thai, là giải thích nghĩa sinh. Đầu phân biệt với sau, xuất thai khác với trước.

"Đó gọi v.v ... trở xuống là kết".

Không dục trong đây, gọi là pháp Niết-bàn. Là y theo pháp Niết-bàn, nói về bất sinh, bất sinh của thân sinh tử. Vì phải được Niết-bàn, mới có thể được thành bất sinh bất sinh, nên y theo Niết-bàn để giải thích.

"Thế nào là sinh bất sinh?" là hỏi câu thứ ba. Thế đế lúc chết, giải thích rõ ràng tướng sinh bất sinh kia, đó gọi là hiện báo dùng làm thế đế. Thế đế là sinh tử gọi là bất sinh.

“Đó gọi là... trở xuống là kết”.

“Thế nào là sinh sinh?” là hỏi câu bốn, dưới đây là giải thích có bốn:

1. Y theo người để chỉ chung. Tất cả phàm phu gọi là sinh sinh. Vì bậc Thánh sinh không nối nhau, nên chỉ cho phàm phu.

2. “Vì sao?... Trở xuống là giải thích. Trước là hỏi, kế là giải thích: sinh sinh không dứt, y theo phần đoạn vô thường, để giải thích nghĩa sinh sinh.

Tất cả hữu lậu, niệm niệm sinh: Y theo ý niệm vô thường để giải thích nghĩa sinh sinh.

“Đó gọi là... trở xuống là kết”.

3. “Từ Bồ-tát Tứ trụ... trở xuống là nêu Thánh để làm sáng tỏ phàm. Vì Bồ-tát Tứ trụ gọi là sinh, bất sinh nên phàm phu gọi là sinh sinh. Bồ-tát Diệm Địa, gọi là Tứ trụ. Tam địa trong tướng địa trở xuống, gọi là Thế gian. Tứ địa trở lên, gọi là xuất thế. Bồ-tát Tứ trụ xả bỏ thế gian kia, chứng nhập tuệ hạnh vô sinh xuất thế, gọi là sinh bất sinh.

4. “Vì sao? v.v ... trở xuống là. Giải thích nghĩa sinh bất sinh của Tứ trụ kia. Trước hỏi, kế là giải thích. Vì Tứ trụ kia đã dứt trừ về sinh một cách tự tại, nên xưa sinh, nay lại bất sinh.

“Đó gọi là... trở xuống là kết. Đó gọi là pháp nội. Về sau, trong phần y theo pháp ngoại, trước hỏi để khởi phát: “Thế nào là chưa sinh, sinh của Pháp ngoại?”, là hỏi câu đầu ở trên. Bất sinh bất sinh là hỏi câu thứ hai. Sinh bất sinh nghĩa là hỏi câu thứ ba. Nói “Sinh sinh”, là hỏi câu thứ tư. Sau, giải thích tướng sinh sinh kia.

Trong phần giải thích câu hỏi đầu, như hạt giống chưa sinh là giải thích nghĩa “Chưa sinh”. Được bốn đại v.v ... là giải thích nghĩa sinh.

“Đó gọi là v.v ... trở xuống là kết. Trong giải thích thứ hai. Trước hỏi, kế giải thích. Ví như hạt giống bị thối”, là giải thích “Chưa sinh” ở trước. “Và chưa gặp duyên” là giải thích chưa sinh sau.

“Bọn như thế v.v ... là nêu thí dụ này để so sánh thí dụ khác.

“Gọi là chưa v.v ... trở xuống là kết”.

Trong giải thích thứ ba, trước là hỏi, kế giải thích “Như mầm sinh rồi” giải thích nghĩa sơ sinh. Không lớn thêm là giải thích chưa sinh về sau.

“Đó gọi là... trở xuống là kết”.

Trong phần giải thích câu bốn, trước hỏi, kế giải thích. Như mầm lớn thêm chính là giải thích sinh sinh. Nếu sinh bất sinh thì sẽ không có thêm lớn. Nêu sinh bất sinh, nhằm nói lên sinh sinh ở trước. Về nghĩa

tương tự ở trên.

“Tất cả như thế” là nêu pháp này để so sánh với pháp khác”.

“Đó gọi là... trở xuống là kết”.

Hỏi: “Vì sao y theo việc nội, ngoại để nói về bốn nghĩa này?”

“Vì nói lên ý nghĩa các Pháp không nhất định nghiêng về một bên, vì không có nghiêng một bên nhất định, nên tất cả đều không.”

“Lưu-ly bạch v.v ... trở xuống là đoạn ba, đặt câu hỏi, có sáu câu hỏi câu: Hai câu hỏi đầu, tất cả hữu lậu, niệm niệm có sinh. “Cái có ở trước đã được che giấu ở đâu, mà cần phải hỏi ư?”

Giải thích: “Phần giải thích đã nói: “Thể của Pháp hữu lậu, niệm niệm có sinh”. Về tướng sinh của pháp ngoại thì thuyết trước cũng chưa giải thích, cho nên ở đây mới hỏi, để được Phật giải thích cho. Về nghĩa của bốn câu như bất sinh sinh trong bốn câu hỏi sau, thuyết ở trước sao không giải thích tường tận, mà lại hỏi nữa?” Vì thuyết ở trước y theo việc thô sơ của nội, ngoại để giải thích, chứ chưa đem tướng sinh đối với Pháp mà giải thích, nên ở đây phải nêu câu hỏi lần nữa để Phật giải thích tướng sinh.

Trong phần trước, đầu tiên là nói pháp hữu lậu. Nếu có sinh nghĩa là y theo hữu lậu ở trước, nhắc lại tướng sinh. Đây là nêu tướng sinh của pháp ngoại đạo kia, chứ chẳng phải thể của pháp sinh. Vì muốn y theo đặt câu hỏi, nên mới nêu tướng sinh ấy.

“Vì thường, vô thường, xét định tới lui v.v ... trở xuống là y theo đặt câu hỏi, gồm năm câu để Phân biệt:

1. Thể của Pháp nhất định. Sắc, tâm và Phi sắc, Phi tâm là Pháp hữu lậu.

2. Dựa vào Pháp trước để nói về nghĩa của bốn tướng. Bốn tướng có hai:

a. Bốn tướng là thể của pháp. Pháp sắc, tâm v.v ... trong mỗi niệm đều có bốn tướng: Đầu tiên là sinh, kế là trụ, cuối cùng là dị, sau là diệt.

b. Bốn tướng của pháp ngoại, bên pháp sắc v.v ... đồng thời có bốn tướng sinh như v.v..., tướng chung có bốn. Phần vi tế có tám, nghĩa là tướng của bốn đại và tướng của bốn tùy, cũng gọi là tướng tiểu. Bên cạnh đại sinh kia có một tiểu sinh, cho đến bên Diệt có một tiểu Diệt. Vì bốn pháp tướng ở trước rộng nhiều, nên gọi là Đại. Bốn thứ tướng dụng sau vì hẹp ít, nên gọi là tiểu. Tám tướng này theo thuyết để thành bốn, bốn tướng này y theo công năng mà đặt tên.

Nói “Sinh” là vì công năng sinh ra cái khác, nên gọi là “Sinh”,

chẳng phải sinh mới khởi trụ trước, cho đến tướng "Diệt", vì năng diệt người khác, nên gọi là "Diệt", chứ chẳng phải "Diệt" hư hoại sau khi "Dị".

Giải thích kỹ về thể tánh, thì tám thứ này đều có. Đầu tiên là sinh, kế là trụ, kế là dị cuối cùng là diệt. Bốn tướng như thế. Nay, ở đây, y theo nghiêng về bốn tướng của pháp ngoại, để nói về nghĩa sinh.

3. Y theo tướng sinh để nói về thường, vô thường. Phải biết rằng sinh này cũng là thường, vô thường, như văn sau nói. Về phần sự ngang bằng với các pháp như sắc v.v... vì thường có sinh này, nên gọi là thường. Về phạm vi của Pháp ngang bằng với tướng sinh này, vận vận khởi cùng tận, một phen xả bỏ cái đã qua, không còn hiện lại nữa, nên nói là vô thường.

4. Để nói rõ ý câu hỏi, nay Lưu-ly kế là khiến cho Như lai y theo sinh để giải thích nghĩa thường và vô thường, vì muốn cho Bồ-tát mới đến, được hiểu biết nên hỏi ngược lại.

5. Giải thích theo văn, trước là hỏi về nghĩa thường. Nếu sinh là thường, thì nêu lên pháp hữu lậu nhất định, sẽ không có sinh, y theo pháp để nạn phá. Hữu lậu vô thường, bên pháp vô thường làm sao có được sanh thường trụ, bên hữu lậu có là nói biết vô thường. Dưới là bắt bẻ về vô thường.

"Nếu sinh là vô thường, là nhắc lại nhất định ở trước một phen khởi, sẽ dứt bỏ dĩ vãng, không còn đến nữa. Bên Pháp hữu lậu thì không có sinh. Không có, dời đổi lẽ ra là thường? Nhưng tánh chất của Pháp hữu lậu là vô thường, thường có sinh theo nhau mà dời đổi, nói biết tướng sinh chẳng phải vô thường.

Trong bốn câu hỏi sau, nghĩa sinh sinh trong câu hỏi thứ nhất, nghĩa sinh bất sinh trong câu hỏi thứ hai, nghĩa bất sinh sinh trong câu hỏi thứ ba và nghĩa bất sinh bất sinh trong câu hỏi thứ tư, đây là đem tướng sinh đối với Pháp để đặt ra câu hỏi.

"Vì sao không dựa vào thứ lớp ở trước?" Vì hai câu đầu, mình và người đối nhau. Hai câu sau lúc ấu thơ "Có" và "Không" đối nhau. Vì sự tùy tiện này, nên không dựa vào thứ lớp ở trước.

Trong hai câu trước, câu đầu nghiêng về năng sinh để đặt ra câu hỏi. Câu sau, là y theo đối nhau mà sinh để lập ra câu hỏi.

"Vấn đề đầu tiên thế nào?", "Nếu tướng sinh kia trở lại năng tự sinh thì có thể gọi là sinh sinh. Sinh chẳng tự sinh thì làm sao được gọi là sinh sinh ư?"

Với ý như thế, tuy nhiên tướng sinh kia chỉ có thể sinh ở Pháp sắc,

tâm v.v... chứ không thể tự sinh nên ở đây, nêu ngược lại. Nếu sinh tự sinh thì sinh không có tự tánh, dùng lý để phá câu hỏi. Nếu có tự tánh, thì sẽ sinh khởi, nên có thể tự sinh sinh, không có tự tánh thì làm sao tự sinh?"

Hỏi: "Giải thích đã nói bên các pháp như sắc v.v... có riêng tướng sinh của Phi sắc, Phi tâm. Nay sao lại nói sinh không có tự tánh?"

Giải thích: "Tướng này được xếp vào năng sinh, ngoài năng sinh không còn tự tánh của pháp sở sinh nên nói là không có.

"Câu thứ hai thế nào?" Nếu tướng sinh kia mà được sinh cái khác chẳng phải là pháp sinh thì Như lai có thể nói là sinh bất sinh. Chẳng thể sinh pháp không thể sinh khác, thì làm sao được gọi là sinh bất sinh? Ý câu hỏi là như thế. Tuy nhiên tướng sinh đó chỉ có thể sinh ở nhà mình, khởi chung có thể pháp sinh, chẳng thể sinh ra vô lậu, vô vi khác, nên nay nêu ngược lại. Nếu sinh được cái khác thì vì sao chẳng sinh ra vô lậu? Dùng lý để hỏi phá. Nếu sinh được cái khác thì vì sao không sinh Pháp vô lậu, vô vi? Vì không thể sinh, nên chẳng phải sinh bất sinh.

Y theo hai câu đầu trong hai câu sau, y theo khi chưa sinh để hỏi, phá bỏ có sinh. Câu sau y theo lúc chưa sinh, hỏi vặn, phá bỏ không có sinh.

"Câu đầu thế nào?" Nếu khi chưa sinh đã có sinh, thì Như lai có thể y theo nói bất sinh sinh. Lúc chưa sinh, không được có sinh. Sao Như lai lại nói bất sinh sinh. Ý hỏi là như thế. Pháp sắc... kia lúc khởi, gọi là sinh, khi chưa khởi, chẳng được gọi là sinh, nên nay nêu trái lại", chưa sinh có sinh, thì sao đến nay mới gọi là sinh? dùng lý để hỏi vặn phá bỏ. Lúc chưa sinh, trước đã có sinh, thì làm sao đến nay khi hiện khởi mới gọi là sinh?

Câu sau thế nào?"Nếu khi chưa sinh, mà hoàn toàn không có tánh sinh thì Như lai có thể nói bất sanh bất sanh. Nếu lúc chưa sinh đã có tánh sinh, thì làm sao Phật nói bất sinh bất sinh? Ý câu hỏi như thế, nhưng pháp hữu vi khi chưa sinh, dù không có sự sinh, nhưng đã có tánh sinh, nên nay nêu ngược lại.

"Chưa sinh là vô sinh, vì sao không nói hư không là sinh?" "Vì dùng lý để hỏi vặn phá": Nếu pháp hữu vi vốn không có tánh sinh, về sau được sinh, thì hư không xưa nay cũng không có tánh sinh, vì sao bất sinh? "Hư không bất sinh, có thể trước vô sinh, hữu vi có thể sinh, nói vốn có sinh. Vì vốn có sinh nên chẳng phải bất sinh, bất sinh.

Dưới đây là đoạn bốn, Như lai giải thích thông qua.

"Lành thay!" Phật khen hỏi. Sau đây chính là trình bày, giải thích.

Chia làm bốn:

1. Nhắc lại sáu câu hỏi trước, nói chẳng thể nói, là quở trách người chấp nhất định.

2. "Có nhân duyên v.v... trở xuống là nói thuyết trước có thể nói giúp người cầu giải thoát.

3. Từ câu: "Thế nào là bất sinh sinh... trở xuống là giải thích nghĩa không thể nói của câu thứ nhất ở trước.

4. "Thế nào là có nhân cũng có thể nói... trở xuống là giải thích câu hai ở trước: "Nghĩa có thể nói".

Y theo đoạn đầu, nói bất sinh sinh chẳng thể nói, nghĩa là nếu câu hỏi năm của Lưu-ly ở trước, nói chẳng thể nói. Đạo nói: "Sinh sinh chẳng thể nói", là nhắc lại câu hỏi ba của Bồ-tát Lưu-ly ở trước, nói chẳng thể nói.

Nói: "Sinh bất sinh chẳng thể nói", là nhắc lại câu hỏi thứ tư của Lưu-ly ở trước, nói chẳng thể nói. Bất sinh bất sinh chẳng thể nói, là nhắc lại câu hỏi thứ sáu của Lưu-ly ở trên, nói là chẳng thể nói.

Sinh chẳng thể nói, là nói câu hỏi thứ nhất của Lưu-ly ở trước. Sinh thường có không thể nói nhất định. Nói bất sinh bất sinh chẳng thể nói là nói câu hỏi thứ hai của Lưu-ly ở trước: "Bên pháp hữu lậu sau tướng sinh diệt, hoàn toàn vô sinh, chẳng thể nói nhất định. Các câu này đều không thể nói nhất định, gọi là không thể nói, chứ chẳng phải hoàn toàn không nói."

Hỏi: "Vì sao nói sáu câu này đều không thể nói?"

Vì nói lên nghĩa các Pháp, không nhất định nghiêng về một bên, nên sáu nghĩa đầy đủ. "Nghĩa nấy thế nào?", "Vì bất sinh sinh không thể nhất định nên có nghĩa sinh sinh".

"Nghĩa này thế nào?", "Sau đây là dùng sinh sau để phá bất sinh ở đầu. Nói pháp hữu vi lúc chưa sinh, có tánh để sinh, chẳng thể nói nhất định cho là bất sinh. Chẳng phải bất sinh, nên đem tướng sinh kia sinh như thế v.v... lúc có thể sinh pháp, thì được gọi là sinh đối với khả sinh. Cho nên được có nghĩa sinh sinh. Vì sinh sinh kia không thể nhất định, nên có nghĩa sinh bất sinh. Nghĩa nấy thế nào? Sau đây là y theo mới sinh, để phá trừ sinh sau, nói pháp hữu vi là đối tượng sinh của tướng sinh khác, nên gọi là sinh. Thế tánh chẳng phải sinh, vì thể chẳng phải sinh, nên lúc tướng sinh kia sinh ra pháp này, thì được gọi là sinh đối với bất sinh. Cho nên được có nghĩa sinh bất sinh. Vì sinh bất sinh chẳng thể nói, nên có nghĩa sinh sinh và nghĩa bất sinh bất sinh. "Nghĩa này thế nào?" Sau đây là dùng mới sinh để phá bất sinh ở sau, nói pháp hữu

vi được sinh với tướng sinh khác, nên thể chẳng phải bất sinh, nên lúc tướng sinh kia sinh ra pháp này, thì gọi là sinh sinh. Cho nên được có nghĩa sinh sinh.

Văn dưới đây, lại dùng bất sinh của câu sau để phá bỏ sơ sinh, nói tướng sơ sinh có thể sinh sắc... vì chẳng phải pháp sinh, nên gọi là sinh, thể tánh chẳng phải sinh. Tánh của năng sinh, sở sinh, đều chẳng phải sinh, tức được gọi là bất sinh, bất sinh. Vì bất sinh bất sinh chẳng thể nói, nên có nghĩa bất sinh sinh cho nên được có nghĩa bất sinh bất sinh. "Nghĩa này thế nào?" Sau đây là nói pháp bất sinh của Niết-bàn, vì cũng có sinh, nên pháp bất sinh được có nghĩa sinh. Niết-bàn đã như vậy, pháp khác so sánh cũng thế. Cho nên được có nghĩa bất sinh sinh. Lại vì nghĩa sinh chẳng nghiêng về nhất định, nên có nghĩa bất sinh. Vì bất sinh không nhất định, nên có nghĩa sinh."

Hỏi: "Vì sao lập ra sáu nghĩa này?"

"Vì nói nghĩa các Pháp không nghiêng về nhất định. Vì không nhất định, nên tất cả Pháp là không.

Trong đoạn hai: "Vì có nhân duyên nên cũng có thể nói, nghĩa là nói từ sau nhân duyên đều có thể nói. Nghĩa này thế nào? Tướng sinh của sắc ngoại có thể sinh sắc... vì pháp có thể sinh nên được có nghĩa sinh sinh, tức thể của sắc... kia chẳng phải tướng sinh, gọi là bất sinh. Tướng sinh của pháp ngoại sinh ra pháp phi sắc: Sắc... này, gọi là sinh bất sinh. Lúc chưa sinh đã có tánh sinh, cho nên được có nghĩa bất sinh sinh. Lúc chưa sinh, vì chưa có việc sinh, nên có nghĩa bất sinh bất sinh. Đối với giới hạn phần sự, bên pháp các sắc... vì thường có tướng sinh nên có nghĩa sinh. Về giới hạn của pháp, vận vận khởi cùng tận, hễ dứt bỏ quá khứ thì sẽ không còn đến lý, cho nên được có nghĩa bất sinh.

Trong đoạn ba, dựa vào sáu câu trước, theo thứ lớp, giải thích:

Thế nào là bất sinh sinh chẳng thể nói?" Là nhắc lại câu hỏi đầu. Dưới đây là giải thích tướng ấy. Riêng dùng sinh sau để phá bất sinh đầu, thành chẳng thể nói. Nói bất sinh, là nhắc lại bất sinh ban đầu. Gọi là sinh, là sinh sau". Lúc bất sinh đã có nghĩa "Năng sinh", thì làm sao nói là nhất định bất sinh được?" Sau đây là nói rõ lại.

"Vì sao mà hỏi?" Vì sinh nên hỏi, nghĩa là vì có thể sinh, nên không thể hoàn toàn nói nhất định bất sinh"

"Thế nào là sinh sinh chẳng thể nói?" là nhắc lại hỏi hai. Sau đây là giải thích tướng ấy.

"Dùng tướng sinh ở trước để phá sinh của pháp sau, thành chẳng thể nói. Vì sinh sinh nên sinh, là nói trước khởi sau. Một chữ sinh đầu,

là nhắc lại tướng sinh, kế là nói sinh, là nói tướng sinh ở trước có công năng sinh các pháp. Nói có sinh, là nói các pháp kia do tướng mà sinh, nên mới được sinh.

"Vì sinh sinh nên bất sinh", là dùng sinh ở trước để phá sinh sau. Các pháp hữu vi do sự sinh nhau kia nên mới được sinh vì không có tánh nhất định sanh nên nói là bất sanh. "Vì chẳng thể nói, nghĩa là vì bất sinh, nên chẳng thể nói sinh. Cũng có thể hai sinh trước và sau đều bị phá. Vì sinh sinh nên sinh, là phá sinh trước. Một tương sinh ở trước vì sinh ra các pháp, nên nói là sinh. Tự thể chẳng phải sinh, vì chẳng phải sinh, nên bất sinh, là phá sinh sau.

Một pháp sinh sau, vì cái khác mà sinh nên nói là sinh.

"Tự thể chẳng sinh nên không thể nói?" nghĩa là hai sinh trước và sau đều không thể nói.

"Thế nào là sinh bất sinh chẳng thể nói?" là nhắc lại câu hỏi thứ ba. Sinh tức gọi là sinh, là dùng sinh trước để phá sinh sau. Bởi sinh tức gọi là sinh, nên chẳng phải nhất định bất sinh.

Sinh không tự sinh là dùng sinh sau để phá sinh trước, vì tướng sinh trước chỉ có thể sinh cái khác, nên gọi là sinh, tự thể chẳng phải sinh. Vì tự thể chẳng phải sinh, nên gọi là bất sinh. Vì bất sinh, nên chẳng thể nói nhất định dùng bất sinh đó làm sinh. "Chẳng thể nói" nghĩa là sinh và bất sinh đều chẳng nhất định, nên chẳng thể nói".

"Thế nào là bất sinh bất sinh chẳng thể nói?" là nhắc lại câu hỏi thứ tư".

Nói bất sinh gọi là Niết-bàn, nói bất sinh ở trước, vì Niết-bàn thường vắng lặng, nên nói là bất sinh. "Vì Niết-bàn bất sinh, nên chẳng thể nói" Là giải thích bất sinh sau chẳng thể nói.

Niết-bàn từ duyên mà có, vì có thể sinh, nên chẳng thể nói nhất định là bất sinh.

"Vì sao?... trở xuống là giải thích. Từ nghĩa tu chứng được, nói là sinh, chẳng phải giải thích "Không" làm cho "Có", gọi là sinh. Trong đây, chẳng muốn nói Niết-bàn sinh, nêu pháp Niết-bàn bất sinh kia có nghĩa có thể sinh, để so sánh nói lên pháp bất sinh của thế gian có nghĩa sinh.

"Sinh chẳng thể nói", là nhắc lại câu hỏi năm. Vì sinh "Là vô", nghĩa là tướng sinh vô thường, hễ diệt rồi, thì không còn trở lại nữa, nên nói là sinh "Vô". Cho nên chẳng thể nói nhất định là sinh."

"Thế nào là bất sinh chẳng thể nói?" Là nhắc lại hỏi thứ sáu.

"Vì có được, nghĩa là tùy sự thường có tướng sinh để được. Cho

nên chẳng thể nói nhất định bất sinh.

Trong đoạn bốn “Thế nào là có duyên cũng có thể nói?” Là nhắc lại câu hỏi ở môn trước. Sau đây đối nhau để làm rõ:

Pháp mười nhân duyên là tác nhân của sinh. Vì nghĩa này nên cũng có thể được nói là giải thích chung.

Mười nhân duyên trước trong mười hai nhân duyên, và chi sinh thứ mười một làm tác nhân nên được nói là sinh. Cũng có thể mười nhân đã nói trong luận Địa Trì kia, cho là mười. Vì nhân này có thể cho khắp tác nhân của các pháp, nên được nói là sinh. Sau đây là phân giải thích.

Trước là nghi thức dạy bảo: “Chớ nhập” không định, vì đại chúng độn căn!”. Sau đây chính là giải thích:

Trong sáu câu hỏi trước, Phật chỉ giải thích hai câu hỏi đầu và giải thích câu hỏi bốn các câu hỏi còn lại, lược qua không nói.

Trong giải thích hai câu hỏi đầu, nhân nói về tướng sinh, mà giải thích ba câu hỏi còn lại. Trong văn, trước là riêng, sau là làm rõ chung. Trong riêng, trước nói rộng nghĩa thường vô thường của bốn tướng, sau là giải thích văn.

Y theo bốn tướng trong giới hạn của sự gọi là thường thường đi chung với các pháp như sắc v.v... cho nên đối với bốnt ướng trong giới hạn của pháp đều vô thường. Bốn tướng thúc giục nhau, không có tạm ngừng.

“Nghĩa này thế nào?” Như trên đã nói về phần nhỏ nhiệm của bốn tướng khác nhau có tám. Tám tướng này đồng thời thúc giục thôi thúc lẫn nhau. Vì năng lực của “Đại sinh” nên trừ tự thể của tướng thứ tám kia, làm cho bảy tướng còn lại và pháp “Sở tùy” đều sinh cùng một lúc. Vì năng lực tiểu sinh, nên khiến cho đại sinh sinh. Vì năng lực của Đại Trụ, nên bỏ đi tự thể của tướng thứ tám, làm cho bảy tướng còn lại và pháp “Được tùy” đều sinh cùng lúc.

Vì năng lực “Tiểu trụ”, nên làm cho “Đại trụ” trụ, cho đến vì năng lực “Đại diệt”, nên dứt trừ tự thể của thứ tám tướng, để bảy tướng còn lại và pháp “Sở tùy” đều diệt cùng một lúc.

Vì năng lực “Tiểu diệt”, nên làm cho “Đại diệt” diệt. Cho nên, các tướng và thể của các pháp kia đều có nghĩa đầu tiên là sinh, kế là trụ, kế là dị, cuối cùng là dịch cho nên là vô thường.

Kế là giải thích văn. Trước là giải thích pháp hữu vi của tướng sinh, sinh cũng là thường, nghĩa là bên pháp thường có vì trụ vô thường. Sinh vô thường, nghĩa là dù trụ thường có làm tác dụng tạm như vậy, gọi là trụ vô thường. Do sinh đời đổi này, nên sinh là vô thường. Vô

thường của sinh đủ do tác dụng trụ của bốn tướng gần với sinh, nên nói nghiêng về.

Trụ cũng là thường; bên pháp hằng có vì sinh là vô thường.

Trụ vô thường: Sinh dù là tác dụng thường có, nhưng cũng tạm như vậy, nên gọi là sinh vô thường. Do trụ dời đổi này, nên trụ là vô thường. Vô thường của trụ cũng do các tác dụng sinh nhau gần với trụ, cho nên nói nghiêng về. Sau đây, là dị so sánh với nghĩa hư hoại, rất dễ hiểu.

Trên đây là giải thích riêng, dưới đây là giải thích chung:

Nói: Vì tánh nên sinh, trụ, dị, hoại đều là thường, nghĩa là tùy sự, chia ngang bằng, đều tự nghĩ lấy tánh hằng có là thường. Vì niệm niệm diệt, nên chẳng nói thường, nghĩa là đối với phần ngang bằng, vì vận vận dời đổi dời, nên là vô thường. Về lý, thật sự niệm niệm cũng sinh, trụ, dị. Y theo sau cùng nói diệt. Vì Đại Niết-bàn này năng đoạn diệt, nên gọi là vô thường, nghĩa là đối với trị diệt vô thường.

"Pháp hữu lậu... trở xuống là giải thích câu hỏi bốn trong văn trên. Nhắm vào câu hỏi ở trước mà nói "Nếu có công năng sinh ra cái khác thì vì sao không sinh vô lậu?" Cho nên nay giải thích:

Pháp hữu lậu lúc chưa sinh, vì đã có tánh sinh, nên sinh năng sinh. Vô vi, vô lậu phần nhiều không có tánh sinh, cho nên tướng sinh chẳng thể được sinh.

Trong văn, đầu tiên là pháp, sau nêu ba dụ, so sánh để làm rõ.

Hỏi: "Vì sao không giải thích câu hỏi khác?" Là giải thích câu hỏi này xong, thì biết tướng sinh sinh ra pháp hữu lậu, chứ chẳng phải là tự sinh, nên với câu hỏi ba không nhọc giải thích lại.

Lại, trong văn này nói "Khi pháp hữu lậu chưa sinh thì đã có tánh sinh". Câu thứ năm, thứ sáu nói: "Lúc chưa sinh đã có sinh, bất sinh, vì câu hỏi kia đã bị Phật quở trách, cho nên không nói.

Trên đây là đoạn thứ năm, hỏi đáp về pháp.

Dưới đây là đoạn sáu, Bồ-tát Lưu-ly nhận hiểu.

"Trước hết, Bồ-tát Lưu-ly bay lên cây Thất-đa-la trên hư không... trở xuống chính là nhận hiểu. Nhờ Phật dạy răn, nhân Đại Niết-bàn, ta hiểu được nghe, không nghe, tự thân đã lãnh hội hiểu biết. Lãnh hội chỉ giáo trước đây của Phật, với nghi thức đã được nghe qua, gọi là nhờ Như lai đã tha thiết dạy bảo. Nhận hiểu nghe, không nghe ở trước của Phật, gọi là nhân Niết-bàn, được hiểu rõ nghe, không nghe, đồng thời cũng giúp cho tám mươi bốn ngàn Bồ-tát hiểu sinh, bất sinh, thay chúng nhận hiểu.

Y theo thì nhất định biết nghe và không nghe là vì mình nên hỏi.

Sinh và bất sinh là vì người nên hỏi. Hai pháp này là hai thứ nghĩa mà Bồ-tát đã biết trong mật tạng ở trước.

Dưới đây là đoạn ba, Bồ-tát Vô Úy thưa hỏi nghĩa sinh tịnh độ. Như lai vì nói cho nghe, văn chia làm bốn:

1. Bồ-tát Lưu-ly kết trước, nêu sau để khởi phát.

“Nay, ta đã hiểu”, là kết trước. Bồ-tát Vô úy muôn thưa hỏi, chỉ mong Phật dũ lòng từ cho phép, là nêu sau.”

2. Như lai cho phép hỏi.

3. Vô úy thưa hỏi. Trước là khởi, sau là hỏi.

Hỏi có bốn câu.

1. “Tu nghiệp gì được sinh về cõi Bất Động? Là hỏi nhân phước mà người phẩm hạ đã tu.

2. “Bồ-tát cõi kia làm thế nào mà được trí tuệ thành tựu... ? Là hỏi nhân trí mà người phẩm hạ đã tu. Người vãng sinh về cõi này, tức là Bồ-tát của cõi kia.

3. Người phẩm trung, hạ là hỏi nhân phước mà người phẩm thượng đã tu. Văn này hơi sơ lược. Nếu đủ thì nên nói: “Người ở cõi này tu nghiệp gì mà sinh về cõi kia, được làm voi đầu đàn trong loài người có oai đức lớn, tu đủ các hạnh?”

4. “Trí nhạy bén... trở xuống là hỏi nhân trí mà người phẩm thượng kia đã tu. Văn này cũng sơ lược, nếu đủ thì nên nói: “Người ở cõi này tu nghiệp gì mà được sinh về cõi kia, với trí nhạy bén, nghe liền hiểu được”.

Trên đây là đoạn thứ ba, Bồ-tát Vô úy thưa hỏi:

Như lai nói cho nghe, trong đó, văn có hai mươi mốt bài kệ. Mười hai kệ đầu là Phật đáp câu hỏi trên, nói về nhân phước mà người phẩm hạ đã tu, kế là có hai bài kệ, là Phật đáp câu hỏi tư hai, nói về nhân trí mà người phẩm hạ tu. Kế có năm bài kệ, đáp câu hỏi thứ ba ở trước, nói về nhân phước mà người phẩm thượng đã tu. Hai bài kệ sau cuối là đáp câu hỏi thứ tư ở trước, nói về nhân trí mà người phẩm thượng đã tu.

Y theo mười bài kệ trước trong đoạn đầu, nói lìa bỏ hành vi ác, nghĩa là lìa mười điều ác. Kệ nói riêng một bài, văn rõ ràng dễ hiểu.

Hỏi: “Mười điều ác này lẽ ra là nghiệp phẩm thượng, vì sao gọi là phẩm hạ?”

“Vì đời tu tập, nên không gọi là phẩm thượng. Vì hồi hướng cầu tịnh độ, nên được vãng sinh. Hai bài kệ sau là nói thực hành hạnh lành.

Bài kệ đầu trong đoạn hai là nói vì hy vọng được phước lợi thế gian, nên viết chép kinh này để làm nhân trí.

Bài kệ sau, là nói vì mong muốn sẽ được phước, lợi thế gian, nên đọc tụng kinh này để làm nhân trí. Vì đời tu tập, cho nên chẳng phải phẩm thượng. Vì cầu đi về, nên được vãng sinh.

Hai bài kệ đầu trong đoạn ba là nói tu giới hạnh để làm nhân phước, trong đó bài kệ trước nói tự thân không có trái phạm. Kệ sau, nói người kia có thể sửa chữa lỗi lầm của người khác. Ba bài kệ sau, nói tu hạnh bố thí để làm nhân phước.

Bài kệ đầu trong đoạn bốn là nói người kia cúng dường người nói pháp để làm nhân trí. Bài kệ sau nói tự thân người kia viết chép, thọ trì, đọc tụng để làm nhân trí.

Dưới đây là đoạn bốn, đáp xa câu hỏi đầu tiên của Đức vương. Vô Úy đầu tiên nhận hiểu, nêu câu hỏi, trên để thỉnh Phật đáp:

"Nay, ta đã biết tạo nghiệp được sinh là lãnh hội trước. Ánh sáng rực chiếu khắp, vì thương xót... là nêu trên. "Nếu Như lai ... là thỉnh Phật đáp, sau đây là Phật đáp:

"Trước là Phật khen Đức Vương, răn dạy lắng nghe, hứa sẽ nói cho nghe.

"Có nhân duyên... trở xuống chính là giảng nói, trong đó, trước nêu đến, không đến... Phật so sánh đáp câu hỏi ở trước. "Nghe cái không nghe, cũng giống như thế... trở xuống là sẽ hỏi, chánh đáp".

Hỏi: "Sao không hy vọng đáp thẳng so sánh ở trước?"

Giải thích: "Như lai lại muốn cho người hiểu biết hướng về nghĩa đến, không đến ở trước, nên trước hết so sánh, trong đó, đầu tiên là mở ra, nêu lên bốn môn.

Hai cặp trước trong bốn cặp là nói pháp Niết-bàn "Không đến", nói phàm phu chưa đến, bậc Thánh đã đến, Hai cặp sau y theo đối với pháp ác sanh tử nói bậc Thánh không đến, còn phàm phu thì đến sau đây, giải thích là rộng.

"Vì sao chưa đến, không đến?" là nhắc lại câu hỏi ở môn đầu".

Nói về không đến, là Đại Niết-bàn, hiểu ban đầu không đến.

"Phàm phu chưa v.v... trở xuống là giải thích chưa đến sau. Phàm phu chưa đến nói chung để nêu."

"Vì có tham v.v... trở xuống là phân tích để làm rõ chưa đến. Vì có tham... trở xuống là có "Hoặc" "Không đến".

"Thân nghiệp v.v... trở xuống là nghiệp ác không đến".

"Vì nghĩa này v.v... trở xuống là kết".

"Vì sao không đến mà đến?" là nhắc lại câu hỏi thứ hai".

Nói không đến là gọi Đại Niết-bàn, giải thích ban đầu"Không

đến”.

“Vì sao đến... trở xuống là giải thích “Đến” ở sau”.

“Dứt hẳn tham... vì không có “Hoặc” cho nên “Đến”.

“Dứt hẳn lìa nghiệp của thân nên đến”.

“Vì nghĩa này... trở xuống là kết”.

“Tu-đà-hoàn... trở xuống là y theo con người để nói về Tu-đà-hoàn”.

“Vì sao gọi là “Đến” “Không đến”? là nhắc lại hỏi thứ ba.

“Đến: Gọi là hai mươi lăm hữu, giải thích nghĩa “Đến’ ban đầu. Kế là phân tích, làm sáng tỏ nghĩa “Đến”.

“Đó gọi v.v... trở xuống là kết”.

“Thanh văn v.v... trở xuống là giải thích “Không đến” ở sau. Trong đó, trước nói tự đi không đến.

“Vì hóa độ v.v... trở xuống là nói các Bồ-tát sau đây sẽ hóa độ chúng sinh trong chỗ thị hiện cũng gọi là “Đến”.

“Vì sao gọi là đến đến?” là nhắc lại câu hỏi thứ tư”

“Đến: tức là hai mươi lăm hữu, giải thích nghĩa “Đến” ban đầu”.

“Tất cả phàm phu trở xuống là giải thích “Đến” ở sau. Dưới đây là Phật đáp:

“Nghe cái không nghe cũng giống như thế” là nêu chung, so sánh với pháp trước. Kế là nêu bốn danh, về nghĩa đã giải thích như trên.”

Hỏi: “Bốn danh này làm sao đáp sáu câu hỏi của Đại vương ở trên?”

Giải thích: “Câu hỏi của Đức Vương, gồm có ba cặp. Nghĩa trong mỗi cặp đều có bốn: Hai lập, hai phá:

1. Lập nghe nghe.

2. Tức y theo câu hỏi này để phá nghĩa không nghe của Như lai.

3. Lập không nghe không nghe.

4. Tức y theo câu hỏi này để phá nghĩa không nghe không nghe của Như lai.

Nay, Phật tùy sở lập, sở phá kia, đều vì tồn tại nghĩa không nghe mà nghe, nên nêu bốn môn, để đáp câu hỏi trên.

“Thế nào v.v... trở xuống là giải thích. Chỉ giải thích môn đầu, ba môn còn lại so với nghĩa đến, không đến v.v... ở trên vì nghĩa ấy dễ hiểu, nên lược qua không nói, trong đó có ba:

1. Y theo Niết-bàn để giải thích không nghe mà nghe.

2. “Thế nào là Bồ-tát không nghe mà nghe... trở xuống là y theo nghĩa Phật tánh... của Tam Bảo kia, để giải thích không nghe mà nghe.

3. Như Phật trước trong tu đại Niết-bàn nghe mà không nghe có Niết bàn trở xuống có câu hỏi trong nghĩa trước, giải thích, nghĩa là hỏi, đáp, nói lại.

Trong phần đầu lại có ba:

1. Chính là y theo Niết-bàn để giải thích không nghe mà nghe.

2. "Đức Vương bạch v.v... trở xuống là hỏi đáp, nói lại.

3. "Đức Vương bạch Phật: "Thế nào là bố thí không được gọi là Ba-la-mật v.v... trở xuống là có người khó hiểu trong giải thích rõ lại nghĩa: Hỏi, đáp để giải thích lại.

Trong phần đầu, trước là hỏi, kế là đối nhau để giải thích. Trước giải thích không nghe, gọi là Đại Niết-bàn phát ra thể không nghe.

"Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích nghĩa không nghe. Trước là hỏi, sau giải thích.

Chẳng phải hữu vi: Khác với pháp hữu vi sinh tử. Vì có thể nói, biện luận nên chẳng thể nghe.

Chẳng phải âm thanh, nghĩa là khác với tánh âm thanh của năng thuyên, nên chẳng thể được nghe.

Không thể nói: Vì khác nhau với danh tự có thể giảng nói, nên không thể được nghe. Dưới đây là giải thích nghĩa nghe:

Trước là gạn hỏi, sau giải thích.

"Vì nghĩa này... trở xuống là kết."

Dưới đây là đoạn hai, hỏi đáp để giải thích rõ lại. Trước là Đức Vương nêu câu hỏi: "Phật nói Niết-bàn không thể được nghe, sao lại nói thường, lạc, ngã, tịnh mà có thể được nghe? Là "Gạn hỏi lược qua lời nói trước.

Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích rộng không nên, trước tự gạn hỏi quở trách: "Vì sao ta quở Phật không nên v.v... trở xuống là đối nhau nói rõ "chẳng phải". Ý câu hỏi có ba:

1. Nói thể Niết-bàn là vô thường, không nên giảng nói có thường có thể nghe.

2. Nói Niết-bàn có danh để nghe, tức là vô thường.

3. Nói thường này không có danh để nghe.

Ý câu hỏi là như thế. Lời hỏi có bảy.

1. Nói Niết-bàn dứt phiền não, vì vốn "Không", nay "Có", cho nên là vô thường.

2. Vì trang nghiêm được, nên là vô thường.

3. Vì "Có" nên vô thường.

4. Vì có thể thấy, nên là vô thường.

5. Vì không bình đẳng, cho nên vô thường.

6. Vì cung kính được cho nên vô thường.

7. Vì có danh nên phải biết là vô thường.

Sáu câu hỏi đầu trong bảy câu hỏi, nói rõ ý hỏi ban đầu. Một lượt sau bày tỏ hai ý sau.

Y theo dứt phiền não trong câu hỏi đầu, gọi là được Niết-bàn. nếu chưa dứt được phiền não thì gọi là không được nói về tướng Niết-bàn.

“Vì nghĩa này v.v... trở xuống là nói Niết-bàn này xưa không mà nay có.

“Nếu thế gian v.v... trở xuống là nói giống như vô thường kia, để làm sáng tỏ Niết-bàn. Đầu tiên là nêu rộng.

“Ví như chiếc bình v.v... trở xuống là ngay nơi sự để làm rõ”.

“Nếu Niết-bàn v.v... trở xuống là y theo Niết-bàn để hỏi pháp”.

Trong câu hỏi hai, đầu tiên là nói rộng, tất cả pháp thế gian do trang nghiêm được, đều gọi là vô thường. Kế là y theo làm sáng tỏ pháp: Nếu Niết-bàn như thế, thì lẽ ra là vô thường.

“Những gì v.v... trở xuống là nói về tướng trang nghiêm”.

Trong câu hỏi ba, đầu tiên là nói rộng tất cả pháp có đều vô thường.

“Nếu Niết-bàn v.v... trở xuống là y theo Niết-bàn để làm rõ pháp”.

“Như xưa, Phật v.v... trở xuống là dẫn lời nói xưa của Phật, nói Niết-bàn là “Có”.

“Vì nghĩa này v.v... trở xuống là kết thành vô thường.”

Trong câu hỏi thứ tư, đầu tiên nói rộng về pháp có thể thấy đều là vô thường.

“Như Phật trở xuống là y theo Phật để nói rõ về pháp.

Phân tích câu trong câu hỏi thứ năm có bốn:

1. Lập dụ bình đẳng: Ví như hư không bình đẳng, vì không có chướng ngại, nên gọi là thường.

2. Y theo dụ để hỏi pháp: Nếu Niết-bàn bình đẳng thì vì sao chúng sinh có được là trách Niết-bàn kia không bình đẳng.

“Nếu không bình đẳng... trở xuống là vì Niết-bàn kia không bình đẳng, nên kết thành vô thường.

3. Lại lập dụ bình đẳng.

4. Y theo dụ để hỏi pháp: Nếu Niết-bàn bình đẳng, thì khi một người chứng đắc, nhiều người lẽ ra chứng đắc. Một người dứt trừ kiết, thì nhiều người cũng dứt, gạn hỏi giúp cho, bình đẳng ngang nhau.

"Nếu không như thế thì làm sao gọi là thường, vì Niết-bàn kia không bình đẳng?" Là gạn hỏi để phá nghĩa thường".

Trong câu hỏi sáu, đầu tiên là nói rộng nhân cung kính mà được Niết-bàn, đều là vô thường.

Kế là y theo làm sáng tỏ pháp: Niết-bàn cũng vậy không gọi là thường.

"Vì sao?... trở xuống là nói rộng Niết-bàn do cung kính mà được".

"Vì nghĩa này... trở xuống là kết thành vô thường".

Trong câu hỏi bảy, đầu tiên là trình bày, nêu "Có", gọi là vô thường.

"Như Niết-bàn kia không có... trở xuống là nói vì thường bất sinh, nên chẳng thể nói".

"Làm thế nào?... trở xuống là kết phá để nghe. Dưới đây Phật sẽ đáp:"

Trong bảy câu hỏi trước, Phật chỉ đáp năm câu hỏi, còn câu hỏi thứ năm và thứ bảy thì lược qua không đáp.

"Về ý đáp trong câu hỏi đầu như thế nào?" "Nói các chúng sinh đều do dứt trừ phiền não, mà thấy được Niết-bàn, mà Niết-bàn kia là vốn "Có", chứ chẳng phải nay mới có, nên được gọi là thường.

Trong văn, đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp. Trong pháp có bốn:

1. Nói Niết-bàn vốn "Có", chẳng phải nay mới có.
2. Nói chúng sinh chẳng thấy cho là "Không có".
3. Nói Bồ-tát tu đạo mới thấy.
4. Nói dù mới thấy pháp, nhưng chẳng phải nay mới có.

Trong phần đầu có hai:

1. Nói thể Niết-bàn chẳng phải vốn "Không". Văn có trái, thuận: Thể Niết-bàn chẳng phải xưa không nay có là văn thuận. Nếu thể Niết-bàn xưa không nay có thì chẳng phải pháp thường trú vô lậu là văn trái ngược."

Hỏi: "Do phương tiện dứt kiết, Niết-bàn xưa không mà nay có, há chẳng phải vô lậu ư?"

Giải thích: "Vấn đề này thật sự là phương tiện dứt kiết, được vô lậu, nhưng chẳng phải là tự thể vốn thanh tịnh vô lậu, nên nói là "Chẳng phải".

2. "Có Phật... trở xuống là nói Đức Phật kia thường có, y theo Phật để làm sáng tỏ Niết-bàn.

Y theo tướng để nói về Niết-bàn, có Phật thành đạo, chứng ngộ, lãnh hội, mới có Niết-bàn. Nếu không có Phật chứng ngộ, thì Niết-bàn “Không có”. Thật ra thì Niết-bàn xưa nay không thay đổi, nên nói là thường trụ.

Đoạn đầu này đã nói xong, ba đoạn sau dễ hiểu”

Hỏi: “Dưới đây nói Niết-bàn là quả của liễu nhân. Nhân của năng liễu đã chẳng phải “Vốn có”, thì Niết-bàn, sở liễu đâu chấp nhận là chẳng phải bắt đầu?”

Giải thích: Có ba nghĩa:

1. Y theo một người đầu cuối để phân biệt. Niết-bàn là quả của liễu nhân, nói hiện ở thời điểm sáng tỏ, nhưng tánh quả là vốn có, nay y theo quả đức để bàn luận ngược lại, vì bổn tánh nên nói “Vốn có”.

2. Y theo hai người là Phàm phu và Phật để phân biệt. Phàm phu và Phật dù khác, nhưng thật ra về tánh thì không hai. Vì không hai, nên cúng dường Phật tánh tức là quả Đại Niết-bàn của Chư Phật.

“Vì sao như thế? Vì Đại Niết-bàn kia, chúng sinh bị mê lầm che lấp, nên chưa được sáng tỏ. Cho nên không được gọi là quả Niết-bàn. Nhưng pháp bị mê, với khi sáng tỏ sau này, vì đức tịnh làm căn bản, nên gọi là Phật tánh. Cho nên văn dưới nói: “Nhân Niết-bàn, cái gọi là Phật tánh, tức là Phật tánh này, y theo Phật, thấy xưa nay thanh tịnh, không có chướng ngại, không có nhiễm ô. Cho nên, tức gọi là quả Đại Niết-bàn. Cho nên kinh nói: “Tất cả chúng sinh rốt ráo vắng lặng, tức là tướng Niết-bàn không còn diệt nữa! Bởi đối với Phật xưa nay thường tịnh là Niết-bàn, nên nay nói chẳng phải xưa không mà nay có. Đối với phàm, vì chưa chứng được Niết-bàn này, nên văn dưới sẽ nói “Đã được liễu nhân”.

3. Y theo duyên đến với “Thật” để phân biệt: Duyên có nhiễm, tịnh, “Thật” thì thường vắng lặng. “Thật” từ duyên nhiễm nói đó là nhân, lúc nhân ở phàm. “Thật” từ duyên tịnh, nói đó là quả, khi quả hiển bày rõ ràng. Bỏ “Duyên” nói “Thật”, ngoài “Thật” không có duyên biết, lại dựa vào đâu để nói nhân, nói quả? Vì y theo “Thật” chẳng phải nhân quả, nên nay nói Niết-bàn vốn có, chẳng phải nay tùy “Duyên”, mới hiển, nên dưới đây là nói “Liễu nhân đã được”.

Trên đây, là pháp thuyết, kế là dùng thí dụ để so sánh, trong đó lại có bốn. Trước là thí dụ, đoạn đầu nói đại Niết-bàn vốn có, chẳng phải nay mới có.

“Ngôi nhà tối tăm, dụ cho thân chúng sinh. Giếng nước và bảy thứ châu báu, dụ cho pháp Niết-bàn. Người cũng biết, nghĩa là nhờ biết để

nói lên cái "Có". Vì bóng tối nên không nhìn thấy, dụ cho đoạn thứ hai ở trước đã nói: "Vì bị phiền não che lấp, nên không thấy Niết-bàn.

"Người có trí... trở xuống là dụ cho đoạn ba ở trên".

"Người này đối với Niết-bàn này không hề nghĩ đến... trở xuống là dụ cho đoạn bốn ở trên".

Trong hợp cũng có bốn: Niết-bàn cũng thế, vốn là có chẳng phải nay mới có, hợp với đoạn đầu ở trên. Vì phiền não đen tối, nên chúng sinh không thấy Niết-bàn, hợp với đoạn thứ hai ở trước.

"Đại trí... trở xuống là hợp với đoạn thứ ba ở trên".

"Cho nên... trở xuống là hợp với đoạn bốn ở trước".

Kế là Phật đáp câu hỏi thứ hai, trước nhắc lại đều "Chẳng phải".

"Vì sao?... trở xuống là giải thích, trước là hỏi, sau giải thích. Ý giải thích ra sao? Nói các chúng sinh do đối với trang nghiêm ở quá khứ, nên thấy Niết-bàn, chứ chẳng phải Đại Niết-bàn vì nhờ trang nghiêm, nên được gọi là thường. Văn có ba:

1. Nói thể Niết-bàn dứt bặt các tướng.

2. "Vì nghĩa này... trở xuống là kết thành nghĩa thường".

3. "Thấy Niết-bàn là do vô lượng a-tăng-kỳ v.v... trở xuống là nói các chúng sinh nhờ trang nghiêm mới thấy".

Trong phần đầu nói "Niết-bàn chẳng phải sinh ra, là Niết bàn không có bắt đầu sanh, cuối cùng xuất. Lại chẳng phải nhân sinh, cũng chẳng phải do "Duyên" xuất phát. Chẳng phải thật, hư, nghĩa là vì diệu xuất quên tình, nên nói chẳng phải hư. Hư đã chẳng có, thì cái biết còn đối lập với cái gì để nói lên "Thật" kia, nên nói chẳng phải "Thật". Cho nên kinh nói: "Thật thấy còn không thấy "Thật", huống chi là chẳng thật.

Lại, thể Niết-bàn chẳng đồng với vọng tình, vì chấp lấy "Thật" nhất định, nên nói chẳng "Thật". Vì không đồng với tướng luống dối của thế tục, nên nói chẳng phải hư.

Chẳng phải tác sinh: Như văn dưới nói: "Chẳng phải "Tác nhân" khởi, chẳng phải "Sinh nhân" sinh, chẳng phải pháp hữu vi, hữu lậu: Vì thể tánh thường tịnh, nên chẳng phải hữu lậu. Thể không có sinh diệt, gọi là chẳng phải hữu vi. Vì khác với sắc, âm thanh, nên chẳng phải thấy, nghe. Vì chẳng phải lui, tán, nên nói là chẳng đọa. Thể không có tận diệt sau cùng, cho nên chẳng phải chết. Vì muôn nghĩa đồng thể, nên chẳng có khác nhau. Nghĩa riêng có muôn ngàn sai khác, nên nói "Chẳng đồng". Cho nên không có dời đổi, nên chẳng phải qua, lại. Thể không có chuyển dời chẳng thuộc về ba đời, nên gọi là "Chẳng phải

quá khứ, vị lai, hiện tại”. Nghĩa riêng là tính đếm của thế gian, cho nên chẳng phải một. Thể như, một vị, cho nên chẳng phải nhiều. Vì khác với vật chất, hình tượng, nên chẳng phải dài, ngắn, vuông tròn. Vì khác với đối tượng nhận lấy, nên nói “Chẳng phải tướng” Vì khác với năng thủ, nên nói “Chẳng phải tưởng”. Vì bốn ấm khác nhau, nên nói “Chẳng phải danh”. Vì khác với sắc ấm, nên gọi là “Chẳng phải sắc”. Vì không tác động với “Sinh nhân” để sinh ra pháp khác, nên nói “Chẳng phải nhân”. Vì không từ cái khác sinh, cho nên “Chẳng phải quả”. Vì chẳng phải do thần sinh, nên nói “Chẳng phải ngã”. Vì chẳng phải sở hữu của ngã, nên gọi là “Chẳng phải ngả sở”. Hai cách giải thích sau dễ hiểu”

“Ví như người mù... trở xuống là đáp câu hỏi thứ tư, nói dù mới thấy, vì thấy mới “Vốn có”, nên chẳng phải vô thường, trong đó có hai dụ, hai hợp dễ hiểu.

“Ông nói nhân v.v... trở xuống là đáp câu hỏi thứ sáu. Trước là nhắc lại đều là sai.”

“Vì sao... trở xuống là giải thích. Trước gạn hỏi, sau giải thích” “Ý giải thích thế nào?” Nói Đại Niết-bàn chẳng phải do năm nhân mà thành. Từ “Liễu nhân” nói rõ lý do là thường, trong đó đầu tiên, là nói chẳng phải do năm nhân mà thành. Trước nêu năm nhân, kế là trình bày, sau là giải thích.

Sau đây, là nói Niết-bàn chẳng phải “Tác nhân”. Sinh, là “Liễu nhân” hiển bày. Trước là nêu hai nhân, kế là trình bày, sau là giải thích. Dưới đây sẽ đối chiếu Niết-bàn với nhân để nói về hai nhân, trong đó, trước là nói về pháp Niết-bàn chẳng phải “Tác nhân”, chỉ là liễu nhân hiển bày, kế là nêu ra liễu nhân. đó là ba mươi bảy pháp đạo phẩm, sáu Ba-la-mật. Sau đây, là y theo đối với Niết-bàn đại, tiểu, nói nhân khác nhau: Bố thí, giữ giới cho đến Bát-nhã là nhân Niết-bàn, chẳng được gọi là nhân của đại Niết-bàn. Sáu pháp Ba-la-mật mới được gọi là nhân của Đại Niết-bàn. Đạo Phẩm cũng như vậy. Ba mươi bảy phẩm trợ đạo là nhân Niết-bàn. Pháp giúp đỡ Bồ-đề trong vô lượng tăng-kỳ, mới được gọi là nhân của Đại Niết-bàn.

“Các pháp khác nhau này... trở xuống là văn tự giải thích”.

Hỏi: “Với câu hỏi thứ năm ở trước, vì sao Như lai không đáp?”

Trong giải thích câu hỏi thứ nhất ở trước, nói vì các chúng sinh mờ tối, vì không chịu tu, nên mới thấy chúng sanh tuy có thấy và không thấy, nhưng vì Niết-bàn thường có, nên được gọi là thường. Vì câu hỏi kia đã bị Phật quở trách, cho nên chẳng giải thích. Lại, hỏi: “Câu hỏi thứ bảy ở trước, vì sao Phật không giải thích?” Văn dưới đây nói Niết-

bàn không có tên, chỉ gượng đặt tên. Câu hỏi này liền bị Phật quở trách, vì không giải thích.

Dưới đây là thứ ba nói lại các hạnh như bố thí v.v... là Ba-la-mật, Phi Ba-la-mật, đều làm sáng tỏ Niết-bàn đại, tiểu kia.

Đức Vương trước là hỏi, Phật đáp có hai:

1. Phật dạy Đức vương tu chánh giải để cho Bồ-tát tự biết.

2. "Thế nào là bố thí... trở xuống là, Phật tùy câu hỏi giải thích cho nghe.

Trong phần trước có ba:

1. Phật dạy bỏ tâm chấp đắm, đối với pháp bố thí v.v... chẳng thấy, chẳng nghe.

2. Phật dạy tu sinh tâm hiểu rõ, hiểu rõ hai đế.

3. Do hai đế ở trước, tự biết đàn... Đoạn đầu dễ hiểu. Pháp hiểu biết trong đoạn hai chỉ có hai:

1. Biết thế đế.

2. Biết chân đế.

Văn chia làm ba:

1. Lược chia ra hai môn: Thấy biết pháp giới là môn thứ nhất, nói biết chân đế. Giới, gọi là tánh. Tỏ ngộ thấu hiểu pháp tánh, gọi là biết pháp giới. Hiểu rõ thật tướng là môn thứ hai, nói biết thế đế, biết pháp hư huyễn là Thế đế kia. Tánh thật của các pháp, gọi là hiểu tướng thật.

2. Giải thích rộng. Trước là giải thích môn đầu, chia làm hai câu:

1. Nói về sở tri: Biết hai vô ngã, hoàn toàn chẳng có gì, là pháp vô ngã. Chẳng có tướng hòa hợp giác biết là "Nhân vô ngã".

2. Nói chỗ bị lìa, được tướng vô lậu, không có tướng sở tác, không chấp đắm đàn... gọi là tướng vô lậu. Không thấy đàn... cho nên sanh khởi, gọi là tướng vô tác.

"Như huyễn... trở xuống là giải thích môn sau. Chia làm hai câu:

1. Nói về sở tri. Biết pháp như trò ảo thuật, cho đến không hư. Trước là riêng, sau là kết.

2. Nói chỗ lìa bỏ. Chẳng có tham, sân, si, không nghe, không thấy. Hiểu pháp luống dối, vì diệt các pháp, nên không có tham, sân, si. Đối với đàn... kia, tâm không phân biệt, gọi là không thấy, nghe.

Trên đây, đã giải thích xong.

3. Song kết: "Đó gọi là chân thật", kiết chân đế ở trước, "An trụ thật tướng", kết thế đế ở sau, thuận với quán, gọi là an.

Trên đây là đoạn thứ hai, Phật dạy sinh tâm giải.

Dưới đây là đoạn ba, nói do hai đế ở trước, bèn tự biết là Ba-la-mật, chẳng phải Ba-la-mật, cho đến biết được Niết-bàn Đại, Tiểu.

Trên đây là đoạn thứ nhất, Phật dạy tu kiến giải chân chính.

Dưới đây là đoạn hai, Phật tùy câu hỏi, vì giải thích, trong đó, chỉ giải thích sự khác nhau về thí... Niết-bàn đại, tiểu sẽ nói riêng ở sau. Ở đây phải nhận biết.

Y theo điều được giải thích, giải thích rộng về hạnh đàn. Các hạnh còn lại chỉ cho kinh Tạp Hoa.

Y theo phần giải thích đàn, trước là giải thích rộng, sau là kết.

Trong phần giải thích rộng, y theo bốn tu để giải thích, nói bốn tu, như Địa Trì nói:

1. Quyết định tu chánh ý, không lay động.
2. Chuyên tâm tu không xen lẫn ý tưởng khác.
3. Thường tu, hằng làm không nghỉ.
4. Khi không có tôi, tu hành lìa lỗi.

Trong văn, đầu tiên là nói: “Thấy người xin mới cho, thì chẳng phải Ba-la-mật. Không xin mà tự động cho cho là Ba-la-mật.”

Y theo chuyên tâm tu để phân biệt đúng, sai: Nếu lúc nào cũng tu thì chẳng phải Ba-la-mật. Nếu tu thường bố thí là Ba-la-mật. Đây là y theo thường tu để phân biệt đúng sai. Nếu bố thí rồi mà hối tiếc thì chẳng phải Ba-la-mật. Bố thí xong, không có ăn năn, là Ba-la-mật.

Y theo quyết định tu để phân biệt đúng sai: Bồ tát đối với tài sản sanh bốn tâm sợ hãi. Vui vẻ Bố thí: Là nói lý do Bồ tát trước không hối hận. Vì đối với tài sản của mình thường sợ hãi bị vua quan, trộm cướp, nước lửa xâm đoạt, đối với xả không hối tiếc. Dưới là có hai cặp, y theo vô tội tu để phân biệt đúng sai.

1. Đối với quả báo có tội, chẳng phải Ba-la-mật. Không đối với không có tội là Ba-la-mật.
2. “Nếu vì e sợ... trở xuống là xen lẫn lỗi có tội, chẳng phải Ba-la-mật.

Y theo phần nói về sai, vì người e sợ, hoặc sợ người khác bỏ của để cho. Hoặc vì sợ những thứ suy não, thí cầu mỏng manh của thế gian, nên bố thí để cầu mong được thoát khỏi nỗi nguy khốn”.

Hỏi: “Thuyết trước đã nói sinh sợ sệt, thức hành bố thí là Ba-la-mật, thuyết này cũng nói sinh sợ sệt, vì sao là quấy ư?”

Giải thích: “Thuyết trước nói đối với của cải sinh sợ sệt, ưa bố thí, không có ăn năn. Cho nên được gọi là Đàn Ba-la-mật. Ở thuyết này nói không có ý bỏ, vì mong muốn thoát khỏi sự suy não, mà thực hành bố

thí để mong cầu được tiếng khen. Vì lợi dưỡng là vì lợi, cầu lợi.

Gia pháp thí, là vì kế thừa cha ông tự không có ý chân thành. Vì dục cõi trời, là bố thí với tâm cầu báo. Vì kiêu hãnh ngạo mạn, nghĩa là vì khiến cho người xin phải kính sợ mình. Vì hơn người, là vì muốn vượt hơn thí chủ khác. Vì báo ân vị lai. Nghĩa là vì mong được quả vui trong loài người ở vị lai, đều mong người qua lại trả ơn mình.

“Như sự trao đổi ở chợ... trở xuống là thí dụ để chỉ rõ lỗi”.

“Nếu người tu... trở xuống là kết để chỉ rõ sự sai lầm”.

Sau đây, trong phần nói về phải, trước là pháp, sau là dụ.

Trong pháp, đầu tiên là nói lìa tâm hữu vi.

“Vì phương... trở xuống là cầu tâm vô vi”.

“Vì lợi mình... trở xuống là nghĩ đến tâm chúng sinh.

Trong dụ có năm, văn nói dễ hiểu.

Trên đây là giải thích rộng nghĩa Đại Niết-bàn; nghĩa như thế trở xuống là tổng kết”.

Giải thích đủ giới, nhẫn... còn lại, vì khó tường tận, nên chỉ ra kinh Tạp Hoa.

Về Niết-bàn Đại, Tiểu, ở đây nên nói cụ thể. Văn kinh vì ngôn từ rộng, nên để ở sau. Ở đây lược qua không nói.

Trên đây là đoạn thứ nhất, trong phần y theo nghiêng về một pháp Niết-bàn, nói về nghe, không nghe.

Dưới đây là đoạn hai, lại y theo pháp khác, để nói không nghe mà nghe trong đó có hai:

1. Chính là y theo Phật... để nói về không nghe mà nghe.

2. “Đức Vương bạch... trở xuống là hỏi, đáp để làm sáng tỏ lần nữa.”

Trong phiền não ở trước, “Thế nào?” là nhắc lại hỏi để, khởi phát.

Dưới đây, là đối nhau để giải thích. Văn chia làm bốn:

1. Nêu chung, nghĩa sâu xa trong mười hai bộ, xưa đã không nghe, nay được nghe đầy đủ.

2. Đối với xưa để nói về sự khác nhau. Xưa chỉ nghe danh, nay được nghe nghĩa.

3. Y theo người để phân biệt khác. Người Nhị thừa chỉ nghe danh hiệu mười hai bộ kinh. Không nghe nghĩa của mười hai bộ. Nay được nghe mười hai bộ kinh.

4. Dựa vào pháp để nói, gồm có bốn pháp.

a. Thường, Tạc, Ngã, Tịnh của Như lai.

b. Như lai chẳng rốt ráo diệt.

c. Tam bảo, Phật tánh không khác nhau.

d. Phạm tội trọng cho đến Xiển-đề, đều có Phật tánh.

Trong văn này, trước nói Nhị thừa xưa không nghe. Sau, nói hiện nay đang nghe.

Sau đây, trong giải thích rõ lại, Đức vương trước là nhắc lại hỏi, kế là Như lai đáp.

"Đức vương bạch Phật: "Thành Thật như bậc Thánh... trở xuống là Đức vương nhận hiểu".

Y theo lời hỏi vặn trong câu hỏi đầu có hai:

1. Câu hỏi nhằm phá vào các tánh của người tội trước kia.

2. "Phạm bốn giới trọng, gọi là không nhất định... trở xuống là hỏi vặn để phá, Phật xưa có nghĩa thường, lạc, ngã, tịnh, là nói Đức Như lai không rốt ráo diệt.

Y theo tánh câu hỏi, gồm có ba câu:

1. Y theo câu hỏi về đọa địa ngục, để phá có tánh: Nếu người phạm tội trọng... có Phật tánh, mà tánh là pháp lành, lẽ ra ngăn cách địa ngục? Vì đọa địa ngục, đủ biết rõ họ không có tánh.

2. Y theo câu hỏi về vô thường... để phá có tánh:

"Nếu những người này có Phật tánh, tánh là pháp thường, lạc, ngã, tịnh, thì tại sao họ lại không có thường, không có lạc, không có ngã, không có tịnh? Vì vô thường... cho nên biết rõ họ không có tánh.

3. Y theo câu hỏi để dứt gốc lành phá bỏ có tánh, trong đó có ba câu:

a. Dựa vào tướng để hỏi tánh: "Nếu những người này có Phật tánh, tánh là pháp lành, người Nhất-xiển-đề, người dứt gốc lành đã có Phật tánh, thì sao họ không dứt Phật tánh?"

b. Y theo tướng để hỏi tánh: "Nếu Phật tánh đã dứt thì tại sao Phật lại nói thường, lạc, ngã, tịnh?"

c. Y theo tánh để hỏi về tướng: "Nếu tướng không dứt thì tức là có gốc lành, sao gọi là Nhất Xiển để ư?" Ba câu hỏi này, văn dưới đây sẽ đáp riêng, nên xem xét, ghi nhận biết câu hỏi đầu tiên này đã nói xong.

Trong câu hỏi thứ hai, là nói về lời câu hỏi của Bồ-tát. So sánh lời hỏi dưới với lời hỏi trên, nói Phật không nhất định. Ý hỏi có ba:

1. Nói Phật không nhất định, là phá Đức Phật ở trước có thường, lạc, ngã, tịnh.

2. Nói Phật không nhất định, vì muốn cho Như lai nói lại những

điều mình đã hỏi, nói lên Như lai không rốt ráo diệt. cho nên trong văn dưới, Bồ-tát Đức Vương nhận hiểu: “Đúng thế! Đúng thế! Đúng như lời dạy bảo bậc Thánh, tất cả các pháp đều không nhất định”. Vì không nhất định, nên Như lai cũng không rốt ráo Niết-bàn.

3. Nói Phật không nhất định, nói lên Xiển-đề... sẽ không có chứng đắc, trở thành hiện không có tánh. Cho nên văn dưới nói: “Nếu không có thường... thì sao Phật lại nói Nhất-xiển-đề... sẽ được Niết-bàn?”

Trong văn có hai:

1. So sánh câu hỏi dưới với câu hỏi trên, để nói Phật không nhất định.

2. “Thế nào là không nhất định?... trở xuống là y theo câu hỏi Phật không nhất định, để phá thường...

Trong phần trước có bốn:

1. Nói phàm phu không nhất định, trước là nói không nhất định.

“Nếu quyết định... trở xuống là câu hỏi, phá bỏ nghĩa nhất định”.

2. Nói Tu-đà-hoàn, cho đến Bích-chi-phật, tất cả đều không nhất định. Trước nói không nhất định.

“Nếu Tu Đà... trở xuống là hỏi vặn, phá bỏ nghĩa nhất định”.

3. “Nếu phạm bốn tội trọng không nhất định... trở xuống là nhắc lại phàm phu, Nhị thừa ở trước không nhất định, so với Phật không nhất định.

4. “Nếu Phật không nhất định, thì thể tánh Niết-bàn cũng không nhất định v.v... trở xuống là so sánh “không nhất định” của Phật với tất cả các pháp mà Phật đã được, là nói đều không nhất định.

Trên đây. Một đoạn nói Phật không nhất định.

Dưới đây là đoạn hai, y theo câu hỏi không nhất định ở trước để phá thường...

“Không nhất định là thế nào?” Gạn hỏi trước, khởi sau. Dưới đây sẽ đối nhau để nói về không nhất định.”

Câu trước có năm:

1. Nói lại việc Xiển-đề không nhất định ở trước. Nếu Nhất-xiển-đề dứt bỏ tâm chê bai pháp, thì thành Phật đạo, nên biết không nhất định.

Trong phần nói ở trước, vì Xiển-đề thấp nhất, nên nêu nghiêng về. Các đối tượng còn lại, so sánh với Xiển-đề sẽ hiểu.

2. So sánh Xiển-đề không nhất định với Phật không nhất định. Thì lẽ ra Phật đã nhập Niết bàn rồi lại xuất, thì tánh Niết-bàn là không nhất định.

3. So sánh Phật không nhất định với Niết bàn không nhất định: nếu Phật nhập rồi lại xuất như thế thì tánh Niết bàn là không nhất định.

4. Dùng Niết-bàn không nhất định để phá Niết-bàn bất định là thường.... Phải biết rằng, không có thường, lạc, ngã, tịnh.

5. “Thế nào là v.v... trở xuống là kết để chỉ rõ lỗi”.

“Nếu Niết-bàn không có thường, lạc, ngã, tịnh thì tại sao Phật lại nói Nhất-xiển-đề v.v... sẽ được Niết-bàn?”

Phật đáp: có ba

1. Phật khen Bồ-tát Đức Vương có khả năng hỏi.

2. Phật khuyên hãy lắng nghe và hứa sẽ nói.

3. Chính là đáp.

Trong phần khen, trước Phật nói: “Lành thay!” là khen chung.

“Vì muốn cho v.v...” trở xuống là trong lời Phật khen riêng có ba:

1. Phật khen câu hỏi mà Bồ-tát đã nêu.

2. “Ông đã gần gũi v.v... trở xuống là Phật khen do hỏi”

3. “Ta không thấy v.v... trở xuống là Phật khen câu hỏi rất hay”.

Hỏi: “Trong câu hỏi mà Bồ-tát đặt ra, với mục đích làm lợi ích chúng sinh, thương xót nghĩ đến thế gian, nói Bồ-tát vì lợi ích cho chúng sinh, phàm phu, Nhị thừa, vì muốn lợi ích cho chúng sinh được yên vui, thương xót nghĩ đến chúng sinh làm sao cho thoát khỏi đau khổ. Vì muốn làm tăng thêm lợi ích nghiêng về Bồ-tát nên hỏi để tổng kết.

Trong lý do hỏi, nhân phước, nhân trí. “Ông đã gần gũi là nhân phước. Từ lâu đã suốt qua... là nhân trí.

Trong phước, đầu tiên là nói lợi mình, ông đã gần gũi vô lượng Chư Phật, là bắt đầu lợi mình. Đối với Phật gieo trồng gốc lành lợi mình, kế là thành tựu Bồ-đề, lợi mình là sau cùng.

Theo luận Pháp Hoa, Sở địa trở lên, gọi là được Bồ-đề. Nay, vì Bồ-tát Đức Vương nay đã trụ địa thứ mười, nên nói là thành tựu từ lâu.

“Hàng phục... trở xuống là nói về hạnh lợi người. Hàng phục tà ma, để cho được Bồ-đề, hóa độ khiến cho nhập vào chánh trí. Từ lâu đã suốt qua tạng bí mật của Chư Phật, nói có chứng trí. Đã hỏi Phật quá khứ, nói có giáo trí.

Trong Phật khen câu hỏi rất hay, nói: “Ta không thấy, hoặc trời, người... có thể hỏi nghĩa này, nêu kém để làm sáng tỏ hơn.

Đoạn đầu này đã nói xong. Phật răn dạy Bồ-tát lắng nghe, dễ hiểu.

Dưới đây trong lời Phật đáp, đối với câu hỏi chỉ có hai, văn chia

làm ba:

1. Thuật thành hướng về trước, Xiển-đề bất định trong câu hỏi thứ hai ở trước.

2. "Như ông nói v.v... trở xuống là Phật đáp câu hỏi ban đầu.

3. "Phạm bốn tội trọng... trở xuống là đáp câu hỏi sau của Bồ-tát".

Hỏi: "Về nghĩa không nhất định của Xiển-đề, đã dựa vàocâu hỏi chưa đến, vì sao lại nói trước?"

Giải thích: "Trước đã nói Xiển-đề không nhất định vì có khả năng được Bồ-đề, chứng tỏ về sau. Giải thích nghĩa Phật tánh không dứt của người Nhất-xiển-đề, là cố nhiên.

Y theo đoạn đầu, người Nhất-xiển-đề cũng không quyết định, lượt nói câu hỏi ở trước. Nếu nhất định không được Bồ-đề, thì trái với không nhất định. Vì không nhất định, nên được thuận với là nói lên không nhất định.

Trong đoạn hai là giải thích câu hỏi không tường tận, câu hỏi trước có ba:

1. Nêu câu hỏi đọa địa ngục, để phá có tánh.

2. Nêu lên câu hỏi về vô thường v.v... để phá có tánh.

3. Nêu lên câu hỏi dứt gốc lành, để phá có tánh.

Nay, Phật đáp hỏi thứ ba, hai câu hỏi đầu, Phật không đáp. Câu hỏi đầu tương tự với lời hỏi trong đức thứ chín ở dưới. Vì giải thích không khác với câu hỏi kia, nên câu hỏi này Phật không đáp.

Trong phần Phật đáp câu hỏi thứ ba, trước nêu lời hỏi. Trong lời hỏi có đủ ba câu. Y theo sự giải thích ở sau để nêu lên. Sau đây chính là giải thích.

Ba câu trong lời hỏi, đầy đủ như đã nói trên:

1. Theo tướng gạn hỏi tánh: "Nếu phạm tội trọng... có Phật tánh, nói người Nhất-xiển-đề lúc dứt gốc lành, đã có Phật tánh, thì làm sao không dứt?"

2. Từ tướng để hỏi tánh: "Nếu Phật tánh đã dứt thì sao Phật lại nói thường, lạc, ngã, tịnh?

3. Y theo tánh để hỏi tướng: Phật tánh không dứt, vì sao gọi là Nhất-xiển-đề ư?"

Trong văn này, trước là Phật đáp câu đầu. Ý đáp thế nào? Nói Phật tánh kia không nhập vào tất cả phương tiện khéo léo, vì không dứt, trong đó, y theo đối với ba thứ, hai thiện để nói về tánh khác nhau:

1. Y theo hai thiện trong, ngoài, để nói về tánh khác nhau. Trước

là nêu, kế là trình bày, như văn dưới nói: “Ý thiện, gọi là trong, thân miệng gọi là ngoài, hai việc thiện này có thể dứt bỏ. “. Sau đây, nói Phật tánh khác với hai việc thiện này, cho nên không dứt.

2. Y theo điều lành của lậu, vô lậu, để nói tánh khác nhau. Trước là nêu, kế là trình bày.

Pháp lành của ba cõi, gọi là Hữu lậu. Thánh đạo của ba thừa gọi là vô lậu. Hai việc lành này có thể dứt.

Hỏi: “Vô lâu làm sao dứt bỏ?”

“Vì đáng lẽ sinh bất sinh, nên gọi là dứt, chẳng phải dứt rồi sinh. Sau đây là nói Phật tánh không đồng với hai việc lành này, cho nên không dứt?”

Vì lẽ ra sinh, bất sinh, nên gọi là dứt, chứ chẳng phải dứt rồi sinh. Sau đây, sẽ nói về Phật tánh khác với hai việc lành này, cho nên không dứt.

3. Y theo điều lành của thường, vô thường, nói tánh khác nhau. Trước là nêu, kế là trình bày. Điều lành dối trá là vô thường, việc lành chân thật là thường. Hai việc lành này có thể dứt bỏ.”

Hỏi: “Việc lành chân thường làm sao dứt bỏ được?” “Về nghĩa đồng với vô lậu, bất sinh, gọi là đoạn, chứ chẳng phải đoạn rồi sinh. Sau đây, là nói Phật tánh khác với hai việc lành này, là vì không dứt bỏ. Dưới đây, Phật đáp hỏi thứ hai của Bồ-tát Đức Vương. Ý đáp như thế nào?”

“Nói vì tánh không dứt bỏ, nên được gọi là thường, lạc, ngã, tịnh, trong đó, đầu tiên là nói: “Nếu là dứt thì lẽ ra sẽ được trở lại, trái với giải thích không dứt. Nếu không được trở lại thì không gọi đoạn, thuận với giải thích không dứt. Y theo được để làm rõ, thông thường là tất cả pháp có thể dứt. Thời điểm đương lai dù dứt, về sau, tất nhiên sẽ được lại. Phật tánh không có nghĩa được trở lại, nói biết không dứt. Vì không dứt nên Như lai nói là thường, lạc, ngã, tịnh. Sau đây là Phật đáp câu hỏi thứ ba của Bồ-tát Đức Vương. Ý đáp như thế nào? Nói Phật tánh dù không thể dứt, nhưng ngoài gốc lành thì có thể dứt, nên gọi là Nhất-xiển-đề.

Trong văn nói: “Nếu dứt rồi, được gọi là Xiển-đề, thì phương tiện lành khác sẽ có thể dứt xong, được cái chưa được, thì gọi là Nhất-xiển-đề, chứ chẳng phải là đã được rồi, gọi là Nhất-xiển-đề.

Dưới đây là đoạn ba, Phật đáp câu hỏi không nhất định của đoạn sau ở trên, giải thích lời đáp của Phật, nói lại câu hỏi của Bồ-tát, nói Phật không nhất định, nói ý đáp kia có đủ ba nghĩa:

1. Nói vì thể của Như lai không nhất định, nên dù xuất hiện ở thế gian, nhưng thường khác nhau, vì khác nhau, nên thường, lạc, ngã, tịnh.

2. Nói thể Như lai vì không nhất định, nên dù được Niết-bàn, nhưng không bỏ thế gian, thường tùy theo các hữu. Vì thường tùy hữu, nên không rốt ráo diệt.

3. Nói Như lai không nhất định, cho nên thường hằng trong hữu, vì là thường nên nhất-xiển-đề, v.v... chắc chắn sẽ được, vì sẽ nên hiện có Phật tánh. Trong văn trước rộng, vì nhân duyên đó nên Phật không nhất định... trở xuống là tổng kết.

Trong phần nói rộng, tùy người chủ yếu chỉ có ba:

1. Nói phàm phu không nhất định.

2. Nói Nhị thừa không nhất định.

3. Nói Phật không nhất định.

Văn chia ra làm bốn:

1. Nói phàm phu không nhất định, sau cùng được Niết-bàn.

2. Nói pháp Niết-bàn của Chư Phật nhất định, nói lên phàm phu kia sẽ có sở đắc.

3. Nói Thanh văn, Duyên giác không nhất định, cuối cùng sẽ được Bồ-đề.

4. Nói Phật không nhất định, tác dụng mà thường vắng lặng, nói lên Nhị thừa kia sẽ có "Sở đắc".

Y theo đoạn đầu, trước là pháp, sau là dụ. Trong pháp đầu tiên, nói phàm phu không nhất định. Sau nói về pháp phàm phu, trong con người chỉ nói phạm tội trọng, chê bai chánh pháp, năm tội nghịch không nhất định. Xiển-đề không nhất định, vì trước kia đã nói xong, nên ở đây không nói nữa.

Trong pháp đầu tiên, là dựa vào pháp môn bốn trần để nói không nhất định. Sắc và sắc tướng đều không nhất định, nghĩa là ngăn ngại là tánh của sắc. Màu xanh, vàng, đỏ... hiện có thể nhìn thấy, gọi là tướng của sắc. Trong hương, vị, xúc cũng có tánh tướng. Tánh đều là ngăn ngại với thể của sắc, vì đồng, nên lược qua không nêu. Vì tướng riêng đều khác, nên nêu nghiêng về một bên. Từ sinh đến vô minh, y theo mười hai duyên để nói không nhất định. Pháp quán trong mười hai duyên có nhiều đường. Dựa vào bảy mươi bảy môn quán trí kia, trước là quán tướng sinh năng khởi già, chết. Như thế tìm ngược lại, cho đến sau cùng, quán sát vô minh sinh khởi các hành. Nay, dựa vào môn này để nêu nhân duyên, nên nói từ tướng sinh đến tướng vô minh, ấm là

pháp môn năm ấm. Nhập là môn mười hai nhập, giới là môn mười tám giới. Hai mươi lăm hữu và bốn sinh đều là một môn. Bảy môn trước là nêu riêng. Pháp tướng rất nhiều, vì không thể nêu đầy đủ, nên lại nêu chung, cho đến tất cả pháp này đều từ duyên tập khởi, vì duyên chia lìa, hư hoại, nên đều không nhất định. Dưới đây là dùng thí dụ để so sánh. Thí dụ có chia làm ba, đều trước là lập dụ, sau là hợp để làm rõ pháp.

Trên đây là đoạn thứ nhất, nói phàm phu không nhất định.

Dưới đây là đoạn hai, nói pháp Niết-bàn mà Phật đã chứng đắc là nhất định. Cũng nêu sơ lược nhất định, dưới sẽ giải thích rõ lại.

"Thế nào là nhất định?" Hỏi nghĩa nhất định kia, thường, lạc, ngã, tịnh, đối với câu hỏi giải thích.

"Ở chỗ nào ư?" Hỏi thể nhất định của thường, lạc, ngã, tịnh kia, cái gọi là Niết-bàn. Y theo pháp để chỉ ra sự bác bỏ. Đoạn ba, nói Nhị thừa không nhất định, rất dễ hiểu.

4. Trong phần nói về Phật không nhất định, văn chia làm hai:

a, "Nói Như lai cũng không nhất định... trở xuống là nói hóa thân Như lai ứng hiện công dụng không nhất định mà thường vắng lặng.

Trong phần trước có bốn:

1. Nói Như lai tùy hóa độ, thị hiện nhập diệt.

2. "Tất cả Thanh văn... trở xuống là nói về người Nhị thừa không biết hóa thân Phật, chấp chấp nhất định diệt.

3. "Phải biết rằng... trở xuống là nói thật sự Phật không diệt độ.

4. "Vì nghĩa này... trở xuống là kết thành không nhất định".

Trong phần đầu, trước là nói Như lai thị hiện diệt độ.

"Khiến cho các... trở xuống là nói chỗ làm của diệt. Chỗ làm có bốn:

1. Muốn cho mọi người kính mến Như lai, sinh ra lo khổ lớn.

2. Muốn cho các chúng sắp bày cúng dường lớn.

3. Muốn cho mọi người Xà-duy (trà-tỳ) thân Phật.

Vì sao trong ngàn sợi lông thú, chỉ để lại hai sợi?

Ngay nơi sự để tìm một sợi lông ở ngoài, vì ngăn che tro đất, chôn một sợi lông làm tịnh Xá-lợi. Nếu nói về bề ngoài thì vì làm tỏ rõ Như lai, ngoài lìa trần nhiễm, trong đức thường tịnh, cũng được biểu trưng chân, thân ứng thân Phật còn mãi.

4. Vì muốn chúng sinh phân tán Xá-lợi, cúng dường rộng khắp. Ba pháp còn lại rất dễ hiểu.

Trong đoạn hai, "Phải biết rằng Như lai cũng không nhất định, nói chung để nêu. Dưới đây là hiển bày riêng.

Trong phần riêng, đầu tiên là mở nêu môn chương, sau là giải thích rộng.

Trong mở ra môn ở trước, nếu hợp với địa ngục, súc sinh và ngạ quỷ, thì sẽ có mười chín môn, còn chia ra, thì có hai mươi mốt môn. Y theo môn đầu, trước nói chẳng phải trời, kế là nói chẳng phải "Phi", sau là song kết.

Trong phần nói về "Phi thiên", Như lai chẳng phải trời là nêu tổng kết, vì sao v.v... trở xuống là giải thích. Trên đây thường nói Phật là trời trong loài trời. Nay vì sao nói Phật chẳng phải trời?" Sau đây là đối nhau để giải thích: Trước là nêu bốn trời, kế là nêu bốn tên gọi:

Trời thế gian: Trong luận Trí Độ, gọi là Giả hợp thiên, Tịnh thiên, Nghĩa thiên. Trong luận Trí Độ, gọi chung là Tịnh thiên, kế là sẽ nói về tướng của Tịnh thiên. Sau đối chiếu Như lai để làm rõ "Phi".

"Nhưng chúng sinh... trở xuống là nói chẳng phải phi thiên".

"Cho nên... trở xuống là kết. Môn còn lại dễ hiểu. Dưới đây, trong giải thích rộng, giải thích không cùng tận mà lại không thứ lớp.

Hỏi: "Vì sao không giải thích bốn môn: Phi hữu, Phi vô, Phi sinh, Phi thuyết này?"

"Ba môn này, trong giải thích phi thường, chẳng phải phi thường, nghĩa ấy đã được nói đầy đủ, rõ ràng là "Thị" nên không giải thích.

Phi Như lai và phi chúng sinh kia chẳng phải phi chúng sinh, vì nghĩa ấy rất đồng nhau, nên cũng không nói.

"Chẳng phải lậu, vô lậu, vì sao mà xoay lại ở sau?"

"Vì nghĩa ấy rộng, nên sẽ giải thích sau".

Y theo giải thích phi thường, phi vô thường, có bảy lần "Lại nữa", để giải thích nghĩa "Phi thường" kia. Có tám lần "Lại nữa" để giải thích chẳng phải "Phi thường". Văn đều rất dễ hiểu.

Y theo giải thích chẳng phải lậu, chẳng phải vô lậu, trước là giải thích chẳng phải lậu, khai, hợp không nhất định, tóm lại chỉ một, hoặc chia làm hai:

1. Kiến lậu.

2. Tu lậu.

Có chỗ nói là ba, như trong kinh nói: "Dục, hữu, vô minh là ba. Hoặc chia làm bảy, như thuyết trong phẩm Sư Tử Hống có nói ở sau. Trong luận Thành Thật có nêu đầy đủ danh từ:

1. Kiến lậu là "Hoặc" Kiến đế.

2. Tu lậu là "Hoặc" tu đạo.

3. Căn lậu là các căn như mắt... vì sinh ra các lậu, nên gọi là căn

lậu.

4. Ác lậu: Tất cả voi ác, ngựa ác, tri thức... ác, sinh ra phiền não, đều gọi là ác. Vì điều ác sinh ra lậu, nên gọi là ác lậu.

5. Thân cận lậu: Áo, cơm... sinh nhân duyên như tham, mà sinh ra lậu, gọi là Thân cận lậu.

6. Thọ lậu: Như văn dưới nói: "Thọ ba Giác ác, vì là năng sinh các lậu, nên gọi là Thọ lậu. Không gọi số thọ để làm thọ lậu.

Ba giác ác: Như Địa kinh nói: "Dục giác, sân giác, kể cả não giác, là ba giác ác.

7. Niệm lậu: Vì niệm tà khởi lậu, nên gọi là niệm lậu.

Hai lậu trước trong bảy lậu là thể của lậu. Năm lậu sau là nhân duyên sinh ra lậu. Gần gũi ác căn là duyên sinh lậu. Hai thứ: Thọ và niệm là nhân sinh lậu.

Phần tế gồm có mười. Trong kiến được chia làm hai: Kiến và nghi. Trong tu được chia làm ba: Dục, hữu, vô minh, vì chung cho các căn còn lại v.v... cho nên hợp lại có mười.

"Nếu nương tựa... trở xuống là nói rõ thọ, tưởng, xúc, dục có đủ mười bốn. nói rộng thì vô lượng. Nay, đối tượng nói ở đây được chia riêng có mười, hợp lại thành bảy. Đối với bảy môn này, nói Phật không có lậu. Trước đối với ba lậu của Tu đạo là không. Như lai là vô lậu, là nhắc lại môn trước vì dứt trừ ba môn, nên là không. Lược giải thích tướng lậu ấy, sau đây là nói rộng về lậu đó: Trước nêu ba lậu. Nếu gồm nhiếp kiến hoặc, nhập chung vào ba lậu, thì tức là tất cả phiền não cõi Dục đều được dứt trừ. Vô minh đều gọi là Dục lậu, tất cả phiền não cõi Sắc, Vô Sắc đều được dứt bỏ. Vô minh ở đây được gọi Hữu lậu, Vô minh của ba cõi được gọi là Vô minh lậu.

Nếu chia kiến hoặc ở ngoài tu hoặc thì tức là tất cả phiền não của cõi Dục đều được dứt trừ. Vô minh, kiến, nghi, được gọi là Dục lậu. Tất cả phiền não của cõi Sắc, vô sắc đã được dứt trừ. Mê đế, gọi là Vô minh lậu.

Nay, dựa vào môn sau, dưới đây, sẽ nói Phật không có lậu.

Dưới đây là đoạn hai, nói không có kiến lậu. Trước, nói về tướng mạo lậu. Sau, nói Phật không có lậu.

Trong nói lậu, đầu tiên là nghi, sau là kiến. Trong nghi, đầu tiên là nói: "Phàm phu chẳng thấy lậu là lý do sinh tâm nghi. Do vô minh không thấy nên phát ra nghi.

"Thế nào?... Trở xuống là nói do không thấy nên sinh tâm nghi. Trước là hỏi, sau giải thích. Trong giải thích, đầu tiên là chung, kế là

riêng, sau là kết".

Kiến nghi như vậy, che lấp tâm sinh, nghĩa là vì tâm nghi tìm tòi, nên nói là kiến nghi. Dưới đây là nói về khởi kiến. Sau nghi, tâm quyết định, tức gọi là kiến.

Sinh sáu kiến, nêu chung. Sau đây là nói riêng để làm rõ sáu kiến:

Có ngã, có kiến, không có ngã, không có kiến, vì nghi "Có", nghi "Không", nên sau khi nghi thì sinh hai kiến ấy.

"Ngã kiến ngã: Từ cái ngã nhỏ nhen ở trước, sinh ra ngã kiến nặng nề, như trong luận Địa Trì chép: "Xuất phát từ vọng tưởng của "Ngã", sinh ra sự của thân kiến. Ngã kiến, vô ngã, từ ngã kiến ở trước sinh ra "Không kiến", vì tìm tòi "Không" được, nên lại chấp "Không ", tương tự với nhân trước đã dứt, khởi thường (khởi tương tự thường với thân trước đã dứt). "Ngã tạo tác, Ngã cảm thọ, chấp có công dụng của "Ngã", chấp thần có năng tạo nghiệp, chịu báo."

"Đó gọi là... trở xuống là kết".

Trên đây, đã nói về lậu. Sau đây là nói Phật không có lậu:

Như lai đã dứt hẳn hết lậu, chính là giảng nói Phật không có lậu.

"Bồ-tát mãi mãi... trở xuống là nêu phần kém để làm phần hơn".

Dưới đây là đoạn ba, nói không có căn lậu, trong đó có ba:

1. Nói về lỗi của lậu.

2. Nói Bồ-tát tu đạo, dứt trừ lậu.

3. So sánh với Như lai, nói Phật không có lậu.

Y theo lỗi đầu, có bảy lần "Lại nữa":

Hai lần "Lại nữa" đầu, nói lìa thú vui đệ nhất nghĩa, năm lần "Lại nữa" sau, nói đủ các khổ.

Một lần "Lại nữa" đầu trong hai lần "Lại nữa" ở trước là nói lìa nhân Niết-bàn. Trước là pháp, kế là dụ, sau hợp. Y theo hai lần "Lại nữa" đầu trong năm lần "Lại nữa" sau, nói về tạo nghiệp, đều trước lập dụ, sau hợp rất dễ hiểu.

Một lần "Lại nữa" kế là khiến con người sẽ chịu khổ ba đường. Trước là pháp, sau là dụ, kế một lần "Lại nữa" là nói về khởi "Hoặc". Rong ruổi theo năm trần, sinh ra phiền não, nên trước pháp sau dụ. Một lần "Lại nữa" sau, nói làm cho con người chìm đắm trong ba cõi, chịu khổ của người, trời, chỉ có pháp không có dụ.

Đoạn thứ hai, trong phần Bồ-tát tu đạo đoạn, văn chia làm ba:

1. Nói gìn giữ căn.

2. "Vì có niệm, tuệ, nên không chấp "Ngã"... trở xuống là nói Bồ-

tát lìa bỏ trần cấu.

3. “Bồ-tát bấy giờ, năm căn thanh tịnh... trở xuống là tổng kết, nói lên lợi ích.

Trong phần đầu có bốn:

1. Khéo gìn giữ căn.

2. “Sợ sệt... trở xuống là nói về đối tượng mà hộ căn đã làm: Vì sợ phiền não, vì được các việc lành.”

3. “Nếu có thể... trở xuống là nói về sự giữ gìn cơ nghi. Nếu gìn giữ được căn, thì sẽ nhiếp tâm. Nếu nhiếp được tâm thì sẽ thủ hộ căn trong đó đầu tiên là pháp, kế dụ, sau hợp.

4. Nếu được nghe v.v... trở xuống là tu sửa hộ căn, trước là tu niệm tuệ là pháp hộ căn. Nghe kinh, được trí là tu tuệ. Tức được chuyên niệm là tu niệm.

Dưới đây, là nói về thủ hộ căn. Đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp rất dễ hiểu. Kế là nói lìa bỏ trần cấu, trong đó có hai:

1. Tu đối trị đúng.

2. “Như nóc nhà v.v... trở xuống là công dụng lìa lỗi.

Trong tu đối trị ở trước, đầu tiên quán chân đế.

“Sinh ra đất, đá v.v... trở xuống là quán sát thế đế. Trong quán chân đế, trước quán “Sinh không”.

“Thấy tất cả v.v... trở xuống là quán sát “Pháp không”.

Trong quán “sinh không” có bốn câu:

1. Không chấp “Ngã”.

2. Không chấp “Ngả sở”.

3. Không chấp chúng sinh.

4. Không chấp sở dụng.

Một cặp trong hai cặp trước, là phá lìa tánh của “Ngã”. Trong năm ấm, không lấy sắc tâm để làm thể của “Ngã”, gọi là không chấp “ngã”. Không có tự thể của ngã, gọi là không chấp tướng. Không lấy ấm khác để làm sở hữu của “Ngã”, gọi là không chấp sở. Không có thể trạng của sở, gọi là không chấp tướng. Đem sắc đối với phân biệt khác đã như thế, tướng ấm khác đối với phân biệt cũng như thế.

Một cặp trong hai cặp sau, Phật phá bỏ, quở trách nhân duyên giả gọi là tướng “Ngã”. Trong chẳng chấp tướng chúng sinh, ngoài chẳng chấp đối tượng mà “Ngã” đã thọ dụng.

Trên đây, quán sát vô “Ngã”, sở hữu của “Ngã” gọi chung là “Ngã không”, thấy tất cả pháp đều đồng với tướng pháp tánh, nói chấp “Pháp không”, Pháp tánh vốn vắng lặng, nay thấy sắc... đồng với pháp

tánh kia, xưa nay thường vắng lặng, gọi là chấp tất cả đều đồng với tướng pháp tánh, đó là quán chân đế, sinh ra tướng của đất, đá, ngói, gạch, là nói về quán thế đế. Vì nhận biết thế đế đó là giả dối không chân thật, nên sinh ra tướng đất, đá, ngói, gạch.

Trên đây, là nói về tu đối trị, sau đây là công dụng lìa lỗi, được chia làm hai.

1. Trong đối trị ở trước. "Không quán" của chúng sinh, nói về đối trị lìa lỗi trong chúng sinh.

2. "Biết năm dục... trở xuống là đối với quán pháp không trong đối trị ở trước, nói về lìa lỗi của đối trị trong các pháp.

Trong phần trước, văn có bốn câu, hai cặp:

1. Đầu tiên dựa vào không chấp tướng "Ngã", không chấp "Ngã sở", dứt trừ kiến hoặc trong đối trị ở trước. Trước là dụ, sau là hợp, như dụ nóc nhà.

Chấp chúng sinh... là hợp để làm rõ pháp.

2. Dựa vào đối trị ở trước: Không chấp ngã, tướng, không chấp ngã sở, dứt trừ tuệ ái. Trong đó, đầu tiên là nói Bồ-tát không tham.

"Tất cả phàm... trở xuống là nêu phàm để làm sáng tỏ Thánh. Phàm phu vì chấp chúng sinh, nên khởi lên phiền não, nói rõ phàm khác với Thánh, Bồ-tát niệm tuệ đối với chúng sinh, không tham, nói Thánh khác với phàm. Đây là một cặp trước.

3. Trong phần dựa vào đối trị ở trước, không chấp chúng sinh và đối tượng thọ dụng, dứt trừ kiến hoặc, trong đó, đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp. Trong pháp không chấp đắm tướng chúng sinh, vì phân biệt chung.

Thấy có chúng sinh đáng chấp đắm, tác thành mỗi thứ, là chỉ nhận thấy pháp khác nhau của năm ấm.

Vị Họa sĩ trong dụ, dùng các màu tạp nhạp, để vẽ nên các hình tượng, dụ cho các Bồ-tát quán sát năm ấm thành chúng sinh. Hoặc nam, nữ... dụ cho sự khác nhau của chúng sinh trong sáu đường. Phàm phu vô trí... dụ cho sở hữu của phàm phu. Con của vị họa sĩ... dụ cho bậc Thánh biết "Không".

Trong hợp "Bồ-tát cũng giống như thế" là hợp với vị họa sĩ ở trước. Đối với tướng khác của pháp, quán một tướng, hợp với "Dùng các màu để họa thành các hình tượng, hoặc nam, nữ... nghĩa là đối với tướng của pháp khác của năm ấm, thì quán sát thành một tướng chúng sinh. Phàm phu vô trí, sinh ra tướng nam, nữ, lược qua không hợp.

Sau cùng, không sinh ra tướng chúng sinh hợp với vị họa sĩ trước

biết không có nam, nữ. Trước là hợp, sau là giải thích.

4. Trong dựa vào đối trị ở trước, không chấp chúng sinh và sở thọ dụng, dứt trừ bệnh ái. Do quán tướng trời người của năm ấm, nên dù lại ngắm xem người nữ xinh đẹp, không sinh tâm tham chấp đắm.

"Vì sao?... trở xuống là giải thích, đây là một cặp sau".

Trên đây là đoạn thứ nhất, dựa vào sinh không quán, đối trị lìa lỗi, trong đó có ba:

1. Quán lỗi vô thường, khổ của năm dục.

2. Lại nữa"... trở xuống là quán sát lỗi của năm hay làm cho chúng sinh trôi lăn.

3. Vì hành khổ của sinh tử này... trở xuống là niệm, tuệ bỏ lìa.

Trong phần đầu là quán dục không có hoan lạc, là pháp thuyết, về khổ. Không được tạm dừng là pháp thuyết vô thường. Như dụ chó cắn... là nói về khổ. Như bọt nước... dụ cho thuyết vô thường. Quán dục như thế, mang nhiều lỗi xấu ác, là nói chung để kết luận.

Trong đoạn hai, đầu tiên là quán chúng sinh vì bị năm dục lôi cuốn, nên phải chịu khổ không cùng tận từ vô lượng kiếp đến nay.

"Hoặc ở... trở xuống là chịu khổ trong ba đường vô cùng cực".

"Bồ-tát quán sâu như thế v.v... trở xuống là kết".

Trong đoạn ba, đầu tiên là pháp thuyết. Kế là dụ, sau là hợp. Vì hành khổ này không mất niệm tuệ là pháp thuyết. Do năm dục này khiến hành nhân bị sinh tử, vì chịu khổ nhiều, nên giữ chắc niệm tuệ.

Trong dụ có ba câu:

1. Dụ cho năm dục đầy dẫy, đại chúng dụ cho cảnh giới, năm dục rộng lớn gọi là Đại. Đủ hai mươi dặm nói chỗ ở của năm dục. Trong hai mươi lăm hữu, trừ địa ngục dưới và bốn Không xứ, cho nên chỉ nói đầy hai mươi dặm. Cũng có kinh nói: "Nói đủ tướng chung của hai mươi lăm dặm.

2. "Vua hạ lệnh... trở xuống là Phật dạy Bồ-tát, dụ cho giữ chắc niệm tuệ. Vua dụ cho Như lai, quan dụ cho Bồ-tát. Phật dạy giữ gìn niệm tuệ, gọi là vua sắc chỉ một vị quan bưng một bát dầu, bảo phải vượt qua năm dục, gọi là lỗi trong kinh. Phật dạy giữ vững niệm tuệ kia, gọi là "Chớ làm lật!". Là Nêu ra lỗi, để ngăn ngừa, nên nói: "Nếu bỏ, ta sẽ giết chết ông!" Mất một niệm tuệ, tuệ mạng không nối tiếp, gọi là bỏ một giọt dầu, sẽ giết chết ông.

Nói kinh Niết-bàn, gọi là Phật quở trách một người, chỉ rõ lỗi, bảo cho con người biết, gọi là nhổ dao nói xấu sau lưng, để cho người nhàm chán, gọi là theo sau mà sợ lỗi.

3. “Vị quan thọ nhận... trở xuống là dụ cho Bồ-tát vâng làm, trong đó có ba câu.

a. Dụ cho vâng lời Phật dạy, giữ chắc niệm tuệ.

b. “Trãi qua... trở xuống là dụ đối với cảnh tự đề phòng”

c. “Người này vì nhân duyên sợ sệt này... trở xuống là dụ niệm, tuệ thành tựu”.

Trong hợp, chỉ hợp với dụ vâng làm của Bồ-tát, trong đó có ba câu, theo thứ lớp mà hợp. Bồ-tát như thế, không mất niệm tuệ ở trong sinh tử, hợp với các quan vâng lời vua dạy, hết lòng giữ vững.

“Dù thấy... trở xuống là hợp với câu hai”

“Nếu thấy... trở xuống là hợp với câu ba. Vì niệm, tuệ thành tựu, nên cho dù thấy sắc tịnh, vẫn không sinh tướng sắc, cho đến không làm ra vẻ hòa hợp. Trước là nói giữ gìn căn, kế là nói rõ việc lìa trần cấu.

Dưới đây là đoạn ba, tổng kết, bày tỏ ích lợi. Trước nói về sự thành tựu, trở thành giới giữ gìn căn. Sau, nói về đối tượng xa lìa, xa lìa lậu ở căn, trong đó, đầu tiên là dụ phàm, làm sáng tỏ Thánh.

“Bồ-tát mãi mãi... trở xuống là nói Thánh khác với Phàm. Dưới nói Phật không có lậu. Dưới đây là thứ tư nói lìa ác lậu, trong đó trước nói Bồ tát lìa lậu, sau nói Phật không có lậu.

Trong phần Bồ-tát lìa lậu, đầu tiên là chung, kế là riêng, sau là tổng kết lìa lậu. Lại, có lìa lậu là nói chung đầu tiên. Lại có một hạnh, có lìa lậu, chứ không phải nêu thể của lậu.

“Muốn gì... trở xuống là nói riêng. Trong phần nói riêng, muốn vì quả Phật Cam lộ nên nói lìa các việc đã làm.

“Thế nào là lìa... trở xuống chính là nói về tướng lìa. Trước là hỏi, sau giải thích. Trong giải thích có bốn:

1. Quán người tu kinh lìa lậu.

2. Cái gọi là ác? Đó là voi ác.

Sau đây là quán điều ác được, mất. Mất là lìa ác.

3. “Tự quán thân như bệnh... trở xuống là gìn giữ thân xa lìa lậu.

4. “Quán voi ác và tri thức... ác không hai... trở xuống là quán điều ác nhẹ, nặng. Nặng là lìa ác.

Trong phần đầu lại có bốn:

1. Quán tự tu kinh.

2. Như thầy hay. v.v... trở xuống là nói tu có ích.

3. “Ông tin ở ta... trở xuống là quán người cung kính hành trì.

4. Ta nhớ lại quá khứ v.v... trở xuống là dẫn giáo xưa để so sánh. Nay, nói về cúng dường có ích.

Trong phần đầu, nếu hay tu Đại Niết-bàn, thì đó gọi là lìa lỗi, chính thức Phật khuyên tu kinh.

“Vì sao?... trở xuống là giải thích do kinh này thù thắng, nên nghiêng về khuyên tu, nêu Tiểu làm rõ Đại, nói lên sự cao siêu của kinh.

Trong ích lợi thứ hai, có chia làm ba đoạn:

1. Nói về tu kinh có lợi ích lìa ác.

2. “Như chú thuật tốt lành... trở xuống là nói về người tu kinh, có lợi ích thoát khổ.

3. “Nếu có người viết chép... trở xuống là nói người tu kinh, sẽ được lợi ích là Phật nhớ nghĩ, nhiếp thọ.

Trong phần đầu, trước là dụ. Thầy hay dụ cho Phật nói Đại Niết-bàn, khuyên người tu học, gọi là dạy đệ tử. Vì chúng sinh dựa vào kinh tu hành, nên lìa được lỗi, vì vậy nói: Người thọ trì kinh, tâm không làm điều ác... trở xuống là hợp, rất dễ hiểu.

Trong lợi ích thứ hai, đầu tiên là giải thích, sau là tổng kết, Phật khen.

Trong giải thích, trước là dụ, sau là hợp, làm rõ pháp.

“Niết-bàn như thế”, hợp với chú thuật tốt lành. Nếu nghe qua tai, thì suốt bảy kiếp sẽ không đọa, hợp với ở trước Phật đã nói “Hễ được nghe kinh thì bảy năm sẽ không bị trúng thuốc độc...” câu này nói về lợi ích mới bắt đầu nghe kinh của người kia.

“Nếu có người nào viết, chép... thì sẽ được Bồ-đề, hợp với người đọc tụng kinh này trước kia“Cho đến qua đời, không có các điều ác, câu này nói về ích lợi học lâu của người đó. Kết là khen rất dễ hiểu.

Trong ích lợi thứ ba, cũng đầu tiên là giải thích. Sau là tổng kết, Phật khen.

Trong giải thích có năm:

1. Nói về viết, chép, cho đến tư duy nghĩa kinh này, là đệ tử chân thật của Phật.

2. Được Phật nhìn thấy.

3. Được Phật nghĩ đến.

4. Được Phật theo che chở, ở chung với họ.

5. Nhận của bố thí của người kia. Trước nói thọ thí. Sau, dùng chiêm bao để chứng nghiệm. Kết là khen rất dễ hiểu.

Trên đây là đoạn thứ hai, nói tu kinh có lợi ích. Dưới đây là đoạn ba, Phật khuyên nên cúng dường người trì kinh. “Ông tin lời nói của ta”, khuyên chúng sinh kính tin. Người cúng dường được ích lợi, việc đó ở khó biết, nên khuyên kính tin.

"Muốn thấy ta... trở xuống là nói cung cấp điều mình làm. điều mình làm co chín: ba điều đầu là đối với Phật, nói cúng dường điều mình làm. Bốn điều kế là đối với pháp. Một điều kế là đối với chương. Nói tám ma, là phiền não, ấm, tử và ma trời là bốn thứ. Không có thường, không có lạc, không có ngã, vô thường vô vi là điên đảo. Lại chia làm bốn.

Bốn thứ trước trong tám thứ thì đại thừa, Tiểu thừa nói chung. Bốn thứ sau, chỉ cho đại, chẳng phải tiểu. Vì Tiểu thừa kia chưa nói vô thường, khổ, vô ngã... là điên đảo. Một cặp sau là vui cõi người, cõi trời, nói về điều mà người cúng dường đã làm.

"Thấy có thọ... trở xuống chính là khuyên cúng dường. Trước là khuyên, sau giải thích.

Đoạn bốn, trong phần nói về lợi ích cúng dường. Trước nêu tác dụng của việc xưa để so sánh với việc nay. Vì nhân duyên này, nên Niết-bàn không suy nghĩ, kết khen kinh thù thắng.

"Vì nghĩa này... trở xuống là nói về trì kinh, được lìa lậu".

Trên đây là bốn đoạn hợp thành đoạn thứ nhất, khuyên người trì kinh, để lìa lậu ác.

Dưới đây là đoạn hai. Quán điều ác được, mất. Mất là lìa nghiêng về. Trước là phát ra thể ác.

"Như thế... trở xuống là giải thích được mất của điều ác kia. Có ba lần "Lại nữa".

Hai lần "Lại nữa" đầu là y theo đối với phiền não để phân biệt, nhân trước, duyên sau. Một lần "Lại nữa" sau là y theo đối với hành nghiệp để phân biệt.

"Thế nào là lìa... trở xuống là phát ra công hạnh đối trị. Trước là hỏi, kế là giải thích.

"Cho nên... trở xuống là kết".

"Vì sinh ra mừng... trở xuống là nói lìa chỗ làm.

Dưới đây là đoạn ba, gìn giữ thân lìa lậu, văn chia làm bốn:

1. Nói gìn giữ thân, quán thân có nhiều lỗi, nhưng cũng giữ gìn.

2. "Vì sao?... trở xuống là giải thích". Trong giải thích có bảy câu.

3. "Thường sẽ... trở xuống là nói phải thường gìn giữ".

4. "Vì sao... trở xuống là giải thích".

Trong giải thích, đầu tiên là pháp, trước trái, sau thuận. Kế là lập tám dụ. Sau, hợp rất dễ hiểu.

Dưới đây là đoạn bốn, quán lậu nhẹ, nặng, trong đó có bốn:

1. Quán bạn ác và voi ác...

2. “Vì sao?... trở xuống là giải thích.”

Đều hư hoại thân, nghĩa là voi ác v.v... phá hoại thân hiện tại. Tri thức ác, phá hoại thân vị lai.

3. Quán bạn ác còn hơn voi ác, cho nên đối với voi ác v.v... tâm không sợ sệt, đối với trí thức ác, sinh tâm sợ hãi.

4. “Vì sao?... trở xuống là giải thích, trong đó, trước là đặt ra sáu câu để so sánh”.

“Cho nên... trở xuống là tùy tội trọng, lìa nghiêng về. Trước là chung, kế là riêng, sau là tổng kết.

Phàm phu không lìa lỗi, cho nên sinh lậu, nêu phàm làm sáng tỏ Thánh. “Bồ-tát lìa... là nói Thánh khác phàm.”

“Bồ-tát còn... trở xuống là so sánh nhân với quả, nói Phật không có lậu”.

Dưới đây là đoạn năm, nói Phật, Như lai không có gần gũi lậu, văn chia ra làm ba:

1. Nói về thể của lậu.

2. Bồ-tát đã dứt lậu.

3. Nói Phật không có lậu, nói trong thể lậu, trước là hỏi, kế là giải thích, sau là kết. Trong giải thích, đầu tiên là nói về thấy lỗi, lìa bỏ.

“Nếu cần áo... trở xuống là những gì cần dùng đều thọ nhận, trước riêng, sau chung.”

Trong nói riêng, y theo bốn việc áo, cơm, phòng nhà và thuốc thang. Để nói về thọ lãnh vật dụng để thực hành, trong đó, đầu tiên là pháp. Kế là dụ, sau hợp.

“Thọ lãnh bốn cúng dường làm Bồ-đề... trở xuống là nói chung”.

Trước thọ nhận, sau giải thích.

“Cho nên... trở xuống là kết. Nêu Phàm làm rõ Thánh, là nói Bồ-tát dứt lậu. Phật không có lậu, rất dễ hiểu.

Từ đây trở xuống là đoạn sáu, nói không có thọ nhận lậu, văn chia làm ba:

1. Nói về thể của lậu.

2. Bồ-tát dứt lậu.

3. Nói rõ Phật không có lậu.

Trong phần nói về thể của lậu, đầu tiên là pháp thuyết: Tất cả phàm phu, dù giữ gìn thân tâm, nhưng vẫn sinh ra ba thứ giác, chính là nói về thể của lậu. Ba thứ giác đó là:

1. Dục giác: Suy nghĩ, tìm tòi tất cả việc vừa ý.

2. Sân giác: Cũng gọi là tuệ giác. nghĩ đến người khác, trái với suy nghĩ của mình, nên giận người đó.

3. Não giác: Cũng gọi là Hại giác, là nghĩ muốn làm hại người khác, nói rộng có tám giác. Vì lỗi của ba giác này, nặng nên nói nghiêng về một bên.

“Vì duyên này... trở xuống là nói về lỗi của lậu kia, kế là dụ, sau là hợp, dưới là giải thích rất dễ hiểu.

Trong Bồ-tát dứt lậu, trước là nói rộng, sau là kết. Trong phần nói rộng có ba:

Quán sát lỗi lầm sinh tâm nhàm chán.

“Đôi khi Bồ-tát có nhân duyên... trở xuống là giảm bớt, không thọ nhận”.

“Vì sao?... trở xuống là giải thích ý không thọ nhận.

Trong nhàm chán, đầu tiên là chung. Kế là riêng, sau là kết. Bồ-tát có nhãn tịnh, thấy lỗi của ba giác có các thứ ác, là nói chung đầu tiên.

“Thường với... trở xuống là nói riêng. Trong phần nói riêng có mười câu. Bảy câu đầu là nói xa lìa vui đệ nhất nghĩa, ba câu sau là nói khổ cụ.

Y theo bảy câu trước, thường tạo ra oán của ba thừa với chúng sinh, nói về lỗi trái với “Hạnh”. Kế là có năm câu nói về lỗi trái với “Giải”, trong đó, câu đầu nói mê đối với pháp lý, khiến cho vô lượng chúng sinh không thấy Phật tánh. Hai câu kế là nói mê đối với pháp sinh tử, Niết-bàn, sinh tâm điên đảo, cho rằng Phật, Thế Tôn không có thường, lạc,... đó là mê Niết-bàn.

Tất cả chúng sinh có thường, lạc... là mê sinh tử. Dưới có hai câu mê về pháp hạnh. Không có ba thừa là nói mê pháp “Quyền”. Nhất thừa là nói không có mê pháp “Thật”. Năm câu này trái với “Giải”, một câu dưới trái với Thánh, bị Phật, Bồ-tát quở trách.

Y theo ba câu sau là ba giác ác hại ta và lỗi khởi nghiệp của người. Các điều ác thường đeo đuổi, sinh ra lỗi phiền não, tức là ba thứ ràng buộc, có lỗi gây ra các khổ của chúng sinh.

“Bồ-tát thường thực hành như thế... trở xuống là kết”.

Trên đây, đã nói Bồ-tát sinh tâm nhàm chán lỗi phiền não. Sau đây, là không thọ nhận, trong đó, đầu tiên là pháp. Y theo câu đầu tiên trong ba câu, cho nên, nói về sinh dục không thọ nhận. Kế là lập năm là dụ, sau là hợp rất dễ hiểu.

Dưới đây là đoạn ba, nói về ý không thọ nhận, trước đồng, sau giải

thích. Trong giải thích có hai:

1. Vì người khác, không thọ nhận.

2. “Ta thường tự gọi mình là người xuất gia... trở xuống là không thọ nhận vì mình.

Vì người khác có bốn:

1. Phá hoại ruộng phước thế gian.

2. Lừa dối thí chủ.

3. Bị thế gian quở trách.

4. Làm hao tổn quả bố thí của người, chúng sinh biết ta là thửa ruộng tốt... là câu đầu.

“Ta tự không... trở xuống là câu thứ hai, trong đó, đầu tiên là nói thọ lãnh ba giác ác, lừa dối thí chủ”.

“Trong quá khứ, ta... trở xuống là nêu giáo xưa để so sánh dạy bảo hiện nay của Phật, nói về sự lừa dối mang nhiều tổn thất là trôi lăn trong sinh tử, đọa vào ba đường ác.

“Nếu ta mang tâm niệm xấu ác để thọ nhận vật bố thí của người... trở xuống là câu thứ ba, bị thế gian quở trách”.

“Nếu ta có giác ác để thọ nhận vật bố thí của người... trở xuống là câu thứ tư: Gây hao tổn cho quả bố thí của người. Hoặc làm cho quả của thí chủ bị sút giảm, không có quả báo, chính là nói gây tổn hại cho người . Giác ác ở thân tâm, vì chẳng phải ruộng thanh tịnh, nên đa làm cho quả báo của thí chủ bị giảm ít. Vì điều ác biểu lộ bên ngoài, vì sinh ra tà kiến kia, nên làm cho thí chủ rỗng không chẳng có quả báo. Nếu có tâm xấu ác thọ thí, thì sẽ bị thí chủ oán thù, kết thúc để chỉ rõ lỗi. Vì làm mất đi quả báo bố thí, nên nói là bị thí chủ thù oán. Thí chủ đối với ta, nghĩ là con, nêu người kia tự trách mình, nói không nên lừa dối.

“Vì sao?... trở xuống là giải thích để chỉ rõ lỗi”.

Trong tự làm văn cũng có bốn:

1. Nghĩ chính mình là người xuất gia, không nên làm điều ác.

2. “Thân người khó được, như hoa Ưu-đàm... trở xuống là nói về thời kỳ tốt đẹp khó gặp, dễ mất, không nên làm ác.

3. “Theo ta gọi là Sa-môn... trở xuống là chỉ rõ câu thứ nhất ở trước, nói mình là người cao thượng, không nên làm ác.

4. Thế gian có sáu chỗ, khó có thể gặp... trở xuống là nói câu hai ở trước, nói khi gặp điều lành, không nên làm ác.

Trong phần đầu có ba:

1. Nghĩ tự mình là người xuất gia không nên làm ác, làm ác là sai quấy.

2. Nói thân, miệng của người xuất gia tương ưng, không tương ưng là sai.

3. "Nghĩ mình xuất gia, vốn vì khởi thiện, làm ác là quấy, trong đó, đầu tiên là pháp, kế là nêu, sáu dụ, sau là hợp, rất dễ hiểu.

Trong đoạn thứ hai, thân người khó được, Như lai khó gặp, pháp khó được thấy nghe. Ba điều này đủ nói lên thời kỳ tốt đẹp kia khó gặp.

"Mạng người không dừng, còn hơn núi sông... trở xuống là thời giờ dễ mất, dùng bốn dụ để làm rõ.

Trong đoạn thứ ba, bắt đầu từ Sa-môn, cho đến Tỳ-kheo, nghĩ mình là năm hạng người cao thượng, không nên khởi ác.

Trong đoạn bốn nói sáu chỗ khó gặp, nay ta đã được, nói chung để nêu, kế là nói riêng, sau là kết. Trong kết chung đầu tiên là nói Bồ-tát dứt tất cả phàm... trở xuống là nêu phàm làm rõ Thánh, Phật không có lậu, rất dễ hiểu.

Dưới đây là đoạn bảy, nói không có ý niệm hữu lậu. Văn chia làm ba:

1. Nói về thể của lậu.

2. Nói Bồ-tát đã dứt lậu.

3. Nói Phật không có lậu. Trong phần nói về thể của lậu, nếu phàm phu thân, tâm bị khổ não, khởi các điều ác, là nói phàm phu với ý niệm bất chính khởi lậu.

"Nếu được thân... trở xuống là nói riêng khởi lậu".

"Vì làm ác... trở xuống là nói ác có hao tổn".

"Vì sao?... Trở xuống là giải thích".

"Vì không có niệm, tuệ, đó gọi là... trở xuống là kết".

Trong Bồ-tát dứt lậu, đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp, dưới là kết.

Trong pháp, đầu tiên là tư duy. Từ xưa đến nay, mình đã gây ra điều ác, trôi lăn trong sinh tử, xa lìa con đường ba thừa. Kế là sinh ra sợ hãi, sau là nói tu đoạn, bỏ ác, đã nhàm chán, hướng về việc lành được ưa thích.

Trong dụ có sáu. Đầu tiên từ bốn con rắn, cho đến con sông lớn. Đầu tiên là bốn con rắn dụ cho bốn đại, trong đó có hai:

1. Dụ cho Như lai nói người rất sợ sệt. Vua, dụ cho Như lai, Phật nói bốn đại nhóm họp, thành thân này, vì dùng chung để gom riêng, nên nói là đựng. Tánh chất của bốn đại ngược lại. Lại, vì làm hại người nên gọi là rắn. Phật nói bốn đại dễ dao động, khó điều hòa, nên cần

phải gìn giữ sinh, để cho người nuôi nấng.

Đại không điều hòa, gọi là một khi nổi giận, Phật nói tùy đại sinh tai họa đều khác, gọi là ngã y theo pháp, tai họa khởi giết người, chúng hữu tình đều nhìn thấy, gọi là giết hại giữa đô thị.

2. Dụ cho Bồ-tát nghe lỗi đều nhàm chán lìa bỏ. Người dụ cho Bồ-tát, nghe Phật, hướng về lời nói chỉ bảo lỗi trước kia gọi là nghe sâu sát, để cho nhàm chán gọi là sợ. Tu lìa, gọi là chạy.

Kế là dùng Chiên-đà dụ cho năm ấm, trong đó cũng có hai:

1. Dụ Như lai nói ấm để làm cho người sợ. Vua lại dụ cho Phật, Như lai lại nói năm ấm làm cho người sợ, gọi là quở trách Chiên-đà. Ấm có nghĩa gì giống với Chiên-đà. Chiên-đà-la kia làm nghề giết người. Năm ấm trước sau phá diệt lẫn nhau, nghĩa ấy giống như Chiên-đà-la kia, nên dùng làm dụ, năm ấm sinh diệt, gây tổn hại sắc bén như dao. Bậc Thánh dạy bảo người biết rõ ràng gọi là nhổ. Đối với điều ưa thích kia, nói là sau.

2. Dụ cho Bồ-tát nghe lỗi, nhàm bỏ. Người dụ cho Bồ-tát. Trái lại, quán sinh tử, gọi là xoay trở lại, đoái biết lỗi năm ấm, gọi là thấy năm người, chuyên tình nhàm trái, gọi là liền bỏ đi. Kế là dùng sư thân thích dối trá, dụ cho tâm ái kia. Năm ấm sinh diệt nối nhau, khó biết, gọi là phương tiện ác, giấu dao đã cầm. Năm ấm sinh ra ái, gọi là quở trách một người. Vì sinh ra ái khó biết, nên còn gọi là mật. Thật sự giết hại nguy hiểm, tình người thuận nhau, gọi là thân thiện dối trá. Ai có khả năng giữ lại liên tục, vì nhờ lời nói để nói rõ, nên nói là ngôn ngữ, ông hãy trở lại. “Người kia không tin” là dụ, nói Bồ-tát biết lỗi không phát ra từ đâu. Kế là dụ thôn xóm hoang vắng với sáu nhập. Trở về sáu nhập của tâm, gọi là gieo vào thôn xóm. Sáu căn là thần thức của người kia, vì là nơi chốn nương tựa, nên gọi là thôn xóm. So sánh quán nhập để tránh khỏi lỗi, gọi là muốn tự che giấu. Ý chính đáng quán sát, gọi là đi vào thôn xóm. Tự quán sáu căn, tìm “Ngã” không được, gọi là thấy các nhà, đều không thấy người, quán sáu căn của người cũng là không, chẳng có người gọi là chấp đồ đựng bằng sành đều là không, chẳng có vật. Đã không thấy con người, tìm vật không được, là nhắc lại cả người và vật ở trước. Tâm dừng lại không tiến tới, gọi là liền ngồi xuống đất. Kế là tên cướp nguy hiểm dụ cho sáu trần.

Chư Phật Như lai xa nói truyền dạy, gọi là “Nghe tiếng trong hư không”. Vì Phật quở trụ trong đó, nên nói “Lạ thay!”. Vì nhắc lại lời răn dạy quở trách ở trước, cho nên nói: “Xóm hoang vắng này chẳng có cư dân, là nóisáu trần kia sợ xóm vắng vẻ. Vì khiến cho tiến lên nên

nói: "Đem nay sáu tên cướp nguy hiểm sẽ đến". Vì sáu trần hại điều lành, nên gọi là tên cướp. Hiện ra trong tâm đen tối, gọi là đêm đến. Vì chấp đắm sáu trần, làm tổn thất tuệ mạng, nên nói: "Nếu gặp lúc mạng không được bảo toàn, thì làm sao tránh khỏi, làm cho ý cầu ra khỏi. Dưới là dụ cho Bồ-tát nghe lỗi, sinh tâm nhàm chán.

Sau đây, là sông lớn dụ cho các phiền não. Vì phiền não nổi chìm, nên gọi là sông. Vì thỉ giác trong tu, nên nói gặp trên đường. Giáo khởi không xuyên xuốt, gọi là "Trôi nổi dồn dập". Không có đạo nào để vượt qua, gọi là "Không có thuyền bè". Nhàm chán lỗi lầm vì phiền não sâu nặng, nên nói là sợ hãi. Tu tập các hạnh để đối trị, gọi là "lấy các thứ cỏ, gỗ để làm bè. "Quán lại được, mất, gọi là lại tư duy. Vì quán ở lại sẽ mất nhiều. Nói dù cho ở lại, sẽ bị rắn... gây nguy hại. Vì lo lắng tiến tới sẽ bị khổ, nên nói "Nếu lội qua sông, thì chiếc bè sẽ không thể nương. Vì dứt phiền não cho đến mất thân, gọi là chết chìm dưới nước. Vì bỏ lui theo tiến tới, nên nói: "Thà chết, chứ không bao giờ bị giặc rắn kia giết hại. Tu đối trị chỉ cho định chướng, gọi là "đẩy bè cỏ xuống nước" người nương tựa bè đi tới, gọi là "Thân dựa trên bè". Tâm mong cầu, tay ôm nhàm chán, quán chân đạp, chính là cắt đứt dòng chảy, tiến dần, gọi là "Đi". Đến Đại Niết-bàn, gọi là "Đạt đến bờ bên kia". Thọ vui yên ổn, lìa khổ, không có hoạn nạn, tâm ý thư thái, nói lên rõ sự an ổn ở trước, sau đây là hợp. Trước là hợp với dụ đầu, "Bồ-tát" hợp với người hoảng sợ ở trước.

"Được nghe Niết-bàn" hợp với "Nghe tha thiết", "Quán thân như chiếc rương" là hợp với "Bốn con rắn ở dưới". Đất, nước, lửa, gió, như bốn con rắn độc, nêu để lược hợp. Sau đây là nói rộng để hợp.

Có chín lần "Lại nữa": Ba lần "Lại nữa" đầu, như rắn, một lần "Lại nữa" kế là quá hơn rắn, bốn lần "Lại nữa" kế tiếp, như rắn, một lần "Lại nữa" sau còn hơn rắn.

Một lần "Lại nữa" đầu trong ba "Như" đầu. Có khả năng hãm hại như rắn.

Nói thấy độc... là nói dụ để làm rõ pháp. Thấy độc, dụ cho lửa. Vì nhiệt tăng thêm, màu đỏ xuất hiện, nên nói là nhìn thấy. Chạm vào chất độc, dụ cho rắn. Vì đất tăng thân sẽ nặng, nên gọi là xúc. Hà hơi độc dụ cho gió, gió thổi, gọi là hà hơi. Cũng có bổn kinh nói là hơi độc. Nghĩa ấy tương tự.

Nuốt chất độc, dụ cho nước. Nước tẩm thấm, gọi là nuốt. Bốn đại cũng có thể nói lên pháp đồng với dụ. Hai tánh khác nhau như rắn, kế là một quá hơn, là bốn con rắn giết người không đọa vào ba đường ác,

bốn đại giết người, thì chắc chắn đọa vào ba đường ác. Vì lúc thân bệnh, thường gây ra tội.

Kế là một "Như" đầu trong bốn "Như", nói bốn đại kia lôi kéo người làm ác, bởi thân bốn đại thường gây ra tội.

Như thứ hai là nói bốn đại kia chỉ làm hại, "Như" thứ ba là nói tánh của bốn đại trái nhau. "Như" thứ tư, nói bốn đại kia khó có thể gần gũi.

Một "Như" sau là vượt qua, là bốn con rắn, có thể dùng chú thuật, thuốc thang chữa trị.

Bốn đại không phải như vậy.

"Như tự vui mừng... trở xuống là hợp với người bỏ chạy, trong đó, trước là nêu Chư Phật, Bồ-tát đều lìa bỏ lậu, nói lậu kia thật đáng chán.

"Bồ-tát suy nghĩ... trở xuống là tu đối trị lìa bỏ".

Kế là hợp với "Như" thứ hai, trước hợp với Chiên-đà, sau hợp với bỏ đi.

Trong phần trước, đầu tiên nói năm Chiên-đà-la tức là năm ấm, là nêu dụ, lược hợp.

"Vì sao?... trở xuống là nói rộng. Trong phần nói rộng có mười sáu lần "Lại nữa":

Bảy lần "Lại nữa" đầu, là quán ấm như Chiên-đà-la, "Bồ-tát quán ấm còn hơn Chiên-đà-la... trở xuống là có chín lần "Lại nữa":

"Quán sát năm ấm còn hơn Chiên-đà-la, có người trí... trở xuống là hợp với đi rất dễ hiểu.

Kế là hợp với dụ lừa dối người thân thứ ba, trước là hợp với lừa dối người thân, sau là hợp với không tin.

Trong phần trước, đầu tiên là nói lừa dối người thân, gọi là ái, nêu dụ, lược hợp. Bảy lần "Lại nữa" sau là nói rộng để hợp dụ. Năm lần "Lại nữa" trước trong bảy lần là nói như lừa dối người thân. Hai lần "Lại nữa" sau là nói về lỗi.

Trong phần trước, một lần "Lại nữa" đầu là bất giác hại người.

Lần "Lại nữa" thứ hai là nói người kia thường đợi dịp làm hại người.

Lần "Lại nữa" thứ ba là che lấp tâm, khiến cho không thấy, nghe.

Thấy không thấy: Phàm phu, Nhị thừa thấy lỗi sinh tử, do ái che lấp tâm, cho nên không thấy.

Nghe không nghe: Nghe công đức, phước lợi của Đại Bồ-đề, do ái

che lấp tâm nên lại không nghe.

Lần "Lại nữa" thứ tư, là nói biểu hiện lừa dối không có sự tốt đẹp của người kia.

Lần "Lại nữa" thứ năm là nói về dáng vẻ của người kia là giả dối, không thật.

Một lần "Lại nữa" đầu trong hai lần "Lại nữa" sau, là nói người kia đầu, cuối khó lìa lỗi. Một lần "Lại nữa" sau nói về sự xa gần khó biết của người kia. "Tất cả chúng sinh đều do kiết ái... trở xuống là hợp với không tin ở trên, trong đó đầu tiên là nói trái lại, phàm phu vì tin yêu nên ở, sau nói Bồ-tát không tin, nên đi.

Trong phần trước, đầu tiên là nói: "Vì ái mà chúng sinh phải xa Đại Niết-bàn, gần sinh tử... chính là chỉ rõ lỗi của ái kia.

"Cho nên ta... trở xuống là dẫn thuyết để chỉ rõ lỗi.

Nói ba thứ nhơ lẽ ra là ba thứ độc cấu. Vì ái kiết ấy mà xa Đại Niết-bàn, gần với sinh tử. Đức Thế Tôn nói ái là vết nhơ tham dục trong ba thứ nhơ.

"Đối với việc hiện tại, do vô minh... trở xuống là nói lên lý do không lìa vết nhơ của phàm phu kia".

"Sự oán ghét lừa dối không hại người có trí... trở xuống là nói Bồ-tát vì không tin nên ra đi. Kế là hợp với tụ "Trống không", trong đó, trước là hợp với dụ thôn xóm hoang vắng, sau là nói Bồ-tát tu đối trị lìa bỏ. Trong phần trước, đầu tiên là nói thôn xóm tức sáu nhập, nêu dụ, lược hợp. Sau đây, trong phần nói rộng, hợp có sáu lần "Lại nữa". Năm lần "Lại nữa" trước, như thôn xóm. Một lần "Lại nữa" sau, vượt hơn thôn xóm.

"Như nỗi sợ sệt kia... trở xuống là hợp với "Vào trong thôn xóm, nhìn thấy các nhà chẳng thấy người... trước là nhắc lại dụ trước, sau là hợp làm rõ pháp.

"Bồ-tát như thế là hợp với người sợ sệt" ở trên. Quán chắc thật sáu nhập là không, chẳng có sở hữu, là hợp với "nhìn thấy các ngôi nhà đều không thấy người, không thấy chúng sinh".

1. "Sự thật của vật" là hợp với "Nắm lấy chậu sành đều là chậu không, chẳng có vật".

"Cho nên... trở xuống là kết."

2. Nói sự mê lầm của phàm phu.

3. Bồ-tát mới giác ngộ.

4. Chỗ ở của phiền não, trong đó có ba.

a. Nói yên vui trong chỗ phiền não.

b. Nói không sợ sệt trong chốn phiền não.

c. Nói phiền não đồng nương tựa trong đó.

5. Nói trống không, chẳng có vật thể, mà chúng sanh nghĩ có người.

Một lần "Lại nữa" sau là vượt qua: Ở thôn xóm thế gian, đôi khi có người, có lúc không có người.

6. Nhập thì không như vậy, hoàn toàn không có người.

"Người trí nhận biết... trở xuống là nói Bồ-tát tu đối trị lìa bỏ thôn xóm hoang vắng.

"Vì sao trong đây đã nói sáu tên cướp, lìa bỏ thôn xóm hoang vắng?

"Vì sợ giặc, nên ở đây nêu thôn xóm hoang vắng.

Kế là hợp với sáu giặc, sau hợp với bỏ đi.

Trong phần trước, đầu tiên là nói sáu tên cướp, tức là sáu trần, nêu dụ lược hợp. Sau, trong phần nói rộng để hợp có mười bốn lần lại nữa. Năm lần "Lại nữa" đầu, nói trần tên cướp. Một lần "Lại nữa" kế là hơn tên cướp, vì nó có thể cướp mất tất cả việc lành trong ba đời.

Kế là sáu lần lại nữa. Hai lần "Lại nữa" sau vượt hơn.

"Vì cướp đoạt tất cả việc lành, trong ba cõi hợp với đi rất dễ hiểu."

Sau đây là hợp với dụ sông. Trước hợp với sông kia. Sau là hợp với "Lội qua sông".

Trong phần trước, đầu tiên nói sông tức phiền não, là nêu dụ, lược hợp. Sau nói rộng để hợp, trong đó có mười hai lần "Lại nữa": Năm lần "Lại nữa" đầu, như sông. Ba lần "Lại nữa" kế là vượt qua sông, trong đó:

1. Đầu tiên là nói về phá hoại thân, tâm và các pháp lành.

2. Làm cho người, trời ba cõi phải nổi chìm.

3. Chỉ cho Bồ-tát sáu hạnh có khả năng lội qua sông. Sông thế gian thì không như vậy.

Hai lần "Lại nữa" kế là như sông. Hai lần "Lại nữa" sau, lội qua sông, trong đó, đầu tiên là nói trong phần Xiển-đề chìm, thì người khác không thể cứu vớt. Sau là nói về bảy giác của Nhị thừa không cạn hết. Sông không phải như vậy là vì nói lội qua.

"Như người sợ... trở xuống là hợp với mong cầu qua sông, văn chia làm ba:

1. Vì hợp với sợ, nên lượm cỏ làm bè. Trước là nhắc lại dụ ở trước. Sau là hợp rất dễ hiểu.

2. Dựa vào thừa, sau đây, là vượt qua hợp, đẩy chiếc bè về phía trước, thân nương tựa trên nước mà đi.

3. Người tu Niết-bàn khởi nghĩ rằng v.v... trở xuống là bỏ hợp, lại suy nghĩ rằng: "Nếu ta ở đây, thì sẽ bị nguy hại, bởi rắn... thà chịu chết chìm, sau không bị rắn kia v.v... làm nguy hại thì bị chết chìm chứ không bao giờ để cho tên cướp rắn kia làm hại. "Vì nhẫn chịu, nên bất sinh lậu", kết, nói Bồ-tát dứt trừ ý nghĩ hữu lậu.

"Bồ-tát còn... trở xuống là nêu nhân để so sánh với quả, là nói Phật vô lậu.

"Thế nào là Như lai chẳng phải vô lậu?... Trở xuống là nói Phật chẳng phải vô lậu. Trước là hỏi, sau giải thích.

Trên đây là nói rộng, tất cả không nhất định.

"Vì duyên này... trở xuống là tổng kết, trước kết Như lai, sau kết phàm phu. Nhị thừa không nhất định, lược qua không kết. Trước là hỏi, kế là đáp.

"Đức Vương bạch... trở xuống là Đức Vương nhận hiểu: "Thật như bậc Thánh đã dạy, tất cả đều không nhất định", lãnh hội lời Phật nói ở trước. Vì không nhất định, nên phải biết rằng: "Như lai cũng không rốt ráo nhập Niết-bàn", lãnh hội ý trước của Phật Do chứng nghiệm này để cầu tông chỉ không nhất định của thuyết trước, nhằm làm sáng tỏ Như lai không rốt ráo diệt độ, để thành nghĩa trên.

Ở trước đã nói Niết-bàn, nói không nghe mà nghe. Kế là y theo các pháp như Phật tánh... của Như lai, để nói không nghe mà nghe.

Dưới đây là đoạn ba, trong đoạn văn trước cũng còn có người chưa hiểu, do đó, nên dùng hình thức hỏi đáp để làm rõ lại:

"Làm sáng tỏ nghĩa gì trong văn trước?"

"Văn trước đã y theo Niết-bàn không nghe mà nghe, để nói về bố thí... là nhân Niết-bàn. Sáu Ba-la-mật là nhân của Đại Niết-bàn.

"Đức Vương trước kia, là nhắc lại để hỏi Như lai. Đối với Bồ-tát Đức Vương, Như lai giải thích các hạnh như bố thí... là nhân của Niết-bàn".

"Đức Vương trước kia, nghĩa là nêu hỏi Như lai. Đối với Bồ-tát Đức Vương, Như lai đã giải thích bố thí... cho nghe, thực hành Ba-la-mật chẳng phải Ba-la-mật này, chưa vì Bồ-tát giải thích Niết-bàn Đại, Tiểu, nên nay, ở đây, hỏi đáp để được rõ ràng.

Đức Vương trước là hỏi: "Như trước đây, Phật nói: "Trong tu Đại Niết-bàn không nghe, mà nghe có Niết-bàn, Đại Niết-bàn", lãnh hội lời nói trước đây của Phật. "Thế nào là Niết-bàn? Thế nào là Đại Niết-

bàn? Kính xin Phật giải thích cho.”

Dưới đây, trước là Phật khen Bồ-tát, sau, là đáp. Trong phần đáp đầu tiên phân biệt Tiểu khác với Đại. “Đại gọi là không thể suy nghĩ bàn luận... trở xuống là giải thích Đại khác với Tiểu”.

Trong phần trước có bốn:

1. Lập dụ để phân tích.
2. Y theo dụ, làm rõ pháp.
3. Giải thích pháp trước kia.
4. Giải thích dụ trước kia.

Trước là nêu mười dụ, là đoạn thứ nhất. Niết-bàn cũng thế. Có Niết-bàn, đại Niết-bàn là đoạn thứ hai.

“Thế nào là?... trở xuống là đoạn thứ ba, trong đó, đầu tiên là nói Tiểu khác với Đại: Thường, lạc, ngã, tịnh mới gọi là Đại.

Sau đây, là nói lên Đại khác với Tiểu:

Trong phần trước, đầu tiên là hỏi: “Thế nào là Niết-bàn?” Sau đây là đối nhau giải thích: Trong phần giải thích, đầu tiên là nói Niết-bàn của cõi Dục là tiểu chẳng phải đại.

“Nếu phàm phu... trở xuống là nói phàm phu, Nhị thừa dứt kiết, Niết-bàn là tiểu chẳng phải Đại.

Trong phần trước, đầu tiên là nêu năm thứ Niết-bàn. Bốn thứ trước trong năm thứ là nói vui ở cõi dục cho là Niết-bàn. Một Niết-bàn sau, nói pháp lành cõi Dục, cho là Niết-bàn.

“Quán xương, bỏ tham, sao là điều lành cõi Dục?” Tư tuệ trong cõi Dục này, vì quán hạnh, chiết phục kiết, chẳng phải dứt, nên gọi là cõi Dục. Kế là nói về năm thứ Niết-bàn này là tiểu chẳng phải đại.

“Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích, nói năm thứ Niết-bàn này vì đối lại với lỗi thô, gọi là Niết-bàn, chẳng phải rốt ráo cùng tận, cho nên chẳng phải đại. Vì đói khát nên nói lên Niết-bàn ban đầu chẳng phải đại. Bệnh là nói lên rõ Niết-bàn thứ hai. Nỗi sợ sệt, là nói Niết-bàn thứ ba. Lược qua không nêu nghèo. Tham là nói Niết-bàn thứ năm. Kế là nói về Niết-bàn do dứt kiết của phàm phu, Nhị thừa kia là Tiểu chẳng phải đại. Trước nêu, sau giải thích.

Trong phần nêu, trước dựa vào cõi Dục để nói về Tiểu Đại:

“Nếu phàm phu, Thanh văn, nêu “Nhân”, phân biệt pháp, hoặc nhân thế tục, hoặc nhân Thánh đạo, y theo đối trị để làm sáng tỏ diệt. Sáu hạnh dứt trừ kiết, gọi là đạo thế tục. Mười sáu hạnh dứt kiết, gọi là Thánh đạo. Phân tích tướng mạo để nói về dứt kiết:

Phàm phu dùng đạo thế tục. Thanh văn sử dụng nghiêng về Thánh

đạo dứt kiết. Dùng sự thật để nói cụ thể, thì phàm phu như trên, Thanh văn thì dùng chung, trong đó, phân biệt tỉ mỉ có ba nghĩa:

1. Kiến, Tu phân biệt, dứt hoặc kiến đế, vận dụng nghiêng về Thánh đạo, dứt hoặc tu đạo, hai đạo đều sử dụng.

2. Y theo tu đạo, y theo địa để phân biệt, dứt kiết cõi Dục, cho đến không chấp có hai đạo đều đối trị. Một địa phi tưởng chỉ cuộc hạn ở Thánh đạo. Đẳng trí dứt trừ kiết, duyên theo cõi trên để dứt kiết dưới. Một địa phi tưởng không có trên, là lý do duyên bám không dứt.

3. Dựa vào cõi Dục cho đến Vô sỡ hữu, y theo người để phân biệt. Lợi người vận dụng riêng Thánh đạo dứt trừ kiết. Người căn chậm lụt không nhất định, hoặc dùng Thánh đạo, hoặc đạo thế tục. Nay, là phân tích tướng của Thánh đạo và thế tục đạo: Phàm phu sử dụng đạo thế tục, bậc Thánh vận dụng Thánh đạo, dứt trừ kiết cõi dục, cũng gọi là Niết-bàn.

Y theo chướng để nói về diệt, dứt trừ chướng từ Sơ thiền đến Phi tưởng... là nêu kiết của hai cõi trên dứt hết, là Niết-bàn. Phàm phu dứt kiết đến Vô sở hữu. Thanh văn dứt kiết, nói chung là cùng tận Phi tưởng. Các Niết-bàn trên đây đều chẳng phải Đại.

Trên đây, đã nêu Niết-bàn Tiểu, Đại xong rồi, sau đây là lời giải thích.

"Vì sao là gạn hỏi trước, khởi sau? Vì sao các năng dứt trừ phiền não của ba cõi này chẳng phải Đại? Sau đây là đối nhau để giải thích. Sinh trở lại phiền não, giải thích sự dứt kiết của phàm phu ở trước chẳng phải là Đại."

"Có tập khí... trở xuống là giải thích Thanh văn trước kia dứt kiết chẳng phải Đại".

Có... trở xuống là bốn nghĩa để giải thích:

1. Kiết tàn dư chưa hết, cho nên chẳng phải Đại.

2. Vì mê đồng, chấp khác, nên chẳng phải Đại.

3. Mê khác, chấp đồng, cho nên chẳng phải Đại.

4. Vì sở đắc chẳng phải thường, lạc, ngã, tịnh, cho nên chẳng phải đại.

Y theo đoạn đầu, vì có tập khí, nên lược nêu.

"Thế nào... trở xuống là nói rộng, trước là hỏi, kế là giải thích, Thanh văn, Duyên giác có phiền não, tập khí, đối với câu hỏi để giải thích chung".

"Cái gọi là... trở xuống là giải thích riêng, nghĩa là phiền não, tập khí thừa trong pháp hữu vi trong thân... của ta. Chư Phật, Như lai nhập

Niết-bàn, là đồng dứt trừ tư phiền não, tập khí thừa trong pháp vô vi. Chư Phật, Như lai nhập Niết-bàn, nghĩa là Phật thật diệt. Ở đây, mê tánh Niết-bàn của Như lai, vô lạc "Vô ngã", chỉ có bốn nghĩa thường, tịnh, không đủ làm mê Niết-bàn này".

"Vì sao Nhị thừa chấp Niết-bàn của Phật chẳng có "Ngã", chẳng có lạc, chỉ có thường, tịnh?"

"Vì người Nhị thừa kia chẳng thấy "Thật". Lại cho rằng, Như lai vô thường, thuyên chuyển, ép ngặt, không được tự tại, nên nói vô "Ngã", cho rằng tâm Phật diệt, vì không có sở giác biết, nên nói không có lạc. Nói là Phật diệt độ mãi mãi, nên gọi là thường. Vì diệt bỏ sự lụy phiền của "Hoặc", cho nên nói tịnh."

Hỏi: "Trên đã nói, Thanh văn đối với Phật, khởi đủ bốn điên đảo. Nay, vì sao chỉ nói khởi hai?"

"Giải thích: "Thanh văn thật sự khởi đủ bốn điên đảo đối với thân Phật. Vì thân Phật "Có", nên đối với Niết-bàn của Phật, chỉ khởi lên hai điên đảo, vì Niết-bàn vô vi là thường, tịnh".

Hỏi: "Dưới đây nói Niết-bàn Nhị thừa có lạc, tịnh mà vô "Ngã" "thường". Nay vì sao trong văn này lại nói khác với văn kia?"

Giải thích: "Vì Nhị thừa nói Niết-bàn của Phật đồng với sở đắc của mình đã chứng đắc, là có vui Niết bàn, cho rằng, sau Phật diệt độ, đồng với đống tro tàn, chẳng giác biết vui, nên nói "Không có lạc". Đại thừa nói: "Niết-bàn của Tiểu thừa kia, cuối cùng có sự dời đổi. Lại, tâm diệt sẽ sinh trở lại, nên nói là vô thường. Tiểu thừa cho rằng, Niết-bàn mà mình đã được, rốt ráo vắng lặng hẳn. Họ đem cái mình được để so sánh với Niết-bàn của Phật, nên nói là "thường".

Hỏi: "Sự trái ngược này là do Nhị thừa khởi lên, sao lại gọi là phiền não, tập khí thừa?"

Giải thích: "Ở trước, đã nói phàm phu tà vạy, khởi đủ tám điên đảo. Phàm phu học Tiểu thừa cũng khởi tâm điên đảo này đối với Như lai. Vì Nhị thừa cũng khởi, nên nói là tập khí. Vả lại, đối với phiền não mà Nhị thừa đã dứt, vì có kiết tàn dư này, nên nói là tập khí thừa.

"Đó gọi là... trở xuống là kết. Đoạn đầu này đã nói xong."

Phật, Pháp, chúng Tăng có tướng khác nhau, là đoạn hai. Mê chung, chấp riêng.

"Như lai rốt ráo nhập Niết-bàn... trở xuống là đoạn ba. Mê khác, chấp đồng, không biết Như lai khác với Nhị thừa. Cho rằng đồng với Niết-bàn rốt ráo của Nhị thừa, Niết-bàn của Thanh văn, Duyên giác và Chư Phật đều bình đẳng không khác.

"Vì nghĩa này... trở xuống là kết, nói chẳng phải Đại."

"Vì sao?... trở xuống là đoạn bốn, nói về thể của sở đắc của Nhị thừa chẳng phải là pháp thường, lạc, ngã, tịnh, cho nên chẳng phải đại. Trước là gạn hỏi, sau giải thích".

Hỏi: "Dưới đây là nói Niết-bàn của Nhị thừa có lạc, có tịnh. Nay, vì sao lại nói Niết-bàn của họ đều không?"

"Vì đây là nói chung thân, trí... . Lại vì phân lập ra có ích, nên nói là "không".

Trên đây, đã nói Tiểu khác với Đại: Thường, lạc, ngã, tịnh mới gọi là Đại, nghĩa là nói Đại khác với tiểu.

Dưới đây là đoạn bốn, giải thích rộng thí dụ ở trước, giải thích sự không cùng tận:

Trong mười dụ ở trước, chỉ giải thích về sáu môn: biển, sông núi, thành, chúng sanh và người, còn vua đất, đạo trời, không giải thích.

Đại, tiểu của vua, là giải thích ngôi thành đã được nói rõ cụ thể, không nhọc giải thích lại.

Trong phần giải thích, đầu tiên là lập dụ, sau là dựa vào dụ làm rõ pháp.

Trong phần nói về thí dụ sông, Thanh văn, Duyên giác, cho đến Thập Trụ, không thấy Phật tánh, gọi là Niết-bàn, Chẳng phải Đại Niết-bàn. Nghĩa là Niết-bàn đại, tiểu, tới lui không nhất định, tức là có ba lớp:

1. Phân biệt Thánh khác phàm: Sở đắc của phàm phu, hoàn toàn là tiểu. Sở đắc của hiền, Thánh ba thừa đều là Đại".

Hỏi: "Niết-bàn mà Nhị thừa chứng đắc, sao gọi là Đại?"

"Vì chia đại thành tiểu, nên tiểu tức đại. Cho nên kinh nói: "Việc làm của các ông là đạo Bồ-tát. Việc làm đã như vậy, thì hậu quả chứng đắc cũng thế.

2. Lựa chọn đại khác với tiểu. Cái mà phàm phu, Nhị thừa được, gọi là tiểu. Sự chứng đắc của Phật, Bồ-tát, gọi chung là Đại, nên đoạn văn trên nói: "Bồ-tát trụ trong đại Niết-bàn, với các thứ thị hiện, quán sát.

3. "Phân biệt quả khác với nhân. Sở đắc của phàm phu, Nhị thừa, Bồ-tát, gọi là Tiểu, vì chưa thấy Phật tánh, dứt "Hoặc" chưa tận cùng, nên không được thường, lạc, ngã, tịnh... chỉ có sở đắc của Chư Phật mới, gọi là riêng là Đại, bởi vì Phật, dứt "Hoặc" rốt ráo, đầy đủ pháp thường, lạc, ngã, tịnh. Nghĩa này như ở dưới.

Trong đức thứ bảy, có phân biệt rộng. Nay với nghĩa đã giải thích

ở đây, sẽ hợp với môn sau.

Trong dụ nói về ngôi thành, tám muôn, cho đến một muôn chỗ, nghĩa là ở đây y theo pháp môn Tam-muội để nói về xứ.

Y theo phần vượt hơn trong giải thích về người, gọi là Đại phu.

Trên đây, phần thứ nhất nói Tiểu khác với Đại. Từ đây trở xuống là phần thứ hai, giải thích về Đại khác với Tiểu. Phần thứ ba, về nghĩa sẽ được giải thích.

1. Phật khen làm sáng tỏ Đại.
2. Đối với nhân, làm rõ Đại.
3. Đủ đức làm rõ đại.

Đại ở phần đầu, gọi là không thể suy nghĩ bàn luận. Là nêu lời Phật khen, nói rõ sự sâu sắc. Sau đây, là phân biệt để làm rõ:

“Chúng sinh chẳng tin đối với ở dưới để nói lên sự sâu sắc. Phật, Bồ-tát nhờ ở trên để nói lên sâu sắc.

“Trước kia đã nói về sở đắc của Bồ-tát chẳng phải Đại. Nay, vì sao nói là Bồ-tát thấy?”

“Vì các Bồ-tát chưa thể chứng cùng tận thuyết ở gọi là chẳng phải Đại. Vì tùy phần khế hội, nên ở đây gọi là thấy.

Trong đối với nhân để làm rõ, trước là hỏi, sau giải thích: Vì nhiều nhân duyên được, nên gọi là Đại, trong đó, đầu tiên là pháp, kế là dụ. Sau là hợp.

“Trong đủ đức để làm sáng tỏ, sao lại hỏi về khởi phát? Dưới đây, đối nhau để giải thích.

Nói vì đủ nghĩa thường lạc, ngã, tịnh, nên gọi là Đại. Trước, nói về nghĩa “Ngã”. Đầu tiên là pháp, sau là dụ.

Trong pháp có bốn:

1. Nêu “Ngã” đại để giải thích đại Niết-bàn.
2. Nêu tự tại để giải thích thành “Ngã” đại.
3. Hiển bày rộng tự tại, trở thành “Ngã” đại kia.
4. Dựa vào “Ngã” đại để kết đại Niết-bàn.

Vì có “Ngã”, nên gọi là Đại Niết-bàn, là đoạn đầu. Niết-bàn vô “Ngã”, vì rất tự tại, nên gọi là “Ngã” đại, là đoạn thứ hai. Giảng nói “Ngã”, vì sợ đồng với chấp trước của hữu tình, nên nói vô “Ngã”. Dù không có thần, chủ tể, nhưng có tự tại nên gọi là Ngã. Thế nào gọi là Đại Tự Tại, v.v... trở xuống là đoạn ba, trước gạn hỏi, sau giải thích. Có tám lần nêu số, tiếp nhận do mình nên gọi là Tự tại. Sau đây, sẽ nói về tướng của tự tại đó:

1. Nhiều, ít tự tại.

2. Lớn, nhỏ tự tại.

3. Giở lên nhẹ nhàng tự tại.

4. Tự tại, tự tại, cũng gọi là việc làm tự tại, trong đó có ba:

- Thị hiện vô lượng thân, mỗi thân khiến có tâm. Vì tâm Phật đầy khắp nên làm cho có tâm.

- Tạo nên một việc, làm cho khác với người để giải thích.

- Trước ở một cõi nước, mười phương đều hiện.

5. Tác dụng của căn tự tại. Trong mỗi căn đều có đủ tất cả dụng.

6. Biết pháp tự tại, tất cả các pháp tự nhiên thể hiện ở tâm mình mà không phân biệt.

7. Khởi thuyết tự tại: Đối với giáo, với nghĩa, giảng nói không cùng tận. Dù có nói năng, nghiêng tâm không phân biệt.

8. Đầy khắp tự tại: Thân đầy khắp pháp giới.

Đây là đoạn thứ ba, đã nói xong.

"Đại ngã như thế, gọi là Niết-bàn... trở xuống là đoạn bốn".

Y theo "Ngã", kết thành nghĩa đại Niết-bàn. Sau đây là dùng dụ để làm rõ:

Trong đại Niết-bàn có tám tự tại, gọi là nhiều châu báu lạ. Đức nghĩa bao la cùng khắp, gọi là vô biên, đều trước là lập dụ, sau hợp, rất dễ hiểu.

Kế là dùng vui lớn làm rõ đại Niết-bàn. Trước là nêu chung, sau là chỉ rõ riêng.

Trong phần nêu bốn số đại Niết-bàn ở đầu không có thọ vui, chỉ có từ đây trở xuống, vì có bốn thứ vui, nên gọi đó là vui. Sau đây, sẽ nói về sự vui đó, trước là hỏi, sau giải thích.

1. Vui đoạn thọ.

2. Vui tịch tĩnh.

3. Vui Giác tri .

4. Vui Bất hoại, cũng gọi là vui thường .

Vui Đoạn thọ: "Trong luận Địa trì nói: "Dùng định diệt tận làm đoạn thọ. Đây là nói Niết-bàn. Trong văn có ba:

a. Chính là nói về đoạn thọ, lấy đó làm vui.

b. "Lạc có hai... trở xuống là đối với lạc thọ của phàm phu kia, để nói về sự khác lạ.

c. "Có ba thọ... trở xuống là đối với xả thọ của phàm phu kia, để nói về sự khác lạ.

Đoạn niềm vui trong phần trước là nêu các tên gọi. Lời nói này nói lên nghĩa đoạn thọ. Các thọ đều dứt, lạc thọ là hơn hết. Đối với vượt

hơn để nói lên lời nói nghiêng về “Đoạn vui”.

“Không dứt vui... trở xuống là giải thích đoạn thọ kia, để làm nghĩa vui. Trước trái, sau thuận. Vì không dứt vui, gọi là khổ, nên đoạn bỏ lạc thọ, được gọi là vui.

Trong phần trái, đầu tiên là nói: “Không dứt niềm vui, thì gọi là khổ”.

Như văn trên nói, gọi là hoại khổ, gọi là hành khổ. Nếu có khổ thì không gọi là rất vui, không được gọi là vui lớn Niết-bàn.

Trong phần thuận, dứt niềm vui thì không có khổ, trái với câu đầu ở trước. Không có khổ, không có vui, gọi là vui lớn, trái với câu sau. Không có lạc thọ kia thì không có hai thứ hành khổ và hoại khổ, gọi là không có khổ, vui.

“Tánh Niết-bàn không có khổ vui... trở xuống là nói đoạn thọ lạc, là Đại Niết-bàn.

Vì nghĩa này... trở xuống là đem nghĩa làm sáng tỏ thể, thành đại Niết-bàn. Kế là đối với lạc thọ của phàm phu mà nói về sự khác lạ. Nói lạc, vì lẫn lộn với lạc kia, nên phải nói về sự khác nhau. Trước là nêu, kế là trình bày. Sau đây là nói về sự khác nhau của lạc đó.

Vui của phàm phu vô thường, cho nên không có vui, phân biệt phàm khác với Thánh. Vì Chư Phật thường vui, nên gọi là vui lớn, nói lên Thánh khác với Phàm. Sau đây, đối với xả thọ của phàm phu để nói khác với Thánh.

Trước đã nói đoạn lạc tương đồng với xả thọ cho nên phải nói rõ về khác. Trước là nêu ba thọ, kế là nêu ba danh. Sau đây sẽ y theo nói vào đó mà nói khác, không khổ, không vui, đó cũng là khổ, hành khổ, hoại khổ. Niết-bàn dù đồng với không khổ, không vui, nhưng gọi là Niết-bàn rất vui khác với xả.

“Vì rất vui lớn v.v... trở xuống là dùng nghĩa làm sáng tỏ thể, thành đại Niết-bàn.

Trong vui vắng lặng, trước là nêu tên vui đó, vui này cũng là niềm vui vắng lặng ở trước. Dứt khổ gọi là tịch. Tánh Niết-bàn vắng lặng, nói lên vui vắng lặng kia là vui Niết-bàn.

“Vì sao?... trở xuống là giải thích”.

“Vì vắng lặng lớn hoàn toàn v.v... trở xuống là dùng nghĩa để làm rõ thể, thành đại Niết-bàn.”

Trong phần giác biết niềm vui, trước là nêu tên niềm vui đó.

“Chẳng phải tất cả... trở xuống là giải thích nhận biết là niềm vui. Trước trái, sau thuận”.

"Vì vui lớn hoàn toàn v.v... trở xuống là dùng nghĩa làm sáng tỏ thể thành đại Niết-bàn."

Trong niềm vui không hư hoại, trước là nêu tên của vui đó, phá hoại trong pháp sinh tử, gọi là khổ. Cho nên Niết-bàn không hư hoại gọi là vui.

"Nếu thân hư hoại... trở xuống là giải thích không hư hoại kia cho là nghĩa vui. Trước trái, sau thuận."

"Vì vui lớn... trở xuống là dùng nghĩa để làm sáng tỏ thể, thành đại Niết-bàn."

"Thế gian gọi... trở xuống là giải thích câu hỏi, làm rõ nghĩa thường, thành đại Niết-bàn".

"Giải thích các câu hỏi nào?"

"Bồ-tát Đức Vương có nói: "Hữu danh của Niết-bàn, tức là vô thường". Nay Phật giải thích:

"Danh Niết-bàn là "Vô", mà gắng gượng lập, nên được gọi là thường, vì thường nên gọi là Đại".

Trong văn kinh dù không nói "Thường", nhưng nghĩa ấy rất đúng. Trong văn có hai:

1. Nói Niết-bàn không có tên, chỉ gượng lập.

2. "Vì như hữu pháp không thể gọi... trở xuống là y theo đối tượng làm sáng tỏ ở trước, để phô bày đại Niết-bàn."

Trong phần trước, đầu tiên là nói rộng. Tất cả tên gọi của thế tục được đặt ra khác nhau. Trước là nêu hai môn, sau là giải thích rất dễ hiểu.

Sau đây là y theo làm sáng tỏ pháp. Niết-bàn như thế, không có nhân chỉ gượng lập, đồng hướng về môn sau, trong đó, đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp. Dưới đây, trong phần nói về đại, trước là dụ, sau là hợp.

Sau đây sẽ dùng nghĩa tịnh để nói lên Niết-bàn Đại. "Vì tịnh nên gọi là Đại", nói chung để nêu. Dưới đây là phân tích làm rõ, trước hỏi, nêu số.

"Những gì là bốn?... trở xuống là hỏi để nói về tướng:

1. Quả tịnh.

2. Nhân tịnh.

Hai nhân, quả này là đoạn đức.

3. Thân tịnh.

4. Tâm tịnh.

Hai đức hạnh này, như trong Địa Trì cũng nói bốn tịnh:

1. Thân tịnh.
2. Tâm tịnh.
3. Cảnh giới tịnh.
4. Trí tịnh.

Thân và tâm kia tương tự với cảnh trí này. Cảnh tịnh, trí tịnh khác với thân, tâm này. Pháp môn khác nhau, không thể một đồng nhau.

Hai mươi lăm hữu trong quả tịnh ở đầu, gọi là bất tịnh. Năng đoạn gọi là tịnh, chính là giải thích nghĩa tịnh. Tịnh tức là Niết-bàn, gồm nhiếp đức quy về thể.

"Cũng gọi là "Có"... trở xuống là dứt nghi, làm sáng tỏ đức. Nghi, có hai thứ:

1. "Không".
2. "Có".

Nghe ở trước nói: "Dứt hẳn hai mươi lăm hữu, rồi cho rằng hoàn toàn "Không". Nên, nay Phật xóa bỏ, quở trách Niết-bàn như thế cũng được gọi là "Có". Nghe Phật nói "Có" Niết-bàn, rồi nói là đồng với cái "Có" ở thế gian. Cho nên Phật lại xóa bỏ, quở trách Niết-bàn "Chẳng thật có", vì tùy theo thế tục, nên nói là "Có", trong đó, đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp, ở đây, vì nói về đoạn đức nên nói "Chẳng phải có". Nếu y theo hai tịnh của thân tâm, thì thật sự "Có", chứ chẳng phải "Không".

Tịnh nghiệp trong môn thứ hai là nêu tên gọi, kế là nói về tướng của tịnh nghiệp ấy. Thông thường, nghiệp bất tịnh, là nêu uế để làm rõ tịnh. Nghiệp của Phật thanh tịnh, nói lên tịnh khác với uế.

"Dùng đại tịnh... trở xuống là dùng nghĩa làm rõ thể, thành đại Niết-bàn".

Trong môn thứ ba, thân tịnh nêu ra tên gọi. Kế là nói về tướng thân thanh tịnh. "Nếu thân vô thường là nêu uế để làm sáng tỏ tịnh.

"Như lai là thường... trở xuống là nói lên tịnh khác với uế"

"Dùng đại tịnh... trở xuống là dùng nghĩa làm rõ thể, thành đại Niết-bàn".

Tâm tịnh trong môn thứ tư là nêu tên gọi, kế là nói về tướng của tâm tịnh. Hữu lậu, bất tịnh là nêu uế để làm rõ tịnh. "Phật không có lậu... trở xuống là nói tịnh khác với uế".

"Dùng đại tịnh... trở xuống là dùng nghĩa làm rõ thể, thành đại Niết-bàn".

"Đó gọi là đức ban đầu" là nói chung để kết.

Trong đức thứ hai, đầu tiên là hỏi, kế là giải thích, sau là tổng

kết.

Trong giải thích nói năm thông làm thể. Về nghĩa năm thông, như đã nói trong chương riêng. Ở đây, nên nói đầy đủ. Trong văn, đầu tiên là khai mở, nêu ra môn chương.

Xưa không được mà nay được, nghĩa là chuyển biến thần thông trong thần thông này. Phàm phu, Nhị thừa không thể được, Bồ-tát được thần thông, các pháp khác đều như thế.

Không thấy mà thấy là Thiên nhãn thông. Không nghe mà nghe là Thiên nhĩ thông. Không đến mà đến, là thần thông bay đi trong thân thông. Ở chỗ xa xôi trong mười phương, nơi mà người khác không đến, Bồ-tát thì đến được. Thần thông này và môn đầu đều là Thân thông. Sao không một chỗ mà ở đây lại nêu riêng? Vì bày tỏ tác dụng riêng trong thân. Không biết, nay biết là hai thông Tha tâm và Túc mạng. Sau đây, là nói về tướng của thần thông đó.

Trong giải thích môn đầu, văn chia làm ba:

1. Hỏi, đáp chỉ rõ chung.

2. Riêng đối với Nhị thừa, bày tỏ nghĩa xưa không được mà nay được.

3. Riêng đối với phàm phu. Trong phần đầu, trước là hỏi thế nào gọi là thần thông, đối với câu hỏi, lược giải thích.

Trong đoạn hai, trước là nêu hai số nội, ngoại, nêu danh. Tùy tác dụng của việc, gọi đó là ngoại. Dựa vào lý phát thần thông, gọi đó là nội. Dưới đây là giải thích về tướng của thần thông ấy.

Nói ngoại, nghĩa là chung với ngoại đạo. Không nói cho là xưa chưa được. Trong nội đạo, có sự khác nhau giữa Đại thừa, Tiểu thừa. Đại thừa, khác với Tiểu thừa, nên gọi là giáo xưa chưa được, giải thích ngoại rất dễ hiểu.

Trong nội đạo, đầu tiên là nhắc lại để nêu số, kế là nêu hai danh. Sau là nói về sự khác nhau, sở đắc của Bồ-tát khác với Thanh văn, Bích-chi-phật, nói lược điểm khác nhau. Dưới đây là nói rộng. Trước là hỏi, kế là giải thích.

Thần thông của Nhị thừa là một tâm, một tác động, không được số nhiều, là nói Tiểu thừa khác với Đại thừa.

"Bồ-tát không... trở xuống là nói lên Đại thừa khác với Tiểu thừa. Trước là trình bày, sau giải thích. Vì có thế lực của Niết-bàn.

"Đây là... trở xuống là kết".

Dưới đây là đoạn ba, phân biệt đối với phàm phu, là nói xưa không được. Lại nữa vì sao hỏi lại để khởi phát? Vì thân, tâm tự tại, đối với

câu hỏi lược giải thích.

"Vì sao?... trở xuống là giải thích, trong đó, đầu tiên là nói phàm phu khác với bậc Thánh. Thân, tâm phàm phu không được tự tại, nói chung khác với Thánh.

Hoặc tâm tùy thân, hoặc thân tùy tâm khác nhau là nói khác với bậc Thánh.

"Thế nào... trở xuống là giải thích".

"Bồ-tát không... trở xuống là nói Thánh khác Phàm".

"Đây tức là... trở xuống là kết".

"Lại nữa" chỗ Bồ-tát hiện thân v.v... trở xuống là giải thích không đến mà đến thứ tư. Vì sao không thứ lớp? Môn này và môn đầu, đều là thân thông, nên nhân hướng về giải thích ở trước, thân tâm Bồ-tát tự tại, không theo đuổi nhau. Hễ thừa liền đến, là nói về năng đến. Trong văn này có bảy lần "Lại nữa".

1. Nói về tướng thân mà Bồ-tát ứng hiện, nhiều như cát bụi, đến khắp mười phương.

2. Có khả năng biến hóa thân nhỏ như cát bụi đến khắp mười phương.

3. Có khả năng hóa thân lớn vào trong một hạt bụi.

4. Có khả năng dùng một âm thanh mà nghe khắp mười phương.

5. Có khả năng hóa ra thân, tâm lớn, nhỏ tự tại, không theo đuổi nhau.

6. Có khả năng Thân tâm tạo nghiệp tự tại, không theo đuổi nhau.

7. Dùng một thân làm cho người thấy khác.

Trong phần đầu, trước giải thích, sau tổng kết.

Trong đoạn thứ hai, vì sao gọi là xưa chưa đến? Là hỏi lại khởi phát, sau đối nhau để giải thích.

Nơi Thanh văn, Bích-chi không thể đến là nêu Tiểu thừa, làm sáng tỏ Đại thừa. Bồ-tát đến được, là nói Đại thừa khác với Tiểu thừa.

"Cho nên... trở xuống là kết".

"Tất cả Thanh văn, Bích-chi-phật v.v..." là nói lại Tiểu thừa ở trước. Thanh văn, Bích chi không thể biến thân, như hạt bụi nhỏ, đến các cõi nhiều như số cát sông Hằng là một điều chẳng thể.

Nếu khi thân cử động thì tâm cũng dao động theo, là hai điều chẳng thể.

"Bồ-tát không... trở xuống là nói lại Đại ở trước. Bồ-tát không như vậy, tâm dù không dao động là trái với câu sau, thân đều đến là trái với

câu đầu.

"Đó gọi là... trở xuống là kết".

Trong đoạn ba, đầu tiên là nói Bồ-tát có khả năng biến hóa thân lớn vào trong một hạt bụi. Bồ-tát hóa thân như cõi tam thiên, là một năng lực. Đem thân lớn này vào trong thân như một hạt bụi là hai năng lực. Khi thân Bồ-tát như thế, cũng không theo nhỏ, là ba năng lực.

Kế là nêu Tiểu để làm rõ Đại. Thanh văn, Duyên giác dù là hóa thân như cõi tam thiên, đồng với năng lực ban đầu, vẫn không thể dùng thân này vào thân cát bụi, trái với câu thứ hai ở trước.

"Trong việc này còn không thể... trở xuống là trái với câu thứ ba ở trước."

"Đó gọi là... trở xuống là kết".

Trong đoạn bốn, đầu tiên là nói Bồ-tát có thể dùng một âm thanh khiến cho chúng sinh trong cõi tam thiên đều nghe, kế là nói tâm Bồ-tát không tự nghĩ. Sau nói miệng Bồ-tát không tự nói, trong đó, đầu tiên chính là nói về không nói.

"Nếu nói... trở xuống là nêu lỗi, nói lên lìa. Trước là nêu lỗi kia, sau nói lìa lỗi".

"Vì nghĩa này... trở xuống là kết."

Trong đoạn năm, là nói Bồ-tát hóa ra thân tâm lớn, nhỏ một cách tự tại, không theo đuổi nhau. Thân, tâm của tất cả phàm phu đều theo nhau, là nêu phàm làm rõ Thánh.

"Bồ-tát không... trở xuống là nói Thánh khác phàm. Trước trình bày, kế là giải thích".

"Vì nghĩa này... trở xuống là kết".

Trong đoạn sáu, nói Bồ-tát tạo nghiệp tự tại, không theo đuổi nhau. Trước giải thích, sau là kết.

Trong giải thích có ba cặp: Trong vô lượng a-tăng-kỳ kiếp, Bồ-tát đã tránh xa rượu không uống, mà tâm cũng dao động, là cặp thứ nhất. Xa rượu không uống, là nói thân vắng lặng. Tâm đều vì, nên gọi là "Cũng dao động."

Tâm không buồn, khổ, thân cũng rơi lệ, là cặp thứ hai. Tâm thường trụ trong Đệ nhất nghĩa, vì không thấy chúng sinh, nên không có buồn khổ. Tùy hóa độ, vì lo, buồn nên thân rơi lệ. Thật ra Bồ-tát không có sợ sệt, thân cũng run cầm cập là cặp thứ ba. Vì tâm thường yên lặng nên không có sợ sệt, vì chúng sinh hay kinh sợ, nên thân run cầm cập. Đoạn bảy rất dễ hiểu.

Kế là giải thích không nghe mà nghe:

Đầu tiên, chính là nói.

"Đức Vương nói... trở xuống là hỏi đáp để nói lại.

Trong phần trước nói: "Thế nào? Là nhắc lại hỏi, để khởi phát. Sau đây là giải thích có bốn:

1. Tu chấp tướng. Trước là dùng tướng âm thanh làm phương tiện. Nghĩa này thế nào? Trước là Bồ-tát được bốn thiền căn bản cùng cực, khiến cho thuần thục. Sau đó, chấp các tướng âm thanh, hoặc nhỏ tạo nên tưởng lớn, hoặc xa làm tướng gần, lại vào trong định, sau khi định lại làm như thế nhiều lần. Về sau trong lúc nhập định phát sinh trí tuệ, dùng một vô ngại dứt trừ chướng, thông bít, sau đó, tùy ý muốn nghe liền nghe.

2. "Do tu tập... trở xuống là nói chấp tướng mà thành, nghe được vô lượng thứ tiếng trong cõi Tam thiên."

3. "Lại chuyển... trở xuống là nói về tu phá tướng."

4. "Được nhĩ căn khác lạ... trở xuống là nói lìa tướng thành, được căn lạ, nghe tiếng... khác lạ, nói được thành."

"Vì sao?... trở xuống là giải thích."

Trong giải thích có ba:

1. Trên, dưới khác nhau.

Nhị thừa nương vào Sơ thiền, nhĩ căn được hình thành do bốn đại, chỉ nghe âm thanh của Sơ thiền trở xuống. Trên thì không nghe. Địa khác so sánh cũng giống như thế. Bồ-tát dựa vào bất cứ một địa nào để phát thần thông, nghe khắp trên dưới.

2. Rộng hẹp khác nhau: Nhị thừa chỉ nghe tất cả âm thanh trong một cõi tam thiên, không thể nghe vô lượng, Bồ-tát thì có khả năng nghe vô lượng.

"Vì nghĩa này... trở xuống là kết".

3. "Duyên" tâm khác nhau: Nhị thừa chấp tướng, Bồ-tát, đầu tiên không nghe tướng âm thanh, cho đến không làm ra tướng định, tướng quả.

"Vì nghĩa này... trở xuống là kết".

Dưới đây là, đoạn hai, hỏi đáp để làm rõ lại.

"Ở trước đã có câu hỏi nào mà phải làm rõ lại?"

"Thuyết trước nói: "Bồ-tát dù nghe âm thanh, nhưng không làm ra tướng nghe, cho đến không làm ra thành tướng định, tướng quả. Về nghĩa này rất khó hiểu, nên phải nói lại".

Có hai lần hỏi, đáp: Câu hỏi đầu tiên là nhắm vào không có định, không có quả ở trước, Như lai giải thích cho Bồ-tát nghe:

"Đức Vương... trở xuống là lại nhân lời nói mà hỏi lại, Như lai giải thích cho nghe".

Cứ theo câu hỏi đầu tiên "Nếu Phật đã nói không làm ra quả định" thì nghĩa này không đúng, là nhắc lại để bác bỏ thẳng.

"Vì sao... trở xuống là giải thích."

Trong giải thích, trước là hỏi, sau đối chiếu để nói là chẳng đúng, trong đó, trước là y theo quả lành để đặt câu hỏi, sau là y theo quả ác.

Trong quả thiện, đầu tiên là nói: "Trước đây, Như lai nói: "Nếu người nào được nghe danh hiệu kinh này thì chắc chắn sẽ được Bồ-đề", là nhắc lại lời nói trên của Phật.

Trong phẩm Như lai tánh ở trước Phật đã nói: "Người nghe kinh này, chắc chắn sẽ được Bồ-đề". Cho nên nay nhắc lại câu hỏi đó.

"Sao hôm nay... trở xuống là hỏi để đả phá lời nói này".

"Nếu được Bồ-đề, là nhắc lại nghĩa trước".

"Tức là nhất định... trở xuống là gạn hỏi thuyết đã nói ở đây. Y theo câu hỏi về quả ác, vì nghe tiếng ác thì sẽ sinh tâm ác. Vì sinh tâm ác, thì sẽ đọa vào ba đường trực tiếp lập ra đạo lý.

"Nếu đến... trở xuống là gạn hỏi, phá không nhất định".

Dưới, trước là Phật khen, sau là, giải thích cho nghe.

Trước là y theo quả thiện, Phật đáp lời hỏi, sau y theo quả ác.

Trong quả lành, trước là giải thích chung lời nói này, nói không có quả nhất định. Ông nói "Nếu có người nghe ta nói... trở xuống là giải thích chung lời nói trên, nói về nghĩa người nghe kinh kia, sẽ được Bồ-đề.

Trong phần trước, đầu tiên là nói Chư Phật Như lai không lập ra thuyết nhất định. "Nói về Niết-bàn, chẳng phải là quả của âm thanh... trở xuống là nói về nghĩa nhất định, không nhất định của pháp thể Niết-bàn.

Trong phần trước, đầu tiên là nêu trái lại thuyết chẳng phải, là nói Đức Phật không nói. Trước nêu Phật nói, sau làm rõ là sai. Chẳng phải Phật là ma, nói việc sai quấy của người đó. Tướng sinh tử xa tướng Niết-bàn, là nói hành vi của người ấy là sai quấy.

"Vì sao?... trở xuống chính là nói không nói. Trước là gạn hỏi, sau giải thích".

Trong giải thích, đầu tiên là nói Phật nói không nhất định.

"Ví như dao... trở xuống là đả phá thuyết nhất định của người khác. Trước nêu ra thí dụ con dao, kế là y theo phá nhất định.

"Vì nghĩa này... trở xuống là dựa vào nghĩa để nói lên pháp. Sau

đây, trong phần nói về thể của pháp nhất định, không nhất định, trước là nói không nhất định”.

“Cũng có thể nhất định... trở xuống là nói về nghĩa nhất định”.

Trong phần nói về không nhất định, trước trình bày, sau là kết.

Trong trình bày có bốn câu:

1. Chính là nói về thể của Niết-bàn chẳng phải quả của âm thanh, vì tánh Niết-bàn đã xuất phát từ xưa, không dựa vào ngôn giáo. Vì phương tiện tu sinh, nên chẳng phải quả của âm thanh.

2. “Nếu Niết-bàn là quả của tiếng... trở xuống là phá tà bày chánh. Nếu là quả của tiếng, thì xưa không mà nay có. Vì phương tiện tu sinh, nên chẳng phải pháp thường.”

3. “Ví như... trở xuống là giải thích rõ câu sau. Trước là dụ, sau là hợp. Trong dụ, đầu tiên là nói. “Ví như thế gian, từ nhân sinh ra pháp, nêu lên việc kia, có nhân, có quả, không có nhân thì sẽ không có quả. Vì nhân vô thường nên quả cũng vô thường, làm rõ tướng thí dụ.

“Cho nên v.v... trở xuống là giải thích, trước hỏi, sau giải thích do tướng nhân quả làm ra, nên là vô thường. Nhân cũng tạo ra quả, là nói nhân vô thường. Như lúa ba tháng về sau gọi là nhân, đối với trước, gọi là quả. Vì là quả nên nhân chẳng phải nhân nhất định, cho nên vô thường. Quả cũng tạo ra nhân, là nói quả vô thường. Như lúa tháng tám đối với thời gian trước, gọi là quả, đối với thời gian sau, gọi là nhân. Vì là nhân, nên quả chẳng phải quả nhất định, cho nên vô thường.

“Vì nghĩa này... trở xuống là kết. Vì nhân quả này đắp đổi làm ra nhau, nên các pháp không nhất định. Vì pháp không nhất định, nên tất cả vô thường.”

“Nếu Niết-bàn từ nhân sinh... trở xuống là hợp với nhân để làm rõ pháp. Đây là đoạn ba đã được nói xong. Sau đây là đoạn bốn.

“Niết-bàn như thế, không từ nhân... trở xuống là giải thích rõ đoạn thứ nhất ở trước, nói chẳng phải quả của âm thanh. Vì không từ nhân sinh, nên chẳng phải quả của tiếng.

Trên đây, là nói rộng.

“Vì nghĩa này... trở xuống là kết thành không nhất định.

Trên, là nói không nhất định, dưới là nói về nhất định.

Niết-bàn cũng nhất định, cũng có thể nói là quả. Lược qua để nêu.

“Nhất định như... trở xuống là giải thích. Vì được liễu nhân làm sáng tỏ, nên gọi là quả”.

“Thế nào là... trở xuống là giải thích, trước là hỏi, sau là giải

thích."

Giải thích bằng ba nghĩa. Thường, lạc, ngã, tịnh y theo đức để nói về nhất định. Không có sinh, già... lìa lỗi để nói về nhất định. Nhất-xiển-đề... là y theo người để nói về nhất định.

Trên đây, đã giải thích trong đức này không nhất định, không có quả.

Dưới đây là giải thích nghĩa nghe kinh Niết-bàn được Bồ-đề. Trước nhắc lại lời hỏi, nói là người kia không hiểu. Kế là Phật chỉ dạy và hứa sẽ nói. Sau, chính là Phật giải thích rằng người nghe kinh này không làm ra dáng vẻ chữ, không làm ra dáng vẻ câu, cho đến không lấy dáng vẻ của tất cả pháp, mới được Bồ-đề, không chấp tướng đắc.

Trên đây, là y theo pháp lành để thông qua câu hỏi của Bồ-tát kia. Sau đây, là y theo ác, trước là nhắc lại thẳng về "Không phải".

"Vì sao?... Trở xuống là giải thích, trong đó có ba câu:

1. Không phải tiếng ác, cho đến tâm ác, đối với câu hỏi, lược giải thích.

2. "Vì sao?... Trở xuống là, Phật vì Bồ-tát lại giải thích rõ ràng: Dù nghe tiếng ác nhưng tâm không sinh ra điều ác. Cho nên phải biết rằng, chẳng phải nhân tiếng ác, là giải thích ở trước chẳng phải do tiếng ác mà đến."

"Mà các chúng sinh do phiền não... trở xuống là giải thích trước là quả, chính là tâm ác".

3. Nếu tiếng nhất định... trở xuống là phá nghĩa nhất định. Nếu tiếng có nhất định, thì các người có nghe, lẽ ra đều sinh khởi điều ác, dùng âm thanh để gạn hỏi tâm. Hoặc sinh hay bất sinh, phải biết rằng không nhất định, là dùng tâm để phá tiếng.

"Vì không nhất định"... trở xuống là y theo tâm để làm rõ tiếng".

Dưới đây là đoạn hai, Bồ-tát Đức Vương hỏi lại lần nữa:

Nếu âm thanh không nhất định, thì vì sao Bồ-tát không nghe mà nghe? Phật đáp rất dễ hiểu.

Kế là giải thích về Thiên nhãn. Trước hỏi, sau giải thích. Trong phần giải thích, đầu tiên Phật nói: "Bồ-tát tu kinh trước dùng các phương tiện như minh... để tu thần thông. Về phương pháp tu thông này đồng với Thiên nhĩ. Do tu tập nên được nhãn khác lạ". Sau đây, là nói do tu mà thành. Y theo Thiên nhĩ ở trước, lẽ ra cũng có hai lối tu, hai cách thành tựu. Nay lược qua không nói. Được nhãn căn khác lạ, nghe tiếng lạ... lược nói khác nhau.

"Thế nào là khác lạ?... Trở xuống là nói rộng, nói rõ về khác nhau.

Trước là hỏi, sau giải thích.”

Trong giải thích có hai:

1. Nói Tiểu khác Đại.

2. Nói Đại khác với Tiểu.

Trong Tiểu khác Đại, lược qua có ba thứ:

1. Dựa vào địa khác nhau, bắt đầu từ cõi Dục, cho đến bốn thiền, dùng bất cứ địa nào do bốn đại hình thành mắt. Chỉ thấy địa mình và sắc của địa dưới, chứ không thấy địa trên”.

Hỏi: “Thiên nhãn dựa vào định căn bản của bốn thiền mà sinh. Cõi Dục không có định, không khởi thiên nhãn, nay sao lại nói: “Nếu nương vào bốn đại cõi Dục, thì nhãn căn sẽ không thấy được Sơ thiền?”

Giải thích: “Về nghĩa này các luận giả đều nói khác nhau: “Nếu theo luận Tỳ-đàm, thì thân ở cõi Dục tu Thiên nhãn, dựa vào thiền trên, phát được bốn đại thanh tịnh của địa trên mà tạo ra nhãn căn, đồng ở một chỗ với nhãn căn cõi Dục. Dùng nhãn căn này thấy xa, hoàn toàn không dùng mắt cõi Dục để thấy sắc xa. Như ở cõi Dục, cho đến ba thiền tu Thiên nhãn trên đều đồng như thế.”

Nếu theo luận Thành Thật thì người thân ở cõi Dục tu Thiên nhãn, do dựa vào thiền trên để tu Thiên nhãn, nên làm cho mắt của cõi Dục được thanh tịnh, nhìn thấy xa. Không nói nhãn căn do thiền trên sinh riêng là một chỗ dưới mắt của địa dưới thấy xa. Như người uống thuốc, làm cho mắt sáng. Người tu Thiên nhãn kia cũng giống như thế. Như ở cõi Dục cho đến ba thiền tu Thiên nhãn trên, so sánh cũng giống như vậy. Thuyết của kinh này nói, phần nhiều đồng với Tỳ-đàm. Thật ra trong địa cõi Dục không dựa vào thiền mà sinh ra Thiên nhãn. Chẳng phải không có Thiên nhãn có báo của cõi Dục. Chư thiên ở sáu tầng trời cõi Dục cũng có tu đạo được A-la-hán, nên nay nói chung. Cho nên nói: “Nhãn căn bốn đại cõi Dục không thấy Sơ thiền”.

2. Mình, người khác nhau: Thanh văn, Duyên giác chỉ thấy sắc ngoài, không thấy mắt mình.

3. Rộng, hẹp khác nhau: Thanh văn, Duyên giác nhìn thấy xa nhất là một cõi Tam thiên, không thể thấy rộng nhiều.

Trong đại khác với tiểu có tám lần “Lại nữa”.

1. Nói về báo của Bồ-tát là được nhãn căn, không tu theo thói quen là thường thấy sắc thân mầu nhiệm của mình, đều là tướng xương, khác với Nhị thừa.

2. “Dù thấy người khác... trở xuống là nói có thể thấy xa, tâm không chấp đắm, trước giải thích, sau là kết.

Trong giải thích, dù thấy thế giới số nhiều như cát sông Hằng, là có thể thấy xa, nhưng không tác động đến sắc... thì không có chấp đắm.

Không chấp có bốn:

a. Đối với sắc, không chấp tướng "Có".

b. Tạo ra tướng nhân duyên, biết chẳng phải có, không.

c. Không tạo ra cái thấy... trở xuống là đối với năng thấy và mắt, chẳng chấp tướng "Có".

d. Chỉ thấy duyên... trở xuống là ở trong mắt thấy biết chẳng phải có, không. Vì nói mắt thấy chẳng nhất định "Có" "Không". Dựa vào sắc để bày rõ. Chỉ thấy duyên, nghĩa là thấy sắc là mắt người kia nhìn thấy duyên nhà. Nếu không có sắc, mắt này, thì không thấy, nên gọi là "Duyên".

Chẳng phải nhân duyên, nghĩa là thấy sắc, vắng lặng. Chẳng có pháp nào để làm duyên nhà của mắt thấy. Sau đây, là nói rộng:

"Thế nào là nhân duyên?" Là nhắc lại hỏi ở môn đầu. Sắc là duyên của mắt, nghĩa đúng, chính là giải thích. Sắc là nhà mắt sinh ra duyên của thấy.

"Nếu sắc chẳng phải... trở xuống là hỏi, để phá chẳng phải duyên để trở thành nghĩa "Duyên".

"Vì nghĩa này... trở xuống là kết sắc làm duyên".

"Chẳng phải nhân duyên, là nhắc lại hướng về môn sau, Bồ-tát dù thấy nhưng chẳng sinh tưởng sắc, nên nói là "Chẳng phải duyên".

"Vì nghĩa này... trở xuống là kết luận khác với Nhị thừa. Đây là đoạn hai đã giải thích xong.

3. "Vì nghĩa này, nên một lúc khắp... trở xuống là nói có thể thấy tức khắc, khác với Nhị thừa, vì thấy tức khắc tất cả Phật trong mười phương.

4. "Vì nghĩa này, nên có thể thấy hạt bụi... trở xuống là đối tượng được thấy nhỏ nhiệm, khác với Nhị thừa.

5. "Vì sự khác nhau này, nên dù thấy từ dưới, vẫn có thể thấy mắt mình, khác với Nhị thừa.

6. Thấy sắc vô thường, khác với Nhị thừa.

7. Thấy ba mươi sáu vật bất tịnh của chúng sinh đầy dẫy, khác với Nhị thừa.

8. Thấy sắc biết tướng, khác với Nhị thừa, trong đó, nói sờ áo, biết căn.

Nghĩa của một lần "Lại nữa" này có khi gồm có cả hai. Từ trước,

giống như nói chẳng thấy, có thể thấy. Từ sau, là nói rõ không biết, có thể biết hiểu. Văn chia làm bốn:

1. Nói mắt thấy sắc, biết căn lớn, nhỏ.

2. Nói sờ áo biết căn thiện, ác.

3. “Vì nghĩa này... trở xuống là kết thành nghĩa biết.”

“Vì nghĩa này, nên khi xưa không biết mà nay biết”, kết sờ áo biết căn ở trước là biết.”

“Vì hễ thấy, thì xưa không biết mà nay biết”, là kết thấy sắc biết căn ở trước là biết. Vì phân biệt với sờ áo biết căn, cho nên nói hễ thấy.

4. “Vì biết này... trở xuống là kết thành nghĩa thấy sắc biết căn, nên xưa không thấy mà nay thấy.

Sau đây là giải thích không biết có thể biết. Phân tích nghĩa trong môn này có hai:

1. Biết tha tâm.

2. Biết túc mạng.

Văn chia làm ba:

1. Biết tâm tánh của người.

2. Biết mạng đời trước.

3. Biết tướng của tâm người.

Trong phần đầu, trước là hỏi, sau giải thích có hai:

1. Phá tình, bày lý, biết “Có” thường “Vô”.

2. “Thế nào là biết?... Trở xuống là phá không, làm sáng tỏ “Thật”. Biết vô thường là “Có”.

Trong phần trước, đầu tiên là nói “Dù biết tham... là biết “Có”, nói “Có” gồm cả “Không”, cho nên nói “Dù” tâm pháp vô lượng, lại nêu phiền não.

“Đầu tiên không làm... trở xuống là biết “Không”, trong đó có hai:

1. Lìa tướng “Có”, chẳng chấp tâm vương, gọi là tâm không tạo tác. Không chấp tưởng... gọi là số không tạo tác. Không thấy có người để khởi tâm kia, gọi là không tạo tác chúng sinh, cũng không thấy tâm duyên bám cảnh giới, gọi là không tạo vật.

2. Tu tướng “Không”. Tu tướng “Không” rốt ráo Đệ nhất nghĩa, chính là nói về tu “Không”.

“Vì sao?... Trở xuống là giải thích. Vì thường tu tập tánh, tướng là không, nên gọi là rốt ráo không.

Không có thật nhất định đối với nhân duyên, gọi là “Tánh không”,

vì nhân duyên cũng “Không”, nên nói là tướng “Không”.

“Vì tu... trở xuống là kết”.

Y theo môn “Phá không bày thật” ở sau, thế nào là biết? Là biết chẳng có ngã, chẳng có “Ngã sở”, là biết “Không”.

Biết các chúng sinh đều có tánh... trở xuống là biết “Có”.

Biết chúng sinh có tánh, chính là nói về biết “Có”.

“Vì Phật tánh... trở xuống là y theo người để nói về khác.

“Vì nghĩa này... trở xuống là kết theo chứng nghiệm thân này lấy “Không” làm phán quyết cùng cực, biết chẳng rõ ràng.

Kế là nói về đời trước. Trước là hỏi, kế là giải thích.

Bồ-tát tu kinh, nghĩ đến phương tiện tu thần thông trong quá khứ...

“Đối với một niệm... trở xuống là nói về thành quả của Bồ-tát khác xa Nhị thừa: Chứng đắc khác, trí khác, khác với Thanh văn... là nói chung về sự khác nhau.

“Thế nào... trở xuống là nói riêng. Trong phần nói riêng có nhiều môn. Nhưng nay, nói về tâm duyên khác nhau, Thanh văn Duyên giác nghĩ đến đời quá khứ, mà tạo nên chủng tánh, cho đến tướng oán ghét, là nói Tiểu khác Đại. Nhị thừa biết tánh “Không”, chưa thể không đối với tướng nhân duyên. Tướng duyên không dứt, tưởng người vì lại lập, nên có các tướng như oán ghét... của chủng tánh.

“Bồ-tát không... trở xuống là nói Đại thừa khác với Tiểu thừa. Tướng của pháp đã “Không”, tướng nhân đâu có gởi gắm, nên không có chủng tánh, còn tướng oán ghét, trong đó, đầu tiên là nói lìa tướng “Hữu”, sau tu tướng “Không”.

“Đó gọi là... trở xuống là kết. Sau đây là nói về tướng biết tâm người khác. Trước là hỏi, kế là giải thích.

Bồ-tát tu kinh được Tha tâm trí, khác với Thanh văn... là nói chung sự khác nhau đó. Sau đây là nói riêng để làm rõ.

Trong phần riêng, đầu tiên dựa vào tâm phàm để nói về sự khác nhau. Nhị thừa phân biệt mới biết, Bồ-tát thì biết ngay. Trong đó, đầu tiên là hỏi, kế là giải thích, sau là kết. Sau đây, là y theo tâm Thánh. Đầu tiên là nêu, kế là giải thích:

Với một niệm, Bồ-tát biết mười sáu tâm khác nhau của Tu-đà-hoàn. Nhị thừa thì không thể. Theo luận Thành Thật, cũng dựa vào mười sáu Thánh tâm của Tu-đà-hoàn, để nói về sự khác nhau của biết. So với kinh này có khác đôi chút. Trong luận kia chỉ mới y theo sự chậm, mau để nói về khác nhau. Bồ-tát hễ muốn biết sơ tâm, thì liền

biết. Tâm khác cũng thế. Người Duyên giác muốn biết tâm thứ ba, phải đến tâm thứ bảy mới biết.

“Vì sao nói riêng muốn biết tâm thứ ba?” Vì tâm thứ ba là Khổ tỷ nhẫn. Tha tâm thông của Duyên giác dựa vào thiền trên mà khởi. Khi muốn biết tâm vô lậu của người thì, lại “Duyên” vào tâm vô lậu trên mà quán, đồng địa, dễ biết. Vì khổ tỷ đứng đầu trong tâm vô lậu trên quán kia, nên nói nghiêng về.

“Vì sao đến tâm thứ bảy mới biết?” “Vì tâm thứ bảy là Tập tỷ nhẫn. Duyên giác muốn biết tâm khổ tỷ nhẫn, thì phải suy nghĩ ý quán sát. Tâm kia đã dứt diệt, khởi Khổ tỷ trí. Duyên giác tìm kiếm quán, theo đuổi mà không kịp, liền dó xét, trong tập của cõi trên. Tu-đà-hoàn kia đã bỏ khổ trên, “Duyên” với “Tập” cõi Dục, khởi Tập pháp nhẫn và Tập pháp trí. Sau Tỷ trí, lại “Duyên” vào Tập trên, khởi Tập tỷ nhẫn và Tập tỷ trí. Người Duyên giác kia do sức tìm kiếm, dò xét trên tập ở trước, Tập tỉ nhẫn tức là giác biết cho nên nói nghiêng về “Đến tâm thứ bảy, mới biết được”. Người Thanh văn muốn biết tâm thứ ba, phải tìm vội theo thứ lớp, đến đạo thứ mười sáu, tâm Tỷ trí mới bắt đầu biết được.

Có sự khác nhau này là đức thứ hai, tổng kết.

Trong đức thứ ba, đầu tiên là hỏi, kế là giải thích, sau là tổng kết.

Trong giải thích, nói từ vô lượng, tâm dùng làm thể của đức. Bốn tâm vô lượng đều là đức này. Lại y theo nêu ban đầu. Lại nữa, các hạnh có môn phân tướng, có môn gồm nhiếp tướng.

Nếu y theo phân biệt bốn hạnh, thì mỗi hạnh đều khác nhau. Nếu y theo tướng gồm nhiếp, nêu một tướng làm đầu, thì các tướng còn lại đều nhập vào giữa. Nay vì y theo tướng gồm nhiếp, nên nêu một tướng “Từ” gồm nhiếp ba tướng còn lại.

Trong văn, đầu tiên là nói: “Xả Từ, được từ. Được từ không từ “Duyên”. Lược qua để nêu tiêu biểu. Nghĩa làbỏ tất cả từ của duyên bám, được đại từ vô duyên bình đẳng kia. Lòng từ vô duyên này chứng thật để thành. Y theo thật, trái lại, xưa nay, chẳng có duyên, biết từ đâu sinh, nên nói lúc được không từ nhân duyên.

Sau đây là phân biệt để làm rõ:

Lượt đầu, y theo pháp bỏ tướng, được thật. Ba lượt sau, y theo “Nhân” bỏ ngụy, hợp với chân.

Y theo lượt đầu, trước là hỏi, sau giải thích. Trong giải thích, theo cảnh, bỏ từ của Thế đế, được từ của chân đế. Nếu y theo tâm thức, thì

bỏ từ của vọng thức, được từ của Chân thức. Nếu y theo thực hành tu bỏ duyên, quán từ thì sẽ được từ vô duyên. Ba lượt sau đâu có khác.

Đầu tiên là bỏ đức từ, pháp lành của phàm phu, được lòng Từ của Bồ-tát.

Thứ hai là bỏ từ bất thiện của phàm phu kia, được từ của Như lai. Xiển-đề... kia có lòng từ ở chỗ nào mà nói là bỏ ư?"

Giải thích: "Những người này đồng loại, đồng hạnh, cũng yêu mến nhau, gọi là từ."

Hỏi: "Bồ-tát làm sao được từ của Như lai, đối với từ sâu xa của Phật, vì tùy phần khắc chứng, nên gọi là được".

Hỏi: "Đã được lòng Từ của Như lai, đối với từ của Bồ-tát trong câu trước có gì khác nhau?"

Giải thích: "Thuận với nghĩa tăng ích của hóa độ, là từ của Bồ-tát. Hạnh chẳng phải là đạo chung, gọi là từ Như lai. Cho nên hạnh Bồ-tát trong Duy-ma chẳng gọi là Phật đạo chung.

Thứ ba, bỏ Từ do chấp tướng của phàm phu, Nhị thừa kia, được từ vô duyên. Trước là hỏi, sau giải thích. Phàm phu chấp đắm tướng chúng sanh Nhị thừa chấp đắm tướng các pháp, nên cần phải bỏ. Huỳnh Môn... kia làm sao gọi là từ. Huỳnh môn không có căn, hai căn, tình dâm của người nữ yêu nhau, gọi là đó là từ. Kẻ giết mổ, làm nem thịt, thợ săn, nuôi heo, gà... vì ưa thích mà giết, cũng gọi là từ? Trong nói về sở đắc, đầu tiên là trình bày, sau giải thích.

"Đó gọi là... trở xuống là kết".

Trong đức thứ tư, đầu tiên là hỏi để khởi phát, kế là giải thích, sau là kết. Vì có người khó hiểu, nên phải hỏi, đáp để làm rõ lại.

Trong giải thích, giảng nói mười việc làm thể, đầu tiên là nêu số. Kế là nêu danh của việc đó.

"Rễ sâu khó nhổ, là nói năng lập bắt đầu. Vì tâm không buông lung, có thể là gốc của Phật, nên gọi là rễ. Đều thêm lớn với thật tướng, không hư hoại, gọi là sâu khó nhổ.

Đối với thân mình, sinh ra ý tưởng định, nói lên thú hướng sau cùng. Tự nghĩa đến thân mình, chắc chắn được Bồ-đề, gọi là sinh tưởng định. Tám việc sau, là hạnh đầy đủ. Năm việc trước gồm nhiếp Phước. Ba việc sau, gồm nhiếp trí. Hai việc đầu trong phước là tu hạnh tịnh độ. Không quán ruộng phước và chẳng phải ruộng phước là tịnh độ tu thí. Tâm có phân biệt được độ. Vì bất tịnh, nên không quán ruộng và chẳng phải ruộng. Tâm bình đẳng bố thí, có thể thanh tịnh cõi Phật. Người tu tịnh độ, là tịnh độ tu giới. Vì tu giới, nên được cõi nước nghiêm tịnh. Ba

việc sau là người tu tịnh độ kia khởi hạnh của pháp thân, dứt trừ hữu dư, gọi là hữu dư. Dứt là tập tàn dư, gọi là trừ nghiệp duyên. Nghiệp là chánh nhân, phiền não là duyên.

Trong giải thích của văn dưới, hai môn này được gọi chung là hữu dư, hữu dư có ba:

1. Phiền não dư, cũng là duyên này.

2. Nghiệp dư này cũng là nghiệp này.

3. Khổ dư này cũng là hữu dư này.

Người tu tịnh thân gồm thân thanh tịnh hành động của thân, (hạnh tịnh thân). Vì tinh tấn tu mười điều lành, nên có thể tịnh thân. Về sau trong trí gồm nhiếp biết rõ các duyên, nói gồm nhiếp đối trị.

Hai việc sau là lìa chướng, lìa các kẻ thù, trừ diệt lỗi chướng đạo, dứt nghiệp phiền não và phá tám ma, gọi là lìa bỏ kẻ thù. Dứt trừ hai lỗi, lìa lỗi sinh tử. Mất nhân, dứt quả, gọi là trừ hai bên.

Sau đây là giải thích rộng:

Trong giải thích môn đầu, đầu tiên là hỏi, kế là giải thích. Căn gọi là không buông lung, chính là phát ra thể của căn. Tâm gồm nhiếp cẩn trọng là không buông lung. Kế là giải thích nghĩa căn, trước là hỏi, sau giải thích. Nghĩa là căn Bồ-đề, đối với quả, giải thích đúng. Gốc lành của Chư Phật đều không buông lung, là giải thích lại:

"Vì không buông lung, nên việc lành khác tăng thêm v.v... trở xuống là giải thích rễ ăn sâu khó nhổ". Nhổ thì không tăng thêm, vì thêm cho nên không nhổ, trong đó, đầu tiên là nêu việc thiện khác càng tăng thêm, chính là nói đúng về khó nhổ.

"Vì làm tăng thêm v.v... trở xuống là Phật khen để nói lên sự thù thắng. Hai việc này làm môn". Như các dấu vết... trở xuống là nói về nghĩa tối thắng của môn sau. Mười hai lần "Lại nữa" đều trước là lập dụ, sau là hợp rất dễ hiểu.

"Vì nghĩa này... trở xuống là nói nhắm vào môn đầu, làm cho điều lành thêm lớn, trong đó, trước là nương môn trước, làm rõ môn sau. Vì pháp không buông lung trong môn trước đã giúp cho việc lành khác càng thêm lớn, nên sâu, khó nhổ.

"Làm thế nào... trở xuống là giải thích, trước hỏi, sau là giải thích. Vì thêm lớn, v.v... trở xuống là kết thành khó nhổ.

"Vì nghĩa này... trở xuống là tổng kết hạnh ban đầu.

Trong hạnh thứ hai, trước là hỏi, kế là giải thích.

Trong giải thích, đối với thân, sinh tâm quyết định... là nói khởi tâm nhất định. Không tác động hẹp hòi... là lìa tâm bất định... Trước

là mở ra ba môn. Một môn không hẹp hòi, không nhỏ là môn thứ hai, không thay đổi là môn thứ ba. Sau đây là giải thích lại:

Không có tâm cho mình là Thanh văn, Bích-chi-phật, là giải thích bất Tiểu ở trước, không có tâm cho mình là ma và tâm tự ưa thích, tâm ưa thích sinh tử, là giải thích không thay đổi ở trước. "Thường vì chúng sinh cầu tâm Từ bi", là giải thích không hẹp hòi ở trước.

"Đó gọi là... trở xuống là kết. Đầu tiên là sơ lược kết.

"Ta đối với chúng sinh ở vị lai.... trở xuống, là nhắc lại nêu để kết luận lần nữa.

Trong môn thứ ba, đầu tiên là hỏi, kế là giải thích, sau là tổng kết.

Trong giải thích có hai:

1. Nêu lên thấp kém, để làm rõ vượt hơn: Trước là nói về ruộng phước.

"Nếu có nghĩ đến... trở xuống là nói lỗi chấp nghiêng về. Vì chấp nghiêng về nên các pháp này làm ruộng phước, nên ruộng phước rất ít, gọi là hẹp, kém.

2. Nói vượt hơn vượt qua kém, trong đó, đầu tiên là nói Bồ-tát quán sát chúng sinh đều là ruộng phước", đều trái lại với lỗi trước.

"Vì sao?... trở xuống là giải thích. Trước là hỏi, sau là giải thích: Vì khéo tu tập, vì niệm xứ khác, nên đối với câu hỏi, lược qua giải thích.

Pháp tánh bình đẳng là thể của chúng sinh. Bồ-tát quán riêng, người khác không thấy, gọi là niệm xứ khác. Vì Bồ-tát tu niệm xưa này, nên quán tất cả đều là ruộng phước. Sau đây, là nói lại:

Vì tu niệm khác, nên thấy bổn tánh của chúng sinh đều thanh tịnh, nên không có sự khác nhau giữa giữ giới và phá giới. Trong quán tất cả sự bố thí đều được quả báo thanh tịnh, là nói bố thí dù có bốn, nhưng về sau đều được thanh tịnh, nên nói chung để nêu. Sau đây là phần nói riêng để làm rõ:

Trước là nói về bốn thí, đầu tiên là hỏi, kế là trình bày, sau là giải thích rộng.

Trong giải thích câu hỏi đầu, trước là môn, kế là giải thích. Người bố thí có đủ giới, văn, trí, tuệ, có hạnh thế đế. Biết bố thí và quả "Có" giải của thế đế, người nhận, phá giới, nhập nghĩa, phá hoại hạnh của thế đế, chỉ chấp đắm tà kiến, chứng đệ nhất nghĩa, phá hoại kiến giải của thế đế.

"Đó gọi là... trở xuống là kết. Các môn còn lại, so sánh cũng như vậy. Sau đây là nói chúng sinh kia đều được quả báo thanh tịnh. Trong

bốn thứ này, chánh kiến trì giới, được quả báo thanh tịnh của thế gian. Tà kiến phá giới, bị quả báo lìa tướng thanh tịnh của xuất thế gian. Người chánh kiến trì giới được tướng quả báo thanh tịnh của thế gian, biểu thị rõ ràng dễ hiểu, không nhọc giải thích. Người tà kiến phá giới được phước báo thanh tịnh, về nghĩa tiềm ẩn khó biết, nay nghiêng về để giải thích.

Trong văn, đầu tiên là nói "Nếu thế thì vì sao Phật lại nói sẽ được quả báo thanh tịnh? Gạn hỏi trước, khởi sau. Nếu tà kiến phá giới trước đến nay, người bố thí và kẻ nhận, là cực ác thì sao Phật lại nói họ đều được quả báo thanh tịnh?"

Sau đây giải thích có bốn:

1. Nói "Vì không có bố thí, không có quả báo, nên thanh tịnh", đối với câu hỏi, lược qua giải thích.

Vì phá hoại tướng thế đế, chứng đệ nhất nghĩa, nên gọi là tịnh.

2. "Nếu không thấy... trở xuống là trái với phạm do trì giới mà thành, được quả báo thanh tịnh, thấy Đệ nhất nghĩa.

Không có quả báo của bố thí, nghĩa là hạnh không có tội lỗi, "Giải" chẳng xa lý. Cho nên người này không gọi là phá giới, mà chỉ chấp đắm tà kiến mà thôi.

3. "Nếu dựa vào Thanh văn nói là không thấy v.v... trở xuống là giải thích suốt qua hai lời nói trì, phạm ở trước.

"Vì sao không thấy bố thí v.v... thuyết trước cho là phá giới, tà kiến. Nay lại nói không gọi phá giới mà chỉ chấp đắm tà kiến, nên nay giải thích".

Theo pháp Thanh văn, không thấy bố thí v.v... gọi là phá giới, gọi là tà kiến. Nếu theo kinh này thì gọi là chánh kiến giữ giới.

4. "Có niệm khác v.v... trở xuống là giải thích Đại thừa khác với Tiểu thừa, vì sao dựa vào kinh Đại Niết-bàn này mà riêng được gọi là chánh kiến trì giới?"

Vì theo Tiểu thừa thì không phải như vậy, nên nay phải giải thích.

Có niệm xứ khác, Bồ-tát tu tập, cho nên không thấy trì giới, phá giới, bố thí và quả báo v.v... gọi là trì giới, gọi là chánh kiến."

"Vì nghĩa này v.v... trở xuống là tổng kết hạnh này.

Trong hạnh thứ tư, đầu tiên là hỏi, kế là giải thích.

Trong giải thích, Bồ-tát tự lìa mười điều ác, vì nguyện làm lợi ích cho chúng sinh, nên thanh tịnh hóa cõi nước.

"Đó gọi là... trở xuống là kết".

Kế là giải thích môn thứ năm và thứ sau. Phần trước là hai môn. Nay, hợp chung ở đó gọi là hữu dư, trong đó, đầu tiên là hỏi, kế là giải thích, sau là kết.

Trong giải thích, đầu tiên là nêu, kế là nêu ba danh, báo dư phiền não là duyên sinh tử. Nghiệp khác là nhân. Hai thứ này cũng là nghiệp duyên mà trước đây đã dứt. "Hữu dư" là quả của sinh tử kia. Quả này cũng chính là "hữu dư" mà trước kia đã dứt. Sau đây là nói giải thích rộng:

Báo thừa phiền não, là nói theo phàm phu. Dư Nghiệp là nói theo người Học trong hàng Tiểu thừa kia mà nói Dư hữu là nói theo người Vô học trong hàng Tiểu thừa kia, chẳng qua vì ẩn giấu với hiển bày mà thôi.

Trong hữu dư phiền não, trước là hỏi, kế là giải thích về vô lượng phiền não. Nay, lại y theo bốn sử: Tham, sân, si, mạn kia để nói về phiền não hữu dư. Do bốn sử này, vì "Duyên" việc mà khởi. Chịu quả đường ác. Trong mỗi sử đều đầu tiên là tập khởi, kế là đọa ba đường. Sau, sinh lên làm người để chịu quả báo thừa kia, đều có sự khác nhau của người tại gia, xuất gia. Sau đây, sẽ nói về đối trị tu đoạn của Bồ-tát:

Trong nghiệp thừa, trước là hỏi, kế là giải thích. Việc làm của phàm phu gọi là nghiệp phàm phu. Đối tượng thọ nhận của Thanh văn, gọi là nghiệp của Thanh văn. Sau đây y theo sự khác nhau của Thanh văn để nói về nghiệp:

Theo luận Trí Độ, bậc Tu-đà-hoàn còn bảy lần qua lại trong cõi người, cõi trời, để chịu mười bốn lần sinh. Nay, y theo qua lại, để nói chung bảy hữu. Hai hữu của Tư-đà-hàm vì nhỏ nhiệm, nên phân biệt riêng để giải thích:

Tư-đà-hàm kia đã một lần qua lại trong loài người, loài trời thuộc cõi Dục, rồi nhập niết-bàn, nên nói là hai hữu.

Người A-na-hàm cảm thọ "Sắc hữu", nghĩa là Na-hàm cũng cảm thọ nghiệp Vô sắc hữu, y theo người sau để giải thích. Dưới đây là nói về đối trị tu đoạn của Bồ-tát:

Trong phần nói về hữu dư, trước là hỏi, kế là giải thích. Nói A-la-hán được quả A-la-hán, Bích-chi-phật được quả Bích-chi, là nêu riêng người đó. Hữu dư ở chỗ quả Vô học, cho nên nêu hữu dư. Không có nghiệp, không có kiết mà chuyển hai quả, là chính là nói về tướng vô dư kia. Về kiết nghiệp phần đoạn, vô học đã hết, nên không có kiết nghiệp, nhưng vô học còn có quả dư Thừa của hai nhà kiết nghiệp kia,

lại phải chuyển diệt, gọi là chuyển hai quả.

"Đó gọi là v.v... trở xuống là kết luận".

Ba kiết như thế v.v... trở xuống là nhắc lại chung kiết để dứt.

Trong tu tịnh thân, trước là hỏi, sau giải thích.

Trong giải thích có ba:

1. Nói tu tập ba mươi hai tướng, đối với mỗi tướng, dùng một trăm phước để tu. Nói một trăm phước: Trong năm phẩm tâm, tu hành mười điều lành, tức là năm mươi phước. Bắt đầu tu năm mươi, sau cùng thành tựu năm mươi phước, hợp thành trăm phước. Dùng trăm phước này để thành tựu tròn đầy ba mươi hai tướng, gọi là tu tịnh thân. Đây là nói về nhân chung. Sau đây trong phẩm Sư Tử, nói nhân không chung, là nói đúng sai mà thôi.

2. Nói tu tập tám mươi tướng tốt. Trước là hỏi, sau là giải thích. Nay ở đây chỉ nói về việc mà người tu làm, không nói về pháp tu. So sánh với các kinh không có.

Trong văn, đầu tiên là nói chúng sinh thế gian thờ phụng tám mươi vị thần, kế là nói Bồ-tát vì chúng sinh tu tướng tốt.

"Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích".

"Vì nghĩa này v.v... trở xuống là kết".

3. Nói chung về việc mà người tu thân đã làm. Có bốn lần "Lại nữa", nói Bồ-tát vì Bồ-đề, nên tu tướng tốt, đều đầu tiên là lập dụ, sau là hợp, rất dễ hiểu.

"Vì nghĩa này v.v... trở xuống là kết"

Trong biết rõ duyên, trước là hỏi, kế là giải thích. Trong giải thích, trước y theo sắc pháp để nói về biết.

Không thấy tướng, là không thấy tướng xanh, vàng, đỏ, trắng...

Chẳng thấy duyên, là không thấy nhân duyên sinh ra sắc. Lại cũng không thấy bốn đại, để làm nhân duyên tạo sắc.

Chẳng thấy thể: Chẳng thấy chất ngại, cho là thể của sắc. Chẳng thấy xuất: chẳng thấy sắc pháp đầu tiên sinh ra. Chẳng thấy diệt: Là chẳng thấy sắc pháp cuối cùng tận diệt. Chẳng thấy "Một" là không chấp tướng chung. Chẳng thấy "Khác" là không chấp tướng riêng. Chẳng thấy mà thấy là chẳng thấy có người năng thấy sắc. Chẳng thấy tướng: Không thấy tướng của hay thấy (năng thấy). Chẳng thấy người thọ nhận, nghĩa là chẳng thấy có con người thọ lãnh sắc.

"Vì sao?... trở xuống là giải thích, biết pháp chỉ là sự tổ hợp giả dối của nhân duyên. "Như sắc, tất cả cũng giống như vậy", nghĩa là dùng sắc để so sánh với tất cả pháp khác.

"Đó gọi là... trở xuống là kết".

Trong lìa kẻ thù, đầu tiên là nêu, kế là giải thích.

Trong giải thích, trước là nói lìa kẻ thù phiền não, kế là lìa kẻ thù nghiệp, sau là lìa oán ma.

Trong lìa phiền não, trước nói oán "Phải", sau, nói kẻ thù "Quấy". Ở trước y theo tự hoạt động phiền não là oán "Phải". Về sau, y theo sự hóa độ của người khác mà sinh phiền não là oán "Quấy". Nghĩa oán này có ở cả phẩm thượng, hạ, phần vị đại được chia ra. Đầu tiên là đến bốn trụ hạnh, tu cầu ra khỏi phiền não làm oán. Ngũ địa trở là lên khởi sự hóa độ, tùy phiền não chúng sinh là oán quấy. Nay, tùy phần vị riêng, trong lìa kẻ thù nghiệp, trước là hỏi, sau giải thích.

Trong giải thích, trước nêu ra thể của kẻ thù nghiệp, nghĩa là che bai Phương đẳng. Sau nói về Bồ-tát vì sợ mà lìa bỏ. Trong lìa oán ma, trước nêu tám ma. Sau nói Bồ-tát tu đối trị lìa bỏ. Tám ma như ở trước đã nói trong lậu ác.

Trong lìa hai biên, trước là hỏi, kế là giải thích. Hai mươi lăm hữu là biên của quả kia và biên của nhân ái, mà Bồ-tát thường lìa bỏ.

"Đó gọi là... trở xuống là kết".

"Đó gọi là đoạn bốn" tổng kết đức này.

"Có người khó hiểu... trở xuống là giải thích rõ lại:

"Bồ-tát Đức Vương trước là hỏi. Về ý hỏi thế nào?"

"Trước đây Như lai đã nói: "Tu tịnh Phật độ, tự ở nước ô uế, vì việc trái với lời nói, nên nay Bồ-tát mới hỏi:

"Vì sao Như lai chỉ tu chín việc, không tu tịnh độ?" sau đây là Phật đáp:

Trước, nói tự mình đã tu mười việc. Là có nhân tịnh độ. Nếu khiến cho v.v... trở xuống là nói đã hiện, là nói về quả tịnh độ. Trong phần trước, trước là nói đã tu mười việc.

"Tất cả... trở xuống là nêu người khác để so với mình, trong giải thích có quả, chia làm sáu câu:

1. Nói cõi này không phải nhơ. Nếu cho là thế giới đầy dẫy bất tịnh, Phật xuất hiện ở trong đó, thì không có lý này, chính là nói chẳng phải ô uế "Ông chớ cho rằng", là Phật đồng khuyên răn bỏ tưởng ô uế!"

2. "Ông phải biết rằng... trở xuống là nói đã ở phương khác lại có tịnh độ. Nói "Ta không xuất hiện ở cõi Diêm-phù-đề", là nói lại có."

3. "Như có người... trở xuống là nói câu đầu giải thích cõi này chẳng phải ô uế. Trước là dụ, sau là hợp.

Trong dụ, dù cho nêu người ngu, vì nói mặt trời, mặt trăng dụ cho tịnh. Có người nói: “Cõi này có mặt trời, mặt trăng, ở cõi khác không có, là không có nghĩa lý. Nếu có người nói ở phương khác có tịnh độ, cõi này không có, cũng không có việc đó. Dùng mặt trời, mặt trăng này để so sánh với cõi khác có tịnh độ, là người học tập mê. Y theo nghĩa rất dễ hiểu.

4. “phương Tây... trở xuống là giải thích rõ đoạn thứ hai, nói ở cõi khác lại có Tịnh độ.”

5. “Vì hóa độ chúng sinh nên Phật đối với cõi này... trở xuống là nói vì hóa độ chúng sinh, nên Chư Phật đều ở chung trong cõi uế Diêm-phù-đề.

6. “Từ Thị... trở xuống là nói thanh tịnh Diêm-phù-đề, Chư Phật đồng ở.”

Trong đức thứ năm, đầu tiên là hỏi, kế là giải thích, sau là tổng kết.

Trong giải thích có năm việc. Quả báo làm thể. Trước nêu năm số. Kế là nêu năm danh: Bốn danh trước là phước đức, một danh sau là trí tuệ. Hai danh đầu trong phước là quả báo của mình đầy đủ, hai thứ sau là vì người khác cung kính, cúng dường.

“Vì nghĩa này... trở xuống là kết”.

“Đức Vương nói... trở xuống là hỏi đáp để phân biệt . Hỏi về tướng rất dễ hiểu. Sau đây trước là Phật khen, sau chính là đáp, đều có nghĩa khác.

“Sẽ vì ông nói”, là nêu chung, Phật hứa sẽ nói. Dưới đây là Phật dùng sáu lượt giải thích rộng, rất dễ hiểu.

Trong đức thứ sáu, đầu tiên là hỏi, kế là giải thích.

Trong giải thích, Tam-muội Kim cương là nghĩa của thể, như đã nói trong chương riêng. Ở đây, nên nói đủ.

Trong văn, đầu tiên là nói: “Bồ-tát tu được Tam-muội Kim cương, nói chung để nêu tiêu biểu. Sau sẽ phân tích, giải thích rõ.

Trong phân tích có hai mươi bốn lần “Lại nữa”. Văn giải thích rộng về tướng ấy. Hai mươi mốt lần “Lại nữa” ở trước, chính là nói về tướng Tam-muội đó. Ba lần “Lại nữa” sau là giải thích về danh tướng, theo trong chính thức giải thích ở trước là bốn.

Ba lần “Lại nữa” trước là nói nghĩa năng phá, bảy lần lại nữa sau là nói nghĩa tối thắng. Bốn lần “Lại nữa” kế là nói nghĩa “Năng chiếu”. Bảy lần “Lại nữa” sau là nói nghĩa “Vô phân biệt”.

Trong nghĩa năng phá:

1. Phá pháp.
2. Phá người.
3. Phá chướng.

Y theo phá pháp, an trú là ở giữa, đều phá các pháp, nói chung để nêu. Sau đây là nói riêng để làm rõ.

Trong phần nói riêng, thấy tướng dao động của pháp vô thường, dùng nghĩa vô thường để phá hoại các pháp. Nhân sợ hãi v.v... dùng khổ phá pháp nhân duyên là nhân của khổ. Bệnh khổ, trộm cướp là quả khổ. Mỗi niệm diệt hoại, không có chân thật, chẳng có "Ngã" là phá pháp. Tất cả cảnh ma, chẳng thấy tướng có thể thấy, là dùng "Không" để phá pháp.

Kế là phá tướng người, trong đó, y theo sáu độ để phá: Trước thuận, sau trái.

Trong phần nói về phá chướng, đầu tiên là lập dụ: Ví như kim cương chướng kim cương vô tổn không có vật nào nó không nghiền nát, được là nói về năng phá chướng, không thể phá hoại. Dưới đây là hợp rất dễ hiểu.

"Bảy lần "Lại nữa" kế là nói về sự tối thắng:

Một lần lại nữa đầu, vì thể thuần túy, nên vượt hơn. Như vật báu, lập dụ, sau đây là hợp, rất dễ hiểu.

Lần "Lại nữa" thứ hai, vì là hạnh đứng đầu cho nên hơn. Đầu tiên là pháp thuyết. Vì sao? Là gạn hỏi trước, khởi sau. Vì sao tối thắng? Sau là đối nhau để giải thích.

Tu Tam-muội này, tất cả đều lệ thuộc, kế là dụ, sau là hợp.

Năm lần "Lại nữa" sau, nói về sức nhiếp thiện, phá chướng vượt hơn của Tam-muội kia. Hai lần "Lại nữa" đầu, phá chướng, trước phá bốn trụ, sau phá vô minh.

Trong phá bốn trụ, trước là lập dụ. "Như người" dụ cho bốn trụ phiền não. Dứt các điều lành, gọi là "Kẻ thù của đất nước". Nhất định năng đoạn ở đây, "Gọi là có người giết", các hạnh đều quy kính, gọi là "Đều khen ngợi". Dưới hợp rất dễ hiểu.

Trong phá vô minh cũng trước lập dụ: "Như người" dụ cho vô minh trụ địa. Vì năng lực vô minh lớn, nên nói là hưng thịnh mạnh mẽ. Vì thế kinh Thắng Man nói: "Vô minh trụ địa có công năng rất lớn."

Hạnh khác không đối trị, gọi là "Không thích đáng".

"Lại có người": là dụ cho định Kim cương, "Năng phá vô minh" gọi là "Năng phục". "Các hạnh quy y" gọi là "Thế gian khen đẹp". Sau đây là hợp để làm rõ pháp:

"Kim cương như thế" hợp với "Lại có người". "Năng lực khuất phục" là hợp với "Năng lực chế phục".

"Vì nghĩa nấy"... trở xuống là hợp với "Thế gian khen đẹp". Kế là một lần "Lại nữa" là nhiếp thiện. Như người ở biển, lập dụ làm rõ pháp. Dưới hợp rất dễ hiểu.

Một lần "Lại nữa" kế là nói năng lực phá chướng vượt hơn.

Trước là nói về năng trị. Ở đây, nói về đối trị rộng. Trước là dụ, sau là hợp. Một lần "Lại nữa" sau là nói về năng lực nhiếp lành trội hơn.

Trước là nói người kia lấy chung gồm nhiếp thỉ. Câu này nói người kia lấy trên gồm nhiếp dưới. Trước là dụ, sau là hợp. Bảy lần "Lại nữa" ở trên là nói nghĩa tối thắng. Kế, bốn lần "Lại nữa" là nói nghĩa năng chiếu, một lần "Lại nữa" đầu là thấy pháp vô ngại. Trước pháp, kế là dụ. Sau là nói không chấp đắm.

Lần "Lại nữa" thứ hai là nhận thức pháp sinh diệt. "Như ngồi ở ngã tư đường", lập dụ để làm rõ pháp. Người dụ cho định này. An trụ chánh pháp, gọi là "Ngồi ở ngã tư đường". Thấy chúng sinh đến đi", dụ cho thấy tất cả các pháp sinh, diệt. Dưới là hợp, rất dễ hiểu.

Bảy lần "Lại nữa" sau là nói về vô phân biệt, ba lần "Lại nữa" trước, tâm vô phân biệt hạnh lợi mình.

Bốn lần "Lại nữa" sau là tâm không có phân biệt trong công hạnh hóa độ người khác.

Một lần "Lại nữa" đầu trong hạnh lợi mình ở trước, nói tự dứt trừ chướng.

"Như Do-càn-đà" là lập dụ, làm rõ pháp. Dưới là hợp, rất dễ hiểu.

Hai lần "Lại nữa" sau trong phần nói về hạnh diệt chướng, ở trước, tâm không có phân biệt. Kim cương làm dụ trong lần "Lại nữa" trước. Sáu việc nước ao, lửa... trong lần "Lại nữa" sau làm dụ, hợp dụ rất dễ hiểu.

Bốn lần "Lại nữa" sau, nói thân, nghiệp đầu trong vô phân biệt đối với hạnh hóa độ người khác. Một lần "Lại nữa" kế là khẩu nghiệp, một lần "Lại nữa" sau, chung cho hai lần. Tâm vô phân biệt đối với ba nghiệp này. Một lần "Lại nữa" đầu trong thân nghiệp trước, biến hóa thân thành Phật đầy khắp cõi như cát sông Hằng, với tâm không phân biệt. Một lần "Lại nữa" sau nói: "Một niệm có thể đến các thế giới như cát sông Hằng mà tâm không phân biệt.

Kế là một ý niệm trong một miệng nói pháp với tâm vô phân

biệt có thể dứt phiền não của thế giới chúng sinh, như cát sông Hằng ở khắp mười phương. Một lần "Lại nữa" sau, trong phần nói chung nghiệp thân, khẩu. Trước là nói về tướng của hai thứ thân, khẩu. Vì một âm nói ra là khẩu nghiệp của mình. Thị hiện một sắc là thân nghiệp của mình. An trụ một chỗ, lại nói về thân nghiệp. "Giảng nói một pháp" lại nói về khẩu nghiệp. Sau đây, sẽ nói về tâm vô phân biệt của Bồ-tát:

Dù thấy chúng sinh... nhưng không chấp tướng người. Dù thấy sắc... nhưng không chấp tướng pháp, trong đó, đầu tiên là giải thích.

"Vì sao?... Trở xuống là giải thích".

Trong giải thích đầu tiên là nói: "Dù thấy sắc... nhưng không chấp tướng khổ, thấy phiền não... mà không chấp tướng tập, thấy tám Thánh đạo..., mà không chấp tướng đạo, thấy Niết-bàn..., mà không chấp tướng diệt.

Trong giải thích, đầu tiên là hỏi: "Vì sao đều không có?" sau đây là đối nhau để giải thích.

"Pháp vốn không có tướng" chính là giải thích "Không" ở trước.

"Vì Tam-muội... trở xuống là nói về lý do của việc nhìn thấy".

Trên đây, đã giải thích về tướng. Sau đây, sẽ giải thích về danh nghĩa.

"Vì sao gọi là Tam-muội Kim cương?" là hỏi để khởi phát".

"Như Kim cương... trở xuống gồm có ba nghĩa để giải thích:

1. Nghĩa không nhất định, như Kim cương của thế gian, nếu đặt ở giữa trưa thì màu sắc của nó sẽ không nhất định. Tam-muội Kim cương này chắc chắn như thế, hiện các thứ thân ở trong đại chúng.

2. Nghĩa tối thắng, như chất kim cương của thế gian, vì thể của nó thuần túy hơn hết, cho nên không có công năng trị giá quân bình. Định này cũng giống như thế, không có khả năng đo lường cân bằng.

3. Nghĩa thế lực, như Kim cương của thế gian, có thế lực lớn là dứt trừ nghèo, trừ bỏ độc. Định này cũng giống như thế. Nếu người có được Tam-muội này thì sẽ lìa khổ phiền não, các ma và độc tà.

"Đó gọi là: Tổng kết".

Trên đây, sáu đức là phần tự lợi của Bồ-tát, sau đây là bốn Thắng tấn.

Trong Thắng tấn đầu tiên, nói về công đức do tu tập đối trị. Trước là hỏi, kế là giải thích.

Trong giải thích, đầu tiên là nói chung bốn pháp là nhân của Niết-bàn. Trước suy nghĩ, sau là nhận biết bốn pháp làm nhân cho Niết-bàn, là thuận. Nếu nói siêng năng... là trái.

"Cho nên... trở xuống là giải thích. Kế là nêu bốn danh. Trước hỏi, kế nêu, sau đây là giải thích rộng:

Trong giải thích có năm lượt, theo văn để tìm. Ba lượt trước là giải thích. Hai lượt sau là giải thích riêng.

Y theo hạnh để giải thích. Một lượt đầu là nói về nghĩa lìa lỗi, một lượt thứ hai là nói về nghĩa nhiếp thiện. Một lượt thứ ba là nói lìa lỗi. Hai lượt sau, lại nói về nhiếp thiện.

Y theo lượt đầu, trước là dụ, sau là hợp. Trong dụ, như người bị bệnh đến thầy thuốc, dụ cho gần gũi bạn lành. Thầy thuốc vì nói vị thuốc, dụ cho nghe chánh pháp. Dốc lòng thọ lãnh, dụ cho buộc niệm tư duy. Tùy giáo huấn mà hợp... dụ như lời Phật nói tu hành. Dưới đây là hợp biết.

Trong lượt thứ hai, trước là dụ, sau là hợp. Trong dụ: Như vua cho đến quan tư vấn: Pháp ấy ra sao? Dụ cho gần gũi bạn lành. Vua dụ cho người tu hành, mốn nương tựa chánh pháp để tu trị hạnh tâm, gọi là như pháp trị. Vì muốn cho hạnh mình ra khỏi chướng, yên ổn, nên gọi làm cho dân được yên vui."

Hỏi: "Nghĩa hạnh của bạn, gọi là hỏi han trí thần về pháp ấy thế nào?"

"Các thần liền... trở xuống là dụ nghe chánh pháp. Nói pháp hạnh của Phật quá khứ trao cho, gọi là đem pháp xưa của Tiên vương để nói.

"Vua đã nghe... trở xuống là dụ cho buộc niệm tư duy".

"Như pháp trị... trở xuống là dụ như lời Phật nói tu hành. Dưới là hợp, rất dễ hiểu."

Trong lượt thứ ba, nói lại lìa lỗi, với lượt đầu đâu có khác nhau?

"Trước y theo Bồ-tát, nhằm nói lìa ác nhẹ, ở đây, y theo phàm phu lìa lỗi nặng, cũng trước lập dụ. Đầu tiên là dụ cho gần bạn. Như lý do gần gũi bạn của người bị bệnh. "Có Thiện tri thức", dụ cho bạn lành kia, sơ lược không có tướng gần.

"Mà nói... trở xuống là dụ cho nghe chánh pháp. "Người kia đến... trở xuống là dụ cho buộc niệm tư duy, "Liền đi đến chỗ Phật kia... trở xuống là dụ như Phật nói tu hành. Sau đây, trong văn hợp, trước là hợp với gần bạn, dụ cho nghe pháp, lược qua không hợp.

"Dốc lòng... hợp với thuyết suy nghĩ. Bồ-tát suy nghĩ so lường vì làm lợi ích cho chúng sinh, nên bỏ lỗi cầu ra khỏi. Cho nên, nói bốn tâm vô lượng vì buộc niệm tư duy.

"Ít... trở xuống là hợp với nói về tu hành. Văn đều rất dễ hiểu."

Từ đây trở xuống là hai lượt nói lại nhiếp thiện, có khác gì với lượt trước?

Lượt thứ hai ở trước, là nói chung về nhiếp thiện. Sau đây, sẽ phân tích làm rõ, trong đó, lượt đầu là giải thích chung phẩm thượng, hạ. Một lượt sau, chọn hơn, bỏ kém.

Y theo lượt đầu, trước là nói gần bạn, văn chia làm hai:

1. Nói về gần bạn.

2. "Nếu có gần gũi... trở xuống là nói về ích lợi gần bạn".

Trong phần trước có sáu:

1. Tâm trí thức có thông minh, nghĩa là thường dạy bảo không mệt mỏi.

2. Người trí thức cũng gọi là thể, nghĩa là Phật, Bồ-tát, Thanh văn, Bích-chi-phật.

3. Nghĩa tri thức: Vì sao gọi là hỏi? Vì khởi phát. Sau là giải thích, rất dễ hiểu.

4. Hình thức hiểu biết: Như pháp mà nói, như lời nói mà thực hành, là hình thức hiểu biết. Trước là nêu, sau giải thích. Trong giải thích có ba lượt.

Lượt đầu, y theo xa lìa điều ác để phân biệt.

Hai lượt sau là dựa vào giáo để khéo phân biệt. Trước là quả, sau là nhân.

5. Phương pháp của sự hiểu biết: Vì chúng sinh, cầu niềm vui, thấy lỗi không nói, là phương pháp của sự hiểu biết, trong đó đầu tiên là nêu.

"Những gì?... trở xuống là giải thích. Không cầu mong niềm vui cho mình, mà thường vì chúng sinh. Dựa vào tâm để giải thích pháp. Thấy lỗi không nói, nghĩa là từ miệng nói về pháp.

"Vì nghĩa này... trở xuống là kết".

6. Ích lợi của sự hiểu biết: Hư không, mặt trăng, là dụ thuyết. Dưới là hợp rất dễ hiểu.

Trên đây đã nói về bạn, sau đây là nói về ích lợi của gần bạn. Nếu gần gũi tri thức chưa có giới..., là ích lợi của khổ hạnh. Chưa có, làm cho có, đã có làm cho rộng hơn. Hơn nữa được rõ biết mười hai bộ kinh..., là ích lợi sinh kiến giải.

Kế là nói về nghe pháp, trong đó có ba:

1. Nêu chung Đại thừa, Tiểu thừa, nghĩa là nghe, thọ mười hai bộ kinh, gọi là nghe pháp.

2. Bỏ Tiểu thừa, lấy Đại thừa. Nghe kinh Phương Đẳng gọi là nghe

pháp.

3. Bỏ kém, lấy hơn trong Đại thừa. Nghe kinh Niết-bàn gọi là nghe pháp. Qua đó, đầu tiên là nói: "Người chân thật nghe pháp là nghe đại Niết-bàn, nói chung để nêu tiêu biểu.

"Nghe Phật tánh trong Đại Niết-bàn... trở xuống là phân tích, giải thích rõ điều được nghe. Điều được nghe có sáu câu, ba cặp:

1. Nghe nhân lúc tiềm ẩn Phật tánh.

2. Nghe Như lai rốt ráo không diệt độ, quả lúc hiển bày, một cặp cũng có hai câu này.

3. Hạnh có thể chứng của tám Đạo.

4. Nghe mười một "không", lý đã chứng. Đây là một cặp của hai câu.

5. Nghe phát tâm được Đại Bồ-đề.

6. Nghe phát tâm đạo Đại Niết-bàn.

Đây là một cặp của hai câu:

Kế là nói về sự tư duy. Văn chia làm hai:

1. Y theo pháp đối trị của ba Tam-muội, để nói về buộc niệm suy nghĩ.

2. Y theo hạnh đối trị của ba Tam-muội, để nói về buộc niệm suy nghĩ.

Trong phần trước, trước hết là dụ: Người bệnh chỉ nghe lời căn dặn của thầy thuốc và tên chữ thuốc, thì không thể khỏi bệnh, dụ cho phân biệt nghe trước kia. "Vì có uống thuốc thì mới lành bệnh, dụ cho phải tư suy sau đó. Kế là hợp, sau là kết. Trong phần sau, trước là hỏi:

"Vì sao gọi là buộc ý niệm suy nghĩ? Kế là trình bày, sau là giải thích. Sau đây, sẽ nói về tu hành:

"Thế nào? Là hỏi. Dưới đây sẽ đối trị để giải thích:

Trong phần giải thích, trước là nói y pháp tu hành. "Pháp tức là thường, lạc, ngã... trở xuống là nói về pháp đã thực hành.

Trong phần trước, đầu tiên là nói: "Tu hành tức từ đàn, cho đến Bát-nhã", là nói tu chánh hạnh. Biết ấm, nhập... là nói về tu chánh giải. Sau, trong phần nói về pháp, đầu tiên là nói: "Pháp tức thường, lạc... nói về tướng tự thể của pháp.

"Hiểu nghĩa rất sâu của Đại Niết-bàn... trở xuống là dựa vào kiến giải để làm sáng tỏ pháp.

Trên đây là một lượt nói chung trên, dưới.

Từ đây trở xuống là một lượt chọn vượt hơn, bỏ thua kém.

Trước là nói về gần bạn, văn có hai phần:

1. Nói lấy Phật, Bồ-tát làm bạn lành.

2. "Lấy làm nhân duyên bạn thân... trở xuống là nói gần bạn có ích".

Trong phần nói về bạn, trước kia có tám lần "Lại nữa":

Một lần "Lại nữa" đầu, là có khả năng điều phục tâm chúng sinh. Sáu lần "Lại nữa" ở giữa là Phật khéo làm lợi ích tốt đẹp. Một lần "Lại nữa" sau là nội tâm bình đẳng.

Trong phần đầu, bậc Thiện tri thức thứ nhất, nghĩa là Phật, Bồ-tát, chọn vượt trội hơn, bỏ thua kém, bỏ Thanh văn, Bích-chi-phật...

"Vì sao?... Trở xuống là giải thích, trước là gạn hỏi. Vì thường dùng ba thứ khéo điều phục, nên đối với câu hỏi, lược giải thích. Sau đây, sẽ phân biệt làm rõ: Trước là hỏi, kế là nêu lên.

"Vì nghĩa này... trở xuống là kết".

Hai lần "Lại nữa" đầu trong khéo vì lợi ích của sáu lần "Lại nữa" ở giữa, là khả năng hóa độ lìa lỗi. Hai lần "Lại nữa" kế là khả năng giáo hóa sinh điều lành. Một lần "Lại nữa" kế là lại hóa độ lìa lỗi. Một lần "Lại nữa" sau, lại giáo hóa sinh điều lành.

Một lần "Lại nữa" trước trong hai lần "Lại nữa" đầu, hóa độ con người sao cho lìa bỏ nhân ác. Một lần "Lại nữa" sau, Phật hóa dộ con người sao cho lội qua biển khổ.

Trong xa lìa nhân ác, Phật và đại Bồ-tát làm thầy thuốc giỏi, gọi là bậc Thiện tri thức, sơ lược để nêu tiêu biểu.

"Vì sao?... trở xuống là giải thích".

Trong phần giải thích, đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp.

"Vì nghĩa này... trở xuống là kết".

"Giúp chúng sinh vượt qua biển khổ, như vị thuyền trưởng, lập dụ để làm rõ pháp, kế là hợp, sau là kết."

Hai lần "Lại nữa" kế là trong giáo hóa sinh điều lành, một lần "Lại nữa" trước là giáo hóa sinh nhân lành. Đầu tiên là pháp, kế là dụ, thấy thân hình. Xúc chạm dụ cho gần gũi nghe pháp. Niệm, dụ cho nương tựa hạnh. Kế là hợp, sau là kết. Văn đều rất dễ hiểu. Kế là một lần "Lại nữa" là hóa độ lìa lỗi.

"Như Sông A-nậu... ở Hương sơn là nêu vọng, làm sáng tỏ chân. Vì người đời nói dối: "Tắm sông A-nậu thì được diệt tội" nên nay nêu sông ấy.

"Dứt trừ dĩ vãng này, thế nào là thật?... Trở xuống là nói chân khác với vọng. Trước là hỏi, kế là giải thích.

"Cho nên... trở xuống là giải thích."

"Vì nghĩa này... trở xuống là kết".

Một lần "Lại nữa" sau, là giáo hóa sinh nhân lành, trước là dụ, kế là hợp.

"Vì nghĩa này... trở xuống là kết".

Sáu lần "Lại nữa" này, Phật vì ích lợi tốt đẹp "Ví như thầy thuốc hiểu rành tám thuật... trở xuống. Lần "Lại nữa" thứ tám nói về nội tâm bình đẳng của Chư Phật, Bồ-tát. Trước là dụ, kế là hợp.

"Vì nghĩa này... trở xuống là kết".

Trên đã nói về bạn lành.

"Vì đoạn thân này... trở xuống là nói gần bạn lành có ích. Kế là nói về nghe pháp. Trước là hỏi, sau là giải thích. Trong giải thích, đầu tiên là nói đúng về nghe pháp được gần Niết-bàn.

"Ta ở mỗi chỗ... trở xuống là dẫn thuyết nói lên ích lợi".

Trong phần trước, văn kinh có năm lần "Lại nữa".

Một lần "Lại nữa" đầu là pháp thuyết, bốn lần "Lại nữa" sau là dụ, so sánh.

Trong pháp thuyết, đầu tiên là nói: "Vì nghe pháp nên đủ tín căn, cho đến quả Phật, nói nghe pháp có ích.

"Cho nên... trở xuống là kết".

Trong đây nói đúng, do nghe pháp mà được thành Phật, được quả Tu-đà-hoàn... để nói về nghe.

Sau đây, trong bốn dụ:

1. Đầu tiên là dụ trưởng giả, nói Phật răn dạy xa.
2. Dụ gương soi, nói về công năng bảo cho biết gần.
3. Dụ lái buôn, nói về năng dẫn đường xa.
4. Dụ voi, nói về khả năng chế phục gần.

Trong phần đầu, trước là dụ. Trong dụ, từ đầu đến "Cũng chớ giao du" là dụ cho pháp đã được nghe. Trưởng giả dụ cho bạn. Con là dụ cho người đi đường.

Sai đến nước khác, dụ cho dạy bảo hướng về Phật là nhân, trao đổi quả, "Điều quan trọng của chợ búa".

Nói về tướng đối trị chướng trong các địa, gọi là bảo cho biết rõ rõ chỗ lưu thông, bít lấp của đường xá". Phật dạy hãy đề phòng các lỗi lầm, nói là "Lại, Phật răn hãy tránh lỗi lầm".

Dâm nữ, dụ cho cảnh giới năm dục, Phật khuyên họ nên lìa bỏ, gọi là "Không có thân ái". Gần gũi năm dục, làm hư hoại pháp thân, cắt đứt tuệ mạng của mình, mất đi của công đức, nên nói: Nếu gần gũi năm dục, thì sẽ mất thân, toi mạng, kể cả của cải quý giá.

Người xấu ác, dụ cho ác tri thức. Phật dạy chúng sinh phải lìa bỏ, tránh xa, gọi là "Chớ nên giao du".

Con trưởng giả cung kính... trở xuống là dụ cho người tu hành nghe pháp được lợi ích. Kế là hợp, làm rõ pháp. Bồ-tát vì chúng sinh, mở mang giảng nói pháp yếu, cũng như thế, hợp với "Trưởng giả trước kia sai con mình đến nước khác, hợp với nhu cầu trao đổi cần dùng giữa chợ.

Bảo cho chúng sinh biết rõ mọi con đường lưu thông, lấp bít là hợp với bảo cho biết chỗ lưu thông lấp bít của đường đạo.

"Mà lại răn dạy chúng sinh... cho đến "Chớ giao du!" là không hợp.

"Những người nghe pháp này" là hợp với "Kính trọng lời dạy bảo của cha, xa lìa các việc ác" hợp với "Thân yên ổn". "Đầy đủ pháp lành" là hợp với "Được của cải quý báu".

"Vì nghĩa này... trở xuống là kết".

Trong ba môn sau, đều trước lập dụ, kế là hợp, sau kết. Văn rõ ràng dễ hiểu.

Trên đây, đã nói rộng về nghe pháp có ích.

Từ đây trở xuống, là dẫn thuyết để chứng thành có ích. Văn chia làm bốn:

1. Nói nghe pháp được lìa năm cái.
2. Lìa sợ hãi.
3. Lìa nghi.
4. Dứt trừ khổ não.

Trong đoạn đầu nói: "Ở các chỗ, ta đều nói nghe pháp được lìa năm cái, nói có đối tượng lìa".

Tu bảy giác phần, nói có đối tượng khởi.

"Vì tu bảy... trở xuống là nói có chỗ thành".

Trong đoạn thứ hai, vì nghe pháp nên Tu-đà-hoàn lìa sợ, nói đúng về đối tượng lìa.

"Vì sao... trở xuống, ngay nơi sự để làm sáng tỏ. Trước là hỏi, sau giải thích".

Bốn công đức: Như thuyết của Tỳ-bà-sa nói: "Gần bạn, nghe pháp, tư duy nghĩa và tu hành", là bốn công đức kia.

Mười ủy dụ: Như Trung A-hàm, đã nói trong kinh Xá-lợi Giáo Hóa Bệnh: "Có vị trưởng giả nọ, tên là Tu-đạt-đa, con tên Khả Nghi. Lúcbấy giờ sai người hỏi thăm Đức Thế Tôn và thỉnh Xá-lợi, với hy vọng khuất phục một phen chiếu cố. Xá-lợi bèn đến. Tu-đạt thấy Xá-lợi

đến, định bước xuống giường. Xá-lợi dừng lại ngồi riêng một giường, an ủi, vỗ về trưởng giả: “Đừng sợ! Đừng sợ!” Vì sao các phàm phu không có lòng tin? Thân tan rã chết đi, sẽ nơi vào đường đường ác, đọa vào địa ngục! Ngày nay, trưởng giả đã có niềm tin trên, do niềm tin này, nên ông hãy dứt trừ được nỗi đau khổ, vãng sinh về Cực lạc. Hoặc chứng được Tu-đà-hàm, hoặc A-na-hàm” (Vì trưởng giả đã chứng được quả Tu-đà-hoàn, nên ở đây không nói đến), đây là lời an ủi, vỗ về ban đầu, giới thiện là thứ hai, học hỏi rộng là thứ ba, Tuệ thí thứ tư, tuệ thiện thứ năm, chánh kiến thứ sáu, chánh chí thứ bảy, chánh giải thứ tám, chánh thoát thứ chín, chánh trí thứ mười. Lời an ủi, vỗ về trong mỗi lần, đều giống như lần đầu. Năm trước trong mười lần an ủi, vỗ về, là việc lành của thế gian, năm lần sau là xuất thế.

Y theo chánh kiến, chánh chí trong xuất thế, là đạo vô ngại. Tuệ, gọi là chánh kiến. Chánh tư duy gọi là chánh chí, chánh giải, chánh thoát là đạo giải thoát. Tuệ gọi là chánh giải. Tâm, tâm pháp khác nhau, được gọi là chánh thoát.

Học đẳng kiến, gọi là chánh trí. Người học quán lại lý bốn đế, được gọi là học đẳng kiến.

“Vì nghĩa này... trở xuống là kết”.

“Vì sao... trở xuống là giải thích đây là đoạn thứ hai, nghe pháp được lìa sợ sệt.”

Dưới đây là đoạn ba, nói do nghe pháp sẽ được lìa ngu si. Ta biết được người đời vì có ba thứ riêng, nên trước nêu ba người, kế là trình bày, sau là nói nghe pháp, rất dễ hiểu.

“Vì nghĩa này... trở xuống là kết”.

Dưới đây là đoạn bốn, nói do nghe pháp sẽ dứt trừ khổ não. Trước nêu việc Xá-lợi đến để làm sáng tỏ.

“Vì nghĩa này... trở xuống là kết, kế là nói về tư duy, trước hỏi, sau giải thích. Có năm lần “Lại nữa”:

Ba lần “Lại nữa” là đầu lìa lỗi. Một lần “Lại nữa” kế là sinh việc lành. Một lần “Lại nữa” sau nói chung về lìa lỗi, sinh việc lành.

Y theo ba lần “Lại nữa” ở trước, đầu tiên là lìa năm dục, kế đến lìa bốn đảo. Sau lìa bốn tướng. Văn đều rất dễ hiểu.

Sau đây, sẽ nói về tu hành. Đầu tiên là hỏi, kế là giải thích, sau kết rất dễ hiểu

Đoạn thứ hai là nói về quán pháp lìa lỗi để tu hành. Đầu tiên là hỏi, kế là giải thích, sau là kết, rất dễ hiểu.

Đoạn thứ ba là nói riêng về biết pháp, thành tựu việc lành, để

thành tựu tu hành, trước là hỏi, sau giải thích.

Có hai nêu số: thật và không thật, nêu tên gọi ấy. Sau đây sẽ giải thích tướng của thật, không thật đó: Trước giải thích không thật, sau giải thích thật, trước là hỏi, sau là giải thích.

Trong giải thích, đầu tiên là mở ra, nêu lên bảy môn. Sau giải thích rộng và giải thích:

Trong phần mở ra môn ở trước, Niết-bàn là quả, Pháp tánh là nhân. Như lai, Pháp, Tăng, tức là Bồ-đề. Thật tướng là Thế đế, hư không là chân đế. Nhận biết được bảy pháp này, thì được gọi là thật sự tu hành.

Có người một mặt hoàn toàn nói hư không là tánh. Y theo bảy môn này, để nói hư không chẳng phải là tánh.

Trong giải thích có hai:

1. Y theo chung các pháp để nói lên bảy khác nhau.

2. "Chư Phật, Như lai không khởi phiền não, gọi là Niết-bàn... trở xuống là y theo Phật để nói về bảy thứ Minh, bảy thứ không có riêng".

Trong phần đầu, trước là giải thích nghĩa Niết-bàn. Đầu tiên là hỏi, kế là giải thích, sau là tổng kết.

Trong giải thích, đầu tiên nói về tám nghĩa Niết-bàn, nhận thức Đại khác với Tiểu. Trước là hỏi, kế là giải thích, sau là kết, có thể biết tám nghĩa sau và sáu biết tiểu khác với đại, qua đó có bốn:

1. Nêu tám việc Niết-bàn của phàm phu.

2. Nêu sáu việc Niết-bàn của Tiểu thừa. Nói đủ lẽ ra có tám. Vô thường, vô ngã, lược qua không nêu.

3. "Có phàm... trở xuống là giải thích Niết-bàn của Tiểu thừa, trước là hỏi, sau giải thích. Trước kia đã giấu cái "Có" trong giải thích vô thường."

"Nếu như thế... trở xuống là kết trước khác sau, gọi là biết Niết-bàn chẳng phải Phật tánh..."

Kế là giải thích Phật tánh. Trước là hỏi, kế là giải thích. Sáu nghĩa trước, bảy nghĩa sau đều nói theo nhân. Tùy vào tướng, phân biệt riêng "Ngã" là nghĩa Phật, đối với nhân không nói.

Lạc, là nghĩa Niết-bàn của Phật, nói chung thì trong nhân cũng có Niết-bàn. Lạc tùy trong nhân Niết-bàn "Cũng có". Nên sau đây Phật nói: "Niết-bàn của Bồ-tát có lạc, có tịnh. Nói riêng, thì Niết-bàn chỉ ở quả Phật. Lạc, theo Niết-bàn ở nhân, không nói. Cho nên văn sau nói: "Chư Phật, Như lai vì bất sinh phiền não, nên có Niết-bàn. Bồ-tát dù đã dứt phiền não, nhưng vì chẳng phải không sinh, nên không có Niết-bàn.

Vì không có Niết-bàn nên không nói lạc.

Y theo "Thật" để nói chung thể tánh, trong nhân cũng có ngã, lạc.

"Đó gọi là... trở xuống là kết".

Kế là giải thích về Như lai. Trước là hỏi, kế là giải thích. Có mười một tướng là tướng giác: Như lai là người giác ngộ, biết pháp lành... rất dễ hiểu.

"Đó gọi là... trở xuống là kết".

Kế là giải thích biết pháp. Trước là hỏi, kế là giải thích. Pháp có cả nhiễm, tịnh. Cho nên có đủ thiện, bất thiện... cũng có mười một cặp.

"Đó gọi là... trở xuống là kết".

Kế là giải thích biết Tăng. Trước là hỏi, kế là giải thích. Trong giải thích có chín. Thường, lạc, ngã, tịnh là tăng Đại thừa. Tướng đệ tử thấp là tăng Tiểu thừa. Hiện đang thọ lãnh Thánh giáo, gọi là tướng đệ tử. Vì người thô dễ nhìn, nên nói có thể thấy. Hành động thuận gọi là thiện. Chân và không thật, văn dưới sẽ giải thích. Trước giải thích nghĩa thiện. "Vì sao?" Là gạn hỏi. Tất cả Thanh văn sẽ được Phật đạo, nên gọi là thiện, sau đây sẽ giải thích chân này. "Vì sao?" Là câu hỏi. Vì hiện đang tỏ ngộ pháp tánh, nên được gọi là chân.

"Đó gọi là... trở xuống là kết".

Kế là giải thích về thật tướng. Trước là hỏi, kế là giải thích:

Y theo kinh Đại Phẩm, gọi là nghiêng về chân đế, dùng làm thật tướng. Văn dưới của kinh này cũng nói: "Chân đế dùng làm thật tướng". Nay, đối tượng giải thích ở đây là thế đế kia. Vì là thế đế, nên các pháp sinh tử, Niết-bàn, nhiễm, tịnh đều đúng. Cho nên hoặc thường hoặc vô thường... ở đây gọi là thật tướng có mười ba cặp.

"Đây gọi... trở xuống là kết".

"Đây gọi thật tướng chẳng phải Niết-bàn... là kết ở đây khác với chỗ khác. Đó gọi là Bồ-tát tu đại Niết-bàn... là kết trước khác với sau. Kết sáu môn trước khác với hư không ở sau, gọi là tướng khác nhau. Lại biết sáu môn trước, mỗi môn đều khác nhau, cũng gọi là khác nhau.

Kế là giải thích hư không. Đầu tiên chính là giải thích. Sau nêu Niết-bàn, so sánh làm rõ hư không.

Trong phần trước, đầu tiên là nói Bồ-tát biết "Không". Sau nói về tướng "Không".

Trong biết có bốn câu:

1. Nói "Bồ-tát tu Đại Niết-bàn chẳng thấy hư không", lược nói Bồ-tát vì lìa tướng nên chẳng thấy. Khi chứng "Không" thì chẳng thấy

ngoài "Không", lại có tâm riêng, nên chẳng nhận thấy ngoài tâm lại riêng có "Không". Ngoài "Không" chẳng có tâm thì chẳng có năng thấy. Ngoài tâm chẳng có "Không", tức là chẳng có đối tượng thấy, nên chẳng thấy "Không".

2. "Vì sao?... trở xuống là giải thích thành không thấy. Đầu tiên là gạn hỏi "Bồ-tát tu kinh, lẽ ra phải thấy "Không". Nay, vì sao lại nói Bồ-tát chẳng thấy?" "Phật và Bồ-tát dù có năm nhãn mà chẳng thấy, nghĩa là đối với câu hỏi trình bày, giải thích. Về danh nghĩa năm nhãn, đủ như giải thích trên. Tuệ trong năm nhãn, thật sự có thể thấy "Không", chỉ vì lúc thấy "Không" thì chẳng thấy ngoài "Không" có mắt để nhìn thấy. Vì chẳng có mắt nên cũng có ngoài mắt có "Không" để thấy, nên nói rằng "Chẳng thấy".

3. "Chỉ có tuệ... trở xuống là y theo "Không thấy" ở trước, sơ lược nói là thấy. Tuệ này cũng chính là tuệ nhãn trong năm nhãn trước. Khi tuệ này chứng "Không", thì chẳng có đối tượng thấy, là chân thật gọi là thấy "Không", nên nói rằng "Chỉ tuệ mới thấy được."

4. Cái mà tuệ nhãn thấy chẳng có thể thấy... trở xuống là giải Thích-cái "Không thấy" ở trước để làm nghĩa thấy. Bởi "Có thấy" trái với "Không thấy" ở trước, nên nay giải thích cho rõ.

Ở đây nói rằng thấy, nghĩa là vì không có pháp nào thấy được, nên gọi là thấy.

Trên, đã nói về năng biết (khả năng biết). Dưới đây, sẽ nói về thể tướng của hư không. Về phần thô có hai, phần tế có sáu.

Phần thô có hai là: Từ đầu đến "Chúng sinh và tánh hư không đều không có thật... cho đến "Lược nói về tướng không".

"Như có người nói... trở xuống là nói rộng, nhằm làm sáng tỏ tướng "không".

Phần tế có sáu: Trong lược có ba:

1. "Pháp thuyết" nói về "Không".

2. "Không" gọi là "Không có"... trở xuống là "Dụ thuyết" nói về "Không". Mượn thái hư của thế gian, để so sánh, làm sáng tỏ lý "Không".

3. "Tánh của chúng sinh... trở xuống là nêu cạn, để so sánh với sâu. "Vì chúng sinh "Không" so sánh làm sáng tỏ pháp "Không".

Trong văn rộng sau đây, vì nói rộng lại ba phần này, nên có sáu phần:

Y theo phần lược ở trước, trước là giải thích đoạn đầu:

"Nếu chẳng có vật thể, gọi là hư không" nên tuệ nhãn ở trước đã

nhận thấy chẳng có pháp thuyết, cho là “Không”. Ở đây nói xưa nay tự thể không có pháp, cho là hư không, chứ chẳng phải là có vật thể bỏ đi mà cho là “Không”.

Hư không như thế gọi là thật: Nói chân khác với ngụy, chẳng đồng với vọng tình. Vì phá pháp làm “Không” nên gọi là “Thật”. Vì “Thật” nên gọi là thường không, nghĩa là nói “không” chẳng phải bắt đầu xưa nay thường yên lặng. Khác với đối trị, vì phá không hữu thỉ, nên nói là thường không. Lại lý “Không” này vì khác với quả đức thường trụ của Chư Phật, nên nói là không. Vì thường “Không”, nên chẳng có lạc, ngã, tịnh, rõ ràng là “Không” khác với “Hữu”. Khác với có pháp, có ngã, lạc, tịnh, là vì nói “Không”. Lại cũng khác với vọng tình đã chấp ngã, lạc, tịnh, nên nói là “Không”, chứ chẳng phải không có lý tịnh.

“Không” trong dụ thứ hai được gọi là chẳng có pháp. Chẳng có pháp gọi là trống rỗng, nêu pháp ở trước. Ví như thế gian nói “Chẳng có vật thể, gọi là trống rỗng, nêu dụ, để so sánh làm rõ. Thái hư thế gian, là xưa nay tự thể của hư không chẳng có vật thể, vì tương tự với lý “Không” của pháp tánh kia, nên nêu để so sánh.

“Tánh của hư không cũng giống như thế... nói lên pháp đồng với dụ”.

Đoạn thứ ba, trong phần nêu nghĩa cạn so với nghĩa sâu, tánh của chúng sinh so với tánh hư không đều chẳng có thật: “Sinh không” là tánh của chúng sinh kia. Hư không là pháp không đã giải thích ở trước, với nghĩa cạn sâu dù khác, nhưng đều cùng là xưa nay tự thể không có tánh, nên gọi là “Không”.

Trên đây, ba đoạn lược giải thích nghĩa “Không”. Sau đây, sẽ giải thích rộng hơn: Văn cũng có ba:

1. Nói rộng, làm rõ pháp ở trước.

2. “Như thế gian... trở xuống là nói rộng, làm rõ dụ ở trước.”

3. “Cũng như thế gian... trở xuống là nói rộng đoạn thứ ba ở trước, nêu nghĩa cạn so sánh với nghĩa sâu”.

Y theo hai gạn hỏi, hai giải thích trong đoạn đầu, trước vì sao gạn hỏi pháp thuyết ở trước để khởi sau. Trong pháp thuyết ở trước nói rằng “chẳng có vật thể, gọi là hư không”. Lại nói: “Không” này gọi là thường “Không”, nên nay hỏi: “Chẳng có vật thể gọi là không, vì sao nói thường?” Sau đây là đối nhau để giải thích. Như có người nói: “Bỏ đi vật thể, thành trống không, nêu lên dị thuyết của người khác, mà hư không này thật sự chẳng thể làm ra, phá hủy để làm rõ lý. Vì chẳng thể tạo tác, nên gọi là “Không”.

Nói “Vì sao?” là nhân lời nói để hỏi lại. Bồ-tát quán “Giải” phá tướng thành “Không”. Nay vì sao nói “Không” chẳng thể làm ra?” Sau đây là đối nhau để giải thích:

Đầu tiên chính là giải thích nghĩa “Không có làm ra”.

“Nếu có thể làm ra... trở xuống là phá hủy làm ra, trở thành “Không có”.

Trong phần trước, đầu tiên là nói: “Vì chẳng có cái có”, nên chính thức giải thích không có làm ra. “Không” là chẳng có pháp, thì sao làm ra được?” “Vì “Không” nên phải biết rằng chẳng có “Không” là tánh hư không, nêu để kết không có làm ra. Vì hư không kia chẳng có cái có, nên phải biết rằng tự thể trống rỗng không có pháp là tánh hư không, do đó chẳng có làm ra.

Trong phá có làm ra, nếu làm ra được thì đó là nêu cái người khác đã lập, thì gọi là vô thường, gạn hỏi để chỉ rõ lỗi. Nếu vô thường thì chẳng gọi là hư không, trách cứ để chỉ rõ sự sai quấy.

Trên đây, một đoạn nói rộng pháp thuyết ở trước.

Dưới đây là đoạn hai, nói rộng, để làm rõ thí dụ ở trước.

“Vì sao cần làm rõ?” “Vì trước kia đã nêu hư không để so sánh với lý “Không”. Tất cả người đời phần nhiều đều nói hư không có thể tánh riêng. Nếu có tánh chất riêng thì chẳng được gọi là trống rỗng, tức trái với thuyết đã nói. Nay, cần phá “Có” để trở thành nghĩa “Không”, nên cần nói rõ lần nữa.

Trong văn, đầu tiên là nói: “Như người đời nói: “Hư không chẳng có sắc, chẳng có ngăn ngại, chẳng thay đổi. Cho nên người đời gọi là pháp hư không là Đại thứ năm, nêu sở lập của người khác, mà thật ra hư không này chẳng có tánh, đả phá “Có” để nói lên “Không có”. Vì ánh sáng xán lạn, nên gọi là hư không, thật ra chẳng có hư không được giải thích “Có”, để chỉ rõ “Không”. Vì ánh sáng, nên gọi là “Không” là giải thích “Có”. “Thật ra chẳng có hư không”, là nói rõ “Không”.

Người thế gian với tia sáng của mặt trời kia, trong ánh sáng nhận thấy chẳng có vật khác lạ, bèn sinh ra tướng trống rỗng, rồi nói rằng có hư không, mà hư không này thật ra chẳng có cái “Có”. Đây là nói thật vô vi hư không.

Dưới đây là đoạn ba, nói rộng phần lược ở trước, nêu nghĩa cạn để so sánh với nghĩa sâu. Trước kia, nêu tánh chúng sinh để so sánh với “Không” chẳng có tánh. Nay, nêu thế đế giúp đỡ, nhằm chứng tỏ có Thánh. Như thế đế kia thật sự không có tánh, Phật vì chúng sinh nên nói “Có”.

Hư không này, thật ra chẳng có tánh, vì chúng sinh nên Phật nói có hư không.

Trước đã nói về "Không", sau sẽ nêu loại Niết-bàn để làm rõ, trong đó có năm:

1. Chính thức nêu Niết-bàn, nhằm nói rõ "Không" ở trước.

2. "Niết-bàn tức... trở xuống là phân biệt "Hữu" khác với "Không".

3. "Niết-bàn dù... trở xuống là nhân nói Niết-bàn thường, lạc, ngã, tịnh mà bày tỏ thú vui yên lặng của Niết-bàn chẳng phải thọ.

4. "Chư Phật... trở xuống là nhân nói về niềm vui vắng lặng của Niết-bàn, nhân nói về sự khác nhau của tướng vui của Phật..."

5. "Bồ-tát Đức Vương bạch... trở xuống là đối với nghĩa trước, vì có người khó hiểu, nên hỏi đáp để nói lại:

Trong phần đầu, Niết-bàn cũng giống như thế, là nêu chung để so sánh với "Không".

Nghĩa vô tướng ngang nhau, nên nói rằng như thế chẳng "Có trụ xứ chính là Chư Phật vì dứt xứ phiền não, nên gọi là Niết-bàn, nói về "Không" nối nhau. Niết-bàn trong câu thứ hai, tức là thường, lạc, ngã, tịnh, phân biệt "Hữu" khác với "Không".

"Vì sao cần phân biệt?" Vì trước kia đã nói: "Hư không chẳng có ngã, lạc, tịnh. Nay nói Niết-bàn cũng như hư không, e rằng người đời sẽ chấp Niết-bàn kia đồng với hư không chẳng có ngã, lạc, tịnh nên phải phân biệt.

"Phân biệt thế nào?" "Không" là chẳng có lý, chẳng có ngã, lạc, tịnh. Vì thể của quả đức Niết-bàn là "Có", nên có đủ bốn nghĩa. Cho nên nói rằng: Niết-bàn tức là thường, lạc, ngã, tịnh".

Trong câu thứ ba, Niết-bàn dù lạc, nhưng chẳng phải là thọ lạc, mà là tịch lạc, nghĩa là trước đã nói lạc này vì sợ đồng với thọ của thế gian, nên lại giải thích về lạc, trong đó, trước nói dù lạc nhưng chẳng phải thọ. Sau, nói chỉ là vui vắng lặng. Tướng phân tán như thế, nếu y theo tướng gồm nhiếp, thì trí Phật tức là Bát-nhã được gồm nhiếp trong Đại Niết-bàn, là tức Niết-bàn cũng có trí lạc, nên trong đoạn văn trên đã nói: "Niết-bàn đầy đủ bốn lạc: Đoạn, thọ, tịch diệt, giác biết không hư hoại. Nay, lại nói chẳng phải thọ, hợp với đoạn thọ ở trước. Nay nói vắng lặng, hợp với niềm vui vắng lặng ở trước. Vì giác biết là Phật, nên nay không nói. Không hư hoại là thường, cho nên không nói.

Dưới đây là đoạn bốn, vì thuyết trước đã nói niềm vui vắng lặng Niết-bàn, nhân vì nói về trạng thái khác nhau của niềm vui của Phật

Phật có hai thú vui: Vì diệt, lìa cac khổ, nên có thú vui vắng lặng. Vì chứng pháp thích ứng với thần, nên có tri lạc. Nghĩa thế đế của thật tướng vì chung cho nhiễm, tịnh, nên có ba niềm vui. Y theo pháp sinh tử để giảng nói thật tướng, thì có thọ, lạc. Dựa vào quả đức của Phật để nói về thật tướng, thì sẽ có niềm vui vắng lặng và vui giác biết. Thể của Phật tánh vắng lặng, chỉ có một thú vui vắng lặng. Vì Phật tanh chưa lộ rõ, nên chẳng có thú vui giác biết. Vì thấy Phật tánh, nên khi được Bồ-đề, cũng sẽ có thú vui giác biết của Bồ-đề.

Dưới đây là đoạn năm, vì tiềm ẩn trong nghĩa trước, nên cần giải thích lại.

"Vì sao cần phải giải thích nữa?" Vì xưa Như lai đã nói: "Chỗ thân, trí đều diệt, cho là Niết-bàn". Nay, Như lai lại nói: "Chỗ mà Chư Phật diệt hết phiền não là Niết-bàn. Vì hai lời nói trái nhau, nên phải giải thích lại. Hơn nữa xưa Phật đã nói: "Thân ở chỗ phiền não dứt là Niết-bàn. Nay, ở đây Phật lại nói Niết-bàn như hư không, thể chẳng thật có. Vì hai lời nói khác nhau, cho nên cần trình bày, giải thích.

Bồ-tát Đức Vương trước là hỏi. Trong lần hỏi này, đầu tiên là riêng, sau là quở chung.

Trong hỏi riêng có năm câu theo nhau thành ba:

- "Ni-liên bảo ma" là câu thứ nhất.
- "Bồ-tát đã dứt" là câu thứ hai.
- Xưa "Phật bảo chúng sinh" là câu thứ ba.
- "Tỳ-xá bảo ma" là câu thứ tư.
- Phật đã vì lực sĩ nói: "Đêm sau, ta sẽ Bát-niết-bàn!" là câu thứ năm.

Theo nhau có ba câu: Hai câu trước là chấp chỗ diệt hết của thân, trí kia cho là Niết-bàn. Hỏi vặn phá bỏ phiền não đoạn là "Đúng". Một câu thứ ba, chấp nhân và trí của chỗ hoặc dứt, tức là Niết-bàn. Vấn nạn phá nhầm vào Niết-bàn trước kia như hư "Không" chẳng có trụ xứ. Hai câu sau. Lại chấp thân, trí diệt là Niết-bàn. Hỏi vặn phá chỗ phiền não dứt là "Đúng".

Trong hỏi vặn của câu đầu. Nếu phiền não là Niết-bàn thì nghĩa này không đúng, nêu để nói chung là "Chẳng phải".

"Vì sao?... Trở xuống là giải thích. Trước tự gạn hỏi quở trách".

"Dĩ vãng... của Như lai", nêu lời Phật đã nói khi xưa, gạn hỏi để chỉ rõ "sai".

Ngày xưa, Như lai đã dứt trừ phiền não xong, mà nói là chưa nhập là nói dứt trừ "Đúng" "Sai".

Trong câu thứ hai, khúc chiết có hai câu:

"Nếu "Đoạn" là "Đúng", thì các Bồ-tát đã dứt bặt phiền não trong vô lượng kiếp, vì sao không được gọi là Niết-bàn?, là câu thứ nhất, y theo trên, trách cứ dưới.

"Phật dứt phiền não thì được gọi là "Đúng", Bồ-tát cũng dứt phiền não, vì sao không gọi là Niết-bàn?" Đây chính là y theo dưới để hỏi trên:

"Chỗ Bồ-tát dứt không gọi là Niết-bàn, thì chứng tỏ chỗ Phật dứt cũng không phải Niết-bàn. Đã đều là cái phải dứt, vì sao riêng gọi Chư Phật có Niết-bàn mà Bồ-tát lại không có ư?" Là câu thứ hai, nêu đồng để trách riêng.

Lĩnh vực dứt phiền não không khác, vì sao Phật có Niết-bàn trong khi riêng Bồ-tát lại không có? Đây cũng tức là y theo dưới để chứng nghiệm trên.

Bồ-tát có dứt mà không có Niết-bàn, đủ nói lên Niết-bàn của Phật chẳng phải là chỗ dứt. Với hai câu này sau đây, Phật sẽ đáp riêng, cần xem xét, ghi nhận để biết.

Trong câu hỏi thứ ba chấp trí và thân của sự dứt "Hoặc" là Niết-bàn. Nạn vấn, đả phá Niết-bàn ở trước như hư không, chẳng có trụ xứ.

Nếu "Dứt" là "Chẳng phải", thì chấp trái với ý Phật, e Phật bị gạn hỏi chỗ dứt "hoặc", thân chẳng phải Niết-bàn, nên nêu lên để hỏi.

"Vì sao xưa kia Như lai bảo chúng sinh rằng hôm nay, thân này của ta tức là Niết-bàn?" Nêu thuyết để gạn hỏi. Xưa Phật nói thân là "Phải", sao trên đây Phật lại nói Niết-bàn như hư "Không", chẳng có trụ xứ.

Trong câu thứ tư, trước là nêu việc ma thỉnh Phật, kế là nêu lời Phật đáp. Sau đây sẽ theo đó đặt ra câu hỏi, trong đó, trước là hỏi thân tận diệt là "Sai".

"Nếu dứt... trở xuống là hỏi chỗ tận diệt của phiền não kia là "Đúng".

Trong câu hỏi thứ năm "nếu cho rằng, thời gian lúc bấy giờ là Niết-bàn" là xem xét lại Như lai.

"Vì sao?... Trở xuống là hỏi "Đã" để nói lên chẳng đúng.

"Lúc dứt phiền não "Đã" là Niết-bàn, thì sao Phật vừa nói với lực sĩ ở Câu-thi-la rằng: "Đêm sau, ta sẽ Bát-niết-bàn?"

Trên đây là câu hỏi riêng. Như lai là Đấng Thành Thật, sao lại phát ra lời nói luống dối này?" Là hỏi chung để kết quở. Sau đây là Phật sẽ giải thích thông qua:

“Trước đối với “Chưa”, sau kết bằng lời quở, mà tự tránh khỏi lỗi.”

“Như ông nói... trở xuống là Phật dựa vào câu hỏi riêng ở trước mà vì Bồ-tát đáp rộng.”

Trong phần trước, nếu nói: “Được lưỡi rộng dài, sẽ biết Như lai lìa bỏ nói dối đã vô lượng kiếp”, chính là tự tránh khỏi lỗi, nói lên Phật “Đã” không phải luống dối”.

“Tất cả Phật... trở xuống là nêu so sánh với người khác “Đã” thành, “Đã” không phải luống dối.

Sau, trong phần giải thích câu hỏi, Phật đã đáp không tỉ mỉ, mà lại không thứ lớp:

Phật chỉ đáp có ba câu trong năm câu hỏi trước, còn câu thứ ba, thứ năm, thì lược qua không đáp, nên nói “Không hết”. Vì không hết nên về sau sẽ giải thích riêng.

Y theo lời Phật đáp, trước là đáp câu hỏi thứ tư. Kế là đáp câu hỏi thứ nhất. Sau là đáp câu hỏi thứ hai, nên nói “Không theo thứ lớp”.

Về ý nghĩa trong phần đáp câu hỏi thứ tư thế nào? Nói “Đã” từ trước đến nay, chỗ dứt phiền não thật sự là Niết-bàn. Niết-bàn thường hằng, chẳng có thay đổi, tùy hóa độ chúng sinh nên Phật tuyên bố rằng: “Ta sẽ Bát-niết-bàn...”. Y theo lời đáp này của Phật, trước hết giải thích lý do xưa, ma thỉnh Phật diệt độ.

“Bấy giờ, các Thanh văn của ta... trở xuống là nói lý do ngày xưa, Phật đã hứa sẽ diệt độ.

“Trong phần đầu, ông nói: “Ba-tuần thỉnh”, nêu lời hỏi trên. Sau đây, đối với phần trình bày, giải thích, trong đó, trước là nói vì ma không biết chân, nên thỉnh ta diệt độ. Đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp, rất dễ hiểu.

“Như lai không nói Phật, Pháp, Tăng... trở xuống là nói thể của mình là thường, cho nên ma không biết. Văn có ba lượt:

1. Y theo Tam bảo nói thường chẳng có khác nhau? Vì tướng Tam bảo riêng, nên Phật chẳng nói. Phật bình đẳng chẳng có khác. Vì nghĩa thường, tịnh... nên nói chẳng có khác nhau. Vì thường không có khác nhau, nên thể của Phật là thường. Vì ma chẳng biết “thường” này, nên xin ta diệt độ.

2. Y theo Phật tánh của Phật và Niết-bàn, mà nói thường không có khác nhau. Vì ba nghĩa này khác nhau, nên Phật không nói ba nghĩa này bình đẳng chẳng có khác nhau. Vì nhân quả Niết-bàn, vì nhân, pháp là riêng, nên thường hằng không thay đổi. Vì Phật tánh kia và Niết-bàn

này đều bằng nhau, nên nói không có khác nhau. Vì thường không có khác nhau, nên thể của Phật là thường trụ. Vì các ma không biết được lý này, nên xin ta diệt độ.

3. Y theo hai pháp thật tướng và Niết-bàn, nhằm nói thường không có khác nhau. Vì hai nghĩa này là riêng, nên Phật không nói hai nghĩa này chẳng khác nhau. Về nghĩa như giải thích trên: "Thường hằng, không thay đổi, vì Phật tánh kia và Niết-bàn này đều ngang bằng nhau, nên nói "Không có già". Vì ma không biết được lý này, nên xin ta diệt độ".

Trong giải thích, Phật hứa sẽ diệt độ, đầu tiên là vì người ác, Phật đã hứa với ma rằng, sẽ diệt độ.

"Xa trông thấy... trở xuống là nói Phật đã vì người tốt mà hứa với ma rằng sẽ diệt độ.

Trong phần trước, đầu tiên là vì người ác đấu tranh chống đối với Phật, nên Phật tuyên bố rằng Ngài sắp diệt độ.

"Nhân như thế... trở xuống là y theo Phật đã tuyên bố diệt độ trước, nhân nói về ngu, trí, lấy, bỏ, được, mất, "Cho nên ta ở Tỳ-xá-ly... trở xuống là nói về lý do mà ngày xưa, Đức Phật đã tuyên bố diệt độ. Đoạn đầu rất dễ hiểu.

Trong đoạn thứ hai, văn có chia làm sáu:

1. Nói Như lai vì Tỳ-kheo tội ác mà tuyên bố rằng: "Ta sẽ diệt độ. Đệ tử Thanh văn vì không thấy, không nghe nên cho rằng Phật thật sự diệt độ.

2. "Chỉ Bồ-tát... trở xuống là nói các Bồ-tát vì thường thấy, thường nghe, nên không nói Phật Niết-bàn.

3. "Đệ tử Thanh văn dù lại nói... trở xuống là nói về đối tượng mà Thanh văn đã thấy ở trước không thật, dù nói rằng Như lai Bát-niết-bàn, thật ra, Phật không diệt độ, ba điều này là gốc.

4. Nếu tất cả Thanh văn đệ tử của ta... trở xuống là y theo đoạn thứ nhất ở trước, nói về lỗi giả dối chấp trước, không phải là đệ tử ta, mà là bè đảng của ma.

5. "Nếu nói: "Như lai không nhập diệt... trở xuống là y theo đoạn thứ hai ở trước, nói chính thức là chân đệ tử Phật, chứ chẳng phải bè đảng của ma. Trước thuận, sau trái.

6. "Như trưởng giả... trở xuống là y theo đoạn ba ở trước, nói rộng về đối tượng mà Thanh văn thấy đều không thật. Có năm lần "Lại nữa", đều trước là lập là dụ, sau là hợp rất dễ hiểu.

Trong đoạn thứ ba là kết. "Cho nên, ta đã bảo với Tỳ-xá rằng: "Sẽ

Niết-bàn”.

Trong hai đoạn văn trước, y theo đoạn đầu để kết.

“Ta vì Tỳ-kheo tội ác kia nên đã tuyên bố rằng, ta Niết-bàn”.

Trên đây, đã nói Phật vì người ác tuyên bố diệt độ.

Từ đây trở xuống sẽ nói Phật vì người lành mà tuyên bố diệt độ, trong đó sẽ nói vì bảy hạng người lành, nên tuyên bố sẽ Niết-bàn: Bắt đầu từ Ca-diếp, cho đến Tu-na-thuận, Bạt-đà-la. Cuối cùng an cư xong, đến chỗ ta, nghĩa là qua an cư mùa hạ. Xét ra Như lai này sẽ Niết-bàn vào mùa thu. Trong kinh A-hàm nói: “Phật nhập Niết-bàn vào ngày mồng tám tháng tám, rất hợp với kinh này. Tuy nhiên trên, dưới trong kinh này phần nhiều đều nói Phật nhập Niết-bàn vào tháng hai, chính là vì thấy, nghe khác nhau, cho nên như thế.

Trên đây, đã giải đáp câu hỏi thứ tư của Đức Vương xong.

Kế là sẽ giải thích câu hỏi đầu tiên. Ý đáp ra sao? Nói từ trước đến nay, Phật đã dứt bỏ phiền não rồi, là Niết-bàn. Vì làm lợi ích chúng sinh, nên Phật chưa thôi dứt dấu vết hóa độ, nên xưa kia, Phật đã tuyên bố với ma rằng, mình chưa nhập Niết-bàn.

Đầu tiên trong văn nói: “Vì sao xưa kia, ta đã tuyên bố với ma là tự hỏi để khởi phát... trở xuống là tự giải thích.

“Nói đã muốn vì bảy hạng người lành, giảng nói pháp yếu, nên Phật đã không hứa sẽ nhập diệt. Việc làm của Phật vô lượng, vả nêu ở đây thôi.

“Có danh... trở xuống là Phật đáp câu hỏi thứ hai, trong câu hỏi có hai câu:

“Bồ-tát đã dứt phiền não, vì sao không được gọi là Niết-bàn? “Là câu thứ nhất.

“Đều là lĩnh vực dứt bỏ, vì sao Phật lại có Niết-bàn, mà Bồ-tát thì không có ư? Là câu thứ hai.

“Y theo câu đầu, về ý đáp như thế nào?” là nói về lĩnh vực dứt bỏ phiền não của các Bồ-tát, được gọi là Niết-bàn, chỉ vì không thấy tánh, dứt phiền não, nhưng chẳng thể không nảy sinh, nên không được gọi là Niết-bàn không có nghĩa. Cho nên Phật có Niết-bàn, Bồ-tát không có, ý Phật đáp là như vậy.

Y theo câu trước, trước nói về chỗ dứt phiền não của Bồ-tát chẳng phải đại. Sau nói về lĩnh vực dứt trừ phiền não của Như lai là Đại.

Trong phần nói Bồ-tát, Niết-bàn có danh, chẳng phải là Đại Niết-bàn. Sơ lược để nêu tiêu biểu.

“Thế nào?”... trở xuống là giải thích. Trước là hỏi, sau giải thích.

Có hai nghĩa để giải thích:

1. Không thấy Phật tánh mà dứt phiền não. Vì dứt không rốt ráo, nên chẳng gọi là Đại.

2. Vì không thấy Phật tánh, nên Niết-bàn đã được chỉ có lạc, tịnh mà vô "Ngã", thường.

Vì bốn nghĩa không đủ, nên không gọi là Đại. Sau đây, trong phần nói về Phật, nếu thấy Phật dứt phiền não thì gọi là Đại, trái với câu đầu. Vì thấy tánh nên gọi là thường, lạc... trái với câu sau.

Trong phần đáp câu sau, đầu tiên quy định danh nghĩa. Niết-bàn là "Bất" chẳng phải đoạn. "Dứt phiền não nghĩa là không gọi... trở xuống là dựa vào danh làm rõ pháp.

Trong phần trước, văn có mười một lần "Lại nữa":

Bảy đầu, bốn sau là Như lai tự giải thích. Một lượt thứ tám, lấy thuyết người khác nói chứng thành nghĩa "Bất". Nhưng "Niết" trong văn này nhất định gọi là "Bất". Giải thích câu đầu, câu khác lại không giải thích.

Bàn, chứa đựng nhiều nghĩa, mỗi câu đều khác. Sau đây, trong phần giải thích rõ pháp, nói dứt phiền não, chẳng phải là nghĩa "Bất", nên dứt phiền não chẳng gọi là Niết-bàn. Bất sinh phiền não là vì nghĩa "Bất" kia, nên gọi là Niết-bàn.

Dứt phiền não: không gọi là Niết-bàn, là giải thích Bồ-tát không có Niết-bàn, trong câu hỏi trên.

Bất sinh phiền não nghĩa là giải thích "Chỉ riêng Phật có Niết-bàn" trong câu hỏi trên.

Hỏi: "Vì sao Bồ-tát dứt kiết, không gọi là sinh? Còn Chư Phật đoạn xứ, riêng gọi bất sinh?"

Giải thích: có ba nghĩa:

1. Từ "hoặc" để phân biệt: Dù Bồ-tát còn tùy từng phần dứt kiết, nhưng vì dứt kiết không hết, trong tâm lại khởi, nên chẳng phải không sinh, trong khi Phật dứt kiết cùng tận, lại vì kiết không bao giờ khởi nữa, nên nói bất sinh.

2. Dựa vào tâm để phân biệt: Bồ-tát dù còn dứt phiền não thô, nhưng bảy thức tâm vì còn sinh diệt trong tâm tánh, nên chẳng phải không sinh. Phật chỉ cho chân tâm, vì chân tâm thường trụ, nên nói là bất sinh.

3. Y theo lý để phân biệt: Bồ-tát thấy có phiền não để dứt, chẳng phải vốn không khởi, nên chẳng phải bất sinh. Phật chứng pháp như, biết lý do vì sao các phiền não không khởi, cũng vì không có nay diệt,

nên là bất sinh”.

Hỏi: “Trước kia, Bồ-tát Đức Vương đã đặt ra năm câu hỏi. Phật đã đáp ba câu hỏi trên, vì sao câu hỏi thứ ba, thứ năm, Phật không giải đáp?”

Sau khi Phật đã giải đáp câu hỏi thứ hai, thứ tư ở trên, hai câu hỏi còn lại, có thể tự hiểu, cho nên Phật không đáp”.

“Thế nào là có hiểu?” Trong Như lai đáp câu hỏi thứ tư ở trước, nói vì lực sĩ tuyên bố với ma rằng, Phật sẽ diệt độ, vì lực sĩ đã nói trong câu hỏi thứ năm rằng, đêm sau, Phật sẽ nhập Niết-bàn. Hai lời nói ấy giống nhau, thì cần gì phải đáp nữa.”

Vả lại, trong câu hỏi thứ hai ở trước, đã nói dứt phiền não, hoặc gọi là Niết-bàn, còn gọi là Đại Niết-bàn. Câu hỏi trong câu thứ ba, là phá chỗ phiền não dứt là “Quấy”. Nghĩa ấy đã rõ ràng, đâu nhọc công lại giải thích, cho nên Phật không đáp riêng.

Trên đây là đoạn thứ nhất, y theo chung các pháp để nói bảy chỗ khác nhau.

Dưới đây là đoạn hai, sẽ dựa vào Phật, nhằm nói bảy chỗ khác nhau, trong y theo Phật chỉ nói năm nghĩa, riêng hai môn Pháp, tăng, lược qua không nói.

Đức Phật không khởi phiền não, gọi là Niết-bàn: Từ Phật để nói về nghĩa Niết-bàn. Trí tuệ vô ngại, gọi là Như lai, nghĩa là y theo Phật để giải thích nghĩa Như lai.

Chẳng phải phàm phu... gọi là Phật tánh: Y theo Phật để giải thích nghĩa Phật tánh.

Thân, tâm, trí tuệ đầy khắp vô lượng cõi nước, gọi là hư không, nghĩa là y theo Phật để giải thích nghĩa hư không.

Thường trụ không thay đổi, gọi là thật tướng, nghĩa là y theo Phật, nhằm giải thích nghĩa thật tướng.

Vì là Như lai không Niết-bàn, nghĩa là vì Phật thường trụ, không thay đổi, nên thật sự không rốt ráo nhập Niết-bàn. Đó gọi là đức thứ bảy, tổng kết.

Trong đức thứ tám, đầu tiên để hỏi để khởi phát, kế là giải thích, sau là kết.

Trong giải thích, nói tám pháp là thể. Nay, trước giải thích. Sau là thuyết minh rộng.

Bảy đức ở trước trong tám đức là phương tiện của hạnh nhiếp. Một đức sau là thành tựu. Y theo hai đức đầu trong bảy đức là trước, là công hạnh lìa hữu vi của Bồ-tát kia. Ba đức kế là hạnh cầu Bồ-đề của Bồ-tát.

Hai đức sau là hạnh nhiếp hóa chúng sinh của Bồ-tát.

Y theo trừ năm việc trong hai đức ở trước, nghĩa là dứt trừ năm ấm, lìa quả sinh tử.

Lìa năm việc, nghĩa là xa lìa năm kiến, diệt nhân sinh tử. Lại, bỏ đi năm việc, lìa pháp sinh tử. Xa lìa năm việc, dứt trừ pháp chướng ngại đạo. Lại dứt năm việc, lìa sinh chỗ lậu, xa lìa năm việc, chính là dứt bỏ thể lậu.

Trong ba thứ kế thành sáu tu, năm thú hướng hạnh Bồ-đề, nghĩa là thành tựu sáu niệm, tu tập năm định. Gìn giữ một việc gồm nhiếp nguyện Bồ-đề. Trong hai thứ sau, gần gũi bốn việc, hóa độ tâm chúng sinh, nghĩa là bốn vô lượng. Tín thuận đối với nhất thật, pháp độ chúng sinh, nghĩa là đạo nhất thừa. Đây là bảy phương tiện. Một phương tiện sau, là thành tựu đức. Dứt trừ kiết phiền não, tánh của năm trụ. Chân tâm xa lìa chướng, gọi là tâm giải thoát. Lìa sự, không có biết, thế trí tự tại, gọi là tuệ giải thoát. Sau đây là nói rộng, giải thích.

Trong giải thích môn đầu, trước là hỏi, sau giải thích:

Trong giải thích có năm:

1. Tiêu biểu chung, nêu lên.

2. Nêu năm tên gọi.

3. Giải thích chung nghĩa ấm. Trước là hỏi, kế là giải thích. Có sáu nghĩa để giải thích.

Khiến cho chúng sinh sinh tử nối nhau, không rời gánh nặng. Hai nghĩa được dựa theo lỗi để giải thích. Vì dựa vào hai nghĩa này để gây nhân, nên đã làm cho chúng sinh sinh tử nối nhau mãi. Dựa vào hai nghĩa này mà chịu báo, nên đã làm cho chúng sinh không lìa gánh nặng.

Phân tán, nhóm họp. Chính thức giải thích nghĩa thích hợp của hai câu này. Ấm nghĩa là chúng, cũng nghĩa là tụ, phân tán. Chúng là nhóm họp. Vì phần nhỏ nhiệm vô lượng, nên nói là phân tán. Vì hợp nói là năm, nên nói rằng nhóm họp. Nghĩa cầu thuộc về ba đời, không được giải thích tánh tướng của ấm. Vì tướng ấm là vô thường, nên thuộc về ba đời. Tánh ấm là hư giả, vì nghiên cứu vốn không thật, nên tìm cầu không được.

"Vì nghĩa này... trở xuống là kết".

4. Phân tích làm rõ tướng ấm. Dựa vào trí để nói rõ tướng ấm.

Trước nói về sắc ấm: Trong sắc, đầu tiên là nói sắc kia "Chẳng thật có".

"Vì đời nói... trở xuống là nói lên sắc kia "Chẳng phải là không".

Trong phần nói về "Chẳng phải có", dù thấy sắc ấm, nhưng không

thấy tướng ấm, lược nói “Chẳng phải có”. Vì nói “Có” gồm cả “Không”, nên nói “Dù”.

“Vì sao?... trở xuống là giải thích.”

Vì tìm tòi tánh trong mười sắc không được, nên chẳng thấy tướng. Năm căn, năm trần là mười sắc kia. Trên dưới kinh này phần nhiều nói mười sắc, không nói về vô tác. Sẽ dùng tướng của sắc vô tác để gạn hỏi sự che giấu hình thành thân, vì không sáng tỏ, nên không nói đến.

Trên đã nói “Chẳng thật có”. Vì thế giới, nên nói là ấm, giải thích “Chẳng phải không”.

Kế là nói về thọ ấm. Thọ có một trăm lẻ tám, nói về “Thọ chẳng phải không”. Trong thọ, lìa, hợp, nhiều, ít, không nhất định. Hoặc nói chung là một, chỉ một thọ ấm. Hoặc chia làm hai: Thân thọ và Tâm thọ. Dựa vào năm căn sinh, gọi là thân thọ. Dựa vào ý căn sinh, gọi là tâm thọ. Hoặc nói là ba: Khổ, lạc, xả. Nỗi ép ngặt, khổ não trong năm thức, gọi là khổ. Vừa ý thỏa lòng, gọi là lạc. Nỗi ép ngặt khổ não trong ý thức địa, nói là xả. Hoặc chia làm sáu: Thọ tương ứng với sáu thức. Hoặc chia làm mười tám. Trong sáu thức đều đầy đủ ba thọ: Khổ, lạc, xả. Hoặc chia làm ba mươi sáu thọ.

Trong mười tám thọ trước đều có nhiễm, tịnh. Hoặc chia thành tám trăm thọ, như Bồ-tát Long Thọ nói. Ba mươi sáu thọ trước, ba đời phân chia, rộng thì vô lượng. Nay y theo một môn, nói về tám trăm thọ.

“Dù thấy... trở xuống là nói “Chẳng phải có” của thọ kia. Dù thấy đầu tiên không có thọ, lược nói “Chẳng thật có”. Giải thích “Có” gồm cả “Không” cho nên nói “dù”.

“Vì sao?... Trở xuống là giải thích. Vì chẳng có thật, nên “Không”.

“Cho nên... trở xuống là kết.”

Tưởng, hành... ở sau, lược nêu với thọ ở trước. Vì đồng với sắc thọ ở trước, chẳng phải có, chẳng phải không, nên nói là “Như vậy”. Đây là đoạn bốn đã nói xong.

5. Nói Bồ-tát quán lỗi để dứt trừ, thấy sâu năm ấm, sinh ra gốc phiền não, dùng phương tiện để dứt trừ chúng. Kế là lìa năm việc. Trước hỏi, sau giải thích.

Trong giải thích có bốn:

1. Nêu năm số.

2. Liệt kê năm danh. Về nghĩa này như chương mười sử kia đã nói.

Đầu tiên là thân kiến, cũng gọi là ngã kiến. Lấy thân làm “Ngã”.

Vì từ thân kia mà chấp, nên gọi là thân kiến, chấp thân là "Ngã". Từ "Ngã" kia mà lập, nên gọi là ngã kiến.

Nói biên kiến: Trong khác nhau về đoạn, thường, nên gọi là biên. Chê bai không có nhân, quả, vì trái với pháp lý, nên gọi là tà kiến.

Nói giới thủ: Cũng gọi là tịnh kiến. Chấp lấy pháp giới... cho là chân đạo. Vì từ giới ấy mà chấp, nên gọi là giới thủ, Thủ là chân tịnh. Từ tịnh đó mà lập, nên gọi là tịnh kiến. Nay, từ đối tượng chấp, gọi là giới thủ. Nhưng ở đây chẳng phải trực tiếp lấy giới làm đạo, mà cũng lấy việc lành như bố thí, lễ bái... để làm chân đạo. Thủ giới nghĩa là đa số chỉ gọi giới thủ, nên luận Tạp Tâm chép: "Giới thủ này nên gọi là thủ giới...". Trong kinh sơ lược... chỉ nói là giới thủ.

Nói kiến thủ: Lấy các kiến... Dùng các kiến đó làm chánh, cho là bậc nhất. Nên nói rằng kiến thủ. Tuy nhiên kiến thủ này chẳng phải chỉ trực tiếp chấp đắm các kiến, mà còn chấp cả Phạm thiên, trời Tự tại... cho là bậc nhất.

Thủ kiến của pháp xuất thế: Phần nhiều gọi là kiến thủ, nên luận Tạp Tâm nói: "Kiến thủ này cũng nên gọi là Thủ kiến...". Trong kinh sơ lược... chỉ nói là Kiến thủ".

3. Nói về lỗi của năm kiến đó:

Vì là năng sinh ra sáu mươi hai kiến, thêm lỗi phiền não. Sáu mươi hai kiến xuất xứ từ kinh Phạm Động (như chuông riêng đã nói). Vì các kiến chấp sinh tử, không dứt, sinh ra lỗi khổ.

4. "Cho nên... trở xuống là nói các Bồ-tát lấy lỗi dứt trừ. Vì năm kiến này làm tăng thêm phiền não, vì sinh ra quả khổ, nên ngăn ngừa không gần gũi.

Kế là giải thích thành sáu. Đầu tiên là hỏi, kế giải thích, sau là tổng kết. Kế là nói về tu có năm. Trước là hỏi, sau giải thích. Trong giải thích có năm định, nói chung để nêu tiêu biểu, kế là nêu năm danh:

Bốn thứ trước trong năm thứ là sự định. Biết định Sơ thiền, vì cùng có với giác quán thôi dứt, nên nói là thân, tâm vắng lặng. Vui sướng là Đệ tam thiền, vì thú vui kia cao siêu, nên gọi là vui sướng. Không có thú vui là bốn thiền cho đến Phi tưởng. Thủ Lăng Nghiêm là định của lý.

"Gọi như... trở xuống là giải thích."

"Tu năm định này... trở xuống là nói về lợi ích của tu."

"Thế nào... trở xuống là kết".

Kế là nói về thủ hộ một, trước là hỏi, sau là giải thích. Trong giải thích, đầu tiên là nói "Rằng tâm Bồ-đề phát ra thể của một việc (về nghĩa tâm Bồ-đề, như chương riêng đã giải thích).

“Bồ-tát thường... trở xuống là nói về hạnh thủ hộ của Bồ-tát. Đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp, rất dễ hiểu.

“Nhân như vậy... trở xuống là nói về lợi ích của việc giữ gìn”.

“Cho nên... trở xuống là kết”.

Trong gần gũi bốn việc, trước là hỏi, sau giải thích. Nói bốn là nêu số. Từ... là nêu tên gọi.

“Nhân bốn này... trở xuống là nói về lợi ích của tu”.

“Cho nên... trở xuống là kết.”

Kế là nói Tín một. Trước là hỏi, sau giải thích. Biết rõ chúng sinh đều quy y một đạo. Một, nghĩa là Đại thừa, nói rộng về Tín một.

“Chư Phật... trở xuống là biết một là ba, ba là một.”

“Thế nào... trở xuống là kết”.

Sau đây là nói về hai thoát. Đầu tiên là giải thích.

“Đức Vương nói... trở xuống là hỏi đáp để làm rõ lại.

Trong phần trước, đầu tiên là nói: “Thế nào là tâm thoát?” là hỏi để khởi phát. Tham... được dứt trừ hẳn, gọi là tâm thoát. Đối với câu hỏi trình bày, giải thích.

Tham, giận, si... là kiết phiền não, tánh của năm trụ “Hoặc” vì dứt bỏ kiết phiền não này, nên chân tâm được giải thoát.

“Thế nào là tuệ thoát?” là hỏi để khởi phát. Biết không có chướng ngại đối với tất cả pháp gọi là Tuệ giải thoát, đối với câu hỏi, thì trình bày, giải thích.

Trong sự “Không biết” là năng chướng ngại thế trí. Vì dứt “Không có biết” ấy, nên sẽ biết không có chướng ngại đối với tất cả trong pháp thế đế.

Sau đây, sẽ từ trong đó, mở ra năm thông, để làm rõ nghĩa không chướng ngại đối với tất cả pháp.

Nhân tuệ giải thoát không nghe mà nghe là Thiên nhĩ thông. Không thấy mà thấy là Thiên nhãn thông. Không đến mà đến là Thân thông (Thần túc thông). Tha tâm và túc mạng thông, lược qua không nói.

Từ đây trở xuống là hỏi đáp để làm rõ lại.

“Về nghĩa giải thoát của tâm ở trước, vì sao cần phải làm rõ?” Vì lẽ, tâm chắc chắn có tham, thì không thể thoát. Tâm chắc chắn không có tham, thì không cần thoát. Tánh không có, tướng có, mới có nghĩa thoát, nên cần phải giải thích lại.

Trước là Bồ-tát Đức Vương hỏi: “Như Phật đã nói tâm thoát là không đúng!” Nêu để nói chung là “Không đúng”.

"Vì sao?... trở xuống là giải thích rộng, để nói lên nghĩa "Không đúng". Trước là hỏi ý "Chẳng phải", sau là cân đối nhau để làm rõ không phải. Văn chia làm ba:

1. Ước định chân tâm để nói vốn không có tham, câu hỏi không có giải thoát.

2. Tham cũng có... trở xuống là dựa theo vọng tâm để nói vốn có tham, cho rằng không có giải thoát.

3. "Tâm không chắc chắn... trở xuống là nói về tâm, người tham và cảnh giới, tất cả đều không nhất định, cho rằng không có giải thoát.

Trong ba độc, hợp với tham để đặt câu hỏi, hai độc còn lại so sánh rất dễ hiểu.

Y theo trong câu hỏi đầu, có chín lần "Lại nữa":

Một lần "Lại nữa" đầu, nói chung không có tham, cũng không có giải thoát.

Sáu lần "Lại nữa" ở giữa là nói nghiêng về một bên không có tham (vô tham).

Hai lần "Lại nữa" sau là nói riêng không có giải thoát (vô thoát).

Trong lần "Lại nữa" đầu, trước là nói vô tham, sau là nói không có "Giải thoát".

Trong vô tham, tâm vốn không bó buộc, chính là nói về vô tham.

"Sở dĩ... trở xuống là giải thích. Trước là gạn hỏi để khởi phát".

Hiện đang nhận thấy có tham, cho nên nói "Không có".

Sau đây là hợp với nhau để giải thích không có tham.

Bổn tánh của các tham này không bị các kiết tham... ràng buộc, nên nói "Không có lệ thuộc".

"Tánh tâm là sao?" Vì bỏ chân, biện luận suông là tánh chất của tâm.

Nghiên cứu về thật thể của tâm, được biết chân thức là tánh. Như tâm trạng hôn mê nằm mộng, tâm trả lại tâm làm tánh, nói trống rỗng là tánh, cũng không có sự ràng buộc. Nói chân làm tánh, cũng không có sự buộc ràng. Như người trong mộng, dù có bị ràng buộc bởi quả báo, nhưng thật ra thì không có.

Trên đã nói không có ràng buộc (Vô phược).

Nếu vốn không bị trói buộc, thì làm sao nói cởi mở (thoát)? Là nói về không có giải thoát.

Trong sáu lần "Lại nữa" ở giữa, năm lần "Lại nữa" trước là y theo chân để cầu, nói tâm vô tham. Một lần "Lại nữa" sau là nói vọng khác hẳn chân, tham không làm ô nhiễm tâm. Trước hết nói về năm lần "Lại

nữa” trước. Trong lần “Lại nữa” đầu, trước là pháp thuyết, nhằm nói tâm không có tham, kế là dụ, sau hợp. Về pháp thuyết rất dễ hiểu.

Trong dụ đầu tiên nói: “Như người vắt sừng lấy sữa, sừng vốn không có váng sữa, cho dù có ra sức để vắt thì sữa cũng không do đâu mà chảy ra, là thí dụ thuận, nói “Không có” sữa. Sừng dụ cho Chân tâm, người dụ cho cảnh “Hoặc”, cảnh “Hoặc” khuấy động tâm, gọi là “Vắt sừng bò”. Chân tâm không có tham, gọi là không có tướng sữa. Dù tiếp xúc với cảnh trần tục, nhưng kiết tham vẫn không sinh ra, gọi là ra sức, sữa cũng không do đâu chảy ra.

“Người vắt sữa bò không phải như vậy... trở xuống là phản dụ, nói không có sữa. Vì nêu cái “Có” để chỉ rõ cái “Không có”, nên nói là trái. Sữa dụ cho vọng tâm. Cảnh vọng cuốn hút tâm, gọi là “Kẻ vắt sữa bò”, khác với vô tham của bổn tánh chân tâm, gọi là “Không như vậy”. Sau đây sẽ làm rõ không có tướng. Tạm thời hợp với cảnh trần, gọi là ra sức ít. Kiết tham khởi nhiều, gọi là “Sữa chảy ra nhiều”. Cũng có thể thí dụ vắt sữa bò của câu sau, là nêu “Có” việc của thế gian kia để xác định rõ là “Không”, cho nên không cần hợp riêng.

Sau đây là hợp để nói rõ pháp:

Cũng như thế, tâm hợp với sừng bò ở trước. “Vốn không có tham” hợp với “Vốn không có sữa”.

“Nay sao lại “Có” bó buộc vào sự ra sức vắt sữa không có do đâu ở trước, để sữa chảy ra?” Vặn hỏi để phá có tham.

Trong câu thứ hai, là nêu Phật, Bồ-tát để so sánh, đả phá cái “Có” của phàm phu. Nếu trong tâm phàm vốn không có tánh tham, rồi sau này mới “Có”, thì Chư Phật, Bồ-tát vốn không có tướng tham, nay đều lẽ ra phải có? Mới đúng là Phật, Bồ-tát đều có thể khiến cho “Có”. Tâm phàm vốn “Không có”, thử hỏi duyên cớ gì mà “Có” được?

Trong ba câu sau, đều trước là lập dụ, sau là hợp, nói về “Không có”. Văn rõ ràng rất dễ hiểu. Một hợp sau trong phần nói vọng không làm ô nhiễm chân, phải biết rằng, hai lý lẽ tham, tâm, vì cả hai đều khác hẳn nhau, nên lại “Có” tham, thì đâu thể làm ô nhiễm tâm, pháp thuyết không ô nhiễm. Tham thì vọng, tâm thì chân. Vì cả hai chân, vọng đều riêng, nên nói “Đều khác hẳn”, do đó nên lập ra “Hữu tham”, kết không thể gây ô nhiễm tâm của chân thức kia, kế là dụ, sau là hợp.

Sáu lần “Lại nữa” ở đây là nói nghiêng về vô tham. Hai lần “Lại nữa” sau là nói riêng không có giải thoát, trong đó câu đầu dùng thí dụ vô tham để vặn hỏi, phá có giải thoát.

“Nếu tâm không có tham thì gọi là giải thoát” thì Chư Phật, Bồ-tát

vì sao không nhổ mũi nhọn trong hư không?”

“Vì trong hư không chẳng hề có mũi nhọn, nên chẳng thể nhổ được! Cũng như trong tâm không có tham, thì làm sao nói được giải thoát? Vặn hỏi nghiêng một bên Chư Phật, Bồ-tát không cứu vớt (không nhổ gai nhọn). Nói hư không có mũi gai nhọn, cuối cùng không nhổ.

Câu sau, y theo ba đời để cầu, nói không có giải thoát, trong đó, đầu tiên là pháp, tâm của đời quá khứ không gọi là giải thoát. Nghĩa là vì tâm quá khứ đã mất, nên chẳng có giải thoát. Tâm mai sau cũng không có giải thoát. Nghĩa là vì vị lai chưa đến, nên cũng không có giải thoát. Tâm ở hiện tại không chung với đạo, nói lên hiện tại không có giải thoát. Lúc tâm “Hoặc” biểu hiện, thì đạo tâm không biểu hiện, làm sao giải thoát được?”

“Các tâm đời nào gọi là giải thoát?” Nói chung để kết vặn hỏi”.

Kế là dùng dụ để xác định rõ ràng. Trong dụ với pháp, lời nói có đúng, sai. Trong pháp ở trước, đã nói về đối tượng ràng buộc tâm, ba đời không có giải thoát.

Trong dụ, có nói: “Đèn “Năng phá” ba đời không có “Phá”, có đúng sai này. Sau là hợp rất dễ hiểu”.

Dưới đây là đoạn hai, y theo vọng tâm để nói về “Có tham” trong tâm phàm phu kia. Hai lần “Lại nữa” sau, nói về “Có tham” trong “Duyên” của phàm phu kia.

Còn trong năm lần “Lại nữa” ở trước, một lần “Lại nữa” đầu, theo duyên sinh ra nhiễm, nói lên tham là “Có”. Lần “Lại nữa” thứ hai “Chẳng phải duyên” sinh ra nhiễm ô, nói lên tham là “Có”.

Lần “Lại nữa” thứ ba, nêu giải thoát để nói lên rằng “Có”.

Lần “Lại nữa” thứ tư, giải thích câu hỏi trở nên “Có”.

“Tham cũng có trong lần “Lại nữa” đầu, là tướng chung, nói về “Có”.

“Nếu tham “Không có”... trở xuống là phá “Không có” trở thành “Có”.

“Nếu do người nữ... trở xuống là theo “Duyên” để nói lên “Có”. Trong người nữ, nổi lòng tham, nói lên tham thật sự “Có”. Vì tham nên đọa vào đường ác, nêu quả để nói lên “Có”.

“Như nhìn thấy bức họa... trở xuống là lần “Lại nữa” thứ hai, “Phi duyên” sinh ra nhiễm ô, nói lên tham là “Có”. Nhìn thấy bức họa sinh tham, chính là nói tham là “Có”. Bức họa thiếu nữ chẳng phải là cảnh giới đáng tham, mà sinh ra tham, là nói nhận biết được trong tâm mình trước đã có tánh tham. Vì sinh ra tham, nên mắc phải các thứ tội, nêu

tội để nói lên “Có”.

“Nếu vốn “Không có”... trở xuống là lần “Lại nữa” thứ ba, nêu giải thoát để khẳng định rõ ràng là “Có”.

“Nếu tâm không có tham, thì tại sao Như lai lại nói tâm giải thoát, nên nói lên tham là thật sự “Có”.

“Nếu tâm “có”... trở xuống là lần “Lại nữa” thứ tư, giải thích câu hỏi trở thành “Có”.

“Nếu tâm có tham thì làm sao thấy tướng, rồi sau đó mới sinh lòng tham?”, Nêu lời hỏi của người khác.

“Nay ta hiện... trở xuống là đối với câu hỏi Phật giải thích suốt qua, nói lên tham là “Có”. Hiện đang nhận thấy tâm tham, sẽ mắc quả báo ác, nói lên tham chẳng phải “Không có”.

“Sân si cũng giống như vậy” là so sánh, để nói lên kiết khác”.

“Như chúng sinh... trở xuống là lần “Lại nữa” thứ năm, nêu “Không có” để nói lên cái “Có”: Nêu chẳng có “Thần ngã” nhằm nói lên cái tham. Nếu chúng sinh “Không có” “Ngã”, phàm phu chấp ngang trái, không đọa ba đường ác là nêu “Không có”.

“Thế nào là người tham đối với không có người nữ... trở xuống nói lên “Có”. “Nghĩa này thế nào?” Vì “không có” thần ngã trong thân chúng sinh, nên phàm phu ở trong đó, dù có chấp ngang trái “Ngã”, vẫn không đọa vào ba đường ác.

“Nếu làm cho kiết tham đồng với “Ngã” thì thật sự không có người khởi tham, thì lẽ ra cũng đồng với “Không đọa ba đường ác” ở trước.

“Thế nào là người tham ba đường ác?” Người tham sẽ đọa đường ác, nói tham là “Có”, chẳng đồng với “Ngã” không có, ý nói như vậy. Nhưng người chấp ngã, luận thuyết khác nhau. Y như Thành Thật nói, cũng đọa đường ác. Luận A-tỳ-đàm nói “Hai kiến chấp thân kiến và biên kiến vì là vô ký, nên không đọa ba đường ác”. Nói nay đồng với ý nghĩa của Tỳ-đàm kia. Luận Địa Trì cũng nói như vậy, nên Địa trì chép: “Người khởi thân kiến chẳng phỉ báng “Sở tri”, sẽ không do kiến chấp này mà đọa vào đường ác, chính là đồng với quan điểm của kinh này.

Nói “Không có người nữ, mà nghĩ là người nữ, bức tượng vẽ không phải nữ, mà người đời nhìn thấy, nghĩ là người nữ”.

“Vì sao không nêu trong giới nữ nổi lòng tham, sẽ đọa vào ba đường ác, mà chỉ nêu lên bức họa này ư?”

Vì chỉ rõ rằng, cho nên phải đọa vào đường ác, là vì chuyên do tâm mình đã có tánh tham, không do cảnh ngoài sinh.

Trên đây là nói rộng có tham trong tâm. Sau đây, hai lần “Lại

nữa” kế là nói về duyên có tham.

Một lần “Lại nữa” ở trước đã nói về duyên có, một lần “Lại nữa” sau, y theo con người để nói về “Có”. Trong phần trước, trước là dụ: “Ví như cọ xát hai thanh gỗ với nhau mà sinh ra lửa” là dụ, nói duyên “Có”.

Nhưng các duyên của tánh chất lửa này thì “Chẳng có”... trở xuống là phá “Không có” thành “Có”. Sau đây là hợp làm rõ pháp.

Tham cũng giống như vậy, hợp với sự cọ xát nhau nảy ra lửa.

Trong sắc “Không có”... trở xuống là hợp nhắm vào câu sau để phá “Không có” thành “Có”.

Trong lần “Lại nữa” sau là nói nếu duyên “Không có” tham, là nêu nghĩa “Không có” của người khác.

“Thế nào?... trở xuống là đả phá “Không có” thành “Có”.

“Phá ra sao?... trở xuống là “Trong duyên sắc... vì có tánh tham nên phàm phu gần gũi sinh ra tham, còn Thánh vì tránh xa sắc, cho nên không sinh. Về mặt đạo lý, thích ứng như vậy. Nếu trong mọi duyên không có tánh tham, thì phàm phu có gần gũi sắc, lẽ ra cũng không sinh tâm tham! Sao chúng sinh nghiêng về một mình mà sinh tham?

“Phật đều không sinh tham, chúng sinh gần gũi duyên, một mình nghiêng về sinh tâm tham, là nói lên duyên có tham.”

Dưới đây là đoạn ba, sẽ nói về tâm, người tham và cảnh tham, tất cả đều không nhất định, là hỏi vặn không có giải thoát. Vì không nhất định, nên hết nổi rồi lại chìm, làm sao giải thoát được? Trong đó có ba:

1. Nêu tâm không nhất định, hỏi vặn phá giải thoát. Tâm cũng không nhất định, lập ra nghĩa bất định. Cho nên, v.v... trở xuống là kết.

“Nếu tâm quyết định... trở xuống là câu hỏi, phá quyết định của người khác. “Quyết định thì không thay đổi, làm sao được có tham, giận... riêng?”

“Nếu không quyết định... trở xuống là dùng tâm không nhất định để hỏi vặn, phá bỏ giải thoát. Vì tâm không nhất định nên nổi rồi lại chìm, làm sao được giải thoát?”

2. Nêu tham không nhất định, để hỏi vặn phá giải thoát.

Tham cũng không nhất định, lập nghĩa không nhất định. Nếu không nhất định thì làm sao do đó mà đọa vào ba đường ác? Vì không nhất định, hỏi vặn phá Phật nhất định nên tham đã không nhất định thì sao Đức Thế Tôn lại nói do tâm tham, chắc chắn đọa vào ba đường dữ?”

Trong đây, lẽ ra cũng cho là tham không nhất định, để hỏi vặn,

phá giải thoát? Trong văn lược qua không có.

3. Nêu con người, nêu cảnh, hai thứ không nhất định, hỏi vặn phá giải thoát. Cả hai người tham và cảnh giới đều không nhất định, lập nghĩa không nhất định. Người tham nghĩa là con người. Cảnh là duyên ngoài.

"Vì sao?... trở xuống là giải thích. Đều cùng duyên một sắc mà sinh hoạn nạn, vì đều khác nhau, nên biết không nhất định."

"Nếu đều cùng không... trở xuống là không nhất định ở trước, câu hỏi, phá giải thoát. Sau đây, Phật sẽ giải đáp lời hỏi vặn đó. Trước là khen, sau giải thích.

Trong giải thích có hai:

1. Nói về lý, đáp chung.

2. "Có ngoại đạo... trở xuống là tùy câu hỏi, đáp riêng".

Trong đáp chung, đầu tiên là nói: "Tâm này không bị kiết tham trói buộc, nghĩa là tánh tâm thanh tịnh, cũng chẳng phải nhiễm tướng của tâm không trói buộc.

Chẳng phải giải thoát, nghĩa là hợp với chẳng phải không trói buộc, là nói chẳng phải dứt chướng mới được giải thoát. Chẳng phải không giải thoát là đối với chẳng phải không ràng buộc ý nói theo duyên mới có giải thoát.

Nói chẳng phải có, nghĩa là từ duyên nhiễm tịnh mà có ràng buộc, giải thoát.

Nói chẳng phải hiện tại, chẳng phải vị lai, nghĩa là thể tịnh bình đẳng, lìa ba đời. Cũng nên nói rằng, chẳng phải không có quá khứ, vị lai, hiện tại. Trong văn, lược qua "Không có".

"Vì sao?... trở xuống là giải thích. "Vì tất cả pháp đều chẳng có tự tánh. Cho nên, không được hoàn toàn nói nhất định.

Sau đây, trong pháp riêng, đại phán quyết có bốn:

1. Phá tà về chánh.

2. "Phật Bồ-tát cuối cùng không nhất định nói nhân có quả... trở xuống là nói về chánh và tà.

3. Nếu nói trong nhân trước đó chắc chắn có... trở xuống là chẳng phải là tà ở trước.

4. "Chư Phật, Bồ-tát làm sáng tỏ trung đạo... trở xuống là nói lại chánh ở trước.

Trong phần đầu có ba:

1. Trước nêu quở chấp vốn có trong đoạn thứ hai ở trước, để chỉ rõ lỗi.

2. Lại nói: "Tâm phàm phu có tham... trở xuống là nêu quở chấp không nhất định trong đoạn thứ ba ở trước, để chỉ rõ lỗi.

3. "Có phàm phu lại nói: "Trong nhân đều không có quả... trở xuống là nêu quở chấp vốn không của đoạn thứ nhất, để chỉ rõ lỗi.

"Tất cả phàm phu chấp "Có" nghĩa là thường trước nêu sau quở rộng:

Chấp không nhất định, không có trong y theo của hai nghĩa này mà giải thích. Đây là không theo thứ lớp.

Trong phần trước có hai:

1. Nói về phàm phu chấp có.

2. Tất cả phàm phu đều vô minh mù lòa... trở xuống là nêu "Không" làm rõ "Hữu".

3. "Cho nên... trở xuống là giải thích rõ câu thứ hai ở trước.

Trong phần đầu, ngoại đạo đã nói như vầy: "Nhân duyên hòa hợp có quả sinh, nghĩa là lấy nhân sinh quả, nói lên vốn có tánh.

Trong đoạn hai, "Nếu vốn có tánh "Sinh trong mọi duyên, mà có thể sinh" là nêu không có nghĩa của người khác. Sau đây, sẽ dùng hư không để đối chiếu, nói lên "có".

"Hư, không chẳng có sinh, lẽ ra cũng sinh quả?" gạn hỏi "Không" ngang bằng với "Hữu" đều vốn là "Không" vì sao bất sinh?"

"Hư không bất sinh chẳng phải nhân... trở xuống là nói về "Hữu" khác với "không".

"Tướng khác như thế nào?""Không" chẳng sinh quả, do chẳng phải nhân. Có pháp là nhân, nói tánh có quả. Vì có tánh quả trong các duyên, nên hợp thì sinh quả.

Trong đoạn ba "Lý do vì sao?" là gạn hỏi trước, khởi sau. Đây là người có kiến chấp, tự gạn hỏi ý lập. Sau đây đối chiếu để làm sáng tỏ, chia làm bốn câu:

1. Vì con người cho rằng chứng nhân có quả.

2. "Nếu không có tánh... trở xuống là phá "Không" trở thành "Có"... trở xuống là "Có".

3. "Nếu có thể lấy, có thể làm... trở xuống là kết thành câu thứ nhất.

4. "Nếu không có quả... trở xuống là kết phá câu thứ hai.

Y theo câu đầu, trước nêu việc mà người đời đã chấp lấy, kế là dùng người chấp lấy nhằm nói quả "Năng sinh". Sau là dùng sinh quả để nói lên tánh vốn có. Văn đều rất dễ hiểu.

"Nếu chẳng có tánh" trong câu thứ hai, nêu không có nghĩa của

người khác. Trong một vật thể lẽ ra sinh tất cả, phá vật thể đó để trở thành "Có", đều là không có tánh:

Trong một vật đất sét... kia, vì sao không sinh tất cả các vật tường vách kia, không sinh vật thể khác, chỉ sinh một vật, nói về đối tượng sinh chẳng phải vốn không có tánh.

Trong câu thứ ba, nếu có thể lấy thì đất sét... kia là có thể lấy.

Nói có thể tạo tác, thì như đất sét kia có thể đắp thành tường vách. Năm mầu tô điểm tượng vẽ, sợi tơ dệt nên áo...

Nói có thể phát ra, nghĩa là đất sét phát ra tường, năm mầu phát ra hình tượng... phải biết rằng, trong đây trước tất nhiên có quả, kết thành có tánh.

Trong câu thứ tư, nếu không có quả, nghĩa là nêu không có nghĩa của người khác. Người không lấy... là đối nhau để phá. Trái với trước có thể biết sở dĩ đến đây hợp thành câu thứ ba, là để chỉ rõ chấp nhận có quả trong đoạn thứ nhất ở trước.

Dưới đây là đoạn bốn, là nêu "Không" làm rõ "Hữu", nói lên nêu "Không" làm rõ "Hữu", trong đoạn thứ ba ở trước, trong đó đầu tiên là nói: "Chỉ có hư không vì chẳng có làm ra, nên sinh ra tất cả, nói lên "Không" khác với "Hữu". Chẳng có người nắm lấy hư không, hư không chẳng tạo vật, gọi là không có làm ra.

"Vì có nhân... trở xuống là nói lên "Hữu" khác với "Không", ngay nơi sự để làm rõ vấn đề:

Con của Câu-ni-đà chỉ được ở cây Ni-câu-đà, chẳng ở nơi cây khác, nói lên cây kia trước đó đã có tánh con. Đó gọi là quả của cây, vì nó là hạt, chứ chẳng phải là chủng tử (hạt giống). Pháp khác cũng như thế.

Trên đây là nêu rộng phàm phu có kiến. Tất cả phàm phu đã bị vô minh làm mù lòa, là nói chắc chắn sắc có nghĩa chấp đắm, tâm có tánh tham, quở trách để chỉ rõ lỗi.

Dưới đây là đoạn hai, nêu Phật quở Đức Vương chấp không nhất định ở trước, nhằm chỉ rõ "Chẳng phải". Lại nói tâm phàm phu có tánh tham và tánh giải thoát. Gặp duyên sinh tham và giải thoát... là nêu đối tượng lập của phàm phu. Dù tạo ra thuyết này, nhưng nghĩa này không đúng, Phật quở để chỉ rõ sự sai quấy. Lời nói này dường như đúng, mà lại phi lý, nên nói: "Dù nói". Thể tánh của duyên tùy tâm chắc chắn ràng buộc. Hễ gặp phải duyên, sẽ giải thoát hẳn, chứ chẳng phải hoàn toàn không nhất định, cho nên không đúng.

Dưới đây là đoạn ba, đối với chấp vốn không của Đức Vương ở

trước, Phật quở để chỉ rõ sự sai quấy. Trước nêu chẳng có kiến, chẳng có kiến có hai:

1. Không có kiến quả.

2. Có phàm phu lại nói: "Tâm không có nhân... trở xuống là nói không có kiến nhân".

Trong không có kiến quả, có phàm phu lại nói: "Trong tất cả nhân đều không có quả" là nói chung không có quả.

"Nhân có hai... trở xuống là giải thích riêng không có quả, lại vì chẳng có "Thể" riêng, nên nói không có quả. Trước nêu hai nhân: Thô, tế, nêu ra tên gọi. Thường nói vô thường, để nói lên hai tướng ấy. Cái gọi là hạt bụi gần như hư không vì chẳng thể chia ra, chẳng thể phá tan, nên gọi là thường. Thô, nghĩa là hạt bụi thô vì có thể phân tích, có thể hư hoại, nên nói là vô thường.

"Từ vi tế... trở xuống là nói nhân hình thành quả, nói lên quả vô thường, trong đó, trước nói từ nhân vi tế trở thành nhân thô. Như từ hạt bụi nhỏ li ti nhóm họp thành hạt bụi to. Kế là nói nhân thô nhóm họp thành quả thô, như từ hạt bụi to hình thành viên đất sét... sau là nói vì nhân thô là vô thường, nên trở thành quả vô thường. Đem hạt bụi nhỏ, phân tích thành hạt bụi to. Hạt bụi to không lập, gọi là nhân vô thường, dùng nhân vô thường này chia viên đất sét... Nhân thô đó lại không lập, gọi là quả vô thường.

Sau đây, sẽ nói không có nhân. Có phàm phu lại nói: "Tâm tham không có nhân, nêu không có nghĩa của người khác".

"Vì thời gian... trở xuống là giải thích thành không có. Tùy thời gian mà sinh, nói lên vốn không có nhân. Sau đây là Phật quở không có nhân.

"Vì thời gian... trở xuống là giải thích thành không có nghĩa. Tùy thời gian mà sinh, là nói lên vốn không có nhân. Sau đây là Phật quở không có nhân."

Y theo nghiêng về không có nhân mà "Ở trước đã quở":

Trước kia, Phật đã giảng nói tâm tham không có nhân. Nay, nói về lỗi không có nhân, tham so sánh có thể biết.

Trong văn có ba:

1. Nói Phật nói chẳng có nhân có hao tổn.

2. "Vì sao?... trở xuống là nói lên thuyết của phàm phu kia không có lý do.

3. "Vì không quán... trở xuống là kết để chỉ rõ lỗi.

Trong phần trước, đầu tiên là pháp thyết, nói lên sự tổn hại.

"Như cái gông... trở xuống là phân tích dụ có năm:

Một dụ đầu là nêu riêng, hợp riêng. Bốn dụ sau đều nêu chung.

Trong đoạn thứ hai, đầu tiên là nói: "Vì sao?" Là gạn hỏi để khởi phát: "Vì sao phàm phu nói tâm không có nhân?" Sau đây, Phật sẽ giải đáp câu hỏi này "Vì chỉ quán quả báo, không quán sát nhân. Đầu tiên là pháp thuyết, kế là dụ, sau là hợp, kết lỗi rất dễ hiểu.

Trên đây là đoạn thứ nhất, phá tà, quy chánh.

Dưới đây là đoạn hai, giải thích chánh khác tà. Sau cùng trong nhân nói không nhất định có quả, khác với người có kiến chấp ở trước. Trong nhân chẳng có quả khác với người có kiến chấp ở trước. Và có "Không có" quả, chẳng phải có "Không có" quả, khác với người không nhất định ở trước.

Dưới đây là đoạn ba, lại chẳng phải tà ở trước "Nếu nói trong nhân trước đó chắc chắn có quả và chẳng có quả... nêu tà thuyết trên, đều là bạn... của ma, chứ chẳng phải để chỉ rõ lỗi. Bạn của ma thuộc về ma, nói có kiết nghiệp, tức là người ái, nói lên có phiền não. Không dứt sinh tử, nói lên có quả báo khổ. Đây là nói không có "Hạnh". Không nhận biết tâm tham, nói lên người ấy có "Giải".

Từ đây trở xuống đoạn bốn, chỉ rõ lại chánh ở trước, trong đó có ba:

1. Đối với chấp vốn có của Đức Vương ở trước, nói về pháp tánh nhân duyên của vọng kia chẳng phải vốn có.

2. "Tâm này chẳng hợp với kiết tham... trở xuống là đối với chấp vốn không có của Đức Vương ở trước, nói chân pháp tánh kia chẳng phải vốn không có.

3. "Tất cả chúng sinh từ duyên tham... trở xuống là đối với lối chấp không nhất định của Đức vương ở trước, là nói chẳng phải không nhất định.

Trong phần đầu có hai:

1. Đối với ngoại đạo trước kia chẳng biết tướng là nói về tâm duyên tánh chẳng phải vốn có.

2. "Sau cùng không nói tâm có tịnh... trở xuống là đối với không biết tướng tham của ngoại đạo ở trước, nói tham "Duyên" sinh chẳng phải vốn có.

Trong phần trước, đầu tiên là nói: "Chư Phật, Bồ-tát chỉ bày rõ trung đạo" nói chung để nêu tiêu biểu.

"Vì sao?... Trở xuống là vì chẳng phải "Có" "Không" là giải thích thành Trung đạo.

"Vì sao?... Trở xuống là nói về "Chẳng phải có", "Không".

Trong sáu thức tâm, y theo một thứ nhãn thức để giải thích, các thức còn lại so sánh dễ hiểu.

Có chia làm bốn câu:

1. Chính là nói về nhãn thức là "Chẳng phải có", "Chẳng phải không". Do nhãn mà sắc... mới sinh ra nhãn thức, cho nên "Chẳng phải" "Không có", không ở nhãn..., nên "Chẳng phải có".

2. Kết "Chẳng phải có" "Không", "Chẳng phải có" là kết "Không ở nhãn..." ở trước; "Chẳng phải không có" là kết nhân nhãn... ở trước.

3. "Từ duyên... trở xuống là giải thích "Chẳng phải có" "Không".

4. "Cho nên v.v... trở xuống là kết "Chẳng phải có" "Không".

❒

ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN KINH NGHĨA KÝ

QUYỂN 8

Dưới đây là đoạn hai, nói tham duyên sinh chẳng phải vốn có, nói chung về giải thoát, trong đó có ba:

1. Lược nói về giải thoát tham, từ duyên nhóm hợp lại mà sinh, chứ chẳng phải vốn có.

2. Từ duyên sinh tham, từ duyên giải thoát tham, là nói rộng tướng ấy.

3. "Vì nghĩa này, nên Chư Phật, Bồ-tát không nói nhất định v.v... trở xuống là nói chung để kết.

Trong phần trước, đầu tiên là mở ra, nêu lên hai môn. Sau cùng, Phật không nhất định nói tâm có tánh tịnh, là một môn. Và tánh bất tịnh lại là một môn. Kế là chung, giải thích:

Vì tánh tịnh, bất tịnh không có chỗ ở, nên không đặt ra thuyết nhất định. Sau đây là giải thích riêng từ duyên sinh tham, nên nói "Chẳng phải không có", là nói chẳng có tánh tịnh. Vì vốn không có tánh tham, nên nói "Chẳng phải có", nói chẳng có tánh nhiễm.

Trong phần nói rộng, đầu tiên, là chia ra hai môn:

Từ duyên sinh tham, là một môn, nói chẳng có tánh thanh tịnh. Từ "Duyên" tâm giải thoát, lại là một môn, nói chẳng có tánh nhiễm. Kế là nêu hai duyên: Trước nêu, sau là sắp bày. Theo sinh tử là duyên nhiễm, theo Đại Niết-bàn là duyên thanh tịnh. Sau sơ lược hai duyên đối với tham, là nói về bốn môn giải thoát và giải thích. Trước sắp bày, sau giải thích.

Trong môn đầu, trước là hỏi, sau giải thích. Môn này, nghiêng về phàm phu mà nói:

Nếu phàm phu chưa dứt "Tu tập" tâm tham thì người như thế sinh diệt với tham, từ đó mà khởi, nghĩa là nói hiện khởi tham dục, gọi là Tu tập.

"Tất cả chúng sinh v.v... trở xuống là thành thuyết".

Trong đó, đầu tiên là pháp, kế là dụ. Sau là hợp, cuối cùng là giải

thích.

Trong pháp, tất cả chẳng dứt sinh diệt chung với tâm tham, nghĩa là có người dù rằng được định chế phục tham, nhưng vẫn chưa dứt trừ. Vì tánh sử ở tâm, nên sinh diệt chung. Kế là dùng dụ để làm rõ.

Chúng sinh, cõi Dục, tất cả đều có vị của Sơ địa: Đó gọi là Sơ thiền cho là Sơ địa. Thiền có ba thứ:

1. Tịnh thiền, chính là tâm tịnh hữu lậu của cõi trên.

2. Thiền vô lậu, vắng lặng của đế lý.

3. Thiền vị; chia làm ba:

a. Y cứ thông qua để giải thích. Tất cả phiền não trong địa Sơ thiền, gọi là chung là Thiền vị. Vì vị chấp đắm cảnh giới, nên gọi là Vị. Vì pháp của Địa thiền, nên nói là Thiền.

b. Nghiêng về ái mà nói là tâm ái chấp đắm cảnh, giống với định, gọi là Thiền vị.

c. Chính là nói về thể. Nghĩa là bên tâm phiền não của cõi trên, tương ưng với số định là thể của Thiện vị. Cho nên luận Tạp Tâm chép: "Chữ Vị là tương ưng với ái. Thiền vị là như vậy, thiền vị này, chúng sinh cõi Dục đều có đủ. Tất cả vị của pháp nhiễm đã dứt bỏ hết, đến địa dưới, thì sẽ thành tựu địa trên".

Hỏi: "Vì sao nói nghiêng về thiền vị tịnh và vô lậu phải tu tập mới có?"

"Vì khác với vị định, thân ở địa dưới, chỗ chưa dứt ở vị trên, vì tánh thường thành tựu, nên lấy làm thí dụ".

Hỏi: "Thiền vị ở dưới đều trở thành trên, vì nghĩa nói nghiêng về Sơ địa? Nêu Sơ địa, so sánh với địa khác có thể biết, nên lược không nói. Lại hỏi:

"Vì sao nói nghiêng về chúng sinh cõi Dục đều có vị?"

"Vì chúng sinh cõi Dục đối với vị Sơ địa chưa khởi mà có, giống như tham dục kia chẳng khởi mà có, nên nêu nghiêng về một.

Người ở Sơ địa hiện khởi, nói là có lý tồn tại dễ biết, đâu cần ngôn luận. Nhị thiền trở lên, không thành tựu Vị của địa dưới nên không nói.

Nếu tu, không tu, thường được thành tựu, là rõ ràng ở trước đều có vị. Gặp được duyên, nghĩa là nói lên ở trước đã thành tựu.

Nói nhân duyên v.v... trở xuống là nói lên tướng duyên ở trước. Kế là hợp, sau là giải thích. Môn này y theo ba người để giải thích:

1. Còn nói về Thanh văn, ngoại đạo phàm phu thì. Có duyên sinh tham, quán xương trắng để đối trị, gọi là đó là diệt không chung. Đây

là so với khởi “Hoặc”. Nếu so với tánh sử, thì quán xương trắng không trừ, giống như diệt chung với tham.

2. Còn nói Thanh văn, phàm phu nội đạo thì. Noãn v.v... trở lên, chưa chứng bốn quả, có duyên sinh tham. Khi chứng quả thì diệt tham.

Trong Hướng cũng diệt, đến rõ ràng nói là quả.

3. Y theo Bồ-tát Bất động để giải thích, lúc được Bất động, tâm tham chúng sinh, tham không chung diệt. Từ Thất Địa trở xuống, khi nhập Bát địa, gọi là được Bất động. Trong bảy địa trước, có tâm kính Phật, gọi là chúng sinh cộng tham. Bát địa xả bỏ tâm đó, gọi là không chung diệt. Cho nên Địa kinh chép: “Tâm Phật, tâm Bồ-đề, tâm Niết-bàn v.v... tất cả đều không được hoạt động, huống chi tâm thế gian.

Kế là giải thích câu ba, trước là hỏi, sau là giải thích. Môn này chỉ y theo Bồ-tát để giải thích: Tự mình không tham ái, gọi là sinh không chung. Tùy theo vào sự hiện khởi của người, gọi là tham chung diệt.

Kế là giải thích câu thứ tư, trước là hỏi, sau là giải thích. Môn này y theo bốn người để giải thích:

1. Y theo La-hán.
2. Y theo Bích-chi.
3. Y theo Như lai.
4. Y theo Bồ-tát khác trừ Bất Động.

“Vì sao Bồ-tát Thập Địa như thế được chia làm ba thứ bậc?”

Từ Sơ đến Thất địa, phần vị của công dụng được hợp thành một thứ bậc. Tham ác là lỗi, tham thiện là đối trị, chưa nói là tai hoạ. Vì tham bất thiện trong phần vị hoàn toàn không hoạt động, nên sinh không chung, cũng không diệt chung. Vì tham thiện chẳng phải hoạn nạn, nên không nói. Bồ-tát Bát địa thành một thứ bậc riêng. Tham thiện là hoạn nạn, vô tham là đối trị, bắt đầu trái với phần vị này: tham thiện chưa thể lìa bỏ thì gọi là tham chung sinh, sau cùng thì dứt trừ hết, gọi là tham không chung diệt, chứ chẳng phải vì hoàn toàn sinh diệt không chung, nên nay dứt tham.

Cửu địa trở lên hợp thành một thứ bậc, so với tham thiện kia hoàn toàn là không, nên nói là tham không chung sinh diệt. Vì nghĩa này, nên trừ Bất Động. Ngoài ra Bồ-tát đều được gọi là Sinh diệt không chung. Trước sơ lược, kế là nói rộng.

“Vì nghĩa này v.v... trở xuống là đoạn ba, tổng kết vì nghĩa này nên không quyết định nói tâm có tâm tịnh và tánh bất tịnh.”

Dưới đây là đoạn hai, đối với “Chấp vốn không” của Đức Vương ở trước, nhằm nói lên chẳng phải vốn “Không”. Tâm của chân thức

vốn đã bị “Hoặc” che lấp, chứ chẳng phải trước không có nhiễm, mà là không hợp với kiết tham v.v... kia, nên chẳng phải vốn không có tịnh. Vì vốn có nhiễm, nên có thể giải thoát. Trong văn có hai:

1. Lúc đến với phàm phu, là nói tướng của tâm nhiễm mà tánh tịnh.

2. “Chư Phật, Bồ-tát đã phá hẳn tham v.v... trở xuống là dựa vào nghĩa trước, nói có giải thoát.”

Trong phần nghĩa trước, đầu tiên là pháp. Kế là dụ, sau là hợp. Y theo pháp dụ, văn ít không diễn tả đầy đủ. Nếu nói đủ thì lẽ ra nên nói: “Tâm này bị tham dục, giận dữ, ngu si che lấp, nên không nói đến.

Trong dụ, đầu tiên là nói: “Vì tâm đã bị khói v.v... che khuất, nên chẳng thấy, dụ cho đối tượng thấy trước kia ít. Mặt trời, mặt trăng dụ cho thể của chân tâm. Khói v.v... dụ cho các kiết tham, mặt trời, mặt trăng dù sáng, nhưng bị các thứ khói mây, bụi mù v.v... che khuất. Chân tâm và tánh như thế dù thanh tịnh, nhưng bị “Hoặc” che lấp.

“Dù không nhìn thấy v.v... trở xuống là dụ cho không hợp với kiết tham v.v... ở trước. Khói, mây, bụi, sương mù và cánh tay Tu-la là năm thứ ngăn che. Sau đây, là hợp để làm rõ pháp:

Tâm cũng như thế, “Vì nhân duyên nên sinh ra kiết tham, hợp với mặt trời, mặt trăng đã bị khói v.v... che khuất.

“Chúng sinh dù v.v... trở xuống là giải thích. Tham là tánh chất tham, nghĩa vọng khác với chân. Không tham, chính là tánh không tham, là nói chân khác với vọng. Tâm của kiết tham này chẳng thể làm ra tham, vì chân không thể làm ra vọng.

“Vì nghĩa này v.v... trở xuống là kết”.

Nghĩa này cũng chính là nghĩa tâm tịnh của tự tánh không nhiễm mà nhiễm, nhiễm nhưng không nhiễm trong kinh Thắng-man.

Đoạn đầu này đã được, giải thích xong.

Chư Phật, Bồ-tát đã phá hẳn tham v.v... y theo nghĩa trước để nói có giải thoát.

Dưới đây là đoạn ba, đối với câu hỏi không nhất định của Bồ-tát Đức Vương ở trên, để nói lên chẳng phải không nhất định. Theo nhân duyên ác, thì tâm nhất định bị ràng buộc. Theo nhân duyên thiện, thì tâm chắc chắn được giải thoát, nên chẳng phải không nhất định, trong đó, đầu tiên là chia ra, hai môn:

Tất cả chúng sinh theo duyên sinh ra tham, là môn ràng buộc nhất định. Theo duyên, tâm giải thoát là môn “Giải” nhất định. Dưới đây là giải thích rộng, trước giải thích môn đầu, trước nói riêng, sau kết luận.

Trong, có chia làm sáu:

1. Bị ma ràng buộc.
2. Năm dục ràng buộc.
3. Kiến chấp điên đảo ràng buộc.
4. Chấp "có" ràng buộc.
5. Chấp Ngã ràng buộc.
6. Tà nghiệp ràng buộc.

Trong phân biệt ở đầu, trước là dụ. Trong dụ có bốn:

1. Dụ khác nhau của pháp vị. Núi Tuyết, dụ chung cho đạo ra khỏi của ba cõi. Người dụ cho các ma. Khỉ vượn dụ cho phàm phu. Ở chỗ chót núi cao vời vợi, con người và loài khỉ vượn không thể đặt chân đến, dụ cho đạo xuất thế, ma và phàm phu khác không thể đến. Có lẽ có nơi khỉ vượn có thể chuyền đến, trong khi con người thì không thể, dụ cho hai cõi trên, phàm phu khác đến được, trong khi ma không thể đến. Có người còn có hai chỗ đều có thể, là dụ cho ma của địa cõi Dục và phàm phu khác đều có thể đi (hoạt động). Nêu lên dụ này, vì lấy trụ xứ vô vi. Dựa vào chỗ ở này để nói rõ rằng ma có khả năng mê hoặc phàm.

2. Dụ các ma mê hoặc phàm, nơi mà con người và khỉ vượn đến được, nêu câu thứ ba ở trước. Thợ săn (dán) keo trên bàn, nghĩa là trét keo năm dục lên bàn của người, trời. Người bắt khỉ, vượn, để mê hoặc phàm phu.

Hỏi: "Chúng sinh năm dục, và nghiệp quả đâu có quan hệ gì đến việc của ma?"

"Nói ma là đặt để năm dục trên bàn của người, trời, việc này chẳng phải tất cả. Nay nêu lên điều mà bọn ma đã làm, nghĩa là như ma đem cô gái đến để hòng mê hoặc, là xiêu lòng Đức Thế Tôn.

3. Dụ thàm phu bị mê hoặc, dụ cho khỉ, vượn si mê, nên đến đưa tay sờ mó. Trong năm căn, thường trước dùng mắt để nhìn sắc, sờ mó sắc xong liền bị dính, nghĩa là kiến sinh ái.

Nói người muốn giải thoát, dùng năm căn chấp lấy cảnh, thay đổi lẫn nhau, gọi là muốn giải thoát, chớ chẳng phải muốn cảnh giải thoát tham, đó gọi là "Dính đắm".

Năm chỗ như thế, đều không có giải thoát, nghĩa là trong năm căn đều sinh ra chấp đắm.

4. "Dụ bị ma nhiếp giữ, gã thợ săn dùng gậy xỏ xâu khỉ mang về cho hắn. Nghĩa là gậy của tà pháp nhập tâm, gọi là "Xỏ xâu". Nắm giữ để làm dân ma, gọi là mang về nhà". Sau đây là hợp, văn chia làm năm:

1. Hình thế hiểm yếu: Dụ cho chánh đạo mà Phật, Bồ-tát đã được, hợp với chốn hiểm yếu xa vời ở đoạn đầu.

2. “Khỉ vượn, dụ cho các phàm phu v.v... trở xuống là hợp với đoạn hai, trước đã nói: “Nơi mà người và khỉ, vượn đều có thể đến. Vì gã thợ săn đã gài thứ keo dính trên bàn, nên nay mới hợp. Khỉ vượn dụ cho phàm phu. Thợ săn dụ cho ma. Hồ dẻo, keo dính, dụ cho cảnh giới tham dục. Trong văn, vì sơ lược, nên chỉ nói “Dụ tham”.

3. Người và khỉ, vượn đều không thể v.v... trở xuống là hợp với đoạn đầu.

4. Người phàm phu. “Năm dục ràng buộc v.v... trở xuống là hợp với xúc chạm, đều bị dính” trong đoạn thứ ba, đều không được giải thoát.

5. Khiến cho ma Ba-tuần, Tự tại, đem v.v... trở xuống là hợp với dùng gậy xỏ xâu mang về. Trước là hợp, sau là kết.

Trên đây là nói ma ràng buộc.

“Như nhà vua, v.v... trở xuống là câu hai “Bị năm ràng buộc, sự được, mất rõ rệt. Trước là dụ, kế là hợp, sau lại giải thích.

“Sao gọi là sự ràng buộc thuộc về ma? v.v... trở xuống là” bị kiến giải buộc ràng trong câu ba kia. Trước là hỏi, kế là giải thích, sau là tổng kết.

“Lại nữa, nếu thấy các pháp chân v.v... trở xuống là” bị chấp “Có ràng buộc” trong thứ tư kia.

Chấp “Có” cũng là pháp chấp đắm tâm ta. Trước giải thích, sau là kết.

“Lại nữa, nếu thấy ta là “Sắc” v.v... trở xuống là bị ngã kiến ràng buộc”, trong câu năm. Đây là nói hai mươi thân kiến là ngã kiến. Trước giải thích, sau là kết.

“Thanh văn ta v.v... trở xuống là” bị tà nghiệp ràng buộc trong câu thứ sáu kia. Đầu tiên giải thích, sau là kết.

Trong giải thích, đầu tiên là nói lìa mười hai bộ, tu sách vở ngoại, là nói không có chánh giải; không hiểu nghiệp vắng lặng) v.v... Của người xuất gia, là nói không có chánh hạnh.

Trên đây là sáu môn nói rộng về ràng buộc.

“Vì nhân duyên này, tâm tham chung v.v... là tổng kết chỉ rõ lỗi. Sau đây là nói rộng trên:

Từ duyên giải thoát, cũng chẳng phải bất tịnh. Cho nên, ta nói tâm được giải thoát, nói chung để nêu tiêu biểu. Kế là phân tích để biểu thị rõ:

Trong sáu ràng buộc ở trước, chỉ trái với môn sau. Nếu không thọ, v.v... là nói về chánh hạnh kia. Vì Niết-bàn v.v... là bày tỏ chánh giải kia.

“Phải biết là v.v... trở xuống là nói chung để kết khen.

“Đó gọi là đức thứ tám là nói chung để kết.

Trong đức thứ chín, đầu tiên là hỏi, kế là giải thích. Sau là tổng kết.

Trong giải thích, dùng đủ năm đức làm thể. Đầu tiên là nêu chung, là sắp bày, sau là giải thích. Dưới đây là Phật khen công năng của năm đức ấy:

Bồ-tát tu kinh, đầu tiên, phát ra năm việc là nêu chung. Bốn thắng tấn sau trong mười đức, một thắng đầu trong bốn thắng, là tu tập đối trị. Một thắng tấn kế là, nói về đối trị thành tựu. Một thắng tấn kế là, nói về thành tựu chánh đạo. Tu tập một thắng tấn sau, là nói về tu tập chánh đạo. Đức này là tu tập chánh đạo đó. Đối với thành tựu đạo sau để làm đầu, nên gọi là đầu tiên phát ra năm việc.

Kế là sắp bày năm tên gọi, trước là gạn hỏi, sau sắp bày:

Tín, là phương tiện, của hạnh nhiếp kia. Vì quyết định về pháp, nên gọi là Tín. Hai chánh hạnh trước trong bốn chánh hạnh sau là gồm nhiếp phước. Vì tốt đẹp không tà vạy, nên gọi là tâm ngay thẳng. Ngăn ngừa lỗi không tạo tác, gọi là giới hai trí nhiếp, sau, gần gũi thầy để cầu pháp, gọi là gần bạn lành. Nghe pháp thọ lãnh rộng, nên nói là nghe nhiều. Sau đây là giải thích rộng:

Trong tín, đầu tiên là hỏi, kế là giải thích, sau là kết.

Trong giải thích có ba:

1. Đối cảnh nói về Tín.

2. “Nếu Sa-môn v.v... trở xuống là Phật khen để chỉ rõ cao quý.”

3. “Dù có v.v... trở xuống là nói Tín lìa tướng”.

Trong phần đầu, trước giải thích, sau tổng kết.

Trong giải thích có tám. Như Địa Trì chép “Tin Phật, Pháp, Tăng, thì cho là ba. Tin vào năng lực thần thông của Phật, Bồ-tát chung với trước là bốn. Tin nhân và quả, chung với trước thành năm. Tin nghĩa chân thật, chung với trước là bảy, nghĩa là tin Bồ-đề có ý nghĩa lợi ích lớn. Tin được phương tiện, chung với trước là tám, nghĩa là tin đạo mà Bồ-tát đã tu học.

Nay, ở đây nói về đại thể thì đồng, chi tiết thì khác so với Địa Trì kia. Tin Tam Bảo, là ba thứ đầu của Địa Trì kia. Tin bố thí có quả báo là “thứ năm” của kinh kia tin nhân tin quả, tin hai đế là thứ sáu loại.

Tín nghĩa chân thật. Tin đạo Nhất thừa vì chúng sinh chia làm ba. Trong kinh Địa Trì lược qua không nói. Cũng có thể lời nói này tức là "Tin vào năng lực thần thông của Phật, Bồ-tát" trong kinh kia.

Chia một thành ba là nói tự tại, cũng gọi là sức thần. Tin đệ nhất nghĩa là "Tin được nghĩa thứ bảy" trong kinh Địa Trì kia. Cùng cực gọi là đệ nhất nghĩa của Vô thượng Bồ-đề, chẳng phải nghĩa lý, nghĩa lý thuộc về hai đế ở trước. Tin phương tiện khéo léo, là được phương tiện "Thứ tám" của kinh kia.

Dưới đây là đoạn hai, Phật khen để chỉ rõ sự vượt hơn.

Nếu cái mà Sa-môn v.v... không thể làm cho hư hoại là Phật khen đức tin vững chắc của Sa-môn kia. Được tánh của bậc Thánh là khen tín được thành tựu. Người có đức tin này, sẽ có công năng làm hạt giống Phật, gọi là tánh của bậc Thánh. Tu hành bố thí v.v... được gần Niết-bàn, không đọa vào sinh tử, khen lợi ích của đức tin, lìa được sanh tử, gần đại Niết bàn. Đầu tiên là nói theo Bố thí sau là so với giới v.v...

"Đó gọi là v.v... trở xuống là kết".

Từ đây trở xuống là đoạn ba, nói tín lìa tướng, chứng thật để thành tựu, nên dù tin cũng không thấy được đức tin này.

"Đây là việc ban đầu, nói chung để kết, kế là giải thích về tâm ngay thẳng. Văn có hai phần:

1. Y theo hoá độ ngoại đạo, nói về tâm ngay thẳng kia.

2. "Lại nữa thế nào là tâm ngay thẳng v.v... trở xuống, là y theo hạnh lợi mình để nói về tâm ngay thẳng.

Trong phần trước, trước là hỏi, kế là giải thích. Sau là kết.

Trong giải thích, đầu tiên là trình bày:

"Đức vương bạch v.v... trở xuống là hỏi đáp để giải rõ lại.

Trong phần trình bày ở trước, văn chia làm hai:

1. Nói Bồ-tát chân chánh ngay thẳng, không tà vạy.

2. "Dù thấy v.v... trở xuống là nói tâm dù thẳng mà khôn khéo tùy chúng sinh, khác với ngu của người đời, trực tiếp làm não hại người.

Trong phần trước, đối với chúng sinh làm người chân chất, ngay thẳng, nói về tu trực tâm.

"Tất cả chúng sinh v.v... trở xuống là nói lìa tâm tà vạy. "Tất cả chúng sinh gặp duyên sanh tà vạy", là nêu phàm làm rõ thánh.

"Bồ-tát không v.v... trở xuống chính là nói thánh khác với phàm.

"Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích.

Khéo hiểu các phàm đều là nhân duyên, nghĩa là sự hiểu biết tà vạy là duyên sinh tử. Trong phần khéo tùy theo chúng sinh đầu tiên là

nói Bồ-tát thấy việc ác không nói.

“Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích, sau là nói Bồ-tát thấy điều lành, khen ngợi.

“Thế nào? v.v... trở xuống là giải thích. Trước phát ra thể của việc lành. Sau, nói rõ ý khen, là vì để cho chúng sinh nghe tánh, phát tâm. Dưới đây, sẽ chỉ rõ lại:

Trước là, Phật khen tánh, để cho người phát sanh nghĩa tâm. Bồ-tát Đức Vương trước hỏi vặn.

Ý hỏi vặn thế nào? Nói người có Phật tánh, tự nhiên được thành Phật thì đâu cần khen ngợi.

Trong văn, đầu tiên là nói: “Như Phật đã nói: “Bồ-tát khen tánh giúp cho chúng sinh phát tâm”. Nghĩa này không đúng, là nhắc lại để chỉ rỏ sự sai quấy một cách trực tiếp.

“Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích rộng để nói lên rõ sự sai quấy. Trước là hỏi vào sự sai quấy, sau là đối nhau để giải thích.

Trong giải thích, trước nhắc lại ba người bệnh trên.

“Nếu nói gặp v.v... trở xuống là y theo đối tượng tiêu biểu, so sánh trên với dưới, nói đều tự được, không cần khen tánh. Y theo nhắc lại trong phần trước có dụ, có hợp. Nay, trước là nhắc lại dụ. Đầu tiên Như lai lúc mở ra kinh Niết-bàn nói có ba hạng người, là nói chung là để nêu.

Trong phẩm Hiện bệnh ở trước, Như lai nói có ba hạng người, nên nay, chỉ ra người kia là người thuộc sơ khai. Nói trong học hạnh, người đó là người bắt đầu. Sau đây, là phân tích để nêu.

“Tất cả chúng sinh cũng giống như thế v.v... trở xuống là nhắc lại ở trên để hợp văn. “Chúng sinh như thế” là tổng hợp, ngoài ra là hợp riêng. Trước là người trong hợp. Kế là dưới sau là trên.

“Vì sao không theo thứ lớp với thuyết đã nói trước, mà xoay trước làm sau?”

“Vì muốn theo đó, lập ra câu hỏi, nên khác với thuyết trước. Sau đây là y theo lập ra câu hỏi. Đầu tiên là nói:” gặp và không gặp Phật đều phát tâm. Sao Như lai lại nói khen tánh để chúng sinh phát tâm.

Dựa vào điều nhắc lại ở trước, để nêu người ở trên lập ra câu hỏi trên.

“Nếu gặp và không gặp Phật đều không phát tâm v.v... trở xuống là dựa vào đối tượng ở trước để nêu người dưới lập ra câu hỏi. Chấp trên so sánh với dưới, nói đều tự được, không cần Phật khen tánh. Trong đó, lời hỏi có sáu lần “Lại nữa”, theo nhau thành bốn, lời hỏi có sáu.

1. Nói Xiển-đề có tánh được thành Phật. Hỏi vặn, phá bỏ “Nghĩa không thành Phật “của Phật nói.

2. “Như nói thế nào gọi là Nhất-xiển-đề, v.v... trở xuống là Nhất-xiển-đề tánh thiện không dứt. Câu hỏi phá nghĩa dứt mất gốc lành Phật đã nói.

3. “Như Xưa Phật đã nói mười hai bộ v.v... trở xuống là nói tánh Xiển-đề kia là tốt đẹp, thường còn. Vấn nạn, phá bỏ nghĩa vào địa ngục Phật nói.

4. “Phật tánh không dứt, chẳng phải Xiển-đề v.v... trở xuống là nói về tánh không dứt. Hỏi vặn, phá bỏ nghĩa dứt thiện, làm Xiển-đề.

5. “Nếu nhân Phật tánh, Phát tâm Bồ-đề v.v... trở xuống là nói có Phật tánh, tự nhiên hướng về Phật. Hỏi vặn trách cứ nghĩa Như lai nói pháp.

6. “Theo Phật nói tánh nhân quả v.v... trở xuống là nói trong nhân kia chắc chắn có tánh quả, để được Bồ-đề, hỏi vặn, phá bỏ nghĩa” nhân không có quả của Phật nói.

Theo nhau có bốn: Một câu hỏi thứ tư đồng với câu hỏi thứ hai. Một câu hỏi thứ năm đồng với câu hỏi đầu.

“Nên v.v... trở xuống là không đáp. Phải xem xét, ghi nhận để biết.

Y theo câu hỏi đầu gọi là gặp, không gặp Phật, đều không thể phát tâm,” nghĩa này không đúng, là nhắc lại để bác bỏ thẳng.

“Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích.

“Người như thế sẽ được Bồ-đề” là lược giải thích, để chỉ rõ sự sai quấy.

Trong câu hỏi thứ hai, đầu tiên là nhắc lại lời nói đoạn thiện của Như lai trực tiếp bác bỏ là không đúng.

“Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích không dứt Phật tánh, lược giải thích, chỉ rõ sự sai quấy”.

“Lý tánh không dứt, sao lại nói dứt? Giải thích lại để chỉ rõ lỗi quấy.

Trong câu hỏi thứ ba, trước nhắc lại hai việc lành đã nói trong công đức đầu tiên ở trước. Thường nói vô thường, sắp bày tên gọi. Sau đó đặt ra câu hỏi vô thường có thể dứt, có thể đọa địa ngục, điều lành thường không dứt, vì sao không ngăn cấm?”

Trong câu hỏi thứ tư, Phật tánh không dứt, chẳng phải Nhất-xiển-đề tự lập đạo lý, Vì sao Như lai lại nói Xiển-đề chẳng phá lời Phật đã nói.

Trong câu hỏi thứ năm, nếu nhờ Phật tánh mà phát tâm Bồ-đề nghĩa là nêu thẳng đạo lý.

"Vì sao Phật nói mười hai bộ kinh? Là trách Phật đã giảng nói.

"Ví như v.v... trở xuống là nói rộng về có tánh, tự nhiên được thành Phật, thành ra thuyết không hợp. Có hai lần "Lại nữa":

Trong phần trước, trước là dụ, sau là hợp, chỉ rõ pháp.

"Tâm Bồ-đề cũng giống như thế, nói các chúng sinh chỉ có một phát tâm, vì năng lực của Phật tánh, nên tự nhiên được thành Phật, như sông đến biển, không cần Như lai nói cho nghe mới được.

Trong phần sau, trước là dụ, sau là hợp rất dễ hiểu.

Trong câu hỏi sáu, trước là nhắc lại bác bỏ thẳng. Như Phật nói "Tánh quả trong nhân chẳng phải có, không". Nghĩa này không đúng!"

Vì nghĩa này v.v... trở xuống là giải thích, trước gạn, sau giải thích, ban đầu y theo thí dụ để nói nhân có quả thành Phật là không đúng. Vì nghĩa này, v.v... trở xuống là kết, sau đây là Phật đáp:

Trước khen, sau giải thích. Trong phần khen, đầu tiên là nói: Lành thay! Là khen chung.

"Có hai v.v... trở xuống là khen riêng. Trước khen ích lợi của câu hỏi. Trong ít có, nêu rộng sáu thứ, nêu các câu còn lại, so sánh rất dễ hiểu.

Trong ích lợi, vận chuyển pháp, nói lên sáng tỏ ích lợi của chánh. Khô có mười hai v.v... phá ích lợi của sinh tử.

"Có khả năng cùng với ma v.v... trở xuống là ích lợi dẹp tan tà. Sau đây, là giải thích lời hỏi: "Ý giải thích như thế nào?" "Như người phẩm trung, gặp bạn, nghe pháp, thì sẽ phát tâm. Không gặp, không nghe thì không thể phát. Y theo người này, ta nói khen Phật tánh để cho họ phát tâm, không vì phẩm thượng hạ.

Trong văn có bốn:

1. Trình bày giải thích ba dụ.

2. Theo dụ làm rõ pháp.

3. "Nhất-xiển-đề cũng được v.v... trở xuống là giải thích rõ lời hỏi".

4. Kết luận phải khen, đoạn đầu rất dễ hiểu.

Trong đoạn hai, y theo dụ làm rõ pháp.

Đối với người phẩm thượng, lời hỏi trên, liền bị quở trách. Ta vì người phẩm trung nói khen Phật tánh để chúng sinh phát tâm, đâu được dựa vào "Bắt bẻ ta" ở trên mà không cần. Văn rõ ràng dễ hiểu.

Trong đoạn ba là giải thích, bỏ câu hỏi trên của người phẩm hạ ở trước. Lời hỏi có sáu: Phật chỉ giải thích bốn. Một câu hỏi thứ tư đồng với câu hai. Một câu hỏi thứ năm, đồng với câu thứ nhất, nên không có giải thích riêng.

Trong câu hỏi đầu tiên, là nói về người Xiển-đề cũng có nghĩa được thành Phật, không được thành Phật. Bỏ tâm Xiển-đề tức là được thành Phật, không bỏ thì không được. Chẳng được nói rằng, hoàn toàn nhất định được, trong đó, trước là nói Xiển-đề cũng được.

Cho nên v.v... trở xuống là giải thích. Phát tâm Bồ-đề, chẳng phải Xiển-đề. Sau đây là nói về không được:

"Vì sao nói Xiển-đề được?" Là Phật hỏi lời nói được của Đức Vương ở trước.

"Thật ra không được", là chính là nói về không được."

"Như mạng hết v.v... trở xuống là dụ, nói lên không được."

"Xiển là tín v.v... trở xuống là giải thích câu hỏi hai, trong đó, văn có tám lần "Lại nữa". Nói về nghĩa chỉ có hai:

1. Nói lý do Phật tánh không dứt, vì không thuộc về gốc lành bị chặt dứt.

2. Nói chặt đức gốc lành là nghĩa Xiển-đề. Cắt đứt việc lành khác, gọi là Xiển-đề.

Trong tám lần "Lại nữa", sáu lần "Lại nữa" rất dễ hiểu. Trong lượt hỏi đáp thứ bảy, đầu tiên là nói Xiển-đề dứt thiện vô thường, gọi là Nhất-xiển-đề. Sau nói Phật tánh không đồng với sở đoạn. Phật tánh là thường, không đồng với vô thường, chính là không dứt. Chẳng phải thiện, bất thiện, không đồng với thiện trước, chính là không dứt, trong đó, đầu tiên, nói chẳng phải thiện, bất thiện. Vì sao, v.v... trở xuống là giải thích, trước giải thích chẳng phải thiện, sau giải thích chẳng phải bất thiện.

Trong lần hỏi đáp thứ tám. Lại pháp thiện, nghĩa là vì sinh rồi mới được, nên nói tướng khác với tánh. Tánh chẳng phải sinh đắc, nói tánh khác với tướng. Vì đoạn chúng sinh, nên được gọi là Nhất-xiển-đề. Y theo tướng để nói về đoạn.

"Thế nào là sinh đắc thiện?" Tập khí đời trước của năm căn như tín v.v... khiến cho thành, bèn được sinh, gọi là sinh đắc thiện.

"Vì sao nên dứt nghiêng về thiện này, gọi là Nhất-xiển-đề?" "Vì thiện phương tiện khéo léo trước kia đã nói. Lúc dứt lành, trước là khởi phương tiện tâm tư duy tà. Sau khởi tà kiến, ác nặng của chín phẩm, chính là cắt đứt gốc lành, tâm phiền phương tiện là phương tiện dứt

thiện. Chính, tà nặng sau là dứt sinh đắc thiện.

Câu thứ hai ở trước là y theo bắt đầu vì ngôn thuyết, dứt phương tiện. Câu này y theo thuyết sau để nói về đoạn sinh đắc. Sau đây, là giải thích câu hỏi thứ ba, như ông đã nói: "Xiển-đề có tánh, vì sao không ngăn được tội địa ngục?" Là nhắc lại lời câu hỏi của Bồ-tát Đức Vương, dưới đây Phật sẽ giải đáp:

Trong phần nói về Xiển-đề, vì không có Phật tánh, nên không thể ngăn khổ ba đường ác, còn tánh nhân thì không thể. Xiển-đề có nhân, chưa có tánh quả, cho nên không ngăn.

Trong văn, đầu tiên là nói Xiển-đề vô tánh.

"Xiển-đề đã vô thì làm sao ngăn v.v... trở xuống là nói lên việc không ngăn đó.

Trong phần trước, Xiển-đề không có Phật tánh, là "Pháp thuyết" nói "Không".

"Như vua v.v... trở xuống là dụ. Dụ có tám câu:

1. Tánh chúng, tánh nghe là dụ. Vua dụ cho chúng sanh. Chiếc đàn sắt dụ cho thân, tiếng đàn dụ cho Phật tánh. Tánh tịnh gọi là diệu, người nghe đều ưa thích, gọi là tâm mê đắm, tình không lìa bỏ.

2. "Liền báo cáo v.v... trở xuống là hễ tùy nghe tiếng đàn, tìm tòi là dụ. Quan dụ cho Như lai. Tánh chúng, là hỏi xuất xứ của Phật tánh, gọi là hỏi trí thần: "Tiếng đàn phát ra từ đâu?"

3. "Đại thần đáp v.v... trở xuống là dụ bậc Thánh khai thị, nói tánh từ trong năm ấm hiện ra, gọi là phát ra từ cây đàn sắt.

4. "Năm lại bảo v.v... trở xuống là thỉnh Thánh cầu được thấy, cầu thấy thể tánh, gọi là đặc biệt tiếng đàn vang đến".

5. "Đại thần liền đáp v.v... trở xuống là dụ y theo nhân, nói về quả, nói ấm là tánh, mở bày, hiểu rõ tâm chung, gọi là đặt chiếc đàn sắt ở trước năm ấm. Vì dùng nhân để nói về quả, nên nói là "Tiếng đàn này".

6. "Vua bảo là chiếc đàn sắt phát ra tiếng v.v... trở xuống là dụ tức, tướng cầu tánh. Cũng gọi là dụ cầu tánh không được. Chiếc đàn sắt phát ra tiếng là tướng chung, cầu tánh. Vì cầu không được, nêu tánh chẳng hiển bày rõ ràng, gọi là tiếng không phát ra.

"Tức đứt dây đàn v.v... trở xuống là tướng riêng tìm tánh. Tùy mỗi ấm, đập vỡ tan cây đàn để tìm tánh không được, gọi là cắt đứt dây đàn v.v... tiếng đàn cũng không phát ra.

7. "Nhà vua liền nổi giận v.v... trở xuống là dụ không hiểu, chê bai bậc Thánh".

8. "Đại thần tâu với vua v.v... trở xuống là bậc Thánh giải thích dụ".

Nói về lấy tiếng: Pháp không phải như vậy, Phật quở do tình chấp lấy giả dối.

"Vì mọi duyên v.v... trở xuống là Phật chỉ bày rõ ràng, rằng oai nghi chứng ngộ, đức hạnh đầy đủ, mới thấy được Phật tánh, gọi là do mọi duyên khéo tu, mới tỏ ngộ, gọi là phương tiện khéo léo, thì tiếng đàn mới phát ra.

Sau đây là hợp, để nói về pháp.

"Phật tánh như thế" là hợp với "Âm thanh của đàn sắt" trong câu đầu.

"Không có trụ xứ" là hợp với "Tìm tiếng đàn không được" trong câu sáu, tìm tiếng mà không được.

"Phương tiện có thể thấy" là hợp với "Phương tiện", tiếng đàn phát ra trong câu tám.

Vì có thể thấy, nên được Bồ-đề, nghĩa là vì thấy tánh, nên được thành Phật.

Trên đây, là nói rộng Xiển-đề vô tánh. Sau đây, là nói không ngăn cấm Xiển-đề không thấy.

"Thế nào là năng ngăn cấm?" Là chính là nói không ngăn cấm.

"Nếu Nhất-xiển-đề có niềm tin v.v... trở xuống là chỉ rõ trái lại không ngăn cấm".

"Vì không tin v.v... trở xuống là chỉ rõ thuận với không ngăn cấm, như ông đã nói: "Sữa không có lạc."

Sau đây là giải thích câu hỏi sáu: Trước là nhắc lại lời hỏi, sau là đối nhau để chỉ rõ sai quấy, trong đó, đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp.

Trong pháp "Người ngu nói như vậy", là Phật quở tà trái với chánh. Sau cùng người trí không nói, là giải thích chánh khác tà.

"Vì sao v.v... trở xuống là giải thích. Vì không có tánh, nên người trí chẳng nói "có".

Trong dụ có ba câu:

1. Không có duyên v.v... trở xuống là nêu ra để chứng minh lạc vốn không có.

2. "Như nước với sữa v.v... trở xuống là với duyên khác thì không nêu ra để chứng minh lạc vốn không có.

3. "Vả lại, tìm tòi v.v... trở xuống là được duyên mới phát ra, nói lên lạc vốn không có. Sau đây là hợp, chỉ rõ pháp.

"Phật tánh như thế" là hợp với "Tánh chất của sữa, lạc, duyên giả tạm rất dễ thấy."

"Duyên với giả có thể được" là hợp với tìm kiếm, bèn trở thành lạc. Phải "Đối đãi với duyên, sau mới thành, tức là vô tánh" là hợp với "Nếu vốn có thì vì sao phải đợi duyên.

Trên đây, đã giải đáp rộng.

"Vì nghĩa này, nên Phật thường xuyên khen "Người khéo léo, gọi là tâm chân chất ngay thẳng" kết thúc đáp câu hỏi trên.

Trước là y theo hóa độ người khác, sau dựa vào hạnh lợi mình, nói tâm, ngay thẳng. Trước là hỏi, kế là giải thích. Sau là khen v.v... trở xuống là kết.

Trong giải thích, Bồ-tát thường xuyên "Không trái phạm điều xấu ác, tâm lìa lỗi, lập thẳng có lỗi v.v... trở xuống là tâm lìa lỗi một cách ngay thẳng. Đầu tiên là nói về ăn năn lỗi:

"Nếu có người hỏi v.v... trở xuống là dựa vào câu hỏi để nói lên tính ngay thẳng. Có năm lớp hỏi đáp, văn rõ ràng dễ hiểu.

"Vì tâm ngay thẳng v.v... trở xuống là Phật khen để chỉ rõ ích lợi: Tin có, ích lợi Phật tánh thuận với lý. Không gọi là Xiển-đề, ích lợi được lìa tà. Được gọi là đệ tử Phật, ích lợi quy về chánh. Nếu thọ lãnh y phục v.v... là ích lợi tiêu dùng của tín thí.

"Đó gọi là v.v... trở xuống là kết".

Kế là nói về trì giới. Trước là hỏi, kế là giải thích, sau là tổng kết.

Trong giải thích, đầu tiên là lìa lỗi của phàm phu, kế là lìa Tiểu thừa, sau tu Đại thừa.

Trong lìa lỗi của phàm phu, chia làm ba câu:

1. Xa lìa lỗi cầu khác lạ của phàm phu. Không vì cầu sẽ được sinh lên cõi trời. Không vì ý sợ hãi mà giữ gìn giới cấm.

2. Lìa bỏ lỗi lầm của tà giới ngoại đạo. Không thọ giới chó, giới bò, gà v.v...

3. Xa lìa lỗi hủy phạm của phàm phu. Không phạm bốn giới trọng, gọi là không phá giới. Lìa phương tiện nặng, gọi là không thiếu giới. Không trái phạm lỗi nhẹ, gọi là giới không dấu vết. Lìa phương tiện nhẹ, gọi là giới không tạp nhạp. Trên đây là lìa lỗi của phàm phu.

Không cầu mong quả Tiểu thừa, gọi là không nghĩ là mình giữ giới Thanh văn. Câu này nói về lìa lỗi Tiểu thừa.

Sau đây, là nói về tu Đại thừa:

"Thọ học giới Thi-la, phương tiện giới, được giới Cụ túc, không

ngạo mạn, thành tựu tướng lìa”.

Kế là nói về gần bạn. Trước là hỏi, kế là giải thích, sau là tổng kết.

Trong giải thích, trước nói về bạn lành Bồ-tát. Kế là nói Phật là bạn lành.

“Thân ta tức là thành tựu xong, chỉ ra chung “Cho nên có thể dứt Phú-già-la v.v... trở xuống là nêu mười hai việc xưa của tánh ấy, để chỉ rõ bạn chân thật của mình.

“Vì nghĩa này v.v... trở xuống là Phật khen chung ích lợi của bạn, để cho người gần gũi”.

“Vì sao Tôn giả A-nan nói phân nửa phạm hạnh, chẳng biết nhân của tánh?”

“Vì theo bạn mà sinh, nên Phật biết việc lành hiện nay và nhân đã qua, vì đều từ bạn sinh, nên nói là hạnh đầy đủ.

“Đó gọi là v.v... trở xuống là kết”.

Kế là nói về học rộng. Trước là hỏi, kế là giải thích. Sáu lượt phân biệt cương yếu, để cho con người so lường, phân tích mà nghe nhận.

“Đó gọi là v.v... trở xuống là kết”.

Trên đây, là giải thích rộng.

Dưới đây là đoạn bốn, Đức Phật ngợi khen công năng của hạnh Bồ-tát, trong đó, đầu tiên là nói dựa vào năm hạng người trước có thể khởi lợi mình.

“Như cha mẹ v.v... trở xuống là nói làm lợi người”.

Trong lợi mình ở trước, trước mở ra ba môn:

1. Khó làm, mà làm được là hạnh tinh tấn.

2. Khó nhẫn, mà nhẫn được là hạnh nhẫn nhục.

3. Khó bố thí mà bố thí được cho là hạnh đàn kia.

Kế là nói về tướng của ba danh ấy. Sau nói xa lìa chấp đắm. Dù rằng làm được nhưng không nghĩ ta làm, y theo lìa chấp ở đầu. Nhẫn, thí như thế là so sánh với hai môn sau.

Sau đây, trong hạnh lợi người, đầu tiên là khởi hạnh từ.

“Nếu con gặp v.v... trở xuống là nói khởi hạnh bi, đối với các chúng sinh, thường vui mừng không giận v.v... trở xuống, là nói về hạnh hỷ, xả.

Trong từ, trước là dụ, sau là hợp, rất dễ hiểu. Trong hạnh bi, trước là dụ. Trong dụ, đầu tiên là nói về bị bệnh, điều trị, sau không kể ơn. Dưới đây sẽ hợp để chỉ rõ pháp. Trước là hợp, vì điều trị. “Sau cùng, không nghĩ đến v.v... trở xuống là hợp với “Không kể ơn”. Trong đó,

đầu tiên chẳng nghĩ đến bản thân mình, vì chúng sinh mà dứt trừ khổ não. Trước thuận, sau trái.

"Chỉ nghĩ v.v... trở xuống là không nghĩ đến chúng sinh, có thể nói pháp cho nghe để giúp chúng sinh dứt phiền não. Sau đây là nói về xả:

"Đức Vương bạch v.v... trở xuống là hỏi đáp để chỉ rõ lại".

Trong phần chánh giải thích ở trước, đầu tiên là "Pháp thuyết".

Đối với chúng sinh Bồ-tát không giận, không mừng, là lược nêu hỷ, xả.

"Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích".

Vì khéo tu tập "Tam-muội Không", nên không sinh giận, mừng. Kế là dùng thí dụ để chứng minh rõ ràng. Rừng dụ cho Bồ-tát. Lửa, v.v... dụ cho người phiền não.

"Mà là rừng v.v... trở xuống là dụ không có giận, mừng. Sau là hợp, rất dễ hiểu. Dưới đây, sẽ chỉ rõ hơn:

Biểu thị rõ khéo tu nghĩa "Tam-muội Không" ở trước.

Bồ-tát Đức Vương trước là hỏi; kế là Như lai đáp.

Trong đáp, không hết v.v... trở xuống là lập lại để chỉ rõ.

Y theo trong câu hỏi đầu, trước vì hai định. Pháp tánh tự "Không", là một định. Vì không không, cho nên "Không" là hai định. Pháp thể của bất "Không", là dùng không quán kia gắng gượng phá khiến "Không", gọi là "Không không", cho nên "Không". Sau đây, là y theo để câu hỏi:

Nếu tánh tự "Không", thì chẳng nên tu không, rồi sau đó thấy "Không", y theo đặt câu hỏi đầu.

"Sao Như lai nói tu kiến "Không"? Là kết chẳng phải lời bậc Thánh nói.

"Nếu tánh là bất không, thì dù là tu "Không", vẫn chẳng thể làm cho không . Dựa vào câu sau để lập ra câu hỏi. Thể của pháp là bất không, thì quán nào có thể làm cho "Không".

Sau đây, là Phật đáp, trong đó, đầu tiên, là nói thể của pháp tự "Không", trái với đáp câu hỏi sau.

"Vì tương tự v.v... trở xuống là nói do Bồ-tát tu "Không", thấy "Không" trái với lời Phật đáp câu hỏi đầu".

Trong phần trước, đầu tiên là nói: "Pháp tánh vốn "Không" là lập chung nghĩa "Không".

"Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích, trước hỏi, sau giải thích.

Tất cả các pháp vì không thật có, nên giải thích chung là pháp

không.

“Tánh sắc v.v... trở xuống là tùy pháp giải thích riêng. Trước là y theo sắc để giải thích. Sau là so sánh với pháp khác.

Sắc không thật có là nói chung về sắc “Không”, sau đây là giải thích rộng:

“Thế nào là tánh sắc? Là gạn hỏi để khởi phát. Dưới đây là đối nhau, giải thích.

Nói, “Chẳng phải có”, “Không” là thể tánh của sắc. Văn có bốn phần:

1. Y theo bốn đại để nói “Chẳng có”, “Không”.
2. Dựa vào màu xanh v.v... để nói “Chẳng phải có”, “Không”.
3. Nhắc lại chánh, đả phá tà.
4. Kết thành nghĩa “không”.

Trong câu đầu, y theo đất, nước, lửa, gió, để phá tướng sắc.

“Phá tướng sắc thế nào?” Sắc chẳng phải đất v.v... là nói sắc “Chẳng thật có”. Không rời đất v.v... là nói sắc “Chẳng phải không”. Nghĩa này thế nào “Sắc là tướng của nhà bốn đại kia, như hình ảnh trong chiếc gương soi. Đại là thể của sắc, như hình ảnh trong gương.

Y theo đại, phân tích riêng tướng sắc, vì không lập, nên chẳng phải bốn đại như đất v.v... hòa hợp. Tướng sắc vì còn lập, nên nói chẳng lìa.

Trong đoạn hai là dựa vào sắc xanh v.v... để phá trừ tánh sắc. Phá tánh thế nào? Chẳng phải màu xanh, vàng v.v... là nói sắc “chẳng thật có”. Không lìa màu xanh v.v... là nói sắc “Chẳng thật có”. Nghĩa này thế nào? Sắc: Chính là dùng chất ngại làm tánh. Các màu xanh, vàng, đỏ v.v... là tướng sắc. Tướng riêng, ngăn ngại, chung màu xanh, vàng v.v... kia hư huyễn không chân, thật như tướng nước dương diệm là tướng có mà tánh vô. Tánh đã không có thì, biết nói gì là chất ngại nhất định, nên chẳng phải màu xanh v.v... tức vì y theo nghĩa xanh v.v... Nói là ngăn ngại, nên nói không lìa.

Dưới đây là đoạn ba, nhắc lại chánh, để phá tà “Chẳng phải có” “Chẳng phải không” là nhắc lại chánh. “Chẳng phải có” là nhắc lại chẳng phải đất, nước v.v... ở kia, chẳng phải màu xanh, vàng, v.v... chẳng phải không, là nhắc lại không lìa đất v.v... Không lìa màu xanh v.v... ở trước

“Vì sao phải nói sắc có tự tánh? là phá tà”. “Đã chẳng phải có”, “không” thì làm sao có tánh?

Dưới đây là đoạn bốn, kết thành nghĩa “Không”. Vì tánh không

thật có, nên nói là "Không". Đây là nói sắc "Không". Tất cả như thế, so sánh, nói pháp khác.

Trên đây, đã nói rộng pháp tánh tự "Không", là đáp trái với câu hỏi sau.

Sau đây, là nói Bồ-tát tu "Không" thấy "Không", đáp trái với câu hỏi trước. Do phàm phu chấp có, nên cần Bồ-tát tu "Không" để thấy không, chia làm bốn phần:

1. Nói phàm phu thấy lý do "Có", do đó các pháp dường như nối tiếp nhau.

2. Nói Bồ-tát thấy lý do "Không", vì tu năm việc như tín v.v... ở trước, nên có thể thấy "Không".

3. "Nếu Sa-môn trở xuống, là y theo phàm phu ở trước để nói lỗi chấp có.

"Nếu Sa-môn v.v... là nêu người chấp có. Các lỗi này vì trái lý, nên nêu nghiêng về. Thấy pháp bất không là, nêu tâm chấp có. Sau đây sẽ bày tỏ lỗi đó.

Chẳng phải Sa-môn v.v... là nói, về lỗi của người đó, không được tu v.v... là nói lên sự sai trái của công hạnh người kia. Nghĩa là không thể biết được nhân quả của Niết-bàn, trái với thánh, thuận với ma.

4. "Tất cả pháp vốn tự không v.v... trở xuống là nói Bồ-tát trước đã tu, "Không", thấy "Không", trong đó có hai:

Dùng pháp làm sáng tỏ tâm, do pháp tánh "Không" nên khiến Bồ-tát tu "Không", thấy "Không".

"Như muối v.v... trở xuống là dùng tâm để làm sáng tỏ pháp. Do tập tưởng "Không" nên làm cho các pháp bất không thành không, làm ra. Vì trước y theo chân đế, nên nói tánh "Không", làm cho Bồ-tát thấy. Sau, vì y theo thế đế, nên nói của Bồ-tát, tu bất Tam-muội Không, chẳng phải "Không" làm cho "không".

Trong phần trước, đầu tiên là nói: "Pháp vốn là tánh "Không", cũng do Bồ-tát tu "Không" mà thấy "Không", đương pháp chính là giải thích. Do pháp tánh "Không", nên giúp cho Bồ-tát tu mà thấy "Không". Về lý, dù thường "Không" nhưng vì người mê không thấy, nên nhờ tu "Không" mới thấy "Không". Sau đây, là dùng dụ để làm rõ, trong đó, trước là nêu năng lực vô thường làm dụ. Như tất cả pháp tánh, vì vô thường nên diệt, phần đoạn vô thường có thể diệt. Trước thuận, sau trái. Pháp hữu vi có tướng sinh, nên sinh có tướng sinh, vì có tướng diệt, nên diệt có tướng diệt.

Niệm này vô thường, vì thể của sắc, tâm có nghĩa có tướng sinh,

có tướng diệt. Bốn tướng ngoài pháp, năng sinh, năng diệt. Sau đây, lại nêu nghĩa khổ làm dụ, vì tính các pháp là khổ, nên khổ có công năng làm khổ.

Đoạn hai, trong phần dùng tâm làm sáng tỏ pháp, trước nêu tám dụ, như tính của muối. Muối dụ cho tu tưởng "Không". Tâm và muối, khác với vật, dụ cho pháp năng "Không", pháp khác cũng như thế. Dưới hợp rất dễ hiểu. Trước là hỏi, kế là đáp.

Trong nghĩa trước, vì có người khó hiểu, nên sau đây, sẽ giải thích lại.

Đức Vương trước hỏi, sau là Phật vì giải thích.

Trong câu hỏi có hai môn:

1. Đối với đoạn sau ở trên, dùng tâm để chỉ rõ pháp, chấp pháp tánh là có, câu hỏi nhất định trái ngược.

2. "Nếu" Tam-muội Không thì chỉ thấy "Không" trở xuống, đối với đoạn đầu dùng pháp làm sáng tỏ tâm, chấp pháp nhất định là không, câu hỏi nhất định là chấp không.

Trong phần trước, Đức Vương lại nói rằng: "Nếu muối làm cho chẳng phải muối thành muối, là nhắc lại thí dụ ở trước.

Tu "Tam-muội Không" nếu như thế là nhắc lại hợp ở trước, sau gạn hỏi, để chỉ rõ lỗi. Phải như thế, chắc chắn chẳng phải thiện, chẳng phải diệu, tánh là điên đảo, là trái với pháp lý, cho nên chẳng phải thiện. Vì chắc chắn không hợp pháp, nên nói "Chẳng phải diệu" vì quán "Hữu" thành "Không" nên sinh ra điên đảo.

Y theo trong câu hỏi sau, "Nêu" tam-muội Không, chỉ thấy không: là nhắc lại cho Bồ-tát tu "Không" thấy "Không" ở trên. Sau đây là y theo đặt ra câu hỏi: Không là pháp vô, làm sao thấy được. "Dưới đây, trong Phật đáp, trước là giải thích câu hỏi đầu:

"Ông nói không, vô thì làm sao thấy? v.v... Trở xuống là giải thích câu hỏi sau.

Trong phần trước có ba:

1. Trái với lời câu hỏi trước, nói Tam-muội Không, thấy "Không" chẳng trái ngược.

2. "Trụ cửu địa v.v... trở xuống là trái với lời hỏi trước, nói "Tam-muội Không", thấy "Không" là thiện.

3. "Có hai thuyết v.v... trở xuống là trái với lời hỏi ở trước, nói "Tam-muội Không", có "Không" là "Diệu".

Trong phần đầu có hai:

1. Chính là trái với lời hỏi ở trước, nói tam-muội Không là "Không"

chẳng phải điên đảo.

2. "Vì người thế gian thấy có nữ v.v... trở xuống là ngăn ngừa câu hỏi của ngoại đạo, nói Thánh tùy tục nói "Có" chẳng phải điên đảo.

Y theo "Thấy" "Không" chẳng phải điên đảo ở trước, là "Tam-muội Không", thấy pháp bất "Không", có thể làm cho vắng lặng là thuật thành nghĩa trên, tức là một môn. Nhưng chẳng phải điên đảo, đáp trái với câu hỏi trước, lại làm một môn, như muối làm thành muối. Tam-muội cũng vậy, bất không thành không, nói về môn đầu ở trên.

"Tham là "Có" v.v... trở xuống là chỉ rõ hướng về môn sau. Trong đó, trước nói tham với cảnh sắc đều là điên đảo "Có".

"Vì nghĩa này v.v... trở xuống là trái đối với có điên đảo, là nói Bồ-tát thấy "Không" chẳng phải điên đảo.

Trong phần trước, trước nói tham là "Có" điên đảo. Sau nói cảnh sắc cũng có điên đảo. Trong tham, nói thẳng là "Có", tức lược qua không nói. Tham điên đảo là có tánh, chẳng phải tánh "Không", chính là nói tham "Có".

"Tham nếu không v.v... trở xuống là phá "Không" thành "Có". Tham không như vậy, không nên đọa địa ngục, là phá "Không". Nếu đọa địa ngục thì làm sao hiển bày không này thành "Có".

Sau đây, nói sắc kia là "Có" điên đảo, chia làm bốn câu.

1. Nói sắc là "Có".

2."Thế nào v.v... trở xuống là nói sắc kia là điên đảo. Trước gạn hỏi, sau giải thích.

3. "Vì điên đảo v.v... trở xuống là nói lên sắc là điên đảo. Y theo tham để nói rõ: Vì điên đảo, nên nổi lòng tham, chính là nói là đảo. Nếu sắc chẳng phải đảo thì làm sao sinh tham? Câu hỏi, phá "Chẳng phải đảo".

4. Vì sinh tham v.v... trở xuống là chứng tỏ sắc là "Có", dựa theo tham để làm rõ "Có", vì sinh tham nên chẳng phải "Không" là "Có".

Sau đây là trái với trước để giải thích Bồ-tát thấy không chẳng phải điên đảo. Vì nghĩa này, nên Bồ-tát tu "Không", chẳng phải điên đảo, là nói chung chẳng phải đảo. Vì tham sắc trước, điên đảo có nghĩa, nên tu "Không" trái với "Có", chẳng gọi là điên đảo.

"Tất cả phàm phu v.v... trở xuống là nói riêng chẳng phải điên đảo. Phàm phu nhìn thấy người nữ, liền nghĩ tướng người nữ, là nêu phàm để làm sáng tỏ Thánh.

"Bồ-tát không v.v... trở xuống là nói Thánh khác với phàm. Bồ-tát dù thấy nữ, nhưng không nghĩ đến tướng người nữ, trái với "Có" của sắc

trước, vì nói không điên đảo. Vì bất sinh v.v..., trái với “Có” tham đắm, ở trước để nói không điên đảo.

Trên đây, chính là nói về thấy không, chẳng phải điên đảo.

Từ đây trở xuống, là đoạn thứ hai nhằm ngăn ngừa câu hỏi của ngoại đạo, nói Thánh tùy tục, nói “Có” chẳng phải điên đảo.

“Do đâu mà nói lời này”.

Do trước đây, Phật nói: “Phàm phu nghĩ về người nữ, còn bậc Thánh không nghĩ, gọi là chẳng phải điên đảo”. Nếu bấy giờ, bậc Thánh cũng nói “Có” người nữ thì lẽ ra là điên đảo?”

Vì ngăn ngừa câu hỏi này, nên nay, giải thích:

“Vì bậc Thánh tùy thế tục mà nói, nên chẳng phải điên đảo. Trong văn, đầu tiên là nói Bồ-tát theo thế gian, cũng nói là người Nữ.

“Nếu nhìn thấy nam v.v... trở xuống là nói chẳng phải điên đảo, thấy người nam nói là người nữ là điên đảo trái lại là nói rõ không điên đảo. Cho nên ta, v.v... trở xuống là dẫn thuyết chứng thành.

Dưới đây là đoạn hai, trái với lời câu hỏi trước, nói về Tam-muội Không. “Không” này là tốt đẹp, vì người tu “Không” thấy được Phật tánh, trong đó, trước là nói về chấp “Có” tánh mê, đủ chứng tỏ “Có” bất thiện.

“Nếu không thấy tánh v.v... trở xuống là nói “Không” thấy tánh, chứng tỏ “Không” thấy thiện.

Trong phần trước, đầu tiên là nói: “Người trụ cửu địa, là nêu người có kiến, nghĩa là từ địa Hoan Hỷ đến Thiện Tuệ thấy pháp có tánh, nêu lên tâm có thấy, vì phá tướng chưa cùng tận, nên thấy có tánh. Vì cái thấy này, nên chẳng thấy Phật tánh, chứng tỏ có bất thiện. Thấy “Có” che lấp chân vì không thấy tánh, nên gọi là bất thiện.”

Hỏi: “Người phàm phu, Nhị thừa v.v... cũng thấy có tánh, vì sao lại nêu nghiêng về Bồ-tát Cửu địa?”

“Cửu địa cao vượt mà còn chẳng thấy “Không”, chẳng thấy Phật tánh. Vì địa còn lại thì mất ngôn ngữ, nên lược qua không nêu.

Trong phần nói về “Không” thiện, nếu thấy Phật tánh thì chẳng, còn thấy tất cả pháp tánh, vì tỏ ngộ sự thật thì bỏ tướng. Vì tu tướng “Không”, chẳng thấy pháp tánh, nên thấy Phật tánh, bỏ tướng chứng “Thật”, vì tu “Không”, thấy tánh, nên gọi là thiện.

“Ai làm được như vậy?” Là “Thập địa và Phật”.

Dưới đây là đoạn ba, trái với lời hỏi trước, nói về Tam-muội Không, thấy “Không” là “Diệu”. Nói “Có” là vì phàm phu “Không” hay vì Thánh? Trước nêu hai thuyết “Có”, “Không” bày danh. Sau,

y theo người để giải thích. Vì chúng sinh nói “Có”, nói “Có” là thô. Vì Thánh nói “Không”, là nói “Không” là “Diệu”. Vì bậc Thánh nói “Không” là nói chung để nêu.

Kế là phân tích để làm sáng tỏ. Vì là bất không, nghĩa là tu “Không” thấy không, vì Cửu địa ở trước làm cho nhập “Không”. “Chẳng có pháp tánh: Vì cũng tu “Không”, nên vì Thập Địa, chứng “Không” cùng cực.

“Vì nghĩa này v.v... trở xuống là kết: Vì hai nghĩa trước, nên cũng nói tu “Không” thấy “Không”.

Trên đây, với ba đoạn đã giải thích ý câu hỏi ở đầu, kế đây, là giải thích lời hỏi của câu hai kia:

“Ông nói “Không” vô là thấy cái gì?” là nhắc lại lời hỏi của Bồ-tát. Sau đây, Phật sẽ, giải thích không thấy là thấy.

Trong văn có hai:

1. Nói lại lời hỏi ở trước, nói không có chỗ thấy.

2. “Cho nên, Bồ-tát thấy tất cả v.v... trở xuống tức là y theo không thấy, để nói cái thấy kia.

Trong phần trước, đầu tiên là nói: “Đúng thế, đúng thế, thật ra chẳng có chỗ thấy, là thuật chung lời nói đó, để nói không thấy.

Không có chỗ thấy, nghĩa là “Không có” v.v... trở xuống là lược nói về không thấy:

“Tu Niết-bàn v.v... trở xuống là giải thích lý do Bồ-tát không thấy:

“Vì tu Niết-bàn, nên không có chỗ thấy”. Đầu tiên chính là giải thích .

“Nếu có thấy v.v... trở xuống là nêu lỗi thấy thành “Không thấy” ở trước.

Dưới đây, là nói trong thấy, đầu tiên là nói Bồ-tát kia thấy “Không”.

“Cho nên ta v.v... trở xuống là nói Phật thấy “Không”, Chư Phật, Bồ-tát tu như thế v.v... trở xuống là tổng kết lợi ích của tu.

Y theo đoạn đầu “Cho nên Bồ-tát thấy tất cả “Không”, nương vào trước để làm rõ chung là có thấy, chẳng thấy Phật tánh, cho đến vì không được nhập Niết-bàn, nên Bồ-tát thấy pháp đều chẳng có gì”.

“Chẳng những Bồ-tát do thấy v.v... trở xuống là trải qua pháp, làm sáng tỏ riêng”.

“Cho nên v.v... trở xuống là kết. Hai đoạn sau dễ hiểu”.

“Đó gọi là đức thứ chín”, nói chung để kết.

Trong đức thứ mười, trước là hỏi, kế là giải thích.

Ba mươi bảy phẩm được nhập Niết-bàn, là đức lợi mình. Vì chúng sinh nói Niết-bàn, Phật tánh là đức lợi người.

Trên đây, là nói về đức.

"Nếu khen kinh thứ hai trong phẩm hạ Tu-đà-hoàn, Phật bảo nên học, trong đó có ba:

1. Nói về lợi ích, tổn hại của tin tưởng, chê bai.

2. "Đức Vương bạch v.v... trở xuống là hỏi đáp để giải nói về sự tin, chê.

3. Đức Vương nhận hiểu. Trong phần đầu, Tu-đà-hoàn cho đến Bồ-tát tin vào lời nói này được nhập Niết-bàn, nói lên rằng đức tin có lợi ích. Nếu không tin thì sẽ trôi lăn sinh tử, nói chê bai bị tổn hại.

Trong đoạn hai, trước là Đức Vương hỏi, chỉ hỏi về người chê bai, lược qua không hỏi kẻ kính tin.

Trong Phật đáp ở dưới đây, trước nói rộng về chê bai. Sau là giải thích sơ lược về kính tin.

Trong chê bai, đầu tiên là nói: "Sau khi ta diệt độ, trong các đệ tử Thanh văn xuất hiện hạng người chê bai ấy". Sau đây là nói về người không tin. Văn có bốn phần:

1. Nói lược không tin. Kẻ ngu si không có hiểu biết, phá giới không có hạnh, ưa sinh ra sự tranh tụng, phá chánh tín, bỏ mười hai bộ, tụng sách ngoại đạo, nói rõ sự ngu si ở trước. Nhận chứa vật bất tịnh, chứng tỏ phá giới ở trước. Nói là Phật cho, là chỉ rõ sự tranh tụng.

2. Phật quở để chỉ rõ lỗi. Trước là nói năm môn, sau là nói rộng.

3. "Vì Tỳ-kheo tội ác như thế v.v... trở xuống là nói rộng về không tin, trong đó, đầu tiên nói về sự hảm hại người hộ trì chánh pháp, muốn lập ra chế độ nhằm ngăn cấm sự học tập của người khác".

"Vì sao? v.v... Trở xuống, nói đúng là sai. Đầu tiên, tất cả đều sai".

"Sở dĩ v.v... trở xuống là giải thích".

Trong giải thích có năm câu.

4. "Người này v.v... trở xuống là kết đáp câu hỏi trước".

"Nếu có chúng sinh kính tin kinh này v.v... trở xuống là nói người tin ấy, hiểu nửa câu hoặc thường hoặc trụ.

Sau đây, trong phần nhận hiểu, người hiểu một câu, hiểu thường và trụ. Đó gọi là kết xa đức trước thứ mười.

Phẩm Sư Tử: Ở trên đã nói về Hạnh tùy duyên tạo tu. Dưới đây, là nói về hạnh nhập chứng của tướng Xả.

Nhân Bồ-tát Sư Tử Hống xin Phật giảng nói, nên y theo người

thỉnh để nêu chương, tự gọi là Phẩm Sư Tử Hống. Người này bên trong chứng định Sư Tử Hống, vì hay thưa lên điều mình hỏi, nên gọi là người ấy là Sư Tử Hống. Phẩm này đáp tất cả pháp trên đều có tánh cúi xin Đức Thế Tôn phân biệt cho con hiểu. Nhưng hỏi riêng về sở chứng trong câu hỏi trên. Nay, trong phẩm này đủ để chỉ rõ sở chứng đó.

Dưới đây, là nói Phật tánh là sở chứng ấy. Sau sẽ nói về kiến, hạnh là năng chứng kia, nên người nước ngoài gọi đây là vì lìa các buông lung, nhập vào chứng phần. Phẩm này có hai:

1. Hỏi, đáp, nói về pháp.

2. “Nếu có chúng sinh muốn thấy rõ Phật tánh v.v... trở xuống là khen ngợi kinh khuyên học.

3. Văn kệ cuối phẩm, Sư Tử Hống nghe pháp, gánh vác ơn khen ngợi. Trong phần trước có sáu.

1. Như lai khuyên hỏi.

2. Sư Tử Hống hứa sẽ hỏi.

Hai phần này là một cặp.

3. Như lai cho phép hỏi.

4. Sư Tử Hống thưa hỏi.

Hai phần này là một cặp.

5. Như lai khen câu hỏi.

6. Như lai đáp câu hỏi.

Ba phần này là ba cặp.

Trong phần đầu, Như lai trước nêu rộng nghi ngờ, để khuyên Bồ-tát nên hỏi. Sau là Phật hứa đáp:

Trong phần đầu, pháp môn khác nhau vô lượng. Nay, ở đây Phật nêu ra mười môn để khuyên Bồ-tát.

1. Môn Tam bảo.

2. Môn Tứ đế, đó là thật, không thật.

3. Thật là chân đế, không thật là Thế đế.

4. Môn tám tu, quán pháp sinh tử là vô ngã v.v... Quán pháp Niết-bàn để làm “Ngã” v.v...

5. Môn ba thừa: Quyền có ba thừa, “Thật” không có ba thừa.

6. Môn Phật tánh: Chúng sinh có tánh, pháp ngoại đạo vô tánh.

7. Môn giả, thật: Giả, có chúng sinh, Thật, không có chúng sinh.

8. Môn “Có” “Không”. “Có” và “Không” bao gồm rất nhiều.

9. Môn chân, vọng: Phật tánh là chân, vọng tình là bất chân.

10. Môn nhân quả: Có nhân, không có nhân, có quả, không có quả, là nhân quả xuất thế. Hữu tác, vô tác, có nghiệp, không có nghiệp,

có quả báo, không có quả báo là nhân quả thế gian. Cũng có thể trước kia đối với nhân quả của tánh tịnh. Về sau, đối với phương tiện. Nay tùy ý ông, là khuyên chung để cho hỏi.

"Ta sẽ vì v.v... trở xuống là Phật hứa giải đáp. Ta không thấy v.v... là nói đã có thể đáp.

Dưới đây là đoạn hai, ngài Sư Tử Hống hứa sẽ hỏi, trong đó, Sư Tử Hống, trước là hứa sẽ thưa hỏi. Trong chúng hội có Bồ-tát tên là Sư Tử Hống, là nêu người ấy, đứng dậy khỏi chỗ ngồi v.v... là phương tiện thưa hỏi.

"Bạch Phật v.v... trở xuống là bày tỏ ý muốn hỏi, mong được Phật cho phép. Sau đây, Phật sẽ giải đáp. Khuyên người cúng dường là trước khuyên cúng dường.

"Vì sao v.v... trở xuống là giải thích, khuyên cúng dường. Cho nên, phải v.v... trở xuống là kết khuyên cúng dường."

Trong phần trước, các ông cung kính, tôn trọng sâu sắc, với ý khuyên cúng dường. Là nói khen ngợi: Miệng khuyên cúng dường, dùng các thứ v.v... để khuyên là thân cúng dường.

"Cho nên" trong giải thích, là lý do thưa hỏi, khuyên cúng dường. Sau đây, là nói về người kia vì muốn Sư Tử Hống nên cúng dường, trong đó có hai:

1. Nói về việc lành đời trước của người kia, nay đã thành tựu, vì muốn làm Bồ-tát Sư Tử Hống, nên nay cúng dường.

2. "Như Sư Tử Vương v.v... trở xuống là nói tiếng rống đồng với Phật, nên cúng dường. Trước là dụ, sau là hợp. Trong dụ ở trước, nêu vua Sư Tử là dụ cho Phật, Như lai.

"Chồn v.v... trở xuống là nêu con của Sư Tử, dụ cho Bồ-tát này. Trong đây là nói về Bồ-tát Sư Tử, muốn rống lên cúng dường. Vì sao nói Phật? Vì rõ ràng tiếng rống của Bồ-tát này đồng với Phật, cũng chính là nói Phật có khả năng giải đáp.

Trong phần trước có bốn:

1. Có khả năng rống đức.

2. "Sáng sớm v.v... trở xuống là nói về dáng vẻ sắp rống."

3. "Vì mười một v.v... trở xuống là nói về điều mà tiếng rống đã làm.

4. "Tánh nước v.v... trở xuống là nói về thế lực của tiếng rống".

Trong phần đầu, Sư Tử dụ cho Phật, Như lai. Vì vô úy tự tại, nên nói là vua. Tuệ Thánh soi rọi nội tại, gọi là tự biết. Thể của hạnh sáu độ, nói là dùng làm thân. Mười lực mạnh mẽ, gọi là lực. Trí phá tà gọi

là răng nanh. Vì sáng suốt, nhạy bén, khó chống cự lại, nên nói là cỏ gai nhọn.

Bốn định như ý, vì là chỗ dựa của trí tuệ, nên nói là "Túc". Lại vì có khả năng tiến đến nên nói là "Túc". Vì định nương vào tịnh giới, nên nói là cứ địa. Thà để tâm vào bốn thiền, gọi là ở yên chốn núi hang. Rung động đuôi đại bi, phát ra tiếng pháp nhiệm mầu.

"Nếu có v.v... trở xuống là kết".

Trong tướng thứ hai, là bắt đầu mở mang hóa độ, gọi là sáng sớm. Từ đức xuất hiện hóa độ, gọi là ra khỏi hang. Hiện thần thông, dẹp ngạo mạn, gọi là thường vươn vai. Hứa sẽ nói nghĩa thiện, tinh tấn, gọi là ngáp. Soi rọi, quán sát căn cơ chúng sinh, gọi là ngoái nhìn bốn phía. Đầu tiên nói lên pháp để hóa độ, gọi là phát ra tiếng. Vì âm vang pháp vượt lên mạnh mẽ, nên nói là tiếng rống rung chuyển.

Y theo công việc mà Phật đã làm là mười một việc, nói chung để nêu. Sau đây, là phân tích cho rõ ràng hơn:

Trong thế lực của tiếng rống sau đây, chủ yếu chia làm hai:

1. Ích lợi chúng chân chính.

2. Dẹp bỏ người tà.

Chia kỹ có bốn:

"Tánh của nước là, chìm" hợp với "Chúng xuất gia thâm nhập chánh pháp trong chánh học".

"Đi trên đất liền, tiềm tàng, chế phục" là hợp với "Chúng tại gia an trụ chánh pháp trong chánh học.".

"Bay lên, rớt xuống" là hợp với "Các ma điên đảo, rơi trong tà học".

"Hương tượng té cứt" là hợp với "Ngoại đạo chạy tứ tán trong tà học".

Trên đây là dụ cho Phật. Dưới đây dụ cho Bồ-tát.

Như chồn kia, trăm năm không thể nêu ra phần thua kém để làm sáng tỏ phần vượt hơn, là nói người Nhị thừa không thể rống. Nếu là con của Sư tử thì chỉ ba tuổi là biết rống, là nói hơn vượt qua kém. Dụ cho Bồ-tát có khả năng rống lên tiếng rống sư tử. Sau đây là hợp để nói rõ pháp.

Trước là y theo Như lai, hợp với "Sư Tử, văn chia làm năm:

1. Hợp với "Đức năng rống ở đoạn đầu.

2. "Dẹp tan, vượt lên phẩm Hạ" là hợp với "Việc làm của tiếng rống thứ ba".

3. "Phật vì khuyên bảo bốn bộ đại chúng chánh kiến" v.v... trở

xuống là hợp với “Thế lực của tiếng rống” trong đoạn bốn.

4. “Theo hạnh Thánh v.v... trở xuống là, bỏ đi phẩm hạ, là hợp với “Vẻ sắp rống” trong đoạn thứ hai.

5. “Bốn chân y theo lớp dưới” là hợp với “Đức năng rống” trong đoạn đầu.

“Y theo Như lai trong đoạn đầu là hợp với “Vua Sư tử trước Chánh giác” là hợp với “Lời nói tự biết ở trước. “Nanh vuốt trí tuệ” là hợp với “Nanh, răng”. Trong dụ không có móng vuốt, trong hợp có nói.

“Bốn như ý túc” là hợp với “Bốn chân” ở trước. Dục, Tấn, Niệm, Tuệ là bốn chân đó. “Thân đầy đủ sáu Ba-la-mật là hợp với “Thân” ở trước. Vì quả đức tròn đầy, nên nói rằng đầy đủ. Mười lực hợp với “Lực”. Đại bi hợp với “Đuôi”. An trụ bốn thiền, là hợp với “Nằm yên trong hang núi”. Vì các chúng sinh mà làm tiếng rống Sư tử hợp với “Phát ra tiếng” ở trước.

“Vượt lên” của câu hai, là hợp với trong “Việc làm của tiếng rồng”. Dẹp tan quân ma, là hợp với “Phá hoại sự thật, không phải tiếng nói của Sư tử”. Chỉ bày cho chúng mười lực là hợp với “Thử nghiệm năng lực của mình”. Mở ra hành xử của Phật, là hợp với “Ở tịnh”. Vì tà làm chỗ quy y, khiến cho các con biết được nơi chốn. An ủi, vỗ về sinh tử là hợp với “Vì bầy, đàn, không có tâm sợ hãi”. Giác ngộ vô minh là hợp với “Vì người ngủ được tỉnh ngộ”. Làm điều xấu ác, biết ăn năn là hợp với “Buông lung là đối với thú không buông lung chỉ bày tà kiến để cho họ biết sáu vị giáo chủ ngoại đạo chẳng phải Sư Tử là hợp với “Vì được các thú đến nương tựa”. Phá Phú-lan v.v... là hợp với “Điều phục đại hương tượng”. Khiến cho Nhị thừa ăn năn, là hợp với “Dạy bảo con ngơi nghỉ”. Phật vì giáo hóa các Bồ-tát năm trụ v.v..., là hợp với “Vì trang nghiêm quyến thuộc mình”. Về danh từ năm trụ, văn kinh không nêu . Cứ theo nghĩa để giải thích, tới lui không nhất định: nghĩa phân biệt chủng tánh là một, giải, hạnh là hai. Tịnh tâm là ba. Dấu vết công hạnh của Nhị địa trở lên là bốn, Bát địa trở lên, là hợp với “Nghĩa câu tứ năm, thứ hai”, nghĩa là Địa tiền là một, được gọi là Tín địa, Tịnh tâm là hai, dấu vết công hạnh là ba. Bát địa, Cửu địa quyết định là bốn, Thập địa cuối cùng, làm câu năm. Câu ba dựa vào năm nhẫn kia, tách riêng Phục Nhẫn của Địa Tiền là hợp với “Dùng làm một”. Tín nhẫn của Sơ, Nhị, Tam địa là hai. Thuận nhẫn của Tứ, Ngũ, Lục địa là ba. Vô sinh nhẫn của Thất, Bát, Cửu địa là bốn. Mười địa vắng lặng, dùng làm câu năm đều không bị tổn thương, vượt lên câu ba, là hợp với “Trong thế lực của tiếng rống” để cho bốn chúng không cảm thấy sợ sệt trước bốn

bộ tà, là hợp với "Tánh chất nước nhận chìm xuống vực sâu ở đầu, giấu mình khuất phục khi đi trên đất liền.

Hai chúng xuất gia, là hợp với "Tánh của nước" kia. Hai chúng tại gia, hợp với "Đi trên đất liền nọ". Bay lên, rơi xuống voi bỏ chạy, lược bỏ không hợp, nếu hợp thì không khác gì câu thứ nhất việc mà tiếng rống đã làm và câu thứ chín. Câu thứ tư, trong bỏ hợp với dáng vẻ sắp rống. Công hạnh của bậc Thánh, Phạm thiên là hợp với hang núi.

Y theo dụ gọi là pháp thuyết là nhà hang. Địa trì chép: "Ở đây cho là ba trụ, với nhà hang này, nghĩa ấy giống nhau. Hai hạnh Thánh, Phạm, nói rộng giải thích ở trên. Công hạnh của trời cũng là Tám thiền định.

"Trước đã nói có năm hạnh, nay Vì sao chỉ nói có ba hạnh?" "Vì ba hạnh này là hạnh nhiếp thiện, hai hạnh còn lại là hạnh xa lìa. Vì thiện chính là chỗ nương, nên nói nghiêng về một bên.

"Thường vươn vai bước ra" là nhắc lại thí dụ ở trước. Vì phá tan kiêu hãnh ngạo mạn, dựa vào đó để chỉ rõ pháp. Vì hiện thần thông vượt hơn, nên phá được ngạo mạn. Ngáp là nhắc lại dụ. Vì việc lành của chúng sinh là theo đó để làm sáng tỏ pháp. Như trong văn trên nêu hoài nghi, để khuyên nên hỏi, Phật hứa sẽ giải thích, vì việc lành của chúng sinh "Ngoảnh nhìn bốn phía" là nhắc lại thí dụ.

"Vì muốn cho chúng sinh được bốn vô ngại, theo đó để chỉ bày rõ pháp. Phật quán sát căn cơ chúng sanh, có khả năng lãnh thọ bốn biện tài, vì nói để thành tựu bốn trí vô ngại.

Đoạn năm, trong phần hợp lại với địa của bốn túc trong đức năng rống, là nhắc lại dụ ở trước, khiến chúng sinh an trụ Thi Ba-la-mật, nói rõ ý hóa độ của Phật. Vì tự trụ tịnh giới, nên khiến người khác nên có tiếng rống của Sư tử, là nhắc lại trong dụ trên. Nếu có tiếng rống của Sư Tử, gọi là thuyết quyết định, y theo chung để chỉ rõ pháp. Nói "Tất cả chúng sinh đều có Phật tánh, Như lai thường trụ, là y theo riêng để làm sáng tỏ pháp.

Trên đây, đã hợp với Phật. Sau đây sẽ y theo Bồ-tát, hợp với con của Sư tử.

Thanh văn, Duyên giác dù theo đuổi Như lai, nhưng không thể rống, nghĩa là hợp với "Không thể rống" của con chồn ở trước. Thập địa tu ba năm, có thể rống lên tiếng rống sư tử, hợp với "Con của Sư tử, mới tròn ba năm, là có thể kêu rống. Ba hạnh cũng là hạnh của Thánh, Phạm thiên.

Trên đây, đã giải thích lời Phật khuyên.

“Là sư tử v.v... trở xuống là kết khuyên cúng dường”.

“Thế tôn bảo v.v... trở xuống là Như lai cho phép hỏi trong đoạn ba”.

“Sư Tử Hống bạch v.v... trở xuống là Sư Tử Hống chính là hỏi của đoạn bốn. Trong phần hỏi có tám câu: Bốn câu trước là hỏi về tánh sở chứng của Phật. Bốn câu sau là hỏi về hạnh năng chứng của Phật.

Còn bốn câu trước, “Thế nào là tánh?” Là hỏi về thể tánh của Phật. Thế nào là pháp hứa cho là Phật tánh của Phật? Vì sao nên gọi là Phật tánh, hỏi về danh nghĩa của tánh.

“Vì sao gọi là thường, lạc, ngã, tịnh?” Là hỏi về nghĩa của thể tánh.”

“Vì sao tất cả chúng sinh không thấy?” Là y theo ở con người để hỏi vặn, trách móc. Lời hỏi này, là hỏi về tánh “Có”, “Không”: “Nếu thật có tánh, thì tất cả chúng sinh vì sao không thấy? Chúng sinh đã không thấy, thì lẽ ra là vô tánh.

Y theo mười trụ trong bốn câu hỏi sau: Trụ nào ở Phật? Pháp nào? Là hỏi về hạnh chứng tánh. Thập trụ dùng mắt nào? Phật dùng mắt nào? Là hỏi về trí chứng tánh. Cũng có thể hai câu trước hỏi về hạnh phước, đức, hai câu sau, hỏi về hạnh trí, tuệ của Phật.

Dưới đây là đoạn năm, Như lai khen câu hỏi của Bồ-tát, trong đó có ba:

1. Phật khen Sư Tử có hai thứ trang nghiêm là năng biết, năng hỏi.

2. “Sư Tử nói: “Thế nào là tuệ v.v... trở xuống là nói về tướng của hai trang nghiêm.

3. “Sư Tử nói: “Nếu đã có hai thứ trang nghiêm, thì không nên hỏi v.v... trở xuống là giải thích pháp đã hỏi, y theo lành thay!” Trong đoạn đầu là khen chung.

“Nếu người v.v... trở xuống là riêng. Trong riêng, đầu tiên nói về pháp thưa hỏi, phải có đủ hai nghiêm. Kế là sắp bày hai danh. Sau đây là Phật khen công năng của Bồ-tát, có đủ hai trang nghiêm, nghĩa là có thể nhận biết được tám nghĩa đã hỏi ở trước.

Trong đoạn hai, đầu tiên, là Sư Tử hỏi: “Thế nào là phước, tuệ?”. Dưới đây, Phật sẽ giải thích nghĩa hai trang nghiêm, đã giải thích rộng như chương riêng. Ở đây nên giải thích đủ. Trong văn, trước là nói về tướng của hai trang nghiêm.

“Nay, ông có đủ v.v... trở xuống là Phật khen hai công năng của Bồ-tát. Trong phần trước có ba lượt:

1. Y theo đức thể của Thập địa để phân biệt, thể chứng là tuệ, đức còn lại là phước, nên nay nói rằng trang nghiêm tuệ, nghĩa là từ Sơ địa cho đến Thập địa. Trang nghiêm phước nghĩa là từ đàn đến Bát-Nhã, chẳng phải Bát-Nhã Ba-la-mật.

"Nghĩa này thế nào?" "Sáu hạnh như đàn v.v... mỗi hạnh đều có hai thứ:

a. Tùy sự tu tạo, chẳng phải Ba-la-mật thì không thể đến thật tánh các pháp, vì chẳng phải tự tánh thanh tịnh độ, nên giúp cho về lý được thành tựu, thì mới là Ba-la-mật, cho đến thật tánh các pháp, là độ tự tánh thanh tịnh. Nhưng trong văn nay, phân tích lấy Bát-nhã, là Ba-la-mật, là trang nghiêm tuệ, vì thấy pháp thật. Năm độ trước và chẳng phải Ba-la-mật trong Bát-nhã đều được xếp vào phước, vì chẳng thể thấy tánh như thật của các pháp, công hạnh của Bát-nhã Ba-la-mật đa được thành tựu ở Thập địa. Vì là thể của mười địa, nên y theo địa vị để nói, nghĩa là từ địa thứ nhất đến Thập địa, ngoài ra chẳng phải thể của địa. Vì ngay nơi tướng để giải thích, nên cho rằng đán cho đến Bát-nhã.

b. Có phi phước đức trong Bát-nhã, nghĩa là phải phân biệt, cho nên lại nói: "Chẳng phải là Bát-nhã Ba-la-mật."

2. Y theo con người để phân biệt, trang nghiêm tuệ, nghĩa là Phật và Bồ-tát Thập địa. Trong văn, vì sơ lược, nên nói thẳng Bồ-tát, không nói Thập địa, vì mười địa đồng với Phật, vì mắt thấy được Phật tánh, nên hợp làm tuệ. Thanh văn, Duyên giác cho đến Cửu địa, tất cả đều không thể mắt thấy Phật tánh, đồng xếp vào phước.

3. Thể dụng phân biệt. Chư Phật, Bồ-tát có hai hạnh:

a. Thể tánh của đức thật sự lìa tướng.

b. Công dụng của đức, khởi sự hóa độ tùy chúng sinh.

Nay, nói phước, nghĩa là hữu vi, hữu lậu. "Hữu" là quả báo của "Hữu", có chướng ngại, chẳng phải thường, là pháp phàm phu, là dụng đức của họ. Vì dụng có khởi tạo tác, nên nói là hữu vi. Chỉ bày lỗi khởi nhiễm, gọi là hữu lậu. Hiện thân trong sáu đường, gọi là có quả báo. Vì tùy hóa độ khởi, diệt, cho nên chẳng phải thường. Chỗ tạo tác nhìn giống như phàm, gọi là pháp phàm phu. Pháp này cũng là pháp thường và vô thường ở trước.

Trang nghiêm tuệ: Vô vi, vô lậu, không có quả v.v... là thể của đức vô lậu đó. Vì thể không khởi tác động, nên chẳng phải hữu vi. Ra khỏi chướng, thanh tịnh, gọi là vô lậu. Vì thân trong sáu đường đã dứt, nên không có quả báo. Sinh diệt di hại mãi mãi gọi là Thường trụ. Đây cũng là vô thường chung với Thường ở trước.

Trên đây, đã nói trực tiếp: Tướng hai trang nghiêm. Sau đây là Phật khen công năng của hai trang nghiêm đó:

"Có đủ hai trang nghiêm này, ông hãy hỏi về nghĩa sâu. Ta đã có đủ hai thứ này, có khả năng đáp nghĩa sâu xa."

Trong đây, không muốn nói Phật đã có thể đáp, vì để chỉ rõ công năng của hai thứ trang nghiêm.

Y theo dưới, thì văn trong đây ít không đủ. Nếu đủ, thì lẽ ra phải nói: "Ông đủ hai trang nghiêm, thì có thể hỏi về nghĩa một, hai sâu xa", nên dưới đây Sư Tử sẽ nhân nghĩa ấy, vì hỏi không biết do đâu? Trong văn, lược qua không có lời nói một, hai.

Trong đoạn ba, trước là, Sư Tử Hống hỏi. Ý hỏi thế nào?" Nói về một và hai tướng thô dễ biết, không cần phải đủ hai trang nghiêm, mới được hỏi đáp, mà Phật lại nói phải hội đủ, mới được hỏi đáp?"

"Sở dĩ hỏi, là vì trong văn có hai:

1. Nhân lời nói, mà thưa hỏi.

2. "Cho nên v.v... trở xuống là giải thích."

Trong phần trước, Bồ-tát có hai trang nghiêm thì không nên hỏi về một thứ, hai thứ, hỏi rằng: "Bồ-tát trước có đủ hai thứ năng hỏi?" Đủ hai trang nghiêm thì lẽ ra phải hiểu rõ pháp chẳng có một, chẳng có hai, vì sao có thể hỏi một, hỏi hai? Sao Đức Thế tôn lại nói rằng, có thể đáp một thứ, hai thứ?"

Câu hỏi trước kia, ta có hai trang nghiêm, để đáp? Nhưng trong câu hỏi này, lời nói có ẩn, hiển. Y theo lời nói sau, so sánh với lời nói trước, ở trước lẽ ra phải có hai:

1. Tự lập đạo lý, có hai trang nghiêm, thì không nên hỏi về một thứ, hai thứ.

2. Hỏi vặn, phá bỏ lời Phật nói: "Vì sao Phật lại nói rằng, phải có hai trang nghiêm mới thể hỏi một thứ, hai thứ. Y theo trước, so sánh sau, lời nói sau lẽ ra cũng có hai:

a. Tự lập đạo lý, có hai trang nghiêm, chẳng nên đáp một thứ, hai thứ.

b. Gạn hỏi, phá lời Phật nói: "Sao, Phật lại nói rằng, đủ hai trang nghiêm mới có thể đáp một, hai thứ.

Nay trong câu trước nêu nghiêng về đạo lý, sơ lược không có lời vặn hỏi. Nêu nghiêng về lời vặn hỏi trong câu sau, sơ lược không lập đạo lý. Y theo đầy đủ chứng nghiệm ở trước, thì sẽ biết trước kia có nói một thứ, hai thứ trang nghiêm kia, cũng có thể lời nói này y theo nghĩa để hỏi. Trong câu hỏi trước, dẫn lời nói Phật tánh, chúng sinh không

thấy, tức là hai. Phật và Bồ-tát thấy tức là một, Như lai dựa vào đó để nói là nghĩa sâu xa. Nay, Sư Tử chấp vào để làm câu hỏi.

Y theo giải thích sau đây, trước tự hỏi vặn, ta lấy gì để đặt ra câu hỏi này?

Trong giải thích, các pháp chẳng có một, chẳng có hai, là nêu sâu để hình dung, cạn, một thứ, hai thứ là tướng phàm phu, nói cạn chẳng phải sâu. Một, hai đã là tướng của phàm phu, thì cần gì phải có hai nghiêm mới hỏi, đáp được. Dưới đây là Phật đáp:

Văn lại có hai:

1. Đáp trái lại đoạn đầu, nói có đủ hai nghiêm mới có khả năng hỏi, đáp một thứ, hai thứ, trong đó, y theo nghiêng về, Bồ-tát đáp, Nếu có Bồ-tát nào không có hai trang nghiêm, thì không biết một, hai, đáp trái với câu hỏi trước. Đủ hai, thì có khả năng đáp thuận với câu hỏi trước.

2. Đáp trái với đoạn sau, là nói một, hai trang nghiêm kia sâu xa chứ chẳng phải cạn, trong đó, trước trái với chẳng có một, chẳng có hai. Sau trái với một, hai là tướng phàm phu.

Trong phần trước, nếu nói chẳng có một, chẳng có hai, thì nghĩa này không đúng, là nhắc lại để bác bỏ thẳng.

"Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích. Trước gạn hỏi ý sai, sau là đối nhau, để giải thích.

"Nếu không có một, hai thì làm sao nói chẳng có một, chẳng có hai được? Đầy đủ có một, hai nên y theo một, hai đó để nói chẳng có một, hai. Nếu hoàn toàn "Không có" thì đối với gì để nói chẳng có một, chẳng có hai? Sau đây, trong trái với một, hai là tướng của phàm phu, nếu nói một hai là tướng của phàm phu, là nhắc lại lời vấn nạn của Bồ-tát. Đây là Thập trụ, chẳng phải tướng của phàm phu, trái với lời hỏi vặn của Bồ-tát.

"Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích. Trước là vặn hỏi, sau giải thích, trong đó, trước nêu ra thể của pháp một, hai. Một là Niết-bàn, hai là sinh tử.

Kế là giải thích nghĩa đó:

Thể Niết-bàn vì thường không thay đổi, cho nên là một. Sinh tử thường ưa thích vô minh v.v... trước, sau khác nhau, cho nên nói là hai, đầu tiên đều thưa hỏi, sau là giải thích, rất dễ hiểu. Sau đây là y theo con người nhất định, nói một và hai đều chẳng phải tướng phàm. Phàm phu ví với mê hoặc, không thể hiểu biết vô thường, Niết-bàn là thường.

"Vì người này v.v... trở xuống là kết. Vì chẳng phải nghĩa mà phàm phu biết, nên phải có hai trang nghiêm mới hỏi đáp được."

Dưới đây là đoạn sáu, Như lai trả lời câu hỏi, trong đó, văn kinh thô, chia làm có hai:

1. Chỉ bày sơ lược nghĩa chứng.

2. Phật tánh: Chẳng phải trong, chẳng phải ngoài, nhưng chẳng phải mất.

Sau đây, là giải thích rộng, làm rõ nghĩa chứng. Phần tế có bốn:

1. Đối với tám câu hỏi trước, chỉ bày sơ lược pháp chứng.

2. Nếu nam, nữ muốn thấy Như lai, thì phải tu tập mười hai bộ kinh v.v... trở xuống là đối với pháp trước, khuyên tu thú nhập, là nói lược về hạnh chứng.

3. Tánh chẳng phải trong ngoài, nhưng chẳng phải mất v.v... trở xuống là hiển bày rộng, về pháp chứng.

4. "Sư Tử nói: "Định vô tướng: Gọi là Niết-bàn v.v... trở xuống, y theo pháp trước kia để khuyên tu, thú nhập, là nói rộng về hạnh chứng.

Y theo đoạn đầu, trước là, Phật đáp bốn câu hỏi trước, là nói về pháp sở chứng. Sư Tử Hống nói: "Bồ-tát có bao nhiêu kiến không hiểu rõ v.v... trở xuống là Phật đáp bốn câu hỏi sau, là nói về pháp năng chứng. Phật tánh là pháp sở chứng của Phật, Bồ-tát. Công hạnh chứng tánh của Chư Phật, Bồ-tát, là vì người khác tập bố thí là pháp năng chứng. Hai pháp này cần ghi nhận.

Trong phần đáp bốn câu hỏi trước, đầu tiên là y theo hiện tánh của chúng sinh để đáp câu hỏi.

Sư Tử bạch Phật, Phật và Phật tánh không khác nhau, nghĩa là tất cả chúng sinh đâu cần tu v.v... trở xuống là y theo tánh đương lai của chúng sinh để trả lời câu hỏi. Tánh chẳng phải vị lai, hiện tại, y theo duyên để nói mà thôi.

Y theo tánh hiện tại, văn chia làm hai:

1. Đối với câu hỏi đầu trên, giải thích phát ra thể tánh, tức dựa vào thể này để nói Phật tánh của Phật là thường, lạc, ngã, tịnh, mà chúng sinh không thấy. Trong phần này đáp ba câu hỏi trên, chính là đáp câu hỏi thứ nhất, gồm đáp câu hỏi thứ ba và thứ tư.

2. Như ông nói: "Thế nào là Phật tánh? v.v... trở xuống là đối với câu hỏi thứ hai, giải thích danh nghĩa của tánh, tức y theo nghĩa này, để nói về Phật tánh của Phật là thường, lạc, ngã, tịnh mà chúng sinh chẳng thấy. Trong một phần này cũng đáp ba câu hỏi: Phật đã chính thức đáp

câu hỏi thứ hai, gồm đáp câu hỏi thứ ba và câu thứ tư.

Y theo đoạn đầu, trước là đối với câu hỏi đầu, nói về nêu ra thể tánh.

“Vì nghĩa này, nên Phật tánh thường v.v... trở xuống là Phật đáp vượt qua câu hỏi thứ ba, nói Phật tánh của Phật là thường, lạc, ngã, tịnh.

“Vô minh che lấp v.v... trở xuống là đáp vượt qua câu hỏi thứ tư, nói về lý do chúng sinh không thấy.

Trong phần đầu, ông nói: “Thế nào là Tánh?” là nhắc lại nêu câu hỏi, lắng nghe cho kỹ, hứa sẽ nói ở trước. Sau đây, là Phật đáp:

Tựu trung, nói về ba nghĩa làm tánh:

1. Đệ nhất nghĩa “Không” để làm Phật tánh.

2. Trí tuệ làm tánh.

3. Trung đạo làm tánh.

Tánh: Gọi là Đệ nhất nghĩa “Không” là môn đầu. Trong môn Phật tánh, đầy đủ tất cả các nghĩa của pháp giới. Nay ở đây, y theo một môn “không” để nói, đến với nhiễm để nói tánh, vì ưa đồng với hữu tình chấp lấy, nên nói là tánh không. Thế nào là không ?” Lược có hai nghĩa:

1. Lìa tướng, gọi là không, Thể dù là thật “Có” nhưng chẳng có tướng mạo. Như tịnh Đề hồ mà không có tướng xanh, vàng, đỏ, trắng v.v... Cũng như tâm thức của tất cả chúng sinh, thể nó dù “Có”, nhưng không có tướng lớn, nhỏ, dài, ngắn v.v... và như thể của thân Phật thật sự là diệu hữu, mà không có một tướng. Không có tướng nào v.v... như Bồ-tát Mã Minh nói: “Chẳng phải có tướng, cũng chẳng phải không tướng. Chẳng phải “Không có tướng”, chẳng phải “Không phải không tướng”. Chẳng phải “Có” “Không có” đều có tướng. Cũng chẳng phải tướng một, cũng chẳng phải tướng khác. Chẳng phải “Chẳng phải một tướng”, chẳng phải “Chẳng phải khác tướng”, chẳng phải “Một” “Khác”, đều có tướng. Cũng chẳng phải tự tướng, cũng chẳng phải tha tướng. Chẳng phải “Chẳng phải tự tướng, cũng chẳng phải tha tướng”. Chẳng phải tự, tha đều có tướng.

Như thế, tất cả vọng tâm phân biệt đều không tương ưng, chỉ chứng cảnh giới.

2. Lìa tánh, gọi là “Không”, Phật tánh của chúng sinh tức Như lai tạng. Trong Như lai tạng rộng đủ pháp giới, pháp Phật nhiều như cát sông Hằng. Pháp của Chư Phật này đồng một thể tánh nhóm hợp thành lẫn nhau, vì không có một pháp nào giữ gìn riêng tự tánh nên nói là “Không”.

Nghĩa “Không” như thế, đệ nhất nghĩa không, được gọi là “Trí tuệ minh”, “Không” và “Tuệ” lại không khác nhau, vì bên nghĩa thể lìa tướng, nên nói là “Không”. Vì bên nghĩa giác chiếu, nên nói là môn tuệ, không có tự thể riêng, mà là môn thứ hai, bởi nói “Không” hỷ đều dứt diệt nên nói là tuệ đã nói là không thì làm sao gọi là “Tuệ”?”

“Đã nói “Không”, thì sao gọi là “Tuệ”?

“Để giải thích có bốn nghĩa:

1. Vì “Không” là cảnh của “Tuệ”, nên gọi là trí tuệ. Thế, nên Bồ-tát Long Thọ nói: “Nói về trí, trí xứ đều gọi là Bát-nhã”.

2. Dựa vào lý “Không” này mà sinh ra tuệ Phật, vì trong nhân nói quả, nên gọi là trí tuệ, cũng như người đời nói ăn là mạng.

3. Nói theo thể thì Phật tánh này dù gọi là “Không”, thể là chân tâm, vì tâm là giác tánh, nên gọi là Trí tuệ. Thế, nên kinh Hoa Nghiêm chép: “Trong tâm nhiều như cát bụi của tất cả chúng sinh đã có trí vô sư trí vô ngại, trí quảng đại v.v...”

“Trung luận của Mã Minh nói trí này là “Bổn giác”.

Hỏi: “Lúc này thường chưa có trí giải (hiểu biết), vì sao gọi là Giác.”

Luận tự giải thích: “Trên đây vì có nghĩa đại trí tuệ sáng suốt, vì nghĩa chiếu khắp tất cả pháp giới, vì nghĩa tự tánh thanh tịnh giác biết, nên gọi là Trí là Giác”.

“Nghĩa này thế nào?” Trong thể của chân tâm, có đủ tất cả pháp Phật vượt hơn số cát sông Hằng, đồng thể với pháp đó chiếu sáng. Vốn vì không có chướng ngại, ngăn cách, gọi là chiếu pháp giới, gọi là trí tuệ.

4. Y theo người để phân biệt, thông thường Phật dù khác, nhưng thể tánh không khác, vì thể không khác, nên đem phàm chấp tánh, tánh gọi là nhân. Y theo Phật chấp tánh, tánh tức quả Phật, nên ở trên nói sự thật của khổ, tập v.v... tức là Như lai. Vì là quả Phật, nên gọi là trí tuệ.

Nói “Không”, là chẳng thấy không. Dưới đây Trung đạo của môn thứ ba là “Tánh”, trong đó, y theo ngu, trí để chỉ bày rõ tánh. văn chia làm bốn:

1. Nói người ngu thấy nghiêng lệch.

2. Người trí v.v... trở xuống là nói về chánh kiến của người trí.

3. “Thấy tất cả v.v... trở xuống là nói về đối tượng mà người ngu trước kia đã thấy là chẳng phải trung.

4. “Trung đạo: Gọi là Phật tánh v.v... trở xuống là nói về chỗ thấy của người trí ở trước là chẳng phải Trung.

Y theo nói “Không” trong đoạn đầu, nghĩa là tiêu biểu cho người ngu riêng, ngu nghĩa là nói Nhị thừa. Nhị thừa chỉ nhận thấy pháp sinh tử trống rỗng, nên nói “Không”, cũng được nói rằng, nếu vô thường và vô ngã, là mới nói. Dưới đây là nói chẳng nhận thấy “Không” và “Không là không”, chỉ bày đối tượng mê của phàm phu. Người Nhị thừa chỉ thấy không, chẳng thể thấy “Không” và bất “Không”, nên nói: “Chẳng thấy không” và bất “Không”, chứ chẳng phải hoàn toàn chẳng thấy. Đây là nói sơ lược ít, nếu nói đủ thì lẽ ra phải nói: “Chẳng thấy khổ, vui, cho đến chẳng thấy Ngã và Vô ngã. So sánh với câu đầu rất dễ hiểu, lược bớt không nói đủ.

Có người nói “Không” là nhắc lại lý “Không” ở trước. Rằng nói là nước thấy, không bất không: Dẫn dắt lý “Không” vì chẳng phải trí tuệ ở trước nên chẳng thể thấy không và bất không vừa thấy qua. dường như “Đúng”, là tánh của Trung đạo để sáng tỏ. Nay, nói người trí, là nêu “Người ”, năng nhận hiểu, trong y theo “Người” để giải thích, chẳng phải tiêu biểu cho, trí ở trước kia.

Thấy “Không” chẳng là “Không” (trống rỗng) cho đến vô “Ngã”, là nói lên đối tượng nhận hiểu.

“Không”: “Tất cả sinh tử v.v... trở xuống là nói về “chỗ nhận hiểu”.

Dưới đây, nói về chỗ mà người ngu ở trước đã thấy, chẳng phải trung. Thấy tất cả không chẳng thấy bất không thì, chẳng gọi là Trung, nghĩa là y theo “Không”, bất không để làm rõ chẳng phải Trung.

Nhị thừa chỉ thấy pháp sinh là không, chẳng thể thấy Niết-bàn bất không, vì nghiêng về một bên, nên chẳng phải Trung, cho đến vì nhận thấy tất cả vô “Ngã”, nên chẳng nhận thấy “Ngã”, nên chẳng gọi là Trung đạo. Dựa vào “Ngã”, vô “Ngã”, nhằm nói lên chẳng phải trung. Vì vượt qua khổ, vô thường, nên nói “Cho đến”. Về nghĩa, đồng với giải thích ở trước.

Trong đoạn bốn, Trung đạo gọi là tánh. Nói ít không đủ, nếu nói đủ thì nên nói: “Thấy “Không” bất “Không”, cho đến thấy “Ngã” và vô “Ngã”, đó gọi là Trung đạo.

Trung đạo như thế, gọi là Phật tánh. Vì trái với trước có thể biết, nên không nói đủ. Do thấy “Không” v.v... vì biết pháp chẳng thật có, Thấy bất không v.v... nên biết pháp chẳng phải vô nên gọi là Trung, nói Trung đạo này là Phật tánh.

Trên đây, một đoạn đối với câu hỏi đầu tiên ở trên, là nói nêu thể tánh.

"Vì nghĩa này v.v... trở xuống là vượt qua câu hỏi thứ ba, nói về tánh là Thường, lạc, ngã, tịnh, nhân trước làm sáng tỏ sau. Lấy Đệ nhất nghĩa không này làm tánh. Vì trí tuệ trung đạo là Phật tánh, nên thường hằng không thay đổi. Cũng nên nói ngã, lạc, tịnh so sánh với thường rất dễ hiểu, lược qua không nói đủ.

"Vô minh che lấp v.v... trở xuống là nói riêng về lý do Nhị thừa không thấy Phật tánh, đầu tiên là nói về Thanh văn, Duyên giác chỉ thấy "Không", chẳng thấy bất "Không", cho đến "Ngã".

Kế là nói chẳng được Đệ nhất nghĩa không. Sau sẽ nói về thể thức thực hành Trung đạo.

Dưới đây, là nói chẳng thể thấy Phật tánh. Trung có ba v.v... trở xuống là nói chung phàm phu, Nhị thừa chẳng thấy Phật tánh.

Thấy Trung có ba, là sơ lược để nêu. Đây là đối với trung đạo, chánh kiến, tà kiến, gọi là chung là thấy "Trung". Kế là sắp bày ba tên gọi, sau là nói về tướng của ba danh ấy:

Trong phần giải thích vui của định, Bồ-tát thương xót chúng sinh, dù cho ở A-tỳ, cũng như ở Tam thiền, nghĩa là vì chúng sinh cho chỗ ngọt, giống như người đời ưa thích vui của Tam thiền, chẳng phải cho rằng thú vui ở trung, như Tam thiền.

Nói hành khổ nhất định, nghĩa là phàm phu: Vì phàm phu chỉ có nỗi khổ sinh tử, nên gọi là khổ nhất định. Thanh văn, Duyên giác sống với khổ, vui, cho là Trung đạo, có nỗi khổ biến dịch. Do lìa phần đoạn, được Tiểu Niết-bàn, gọi là vui. Nhị thừa trụ Niết-bàn này, nghĩ là Trung đạo.

"Vì nghĩa này v.v... trở xuống là song kết hai câu sau: Chẳng thấy Phật tánh".

Kế đây, là đáp câu hỏi thứ hai ở trên, là giải thích về danh nghĩa của tánh, tức là nói về thường, lạc, ngã, tịnh mà chúng sinh chẳng thấy.

Như ông đã nói: "Thế nào gọi là Phật tánh?" Là nhắc lại câu hỏi ở trước. Sau đây là giải thích có ba:

1. Nói chung, Phật tánh là Bồ-đề.

2. "Trung đạo có ba v.v... trở xuống là nói riêng về Phật tánh là trung đạo".

3. "Ba mươi hai duyên trí, tức là hạt giống A-Nậu Bồ-đề v.v... trở xuống là nói riêng Phật tánh là hạt giống của A-Nậu Bồ-đề. Trong đoạn đầu, tức là hạt giống Trung đạo: Tánh là Trung đạo, mà làm hạt giống cho Bồ-đề.

Trong đoạn hai, có ba lần nói về trung.

a. Y theo chung vào lý, hạnh để nói về Trung đạo.

b. "Bổn tế của sinh tử, gồm có hai v.v... trở xuống là y theo nghiêng về lý quán hạnh của mười hai nhân duyên, để nói về Trung đạo.

c. Chúng sanh khởi pháp chấp gồm có hai, v.v... trở xuống là y theo nghiêng về quán hạnh mười hai nhân duyên để hiển bày Trung đạo. Trong đây, nêu lên hành vi y theo để làm sáng tỏ lý. Y theo Trung đạo đoạn đầu, có ba thứ, là lược để nêu lên, kế là nêu ba tên gọi, chính là nói về Trung đạo, hai tên gọi còn lại, làm rõ Trung đạo.

Thượng, trung, hạ ở đây khác với chỗ khác. Chỗ khác nói pháp hạ là hạ, pháp trung là trung, pháp thượng là thượng. Nay, ở đây đã nói về pháp thấp kém, gọi là thượng, gọi là hạ. Y theo pháp hạ ở đây hướng thượng, đối với hạ có thượng, có thể thú hướng, gọi là thượng đạo. Hướng xuống phẩm hạ, đối với phẩm hạ có ba đường để thú hướng, gọi là hạ đạo. Hơn pháp thượng mà nói, cho là Trung. Y theo pháp hơn này để hướng thượng, so với phẩm thượng, không có phẩm nào trên, đáng thú hướng, chẳng gọi là thượng đạo. Hướng xuống phẩm hạ, đối với phẩm hạ, không thối lui, thú nhập vào tâm phàm phu, không gọi là hạ đạo. Vì không thượng, không hạ, nên nói là Trung. Sau đây, sẽ giải thích về tướng đó: Dưới là nêu môn đầu tiên.

Phạm Thiên vô thường thấy lầm là thường: Đây là tâm cầu phẩm thượng. Phẩm hạ có ba đường, có thể thú hướng nên gọi là hạ đạo.

Ở trên, là nhắc lại câu hỏi thứ hai: Sinh tử vô thường, thấy lầm là thường, Tam bảo là thường, chấp vô thường: Đây là so sánh tâm hạ cầu mê lầm.

Trên có Bồ-đề, sau cùng có thể thú hướng, nên nói là Thượng đạo.

"Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích".

Trước là hỏi để khởi phát, có thể được tối thượng A-nậu, Bồ-tát đối với câu hỏi, giải thích. Không dùng tâm này để được Bồ-đề ở trên, nên nói là có thể được.

Trung là tiêu biểu câu thứ ba. Sau đây, là giải thích tướng của tâm Bồ-đề. Trước giải thích sau kết.

Trong giải thích có bốn câu:

1. Nếu giảng về lý đệ nhất nghĩa "Không" thì pháp là "Trung".

2. "Từ vô thường thấy vô thường v.v... trở xuống là nói "Hạnh" là "Trung".

3. Đệ nhất nghĩa "Không" chẳng gọi v.v... trở xuống là giải thích về pháp là "Trung" của lý đệ nhất nghĩa ở trước.

Vì đệ nhất nghĩa "Không", chẳng gọi là hạ, chẳng phải hạ, nên là Trung.

"Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích".

"Vì phàm phu chẳng được, nên không gọi là hạ, không gọi là thượng, vì chẳng phải thượng, nên là trung.

"Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích. Trước là nêu, sau giải thích: Thể tức là thượng, lại không có pháp thượng để cho, vì là đạo, nên không gọi là thượng.

4. "Chư Phật, Bồ-tát đã tu v.v... trở xuống là giải thích hành, pháp thứ hai ở trước là "trung". Về nghĩa không thượng, không hạ, đồng với giải thích ở trước.

"Vì nghĩa này v.v... trở xuống là kết".

Trên đây, y theo chung vào lý, hạnh, để nói về "Trung". Dưới đây là đoạn hai, y theo riêng vào pháp lý nhân duyên, để nói "Trung", trong đó, trước nói về Trung đạo nhân duyên.

"Cho nên Phật tánh là thường, lạc, ngã, v.v... trở xuống là nói tánh là thường-lạc-ngã-tịnh mà chúng sinh không thấy.

Trong phần trước, trước là nói về tướng nhân duyên. Về bổn tế sinh tử, gồm có hai thứ: Vô minh và ái, nêu nhân sinh tử. Vô minh là gốc của khổ hiện tại của chúng sinh. Gốc cũng có "Hành", nên lược qua không nói. Ái, hữu là gốc của nhà khổ đương lai kia. Đó gọi là kiết ái, dùng kiết ái để làm hữu. Vì ái ba hữu, nên hiện tại cũng có chi "Thủ" và chi "Hữu". Lược qua không nói. Trung gian của hai thứ này có, sinh, già, bệnh, chết. Là nêu quả sinh tử. Đây là nêu tướng duyên. Sau đây là nêu nói "Trung", đó gọi là Trung đạo y theo "Duyên" để nói về "Trung".

Hỏi: "Thế nào là Trung?"

"Giải thích có sáu nghĩa:

1. Phá lìa phân biệt đoạn, thường, về sự, chia đồng mười hai nhân duyên, thứ lớp sinh nhau. Thời gian sau nhờ thời gian trước mà khởi, cho nên "Chẳng phải thường". Thời gian trước có thể sinh ra thời gian sau, cho nên "Chẳng phải đoạn". Vì "Chẳng phải thường" "Chẳng phải đoạn", nên gọi là "Trung".

2. Phá phân biệt "Ngã", trong pháp nhân duyên, chẳng có "Ngã" chẳng có "Nhân", vì vô "Ngã", nên pháp nhân duyên cũng chẳng phải cái "Ngã" có, tức "Chẳng phải có". Vì tướng nhân duyên sinh, nên lại "Chẳng phải không". Chẳng phải có, chẳng phải không nên, gọi là Trung đạo.

3. Phá tánh phân biệt, pháp mười hai nhân duyên chỉ nhóm họp từ duyên, không có tự tánh, cho nên “Chẳng thật có”. Vì tướng nhân duyên sinh, cho nên “Chẳng phải không có”. Vì “Chẳng phải có” “Chẳng phải không” nên gọi là “Trung”.

4. Phá tướng phân biệt: Pháp nhân duyên do tướng lừa dối mà “Có”, nghiên cứu “Lý” vốn “Không”, chẳng những không có tánh, mà tướng cũng không thật có, như nước dương diện lúc nhìn gần chẳng phải trực tiếp không có tánh nước mà là, tướng nước cũng chẳng có. Xét tận cùng về lý vốn “Không”, gọi là “Chẳng phải có”. Tướng lừa dối dường như có, nói là “Chẳng phải không”. Chẳng phải có, chẳng phải không có gọi là Trung đạo.

5. Phá tưởng phân biệt: Pháp mười hai nhân duyên, lại tìm cầu sự sâu kín, ngoài tâm không có pháp, chỉ là do tâm mình vọng tưởng mà thấy, như điều đã thấy trong mộng, đều do tâm khởi. Vì tâm khởi, nên về lý vốn “Không”, gọi là “Chẳng phải có”. Vọng tâm tự biến hiện, nói là “Chẳng phải không”. Chẳng phải có, chẳng phải không gọi là Trung đạo.

6. Y theo thật phân biệt. Nghiên cứu tận cùng bổn tánh của mười hai nhân duyên đều khởi từ chân tâm, điều do trong chiêm bao, tạo ra đều là quả báo do tâm khởi, nên Địa Kinh nói: “Mười hai nhân duyên đều là tác động của chân tâm. Chân tâm tức là Như lai tạng tánh, xưa nay thường trong sạch không thay đổi, đâu có nhân duyên khởi tạo tác để được, cho nên “Chẳng phải có”. Theo vọng trôi lăn, tập khởi sinh tử, nói là “Chẳng phải không chẳng phải có, chẳng phải không”, nên gọi là Trung đạo.

Hơn nữa, chân tâm kia đã lìa tướng, lìa tánh, gọi là “Chẳng thật có”, thể đủ pháp Phật nhiều như số cát sông Hằng của pháp giới, nói là “Chẳng phải không”. Chẳng phải có, chẳng phải không, gọi là Trung đạo.

Năm nghĩa trước trong sáu, nghĩa là nói về luống dối không chân, sinh diệt trôi lăn, chẳng phải là pháp thường, lạc, ngã, tịnh, không thể rốt ráo, là hạt giống của Phật.

Nay, ở đây không nói. Thể của một môn thứ sáu là pháp chân thường, lạc, ngã, tịnh có thể làm hạt giống Phật. Nay, gọi Trung đạo là hai pháp sinh, tử đã nói trong kinh là Như lai tạng lời nói ấy tương tự.

Trung đạo như thế, vì có công năng phá sinh tử, nên gọi là Trung đạo, giải thích là nghĩa Trung. Trung đạo tức là thật tánh nhân duyên. Vì trong thật tánh này chẳng có tướng nhân duyên, nên phá sinh tử. Cái

có của sinh tử vì chấp đắm nên khởi. Do đó, phá sinh tử, gọi là Trung đạo.

Vì trung đạo này gọi là Phật tánh, nghĩa là kết “Trung” là tánh. Vì trung đạo này phá sinh tử, vì nghĩa thành Phật, nên được gọi là Phật tánh. Sau đây, là nói về thường, lạc, ngã, tịnh. Chúng sinh chẳng thấy, hợp giải thích một chỗ, trong đó, đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp. Trong pháp đầu tiên là nói: “Cho nên Phật tánh thường, lạc, ngã, tịnh, nhân trước mà chỉ rõ sau, là Trung đạo trước có công năng phá tan sinh tử, vì làm Phật tánh, nên Phật tánh được thành thường, lạc, ngã, tịnh. Vì các chúng sinh không thể thấy Phật tánh, nên không có thường, lạc, v.v... nói tướng để làm sáng tỏ thật. Ở đây là nói chúng sinh kia không thấy.

“Tánh thật chẳng phải v.v... trở xuống là chứng tỏ thật khác với tướng, trở thành “không thấy” ở trước. Trung dụ cho nhà người nghèo có châu báu, dụ cho thể tánh thường, lạc, ngã, tịnh ở trước.”

“Người này v.v... trở xuống là dụ cho chúng sinh ở trên không thể thấy v.v...”

“Có thiện tri thức mà nói v.v... trở xuống là dụ cho tánh thật ra chẳng phải vô thường, khổ v.v... mượn được để làm sáng tỏ Phật tánh, trong đó, trước dụ Chư Phật, Bồ-tát mở bày hóa độ, để cho được mà nói là bắt đầu hóa độ, thì dùng phương tiện khiến cho chúng sinh thấy được hóa độ sau cùng.

“Vì được thấy v.v... trở xuống là dụ cho các chúng sinh đồng hóa được thấy.

Trong hợp thì Phật tánh hợp với kho báu ở trước mà chúng sinh không thấy.

“Có tri thức v.v... trở xuống là hợp với tri thức mà nói v.v... ở trước.

Trên đây là y theo riêng pháp của lý nhân duyên, để nói về Trung đạo.

Dưới đây là đoạn ba, trong y theo riêng là nói về hạnh quán nhân duyên, trong đó, đầu tiên, chính là nói về Trung đạo.

“Tánh dù thường v.v... trở xuống là trở lại nói về không thấy, lược qua không nói thường, lạc, ngã, tịnh.

Trong chánh giải thích, trước là đối với phàm phu để nói về Trung đạo. Chúng sinh khởi kiến, gồm có hai thứ:

1. Thường.

2. Đoạn.

Không gọi là Trung đạo, nêu “biên’ làm rõ “Trung”.

“Không có thường, đoạn v.v... trở xuống là nói “Trung” khác với “Biên”. Không có thường, không có đoạn, gọi là Trung đạo: chính là nói về nghĩa “Trung”, tất cả là trí quan chiếu mười hai duyên, phát ra thể của “Trung” kia.

“Trí quán như thế, gọi là Phật tánh” kết “Trung” là tánh.

Sau đây, đối với Nhị thừa để chỉ rõ Trung đạo: Nhị thừa dù quán, không gọi là Phật tánh, là nói Tiểu chẳng phải “Trung”. Nhị thừa chỉ có thể thấy tướng nhân duyên vì không theo kịp “Thật” kia, nên chẳng phải Trung đạo, không gọi là Phật tánh. Trong đây, lẽ ra cũng nên nói về giáo hạnh của Phật, Bồ-tát là “Trung”. Vì sao không khác với trước, nên lược qua không nói.

Trên đây, đã nói về “Trung”. Sau đây, là nói về Chủng tánh, vì không thấy Phật tánh nên không có Trung đạo. Phật tánh tuy là thường, nhưng vì bị vô minh che lấp, nên chẳng thấy được, ý nói phàm phu không thấy.

Lại, chưa thể vượt qua mười hai “Duyên” v.v... là nói Tiểu thừa chẳng thấy Phật tánh. Đầu tiên là pháp thuyết. Kế là dùng dụ để làm rõ. Nhị thừa quán pháp vì chưa thể theo kịp “Thật”, nên khác nào như thỏ, ngựa chân không xuống được tận đáy nước.

“Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích. Vì phàm phu, Nhị thừa không thấy Phật tánh, nên trí năng quán không gọi là Trung đạo.

Trên đây, ba lần hợp thành đoạn hai, giải thích nghiêng về Trung đạo.

Từ đây trở xuống là đoạn ba, nói nghiêng về hạt giống. Văn lại có ba, tương tự với văn trước. Trong ba văn trước, từ sau hướng về trước, thứ lớp nói về hạt giống. Trước y theo hạnh quán nhân duyên thứ ba nói về hạt giống. Vì nghĩa ấy v.v... trở xuống là y theo lý nhân duyên thứ hai ở trước đã nói về hạt giống.

“Tánh, là có nhân, có nhân nhân v.v... trở xuống là y theo hạnh, lý của nhân duyên thứ nhất trước, để nói về hạt giống.

Trong phần đầu là trí quán mươi hai duyên, tức là hạt giống A-nậu Bồ-đề, là nhắc lại trí quán nhân duyên thứ ba ở trên, chính là nói hạt giống.

Trong lần thứ hai, đầu tiên là pháp thuyết.

“Vì nghĩa này nên mười hai duyên gọi là Phật tánh”, nghĩa là nhân trước làm rõ sau. Dùng trí quán mà quán nhân duyên sở sinh ở trước để làm hạt giống, nên có thể sinh nhân duyên gọi là Phật tánh,

tánh giống như hạt giống. Kế là dùng dụ để làm sáng tỏ: Ví như Hồ qua gọi là bệnh nhiệt, lập dụ để làm rõ pháp.

Nhân duyên như thế có thể sinh, vì hướng về trí quán nhân duyên ở trước kia, nên gọi là Phật tánh.

Trong lượt thứ ba, văn chia làm ba:

1. Dựa vào hai môn lý hạnh ở trước, nói là hạt giống.

2. "Vì chẳng phải nhân, quả, nên thường hằng trở xuống là lại nói về nghĩa thường, lạc, ngã, tịnh".

3. "Vì nghĩa này nên trong kinh ta đã nói v.v... trở xuống là lại nói về "Chẳng thấy".

Trong phần đầu, vì chia hai thứ lý và hạnh, nên nhân riêng, cần phải nói hai quả, để nói về nhân quả. Vì nói chung chẳng phải nhân, chẳng phải quả, nên có năm thứ:

1. Tánh nhân, vẫn nhắm vào lý nhân duyên ở trước.

2. Nhân tánh nhân, cũng hướng về trí quán nhân duyên ở trước.

3. Là tánh quả, là quả do trí quán ở trước đã sinh ra.

4. Quả tánh của quả là quả của Trung đạo nhân duyên ở trước, vì lý nhân duyên rõ ràng là quả.

5. Chẳng phải tánh nhân quả.

Thể của bốn xứ ở trước, vì thể đó từ duyên, nên nói là bốn xứ trước. Bỏ duyên đến với "Thật", nên nói là "Chẳng phải tánh" nhân quả thứ năm.

Trong văn, đầu tiên là một lần nói "Nhân chẳng phải quả".

"Như Phật tánh v.v... trở xuống là kết, phân tích về tướng của một tánh."

Trong phần đầu, một xứ của bốn xứ ở trước là, giải thích:

Chẳng phải tánh nhân quả (sẽ nói riêng ở sau) trong giải thích bốn xứ trước, đầu tiên là pháp kế là dụ, sau là hợp để làm rõ xứ.

Trong pháp, trước là mở ra, bốn môn, sau là nhắc lại, giải thích.

Nhân là nhắc lại môn đầu, tức mười hai duyên, bác bỏ thể tướng của mười hai duyên đó. Pháp của mười duyên sinh gần, trí quán xa. Vì làm hạt giống của chánh nhân Niết-bàn, nên gọi là Nhân.

Nói "Nhân nhân" là nhắc lại môn thứ hai, tức là trí tuệ bác bỏ thể tướng của mười hai duyên. Trí quán nhân duyên nương theo nhân duyên ở trước, vì từ nhân khởi nhân, nên gọi là "Nhân nhân".

Quả, là nhắc lại thứ ba, tức là Bồ-đề, bác bỏ thể tướng của Bồ-đề. Đây là quả do trí quán ở trước sinh ra.

Nói quả quả: Là nhắc lại cho môn thứ tư, tức Đại Niết-bàn, bác

bỏ thể tướng của Niết-bàn đó. Đây là quả của mười hai nhân duyên ở trước. Lý nhân duyên chứng tỏ rằng quả này được gọi là Đại Niết-bàn. Hướng về Bồ-đề ở trước, đối với quả mà nhân trước đã thọ lãnh, gọi là Niết-bàn, vì là quả của mà quả kia, nên gọi là "Quả quả". Về lý thật ra cùng với Niết-bàn, đều có nghĩa phương tiện của tánh tịnh. Chỉ có quả của phương tiện trong văn nay, được gọi là nghiêng về Bồ-đề, quả của tánh tịnh gọi là riêng là Niết-bàn. Nghĩa trên, dưới phần nhiều như vậy, tánh tịnh là y theo thể để bày tỏ sự vắng lặng rõ ràng."

Hỏi: Vì sao nhân của tánh tịnh gọi là thẳng là Nhân?

"Nhân của "Phương tiện" gọi là "Nhân nhân" và đến "Quả của phương tiện" trong quả, được gọi thẳng là quả, quả của tánh tịnh, gọi là "Quả quả"?"

Giải thích: Lẫn nhau "Từ" đều được không thương tổn. Chỉ vì từ gốc khởi ngọn trong nhân kia, lý nhân duyên là cội gốc của "Hành", nên gọi là thẳng là Nhân. Nhân của phương tiện vì khởi từ trước, nên gọi là "Nhân nhân". Khi đến quả, nhiếp ngọn về gốc. Phương tiện Bồ-đề, đối với quả đã thọ nhận đầy đủ ở trước, được gọi là đức thành tựu, trở về gốc, nên gọi là tánh tịnh dùng làm "Quả quả".

Kế là dùng dụ để làm sáng tỏ: Như vô minh làm nhân, các hành làm quả, hành là nhân, thức là quả, lập dụ để làm rõ pháp.

"Vì nghĩa này v.v... trở xuống là nói dụ để làm sáng tỏ. Hướng về bốn pháp trong pháp trước, tương đối bày tỏ điểm khác nhau giữa nhân nặng kia với quả hệ lụy."

Nay, vì sao ba pháp trong dụ này đối nhau như thế? Dụ, là lấy phần ít chẳng thể hoàn toàn đồng nhau. Lại, vì làm sáng tỏ đức hạnh mà người kia sinh ra, nên nhân quả dù khác nhưng thể không khác nhau.

Vì nghĩa này, nghĩa là vì nghĩa vô minh ở trước sinh ra hành, nghĩa hành sinh ra Thức. Thể của vô minh kia vừa là nhân, vừa là nhân nhân, nghĩa là hai pháp đối nhau. Vì vô minh là nhân quả của "Hành" kia, nên gọi thẳng là Nhân.

Ba pháp đối nhau, chi "Hành" đã là nhà quả của thức, vì vô minh là mà nhân của hành kia, nên nói là "Nhân nhân".

Nghĩa văn như vậy, dùng dụ để nghĩ về pháp, hoàn toàn chẳng giống nhau. Y theo pháp để nói về dụ, lẽ ra nên nói chi "Hành" dùng làm "Nhân nhân". Vì từ "Nhân sinh", nên y theo dụ để nói về pháp, thích hợp với nhân duyên, để làm "Nhân nhân", vì là nhân của nhà nhân, bởi cũng là dụ của phần ít kia mà thôi! Cũng có thể hướng về lý của nhân duyên trước kia chẳng phải trực tiếp là nhân, cũng là nhân

nhân. Cho nên nay nói Vô minh làm nhân và "Nhân nhân" để so sánh với nghĩa kia. Thế nào là nhân? Đối với quả Niết bàn gọi thẳng là nhân.

"Thế nào là "Nhân nhân"? Vì với nhân của trí quán làm nhân, nên nói thức vừa là quả, vừa là "Quả quả", hai pháp đối nhau. Vì chi "Thức" là quả của nhà nhân kia, nên gọi là thẳng là quả.

Ba pháp đối nhau, chi "Hành" đối với trước đã là quả rồi. Vì chi "Thức là quả của nhà quả kia, nên gọi là "Quả quả".

Nghĩa văn như vậy, dùng dụ nghĩ về pháp mà không tương đương nhau. Y pháp để chứng nghiệm dụ, thì chi "Hành" cũng là quả, chi "Thức" là quả quả. Y theo dụ để nói về pháp, thì Niết-bàn được gọi là "Quả quả". "Quả quả" này cũng là nói phần ít của Niết-bàn kia mà thôi. Cũng có thể đối với Niết-bàn kia, đã có đủ nghĩa "Quả" và nghĩa "Quả quả", cho nên nay nói chi "Thức" là "Quả" và "Quả quả", để so sánh với nghĩa "Quả", "Quả quả" của Niết-bàn kia.

"Thế nào là Quả? Vì đối với nhân duyên kia, trực tiếp làm quả"

"Thế nào là quả quả"? "Vì làm quả cho quả Bồ-đề".

"Phật tánh cũng vậy" là hợp để làm rõ pháp.

Trên đây, đã giải thích rộng bốn môn ở trước. Sau đây, sẽ giải thích đoạn năm: "Chẳng phải tánh của nhân quả":

"Vì nghĩa này nên mười hai nhân duyên bất sanh v.v..."

Vì lý về Trung đạo nhân duyên ở trước với thể là nghĩa thường, lạc, ngã, tịnh, nên thường trụ, không dao động, chẳng sinh, chẳng diệt, cho đến chẳng phải quả. Bất sinh v.v..." này, giải thích có hai môn:

1. Dựa vào "Duyên" tướng của thế đế để giải thích, như Trung luận chép: "Nhân duyên giả hợp, chẳng có tự tánh (bản chất riêng) của một pháp nào có thể sinh, gọi là "Bất sanh". Cũng chẳng có tự tánh nhiễm của một pháp nào để cùng tận. Gọi là bất "Diệt". Từng phần tận diệt, nên gọi là "Bất thường". Vì vận vận mới sinh, nên gọi là bất đoạn. Trước sau khác nhau gọi là "Chẳng phải một". Từ trước khởi sau, vì chẳng phải từ chỗ khác đến, nên nói "Không hai". Duyên nhóm họp mới sinh, chẳng phải từ xưa đến nay, nên nói là không đến. Nhân tàn tạ, quả hưng thịnh, chẳng phải từ trước đến sau, cho nên không đi. Trước kia không có tự tánh, cho đến "Chẳng phải nhân". Sau này không có tự tánh, cho nên "Chẳng phải quả".

2. Y theo chân đế "Duyên" "Sự thật" để giải thích: Thật tánh của nhân duyên không từ duyên sinh, cho nên "Bất xuất". Vì không từ duyên cùng tận, nên nói là bất diệt. Vì thể chúng không có tánh nhất

định, cho nên "Chẳng phải thường". Vì không thể dứt diệt, nên "Chẳng phải đoạn". Thể dù đủ pháp giới, Phật tánh như số cát sông Hằng, nên nói là "Chẳng phải một". Các pháp đều đồng thể, vì không lìa, không khác, nên nói là "Chẳng phải hai". Vì không thay đổi theo duyên, nên "Không có đi, đến". Vì cũng không có ẩn, hiển, nên "Chẳng phải nhân, quả". Bởi y theo thật để nói về thể của nhân quả kia. Vì ngoài thể không có duyên, cho nên chẳng thể dựa theo duyên để nói "Xuất", cho đến nhân quả.

Một nghĩa sau đây tương tự với nghĩa giải thích về tánh trong Thánh hạnh. Nay, nghĩa nói ở đây, rất hợp với môn sau, "Vì sao biết được?", "Vì trong đây có, giải thích "Chẳng phải tánh nhân quả", tức là pháp chân đế: Thường, lạc, ngã, tịnh không thay đổi cho nên ở trên nói: "Đạo trong nhân duyên là thường, lạc, ngã, tịnh". Điều mà câu hỏi trước đã nói, chính là pháp vô thường, khổ, không, vô ngã của Thế đế cả ba Thừa đồng biết, nên chẳng phải nghĩa này.

Trên đây, một lần nói rộng năm nghĩa, dưới đây là lập lại, lại kết thúc phân tích tướng của năm nghĩa đó.

"Là nhân v.v... trở xuống là chẳng phải quả". Như Phật tánh, là kết thúc môn thứ nhất ở trước, chỉ ra pháp gọi là "Như". Vì lý nhân duyên có thể làm nhân Phật, nên gọi là Phật tánh. Quả này chẳng phải nhân, như Đại Niết-bàn". Kết thúc môn thứ tư ở trước.

"Như" đồng với giải thích ở trước, tức Phật tánh trước đã hiển bày, gọi là Niết-bàn.

"Là nhân, là quả", như pháp do mười hai duyên sinh ra, kết môn thứ hai và môn thứ ba ở trước. Trí quán nhân duyên từ nhân duyên sinh, gọi là pháp do mười hai duyên sinh ra.

"Chẳng phải nhân, chẳng phải quả, gọi là Phật tánh: Là kết thúc môn thứ năm. Vì đây là thể của pháp thân bình đẳng lìa duyên của Chư Phật, nên gọi là Phật tánh.

Trên đây là đoạn thứ nhất, nói rộng, hướng về hai môn lý hạnh trước làm nghĩa hạt giống. Vì chẳng phải nhân, quả nên thường hằng, không thay đổi là đoạn hai, nói về nghĩa thường, lạc, ngã, tịnh của Niết-bàn.

Văn chỉ nói về "Thường", các nghĩa còn lại lược qua không nói.

Y theo năm nghĩa trước "Chẳng phải nhân", "Chẳng phải quả", "Không tùy duyên thay đổi", chính là nghĩa "Thường", nên nhắc lại nghiêng về ba nghĩa này, chính là nói về "Thường".

Dưới đây là đoạn ba, nói "Chẳng thấy" của phàm phu, Nhị thừa

kia. Trước nêu thuyết xưa, nói về chúng sinh chẳng hề thấy "Duyên" sâu..

"Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích rõ về "Chẳng thấy" của phàm phu, Nhị thừa kia.

Trong phần trước, đầu tiên là nói: "Vì nghĩa này", nghĩa là vì nhân duyên này từ duyên chuyển biến thành nhân, thành quả, vì thể tánh chúng thường hằng, chẳng phải nhân quả, nên trong kinh ta nói: "Rất sâu, rất sâu không biết, không thấy, trong đó có bốn câu:

"Mười hai duyên rất sâu xa, rất sâu xa" là câu thứ nhất. Đức Phật khen thẳng pháp sâu xa, là nói về lý do vì sao phàm phu, Nhị thừa chẳng thấy, chẳng biết, chẳng thấy, chẳng thể tư duy là câu hai, nói phàm phu không thấy, chính là cảnh giới của Chư Phật, Bồ-tát, là câu ba, mượn con người để làm sáng tỏ nghĩa sâu xa".

"Chẳng phải cảnh giới mà các Thanh văn, Duyên giác đến được" là câu thứ tư, nói Tiểu thừa chẳng thấy. Đây là nêu thuyết xưa.

Sau đây, là giải thích để làm sáng tỏ. Câu đầu trong bốn câu trước là giải thích riêng, ba câu một xứ ở sau là giải thích.

Trong giải thích câu đầu, nghĩa nào rất sâu? Là hỏi để khởi phát.

"Không dứt, thường v.v..." là đối với câu hỏi chính là đáp.

Trong đây, y cứ thẳng từ tướng "Duyên" để nói về sâu: Thật tánh của nhân duyên, tức là hướng về "Chẳng phải tánh nhân quả ở trước". Nếu lại nói về nghĩa sâu không khác với trước, nên lược qua không nói. Bởi "Duyên thật" chẳng nhất định "Có", "Không", vì chẳng phải đoạn, thường. Dựa vào "Thật" đó để khởi tướng thì tướng cũng như thế, nên nêu tướng "Duyên" để làm sáng tỏ Thật kia.

Sáu câu trong văn, gồm thu ba cặp:

Cặp một và hai, đương pháp để phân biệt: Hành nghiệp của chúng sinh, không dứt, không thường mà được quả: Là nói chẳng phải không có quả. Nếu Hành nghiệp là thường cũng không được quả. Vì thường không thay đổi, đoạn cũng không được, vì không sinh sau. Không dứt, không thường mới được quả. Dù niệm niệm diệt, nhưng không có gì mất, ý nói không mất nhân. Thể của nhân dù rằng niệm niệm tận diệt, nhưng năng lực năng sinh thường không mất.

Một cặp của hai câu kế là y theo người để phân biệt.

"Dù không có tác giả, nhưng vẫn có tác nghiệp", là nói người không có tạo nghiệp, mà vẫn có hành nghiệp, dù không có kẻ nhận lãnh, nhưng vẫn có quả báo, là nói chẳng có người chịu quả báo, mà vẫn được có quả. Không có làm, không có nhận lãnh, tức là nói "Chẳng

phải có", mà vẫn có nghiệp quả, tức nói lên "Chẳng phải không".

Một cặp của hai câu dưới là y theo "Người", pháp để phân biệt: Người nhận lãnh dù diệt, nhưng quả báo không hư mất, là y theo "Người" để phân biệt. Người nhận lãnh dù diệt, nhưng được quả không mất, không có lo biết, bất hợp mà có, là y theo pháp để phân biệt: Ba việc căn, trần, thức v.v... phân biệt biết chẳng thật có, gọi là không có lo lắng biết. Ba việc này hòa hợp, thì có biết sinh ra, gọi là hòa hợp hữu. Lại bốn tướng của một tâm niệm phân biệt biết chẳng thật có, cũng gọi là không biết. Trước sau hòa hợp, giả gọi là biết sinh ra, gọi là hòa hợp hữu."

Hỏi: "Sao không áp dụng ngay nghĩa này để làm "Duyên" "Thật", mà lại nói rằng trong đây y theo tướng để nói về nghĩa sâu?"

Giải thích: "Nếu nghĩa này, tức là "Thật", thì tức là Phật tánh. Nhị thừa đã biết được nghĩa này, lẽ ra phải biết Phật tánh mới đúng, vì sao ở trên vừa nói: "Thanh văn, Duyên giác dù quán nhân duyên, nhưng không gọi là Phật tánh? "Lại nghĩa này đã được giải thích rằng, chỉ là lý không, vô thường, khổ, vô ngã của Thế đế. Nếu là Phật tánh thì Phật tánh chẳng phải thường, lạc, ngã, tịnh. Sao ở trên lại nói: "Trung đạo của nhân duyên, gọi là Phật tánh. Phật tánh như thế là thường, lạc, ngã, tịnh."

Lại, văn trên nói: "Pháp từ duyên sinh đều là vô thường, Phật tánh vì thường nên không từ duyên sinh, là nói điều ở đây nói chỉ là tướng "Duyên" chứ chẳng phải thể tánh của "Duyên".

Trên đây giải thích nghĩa sâu xa của câu đầu. Sau đây, là giải thích nghĩa sâu của ba câu sau, trong đó được chia làm hai:

1. Giải thích về không thấy biết v.v... ở trước, ý nói phàm phu chẳng thấy Phật tánh, là nêu cảnh giới của Phật, Bồ-tát ở trước, đối nhau để làm sáng tỏ Phật tánh.

2. "Trí quán duyên, gồm có bốn v.v... trở xuống là giải thích "Nhị thừa không bằng ở trước, lại nêu đối với cảnh giới của Phật, Bồ-tát ở trước để làm sáng tỏ Phật tánh.

Trong phần trước có bốn:

1. Nói phàm phu chẳng thấy Phật tánh.

2. "Thập Trụ v.v... trở xuống là nói Phật, Bồ-tát thấy".

3. "Tất cả chúng sinh chẳng thể thấy v.v... trở xuống là nói về sự tổn hại do chẳng thấy Phật tánh của phàm phu ở trước".

4. "Cho nên, ta v.v... trở xuống là nói sự ích lợi do thấy biết của Phật, Bồ-tát."

Trong phần đầu, chúng sinh dù thực hành chung với Bồ-tát mà chẳng thấy Phật tánh, ý nói không thể hiểu. Vì không thấy, biết nên không có đầu, cuối nghĩa là nói chẳng thể diệt khởi, vì đến không có bắt đầu, nên gọi là không có đầu, khi đi không có chỗ cùng tận, gọi là không có cuối.

Trong đoạn hai, mười trụ thấy cuối, không thấy đầu, nghĩa là đã thấy sinh tử, đến địa vị Phật sẽ cùng tận, gọi là thấy cuối. Không biết lý do khởi căn bản, gọi là không thấy đầu.

Chư Phật, Thế tôn thấy đầu cuối, nghĩa là thấy lý do nguyên khởi của pháp nhân duyên, cũng khi thấy tận, gọi là thấy đầu cuối.

"Vì rõ ràng được thấy tánh", nghĩa là Phật tánh là gốc của nhân duyên kia, nên Phật, Như lai thấy đầu, biết cuối, gọi là thấy Phật tánh.

Trong đoạn ba, tất cả chúng sinh chẳng thấy nhân duyên, cho nên Phật xoay bánh xe pháp, nói về sự tổn hại vì không thấy, kế là Dụ, sau là hợp. Sau, lại dùng thí dụ để làm rõ.

Trong ích lợi thứ tư nói: "Cho nên": Nhân trước làm rõ sau, là vì phàm phu không thấy, nên có tổn hại lớn . Trong kinh, ta đã nói: "Thấy, biết có ích. Nếu người thấy duyên, tức là pháp thấy, nghĩa là thấy thật pháp. Vì thể của nhân duyên là pháp tánh, nên người thấy Phật là thấy Phật bảo. Thật tánh của nhân duyên, y theo Phật đối với phàm, vì lý do thanh tịnh rốt ráo nhiễm, tức là thể pháp thân của Chư Phật. Cho nên thấy Phật tánh, gọi là thấy Phật. Phật tức tánh, nghĩa là pháp thân của Đức Phật kia, y theo phàm mà nhìn thì, bị "Hoặc" che lấp, về sau lúc hiển bày,vì đức tịnh làm gốc, nên gọi là Phật tánh.

"Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích: Tất cả Chư Phật vì đều dùng lý này để làm tự tánh, nên gọi là Phật tánh, Phật tánh là tự thể của Phật.

Trên đây là bốn đoạn hợp thành đoạn thứ nhất.

Dưới đây là đoạn hai, sẽ giải thích về Thanh văn, Duyên giác ở trước không bằng Phật, nêu lên Chư Phật, Bồ-tát đối nhau để chỉ rõ:

Trí quán duyên này gồm có bốn thứ, nói chung để nêu. Kế là nêu bốn danh. Sau, hai môn giữa, giải thích chẳng phải cảnh giới mà Thanh văn, Duyên giác đến được.

Thượng và Thượng Thượng, là giải thích cảnh giới của Chư Phật, Bồ-tát ở trước. Kế là giải thích, sau là kết.

"Vì nghĩa này nên mười hai nhân duyên gọi là Phật tánh", nghĩa là dùng trí thượng thượng quán mười hai duyên, được Bồ-đề, nên pháp mười nhân hai duyên được gọi là Phật tánh. Dưới, do Phật tánh từng

trải, tức lý tánh của nghĩa khác là tinh khiết, cao thượng, gọi là Đệ nhất nghĩa. Lìa tướng gọi là "Không". Lìa đoạn, thường thì gọi là Trung đạo, chính là tự thể pháp thân của Chư Phật, nên gọi là Phật. Vì lìa pháp thân này thì không có Phật riêng, nên y theo Phật đối với pháp thân, tức là quả đại Niết-bàn của Chư Phật, vì rời quả này thì không có Niết-bàn nào khác, cho nên kinh nói: "Phật biết chúng sinh, tức là tướng Niết-bàn không còn diệt nữa".

Trên đây, đã y theo hiện tánh của chúng sinh để đáp bốn câu hỏi ở trước.

Từ đây trở xuống, sẽ y theo dương tánh của chúng sinh để đáp lại bốn câu hỏi ở trước.

Tướng chung, tuy rằng trong đoạn đó, tìm tòi chỗ sâu kín nhưng chỉ đáp câu hỏi thứ nhất: "Thế nào là Tánh?" Là nói về câu hỏi thứ tư: "Chúng sinh không thấy" là câu hỏi thứ hai, thứ ba, lược qua không đáp. Vì dể hiểu nên như thế. Nói quả Phật ở đương lai là tánh, về danh nghĩa rõ ràng, đâu cần giải thích lại? Thế nào gọi là Tánh? Phật là lý thường v.v... đã tồn tại sáng tỏ, thì cần gì phải giải thích lại thường, lạc, ngã, tịnh?

Y theo đối tượng giải thích, Bồ-tát Sư Tử Hống bạch Phật: "Phật và Phật tánh không khác nhau, thì tất cả chúng sanh đâu cần phải tu đạo? Vấn nạn lại khởi phát, do trước đây, Phật đó nói: "Phật tánh tức Phật, nên đặt ra câu hỏi này?

Sau đây, là Phật giải thích câu hỏi đó. "Ý giải thích như thế nào?" Nói các chúng sinh dù có Phật tánh, nhưng nói lên tác dụng ở đương lai, vì quả đương lai chưa có, nên phải tu đạo.

Trong văn, đầu tiên là nói: "Ông hỏi không đúng!" là nhắc lại để tổng kết sai quấy. Sau là giải thích rộng. Văn có chia ra sáu phần:

1. Nói về Bồ-đề là tánh; ý nói phàm phu chưa có.

2. Nói nhất thừa là tánh, ý nói phàm phu chưa có.

3. Định Thủ Lăng Nghiêm được dùng làm Phật tánh, là nói phàm phu chưa có.

4. Nói "Ngã" là tánh, ý nói phàm phu chưa có.

5. Nói mười lực, bốn vô úy v.v... dùng làm Phật tánh, ý nói phàm phu chưa có.

6. Nói tất cả Phật tánh là Tánh, ý nói phàm phu chưa có.

Trong phần đầu có ba:

1. Nói thẳng Phật tánh sẽ có, hiện không có.

2. Nêu kệ chứng thành.

3. Giải thích kệ, chỉ rõ thành.

Trong phần trước, đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp.

Trong pháp, đầu tiên là nói: "Phật và Phật tánh dù không khác nhau", là nhắc lại lời hỏi vặn của Bồ-tát. Hiện tại với quả đương lai, vì thể là đồng, nên nói rằng không có khác nhau. Vì giải thích đồng gồm cả, khác nên nói "Dù".

Nhưng các chúng sinh đều chưa đủ: Trái với lời hỏi vặn của Bồ-tát kia. Vì chúng sinh chưa chứng, nên nói là chưa đủ. Vì phàm phu đều chưa đủ, nên nói "Đều". Vì chưa đủ, nên phải tu đạo.

Trong Dụ có bốn câu:

1. Lập dụ làm rõ pháp.
2. "Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích".
3. "Cho nên ta v.v... trở xuống là dẫn chứng thành dụ".
4. "Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích".

Trong phần đầu, như người có tâm ác độc hại mẹ, dụ có nhân của tánh, tội hại mẹ, chắc chắn đọa vào địa ngục, như Phật tánh kia vì chắc chắn được Bồ-đề, nên lấy làm Dụ. Hại rồi sinh ăn năn, dụ cho có hoặc chướng, lấy thiện so với ác. Vì ba nghiệp dù thiện, nên gọi là người địa ngục, dụ cho ba nghiệp của các chúng sinh dù ác, nhưng chắc chắn được Bồ-đề.

Trong giải thích thứ hai, vì sao hỏi? Vì chắc chắn sẽ định, nên đối với câu hỏi, lược giải thích:

Người này không có ấm v.v... của địa ngục, nhưng vẫn gọi là người địa ngục, đối với câu hỏi, giải thích rộng.

Đoạn ba là nêu kinh. Đoạn bốn là giải thích kinh. Văn sáng tỏ dễ hiểu. Sau đây là hợp làm rõ pháp.

"Tất cả chúng sinh vì chắc chắn được Bồ-đề, nên nói có Tánh", ý nói sẽ có tánh kia".

"Tất cả chúng sinh thật sự chưa có v.v... trở xuống là bày tỏ tánh kia hiện không có".

Trên đây, một đoạn là nói thẳng Phật tánh sẽ có, hiện chưa có.

"Vì nghĩa này v.v... trở xuống là nêu kệ để chứng thành. Trước nêu chỗ nói, sau, là nêu văn kệ.

Nửa kệ trước là tự lập đạo lý, là nói hai pháp "Hoặc" và "Tánh" không đều.

Nửa kệ sau, ngăn dứt dị thuyết của người khác, nói "Hoặc" và "Tánh" "Có" "Không" chẳng thường. Sau đây, là giải thích văn kệ, chứng tỏ thành nghĩa sẽ có, hiện không có. Trong đó, đầu tiên nói "Có",

nghĩa là có ba thứ nêu rộng nghĩa "Có". Kế là nêu ba Danh. Sau y theo người để giải thích. Trong giải thích có ba:

1. Y theo ba đời để nói về nghĩa "Có" khác nhau.

2. "Vì nghĩa này v.v... trở xuống là nêu thuyết để chứng minh thành tất cả "Có" Tánh.

3. "Cho đến v.v... trở xuống là giải thích riêng ý nghĩa người tội "Có" Phật tánh.

Trong phần đầu, trước là nói cái "Có" ở đời vị lai bao gồm cả trên lẫn dưới. Tất cả chúng sinh ở vị lai đều chắc chắn "Sẽ" được Bồ-đề, nên đều "Có" Tánh.

Kế là nói "Hiện có", chỉ nói về người phẩm hạ người phẩm hạ, ở hiện tại họ chỉ "Có" phiền não. Cho nên hiện tại họ không có Phật tánh của quả đức tướng tốt đẹp. Sau đây, là nói trong quá khứ, có nói nghiêng về người phẩm thượng, người phẩm thượng ở quá khứ có dứt trừ phiền não. Do đó, ở hiện tại, họ có được Phật tánh. Dù nêu cả ba đời, nhưng vì y theo hai đời trước, để nói các chúng sinh "Sẽ có" hiện "Chưa có".

Trong giải thích thứ hai, là nêu thuyết, "Đều nói có".

"Vì nghĩa này, nên ta thường nói "Tất cả "Đều có": Giải thích có chung, riêng: Chung thì do vị lai trước kia "Đã có", nên nói: "Tất cả chúng sinh đều "Có" Phật tánh."

Trong thứ ba, trong giải thích nghiêng về người tội, đầu tiên là pháp thuyết, kế là dụ, sau là hợp.

Trong pháp, đầu tiên nói: "Nhất-xiển-đề v.v... cũng "Có tánh", nghĩa là nói thẳng cái "Có" của tánh kia.

"Trước đây Phật đã nói: "Tất cả đều có tánh rồi, đâu cần nói riêng cái "Có" của Xiển-đề v.v..."

"Xiển-đề "Có tánh" là chê bai chánh pháp và năm tội nghịch v.v... vì khó biết, nên phải nói riêng. Sau đây là nói về vấn đề đó:

"Hiện tại không có", vị lai "Sẽ có": là Nói Xiển-đề v.v... chẳng có pháp lành, Phật tánh cũng lành, ý nói Xiển-đề "Hiện không có cái có". Nêu người tội khác, như Nhất-xiển-đề v.v... Ngay trong hiện tại họ "Không có" quả lành, tánh cũng lành. Cho nên hiện tại họ "Không có" Phật tánh. Nhưng ở vị lai, họ "Sẽ có", nên Xiển-đề v.v... đều "Có" Tánh, nghĩa là nói cái "Sẽ có" của họ.

"Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích: Vì chắc chắn sẽ được, nên nói vị lai "Sẽ có".

Trên đây là pháp thuyết, kế là dụ, làm sáng tỏ "Người", dụ nhắm

vào Nhất-xiển-đề v.v... ở trước. Nhà "Có" sữa, lạc dụ cho nhân "Hiện có".

"Có người hỏi v.v... trở xuống là nói quả "Sẽ có".

"Lạc thật ra chẳng phải v.v... trở xuống là nói về nghĩa "Có" của lạc. Sau đây sẽ hợp làm rõ pháp:

"Chúng sinh cũng thế" là hợp với người ở trước. "Đều có tâm" là hợp với "Có sữa, lạc".

"Hễ, người "có" tâm, thì chắc chắn sẽ được Bồ-đề" hợp với "Có người hỏi: "Ông có bỏ không?" Đáp: Tôi "Có". "Vì nghĩa này, nên ta nói: "Tất cả đều có Phật tánh" là hợp với "Vì chắc chắn sẽ được, nên nói "Có" "Bơ".

Hễ người có tâm đều có chân thức, vì giác biết tánh, nên chắc chắn được Bồ-đề. Cỏ cây v.v... bên ngoài vì không có chân tâm, nên sau cùng chúng không có nghĩa "Được". Ở đây, chính là nói tánh năng biết. Nếu nói về tánh của cảnh giới sở tri thì tất cả đều "Có", không hạn cuộc "Có" tâm.

Dưới đây là đoạn hai nói: "Nhất thừa là Tánh". Trước nêu ra thể tánh, sau sẽ nói chúng sinh, "Có" tánh mà không thấy.

Trong phần trước, đầu tiên nói về hai rốt ráo sau là y theo phần luận tánh nói hai xong rồi, trước là nêu chung, đối với Đại Tiểu cùng cực nên gọi là rốt ráo. Vì nhân quả khác nhau, nên chia thành hai thứ. Kế là nêu hai danh: Vì "Nhân" có công năng nghiệm "Quả" nên nói là "Trang nghiêm", quả đức tròn đầy cùng cực, gọi là rốt ráo. Thế và xuất thế, y theo rốt ráo của phần vị: Thập Địa trở xuống, được gọi là chung là Thế gian, vì đều thuộc về thế gian biến đổi, Đức Phật được gọi là xuất thế. Sau đây, là nói về thể tướng trang nghiêm là rốt ráo Nhất thừa của sáu Ba-la-mật kia. Dưới đây, sẽ y theo lược tánh để giải thích, văn rõ ràng dễ hiểu.

Sau đây là nói chúng sinh "Có" mà không thấy. Trước nói về cái "Có" của chúng sinh. Cho nên ta nói tất cả đều có: chính là nói về có. Vì chúng sinh này đã được Nhất thừa, vì là Phật tánh, nên ta nói: "Tất cả chúng sinh có Phật tánh". Tất cả chúng sinh đều có Nhất thừa, giải thích thành nghĩa "Có".

"Vì vô minh v.v... trở xuống là nói về lý do các chúng sinh không thấy Phật tánh. Trước là pháp, kế là dụ, sau là hợp, rất dễ hiểu.

Dưới đây là đoạn ba, nói Thủ lăng là tánh. Trước, nói rộng về tướng, sau giải thích danh nghĩa.

Trong phần trước có bốn đoạn:

1. Nói Thủ lăng là Phật tánh của Phật.

2. “Tất cả chúng sinh đều có v.v... trở xuống là nói các chúng sinh “Có” mà không thấy.

3. Thủ lăng nghiêm có năm tên gọi v.v... trở xuống là nói danh từ Thủ lăng nghiêm khác nhau, chứng tỏ Thủ lăng nghiêm tức là Phật tánh.

4. Tất cả chúng sinh có đủ ba định v.v... trở xuống là nói lại chúng sinh có mà không thấy.

Y theo “Tánh” trong đoạn đầu, tức Thủ lăng là hợp danh, chỉ bày rõ ràng. Hai tên gọi dù khác, nhưng hợp với thể thì không khác, vì nói “Tức” tánh như đề hồ, nói về sở tức tánh. Tánh chung cho cả nhân quả. Nhân giống như sữa, lạc, quả như tánh đề hồ, vì “Tức” Thủ lăng, nên phải nói về tánh.

“Tức là mẹ của tất cả Chư Phật”, nghĩa là chỉ rõ công năng của tánh thành tựu, tức Thủ lăng.

Thủ lăng nghiêm, dịch là “Tất cả sự đã xong”. Bởi Phật tánh là mẹ của Chư Phật, nên “Tức” là Thủ lăng. Tất cả sự đã xong. Vì Thủ lăng nghiêm, nên đã giúp Chư Phật được thường, lạc, ngã, tịnh, đủ chứng tỏ công năng của Tam-muội. Thủ lăng nghiêm, thành tức Phật tánh, vì Thủ lăng nghiêm có công năng làm cho Chư Phật thường, lạc, ngã, tịnh, nên chính Phật tánh nghĩa là mẹ của Phật.

Trong đoạn hai, nói tất cả chúng sinh có Thủ lăng nghiêm là nói tất cả chúng sinh có Thủ lăng nghiêm.

“Vì không tu, nên không thấy được” là nói rõ “Không thấy” của chúng sinh.

Trong đoạn ba, đầu tiên là pháp thuyết.

Năm tên gọi về Thủ lăng, nói chung, để nêu kế là nêu năm tên gọi. Dù nêu năm tên gọi, nhưng chính là muốn nói Thủ lăng kia là nghĩa Phật tánh.

Hễ việc nào mà chúng sinh làm thì mọi nơi đều được, gọi là nói chung để kết Phật tánh, kế là dùng dụ để chỉ rõ:

Như một Tam-muội được các tên gọi: hoặc gọi là thiền, hoặc gọi là định căn, như thế chẳng phải một. Thủ lăng, nói như thế là pháp đồng dụ.

Trong đoạn bốn, trước là nói tất cả chúng sinh có đủ, dưới là nói không thấy.

Trong phần trước, tất cả có ba thứ định, noí rộng để nêu chung, nghĩa là thượng, Trung, hạ, nêu ba tên gọi:

Hạ là nói về tướng của định. Thượng là Phật tánh, chỉ rõ môn đầu của định.

"Vì sao Phật tánh được gọi là chung là định bậc thượng?"

"Vì nói Thủ lăng nghiêm là Phật tánh.

"Vì nghĩa này nên nói: "Tất cả có": Y theo "Người" để nói "Có" Phật tánh. Vì nói Phật tánh là định bậc thượng nên tất cả đều có.

Trung: Tất cả đầy đủ, Sơ thiền làm sáng tỏ môn thứ hai. Có duyên để tu, không có duyên thì không thể, nói sự chứng đắc không nhất định.

Hạ là nêu ra "Duyên" kia, cái gọi là "Hỏa tai" phá hoại kiết cõi Dục. Vì nghĩa này nên nói: "Tất cả có "Trung", y theo người để kết "Có".

Người phẩm hạ: Tâm sở của mười "Trung" là nói: Nói về môn thứ ba.

Thập Địa: có giải thích rộng như luận Tạp Tâm: "Tưởng, dục, xúc, tuệ, niệm, tư, giải thoát, ức, định, và thọ, là mười Trung kia. Mười Trung này suốt khắp trong tất cả tâm, gọi là thông qua đại địa. Vì nghĩa này nên nói: "Tất cả có đủ hạ, y theo người để "Có". Dù nói về Trung hạ, nhưng về ý thì làm sáng tỏ bậc thượng mà thôi!

Trên đây, đã nói về "Có". Sau đây là nói về "Không thấy".

"Tất cả chúng sinh đều có Phật tánh, không chỉ thấy", là nói phàm phu "không thấy". Thập trụ dù "Hạ", là nêu Thánh, để làm rõ phàm, Bồ-tát Thập trụ thấy "Thượng" còn không rõ ràng, huống chi là phàm phu.

Trên đây, đã nói rộng Thủ Lăng là tánh của chúng sinh mà không thấy. Sau đây, sẽ giải thích về danh nghĩa của Thủ Lăng. Về sự của Thủ Lăng đã nói xong.

Nghiêm gọi là Kiên; dịch là giải nghĩa, rốt ráo mà vững chắc, gọi là Thủ Lăng Nghiêm, tiêu biểu để kết Thủ Lăng.

"Vì Thủ Lăng này gọi là Phật tánh, nghĩa là kết Thủ Lăng Nghiêm để làm Phật tánh. Vì có thể làm ra sự của quả đức thành xong, nên gọi là Phật tánh.

Dưới đây là đoạn bốn, nói "Ngã" là "Tánh", trong đó, trước nói "Ngã" là Phật tánh.

"Sư Tử Hống nói v.v... trở xuống là nói các chúng sinh "có" Phật tánh mà không thấy.

Trong phần trước có bốn:

1. Nói Như lai nói lý do của "Ngã".

2. Ta cũng không nói: "Đều vô "Ngã" v.v... trở xuống là chính là nói về "Ngã".

3. "Phạm chí nghe v.v... trở xuống là nói ích lợi của "Ngã".

4. "Phật tánh này thật sự chẳng phải "Ngã" v.v... trở xuống là Như lai nói nhất định "Ngã" không có nghĩa "Ngã".

Trong phần đầu có bốn:

1. Đức Phật vì khởi sự hóa độ, Ni Liên tắm gội, những người xuống tắm dưới nước và người đứng trên đất liền đều thấy.

2. Ngoại đạo nhìn thấy Đức Phật đang thọ hưởng niềm vui, ngờ vực Phật cho là đoạn.

3. Như lai hỏi vặn lại: "Vì sao nói đoạn."

4. Ngoại đạo dẫn lời Phật nói để đáp, giải thích câu hỏi về nghĩa "Vô ngã" của Như lai (văn đều rõ ràng dễ hiểu).

Đoạn thứ hai, Phật chính thức vì nói câu trong "Ngã" cũng có bốn:

1. "Ta không nói tất cả chẳng có "Ngã", trái với đều mà ngoại đạo kia đã được nghe" nói lên việc Phật không nói đoạn.

2. "Ta cũng thường nói v.v... trở xuống là nói lên đối tượng không nghe, ý nói Phật thường nói "Ngã", trong đó, đầu tiên là nói: "Tất cả chúng sinh đều có Phật tánh".

"Tánh há chẳng phải v.v... trở xuống là y theo tánh để giải thích "Ngã". Đối với nói thẳng, vì ta sợ đồng với hữu tình chấp lấy, nên trước nói về tánh, sau y theo "Ngã" để giải thích.

3. "Vì nghĩa này v.v... trở xuống là kết đầu tiên không nói".

4. "Tất cả chúng sinh không thấy tánh v.v... trở xuống là dựa vào thuyết đã nói ở trước, nói người phàm không thấy, cũng tức là tìm kiếm trái lại với đoạn kiến, thuộc về ngoại đạo kia.

Tất cả chúng sinh vì không thấy tánh, nên gọi là đoạn kiến như vô thường, ngã".

Trong ích lợi thứ ba, đầu tiên là nói Phạm Chí nghe nói ta phát tâm. Sau, nói về các súc sinh nghe ta phát tâm, lìa được thân ác.

Đoạn bốn, trong phần nói về nhất định "Ngã" không có nghĩa "Ngã", mà vì chúng sinh nên Phật nói "Ngã"."

Hỏi: "Trên đây, thường nói Phật tánh là chân ngã của Phật. Nay, vì sao Phật lại nói thật sự chẳng phải "Ngã"?"

Giải thích: "Phật tánh bao gồm nhiều nghĩa: Cũng có nghĩa "Ngã" và nghĩa "Vô ngã", chỉ vì ngoại đạo chấp ngã kia yêu thích ngã, nên ta nói nghiêng về "Ngã". Vì dù nói "Ngã" nhưng sợ rằng, họ sẽ xây dựng

Ngã trước, nên ta lại xóa bỏ "Ngã", để nói thật chẳng phải ngã. Ở đây nói chẳng phải ngã cũng là nhằm mục đích hóa độ.

"Có nhân duyên v.v... trở xuống là nói dù thuyết khác, nhưng chẳng luống dối, trong đó thông suốt qua, đối với "Ngã" của Phật để làm rõ chân ngã. Chia làm bốn câu:

1. Nói Như lai vô "Ngã", nói "Ngã" mà chẳng phải luống dối.

2. Nói Như lai nói "Ngã" là vô "Ngã" mà chẳng phải luống dối. Vì tùy theo hóa độ mà nói là "Ngã", nên nói là có duyên nhiều.

3. Nói về câu đầu: Phật tánh vô "Ngã", Như lai nói có "Ngã". Vì Phật tánh chưa có tác dụng của tám tự tại, nên gọi là vô "Ngã".

4. Giải thích câu hai, Như lai là "Ngã", Phật nói "Không có ngã". Vì Như lai có đủ tám tự tại, nên gọi là "Ngã".

Trên đây, đã chính là nói "Ngã" là Phật tánh. Sau đây, sẽ nói chúng sinh "Có" mà không thấy.

Sư Tử Hống trước là hỏi: "Nếu tất cả chúng sinh đều có Phật tánh, như lực sĩ là nhắc lại lời nói trước đây của Phật. Trước kia Phật có nói: "Phật tánh của chúng sinh như chàng lực sĩ có viên ngọc báu ở giữa trán, nên nay nhắc lại.

"Vì sao không thấy?" Là vặn hỏi Như lai? Sau đây là, Phật giải thích cho hiểu:

Trước là nói lý do chúng sinh không thấy Phật tánh? Như trăng thượng tuần, hạ tuần, chứng tỏ ánh sáng mặt trăng kia là "Có".

Trong phần trước có hai:

1. Nói phàm phu vì mù lòa, nên chẳng thấy trăng sáng.

2. Nói Nhị thừa vì trái ngược nên chẳng thấy.

Trong phần trước, là nói phàm phu chẳng thấy là nêu Phật, Bồ-tát thấy để làm rõ Phật tánh, trong đó, trước là dụ. Sắc dụ cho thể tánh. Người mù không nhìn thấy trăng sáng là dụ cho phàm phu không thấy Phật tánh. Dù không được thấy nhưng chẳng được nói là "Không có", dụ cho tánh sáng là "Có".

Người mắt sáng nhìn thấy, dụ cho Phật, Bồ-tát có mắt năng thấy. Sau đây là hợp làm rõ pháp:

Phật tánh hợp với sắc, chúng sinh không thấy hợp với người mù không thấy. Thập Trụ v.v... trở xuống là hợp với có mắt sáng nhìn thấy, trong đó nói Bồ-tát thấy một phần, Như lai thấy toàn phần. Kế là dùng dụ làm sáng tỏ. Bồ-tát thấy từng phần, như ban đêm nhìn thấy sắc, Như lai nhìn thấy toàn phần, như thấy sắc ban ngày. Sau đây là nói Bồ-tát từ tối tăm được thấy ánh sáng, trong đó, trước là lập dụ chữa mắt, sau là y

theo dụ làm rõ pháp:

Thập địa, như thế, dù thấy không rõ, là hợp với mắt bị cườm che, nên thấy sắc không rõ. "Dùng Thủ Lăng v.v... trở xuống là hợp với nhờ xức thuốc, được nhìn thấy rõ ràng. Thầy thuốc dụ cho Như lai, lược qua không hợp. Sau đây, là nói Nhị thừa không thấy Phật tánh, trước là nói Nhị thừa bị điên đảo nên không thấy. Sau nêu Chư Phật, Bồ-tát để làm sáng tỏ.

Trong phần trước, đầu tiên là nói: "Thấy tất cả pháp vô thường, ngã v.v... chẳng phải tất cả pháp cũng vô thường v.v... là nói rộng kiến chấp điên đảo, không thấy Phật tánh.

"Nói tất cả, nghĩa là gọi là sinh tử v.v... trở xuống là giải thích pháp để nói về điên đảo.

"Thanh văn v.v... trở xuống là y theo người để chỉ định. Sau đây, trong nêu Chư Phật, Bồ-tát chỉ bày rõ, trước là nói Bồ-tát Thập Trụ thấy ít, thấy tất cả pháp vô thường, ngã v.v... là nói thấy tất cả pháp sinh tử, chẳng phải thấy phần thường v.v... của tất cả pháp, mà là thấy Niết-bàn. Đây là nói về lý do Bồ-tát thấy từng phần. Vì nghĩa này nên mười phần thấy một, chính là nói thấy ít. Sau đây, sẽ nói Như lai thấy hoàn toàn Phật tánh. Thấy tất cả pháp vô thường, ngã v.v... chẳng phải thấy tất cả pháp thường, lạc v.v... là nói về lý do thấy.

"Vì nghĩa này v.v... trở xuống là chính là nói thấy hoàn toàn Phật tánh. Trước là pháp, sau là dụ.

"Vì nghĩa này v.v... trở xuống là kết khen Thủ Lăng, do sự thấy kia".

Trên đây, đã nói phàm phu, Nhị thừa không thấy Phật tánh, như mặt trăng thượng tuần, hạ tuần, nói lên tánh là "Có". Trước là dụ, sau là hợp. Văn rõ ràng dễ biết, trong đó có ba:

1. Nói về lực v.v... dùng làm Phật tánh.

2. "Tất cả chúng sinh đều có v.v... trở xuống là nói chúng sinh có Phật tánh."

3. "Núi Tuyết v.v... trở xuống là nói các chúng sinh nhờ vào giáo khác nhau mà có thấy, không thấy. Đoạn đầu rất dễ hiểu.

Trong đoạn hai, đầu tiên là pháp thuyết, nói chúng sinh "có". Kế là dụ, sau là hợp.

Trong pháp, tất cả chúng sinh đều có, nói trực tiếp "Có" tánh.

"Ba thứ phá v.v... trở xuống là nêu "Được" để chỉ rõ "Có", trong đó, nêu dứt phiền não, nói rõ "Tánh", là "Có". Dứt bỏ tham, sân, si gọi là phá ba thứ phiền não.

"Nhất-xiển-đề v.v... trở xuống là nêu dứt nghiệp, làm sáng tỏ tánh là "Có".

"Vì nghĩa này v.v... trở xuống là tổng kết tánh "Có", kế là dùng dụ để nói lên "Có".

Mười hai nhân duyên v.v... là "Có" chung, vừa trong vừa ngoài, lược để nêu lên. Mười hai nhân duyên tức là một môn, tất cả chúng sinh v.v... cùng "Có" chung, gọi là trong sẽ "Có", hiện "Chưa có" nói là ngoài. Sau đây, là giải thích rộng:

Trước là nói rộng môn đầu. Mười hai nhân duyên là gì? Là hỏi để khởi phát. Kế là nói về tướng, hai nhân duyên đầu rất dễ hiểu.

Hiện tại, đầu tiên là thọ thai, gọi là thức: Nói rộng về chi thức, có ba thứ:

1. Tâm thức của hạt giống. Tâm thức đã có tạo nghiệp về sau trong đời quá khứ, vì đã bị huân tập bởi nghiệp phiền não, nên sẽ sinh ra về sau, gọi là Chi thức. Nếu lại nói chung, thì tâm thức tương ưng với nghiệp phiền não quá khứ cũng là hạt giống thức.

2. Tâm thức cầu sinh, gọi là Chi thức, là tâm Trung ấm.

3. Tâm thức mới sinh, gọi là Chi thức, là tâm thức nhiễm ô của một niệm đầu tiên trong hiện báo, đối với tinh huyết của cha, mẹ, khởi vọng tưởng ưa thích về ao hoa v.v... Nay ở đây, chỉ nói riêng về tâm thức thọ sinh để làm Chi thức, nên nói thọ thai hiện tại gọi là thức.

Nhập thai, bốn căn của năm phần chưa đủ, gọi là danh sắc: Tỳ-bà-sa giải thích: Từ thức cho đến tử ở hiện thân đến nay, gồm có mười thời kỳ: Năm thời kỳ trong thai, gọi là năm phần, trong năm phần này được chia thành ba chi:

Một niệm đầu tiên, gọi là Chi thức. Sau là niệm thứ hai Bốn căn chưa đủ, được xếp vào "Danh sắc". Sắc tâm hợp với ban đầu chỉ có thân căn, chưa hình thành đủ bốn căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, gọi là bốn căn chưa đủ. Bấy giờ Thân căn, nói là sắc, bốn ấm, gọi là danh. Hình tướng của sắc hiện ra tướng đương lai, gọi là sắc. Tâm pháp của bốn ấm mờ mịt, khó hiểu rõ, vì chẳng phải danh không khác, nên từ giải thích gọi là Danh, nên Lăng-già nói: "Dùng danh để nói về bốn ấm Vô sắc, gọi là Danh. Tới lúc đầy đủ bốn căn, chưa gọi là Xúc, mà gọi là sáu nhập, nghĩa là bốn phần trong năm phần trước, sau khi căn hình thành đủ, được xếp vào sáu nhập, bốn phần sau phân biệt với phần trước, chưa xúc khác với phần sau.

Sắc trước thêm lớn được chia làm năm nhập, danh trước thêm lớn nói là ý nhập.

Chưa phân biệt khổ vui, đó gọi là xúc: Thời kỳ sau khi ra thai, biết bò về trước, trong địa ý thức, chưa thể phân biệt được cảnh khổ, vui, nên có tên khác là Chưa phân biệt. Cảnh xúc trong địa năm thức, vì mới có cảm giác, nên gọi là xúc. Tập nhiễm một ái, gọi là "Thọ": Luận Tỳ-bà-sa nói: Ái có hai thứ:

1. Ưa thích thức ăn.

2. Ưa thích sắc, ưa thích nữ sắc.

Biết bò về sau, chỉ ưa thích thức ăn. Chưa ưa thích sắc thứ hai, đến nay, gọi là Chi thọ. Gần gũi năm dục, đó gọi là ái: Ái sắc đã khởi, chưa theo đuổi cầu mong cảnh giới sắc về sau, gọi là Chi ái.

Tham cầu trong ngoài gọi là "Thủ", sắc nột tại là trong, của cải sự nghiệp là ngoài. Tham cầu trong thời kỳ này, nói là chi Thủ.

Vì việc trong, ngoài khởi nghiệp thân v.v... gọi là "Hữu", nghĩa là vì của mà tạo nghiệp thô, rõ ràng. Hiện đời, thức thế gian, gọi là đời vị lai. Sinh là hiện tại. Danh sắc, sáu nhập, xúc, thọ gọi là đời vị lai. Già, bệnh, chết v.v... so thời kỳ trước với thời kỳ sau, đó gọi là tổng kết.

Kế là, giải thích rộng phần hai, chúng sinh đồng "có":

Vừa trong, vừa ngoài, tất cả chúng sinh dù có mười hai, hoặc có chưa đủ, nói chung để nêu lên. Đối tượng đủ là trong, chưa đủ là ngoài. Kế là phân tích, để chỉ rõ mười hai chi nhân duyên:

Trước là y theo chúng sinh cõi Dục để giải thích:

Ca-la-la chết, thì không có mười hai, là chưa đủ. Phần đầu của năm phần trong thai kia, được gọi là thời kỳ Ca-la-la, người chết trong thời kỳ này có bốn chi trước, không có tám chi sau, gọi là chẳng có mười hai. Đa có bốn chi thì gọi là trong, không gọi là ngoài. Từ sinh đến tử có đủ mười hai chi, đó gọi là trong.

Kế là y theo chúng sinh cõi sắc để giải thích:

Chúng sinh cõi Sắc không có ba thọ: Chỉ có lạc, xả, mà không có khổ thọ. Không có ba xúc: Chỉ có xúc tương ưng với lạc, xả, không có xúc tương ưng với khổ thọ. Không có ba ái: Chỉ có ái sinh ra lạc, xả, gọi là không có ba ái. Không có già, bệnh: Tất cả các vị trời đều không có già bệnh, cái "Có" là trong, cái "Không có" là ngoài cũng gọi là có đủ: Hiện tại tuy không có, nhưng vì tương lai sẽ có, nên cũng được gọi là có đủ.

Sau đây, là y theo chúng sinh cõi Vô sắc để nói về mười hai chi nhân duyên:

Không có sắc cho đến không có già bệnh: Chúng sinh ở cõi Sắc không có chi sắc của họ, không có năm nhập, xúc, thọ và ái, đồng với

cõi Sắc.

Cũng không có già, bệnh cũng gọi là đủ, vì đồng sẽ có.

Trên đây, đã nói riêng.

"Vì nhất định được v.v... trở xuống là giải thích chung nghĩa ấy".

Chúng sinh ở cõi Dục, ở hiện tại dù không đủ, nhưng đời sau sẽ có đủ. Chúng sinh ở cõi trên, ở cõi trên dù không có, nhưng sinh xuống cõi dưới, tất nhiên sẽ có đủ, cho nên nói: "Tất cả chúng sinh đồng có", Tướng dụ như thế, sau đây sẽ hợp làm rõ pháp:

"Phật tánh cũng giống như thế" là hợp với "Mười hai duyên". Tất cả chúng sinh v.v... trở xuống là hợp với "Đồng có Phật tánh".

Trên đây là đoạn thứ hai đã nói chúng sinh là có. Dưới đây là đoạn ba, nói các chúng sinh dựa vào giáo khác nhau: Có thấy, không thấy. Trước là, lập dụ: Núi Tuyết dụ cho Phật, cỏ tên nhẫn nhục, dụ cho kinh Niết-bàn. Bò dụ cho Bồ-tát. Bò ăn cỏ sản xuất ra Đề hồ, dụ cho học kinh này được thấy Phật tánh. Cỏ lạ dụ cho kinh pháp Tiểu thừa, bò dụ cho Thanh văn, ăn cỏ lạ không có đề hồ, dụ cho người học Tiểu thừa chẳng thấy Phật tánh.

"Dù không có v.v... trở xuống là nói dù không thấy nhưng chẳng được nói là "Không có", sau là hợp làm rõ pháp:

"Phật tánh cũng vậy" là tổng hợp, văn còn lại là hợp riêng, không theo thứ lớp với hợp trước: Trước là hợp với núi Tuyết và cỏ nhẫn nhục, kế là hợp với cỏ lạ.

Nếu có thể nghe v.v... trở xuống là y theo nhẫn nhục ở trước, hợp với bò ăn cỏ: Tức trở thành đề hồ. Bò ăn cỏ lạ, sẽ không có đề hồ, lược qua mà không hợp.

Trong mười hai bộ kinh, dù người không nghe, nhưng chẳng thể nói là không có, hợp với sau cuối, dù không có đề hồ, nhưng chẳng thể nói là, không có cỏ nhẫn nhục."

Hỏi: "Ở trước, nói cỏ nhẫn nhục dụ cho kinh Niết-bàn, nay hợp với "chẳng thể nói không có cỏ nhẫn nhục, đáng lý ra phải nói chẳng là nghe kinh Niết bàn đâu được nói rằng có Phật tánh.

Vì tánh là chỉ thú của kinh, nên nói: "Chẳng thể nói không có Phật tánh".

Dưới đây là đoạn sáu sẽ nói dùng tất cả pháp làm pháp tánh, trong đó có bốn:

1. Nói về thể tánh của tướng.

2. Phật khen kinh, khen tánh để cho người học tập.

3. Nói lại về tánh tướng.

4. Khen ngợi kinh, khen tánh, để cho người học tập.

Y theo đoạn đầu, trước mở ra chín môn, sau nói rộng, giải thích. Trong giải thích có mười hai môn riêng. Sau chẳng phải khổ, vui, chẳng phải "Ngã" "Vô ngã, chẳng phải không, bất "Không".

Trong phần mở ra môn trước, lược qua, không nêu tiêu biểu. Chính vì lậu thoát trong gốc cho nên như vậy, sau giải thích rất dễ hiểu.

Trong đoạn thứ hai nói: "Nếu người suy nghĩ về nghĩa kinh như vậy, thì sẽ thấy tánh": Nêu tư duy thấy tánh, khen ngợi kinh cao siêu. Vì tư duy nghĩa của mười hai môn đã nói ở trước, nên sẽ thấy tánh. Phật tánh không tư duy, là cảnh v.v... của Phật, là khen tánh rất sâu.

Trong đoạn ba, chia làm bốn câu:

2. Nói Phật tánh chẳng phải ấm, giới, nhập.

2. Nói Phật tánh chẳng phải xưa "Không mà" nay "Có", "Có" rồi lại "Không".

3. Nói Phật tánh có thể từ "Duyên" mà thấy.

4. Nói Phật tánh chẳng phải trong, chẳng phải ngoài, trong đó, trước là, phân tích màu của thanh sắc làm dụ: Sắc dụ cho chúng sinh, màu đen, dụ cho tánh, lửa dụ cho phiền não, màu đỏ dụ cho Phật tánh tùy duyên thành nhiễm. Hợp với dụ rất dễ hiểu. Sau là lấy hạt giống cây cỏ làm dụ, văn lược qua không hợp.

Trong đoạn bốn, kinh Niết-bàn có đủ vô lượng đức, là khen ngợi đức của kinh rộng lớn Phật tánh cũng ngang bằng là khen đức tánh đầy đủ.

Một đoạn trên đây, Phật đã đáp bốn câu hỏi ở trước, nói về pháp là đối tượng chứng.

Dưới đây là đoạn hai, là Phật đáp bốn câu hỏi sau, nói pháp năng chứng. Trước là, đáp hai câu hỏi ở trước, Sư Tử Hống đầu tiên hỏi lại để khởi phát. Sau, là Phật đáp, Chỉ nói Bồ-tát đầy đủ bao nhiêu pháp, lược qua không nói về Phật. Với kiến tánh đã nói dưới đây, vì hạnh đồng, nên ở đây không nói.

Trong phần nói về Bồ-tát, trước nêu mười số. Mười số này đều là phần nhân mà Bồ-tát đã thực hành, nên dù đã thấy tánh, nhưng không được, rõ ràng. Kế là nêu mười tên gọi: Tám tên gọi trước là lợi mình, hai tên gọi sau là lợi người. Tám tên gọi trước cũng là tám điều giác ngộ của bậc Đại nhân, trong đó đầu tiên là nói ít muốn, biết đủ, là hạnh lìa chấp. Trong pháp chưa được mà khởi ít muốn, đã được biết đủ. Sáu tên gọi còn lại là hạnh nhiếp điều lành kia. Vắng lặng là tu "Chỉ", tinh tấn là tu "Tác". Chánh niệm, chánh định là hạnh "Chỉ" thành tựu, buộc tâm

vào pháp, gọi là Chánh niệm. Pháp, nhiếp tâm không dao động, gọi là định. Chánh tuệ tác thành, thấy pháp, gọi là tuệ. Giải thoát là không nói suông. Quả của chỉ, tác này lìa trói buộc, gọi là thoát.

Trong phần hóa độ người ở dưới, Phật khen ngợi giải thoát, khiến chúng sinh yêu cái tốt đẹp. Đại Niết-bàn hóa độ, Phật chính thức truyền trao. Pháp sau đây, là giải thích rộng, trong đó có năm lượt. Trong mỗi lượt, bao gồm nhiều pháp, không thể gọi là riêng.

Y theo lượt đầu, trước giải thích, sau kết.

Trong giải thích, hai hạnh ít muốn, biết đủ được giải thích cùng một chỗ.

Trước hết Sư Tử Hống hỏi:

"Ít muốn, biết đủ có gì khác nhau?" Sau đây, Đức Phật sẽ giải thích cho Bồ-tát nghe. Đầu tiên, chính là giải thích. Bồ-tát tu tập Đại Niết-bàn, là nói về việc tu hành.

Trong phần trước có ba:

1. Nghiêng về pháp nhiễm, nói lên hai điểm khác nhau của pháp nhiễm đó.

2. "Có ít muốn, không biết đủ, v.v... trở xuống là y theo nghiêng về pháp tịnh, nói lên hai khác nhau của pháp tịnh đó."

3. "Ít muốn, biết đủ lại có hai v.v... trở xuống là đối với cả hai nhiễm, tịnh, nói lên hai khác nhau của nhiễm tịnh đó."

Trong phần đầu có bốn trái ngược:

1. Không cầu, không lấy gọi là ít muốn. Được ít không ân hận, gọi là biết đủ.

2. Ít có sự ham muốn, gọi là ít muốn, pháp sự đối với thế gian, giúp cho sự sống, hoàn toàn không lo, gọi là biết đủ.

3. Lìa bỏ dục vọng của ba đường ác và lìa nỗi âu lo của hai mươi lăm "Hữu" và không tham, không mong cầu những việc ham muốn ở vị lai, đó gọi là ít muốn.

Trước lìa ba dục, đầu tiên là nêu, kế là trình bày, sau là giải thích về tướng lìa dục. Tham dục của thân mình, đứng đầu tất cả chúng, làm cho tất cả chúng đều theo mình, gọi là "Ác dục". Muốn bảo cho người đời, biết rằng mình là Thánh, gọi là "Đại dục". Muốn được sinh lên cõi trời và sẽ được giàu sang tự tại trong loài người, gọi là "Dục lạc". Không vì dục này mà hại, gọi là ít muốn.

Lượt thứ hai, nói lìa bỏ hai mươi lăm ái, gọi là ít muốn: Không ưa thích hai mươi lăm hữu mà thọ thân.

Lượt thứ ba, không mong cầu những việc ở vị lai, nghĩa là không

cầu việc năm dục ở vị lai, gọi là ít muốn. Đối với sự ham muốn ở trước, được mà không chấp đắm, gọi là biết đủ. Lượt thứ tư, không mong người khác kính trọng, gọi là ít muốn. Được vật dụng không chứa để gọi là biết đủ, kế là nói về chúng tịnh. Trước mở ra bốn môn, sau nói về tướng của bốn môn đó.

Đạo nói: Ít muốn là người Tu-đà-hoàn. Người Tu-đà-hoàn chỉ cầu tâm La-hán, vì không kính mến Đại thừa, nên gọi là ít muốn". Đạo nói: "Tri túc, nghĩa là Bích Chi Phật, người Bích-chi-phật chứng quả vô học, sinh ra tưởng biết đủ. Gọi là biết đủ. Ra đời, không gặp Phật không biết có Đại thừa để thú hướng mong cầu, nên chẳng có sự ham muốn.

Ít muốn, biết đủ gọi là người La-hán: Người ngu pháp được quả Vô học, nghĩ là rốt ráo gọi là biết đủ. Người không ngu pháp, biết có Đại thừa, cần phải tu học. Đã lìa khổ nặng, vì tâm cầu bỏ nhỏ nhoi, nên gọi là ít muốn, biết đủ, gọi là Bồ-tát, với những gì mình đã được, không nghĩ là đủ thì gọi là không biết đủ. Nguyện rộng cầu Phật, gọi là không ít muốn.

Lượt thứ ba, trong y theo cả hai thứ nhiễm, tịnh để giải thích, trước nêu hai số, kế là trình bày hai danh, đó là thiện, bất thiện. Sau, nói về tướng ấy.

Trên đây, là nói rộng. Sau đây là nói về việc tu hành. Vì thấy Phật tánh nên tu hai số này: Y theo vắng lặng, trước nêu hai số, thân tâm nêu danh sau, là nói về tướng của hai số đó. Đầu tiên phân biệt hai môn đương pháp, dưới là tùy theo người khác mà chia ra bốn môn. Trong phần nói về đương pháp có giải thích hai nghĩa đó:

1. Y theo hai điều ác của thân, tâm để phân biệt. Lìa ba điều ác của thân, gọi là thân vắng lặng: Sát sanh, trộm cắp, tà dâm là ba điều ác của thân. Lìa ba việc ác của ý, gọi là tâm vắng lặng: Tham, giận, tà kiến, là ba việc ác của ý.

2. Dựa vào khởi "Hoặc" đầu cuối để phân biệt, thân vắng lặng, nghĩa là không gần bốn chúng, không tham dự vào việc buôn bán của bốn chúng, lìa duyên phiền não. Tâm vắng lặng: Không nhóm họp các kiết như tham, v.v... thể lìa phiền não. Đối với công việc hoàn tất của con người, vì mở ra môn bạch, sau giải thích rất dễ hiểu.

Sáu môn là Tinh tấn, niệm, định, tuệ, giải thoát và khen ngợi giải thoát, rất dễ hiểu.

Trong phần nói về Niết-bàn, có chia làm năm: Bốn buộc cũng là bốn dòng chảy phiền não, sau là tổng kết.

Mười môn này vì là phần hành của nhân Niết-bàn kia, nên Bồ-tát

dù thấy tánh nhưng không rõ.

Trong lượt thứ hai, trước giải thích, sau là kết.

Trong giải thích, hai hạnh ít muốn, biết đủ giải thích một chỗ. Trước nêu bốn bệnh, tạo nghiệp cầu "Hữu", gọi là "Dục hữu". Kế là nói về bốn trị, nghĩa là bốn Thánh chủng. Sau y theo bốn trị, kết thành hai hạnh ít muốn, biết đủ. Sự vắng lặng có bốn. Trước nêu, kế là trình bày.

Nói xuất lạc: Trong luận Địa Trì, gọi là Xuất Gia Lạc. Xuất gia, học đạo, giải thoát các khổ của gia đình, gọi là Xuất gia lạc.

Tịch diệt lạc: Luận Địa Trì gọi là Viễn ly lạc. Lìa dục ác được định Sơ thiền, gọi là Viễn ly lạc (vui xa lìa).

Vĩnh diệt lạc: Luận Địa Trì gọi là Tịch diệt lạc. Nhị thiền đứng đầu giác quán, chỉ tức, gọi là Tịch diệt lạc (vui vắng lặng).

Tất cánh lạc: Luận Địa Trì gọi là Bồ-đề lạc, dứt hẳn phiền não, gọi là Tất cánh lạc.

Một niềm vui đầu trong bốn niềm vui này, là giới.

Hai niềm vui ở giữa là định. Một niềm vui sau là Tuệ. Được bốn niềm vui là tổng kết.

Có bốn tinh tấn, gọi là tinh tấn: Bốn chánh cần. Bốn niệm xứ, rất dễ hiểu.

Nói "Có bốn thiền, gọi là bốn định": Bốn như ý cũng có thể là bốn thiền của cõi Sắc. Vì sức mạnh của bốn thiền này, nên nêu nghiêng về.

Vì thấy bốn thật, nên gọi là Chánh tuệ: Thấy bốn đế. Các thiền còn lại đều dễ hiểu.

Trong lượt thứ ba, trước giải thích, sau kết. Văn rõ ràng dễ hiểu.

Trong lượt thứ tư, trước giải thích, sau kết. Trong giải thích, tu tập mười ba hạnh đầu-đà, gọi là ít muốn. Kinh Thập Nhị Đầu-đà nói có nhiều thứ, nhưng ở đây chỉ dựa vào một tướng để nói:

Trong xứ có sáu:

1. Trụ không xứ, trong kinh, luận khác gọi là Lan-nhã xứ. Cách xóm làng năm trăm cung, gọi là Không xứ.

2. Ngồi thẳng, không nằm.

3. Ở dưới tán cây.

4. Ở chỗ gò mả.

5. Ở ngoài trời.

6. Hễ chỗ nào có cỏ thì ngồi trên đó.

Trong cách ăn có ba:

1. Khất thực.

2. Hễ nhận được bao nhiêu cũng đủ. Trong kinh luận khác gọi là ăn một vốc. Cũng gọi là ăn tiết lượng.

3. Gọi là nhất tọa thực, cũng gọi là nhất thực.

Trong y có ba:

1. Chứa giữ ba y.

2. Y phấn tảo. Vải mà người vất bỏ, gọi là phấn tảo.

3. Mặc thuế y: Trong kinh luận khác gọi là nạp y, dệt bằng lông tơ chim thú, gọi là thuế.

Mười hai hạnh này được phân biệt rộng, như trong chương riêng. Tu mười hai hạnh này, gọi là ít muốn. Thực hành mười hai hạnh này không ăn năn, gọi là biết đủ. Năm hạnh kế rất dễ hiểu.

Nói lìa bảy lậu, gọi là giải thoát: Rộng như trên đã nói, bảy lậu là: Kiến lậu, tu lậu, căn, ác, gần gũi, thọ và niệm.

Trong khen ngợi giải thoát, có nêu mười tướng ít muốn khác với chỗ khác. Trên, dưới có nhiều thuyết nói là xa lìa pháp sinh, trụ diệt của năm trần và tướng nam nữ, cộng chung là mười. Trong đây nói lìa năm trần: sinh, già, bệnh, chết và vô thường, cộng chung là mười, vô thường cũng là sinh, trụ, diệt.

Trong lượt thứ năm, trước giải thích, sau là kết. Trong giải thích, đầu tiên là phá lìa dục ác, gọi là ít muốn. Thực hành hạnh Như lai, gọi là biết đủ. Do hai thứ trước được gần Niết-bàn và năm thứ vui gọi là vắng lặng, chỉ nói rằng năm quả không nêu tên chúng, như bốn thú vui Niết-bàn trong văn trên, thêm vào đó thọ, lạc, là năm thứ vui, chẳng biết là đúng sai. Lại trong Luận Địa Trí nói có năm thứ vui:

1. Gọi nhân lạc, là tình, trần, xúc và yêu nghiệp quả.

2. Gọi lạc thọ, là thân tâm thọ nhận.

3. Đối trị khổ, các khổ đã dứt hết, sẽ có vui, biết sống.

4. Đoạn lạc thọ, là định diệt tận.

5. Vô tội lạc, cái gọi là xuất gia xa lìa vắng lặng và thú vui Bồ-đề.

Chẳng biết thuyết này nói có thích hợp với thuyết kia hay không? Các pháp khác đều dễ hiểu. Vì có bao nhiêu pháp nữa là trúng nên đáp? Trong văn lược qua không nói.

“Như ông nói v.v... trở xuống là Phật đáp hai câu hỏi sau, trước nêu câu hỏi, sau giải thích có sáu:

1. Chính thức đối với câu hỏi ở trước, y theo “Mắt” để phân biệt. Bồ-tát Thập Trụ, vì dùng mắt tuệ để thấy, nên chẳng được rõ ràng. Vì

mắt tuệ thấy "Không", "Chẳng thấy" "Thật". Mắt Phật vì thấy tánh, nên được rõ ràng, vì trí chứng thật là mắt Phật của Phật.

2. Y theo hạnh để phân biệt. Vì hạnh Bồ-đề thấy tánh không rõ, không vì hạnh, sẽ thấy tánh rõ ràng. Lúc chứng thật không thấy, ngoài ra còn có Bồ-đề có thể là hạnh.

3. Dựa vào vị để phân biệt. Trụ địa của Thập trụ thấy tánh không rõ. Không có đừng, không có đi thấy tánh rõ ràng. Khi chứng thật, không thấy Thập Địa trụ ở giữa, gọi là Không trụ. Cũng không có quả vị Phật để thú hướng, gọi là không đi.

4. Đối với "Nhân" để phân biệt. Bồ-tát Thập Trụ vì nhân trí tuệ, nên thấy tánh không rõ ràng. Phật vì dứt trừ nhân quả nên thấy được sáng tỏ. Lúc chứng thật, ngoài thật không có duyên, biết dựa vào đâu để nói nhân, nói quả? Nên dứt nhân quả, mới thấy tánh rõ ràng.

5. Dựa vào "Cảnh" để phân biệt v.v... trở xuống là Thập trụ không thể giác ngộ tất cả pháp, nên thấy tánh không rõ, Phật giác ngộ tất cả, nên được thấy tánh rõ ràng. Lý do vì Thập Trụ "Duyên" quán chưa cùng tận. Vì duyên chưa hết, nên tâm còn có chỗ, cho nên, không thể giác biết tất cả pháp. Còn Phật dứt hết duyên, chân tâm bình đẳng, chẳng có chỗ nào không trụ, vì đều tồn tại, ngoài tâm không có một tâm nào tồn tại ngoài pháp. Vì tâm đồng thể với pháp giới, chiếu sáng nên giác biết tất cả.

6. Y theo mắt thấy, để thấy nghe, phân biệt. Trước là nêu hai số, kế là bày hai danh. Sau dựa vào người để nói về hai bậc, giải thích "Khác" và "Một". Phật và Thập Trụ phân biệt đối nhau: Vì mắt Chư Phật thấy, nên được rõ ràng, vì mắt của Thập trụ thấy, nên không rõ. Sau đây, là nói về tướng không rõ của Thập trụ, chỉ có thể tự biết chắc chắn được Bồ-đề, chẳng biết chúng sinh đều có Phật tánh. Thập trụ trở lên, chung với Cửu địa trở xuống, phân biệt đối nhau: Phật và Thập địa vì đồng là mắt thấy nên được rõ ràng, Bồ tát Thập địa mắt thấy tự thân được Bồ-đề. Cửu địa trở lại, là nghe thấy. Đầu tiên nói" Tất cả cho đến Cửu địa nghe thấy Phật tánh, chính là nói về nghe thấy".

"Nếu nghe tất cả chúng sinh "Có" v.v... trở xuống là nói về giới hạn của nghe. Nghe chúng sinh "Có" tánh, bất tín, thì không gọi là thấy nghe. Có thể tin được thì, về sau, mới là thấy nghe.

"Chỗ nào chúng sinh nghe có thể sinh ra niềm tin?"

Nếu giải thích thành tựu chủng tánh trở lên, thì phần ít sinh ra niềm tin. Thập tín cũng có thể. Từ đầu Phật đã đáp câu hỏi rồi, đến đoạn lớn thứ nhất trong bốn đoạn này, là nói về chứng pháp. Sau đây

là thứ hai y theo pháp trước mà khuyên tu thú nhập nói lược về chứng hạnh. Văn chia làm ba:

1. Dựa vào pháp hạnh năng chứng ở trước để dạy thấy Như lai.

2. Lại có hai thứ:

a. Vì lợi dưỡng.

b. “Vì pháp v.v... trở xuống là dựa vào pháp lý sở chứng, dạy thấy Phật tánh”.

3. “Bồ-tát Sư Tử Hống nói: “Như thuyết Phật đã nói:

“Về nghĩa thấy Như lai và thấy Phật tánh là thế nào? v.v... Trở xuống làm sáng tỏ cả hai nghĩa trước.”

Hỏi: “Phật tánh là pháp của sở chứng phải dạy thấy, Như lai chẳng phải lý thì đâu cần dạy thấy?”

Giải thích: “Thấy tánh phải do tướng mà nhập, vì Phật là tánh, tướng nên phải dạy thấy. Nay trong văn này đã dạy thấy Như lai thú nhập Phật tánh. Sau đây, trong chứng hạnh rộng của phần đoạn bốn, sẽ dạy thấy Niết-bàn thú nhập Phật tánh. Về nghĩa đúng, sai được y theo lời dạy ban đầu thấy Như lai, văn chia làm ba:

1. Dạy tìm cầu kinh để thấy biết thân Phật.

2. “Sư Tử Hống nói: “Chúng sinh không biết tâm Như lai v.v... trở xuống là dạy tìm tướng để thấy biết tâm Phật.

3. “Như Phật đã nói: “Quả Am La v.v... trở xuống là dùng bốn cách đích thân thấy biết hạnh Phật, vì chính là Phật đã dạy chúng sinh, theo thứ lớp nhập Phật tri kiến. Trong phần đầu: “Nếu có người nam, người nữ nào muốn thấy Như lai, là nêu bày đều mong cầu, tất nhiên cần phải tu v.v... trở xuống chính là dạy thấy pháp. Tìm cầu được Phật dạy thọ trì, đọc tụng, giải thích để biết thân tướng Phật, gọi là thấy Như lai, như đã nói trong phẩm Kim cương ở trên, cũng như phẩm A súc trong kinh Duy-ma-cật đã nói.”

Từ đây trở xuống là phần thứ hai, Phật dạy thấy tâm Phật, trước là Sư Tử Hống hỏi:

“Tất cả chúng sinh không biết tâm Phật, làm sao để được biết?” Sau đây là Phật dạy:

“Tất cả chúng sinh thật không thể biết” là nói lại cách tìm tòi lời Phật đã nói. Kế là Phật sẽ chỉ dạy đúng; sau là tổng kết.

Y theo chánh giáo, Phật dạy dựa vào hai cái thấy để suy lường tâm Phật. Trước nêu, kế là trình bày:

“Nếu thấy v.v... trở xuống là dùng sáu môn để nói rộng:

1. Quán thân nghiệp của Phật, gọi là mắt thấy, quán khẩu nghiệp

Phật, gọi là nghe thấy.

2. Thấy sắc nhiệm mầu của Phật, gọi là mắt thấy. Nghe tiếng nói mầu nhiệm của Phật, gọi là nghe thấy.

3. Quán thần thông ứng hiện hóa độ, của Như lai chỉ vì chúng sinh, không vì lợi dưỡng, gọi là mắt thấy.

Quán lúc Phật dùng Tha tâm trí thông của mình quán sát chúng sinh, nhằm nói pháp, chỉ vì chúng sinh, không vì lợi dưỡng, gọi là nghe thấy.

4. Quán Như lai thọ nhận đều mà thân đã làm, gọi là mắt trông thấy, đối tượng mà nói pháp đã làm, gọi là nghe, thấy.

"Thế nào là người nhận lãnh?" "Vì từ bi nên thọ nhận, không kiết ái."

"Vì sao thọ nhận?" "Vì lợi ích chúng sinh, không vì lợi mình."

"Vì ai mà thọ nhận?" "Vì tất cả".

"Thế nào là thuyết giả?"

"Với lòng từ bi mà nói, không vì lợi dưỡng."

"Vì sao nói?" "Vì lợi ích cho chúng sinh, không vì lợi mình."

"Vì ai nói?" "Vì tất cả".

5. Quán Như lai bị người khác dùng thân gia hại, không ngại, gọi là mắt thấy. Người khác dùng miệng mắng nhiếc, làm nhục, không cảm thấy bực bội, đó gọi là nghe thấy.

6. Quán tám tướng thành đạo của Như lai, gọi là mắt thấy. Lúc nghe nói về tám tướng, tất cả ngôn thuyết đều dùng để nghe thấy, trong đó, trước nghe lời nói đã có trước khi Phật chưa thành đạo. Sau Phật đã thành đạo, ngôn thuyết đã có sau khi nghe nói Phật thành đạo.

Phạm Vương trước là thỉnh, kế là Như lai trách cứ.

"Phạm vương v.v... trở xuống, lại nêu thỉnh lại một cách nhạy bén. Sau đây, nhân thỉnh, nên Phật giảng nói qua đó, đầu tiên là Phật dạy hãy lắng nghe, hứa sẽ nói. Dưới đây là nói về đối tượng nói:

Đạo trong phần nói, là nói chung pháp đã nói. Kế là phân tích để làm rõ đối tượng nói. Chia ra làm năm câu: Ba câu đầu y theo hạnh hóa độ để giải thích "Trung". Một câu kế là, y theo hóa độ người để nói "Trung". Y theo câu đầu trong ba câu ở trước, trong hạnh đoạn kiết của hóa độ người, nói về Trung đạo của hạnh kia:

Không phá các kiết, nói "Chẳng phải có" của hạnh kia. Hạnh này đã nói như trên.

Không có tuệ năng phá, không có "Hoặc" đáng phá, gọi là không phá kiết. Chẳng phải không thể phá, nói lên "Chẳng phải không có".

Tùy tướng giải thích đối trị, vì có "Hoặc" đáng dứt, nên "Chẳng phải không phá".

Hơn nữa lúc bậc Thánh chứng sự thật, thì chẳng có "Hoặc" nào có thể sinh, cũng được gọi là phá. Chẳng phải phá không phá, đó gọi là Trung đạo, là nhắc lại để kết.

Phần hai, trong hóa độ người vượt qua hành khổ, nói về Trung đạo của hóa độ: Không độ thoát chúng sinh, là nói về hạnh "Chẳng phải có" của hạnh hóa độ. Về lý, không có người nào đáng hóa độ khổ, gọi là "Không độ".

"Chẳng phải không độ thoát chúng sinh", là nói lên chẳng phải không có. Tùy thế gian độ thoát người, để họ thoát khỏi các khổ, gọi là "Chẳng phải không độ". Đó gọi là kết, là lìa chướng thứ hai.

Thứ ba, trong hạnh hóa độ người thành tựu việc lành, là nói về Trung đạo kia.

"Chẳng phải tất cả đều thành", là nói "Chẳng phải có". Về lý, vì không có người nào đáng hóa độ để trở thành thiện, nên nói "Chẳng phải thành".

"Cũng chẳng phải không thành", là nói lên chẳng phải không có hạnh hóa độ kia.

Tùy thế gian hóa độ người, vì thành tựu việc lành của Ba thừa, nên "Chẳng phải không thành", đó gọi là kết.

Trên đây, đã y theo hạnh hóa độ để giải thích "Trung". Một câu, là y theo hóa độ người của hạnh kia để nói về "Trung", không tự nói mình là thầy, nói lên không tự cao. Không nói đệ tử, nói lên người kia không thấp, đó gọi là kết "Trung". Một câu sau, y theo ích lợi của hạnh hóa độ để nói về "Trung".

Nói "Không vì lợi, chứng minh không có sở đắc (sở đắc). Chẳng phải không đắc quả, nói chẳng phải không có được, đó gọi là kết "Trung".

Trên đây là nói riêng, để làm rõ . Sau đây là Phật khen chung:

Khen chánh, thật, thời, nhân. Lời nói ấy của Phật thanh tịnh. Lời nói mềm mỏng hợp với pháp, gọi là Chánh ngữ. Lìa dối không thật, nói là thật ngữ. Vì lời nói không có trái, lìa, hợp thời gian, trái, hợp nên nói là Thời ngữ. Lời nói không có thêu dệt khác lạ, xưng hô đúng với pháp lý, nói là Chân ngữ.

Nói không giả dối, là phát ra lời nói giúp ích cho người, lời nói nhiệm mầu bậc nhất hợp pháp.

Trên đây, là nói rộng.

"Tâm Như lai thật không thể thấy v.v... trở xuống là nói chung để kết".

Dưới đây là đoạn ba, Phật dạy thấy được hạnh Phật:

Trước Bồ-tát Sư Tử Hống hỏi: "Như Phật đã nói ở trước về quả Am-la, dụ cho bốn hạng người v.v..." là nhắc lại lời nói trên của Phật.

"Có người vận dụng tâm sâu kín không thật v.v..." là nói về bốn người ở trước. Hai hạng người đầu tiên này làm sao có thể biết y theo họ mà hỏi".

"Như Phật đã nói "Trong bốn hạng người, dù nương theo hai người này, cũng không biết được, là nhắc lại lời gạn hỏi?!"

Sau đây, trước là, Phật khen. Kế là thuật lại lời mình nói. Hai người được dụ, thật sự khó rất dễ hiểu. Sau, Phật sẽ chỉ dạy nên xem xét, trong đó, trước là, Phật dạy hạnh của người năng xem xét.

"Hoặc có hai v.v... trở xuống là chỉ dạy cho biết chỗ chứng nghiệm."

Trong phần trước, trước là nêu bốn hạnh gần gũi: Hai hạnh đầu là chứng nghiệm thân, hai hạnh sau là tâm xem xét, rộng như trên giải thích.

"Đầy đủ bốn v.v... trở xuống là Phật kết khen bốn công năng".

Trong phần dạy bảo đối tượng kiểm nghiệm thì giới có hai thứ, là nêu giới mà họ đã thọ. Người trì giới cũng có hai, là nêu hạnh giữ giới của họ có rốt ráo hay không, nêu cả hai tên gọi. Sau đây, là Phật nói về tướng ấy để cho người nhận biết:

"Có người do duyên mà thọ trì giới cấm, là nói không rốt ráo: Vì nhân duyên việc đời của họ mà giữ giới, gọi là có nhân duyên.

Người trí quán sát v.v... trở xuống là Phật dạy hãy xem xét họ.

"Giới của Như lai v.v... trở xuống là nói giới của Như lai là rốt ráo, trong đó có bốn:

1. Nói Đức Như lai không vì nhân duyên của việc đời mà thọ trì giới cấm, nên gọi là rốt ráo.

2. "Do hai nghĩa này v.v... trở xuống là nêu nhân để so sánh quả, là nói Phật rốt ráo, tất cánh, cứu cánh chính là một nghĩa, nói lập lại, nhằm nói lên sự cao siêu. Cũng có thể "Tất cánh" là vượt hơn của Bồ-tát, còn rốt ráo thì vượt qua giới không rốt ráo ở trước.

3. "Thuở xưa ta v.v... trở xuống là ngay nơi việc để làm rõ".

4. "Giới không rốt ráo không thể v.v... trở xuống là nêu thua kém để làm nổi bật sự vượt hơn, vượt bậc là thành Phật rốt ráo. Giới không rốt ráo còn không thể được đạo quả Nhị thừa, huống chi là Đại Bồ-đề?

Giới của Phật có công năng chứng đắc Vô thượng Bồ-đề, đủ nói lên là giới rốt ráo.

Từ đây trở xuống là phần thứ hai, Phật dạy thấy Phật tánh, trong đó có ba:

1. Dạy thấy tánh.

2. Tỳ-kheo giữ giới dù không phát nguyện v.v... trở xuống là nói về chỗ tu hành, năng tướng khởi phát.

3. "Sư Tử Hống nói: "Nếu nhờ giữ giới mà được không ăn năn v.v... trở xuống là hỏi đáp để lựa chọn.

Trong phần đầu, hạnh gồm có mười bốn bậc, bắt đầu từ trì giới, cho đến thấy tánh, được, mất trong giới, được hình thành lẫn nhau để làm rõ hạnh.

Gồm có năm cặp:

1. Phân biệt chỗ thực hành. Trước là nêu, kế là trình bày, sau là nói lên sự được, mất.

Vì lợi dưỡng mà giữ giới thì sẽ không thấy được Phật tánh và Như lai, vì pháp có thể thấy.

2. Phân biệt cạn, sâu. Trước nêu, kế là trình bày, sau là nói về sự cạn, sâu.

3. Y theo vì mình, vì người để phân biệt. Trước là nêu, kế là trình bày, sau chỉ rõ sự được, mất.

4. Phân biệt sự đối nhau. Giữa Tự giữ giới, và người khác dạy bảo. Trước là nêu, kế là trình bày, sau là nói về tướng giữ giới.

5. Phân biệt Đại, Tiểu. Trước là nêu, kế là trình bày, sau là nói về tướng Đại, Tiểu. Sau chỉ rõ việc được, mất.

Thọ lãnh giới Thanh văn, không thấy Phật tánh và Như lai, thọ giới Bồ-tát thì có thể thấy.

Sau đây là nói không ăn năn, cho đến thấy tánh:

Trước là, Sư Tử Hống hỏi, sau là Phật sẽ giải thích. Trước trình bày, sau là kết.

Trong đoạn hai, nói các hạnh ở trước có thể khởi phát lẫn nhau, được hạnh đầu, hạnh sau theo nhau.

Trong đoạn ba, trước là Sư Tử Hống nêu lên câu hỏi:

"Nếu nhờ giữ giới mà được quả không ăn năn, thì nhờ giải thoát cũng sẽ được quả Niết-bàn?" là nhắc lại Phật nói trước đây: "Giới thì không có nhân, Niết-bàn sẽ không có quả" dùng lý để hỏi quyết định. Sau đây, là đặt ra câu hỏi:

"Nếu giới chẳng có nhân thì gọi là "Thường", chính là y theo câu

hỏi đã lập ở trước. Vì không từ nhân sinh, nên gọi là "Thường", còn Niết-bàn có nhân thì là vô thường v.v... trở xuống là y theo câu hỏi được lập sau. Tuy nhiên, ở đây lại không hỏi vặn Niết-bàn không có quả, mà chỉ đặt câu hỏi từ nhân giải thoát ở trước, được "Nghĩa" Niết-bàn. Trước vì có nhân, nên câu hỏi để phá nghĩa "Thường", sau mới hỏi về lạc v.v...

Trong vấn nạn "Về Thường", ở trước đã có nhân vô thường, đây là lời nói sơ lược.

Nếu vậy v.v... trở xuống, là hỏi rộng. Nếu Niết-bàn kia thật có nhân ấy, thì vốn "Không", nay "Có" tức là vô thường! Như chiếc đèn dụ cho chân.

Sau đây là nêu câu hỏi về lạc v.v...

"Nếu Niết-bàn như thế v.v... trở xuống là, thì làm sao được gọi là "Ngã", lạc, tịnh ư?" dưới đây trước là Phật khen: "Lành thay!" là lời khen chung.

"Ông đã từng! Là khen riêng. "Đối với vô lượng Phật gieo trồng gốc lành ông mới hỏi", là Phật khen lý do hỏi. "Không mất gốc v.v...", là khen có thể không quên. Kế là, Phật chỉ dạy và hứa sẽ nói pháp.

Sau đây, Phật giải thích cho Bồ-tát. Trước nghe là giải thích câu hỏi đầu, nói giới có nhân, là nói giới không phải "Thường". Văn có năm câu:

1. Nói giới, hạnh, do nghe pháp.
2. Nói được nghe pháp do gần gũi bạn lành.
3. Nói sở dĩ gần gũi bạn lành là do lòng tin.
4. Nói lòng tin do nghe pháp và suy nghĩ nghĩa.
5. Nói về lòng tin và nghe pháp kia làm nhân sinh khởi lẫn nhau, trong đó, đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp.

Trong pháp, lòng tin do nghe pháp. Nghe pháp do lòng tin, chính là nói sinh khởi lẫn nhau.

Hai pháp như thế, vừa nhân, vừa là nhân nhân, vừa là quả, vừa là quả quả, là nhắc lại cả hai để chỉ rõ lại.

Lòng tin là vì nhân mà nghe pháp kia, nên nói là "Vừa là nhân". Nghe pháp với lòng tin kia làm thành nhân, gọi là "Vừa là nhân nhân". Nghe pháp so với nghĩa tin cũng giống như vậy. Vì lòng tin là quả của người nghe pháp, nên nói vừa là "Quả". Nghe pháp là quả của quả kia, nên nói là "Quả quả". Nghe pháp đối với nghĩa tin cũng giống như vậy.

Trong dụ, Ni-càn lập ra thuyết chống đối, đưa ra sắc pháp của

chiếc bình làm dụ. Như tâm pháp vô minh v.v... làm dụ:

Hỏi: “Vô minh “Duyên” hành, có thể như thế, sao chi Hành lại “Duyên” với vô minh được?”

Giải thích có hai nghĩa:

1. Phân biệt trước, sau: Từ vô minh ở trước sinh ra hành. Sau hành lại sinh ra vô minh, nghĩa là sinh trở lại nghiệp thọ sinh vô minh.

2. Phân biệt đồng thời: Thời gian vô minh trước, cũng có nghiệp suy nghĩ, thời gian chi Hành ở sau, cũng có vô minh, nhân sinh khởi, lẫn nhau chi khác cũng như thế.

“Sinh ra năng sinh” v.v... trở xuống là nêu pháp phi sắc, phi tâm kia để làm thí dụ. Về tám tướng Đại, Tiểu nói rộng như trên. Nay, nói tám tướng này do sinh khởi lẫn nhau trong đó, y theo hai sinh Đại, Tiểu để nói nhân sau khởi. Các chi còn lại, so sánh rất dễ hiểu.

Sinh ra pháp “Năng sinh” không tự sinh, nghĩa là tướng của Đại sinh kia chỉ sinh ra được pháp sắc tâm v.v... chứ chẳng thể tự sinh, điều đó cũng như nói mắt thế gian không tự thấy, ngón tay không tự xúc chạm. Vì không tự sinh nên do sinh mà sinh sinh, là nói “Đại sinh” kia là do tiểu sinh, sinh ra tiểu sinh. Riêng năng sinh thì đối với Đại sinh, nên gọi là sinh, sinh ra đại sinh.

Vì sinh sinh này mà sở sinh, gọi là “Sinh sinh” mà sinh. “Sinh sinh” không tự sinh, mà phải nhờ vả vào sinh sinh, là nói tiểu sinh do đại sinh mà sinh ra. Tiểu sinh dù có thể sinh ra “Đại sinh”, nhưng nó không thể tự sinh nên phải nhờ vào “Đại sinh” mới sinh.

Hai sinh như thế, vừa là nhân, vừa là nhân nhân, vừa là quả, vừa là quả quả, là nhắc lại cả hai để chỉ rõ lại. Giải thích không khác ở trước. Dưới là hợp rất dễ hiểu. Kế là đáp câu hỏi sau, nói về Niết-bàn, vì không có nhân sinh, nên được gọi là “Thường”, trong đó có ba:

1. Là nói Niết-bàn là quả không có nhân.

2. “Là nhân chẳng phải quả, gọi là Phật tánh”, v.v ... trở xuống là nêu Phật tánh kia là nhân, chẳng phải quả, ứng với làm rõ Niết-bàn là quả không có nhân.

3. “Nhân có hai v.v... trở xuống là phân biệt Bồ-đề kia khác với Niết-bàn ở đây, nói về quả của tánh tịnh, cho là Niết-bàn, quả của phương tiện, nói là Bồ-đề. Cho nên Niết-bàn không từ nhân sinh ra. Bồ-đề được làm nhân sinh ra mà sinh.

Trong phần trước lại có ba:

1. Nói Niết-bàn là quả chẳng phải nhân.

2. Nói Niết-bàn chẳng có nhân mà có quả.

3. “Vì nghĩa này v.v... trở xuống là nói chung để kết.

Y theo đoạn đầu, là quả chẳng phải nhân, nghĩa là Đại Niết-bàn, nói chung để nêu. Niết-bàn là liễu nhân, vì đã được hiển bày, nên gọi là quả, mà không sinh ra pháp khác, là vì không phai nhân, nên nói là “Chẳng phải nhân”. Dù nói chẳng phải nhân, nhưng tông chỉ được sáng tỏ là quả.

“Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích. Trước là hỏi, sau là giải thích, chỉ giải thích là quả, chia làm sáu câu:

Một câu đầu, đối với kém, để làm rõ quả. Vì đối với tất cả quả đức của Niết-bàn, nên nói là Thượng quả. Vì là thượng quả, nên gọi là quả. Kế là có hai câu đối với nhân để làm sáng tỏ quả, đó là quả Sa-môn, và quả Bà-la-môn. Sa-môn gọi là Tức. Vì tám Thánh đạo phần dứt có công năng trừ phiền não, nên gọi là Sa-môn. Niết-bàn do Thánh đạo kia làm sáng tỏ, nên được gọi là quả Sa-môn.

Bà-la-môn, Hán dịch là Tịnh hạnh. Vì ba mươi bảy phẩm trợ đạo đối trị phiền não, nên nói là Tịnh hạnh.

Niết-bàn là do Thánh đạo kia làm sáng tỏ, mà được gọi là quả Bà-la-môn. Ba câu sau đối với Chướng làm rõ Quả.

Dứt sinh tử: Dứt sinh tử phần đoạn, và biến dịch, mới chứng đắc, nên gọi là Quả.

Phá phiền não: Là phá kiết năm trụ, mới chứng đắc nên gọi là Quả.

Bị các phiền não quở trách: Vì thể trái với “Hoặc nhiễm”, nên gọi là quả. Vì tất cả phiền não trái với Niết-bàn, nên gọi là quở trách.

Nói phiền não: Gọi là tội lỗi, nói rõ sự quở trách ở trước. Thể phiền não là pháp lỗi lầm, tai hoạ mà quở trách Niết-bàn, với Niết-bàn kia mà bị lỗi lầm, nên gọi là tội lỗi.

Dưới đây là đoạn hai, nói Niết-bàn không có nhân, mà có quả. Đầu tiên chính là giải thích:

“Sư Tử Hống nói v.v... trở xuống là hỏi đáp để chỉ rõ lại”.

Trong phần trước, đầu tiên là nói: “Niết-bàn chẳng có nhân, mà thể là quả”, nói chung để nêu. Niết-bàn không phải là sở sinh của nhân sinh, cho nên không có nhân, mà là quả như trên. Dù nêu quả, nhưng ý nói rõ vô nhân.

“Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích, trước là thuận, kế là trái lại, sau giải thích danh nghĩa để chỉ rõ không có nhân”.

Trong phần thuận có bảy câu:

Chẳng có sinh diệt: Vì thường nên vô nhân.

Chẳng có chỗ tạo tác: Chẳng từ tạo tác sinh ra, cho nên vô nhân.

Chẳng phải hữu vi: Không nhờ duyên tạo ra, cho nên vô nhân.

Ba câu này là gốc. Sau đây, là làm rõ lại:

Là vô vi, là nói rõ chẳng phải hữu vi. Thường không thay đổi, nói lên chẳng phải sinh diệt. Dưới không có nơi chốn và không có đầu cuối. Rõ ràng là không có chỗ làm ra. Nếu có nơi chốn thì có thể làm ra. Vì không có nơi chốn, nên không thể làm ra. Lại, nếu là pháp bắt đầu nhỏ nhoi, sau cùng chấp đấm, thì sẽ làm ra. Vì không có nghĩa như thế, nên chẳng có làm ra.

Trên đây, là giải thích thuận.

Nói: "Nếu có nhân thì sẽ không được gọi là Niết-bàn": là Giải thích trái lại là vô nhân.

"Bàn, nói là nhân v.v... trở xuống là giải thích danh để chỉ rõ không có".

Trên đây, đã giải thích đúng. Sau đây sẽ hỏi đáp lại để giải thích rõ nghĩa vô nhân:

Trước hết, Sư Tử Hống hỏi:

"Như Phật đã nói: "Niết-bàn vô nhân, nghĩa này không đúng, vì chẳng phải phá để cho không có. Sau đây là trong phần nêu thuyết Phật nói, suy tìm thành sáu nghĩa, có lúc vô nhân, chứ chẳng phải hoàn toàn không có. Nếu nói chẳng có thì hợp cả sáu nghĩa cũng chẳng có, là nhắc lại để tìm chung.

Kế là giải thích sáu nghĩa không có, đều trước nêu danh, sau giải thích rất dễ hiểu:

"Niết-bàn cũng v.v... trở xuống là trong phần nói riêng Niết-bàn hợp với sáu nghĩa kia có lúc vô nhân. Sau đây, Phật sẽ đáp:

Trước là lấy nghĩa kia là nói đồng với rốt ráo "Niết-bàn của thế gian, không bao giờ đối nhau v.v... trở xuống là phân biệt "Có" khác với "Không", nói hoàn toàn khác nhau. Vì không có nhân, giống như thế pháp kia vì rốt ráo vô "Ngã", nên nói là đồng. Cái "Rốt ráo" không có của pháp thế gian kia, chính là vô "Ngã". Niết-bàn vì có "Ngã", nên nói khác nhau.

Trong phần đầu ông nói: "Sáu nghĩa như thế, vì sao không dẫn rốt ráo chẳng có ấy để dụ cho Niết-bàn?"

"Chính vì lấy có lúc "Vô" nhân, là nhắc lại để dạy trách. Thể của Niết-bàn rốt ráo vô nhân. Như giải thích vô ngã v.v... đồng với rốt ráo.

Đoạn hai, trong giải thích về nghĩa khác nhau, Niết-bàn của pháp thế gian, không bao giờ có đối nhau, cho nên sáu việc không được làm

dụ, sơ lược làm rõ khác nhau, gọi là sáu nghĩa ở trước không thể dùng làm pháp thế gian. Y theo thế pháp chỉ cầu vắng lặng, vô "Ngã", chẳng có chân ngã Niết-bàn để được, còn biết lấy gì để đối với thế pháp? Vì không có chân ngã Niết-bàn để đối nhau, nên nói thế pháp rốt ráo vô "Ngã". Nếu có chân ngã để làm đối xứng, thì không có ngã, ngã sở, không gọi là rốt ráo. Nếu phải từ Niết-bàn kia để cầu thì chỉ là chân ngã, không có vô ngã của thế pháp để được, thì còn biết dùng cái gì để đối với Niết-bàn đồng với pháp thế gian kia rốt ráo vô "Ngã", vì sáu việc này không được làm dụ. Sau đây, là giải thích lại:

Tất cả các pháp đều không có "Ngã", nói lên rốt ráo đều đồng với Niết-bàn, mà Niết-bàn này chân thật có ngã, giải thích Niết-bàn kia khác với rốt ráo.

"Vì nghĩa này v.v... trở xuống là đoạn ba, tổng kết. Vì ở trước đã nói sáu nghĩa là quả, bảy nghĩa chẳng có đồng, nên pháp Niết-bàn chẳng có nhân mà có quả.

Trên đây là đoạn thứ nhất, chính là nói Niết-bàn là quả, vô nhân. Dưới đây là đoạn hai, sẽ nêu Phật tánh kia là nhân, chẳng phải quả, đối với chứng tỏ Niết-bàn là quả, chứ chẳng phải nhân, trong đó, đầu tiên nói là nhân chứ chẳng phải quả, gọi là Phật tánh, sơ lược để nêu lên. Sau, là giải thích về tướng của Phật tánh:

Trước giải thích chẳng phải quả, vì chẳng phải là nhân sinh, cho nên nhân chẳng phải quả, nói tánh chẳng phải quả của sinh nhân, vì chẳng phải quả Sa-môn, nên gọi là chẳng phải quả, là nói tánh chẳng phải là quả của liễu nhân.

"Vì sao gọi là nhân?" Vì liễu nhân, nên giải thích là nhân. Nhân có hai thứ:

1. Phật tánh của pháp thân.
2. Phật tánh của báo thân.

Thế của Như lai tạng là Phật tánh pháp thân. Trong thể này có thể sinh ra nghĩa của Báo thân Phật, gọi là Phật tánh báo thân. Phật tánh pháp thân kia đối với quả của tánh tịnh Niết-bàn chỉ là liễu nhân, chứ chẳng phải sinh nhân. Cho nên văn sau nói: "Nhân Niết-bàn nghĩa là Phật tánh. Tánh của Phật tánh bất sinh, thì Niết-bàn làm sao là liễu? Như lai tạng tánh kia là pháp chân, nghiên cứu thì sáng suốt. Từ trước đến nay có thể tỏ rõ, vì thành nghĩa Niết-bàn, nên gọi là liễu nhân. Như đèn trong bình có nghĩa để thấy. Phật tánh của Báo thân Phật kia, đối với quả phương tiện của Bồ-đề, là sinh nhân. Trên đây, vì có thể sinh ra nghĩa Bồ-đề, nên gọi là sinh nhân. Nay vì theo nghĩa ban đầu, nên nói

rằng: "Do liễu nhân, nên Phật tánh là nhân".

Dưới đây là đoạn ba, phân biệt Bồ-đề kia khác với Niết-bàn. Bồ-đề phương tiện vì từ sinh nhân nên trước nêu hai nhân: Sinh và liễu, là nêu tên gọi. Kế là giải thích về tướng:

Pháp sinh được gọi là sinh; chứng liễu, gọi là liễu. Tướng chung gọi là phân biệt. Liễu nhân chẳng phải một. Lại y theo đèn để giải thích. Phiền não là sinh nhân, cha mẹ là liễu nhân, phân tích từ bên trong để giải thích.

Lúa v.v... là sinh nhân; đất v.v... là liễu nhân, là dựa vào bên ngoài để nói. Sau đây, là y theo làm sáng tỏ pháp, có sáu câu, ba cặp.

Hai câu đầu một đôi, Phật tánh của sáu độ đối với Đại Bồ-đề, vì chia ra sinh liễu. Sáu độ là tánh, Phật tánh là con. Sáu độ có hai:

1. "Duyên" tu sáu độ, chính là huân tập được Sinh, vì phương tiện Bồ-đề, nên gọi là Sinh nhân.

2. Sáu độ của hạnh chân, chính là năng lập thành Bồ-đề phương tiện, cũng gọi là Sinh nhân, vì mãn là quả. Do thấy Phật tánh thành trí Bồ-đề, vì giống như sắc trần phát sinh, nhãn thức, nên gọi là liễu nhân.

Trong cặp đầu tiên này, sáu độ của Phật tánh và quả Bồ-đề tức là căn bản. Sau là đều đối với Phật tánh và quả Bồ-đề này, để phân biệt Sinh và Liễu, cần phải nhận biết.

Hai câu kế là một cặp: Đối với Bồ-đề Phật tánh trong cặp đầu để phân tích Sinh nhân và Liễu nhân. Đối với Phật tánh ở trước, cho là Liễu nhân, vì tánh "Năng liễu" của sáu Ba-la-mật, nên đối với Bồ-đề trước, nói là Sinh nhân. Vì định Thủ lăng nghiêm sinh ra Bồ-đề, nên Thủ Lăng Nghiêm này cũng là Phật tánh ở trước. "Liễu" thành tựu đức của Phật. Gọi là Thủ Lăng Nghiêm, như Lăng Nghiêm này là "Duyên" huân tập, phát sanh. Vì trên thể của Thủ lăng nghiêm, Bồ-đề được sinh ra nên gọi là Sinh nhân. Như dựa vào thể vàng, để làm ra các vật trang nghiêm, chẳng phải trước, sau sinh. Hai câu sau có một cặp, đối với Bồ-đề của sáu độ trong cặp đầu để phân biệt sinh, liễu. Đối với Bồ-đề ở trước, mà nói về Liễu nhân.

Tám chánh là năng "Liễu" đại Bồ-đề. Về nghĩa này thế nào? Thể của chân tâm, trước là đối trị huân tập. Đức Bồ-đề sinh, đức ấy dù sinh, cũng vẫn còn bị che lấp bởi duyên đối trị, chưa được hiển hiện rõ ràng.

Lại tu tám chánh đạo, quán chân không có vọng, dứt bỏ duyên trị, để cho các đức trong chân tâm được hiển hiện rõ ràng, nên gọi là liễu

nhân.

Đối với sáu độ ở trước, giảng nói Sinh nhân, vì lòng tin có công năng sinh ra hạnh sáu độ. Trước là Phật dạy thấy Phật, kế là dạy thấy tánh.

Dưới đây là đoạn ba, Phật sẽ chỉ bày rõ cả hai thấy ở trước.

Sư Tử Hống trước là hỏi: “Như Phật đã nói: “Thấy Như lai và thấy Phật tánh. Nghĩa này thế nào?” Là hỏi về thấy tướng, thân Như lai không có tướng mạo v.v... trở xuống là câu hỏi có thể thấy Như lai, trong đó, trước nói thân Phật lìa tướng, chẳng thể thấy được. Sau là so sánh với Phật tánh?” sau đây Phật đáp:

“Trước là đối với câu hỏi đầu, thấy dáng vẻ của Như lai.”

“Thân Như lai có hai thứ v.v... trở xuống là giải thích, bỏ câu hỏi sau, nói sẽ thấy Như lai”.

Trong phần trước, trước là nói thấy tướng Như lai. Hai thứ thân Phật, lược nêu những điều đã thấy. Thường và vô thường, nêu lên hai tên gọi ấy. Sau là y theo hai tên gọi này, để nói lên thấy tướng mạo của Như lai.

Vô thường của Như lai, nghĩa là vì độ thoát chúng sinh, cho nên Phật đã vận dụng phương tiện thị hiện thân ứng hóa, cho nên mắt chúng sinh nhìn thấy, gọi là mắt thấy thường, nghĩa là thân chân thật, giải thoát cũng gọi là mắt thấy, cũng gọi là nghe thấy. Đầu tiên nghe sinh ra niềm tin, gọi là nghe thấy. Sau cùng chứng kiến rõ ràng, nói là mắt thấy. Sau nói là thấy tánh, có hai môn khác nhau.

1. Phân biệt thấy được, chẳng thể thấy đối nhau: Hai thứ Phật tánh, là nêu chung. Có thể nhìn thấy, không thể nhìn thấy, nêu hai tên gọi đó. Mắt thấy gọi là thấy được. Tất cả tên gọi khác tự chúng không thể thấy. Sau đây là nói về tướng mạo ấy.

Nói có thể thấy, nghĩa là Chư Phật Thập Trụ mắt nhìn thấy được.

Nói chẳng thể thấy: Cửu địa trở xuống là tất cả chúng sinh đều chẳng phải mắt thấy, gọi là chẳng thể thấy.

2. Phân biệt mắt nhìn thấy, nghe thấy đối nhau.

Nói mắt nhìn thấy: Chư Phật Thập trụ, mắt thấy Phật tánh mà chúng sinh sẵn có, trong đó phân biệt Thập trụ chỉ nhìn thấy Phật tánh của chính mình, Phật thấy Phật tánh của tất cả chúng sinh. Nay tất cả , Phật tánh của mình, người đều có ở đây, được gọi là chung là tánh mà chúng sinh sẵn có. Nói rằng Chư Phật, Như lai Thập trụ, mắt thấy tánh mà chúng sinh sẵn có.

Nói nghe thấy: Tất cả chúng sinh cho đến Cửu trụ đều nghe nói

chỗ nào có Phật tánh. Tất cả sự nghe thấy ở đây, được giải thích như trên, nhất định được nghe, thấy chủng tánh trở lên. Nói chung Thập Tín nghe tánh không chê bai, cũng gọi là nghe thấy. Đây là đáp câu hỏi đầu. Sau đây là giải thích câu hỏi sau, nói Phật và tánh đều có thể nhìn thấy được trong đó có hai:

a. Nói thân Phật có sắc, chẳng phải sắc.

b. Nói Phật tánh có sắc, chẳng phải sắc.

3. Y theo chung hai phần này, là nói về sắc, mà mắt thấy, chẳng phải sắc, mà tai nghe thấy.

Trong phần đầu, Như lai có cả hai, là nêu số. Kế là nêu hai tên gọi. Sau, giải thích về tướng của hai tên gọi đó:

Sắc: Là thân thật đức giải thoát. Tướng tốt của các căn đều cùng khắp pháp giới. Vì tự tại không ngăn ngại, nên nói là giải thoát.

Chẳng phải sắc: Như lai cũng dứt sắc, nghĩa là vì thân sáu đường diệt, nên nói là phi sắc.

Trong tánh có hai môn:

1. Phật đối với người khác được chia làm hai: Trước nêu hai số, kế là trình bày, sau là giải thích:

Sắc, là đức tánh của quả Bồ-đề. Vì Phật thấy rõ ràng, nên gọi là sắc. Chẳng phải sắc: Phàm phu cho đến Thập Trụ, y theo người để chỉ bày: Bồ-tát Thập Trụ nhìn thấy không rõ ràng, nên gọi là chẳng phải sắc, nghĩa là giải thích nghĩa chẳng phải sắc, y theo phần vượt hơn để giải thích. Phần nhìn thấy khác, so sánh rất dễ hiểu. Cho nên, nói riêng, Thập trụ không thấy rõ.”

Hỏi: “Đã biết Phật thấy rõ, gọi là sắc, thấy khác không rõ, gọi là chẳng phải sắc. Tánh thật sự như thế nào?”

Giải thích: “Phật tánh là tướng không mà, thể là “Có”. Tướng không chẳng phải sắc, bên nghĩa của thể có vừa là sắc, vừa là tâm. Vì thể là chân thức, nên gọi là Tâm, thể là pháp thân, vì tánh của các căn mắt, tai, mũi, lưỡi, nên nói là Sắc. Cho nên kinh nói: “Có mắt, tai v.v... của Như lai ở trong thân chúng sinh”. Nay muốn dựa vào điểm đó để nói thấy, không thấy, nên nói nghiêng về là sắc, phi sắc. Trên đây là một môn đã nói xong.

Nói sắc, nghĩa là Phật, Bồ-tát y theo người để chỉ bày rõ ràng. Sơ địa trở lên, thấy tánh rõ ràng, đồng gọi là sắc. Chúng sinh phi sắc, dựa vào người để chỉ bày. Chúng sinh thấy địa trước tánh không rõ, gọi là phi sắc.

Hỏi: “Ở trước Phật đã nói, chỉ có Phật là sắc, nay vì sao lại nói cái

thấy của Địa thượng cũng đều gọi là sắc?"

"Vì sắc có công dụng của thể, pháp môn của tánh sắc trong Như lai tạng là thể của sắc đó. Dựa vào thể của sắc này tập khởi sắc thân phàm, Thánh là tác dụng của sắc ấy. Vì thể chỉ có Phật là cùng cực, nên ở trước đã nói: "Phật thấy là sắc." Sắc của công dụng chân, địa thượng nhìn thấy dần. Vì thấy tất cả pháp đều từ chân khởi, nên nay lại nói cái mà Phật, Bồ-tát nhìn thấy, đều là sắc.

Trong đoạn ba, nói sắc nghĩa là mắt thấy, còn phi sắc thì nghe. Ở trước nói: "Sắc trong Phật và tánh, đều là mắt thấy; phi sắc đều là nghe thấy. Y theo địa thượng này, thì tất cả Bồ-tát đều được gọi là mắt thấy Phật tánh. Phật tánh mà Phật và Bồ-tát có đều gọi là Sắc.

Từ "Thấy Như lai cho đến là đoạn thứ hai, Đức Phật khuyên tu, thú nhập đã lược nói về hạnh chứng.

Dưới đây là đoạn ba, là nói rộng về pháp chứng, trong đó có hai:

1. Nói rộng về pháp lý đối tượng chứng trong phần đầu ở trên.

2. "Tất cả chúng sinh không thể suy nghĩ v.v... trở xuống là nói rộng về pháp hạnh năng chứng trong phần đầu nói trên.

Hỏi: "Thuyết ở trước đã nói, có pháp nào không nói tỉ mỉ đâu mà giờ đây phải giải thích rộng hơn nữa?"

Giải thích: "Thuyết trước chỉ nêu thẳng thể tánh, chứ chưa y theo người để nói chắc chắn là "Có", "Không". Chính vì lẽ đó, nên nay lại phải nói rõ hơn. Lại, thuyết trước đã y theo nhân quả của Bồ-đề, để nói về pháp năng chứng, chứ dựa vào nhân, quả của Niết-bàn để nói về "Có" "Không". Hơn nữa thuyết trước đã nói về hạnh Phật, Bồ-tát là tu thấy tánh, chưa nói phàm phu, Nhị thừa tu thấy, do đó sau đây là nói về vấn đề đó: Nói có ràng buộc, giải thoát, tu đạo v.v...

Y theo trong đoạn đầu, trước triển khai về môn chương. Sau, là giải thích rộng. Tánh chẳng phải trong ngoài, nhưng chẳng phải mất hoại, là môn triển khai. Trong thân chúng sinh, chưa có quả, gọi là chẳng phải trong, mà vì có nhân của thân chúng sinh, nên nói chẳng phải ngoài. Vì có nhân, nên chắc chắn là có quả, gọi là chẳng phải mất mát, hư hoại. Nhân ấy hiện có quả và vì sẽ có, nên gọi là "Đều có". Sau đây, sẽ giải thích rộng:

Y theo tánh đương lai của chúng sinh trong đoạn thứ hai ở trước, để nói phàm phu chưa có, là nói chẳng phải trong.

Sư Tử Hống nói: "Trong sữa không có lạc, trong gai không có dầu v.v... trở xuống là nói rộng, dựa vào hiện tánh của chúng sinh trong đoạn thứ nhất ở trước, nói phàm phu đều rõ ràng ở trước chẳng

phải ngoài. "Ông không có tâm lui sụt, nên nói chẳng có tánh v.v... trở xuống là nói có nhân của tánh, sau cùng sẽ được quả, là nói chẳng phải mất hoại.

Trong phần đầu có hai:

1. Y theo nhân quả chuyển biến của sữa, lạc, để nói tánh chẳng phải có.

2. Y theo nhân quả sinh nhau của hạt cây, là nói về tánh chẳng phải có.

Trong phần trước có năm:

1. Sư Tử Hống đương tướng lập có Phật, để phá vô.

2. "Nếu sữa không có lạc thì sừng cũng không có v.v... trở xuống là Sư Tử Hống lấy chẳng phải nhân khác kia sinh ra tánh chứng chắc chắn có Phật để phá nói về "Không".

3. "Nếu sữa chẳng có lạc, thì trong sữa cũng không có Am-ma-la v.v... trở xuống là Sư Tử Hống dùng quả khác bất sinh kia để chứng minh tánh chắc chắn có Phật, là phá nói vô".

4. "Nay, ta chắc chắn biết sữa có lạc v.v... trở xuống là Sư Tử Hống đem sự chấp lấy của người kia để nói lên có Phật, phá nói vô. Nếu trong sữa không có lạc thì tại sao Phật lại nói có hai nhân v.v... trở xuống là Sư Tử Hống dùng hai nhân chánh của duyên kia để nói lên tánh chắc chắn có Phật, phá nói vô.

Y theo đoạn đầu có hai lần hỏi đáp:

1. Sư Tử Hống nhắc lại lời nói trên của Phật chấp là chắc chắn "Có". Như Phật nói rằng: "Chúng sinh "Có" tánh, như lạc trong sữa, Lực sĩ Kim cương, là nhắc lại cho tánh nhân trên.

"Phật tánh của Chư Phật, như tịnh Đề hồ" là nhắc lại tánh quả ở trên, "Sao nói rằng chẳng phải trong, chẳng phải ngoài?" là dùng câu hỏi trước để hỏi vặn chẳng phải trong, chẳng phải ngoài, mà từ nơi khác đến. Sau đây, là Phật đáp: là nói tánh "Chẳng phải có", trong đó Phật dựa vào thí dụ lạc để đáp:

2. "Ta cũng chẳng nói trong sữa có lạc, vì lạc từ sữa sinh, nên ta nói có "Lạc", giải thích "Có" để chỉ rõ "Không". Sau đây là Sư Tử Hống nhân lời Phật nói, lập có sữa, thật sự có lạc. Nhưng tất cả pháp sinh đều có thời gian. Pháp lạc sau sữa mà sinh, chẳng phải trước "Không có". Sau đây, là Phật đối phá, chia làm bốn câu:

a. Trái với "Có", lập "Không".

b. Dùng hai tên gọi để phá "Có", lập "Không".

c. Nêu sau, để so sánh với trước.

c. Giải thích "Có" để chỉ rõ "Không".

Nêu trong câu đầu, lúc sữa không có lạc, cũng là lúc không có bỏ v.v... tự lập nghĩa "Không". Tất cả chúng sinh cũng cho là sữa, nêu việc người đời đồng biết, để chứng thành nghĩa "Không".

"Cho nên v.v... trở xuống là kết".

Dưới đây đoạn hai, dùng danh để phá "Có", chứng thành nghĩa "Không". Nếu "Có" thì vì sao không được hai tên gọi?

Y theo sữa chính là hỏi: "Trong sữa có lạc, vì sao không được gọi riêng hai tên sữa, lạc là sữa? Như giải thích có hai công năng, nêu ra sự việc, để so sánh, gạn hỏi.

Dưới đây là đoạn ba, nêu thời gian sau, so sánh với thời gian trước, trở thành nghĩa "Không ở" trước. Trước là nêu sữa có sau để so sánh sữa có trước. Lúc có lạc thì không có sữa, bơ cho đến đề hồ, tự nói thời gian có lạc, không có mùi vị khác của lạc. Khi có lạc, không có sữa, là trong quả không có nhân. Không có bơ sống v.v... là không có quả trong nhân. Chúng sinh cũng cho rằng, chẳng phải sữa, bơ v.v... là nêu người khác để chứng minh "Không có". Lúc có lạc, thì không có tất cả vị khác, sữa cũng giống như thế, đâu được có lạc?

"Cho đến đề hồ cũng giống như thế, là nói bơ sinh sau, cho đến đề hồ, đều không có vị khác.

Dưới đây là đoạn bốn, giải thích "Có" để nói "Không". Vì sữa là nhân của lạc, nên nói có lạc, chứ chẳng có thể của lạc.

Trong văn, đầu tiên, là nêu hai nhân của sữa, kế là trình bày, Sau là giải thích. Sau đây, là kết "Có".

Dưới đây là đoạn hai, Sư Tử Hống dùng chẳng phải nhân khác của sữa sinh ra để nói rằng sữa có lạc. Như lai đối phá, có hai lần hỏi đáp:

1. Đầu tiên, Sư Tử Hống nói: "Nếu trong sữa không có lạc, trong sừng bò cũng không có, thì làm sao từ đó sinh?" Là nêu nhân khác để hỏi vặn. Sau, Đức Phật ấn khả sừng bò cũng sinh lạc.

"Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích. Vì tánh chất của sừng là ấm, nên làm "duyên" sinh ra lạc.

2. "Vì sao Như lai nói là sừng bò sinh ra lạc?"

"Vì Như lai muốn dùng sừng bò để so sánh, nói lên có sữa. So sánh thế nào? Sừng bò có thể sinh lạc, không có lạc trong sừng.

"Trong sữa sanh lạc, đâu được có lạc?"

"Sư Tử Hống v.v... trở xuống là dùng chấp của người đời để đặt ra câu hỏi:

"Nếu sừng bò sinh ra lạc, thì người tìm lạc sao họ không lấy sừng?"

sau đây, là Phật vì giải thích”.

“Ta nói hai nhân. Vì sừng bò là “Duyên nhân”, chứ chẳng phải chánh nhân, nên con người đã không lượm lấy.

Dưới đây là đoạn ba, Sư Tử Hống dùng không sinh quả khác của sữa, để chứng minh sữa có lạc. Như lai đối phá, có hai lớp hỏi đáp:

1. Đầu tiên là Sư Tử Hống hỏi: “Nếu trước sữa không có lạc, nay mới có thì trong sữa vốn không có cây Am-ma-la, vì sao không sinh?” là nêu quả khác để hỏi.

Sau đây, trước là, Phật ấn khả, sữa cũng có thể sinh ra cây Am-ma-la. Tưới sữa một đêm, mọc cao lên năm mét, vì sao Như lai nói là sữa có thể sinh ra cây Am-ma-la?

“Vì Như lai muốn so sánh với cây để làm rõ sữa, so sánh với cây ra sao? Sữa có thể sinh ra cây, trong sữa không có cây. trong sữa sinh ra lạc, thì đâu được có lạc?

“Nếu tất cả v.v... trở xuống là giải thích bỏ lời hỏi vặn: Nếu tất cả pháp do một nhân sinh, thì ông có thể hỏi vặn rằng: “Vì sao bất sinh?” là nói vì nhân riêng, nên không sinh Am-la.

“Như bốn đại v.v... trở xuống là nói vì quả khác, nên không mọc Am-la, nêu bốn đại tạo sắc đều khác, so sánh nói lên pháp sinh sữa v.v... đều khác.

“Vì nghĩa này v.v... trở xuống là kết. Vì nghĩa nhân khác, quả khác, nên không mọc cây Am-ma-la”.

“Sư Tử Hống v.v... trở xuống là nhân vào dụ mà thỉnh pháp: “Như ở trước Phật đã nói Phật tánh của chánh nhân, duyên nhân là sao?” Sau đây là Phật giải thích.

“Thuộc về hai nhân: Chánh nhân là chúng sinh, Duyên nhân là sáu độ. Vì chúng sinh do chân vọng nhóm họp thành, giống như mỏ đá xanh. Vì chân vọng hình thành, nên có thể là gốc của tịnh đức lìa vọng, do đó nên nói là chánh nhân. Các độ chỉ có thể dứt vọng, bày chân, nên nói là duyên.”

“Đây là đối với quả nào?”

Giải thích: “Đối với quả của tánh tịnh kia, tánh thật của chúng sinh dùng làm chánh nhân, sáu độ làm duyên. Về lý, thì rõ ràng đối với quả Bồ-đề phương tiện kia, về nghĩa có hai:

1. Phật tánh chúng sinh dùng làm chánh nhân, sáu độ làm duyên. Tánh của báo thân Phật chính là năng sinh ra quả Bồ-đề, nên văn dưới nói: “Chánh nhân Phật tánh, duyên nhân phát tâm, nhờ hai nhân này được quả Bồ-đề.

2. Chánh nhân sáu độ, duyên nhân Phật tánh. Tánh của pháp Phật chẳng thể sinh quả Bồ-đề, nên văn trên nói: "Lại có Bồ-đề Phật tánh của Liễu nhân. Lại có A sáu Ba-la-mật-nậu Bồ-đề của sinh nhân. Chánh tức là chánh, liễu tức là "Duyên".

Dưới đây là đoạn bốn, Sư Tử Hống dùng chấp của người kia để chứng minh "Có" sự đối phá của Như lai. Đầu tiên Sư Tử Hống nói: "Nay, con chắc chắn biết sữa có tướng chung của tánh lạc, nên lập "Có".

"Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích, vì người chấp, nên nói biết chắc chắn "Có".

"Cho nên v.v... trở xuống là kết. Sau đây Phật đối phá, văn chia ra làm ba:

1. Chính là phá sở chấp.

2. "Nói sẽ uống bơ, nay bị bệnh hôi thối v.v... trở xuống là Phật quở vọng chấp."

3. Như có giấy v.v... trở xuống là Phật dạy nghĩa đúng".

Trong phần đầu có bốn:

1. Dùng lối chấp của người để phá chắc chắn "Có" của họ.

2. "Vì sao người bán sữa chỉ lấy sữa v.v... trở xuống? vì người không chấp, phá cái chắc chắn có của họ.

3. "Người đời vì không có con, nên muốn cưới vợ v.v... trở xuống là lại dùng người chấp để phá chắc chắn"Có".

4. "Nếu sữa có lạc thì vì sao cùng lúc không thấy lạc? v.v... Trở xuống là dùng người không thấy để phá chắc chắn "Có" của họ.

Trong phần đầu có ba:

1. Như lai dùng người nhận lấy dao, so sánh phá bỏ người chấp của Sư Tử Hống chứng minh là "Có": "Ông ấy nói không đúng!" là nhắc lại để nói thẳng là sai.

"Vì sao?" v.v... Trở xuống là giải thích: "Tất cả chúng sinh muốn thấy khuôn mặt mình, liền dùng dao", là nêu việc, so sánh để gạn hỏi:

"Người dù dùng dao, nhưng trong dao không có mặt mình. Tìm lạc mà nhận được sữa thì đâu được có lạc?

2. Sư Tử Hống do lời nói chấp "Có" Như lai đối phá. Đầu tiên Sư Tử Hống nói: "Vì nghĩa này nên sữa có tánh lạc, y theo dao để lập "Có". Vì người dùng dao, dao có tính của mặt. Cũng giống như thế, sữa chắc chắn có tánh lạc. Nếu dao không có mặt thì vì sao dùng dao để phá "Không" trở thành "Có". Đức Phật đáp có ba:

a. Dùng chỗ thấy điên đảo để phá: "Nếu dao có mặt thì vì sao

điên đảo?” “Vì muốn thấy mặt phía Nam, mà thấy hình ảnh phía Bắc, nên nói là điên đảo.

b. Dùng đối tượng thấy dài, rộng để phá: Có mặt thì lẽ ra cố định, vì sao nhìn theo chiều dọc của dao thì thấy mặt mình dài ra, còn nhìn theo chiều ngang thì thấy mặt mình rộng ra?

c. Y theo mình người để phá: “Nếu là mặt mình thì lẽ ra phải giống mình, vì sao lại thấy dài? Cũng nên trách cứ rằng, vì sao lại thấy rộng?” Lại, trách một bên “Nếu là mặt người khác, thì đâu được cho là mặt mình?”

“Nếu do mặt mình mà nhìn thấy mặt người khác, thì vì sao không nhìn thấy hình tượng lừa, ngựa?”

3. Sư Tử Hống nhân lời nói, để bào chữa nghĩa: “Như lai tùy phá, Sư Tử Hống nói lời bào chữa rằng: “Mặt dao chẳng phải dài, vì nhãn quang chiếu đến người tìm kiếm con dao kia để nhìn mặt, cho nên thấy dài ra, lẽ ra cũng phải nói rằng, tia sáng chiếu đến thấy rộng. Lại nêu lên một bên. Sau là Phật phá ánh sáng thật không đến, đều trái với lời ấy. Vì sao? v.v.. trở xuống là giải thích, có chia làm sáu câu:

Năm câu trước là phá nhãn quang của người kia chiếu đến mới thầy. Một câu sau là phá nhãn quang của người đó đi không đến, cũng sẽ được thấy.

Trong năm câu trước:

1. Dùng một thời gian xa, gần để thấy tia sáng không soi đến. Nếu nhãn quang từ xa đến thì lẽ ra phải thấy chậm.

2. Vì không nhìn thấy các vật thể Trung gian, chứng minh rằng, ánh sáng không đến. Nếu đến thì lẽ ra phải nhìn thấy?

3. Thấy lửa không đốt, chứng tỏ ánh sáng không đến, nếu đến thì lẽ ra lửa phải đốt cháy.

4. Xa thấy, sẽ sinh nghi, nói ánh sáng không đến. Nếu nhãn quang đến, đến thì lẽ ra phải xét vì sao sinh nghi?

5. Có thể nhìn thấy qua vật thủy tinh v.v... nơi mà ánh sáng không soi đến. Sau đây là phá nhãn quang của người kia không soi đến mà nhìn thấy được, nhân người bị đả phá ở trước, tỏ vẻ vui mừng, vì nghĩa bào chữa cho mình: Nhãn quang dù đến chỗ không có vật chướng ngại, ánh sáng soi đến mà thấy. Có chỗ chướng ngại, ánh sáng không soi đến cũng thấy, nên nay nhắc lại: “Nếu không đến mà thấy”. Sau đây là y theo lập ra câu hỏi.

“Không đến mà thấy, vì sao chỉ thấy vật trong thủy tinh, mà không thấy được sắc ở bên ngoài vách. Như người ở vách trên nhìn thấy sự

việc ở ngoài vách, nếu nhãn quang nhìn qua trên vách, thì tại sao không thấy sắc ngoài vách?”

Trên đây là sáu câu phá rộng ánh sáng chiếu đến.

“Cho nên v.v... trở xuống là nói chung để kết thúc sai quấy”.

Trên đây, đoạn thứ nhất, lại dùng người chấp để phá chắc chắn có của người kia.

Dưới đây là đoạn hai, dùng người không chấp để phá chắc chắn có của người kia:

Ông nói: “”Có” lạc là nhắc lại lời chấp trên, “Vì sao người bán sữa chỉ nhận lấy trị giá sữa, không trách cứ lạc, trực tiếp có từ sữa”, chính là vặn hỏi.

Lấy nghiêng về giá trị sữa, không trách cứ lạc, là nói thẳng biết không có lạc, bán cỏ ngựa. Sau đây, là nêu việc để so sánh, gạn hỏi.

Dưới đây là đoạn ba, lại dùng người chấp lấy để phá chắc chắn “Có” của người kia:

“Người đời vì không có con, nên mong cầu cưới vợ” là nêu chấp lấy việc của người kia. Sau đây, chính là phá “Có”, chia ra hai câu:

1. Vì trước đã có con là hỏi vặn chẳng phải thiếu nữ. Nếu trước đó đã có thai, thì đã là vợ của người kia, đâu được nói là thiếu nữ?

2. “Nếu là thiếu nữ v.v... trở xuống: Vì trước là thiếu nữ, là hỏi vặn phá có con, chia làm bốn câu:

a. Nhắc lại để bác bỏ thẳng. Nếu nói là thiếu nữ, thì vì trước kia đã có tánh con, nên lẽ ra phải lấy chồng, nghĩa này không đúng.

b. “Vì sao? v.v... Trở xuống là phá tính chất có con, lẽ ra cũng phân loại lỗi có cháu, để vặn hỏi:

“Nếu thiếu nữ sinh con, vì đã có tánh con, thì đứa con trong thiếu nữ lẽ ra cũng có con, nên nói có cháu.

c. “Nếu có v.v... trở xuống là phá có cháu của thiếu nữ kia, e rằng đã phá, hỏi vặn người kia, đồng lập có cháu, nên lại phá nữa:

“Nếu có cháu của người kia là con, thì tức là anh em với cháu?”

“Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích. “Vì từ một bụng sinh ra”.

d. “Cho nên v.v... trở xuống là kết đều “Có”. Vì có tánh con, là có lỗi ở trước, ta nói không có con.

Dưới đây là đoạn bốn, dùng con người không thấy để phá “Có” ở trước.

Trước, y theo sữa v.v... để trách người kia không thấy. Kế là y theo cây để vặn hỏi, sau là so sánh sữa v.v...

Trên đây là bốn đoạn hợp thành đoạn thứ nhất, phá sở chấp của

người kia.

Dưới đây là đoạn hai, Phật quở vọng chấp, nói sẽ uống bơ. Nay bệnh hôi hám, lập dụ, quở trách.

"Nói sữa có lạc cũng giống như thế", là hợp dụ, quở trách. Biết sau lạc sinh ra trước là nghĩ "Có".

Dưới đây là đoạn ba, Phật dạy chánh nghĩa. Văn có chia làm hai:

1. Nói tánh chẳng phải "Có".

2. Phật tánh của chúng sinh chẳng phá hoại v.v... trở xuống là nói tánh chẳng phải có.

Trong phần trước có bốn:

1. Dụ thuyết phi hữu, dụ chia làm ba. Văn rõ ràng dễ hiểu.

2. Tất cả pháp vốn chẳng có tánh, pháp thuyết phi hữu.

3. Nêu kệ trước để chứng thành phi hữu.

4. Bài kệ sau là giải thích nghĩa, để nói lên chẳng phải có.

Nhân duyên sinh diệt của tất cả pháp, là nói rộng các pháp chẳng phải vốn có. Nếu bên trong chúng sinh có Phật tánh thì lẽ ra có thân Phật. Như nay ta chính là nói Phật tánh vốn không chẳng phải có, đây là nói không có quả, chứ chẳng nói không có nhân."

Hỏi: "Kinh nói trong thân chúng sinh có mắt, tai, mũi, lưỡi, thân v.v... của Phật như ta không khác", còn ở đây lại nói "Không có" là Vì sao?"

Giải thích: "Phật tánh có hai thứ:

1. Phật tánh của pháp: Vốn có thể của pháp không khác với Phật, ẩn hiển là khác. Như vàng còn ở trong quặng và vàng được lọc ra khỏi quặng, ít, nhiều không khác, mà khác là ở chỗ sạch, nhơ.

2. Phật tánh báo: Vốn không có tự thể của pháp, chỉ ở trên Phật tánh của pháp trước, có nghĩa của phương tiện có, thể sinh của Phật tánh kia, như vàng trong quặng có nghĩa có thể chế tạo dụng cụ trang nghiêm. Cũng như hạt giống cây không ẩm, mục, không hư hoại, có nghĩa có thể sinh, chẳng phải trước đó đã có cây trong hạt giống, vì kinh khác nói là Phật tánh pháp, còn kinh này nói chẳng có Phật tánh pháp là không trái nhau.

Trong đoạn hai là nói tánh chẳng phải không có, văn chia ra làm bốn:

1. Tánh chúng sinh là pháp không hư hoại v.v... là nói "Có".

2. "Như trong chúng sinh đã có "Không" v.v... trở xuống là dụ thuyết, nói về "Có", trong đó, đầu tiên, là nói hư không là "Có".

"Nếu khiến chúng sinh chẳng có hư không v.v... trở xuống là phá

"Không" thành "Có".

"Vì nghĩa này v.v... trở xuống là dẫn thuyết để chứng minh "Có". Cõi hư không: Đó gọi là hư không, kết "Không" thành "Hữu".

3. "Phật tánh như thế, là hợp dụ, nói về "Có".

4. Thập Trụ v.v... trở xuống là y theo người để phân biệt, trong đó có bốn:

1. Nói về Phật tánh, Phật và Bồ-tát thấy.

2. "Chẳng phải là v.v... trở xuống là nói chẳng phải đối tượng mà phàm phu, Nhị thừa thấy được".

3. "Cho nên v.v... trở xuống là nói về sự tổn hại của chẳng thấy".

4. Thấy Phật tánh v.v... trở xuống là nói về ích lợi của thấy, biết Phật tánh".

Dưới đây là đoạn năm, Sư Tử Hống dùng hai nhân: Duyên và chánh của Phật tánh để chứng minh tánh vốn "Có" sự đối phá của Như lai. Sư Tử Hống hỏi:

"Chúng sinh có tánh, như lạc trong sữa, tự nó lập nghĩa "Có". Nếu trong sữa không có lạc, thì sao Phật nói có hai nhân v.v..." là phá "Không" thành "Có", vì hư không chẳng có tánh, nên chẳng có duyên, nhân, nêu "Không" làm rõ "Có". Phật phá có ba:

1. Y theo dụ để phá "Có".

2. Y theo pháp để phá "Có".

3. Y theo cả pháp và dụ để phá "Có".

Trong phần đầu có ba lượt:

1. Như lai ứng với câu hỏi, chính là phá: "Nếu trong sữa chắc chắn có lạc, thì đâu cần duyên, nhân, đối đãi với duyên mới có, nói biết vốn không.

2. Sư Tử Hống nhân nói bào chữa "Có" để vặn hỏi phá Như lai. Đầu tiên Sư Tử Hống nói: "Vì "Có" tánh, nên cần "Duyên" Nhân" lập chung nghĩa "Có".

"Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích, vì muốn nói "Thấy", nên phải có duyên nhân, đầu tiên là pháp thuyết. Kế là dùng dụ làm rõ, dụ có ba phần:

"Trong sữa v.v... trở xuống là hợp".

"Cho nên v.v... trở xuống là kết".

Cho nên, dù "Có", nhưng cần phải liễu nhân, là kết nói phải "Liễu". Vì nghĩa này, nên trước phải "Có" tánh lạc, là kết thành "Có" lạc.

Sau đây, Phật sẽ phá, văn có chia ra hai phần:

1. Dựa vào tánh lạc, vặn hỏi để lập tánh liễu.

2. Nếu là liễu nhân, thì hễ còn thấp, thì phải hỏi vặn để phá tánh liễu thành không có tánh lạc.

Trong phần trước, đầu tiên là nói: “Nếu trong sữa có tánh lạc” là nhắc lại sở lập của lạc, tức là liễu nhân, gạn hỏi, lập tánh liễu. Trong sữa đã có tánh lạc của sữa. Lạc do “Liễu” mà có, là nói biết trong sữa tức có tánh liễu, trong sau vặn hỏi phá tánh liễu văn chia làm bốn.

1. Nếu là liễu nhân thì đâu còn cần liễu, lấy trong để hỏi vặn ngoài: Trong sữa, trước đó đã tự có liễu nhân của nó, thì đâu cần đến rượu ấm ngoài sữa để làm liễu nhân? Đây là dùng ngoài để phá “Có” tánh ở trong. Hiện thấy phải có liễu nhân của việc bên ngoài, nói biết trong sữa ở trước không có tánh liễu. Tánh liễu đã không có thì đâu có tánh lạc.

2. Nếu tánh của liễu nhân này là “Liễu” v.v... trở xuống là vặn hỏi để cho tự “Liễu”.

“Sự vặn hỏi thế nào?” “Nếu tánh liễu nhân đã có trong tánh sữa này là “Liễu”, thì thường nên tự “Liễu”, làm cho mắt người nhìn thấy chẳng thể tự “Liễu”, khiến mắt người thấy, là nói tánh chẳng phải “liễu”. Đã không có tánh “Liễu” thì đâu có tánh lạc?

3. Nếu chẳng “Liễu” thì đâu thể liễu người khác, là hỏi vặn để phá “Liễu” người khác.

“Sự vặn hỏi ra sao?” “Liễu nhân trong sữa chẳng thể tự “Liễu”, đâu thể nào “Liễu” người khác, lạc trong sữa làm cho tánh của nó “Có”.

4. “Nếu nói Liễu nhân có hai thứ v.v... trở xuống là hỏi vặn, phá bỏ đều có “Liễu”.

“Hỏi vặn phá thế nào?”

“Tánh liễu trong sữa có thể tự rõ, có thể lại “Liễu” người khác. Nghĩa lạc trong sữa không có việc này.

Trong văn, đầu tiên là nói: “Nêu “liễu” có hai là Tự liễu và “Liễu” người khác, thì nghĩa này không đúng, nêu lên để chỉ thẳng sự sai quấy.

“Một pháp liễu nhân làm sao có hai?”. Nếu có hai thì lẽ ra sữa lẽ ra cũng có hai là ý theo “Liễu” để trách cứ.

“Trách cứ thế nào?” “Liễu nhân trong sữa đã có hai thứ: Tự “Liễu” và “Liễu” người khác, thì lẽ ra sữa cũng có hai:

1. Có lạc của tự tánh của nó.

2. Có lạc của đối tượng “Liễu” của liễu nhân.

"Nếu sữa không có hai, thì làm sao liễu nhân mà riêng mình nó có mà dùng sữa để phá "Liễu"?

"Trong sữa đã không có hai thứ lạc, thì làm sao trong sữa lại có riêng hai "Liễu".

"Vì "Liễu" không hai, nên nó không thể tự "Liễu", cũng không "Liễu" người khác, thì đâu thể "Liễu" tánh lạc trong sữa của người khác, làm sao có lạc kia ư?" đây là lần hỏi đáp thứ hai.

Lượt thứ ba, Sư Tử Hống nhân nói nghĩa bào chữa, như người đời nói: "Tôi cùng với tám người, tự đếm và đếm người khác". Liễu nhân cũng giống như thế, tự "Liễu" và "Liễu" người khác. Sau đây, là Phật đối phá.

Liễu nhân nếu như thế, thì phi liễu nhân sẽ y theo dụ để phá "Liễu". Liễu nhân đồng với "Ta cùng với tám người kia" nên chẳng thể tự "Liễu", người thì đâu thành Liễu nhân. Cho nên nói rằng: "Thì chẳng phải liễu nhân".

"Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích. Số nghĩa là có thể đếm sắc mình, sắc người khác, nên được nói tám, là giải thích về tướng đếm. Nhắc lại số, nghĩa là trí tuệ có thể đếm. Sắc mình và sắc người là đối tượng đếm của trí tuệ kia. Y theo sắc mình trong chỗ đếm là một, vì sắc người khác có bảy, nên gọi là tám. Kế là chắc chắn là sai, mà tánh của mình trong tám người này, không thể giải thích về "Liễu", đây là chứng tỏ quấy. Vì không có tướng "Liễu", Thể là một thì sắc của người khác là bảy, gọi là không có tướng liễu nên phải có tánh trí, mới đếm mình và đếm người được, đây là nói lên phải.

Sau đây là y theo phá "Liễu", để nói liễu nhân này đồng với sắc của mình, chẳng thể tự đếm và đếm người, cho nên chẳng thể tự "Liễu", cũng không "Liễu" người.

Trên đây là đoạn thứ nhất y theo dụ để phá "Có". Dưới đây là đoạn hai, y theo pháp để phá "Có", gồm có bốn câu:

1. Tất cả chúng sinh có tánh của Phật tánh, vì sao phải tu tập vô lượng công đức? Hỏi vặn, phá có tánh. Đó gọi là quả Phật là tánh của Phật tánh. Trong thân chúng sinh, đã có quả Phật, thì cần gì tu tập?

2. Nếu nói tu tập là liễu nhân, thì đã đồng với lạc tan hoại, hỏi vặn, phá bỏ cần có "Liễu".

Sư Tử Hống với ý lập thể tánh dù "Có", nhưng phải tu Liễu nhân làm sao cho được thể hiện, nên nêu để phá "Liễu". Đã đồng với hư hoại của lạc, là chỉ ra đồng với lạc ở trước. Trong dụ lạc ở trước, nếu có tánh lạc, thì đáng lý phải có tánh "Liễu". Nếu tánh là "Liễu" thì đâu

cần duyên ngoài để làm liễu nhân? Phá liễu nhân ở đây đồng với tánh "Liễu" ở kia, gọi là đồng với lạc hư hoại.

3. "Nếu nói trong nhân chắc chắn có quả v.v... trở xuống là phá lại có tánh, trở thành câu đầu ở trên.

Nếu nói trong nhân chắc chắn có quả, thì giới, định, tuệ sẽ không lớn thêm, là dùng lý để phá đúng.

Trong câu đầu ở trước, có "Không cần tu", trong câu này là có "Không lớn thêm", lời nói trái phải. Ta thấy người đời vốn không có tăng dần, nêu thấy, chứng nghiệm sai quấy.

4. Nếu nói của dạy bảo thầy là liễu nhân v.v... trở xuống là phá lại năng "Liễu", thành câu thứ hai ở trước.

Nếu nói lời thầy dạy là liễu nhân, là nêu năng "Liễu" của thầy.

Hạnh trong câu hai ở trước là năng "Liễu", đây là nói dùng lời dạy của thầy làm năng "Liễu", là nói đúng sai mà thôi. Lúc sẽ thọ giáo, người thọ lãnh chưa có giới, định, tuệ, giải thích về lý đó. Mới nghe chưa thực hành, cho nên chưa "Có", sao ở đây lại "Liễu" giới, định, trí tuệ để được lớn thêm, y theo đó để đặt câu hỏi, ý vặn hỏi thế nào? Nếu lời dạy bảo của thầy là liễu nhân, của thầy thì đúng ra phải liễu cái "Chưa có" ở trước, đó là giới, định, tuệ. Nay, lại khiến cho "Có" thì làm sao "Liễu" tánh giới, định, trí tuệ để được lớn thêm?"

Hỏi: "Trên đây, không hề nói có tánh giới, định, tuệ, mà đặt ra câu hỏi này?"

Trong lập nhân kia đã có tánh quả, tức là tự tánh giới, định, tuệ nên đặt ra câu hỏi này."

Dưới đây là đoạn ba, y theo cả pháp và dụ để phá "Vốn có" tánh quả kia. Có hai lần hỏi đáp: Đầu tiên là môn thầy trò: Nếu "Liễu nhân" không có, thì sao được gọi là có sữa, có lạc? Dùng lý để hỏi thẳng. Sau đây, là Phật đáp. Trước, lập ra ba lời đáp, kế là nói về tướng của lời đáp. Nêu câu hỏi sau, đáp câu hỏi trước, gọi là "Chuyển đáp". Yên lặng không giải thích là "Mặc đáp". Pháp tướng khác đều làm cho nghi ngờ, chỉ ra văn rất dễ hiểu.

Sau đây, sẽ y theo môn đầu trong ba môn đối, nay ta chuyển đáp, nói chung để nêu. Như người đời nói: "Có sữa, có lạc" vì chắc chắn có, nên được gọi là "Có", nghĩa là y theo dụ để chuyển đáp.

Bò ăn cỏ, uống nước, chắc chắn sẽ được sữa, nên nói có sữa. Vì có sữa chắc chắn sẽ được lạc, nên gọi là có lạc. Phật tánh cũng như thế, có chúng sinh có tánh, vì sẽ thấy nên y theo pháp để chuyển đáp.

Sau đây, là Sư Tử Hống lại đặt ra câu hỏi: "Phật nói không đúng!

Là nhắc lại thuyết đều sai lầm. Dưới sẽ nói rộng để chỉ rõ sai. Văn chia làm ba phần:

1. Quá khứ đã diệt, vị lai chưa đến, sao gọi là có câu hỏi chung về pháp và dụ? Nếu hiện tại chẳng được, thì gọi là không, sao lại nói là sẽ có, gọi là "Có"? Đây chính là hỏi đương lai, quá khứ để so sánh.

2. "Nếu nói v.v... trở xuống là hỏi riêng ví dụ ở trước. "Nếu nói sẽ có nghĩa này là không đúng, là nhắc lại dụ để chỉ ra sai quấy. Như người thế gian thấy dâu không có con, bèn nói không có con, là nêu việc để so sánh, vặn hỏi. Người đời không có con, chính là được nói "Không", chẳng được nói "Có", trong sữa không có lạc thì được nói là không sao lại nói rằng "Sẽ có", gọi là "Có"?

3. "Tất cả chúng sinh v.v... trở xuống là hỏi riêng về pháp trên: "Tất cả chúng sinh hiện không có Phật tánh, thì được nói "Không", sao lại nói "Có"? Sau đây là Phật đáp, trong đó, đầu tiên là lập rộng nghĩa "Có", sau đến lượt đáp câu hỏi.

Y theo phần lập nghĩa "Có" chính là nói về "Sẽ có", là nói chung về quá khứ, văn chia ra làm bốn:

1. Nói "Có" quá khứ. Như từ mầm, thay đổi khác, tất cả ngọt lịm, khi chín rồi, vị nó lại chua chua, do hạt gốc, nên gọi là "Có quá khứ".

2. Nói có đương lai. Như trồng cây hồ ma (cây gai), nói "Sẽ có" dầu.

3. Lại nói có quá khứ, như người quở vua đã nhiều năm bị tai ương.

4. Lại có tương lai, như hỏi anh thợ gốm, định đáp: "Sẽ có chiếc bình".

Trên đây, là lập "Có". Sau đây là y theo đáp câu hỏi trong sữa "Có" lạc, y theo dụ để đáp.

"Tánh chúng sinh v.v... trở xuống là y theo pháp để đáp".

"Phật tánh như thế" là lược nói sẽ "Có".

"Muốn thấy v.v... trở xuống là nói rộng, "Sẽ có": Muốn thấy Phật tánh, thì phải quán sát thời gian, hình sắc, cho nên ta nói: "Tất cả "Có", là thân thanh tịnh ở vị lai, sẽ được thấy Phật tánh. Vì thế gọi là thời gian, hình sắc.

Trên đây là đoạn thứ nhất, y theo nhân, quả chuyển biến của sữa lạc kia, để phá bỏ chắc chắn có tánh.

Dưới đây là đoạn hai, sẽ dựa vào nhân, quả sinh nhau của hạt cây kia, để phá tánh "Có" của nó.

Văn chia làm ba câu:

1. Sư Tử Hống ngay nơi tướng để lập, là Như lai đối phá.

2. Như Phật nói hai thứ nhân v.v... trở xuống là Sư Tử Hống dùng hai nhân để chứng minh tánh vốn có, Phật phá, nói là “Không”.

3. Nếu cây Ni-câu không có tánh, thì sao không sinh ra dầu v.v... trở xuống là Sư Tử Hống dùng không sinh quả khác để chứng minh rằng, tánh vốn có, Phật phá, nói là “Không”.

Trong phần đầu, Sư Tử Hống trước lập nghĩa “Có”:

“Tất cả không có tánh thì làm sao được A-nậu Bồ-đề?”

“Do nhân nên được” Nhân là pháp Phật tánh, nói về “Có”. Tất cả không có tánh thì làm sao phá “Không ” trở thành “Có” cho được? “Do nhân nên được, nói về “Có”, chẳng phải “Không có”.

“Vì sao? v.v... Trở xuống là phát ra thể của nhân kia. “Như Ni câu, v.v... trở xuống là dụ nói rằng có. Trong dụ Ni câu chính là lập dụ ấy, như Cù-đàm v.v... trở xuống là chuyển dụ, làm sáng tỏ dụ”.

“Hạt Ni-câu-đà cũng như thế v.v... trở xuống là hợp dụ, làm rõ dụ”.

“Như Thế Tôn v.v... trở xuống là nhiếp dụ, làm sáng tỏ dụ, nói có Phật tánh”.

“Phật tánh như thế, là hợp dụ, để nói rõ”.

Sau đây, Phật y theo dụ Ni-câu để phá “có” của Sư Tử Hống:

“Ông nói “Trong hạt Ni-câu-đà”, nghĩa này không đúng, là nhắc lại để tổng kết sai, quấy. Như trong hạt có Ni-câu kia, thì vì sao không thấy? Sơ lược để vặn hỏi, phá bỏ.”

“Như thế gian v.v... trở xuống là nói rộng để vặn hỏi, đả phá, Trong đó, trước là nêu nhân duyên không thấycủa tám thứ thế gian. Kế là nói Ni-câu khác với tám thứ kia, trách không thấy của thế gian kia. “Nếu nói tế v.v... trở xuống là ngăn ngừa đồng nghĩa của thế gian kia. Đầu tiên chính là phá.

“Vốn không có thô v.v... trở xuống là Phật dùng lý để chỉ giáo. Trong phá nếu có chướng tế, nên không thấy, thì nghĩa này không đúng, nêu để tổng kết sai quấy.

Có người nói là cây Ni-câu-đà trong hạt, đồng với thứ năm trước, cho nên không thấy. Cũng đồng với câu thứ sáu, vì chướng ngại, nên chẳng thấy, là nhắc lại sự sai quấy.

“Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích. Trước là gạn hỏi, sau giải thích. Tướng cây thô v.v... Phá tế ở trước. Nên cây trong hạt, tất nhiên có đủ rễ, cọng, nhánh, lá v.v... Nên nói tướng thô. Nếu nói tánh tế thì làm sao thêm lớn? Ngăn ngừa nghĩa bào chữa của Sư Tử Hống, e rằng

Bồ-tát sẽ nói tánh tế, sự thô, nên đặt ra sự ngăn dứt này.

Nếu vì chướng không thấy thì thường lẽ ra không thấy, là phá chướng ở trước:

"Ông lập ra chướng ngại tánh cây, lẽ ra cũng là tánh. Vì chướng ngại có tánh, nên thường lẽ ra không thấy.

Sau đây, trong phần chỉ dạy của Phật, vốn không có tướng thô, nay thì thấy v.v... là nói thô vốn "Không". Vốn chẳng có thấy tánh, nay thì thấy v.v... là nói thấy vốn "Không". Hạt cây cũng như thế.

"Vốn không có cây v.v... trở xuống là Phật so sánh để chỉ giáo Bồ-tát Sư Tử Hống: "Cây đã mọc, đồng thô, đồng thấy. Xưa không nay có, đâu hề có lỗi gì?"

Dưới đây là đoạn hai, Sư Tử Hống đem hai nhân: Duyên nhân và Chánh nhân của Ni-câu-đà kia để chứng minh "Có" bổn tánh Phật, nhằm phá nói "Không" của Phật: Đầu tiên Sư Tử Hống nói: Như Phật đã nói hai nhân, hạt Ni-câu-đà do Liễu nhân, nên làm cho tế được thô", nhân nói nghĩa bào chữa: Do ở trước Phật đã nói: "Nếu tánh tế thì làm sao thêm lớn được", nên nói lời bào chữa này. Đức Phật đả phá có bốn:

1. Nếu vốn "Có" thì đâu cần "Liễu", nghĩa là hỏi phá vặn, phá bỏ "Có" cây.

2. "Nếu vốn "Không" v.v... trở xuống là câu hỏi "Không có" thô. Vì nếu không có tánh thô, thì "Liễu" đâu có chỗ "Liễu"? Là một phá. Nếu vốn không có tánh thô, thì cuối cùng "Liễu" cái gì?

Nếu vốn không có "Liễu" thô, nên sinh ra thô, thì vì sao không sinh ra cây Khư-đà-la?" là hai phá. Vì cả hai đều không có, nên giải thích lý do phá: Thô và Khư-đà, cả hai đều trước không, sao không đều cùng sinh?

3. "Vì tế nên chẳng thấy v.v... trở xuống là Phật trách chẳng thấy: "Nếu tế không thấy, thì thô lẽ ra có thể thấy?" Pháp thuyết đã trách cứ.

"Như một hạt bụi v.v... trở xuống là dụ thuyết để trách :

"Thô trong hạt như thế, lẽ ra có thể trông thấy? Hợp dụ để trách.

"Vì sao? v.v... trở xuống là nói về tướng để trách:

Trong nói về hạt thì, cây có nhiều quả, quả có nhiều hạt, vì hạt có nhiều cây, nên gọi là thô.

4. "Nếu hạt Ni-câu có tánh sinh v.v... trở xuống là nêu thiêu để so sánh, phá, trong đó có bốn:

a. So sánh cây với sự đốt cháy. Nếu hạt mọc ra cây thì nói có cây,

thấy hạt sẽ bị đốt, lẽ ra có sự đốt cháy.

b. Nếu vốn có sự đốt cháy, thì cây không nên mọc, hỏi vặn phá bỏ có sự đốt cháy.

Sư Tử Hống bị vặn hỏi, vì ưa lập tánh đốt, nên phải hỏi vặn, phá bỏ.

c. "Nếu tất cả pháp vốn có sinh v.v... trở xuống là hỏi vặn, phá hai tánh sinh diệt đều lập. Sư Tử Hống bị vặn hỏi, thích lập ra hai tánh trong cây, vì tánh sinh diệt và vì đốt cháy, nên lại đả phá. Ý phá thế nào? Là hai tánh sinh diệt trong hạt đã đồng đều, vì sao trước sinh, sau diệt, không cùng một thời gian?

d. "Vì nghĩa nấy v.v... trở xuống là kết thành vô tánh.

Dưới đây là đoạn hai, Sư Tử Hống dùng "Bất sinh quả khác của cây kia, nhằm nói lên rằng tánh vốn có Phật, để phá Phật nói là "Không", có hai lần hỏi đáp:

Đầu tiên, Sư Tử Hống nói: "Nếu Ni-câu-đà không có cây mọc, cây cũng không có dầu thì sao không sinh ra ra dầu?" Sau đây là Phật ấn khả chấp nhận, nói cũng sinh ra dầu, Sư Tử Hống vặn hỏi lại:

"Vì sao không gọi là dầu mè?" Sau đây là Phật giải thích cho hiểu:

"Vì chẳng phải mè, nên ta sẽ hỏi giải thích:

"Như lửa v.v... trở xuống là dụ "Ni-câu v.v... trở xuống là hợp, văn rõ ràng dễ hiểu.

Trên đây là đoạn thứ nhất đã nói trong nhân chưa có quả, nói lên trước chẳng phải ở trước. Sau, sẽ nói có nhân, nói lên chẳng phải ngoài ở trong . Sư Tử Hống trước lập ra lời hỏi vô tánh. Sau, Phật sẽ giải thích. Dựa vào câu hỏi, Phật đáp có một ít trong văn của mười hai câu, mười hai câu gồm:

1. Do nghiệp được quả, hỏi vặn phá có tánh.

2. "Nếu chúng sinh có tánh thì đâu có "Duyên" Xiển-đề được gốc lành v.v... trở xuống là nêu Nhất-xiển-đề dứt điều lành, đọa địa ngục, hỏi vặn để phá có tánh.

3. "Nếu tâm Bồ-đề là Phật tánh v.v... trở xuống là nêu Nhất-xiển-đề dứt tâm Bồ-đề, dùng phát tâm làm nghĩa Phật tánh.

4. "Nếu chúng sinh có tánh, thì vì sao gọi là sơ phát tâm?" "Sau đây là nêu sơ phát tâm, để hỏi vặn, phá có tánh.

5. "Sao lại nói Tỳ-bạt-trí? v.v... Trở xuống là nêu lui sụt, không lui sụt, vặn hỏi để phá có tánh.

6. "Nhất tâm thú hướng v.v... trở xuống là chấp duyên" là "Chánh",

lập ra câu hỏi để phá có tánh.

7. "Như sữa v.v... trở xuống là nêu có Phật tánh, hỏi vặn để phá duyên giả.

8. "Nếu chắc chắn có tánh, thì vì sao người tu hành lại bị rơi vào ba đường ác v.v... trở xuống là nêu có Phật tánh, hỏi vặn để phá có lui sụt.

9. "Cũng không cần tu sáu Ba-la-mật-đa v.v... trở xuống là nêu tu mới được chứng không có Phật tánh.

10. Nêu Phật tánh, trách người không thấy. Trong văn, lược qua không nói.

11. Nếu tăng là thường v.v... trở xuống là nêu tăng thường trụ, không có nghĩa thành Phật, là hỏi vặn để phá có tánh.

12. Chúng sinh vốn không có tâm Bồ-đề v.v... trở xuống là nêu tâm Bồ-đề vốn không, nay có, so sánh với tánh vốn không có, y theo Phật đáp chắc chắn như vậy, không được thêm bớt.

Y theo câu đầu, trước là Sư tử Hống nói: "Trong sữa không có lạc, cây gai không có dầu v.v..., là nhắc lại trên tới đây, Phật nói vô tánh.

"Như Phật trước v.v... trở xuống là phá lời nói của Phật trước nay có tánh.

"Vì sao? v.v... Trở xuống là tự lập vô nghĩa. Trước vặn hỏi, sau giải thích. Vì người, trời vô tánh, nên có thể làm ra v.v..., là nêu lên để so sánh với xa. Bồ-tát do nghiệp được Bồ-đề v.v..., là so sánh xa với gần.

Trong câu hai, nếu chúng sinh "Có tánh", là nhắc lại nghĩa "Có" của Phật.

"Vì sao? v.v... Trở xuống là nêu để hỏi vặn phá bỏ.

Trong câu ba, nếu tâm Bồ-đề là Phật tánh, thì chấp lấy trái với ý Phật. Sau đây, đối với vặn hỏi để phá.

Nhất-xiển-đề v.v..., không phải là năng đoạn, là một câu hỏi. Pháp thường của Phật, tánh làm sao dứt được? Thế nào gọi là thường? Là hai câu hỏi. Nếu chẳng phải thường thì không gọi là Phật tánh? Là ba lời vặn hỏi.

Trong câu thứ tư, "Nếu chúng sinh có tánh" là nhắc lại nghĩa "Có".

"Vì sao gọi là sơ phát tâm? Là đối nhau để vặn hỏi, phá bỏ.

Đây là lại y theo phát tâm, vì là tánh, nên đặt thành lời vặn hỏi này: "Tánh là pháp thường, sao lại nói là mới phát?

Trong câu năm, văn ít không đầy đủ. Nếu đầy đủ, thì nên nói: Nếu

có Phật tánh thì sao lại nói là Tỳ-bạt-trí, A-tỳ-bạt-trí?” Tỳ-bạt, Hán dịch là thoái, A-tỳ là Bất thoái. Phật tánh thường trụ, sao lại có nghĩa thoái, bất thoái được? Tỳ-bạt-trí, phải biết là không có tánh, vì lui sụt, không có chứng.

Trong câu thứ sáu, chia thành hai phần:

1. Chấp “Duyên” làm “Chánh”.

2. Vặn hỏi, phá tánh riêng.

Trong phần trước, đầu tiên là nói: “Nhất tâm thú hướng là tâm cầu Phật, tâm nghỉ đến chúng sinh của đấng đại từ bi v.v..., hai tâm này là một cặp: Tâm thấy sinh tử, cùng nhàm chán hữu vi. Quán Niết-bàn, đồng với tâm cầu vô vi, hai tâm này là một cặp. Tin Tam Bảo v.v... là quy về hạnh lành, thọ trì giới cấm là xa lìa phi hạnh, hai tâm này là một cặp.

Trên đây, đã nêu pháp. Pháp như thế v.v... được gọi là Phật tánh, chấp là chánh nhân.

Dưới đây là đoạn hai, hỏi vặn, phá tánh khác. Nếu từ trước đến nay, đã lìa nhất tâm thú hướng v.v... mà có Phật tánh, thì đâu cần tâm này để làm nhân duyên?

Trong câu bảy, sữa không cần “Duyên” thì sẽ thành lạc, nêu đối tượng đồng với sữa. Không cần nhờ nhân công, nước, bình dây kéo, gọi là không cần “Duyên” chứ chẳng phải hoàn toàn không cần “Duyên”, rượu nóng v.v..., sinh ra bơ.

“Không v.v... trở xuống là nói lên đối tượng khác với sữa.

Chúng sinh cũng như thế, người có Phật tánh, nên lìa “Duyên” được vặn hỏi đồng với sữa ở trước.

Trong câu tám, trước là nhất định nghĩa “Có” vì sao người tu lại thấy ba đường ác v.v... là nêu lui sụt, hỏi vặn đả phá.

Trong câu thứ chín, trước là dùng có tánh, để hỏi vặn phá cần phải tu.

“Chẳng phải không nhân v.v... trở xuống là vì người kia cần phải tu, hỏi vặn để phá có tánh.

Câu thứ mười, vì ít nên giải thích như trên.

Trong câu mười một, tăng thường trụ không có nghĩa thành Phật, là nêu trước kia Phật nói: nếu là thường hỏi vặn để phá có tánh. Như trước kia Phật đã nói: “Tăng bảo là thường, thì chẳng có vô thường, dùng lý để xét định:

“Chẳng phải vô thường v.v... trở xuống là dùng không đắc quả để hỏi vặn phá có tánh.

Trong câu thứ mười hai, đầu tiên là nói tâm Bồ-đề của người tu hành kia và quả Bồ-đề vốn không mà nay có. Kế là so sánh tâm Bồ-đề này với tánh.

"Vì nghĩa này v.v... trở xuống là kết thành vô tánh.

Sau đây là trước Phật khen, sau là giải thích. Giải thích câu hỏi không cùng tận lại không theo thứ lớp. Trong mười hai câu trước, Phật chỉ giải thích chín câu, còn các câu thứ hai, thứ sáu, thứ mười hai, vì chỉ nói đại khái mà không giải thích rõ nên nói là không cùng tận.

Y theo đối tượng được giải thích, trước là Phật đáp các câu hỏi thứ nhất, thứ tư, và thứ tám, không đáp các câu hỏi thứ ba, thứ bảy, thứ chín, thứ mười, thứ mười một. Sau mới giải đáp câu hỏi thứ năm, nên nói: "Không theo thứ lớp".

Trong văn, đầu tiên là nói: "Tất cả chúng sinh thật có Phật tánh, trái với lời Phật đáp câu hỏi thứ nhất, nói có không: "Ông nói tánh, không nên mới phát " là nhắc lại hỏi thứ tư. Sau đây, Phật sẽ giải thích cho hiểu:

"Tâm chẳng phải Phật tánh, nói lên tánh khác với tâm.

"Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích:

Ông nói: "Vì sao có tâm lui sụt?" là nhắc lại hỏi thứ tám.

Dưới đây là Phật giải thích:

Vì nói có tánh, nên không rốt ráo lui sụt, thật ra không có tâm lui sụt, chính là nói không có tâm lui sụt.

"Nếu có lui sụt v.v... trở xuống là hỏi vặn, phá bỏ có lui sụt, trở thành tâm không có lui sụt, "Do chậm trễ v.v... trở xuống là giải thích trở thành lui sụt, chứ chẳng phải lui sụt mãi mãi.

Do đây, y theo chứng nghiệm, chỉ khiến cho một niệm phát tâm cầu Phật, thì chắc chắn sẽ được Bồ-đề, không có lý lui sụt. Tâm Bồ-đề này thật ra chẳng phải tánh.

Sau đây Phật sẽ đáp câu hỏi thứ ba, theo câu hỏi ở trước nói: "Nếu tâm Bồ-đề là Phật tánh, thì Nhất-xiển-đề v.v... không dứt bỏ được.

Trong văn, đầu tiên là nói: "Tâm chẳng phải Phật tánh", sơ lược giải thích "Chẳng phải".

"Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích chỉ rõ nghĩa chẳng phải, trước vặn hỏi, sau giải thích.

Nhất-xiển-đề v.v... dứt mất gốc lành, đọa địa ngục, là nêu đoạn thiện, hiển bày sai.

"Nếu tâm Bồ-đề là Phật tánh v.v... trở xuống là phá bỏ đúng chỉ rõ sai có hai câu để phá tánh:

Đầu tiên là nói: “Nếu tâm là Phật tánh thì tâm này là thường, hạng Nhất-xiển-đề không thể dứt được thì không gọi là Xiển-đề, mà tâm Bồ-đề lại bị người dứt bỏ, nên thành Xiển-đề. Do đó biết rõ chẳng phải tánh, sau nói nếu tâm là Phật tánh thì chẳng phải vô thường. Vì tâm vô thường nên biết rõ chẳng phải tánh”.

Trên đây, giải thích nghĩa “Phi”.

“Cho nên v.v... trở xuống là kết, kế là đáp câu hỏi thứ bảy:

Ông nói có tánh, thì không nên mượn “Duyên”, như sữa thành “Lạc” nghĩa này không đúng, nêu câu hỏi để chỉ rõ điều sai trái.

“Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích, nói rõ nghĩa “Phi”. Trước là vặn hỏi, sau giải thích:

Nói năm duyên hình thành bơ sống, là nêu đối tượng dị dụ trong câu hỏi trước. Phật tánh như thế, giải thích tánh đồng với dụ.

“Ví như v.v... trở xuống là Phật đáp câu hỏi thứ chín. Về câu hỏi ở trước nói: “Nếu có Phật tánh thì chẳng cần tu sáu Ba-la-mật”.

Nay ở đây, y theo dụ để giải thích: Dù có tánh, nhưng phải tu mới được.

Trong văn trước là dụ, sau là hợp, làm rõ pháp.

Trong dụ, các thứ đá, có vàng, có bạc, có đồng, sắt, dụ cho chúng sinh có tánh. Các thứ đá, dụ cho các chúng sinh đều có tánh, đều bẩm thọ bốn đại với một danh, một thật, mà sinh ra từ quặng đá, thảy đều khác nhau; dụ cho chúng sinh được kết quả đều khác, đều cùng bẩm thọ bốn đại, dụ cho các chúng sinh đều do ấm hình thành.

Nói một danh, nghĩa là đồng một quặng đá, dụ cho các chúng sinh, đồng gọi là chúng sinh.

Nói một thật, nghĩa là đều sử dụng bốn đại để làm thật thể, dụ cho các chúng năm ấm là thật, mà sinh ra từ năm ấm đó đều bất động, dụ cho vì tánh riêng, nên được quả đều khác nhau. Phải nhờ vào mọi duyên, sau đó mới được sinh ra, dụ cho các chúng sinh phải nhờ duyên mới được quả. “Cho nên, phải biết rằng vốn không có v.v... trở xuống là dụ nói quả Phật ở nhân chưa có, nói là quả vốn không có, điều đó nói lên phải nhờ duyên.

Sau đây, là hợp để làm sáng tỏ pháp:

Phật tánh của chúng sinh hợp với “Các thứ đá ở trước có vàng, bạc v.v... “Không gọi là Phật” là hợp với “Vốn không có vàng”. Do các nhân duyên hòa hợp mới thấy v.v... là hợp với “Nhờ các duyên mới sinh ra”. Kế là Phật đáp câu hỏi thứ mười: “Ông nói có tánh, vì sao không thấy?” Là nhắc lại lời hỏi của người kia, (y theo đây, nêu lời kinh nước

ngoài, ở trước chắc chắn có lời hỏi này). Nếu chẳng như vậy thì đều không đúng.

"Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích: Vì "Duyên" chưa hợp, nên chẳng có duyên "Không thấy".

"Vì nghĩa này v.v... trở xuống là được duyên mới thấy. Trước nêu duyên nhân và chánh nhân, đưa ra tên gọi. Chánh nhân là Phật Phật tánh, duyên nhân là phát tâm, giải thích hai nhân nhất định. Do hai nhân duyên được Bồ-đề, nghĩa là nói nhân được quả. Phật tánh đối với quả Bồ-đề nói là chánh nhân, văn rất rõ ràng. Như đá phát ra vàng, nêu dụ để so sánh làm rõ.

"Ông nói tăng v.v... trở xuống là đáp câu hỏi thứ mười một, nói tăng thường trụ đều do tánh. Trước nhắc lại câu hỏi, sau là Phật, giải thích. Trong phần giải thích có bốn lượt.

1. Nói Tăng, đệ tử bậc Thánh kia là thường, vì có Phật tánh.

2. Nói Tăng của mươi hai bộ kinh là thường, vì có Phật tánh.

3. Nói Tăng của mười hai nhân duyên là thường, vì có Phật tánh.

4. Nói Tăng của Phật là thường, do có Phật tánh.

Lược đầu trong bốn là y theo tăng nói tăng. Hai lượt giữa là y theo một pháp, một lượt sau là y theo Phật.

Hỏi: ""Theo pháp Phật thế nào gọi là Tăng?"

Giải thích: "Chia ra pháp Phật của tướng chẳng phải tăng. Nói chung, vì đều có nghĩa hòa hợp, nên đều gọi là Tăng. Y theo lượt đầu. Trước là giải thích chung về danh, sau giải thích riêng để làm sáng tỏ Tăng. Trước nêu hai số, kế là trình bày, sau là giải thích.

Thể Tăng là Thanh văn, Nghĩa Tăng là Bồ-tát. Bởi Bồ-tát đã chứng chân, thành đức nên gọi là nghĩa hòa. Sau đây là dựa vào hai tăng để nói về thường, vô thường.

Thế Tăng chưa thể chứng tánh, thành đức, cho nên vô thường. Nghĩa Tăng là tăng đã chứng tánh cho nên thường trụ. Trong đó, trước nói Phật tánh là thường. Sau nói nghĩa tăng là thường đồng với Phật tánh, thì đâu được hỏi vặn rằng, tăng thường vô tánh.

Trong lần hai lại nữa "Hữu tăng" nghĩa là pháp hòa hợp, nói chung để nêu. Nghĩa là mười hai bộ nêu ra Thể của Tăng. Lời nghĩa của mười hai bộ kinh này giúp nhau gọi là hòa, gọi là tăng. Vì mười hai bộ là thường, nên Tăng là thường. Y theo tăng này để nói về thường. Đây là nói thẳng thường, chẳng nói về lý do thường của mười hai bộ. Vì dùng "Thật để giải thích Phật tánh thường nên giáo của năng giải thích là thường, do đó Phật tánh đâu được nói là "Không"?

Trong lần ba, tăng gọi là hòa hợp, là giải thích chung về danh nghĩa. Sau đây là giải thích riêng:

Gọi mười hai duyên được phát ra từ thể của Tăng. Vì mười hai nhân duyên thuận nhau, không trái nhau, nên gọi là Tăng. "Trong mười duyên nên nói mười hai duyên do tánh nên gọi là thường. Thường do có tánh nên trước nói về có tánh. Mười duyên thường, Phật tánh cũng thế, y theo tánh để làm sáng tỏ thường. Dựa vào gốc để làm rõ ngọn, nên phải nói rằng Phật tánh là thường, nhân duyên cũng vậy, chỉ trong văn nay lại nêu ngọn để tìm gốc, nên nói mười hai duyên là thường, Phật tánh cũng giống thế."

Hỏi: "Nhân duyên là pháp sinh tử, sao gọi là thường?"

Giải thích có hai nghĩa:

1. Nhiếp pháp từ người đến sự việc, trôi lăn ba đời thật là vô thường.

2. Bỏ "Người" để nói về pháp, pháp giới thanh tịnh, do duyên khởi gom nhóm thành. Pháp môn nhân duyên, không có đối tượng lệ thuộc, chấp đắm, nghĩa là chẳng có kia đây, xưa nay, vì luôn nhất định, nên gọi là thường. Cho nên đoạn văn sau nói: "Mười hai nhân duyên không có nơi chốn, nên gọi là thường".

Văn sau lại nói: "Mười hai nhân duyên có Phật, không có Phật, tánh tướng thường trụ". Kinh Hoa Nghiêm cũng nói: "Mười hai nhân duyên là pháp vô vi". Các kinh này đều nói rằng, pháp môn nhân duyên không nói về việc kia. Như mười hai nhân, tất cả các pháp so sánh đều giống như vậy, nên trong văn dưới nói pháp ấm, pháp giới, pháp nhập đều do không có nơi chốn, nên đồng gọi là thường, nhưng nay nói nhân duyên là thường.

Trong nhân duyên này, pháp giới đầy đủ rộng lớn bao la, nhiều như cát sông Hằng. Nghĩa đều là thường, chẳng phải chỉ có một tướng.

Trong lần thứ tư, Tăng gọi là Phật hòa, là nêu thể tăng của Phật. Nên ta nói "Tăng có tánh", nghĩa là nói tăng có tánh. Vì Phật là Tăng, nên Tăng có Phật tánh. Tánh, Phật tăng là thường. Về lý, vì ở chỗ dễ biết, nên lược qua không nói. Sau đây, là Phật đáp câu hỏi thứ năm có Tỳ-bạt-trí, A-tỳ-bạt-trí (A-bệ-bạt-trí), vì đây là nói rộng, nên Phật sẽ đáp sau.

"Ông nói có tánh, sao lại nói có lui sụt, không lui sụt?" Là nhắc lại câu hỏi. Kế là Phật chỉ dạy và hứa sẽ nói. Sau sẽ nói rộng, giải thích, văn chia làm bốn:

1. Nói rộng về lui sụt.

2. Nói về không lui sụt.

3. Nói không lui sụt, không gọi là Phật tánh.

4. Nói lui sụt không phải chẳng có Phật tánh.

Trong phần đầu có năm:

1. Mười ba pháp lui sụt.

2. Sáu pháp lui sụt.

3. Một nhân duyên lui sụt, là nghe nói về khổ hạnh, là tâm lui sụt.

4. Năm pháp lui sụt.

5. Hai pháp lui sụt.

Trong phần nói không lui sụt, đầu tiên là hỏi, kế là giải thích, sau là tổng kết, khen.

Trong phần khen, đầu tiên là nói: "Cũng gọi là thí chủ, là nói làm ích lợi cho người, nhiếp hóa Phật pháp bố bố thí chúng sinh. Thấy Như lai v.v... là nói ích lợi cho mình. "Có khả năng điều phục v.v... trở xuống là lại nói về việc làm ích lợi cho người.

"Khéo léo giữ gìn v.v... trở xuống là lại nói về ích lợi cho mình. Trên đây là đoạn hai đã nói xong.

"Vì nghĩa này, nên tâm không lui sụt chẳng gọi là Phật tánh, là đoạn ba, đã nói không lui sụt ở trước không tánh v.v... ông không thể dùng tâm có lui sụt mà nói vô tánh v.v... trở xuống là đoạn bốn, nói về người có tâm lui sụt chẳng phải không có Phật tánh. Nhưng văn này về nghĩa được gồm cả hai mặt: Gần thì nói về người có tâm lui sụt ở trước. Xa thì trên rộng, nhưng không mất mát hư hoại, nêu tu đắc quả, nói vì họ vốn không có tánh, nên nói chẳng phải ngoại. Vì có tánh, nên sau cùng sẽ được quả, nên gọi là không mất hoại, trong đó có hai:

1. Nói về người lui sụt, cuối cùng sẽ được quả.

2. "Sư Tử Hống nói: "Thế nào là có lui sụt, không lui sụt v.v... trở xuống là nói về người có tâm lui sụt, sau cùng đã khởi hạnh, ở chặng đầu và giữa, không thể vì có tâm lui sụt mà nói là không có Phật tánh, ngăn dứt không thấy.

"Hai thí dụ như hai người đều nghe v.v... trở xuống là nêu được để nói lên là "Có".

"Vì nghĩa này, nên trong kinh ta nói v.v... trở xuống là kết thành "Có" tánh.

Trong phần nêu được, trước là dụ, sau là hợp. Trong dụ có bốn:

1. Dụ cho hai người đều phát ra.

2. Dụ cho giữa đường gặp v.v... trở xuống là hỏi thăm về điều mình mong cầu.

3. Nghe việc này rồi, một người ăn năn v.v... trở xuống là dụ có tiến, có lùi.

4. "Khi ăn năn rồi lại, thấy việc này v.v... trở xuống là dụ cho người lui sụt, về sau lại được.

Hai người ở đầu, giữa, dụ cho người tu hành. Hai phần tiến, lùi gọi là hai người.

"Đều nghe ở xứ khác có bảy báu v.v... dụ cho nghe chánh pháp. Nói là ngoài sinh tử có Phật để cầu, gọi là nghe ở phương khác. Núi dụ cho Niết-bàn, suối dụ cho Phật tánh. Có người có thể đến, sẽ dứt hẳn nghèo v.v... nghe đến có ích. Được của cải Niết-bàn, gọi là dứt nghèo cùng. Chứng tánh thường trụ, gọi là thêm tuổi thọ. Chỉ con đường xa v.v... nghe nói tu có gian khổ. Bấy giờ, hai người kia đều muốn cùng nhau đi đến, dụ cho khởi tư duy, lo nghĩ muốn thú hướng.

"Một người nghiêm khắc v.v... trở xuống là dụ cho nói về tu hành. Trước là nói hai người khởi hành với nhân khác nhau về tướng tiến tới trước, chính là nói về tu hành.

Trong đoạn hai, đi trên đường gặp một người mang nhiều ngọc trai quý báu v.v... dụ cho gặp Như lai, bèn hỏi người đi trước v.v... dụ cho thưa hỏi về điều mình mong cầu.

"Nếu người kia v.v... trở xuống là dụ cho Phật nói. Trước là nói về điều mà họ mong cầu là thật có, nếu có của báu, là có thật không giả dối. Sau là nói người đi đến có gian khổ không mê lầm.

Trong đoạn ba, trước là nói về hai tâm tiến, lùi của hai người, trước lùi, sau tiến. Bấy giờ, một trong hai người ăn năn lùi sụt, tiến lùi đều khó, trước lùi, sau tiến.

Trong đoạn bốn, người ăn năn, về sau lại được (văn rõ ràng dễ hiểu).

Trong phần hợp, núi báu dụ cho Niết-bàn v.v... hợp với đoạn đầu ở trên.

"Đã được gặp người v.v... trở xuống là hợp với đoạn hai".

"Một người quay trở lại v.v... trở xuống là hợp với đoạn ba".

Đầu tiên, chính là hợp với hai người tiến lùi. Sau đây,sẽ y theo nói về tánh, nói về con người dù tánh chất lui sụt, nhưng thường không thay đổi, trong đó, đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau hợp.

"Trong đạo Bồ-đề, không bao giờ có lui sụt v.v... trở xuống là hợp với "Người lui sụt, về sau lại được". Trong đoạn bốn, trước là phát ra đạo lý. Trong đạo Bồ-đề không bao lui sụt, dù có lùi sụt trở nhưng lại, sẽ được. Kế là nêu dụ trước, hợp sau, rất dễ hiểu. Dụ trước và hợp, hợp

thành đoạn thứ hai, nêu được, làm rõ “Có”.

Dưới đây là đoạn ba, kết thành “Có” tánh. Vì nghĩa người với tâm lui sụt, sau cùng lại được, nên trong kinh, ta có nói: “Tất cả có tánh”.

Trên đây là đoạn thứ nhất, đã nói về người có tâm lui sụt, cuối cùng chắc chắn sẽ được quả.

Dưới đây là đoạn hai, sẽ nói về đối tượng khởi công hạnh. Trước là Sư Tử Hống hỏi:

“Có lui sụt, sau cùng được không lui sụt là thế nào?”

Sau đây, Phật giải thích, trong đó, đầu tiên là nêu chung khen ngợi: “Nếu tu nghiệp duyên của ba mươi hai tướng thì được gọi là “Bất thoái”, là nêu chung.

“Gọi là Bồ-tát v.v... trở xuống là khen vượt hơn. Người tu nghiệp này, gọi là đạo, vì chúng sinh, nên gọi là Bồ-tát. Lớn trong đạo chúng sinh gọi là Ma-ha-tát v.v... giữ vững chánh đạo, gọi là bất động chuyển. Nhiếp được Bồ-đề, lợi ích chúng sinh, gọi là thương xót. Tất cả vượt qua Nhị thừa, gọi là vượt hơn tất cả Thanh văn, Duyên giác. Lại, không lui mất, gọi là A-tỳ-bạt. Kế là nói riêng. Sau là kết, khen.

Trên đây, đã nói rộng về pháp lý của đối tượng chứng ở trước. Sau đây, là nói rộng về pháp hạnh năng chứng ở trên.

“Vì sao phải nói rộng?”

“Trước , đã y theo nhân và quả Bồ-đề, để nói về pháp năng chứng nhưng , chưa giải thích về Niết-bàn, cho nên sau đây sẽ giải thích. Vả lại, trong đoạn văn trên, đã nói về Phật, Bồ-tát có hạnh, có nhãn, có thể nhìn thấy Phật tánh, nhưng vì chưa nói về hạnh chứng “Có”, “không” của phàm phu, Nhị thừa v.v... nên sau đây là nói cụ thể:

Nói về phàm phu, Nhị thừa cũng có nghĩa ràng buộc, giải thoát và tu đắc. Trong văn, đầu tiên là mở rộng, nêu ra bốn môn. Sau là, giải thích rộng:

Bốn môn là: Chúng sinh không suy nghĩ, là môn thứ nhất. Cảnh giới của Phật không tư duy là môn thứ hai. Nghiệp quả không suy nghĩ là môn thứ ba. Phật tánh không suy nghĩ là môn thứ tư.

Một môn đầu trong bốn môn là người tu chứng không có một chủ thần mà có khả năng nối nhau đến cuối cùng được quả, nên nói là không tư duy. Ba môn sau, chứng cảnh của pháp Phật là quả. Đại Bát-niết-bàn là cảnh giới của Phật. Tùy hóa độ, truyền bá sự thật, tức là vì thường hằng, nên nói là không tư duy. Hai thứ Nghiệp quả, Phật tánh này là nhân. Nghiệp quả “Duyên” nhân hành động, duyên nhân khởi nhau trước, sau, năng sinh là nghiệp, sở sinh là quả. Nghiệp quả không

dứt. Vì đức của Phật là rốt ráo, nên nói là không tư duy. Phật tánh là chánh nhân. Tánh theo duyên nhiễm, mà không mất mát hư hoại, sau cùng sẽ hiển bày rõ ràng, thành tựu Đại Niết-bàn, nên nói không tư duy, ý y cứ trong đây là không muốn nói về tánh, Phật nêu tánh là vì thành tựu Đại Niết-bàn.

"Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích."

Bốn pháp như thế đều là Thường, nên thường nên không tư duy là giải thích chung. Cảnh giới của Phật, Phật tánh là thường rất dễ hiểu.

"Tất cả chúng sinh gọi là thường là thế nào?" "Chân thức của tất cả chúng sinh là thể. Vì chân là thể, vì khởi tướng không dứt, nên gọi là thường. Nghiệp quả đã tu, sao gọi là thường? Cũng vì chân thức dựa vào sức giữ gìn và vì khởi hoạt động không dứt, nên gọi là thường.

Sau đây, là giải thích riêng:

Đầu tiên là nói rộng về chúng sinh không tư duy ở trước.

"Có hai nhân v.v... trở xuống là nói rộng về nghiệp quả không thể suy nghĩ bàn luận ở trước".

Phật tánh của chúng sinh đều là hữu vi chung, tất cả đều v.v... trở xuống là nói rộng về Phật tánh không thể suy nghĩ bàn luận ở trước.

"Mười sáu nước v.v... trở xuống là nói rộng về cảnh giới không thể suy nghĩ bàn luận của Phật ở trước".

Trong phần đầu có ba:

1. Y theo mê ở trước, nói về các chúng sinh thường không thể suy nghĩ.

2. "Đoạn, thường v.v... trở xuống là y theo đến bờ mé sau, để nói lên các chúng sinh thường không thể tư duy.

3. "Thế nào v.v... trở xuống là kết".

Trong phần đầu, chúng sinh vì bị phiền não che lấp, nên gọi là thường, nghĩa là vì năng lực nương tựa giữ gìn của Như lai tạng, nên phiền não không dứt. Vì thường bị phiền não che lấp, nên gọi là thường.

Trong đoạn hai, đầu tiên là nói chúng sinh đã dứt hẳn bờ mé ở trước, vì thường có phiền não, nên gọi là vô thường.

"Niềm vui đã được cảm nhận v.v... trở xuống là nói vì chứng pháp thường Niết-bàn của bờ mé sau, nên được gọi là thường.

Trong phần trước, đầu tiên là nói: "Vì phiền não đoạn, thường, nên gọi là vô thường, dùng lý để giải thích đúng.

"Nếu nói v.v... trở xuống là phá thường nhất định của người, mà thường không thể dứt, vì sao tu tập tám phần Chánh đạo là dứt các đau

khổ khổ khổ dứt thì gọi là vô thường. Trái với tà, làm sáng tỏ chánh, chứng thường rất dễ hiểu.

Trong đoạn kết thứ ba, cho nên ta nói: “Chúng sinh vì bị phiền não che lấp, nên không thấy Phật tánh, không được Niết-bàn, đoạn đầu là kết thuận, đoạn sau là kết ngược. Làm sao thuận với kết ban đầu. Nghĩa là nói chúng sinh trước nay thường bị phiền não che lấp, nên không thấy tánh, không được Niết-bàn.

“Thế nào là trái với dứt kết ở sau?” Nghĩa là nói chúng sinh vì bị phiền não che lấp, nên chẳng thấy Phật tánh, không được Niết-bàn, là nói lên vì đã dứt phiền não, nên thấy được Phật tánh và được Niết-bàn, nên được gọi là thường.

Sau đây, sẽ nói rộng về nghiệp quả không tư duy ở trên. Trong văn có hai:

1. Nói về nghiệp quả của ràng buộc, giải thoát không thể suy nghĩ.

2. “Sư Tử Hống nói: “Ấm của chúng sinh đã không thì, lấy ai nhận lãnh sự dạy bảo v.v... trở xuống là nói về nghiệp quả tu đạo của chúng sinh không thể suy nghĩ.

Trước sẽ nói về sự ràng buộc, giải thoát, để cho người cắt đứt các ràng buộc, cầu giải thoát, sau sẽ nói về tu đạo, tức là nghiệp tu của người, để mong cầu được quả giải thoát. Sau nói về tu đạo giúp cho người tu nghiệp để cầu chứng quả.

Y theo sự ràng buộc, giải thoát có năm lần hỏi, đáp:

Ba lần trước, y theo phàm, nói có ràng buộc, giải thoát. Hai lần hỏi đáp sau, dựa vào người Nhị thừa kia, để nói có ràng buộc, giải thoát.

Trong ba lần hỏi đáp ở trước, đầu tiên là Sư Tử Hống đã nói rộng, dùng nhiều nghĩa để lập ra câu hỏi không có phược (buộc), giải (mở), Như lai giải thích “Có”.

Lượt thứ ba, Sư Tử Hống nhân lời Phật nói, hỏi vặn lại Như lai là giải thoát.

Trong phần đầu, Sư Tử Hống dùng ba nghĩa để hỏi vặn không có buộc, mở:

1. Nêu thuyết Như lai đã nói về hai nhân, để hỏi vặn không có buộc, mở: Tất cả pháp thanh tịnh vì đều có hai nhân sinh ra, nên lẽ ra không có ràng buộc. Tất cả pháp nhiễm đều có hai nhân sinh ra, nên đáng lý không giải thoát?

2. Nêu năm ấm sinh diệt, không có người, nhằm hỏi vặn không có buộc, mở.

3. Nêu năm ấm sinh diệt trước, sau, không thường, không dứt, để hỏi vặn không có buộc, mở: Vì không thường, nên trước không đến sau, do đó, lẽ ra không có sự ràng buộc. Vì không dứt nên sinh sau không dứt, do đó lẽ ra không có sự giải thoát. Ý hỏi vặn như thế.

Trong văn, đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau hợp. Sau đó, chính là kết thúc hỏi vặn. Sau đây, là Phật đáp:

Trước là Phật chỉ dạy, hứa sẽ nói. Sau chính là giải thích. Trong ba câu hỏi trước, chỉ giải thích một câu hỏi sau, trước là nói có ràng buộc.

"Nếu được gần v.v... trở xuống là nói có giải thoát".

Trong ràng buộc có ba:

1. Từ trong hiện khởi.

2. "Gọi là không có khác nhau v.v... trở xuống là từ giữa khởi sinh".

3. "Lúc sinh các căn đủ, không đủ v.v... trở xuống là từ sinh khởi ràng buộc".

Trong phần đầu, trước là nói về tướng chết của hiện ấm (pháp dụ và hợp, văn rõ ràng dễ hiểu; sau là nói về tướng ấm từ trong hiện khởi, trước là pháp, kế là dụ. Trong dụ có hai:

1. Nêu đốt đèn thì, bóng tối tan biến làm dụ.

2. Nêu in đất sét làm dụ, dụ in có bốn:

a. In đất sét là dấu in hợp với đất sét, nói lên dụ trong hiện khởi.

b."Dấu in tiêu mất v.v... trở xuống là trở thành dụ trong hiện diệt.

c. "Mà là v.v... trở xuống là dụ trước không đến sau".

d. "Văn chẳng phải v.v... trở xuống là dụ sau nhờ trước mà sinh".

Sau đây là hợp làm rõ pháp:

Trong dụ in, chỉ hợp với ba vị sau: Sinh trong hiện diệt, hợp với câu thứ hai.

"Là hiện tại v.v... trở xuống là hợp với câu ba".

"Năm ấm của Trung ấm cũng chẳng phải tự v.v... trở xuống là hợp với câu bốn".

"Như in đất sét v.v... trở xuống là nêu dụ để đánh dấu, chỉ nêu dụ thứ hai"

Dưới đây là đoạn hai, nói về trung ấm khởi sinh, trong đó, trước là nói về tướng của Trung ấm.

"Trung ấm có hai v.v... trở xuống là nói về Trung ấm khởi sinh. Trong phần trước có ba câu:

1. Y theo hiện ấm để nói về đồng, khác. Tên gọi dù không khác

nhau, nhưng nghĩa ấm vẫn đồng. Vì tên gọi năm ấm đồng, nên nói là không khác nhau. Về thời gian thì đều khác, là giải thích khác. Vì hiện trong thời gian riêng, nên nói "Đều khác".

2. Y theo ở mắt để phân biệt: Vì hiện ấm thô, nên nhục nhãn thấy được. Trung ấm nhỏ nhiệm, nên chỉ Thiên nhãn mới nhìn thấy được.

3. Y theo định ở ăn để phân biệt: Hiện ấm vì thô, nên thường dựa vào đoàn thực. Trung ấm nhỏ nhiệm, nên đa số nhờ vào cách ăn, cái gọi là: Tư, Xúc và thức thực (ý cũng như thức).

Bốn cách ăn như thế nào? Các luận giải thích khác nhau:

1. Theo luận Thành Thật, bánh, trái cây, cơm v.v... gọi là đoàn thực. Lo nghĩ, tìm kiếm đoàn thực sao cho mạng không dựa vào căn đủ, tập khởi phiền não, cho nên phải nói có bốn câu để giải thích khi lý sanh thì căn đủ, không đủ, vì nương đầy đủ căn, tập khởi phiền não, cho nên phải nói.

2. Nói nương tựa vào căn, phát sinh phiền não, sinh ái, si và kiến chấp trái ngược (đảo).

3. Nói phiền não phát sinh các nghiệp, nghiệp sinh ra phiền não.

4. Kiết trở thành nghĩa ràng buộc, đó gọi là Kiết hệ phược, hình thành hạt trói buộc, vì nghĩa này nên gọi là năm ấm sinh kiết, hình thành quả trói buộc.

Trên đây, đã nói về sự ràng buộc.

Kế đây là nói về gần gũi người tốt, tức là đã được nghe, v.v... trở xuống là lắng nghe chánh pháp.

"Vì nghe chánh pháp v.v... trở xuống là nói về buộc niệm tư duy".

"Được đại tuệ v.v... trở xuống là nói về đúng như lời dạy mà tu hành. Tu hành có tám câu (dụ, hợp và kết, văn rõ ràng dễ hiểu).

Trong cặp thứ hai, đầu tiên là Sư Tử Hống nêu vô "Ngã" "Nhân", hỏi vặn không có ràng buộc, giải thoát.

Trong hư không, chẳng có mũi nhọn, sao lại nói nhổ? Hỏi vặn không có sự giải thoát. Ấm không có sự trói buộc, thì làm sao bị ràng buộc? Hỏi vặn không có sự ràng buộc.

Sau đây, là Phật đáp:

"Nói có phiền não ràng buộc năm ấm. Danh sắc buộc ràng sự sinh, cho nên có ràng buộc. Lìa trói buộc này, gọi là cởi mở."

Trong văn, trước nói phiền não trói buộc ấm, lìa bỏ phiền não, gọi là giải thoát. Sau chỉ bày danh sắc ràng buộc chúng sinh, rời bỏ danh sắc gọi là giải thoát.

Trong phần trước, đầu tiên là pháp. Trong pháp, nói về trói buộc, lược qua không nói về giải. Phiền não ràng buộc pháp, chấp lấy pháp thành ấm, gọi là ràng buộc năm ấm. Vì phiền não và ấm đồng một thể, nên nói không có riêng. Sau, y theo dụ để chỉ rõ buộc, mở được giải thích song song: Hai dụ, hai hợp (văn rõ ràng dễ hiểu).

Sau đây là nói về danh sắc kia ràng buộc sự sinh, lìa danh sắc gọi là giải. Như nói danh sắc bặt, gọi là tư thực. Sự xúc chạm với thời gian lạnh, nóng v.v... gọi là xúc thực. Tâm thức giữ gìn thân không để cho diệt hoại, gọi là Thức thực.

Nếu theo Tỳ-đàm thì, tất cả sắc pháp giữ cho thân không tan rã, đều gọi là đoàn thực. Tư trong pháp tâm sở là Tư thực. Sự xúc chạm là xúc thực. Sáu thức Tâm vương, gọi là thức thực. Thuyết của kinh này nói, phần nhiều đồng với luận A-tỳ-đàm. Nhưng nay, phần nhiều đều nói thân Trung ấm chỉ có ba cách ăn. Về lý, thật ra trong số đó cũng có đoàn thực. Như luận Tạp Tâm chép: "Ăn vật gì? Trung ấm của người nữ, lại ăn mùi hương mà lúc ở trong con người đã ăn. Các cách ăn còn lại cũng giống như thế.

Sau đây, sẽ nói về khởi sinh, trước là pháp sau là dụ. Trong pháp có năm câu:

1. Nói trung ấm có hai thứ suy nghĩ, đó là thiện và ác.

2. Nói Trung ấm khởi hai giác quán, đó là thiện và ác. Nghiệp ác hun đúc tâm, sinh ra ý nghĩ về điều ác, gọi là giác quán ác. Hành động lành, huân tập tâm, sinh ra ý niệm lành, gọi là giác quán thiện.

3. Lúc cha mẹ giao hội, nhân nghiệp chạy đến.

4. Đến chỗ sinh, khởi lên ba phiền não: Người nam thọ sinh, sinh ra yêu đối với mẹ, thấy mẹ là người nữ đang giao hội với mình, cho nên sinh ái. Đối với cha thì nổi giận, vì thấy cha là người nam đến giành người nữ kia, cho nên sinh giận. Lúc tinh của người cha xuất ra, thì cho rằng tinh này là của mình, cảm thấy ưa thích, do đó nên vui mừng. Việc này cho là đã "Có" kiến này. Phiền não. Chia thành ba độc là thuộc về phần si.

Người nữ thọ sinh thì trái lại với người nam ở trên, rất dễ hiểu.

5. "Vì nghĩa này v.v... trở xuống là nói do khởi sinh trong ba "Hoặc" hư hoại.

Trên đây, là pháp thuyết, dụ như in.

Dưới đây là đoạn ba, nói từ sinh ấm khởi ra sự ràng buộc, có bốn câu để nói về việc này:

1. Nói lúc sinh đầy đủ và không đủ các căn là nương theo căn tập

khởi phiền não cho nên

Vì ràng buộc chúng sinh, nói chúng sinh kia có ràng buộc. Danh sắc cũng hướng về năm ấm ở trước. Vin vào năm ấm, hình thành con người, gọi là ràng buộc chúng sinh.

2. Nói nương căn phát sanh phiền não, sanh ái sanh si và sanh kiến điên đảo.

3. Nói phiền não phát sanh các nghiệp, nghiệp sanh phiền não.

4. Kết thành nghĩa trói buộc. Đó gọi là hệ phược kết thành tử phược.

"Nếu danh sắc đã diệt thì sẽ không có chúng sinh, là nói lên rằng, chúng sinh có giải thoát. Lìa danh sắc rồi, sẽ không có chúng sinh, lìa chúng sinh, sẽ không có danh sắc riêng.

Dựa vào giải thoát ở trước, để nói "Người" và "Pháp" đồng thể không có khác nhau. Vì đồng thể nên chỉ lìa danh sắc thì không có chúng sinh, chỉ lìa bỏ chúng sinh, cũng không có danh sắc. Cũng gọi là danh sắc ràng buộc chúng sinh v.v...

Y theo ràng buộc ở trước, nói "Người" và "Pháp" đồng thể không khác. Vì đồng thể, nên chỉ có danh sắc là ràng buộc chúng sinh, chỉ có chúng sinh là ràng buộc danh sắc.

Trong cặp thứ ba, đầu tiên là Sư Tử Hống chấp "Người" khác với "Pháp", hỏi vặn phá danh sắc kia ràng buộc chúng sinh, chúng sinh buộc ràng danh sắc.

Đầu tiên là nói: "Như mắt không tự thấy v.v... là tự lập đạo lý, sao Như lai lại nói danh sắc ràng buộc danh sắc, hỏi vặn, phá bỏ nghĩa của Phật.

"Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích nói rõ ý câu hỏi. Trước tự vặn hỏi, trách cứ."

Trên đây Như lai không hề nói "Danh sắc lại ràng buộc danh sắc". Vì sao lại nêu câu hỏi này với ta?"

Sau đây, là giải thích:

"Ở trước, Như lai đã nói "Danh sắc tức là chúng sinh", lại nói: "Chúng sinh tức danh sắc". Do nghĩa này, nếu nói danh sắc ràng buộc chúng sinh, tức là danh sắc ràng buộc danh sắc". Đây là Phật pháp:

Ý đáp như thế nào? Rõ ràng là danh sắc kia nhóm họp, hình thành chúng sinh, vì ngoài chúng sinh không còn có danh sắc, nên nói "Tức là". "Giả", "Thật" ràng buộc nhau, chứ chẳng phải "Thật" buộc ràng "Thật", cho nên không được nói danh sắc lại ràng buộc danh sắc.

Trong văn, đầu tiên là y theo ràng buộc, là chính đáp (Trước dụ,

kế là hợp, sau là kết rất dễ hiểu):

"Nếu lìa v.v... trở xuống là dựa vào giải thoát để đáp. Bởi chúng sinh chẳng có tự "Thể" riêng, nên hễ xa lìa danh sắc thì sẽ được gọi là chúng sinh, giải thoát".

"Cho nên, trở xuống, là kết".

Trên đây, đã đến với phàm, để nói có ràng buộc, giải thoát. Sau đây là nói về Nhị thừa, có hai lần hỏi đáp. Đầu tiên là Sư Tử Hống nhân câu hỏi trước mà hỏi vặn sau:

"Nếu có danh sắc là ràng buộc thì các A-la-hán chưa lìa danh sắc, lẽ ra cũng còn bị ràng buộc?" Phật đáp có hai:

1. Dựa vào Niết-bàn hữu dư để đáp.

2. "Ví như v.v... trở xuống là y theo Niết-bàn vô dư để đáp.

Trong phần trước, trước là nêu rộng hai giải thoát, kế là nêu tên giải thoát.

Cắt dứt nhân sinh tử, gọi là dứt hạt; cắt dứt quả sinh tử gọi là dứt quả.

Sau đây, Phật sẽ dựa vào hai thứ thoát để đáp câu hỏi của Bồ-tát Sư Tử Hống. Ý đáp ra sao? Là nói A-la-hán vì hiện không có phiền não, nên không có hạt nhân ràng buộc, vì thân ấm chưa diệt, nên có quả trói buộc. Văn có bốn câu:

1. Nói La-hán đã dứt bỏ hạt trói buộc.

2. Chưa cắt dứt quả v.v... trở xuống là nói có quả trói buộc, trong đó, đầu tiên là nói La-hán kia có trói buộc, không thấy Phật tánh, không được Bồ-đề, rõ ràng La-hán kia không có giải thoát.

3. "Vì nghĩa này nên có thể nói câu hai ở trước của quả kiết phược, không được nói câu thứ nhất ở trước rằng danh sắc ràng buộc kiết.

Sau đây, Phật là y theo vô dư để đáp câu hỏi của Sư Tử Hống.

"Nói A-la-hán hiện cắt dứt quả báo sau của phiền não bất sinh, cho nên tất cả ràng buộc đều không có.

Trong văn, trước là dụ, như dầu chưa cạn hết, thì ánh sáng sẽ không tắt mất. Dụ ngược lại nhân La-hán đã diệt mất mà quả còn.

Nếu dầu cạn hết, thì không có nghi ngờ gì nữa, là thuận dụ nhân La-hán đã hết, quả mất.

Sau đây, sẽ hợp làm rõ pháp. Trước hợp với phản dụ.

"Nếu được cắt dứt v.v... trở xuống là hợp với thuận dụ ở sau".

Từ đây trở xuống là Sư Tử Hống nhân lời nói ở trước của Phật, hỏi vặn dụ trái với pháp. Đầu tiên là nói: "Hai tánh chất của đèn và dầu đều khác, nói dụ khác với pháp. Đèn nóng, dầu nguội, tên gọi đều

khác.

"Phiền não của chúng sinh không phải như thế v.v..." chứng tỏ pháp khác với dụ". Phiền não của chúng sinh thì không phải như thế". Nói chung điểm khác nhau về tên gọi của đèn và dầu kia.

Sau đây, là nói riêng:

Trong phần nói riêng có ba lượt:

1. Nói chúng sinh tức là phiền não.

2. Nói chúng sinh tức là năm ấm.

3. Nói phiền não tức là năm ấm.

Vì "Tương tức" này nên không đồng dụ.

"Thế nào là v.v... trở xuống là kết, hỏi vặn pháp và dụ của Phật xa xôi, riêng khác. Sao Như lai lại lấy đèn làm dụ?" Sau đây, là Phật đáp, ý đáp ra sao?

Nói dụ ở trước: Phật chỉ lấy phần ít, chẳng phải hoàn toàn dụ. Trong văn có bốn:

1. Nêu tám dụ, chỉ rõ chỗ khác.

2. "Thông thường dụ được dẫn không cần hết v.v... trở xuống là lập dụ của phần ít, là nói lên phần đồng của dụ kia.

3. "Lìa nước không có v.v... trở xuống là y theo pháp ở trước, lại lập ra dụ khác.

4. "Nếu muốn được" là hợp với dụ đèn kia v.v... trở xuống là chỉ đối với dụ ở trước, lại lập ra pháp khác.

Y theo đoạn đầu, trước nêu tám dụ. Dụ thật sự có mười, chọn đi phần ít và phần nhiều, nên chỉ nói tám. Kế là nêu danh của tám dụ đó. Sau là giải thích rộng:

Dù nêu tám dụ là đối với dụ khắp sau cùng, nhưng trình bày khác với thừa khác để giải thích.

Trong đoạn hai, đầu tiên là nói rộng tất cả dụ đã dẫn không hẳn lấy hết, hoặc lấy phần ít, hoặc nhiều, hoặc toàn phần. Kế là lập hai thứ dụ của phần ít: "Ta nói đèn, là y theo đèn để làm rõ dụ ở trước".

Trong đoạn ba, y theo pháp trước, lại lập ra dụ khác, hai dụ, hai hợp, văn rõ ràng dễ hiểu.

Trong đoạn bốn, y theo dụ ở trước, lại lập ra tác dụng của pháp khác, hợp với dụ đèn. Hãy lắng nghe ta nói, chỉ dạy nghe, hứa sẽ nói. Sau đây sẽ chính là hợp với dụ, hợp để làm rõ pháp.

Tim đèn dụ cho thân hai mươi lăm hữu. Dầu dụ cho kiết ái. Ánh sáng dụ cho trí tuệ. Phá trừ bóng tối, dụ cho diệt vô minh. Hơi ấm dụ cho Thánh đạo. Như cạn dầu, nói ngọn lửa sẽ tắt, là nhắc lại dụ ấy.

Ái của chúng sinh đã hết, hợp với dầu đã cạn.

Nói về diệt: Dụ cho trí tuệ diệt, ngọn lửa kia đã tắt: Dụ cho quả sinh tử biến dịch kia đã diệt, vì đã diệt nên được chứng thấy Phật tánh. Vì đã thấy Phật tánh, nên dù có pháp thân chân thật, nhưng danh sắc vẫn không ràng buộc được. Cũng có thể ứng thân, hóa thân danh sắc vẫn không thể ràng buộc. Vì không ràng buộc, nên dù hiện tại đang ở trong hai mươi lăm hữu, vẫn không bị ô nhiễm bởi hữu."

Sau đây là nói về nghiệp quả tu đạo của người kia, đầu tiên là nói có tu.

1. "Như nói kệ v.v... trở xuống là nói về hạnh đã tu".

Trong phần trước, văn kinh có ba lần hỏi đáp. Đầu tiên là Sư Tử Hống nêu vô "Ngã", "Nhân", hỏi vặn không có tu đạo. "Ấm của chúng sinh đã không, thì đâu có ai nhận lãnh giáo để tu tập đạo?" Sau đây là Phật sẽ đáp:

"Nói dù không có người, mà vẫn có tâm niệm, tâm trí tuệ v.v... nối nhau không dứt, nên có tu đạo.

2. Sư Tử Hống nhân lời nói mà hỏi lại:

"Niệm v.v... đều dứt hết là không có chỗ thành, lại không có lớn thêm, làm sao có tu? Trong đó, đầu tiên Phật nói: "Các pháp như thế v.v... niệm niệm diệt là nhắc lại lời nói ở trước của Phật, vặn hỏi không có thành.

"Là niệm niệm diệt", nhắc lại lại lời Phật đã nói ở trước, để hỏi vặn không có thêm lớn. So với văn đáp ở dưới, văn này nói sơ lược ít, nếu đầy đủ thì lẽ ra phải nói: "Niệm, niệm này đã diệt thì làm sao thêm lớn?

"Cũng tương tự v.v... trở xuống là nhắc lại lời nói ở trước của Phật, nói tương tự nhất định, hỏi vặn không có thêm lớn, làm sao tu tập? Nói chung để kết, vặn hỏi.

Sau đây là Phật đáp câu hỏi đó, trước là đối với câu đầu, nói có thành: "Ông nói niệm niệm diệt, làm sao thêm lớn? Sau là đối với câu hai, nói dù sinh diệt mà vẫn có thêm lớn.

"Như nghé con v.v... trở xuống là đối với câu ba, dù niệm niệm diệt, nhưng tánh sau vượt hơn trước, chẳng phải nhất định tương tự.

Trong phần đầu, như đèn, dù niệm niệm diệt, nhưng vẫn phá tan bóng tối, dụ cho có thành, kế là hợp, làm sáng tỏ pháp. Sau, là nêu lại ba dụ để làm rõ. Đây tức là dụ trước, sau của ánh sáng kia.

Trong đoạn hai, nói rằng: "Niệm, niệm diệt", thì làm sao thêm lớn?" Nêu ý hỏi vặn của Bồ-tát Sư Tử Hống: Vì tâm không dứt, nên gọi

là thêm lớn, pháp thuyết là nói tăng thêm".

"Như người tụng v.v... trở xuống là dùng năm dụ để làm rõ pháp".

Trong đoạn ba, đầu tiên là lập dụ, chứng minh có thêm lớn. Vì như nghé con mới sinh, bèn tìm kiếm vú mẹ, thật ra không có người nào dạy bảo, nói là nêu dụ kia. Dù niệm niệm diệt, vì đầu tiên là đói, sau no, nên không giống nhau, nói sau hơn trước. Nếu giống nhau thì không nên sinh khác, phá nhất định giống nhau. Nếu nói giống nhau, thì không nên khác với đói lại có no sinh? Sau đây là y theo định để làm sáng tỏ pháp:

"Chúng sinh tu đạo cũng giống như thế là hợp với "Nghé con mới lọt lòng là tìm vú sữa".

"Đầu tiên dù chưa v.v... trở xuống là hợp với lời nói "Đầu tiên là đói, sau no."

Dưới đây là đoạn ba, Sư Tử Hống nêu vị Tu-đà-hoàn kia sinh vào cõi nước ác, hỏi vặn nhằm phá nghĩa thêm lớn ở trước. Trong văn, đầu tiên là nói: "Người Tu-đà-hoàn dù sinh vào cõi nước ác, cũng vẫn cố giữ giới không sát sinh, trộm cắp v.v..." là nêu lời nói xưa của Phật.

Sau đây sẽ y theo lập ra câu hỏi. Trong câu hỏi có ba:

1. Ấm của Tu-đà-hoàn, tức diệt ở xứ này, không sinh ra mười điều ác, tu đạo cũng thế, không đến với kẻ ác, đem thân so với đạo, là nói không đến sau. Tu-đà-hoàn trở xuống, thân không có đạo, gọi là cõi nước ác, vì đó là nơi mà bậc Thánh vô lậu không cư trú. Thân đắc đạo về sau, được gọi là cõi nước tịnh, vì ở trong pháp vô lậu, Tu-đà-hoàn kia biểu hiện năm ấm không đến cõi nước ác. Thánh đạo cũng thế, không đến sau, sau thì kém trước, làm sao giống nhau? Tương tự còn không, đâu có thêm lớn như nghé bú sữa.

2. "Nếu tương tự v.v... trở xuống là hỏi vặn sau giống với trước. Nếu sau giống với trước thì vì sao không sinh vào cõi nước tịnh diệu mà lại sinh ở nước ác?

3. "Nếu ấm của nước ác chẳng phải Tu-đà-hoàn v.v... trở xuống là ngăn dứt phi nghĩa của Phật. Nếu Phật nói người sinh vào cõi nước ác vì chẳng phải Tu-đà-hoàn, nên không giống với ở trước, thì sao họ không làm điều ác sát sinh, trộm cắp v.v..."

Sau đây là Phật đáp, văn chia ra bốn phần:

Trước đáp câu hỏi thứ ba, kế là đáp câu hỏi thứ hai. Lại đáp câu hỏi thứ ba, không đáp câu hỏi thứ nhất, nên có bốn phần. Đầu tiên, nói Tu-đà-hoàn sinh vào cõi nước ác, sau cùng không mất tên Tu-đà-

hoàn.

Trong đáp câu hỏi thứ ba, "Nếu ấm của cõi nước ác chẳng phải Tu-đà-hoàn, là nói dù sinh ở chỗ ác, vẫn không được nói là chẳng phải ấm, không tương tự. Cho nên ta con làm dụ để đáp câu hỏi thứ hai, nói sau hơn trước. Chẳng phải nói thẳng tương tự cho nên nói là ấm không tương tự, như nghé con bú sữa, lúc đầu đói, về sau no".

"Không giống nhau là sao?" Cách xa cõi Niết-bàn, vì gần với đời trước, dù sinh ở cõi nước ác, nhưng do năng lực đạo, nên không còn làm ác.

Trong giải thích câu hỏi thứ ba: "Làm sao không gây ra nghiệp ác?" Là nói do đạo lực, đầu tiên là pháp thuyết:

"Như Hương Sơn v.v... trở xuống là Phật dùng bốn thí dụ để chỉ rõ:

Trong dụ đầu: "Ví như ở Hương Sơn, có Sư Tử đầu đàn" dụ cho trong thân hiện ấm của Tu-đà-hoàn có đạo vô lậu. Hầu hết chim, thú đều không dám đến gần, dụ cho điều xấu ác không sinh ra.

"Đôi khi sư tử đầu đàn này lên núi Tuyết", dụ cho đạo vô lậu đã được truyền bá đến đời sau. Trong thân đắc đạo, tất cả chim thú cũng không ở, là chúng không dám ở trong Hương Sơn giữa hư không.

Hương Sơn ở giữa hư không kia, dụ cho trung gian của Tu-đà-hoàn đã thọ thân không có đạo. do bạo lực ở trước, nên nghiệp ác không hiện hành (biểu hiện). Sau đây là hợp rất dễ hiểu.

Ba dụ sau, đều nêu văn tổng hợp, rất dễ nhận biết.

"Ấm của Tu-đà-hoàn đã được diệt mất ở đây v.v... trở xuống là Phật không đáp câu hỏi đầu. Trước là, trong câu hỏi Phật đáp ở đầu: "Ấm Tu-đà-hoàn đã diệt ở đây, không đến cõi nước ác", là nói thân sẽ được cảm thọ sau, cũng vẫn là ấm của Tu-đà-hoàn kia chẳng phải hoàn toàn không đến".

Trong văn, đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp.

"Ví như con người v.v... trở xuống là Phật đáp trong câu hỏi đầu: "Tu đạo cũng như thế, không đến cõi nước ác", là nói về sau lại được, chẳng phải hoàn toàn không đến. Đầu tiên là lập dụ:

"Như người giàu có, dụ cho Tu-đà-hoàn hiện có đủ đức Thánh. Chỉ có một đứa con, dụ cho Tu-đà-hoàn hiện tại đang gây ra nghiệp của đời sống kế là.

Trước đó đã qua đời, dụ cho sinh nghiệp của Tu-đà-hoàn kia, khởi rồi dứt diệt, trong quá khứ. Con của Tu-đà-hoàn có người con hiện đang ở cõi nước khác, nghĩa là nghiệp nhân của Tu-đà-hoàn kia đã sinh ra

quả vị lai, gọi là đứa con đã có con. Quả khởi ở đương lai, gọi là ở cõi nước khác.

“Người ấy qua đời rồi”, là dụ cho hiện báo đang dời đổi, diệt mất của Tu-đà-hoàn.

“Đứa cháu nghe chuyện này xong, liền thu gom toàn bộ sản nghiệp”, dụ cho trong thân không có đạo của Tu-đà-hoàn khởi được vô lậu, được Thánh đạo đã tu trong quá khứ, chứ chẳng phải hiện nay, gọi là trông coi của cải. Chẳng phải không có trở ngại trong khi Tu-đà-hoàn đã tu được Thánh đạo, gọi là thu gom lấy không có người ngăn cản giữ gìn.”

Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích.

“Nối nhau bao vây, bao vây gọi là họ là một, sau hợp rất dễ hiểu”.

Trên nói có tu, dưới kế là nói về nghiệp quả mà Tu-đà-hoàn đã tu:

Trước hết, Sư Tử Hống hỏi, kế là Như lai đáp. Vì có người khó nhận hiểu, nên sau đây. Phật sẽ chỉ bày lại:

Trong phần đầu, trước hết Sư Tử Hống nêu kệ xưa. Nửa trên trong bài kệ, nói về nhân của ba học, nửa bài kệ sau là nói được quả Niết-bàn. Đây là nghiệp quả ở trên không tư duy. Dưới là hỏi: “Sao chỉ hỏi nửa bài kệ trên?” Sau đây, trong phần Phật đáp, trước là giải thích nửa kệ trên, nói về hạnh ba học.

“Phá hoại tâm nghi, nghĩa là vì tu đạo v.v... trở xuống là giải thích nửa bài kệ sau, nói gần với Niết-bàn. Lại, giải thích nửa bài kệ trước, nói về thể của hạnh ba học kia. Giải thích nửa bài kệ sau, nói theo thứ lớp thành tựu.

Trong phần trước có ba lượt:

1. Nói Tu-đà-hoàn kia giữ gìn hạnh Tiểu thừa.

2. Nói phá hạnh phàm phu của Tu-đà-hoàn.

3. Nói hạnh dứt phiền não của Tu-đà-hoàn.

Cũng có thể lượt đầu, nói chung lợi ích cho mình và người. Tu vì chúng sinh, gọi là lợi tha, tâm không chấp đắm, gọi là tự lợi. Một lượt thứ hai là nói về lợi người. Một lượt thứ ba, là nói về lợi mình.

Trong phần đầu, trước là nói riêng, sau là tổng kết.

Trong phần riêng, trước nói về giới. Trong giới, đầu tiên là nêu phần kém, chỉ rõ phần hơn.

“Thế nào là chân? v.v... Trở xuống là nói về hơn vượt qua kém. Trước hỏi, kế là giải thích”.

"Nếu vì độ thoát tất cả chúng sinh v.v..." là lợi người.

"Lúc tu như thế, không thấy giới, nghĩa là không thấy giới thể, thể là như sắc v.v...

Không thấy tướng: Không thấy tướng ngăn cấm của giới hạnh. Các tướng khác rất dễ hiểu.

"Nếu có thể v.v... trở xuống là kết".

Trong định cũng trước nêu phần thua kém để chỉ rõ phần vượt hơn. Đầu tiên là hỏi, kế là giải thích, sau là kết, chỉ rõ lỗi.

Thế nào là chân? v.v... Trở xuống là nói hơn vượt qua kém. Trước hỏi, kế giải thích.

Đầu tiên là nói: "Vì chúng sinh v.v..." là nói về hạnh lợi người của người kia. Gồm có mười hai câu.

"Thực hành hạnh này v.v... trở xuống là nói lên việc lợi mình".

Không thấy Tam-muội, là không thấy thể của định, thể, nghĩa là số định.

Không thấy tướng là không thấy sự vắng lặng của tâm định. Các tướng khác rất dễ hiểu.

"Nếu có thể v.v... trở xuống là kết".

Trong tuệ, cũng trước nêu kém để chỉ rõ hơn. Đầu tiên là hỏi, kế là giải thích, sau là kết, chỉ rõ lỗi.

"Thế nào là chân? v.v... Trở xuống là nói hơn, vượt qua kém. Trước là hỏi, kế là nói. Trước nói về lợi người."

"Tu như thế v.v... trở xuống là nói về lợi mình của người kia".

Không thấy tuệ là không thấy thể của tuệ, thể nghĩa là bản chất của tuệ.

Chẳng phải tướng, nghĩa là không thấy tướng năng phân biệt của trí tuệ. Các tướng khác rất dễ hiểu.

"Đây là v.v... trở xuống là kết".

Trên đây là giải thích rộng về tu ba học.

Sau đây là tổng kết: "Tu tập giới, định, tuệ v.v... như thế" là kết phần trội hơn ở trước.

"Không thể v.v... trở xuống là kết phần thua kém ở trên.

Trong lượt thứ hai, trước là nói về tu giới:

Vì phá mười sáu luật nghi ác: Trong luận Tạp Tâm nói mười hai. Mười thứ trong mười hai luật nghi ác kia đồng với ở đây, cái gọi là người giết mổ dê, nuôi heo, gà, bắt cá, chim. Thợ săn, làm trộm, giặc, người làm nem thịt, cai ngục và chú rồng. "Hai thứ khác với ở đây là người giết mổ chó và thợ săn rình rập. Có thể làm v.v... trở xuống là kết."

Kế là nói về tu định. Trước hỏi, kế nói về năng dứt tất cả Tam-muội là nói chung về tu định kia.

“Cái gọi là v.v... trở xuống là nói riêng. Tam-muội Vô thân là định Không xứ. Tâm vô biên: là định Thức xứ. “Duyên” thức vô biên, gọi là Vô biên tam-muội tịnh tụ là định của Vô sở hữu, có thể đối với nhiều duyên, vì tụ tâm một chỗ, nên gọi là tu định. Tam-muội Thế biên dựa vào nhóm tịnh nấy để khởi lên kiến hữu biên. Tam-muội Thế đoạn, là dựa vào định này chấp đoạn. Thể tánh Tam-muội dựa vào định này mà chấp có minh tánh (tánh mờ tối) ngoài tám muôn kiếp. Thế trượng phu nương vào định này chấp có trượng phu của minh sơ.

Nếu có thể v.v... trở xuống là kết.

Trong tuệ, đầu tiên là hỏi, kế là giải thích tướng của tuệ.

“Năng phá thế kiến, là nói chung về tu tuệ kia.”

“Cái gọi là v.v... trở xuống là nói riêng. Trong nói riêng có bảy:

1. Năng phá hai mươi thân kiến, trong mỗi ấm đều có bốn câu.

2. “Thường tức “Ngã” v.v... trở xuống là phá chấp đoạn thường. Trước thường, sau đoạn”.

3. “Tác, gọi là ngã v.v... trở xuống là phá chấp ngã, ngã sở. Chấp “Cái ta” là “Ngã”, sắc là ngã “Sở”. Làm, nhận lãnh, vì nói lẫn nhau, nên có hai câu.

4. “Không có tạo tác, không có cảm thọ, tự sinh v.v... trở xuống là phá chấp tự nhiên”.

5. Không có làm ra, không có nhận lãnh, đều là trời Tự tại, phá chấp không có nhân.

6. “Không có làm ra, không có nhận lãnh, đều là thời gian v.v... trở xuống là phá kiến chấp về thời gian”.

7. Làm, nhận lãnh đều không có là phá kiến chấp năm đại.

“Nếu có thể v.v... trở xuống là kết”.

Trong lượt thứ ba, tu giới, tịnh thân, phá cái ác của thân miệng. Tu định tâm vắng lặng, phá bỏ ý ác. Đây là dứt trừ lỗi của sự. Tu tuệ, làm hoại hoài nghi, phá lỗi mê lý.

Sau đây là giải thích về tạp nhạp gần gũi Niết-bàn. Gồm có mười câu:

Bốn câu trước, tự làm tan mất nghi, vì tu, là một câu. Tu vì thấy tánh là hai câu. Thấy tánh vì được A-nậu Bồ-đề là ba câu. Vì được Niết-bàn là bốn câu. Sáu câu sau là vì người. Vì cắt dứt sinh tử của chúng sinh, là dứt quả khổ của chúng sinh, dứt nhân “Hoặc” của tất cả phiền não. Tất cả hữu: Là dứt hai mươi lăm hữu của chúng sinh. Tất cả cõi:

Dứt ba cõi kia. Tất cả đế là dứt khổ tập đế.

Một câu đầu, là cắt đứt sự xuyên suốt các câu này. Năm câu này vì chúng sinh dứt lìa hữu vi. Dứt sinh đến đế, vì được thường v.v... vì làm cho chúng sinh chứng nhập vô vi. Trước là hỏi, kế là đáp. Vì có người khó hiểu, nên sau đây, sẽ hỏi đáp lần nữa, để chỉ rõ. Có ba lượt hỏi, đáp, để nói rõ Niết-bàn ở trước:

1. Đầu tiên Sư Tử Hống chấp thô đồng với tế:

"Nếu không sinh diệt là Niết-bàn, nghĩa là "Sinh" trong bốn tướng cũng không sinh diệt".

"Vì sao không gọi là Niết-bàn? Vì tướng sinh, thế nào là không sinh, bất diệt? Tướng "Sinh" kia đã khởi xong, không còn sinh lại nữa, nên gọi là "Bất sinh, tướng sanh chẳng diệt nên nói là bất diệt. Dưới đây là diệt mà có đầu cuối", giải thích chẳng phải Niết-bàn".

2. Sư Tử Hống nhân lời Phật nói, hỏi vặn lại:

"Nếu không có đầu cuối, tức là pháp sinh tử, Niết-bàn cũng không có đầu cuối, thì vì sao không được gọi là Niết-bàn v.v... trở xuống là Đức Phật đáp: "Pháp sinh tử này đều có nhân quả, nên chẳng phải Niết-bàn."

"Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích: Vì thể của Niết-bàn không có nhân quả".

3. Sư Tử Hống nhân lời Phật nói, hỏi vặn lại: "Nói về Niết-bàn cũng có nhân, quả", đều trái với lời Phật nói. Kế là phân tích để hỏi vặn:

Trước là nêu kệ xưa, hỏi vặn, phá không có nhân. Văn xuôi sau kệ là nêu lời nói xưa của Phật, để hỏi vặn, phá không có quả". "Nay ta sẽ nói đạo quả Sa-môn", là nêu lược nêu Phật.

"Nói Sa-môn v.v... trở xuống là nêu lời giải thích của Phật. Về ba học của Sa-môn, đạo nghĩa là tám chánh, quả nghĩa là Niết-bàn."

"Thế Tôn v.v... trở xuống là y theo Thế Tôn để kết hỏi vặn".

"Thế nào là nói v.v... trở xuống là vặn hỏi chung lời Thánh. Sau đây, Phật sẽ giải đáp:

Nhân Niết-bàn, cái gọi là Phật tánh, giải thích suốt qua kệ xưa. Tánh của Phật tánh chẳng sinh Niết-bàn, nên nói chẳng có nhân, giải thích thông qua lời nói hện nay, vì phá được phiền não, nên gọi là quả lớn, giải thích chung lời nói xưa, không từ đạo sanh nên nói chẳng phải quả. Giải thích chung lời nói hiện nay, nên không có nhân quả, chính là song kết hiện nay. Sau đây, sẽ giải thích rộng về Phật tánh không suy nghĩ ở trên. Có bốn lần hỏi đáp. Đầu tiên là Sư Tử Hống hỏi về tính chất

"Một", "Khác" của tánh, trước là quyết định về Phật tánh, chúng sinh đều là hữu vi chung, mỗi hữu vi đều có hoặc có chung, v.v...

Còn lập vấn nạn đầu tiên "Một lượt Bồ-đề, tất cả đồng được", pháp thuyết, hỏi vặn "Cũng là như".

"Hai mươi v.v... trở xuống là dụ thuyết, hỏi vặn".

"Nếu Phật tánh v.v... trở xuống là hợp dụ, hỏi vặn "Nếu đều đồng nhau là y theo sau để đặt câu hỏi. Nếu đều là có, thì đây là vô thường, dùng lý để chính thức vặn hỏi.

"Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích. Vì có thể tính đếm".

"Nhưng Phật nói v.v... trở xuống là nêu xưa để vặn hỏi hiện nay": Xưa Phật nói, tánh chẳng một, chẳng hai, sao nay Ngài lại nói "đều có"?"

"Nếu mỗi đều v.v... trở xuống là dùng nay để vặn hỏi xưa:

"Nếu hiện nay, Phật nói đều có riêng thì tại sao xưa, nay Chư Phật đều bình đẳng, Phật tánh như hư không?" Sau đây Phật sẽ giải đáp:

Đầu tiên là pháp thuyết, hoặc chẳng phải một, hai, sơ lược lập tông chỉ đó.

Phật tánh như không, tất cả có chung, nói là không hai. Phật cũng đồng như Chư Phật bình đẳng ở trước. Như hư không giống như Phật tánh ở trước như hư không. Nếu tu thì sẽ thấy sáng suốt chẳng phải một. Kế là Phật dùng thí dụ để chỉ rõ:

"Cỏ tên nhẫn nhục", dụ cho chung ở trước. "Nếu bò ăn v.v... trở xuống là dụ cho tu thì thấy. Sau đây là hợp rất dễ hiểu."

Lượt thứ hai là Sư Tử Hống nhân lời Phật nói, hỏi vặn lại, câu hỏi đúng với Phật tánh. Do thuyết trước nói: "Tu đạo vì thấy", nên gồm hỏi vặn cả Thánh đạo. Y theo câu hỏi về tánh, trước y theo quyết định tiến, lùi của thí dụ trước: Một hay là nhiều?"

Sau đây chính là đặt câu hỏi:

Như tánh là một, nghĩa là bò ăn cỏ thì hết, hỏi vặn phá được riêng. Như cỏ là một con bò ăn thì hết, bò khác không có phần. Nếu tánh là một, thì khi một người được, người khác sẽ không có phần, sao Phật lại nói "Người tu đều thấy?".

Nếu tánh là nhiều, thì sao Phật lại nói "Tánh cũng giống như thế?" là hỏi vặn, phá bỏ nghĩa "Một". nếu cỏ kia là nhiều, thì tánh lẽ ra cũng nhiều, sao Phật lại nói rằng, Phật tánh, chúng sinh đều có, như cỏ nhẫn nhục?"

Sau đây là hỏi vặn về Thánh đạo:

Như Phật nói: "Tu đạo thấy tánh", nghĩa này không đúng! Là nhắc

lại để nói chung là không phải.

“Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích.

Nếu đạo là một, nghĩa là như cỏ nhẫn nhục thì lẽ ra phải có hết. Chấp “Một” câu hỏi, phá nghĩa được riêng.

“Nếu đạo là nhiều v.v... trở xuống là chấp riêng, hỏi vặn là phá nghĩa được đủ. Đạo kia đã nhiều thì làm sao một người mà tu tập được đầy đủ? Đã không tu đủ thì làm sao gọi là được Trí Tát-bà-nhã? Tát-bà, là tiếng Phạm, Hán dịch là Nhất thiết trí, sau đây là Phật đáp. Vì giải thích tánh, nhân câu hỏi của Bồ-tát Sư Tử Hống, nên Phật nói chung về Thánh đạo. Ý giải thích thế nào? Nói pháp dù là một, nhưng ngại gì được riêng. Trong văn, trước nêu hai dụ: Đạo và cây. Kế là y theo dụ làm sáng tỏ pháp. Sau nêu ra ba dụ: Cổng, cầu và thầy thuốc. Sau đây, y theo dụ làm rõ pháp:

Lượt thứ ba, Sư Tử Hống nhân lời nói mà hỏi vặn lại, trước là hỏi, sau là dụ. Đầu tiên, nhắc lại thẳng là không phải.

“Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích.”

Người đi trước ở giữa đường, kẻ đi sau thì trở ngại, sao lại nói là không có chướng ngại? Hỏi vặn để phá thí dụ đầu. Các dụ khác cũng giống như vậy, so sánh phá bốn dụ sau.

“Tánh của Thánh đạo v.v... trở xuống là cứ theo dụ để hỏi vặn pháp. Có thể trong lời Phật đáp, giải thích riêng về Phật tánh của Thánh đạo, rất dễ hiểu.”

“Như nghĩa mà ông đã nói, không tương ưng, đều chẳng phải lời hỏi vặn. Sau đây, Phật giải thích rộng:

Trước là nói phần trước của dụ trước, chứ chẳng phải toàn phần. Tất cả chúng sinh đồng vô minh. Sau lại lập hoàn toàn, y theo dụ để chỉ rõ pháp.

Trong phần ít, ta thí dụ một ít, chứ chẳng phải tất cả, là nói chung chẳng phải hoàn toàn. Sau là nói riêng để chỉ bày rõ:

Đạo thế gian bình đẳng, nói dụ khác với pháp. “Đạo vô lậu v.v... trở xuống là nói pháp khác với dụ”.

“Nói đạo vô lậu thì không phải như thế”, là nói chung, trái với “Dụ trước”. Sau đây là nói riêng trái với dụ trước.

“Khiến chúng sinh không có nghi ngờ” là trái với “Chướng ngại ở trước”.

“Bình đẳng không hai” là trái với ở trước không bình đẳng, không có kia đây, là trái với kia đây ở trước.

“Chánh đạo như thế, có thể làm Phật tánh, làm liễu nhân v.v... trở

xuống là Phật khen để chỉ rõ phần hơn. Trước là pháp, sau là dụ.”

Y theo dụ sau, lại lập mười hai nhân duyên trong toàn dụ, chúng sinh đều có, lập dụ để làm sáng tỏ pháp.

“Đã tu v.v... trở xuống là nói về pháp đồng dụ”.

“Đã tu như thế” là hợp với “Nhân duyên” ở trước.

“Đồng dứt phiền não của chúng sinh v.v... trở xuống là hợp với “Bình đẳng” ở trên.

Noãn, thai, thấp, hóa là bốn cách sinh. Cõi là ba cõi. Hữu là hai mươi lăm hữu. Đạo là sáu đường. Người có chứng ngộ là thấy biết kia, đây không chướng ngại.

Trong pháp xa đáp câu hỏi thứ hai ở trước: “Nếu đạo nhiều, thì làm sao tu đủ? Nay nói về người chứng ngộ, thì kia, đây đều thấy biết, không có chướng ngại, do đó có thể tu đủ, gọi là Tát-bà, là đáp xa về trước, cũng không được gọi là Trí Tát-bà-nhã.

Lượt thứ tư, Sư Tử Hống hỏi vặn lại một nghĩa Phật tánh ở trước khác với thân chúng sinh, sao Phật lại nói tánh là một? Sau đây, là Phật giải thích. Trước là dụ, sau là hợp. Văn rõ ràng rất dễ hiểu.

❑

ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN KINH NGHĨA KÝ

QUYỂN 9

Sau đây là nói rộng về cảnh không thể suy nghĩ của Phật ở trên.

Cảnh, là Niết-bàn, tùy hóa độ, thị hiện diệt độ, nhưng thật đức thường còn. Thật đức dù còn, nhưng vì vắng lặng lìa tướng, nên nói là, không thể suy nghĩ. Đức này khó được biểu lộ rõ ràng. Nay, Phật đã mượn hóa hiện diệt độ, thú nhập để chỉ thị rõ, vì mốn cho chúng sinh được học Phật, bỏ tướng, thu nhập về đó. Trong đó có bốn:

1. Mượn xứ diệt để làm sáng tỏ Niết-bàn chân thật.

2. Mượn thời gian diệt độ để nói rõ chân Niết-bàn.

3. Mượn trang nghiêm song lâm, để làm sáng tỏ Niết-bàn chân thật.

4. Mượn thân diệt độ để làm rõ chứng nhập.

Trong xứ có hai:

1. Mượn thành, xứ để đối phá ngoại đạo, nói về thường, lạc, ngã, tịnh của Đại Niết-bàn.

Y theo thành, xứ, đầu tiên là Sư Tử Hống hỏi, ý hỏi có ba:

1. Hỏi: “Vì sao Phật đã từ bỏ sáu kinh thành lớn, để đến nơi này?

2. Hỏi: “Vì sao Phật Niết-bàn ở đây?”

3. Hỏi: “Với nơi chốn tệ ác Câu-thi, vì sao Như lai lại nhập Niết-bàn ở đó?”

Sau đây, là Phật đáp riêng: Trước là đối với câu hỏi sau: “Ông không nên nói thành Câu-thi là nơi xấu ác, hẹp hòi, trái lại nên nói là nơi chốn mầu nhiệm, vì lý giáo đã được tỏ bày.

“Vì sao?” v.v... trở xuống là nói về nơi chư Phật, Bồ-tát đã tu hành, pháp thuyết, lược giải thích.

“Như người hèn hạ” v.v... trở xuống là Phật dùng ba thí dụ để chỉ bày rõ ràng. Kế là hợp, sau là kết.

“Xưa, ta đã nghĩ v.v... trở xuống là đáp câu hỏi hai, có ba lần “Lại nữa”:

1. Thuở xưa, ta đã từng ở chỗ này được nghe danh hiệu Phật, tu

hành mười điều lành. Vì để trả ân đất, nên ta đã đến đây.

2. Ta đã từng ở chỗ này, tu bốn tâm vô lượng.

3. Ta đã từng ở chỗ này, được thấy Phật, phát tâm, cho nên đến ở đây.

"Ta mới xuất hiện" v.v... trở xuống là đối với câu hỏi đầu tiên của Sư Tử Hống nói, vì theo đuổi các ngoại đạo, nên ta đã từ bỏ sáu thành để đến chỗ này. Trước là nói lìa bỏ sáu thành. Sau là đến Câu-thi nhằm đả phá tà, nói lên sáng tỏ chánh. Trước là nói riêng, sau là kết.

Trong phần nói riêng có ba:

1. Nói về sáu vị giáo chủ ngoại đạo, trước hết, họ đến Câu-thi, để tăng thêm tà kiến cho chúng sinh.

2. "Ta thấy v.v... trở xuống là Như lai đến đây đổi tà thành chánh.

3. "Lúc bấy giờ, sáu vị giáo chủ ngoại đạo nghĩ rằng v.v... trở xuống là nói các ngoại đạo chấp tà, gây rối loạn chánh. Như lai đối ứng, đả phá. Đoạn đầu rất dễ hiểu.

Trong đoạn hai, đầu tiên là nói về xót thương chúng sinh ở đây đã, đang bị các tà sư mê hoặc, nên Như lai đã thỉnh rộng Bồ-tát đại Sư Tử Hống.

"Dù đang ở trên hư không v.v... trở xuống là nói lý do rống để nhóm họp Bồ tát. Sư tử Hống là nói tất cả v.v... trở xuống là phát ra tiếng rống nói không có thường, lạc để giải thích pháp sinh tử, nói Phật là thường v.v... để chỉ bày pháp Niết-bàn.

Trong đoạn ba, đầu tiên, là nói Như lai phá tà bày chánh.

"Các ngoại đạo nói: "Nếu nói Như lai là thường, lạc, ngã v.v... trở xuống là nói các ngoại đạo bỏ tà về chánh.

Trong phần trước có hai:

1. Phá ngoại đạo, tức phá pháp chấp "Ngã".

2. "Sáu vị giáo chủ ngoại đạo nói: "Sắc không phải "Ngã" v.v... trở xuống là Phật phá chấp ngã theo pháp khác của ngoại đạo.

Trong phần trước, đầu tiên, là dựa vào sáu căn để phá ngã:

"Nếu sáu vị giáo chủ ngoại đạo nói sắc là ngoài ngã, thì y theo năm ấm để phá "Ngã".

Trong phần y theo để phá, trước là phá chấp tà.

"Chư Phật, Bồ-tát đã thấy chân v.v... trở xuống là nói lên nghĩa chánh.

Văn trong phá tà ở trước có hai phần:

1. Ngoại đạo lập ngã, Như lai đối ứng để phá.

2. Ngoại đạo vặn hỏi, Phật, Như lai giải thích.

Trong phần trước, đầu tiên, là ngoại đạo lập ra "Ngã": "Cù-đàm có "Ngã", ta cũng có "Ngã", nói tà vạy, làm rối loạn chánh."

Sau nói về tướng "Ngã":

Trong sáu căn, y theo mắt để nói: "Người "Thấy" gọi là "Ngã", pháp thuyết để lập. Kế là dụ, sau là hợp. Sau đây, là Phật đối phá.

"Người thấy gọi là "Ngã", nghĩa này không đúng, là nhắc lại để bác bỏ chung".

"Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích, có ba lần "Lại nữa":

1. Tác dụng của căn chẳng phải đều phá chắc chắn có "Ngã". Người hoàn toàn ở sáu căn, đều có tác dụng, là nói về tướng của dụ kia.

"Nếu chắc chắn "Có" v.v... trở xuống là vặn hỏi pháp đồng dụ".

"Nếu trong một căn không thể v.v... trở xuống là dùng pháp tìm dụ, phá chắc chắn có "Ngã".

2. Tác dụng của căn không hằng, phá chắc chắn có "Ngã".

"Dụ mà ông đã dẫn, dù trải qua trăm năm, nhận thấy vẫn không khác với nói về tướng của thí dụ .

"Nếu nhãn căn v.v... trở xuống là vặn hỏi pháp đồng với dụ, thì biết rõ vô "Ngã".

3. Tác dụng của căn hoàn toàn, là phá chắc chắn có "Ngã". Vì người hướng khác, nên thấy trong, thấy ngoài để nói về tướng thí dụ của mình.

"Nếu nhãn căn v.v... trở xuống là vặn hỏi pháp đồng với dụ".

"Nếu không thấy v.v... trở xuống là nói pháp trái với dụ, phá chắc chắn có "Ngã".

Dưới đây là ngoại đạo gạn hỏi trái lại với Như lai.

"Nếu vô "ngã" thì ai sẽ thấy tà?" Sau đây, Phật sẽ giải thích.

"Trước nói bốn việc hòa hợp, gọi là thấy. Kế là nói vô "Ngã". Sau nói chúng sinh điên đảo thấy có "Ngã".

Trên đây, đã phá tà, hiển rõ chánh, rất dễ hiểu.

Sau đây là y theo năm ấm để phá chắc chắn có "Ngã". Văn chia làm bốn:

1. Phá tà.
2. Bày chánh.
3. Lại phá tà.
4. Lại bày chánh.

Trong phần đầu, trước là y theo sắc ấm để phá, so với bốn ấm còn

lại.

Trong y theo sắc ấm, đầu tiên là phá "Ngã", sau là phá "Thường" v.v...

Y theo phá ngã, nếu sắc là ngã, thì cũng không đúng, nêu lên để chứng tỏ, hoàn toàn là sai.

"Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích rộng để chứng tỏ sự sai lầm của họ. Dùng năm câu để phá.

"Nếu sắc là "Ngã" thì lẽ ra không xấu xí, quê mùa" là một phá.

"Vì sao lại có sự khác nhau của dòng họ?" Là hai phá.

Vì sao lệ thuộc người khác? Là ba phá.

Các căn thiếu xấu là bốn phá.

Sao không làm trời mà chịu đọa địa ngục? Là năm phá.

"Nếu không thể v.v... trở xuống là nói chung để kết phá.

Sau đây sẽ phá thường v.v... và so sánh ấm khác. Văn rõ ràng dễ hiểu.

Trên đây là đả phá tà.

"Như lai hẳn v.v... trở xuống là chỉ bày rõ chánh nghĩa".

"Lại nữa, sắc v.v... trở xuống là lại phá tà lần nữa".

"Thân Như lai v.v... trở xuống làm sáng tỏ lại nghĩa vua. Sau đây sẽ phá ấm khác chấp ngã. Đầu tiên lại phá tà, sau hiển bày chánh nghĩa.

Y cứ vào phá tà, văn có bốn cặp:

1. Nhân đã bị phá ở trước, ngoại đạo bèn lập ra "Ngã" của ấm khác. Họ nói từ sắc đến thức đều chẳng phải "Ngã" của họ là khắp tất cả, cũng như hư không".

Sau đây, là Phật đối phá, có ba lần "Lại nữa":

a. Dựa vào thấy để vặn hỏi phá bỏ: "Nếu có khắp, thì không nên nói "Ngã", chúng sinh chẳng thấy" là y theo gốc để vạn hỏi: "Nếu ngã khắp thì xưa nay phải thường cùng khắp, tất cả nơi nào, sắc cũng thường, lẽ ra phải thấy đủ, không nên nói rằng, lúc đầu "Ngã" không thấy? Nếu lúc đầu không thấy, về sau mới thấy thì lẽ ra các thấy vốn "Không có", tức là vô thường, làm sao nói là khắp?"

b. Y theo thú (đường) để vặn hỏi:

"Nếu "Ngã" cùng khắp, thì trong năm đường lẽ ra phải có đủ thân, để cho vạn hỏi, để cho đồng "Có" (e họ sẽ lập đồng "Có", nên sau lại văn hỏi, đả phá):

"Nếu có đủ, thì lẽ ra đều phải chịu quả báo trong năm đường, vì sao lại nói rằng: "Chuyển biến lìa ba đường, để được thân trời, người?"

c. Y theo một, khác để vặn hỏi, đả phá. Trước vì hai quyết định: “Một”? Hay là “Nhiều”?

“Nếu “Ngã” là một, thì sẽ không có cha, con v.v... ” là vặn hỏi, đả phá “Một” khắp.

“Nếu “Ngã” là nhiều” v.v... trở xuống là vặn hỏi đả phá nhiều khắp. Nếu nhiều mà khắp thì ngã của người này khắp trong thân người kia, “Ngã” của người kia khắp trong thân người này. Hệ nghiệp trong năm căn của tất cả chúng sinh lẽ ra đều bình đẳng, không nên có khác nhau? E rằng, goại đạo kia sẽ lập luận v.v... nên sau đây, Phật lại hỏi văn đả phá tiếp:

“Nếu phải bình đẳng thì sao ông lại nói rằng, căn đủ, hay không đủ?” hỏi vặn, đả phá “căn bình đẳng”. Nghiệp lành, nghiệp ác, là vặn hỏi đả phá “Nghiệp bình đẳng” ngu, trí khác nhau là bắt bẻ, đả phá, là phá “Tuệ bình đẳng”.

Lần “Lại nữa” thứ hai, là ngoại đạo nương theo lời Phật nói, nêu lên nghĩa bào chữa:

“Ngã”, là pháp vô biên, đã chia giới hạn với phi pháp, mỗi thứ đều là riêng của chúng, nên hễ người nào tu pháp lành thì người đó sẽ được thân tốt đẹp. Kẻ nào hành động phi pháp, thì họ sẽ có thân hình xấu xí, ác độc. Thế nên có khác nhau!”

Sau đây, Phật sẽ đối phá:

“Nếu vậy, thì “Ngã” của ông sẽ không cùng khắp” Phật dùng cái riêng để vặn hỏi “Khắp”:

“Nếu khắp v.v... trở xuống là dùng “Khắp” để vặn hỏi “Riêng”:

“Nếu “Ngã” của ông “Khắp”, thì nó phải đến trong thân người kia và “Ngã” của người đó cũng đến trong thân người này. Cho nên, người lành lẽ ra cũng có xấu ác? Và người xấu ác lẽ ra cũng có nghiệp lành? Thiện, ác đã chung cho báo thân đâu có khác?

“Nếu không như thế v.v... trở xuống là kết cái khắp của “Ngoại đạo” là sai quấy”.

“Lại nữa” thứ ba, là ngoại đạo lập dụ, đưa ra nghĩa bào chữa:

“Ví như trong một ngôi nhà thắp trăm, ngàn ngọn đèn. Đèn riêng mà ánh sáng thì chung. “Ngã” của ta cũng giống như thế, như ánh sáng cùng khắp. Người tu thiện, làm ác, như ngọn đèn đều riêng, không lẫn lộn nhau.

Sau đây là Phật sẽ đối phá:

“Ông nói “Ngã” như ngọn đèn, nghĩa này không đúng!” là nhắc lại để nói chung là sai”.

“Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích rộng để nói về nghĩa sai, chia làm ba câu:

1. Ánh sáng từ duyên “Có”, theo đèn mà thêm rực rỡ, trong khi “Ngã” thì không phải như vậy, do đó, ông không được dùng đèn để làm thí dụ.

2. Ánh sáng phát ra từ ngọn đèn, rồi nhóm lại ở chỗ khác, còn “Ngã” thì không phải như vậy, nên ông không được lấy ánh sáng làm dụ.

3. Ánh sáng ở chung với bóng tối. “Ngã” thì chẳng phải như vậy, không ở chung một chỗ với “Vô ngã”. Do nghĩa này, nên ông không được dùng ánh sáng làm thí dụ.

Trong văn, đầu tiên là nói: “Ánh sáng và bóng tối được giản lược chung để nêu”.

“Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích”.

Như thắp một ngọn đèn, thì ánh sáng soi rọi không rõ. Chính là nói ánh sáng đèn ở chung với bóng tối, cần phải có nhiều ngọn đèn mới sáng rõ, là nêu nhiều để chỉ rõ ít.

“Nếu ngọn đèn đầu tiên mà xua tan được bóng tối, thì không cần ngọn đèn sau”, là y theo đầu để vặn hỏi sau.

“Nếu cần ngọn đèn sau, thì biết ngọn đèn đầu đã ở chung với ngọn đèn sau”, là dùng sau để chứng trước.

Đoạn bốn, là ngoại đạo vặn hỏi trái lại với Như lai:

“Nếu vô “Ngã” thì ai làm điều lành, điều dữ?”

Sau đây, trước là Phật dùng bốn nghĩa để phá riêng:

“Nếu “Ngã” là tác giả, thì sao gọi là “Thường”? mà nếu là thường, thì sao lại có lúc làm việc lành, đôi khi gây ra điều ác” là một phá.

“Nếu đã có lúc làm thì làm sao được nói: ”Ngã” là vô biên?”, là hai phá.

“Nếu “Ngã” là tác giả, thì sao lại hành động xấu ác?” Là ba phá.

“Nếu “Ngã” biết thì sao lại nghi ngờ rằng, chúng sinh chẳng có “Ngã”? là bốn phá.

“Do nghĩa này v.v... trở xuống là tổng kết, đả phá.”

Trên đây, là phá tà. Sau đây, là làm sáng tỏ chánh nghĩa, nói về thường, lạc, ngã, tịnh và “Không” của Phật. Văn rõ ràng dễ hiểu.

Trên đây, là đoạn thứ nhất, phá tà, nêu chánh.

“Nếu nói Như lai thường, lạc, ngã, tịnh v.v... trở xuống là nói các ngoại đạo bỏ tà, về chánh.

Trên đây, đã nói rộng về Phật đến thành Câu-thi nhằm mục đích phá tà, bày chánh.

“Vì nhân duyên này, nên ta đến ở nơi này v.v... trở xuống là nói chung để kết luận”.

Kế là y theo nơi chốn là rừng để làm rõ Niết-bàn. Trước phân tích, sau là kết. Trong phân tích có bốn:

1. Mượn tám cây để biểu trưng cho tám tu.

2. Vì chúng sinh này bảo vệ khu rừng Ta-la, giúp cho các đệ tử học theo để hộ pháp.

3. Nhân bốn vị vua giữ gìn rừng Ta-la, tức khiến cho hộ pháp.

4. Vì hoa quả của khu rừng này thường tươi tốt, giúp ích cho chúng sinh, nói lên việc giúp ích cho các chúng Thanh văn.

“Vì nghĩa này v.v... trở xuống là kết”.

Kế là mượn thời gian diệt độ, để nói về Niết-bàn, qua đó, đầu tiên là mượn tháng hai để chỉ bày rõ.

Trước là Sư Tử Hống hỏi, sau là Phật đáp. Trước là phân tích, sau là kết. Chia ra làm bốn câu:

1. Nói vào tháng hai, phần nhiều mọi người đều sinh bốn tâm điên đảo thường, lạc, ngã, tịnh. Đức Phật vì đả phá sự trái ngược ấy, để chỉ bày rõ thường, lạc, ngã, tịnh của Như lai, nên trước phá đảo thường, kế là phá đảo lạc, ngã, tịnh.

2. Vì nói lên hai thứ pháp thân của Như lai, đó là chân và ứng.

3. Vào mùa Đông Phật không nhập Niết-bàn, để nói lên người trí không thích Như lai vô thường, tận diệt. Niết-bàn vào tháng hai là nói lên người trí rất ưa thích Như lai thường, lạc, ngã, tịnh.

4. Vào tháng hai, rất hợp với việc gieo trồng v.v... là nói lên các đệ tử tu các pháp lành, trong đó có bốn:

1. Lấy việc gieo trồng dụ cho các chúng sinh gieo trồng các cội lành như nghe pháp, phát tâm...

2. Trong mùa này, sông hồ thường tràn đầy, dụ cho các Bồ-tát ở các cõi nước trong khắp mười phương đều nhóm họp.

3. Thú bú sữa, nói lên các đệ tử gieo trồng các gốc lành.

4. Hoa, quả nở rộ, xinh tươi, nói lên các đệ tử tu hoa bảy giác, được bốn đạo quả.

Sau đây là y vào ngày rằm, để nói lên Niết-bàn. Trước là Sư Tử Hống thưa hỏi:

“Bốn thời kỳ như sinh v.v... Phật đều lấy ngày mùng tám. Vì sao Niết-bàn lại lấy ngày rằm?

Sau đây, trước là Phật khen, sau là, giải thích. Trong giải thích này có ba:

1. Vào ngày rằm, mặt trăng không có vơi đầy, nói lên Niết-bàn của Phật không có đầy, vơi.

2. Vào ngày rằm, mặt trăng tròn đầy, nói lên mười một việc vẻ vang, công đức của Phật đã tròn đầy, là mười một việc đem lại lợi ích thiết thực cho tất cả chúng sinh.

3. "Ngã" "Chân thật không nhập v.v... trở xuống là y theo đoạn đầu, đã nói Đức Phật bất diệt, người ngu cho là diệt, trước là pháp, sau là dụ."

Sau đây, là đoạn ba, mượn sự trang nghiêm khu rừng để nói lên-Niết-bàn. Trước, là Sư Tử Hống hỏi, sau là Phật giải thích.

Vì đức, con người làm rõ nơi chốn, nên nói là trang nghiêm. Chính là nói Phật thừa, nên nói về đệ tử Phật. Đệ tử Phật có vô lượng, lược nêu sáu vị, Phật chung có bảy. Trong mỗi vị, đầu tiên là Phật giải thích, sau Sư Tử Hống, cho đến con người nhận hiểu. Trong phần nói về Xá-lợi, trước là Phật khen trí của Ngài. "Đối với oán, thân v.v... trở xuống là Phật khen tâm hạnh của Ngài".

Trong trí có mười câu, đại trí là chung, lợi v.v... là riêng. Về lý, thú nhập nhanh chóng, gọi là lợi trí. Về sự, ngài hiểu một cách nhanh chóng, nói là Tật trí. Dứt chướng tự tại, gọi là giải thoát trí. Soi sáng cùng tận về lý, gọi là thân thâm trí. Bén nhạy thông suốt về nghĩa thế tục, gọi là quảng trí. Nghiên cứu cùng cực biển giáo gọi là Vô thắng trí. Cho nên kinh nói: "Chỉ trừ Phật, Thế Tôn, tất cả các loài chúng sinh, muốn so sánh với trí tuệ rộng lớn của Ngài Xá-lợi, thì trong mười sáu phần, không thể bằng được một phần! Vì đâu có ai hơn nên gọi là Vô Thắng. Mọi đối tượng sở tri đều không nhận lầm, gọi là Thật trí. Thành tựu đủ tuệ căn, là nói chung để kết khen.

Dưới đây là gởi gắm vào thân diệt độ, để nói lên đã chứng nhập nghĩa đại Niết-bàn. Vì nội chứng khó tỏ bày, nên nhờ vào thân diệt độ thú nhập để làm sáng tỏ Niết-bàn, trong đó có bốn:

1. Sư Tử Hống thỉnh Phật trụ lại thế gian.

2. Như lai không chấp nhận.

3. Sư Tử Hống hỏi ý diệt độ của Phật.

4. Như lai giải thích.

Trong phần đầu, Sư Tử Hống nhân lần thỉnh Phật trụ lại thế gian ở trước, chỉ có Như lai mới có khả năng trang nghiêm khu rừng, chẳng có Phật thì không trang nghiêm. Cúi mong Đấng Đại Từ trang nghiêm

thường trụ! Sau đây, Phật sẽ đáp:

Trước là nói Phật không trụ ở đời, sau là nói lên ý muốn ra đi!

Trong phần nói về không ở, gồm có hai mươi bảy lần “Lại nữa”.

Văn trình bày rộng, nói rộng về bất trụ, chủ yếu gồm có bốn phần:

1. Một lần “Lại nữa” đầu, là Phật dùng lý để quở ngược lại: “Các pháp vô trụ, sao lại thỉnh ta trụ?”.

2. “Thông thường nói trụ v.v... trở xuống là có sáu lần “Lại nữa”. Nói rộng Như lai đã trụ,... tận cùng quá khứ rồi, không nên thỉnh trụ nữa!

3. Nói về vô trụ, gọi là thân vô biên v.v... trở xuống, có mười hai lần “Lại nữa”, là nói rộng Như lai vô trụ, đức đã đủ, không nên thỉnh trụ.

4. “Hoặc có thuyết nói: “Thân, miệng, ý ác, được quả lành v.v... trở xuống,... gồm có tám lần “Lại nữa”, nêu rộng tất cả cuối cùng vô sự, nói lên Phật chẳng có trụ. Đầu tiên, là nêu rộng, sau so sánh với Phật. Trước nói chẳng có trụ, sau là nói ý Phật mốn ra đi!

Như lai ở đây, đã nhập hang thiền định sâu của đại tam-muội, vì chúng không thấy, nên nói là nhập Niết-bàn. Đây chính là gửi gắm con người, để nói lên thật chứng, để cho người tu học.

Hỏi: “Trên Phật vừa nói Như lai rốt ráo thường trụ thế gian, không nhập Niết-bàn. Nay, vì sao Phật lại nói đã đầy không trụ, mà quyết định nhập Niết-bàn?”

Giải thích: “Đức của Phật có bốn môn:

1. Môn thế chung: Thường còn trên thế gian, không hề tạm thời diệt độ.

2. Trụ trong tịch môn, không hề tạm xuất.

3. Môn trái với tịch khởi dụng, ứng hiện, hóa độ chúng sinh.

4. Môn dứt dụng, trở về vắng lặng, bỏ hóa độ, trở về chân. Trước kia Phật y theo môn đầu, để nói lên mình đã ở đời, không bao giờ diệt độ. Nay vì dựa vào môn thứ tư, nên nói không trụ, mà nhập Niết-bàn.

Sau, Sư Tử Hống lại hỏi về ý diệt độ của Phật: “Vì sao Như lai vào hang thiền định?”

Sau đây, Phật sẽ dùng mười bốn lần “Lại nữa” để nói về việc mình đã làm sau khi nhập hang thiền định, dù có nhiều môn, nhưng ý chính là muốn cho mọi người học Phật và thu nhập.

“Vì nghĩa này v.v... trở xuống là kết”.

Từ câu “Chẳng phải trong, ngoài” cho đến “Đến chỗ này”, đoạn

ba của đoạn lớn, nói rộng, về sự “Chứng pháp”.

Dưới đây là đoạn bốn, Phật khuyên tu thu nhập, nói rộng làm sáng tỏ chứng hạnh. Đoạn này so với chứng hạnh trong đoạn hai ở trước đâu có khác nhau, mà cần phải nói lại?

Trong đoạn hai ở trước, Đức Phật đã chỉ dạy thấy Như lai để thú hướng thật chứng. Nay trong đoạn văn này Phật dạy thấy Niết-bàn là một hay khác.”

Lại, trong văn trước đã nói thẳng trì giới, cho đến thấy tánh vì thu hướng chứng hạnh, không y theo người khác nhau.

Trong đây, là dựa vào con người để nói lên thứ bậc thấp của hạnh là hai thứ khác nhau.

Y theo thứ bậc trong văn này, văn chia làm bốn:

Đầu tiên, là Phật dạy tu có ba, là hạnh nhập chứng trên Sơ địa, kế là Phật dạy tu có mười, là hạnh thú chứng giải về mặt chủng tánh cho đến giải hạnh. “Như xưa, Phật bảo Thuần-đà v.v... trở xuống là dạy tu bốn đức chuyển nghiệp, là hạnh thu hướng trong đường lành.

Sư Tử Hống nói: “Tất cả chúng sinh đều có Phật tánh, nên phải tu v.v... trở xuống là y theo người thường mai một, Phật khuyên tu Thánh đạo là thực hành thú chứng.

Trong phần đầu có hai:

1. Nói lại Niết-bàn vô tướng ở trước.

2. “Các Tỳ-kheo nào dứt được mười? v.v... Trở xuống là Phật dạy tu thú nhập và trong tu mười điều lành của đoạn hai ở dưới, nghĩa ấy giống nhau.

Trong phần nói về Niết-bàn vô tướng ở trước, Sư Tử Hống trước là hỏi:

“Định vô tướng được gọi là Đại Niết-bàn. Vì sao gọi là vô tướng?

Sau đây, là Phật nói đầu tiên là nói vì xa lìa mười tướng, nên gọi là vô tướng. Trước là nêu, kế là trình bày. Sau là kết, rất dễ hiểu.

“Nói về chấp tướng v.v... trở xuống là Phật khuyên tu, nhân nói về ngu, trí, lấy, bỏ, được, mất. Trước, nói về được, mất. Chia làm sáu câu. Sau nói về được, cũng có sáu câu.

Trong phần Phật dạy tu nhập, đầu tiên là sơ lược, kế là nói rộng. Sau là tổng kết Phật khen.

Trong sơ lược, đầu tiên là hỏi: “Các Tỳ-kheo nào dứt được mười tướng?” sau đây là Phật giải thích:

Thường tu ba thì dứt mười tướng, nói chung để nêu. Vì thời gian tu

không giống nhau nên nói là thông thường. Có kinh cũng nói thường tu, (bất cứ lúc nào cũng tu). Kế là phân tích, sau là kết.

Trong phần nói rộng, trước là hỏi:

“Thế nào gọi là xả định, tuệ?” Là hỏi về hành tướng của định tuệ”.

“Định là v.v... trở xuống là hỏi vặn đả phá nghĩa “Hành”. Trước hỏi vặn về định kia, sau so sánh với xả của tuệ.

Y theo câu hỏi về định, định là tam-muội là chấp chung, vặn hỏi riêng? Trong pháp tâm sở có số nhất định. Chúng sinh đều có chấp này, vặn hỏi đả phá tu riêng. Nếu tâm ở dưới thì chấp riêng, mà vấn nạn chung, chấp vào một pháp là tam-muội kia, sẽ làm cho tam-muội khác đều không đúng, gọi là vặn hỏi chung. Pháp có chung, riêng. Chung gọi là “Duyên”, riêng gọi là “Hạnh”. Hạnh Duyên nên chung. Vì chia ra chung, riêng là tên khác của ẩn, hiển. Vì pháp chung, cho nên tướng chung “Duyên” biết, nên từ “Duyên” tâm, nói là duyên. Pháp riêng chỉ là hạnh quán, tìm tòi mong cầu mới tương ứng, nên từ tâm hạnh, nói là hạnh. Nay, trong đoạn văn này, trước là y theo duyên chung, chấp riêng, hỏi vặn chung. Nếu tâm ở một cảnh thì gọi là tam-muội tự lập đạo lý, đây là chấp riêng. Nếu, lại duyên khác thì không gọi là tam-muội, hỏi vặn đả phá nghĩa người khác.

“Duyên” khác tác động, làm sao gọi là định được? Đây là câu hỏi chung. Nếu duyên kia không nhất định, thì chẳng phải Nhất thiết trí, y theo định, hỏi vặn mà biết. Sở duyên của tâm, phân tán chính là tưởng, thức, làm sao gọi là trí? Nêu tưởng, thức này, vì dục và định là lỗi, không phải Nhất thiết trí, thì làm sao gọi là định? Y theo trí để hỏi về định. Không thể sinh trí làm sao gọi là định? Lại nữa, không cùng có với Nhất thiết trí thì dễ có thể nghiêng động, làm sao gọi là định? Sau đây, sẽ y theo hạnh riêng, chấp riêng, thưa hỏi chung.

Nếu dùng một hạnh mà được tam-muội thì sẽ tự lập đạo lý, còn các hạnh khác cũng không đúng, hỏi vặn, đả phá nghĩa khác. Nếu chẳng phải tam-muội thì chẳng phải Nhất thiết trí, là y theo định để bắt bẻ về trí.

“Đã không phải Nhất thiết trí thì làm sao gọi là định được?” Là dựa vào trí để hỏi về định.

Xả tuệ như thế, so sánh trước, hỏi vặn sau. Dù nói như thế, nhưng qua đó, tìm kiếm kỹ, sẽ có đồng, khác.

“Đồng, khác ra sao?” Y theo phàm, Thánh chấp chung, hỏi riêng, ba hạnh đều đồng.

"Tất cả chúng sinh đều có số tuệ, cũng có số xả, sao vừa nói tu tập xả của tuệ?" Vì y theo đối với cảnh giới, chấp riêng, hỏi chung.

"Ba hạnh đều khác, vậy tướng khác nhau như thế nào?"

"Trong phần hỏi vặn về định ở trước, tâm bám trụ một cảnh, gọi là tam-muội, "Duyên" cảnh khác thì chẳng phải định. Trong phần hỏi về tuệ, biết tất cả pháp, gọi là Nhất thiết trí, biết một pháp là không phải."

"Hỏi về tướng ra sao?"

"Nếu biết tất cả, thì gọi là Nhất thiết trí, biết một lẽ ra là không phải? Nếu biết một không phải, thì đối tượng mà định nương tựa không gọi là tam-muội".

"Nếu chẳng phải tam-muội thì làm sao gọi là trí?"

Y theo câu hỏi xả, xả của định xả, hỏi vặn đồng với tuệ, xả của tuệ xả, hỏi vặn đồng với định?"

Sau đây, Phật sẽ giải đáp: Trước giải thích, sau hỏi vặn, không đáp câu hỏi đầu. Y theo giải thích câu hỏi, trước là giải thích, lược bỏ sau, chấp riêng, nạn chung, trừ nói về chấp chung, hỏi riêng của ba lượt đầu.

Trong câu hỏi về chấp riêng, trước nói về câu hỏi trên "Duyên" chung của lượt đầu, trước nêu nhắc lại thẳng không phải.

"Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích".

"Như thế "Duyên" khác cũng một cảnh, nghĩa là tùy theo sự phân biệt của người kia, đều dừng lại ở một cảnh".

"Thế nào là chẳng phải định?"

"Hạnh cũng như thế, so sánh với "Giải" về câu hỏi trên "Hạnh" riêng của lượt sau.

Trên đây, đã nói về chấp riêng, hỏi chung.

Sau đây, là nói về bỏ chấp chung, hỏi riêng: Trước, y theo định để giải thích:

"Nói sinh có trước, nghĩa này không đúng!" là nhắc lại để bác bỏ thẳng.

"Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích".

Nói tam-muội, gọi là tam-muội thiện, phân biệt với ác, vô ký, chúng sinh chưa phân biệt Thánh khác với phàm.

Thế nào là nói v.v... trở xuống là kết, chẳng phải lời hỏi vặn.

"Vì trụ tam-muội ở trước v.v... trở xuống là y theo định tam-muội ở trước mà so sánh làm sáng tỏ tuệ, xả, khác với hai số tuệ, xả mà tất cả chúng sinh sẳn có.

Trên đây một đoạn đã giải thích, quở trách câu hỏi, sau dưới đây là giải thích câu hỏi đầu:

Câu hỏi ở trước: “Thế nào là tướng của định, tuệ, xả?” Nay, Phật sẽ giải thích cho hiểu:

Trong đây, trước là giải thích rộng ba nghĩa. Sau là giải thích văn. Về nghĩa như chương riêng. Trong văn có tám lượt:

1. Y theo cảnh để phân biệt.

2. Y theo người để phân biệt.

3. Ngay nơi tướng để phân biệt. Cũng được gọi là y theo năng để phân biệt.

4. Mở rộng, kết hợp, nói về tướng.

5. Nói về việc mà người tu đã làm.

6. Nói về giúp nhau.

7. Y theo định, y theo môn ba tam-muội để phân biệt ba hạnh.

8. Y theo định, y theo thời gian tu để nói về nghĩa khác lạ.

Y theo cảnh trong lượt đầu, để phân tích số nhiều, như đã giải thích trong chương riêng. Nhưng nay, y theo Pháp sư để nói về cảnh.

Pháp sự bao gồm chung, lại y theo sắc để nói, để tâm vào sự sắc, gọi là tam-muội. Như tám thiền của thế gian, nếu quán được sắc là thường, vô thường v.v... thì gọi là tướng của tuệ. Tu định, tuệ v.v... lìa bỏ tập quán nghiêng lệch, gọi là xả tướng, trong đó, đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp.

Lượt thứ hai, y theo người để phân biệt, rất dễ hiểu.

Lượt thứ ba, trong phần ngay nơi tướng phân biệt thì định có năm câu:

Câu đầu, có công năng dứt trừ phiền não thô, nặng.

Câu thứ hai, là công năng dứt trừ nghiệp ác thô nặng. Đây là bắt đầu của hai tu.

Câu thứ ba, là năng dứt bỏ nghiệp nhẹ, nhỏ nhoi.

Hai câu sau, là khả năng lìa phiền não, nhỏ nhiệm sâu kín.

Ba hạnh này là sau cùng.

“Vì nghĩa này v.v... trở xuống là kết”.

Sáu câu trong tuệ, được gọi là chánh kiến. Chánh kiến chân đế cũng gọi là thấy rõ. Thấy rõ thế đế, có thể thấy khắp, thấy rộng về chánh kiến ở trước, có thể thấy về lý. Biết cùng tận gọi là khắp. Theo thứ lớp phân biệt tướng riêng, nói rộng thấy rõ ở trước. Biết pháp không rối loạn, gọi là thấy thứ lớp. Tùy pháp biết khac lạ, gọi là thấy tướng riêng, đó gọi là tổng kết.

Bốn câu trong xả, gọi là định, tuệ bình đẳng, tu đều đều cũng gọi là không tranh cải, lìa bỏ tập quán nghiêng về một bên. Hai câu này, y theo định, tuệ để nói về xả. Lại, gọi là chẳng quán, chẳng quán "Có" "Không", cũng gọi là chẳng "Hành", chẳng hành "Có" "Không". Hai câu này y theo định, y theo như lý để nói về xả, đó gọi là tổng kết.

Lượt thứ tư, trong phần mở ra, kết hợp để nói về tướng mạo, giải thích riêng về định tuệ. Về số tăng trong định, theo thứ lớp nói về định, tuệ, trước là chia làm hai. Hai, có hai môn:

1. Y theo phần vị.

2. Tám thiền của thế tục, được gọi là thế gian, xuất thế vô lậu.

Hai, y theo tu, chia làm hai, cũng được gọi là y theo người chia làm hai. Trước nêu, kế là trình bày. Sau là y theo người để nói.

Kế là nói thêm ba. Văn rõ ràng dể hiểu. Kế là nói thêm bốn.

Định tịnh của phẩm hạ vì ưa bị phiền não của địa dưới gây ra hư hại, nên gọi là phần lui sụt, chẳng phải là đã lui sụt. Lại, vì bị tạp nhạp bởi phiền não của địa mình, nên cũng gọi là phần lui sụt.

Định tịnh của phẩm trung, vì giữ vững chắc địa mình, nên không bị phiền não của địa dưới làm hư hỏng, gọi là phần trụ. Lại không bị lấn hiếp, lẫn lộn với phiền não địa mình, nên cũng gọi là trụ. Định tịnh của phẩm thượng nhàm chán sự ưa thích mong cầu được tĩnh lự trên của địa mình, gọi là phần thắng tấn, khả năng làm lợi ích lớn là phần quyết định.

"Học trong tâm hữu lậu, quán đế lý, thu hướng Thánh đạo, được gọi là phần quyết định, có công năng sinh ra Thánh đạo, gọi là thực hành ích lợi lớn.

Kế là nói thêm năm, nêu chung năm trí để làm sáng tỏ chung. Sau là nêu tên gọi.

Sơ thiền không có ăn, vì đã lìa đoàn thực. Không có lỗi, vì tam-muội cũng lìa ác dục của Sơ thiền, nên thân, ý thanh tịnh. Nhất tâm tam-muội là thiền thứ hai. Lìa giác quán thô, động trong sáu thức, gọi là thân, ý, tịnh. Nội tịnh một chỗ, gọi là Nhất tâm. Nhân, quả đều ưa thích, là thiền thứ ba. Thường niệm tam-muội, là "Chỉ" của bốn thiền. Vì được thời gian không nghiêng động, nên nói là thường niệm.

Kế là nói thêm sáu: Năm môn trước cũng là năm pháp quán dừng tâm, quán sự trụ ở tâm, chỉ vì năm môn này đối với năm pháp quán dừng tâm kia, lược bỏ không phân tích về giới nhập thứ tư. Chỉ ra A-na-ban-na thứ năm kia dùng làm môn thứ hai, nên cũng có năm. Bên nghĩa sổ tức dùng làm môn thứ tư. Giác quán của niệm A-na-ban-na, tâm vượt

hơn sự sinh, nhàm lìa, gọi là niệm giác quán môn thứ năm.

Một là quán lý sau, kế là nói thêm bảy. Bảy có hai môn. Bảy môn trước là y theo hạnh, định, giác làm chính. Sáu môn còn lại, đều là quyến thuộc của định theo nhau gọi là định.

Bảy môn sau, y theo người, kế là nói thêm tám nghĩa, đó là tám giải thoát (Về nghĩa có nói trong chương riêng).

Về diệt tận, giải thoát trong môn thứ tám, kinh luận phần nhiều nói đồng nhau, chỉ có trong luận Thành Thật là nói phiền não diệt, được dùng làm môn thứ tám.

Kế là nói thêm chín, nghĩa là chín thứ đệ định. Chín định này chỉ nhận lấy thể của thiền căn bản, chuyển tướng, thu nhập, không thông qua phương tiện.

Kế là nói thêm mười, đó là mười Nhất thiết nhập, hơi khác với chỗ khác nói.

Không có nhất thiết của lửa, thêm vô sở hữu là khác. Vì sao? Vì đây là phá ngoại đạo thờ lửa, cho nên loại trừ Nhất thiết nhập của lửa, là thành mười số, thêm vô sở hữu (mười một Nhất thiết nhập có nói rộng trong chương riêng). Ở đây, nên nói đủ.

Kế là y theo thêm số trong tuệ để nói về tuệ:

Đầu tiên là nói hai thứ: Kiến đạo trở xuống, được gọi là thế gian, xuất thế thì ở thượng địa. Kế là nói thêm ba: Trước nêu, kế là nêu danh.

Bát-nhã gọi là tuệ, Tỳ-bà-xá-na, Hán dịch gọi là Quán. Xá-na, Hán dịch là Trí.

Sau đây, là phân biệt tướng tuệ, trong đó có hai lượt: Đầu tiên là y theo người để giải thích.

Nói Bát-nhã nghĩa là tất cả chúng sinh, cái gọi là phàm phu. Chúng sinh, phàm phu đồng có số tuệ. Tỳ-bà là bậc Thánh, cái gọi là Nhị thừa. Nhị thừa quán pháp bốn chân đế, gọi là Tỳ-bà-xá. Xà-na, nghĩa là chư Phật, Bồ-tát. Vì Phật, Bồ-tát đều có trí Nhất thiết, nên gọi là Xà-na. Sau là tùy cảnh phân biệt.

Tướng riêng của Bát-nhã là biết pháp thế đế, tướng chung của Tỳ-bà là biết Đệ nhất nghĩa. Xà-na phá tướng, biết Nhất thật đế. Kế là nói thêm bốn, biết bốn chân đế, nói rộng ứng với vô lượng, chỉ nêu bốn chân đế này thôi.

Dưới đây là đoạn năm, nói về việc thực hành của tu, nhằm giải thích định, tuệ, lược bỏ, không nói về xả.

Tu định có ba là:

1. Vì không buông lung, chế phục phiền não.

2. Trang nghiêm đại trí, y theo đó phát sinh tuệ.

3. Vì được tự tại, nương theo tự tại, để khởi thần thông.

Tu tuệ có ba là:

1. Quán sinh tử vì biết lỗi của khổ.

2. Thêm các điều lành là dứt nghiệp ác.

3. Vì phá phiền não.

Dưới đây là đoạn sáu, nói về giúp nhau, cũng không nói về xả.

Trước Sư Tử Hống hỏi:

"Như trong kinh nói: "Tỳ-bà-xá-na có công năng phá phiền não, chấp tuệ riêng một mình có khả năng?" Là một câu hỏi.

"Vì sao lại tu Xá-ma-tha ư?" "Vì nghi không nhờ định?" là hai câu hỏi. Lời Phật đáp có hai:

1. Chính thức ứng với câu hỏi ở trước là nói có lỗi nghiêng về, song tu có chứng đắc.

2. "Dủ hai pháp v.v... trở xuống là nói rộng ích lợi cả hai.

Trong phần trước có hai:

1. Trái với chấp ở trước, nói về tuệ bất phá.

2. "Nếu tu định v.v... trở xuống là giải thích ngờ vực ở sau, nói lên cần phải có định".

Trong phần trước, "Tỳ-bà năng phá là không đúng", là nhắc lại câu hỏi đều không đúng.

"Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích, trong giải thích, nói rộng trí tuệ bất phá. Nói trí tuệ này là thế nào?"

"Nếu chấp lấy trí tuệ có công năng phá phiền não, là tâm chấp lấy tướng không thể diệt "Hoặc". Không thấy trí tuệ có công năng phá phiền não. Không thấy phiền não rồi cho là bị phá! Tâm phá tướng này mới có khả năng làm cho "Hoặc" không bao giờ sinh. Nay, đây là thành tựu đối trị thích đáng của xuất thế nên nói không phá, với trí tuệ bất phá phiền não trong văn trên, có thể nghi là giống với nghĩa đó.

Trong văn có mười tướng theo làm thành bốn:

Một lần "Lại nữa" đầu, nói về tuệ bất phá. Bảy lần "Lại nữa", kế là nói về trí tuệ bất phá. Một lần "Lại nữa" sau, lại nêu vô "Ngã", trở thành tuệ bất phá.

Trong lần "Lại nữa" đầu, có tuệ không có phiền não, có phiền não không có tuệ, làm sao nói phá? Pháp thuyết để vặn hỏi, như thuyết minh thí dụ để nói rõ.

Trong đoạn hai, nói về vô "Ngã", "Nhân", "Ai có tuệ phiền não,

mà nói là tuệ phá? Hỏi vặn tuệ kia có phá.

"Nếu tuệ kia không có v.v... trở xuống là nói tuệ kia không có phá".

Trong đoạn ba, có bảy lần "Lại nữa":

Dựa vào nghĩa đến, không đến để hỏi vặn tuệ kia phá. Trước là hai:

"Nếu tuệ năng phá là đến, không đến v.v... trở xuống là đặt câu hỏi. Câu hỏi này có ba phần:

1. Câu hỏi nghiêng về một bên, không đến năng phá: "Nếu không đến mà phá, thì phàm lẽ ra phá, tuệ Thánh sẽ không đến với tướng phiền não mà vẫn phá được phiền não? Phàm phu cũng không đến, vì sao không phá?

2. "Nếu đến v.v... trở xuống là hỏi vặn nghiêng về là đến phá. Nếu đến mà phá, thì ngay niệm đầu lẽ ra phải phá? Vặn hỏi niệm đầu phá riêng mình, không cần tuệ sau.

Nghĩa ấy thế nào? Niệm đầu tuệ khởi, đối lại với "Hoặc", niệm này lẽ ra tuệ phá được. Niệm sau không đến, lẽ ra sẽ không phá. Nếu niệm sau không phá, thì đâu dùng tuệ sau? Nếu niệm đầu không phá, niệm sau cũng không phá, thì ngăn dứt nghĩa bào chữa của người khác, câu hỏi phá chung niệm sau.

Người khác bào chữa rằng: "Vì niệm đầu không phá riêng, nên niệm sau phải phá chung với niệm trước, nên nay hỏi vặn rằng: "Niệm đầu đến với "Hoặc" mà còn không phá được, huống chi niệm sau không đến, thì làm sao phá được?

"Nếu niệm đầu đến, phá cho nên không đến", là ngăn dứt nghĩa bào chữa của người, hỏi vặn đả phá niệm sau đến."

Người khác bào chữa: "Niệm đầu đã đến với "Hoặc", niệm sau cũng đến, cho nên cả hai niệm đều phá". Cho nên nay thưa hỏi.

"Nếu niệm đầu đến phá mà phá ở niệm sau thì tức là không đến, vì ngăn cách với niệm đầu. Niệm sau đã không đến, thì đâu được nói rằng, vì đến nên mới phá. Sao nói rằng: "Tuệ phá được", tổng kết để quở.

3. Nếu đến, không đến mà phá được v.v... trở xuống là hỏi cả hai quan hệ: Vì câu hỏi trước, nên người khác mới có lời bào chữa rằng: "Niệm đầu đến phá, niệm sau không đến, cũng đều phá được". Nên nay, nhắc lại sai quấy, vì quan điểm của người khác không đúng. Về tướng không đúng, đủ như câu hỏi trước.

"Nếu nói đến thì phá như câu hỏi sau ở trên. Nếu nói không đến,

thì phá như câu hỏi đầu ở trên, đây là lần "Lại nữa" đầu.

"Lại nữa" thứ hai, y theo bạn, hỏi vặn riêng tuệ phá được:

Nếu Tỳ-bà-xá phá được phiền não thì riêng làm bạn hai quyết định tiến lùi. Sau đây, là y theo đặt câu hỏi:

"Nếu riêng thể năng phá, thì vì sao Bồ-tát tu tám Chánh đạo?" Là hỏi vặn đả phá sự riêng lẻ của Bồ-tát.

"Nếu bạn v.v... trở xuống là hỏi vặn phá bạn Bồ-tát:

"Nếu vì bạn, nên phá riêng, thì không phá, y theo định bạn để phá riêng."

"Nếu riêng không phá, thì bạn cũng không phá, y theo riêng lẻ để phá bạn. Trước là pháp, kế là dụ, sau hợp rất dễ hiểu.

Lần "Lại nữa" thứ ba, như địa v.v... trở xuống là nói tánh của "Hoặc" được dứt trừ, không cần tuệ phá. Như tính chất cứng chắc v.v... của đất, lập dụ để làm rõ pháp, nói bốn đại kia, mỗi đại đều có tự tánh, chẳng phải do nhân duyên làm ra.

"Như bốn Đại v.v... trở xuống là y theo bốn đại để làm rõ pháp, nói "Hoặc" tự dứt, không do trí tuệ".

"Nếu là đoạn v.v... trở xuống là vặn hỏi, phá do tuệ."

"Vì nghĩa này v.v... trở xuống là kết tuệ bất phá".

Lần "Lại nữa" thứ tư "Như muối v.v... trở xuống là nói pháp bất diệt, tuệ bất phá được. Trước nêu thẳng sai quấy. Như mặn là tánh của muối khiến cho mặn khác v.v... là nêu người khác để lập dụ. Tánh của trí tuệ là diệt, làm cho pháp diệt, nêu pháp khác của người khác nói. Không như thế là điều sai lầm.

"Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích. "Nếu pháp bất diệt, thì làm sao trí tuệ mạnh mà khiến cho nó diệt được?

Lần "Lại nữa" thứ năm "Nếu nói muối v.v... trở xuống là nói về tánh tuệ diệt, không thể diệt cái khác. Trước nêu thẳng sai lầm.

"Nếu nói "Muối mặn làm cho vật đổi khác, mặn là nêu dụ mà người khác lập. Tuệ, diệt cũng thế, là nêu pháp do người khác nói. Không đúng, đều là sai quấy".

"Vì sao? v.v... trở xuống là kết".

"Sáu pháp có hai v.v... trở xuống là nói "Giải" và "Hoặc" cả hai đều có tánh diệt, không có nghĩa phá nhau. Trước là nêu hai diệt: Tánh và tất tánh, nêu hai danh đó, sau y theo lập ra câu hỏi:

"Nếu tánh diệt thì sao lại nói trí tuệ năng diệt?"

Lần "Lại nữa" thứ bảy "Nếu tuệ diệt như lửa đốt v.v... trở xuống là nói kết phá, không có tướng để thấy, nói lên tuệ bất phá, trong đó

có ba:

1. Khác với vật thể của thế gian bị đốt cháy, có thể thấy.

2. Khác với cây, gỗ bị chặt, đẽo có thể thấy.

3. Khác với ngoại đạo, Phật đã lìa sáu ngôi thành lớn, đến Câu-thi-na hiện tại vì không phá.

Bảy lần "Lại nữa" này hợp thành thứ ba là rộng y theo trí tuệ để, nói không thể phá.

Dưới đây là đoạn bốn, lại nêu vô ngã, thành tuệ bất phá. Các pháp tánh "Không" thì ai làm cho sinh, diệt? Là "Pháp vô ngã". Sinh khác, diệt khác, không có người làm ra, là "nhân vô ngã". Chỉ có pháp sinh, diệt, lại vì vô "Ngã" "Nhân" nên chẳng có tác giả. "Người", "Pháp" đều không thật có, thì lấy ai tu trí tuệ, phá tan các phiền não? Đây là trái với chấp đầu, nói lên không phá.

"Nếu tu định v.v... trở xuống là giải thích dứt bỏ nỗi nghi ngờ ở sau, để nói lên phải có định, trong đó có ba:

1. Nói về tu có ích. Nếu tu tập thì chắc chắn sẽ được chánh tri kiến.

2. "Vì nghĩa này v.v... trở xuống là dẫn thuyết để nói lên sự ích lợi."

3. Nếu không tu v.v... trở xuống là nêu sự tổn hại, chỉ rõ ích lợi. Đầu tiên là nói trái với sự hao tổn do không tu. Nếu không tu thì chắc chắn vụ việc của thế gian sẽ không hiểu rõ, huống chi là việc xuất thế, nêu gần để so sánh với xa, nói không có ích lợi của xuất thế.

"Nếu không có định v.v... trở xuống là nói không có ích lợi của thế gian. Ở chỗ bình đẳng vì điên đảo, nên đã rơi vào lỗi trái với hạnh, ở chỗ bình đẳng của trời, người. Vì điên đảo nên chúng sinh bị đọa vào ba đường. Tâm "Duyên" khác với bình đẳng, có lỗi trái với việc. Tâm "Duyên" pháp khác miệng nói lời lạ là sự nhận lầm của miệng nghiệp. Tai nghe tiếng lạ, tâm hiểu nghĩa khác, là sự nhận lầm của ý nghiệp. Muốn đặt ra chữ khác, thì tay viết văn khác lạ, là sự sai lầm của thân nghiệp. Sau đây, là chỉ bày rõ về lợi ích của tu:

Tu thì có ích lợi lớn, thành nhân ích lợi, cho đến ích lợi được quả Bồ-đề.

Trên đây là đoạn thứ nhất, Phật đối với câu hỏi trước của Sư Tử Hống, chỉ bày rõ sự nghiêng về một bên là có lỗi, song tu là có ích lợi.

"Dưới đây là đoạn hai, nói rộng, nhằm chỉ bày rõ lợi ích của song tu, trong đó có hai:

1. Nói về ích lợi giúp nhau của hai hạnh.

2. Tu hai pháp: Điều phục và nhiếp căn. Sau là ích lợi của việc thú hướng về quả.

Trong phần trước, đầu tiên là nói: “Có hai ích lợi lớn” là nói chung để nêu là, định trí nêu danh.

“Như cắt cỏ v.v... trở xuống là tám lần nói rộng, đều trước lập dụ, sau y theo định để làm rõ pháp.

Ba lượt đầu trong tám, trong hạnh lìa lỗi, là nói về việc giúp nhau. Một lần kế là y theo hạnh nhiếp thiện của Phật, nói về sự giúp nhau. Một lần kế là, lại y theo hạnh lìa lỗi, để nói về sự giúp nhau. Ba lần sau lại y theo hạnh nhiếp thiện, nói về sự giúp nhau.

“Vì nghĩa này v.v... trở xuống là kết”.

Trong ích lợi thu hướng quả, đầu tiên là hướng về Bồ-đề.”

“Bốn đảo, bộc lưu v.v... trở xuống là nói hướng về Niết-bàn. Trong hướng về Bồ-đề, trước là xa lìa hữu vi”.

“Không bao lâu sẽ trở thành v.v... trở xuống là thú hướng vô vi. Vì muốn thành, v.v... trở xuống là có khả năng làm lợi ích chúng sanh”.

Trong lìa hữu vi, đầu tiên tu hai pháp năng điều phục năm căn.

“Kham nhẫn v.v... trở xuống là không theo duyên “Hoặc”.

“Thường hay xa v.v... trở xuống là bên trong dứt giác ác”.

Trong không tùy duyên, đầu tiên là nhẫn trái với duyên, không nỗi cơn giận dữ”.

“Không vì lợi v.v... trở xuống là nhẫn được thuận duyên, không sinh tâm tham, nhiễm”.

“Không bị tà v.v... trở xuống là nhận thức thấu suốt pháp tà, không khởi kiến si. Cũng có thể đầu tiên là nói tu hai điều phục căn”.

“Kham nhẫn v.v... trở xuống là không tùy duyên “Hoặc” trong đó có sáu câu:

1. Ngoài, nhẫn, duyên ngang trái.

2. “Thường nhiếp v.v... trở xuống là trong, lìa sân não.”

Hai câu này là một cặp.

3. “Không vì lợi dưỡng v.v... trở xuống là ngoài, lìa duyên thuận”.

4. “Khách trần v.v... trở xuống là trong, bỏ tham nhiễm”.

Hai câu này là một cặp.

5. “Không bị tà v.v... trở xuống là ngoài, tránh xa pháp.”

6. “Thường có khả năng v.v... trở xuống là trong, xả giác ác.”

Hai câu này là một cặp, ngoài ra đều có thể biết.

Trong phần hướng về Niết-bàn, trước giải thích, sau kết.

Trong giải thích có sáu:

1. Hạnh không nghiêng động. Tu hai pháp này, không bị xao động bởi bốn điên đảo, ba pháp tà thuật của ngoại đạo.

2. Hạnh thọ vui, thường hưởng vui mầu nhiệm.

3. Hạnh giác biết, hiểu được nghĩa sâu xa.

4. Lại nói không còn nghiêng động, khổ, vui, không xâm lấn.

5. Lại nói thọ vui, được thế gian tôn kính khen ngợi.

6. Lại nói giác biệt.

Đầu tiên, là thấy sinh tử và phi sinh tử, nói biết pháp tướng, hiểu rõ pháp giới v.v... ý nói biết pháp tánh.

"Đây là v.v... trở xuống là kết".

Dưới đây là đoạn bảy, y theo ba tam-muội để chia làm ba môn, dùng thuyết "Tam-muội Không" làm định, trụ tâm đệ nhất nghĩa, vì không xao động.

Vô nguyện gọi là tuệ, vì tuệ nhận thấy sinh tử, sinh tâm nhàm chán xa lìa.

Vô tướng gọi là xả, vì xả hết các tướng.

Từ đoạn tám sau đây, y theo thời gian để phân biệt:

Đầu tiên, là nói sơ lược:

Từ "Sư Tử Hống nói v.v... trở xuống là hỏi đáp, giải thích rộng, văn rõ ràng, rất dễ hiểu, trước là lược, sau là rộng."

"Nếu tu ba v.v... trở xuống là nói chung để kết luận khen ngợi", kế là Phật dạy tu mười tướng, trong đó đầu tiên, nói về quả Niết-bàn. Sau đây Phật dạy tu làm người, tương tự với đoạn trước.

Trong quả, đầu tiên là Sư Tử lãnh hội ý Phật. Trước là hỏi, sau là khởi phát: Vì không có mười tướng, nên gọi là Đại Niết-bàn, là lãnh hội ở trước.

"Vì sao gọi là vô sinh?" Là hỏi sau. Hỏi có mười một câu. Sau đây, là Phật giải thích:

Lửa các kiết đã tắt, gọi là diệt độ, là dứt phiền não chướng.

Nói lìa giác quán, gọi là Niết-bàn: Dứt trừ trí chướng. Trừ bỏ vọng trí, gọi là lìa khai giác quán. Do lìa giác quán đã được thành nghĩa Niết-bàn vắng lặng, nên gọi là Niết-bàn, dứt trừ đối tượng thực hành của ba mươi bảy phẩm trong văn dưới, gọi là Niết-bàn, nghĩa ấy giống nhau.

Hỏi: "Niết-bàn, Hán dịch là Diệt, bởi vì Hồ, Hán đồng đồng phiên dịch. Nay sao Phật lại nói: "Lửa các kiết đã tắt, gọi là Diệt độ, vì lìa giác quán, nên gọi là Niết-bàn?"

Giải thích: "Người nước ngoài rất dồi dào về văn tự, nên đối với chữ "Diệt", tùy nghĩa khác nhau mà đặt ra nhiều tên: Hoặc gọi là Niết-

bàn, hay Di-lưu-đà, hoặc là Tỳ-ni. Như thế chẳng phải một. Cho nên người nước ngoài nói: “Lửa các kiết đã tắt, gọi là Di-lưu-đà, lìa giác quán, nói là Niết-bàn. Trung quốc dịch là “Ít”, đều dịch là Diệt. Cũng như nước ngoài nói Bồ-đề-mạt-già, Hán đồng dịch là “Đạo”. Nhưng trong văn hiện nay vì phân biệt hai nghĩa: Di-lưu-đà và Diệt, dịch ra tiếng Hán, là “Diệt độ”, “Diệt” của Niết-bàn, vẫn còn gốc Hồ, gọi là Niết-bàn.

Trong kinh so sánh với đây lẽ ra cũng không ít.

Trong phần Phật dạy tu nhập, trước là Sư Tử Hống hỏi: “Phải thành tựu bao lâu, mới thấy được Niết-bàn vô tướng, cho đến “Chẳng có gì”?”. Sau đây Phật giải thích:

Trước nêu, kế là trình bày. Tướng đầu tiên trong mười tướng là Tín, khởi Hạnh phương tiện, chín tướng sau là Chánh hạnh. Trong Tín, trước là nêu danh từ.

“Thế nào là v.v... trở xuống là giải thích, trước hỏi, kế là giải thích. Trong giải thích có hai phần:

1. Tu chánh Tín.

2. Lìa tà Tín.

Trong phần tu Chánh Tín, luận Địa Trì nói có tám, nói rộng, như giải thích trên. Ở đây chỉ có năm. Tín Phật, Pháp, Tăng là ba: Tin chư Phật mười phương, đã vận dụng nhiều phương tiện thị hiện, là tin vào thần lực của Phật, Bồ-tát kia. Nay, nói lược về Phật:

“Tất cả có tánh”, tức là tin vào nghĩa chân thật của chư Phật, Bồ-tát, chung với ở trước là năm, đây là nói chánh tín. Không tin Như lai, sinh, già, chết v.v... là nói về lìa tà tín.

“Đây gọi là v.v... trở xuống là kết”.

Trong chín tướng sau, đầu tiên là giới lìa ác, tám tướng sau là tu điều lành. Trong giới, trước là nêu lên.

“Thế nào là v.v... trở xuống là giải thích. Trước hỏi, kế là giải thích. Trong giải thích có hai:

1. Nêu lỗi, khuyên bỏ.

2. Giải thích tịnh giáo, nên tu.

Trong phần nêu lỗi ở trước, đã nêu riêng về lỗi dâm, để hỏi vặn về lìa, trong đó có bốn lần phân biệt thô, giải thích tế. Văn rõ ràng dễ hiểu. Sau, trong phần nói về tịnh, nói xả các căn, chỉ cầu thật nghĩa, đây gọi là kết tịnh.

Y theo tám tướng sau, một tướng đầu là gần gũi bạn lành phương tiện nhiếp thiện. Bảy tướng sau là chánh hạnh. Một hạnh đầu tiên trong

bảy hạnh là nói tu "Chỉ" hạnh, "Chỉ" nghĩa là vắng lặng. Sáu tướng sau là tác hạnh. Tinh tấn trong hạnh tạo tác, đề cao tâm làm ra điều lành. Năm tướng sau là việc làm ra.

Một tướng đầu trong năm tướng, là khởi nguyện Bồ-đề, cái gọi là sáu niệm. Bốn tướng sau là nói khởi công hạnh Bồ-đề. Một tướng đầu là lợi người, bằng lời lẽ mềm mỏng, nêu tên gọi, kế là nói về tướng ấy.

Nói thật ngữ, là không nói dối, mà nói lời tốt đẹp." Trước là nói về ác miệng (không nói lời hung dữ).

Nói thời ngữ: Lời nói tốt đẹp, hợp thời, đúng lúc, không nói lưỡi đôi chiều.

Nói chân ngữ: Không nói thêu dệt, đó gọi là kết thật ngữ. Một tướng kế là lợi mình, hộ trì pháp", nêu danh, kế là nói về tướng.

Trước là tự hộ trì, sau là thấy người khác học, thuận theo cúng dường.

"Đó gọi là v.v... trở xuống là kết."

Một tướng kế là lợi người: Có ai thiếu thốn thì bố thí. Một tướng sau là lợi mình: đủ tuệ, nêu tên gọi. Kế là nói về tướng của tuệ, biết bốn thứ pháp:

1. Quán quả Phật là thường, lạc, ngã, tịnh.

2. Quán chúng sinh có tánh là chánh nhân.

3. Quán tướng của hai pháp nhiễm, tịnh.

Quán hai pháp tướng này là nêu chung.

"Cái gọi là v.v... trở xuống là nêu riêng".

"Sinh tử là không v.v... trở xuống là bất không v.v... là Niết-bàn của Phật.

4. Quán chân vọng, đối trị với tu, xả. Pháp khác dứt bỏ được, cái gọi là vọng thức pháp khác không dứt cái gọi là chân thức. Hai pháp này thuộc về mé trước.

Pháp khác do duyên sinh, có nhân của tác hạnh, nhờ duyên hun đúc, phát sinh nên chân hạnh mới khởi, gọi là từ duyên sinh, pháp kháac duyên theo kiến, không làm nhân quả của hạnh, nhờ duyên mà hiển bày rõ, chân tánh mới hiện gọi là từ duyên thấy. Hai mé giữa này, pháp khác duyên quả, phương tiện Bồ đề, từ nhân mà tu sanh nên gọi là "Duyên quả". Pháp khác chẳng phải duyên tánh quả, Niết-bàn tịnh, không từ nhân sinh, gọi là "Chẳng phải duyên quả". Hai tướng này thuộc về bờ mé sau, đó gọi là kết "Phi duyên quả".

"Đủ mười tướng để thấy" là tổng kết, khen.

Dưới đây là đoạn ba, trong phần nói về đường lành là tu tập hạnh chuyển nghiệp, thu hướng chứng, trong đó có ba:

1. Nói rộng tất cả các nghiệp đều không nhất định, đều có thể chuyển diệt.

2. Tất cả chúng sinh cónghiệp bất tịnh thì nhiều, tịnh nghiệp thì ít. Sau đây, là nói về tướng của chuyển nghiệp.

3. Như Phật nói: "Chẳng phải tất cả nghiệp đều nhất định được quả. Sau đây là nói về hạnh chuyển nghiệp:

Trong phần trước có bốn:

1. Hỏi.
2. Đáp.
3. Vặn hỏi.
4. Giải thích.

Trong phần hỏi, đầu tiên là nói về chướng nhất định của nghiệp lành:

"Chê bai kinh Phương Đẳng v.v... trở xuống là chướng nhất định của nghiệp ác, nêu điều lành để chỉ rõ điều ác.

Trong phần gốc lành y theo nghiêng về một bên Thuần-đà, để đặt câu hỏi. Vì cúng dường Phật kia sẽ được phước vô tận, nên đầu tiên là nói: "Như Phật trước bảo Thuần-đà: "Ông đã thấy tánh, được Niết-bàn v.v... " "Nghĩa này thế nào?" Là nhắc lại để hỏi chung.

Trong phẩm Đại Chúng Vấn ở trước, Đức Phật đã thọ ký cho Thuần-đà, nay nhắc lại để hỏi. Sau đây lànói rộng về lời bậc Thánh nói, để nói lên nghiệp lành của Thuần-đà vì bị chướng ngại, nên không có được nghĩa Phật, trong đó có sáu câu:

1. Một câu đầu là dẫn kinh, nói về thực hành bố thí ruộng trên, sẽ được quả báo vô tận, không được nghĩa Phật. Trước nêu kinh xưa. Sau hỏi Thuần-đà.

2. Câu hai, là dẫn kinh nói rằng với tâm trân trọng mà làm việc bố thí, sẽ được quả báo vô tận, không được nghĩa Phật, ở trước là nêu kinh xưa, sau hỏi Thuần-đà.

3. Dẫn kinh nói về thực hành bố thí với tâm trân trọng, sẽ được quả báo vô tận, không được nghĩa Phật.

4. Dẫn kinh nói về nghiệp làm chướng ngại, không có nghiệp ba cõi, chắc chắn được Bồ-đề, nên không có nghĩa Phật.

5. Dẫn kinh, là nói chướng của định nghiệp, chẳng phải không, chẳng phải không thọ giải thoát.

6. Dẫn kinh, là nêu kém, so sánh với hơn: Nêu A-na-luật để so

sánh với Thuần-đà.

Sau đây là nói trong chương nhất định của nghiệp ác, nêu thiện, so sánh với ác. Nói không thể cùng tận, không có thấy tánh, được nghĩa Bồ-đề.

Dưới đây là đoạn hai, nói về Như lai đáp. Trước là khen, chỉ ra lợi ích. Chỉ có hai người, nói rộng, để nêu. Kế là chỉ bày ích lợi của câu hỏi, là ích lợi của sinh điều lành được vô lượng công đức. Lợi ích trừ chướng có thể làm kiệt quệ sự sinh v.v... ích lợi diệt tà của ma oán v.v... và lợi ích suốt qua chánh của khả năng xoay bánh xe pháp.

1. Hỏi.

2. Đáp.

Nêu hai tên gọi: Dù khen hai người, nhưng ngụ ý của Phật là nói rõ câu hỏi.

Kế là nói về nghiệp lực của Như lai rất sâu, không thể đều đáp được.

Nghiệp lực trong mười tướng rất sâu đối với người khác, chứ chẳng phải năng lực sâu xa khác.

Sau đây là đáp, trong đó có bốn:

1. Nói lược về nghiệp, chúng sinh không tin Phật vì nói nhất định.

2. "Tất cả tác v.v... trở xuống là nói lược về thể của nghiệp có nhất định và không nhất định, trong đó, đầu tiên, là nói nghiệp có nhẹ, nặng. Sau đây, là nói về nghiệp này có định, bất định.

3. "Hoặc có người v.v... trở xuống là nói rộng đối với nghiệp, chúng sinh không tin Phật vì nói chắc chắn thành Phật", đoạn thứ nhất ở trước, trước đã nói về không tin.

Hoặc có người nói: "Nghiệp ác không có quả, người không tin, tự lập không có nghĩa".

"Nếu nói v.v... trở xuống là phá "Có" thành "Không". Kinh nói: "Hà hơi là Chiên đà la, giết người vô lượng. Khi sắp chết, nhìn thấy Tôn giả Xá-lợi-phất. Khởi sâu tâm lành, được sinh lên cõi trời. Tà sư Ương-quật-ma-la bảo giết hại nhiều người, chặt lấy đốt tay đeo, với hy vọng được sinh lên cõi trời. Sau đó, nhờ Đức Phật mở mang, hóa độ, được chứng quả La-hán". Cho nên nay nêu sự tích này, để đả phá nhất định có thành Phật, làm ác không có quả báo.

Vì nghĩa này v.v... trở xuống là kết phá người khác không có nghĩa thành Phật, vì làm ác sinh lên cõi trời và được nghĩa giải thoát?

Phải biết rằng, Đức Phật nói "Tất cả nghiệp đã tạo ra có khi chắc chắn được quả, có khi không chắc chắn được quả".

"Ta vì trừ v.v... trở xuống là nói Đức Phật vì dứt tà kiến ở trước, nên trong kinh nói: "Tất cả nghiệp đều mắc quả báo", đây là đoạn ba.

Đoạn bốn "Hoặc có nghiệp nặng v.v... trở xuống là nói rộng thể nghiệp có nhất định, thành đoạn hai ở trước, trong đó có bốn:

1. Nói nghiệp không nhất định: Hoặc nặng thành nhẹ, hoặc nhẹ thành nặng.

2. "Chẳng phải tất cả v.v... trở xuống là y theo người để phân biệt. Chẳng phải nghiệp của tất cả mọi người đều không nhất định, chỉ có ngu và trí: Hoặc có người ngu, nghiệp nhẹ thành nặng, có người trí nghiệp nặng thành nhẹ.

3. "Cho nên phải biết chẳng phải tất cả v.v... trở xuống là nói lên sự tương tác nhẹ nặng trong đoạn thứ nhất ở trước, vì chẳng phải tất cả nghiệp đều nhất định được quả, cho nên nặng làm cho nhẹ, cũng chẳng phải vì không được, nên nhẹ làm thành nặng.

4. "Tất cả xứ, gồm có hai v.v... trở xuống là nói chỉ có ngu và trí như trong đoạn hai ở trước đã nói, có hai nêu số, ngu, trí, nêu ra tên gọi. Sau gọi là hai người này chuyển nghiệp khác nhau. Người trí, vì sức tuệ nên làm cho nghiệp ngục rất nặng, thành ra chịu nhẹ ở hiện đời. Người ngu si, vì năng lực tà kiến, nên nói nghiệp nhẹ trong hiện đời, thành chịu nặng ở địa ngục.

Dưới đây là đoạn ba, là Sư Tử Hống đặt câu hỏi:

"Nếu trước đây Phật nói các nghiệp không nhất định, thì không thể vời lấy khổ, đâu cần phải cầu nhân phạm hạnh và quả giải thoát.

Dưới đây là đoạn bốn, Như lai sẽ giải thích để thông qua, trong đó có bốn cặp:

Cặp thứ nhất, là lược bỏ không hỏi vặn về tà, mà sơ lược làm rõ nghĩa đúng. Cặp thứ hai, là lược giải thích hai đoạn ở trước. Cặp thứ ba, là giải thích rộng làm sáng tỏ hai đoạn trước. Cặp thứ tư là song kết hai đoạn trước.

Y theo cặp đầu, nếu tất cả đều nhất định thì lẽ ra không nên cầu phạm hạnh, giải thoát, sơ lược chẳng phải câu hỏi tà mà nghiệp nhất định được quả, không thể dứt lìa, thì đâu cần nhọc công tu tập phạm hạnh giải thoát? Vì không nhất định nên phải tu Phạm hạnh, cầu quả giải thoát, sơ lược làm rõ nghĩa đúng. Vì không nhất định để lìa, nên phải tu đoạn.

Sau đây, là nói lại về lý do phải tu: Nếu lìa nghiệp ác, thì được quả lành, nói thuận cần tu. Nếu bỏ nghiệp lành, thì sẽ mắc quả ác, nói ngược lại với phải tu. Cặp đầu tiên này đã nói xong.

Trong cặp thứ hai, nếu tất cả nhất định, thì không nên cầu tu tập đạo v.v... lại không phải câu hỏi tà, trở thành câu đầu trên.

"Tất cả bậc Thánh sở dĩ tu v.v... trở xuống là lại biểu hiện chánh nghĩa, thành câu sau ở trên. Trước hỏi về ý tu đạo của bậc Thánh. Sau, ứng với trình bày, giải thích. Vì làm hư hoại nghiệp nhất định, được quả báo nhẹ, nên nghiệp chẳng nhất định không có quả báo, cho nên phải tu đạo. Đây là hai cặp xong.

Trong cặp thứ ba, đầu tiên, là giải thích rộng chẳng phải câu hỏi tà, thành câu đầu trên.

"Nghiệp có hai v.v... trở xuống là giải thích rộng làm rõ chánh nghĩa, trở thành câu sau ở trước".

Trong chẳng phải tà, trước là phân biệt, sau kết.

Trong phân biệt có bốn môn:

1. Nói nghiệp nhất định, thì sẽ có lỗi không có tu đạo mà được giải thoát. Nếu tất cả nhất định, thì nêu tà chấp kia. Sau đây, là y theo làm rõ lỗi, tức là không nên cầu tu tập Thánh đạo là một lỗi. Nếu xa tu đạo, mà được giải thoát thì không có việc đó, là hai lỗi. Quả phương tiện gọi là giải thoát. Không được giải thoát mà được Niết-bàn, cũng không có việc đó, là ba lỗi. Quả của tánh thanh tịnh, gọi là Niết-bàn.

2. Chủ trương nghiệp nhất định, thọ quả báo vô tận là lỗi không có giải thoát. Nếu tất cả nhất định là nêu tà chấp kia. Sau đây, là chỉ rõ lỗi: một đời đã tạo được nghiệp thuần thiện thì lẽ ra mãi mãi thọ vui, vui không qua hết.

Một đời đã tạo nghiệp ác quá nặng, lẽ ra cũng mãi mãi có lỗi chịu khổ, khổ vô tận. Nghiệp quả nếu thế, thì không có tu đạo v.v... là lỗi không có giải thoát.

3. Chủ trương nghiệp nhất định, thì nghiệp mà sáu đường, bốn danh đã gây ra, sẽ không có lỗi cảm thọ lẫn nhau. Người làm, người chịu y theo cõi để vặn hỏi về nhất định. Vả lại, y theo người để hỏi về đạo khác, rất dễ hiểu. Bà-la-môn làm, Bà-la-môn chịu, y theo họ để vặn hỏi về nhất định. Y theo họ khác của Bà-la-môn rất dễ hiểu. Sau đây, chính là đặt câu hỏi:

"Nếu thế thì không nên có họ thấp, mà họ thấp có là một câu hỏi. Vì Bà-la-môn làm, Bà-la-môn chịu, nên không có họ thấp, nghĩa là không có Tỳ-xá, Thủ-đà v.v... Vì người làm người chịu, nên không có "Hữu" thấp, nghĩa là không có địa ngục, súc sinh v.v... người lẽ ra là người thường; Bà-la-môn lẽ ra là Bà-la-môn thường, là hai câu hỏi.

4. Nói nghiệp nhất định, thì già, trẻ tạo nghiệp sẽ không có lỗi

gánh chịu lẫn nhau. Lúc còn trẻ tạo nghiệp, lẽ ra lúc còn trẻ cảm chịu v.v... nói ít tạo nghiệp, sẽ không có lỗi cảm thọ lẫn nhau. Sự làm ra v.v... lúc tuổi già, là nói người già tạo nghiệp, không có lỗi gánh chịu lẫn nhau. Trước y theo nghiệp ác, hỏi vặn không có gánh chịu quả báo ít. Đến lúc già làm ác, sẽ đọa vào địa ngục. Lúc mới sinh không nên chịu khổ, đến già mới thọ. “Mới sinh liền thọ, là nói nghiệp không nhất định v.v... trở xuống là y theo nghiệp lành, câu hỏi không có thọ ít. Lúc già không sát, đến khi thân sau, chẳng lẻ là tuổi thọ lúc còn trai tráng? Nếu không có tuổi thọ lúc tráng niên, thì làm sao đến già vì nghiệp không mất, nên nêu nhân để làm sáng tỏ quả.

Trên đây, phân tích để phá. “Nếu nghiệp không có mất mát thì làm sao có tu đạo Niết-bàn”, nói chung để kết sai quấy. Trong bốn lần trước y theo lượt đầu để kết.

Trên đây, là đả phá tà. Sau đây, lã nói về chánh nghĩa. Trước nêu hai nghiệp, kế là trình bày hai danh: Chắc chắn là nghiệp không nhất định, có chia ra tám nghiệp theo nhau thành bốn, chủ yếu chỉ có hai.

Nói tám, nghĩa là chắc chắn được quả trong nghiệp hiện báo, dùng làm một, không chắc chắn được, lại dùng làm một. Sinh báo, hậu báo, mỗi báo đều có hai, hợp chung thành sáu. Không chắc chắn lệ thuộc ba thời gian, chắc chắn được quả trong nghiệp, dùng làm một, không chắc chắn được, lại dùng làm một, chung với trước thành tám.

Theo nhau có bốn: Y theo quả chắc chắn được trong ba thời gian thuộc nghiệp nhất định ở trước, hợp thành một, gọi là thời gian, quả báo đều nhất định.

Không nhất định được trong ba thời gian kia, nghĩa là hợp thành một, gọi là thời gian thì chắc chắn mà báo không chắc chắn, đây là hai.

Y theo quả chắc chắn được trong nghiệp của ba thời gian không nhất định ở trước, nói là một, được gọi là báo chắc chắn mà thời gian không chắc chắn.

Y theo không nhất định trong nghiệp của ba thời gian không nhất định ở trước, lại dùng làm một, gọi là thời gian, quả báo, cả hai đều không nhất định, chung với thiện là bốn.

Phải gồm nhiếp hai: Thời gian, quả báo trong bốn nghiệp trước đều nhất định và quả báo kia nhất định mà thời gian không nhất định, theo nhau thành một, gọi là định nghiệp. Vì chịu quả báo nhất định và thời gian kia nhất định, nên quả báo không nhất định theo nhau thành một, gọi là nghiệp không nhất định vì không nhất định. Sau đây là nói

về tướng đó, văn có chia ra bốn phần:

1. Nói lược về nhất định.

2. Gốc lành của trí giả rất sâu, vững chắc, khó lay động v.v... trở xuống là nói lược không nhất định.

3. Từ “Bồ-tát không có địa ngục v.v... trở xuống là nói lại có bốn nghiệp nhất định ở trước.

“Nếu nghiệp không được ba thứ báo v.v... trở xuống là nói lại không nhất định.

Y theo đoạn đầu, trước nói về định nghiệp.

“Nếu tâm định v.v... trở xuống là nêu ra thể của định nghiệp”.

Trong phần trước, trước là nói về thời gian, quả báo đều nhất định, “Hoặc” có khi quả báo nhất định mà thời gian không nhất định, sơ lược để nêu lên.

“Duyên hợp thì thọ lãnh” giải thích quả báo nhất định. Hoặc thọ lãnh trong ba thời gian, cái gọi là hiện, sinh, hậu là giải thích thời gian không nhất định. Ba thời gian không nhất định, cho nên nói là “Hoặc”.

Sau đây là nêu ra thể của định nghiệp. Nếu tâm nhất định làm, làm rồi. Vì tâm tín v.v... vững chắc, cho nên nhất định. Đây là nghiệp đều nhất định của thời gian, quả báo. Nếu phát thệ nguyện cúng dường Tam bảo,vì cảnh cao siêu nên nhất định, đây là nghiệp báo nhất định, thời gian không nhất định. Đây gọi là tổng kết.

Đoạn hai, trong phần nói lược nghiệp bất định, gốc lành của trí rất sâu, khó nghiêng động v.v... là ước định từ người trí, nói về nghiệp nặng không nhất định.

Người ngu si v.v... trở xuống là y cứ từ người ngu, là nói về nghiệp nhẹ không nhất định.

“Vì nghĩa này v.v... trở xuống là kết”.

Dưới đây là đoạn ba, là nói lại nhất định ở trước, trong đó, đầu tiên là chọn bỏ nghiệp ứng hóa của Bồ-tát, vì chẳng phải thuộc về định nghiệp của ba thời gian:

“Nghĩ về quá khứ xa xưa, ta và Đề-bà v.v... trở xuống là nói nói về định nghiệp. Ở trước, trong phân biệt hóa độ có tám lần “Lại nữa”.

1. Một lần lại nữa đầu, là Phật hóa độ trong địa ngục.

2. Hóa độ trong súc sinh.

3. Hóa độ trong ngạ quỷ.

Năm lần “Lại nữa” kế là hóa độ trong cõi người, lược qua không nói về cõi trời.

Trong tám lần “Lại nữa”, đầu tiên đều nói về tướng hóa độ, sau

chỉ bày rõ chẳng phải thật.

Trong phần chính nói về nhất định, văn chia làm ba câu:

1. Nói về nghiệp lành hiện báo kia, trong đó, đầu tiên là y cứ Đề-bà-đạt-đa hại mắt Phật, để nói về hiện báo. Sau y theo Ca-la hại thân Phật, là nói về hiện báo.

2. Nêu nghiệp lành của hiện báo kia, so sánh làm rõ nghiệp lành của Sinh báo, Hậu báo và định nghiệp trong ba quả báo bất thiện.

3. Từ khi Bồ tát được Bồ đề trở xuống v.v... là lại hiển bày. Trước là nói về ba tướng:

"Nếu nghiệp nhất định được của báo hiện đời v.v... trở xuống là giải thích nghĩa nhất định.

Trong phần trước, đầu tiên, là nói về nghiệp hiện báo, là giải thích chung thiện ác. Lúc được Bồ-đề, đều được hiện báo là nghiệp lành.

"Hiện báo bất thiện v.v... trở xuống là nghiệp ác của chúng sinh kia".

Kế là nói về Sinh báo, chỉ riêng nghiệp bất thiện, vì nghiệp ác dễ thành và được quả mau chóng. Sau, chỉ nói về nghiệp lành, vì nghiệp lành, khó thành, được quả chậm.

Sau đây, là giải thích về nghĩa nhất định.

Nếu nghiệp được hiện tại, thì chẳng thể được Sinh báo; Hậu báo, y theo hiện báo để nói về nghĩa nhất định:

"Nghiệp ba mươi hai tướng của Bồ-tát v.v... trở xuống là y theo hậu báo để nói về nhất định. Sinh báo lược qua không nói.

Trên đây, là đoạn ba, nói lại về định nghiệp. Nếu nghiệp không được ba thứ quả báo thì đó gọi là bất định, là đoạn bốn nói lại bất định.

Từ nghiệp trên có hai thứ, đến đây là nói rộng, về chánh nghĩa. Trước là nói rộng chẳng phải tà. Sau nói rộng, làm sáng tỏ chánh. Cặp thứ ba đã giải thích xong.

Dưới đây là cặp thứ tư, kết cả hai đoạn trước:

"Nếu nói nghiệp nhất định, thì sẽ không có tu phạm hạnh v.v... " kết không phải tà ở trước, sẽ không có tu hành, giải thoát, là lỗi trái đạo. Chẳng phải đệ tử ta, là quyến thuộc của ma, là lỗi trái với thầy".

"Nếu nói các nghiệp định, bất định v.v... trở xuống là kết chánh nghĩa ở trước. Trước là nói về thuận với đạo, là đệ tử chân chánh của ta, nói người đó thuận với thầy.

Trên đây, là hỏi đáp, vấn nạn, hợp chung thành đoạn thứ nhất: "Nói rộng về thể tánh của các nghiệp không nhất định, có thể chuyển

nghĩa.

Dưới đây là đoạn hai, nói về tướng chuyển nghiệp.

Trong đó có ba:

1. Nói nghiệp bất định của chúng sanh là nhiều, định nghiệp rất ít nên có tu chuyển.

2. Chính là nói về chuyển tướng

3. Y theo dụ hiển bày rộng, đoạn đầu rất dễ hiểu.

Trong đoạn hai, trước nêu hai người. Kế là y theo phần nói về chuyển. Ngu chuyển có bốn:

1. Không nhất định, làm nhất định.

2. Hiện làm sinh.

3. Nhẹ làm nặng.

4. Gánh chịu nghiệp trong loài người, trong địa ngục.

Người trí cũng có bốn:

1. Định làm không nhất định.

2. Ứng, sinh, hiện Thọ.

3. Nặng làm nhẹ.

4. Người địa ngục Thọ.

Kế là nêu hai danh. Sau, là dặn dò lại thỏa đáng. Mười một lần "Lại nữa" trong đoạn ba, đều được lập dụ, sau y cứ làm rõ pháp.

Dưới đây là đoạn ba, là nói về hạnh chuyển nghiệp. Trước hết là Sư Tử Hống hỏi:

Như Phật đã nói, đồng lãnh hội lời Phật đã nói ở trước, sau đây là y cứ để hỏi:

"Thế nào là chịu nghiệp hiện đời nhẹ, địa ngục nặng? Là hỏi hạnh chuyển nghiệp của người ngu kia".

"Thế nào là chúng sinh thọ nghiệp địa ngục nặng, mà hiện đời thì nhẹ?" Là hỏi hạnh chuyển nghiệp của người trí kia. Phật đáp có bốn:

1. Nói về người chuyển, là ngu và trí.

2. Nói về hạnh chuyển, là thân, giới v.v...

3. "Hoặc có người không tu đối với việc ác nhỏ v.v... trở xuống là y theo hạnh để nói về chuyển".

4. Tổng kết đáp.

Đoạn đầu rất dễ hiểu. Trong đoạn hai "Nếu có người tu tập giới thân là giới học, tâm là định học, tuệ là tuệ học. Giữa là nói về hạnh người ngu: Nếu có người không tu thân, giới, tâm, tuệ, thì đó gọi là kẻ ngu si, sơ lược để nêu. Sau đây, giải thích rộng, trong đó có tám lần: Bảy lần trước là nói không có hạnh thế đế, một lượt sau là nói không

có hạnh chân đế.

Y theo năm lượt đầu trong bảy lượt trước là y cứ định nghiệp để phân biệt. Phương pháp giải thích trong mỗi lượt là số nhiều, không thể phân biệt danh.

Trong lượt thứ nhất nói: "Không tu bảy thứ giới", là không tu giới của thân ba, miệng bốn.

Trong lượt thứ hai nói rằng: "Không tu ba thứ tướng: là không tu chỉ, nêu tướng xả.

Lượt thứ sáu là y theo phiền não để phân biệt:

Không tu thân: Không dứt thân kiến như thế v.v...

Lượt thứ bảy là y theo quả báo khổ để phân biệt, mười bốn lần "Lại nữa" trong môn này, để nói không tu thân:

Năm lần "Lại nữa" đầu là nói về chúng sinh kia không thể quán thân vô thường.

"Như mụt nhọt v.v... trở xuống là có hai lần "Lại nữa", nói không quán khổ.

"Như cây chuối v.v... trở xuống là có hai lần "Lại nữa", là nói chẳng quán "Không". Ví như cây chuối đang sống, mà thật ra thì khô, dụ cho thân chúng sinh chấp đắm "Hữu" đang chìm đắm. Cũng như bên trong ruột cây chuối không chắc thật, dụ cho trong thân chúng sinh không bền chắc."

"Như rắn, chuột v.v... trở xuống là có một lần "Lại nữa" là chẳng quán vô ngã, vì không biết thân mình chỉ là bốn đại, chẳng có "Ngã", "Nhân".

"Như ngỗng đầu đàn v.v... trở xuống là có một lần "Lại nữa" chẳng quán bất tịnh.

Ba lần "Lại nữa" trước là y theo thân cõi Dục. Một lần "Lại nữa" đầu là nói về tự thể của thân bất tịnh. Một lần "Lại nữa" nói về hạt giống của thân và cuối cùng bất tịnh. Một lần "Lại nữa" sau là nói về chỗ ở của tự thể, tự tướng thân bất tịnh.

"Như vườn ở trên v.v... trở xuống là y theo cõi Sắc để nói giới v.v... rất dễ hiểu.

Lượt thứ tám, nói trong không có hạnh chân đế, nếu thấy thân là thấy có thân thể, danh, tướng tốt xấu, nghiệp quá khứ là nhân, thân tức là quả, do các sắc nhóm họp thành, gọi là nhóm thân, chung một, riêng hai, tự mình là đây, người khác là kia. Trừ thân gọi là diệt, ngoài sắc thân v.v...

Trên đây, với bảy môn gọi là tự tu. Tu tên người, nghĩa là thấy

có tướng này, gọi là không tu thân. Nếu thấy giới, nghĩa là thấy có giới thể, giới tướng ngăn cấm. Lúc tu gọi là nhân, khi thành gọi là quả. Trên Thánh, dưới Phàm, nhiều giới, gọi là "Tụ". Chung một, riêng hai, ở đây là mình, ở kia là người, dứt lỗi gọi là diệt. Lại, lìa tướng giới, cũng gọi là giới diệt, Thiện khác gọi là Đẳng.

Tu bảy môn trên, gọi là tu giới. Người tu gọi là giả, nghĩa là giới năng đến quả, gọi là Ba la mật. Thấy tướng như thế, gọi là không tu giới. Nếu thấy tâm, là thấy tự thể của tâm, tướng của tâm duyên bám. Nghiệp quá khứ gọi là nhân, tâm báo gọi là quả, nhiều tâm gọi là nhóm. Tâm vương gọi là tâm tưởng v.v... gọi là số chung là một, riêng là hai. Mình ở đây, người ở kia. Đoạn lìa gọi là diệt. Tâm pháp gọi là "Đẳng". Tu và người tu nghĩa đồng với giải thích ở trước.

Tâm thượng, trung, hạ, phân biệt các thứ thiện v.v... rất dễ hiểu.

Thấy tướng như thế, gọi là không tu tâm.

Nếu thấy tuệ, nghĩa là thấy có thể của tuệ. Thể nghĩa là tuệ số. Giác biết tướng của tuệ, mới tu, gọi là nhân, thành tựu sau cùng, gọi là quả. Nhiều quả gọi là "Nhóm". Chung một, riêng hai. Mình ở đây, người ở kia.

Các "Hoặc" hết, đối trị dứt, gọi là tuệ diệt. Quyến thuộc tuệ của các hạnh như đàn v.v... gọi là tuệ.

Tuệ phẩm thượng, trung, hạ, phân biệt không nhất định, nhạy bén, chậm lụt rất dễ biết. Tu và người tu, nghĩa đồng với giải thích ở trước.

Thấy tướng như thế, gọi là không tu tuệ.

Dưới đây là đoạn ba, y theo hạnh để nói về chuyển, trước ngu, sau trí. Trong ngu có ba:

1. Vì không tu nên chuyển không tu giới thân, tuệ tâm từ trước đến nay.

2. "Vì sợ hãi v.v... trở xuống là vì không có tâm, nên chuyển không có tâm ra khỏi. Đầu tiên là pháp thuyết.

"Như lằn xanh v.v... trở xuống là ba dụ chỉ bày, đầu tiên đều lập dụ, sau hợp, rất dễ hiểu".

3. Sư Tử Hống nói v.v... trở xuống là nói về người ngu kia vì không có thiện mà có ác, cho nên chuyển. Trước là hỏi, sau đáp. Trong đáp có hai thứ năm pháp, để giải thích.

Trong người trí chuyển, trước là Sư Tử Hống hỏi, Phật đáp có ba:

1. Vì có tu nên chuyển, tu đủ thân giới, tâm tuệ trên đây.

2. Người này lập ra v.v... trở xuống là vì có tâm nên chuyển. Vì biết năng lực lớn của điều lành có thể tu tập. Đầu tiên là pháp thuyết,

nói về sức mạnh của điều lành lớn.

"Như thảm hoa v.v... trở xuống là bốn dụ chỉ bày. Sau đây là hợp, rất dễ hiểu.

"Ba niệm đã gần gũi v.v... trở xuống là vì có việc lành, cho nên chuyển, trong đó có sáu:

1. Gần người lành.
2. Tu chánh kiến.
3. Đọc tụng kinh pháp.
4. Thấy, nhận cúng dường.
5. Thờ cúng Tam bảo.
6. Tin Phương đẳng, Như lai thường hằng, chúng sinh có tánh.

"Người này có thể v.v... trở xuống là kết thành năng chuyển ba này đã nói xong.

"Vì nghĩa này v.v... trở xuống là đoạn bốn kết đáp.

Dưới đây là đoạn bốn, Phật y theo người đang đắm chìm, nên khuyên tu, thu hướng chứng ngộ.

Trước là Sư tử Hống hỏi, ý hỏi thế nào?

Các nghiệp bất định, không thể chướng ngại. Chúng sinh có tánh, nên phải tự nhiên tu đạo, được quả. Vì sao không được? Trong văn đầu tiên là nói: "Nếu tất cả nghiệp không nhất định mà được quả" là nhắc lại lời nói trước kia của Phật, nói nghiệp chẳng phải chướng.

"Tất cả chúng sinh đều có tánh v.v... trở xuống là nói vì có tánh, nên phải tự nhiên tu đạo, được quả. Đầu tiên là nói: "Chúng sinh đều có Phật tánh", là chấp có thể tánh ở trong chúng sinh".

"Nên phải tu v.v... trở xuống là chấp có tánh dụng, hỏi vặn để phá tu giai đọan. Hai chấp này trở xuống là Phật giải đáp riêng, nên ghi nhớ nhận biết, trong đó y theo Niết-bàn làm câu hỏi:

"Nếu tất cả chúng sinh đều có Phật tánh v.v... trở xuống là y theo theo Bồ-đề mà thưa hỏi. Câu hỏi này, Phật sẽ đáp riêng, cũng phải ghi nhận để biết.

Trong Niết-bàn ở trước, chấp tánh có tác dụng của nhân năng khởi, Phật trách không được quả. Nên tu tám Chánh đạo, chấp nhân khởi. Nói các chúng sinh có Phật tánh, nên phải tự nhiên tu tập tám Chánh đạo.

"Vì sao chúng sinh không được Niết-bàn?" Là trách không được quả. Y theo Bồ-đề, chấp tánh có tác dụng sẽ được quả, trách phải tu đạo.

Văn có chung riêng. Đầu tiên, vì tất cả chúng sinh, đều có Phật

tánh, nên chắc chắn sẽ được Bồ-đề, thì cần gì phải tu đạo? Y theo theo con người để hỏi chung.

“Như kinh này v.v... trở xuống là tùy người mà vặn hỏi riêng. Ở đây là chung và riêng. Sau đây Phật sẽ đáp riêng, cũng phải ghi nhận để biết.

Trong phần chung, có tánh thì chắc chắn sẽ được Bồ-đề, chấp tánh được quả, đâu cần phải tu v.v... là trách phải tu nhân.

Trong phần riêng có ba:

1. Nói người phẩm thượng, do tánh đắc quả, không cần tu đạo. “Như mặt trời, mặt trăng v.v... trở xuống là nói trong đó, con người do tánh đắc quả, không cần tu đạo.

2. “Nếu Nhất-xiển-đề v.v... trở xuống là nói về người phẩm hạ kia, do tánh được quả, không cần tu đạo. Y theo người phẩm thượng, trước nêu, người bịnh của phẩm thượng đã nói ở trước.

“Tất cả chúng sinh v.v... trở xuống là y theo chúng sinh để chỉ bày pháp.

3. “Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích, nói nhờ Phật tánh.

Y theo theo người phẩm trung, gồm có bốn câu:

1. Nói người phẩm trung do tánh được quả. Trước là nêu ba dụ: Mặt trời, mặt trăng, bốn con sông và Xiển-đề v.v... không đọa địa ngục là ba dụ.

“Tất cả chúng sinh v.v... trở xuống là y theo chúng sinh để chỉ bày pháp.

2. “Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích, nói nhờ Phật tánh.

3. “Vì nghĩa này v.v... trở xuống là nói nhờ Phật tánh nêu không cần tu đạo.

4. “Do tánh v.v... trở xuống là giải thích, nói nhờ Phật tánh.

Y theo người phẩm hạ, đầu tiên là pháp thuyết, nói không cần tu. Nếu Xiển-đề v.v... không được Bồ-đề, thì cần phải tu đạo. Nói trái lại không cần.

“Vì nhân tánh v.v... trở xuống là thuận nói, không cần. Dụ cho đá nam châm để chỉ rõ. Dưới là hợp rất dễ hiểu.

Ba người này, văn sau sẽ đáp riêng, cũng cần ghi nhận để biết. Sau đây, là Phật đáp:

Trước trái, sau chấp, nói tánh lìa duyên, không thể tác dụng riêng, mà phải nhờ tu đạo.

“Nếu nói Phật tánh ở trong thân chúng sinh v.v... trở xuống là đối với phá chấp đầu, là nói không có tánh nhất định trụ trong chúng

sinh.”

Trong phần trước trước là giải thích câu hỏi trong Niết-bàn:

“Nếu người tu đạo được Bồ-đề v.v... trở xuống là giải thích câu hỏi trong Bồ-đề ở trước. Y theo Niết-bàn đầu tiên là nói “Chúng sinh vì không tu đạo, nên không được Niết-bàn, chẳng phải lỗi của ta”. Sau, là nói do phiền não, cho nên không được.

Trong phần trước, trước là dụ, kế là hợp, sau kết.

Trong phần trước, “Bên bờ sông có bảy hạng người”, là nói chung để nêu. Sông dụ cho sinh tử dụ chung bảy người, du cho tất cả Phàm, Thánh. Chúng sinh từ trước đến nay, thường ở trong sinh tử, sao nói là ở bờ sông? Vì thân dù thường ở mà tâm chưa quán nhập, nên nói là ven. Lại, đối với chưa khởi, cũng được nói là ven. Vì tắm, gội v.v... là nói về việc đã làm khi đã lội xuống sông. Vì tắm gội nghiệp nhơ mà quán sinh tử, gọi là tắm gội. Vì lìa phiền não mà quán sinh tử, gọi là sợ cướp bóc. Vì gom góp các việc lành mà quán sinh tử, gọi là hái hoa. Quán lỗi sinh tử, gọi là lội xuống sông. Sau đây, làphân tích, chỉ bày rõ.

Trong văn hợp, trước là hợp với “Sinh tử chung ở đầu”, như thế là hợp với sông ở trước. Bảy người lại hợp với bảy hạng người. Nói sợ phiền não hợp với “Sợ cướp bóc”. Tắm gội hái hoa, lược bỏ mà không hợp. Có ý muốn lội qua là hợp với “Nhảy xuống sông”.

Sau đây là phân biệt để hợp, trong đó, trước nói về tướng của bảy người, sau là giải thích văn. Giải thích rộng bảy người, có hai môn:

1. Môn hạnh riêng.
2. Môn hạnh chung.

Ba thừa trong hạnh riêng, mỗi thừa đều có bảy. Tiểu thừa bảy, nghĩa là Tiểu thừa thường chìm, thường chìm trong ba đường. Phàm phu ngoại đạo có Tín và đến Noãn, Đảnh, gọi vừa lội ra là đã chìm.

Tâm nhẫn trở lên, gọi là ra đi xong, dừng lại. Kiến đạo xem phương hướng. Tư-đà khởi hành ra đi, sau khi xem phương hướng xong, mới đi. Trên quả A-na-hàm, gọi là đi rồi đứng lại. Quả A-la-hán, gọi là trèo lên núi cao. Bảy người trung thừa so với tiểu, rất dễ hiểu, chỉ thân sau cùng giác ngộ một mình là khác.

Bảy người Đại thừa: Địa vị đường lành, vị ở trước xếp vào thường chìm, trong vị đường lành gọi là lội ra rồi chìm, nên luận Địa Trì chép: “Người đường lành thường lui sụt, thường tiến tới. Tập khí, hạt giống trở lên, gọi là đi rồi đứng lại. Sơ địa nhìn phương hướng. Nhị địa đã đi, gọi là xem hướng xong rồi đi. Phật lên đến ngọn núi trên hết.

Bảy người đi chung lược có ba môn:

1. Mở rộng Tiểu hợp với Đại. Trong nhân Nhị thừa, mở ra thành sáu người. Như La-hán, Bích-chi, Bồ-tát của môn đầu ở trên và Phật hợp thành thứ bảy. (Nghĩa này như phẩm Ca-diếp ở sau là nói)

2. Mở ra Đại hợp với Tiểu, để nói về bảy người: Phàm phu, Nhị thừa gọi chung là thường chìm, thường chìm trong phần đoạn, biến dịch thế gian. Trong Đại thừa chia thành sáu người sau, như môn sau ở trên.

3. Đại, Tiểu cùng mở ra. Ngoại đạo, phàm phu thường chìm, thường chìm trong ba cõi.

Trong pháp Tiểu thừa, năm pháp quán dừng tâm, cho đến Noãn, Đảnh, gọi là lội ra rồi chìm. Nhẫn, Thế đệ nhất, gọi là lội ra xong đứng lại. Bốn quả Sa-môn gọi nhìn xem phương hướng xong rồi đi, đi vào mười hai pháp nhân duyên. Hàng Bồ-tát gọi là đi rồi đứng. Phật thì đứng trên núi cao nhất.

Nay, thuyết ở đây nói, là y theo theo người sau cuối trong đoàn người đi chung mà nói. Dù nêu bảy người nhưng chính xác là chỉ rõ người đầu tiên không lý do. Y theo theo người thường chìm, vì quán tu đạo, nên đi suốt qua, tức là vì nói năm người trước không có lý do. Kế là giải thích văn.

Y theo người đầu tiên, trước là hợp, kế là tiêu biểu, nói rộng về nhân duyên dứt mất gốc lành của phàm phu. Một thứ sáu pháp, hai thứ năm pháp, một thứ ba pháp là nói dứt mất gốc lành của phàm phu kia. Sau, sáu người còn lại, đầu tiên đều, chính là hợp, kế là tiêu biểu, sau kết, văn rõ ràng rất dễ hiểu. Sau đây là tổng kết.

Các người ở bờ sông đều có tay chân mà không thể lội qua, là kết ví dụ ở trước. Chúng sinh cũng đồng kết hợp với trước: Chúng sinh hợp với người. Phật, Pháp, Tăng hợp với “Có tay chân”. Niết-bàn giống như núi, mà chúng sinh không được là hợp với “Không thể lội qua”.

Trên đây là đoạn thứ nhất, nói do không học, nên không được Niết-bàn.

Dưới đây là đoạn hai, là nói do phiền não, cho nên không được Niết-bàn, trong đó, Như lai đối với câu hỏi trên, vì sao không được? Là nói đó chẳng phải là lỗi của Thánh đạo của Như lai mà đều là do phiền não. Đầu tiên là pháp thuyết, trong đó, trước nói không chẳng do lỗi của Phật v.v... kế là tìm phiền não:

“Vì nghĩa này v.v... trở xuống là kết, kế là trong phần dùng thí dụ để chỉ rõ dụ, chỉ nói chẳng phải lỗi của Như lai. Ngoài ra lược bỏ không nói. Dụ chia ra làm năm. Sau là hợp rất dễ hiểu.

Sau đây sẽ y theo Bồ-đề để giải thích câu hỏi ở trước. Hỏi có

chung, riêng. Trước là giải thích câu hỏi chung, như ông đã nói: "Người Đời bị bệnh v.v... trở xuống là nói về câu hỏi riêng kia.

Trong câu hỏi chung có ba:

1. Lập thẳng đạo lý: Phải tu Thánh đạo, mới được Bồ-đề.
2. "Ông nói v.v... trở xuống là nhắc lại câu hỏi, khen ngợi".
3. "Nếu nói v.v... trở xuống là nhắc lại câu hỏi để quở trách".

Vì hỏi là nói do Phật tánh, chắc chắn được Bồ-đề, vì thích hợp với nghĩa sinh quả của chánh nhân Phật tánh kia, nên Phật nhắc lại để khen ngợi. Đoạn đầu này rất dễ hiểu.

Trong đoạn hai, khen "Ông nói chúng sinh vì có Phật tánh nên được Bồ-đề" chính là nhắc lại lời hỏi.

"Như đá nam châm" là Phật tự nêu dụ để lập thành thuyết mình đã nói. người, nghĩa là ở đây nói, nói về lời nói đá nam châm trong câu hỏi ở trên, vì gây ra "Hoặc" (Đá nam châm trong câu hỏi, sẽ giải thích riêng ở sau).

Nay, Đức Phật nêu dụ đá nam châm, để nói lại thành lời hỏi.

"Lành thay! Là nói khen. Do tánh nhân duyên nên được Bồ-đề, nói về lý để nói lại".

Trong đoạn ba, Phật quở, nếu nói: "Không cần tu tập đạo" nghĩa này không đúng! nhắc lại để tổng kết không đúng.

"Ví như người v.v... trở xuống là nói đúng để chỉ rõ sai quấy, trong đó có bảy dụ: Một dụ trước là nêu riêng, hợp riêng. Sáu dụ sau đều nêu tổng hợp.

Sau đây sẽ giải thích câu hỏi riêng, tùy theo câu hỏi trước kia. Người phẩm thượng, trung, hạ, theo thứ lớp giải thích rõ.

Trước là y theo theo người phẩm thượng để giải thích lời hỏi: "Ông nói người bệnh đều được lành?" Là nhắc lại lời hỏi của Bồ-tát Sư Tử Hống. "Ta vì Bồ-tát Lục trụ mà nói", phân biệt hơn khác với kém. Bồ-tát Lục trụ mới có khả năng tự chứng đắc. Phàm phu Nhị thừa làm sao được như thế, nên phải tu đạo. Về nghĩa của Lục trụ, đã giải thích đủ như trên.

Kế là y theo người phẩm trung, để giải thích lời hỏi của Bồ-tát Sư Tử Hống. Ý giải thích như thế nào? Theo câu hỏi trước đã nói: "Chúng sinh có tánh, không khả năng ngăn cấm chẳng được Bồ-đề, nên không cần tu đạo. Nay, nói Phật tánh, vì chúng sinh chưa được, nên cần phải tu đạo.

Trong văn có ba:

1. Y theo thí dụ hư không để nói về lý tánh đó, chẳng phải trong,

chẳng phải ngoài, chẳng phải tánh nhân quả, là lý ấy. Vì tánh chẳng phải trong, nên phải tu mới được. Vì tánh chẳng phải ngoài, nên người tu chắc chắn sẽ được.

2. Nương vào dụ của cải để nói về quả của tánh kia. Tánh chẳng phải kia, đây. Vì tánh chẳng phải ở đây, nên phải tu mới được. Vì tánh chẳng phải ở kia, nên người tu chắc chắn sẽ được.

3. Y theo dụ nghiệp, để nói tánh của nhân kia chẳng phải trong, chẳng phải ngoài, chẳng phải "Có", "Không" v.v... về ý nghĩa đồng với ở trước.

Trong phần đầu trước là dụ, sau là hợp, để chỉ rõ pháp. Trong vọng không có chân, gọi là chẳng phải trong, chân không lìa vọng, nói là chẳng phải ngoài. Do chẳng phải trong, nên phải tu mới được. Do chẳng phải ngoài, nên người tu chắc chắn sẽ được.

Trong đoạn hai, trước là dụ, sau sau hợp. Trong dụ, như của cải của người ở địa phương khác, nói người đó chẳng phải ở đây.

"Dù không hiện diện v.v... trở xuống là chứng tỏ rằng người ấy không phải ở chỗ kia, trong đó, đầu tiên là hỏi để chỉ bày.

"Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích. Trong hợp, Phật tánh cũng giống như thế, hợp với "Của cải trước"."

Nói "chẳng phải ở đây là hợp với "Ở phương khác", chứng tỏ vì gặp ở đương lai, nên nói phải ở đây.

Nói chẳng phải ở kia là hợp với nói "Ta hứa".

"Vì chắc chắn được v.v... trở xuống là hợp với "Chắc chắn được" ở trước.

Trong đoạn ba, trước là dụ, sau là hợp. Trong dụ, như chúng sinh tạo ra các nghiệp, hoặc thiện, hoặc ác, đều nêu sự dụ. Sau đây, sẽ phân tích chỉ rõ, gồm có chín câu:

1. Chẳng phải trong, chẳng phải ngoài, tạo nghiệp rồi dứt đi đến trong thân, tức không nói là chẳng phải trong, lệ thuộc với người tạo nghiệp, gọi là chẳng phải ngoài.

2. Chẳng phải có, chẳng phải không: Nghiệp đã chấm dứt ở quá khứ, vì ở hiện tại không có tự thể của pháp, nên nói "Chẳng phải có", thành tựu ở quá khứ cho nên "Chẳng phải không".

3. Nói chẳng phải xưakhông mà nay có: Vì trước đó đã tạo nghiệp rồi, nên chẳng phải xưa không mà nay có.

4. Nói về nghiệp này chẳng phải không có nhân phát ra, do tạo nghiệp cho nên có, vì thế chẳng phải là không có nhân.

5. Chẳng phải ở đây tạo nghiệp, ở đây thọ lãnh quả báo, vì hiện

đời gây tạo nhân, đời sau mới chịu quả, nên chẳng phải làm ở đây, gánh chịu ở đây.

6. Chẳng phải gây ra ở đây, chịu quả ở chỗ kia. Chẳng phải người này gây ra nghiệp, người khác chịu quả.

7. Chẳng phải tạo tác ở chỗ kia mà chịu quả ở chỗ kia, do nhân gây ra quả, chứ chẳng phải quả tự tạo, nên chẳng phải tạo nghiệp ở kia, lại thọ báo ở kia.

8. Chẳng phải không có làm ra, không có gánh chịu, do nghiệp tạo ra quả, nên chẳng phải không làm ra. Vì có quả thù đáp với nhân, nên chẳng phải không có thọ lãnh.

9. Nói về thời gian hòa hợp được quả. Sau đây là hợp:

Phật tánh như thế là hợp với "Nghiệp đã gây ra".

Chẳng phải xưa không mà nay có là nêu "Đoạn ba" ở trước. Chẳng phải trong, chẳng phải ngoài là hợp với "Đoạn thứ nhất" ở trước. Chẳng phải có, chẳng phải không là hợp với đoạn hai ở trước.

Nói "Chẳng phải ở đây" là hợp với "Đoạn thứ năm ở trước". "Chẳng phải làm ra ở đây, gánh chịu ở đây, nói chẳng phải ở kia" là hợp với đoạn bảy ở trước. "Chẳng phải tạo tác ở kia, gánh chịu ở kia, chẳng phải chỗ khác đến" là hợp với "Đoạn thứ sáu" ở trước: "Chẳng phải tạo nghiệp ở đây, thọ báo ở kia", "Chẳng phải không có nhân duyên" là hợp với "Đoạn bốn ở trước: Chẳng phải không nhân phát ra.

"Cũng chẳng phải tất cả chúng sinh không thấy" là hợp với "Đoạn tám ở trước: Chẳng phải không làm ra, không có gánh chịu.

"Có Bồ-tát v.v... trở xuống là hợp với đoạn chín ở trước. "Thời gian" là hợp với "Được quả". Đầu tiên là nói hợp. Sau là nói lại để chỉ bày.

Thời gian là Thập trụ, là nói lên thời gian ở trước. Tu tám Thánh v.v... là chỉ rõ nhân duyên ở trước. Bấy giờ, gọi thấy, không gọi làm, chỉ bày được thấy ở trước. Tánh phát ra từ xưa không từ duyên sinh, nên chỉ gọi là thấy trở xuống, gọi làm.

Sau đây là giải thích câu hỏi trên trong người phẩm hạ. Giải thích như thế nào?

Ở trước hỏi rằng: "Vì Nhất-xiển-đề v.v... có Phật tánh, nên chắc chắn được Bồ-đề. Như tánh chất của đá nam châm có công năng hút sắt, thì đâu cần dùng tu đạo?" Nay Phật sẽ đáp:

"Rõ ràng là đá nam châm tự nó không hút sắt, mà phải có duyên mới hút, Phật tánh cũng thế, nên cần phải tu đạo."

Trong văn, trước là giải thích thí dụ đá nam châm. Kế là y theo

theo dụ để chỉ rõ tánh.

"Vô minh không thể hút các hành v.v... trở xuống là chuyển dụ, chỉ rõ thành.

Trong phần trước, đầu tiên là nói nói về đá nam châm tự nó không hút sắt, mà phải gặp duyên mới hút.

"Như lửa cháy lan v.v... trở xuống là lập dụ để giúp cho rõ ràng hơn. Sau đây, lại hợp dụ:

Trong phần đầu có hai:

1. Nói đá nam châm không tự hút sắt.

2. "Pháp khác v.v... trở xuống là chứng minh đá nam châm phải gặp duyên mới hút."

Y theo theo đoạn đầu, ông nói: "Như đá", nghĩa này không đúng! Là nhắc lại để nói thẳng sự sai lầm, thì lời nói này hơi thiếu, nếu đủ thì lẽ ra nên nói rằng: "Ông nói Phật tánh như đá nam châm kia, tự nó có thể hút sắt. Nghĩa ấy không đúng. Vì sao v.v... trở xuống là giải thích để nói lên chỗ sai. Trước tự gạn trách, vì sao ta bảo ông là không đúng. Dưới đây là giải thích, đá không hút sắt cho nên nói sai. Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích để nói lên không hút. Trước là vặn hỏi, đâu thấy hút sắt, cho nên nói "Không", nên sau đây mới giải thích:

Đá không có nghiệp của tâm, muốn hút sắt kia, cho nên nói "Không".

Y theo đoạn sau, chính là nói đá nam châm có đủ duyên mới hút. Vì pháp khác không có, nên pháp khác hoại diệt, gồm cả giải thích đá "Từ" "Vô duyên" không hút.

Không có tác giả: Y theo theo câu đầu là nói hút không có tâm. Không có hư hoại, nghĩa là y theo theo câu sau nói không hút vì không có tâm.

Nói pháp khác có pháp khác sinh: Gồm có ba pháp:

1. Đá.

2. Sắt.

3. Phân tích lúc cần đến nhân công, thì đá nam châm mới tiếp xúc với sắt, qua đó, hai việc đá và sắt đối xứng nhau, cũng được nói pháp khác có pháp khác sinh.

Hai thứ đá, sắt khác nhau, nên đều gọi là pháp khác. Vì pháp khác của sắt kia có, nên pháp khác của đá "Từ" sinh ra nghĩa hút. Ba pháp đối nhau cũng được nói khác có khác sinh. Người và đá, hai thứ khác nhau, đều gọi là pháp khác, bởi người kia, pháp khác là "Có", nên đá nam châm, pháp khác sinh ra nghĩa hút. Vì pháp khác "Không có", nên

pháp khác hoại diệt, y theở trước rất dễ hiểu.

Trong dụ có sáu: Đầu tiên là nói "Như lửa", dụ cho đá "Từ" ở trước. "Không thể đốt củi" là dụ cho không hút sắt, cũng vì không có tâm, nên nói không đốt. Lửa phát ra thì củi tan hoại, dụ cho pháp ở trước vì "Có", nên sinh ra.

Trong dụ thứ hai, rau quỳ, lá đậu thường ngã về hướng mặt trời, lại dụ cho đá nam châm.

"Cũng không có kính trọng v.v... " là dụ cho không hút sắt. "Tánh v.v... của pháp khác, dụ cho pháp khác ở trước có pháp khác sinh ra, dụ khác và văn hợp đều rất dễ hiểu. Vì tánh đồng với dụ ở trước, cho nên nói: "Đúng thế! Lìa "Duyên", không thể hút được Bồ-đề.

Trong chuyển dụ rõ ràng: "Vô minh chẳng thể hút các hành", nghĩa là lìa duyên bất sinh, pháp khác cũng vậy. Cũng được gọi là vô minh duyên hành được duyên năng sanh, pháp khác cũng vậy. Vì lý này thường nhất định, nên nói "Có Phật, không Phật thường trụ".

Trên đây là đoạn thứ nhất, đối phá chấp sau, nói cần phải tu đạo.

Dưới đây là đoạn hai, đối phá chấp ban đầu, nói không có tánh nhất định trụ trong chúng sinh. Trong đó, trước là nói thể trạng của tánh.

"Nếu các chúng sinh hiểu rõ Phật tánh v.v... trở xuống là khuyên tu, thu nhập. Trong phần trước có bốn:

1. Phá Phật tánh ở trong chúng sinh.

2. "Như bốn đại v.v... trở xuống là phá trong chúng sinh chắc chắn có Phật tánh".

3. "Như vua bảo v.v... trở xuống là đối với đoạn thứ nhất ở trước, nói rộng Phật tánh "Không tức", "Không lìa".

4. "Như lai thường trụ, tức gọi là "Ngã" v.v... trở xuống là đối với đoạn hai ở trước, nói rộng chúng sinh chẳng phải có, "Không là chẳng phải không".

Trong phần đầu, nếu nói tánh trụ trong chúng sinh, là nêu sở chấp ở trước, trước nói: "Tất cả chúng sinh có tánh, gọi là trụ trong chúng sinh."

"Thường không trụ v.v... trở xuống là theo đó để phá. Đầu tiên là pháp thuyết, kế là dụ, sau hợp".

Trong pháp, đầu tiên là nói: "Pháp thường chẳng có trụ, giải thích lý chánh đạo. Nếu trụ vô thường là phá tà, bày chánh. Trong dụ có sáu: Đầu tiên là nêu mười hai duyên làm dụ. Như mười hai duyên không có chỗ ở nhất định, chỉ rõ vô trụ ở trước.

"Nếu có trụ v.v... trở xuống là nói lên có trụ ở trước tức là vô thường."

Hỏi: "Nhân duyên là thể của chúng sinh, sao vô trụ lại gọi là thường?"

Giải thích: "Y theo người, dựa vào việc để giải thích:

1. Duyên thật có trụ, không được nói thường! Bỏ người ra, nói rộng về lý sinh nhau của mười hai nhân duyên. Vì không có đối chỗ lệ thuộc nhất định, nên chẳng có nơi chốn. Vì sinh nhau chắc chắn chưa từng tạm thời không có, nên gọi là thường.

2. Nêu pháp thân Như lai làm dụ.

3. Nêu pháp giới.

4. Nêu pháp nhập.

5. Nêu pháp ấm.

Ở đây, cũng nói rộng về pháp: Ấm, giới, nhập, gọi là pháp giới v.v...

6. Nêu hư không, "Phật tánh v.v... trở xuống là hợp.

Dưới đây là đoạn hai, phá trong chúng sinh chắc chắn có Phật tánh, nói các chúng sinh "Sẽ" được, gọi là "Có" chứ chẳng phải nói là trong thân chúng sinh "Đã" có thể của quả. Trong văn có hai:

1. Nói về thời gian Phật tánh đã đến thì hiện.

2. Tánh không lui sụt của tất cả chúng sinh v.v... trở xuống là nói các chúng sinh chắc chắn được gọi là "Có".

Trong phần trước, trước là dụ, sau y theo theo dụ để chỉ rõ pháp. Pháp dụ như thế nào?

"Như bốn đại: Cứng, ẩm, ấm v.v... kia không có tâm khác nhau, mà thể đều là pháp tánh khác nhau tự như vậy, dụ cho Phật tánh vô tâm, lúc muốn phát ra thì liền hiện, pháp tánh tự như vậy.

Trong dụ, bốn đại là nêu việc dụ kia, kế là nói về tướng của dụ:

Công năng của tạo tác ngang bằng, gọi là lực quân bình. Năng lực dù đồng đều nhưng vì thể tánh đều khác, nên mới có sự khác nhau về cứng, ẩm, ấm, động. Vì chỗ làm ra đều khác, nên có màu sắc khác nhau như đỏ, trắng, vàng, đen.

Sau đây, là giải thích chung:

Mà là bốn đại cũng không có nghiệp: Không có nghiệp của tâm, muốn khác lẫn nhau. Vì khác với pháp giới, nên không giống nhau, nghĩa là bốn đại khác nhau, gọi là khác với pháp giới, nên đã làm cho chất cứng chắc v.v... đều không giống nhau. Phật tánh cũng vậy, hợp với bốn đại ở trước. Vì khác với pháp giới, nên "Thời gian đã đến thì

liền hiện", hợp với pháp giới khác đều không giống nhau. Phật tánh khác với cái "Không" của sừng thỏ. Cho nên thời gian chúng sinh tu đạo đến, thì Phật tánh liền hiển hiện rõ ràng. Lại nữa, pháp giả dối, tu đạo đã đến, liền bị tiêu diệt. Phật tánh khác với "Tu kia đến thì liền hiện", gọi là "Khác với pháp giới".

Dưới đây là đoạn hai, Phật dùng đủ năm nghĩa để nói chúng sinh "Có" Phật tánh:

1. Nói "Chúng sinh không có lý lui diệt Phật tánh, gọi là "Có". Câu này được nói theo bờ mé trước".

2. Vì A-tỳ-bạt-trí, nên gọi là "Có". A-tỳ-bạt-trí, Hán dịch là "Bất thoái". Vì "khi chứng đắc, thì mãi mãi không bao giờ lui sụt nên biết chắc chắn là "Có"." Câu này được nói theo bờ mé giữa. Ba nghĩa sau, được nói theo bờ mé sau, trong đó, đầu tiên là nói: "Vì "Sẽ có", nên gọi là "Có": Giải thích có hai nghĩa:

1. Quả phương tiện "Sẽ sinh", gọi là "Có".

2. Quả của tánh tịnh "Sẽ lộ rõ", "Gọi là có". Vì hiện tại chúng sinh thường chắc chắc được quả, nên nói là "Có" quả. Câu này là chung, hai câu sau là riêng.

Vì chắc chắn được, là y theo quả phương tiện, vì hiện có nhân, nên chắc chắn sẽ được. Vì chắc chắn thấy, nghĩa là hy vọng ở quả của tánh tịnh. Do hiện có nhân, nên chắc chắn sẽ thấy.

"Cho nên v.v... trở xuống là kết."

Dưới đây là đoạn ba, nói Phật tánh "Không tức", "Không lìa". Trước là dụ, kế là hợp.

"Có câu hỏi v.v... trở xuống là phân biệt lại:

Trong dụ có sáu:

1. Như lai nói kinh, thường dùng thí dụ để biểu thị rõ tánh để chỉ bày cho mọi người biết:

Vua, dụ cho Như lai, quan dụ cho kinh này, Voi dụ cho Phật tánh, người mù dụ cho chúng sinh.

Phật dùng âm thanh nói rõ kinh pháp, gọi là bảo với một vị quan. Nói kinh bày tỏ tánh, để chỉ bảo chúng sinh, gọi là dắt một con voi để mở bày cho đám người mù.

2. "Bấy giờ, quan v.v... trở xuống là kinh pháp chỉ rõ tánh, dụ cho kinh do bậc Thánh nói, gọi là thọ lãnh sắc chỉ của vua, để cho con người đọc chung, gọi là nhóm họp đám người mù bẩm sinh. "Chỉ rõ tánh để họ được biết, gọi là dùng voi để chỉ bày".

3. "Bấy giờ, người mù kia v.v... trở xuống là chúng sinh biết tánh

dụ cho tâm tưởng duyên bám, gọi là dùng tay sờ mó.

4. "Quan lại tự v.v... trở xuống là Phật dùng pháp hóa độ khắp mọi người, lại dùng thí dụ để chỉ rõ tâm Thánh, hóa độ, làm sáng tỏ tâm Thánh, gọi là tâu vua. Chỉ rõ tánh xong, gọi là chỉ bày xong.

5. "Bấy giờ, vua v.v... trở xuống là Như lai xét hỏi, dụ cho chúng sinh đáp khác, trong đó có bốn:

1. Hỏi: "Có thấy voi không?"

2. Đáp: "Thấy".

3. Hỏi: "Có thấy hình dáng voi không?"

4. Đáp: "Thấy".

Mỗi người mù đều tùy ý hiểu biết của mình về voi mà đáp bằng nhiều cách khác nhau.

6. "Như đám người mù bẩm sinh kia không nói về voi v.v... trở xuống: "Không tức", "Không lìa" dụ cho đám người mù kia không nói về voi mà nói "Bất tức", cũng chẳng phải không nói, "Lìa" là không có voi, là nói không có lìa ngoài voi.

Sau đây là hợp:

Vua, dụ cho Như lai ứng chánh biến v.v... hợp với câu thứ nhất ở trước.

"Các chúng sinh này nghe nói v.v... trở xuống là vượt qua hợp với câu năm. Việc sờ mó trong dụ, gồm có tám việc. Trong hợp có sáu: Năm ấm là năm. Năm ấm hòa hợp, nhóm họp thành "Ngã" "Nhân", là thứ sáu. Y theo sáu thứ này, đầu tiên đều lập tánh.

"Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích".

Trong giải thích, đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp. "Như đám người mù kia, mỗi người đều nói v.v... trở xuống là hợp với câu sáu ở trước: "Không tức" "Không lìa". Trước nêu dụ, trước kế là hợp chỉ rõ pháp.

"Cho nên"... là tổng kết.

"Nghĩa ấy thế nào?" Như tánh chất của lúa mì kia, không lìa mầm, cọng, cho đến hạt chắc, có tánh chất lúa mì riêng, gọi là "Không lìa". Mầm, cọng, nhánh, lá trước, sau thay đổi. Tánh chất lúa mì gọi là "Không tức". Tánh đối với sáu pháp, tướng chúng giống như thế. Tuy nhiên cái "Ngã" mà ở trước đã nói, lẫn lộn đồng với "Ngã" mà ngoại đạo nói, nên sau đây là nói riêng:

Cái "Ngã" ngoại đạo nói thật ra vô "Ngã", đều là tà khác với chánh. "Ngã" của chúng sinh tức năm ấm v.v... rõ ràng là chánh khác hẳn với tà, trong đó, đầu tiên là pháp, sau dụ để chỉ rõ. Phân tích dụ có

sáu: Một dụ đầu là nêu riêng, hợp riêng; năm dụ sau là nêu riêng hợp chung.

Dưới đây là đoạn bốn, nói rộng chúng sinh chẳng phải có, chẳng phải không có. Đầu tiên nói chẳng phải “Không có”, vì “Sẽ được”.

“Nếu ta nói sắc là Phật tánh v.v... trở xuống là nói lên Phật tánh kia “Chẳng” phải “Có”, vì ấm chẳng phải tánh.

Trong phần trước, đầu tiên là phần riêng, sau là tổng kết.

Trong phần riêng có chia ra tám môn:

1. Nói “Ngã” là tánh.
2. Nói bốn vô lượng để thành Phật tánh.
3. Nói tín là tánh.
4. Nói con một rất yêu mến là tánh.
5. Nói căn, lực thứ tư là tánh.
6. Nói mười hai nhân duyên là tánh. Phật tánh gọi là mười hai nhân duyên, là lược để nêu. Về nghĩa như giải thích ở trên.

“Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích”.

Vì nhân duyên nên Như lai thường, nghĩa là Như lai đã chứng đắc cùng tận thể tánh của mười hai duyên, cho nên được thường. Vì đã chứng thành Phật thường, nên gọi là Phật tánh.

“Tất cả chúng sinh v.v... trở xuống là nói các chúng sinh đều chắc chắn “Có” thật tánh của nhân duyên như thế, gọi là “Có” Phật tánh. Nhân duyên nói ở đây, vì lẫn lộn đồng với tướng của mười hai duyên sinh tử, nên sau đây là giải thích riêng:

Mười hai duyên này tức là Phật tánh, tánh tức Như lai.

7. Nói bốn trí vô ngại dùng làm Phật tánh.
8. Nói môn tam-muội đảnh dùng làm Phật tánh.

Trên đây là nói riêng. Như trên là nói các pháp, dưới đây là tổng kết.

Nói các pháp trước sẽ được, gọi là “Có”. Mười hai duyên là thể của chúng sinh, làm sao gọi là “Có” “Được”?

Vì chứng hội ở đương lai, nên gọi là “Sẽ được”, chứ chẳng phải thể ở đương lai.

Trước là nói về chẳng phải không có”, sau chỉ bày “Chẳng phải có”. Đầu tiên không nói sắc ấm là tánh, sau so sánh ấm khác.

Trên đây, đã chia ra hợp, hợp thành đoạn thứ nhất, nói về thể trạng của tánh. Sau đây là Phật sẽ khuyên tu chứng:

“Nếu chúng sinh hiểu rõ tánh thì không cần tu. Trái lại là khuyên tu chứng”.

"Thập trụ tu v.v... trở xuống là thuận khuyên tu chứng, trong đó có bốn:

1. Nói Thập trụ dù tu, nhưng ít thấy tánh.

2. "So sánh với không tu v.v... trở xuống là so Thánh với Phàm, nói phàm không thấy tánh, cho nên cần phải tu đạo.

3. "Như Văn-thù v.v... trở xuống là chứng tỏ Bồ-tát Văn-thù kia đã tu lâu mới thấy Phật tánh.

4. "Thế nào v.v... trở xuống là dùng Đại để hình dung Tiểu, để nói Tiểu thừa chẳng thấy Phật tánh, cho nên phải tu đạo.

Từ đầu phẩm đến đây, là hợp thành đoạn thứ nhất, hỏi đáp, nói về pháp. Dưới đây là đoạn hai, khen ngợi kinh, khuyên học. Đầu tiên là khuyên học:

"Phật tánh không thể nghĩ bàn luận v.v... trở xuống là khen ngợi kinh thù thắng".

Trong phần trước có ba:

1. Khuyên tu. Muốn thấy Phật tánh chúng sinh nên tự trì kinh.

2. "Thấy có v.v... trở xuống là khuyên cúng dường người trì kinh.

3. "Nếu có v.v... trở xuống là nêu kinh khó được nghe, để cho người cung kính học tập.

Sau đây, trong phần khen ngợi kinh, văn chia làm ba:

1. Khen người không tư duy, để so sánh với kinh.

2. "Kinh Đại Niết-bàn cũng giống như thế v.v... trở xuống là kinh đồng với người.

3. "Như biển cả v.v... trở xuống là đương pháp chính là khen.

Y theo phần khen người, phân tích địa vị có ba:

1. Y theo Thập Tín, Phật khen họ dựa vào kinh, sinh tâm kính tin không tư duy.

2. Sư Tử Hống nói: "Thế nào là Bồ-tát không lui sụt?" v.v... Trở xuống là y theo chủng tánh, khen Bồ-tát kia đã y kinh khởi hạnh không tư duy.

3. "Bồ-tát đã thấy biết rõ ràng không có v.v... trở xuống là y theo Sơ địa, Phật khen họ đã y theo kinh thành tựu đức không tư duy.

Trong phần đầu có ba:

1. Phật khen dựa vào kinh sinh tâm kính tin không tư duy.

2. "Sư Tử Hống nói v.v... trở xuống là nêu thường không tin, thì thành tin không tư duy".

3. "Thiện nam v.v... trở xuống là nói kinh mang nhiều ích lợi. Hiện tại, người được nghe kinh, đương lai, sẽ sẽ tin.

Trong phần đầu có năm câu: Bốn câu trước là nói về niềm tin không tư duy của người nghe kinh. Câu sau là nói người năng tin không tư duy. Hai người này làm sáng tỏ lẫn nhau.

Y theo theo một câu đầu trong bốn câu trước là nói về Phật tánh không tư duy của người kia.

Câu thứ hai là nói về Tam bảo không tư duy kia. Câu ba là y theo câu thứ nhất ở trước, nói các chủng tánh có tánh không tư duy.

Câu thứ tư là y theo câu thứ hai ở trước là nói về thể đức không tư duy của Phật bảo. Vì trong kinh này, đã tin pháp nêu lên để làm sáng tỏ niềm tin, năng tin rất dễ hiểu.

Trong đoạn hai, đầu tiên Sư Tử Hống nói: “Như Phật đã nói: “Năng tin không tư duy” là nói lại lời trước đây của Phật.

“Đại chúng đây v.v... trở xuống là nêu đa số không tin, trở thành tin không tư duy. Đoạn ba dễ hiểu.”

Dưới đây là đoạn hai nói về khởi hạnh không tư duy trên chủng tánh. Văn chia làm hai:

1. Nói Bồ-tát khởi hạnh bất thoái.

2. “Lại nữa, Bồ-tát không thể tư duy v.v... trở xuống là Phật khen công hạnh của Bồ-tát đã thực hành là không thể nghĩ bàn!”

Trong phần ở trước, trước là Sư Tử Hống hỏi để khởi phát: “Thế nào là Bồ-tát tự biết mình không lui sụt?”

Sau đây, Phật sẽ giải thích, trước giải thích riêng, sau là kết.

Trong phần giải thích riêng, đầu tiên là trong nỗi khổ vô ích, Phật đã tự thử nghiệm tâm mình, đả phá khổ, về sau, có ích. Trong các khổ, tự giữ vững tâm mình, trong ích lợi có bốn:

1. Trong hạnh cho vui, tâm vững chắc không lui sụt.

2. “Vì pháp v.v... trở xuống là trong hạnh cầu pháp, với tâm vững chắc không lui sụt”.

3. “Vì phá tan các khổ của tất cả chúng sinh v.v... trở xuống là với tâm vững chắc không lui sụt trong công hạnh cứu khổ.

4. “Tu độ v.v... trở xuống là tâm vững chắc không lui sụt trong sáu hạnh nhiếp thiện. Giai đoạn đầu rất dễ hiểu.

Trong giai đoạn hai, đầu tiên là Bồ-tát đốt thân để cầu pháp, với tâm giữ vững không lui sụt. “Bấy giờ, Bồ-tát có phiền não v.v... trở xuống là với các nỗi khổ khác, tâm vững chắc cầu pháp không lui sụt.

Trong giai đoạn ba, đầu tiên là cứu khổ đói, sau cứu khổ bệnh.

Trong phần trước, trước là cứu đói vào thời gian khác.

“Đối với thế gian đói v.v... trở xuống là vào thời kỳ của kiếp đói

khát, Bồ-tát cứu đói chúng sinh, trong thời kỳ khác ở trước, trước là chung, sau riêng. Trong phần chung, đầu tiên là nói Bồ-tát thọ thân để cứu khổ chúng sinh”. Dù làm thân súc sinh, nhưng không bao giờ gây ra v.v... trở xuống là nói chắc chắn về nhân Bồ-tát, trong đó, đầu tiên là nói không gây ra nghiệp mới.

Nếu vị lai v.v... trở xuống là nói sử dụng nghiệp cũ, trước pháp, kế là dụ:

Nghiệp ác quá khứ, như quỷ thân, vì năng lực bi nguyện, nên tất cả đều thọ. Như dùng sức chú, tướng quỷ đều hiện. Sau là hợp, rất dễ hiểu.

Hỏi: “Trong hai thứ sinh phần đoạn và biến dịch của thân đã phải chịu ở đây, thuộc về sinh nào?”

Giải thích: “Là phần đoạn, vì là quả của nghiệp ác hữu lậu.”

Hỏi: “Nếu sinh này là phần đoạn thì vì sao kinh Thắng-man nói trên chủng tánh là sinh tử biến dịch?”

Giải thích: “Bồ-tát Chủng tánh trở lên, có năm thứ thân:

1. Thân Pháp tánh, như kinh Địa Trì nói: “Sáu nhập thù thắng, vô thỉ pháp nhĩ”.

2. Thân Thật báo, là trước nay, do tu điều lành mà được.

3. Thân Ứng, hóa, dựa vào khởi tác dụng ở trước.

4. Thân biến Dịch, cái gọi là duyên chiếu quả nghiệp vô lậu.

5. Thân phần Đoạn, cái gọi là quả nghiệp hữu lậu của ba cõi.

Hai thân đầu trong năm thân, là chân thân của Phật kia. Thân thứ ba là ứng. Trong chân thân ở trước, có xen lẫn biến dịch. Trong ứng thân ở trước có lẫn lộn phần đoạn.

Sinh tử Biến dịch nói trong kinh Thắng-man kia, được y theo môn thứ tư. Nay nói phần đoạn hợp với môn thứ năm, không trái nhau.

Trên đây, đã nói về phần chung xong.

“Thọ thân dũng sĩ v.v... trở xuống là nói về phần riêng.”

Trong cứu giúp khổ, bệnh, đầu tiên là nói Bồ-tát đối với thời kỳ kiếp bệnh,có khả năng cứu giúp khổ bệnh. “Nếu có chúng sinh bị bệnh quỷ v.v... trở xuống là ở trong thời gian khác thì có thể cứu giúp khổ bệnh.

Trong đoạn bốn, tu điều lành không lui sụt, văn rõ ràng rất dễ hiểu.

Trên đây, phần riêng đã nói xong.

“Khi phát nguyện này, gọi là bất thoái v.v... trở xuống là nói chung để kết luận”.

Trên đây là đoạn thứ nhất, nói khởi hạnh bất thoái trong chủng tánh.

Dưới đây là đoạn hai, Phật khen hạnh không tư duy của Bồ-tát.

“Lại nữa, không tư duy” là nói chung để nêu.”

“Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích có tám lượt, văn rõ ràng dễ hiểu”.

Sau đây, là nói về xuất thế thành tựu đức không tư duy. Đầu tiên là nói: “Bồ-tát thấy biết rõ ràng không có chúng sinh v.v... Nội chứng bình đẳng, gọi là không thể nghĩ bàn.

“Thọ biên sau v.v... trở xuống là tám tướng khéo hóa độ, gọi là không thể nghĩ bàn”.

Mới sinh lên Đâu-suất, văn chia làm bốn:

1. Nói chung, Bồ-tát sinh lên tầng trời Đâu-suất, là không thể nghĩ bàn luận.

2. “Vì sao? v.v... Trở xuống là nói về lý do Bồ-tát sinh nghiêng về. Trước hỏi, sau giải thích.

“Vì thù thắng, nên chỉ sinh về, thù thắng trong cõi Dục là nói chung để nêu, sau đây là phân tích chỉ rõ:

Trời cõi dưới buông lung trời cõi trên tối tăm, chậm lụt, thân hình đối với các cõi trời khác, thì nói lên quả báo vượt hơn. Tu trì giới, bố thí, được thân thượng, hạ. Tu bố thí, trì giới chắc chắn được thân Đâu-suất, thân hình đối với các tầng trời khác nói lên sự vượt hơn. Loạn địa của cõi Dục, đâu có nhất định? Vì đây chẳng phải tám thiền. Tam-muội Niệm Phật trong địa cõi Dục, được sinh lên cõi trời kia, nên nói tu định được thân Đâu-suất.

3. “Chê bai v.v... trở xuống là nói Thánh khác với Phàm. Bồ-tát phá bỏ “Hữu”, không bao giờ tạo nghiệp Đâu-suất v.v... là nói khác với phàm.

“Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích. Ý giải thích thế nào? Nói về Bồ-tát sinh tất cả xứ nào, cũng đều được giáo hóa, thành tựu chúng sinh, chẳng phải chỉ sinh lên Đâu-suất. Cho nên ở cõi đó không nghiêng về tham ái, tạo nghiệp, cầu sinh.

4. “Sinh Đâu-suất có ba việc thù thắng v.v... trở xuống là nói hơn vượt qua kém, trong đó có bốn:

a. Nói ba sự báo thù thắng của Bồ-tát.

“Ba thú vui sâu sắc v.v... trở xuống là nói về nhân thù thắng của Bồ-tát”.

b. Hỏi: “Ở trước, Phật đã nói không tạo nghiệp sinh, nay sao lại

nói có nhân tốt đẹp?"

Giải thích: "Không tạo nghiệp hữu lậu sinh, mà vì có nguyện lực đại bi làm nhân, nên nói là nhân thù thắng".

c. "Ba việc như thế, dù thù thắng v.v... trở xuống là y theo ba việc trước để nói về thanh tịnh thù thắng. Người khác thấy không ganh ghét, tự tâm không ngạo mạn.

d. Bốn là "Không tạo mạng v.v... trở xuống là y theo ba việc trước, để chỉ rõ tướng tốt đẹp".

Kế là nói từ giả Đâu suất vào thai, trong đó, đầu tiên là nói khi Phật tạm biệt Đâu-suất, cả mặt đất đều rung chuyển. Sau Phật dùng hai nghĩa để giải thích lý do quả đất rung chuyển, văn rõ ràng, dễ hiểu. Nhập thai, trụ thai, xuất thai, ba tướng này rất dễ hiểu, các tướng còn lại, lược qua không nói.

Trên đây, Phật khen người. Kinh Đại Niết-bàn cũng giống như thế, không thể tư duy, là đoạn hai, nói về kinh đồng với người.

"Như biển v.v... trở xuống là đoạn ba, nói về ngợi khen đương pháp, trước là dụ, kế là hợp. Vì có người khó hiểu, nên sau đây sẽ phân biệt lại. Trong dụ, trước là nêu, kế là trình bày tám tên gọi. Sau nói về tướng của tám tên gọi đó. Trong mỗi tên gọi đều có ba việc:

1. Do năng lực phước đức của chúng sinh, nên làm cho biển ngày càng sâu dần, có thể thú nhập dễ dàng.

2. Đi xuôi gió từ bờ xa dần, cũng gọi là sâu dần.

3. Lội xuống nước sông, tiến dần xuống nước, cũng gọi là sâu dần. Hai việc còn lại, văn lược qua, không nói.

Trong hợp, đầu tiên là nói: "Niết-bàn như thế, có tám việc không thể tư duy, hợp với phần chung ban đầu. Kế là hợp với phần riêng. Môn đầu rất dễ hiểu. Trong môn thứ hai, đầu tiên là y theo người để chỉ rõ phần sâu sắc của con người. Sau y theo thuyết để nói về sự sâu xa của thuyết.

Trong người, đầu tiên là y theo Như lai, để nói về sự sâu xa của Ngài. Kế là y theo phàm phu. Sau y theo theo Nhị thừa. Nhị thừa có thể được A-nậu Bồ-đề là một sự không tư duy. Người Nhị thừa, tâm không có phiền não, thân không có chỗ trụ, mà không gọi thường là hai việc không tư duy. Sau, y theo thuyết để nói về pháp, vì số nhiều nên không thể nói đủ. Văn còn lai rất dễ hiểu.

"Cho nên kinh này như biển" là tổng kết. Trước là dụ, kế là hợp, sau giải thích lại, để chỉ bày rõ:

Trước là Sư Tử Hống hỏi:

"Nếu nói Như lai bất sinh, bất diệt, gọi là sâu" là nhắc lại Phật nhắm vào hợp dụ ở trước để nói. "Có bốn sinh v.v... trở xuống là y theo bốn sinh để hỏi. ý hỏi như thế nào?"

Trước đã nói Như lai chẳng có sinh, chẳng có diệt, tức là không sinh ràng buộc. Đã không sinh sự ràng buộc thì phải được tự tại đối với sự sinh mới đúng. Vì sao trong bốn sinh, Như lai không thọ hóa sinh mà nhận thai sinh, kế là nêu tên gọi bốn sinh. (Về nghĩa bốn sinh có giải thích trong chương riêng). Sau là y theo người để giải thích. Sau đây là y theo để đặt ra câu hỏi:

"Đức Phật được tự tại, vì sao không thọ hóa sinh? Sau đây là Phật đáp:

Tất cả chúng sinh đều do bốn sinh sinh ra, phân biệt phàm khác Thánh. Được Thánh pháp rồi thì không được như xưa. Noãn sinh, thấp sinh là nói Thánh khác với phàm. Đây là giải thích Như lai không có hai sinh dưới.

Kiếp sơ trở xuống là giải thích không có hóa sinh. Có tám lần "Lại nữa":

1. Nói vì ở kiếp sơ, Như lai không xuất hiện, nên không có hóa sinh. Vì sao không xuất hiện?

Vì trong kiếp sơ khai, phiền não của chúng sinh chưa phát, lại không có đạo khí.

2. Nói Như lai vì gửi gắm pháp thần thông cao siêu, nên không hóa sinh. Vả lại, nơi Như lai sinh rất cao quý, tốt đẹp, thông thường, pháp mà Như lai giảng nói, con người đều kính tin.

3. Vì giáo hóa con người nghiệp hiếu thảo, nuôi nấng cha, mẹ, nên không hóa sinh. Về nghĩa này thế nào?

"Người hóa sinh không có cha mẹ thì làm sao họ biết được cách giáo dục con người, biết kính trọng, nuôi dưỡng. Trong đó, đầu tiên là nói: "Người cha làm nghề của con, con làm nghề của cha, nêu rộng về việc đời. Cha phải làm nghề nuôi nấng con, con phải có bổn phận kính mến cha.

"Như lai, Thế Tôn nếu hóa sinh v.v... trở xuống là nói phải đồng trái lại để nói về hóa sinh. Xem văn rất dễ hiểu.

4. Vì phải đích thân hộ pháp, nên không hóa sinh. Trước nêu hai số, kế là nêu hai danh. Dưới giải thích, sau kết.

Trong giải thích, trước thuận, sau trái lại, rất dễ hiểu.

5. Vì ở địa vị tôn quý, dứt ngạo mạn, nên không hóa sinh. Nghĩa này thế nào? Vì Phật sinh vào dòng vương giả, phá bỏ tánh cậy thế,

kiêu hãnh của chúng sinh.

6. Vì thọ thai, sẽ chấm dứt sự chê bai, nên không hóa sinh. Nghĩa này thế nào? Phật đã đầy đủ viên mãn, mà thế gian nói như trò ảo thuật, huống chi hoàn toàn không có?

7. Vì thân dư thừa, vì để lại lợi ích cho thế gian, nên không hóa sinh. Nghĩa này thế nào? Nói về hóa sinh, thì thân sẽ hóa diệt, không có thân hình dư thừa, thử hỏi lấy gì để giúp ích cho đời? Nên không hóa sinh.

8. Vì đồng với chư Phật, nên không hóa sinh. Nghĩa này thế nào? Chư Phật ba đời hóa hiện thai sinh, pháp chúng sinh đều là thai sinh, nên Phật đồng với chúng sinh.

"Vì sao chư Phật đều thọ thai sinh? Về nghĩa, như bảy lần "Lại nữa" ở trước. Lại, vì thêm lớn năng lực đồng sinh, nên thực hành thai sinh.

Dưới đây là đoạn ba, Sư Tử Hống gánh vác ân Phật, nhận hiểu, khen ngợi.

Phẩm Ca-diếp: Nói Học hạnh có ba:

1. Tùy duyên tu tạo năm hạnh, mười công đức ở trước.

2. Xả tướng, nhập chứng, là phẩm Sư Tử.

3. Chứng quả thật thành, cũng gọi là khởi dụng, phẩm này để giải thích.

Nghĩa này do Ca-diếp thưa thỉnh mà được nghe giảng nói, nên y theo theo người thỉnh, để chỉ rõ chương mục, gọi là phẩm Ca-diếp, về ý nghĩa trong phẩm này chỉ có hai:

1. Nêu hóa độ Xiển-đề, bày tỏ đức hạnh của Phật.

2. Nêu đức hạnh của Phật là nói về nghĩa năng hóa độ, làm lợi ích cho Nhất-xiển-đề, nên trong văn dưới khen ngợi kinh này, gọi là cây gậy của Xiển-đề, người Nhất-xiển-đề nhờ gậy này mà được đứng dậy. Trong văn có hai:

1. Nói về hạnh tốt đẹp, công dụng khéo léo của Như lai, đem lại ích lợi cho Xiển-đề.

2. Cuối phẩm Ca-diếp nhận hiểu, khen ngợi Phật. Trong phần trước có ba:

a. Trong phần đáp câu hỏi trên, phần lớn chúng sinh nương vào Phật, nói thân nghiệp Phật.

b. Ca-diếp bạch: "Như lai đã biết đầy đủ các căn lực, cho nên có thể biết tất cả chúng sinh v.v... trở xuống là thuốc hay của đấng Lương túc trong câu hỏi trên, nói về miệng nghiệp của Phật.

c. Ca-diếp bạch: "Dứt nhân ba đời, gọi là đoạn thiện v.v... trở xuống là trong đáp câu hỏi ở trên, nay muốn hỏi về ấm mà ta không có trí, với nghĩa rất sâu xa như thế, chỉ có cảnh giới Phật, nói lên ý nghiệp của Phật. Lại, đáp câu hỏi đầu, để giải thích Như lai làm chỗ nương tựa cho người, vật và giúp cho Xiển-đề phát sinh tâm kính tin đối với Phật.

Đáp câu hỏi thứ hai, nói pháp do Phật nói là phương thuốc hay, làm cho Xiển-đề bỏ chê bai giáo pháp Phật, sinh tâm kính tin.

Đáp câu hỏi thứ ba, nói trí Phật thù thắng "Sở tri" tuyệt đối riêng, vì để cho Xiển-đề đối với pháp nghĩa của Phật, biết kính mến, tìm tòi, trở thành niềm tin.

Trong phần đầu, trước là Ca-diếp hỏi để phát khởi.

"Ở trước, đã hỏi xong, đâu nhọc hỏi nữa?"

"Vì cách câu hỏi khá xa, nên phải hỏi lại từ trên xuống dưới nhiều như vậy. Câu hỏi này so với câu hỏi trước có gì khác nhau?" Câu hỏi trước của Ca-diếp là trực tiếp vì khen mà thưa hỏi, khen ngợi Như lai có khả năng làm chỗ nương cho chúng sinh. Nay ở chỗ này, nêu đầy đủ hai câu hỏi:

1. Khen.
2. Hỏi vặn.

Từ câu đầu cho đến "Làm Đại Dược Vương, là câu hỏi khen ngợi Phật. Thiện Tinh là con của Phật, Bồ-tát. Trở xuống là câu hỏi.

Câu hỏi ở trước của Ca-diếp: "Sao không hỏi ngay, mà đợi đến đây mới đặt câu hỏi?" Vì ở trước, nếu nêu lên Thiện Tinh làm câu hỏi, thì lời lẽ sẽ mở rộng, không thành nghĩa kệ, cho nên ở trước không hỏi. Do trước kia không hỏi, nên giờ đây rất cần.

"Sao trong đây không trực tiếp vì câu hỏi mà trước khen ngợi ư?" Vì sắp đoạt, nên cho trước, vì câu hỏi pháp nhĩ, nên trước khen ngợi. Trong khen ngợi, đầu tiên là nói: "Như lai thương xót tất cả chúng sinh, là khen ngợi Đức Phật có lòng từ vì đem lại lợi ích cho mọi người".

"Không điều phục v.v... trở xuống là khen trí có phương tiện vì lợi ích cho người, trong đó có bảy câu:

Bốn câu trước là năng lực hóa độ, chưa điều phục thì có khả năng điều phục, là nhổ điều ác bắt đầu. Chưa giải thoát thì được giải thoát, là cứu khổ sau cùng. Ba câu sau là đức cứu khổ: Đủ tám tự tại là đức hóa độ, là đại y sư, làm đại dược vương, là đức cứu vớt người ác. Biết bệnh như thầy thuốc, lành bệnh giống như thuốc. Như lai trước là cho, sau chính là gạn, đoạt. Vì nói lên hạnh Từ bi của Như lai mà thực hành

hóa độ, nên nêu người ác Thiện Tinh để làm câu hỏi:

Trong văn câu hỏi này, có hai ý:

1. Hỏi Phật không có từ, trái với câu thứ nhất ở trước.

2. Hỏi Phật không có phương tiện, trái với câu thứ hai ở trên.

Văn, phải có ba:

1. Nêu lên Đức Phật ghi nhận Tỳ-kheo Thiện Tinh là Nhất-xiển-đề, ở một kiếp địa ngục, chứng tỏ Phật không có lòng từ.

2. "Không thể chữa trị v.v... trở xuống là nêu Phật nói Thiện Tinh không thể chữa trị, chứng tỏ Phật không có phương tiện.

3. "Nếu không thể cứu giúp Thiện Tinh v.v... trở xuống là kết cả hai câu trước. Chia ra làm bảy câu:

Thiện Tinh là thời tử của Phật, Bồ-tát là câu thứ nhất, nói lên thân của Thiện Tinh gần. Thiện Tinh này lẽ ra là con của vợ lẻ Đức Phật, nên nói là con. Sau khi xuất gia, thọ trì, đọc tụng mười hai bộ kinh, phá kiết cõi Dục, đạt được Tứ thiền là câu thứ hai, chứng tỏ hạnh của Thiện Tinh là gần. Sao Phật lại ghi nhận nói là Nhất-xiển-đề, ở một kiếp địa ngục? Là câu thứ ba, trách Phật thọ ký thành Phật, thành ra Phật không có lòng từ. Là người không thể chữa trị, là câu thứ tư, trách Phật Như lai nhiếp hóa không thực hành. Vì không thực hành hóa độ, nên nói không thể chữa trị.

"Vì sao trước không vì ông ấy nói pháp? Là câu năm, trách Phật, Như lai truyền trao hóa độ cho người bất thiện. Nếu không thể cứu vớt thì làm sao gọi là có đại Từ bi được? Là câu thứ sáu, kết Phật không có lòng từ. Sao được gọi là có Đại phương tiện? Là câu thứ bảy, kết luận Phật chẳng có phương tiện."

Sau đây là Phật đáp riêng, cần nên xem xét, ghi nhận để biết.

Y theo lời Phật đáp, đáp câu hỏi không cùng tận, lại không theo thứ lớp: Trong bảy câu ở trước, vì Phật chỉ đáp sáu câu sau, nên nói "không cùng tận". Trong đối tượng đáp, trước là đáp câu hỏi thứ năm. Kế là đáp câu hỏi thứ tư, kế làđáp câu hỏi thứ hai, kế là đáp câu hỏi thứ sáu, rồi đáp câu hỏi thứ ba. Sau là đáp câu hỏi thứ bảy, nên nói rằng, không theo thứ lớp.

Trước, đáp là câu hỏi thứ năm: "Sao Phật trước không nói pháp cho Thiện Tinh nghe?" Trong đó có hai:

1. Nói Như lai tùy đối tượng hóa độ thích hợp, không được nói pháp cho Thiện Tinh trước.

2. "Như Sư Tử Hống v.v... trở xuống là nói dù không nói pháp trước, nhưng tâm Như lai không thêm bớt. Trong sáu lần hỏi đáp ở trước

đều dụ, hỏi lại Ca-diếp. Kế là Ca-diếp đáp. Sau, Phật y theo lời đáp đó của Ca-diếp để làm rõ lời đã nói. Trong phần sau, trước là dụ, sau là hợp, rất dễ hiểu.

"Một thuở nọ, ta ở thành Vương xá v.v... trở xuống là đáp câu hỏi thứ tư, nói về lý do Thiện Tinh không thể cứu chữa. Có năm lần "Lại nữa":

1. Nói Thiện Tinh trái lại bị câu chấp, làm cho Như lai sợ hãi.

2. Quét sạch dấu vết Phật.

3. Thấy Ni-càn uống rượu cặn, nói là La-hán chống trái lời Phật nói.

4. Thấy khổ được gọi là La-hán, cho nên trái với lời Phật.

5. Phật nói pháp cho nghe, ông không có tâm tin nhận.

Đầu tiên, hai thân ác, kế là hai miệng ác, sau là một ý ác.

"Thiện Tinh dù cũng đọc tụng v.v... trở xuống là đáp câu hỏi thứ hai, nói dù thiền tụng, nhưng không thể cứu. Trước bày tỏ lỗi lầm của ông, sau cùng với Ca-diếp đích thân đến thử nghiệm. Trong phần trước có bốn câu:

1. Nói Thiện Tinh dù rằng đọc tụng, nhưng tâm không hiểu nghĩa.

2. Nói Thiện Tinh được thiền lại mất.

3. Khởi tá ác, chê bai không có Phật đáp.

4. "Bấy giờ, ta v.v... trở xuống là Phật nói pháp cho ông ấy nghe, nhưng ông không hề có tâm tin nhận, chứng nghiệm thân, rất dễ hiểu.

"Thiện Tinh dù đã nhập Phật, Pháp v.v... trở xuống là Phật đáp qua câu hỏi thứ sáu, nói Phật đã có lòng từ, trong đó có ba:

1. Nói Phật đã có lòng từ.

2. "Nếu vốn tham v.v... trở xuống là nói Phật đã có lòng từ sâu đậm.

3. "Đệ tử ta v.v... trở xuống là nêu người khác đồng thương xót, nói lên Phật đã có lòng từ chân thật.

Trong phần đầu lại có ba:

1. Nói Thiện Tinh đã đánh mất pháp lành. Trước là pháp, sau là dụ.

2. "Lại, như v.v... trở xuống là ông đã dứt bỏ pháp thân. Trước là dụ, sau là hợp. Trong dụ, tự giết chết tâm mình, phá hoại pháp lành, bị La-sát giết, bạn bè phá hoại việc lành. Văn hợp rất dễ hiểu.

3. Nói về lòng từ của Phật. Kế là vì xót thương, nên nói nhiều thở than tha thiết, thường nói rằng, Thiện Tinh thường buông lung.

Đoạn hai, trong phần nói Phật đã có lòng từ sâu xa, trước là dụ, kế

là hợp, sau là kết rất dễ hiểu.

Đoạn ba, trong phần biểu thị Phật đã có lòng từ chân thật, trước là pháp, sau là dụ.

"Đã nhiều năm, ta và Thiện Tinh v.v... trở xuống là đáp câu hỏi thứ ba, nói về lý do vì sao Thiện Tinh là Nhất-xiển-đề ở địa ngục, trong đó có bốn:

1. Nói Phật đã nhiều năm dìu dắt, hóa độ Thiện Tinh mà không được.

2. Do hóa độ mãi không được, nên Phật nói là Xiển-đề trong một kiếp ở địa ngục.

3. Nói về việc Thiện Tinh đã làm.

4. Nói không giả dối, trong phần đầu là nhiều năm Thiện Tinh đã theo Phật: Trong suốt hai mươi năm, Đức Phật đã nhận Thiện Tinh làm thị giả, nên nói là nhiều năm.

Y theo câu thứ hai, đầu tiên là pháp thuyết, kế là dụ, sau là hợp. Trong pháp, đầu tiên là nói ."Có điều lành không nói, vì ông ấy đã nói v.v... trở xuống là vì không có việc lành nên nói, dụ hợp cũng như thế.

Y theo câu thứ ba, trước là Ca-diếp hỏi: "Vì sao đức Phật thọ ký?" Phật đáp rất dễ hiểu.

Y theo câu thứ tư, đầu tiên nói về điều mà Như lai đã nói không hai.

"Thanh văn v.v... trở xuống là nêu phần kém, để làm rõ phần hơn.

"Thiện Tinh thường vì vô lượng chúng sinh v.v... trở xuống là Phật đáp câu hỏi thứ bảy, nói có hai nghĩa phương tiện, để giải thích.

1. Phân biệt ích lợi hóa độ. Ích lợi có hai thứ:

a. Phật đã dẫn dắt Thiện Tinh trong nhiều năm, ở chung không cho ở ngoài để xúi giục người làm điều ác, gọi là phương tiện.

b. Hướng dẫn Thiện Tinh, dạy xuất gia, không cho ở tục, vì sẽ gây ra nhiều tội lỗi, gọi là có phương tiện.

2. Phân biệt đức hoá độ của Phật v.v... Về đức hóa độ có hai:

a. Y theo năng lực giải thoát của Phật, để nói lên có phương tiện.

b. Y theo căn, lực của Phật để nói lên có phương tiện.

Trong y theo lực giải, đầu tiên nói Thiện Tinh, thường nói với chúng sinh là không có thiện, ác.

"Từ lâu, ta đã biết v.v... trở xuống là Đức Phật sợ ông ấy sẽ dễ bị tà giáo cảm hoá, không khỏi chịu nhiều tai hại, nên dạy bảo ở chung.

"Nếu ta ở xa v.v... trở xuống là nói lên ý ở chung. Đó gọi là lực

giải là nói chung để kết luận.

Y theo lực, văn chia làm ba đoạn:

1. Biết dứt gốc lành

2. “Như lai biết đầy đủ căn, lực v.v... trở xuống là biết gốc lành.

3. Phật quán chúng sinh đủ pháp lành v.v... trở xuống là biết chung chúng sinh đoạn. Đầu tiên trong biết đoạn có năm lần hỏi đáp, xem nhân mà khởi. Đầu tiên là Ca-diếp hỏi: “Vì sao Xiển-đề không có pháp lành?” Phật đáp: “Vì Xiển-đề dứt pháp lành, nên không có pháp lành”. “Xiển-đề dứt pháp lành là lời đáp chung của Phật. Chúng sinh đều có năm căn như tín căn v.v... Xiển-đề dứt hẳn, là đáp riêng của Phật.

“Vì nghĩa này v.v... trở xuống y theo sát, để nói lên không có. Đoạn hai là Ca-diếp nhân lời Phật nói, chắc chắn Nhất-xiển-đề của Phật là người không có pháp lành ư?” Phật đáp: “Đúng thế!”

Đoạn ba, nhân lời Phật nói, Ca-diếp hỏi Phật:

“Trong việc lành ba đời, vị lai không dứt, sao Phật nói là không có? Đầu tiên là Phật nói chúng sinh có ba thứ pháp lành, đó là nêu chung quá khứ, vị lai, hiện tại, nêu ra ba tên gọi. Xiển-đề không thể dứt pháp lành ở vị lai, sao Phật lại nói dứt?” Y theo lời Phật nói để kết thúc câu hỏi.

Sau đây là Phật đáp:

Văn chia làm ba:

1. Nói có dứt.

2. Như người, dưới đây nói về người dứt pháp lành có cứu chữa được hay không?

3. “Như cây khô mục v.v... trở xuống là nói việc lành đã dứt là có thể sinh lại hay không?

Trong phần đầu. Trước là nói về nghĩa dứt pháp lành, sau đó giải thích văn nghĩa có mười môn:

1. Nói về tướng dứt, dứt có ba đạo:

a. Đạo phương tiện, quán có nhân quả, cho đó là sai quán không có nhân quả, cho đó là đúng.

b. Đạo vô ngại, thấy hữu vi là sai.

c. Đạo giải thoát, thấy vô vi là đúng.

Vô ngại giải thoát đều có chín phẩm bắt đầu từ phẩm hạ hạ, cho đến phẩm thượng thượng, giống như Đẳng Trí dứt kiết kia.

2. Y theo nêu ra hai thứ pháp lành, nói lên sự khác nhau của dứt.

Nói hai thiện: Một là thiện phương tiện, đó là văn, tư, tu v.v... đã khởi trong hiện tại; hai là thiện sinh đắc: Tập khí quá khứ, nay đã

thành.

Đạo phương tiện đầu tiên trong ba đạo ở trước là đoạn thiện phương tiện. Đạo vô ngại giải thoát là dứt thiện sinh đắc.

3. Y theo hai thiện nhân quả để nói về dứt bỏ: Nếu y theo nhân thiện để nói về việc dứt kia thì dứt bỏ nhân ba đời, gọi là dứt bỏ gốc lành. “Nghĩa này thế nào?” Tâm tà biểu hiện ở trước, dứt bỏ nghĩa sinh hiện của thiện quá khứ, gọi là dứt bỏ nhân quá khứ. Vì hiện tại không khởi, nên không sinh vị lai, gọi là dứt nhân hiện tại. Việc lành ở đương lai bất sinh, nên không thể khởi sau, gọi là dứt vị lai. Cho nên văn dưới nói: “Dứt nhân ba đời, gọi là dứt gốc lành.”

Y theo sinh hiện ở quá khứ có thể dứt bỏ, nghĩa sinh ở vị lai sau cùng vì không thể dứt bỏ, nên về sau sẽ được sinh.

Nếu y theo quả lành để nói về sự dứt bỏ kia, thì chỉ dứt bỏ hiện tại và gần vị lai, chứ không dứt bỏ quá khứ. Vì khởi rồi dứt, là đã thuộc về quá khứ, không thể dứt được, nên ở đây nói: “Thiện hiện tại diệt và chướng ngại vị lai, gọi là dứt bỏ gốc lành.

4. Y theo cõi để phân biệt, chỉ ở trong loài người, không chung cho đường khác, vì người có khả năng tư duy, tìm kiếm, khởi kiến khác lạ.

5. Y theo sự phân biệt nhạy bén, chậm lụt trong con người, như văn dưới nói: “Phải là căn cơ nhạy bèn, người có thể tìm tòi, mong cầu, chẳng phải là ngu si. Phá tăng cũng vậy.

6. Y theo thời gian để phân biệt: Phải được sự chứa nhóm tập quán trong nhiều đời, mới có thể dứt bỏ thiện, chứ chẳng phải một đời, nên trong văn trên nói là báo chướng.

7. Y theo xứ để phân biệt. Chỉ ở cõi Diêm-phù, không có ở khác, vì chúng sinh ở cõi Diêm-phù, tâm địa rất nhạy bén.

8. Nói về lý do. Do nghe kinh Đại thừa tương ưng với tướng “Không”, vì “Chấp” “Không”, chê bai “Có” nên dứt mất gốc lành. Cho nên luận Địa Trì chép: “Người này nghe kinh khó hiểu được “Không”, đối với thuyết như thật, hoàn toàn không hiểu, nghĩ rằng không đúng là nói tất cả đều “Không”, chẳng thể suy nghĩ.

9. Nói về nhẹ, nặng: Trong tất cả việc ác, lỗi này rất nặng, không còn có lỗi nào khác, vì đã dứt tất cả gốc lành.

10. Nói về nghĩa dứt pháp lành lại sinh, Nhất-xiển-đề kia sẽ sinh vào thời gian nào? Như văn sau nói: “Lúc vào địa ngục, khi ra khỏi địa ngục, nhẹ là lúc vào, nặng là khi ra, lại sinh gốc lành.”

Hỏi: “Khi ra khỏi địa ngục, trong tâm ba tánh: Thiện, ác, vô ký, sẽ sinh vào tâm nào?”

"Hoàn toàn không sinh vào tâm lành, vì trước không có điều lành, nên thường sinh vào trong tâm nghi ngờ bất thiện."

Hỏi: "Việc lành, dữ vốn là trái nhau, làm sao bên cạnh tâm bất thiện của Xiển-đề kia lại sinh ra gốc lành được?"

Giải thích: "Hai tâm thiện ác trái nhau, không được sinh cùng lúc. Đắc của đắc thiện, thể nó chẳng phải sắc tâm, không ngăn ngại với tâm, nên ở bên tâm bất thiện của Xiển-đề kia sinh ra, như khi từ địa trên sinh xuống địa dưới, bên tâm nhiễm ô được gốc lành của địa dưới. Ở đây cũng giống như thế.

Kế là giải thích văn kia:

Đoạn có hai thứ, nói chung để nêu tiêu biểu, kế là nêu tên gọi của hai thứ đó:

"Nói đủ là hai v.v... trở xuống là nhắc lại để kết".

Trong đoạn hai, là có thể cứu chữa hay không thể cứu chữa, đầu tiên là y theo thực hành việc lành ở hiện tại, thì chẳng.

Trong thực hành, trước là ví dụ: "Như người ngụp lặn trong cầu vệ sinh, dụ cho Nhất-xiển-đề dứt mất gốc lành, hướng về địa ngục.

Một sợi lông chìm, dụ cho việc lành quá khứ sinh ra nghĩa vị lai, Xiển-đề không dứt, dù chưa chìm xuống hố xí, thân cũng không thể vượt hơn, dụ cho gốc lành của Xiển-đề kia vẫn không ngăn dứt địa ngục. Kế là y theo để chỉ rõ pháp.

Xiển-đề như thế, hợp với người chìm trong cầu xí. Dù đến đời vị lai sẽ có gốc lành, hợp với ở trước chỉ có một sợi lọng chưa chìm, mà không thể cứu vớt khổ địa ngục, hợp với thân không vượt hơn.

"Đời vị lai dù có thể cứu vớt v.v... trở xuống là nhắc lại để kết".

Sau đây, trong y theo tánh thiện, để nói có thể cứu vớt, nhân duyên Phật tánh thì có thể cứu chữa, nghĩa là nói về nhân có thể cứu chữa. Vì tánh chẳng phải quá khứ, vị lai, hiện tại, cho nên không dứt, là nói chắc chắn có thể cứu chữa. Do tánh không dứt, nên chắc chắn sẽ thấy được.

Đoạn ba là đối với đáng sinh, không đáng sinh, nói về gốc lành bị dứt kia không sinh. Trước là dụ, sau là hợp, văn rõ ràng dễ hiểu.

Đoạn bốn, Ca-diếp nhân lời Phật nói, hỏi vặn lại:

"Ở trước, Như lai đã nói Phật tánh không dứt, sao nay lại gọi là dứt tất cả pháp lành? Sau đây, là Phật đáp:

"Nói vì tánh chẳng phải hiện tại, cho nên có dứt, trong đó có ba:

1. Nói chung vì chúng sinh hiện không có Phật tánh, nên dứt điều lành là Nhất-xiển-đề. Trái lại để giải thích, trước là pháp, sau là dụ. Nếu chúng sinh hiện đang có Phật tánh, thì sẽ không gọi Xiển-đề là

pháp thuyết, giải thích có hai nghĩa:

a. Thể tánh thường trụ, vì chẳng thuộc ba đời, nên chẳng phải hiện hữu.

b. Vì chúng sinh chưa thấy, nên gọi là “Hiện không có” như chúng sinh, “Ngã” pháp trong thế gian.

Nêu dụ để chỉ rõ:

Giới hạn về tình trong vọng ở hiện tại, hoàn toàn chẳng có Phật tánh. Như trong chúng sinh vì rốt ráo vô “Ngã” nên lấy làm dụ.

2. “Phật tánh thường v.v... trở xuống là chỉ rõ nghĩa đầu. Ở trước, nói thể tánh là thường, chẳng thuộc ba đời, nên chẳng phải hiện có, trước thuận, sau trái. Phật tánh là thường, không thuộc ba đời, là chỉ rõ thuận.

3. Nếu thuộc về ba đời, thì gọi là vô thường, là chỉ rõ trái lại.

4. “Phật tánh ở vị lai, vì sẽ thấy v.v... trở xuống là chỉ rõ nghĩa sau, sẽ thấy gọi là “Có”, chẳng phải “Hiện có”, nên gọi “Hiện không” Phật tánh. Vị lai, vì “Sẽ thấy”, nên nói chúng sinh “Có”, chính là nêu “Sẽ thấy”, thành hiện “Không có” Phật tánh kia.

“Vì nghĩa này v.v... trở xuống là nêu ra chỗ sẽ thấy, vì “Sẽ thấy”, nên gọi là nghĩa “Có”. Thập trụ trang nghiêm đủ, mới được thấy một chút.

Đoạn thứ năm, Ca-diếp nhân lời Phật nói, mà hỏi lại, hỏi lại có hai câu:

1. Hỏi về Phật tánh ở trước, “Tánh như hư không, vì sao Như lai nói là vị lai?

2. Hỏi về nghĩa Xiển-đề ở trên không có điều lành.

“Nếu nói vì Xiển-đề dứt pháp lành, nên không có pháp lành, thì bọn Nhất-xiển-đề đối với người đồng học v.v... cũng sinh ra ý niệm ái, há chẳng phải pháp lành ư?”

Sau đây, trước là Phật khen, sau chính là đáp. Trước là đáp Phật tánh, đầu tiên chính là giải thích. Vì có người khó hiểu, nên đặt ra lời hỏi đáp để chỉ rõ lại:

Y theo giải thích, tánh như hư không, chẳng phải quá khứ v.v... là nói lại chỗ lập ra ở quá khứ.

“Tất cả chúng sinh có ba thân v.v... trở xuống là nói về lời hỏi của Bồ-tát Ca-diếp. Đầu tiên là nói giải thích. Sau so sánh để chỉ rõ ba thứ thân đó:

Y theo chính giải thích, tất cả chúng sinh có ba thứ thân, nói rộng để nêu chung, quá khứ, vị lai, hiện tại, trình bày ba tên gọi đó:

Thân vị lai thanh tịnh mà vì được tánh, nên ta nói: "Vị lai, chính là giải thích các câu đã hỏi. Đây là nói về thân vị lai kia được tánh chẳng phải vị lai.

Y theo so sánh giống nhau để chỉ rõ, trước là nêu sự giống nhau đó: "Ta vì chúng sinh, nói nhân là quả, nói quả là nhân, lược để nêu lên."

Cho nên, trong kinh nói mạng là ăn, thấy sắc gọi là xúc chạm, nói lược về tướng ấy. Nói nhân là quả, giống như người đời nói ăn là mạng, bốn đại gọi là sắc. Nay, lược qua không nêu. Nói quả là nhân, cũng như người đới nói mạng là ăn, thấy sắc gọi là xúc chạm. Nay giải thích nghiêng về một bên:

Sắc là tạo sắc, nghĩa là màu xanh, vàng v.v... Xúc, cái gọi là năng tạo bốn đại. Sắc thật ra chẳng phải xúc. Nói quả là nhân, cho nên thấy sắc, gọi là xúc. Người nói thấy sắc gọi là xúc chạm, chấp đắm hoàn toàn là không đúng. Vì thân vị lai thanh tịnh nên nói Phật tánh, y theo giống nhau để chỉ rõ pháp. Thân vị lai thanh tịnh, như mạng ở trước. Được thấy Phật tánh, như cái ăn ở trước.

Nếu y theo theo câu ở trước, so sánh để làm sáng tỏ Phật tánh, thì nhân của ăn chẳng phải mạng. Vì nói nhân là quả, nên gọi là mạng, đã rõ ràng như thế. Nhân của tánh chẳng phải là quả của thân vị lai, vì nói nhân là quả nên gọi là Phật tánh, cho là vị lai. Nếu y theo theo câu sau để so sánh, chỉ rõ Phật tánh, thì mạng chẳng phải là nhân của cái ăn, vì nói quả là nhân, nên gọi là ăn. Sắc, xúc cũng như thế.

Đã chỉ rõ như thế, quả vị lai thật ra chẳng phải Phật tánh. Vì nói quả là nhân, nên nói thân vị lai thanh tịnh là tánh.

Trên đây, một phen là hỏi, giải thích. Vì có người khó hiểu, nên sau đây sẽ chỉ rõ lại:

Trước là Ca-diếp hỏi:

"Nếu như Phật nói thân vị lai thanh tịnh, thì có thể nói tánh. Chúng sinh hiện tại chưa có thân thanh tịnh, vì sao Như lai lại nói có là tất cả chúng sinh đều có Phật tánh?"

Phật đáp có ba:

1. Nói Phật tánh dù không có tác dụng hiện tại, vì thể nó chẳng phải "không", nên được gọi là "Có". Tánh dù hiện tại "Không có", là "Không có" tác dụng hiện thực, nên chẳng thể nói là chẳng phải không có tự thể, như ví dụ hư không để chỉ rõ: Tánh hư không "Chẳng có hiện", dụ cho câu đầu ở trước, chẳng được nói "Không", là dụ cho câu sau ở trước.

2. Nói vì Phật tánh thường trụ, bất diệt, nên được nói “Có”. Chúng sinh vô thường, nói tướng khác với tánh, mà tánh thường trú là nói tánh khác với tướng.

3. Nói Phật tánh dù chẳng phải trong, mà lại vì chẳng phải ngoài, nên được nói là “Có”, trong đó, đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp. Đây là Phật đã đáp câu hỏi đầu, dưới đây, là Phật đáp câu hỏi sau:

“Ông nói không đúng!” là nhắc lại câu hỏi đều sai.

“Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích”.

Trong giải thích, đầu tiên là pháp, kế là dụ. Sau là hợp.

Trong pháp, đầu tiên là nêu, việc đã làm:

Nếu Xiển-đề có nghiệp thân, miệng, ý thì sẽ y theo đủ để nêu. Thủ nghiệp, cầu nghiệp, thì y theo định “Hoặc” để nêu. Thấy tâm tạo nghiệp, gọi là “Thủ nghiệp”, tâm ái tạo nghiệp, gọi là “Cầu nghiệp” “Thí nghiệp”, “Giải nghiệp”, thì ngay nơi tướng để nêu.

Xiển-đề cũng có bỏ của cải, gọi là “Thi”, cũng có “Đọc tụng” phân biệt, gọi “Giải”. Như thế đều là tà, kết thúc nói không có pháp lành.

“Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích, dụ hợp, rất dễ hiểu.

Trên đây, đã nói về biết đoạn.

Dưới đây là đoạn hai, biết sinh gốc lành, qua đó có ba:

1. Biết gốc chúng sinh chuyển biến không nhất định. Như lai biết đầy đủ các căn, lực, là nói chung để nêu, nên có thể phân biệt căn thượng, trung, hạ, lược hiển bày để biết tướng, có khả năng biết chuyển v.v... là hiển bày rộng để biết tướng.

“Cho nên v.v... trở xuống là kết”.

2. Biết các căn sinh đoạn không nhất định. “Vì không nhất định, nên có khi dứt, lại sinh” là nói thuận theo không quyết định.

“Nếu căn nhất định v.v... trở xuống là nói trái với không nhất định”.

“Cho nên v.v... trở xuống là kết”.

3. Tùy biết ích lợi của hạnh v.v... Trước là Ca-diếp hỏi:

“Phật đã đủ căn lực, biết chắc chắn Thiện Tinh dứt bỏ gốc lành, vì sao Phật lại cho ông xuất gia?”

Phật đáp có ba:

1. Vì ngăn ngừa tội hiện tại của ông, nên Phật cho xuất gia. Ở tục, làm vua sẽ phá hoại chánh pháp.

2. Vì sinh điều lành ở đương lai của Xiển-đề kia, nên cho xuất gia, sinh ra điều lành xuất thế ở vị lai. Nếu không xuất gia thì ông cũng dứt

mất pháp lành v.v..., là nêu tổn hại để chỉ rõ ích lợi. Nay xuất gia v.v..., là nói lên ích lợi khác với tổn hại.

3. “Cho nên v.v... trở xuống là kết. Trước thuận, sau trái.”

Dưới đây là đoạn ba, biết cả hai sinh và đoạn, trong đó có ba:

1. Biết dứt điều lành. Phật quán chúng sinh có đủ pháp lành, không lành, biết trước việc sẽ thành. Người này dù có đủ pháp lành, nhưng không bao lâu họ sẽ dứt được, biết gốc lành mà Xiển-đề kia sẽ dứt.”

“Vì sao” v.v... trở xuống là giải thích. Không thể gần gũi bạn lành để nghe pháp, lo nghĩ, so lường đúng như lời dạy tu hành.

“Vì nghĩa này v.v... trở xuống là kết”.

2. Biết sinh điều lành. Như lai biết, pháp thuyết hiện tại v.v... của người này.

Kế là Phật dùng dụ để chỉ bày.:

Suối dụ cho Bồ-đề, làng dụ cho sinh tử, vì lìa sinh tử tức là Bồ-đề, nên nói “Không xa”. Quả đức nhiệm mầu, gọi là tốt đẹp. Các hạnh tròn đủ, gọi là đủ tám đức. Người sinh điều lành nhàm chán “Hữu” gọi là nóng, cầu ra khỏi, gọi là khát, phát tâm thu hướng gọi là muốn đến. Trí quả dụ cho Phật, vì biết việc ra đi chắc chắn của mình, nên nói không có nghi.

“Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích, dưới là hợp, rất dễ hiểu”.

3. Biết nghĩa nhiều, ít của sinh đoạn. Trong đó Như lai trước là nhặt lấy cục đất hỏi lại Ca-diếp, kế là Ca-diếp đáp. Sau đây, là Phật y theo cục đất để chỉ bày nghĩa nhiều, ít của sinh đoạn. Chia làm bốn câu:

1. Như lai biết ở vị lai, người hướng về điều lành rất ít.

2. Biết kẻ chạy theo việc ác ở vị lai rất nhiều.

3. “Hộ trì v.v... trở xuống là biết số người tu điều lành ở hiện tại ít”.

4. “Phá hư giới v.v... trở xuống là biết số người làm ác ở hiện tại rất nhiều”.

Dưới đây là đoạn hai, trong phần đáp câu hỏi ở trên, thuốc mầu nhiệm của Đấng Lưỡng Túc, trong đó Ca-diếp trước là hỏi để phát khởi:

Trước đã hỏi rồi, đâu nhọc công hỏi nữa?” Vì cách xa câu hỏi, câu hỏi này và câu hỏi ở trước có gì khác nhau?”

Ở trước khen hỏi thẳng, khen pháp Phật đã nói là vị thuốc hay. Nay, ở chỗ này có đủ hai môn:

1. Khen.

2. Hỏi.

Từ câu đầu đến câu: “Cũng biết các căn ở vị lai” là khen hỏi Đức Phật.

“Chúng sinh như thế, đối với Phật diệt độ v.v... trở xuống là câu hỏi của Bồ-tát”.

“Sao trước kia Ca-diếp không hỏi ngay, mà đợi đến bây giờ mới lập?”

“Vì nếu trước kia nêu lên hai mươi mốt cặp tranh luận để hỏi Phật thì lời lẽ sẽ rộng bao la, mênh mông, không thành nghĩa kệ, cho nên không hỏi. Do ở trước không hỏi, nên đến đây mới lập”.

“Nay ở đây sao không đối trực tiếp nêu câu hỏi mà trước lại khen ngợi?”

“Vì sắp đoạt, nên cho trước, vì câu hỏi pháp nhĩ, nên trước là, khen ngợi Phật”.

“Trong khen ngợi Như lai đầy đủ căn, lực, là nhắc lại lời Phật đã nói ở trước”.

Sau đây là nói về “Sở tri”. Sở tri có ba:

1. Biết các căn thượng, trung, hạ của chúng sinh.

2. Biết sự khác nhau nhạy bén, chậm lụt của các căn.

3. Biết sự khác nhau của căn cơ hiện tại, vị lai của chúng sinh.

Dưới đây là ứng với đặt câu hỏi. Ý vấn nạn như thế nào? Đức Phật có đủ căn lực để nói, lẽ ra phải thích hợp với căn cơ mới đúng, vì sao Phật lại lập ra thuyết không nhất định? Để cho người ở vị lai đều chấp lời bậc Thánh nói, rồi xảy ra tranh cãi, dứt mất điều lành? Qua đó, trước nêu lời tranh luận của hai mươi mốt cặp? Dưới đây là trách cứ Như lai: “Vì sao ngày nay, Như lai lập ra thuyết không nhất định?”

Sau đây, là Phật đáp:

“Nói về thuyết mình đã nói, đều là những vị thuốc hay có công dụng chữa lành các chứng bệnh của chúng sinh. Người ngu vì không hiểu, nên xảy ra các cuộc tranh luận. Trong văn có bốn:

1. Đáp chung.

2. “Nếu Như lai rốt ráo v.v... trở xuống là tùy theo câu hỏi, đáp riêng”.

3. “Tranh tụng như thế là cảnh của Phật v.v... trở xuống là khen chung, chỉ rõ sâu sắc, để cho mọi người kính mến, tìm tòi.

4. Nếu mọi người ở đây còn sinh tâm nghi, thì cũng dẹp tan được vô lượng phiền não v.v... trở xuống là nói về lấy, bỏ, được, mất, để cho người bỏ chấp đắm.

Trong phần đáp chung đầu tiên, văn chia làm hai:

1. Ngay nơi pháp, Phật đáp sơ lược.

2. "Đối với một danh v.v... trở xuống là y theo so sánh, đáp rộng."

Trong lược có bốn:

1. Khen pháp sâu: Nghĩa như thế, chẳng phải do sáu thức biết được , mà chỉ có trí tuệ mới biết.

2. Y theo người ngu, trí, nói lên thuyết khác nhau. Đối với người có trí, Phật không lập ra hai thuyết, người trí cũng cho là Phật không lập ra hai thuyết. Đối với kẻ không có trí, thì Phật nói thuyết không nhất định, người ấy cũng cho rằng, Phật lập ra thuyết không nhất định."

"Nghĩa này thế nào?" "Nay, y theo Niết-bàn ở đầu để giải thích. Pháp khác so sánh rất dễ hiểu."

Phật đối với người trí, nói ứng thân nhập Niết-bàn, chân thân không nhập. Tùy pháp riêng của Phật, đều ban cho một lời nói, gọi là "Thuyết không hai". Vì nhận hiểu thuyết này, nên người trí cũng cho rằng, Phật không lập ra hai thuyết. Đối với pháp, người ngu phần nhiều ưa chấp nghiêng một bên, nghe nói ứng thân Phật diệt. Vì đả phá chấp đó, nên Phật nói chân thân bất diệt. Nghe chân thân bất diệt, rồi cho rằng, ứng thân cũng như thế. Vì phá lối chấp của họ, nên Phật nói ứng thân có diệt. Hai lời nói trái nhau, gọi là thuyết bất định. Người ngu kia cũng cho rằng, Phật lập ra thuyết bất định.

3. Phật chỉ bày những điều đã nói. Đều vì trị bệnh cho chúng sinh, đều là thuốc hay. Tất cả cái có đều vì điều phục chúng sinh, dùng pháp thuyết để giảng nói.

"Ví như thầy thuốc v.v... ", là dụ cho giảng nói.

4. Nói lý do sở thyết không nhất định:

Vì cõi nước nghĩa là vì xứ khác cho nên thuyết của Phật khác.

Vì ngôn ngữ khác: Vì tùy sự hiểu biết, nên thuyết của Phật khác.

Vì người: Vì tùy theo chúng sinh khác nên thuyết của Phật khác.

Con người ngu, trí, lớn, nhỏ v.v... vì khác nhau, nên thuyết Phật nói khác nhau. Vì các căn, nghĩa là tùy theo căn cơ chúng sinh nên nói Phật nói có khác.

Vì các lý do trên đây nên trong một pháp, Phật lập ra hai thuyết.

Y theo phần nói rộng dưới đây, văn chia làm bốn:

1. Y theo pháp, nêu lên so sánh.

2. "Cho nên, tùy con người, tùy ý v.v... trở xuống là y theo đối tượng đó để làm sáng tỏ pháp.

3. “Năm hạng chúng sinh, Phật không nên nói năm pháp cho họ nghe v.v... trở xuống là y theo người để nêu lên so sánh.”

4. “Như ông đã nói: “Niết-bàn của Phật v.v... trở xuống là y theo Niết-bàn để chỉ rõ pháp”.

Hai đoạn trước trong bốn đoạn văn này, là một cặp pháp tướng không nhất định, hai đoạn sau là một cặp tùy người không nhất định.

Y theo đoạn đầu, phân biệt so sánh có ba:

1. Nói các pháp là “Một”, “Khác”, không nhất định.

2. Rộng, lược không nhất định.

3. Cạn sâu không nhất định.

Một chỗ của môn đầu trong ba, môn đều giải thích. Một chỗ của hai môn sau đều nêu lên.

Y theo so sánh ban đầu, trước là mở ra ba môn:

Nói một danh, pháp nói vô lượng danh: Chỉ rõ danh của thể, gọi là pháp không khác, gọi là pháp của một danh. Phân tích nghĩa trong pháp thể này mang nhiều số tùy lập bày danh riêng. Cho nên được đối với pháp của một danh là nói vô lượng danh.

Đối với một nghĩa nói vô lượng danh: Các nghĩa đều đồng thể tập thành lẫn nhau “Một” đủ tất cả, tất cả thành “Một”. Vì trong “Một” có đủ tất cả, nên tùy theo “Một” mà lập bày danh đối với vô lượng nghĩa nói vô lượng tên gọi, danh cũng số nhiều, nên đối với một nghĩa nói vô lượng danh, nghĩa là tùy theo nghĩa riêng mà, mỗi nghĩa đều đặt ra tên gọi khác, nên được nói vô lượng danh trong vô lượng nghĩa kia.

Sau đây, là nói rộng để giải thích “Thế nào là một danh nói vô lượng danh” là nhắc lại hỏi về môn đầu, trong đó, lại y theo Niết-bàn để giải thích, pháp còn lại so sánh cũng như thế.”

“Thế nào là một nghĩa nói vô lượng danh? Là nhắc lại câu hỏi thứ hai, trong đó lại y theo Đế thích để giải thích.

Đế Thích, là tiếng nước Hồ, Hán dịch là Năng Tác Thiên Chủ. Kiều-thi-ca là họ gốc của Đế Thích.

Đời quá khứ, bấy giờ, ở nước Ba-la-nại, có Bà-la-môn họ Kiều-thi-ca, ưa tu việc phước, cùng với ba mươi hai người bạn lập ra ấp nghĩa. Nếu sau, Kiều-thi qua đời, làm vua tầng trời Đao-lợi, còn các bạn thì làm quan phụ tá. Dựa vào họ xưa, Đức Phật gọi là Kiều Thi, trong đó cũng có các tên gọi Tùng Bảo, Tùng Tràng.

Thế nào là vô lượng nghĩa, nói vô lượng danh?” Là nhắc lại câu hỏi thứ ba, lại y theo Phật để giải thích.

Đủ tám trí: Phật biết sinh tử vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh, biết

pháp Niết-bàn thường, lạc, ngã, tịnh, gọi là tám trí. Cũng có thể còn có nghĩa mà trong văn không nêu ra hết. Sau đây, là giải thích lại.

Lại có một nghĩa nói là vô lượng danh là nhắc lại môn ở trước, như một nghĩa ấm, cũng gọi là ấm, nghĩa là đương nghĩa đặt tên, các nghĩa còn lại, đều lập ở bên cạnh. Cũng gọi là đảo, nghĩa là vì sinh tâm trái ngược, nên gọi là đảo. Như tiếp xúc với năm cảnh trần sinh dục.

Cũng gọi là đế: Năm ấm hữu lậu là khổ đế, tập đế. Năm ấm vô lậu là đạo đế.

Gọi là bốn niệm: Sắc ấm là thân niệm, thọ ấm là thọ niệm, thức ấm là tâm niệm, tưởng hành là pháp niệm.

Gọi bốn cách ăn: Vì đoạn thực là sắc nên trong sắc ấm có đoạn thực, thức ấm có thức thực, trong hành có tư thực, xúc thực. Thọ, tưởng không giải thích.

Bốn thức trụ: Trong ấm hữu lậu, trừ một chủng thức, tự bốn ấm còn lại là chỗ nương của thức gọi là bốn thức trụ.

Cũng gọi là hữu: Là ba hữu, hai mươi lăm hữu.

Cũng gọi là đạo: Là sáu đường.

Cũng gọi là thời: Là Thời gian sau hiện đời. Cũng có thể là thời gian sinh, trụ, diệt.

Gọi là chúng sinh: Trong nhân nói quả, cũng gọi là thế gian.

Đệ nhất nghĩa: Tướng, gọi là Thế đế. Thể, gọi là Đệ nhất.

Gọi ba tu: Sắc, gọi là thân giới, bốn ấm còn lại, gọi là tâm.

Gọi nhân quả: Năm ấm thiện ác, gọi là Tập nhân, ấm báo gọi là quả.

Gọi là phiền não: Năm ấm hữu lậu từ phiền não sinh. Vì năng sinh phiền não, nên gọi là phiền não.

Gọi giải thoát là năm ấm vô lậu.

Trôi lăn ba đời, gọi là mười hai nhân duyên. Nhóm họp thành người giả, gọi là Thanh văn v.v...

Ba đời chia khác, gọi là quá khứ v.v... Đó gọi là kết. Phần so sánh đầu tiên này đã nói xong. Sau đây, là nêu rộng lược, cạn, sâu để so sánh:

Như lai vì chúng sinh, trong rộng là nói lược, trong nói lược rộng, dùng làm một môn rộng lược không nhất định. Đệ nhất nghĩa đế, nói là thế đế, Thế đế gọi là đệ nhất nghĩa đế, lại làm một môn cạn, sâu không nhất định.

“Thế nào là trong nói rộng nói v.v... trở xuống là giải thích, làm rõ môn đầu”.

“Thế nào là đệ nhất nghĩa đế nói Thế đế v.v... trở xuống là giải thích, làm rõ môn sau. “Như ông vì được pháp, nên gọi là A-nhã Kiều-trần-như”: nói “A” là “Không”; Nhã là Trí, Trần-như là họ. Vì chứng vô thành trí, nên gọi là vô trí.

Trên đây là nêu lên để so sánh. Sau đây, là y theo để chỉ rõ pháp. Chia làm bốn câu:

1. Nói thuận: Như lai tùy theo sự khác nhau của người mà nói khác nhau, gọi là biết căn, lực.

2. Nói ngược lại, Như lai nói chắc chắn không có căn lực, nghĩa là đặt ra thuyết nhất định trong nghĩa đã tranh luận ở trước: Không thích hợp với căn cơ chúng sinh. Cho nên không gọi là biết đủ căn, lực.

3. Nói lại, chỉ rõ câu đầu, nói tùy người khác nhau, không được nói nhất định, trong đó, đầu tiên là nói về pháp mà chúng sinh được Phật hóa độ đã thọ lãnh đều khác nhau. Trước là dụ, sau là hợp. Trong dụ, voi mang vác, chứ không phải lừa. Sự vượt hơn, là dụ nói về pháp hạnh mà Bồ-tát đã thọ nhận, Nhị thừa không có khả năng. Dưới hợp rất dễ hiểu.

Kế là nói Như lai tùy theo chúng sinh mà nói khác.

“Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích”.

4. “Nếu giả sử v.v... trở xuống là chỉ rõ đoạn hai ở trước, nói thuyết nhất định của Phật không có căn, lực. Dưới đây là đoạn ba, y theo người để nêu so sánh.

“Cho nên, trước ta đã bảo Xá-lợi v.v... trở xuống là y theo hai người nhạy bén và chậm lụt để nêu lên so sánh.

Trong phần trước có ba:

1. Nêu lời Phật nói xưa, để nói năm hạng chúng sinh, không nên lại nói năm pháp cho họ nghe.

Hỏi: “Kinh nói: “Chúng sinh keo kiệt, tham lam, Phật dạy thực hành bố thí, cho đến người ngu si, dạy tu trí tuệ. Nay vì sao đối với người không tin, trước kia không khen chánh tín, cho đến kẻ ngu si trước đó không khen trí tuệ?”

Giải thích: “Vì tùy theo người khác nhau, cho nên như thế. Nếu trong con người có căn cơ của đạo xuất thế, biết nhàm chán tai hại lỗi lầm của mình, thì Đức Phật sẽ thích nghi với chứng bệnh mà giảng nói để đối trị. Bệnh keo kiệt thì nói bố thí, cho đến kẻ ngu si thì nói trí tuệ. Nếu đối với kẻ không có căn cơ đạo, không nhàm chán lỗi lầm của mình, thì Phật sẽ dìu dắt che chở. Đối với người không tin thì trước đó, Phật không khen chánh tín, cho đến kẻ ngu si, thì trước đó, Phật không

khen trí tuệ.

2. “Vì sao? v.v... Trở xuống Là giải thích ở trước, không được nói cho nghe lý do. Nếu nói thì không gọi là biết căn thương xót chúng sanh.

3. Vì sao, v.v... trở xuống là giải thích ở trước, không gọi là biết căn thương xót chúng sanh. Người này nghe nói khởi ác, phải chịu khổ, cho nên, không gọi là biết căn, xót thương chúng sinh.

Y theo cơ căn nhạy bén, chậm lụt, nêu lên so sánh, đầu tiên Phật bảo Xá-lợi: “Vì căn cơ nhạy bén, nên chớ nói rộng, vì căn cơ chậm lụt chớ nói sơ lược.”

Hỏi: “Người căn cơ nhạy bén gánh chịu được nhiều pháp, nên vì họ nói rộng, người căn cơ chậm lụt, không thể gánh chịu nhiều pháp, nên vì họ nói lược. Nay vì sao căn cơ nhạy bén không nói rộng, vì căn cơ chậm lụt mà nói lược?”

Giải thích: “Rộng, lược có hai thứ:

1. Y theo pháp để phân biệt, giảng nói nhiều pháp, gọi là rộng nói ít, gọi là lược. Nếu từ nghĩa này thì rộng là vì người nhạy bén có thể gánh chịu nhiều, lược vì người chậm lụt, không có khả năng thọ lãnh.

2. Y theo thuyết để phân biệt. Trong một pháp, nói nhiều gọi là rộng, nói ít, gọi là lược. Nếu theo nghĩa này, thì lược là vì người căn cơ nhạy bén, nói ít có thể hiểu, rộng là vì người chậm lụt phải nói nhiều, họ mới tỏ ngộ.

Kế là Xá-lợi đáp, sau là Phật thuật thành.

Dưới đây là đoạn bốn, y theo nghĩa cho này để chỉ rõ pháp. Văn có bốn phần:

1. Nhắc lại điều đã hỏi. Phật quở sâu người tranh luận, nghĩa là vì nhân duyên điên đảo, không được chánh kiến, cho nên không thể lợi mình, lợi người.

2. Nói đã tùy theo chúng sinh, thì không được nói nhất định.

3. “Mười phương v.v... trở xuống là nêu người khác để so sánh với mình, trong đó đầu tiên là nói tất cả chư Phật vì hóa độ chúng sinh khác nhau, nên nói mười hai. Kế là nói mười hai là Phật vì người, chứ không phải vì mình. Sau là kết luận chư Phật tùy hiểu pháp khác, gọi là có đủ giải lực.

4. Phật tự bày tỏ đã có đủ hai thứ lực căn và giải, nên biết người hiện tại chưa dứt pháp lành và chưa giải thoát. Trước là nêu hai lực, kế là giải thích. Sau là kết: Vì đủ hai lực nên gọi là lực sĩ.

Trên đây, Phật đã đáp chung. Dưới đây là đoạn hai, Phật sẽ theo

câu hỏi, đáp riêng, trong đó, trước là nói sự tranh luận, khởi việc tranh luân dù nhiều, nhưng y theo pháp chỉ có ba:

1. Vì Đại, Tiểu thừa thấy khác nhau, nên xảy ra sự tranh luận. Như nói có Niết-bàn, không Niết-bàn v.v...

2. Theo Đại thừa thấy khác nhau nên xảy ra tranh luận, như nói Phật tánh tức là lìa hữu v.v... như nói La-hán thoái, không thoái v.v... Phàm phu, Nhị thừa gọi là chung là tiểu.

Kế là trình bày giải thích nghĩa. Người đời nói về tranh luận, thường không dùng lý. Người học Tỳ-đàm, thì nghiêng về Tỳ-đàm. Kẻ học Thành Thật nghiêng về Thành Thật. Đây là giúp cho tranh luận, đâu thành giải thích lý. Hài hòa nhận lấy chung là giải thích nghĩa.

Trong văn, trước là nói về nghĩa Niết-bàn, không có Niết-bàn của Như lai, có ba câu để giải thích.

1. Nói sự tranh luận: Có người nghe nói ứng thân Phật có diệt, cho rằng chân thân Phật cũng vậy. Có người nghe nói chân thân Phật thường còn, rồi cho rằng ứng thân Phật cũng đồng như vậy, cho nên thành tranh luận.

2. Cần phải lý luận, lý thì gồm thông, chân thân thường còn, tùy hóa thân có diệt độ, không được chấp lấy nghiêng về một bên.

3. Kế là giải thích văn: Nếu nói Như lai rốt ráo có Niết-bàn và không Niết-bàn, thì người đó không hiểu cả hai, là nhắc lại quở trách chung, sau đây là quở riêng để chỉ bày rõ.

Trước là nói Như lai vì chúng sinh nói diệt độ. Nghe nói phàm phu thì khởi tranh luận.

Xưa Phật vì năm vị mà nói Niết-bàn của Phật:

1. Vì các vị tiên.

2. Vì lực sĩ.

3. Vì Thuần-đà.

4. Vì Tu-bạt.

5. Vì vua thế gian.

Trong đức thứ bảy, Phật vì bảy vị nói. Nay, nói lược có năm. Sau đây là nói Như lai nói không Niết-bàn, phàm phu nghe qua, khởi tranh luận vì tiểu Bồ-tát nghe Phật diệt độ, tâm lui sụt, nên nói Phật thường. Người ngu không hiểu cho rằng chắc chắn bất diệt.

Thứ hai, kế là giải thích "Có ngã" "Vô ngã". Trong đó, đầu tiên, lại giải thích sự tranh luận:

Có người nghe nói chúng sinh vô "Ngã", cho nên là giả "Ngã" của thế tục cũng "Không có".

Có người nghe nói “Ngã” giả gọi, bèn lập ra Phật tánh, cho nên xảy ra tranh luận. Kế là nói về đạo lý. Về lý thì gồm thông, ấm hợp hình thành con người, thì gọi là có “Ngã”, ấm riêng không có người thì gọi là vô “Ngã”.

Sau, giải thích đoạn văn trên, trong đó, đầu tiên là nói Như lai nói “Ngã”, phàm phu nghe nên xảy ra tranh luận, có hai lần “Lại nữa”. Văn rõ ràng rất dễ hiểu. Về sau, nghe Phật nói vô “Ngã”, phàm phu sinh ra tranh luận. Bậc Thánh nói đối với vô, ban đầu có Tỳ kheo hỏi nghĩa ngã của Phật, kế là Phật phá bỏ.

Sau đây, là nói Tỳ-kheo nghe mà chứng được quả. Trong câu hỏi: “Bạch Đức Thế Tôn! Sao gọi là “Ngã”?” hỏi về nhân của “Ngã” kia. “Ngã” duyên “Ngã”, nghĩa là hỏi về “Duyên” của “Ngã” . Y theo Phật mà phá, vô “Ngã” nói chung là vô ngã.

“Mắt, nghĩa là v.v... trở xuống là nói lược về nghĩa vô dù có nghiệp v.v... trở xuống là nói rộng về nghĩa vô, đó có bốn.

1. Lược y theo nhân quả để nói vô “Ngã”.

2. “Không có xả ấm v.v... trở xuống là lược y theo năm ấm, để nói về vô ngã.

3. “Như ông hỏi v.v... trở xuống, là rộng, y theo nhân quả để nói vô ngã, trong đó, đầu tiên là pháp. Kế là dụ, sau là hợp. Trong pháp, đầu tiên là nói: “Thế nào là “Ngã”? Là nhắc lại câu hỏi, tức là kỳ hạn, nghĩa là đối với câu hỏi, mà giải thích, chỉ ra quả báo là “Ngã”. Quả báo do kỳ hạn của kiết nghiệp gặp nhau mà sinh, nên gọi là thời kỳ. Ai và duyên nào làm tỏ rõ nhau, có thể biết.

Trong dụ Hai bàn tay, là dụ cho ái nghiệp ở trước, tiếng dụ cho thời kỳ. Trong hợp, đầu tiên là nói: “Ta cũng như thế, là tổng hợp dụ ở trước. Sau là hợp riêng:

Chúng sinh hợp với tiếng. Ái nghiệp hợp với hai bàn tay vỗ vào nhau ở trước. Ba thứ này hòa hợp, gọi là “Ngã”, nên không có “Ngã nhân”.

4. “Tất cả chúng sinh v.v... trở xuống là rộng, y theo năm ấm để nói vô “Ngã”, gồm có ba câu:

a. Nói ấm vô “Ngã”.

b. “Các ngoại đạo v.v... trở xuống là phá “Có” trở về “Vô”, nói các ngoại đạo chấp ấm làm “Ngã”, lìa ấm thì “Không”.

c. “Như huyễn v.v... trở xuống là nói pháp, chỉ rõ “Vô”. Các hành của năm ấm đều như huyễn hóa, không có thường, lạc v.v... nên chẳng có “Ngã”. Thứ ba, là Tỳ-kheo được lợi ích, rất dễ hiểu.

Đoạn hai, kế là nói về Trung ấm "Có", "Không". Trước nói về sự tranh luận:

Trong pháp Tỳ-đàm là nói "Trừ bốn không, tất cả các xứ còn lại, đều chắc chắn có trung ấm".

Trong pháp Thành Thật nói: "Tất cả là vô, cho nên xảy ra tranh luận.

Kế là, nói về lý, về lý thì không nghiêng về một bên, nghĩa là "Vừa có" "Vừa không". Nghiệp ác rất nặng, thu hướng A-tỳ Niệm trước ở nhân gian, niệm sau ở giữa, chẳng phải trải qua, dừng lại, thì không có trung ấm. Thú hướng bốn không, cũng không có trung ấm. Ngoài ra đều có đủ, không được chấp lấy nghiêng về một bên.

Trong văn, đầu tiên là nói Như lai nói có trung ấm, phàm phu nghe xảy ra tranh luận. Có bốn lần "Lại nữa":

1. Nói chúng sinh có ba việc thọ thân trung ấm của cha, mẹ.

2. Nói trung Bát-na-hàm.

3. Nói trung ấm các căn đầy đủ rõ ràng.

4. Nói trung ấm hình sắc đẹp xấu, người ngu, nghe nói sự việc này, người ngu cho rằng tất cả có trung ấm. Sau đây là nói "Không có" trung ấm. Nghe nói phàm phu khởi lên tranh luận. Có bốn lần "Lại nữa":

1. Nói năm nghịch thú hướng A-tỳ, không có trung ấm kia.

2. Nói Đàm-ma hướng đến A-tỳ, không có trung ấm của ông ta.

3. Vì Độc Tử nói không có trung ấm.

4. Nói Vô sắc không có trung ấm. Người ngu nghe nói không hiểu, cho là tất cả "Không".

Kế là đoạn bốn, giải thích người A-la-hán có thoái, không thoái. Trước là nói tướng có, con người nói tất cả La-hán đều có lui sụt. Phân biệt nghĩa thầy ở đây khác với Tỳ-đàm. Thành Thật nói do tất cả không lui sụt, cho nên thành tranh luận.

Kế là phải nói về lý. lý thì không nghiêng lệch. Nghĩa này thế nào? có chia làm năm:

1. Y theo"Hoặc" để phân biệt, phiền não có hai:

a. Phiền não thọ sinh, khởi các kết như tham v.v... lúc thọ sinh.

b. Phiền não chướng đạo, hiện khởi nhiễm ô, trở ngại đạo Thánh. A-la-hán kia khi thọ sinh, phiền não hoàn toàn không khởi, gọi là không lui sụt. Phiền não chướng đạo, có được nghĩa khởi, gọi là có lui sụt.

2. Y theo ở nhân duyên phiền não để phân biệt, "Hoặc" khởi có ba:

a. Vì tánh khiến không đoạn làm nhân, nên khởi.

b. Vì không có chánh tư duy cho nên khởi.

c. Vì năng lực duyên nên khởi. Như nhìn thấy nữ sắc, mà sinh tham dục v.v...

Người A-la-hán không có hai nhân trước mà khởi phiền não, gọi là không lui sụt. Sức duyên sinh kết, gọi là có lui sụt, nghĩa là nhìn thấy cảnh giới, tăng thượng đáng tham tạm thời sinh tham như vậy, trở lại nhiếp tâm ngay, làm cho dứt tham.

3. Y theo ái để phân biệt. Đạo có hai thứ:

a. Đẳng trí hữu lậu dứt kiết.

b. Thánh đạo vô lậu dứt kiết.

Đẳng trí dứt kiết thì có lui sụt. Vô lậu dứt kết, thì không có lui sụt.

4. Y theo tu để phân biệt, tán loạn có lui sụt, chuyên tu không có lui sụt.

5. Y theo căn để phân biệt: Căn tánh chậm lụt, có lui sụt, căn tánh nhạy bén không có lui sụt.

Về nghĩa đã như thế, không được chấp nghiêng về một bên.

Trong văn, đầu tiên là nói Như lai nói lui sụt, phàm phu nghe sinh ra tranh luận. Có năm lần "Lại nữa":

1. Vì đối với Tỳ-kheo lười biếng, mà nói lui sụt có năm.

2. Nói La-hán dù không có nội nhân, nhưng không lìa duyên, cho nên có lui sụt.

3. Nêu Cù-để chứng thành có lui sụt.

4. Nêu hai thứ giải thoát: Thời và bất thời để chứng thành có lui sụt.

5. Nêu sáu loại La-hán chứng thành có lui sụt. Thoái, tư duy, thủ hộ, Trụ, Thắng tấn và bất động là sáu loại La-hán.

Sau đây, là nói không lui sụt, phàm phu nghe khởi thanh tịnh, có hai lần "Lại nữa":

1. Nói về phiền não mà La-hán đã dứt, giống như gỗ đã cháy thành tro, không trở lại thành gỗ, cho nên không lui sụt.

2. Nói La-hán vì đã dứt hai thứ trong nhân của ba thứ phiền não kia, nên nói không lui sụt. Trước nêu ba số, kế là trình bày ba danh. Sau nói chỗ dứt.

Đoạn thứ năm, là giải thích nghĩa vô vi, hữu vi của thân Phật, nên trước nói về tranh luận, sự tranh luận có thể biết. Kế là nói về lý, về lý thì không nghiêng về một bên.

"Nghĩa này thế nào?" Thân Phật có hai thứ:

1. Chung với thân thế gian, tùy theo sự sinh, diệt của thế gian.

2. Là thân của pháp môn bình đẳng thường, vắng lặng, không lay động.

Về nghĩa đã gồm cả hai, không được chấp nghiêng về một bên.

Trong văn, đầu tiên là nói thân Phật là hữu vi, phàm phu nghe nói, khởi lên tranh luận. Sau, phàm phu nghe nói vô vi, khởi lên tranh luận.

Đoạn sáu nói về mười hai nhân duyên hữu vi, vô vi, trước nói về sự tranh luận. Có người hoàn toàn nói là hữu vi, có người một mặt nhất định cho là vô vi. Cho nên thành tranh luận.

Kế là nói về lý. Về lý thì không nghiêng về một bên. Nghĩa này ra sao? Giải thích có hai môn:

1. Y theo người để nói về sự: Trôi lăn ba đời là hữu vi của con người. Y theo trực tiếp về lý, nhân duyên sinh nhau, xưa nay thường nhất định không có một niệm ngăn cách, mà không có pháp này là vô vi của pháp kia.

2. Y theo trực tiếp người hiện khởi trong sự nhân duyên, gọi là hữu vi, ở vị lai, nghĩa là hiện chưa khởi tác dụng, nói là vô vi. Về nghĩa đã gồm cả hai, nên không được chấp nghiêng về một bên.

Trong văn, đầu tiên là nói nhân duyên hữu vi, phàm phu nghe nói, khởi lên tranh luận. Về sau nghe nói là vô vi, lại khởi lên tranh luận, trong đó, hai nghĩa đủ như nói ở trước. Lại nữa, một khi ta nói tánh tướng có Phật, không Phật của mười hai nhân duyên thường trụ là nghĩa ban đầu. "Có mười hai nhân duyên không từ duyên v.v... trở xuống là nghĩa sau. Trước mở ra bốn môn, sau giải thích rộng, văn rõ ràng dễ hiểu. Dù nêu bốn môn nhưng vì nhận lấy môn thứ nhất không từ duyên sinh làm vô vi.

Đoạn bảy là nói về tâm thường, tâm đoạn, nên trước nói về tranh luận, sự tranh luận có thể biết. Kế là phải nói về lý. Về lý, thì không nghiêng về một bên, vừa thường, vừa đoạn, nối nhau không dứt, nên nói là thường, vận vận dứt hết, nên gọi là đoạn. Về nghĩa đã gồm cả hai, không được chấp lấy nghiêng về một bên. Lời văn dễ hiểu.

Đoạn tám là nói về nghĩa năm dục chướng đạo, không chướng đạo, nên trước nói về tranh luận, sự tranh luận dễ hiểu. Kế là nên nói về lý, cũng có chướng, không chướng.

Không chướng ngại quả dưới, có thể chướng Na-hàm và quả La-hán. Về nghĩa đã gồm cả hai, nên không được chấp nghiêng về một bên. Văn rõ ràng dễ hiểu.

Đoạn chín nói về pháp Thế đệ nhất thuộc cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô

sắc? Trước là nói về sự tranh luận, có ba người khởi lên tranh luận.

Một nhà nói rằng pháp Thế đệ nhất chắc chắn thuộc về cõi Dục, một nhà nói chắc chắn thuộc cõi Sắc, một nhà nói chắc chắn thuộc cõi Vô sắc. Kế là cần nói về lý thì không nhất định, cũng được gọi là thuộc về cõi Dục. Giải thích có ba nghĩa:

1. Nói theo định là dựa vào điện quang cõi Dục thường khởi, gọi là thuộc cõi Dục.

2. Nói theo "Hoặc" thì dựa vào thiền vị lai dứt kiết cõi Dục mà chưa cùng tận tu, nên khởi lên pháp này, dục quá khứ chưa hết mà khởi pháp này, gọi là thuộc cõi Dục.

3. Nói theo thân thì pháp Thế đệ nhất này phải dựa vào thân cõi Dục mà khởi, gọi là thuộc cõi Dục, cũng được gọi là thuộc về cõi Sắc. Giải thích có hai nghĩa:

1. Nói theo định thì dựa vào thiền sáu địa cõi Sắc mà khởi, gọi là thuộc cõi Sắc.

2. Nói theo "Hoặc" thì ái cõi Dục hết, ái cõi Sắc chưa hết, tu khởi pháp này, gọi là thuộc cõi Sắc, cũng được gọi là thuộc cõi vô Sắc.

Tông chỉ của các luận khác nhau: Nếu theo Tỳ-đàm thì chỉ nói theo "Hoặc", kiết cõi Sắc chưa dứt, chưa hết mà tu khởi pháp này, cho nên gọi là thuộc cõi Vô sắc. Nếu giải thích theo luận Thành Thật thì có hai nghĩa:

1. Nói theo định thì dựa vào định Vô sắc cũng được tu mà khởi cho nên từ chỗ nương, gọi là thuộc Vô sắc.

2. Nói theo "Hoặc", về nghĩa thì đồng với Tỳ-đàm.

Về nghĩa đã như thế, thì không được chấp nghiêng về một bên. Trong văn kinh, trước y theo theo cõi Dục để nói sinh khởi tranh luận. Trong kinh của ta chép: "Chưa lìa cõi Dục, thì chưa được giải thoát, cũng như tu pháp đệ nhất của cõi Dục. Trong ba nghĩa, y theo nghiêng về nghĩa thứ hai là nói theo "Hoặc". Phàm phu nghe nói nghĩa này không hiểu, cho rằng chắc chắn thuộc cõi Dục.

Kế là, y theo cõi Sắc để nói về sinh khởi tranh luận. Ta nói: "Noãn, Đảnh đến Thế đệ nhất, là ở Sơ thiền đến đệ Tứ thiền, nghĩa là trong hai thứ nghĩa, y theo riêng môn đầu là nói theo định, người ngu nghe không hiểu, nhất định cho rằng, thuộc cõi Vô sắc."

Sau, y theo cõi Vô sắc để nói về sinh khởi tranh luận. Ta nói: "Ngoại đạo trước đã dứt được phiền não của Bốn thiền, tu tập Noãn, Đảnh, đến Thế đệ nhất, quán bốn chân đế, được quả Na-hàm, về nghĩa này đồng với Tỳ-đàm, là nói riêng về "Hoặc". Phàm phu nghe không

hiểu, chắc chắc cho rằng, thuộc cõi Vô sắc, cho nên thành tranh luận.

Đoạn mười, là nói về nghĩa bố thí, trước nói về sự tranh luận: Có người nói thí chỉ là ý, có người nói thí là tánh của năm ấm. Kế là phải nói về lý, ý chỉ chính là ý, là quyến thuộc của năm ấm.

Trong văn, đầu tiên là nói: "Thí là ý", hễ nghe thì sinh tranh luận. Nói thí có bốn thứ, nói rộng để nêu chung, kế là giải thích, sau là kết.

Ba thứ trước là tịnh, sau nói về người ngu nghe nói, có niềm tin, gọi là thanh tịnh. Thí nghĩa là cho, chỉ có ý. Sau đây, là nói thí là năm ấm kia, người phàm nghe nói thế, khởi lên tranh luận. Trước là nêu năm số, kế là nêu năm tên gọi, sau là tổng kết.

Sắc lực trong năm và biện tài là sắc ấm kia. Yên vui là thọ ấm. Mạng thì không nhất định. Theo như Tỳ-đàm, phân biệt có phi sắc, phi tâm, mạng căn thì thuộc về hành ấm. Luận Địa Trì v.v... cũng đồng với thuyết này. Trong pháp của luận Thành Thật, sắc tâm nối nhau, gọi là mạng, thì thuộc về năm ấm. Nghe nói thế, người ngu bèn nói: "Năm ấm đều là thể của bố thí".

Môn mười một là nói về nghĩa ba hữu vi vô vi. Trước là nói về sự tranh luận:

Trong pháp Tỳ-đàm nói ba vô vi hoàn toàn là "Có". Vì có cái có này, cho nên nếu người chê bai "Không" thì sẽ mắc phải tội lớn. Hơn nữa không có pháp thì không sinh tâm. Ba pháp vô vi là chỗ duyên của tâm. Vì được sinh tâm, nên biết rõ là "Có".

Theo thuyết trong pháp của Thành Thật nói là nhất định "Là vô". Vì chê bai "Vô" cho nên mắc tội. Vì chê bai "Không" "Có" lại trong luận kia cũng sinh tâm, như "Duyên" hình tượng trong gương việc v.v... trong mộng, đều là pháp "Vô", cũng được sinh tâm, sao không sinh ra sự tranh luận như thế?

Kế là nói về lý, thì không nghiêng về một bên, vừa có, vừa không. Đối với pháp hữu vi, hoàn toàn "Là vô". Như chiếc bình đã bể rồi, thì đâu còn có gì? Nói về lý thì được gọi là "Có", trừ sự mới "Có" chứ chẳng phải vì tự thể xưa nay "Là vô", nên luận Địa Trì chép: "Hữu vi, vô vi, gọi là "Có". "Chẳng có" ngã, ngã sở, nên gọi là "Không có".

Về lý đã như vậy, nên chẳng được chấp nghiêng về một bên.

Trong văn, đầu tiên là nói Như lai nói "Vô", người phàm nghe sinh khởi tranh luận.

"Ta nói Niết-bàn lìa phiền não v.v... là nói vô vi số diệt của Niết-bàn là "Vô". Trước là pháp, sau là dụ.

"Nói hư không v.v... trở xuống là nói hư không vô vi kia là

"Không". Đầu tiên là giải thích.

"Ví như v.v... trở xuống là ngay nơi sự để hiển bày".

"Chẳng phải trí duyên v.v... trở xuống là nói về vô vi phi số diệt là "Vô". Đầu tiên là nói giải thích.

"Như cái "Có" kia v.v... trở xuống là phá "Có" thành "Không". Nghe nói thế, người ngu cho rằng "Không có" vô vi!

Sau đây, là nói về thuyết nói "Có", phàm phu nghe, sinh khởi tranh luận, trong đó, trước nói về số diệt là "Có", cho nên nói năng, gọi là chương cú. Vì tâm lo sợ về những việc đã trải qua, gọi là dấu chân cùng cực. Trong chỗ quay về, gọi là chỗ cuối cùng. Được yên ổn, gọi là không hề sợ. Vì tập cho người học, gọi là đại sự. Vì đạo đã khắc định, gọi là quả đại. Vì trí chứng cùng cực, gọi là Trí rốt ráo. Vì tâm đã yên, gọi là Đại nhẫn. Thường vắng lặng không dao động, gọi là tam-muội. Giới hạn của quả đức, gọi là pháp giới. Trừ diệt tất cả đói khát sinh tử, gọi là Cam lộ. Phàm phu chẳng thể chứng, được nên nói là "Khó thấy".

Trên đây nói thẳng là "Có":

"Nếu nói "Không" v.v... trở xuống là nêu chê bai, để chỉ bày "Có".

"Mắt không bền chắc v.v... trở xuống là nói hư không vô vi là "Có".

"Có người chưa được Tu-đà-hoàn v.v... trở xuống là nói vô vi phi số diệt là "Có". Pháp nhẫn trở lên không lui sụt, không có nghĩa còn đọa ba đường. Cho nên vô lượng báo của ba đường ác, cho đến lúc nhẫn này đều là phi số diệt.

Trên đây, là nói về "Có". Nghe nói "Có", người ngu cho rằng hoàn toàn "Có", cho nên thành tranh luận.

Môn mười hai, là nói về sắc pháp, là bốn đại tạo, chẳng phải bốn đại tạo. Trước nói về sự tranh luận. Giải thích đủ có ba:

1. Dựa theo thuyết của Phật-đà-đề-bà nói, sắc tức bốn đại, không có sắc tạo riêng.

2. Theo Tỳ-đàm, bốn đại là gốc, gọi là năng tạo. Các màu xanh, vàng v.v... là đối tượng tạo của bốn đại, đây là thích hợp với Tỳ-đàm.

3. Theo luận Thành Thật, bốn đại là giả, bốn trần: Sắc, hương, vị, xúc tập hợp hình thành các sắc không tạo. Nay, trong văn này, nêu nghiêng về hai đại trước, còn đại thứ ba không nói. Sự tranh luận là như thế.

Kế là nói về lý, bốn đại có hai: Một là thật; hai là giả. Bốn xúc:

Cứng chắc, ẩm ướt, ấm áp, lay động là Đại, gọi là Thật. Đại địa, đối tượng nương tựa, nước sông, ao cỏ, cây, lửa v.v... bám lấy các trần hình thành, gọi là giả danh. Giả gọi bốn đại, các sắc không tạo, kinh luận phần nhiều đều đồng. Bốn đại của xúc thật, đối với các sắc vừa tạo, vừa chẳng tạo, nghĩa này thế nào? Sắc, hương, vị, xúc đồng một thể tánh nhóm họp lẫn nhau mà thành như mười tướng của biển đồng thể thành nhau. Nói bốn đại, tức là thuộc về xúc trần trong bốn trần. Bốn trần đó dù đồng thể, nhưng tùy nghĩa mà phân biệt, bốn đại là gốc, nói là thể, các đại khác là ngọn, nói là tướng thể thì như gương soi, tướng thì như tượng trong gương soi kia. Do đồng thể nên ngoài thể không có riêng. Sắc pháp có khả năng tạo, gọi là không có sắc tạo. Điều này khác với Tỳ-đàm, vì thể, và tướng khác nhau. Dựa vào thể, tướng biểu hiện, gọi là có sắc tạo, khác với nghĩa tranh luận ban đầu đã gồm chung, không thể chấp nghiêng một bên".

Hỏi: "Bốn trần đồng thể hình thành lẫn nhau, vì sao nói chỉ có bốn đại là gốc?"

Giải thích: "Tánh của Sắc pháp là ngăn ngại. Vì xúc đối nên tánh sắc gọi là trở ngại, nên lấy bốn xúc: Cứng, ẩm, ướt, ấm v.v... làm gốc các sắc.

Trong văn, đầu tiên nói Đại là sắc. Người phàm nghe nói, khởi lên tranh luận. Văn chia làm ba:

1. Phật dạy Bạt-ba quán sắc, dứt ái.

2. Bạt-ba hỏi về sắc. Như lai nói cho nghe bốn đại, gọi là sắc. Y theo theo gốc để chỉ ra, tâm pháp của bốn ấm còn lại khó tỏ bày, chẳng phải danh thì không rõ ràng. Y theo giải thích để lập, gọi là danh.

3. Nói người ngu nghe nói về tánh, khởi lên tranh luận.

Sau đây là nói sắc tạo, phàm phu nghe nói, khởi lên tranh luận.

Ví như có gương thì có hình ảnh hiện ra, lập dụ để nói sắc tạo cũng giống như thế. Có bốn đại, thì có sắc tạo, hợp với dụ nói tạo sắc, sắc hợp với tượng kia. Bốn đại hợp với gương. Sau đây, là nêu sở tạo.

Nói thô, tế là sắc "Sở tạo". Vật thể lớn gọi là thô, vật thể nhỏ gọi là tế. Thô và tế này Tỳ-đàm không nói.

Nói nhám, trơn: Là xúc "Sở tạo", các màu xanh, vàng, đỏ, trắng, dài, ngắm, vuông, tròn và các gốc, lại là sắc tạo. Các cảm giác nhẹ, nặng, lạnh, nóng và đói, khát, lại là "Xúc tạo". Lạnh, Tỳ-đàm nói là lạnh, nóng, nghĩa là Tỳ-đàm nói "Không có" trong "Tạo xúc", sẽ thích ứng với đất, lửa thêm mạnh, nóng và lạnh đối nhau. Khói, mây, bụi, sương mù, lại là sắc tạo. Theo Tỳ-đàm, lại có cao thấp. Bóng sáng, sáng

tối, ngay, cong v.v... đều là sắc tạo. Trong đây, lược không nói, đó gọi là tổng kết. Giống như tiếng vang, hình tượng, mượn dụ để chỉ rõ.

Bốn đại năng tạo, như gương soi, như hang, sắc "Sở tạo", như tiếng vang, như hình tượng.

Sau đây là nói đệ tử Phật vì không hiểu, nên khởi lên tranh luận:

Môn thứ mười ba là nói giới vô tác là sắc, phi sắc. Trước nói về trạng thái tranh luận:

Trong pháp Tỳ-đàm là nói giới vô tác hoàn toàn là sắc "Sở tạo" của bốn đại.

Trong pháp của luận Thành Thật, hoàn toàn nói là phi sắc, phi tâm. Sự tranh luận là như thế. Kế là nói về đạo lý. Giới vô tác mà Tiểu thừa đã thọ, cũng là sắc, phi sắc, vì là sắc pháp kia, nên gọi là Sắc, mà vì không phải sự sắc, nên gọi là phi sắc. Nghĩa này thế nào? Đối tượng thọ giới là chánh nghiệp của thân, miệng người kia, từ thân, miệng sinh, vì ngăn cấm thân, miệng nên gọi là pháp sắc. Đây là trực tiếp gánh chịu được pháp ngăn cấm, như kiết giới xứ. Cũng như tăng chế vì chưa có sự tướng, nên chẳng phải sự sắc. Giới mà Đại thừa đã thọ là pháp sắc tâm, chứ chẳng phải sự của sắc tâm, vì Đại thừa tiếp nhận chung giới ngăn ngừa tâm. Nay, nói về Tiểu thừa, với nghĩa đã như vậy. Người ngu nghe nói pháp sắc, vội chấp lấy cho là sự sắc, cho nên không hiểu, nghe nói sự phi sắc bèn nhận lấy cho là chẳng phải pháp sắc tâm, cũng là không hiểu.

Trong văn, đầu tiên nói giới là sắc, phàm phu nghe sinh khởi tranh luận.

Chia làm năm câu:

1. Vương tử Bồ-đề nói tâm là giới. Nếu sinh khởi tâm ác thì tức là mất giới.

2. Như lai đối phá nói giới là sắc, vì là sắc, nên tâm Vương tử kia dù ở trong vô ký, ác, cũng được gọi là trì giới.

3. Vương tử thưa hỏi: "Vì sao gọi là sắc vô tác?"

4. "Như lai giải thích: Chẳng phải nhân của sắc khác, lại nữa, chẳng tạo ra nhân quả của sắc khác. Nên gọi là sắc vô tác, mạo của sắc này nhỏ nhiệm, sâu kín, có ba nghĩa để giải thích:

a. Dựa vào sắc báo của phương tiện để giải thích khác, chẳng phải nhân của sắc khác không đồng sắc báo. Sắc phương tiện dựa vào báo mà khởi, mà vì không đồng với quả báo, nên gọi là sắc khác. Sắc báo là nhà sắc khác kia vốn gọi là nhân của sắc khác. Vì giới khác với sắc kia, nên nói "Chẳng phải".

Đạo nói: "Không tạo ra nhân quả khác, là nói giới không đồng với sắc phương tiện. Sắc phương tiện dựa vào sắc báo mà khởi, là hướng về quả của là sắc. Vì vô tác khác với sắc kia, nên nói "Không tạo ra nhân quả của sắc khác."

b. Dựa vào nhân quả của phương tiện, để nói khác. Báo riêng của sắc phương tiện, gọi là khác. Phương tiện thọ giới trong các sắc này được gọi là nhân của sắc khác. Thể của tác giới, gọi là quả của sắc khác. Vì vô tác khác với sắc đó, nên chẳng phải nhân khác không tạo ra quả khác.

c. Dựa vào phương tiện thọ trì, để giải thích khác, thọ giới trong sắc phương tiện, gọi là nhân tác trì của thân, miệng, gọi là quả của sắc khác. Vì vô tác khác với sắc kia, nên chẳng phải nhân khác tạo ra quả khác, mà là vì khác với các sắc này, nên gọi là sắc vô tác.

Dù có ba giải thích, nhưng giải thích thứ hai là khéo léo nhất, vì pháp thọ đối nhau để giải thích khác. Đây là đoạn bốn đã nói xong.

Đoạn năm, nhân bậc Thánh nói, phàm phu nghe liền khởi tranh luận. Sau đây là nói phi sắc, phàm phu nghe liền khởi tranh luận.

Giới: Tức là ngăn cấm pháp ác, chính là nói về phi sắc. Phương tiện, chủ yếu kỳ hạn phát được pháp ngăn cấm tâm, miệng, vì chưa phải là sự tướng, nên gọi là phi sắc. Nếu không làm ác thì đó gọi là trì giới, nêu trì để chỉ rõ thọ.

Sau đây là nói đệ tử nghe nói, khởi lên tranh luận:

Môn thứ mười là nói về nghĩa có tâm sở, không có tâm sở. Trước hết là nói về sự tranh luận:

Trong pháp Tỳ-đàm "Nói đồng thời có riêng các số tạo duyên tương ưng với thể riêng của tâm". Trong pháp Thành Thật chỉ nói Nhất tâm, tùy dụng trước sau, được chia thành nhiều số. Không nói đồng thời có riêng các số. Thuyết của Phật Đà Đề Bà nói cũng như thế.

Kế là nói về lý. Về lý, thì tâm pháp vừa được có số, vừa được không có số. Nghĩa này ra sao? Được chia làm hai:

Phân biệt thô, tế. Tâm có ba lớp:

a. Sự thức, là sáu thức tâm.

b. Vọng thức là bảy thức tâm.

c. Chân thức là tám thức tâm.

Trong sự thức, hoàn toàn không có số, vì các tâm, tâm pháp. Các tâm đều khác nhau, trong chân thức hoàn toàn không có số, vì tất cả tâm pháp đều đồng một thể, nên Duy-ma nói: "Lìa tất cả tâm sở, như hư không. Trong vọng thức, có thô, không có tế". Nghĩa này thế nào?

Phân tích nghĩa trong vọng thức kia có sáu lớp, như Mã Minh nói:

1. Vô minh trụ địa.

2. Nghiệp thức dựa vào vô minh ở trước, bất giác vọng niệm, bỗng nhiên lay động, vì động nên gọi là nghiệp.

3. Chuyển thức. Dựa vào nghiệp thức ở trước, tướng tâm chuyển biến thô dần khởi lên ngoại cảnh.

4. Hiện thức. Dựa vào chuyển thức trước mà khởi lên cảnh vọng, ứng hiện ở tự tâm.

5. Tri thức. Đối với pháp mà hiện thức trước đã ứng hiện mà phân biệt khác nhau: Nhiễm, tịnh, trái, thuận v.v...

6. Tương tục thức v.v... pháp mà trí thức ở trước đã nhận lấy, cổ vũ tự tâm, tâm chạy theo cảnh vọng trái nhau, không dứt, gọi là tương tục thức. Tưởng của bốn tâm trước trong sáu tâm nhỏ nhiệm, không nói ngoài tâm có các số riêng tương ưng với tâm chung, nên luận nói là nhiễm không tương ưng. Hai tâm sau nổi lên thô tâm và số riêng, vì tương ưng với tâm chung, nên luận nói nhiễm tương ưng với tâm. Đây là phân biệt thô, tế thứ nhất.

2. Y theo phân biệt tùy nghĩa của sự thức, vừa có vừa không, chỉ có một tánh biết, tùy dụng mà chia ra nhiều, vì chẳng phải khiến ngoài tâm có các số riêng, nên nói "Chẳng phải có". Ví như một thỏi vàng, được chế tạo các đồ trang sức, chẳng phải ngoài vàng, có riêng thể của đồ trang sức, mà phân biệt tùy theo công dụng. Tưởng hành, thọ v.v... đều giữ lấy tự tướng, được nói là tự số. Như vàng và đồ trang sức chẳng phải không khác nhau. Đồ trang sức bằng vàng dù khác, nhưng thời gian chẳng có trước sau. Tâm pháp là như thế. Nay ở đây, lại y theo sự thức để giải thích: Nghĩa trong sự thức đã như thế, người nghe nói không hiểu, chấp nghiêng về một bên, trở thành tranh luận:

Nghe nói ngoài tâm không có các số riêng, bèn nói là chắc chắn là "Một" nghe nói có số vội cho là có tự thể riêng xa lìa tâm. Nếu nói nhất định là "Một" thì lúc thành vàng, lẽ ra sẽ không có các đồ trang sức kia. Nếu nói nhất định có đồ trang sức riêng thì lẽ ra chẳng phải vàng. Tâm pháp là "Một", "Khác", y theo đây rất dễ hiểu.

Kế là giải thích văn kia: Trong văn đầu tiên nói: "Tâm pháp "Tức nhau", kẻ phàm phu nghe, liền khởi tranh luận. Y theo thuyết đã nói, văn chia làm ba:

1. Nói về năm ấm, của báo thân bậc Thánh, từ vô minh sinh ra.

2. So Thánh với phàm, phàm cũng giống như thế.

3. Y theo phàm, nói về tướng lần lượt của tâm pháp; tâm lại không

có số riêng. Nay, ở đây nói về chỗ khác của một số khác trong mười hai nhân duyên. Tướng khác như thế nào? Chỗ khác nói trong nhân quá khứ, rõ ràng là vô minh hành. Nay, ở đây giải thích đủ: Vô minh, ái, thủ và hành, hữu. Lại nữa, chỗ khác nói thức, danh sắc, sáu nhập, xúc, thọ trong quả hiện tại. Nay, ở đây chỉ nói thọ danh sắc. Lại nữa, chỗ khác nói ái, thủ, hữu trong nhân hiện tại. Nay, ở đây nói chung là vô minh, ái, thủ và hành, hữu. Lại nữa, chỗ khác nói sinh già, chết trong quả vị lai; ở đây nói: thọ, xúc, thức và sáu nhập. Mười hai nhân duyên đều có ở khắp ba đời, ẩn, hiển lẫn nhau đều không thương tổn.

Trong văn, trước là phân biệt sau là tổng kết. Trong phần phân biệt, trước nói về nhân quá khứ.

Từ vô minh sinh ái, phải biết rằng, ái này là vô minh, nghĩa là tâm vô minh đối với cảnh chấp đắm sâu thì gọi là ái, cho nên ái này tức vô minh.

Từ "Ái" sinh "Thủ", phải biết rằng, thủ này tức là vô minh, ái, nghĩa là tức tâm ái trước chấp lấy cảnh giới, tức gọi là thủ. Vì thể tánh không khác, cho nên thủ này tức vô minh ái.

Từ "Thủ" sinh "Hữu" hữu này tức vô minh v.v... nghĩa là tức tâm trước khởi nghiệp, gọi là "Hữu". Cho nên "Hữu" này tức vô minh v.v...

Kế là nói về hiện quả:

Từ "Hữu" sinh "Thọ" tức là "Hành" "Hữu": Đó gọi là chi thức, lấy đó làm thọ. Chi thức tức là thể của hiện báo. Vì từ nhân mà gánh chịu được, nên gọi là "Thọ"; tức chi "Hữu" ở trước chuyển thành "Thọ" này. Cho nên "Thọ" này tức là "Hành" "Hữu" ở trước. Lẽ ra cũng tức vô minh, ái v.v... Trước nói theo gần thì từ nhân duyên ái sinh "Danh sắc" nghĩa là do thọ tăng mà có tên, đã mượn tinh huyết để nói là sắc.

Từ "Thọ" sinh ra vô minh, ái, thủ, hữu và hành: Từ thọ hiện báo khởi lên nhân sau: Từ nhân duyên của thọ, sinh ra thọ, xúc, thức sáu nhập v.v... từ thức hiện báo, chuyển khởi quả sinh tử ở vị lai, cũng nên nói danh sắc tức thọ, cho đến nói sáu nhập tức thọ.

Trở xuống, trong kết, nói thọ tức là mười hai chi, nên lược qua, không nói.

Trên đây là nêu riêng. Cho nên chi thọ là mười hai duyên tổng kết không có riêng. Tâm thọ hướng về trước, tức đối với vô minh, ái v.v... ở quá khứ. Hướng về sau, tức là đối với danh sắc v.v..., nên tức mười hai chi.

Sau đây, là nói Như lai nói có tâm sở, phàm phu nghe liền khởi

lên tranh luận:

Y theo thuyết đã nói, đủ thì nên nói nhân quá khứ, quả hiện tại, nhân hiện tại, quả đương lai, mà trong văn này lược bỏ không có quả đương lai.

Trong phần nói về nhân quá khứ, đầu tiên là nói mắt, sắc, giải thích bốn pháp dục sinh ra nhãn thức, nghĩa là dù nêu bốn pháp làm thủ, dục ác làm chi vô minh. Dục tức vô minh, chính là chỉ rõ tướng của vô minh. Đây là chi vô minh ở quá khứ. Khi tánh dục tìm kiếm, thì gọi là ái, là ái quá khứ.

Ái duyên thủ, là thủ quá khứ. Thù duyên nghiệp là hành quá khứ. Đó là nói sơ lược. Nếu đầy đủ thì nên nói: Thủ duyên "Hữu", gọi là nghiệp. Kế là nói về hiện quả. Nghiệp duyên thức, thứ duyên danh sắc, khởi chi danh sắc. Danh sắc duyên sáu nhập, nghĩa là khởi chi sáu nhập. Sáu nhập "Duyên" xúc, khởi số hiện xúc. Sau dựa vào xúc này, sinh ra các tâm pháp. Xúc "Duyên" tưởng, thọ, khởi lên chi hiện thọ, thông qua tưởng để nói. Xúc "Duyên" ái, nghĩa là khởi chi hiện ái. Xúc "Duyên" pháp tín, tấn, định tuệ v.v... khởi lên chi hiện hữu.

Pháp như thế do xúc mà sinh, nhưng chẳng phải xúc, nghĩa là kết nói về khác kia. Do nói chẳng phải xúc, nên các đệ tử chấp có số riêng.

Môn mười lăm, nói về nghĩa năm "Hữu", sáu "Hữu". Trước nói về tướng tranh luận:

Có hoàn toàn nói năm "Hữu", có chỗ nói sáu "Hữu", cho nên trở thành tranh luận.

Kế là nói về lý. Năm hữu, sáu "Hữu" không nhất định: Hợp lại thì nói năm, chia ra thì nói sáu.

Nói sáu hữu: Ác có ba phẩm: Thượng đọa địa ngục, trung đọa súc sinh, hạ đọa ngạ quỷ. Thiện cũng có ba: Thiện phẩm thượng sinh sinh lên trời, thiện phẩm trung sinh lên cõi người, thiện phẩm hạ sinh làm Tu-la.

Nói năm "Hữu": Theo Tỳ-đàm v.v... Tu-là quỷ, thuộc về đường quỷ, trong kinh Pháp Niệm nói, xếp vào quỷ và súc sanh. Tu-la La-hầu là con của Sư Tử xếp vào súc sinh. Theo kinh Già-đà, quỷ, súc và trời, vì thuộc về ba đường, nên chỉ nói năm.

Về nghĩa đã như thế, không được chấp nghiêng một bên.

Trong văn, đầu tiên nói một "Hữu". Nói chung, chỉ là một "Hữu" là quả. Hoặc nói hai hữu, nghĩa là đường thiện, đường ác. Ba là ba cõi. Bốn là bốn sinh, năm là năm đường, sáu là sáu nẻo.

Nói bảy tức là bảy thức trụ. Trời, người cõi Dục hợp thành một. Sơ thiền là hai, Nhị thiền là ba, Tam thiền là bốn, Tứ thiền là năm, Thức xứ là sáu, Vô sở hữu xứ là bảy. Tâm thức của bảy xứ này vì yên vui nên gọi là thức trụ."

Hỏi: "Vì sao không gọi là thọ trụ, tưởng trụ, hành trụ v.v... ?"

Giải thích: "Nghĩa trụ về lý, thật ra đều thông suốt qua thức là tâm vương, cho nên nói nghiêng về."

Hỏi: "Cõi Dục có ba đường ác, vì sao không nói?" Luận chép: "Ba đường ác có khổ nung nấu, ép ngặt, thức không yên vui, nên không nói. Lại hỏi:

"Cõi Sắc có đủ bốn thiền. Thiền thứ tư vì sao không nói?"

"Luận nói: "Vì xứ đó có tâm thức tàn hại của định Vô Tưởng, nên không thích ở, nên chẳng phải thức trụ. Lại, trong Tứ thiền có trời Tịnh cư thu nhập Niết-bàn, vì không muốn ở lâu, nên chẳng phải thức trụ."

Hỏi: "Vô Sắc có bốn Không xứ, cõi Phi tưởng, vì sao không nói?"

Luận chép: "Phi tưởng có Diệt tận "Không", cũng có tâm thức tàn dư, vì thức không yên vui, nên chẳng phải thức trụ.

Nói tám: Tám phước sinh, chỗ giàu sang trong loài người, tức lấy làm một. Sáu tầng trời cõi Dục lại dùng làm sáu. Sơ thiền trở lên, hợp thành một, nên gồm có tám. Cũng có thể địa ngục, quỷ, súc, tu-la và người là năm. Và trời ba cõi hợp thành tám.

Nói chín, nghĩa là chín chúng sinh cư, người cõi Dục hợp thành một. Sơ thiền là hai, Nhị thiền là ba, Tam thiền là bốn, trời Vô tưởng là năm, thêm bốn không xứ, hợp thành chín?

Hỏi: "Trong bảy thức trụ ở trước, không nói Vô tưởng và trời Phi tưởng. Nay vì sao nói là chúng sinh cư?"

Giải thích: "Vì tâm thức tàn hại ở cõi này, nên chẳng phải thức trụ. Vì chúng sinh bất diệt, nên gọi là chúng sinh cư". Lại hỏi:

Ba đường ác, vì sao không nói? "Vì chúng sinh đều nhàm chán, nên không nói."

"Trong đệ Tứ thiền, trừ trời Vô tưởng còn có tám tầng trời. Chúng sinh thích ở, vì sao không nói?"

Luận Tạp Tâm giải thích: "Trong bốn thiền kia, có năm tầng trời Tịnh cư ưa cầu Niết-bàn, không muốn ở lâu. Cho nên chẳng nói là chúng sinh cư. Ngoài ra còn có Phước Sinh, Phước Ái; Quảng Quả. Hoặc cầu Tịnh cư, hoặc cầu Vô sắc, hoặc cầu Niết-bàn, không muốn ở lâu, cho nên chẳng nói là chúng sinh cư. Hai mươi lăm hữu, giải thích

trình bày như trên.

Đã nói như thế, đệ tử không hiểu, tùy theo phân biệt, chấp khác, cho nên thành tranh luận.

Môn mười sáu, tranh luận về có đủ, không đủ năm giới và tám giới kia. Đối với các giới khác, đều tranh luận chung một pháp. Nay, ở đây trong hai pháp, khởi riêng hai tranh luận. Khảo sát thật, biện luận đủ, trong môn năm giới, có chia hai việc tranh luận, tám giới cũng thế.

Hai trong năm giới: Theo Tỳ-đàm, năm giới phải thọ đủ mới được, chỉ y theo trì, hoặc trì một giới, gọi là một phần. Trì hai giới, gọi là thiểu phần, trì ba giới, bốn giới, gọi là đa phần, giữ đủ năm giới, gọi là cụ túc. Không chứa vợ, gọi là dứt dâm. Nếu theo Thành Thật, và luận Đại Trí Độ thì chia ra thọ cũng được. Thọ một giới thì gọi là Nhất phần, thọ hai giới thì gọi là thiểu phần, thọ ba giới, bốn giới thì gọi là đa phần, thọ đủ năm giới thì gọi là cụ phần. Thêm không chứa vợ gọi là dứt tâm, nay ở đây nghiêng về sự tranh luận trong thành thật đối tượng mà Tỳ-đàm đã lập, lược bỏ không nêu.

Về lý ra sao? Người thọ năm giới, cũng có phần được, phần không được. Nghĩa này thế nào? Khi thọ năm giới, trước là quy y Tam Bảo. Lúc quy y Tam bảo, có được giới thể, gọi là đắc đủ. Như khi xưa, Tỳ-kheo nói ba lần được giới, về sau nêu giới tướng: Lúc hỏi: “Có thể giữ được không?” Là nêu riêng, hỏi riêng từng người một. Nếu người nào thấy mình có khả năng giữ giới được thì đáp: “Giữ được?”. Nếu tự thấy không kham thì đáp rằng: “Không”. Dựa vào thời gian này, gọi là không được đủ. Nghĩa đã như thế. Trong pháp Tỳ-đàm “Lúc nghe ba quy y hoàn toàn được giới thể, tức là nói: “Giới tướng cũng không là phần được, cho nên thành tranh luận.”

Trong pháp Thành Thật, thì nêu ra giới tướng, tùy khả năng thọ từng phần, nghĩa là thể cũng vậy. Do đó, thành mất giới. Vì mất năng lực gánh chịu giới của Phật, gọi là mất; chẳng mất thể của thọ giới, gọi là không mất. Cũng như đốt cháy hạt giống, chẳng có nặng lực mà có tự thể.

Về nghĩa đã như thế, không nên chấp nghiêng về một bên.

Trong văn đầu tiên là nói về lỗi trái phạm giới trọng. Phàm phu nghe nói, khởi sự tranh luận. Sau, nói về trái phạm giới trọng, chỉ gọi là ô đạo, phàm phu nghe nói khởi lên tranh luận.

Tỳ-kheo La-hán, được mệnh danh là “Rốt ráo đến nơi”. Kiến đạo trở lên, được gọi là Thị đạo. Thị giống như kiến.

Người của bảy phương tiện, gọi là thọ đạo. Ngoại đạo phàm phu

gây ra lỗi, gọi là Ô đạo.

Môn thứ mười tám nói về nghĩa người Nhị thừa có được thành Phật hay không. Trước là nói về sự tranh luận. Sự tranh luận có thể biết. Kế là phải lý luận: Cũng là làm không làm: Nếu bảo thủ Tiểu thừa thì sẽ không thành Phật, còn bỏ Tiểu thừa thì sẽ được thành Phật. Về nghĩa ấy đã gồm cả hai, không được chấp nghiêng về một bên.

Về văn, trước là nói về thành Phật.

Nói Nhất thừa nghĩa là hạnh của thừa là "Một". Nói một đạo, nghĩa là đạo pháp là "Một". Nói Nhất hạnh nghĩa là thể của thừa này. Nói một duyên nghĩa là thể của đạo pháp. Vì pháp là hạnh duyên, nên gọi là duyên.

Y theo Đại thừa gồm thâu Tiểu thừa, vì Đại thừa, Tiểu thừa đều được thành Phật. Người ngu nghe nói như vậy, không hiểu, bèn nói là chắc chắn thành Phật.

Như lai lại nói: "Tu-đà-hoàn v.v... được Tiểu Niết-bàn", người ngu không hiểu ý Như lai nói, bèn nói là Nhị thừa chắc chắn không thành Phật.

Môn thứ mười chín, nói về nghĩa "Tức", "Lìa" của Phật tánh. Trước, nói về sự tranh luận:

Có người nói: "Tướng của năm ấm "Tức" là Phật tánh, có người nói lìa.

Kế là, phải nói về lý, thì Phật tánh "Không tức", "Không lìa". Thật ra, vì tranh luận, trong văn có ba:

1. Giải thích Ma-nam thưa hỏi Như lai về nghĩa Ưu-bà-tắc. Như lai giải thích cho nghe.

2. Ma-nam hỏi lại về nghĩa một phần. Như lai giải thích.

3. Người nghe nói, xảy ra tranh luận (Về nghĩa năm giới có giải thích rộng trong chương riêng, ở đây, lẽ ra giải thích đủ).

Y theo tám giới, y theo luận khác, có hai việc tranh luận:

Theo thuyết Tỳ-đàm nói thì tám giới phải thọ đủ trong một ngày, một đêm mới được, không được thêm bớt.

Theo thuyết của Thành Thật chép: "Ngày, đêm, nhiều, ít đều đắc giới. Nay, ở đây nêu riêng một tranh luận của Tỳ-đàm, còn Thành Thật thì không nói.

Về lý thì sao? Trong tám giới trai, cũng có đủ được và không đủ được: Nếu nói về thọ trai thì thời gian chỉ trong một ngày, một đêm là phần trai. Nếu tơi điểm trực tiếp thọ giới không nhất định, thì gọi là không được đủ. Về nghĩa như thế.

Trong pháp của Tỳ-đàm, nghe nói ngày, đêm trai, cho rằng, giới cũng giống như vậy, cho nên xảy ra sự tranh luận.

Trong pháp Thành Thật, nghe nói giới không nhất định, cho rằng trai cũng vậy, cho nên thành tranh luận.

Trong văn, đầu tiên, Ca-chiên-diên nêu ra thuyết mình đã nói để thưa hỏi, Phật cho là sai! Kế là, Phật giải thích cho Ngài nghe:

“Hoặc một ngày v.v... chỉ được giới thiện, không được gọi là trai, vì phải một ngày, một đêm mới thành trai.”

Sau đây, là nói về đệ tử không hiểu, nên xảy ra tranh luận (Về nghĩa tám giới, có giải thích rộng như chương riêng. Ở đây lẽ ra nói đủ)

Môn mười bảy là nói về nghĩa phạm giới trọng, bị mất giới, không mất giới. Trước là nói về sự tranh luận:

Có chỗ nói: “Nếu phạm giới trọng thì sẽ mất giới, có chỗ nói không mất.”

Kế là nói về lý: Cũng có mất, không mất, tướng chúng khác nhau, nên nói không “Tức”.thật tướng là tánh, chứ chẳng phải hoàn toàn ngoài tướng, gọi là “Không lý”, về nghĩa như thế, chẳng được chấp nghiêng về một bên.

Trong văn, chỉ nói về tánh không “Tức”, phàm phu nghe vậy, liền khởi lên tranh luận. Không lìa một bên, lược bỏ, không nêu. Nếu muốn lại nói không “Khác”, thì ở môn sau, vì ở môn này không nói.

Trong phần nói không “Tức” có bốn lần “Lại nữa”:

1. Nói tánh có sáu việc, người nói là nhất định lìa.

2. Nói tánh như hư không, người nói là nhất định lìa.

3. Nói tánh như kho báu trong nhà, người cho là nhất định lìa.

4. Nói phạm giới trọng và Xiển-đề v.v... đều có Phật tánh người cho rằng chắc chắn lìa.

Môn thứ hai mươi, nói Xiển-đề v.v... có tánh, không có tánh. Trước là nói về sự tranh luận:

Có người nói: Chúng sinh nhất định “Có”, “Có” nói nhất định “Không”, cho nên thành cuộc tranh luận.

Kế là phải nói về lý. Về lý thì không nhất định: Trong thân sinh tử, “Tức” không có quả Phật, gọi là “Không có”. Chẳng phải “Không có” nhân Phật, nói là chẳng phải vô.

“Lại như v.v... trở xuống là nói bốn thứ Phật tánh:

1. Người Xiển-đề có ấm Bất thiện và lý Phật tánh, gọi là “Chẳng phải vô”. Không có năm ấm thiện và tánh của quả Phật, gọi là “Không

có”.

Trong văn có ba:

1. Phật nói “Có tánh”: “Ta nói chúng sinh “Tức” Phật tánh v.v..., pháp nói là “Có”. Kế là dụ, sau là hợp.

2. “Như ta vì vua nói cây đàn không hầu v.v... trở xuống là Phật nói tánh là “Vô”. Trước là dụ, sau là hợp.

3. “Nói chúng sinh nghe Phật nói, không hiểu, đã tạo ra nhiều thuyết: Hoặc “Có” tánh, hoặc “Không có” tánh.

Môn thứ hai mươi mốt: Là có Phật mười phương hay không có. Trước là nói về sự tranh luận:

Có người nghe nói “Một nước không có hai vị Phật xuất hiện một lúc”, bèn nói: “Hoàn toàn không có Phật mười phương”.

Có chỗ nói: “Có Phật ở mười phương”.

Kế là, nói về lý, người đầu tiên “Không đúng”, người sau đúng.

Trong văn, đầu tiên là nói: “Một nước không có hai Đức Phật”. Người nghe liền sinh ra tranh luận. Sau, Phật nói: “Có Phật mười phương”. Phàm phu vì không hiểu rõ, nên xảy ra tranh luận, để được hợp lý.

Trên đây, là Phật đáp riêng.

Tranh luận như thế, là cảnh giới của Phật, là đoạn ba, kết khen, Phật chỉ rõ sâu sắc, để cho người kính mến, tìm kiếm.

“Nếu đối với cảnh giới của Phật này, người sinh ra tâm ngờ vực v.v... trở xuống là đoạn bốn, nói về thủ, xả, được, mất của người ngu, trí kia, để cho người từ bỏ các chấp đắm. Nếu người sinh nghi, cũng có thể dẹp tan vô lượng phiền não, như núi Tu-di, bỏ chấp đắm thì “Được”, nêu lên thua kém, để chỉ rõ vượt hơn.

Nghi có hai thứ:

1. Nghi tiền phương tiện của tà kiến, chỉ gia tăng sự mê lầm cho hữu tình, không thể phá kiết.

2. Nghi tiền phương tiện của giải tâm, có công năng phá tan phiền não tà kiến có tính quyết định. Nay, y theo môn sau, cho nên nói nghi có công năng phá phiền não, như núi Tu-di. Người nghi cũng có công năng dẹp tan vô lượng phiền não tà chấp, như núi Tu-di, huống chi là người chánh kiến?

“Nếu đối với đây sinh quyết định v.v... trở xuống là hễ chấp đắm thì “Mất”. Trong đó, quyết định, đó gọi là chấp đắm, đều chỉ rõ lỗi của chấp đắm đó.

“Ca-diếp bạch v.v... trở xuống là hỏi, đáp, giải thích rộng, có chín

lần hỏi đáp: Tám lượt hỏi đáp trước là nói dứt gốc lành, một lượt hỏi đáp sau là nói sanh gốc lành.

Y theo hai lần hỏi đáp đầu tiên trong tám lượt hỏi, đáp ở trước, nói về nghĩa chấp đắm. Kế là bốn lượt hỏi, đáp, nói về nghĩa nghi "Hoặc". Hai lần hỏi đáp sau là nói về nghi và nghĩa chấp đắm, dứt mất gốc lành.

Một lượt hỏi, đáp đầu trong phần nói về chấp đắm, nói về tướng chấp đắm. Một lượt hỏi đáp ở sau nói về chấp đắm thiện, ác. Văn rõ ràng rất dễ hiểu.

Y theo phần nói về nghi, đầu tiên là Ca-diếp nói: "Người như thế, vốn tự không nghi, sao Phật lại nói "Không phá hoại lưới nghi", nhân lời Phật nói trước kia. Vì hỏi: Trước kia, Phật đã nói: Người chấp đắm vì không phá hoại lưới nghi, nên gọi là bất thiện, do đó nay mới hỏi Phật.

"Người này do đối với pháp không nghi, sao lại không phá hoại?" Sau đây Phật sẽ đáp:

"Nói về không nghi, nghĩa là đối với chánh nghĩa, tâm không quyết định rõ ràng, thì gọi là nghi.

Trong lượt hỏi đáp thứ hai, Ca-diếp nhân lời Phật nói, hỏi lại:

"Nếu người chấp đắm, đối với pháp không nghi ngờ, thì gọi là người nghi. Có người quyết định nói là bậc Tu-đà-hoàn không đọa đường ác. Người này lẽ ra cũng gọi là chấp đắm, gọi là nghi?" sau đây là Phật đáp:

"Gọi đúng là quyết định, không được gọi là nghi" đối với câu hỏi của Ca-diếp, Phật giải thích lược. Dưới đây, nói rộng, giải thích:

Đầu tiên là nói về nghi. Sau là chỉ bày về không nghi. Ba thí dụ đầu trong phần trình bày, giải thích rộng là biểu thị về tướng nghi:

Tất cả chúng sinh, trước thấy hai vật thể, sau lại sinh nghi, kết thành nghĩa nghi.

"Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích: Trong hai vật thể, tâm quyết định rõ ràng, cho nên sinh nghi.

"Ta cũng không v.v... trở xuống là trái với nghi ngờ ở trước, để chỉ rõ không nghi: "Ta đối với Tu-đà, vì không có hai thuyết, nên người kia không nghi."

Lần hỏi đáp thứ ba, Ca-diếp nhân lời Phật nói để hỏi lại:

Như lời Phật nói: "Trước phải hiện thấy, sau đó mới nghi" là nhắc lại lời nói ở trước của Phật.

"Có người chưa thấy, cũng lại sinh nghi", đều trái với lời Phật nói. Sau đây, là phân tích để chỉ rõ:

"Gạn hỏi những gì?"

"Cái gọi là Niết-bàn" là nói theo pháp:

Tất cả chúng sinh từ xưa đến nay, không thấy Niết-bàn, cũng lại sinh nghi, nói không do đâu mà thấy. Ví như có người đi giữa đường, gặp nước bẩn, dụ cho thuyết để chỉ rõ.

Sau đây là Phật đáp:

Trước, giải thích pháp kia, sau nói dụ kia.

Trong pháp, Niết-bàn là nỗi khổ đã dứt. Chẳng phải Niết-bàn tức là khổ, trực tiếp lập ra đạo lý.

"Tất cả chúng sinh v.v... trở xuống là nói người đều do thấy trước rồi mới sinh nghi, chứ chẳng phải không thấy trước.

Thấy có hai thứ, là nói chung để nêu. Thấy khổ chẳng phải khổ, nêu hai tên gọi đó.

Khổ chẳng phải khổ: Tức đói, khát v.v... là nói về hai tướng đó. Sau đây, là nói chúng sinh nhân thấy mà sinh nghi. Thấy rồi sinh nghi, sẽ có rốt ráo lìa khổ, không nói sinh nghi.

Cho nên v.v... trở xuống là kết. Sau đây là nói về thí dụ đó. Trước là nhắc lại lời hỏi đều sai lầm không đúng.

"Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích. Người này trước ở chỗ khác không thấy nước có cạn, sâu, nên mới sinh tâm nghi đối với chỗ chưa đến này, không biết là sẽ đồng với chỗ cạn xưa hay đồng với chỗ sâu cũ?

Lần hỏi đáp thứ tư, nhân lời Phật nói, mà Ca-diếp hỏi lại:

"Lúc trước, người này không thấy nước sâu, cạn, không sinh nghi, sao nay lại sinh nghi?" Sau đây là Phật đáp:

"Vì ở chỗ vốn chưa đến, nên tâm họ không quyết định rõ ràng, do đó sinh nghi."

Sau đây, trong hai lần hỏi, đáp nói về nghi và chấp đắm, dứt mất gốc lành, một lần hỏi đáp đầu đã nêu ra người nghi ngờ, chấp đắm, là ai hỏi? Kẻ dứt điều lành là đáp,

Một lần hỏi đáp sau là nói về dứt mất pháp lành.

"Bạch Đức Thế Tôn! Người nào dứt được gốc lành?" Nhân lời Phật nói ở trước, Ca-diếp thưa hỏi, Phật sẽ đáp như sau:

Đầu tiên là đáp sơ lược.

"Lìa bốn tướng này v.v... trở xuống là tùy phân biệt đáp rộng".

"Nếu có thấy sâu không có nhân quả v.v... trở xuống là tổng kết".

Trong phần lược là nói chung về thông minh người căn cơ nhạy

bén, khéo léo phân biệt nhạy bén khác với đần độn, xa lìa bạn xấu ác v.v... là phân biệt ác khác hẳn với thiện. Bởi không thể gần gũi bạn lành, để nghe pháp, chánh tư duy tu hành, nên dứt mất gốc lành.

"Có thể dứt mất như thế" là tổng kết.

Trong phần nói rộng có bốn:

1. Chê bai không có bố thí.

2. Chê bai không có cha, mẹ.

3. Chê bai không có nhân, quả.

4. Chê bai không có bậc Thánh.

Trong chê bai không có bố thí, có sáu lần "Lại nữa":

1. Nói không có bố thí, hoặc có người bố thí. Lúc đang thực hành bố thí xả, bỏ của cải là nhân. Vị lai, sẽ bị quả không có của cải.

2. Người cho, người nhận, vì tài vật vô thường, nên không có bố thí.

3. Thí chủ bố thí cho người sức khoẻ, tuổi thọ, yên vui, biện tài. Người thọ lãnh, nhận rồi, gây ra nghiệp thiện ác. Những việc thiện ác mà họ đã làm, thí chủ không được, nói đã biết rõ kết quả của sức khỏa tuổi thọ v.v..., người bố thí không được, trong đó, đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp, kết không có bố thí.

4. Cho vật vô ký, là nói không có quả lành.

5. Người cho là ý, không có nhìn thấy, không có đối nhau, chẳng phải sắc pháp, thì làm sao có thể bố thí?

6. Bố thí tượng Phật, cha mẹ quá cố người không thọ thí làm sao có báo?

Phần hai, trong phần chê bai không có cha, mẹ có sáu lần "Lại nữa":

1. Đặt thẳng câu hỏi: "Nếu nói cha, mẹ là nhân của chúng sinh, thì lẽ ra phải thường sinh, vì không thường sinh, nên biết cha, mẹ chẳng phải là nhân tố của chúng sinh.

2. Nếu nói cha, mẹ là nhân tố của chúng sinh, thì nhân phải không có thiếu. Một đứa con sinh ra, lẽ ra phải đủ hai căn nam, nữ, thật ra chỉ có một căn thì biết chẳng phải nhân.

3. Mắt thấy chúng sinh không giống cha mẹ, nên biết rõ chẳng phải nhân.

4. Chúng sinh, cha mẹ đồng với "Bốn không có", là nói biết chẳng phải nhân. Trước, nêu "Bốn không có". Kế là nói cha mẹ đồng với "Bốn không có" kia. Sau, y theo lập ra câu hỏi:

"Nếu nói là nhân thì khi cha mẹ chết, con không hẳn là chết, là

nói biết rõ chẳng phải nhân".

5. Có hóa sinh và thấp sinh v.v..., là nói biết cha mẹ chẳng phải là nhân tố của chúng sinh.

6. Nêu các loài chim đều có thân khác nhau, là nói biết chẳng phải nhân.

Phần ba, trong phần chê bai không có nhân, quả. Có ba lần "Lại nữa":

1. Hiện thấy người đời, kẻ làm điều lành thì bị khổ, còn người gây ra việc ác thì được yên vui, là nói không có quả báo.

2. Dẫn lầm thuyết của bậc Thánh nói: "Có người tu điều lành, đọa vào ba đường, có kẻ làm ác, lại sinh lên cõi trời, cõi người", là nói không có quả báo.

3. Nêu lời bậc Thánh nói không nhất định, nói lên không có quả báo.

Phần bốn, trong chê bai không có bậc Thánh, có chín lần "Lại nữa":

1. Lúc có phiền não, đạo không thể phá hoại, khi không có phiền não, thì đạo sẽ không có chỗ dùng, là nói không có bậc Thánh, trước nói chung "Không".

"Vì sao? v.v... Trở xuống là phá "Có" thành "Không". Trong đó, trước nói khi có phiền não, đạo không thể phá. Sau là nói lúc không có phiền não, thì đạo không có chỗ dùng. Dưới là nhắc lại kết không có bậc Thánh.

2. Người không ăn chay mà được, là nói biết không có đạo, trong đó có ba câu:

a. Nói mười hai nhân duyên trai.

b. "Tám chánh v.v... trở xuống là gạn hỏi đạo đồng với trai?

c. "Mà nay v.v... trở xuống là vì không ăn chay mà được, chứng thành không có đạo. Đây là lần "Lại nữa" thứ hai.

3. Bậc Thánh cũng có pháp phàm phu chung, nói lên không có Thánh đạo, nghĩa là vẫn uống, ăn v.v...

4. Vì bậc Thánh cũng có nỗi khổ của nghiệp phiền não không cùng tận, là nói không có bậc Thánh, trong đó, trước là nói bậc Thánh có phiền não, bậc Thánh hưởng vui, là nói có tham. Cũng mắng nhiếc v.v... là nói có sân. Lại có ganh ghét, kiêu hãnh, ngạo mạn v.v... chịu khác khổ vui, là nói bậc Thánh có khổ làm việc thiện, ác v.v... là nói bậc Thánh có nghiệp.

"Nhân duyên này v.v... trở xuống là kết không có bậc Thánh".

"Nếu có đạo v.v... trở xuống là vặn hỏi không có Thánh đạo".

5. Tánh của đạo là thường thương xót lẽ ra, không nên đợi người tu tập mới được, là nói không có Thánh đạo, trong đó có năm:

a. Nói pháp của bậc Thánh thường thương xót.

b. "Vì sao? v.v... Trở xuống là nói sự thương xót do đạo.

c. "Nếu tánh của đạo là thương xót v.v... trở xuống là vặn hỏi, phá cần phải tu".

d. "Nếu đạo kia không có v.v... trở xuống là hỏi vặn đạo chẳng phải sự thương xót.

e. Kết thúc không có Thánh đạo. Đây là lần "Lại nữa" thứ năm.

Lần "Lại nữa" kế sau là không đồng với bốn đại, làm cho người đồng được, là nói không có Thánh đạo, trong đó, đầu tiên là nói bốn đại, đồng được v.v...

"Nếu có bậc Thánh v.v... trở xuống là vặn hỏi đạo đồng với đại".

"Nhưng nay v.v... trở xuống là khác với chứng tỏ "Không có".

Lần "Lại nữa" thứ bảy, y theo Niết-bàn "Một", "Khác" để vặn hỏi "Không có". Văn chia làm sáu:

1. Y theo "Một" để đặt câu hỏi: "Nếu các bậc Thánh có một Niết-bàn, thì phải biết rằng không có Thánh", hình thức gạn hỏi khiến không có.

"Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích".

Pháp thường không có được, vì chẳng có đáng lấy, bỏ, nên không có bậc Thánh.

2. Y theo "Nhiều" để đặt câu hỏi: "Nếu bậc Thánh có nhiều Niết-bàn thì đạo sẽ vô thường" là nói vặn hỏi để chỉ rõ lỗi.

"Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích, vì pháp có thể đếm".

3. Y theo lại "Một", nhằm lập ra câu hỏi:

"Nếu khi mỗi một người được Niết-bàn thì lẽ ra tất cả đều được".

4. Y theo "Nhiều", để lập ra câu hỏi:

"Nếu Niết-bàn "Nhiều" thì là hữu biên, sao gọi là thường?

5. Y theo cả "Một" "Nhiều", để đặt câu hỏi:

"Nếu Niết-bàn là "Một", thì giải thoát là "Nhiều" như che trùm một chiếc răng thì lưỡi là nhiều. Nghĩa này không đúng, nêu cả hai để chỉ rõ sai quấy.

"Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích. Tùy theo cái mà mỗi người đã được đều khác nhau, chẳng phải tất cả được, đây là hữu biên, mà hữu biên tức là vô thường, thì làm sao được gọi là Niết-bàn ư? Nếu Niết-bàn

chẳng có thì ai làm bậc Thánh?

6. “Cho nên v.v... trở xuống là kết không có bậc Thánh. Đây là lần “Lại nữa” thứ bảy.

Tám Chánh đạo không cần duyên, lẽ ra tất cả được, vì chẳng phải tất cả được, là nói không có Thánh đạo, trong đó, đầu tiên là nói về đạo chẳng phải do duyên mà được.

“Vì sao tất cả mọi người không làm bậc Thánh?” Dựa vào pháp để gạn hỏi về người.”

“Nếu tất cả v.v... trở xuống là vì khác nhau được nên kết không có Thánh đạo.”

Lần “Lại nữa” thứ chín là hỏi vặn, phá nhân của đạo, thành không có Thánh đạo. Trong đó, trước là nêu nhân của hai thứ đạo, nghĩa là Văn và Tư. Vì Tư tức là đạo, nên không nêu Tu. Sau đó là đặt câu hỏi. Trước hết là câu hỏi có nhân:

“Hai nhân duyên này nếu có nhân thì sinh đã từ nhân, còn duyên thì từ cái gì sinh? Lần lượt như thế, sẽ có lỗi vô cùng! Sau đây, là vặn hỏi không có nhân:

“Nếu hai việc này không từ nhân sinh thì tất cả chúng sinh vì sao không được?” Trước là lược, kế là rộng, sau là tổng kết.

“Nếu có người thấy sâu không có nhân, không có quả, thì có dứt chánh tín v.v... là kết đoạn thiện. Sau, là nói về tướng mạo của dứt tín v.v... chính là kiết dứt thiện, v.v... trở xuống là nói về tướng: Chẳng phải ngu, chẳng phải trời, chẳng phải ba đường ác, phá tăng cũng như thế, so sánh để hiển bày.

Tám lượt hỏi đáp ở trước là nói về dứt điều lành của Xiển-đề. Sau đây một câu hỏi đáp là nói về Xiển-đề sinh điều lành. Trước là Ca-diếp hỏi:

“Vào lúc nào, Xiển-đề sinh ra điều lành?”

Sau đây, trong phần Phật đáp, đầu tiên là đối với câu hỏi ở trước, chính là nói về thời gian Xiển-đề sinh ra điều lành: Hoặc sinh điều lành vì sợ hãi lúc mới đọa địa ngục, hoặc khi hết tội được ra khỏi địa ngục.

“Thiện có ba v.v... trở xuống là nói lên lý do gốc lành của Xiển-đề kia được sinh: Do điều lành quá khứ đã sinh ra quả đương lai, vì không dứt nên sinh. Trước nêu ba việc lành, kế là nêu ba danh. Nhân của điều lành quá khứ dù rằng đã diệt hết, nhưng quả báo chưa đến, nên không gọi là dứt. Dứt bặt quả quá khứ, nói lên quả không dứt. Do không dứt này, nên pháp lành đương lai sẽ sinh.

Dứt nhân ba đời gọi dứt điều lành: Nêu chỗ kia nói lên chỗ không

dứt, nghĩa như trên đã giải thích, dứt nghiệp ác quá khứ, sanh điều lành vì hiện tại hiện không khởi, nên không thể sinh sau, gọi là dứt nhân hiện tại. Vì sau không sinh, nên lại không sinh sau, gọi là dứt nhân vị lai, chỉ dứt nhân này không dứt quả đương lai của nhà quá khứ, nên điều lành sẽ được sinh.

Dưới đây là đoạn ba, trong phần đáp câu hỏi trên, nay muốn hỏi về ấm mà tôi không có trí để nhận biết về nghĩa quá sâu như thế, vì đó chỉ là cảnh giới của Phật. Sau đây, là nói Như lai đã khéo biết các ấm, để đáp câu hỏi của Ca-diếp. Đây là Như lai tùy ý ngữ của mình, không chung với Bồ-tát khác, cho nên Ca-diếp cho đến Bồ-tát Tinh tấn không nhận biết, chỉ có cảnh giới của Phật. Giải thích điều này với mục đích để làm gì? Vì để chỉ rõ trí đức sâu xa của Như lai đã nhận biết độc đáo tuyệt đối, để cho Xiển-đề kia đối với pháp nghĩa của Phật, biết kính mến, tìm tòi, trở thành niềm tin.

Trong văn có hai:

1. Nói Phật có khả năng biết năm ấm Phật tánh.

2. “Cuối cùng ta không cùng với thanh tịnh thế gian v.v... trở xuống là nói Phật biết được năm ấm pháp tướng, biết ấm Phật tánh, vì hóa độ Xiển-đề, giúp cho tín hiểu. Biết ấm pháp tướng, vì hóa độ Xiển-đề, để khiến tu hạnh đối trị.

Trong ấm Phật tanh, chủ yếu chỉ có ba:

1. Năm ấm bất thiện.

2. Năm ấm thiện.

3. Năm ấm của quả Phật.

Phân tích tỉ mỉ có bảy, bắt đầu từ “Thường chìm” v.v... cho đến thứ bảy: “Dưới nước, trên đất liền đều đi chung.”

Về phần thô trong ấm pháp tướng có hai:

1. Phàm.

2. Thánh.

Về phần tế có bốn:

1. Biết quả nhiễm.

2. Biết nhân nhiễm.

3. Biết quả tịnh.

4. Biết nhân tịnh.

Biết đủ các phần này, gọi là biết các ấm.

Trong ấm Phật tánh, văn chia ra làm sáu:

1. Dựa vào bốn cách đáp của Phật, để nói về thể trạng của tánh.

2. Y theo ba ngữ, để nói lên giới hạn của tánh.

3. Y theo một ngữ để nói về tướng khắp hết của tánh.

4. Dựa vào bảy ngữ, để nói lên ý của tánh.

5. Y theo "Tùy tự ý ngữ" của Như lai, để nói về sự sâu xa của tánh, chỉ một mình Phật biết, người khác không thể so lường, trừ bỏ chấp chặt, chê bai của con người.

6. Y theo hư không, để nói về sự "Đồng", "Khác" của tánh, quở trách chấp tà của người.

Một cặp sơ nhị trong sáu đoạn này, Phật vì hóa độ Xiển-đề khiến cho sinh tin hiểu, trong đó, đoạn đầu là rộng y theo bốn lời Phật đáp, để nói về thể trạng của tánh, hóa độ Xiển-đề để được sinh hiểu biết.

Đoạn sau là nói về tánh, chỉ mình Phật biết, dù cho Bồ-tát Thập trụ cũng không hiểu rõ, để cho Xiển-đề kia tự ý từ bỏ lối chấp của mình, biết kính mến tìm kiếm, trở thành niềm tin.

Một cặp của hai đoạn kế là, vì hóa độ Xiển-đề, khiến cho khởi nguyện cầu, trong đó, đoạn đầu là nói về tánh cùng khắp thuộc về ấm, giới, nhập, chỉ bày cho Xiển-đề chỗ ngong cầu.

Đoạn sau là nói về ý của tánh do Phật nói, vì muốn cho Xiển-đề biết được ý Phật nói, hầu bỏ lỗi lầm để hướng về mong cầu.

Một cặp của hai đoạn sau, Phật vì hóa độ Xiển-đề sao cho lìa bỏ lỗi tà, qua đó, đoạn đầu y theo tùy tự ý ngữ của Như lai, để nói Phật tánh của Xiển-đề, chỉ có mình Phật biết, người khác không so lường được. Vì thành thật khuyên bỏ chê bai, nên trong văn dưới, nói nhất định "Có" và nhất định "Không" Phật tánh thảy, đều gọi là chê bai Phật, Pháp, Tăng, sao cho người lìa bỏ.

Đoạn sau dựa vào hư không để nói về tánh đồng, khác, để dứt bỏ hiểu biết tà.

Còn trong đoạn đầu, trước là hỏi, sau đáp. Trong phần hỏi, Ca-diếp nhân ý nghĩa dứt mất gốc lành đã nói ở trước, tức y theo theo người đó để hỏi về Phật tánh, khiến cho người dứt gốc lành sinh ra tin hiểu tánh của mình, trong đó có hai:

1. Y theo thời gian để gạn hỏi: Tánh là quá khứ, vị lai, hay hiện tại.

2. "Như lai cũng nói Phật tánh có sáu v.v... trở xuống là y theo người để vặn hỏi:

Hỏi: "Phật tánh của Nhất-xiển-đề là "Có" hay "Không" câu hỏi này, Phật sẽ đáp riêng, nên xem xét, ghi nhận để biết.

Trong phần trước, đầu tiên Phật đã nói: "Nếu dứt ba nhân, thì gọi là dứt mất gốc lành", là nhắc lại lời nói ở trước của Phật.

"Người dứt mất gốc lành tức là có Phật tánh", là nhắc lại lời nói trên đây của Phật. Sau là vặn hỏi:

Phật tánh ấy là thuộc về quá khứ, hiện tại hay vị lai, là khắp ba đời, xem xét tới lui. Sau đây, chính là đặt câu hỏi:

"Nếu là quá khứ, vặn hỏi trước kia, thì sao gọi Phật tánh là thường?" Dùng lý để quở trách vặn hỏi, vì pháp đã qua thì đã dứt rồi, đâu được gọi là thường?"

"Phật tánh cũng thường, phải biết rằng chẳng phải lỗi, vì dùng lý chứng nghiệm chẳng phải. Dùng lý để trắc nghiệm, tìm kiếm, chưa dám chuyên quyết, cho nên nói là "Cũng".

"Nếu chưa nêu lên câu hỏi ở trước thì làm sao gọi là thường?" Dùng lý trách cứ vặn hỏi. Hiện "Không có" sẽ "Có", thì đâu được gọi là "Thường"?

"Vì sao? v.v... trở xuống là ngăn ngừa Phật vô thường, trở thành chẳng phải vị lai. Nếu Như lai nói tánh là vô thường, nên ở vị lai Vô thường là không nhất định, vì sao Phật nói: "Tất cả chúng sinh chắc chắn sẽ được Phật tánh?" đây là câu vặn hỏi ngược lại.

"Nếu chắc chắn có Phật tánh thì sao Phật lại nói là thuận và đoạn, để hỏi vặn: Pháp thể chắc chắn được, tức là thường trụ, sao Phật nói rằng Xiển-đề hiện dứt, khiến cho ở vị lai, chỉ khiến cho vị lai, tức là vị đoạn hiện tại, nên đặt ra câu vặn hỏi này.

"Nếu hiện v.v... " là nêu câu hỏi ở trước: "Thế nào là thường?" dùng lý để trách cứ vặn hỏi: "Pháp hiện khởi vốn "Không" mà nay "Có, vì đã có rồi lại "Không", nên chẳng gọi là "Thường".

"Vì sao v.v... trở xuống là ngăn Phật vô thường, trở thành chẳng phải hiện tại. Vì nếu nói vô thường thì thay đổi không nhất định, vì sao Phật lại nói "Thường" mà có thể thấy?"

Trên đây là đoạn thứ nhất, đã y theo thời gian để hỏi. Dưới đây là đoạn hai, dựa vào con người để vặn hỏi về nghĩa "Có", "Không" của Xiển-đề kia, trong đó, trước nêu sáu thứ Phật tánh mà Như lai đã nói.

"Nếu dứt điều lành v.v... trở xuống là y theo người để lập ra câu hỏi".

Trong phần trước, Như lai đã nói tánh có sáu, nêu lời nói trên đây của Phật: Trong công đức thứ bảy ở trước, Phật đã nói sáu thứ Phật tánh này, nên nay mới nêu lời Phật đã nói. Sau đây là nêu danh của sáu Phật tánh ấy, gọi như cách giải thích ở trên. Đây là nói về tánh nhân, nên tiềm ẩn niềm vui của ta. Về nghĩa, như cách giải thích ở trên. Đoạn văn dưới đây sẽ y theo đủ năm thứ, sáu thứ, bảy thứ Phật tánh, để nói về

nghĩa “Có”, “Không” của người Xiển-đề. Nay chỉ nêu sáu Phật tánh, vì sơ lược nên nói như thế.

Trong phần y theo người để vặn hỏi, nếu người đã dứt mất gốc lành mà có Phật tánh, thì sẽ không gọi là dứt mất gốc lành, là chấp có để vặn hỏi “Không”.

“Nếu không có Phật tánh, thì sao Phật lại nói tất cả chúng sinh đều có?”, Là chấp “Không” để vặn hỏi “Có”.

“Nếu nói Phật tánh vừa có, vừa dứt mất điều lành, thì sao Phật nói là “Thường”? Nêu song song để vặn hỏi: “Có” mà dứt được, tức là đồng với hữu vi, thì sao Phật nói là “Thường”. Sau đây là Phật đáp. Trước là lập bốn lời đáp. Sau là y theo nói về tánh trong phần nói về bốn lời đáp, trước nêu, kế là trình bày tên, sau là nói về tướng của bốn lời đáp đó.

Trong phần hỏi nhất định, đầu tiên là hỏi, kế là giải thích, sau là kết. Trong giải thích có năm câu: Hai câu trước là nói về pháp nhân quả thế tục chắc chắn, ba câu sau là nói về pháp nhân quả xuất thế nhất định.

Trong phần đáp phân biệt, đầu tiên là hỏi, kế là giải thích, trong đó, y theo bốn đế để nói về nhân quả.

“Đó gọi là v.v... trở xuống là kết”.

Trong phần tùy hỏi, đáp, đầu tiên là hỏi, kế là giải thích.

Hai cặp có bốn câu:

1. Nói về vô thường.
2. Tùy câu hỏi để đáp.
3. Nói pháp thiêu.
4. Tùy câu hỏi để đáp, một môn lược qua không nói.

“Mười Lực trở xuống là y theo bốn lời đáp ở trước để nói về Phật tánh. Văn chia làm bốn:

1. Y theo môn phân biệt đáp của Phật, nói về thể trạng của tánh.
2. Dựa vào “Trí đáp”, phá lìa chấp đắm nghiêng về một bên.
3. Ca-diếp bạch: “Sao gọi là nhân cũng quá khứ? v.v... Trở xuống là nói lại, để chỉ rõ nghĩa trong phần phân biệt đáp ở trước.
4. “Phật tánh của chúng sinh, chẳng phải “Có” “Không” v.v... trở xuống là nói lại, để chỉ rõ nghĩa trong phần “Trí đáp” ở trước.

Y theo đoạn đầu, được chia làm hai:

1. Y theo Phật tánh của thân sau Như lai, để đáp câu hỏi ở trước.
2. Y theo Phật tánh gồm thâu Cửu trụ trở xuống, để đáp câu hỏi ở trước.

Về phần tế có bốn:

1. Y theo Phật tánh của thân sau Như lai, để nói về nghĩa “Có” Phật tánh hay “Không” của Xiển-đề.

2. “Phật tánh của Như lai chẳng thuộc quá khứ v.v... trở xuống là y theo Phật tánh của thân sau Như lai, để nói ba đời này chẳng phải là nghĩa ba đời, để đáp câu hỏi ban đầu ở trên.

3. “Cửu trụ v.v... trở xuống là nói về Phật tánh sẵn có của Cửu địa trở xuống là “Có” ba đời này chẳng phải là nghĩa của ba đời, để đáp câu hỏi đầu tiên trên. Vì trái với tiền phương tiện, để nói về Phật tánh.

4. “Năm thứ này v.v... trở xuống là y theo Phật tánh mà Cửu địa trở xuống đã có, để nói về nghĩa “Có” hay “Không có” Phật tánh của người Xiển-đề, để đáp câu hỏi sau ở trên.

Trong phần đầu có ba:

1. Nói về tướng Phật tánh của Như lai.

2. Nói về tướng Phật tánh của thân sau Như lai.

3. Y theo cả hai phần trước, để nói về nghĩa “Có” hay Phật tánh “Không có” của người Xiển-đề.

Trong phần đầu là nói mười Lực, bốn Vô úy v.v... nhằm chỉ bày thể tánh của Phật tánh. Trước là nêu, kế là trình bày.

Không dời đổi, gọi là thường, tự tại nói là “Ngã”. Yên ổn mãi mãi gọi là lạc. Không nhơ, gọi là tịnh. Lìa vọng gọi là chân, không giả dối gọi là thật, thuận với thể, gọi là thiện. Y theo sau trong đây, lại nên lập một tên gọi là “Thấy hoàn toàn”, văn lược bỏ không nói.

“Đó gọi là v.v... trở xuống là kết”.

Trong đoạn hai, cũng nên trước phát ra thể tánh của thân sau, sau đó, mới nói về nghĩa, thể lược bỏ không nói. Nay, chỉ nói về nghĩa.

“Thân sau có sáu thứ Phật tánh” là nêu số riêng. Thập địa sự học đã cùng cực, gọi là thân sau.

Lý tánh một vị, nghĩa trên dưới bình đẳng, tánh hạnh đặc biệt, trước sau không bình đẳng. Nay, nói về tánh hạnh:Vì Thập địa kém Phật, nên chỉ nói sáu Phật tánh. Kế là nêu tên gọi của sáu Phật tánh đó: Thường, tịnh, chân, thật và khéo đồng với thuyết trước. “Ngã” và “Lạc”, về lý thật ra là đồng có, tùy nghĩa ẩn giấu, hiển bày. Ở nhân không nói. Vì sao? Vì như trên giải thích, “Ngã” là nghĩa Phật, ở nhân không nói. Lạc, nghĩa là Niết-bàn của Phật, y theo tướng, dứt kết, gọi là Niết-bàn trong nhân cũng có, lạc tùy theo Niết bàn, cũng chung ở nhân nên văn trên có nói:

“Niết-bàn của Bồ-tát có lạc, có tịnh. Y theo theo Phật thì chư Phật không sinh phiền não, mới gọi là Niết-bàn. Lạc tùy Niết-bàn chỉ ở quả

Phật. Nay, vì theo nghĩa sau, nên không nói lạc. Bồ-tát của thân sau đối với Phật tánh của mình, vì mười phần thấy một, nên gọi là thấy ít.

“Đó gọi là v.v... trở xuống là kết”.

Trong đoạn ba, như ở trước ông có hỏi: “Người dứt mất gốc lành có Phật tánh hay không?” Là nhắc lại lời hỏi của Ca-diếp. Cũng có Phật tánh là thân sau của Như lai, nói “Có” Phật tánh. Hai Phật tánh này vì chướng ngại ở vị lai, nên được gọi là “Không”, nói lên nghĩa “Không” của Phật tánh kia, chắc chắn được gọi là “Có”, giải thích thành nghĩa “Có”. Nghĩa “Không có” đã rõ ràng, không nhọc giải thích nữa.

“Đó gọi là v.v... trở xuống là kết. Đoạn đầu này đã nói xong”.

Trong đoạn hai, văn chia làm bốn:

1. Nói cuộc hạn ở Phật tánh của quả Đức Như lai, chẳng phải quá khứ, vị lai, hiện tại, đối lại với chứng thật, do xưa nay không biết nhau, thì dựa vào đâu để nói ba đời, nên chẳng phải quá khứ, vị lai, hiện tại.

2. Nói cuộc hạn Phật tánh của thân sau trở lên ở hiện tại, vị lai. Kinh giải thích, rất dễ hiểu.

3. Y theo Phật tánh của Phật đầu cuối giải thích chung: Địa tiền gọi là nhân. Sơ địa trở lên, tùy phần khắc chứng, gọi là chung là quả. Như lai vì chưa được nhân Phật tánh của A-nậu Bồ-đề, nên cũng đồng với quá khứ, nghĩa là Phật tánh của Địa Tiền, theo vọng trôi lăn, nên thuộc về quá khứ, vị lai, hiện tại. Quả thì không phải như vậy. “Có” là ba đời chẳng phải ba đời, nghĩa là Sơ địa trở lên, khác với địa tiền, vì hoàn toàn ba đời, nên nói “Không phải như vậy”. Thập địa trở lên, vì chứng lần lượt ba đời kia, nên đến Phật thì không phải, ý nghĩa, như giải thích ở trước.

4. Y theo Phật tánh của Bồ-tát thân sau, rốt mà nói chung đầu cuối, cũng trước giải hạnh, gọi là nhân tánh, địa thượng gọi là quả. Nhân tánh của thân sau, cũng đồng với quá khứ, về nghĩa như giải thích ở trước. Quả cũng như thế, đồng với nhân ở trước. Đây là đoạn hai đã nói xong.

Trong đoạn ba, có ba bậc để giải thích, Cửu địa là bậc thứ nhất; Lục, Thất, Bát địa là bậc thứ hai, Ngũ địa đến Sơ địa là bậc thứ ba. Từ Cửu địa trong bậc đầu có sáu, nên nêu số riêng, kế là trình bày danh, năm thứ như trước.

Nói có thể thấy: Trước đã nghe biết chẳng bao lâu, vì mắt thấy nên nói là có thể thấy. Sau, y theo tánh này, y cứ thời gian để phân biệt: Địa Tiền gọi là nhân, Địa Thượng gọi là quả. Nhân là ba đời, quả cũng như thế.

Trong bậc thứ hai, Bát trụ đến sáu Phật tánh, năm việc nêu lên số riêng, kế là nêu danh của năm việc đó. Chân, thật tịnh, thiện có thể thấy, đồng với ở trước. Lược bỏ không nói "Thường". Vì sao? Vì đây cũng là nói theo ẩn, hiển.

Như văn trên nói "Thường": Là nghĩa của pháp thân Phật. Phật và mắt của thân sau thấy Phật tánh, hiển rõ thân do pháp thành, vì thường tùy pháp thân, nên Phật tánh kia có. Bồ-tát Cửu địa dù chưa mắt thấy, nghe thấy sáng suốt rõ ràng, nhưng vẫn biết Như lai tạng là tự thể của mình, gồm thâu pháp thành thân. Như lai tạng kia cũng có Phật tánh. Bát địa trở xuống, vì chưa được đồng với Như lai tạng kia, nên chẳng nói là "Thường".

"Nếu vậy thì vì sao được gọi là thiện, tịnh và chân thật?

Giải thích cũng có lý do. Theo văn trên nói tịnh, là nghĩa pháp. Nghĩa pháp bảo rộng lớn, trên dưới đồng nương tựa. Vì tịnh là tùy pháp mà nói, nên suốt qua không cuộc hạn."

Hỏi: "Nếu nghĩa tịnh suốt qua, từ trên xuống dưới đều gọi là tịnh, thì như Địa kinh nói: "Hạnh của bảy địa trước ở nhiễm tịnh, đạo Bồ-tát không gọi là thuần tịnh", nay ở đây vì sao một bề gọi là tịnh? Vì kinh kia y theo hạnh tu của bảy địa trước, và công dụng chưa thôi dứt, nên có tịnh, bất tịnh. Nay, dựa vào tịnh của kinh này là nghĩa pháp. Nghĩa pháp bao gồm chung. Tịnh cũng như vậy. Chân và thật, là nghĩa thật đế. Lý thật đế chung cho chân thật, vì nghĩa "Tùy" không bị cuộc hạn.

Thiện, là nghĩa Thánh đạo của Phật. Ngũ địa trở xuống, Bát-nhã chưa sáng suốt, thuận nhẫn chưa cùng cực và ngã mạn sâu kín vẫn còn, gọi là thiện, bất thiện. Lục địa trở lên, Bát-nhã sáng suốt sâu xa, ngã mạn sâu kín đã hết, nên chỉ gọi là thiện. Nay nói về tánh Bát địa, cho đến Lục địa, nên dù vô thường, nhưng vẫn có tịnh, thiện và chân thật. Sau đây sẽ y theo tánh này; y theo thời gian để phân biệt, địa tiền gọi là nhân; địa thượng gọi là quả. Nhân là ba đời, quả cũng như thế. Về nghĩa, đồng với cách giải thích ở trước.

Trong bậc thứ ba, Ngũ địa đến Phật tánh ban đầu có năm việc, nêu riêng số. Kế là trình bày danh của năm việc đó. Tịnh và chân thật có thể thấy, đồng với ở trước.

Thiện, bất thiện: Trong địa vị này, tu dần Thánh đạo, tùy phần lìa lỗi, nên gọi là thiện. Vì "Phá" có chưa cùng cực, ngã mạn sâu kín chưa hết, nên gọi là bất thiện. Lẽ ra cũng nói nhân là quả quá khứ, vị lai, hiện tại, cũng như thế. So sánh với thuyết ở trước, có thể biết, lược bỏ, không nói đủ. Đây là đoạn ba đã nói xong.

Dưới đây là đoạn bốn, y theo Cửu địa trở xuống đã có Phật tánh, nói về nghĩa "Có" "Không" của người Xiển-đề. Đầu tiên là nêu tánh ở trước.

Năm thứ này, là nhắc lại hai thứ, năm thứ Phật tánh ở trước. Sáu thứ tánh: là nhắc lại sáu thứ Phật tánh của chín địa trước. Sáu thứ của thân sau, ở đây không cần, nhắc lại sáu thứ Phật tánh của thân sau đã nêu trong đoạn hai ở trước, để nói lên nghĩa "Có" hay "Không có" Phật tánh của người Xiển-đề, đã xong.

"Ở đây đâu cần nhắc lại bảy thứ Phật tánh, cũng không cần, nhắc lại "Sẽ" là phiên, nghĩa là thừa thế, nêu lý do không cần, cũng đồng với thuyết trước, nghĩa là sáu thứ của thân sau. Sau, y theo chỗ nhắc lại, nói về Phật tánh của Xiển-đề "Có" hay "Không". "Sẽ được" gọi là "Có", nên lược bỏ chẳng nói "Không".

Trên đây là đoạn thứ nhất, y theo phân biệt đáp, nói về tướng của tánh.

Dưới đây là đoạn hai, y theo "Trí đáp" của Phật, phá lìa chấp đắm, trong đó, đầu tiên là lược. Y theo "Trí đáp" để phá "Có", "Không" nhất định.

"Ca-diếp nói v.v... trở xuống là hỏi đáp để chỉ rõ lại. Trước là Ca-diếp hỏi:

"Ta nghe không đáp, gọi là "Trí đáp". Nay, vì sao Phật đáp mà gọi là "Trí đáp"?" Sau đây, là Phật giải thích:

"Ta cũng không nói gác qua mà không đáp, là nói "Trí đáp". Trái lại, những gì mà người kia đã nghe, hãy gác lại như thế v.v... trở xuống là chính là, giải thích, cho họ nghe có hai là nêu chung, Phật ngăn cấm chấp đắm, nêu hai danh ấy, nghĩa là ngăn chấp "Không", chấp "Có". Sau, giải thích như thế, không nhọc công giải thích khác.

"Vì nghĩa này v.v... trở xuống là kết".

Dưới đây là đoạn ba, chỉ rõ lại nghĩa trong phân biệt ở trước, trong đó có bốn:

1. Chỉ rõ nghĩa ba đời chẳng phải ba đời ở trước.

2. "Tu-đà, Tư-đà dứt ít v.v... trở xuống là chỉ rõ nghĩa Xiển đề có Phật tánh hay không ở trên.

3. "Vị lai làm sao sinh ra điều lành v.v... trở xuống là chỉ rõ lại đoạn sau".

4. "Nếu nói năm ấm là Phật tánh v.v... trở xuống là chỉ rõ lại đoạn đầu".

Y theo đoạn đầu, trước hết, Ca-diếp hỏi:

"Thế nào nhân là quá, hiện, vị lai, quả vừa là quá khứ, hiện tại, vị lai? Vừa chẳng phải quá khứ, hiện tại, vị lai?" Phật đáp có hai:

1. Chính là đối với câu hỏi ở trước, nói nhân ba đời, có đúng và sai.

2. "Từ tất cả vô minh v.v... trở xuống là nói nêu ra thể của pháp.

Trong phần trước, đầu tiên là nói: "Hai thứ năm ấm" là nói chung để nêu lên, trình bày danh nhân quả. Điều này như giải thích ở trên: địa tiền gọi là nhân, địa thượng gọi là quả.

Sau đây, y theo hai nhân quả này dựa vào thời gian khác nhau: Nhân là tánh của Địa Tiền ở quá khứ, hiện tại, vị lai, quả cũng quá khứ, hiện tại, vị lai, nghĩa là từ Sơ địa đến Thập địa, cũng chẳng phải quá khứ, hiện tại, vị lai, cái gọi là quả Phật, đều như giải thích ở trên, dưới phát ra trong thể, trước là pháp, sau là dụ.

Trong pháp, tất cả các kiết như vô minh v.v... đều là Phật tánh, là nêu ra thể của nhân ba đời.

"Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích. Ở đây dù là phiền não, nhưng là nhân của Phật tánh gọi là Nhân của Phật tánh trên Sơ địa này được gọi là nhân Phật tánh. Từ vô minh v.v... được năm ấm thiện, đó gọi là Phật tánh, nói về quả thể của ba đời ở trước. Từ năm ấm thiện mà được Bồ-đề, là nêu ra chẳng phải quả ba đời ở trước.

Trong dụ có hai:

1. Y theo máu sữa sinh ra máu, sữa, là nói về ấm bất thiện sinh ra năm ấm thiện. Cho nên, trước ta đã nói "Phật tánh của chúng sinh, như máu có lẫn sữa", là nói pháp đồng dụ, là từ bất thiện sinh ấm thiện. Trong kinh này, trước là Phật nói về ba thừa là nói Phật tánh của chúng sinh trong đồng tánh, như máu có lẫn sữa v.v... trở xuống là y theo dụ, chỉ rõ pháp.

Máu: Tức là vô minh, hành v.v... y theo dụ để chỉ rõ năm ấm bất thiện.

Sữa: Tức ấm thiện, y theo dụ để chỉ rõ năm ấm thiện.

2. Dựa vào tinh huyết, hình thành thân, nói từ bất thiện và năm ấm thiện, được quả năm ấm, trong đó, đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp.

Trong pháp, cho nên ta nói: "Từ phiền não và năm ấm hiện được Bồ-đề", từ hai thứ năm ấm thiện, bất thiện mà được quả Phật. Phật nói từ phiền não và năm ấm thiện mà được Bồ-đề.

Trong dụ, đầu tiên là nói: "Như thân chúng sinh dụ cho quả Bồ-đề, đều từ tinh, huyết, dụ cho từ phiền não và năm ấm thiện mà được

quả. Văn hợp rất dễ hiểu.

Trên đây là đoạn thứ nhất đã chỉ rõ ba đời ở trước chẳng phải là nghĩa ba đời.

Dưới đây là đoạn hai, sẽ chỉ bày về nghĩa "Có" và "Không có" Phật tánh của Xiển-đề ở trước. Trước là nói hiện "Không có" Phật tánh.

"Ca-diếp bạch v.v... trở xuống là nói lên "Sẽ có" Phật tánh của Xiển-đề kia.

Trong phần trước, trước là nêu năm thứ tánh thiện từ Tu-đà-hoàn, cho đến Như lai, để nói lên ở hiện tại, Xiển-đề đã "Không có", nên nêu nghiêng về thiện tánh mà trong đây đã giải thích, có hơi khác với giải thích ở trên.

Trên, đã nói trong tánh đồng của ba thừa, nói tánh của Thanh văn, như sinh ra máu, sữa. Duyên giác như lạc, hàng Bồ-tát như bơ sống, bơ chín, Phật như Đề hồ. Nay ở đây nói là mở ra đầu hợp với cuối đều không có thương tổn."

Hỏi: "Các chỗ thường kết hợp chung Duyên giác và Thanh văn. Nay vì sao lại kết hợp Duyên giác với hàng Bồ-tát là bơ chín?"

Giải thích: "Vì tâm Duyên giác hẹp hòi, yếu kém, đồng với Thanh văn, cho nên ở chỗ khác nói hợp với Thanh văn. Nay, vì nghĩa Duyên giác hoàn toàn không có lui sụt, đồng với Bồ-tát, nên đồng với Bồ-tát đều là bơ chín.

Sau đây, sẽ y theo tánh này để nói người Xiển-đề vì hiện chướng nên không có Phật tánh. Đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp, dưới là kết.

Trong phần nói "Sẽ có", trước là Ca-diếp hỏi:

Ngũ, Lục, Thất v.v... nếu vị lai "Có", hiện tại là "Không", thì sao Phật lại nói dứt thiện có tánh.

Phật đáp có hai:

1. Đối với quả ấm, nói Nhất-xiển-đề dứt "Hoặc" ở vị lai, vì được thấy rõ ràng, nên nói là "Có".

2. "Cho nên v.v... trở xuống là đối với năm ấm thiện, nói về Phật tánh ở vị lai của Nhất-xiển-đề lại sinh ra gốc lành, nên nói là "Có".

Trong phần trước, đầu tiên là thí dụ cho nghiệp quá khứ, hiện tại được quả. Thí dụ nói lên Xiển-đề giàu có, được gọi là "Có". Xiển-đề tu năm ấm thiện ở vị lai, gọi là nghiệp quá khứ, được quả năm ấm, gọi là được quả báo.

"Có vị lai v.v... trở xuống là dụ nói hiện tại, Xiển-đề chưa được".

"Có nghiệp vị lai", dụ cho Xiển-đề sẽ khởi ấm thiện. Vì chưa sinh nên sau cùng không sinh quả, dụ cho Xiển-đề vì trong quá khứ chưa có năm ấm thiện sau cùng, nên hiện tại chưa được năm ấm quả Phật. Sau đây, là hợp chỉ rõ pháp.

"Có phiền não hiện tại" là nói chẳng phải hiện đang được, hợp với nghiệp vị lai, vì chẳng sinh ra chúng sinh, nên sau cùng không sinh quả. Nếu không có phiền não, thì tất cả lẽ ra phải thấy tánh rõ ràng, là nói Xiển-đề "Sẽ thấy", gọi là "Có" hợp với "Có" nghiệp quá khứ, và hiện chịu quả báo.

Dưới đây là đoạn hai, vì sinh thiện "Đương lai", nên nói tánh là "Có", cho nên người dứt mất điều lành, vì phiền não hiện tại có công năng dứt mất gốc lành, nói hiện không sinh. Năng lực của tánh ở vị lai lại sinh ra gốc lành, là nói sinh ở đương lai. Đoạn hai này đã nói xong.

Dưới đây là đoạn ba, sẽ chỉ rõ lại nghĩa trong đoạn sau ở trước: Đầu tiên là Ca-diếp hỏi:

"Làm sao vị lai sinh ra gốc lành?" Sau đây, là Phật đáp:

Trước lập hai dụ: Ngọn đèn mặt trời vị lai, dù rằng chưa sinh, nhưng cũng có công năng xua tan bóng tối, là một thí dụ. Ở hiện tại dù chưa sinh, nhưng sẽ có công năng xua tan bóng tối. Sinh vị lai có công năng sinh ra chúng sinh, là hai thí dụ của sinh ở vị lai năng sinh chúng sinh trong mười hai duyên, chi sinh ở vị lai có thể sinh ra chúng sinh. Kế là hợp, sau là kết.

Dưới đây là đoạn bốn, chỉ rõ lại nghĩa trong đoạn đầu ở trước. Đầu tiên là Ca-diếp hỏi:

Trước đây, Phật nói ba thứ năm ấm để thành Phật tánh. Nếu ấm là tánh tánh thì thuộc về nội. Vì sao Phật lại nói tánh chẳng phải là trong ngoài?" Kế là Phật sẽ đáp. Trước là ý quở mất: "Trước đây, ta không nói Phật tánh của chúng sinh là Trung đạo", nay ta sẽ, giải thích Phật tánh của chúng sinh là Trung đạo.

Trước kia, trong phẩm Sư Tử, Như lai đã giải thích rộng Phật tánh là nghĩa trung đạo. Nay, ta sẽ chỉ bày:

Ở đây nói Phật tánh, dù rằng y theo ấm để giải thích, nhưng chẳng phải vì thế mà làm cho Phật tánh bị hòa đồng với ấm, nên chẳng phải trong ngoài, gọi là Trung đạo.

"Ca-diếp v.v... trở xuống là lại bày tỏ ý đã hỏi. "Ý không mất của ta, đối xứng với lời quở ở trước". Nói thẳng là vì sao chúng sinh không hiểu gì về trung đạo, nên Bồ-tát gợi lên câu hỏi này, đối với thuyết Phật đã nói, nhằm biểu lộ ý mình đã hỏi.

"Như lai v.v... trở xuống là lại biểu lộ ý mình đã nói rằng, chúng sinh không hiểu, tức là chẳng hiểu trung đạo, là y theo vọng làm sáng tỏ chân. Hữu tình không hiểu, thể là Trung đạo, hoặc hiểu, không hiểu, nói các chúng sinh mê, ngộ khác nhau. Vì đối với chúng sinh không hiểu trung đạo, để nói lên ý mình đã nói, cho nên nêu lên câu hỏi: "Ta vì chúng sinh được mở bày hiểu biết, nên nói chẳng phải trong ngoài, nói lên ngữ ý của mình".

"Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích. Trước là vặn hỏi, sau giải thích, văn có bảy lượt:

1. Y theo theo năm ấm để nói trung đạo.
2. Y theo theo pháp mười hai nhập.
3. Y theo pháp của nội đạo, ngoại đạo.
4. Dựa vào sắc tâm của Phật.
5. Dựa vào tư duy nội tại và nghe pháp.
6. Y theo hạnh đàn và năm độ còn lại.
7. Y theo thí dụ. Văn chia ra rất dễ biết.

Lượt thứ nhất, thứ hai, và thứ bảy trong bảy lượt, dựa vào năm ấm bất thiện để nói về trung đạo.

Lượt thứ ba, thứ năm và thứ sáu, dựa vào năm ấm thiện để nói về Trung đạo.

Một lượt thứ tư, y theo năm ấm của Phật để nói về Trung đạo.

Trên đây, bốn đoạn hợp thành đoạn ba, nói rõ lại nghĩa trong "Trí đáp" của Phật ở trước, trong đó có hai:

1. Nói về Phật tánh chẳng thật có, chẳng thật không.
2. "Có người hỏi v.v... trở xuống là y theo theo lý để phá tình, cũng được gọi là phá tình, làm sáng tỏ lý, trở thành nghĩa "Đừng chấp đắm" mà Phật đã ngăn cấm ở trước.

Trong phần đầu lại có hai:

1. Y theo hai thứ Phật tánh Pháp, Báo, để nói "Chẳng phải có", "Không có".
2. "Cũng là có" "Không" v.v... trở xuống là y theo nghiêng về một thứ Phật tánh của báo thân Phật, để nói chẳng phải "Có", "Không".

"Hai tánh pháp, báo vì sao phi hữu mà lại phi vô?"

Giải thích rộng có hai:

1. Y theo thể để nói thì tánh của pháp Phật vốn có thể của pháp, như vàng trong quặng, gọi là chẳng phải không. Tánh của báo thân Phật xưa không có pháp thể, chỉ có nghĩa phương tiện có thể sinh, như cây trong hạt, nói là "Phi hữu". Nghĩa một này như văn dưới là nói.

2. Chủ yếu là đối với giải thích. Như trong đây nói tánh của pháp Phật là "Có" có thể thấy, khác với cái "Có" chẳng thấy được của hư không, nên gọi là "Chẳng phải có". Tánh của Báo Phật có thể sinh ra "Không" khác với sừng thỏ, vì nó chẳng thể sinh cái "Không", nên nói là "Chẳng phải không".

"Hai tánh Pháp, Báo "Có" "Không" trực tiếp như thế, y theo Phật tánh của một thứ Báo, thi làm sao "Phi hữu" lại nói là "Phi vô"?"

Như văn sau giải thích: "Trong nhân không có quả, gọi là "Chẳng phải có", có nghĩa năng sinh, nói là "Chẳng phải vô". Vì nghĩa này, nên nay đều nói.

Y theo tánh "Chẳng phải có", "Không" trong đoạn đầu, là lược nêu.

"Cho nên v.v... trở xuống là giải thích".

"Cho nên, "Chẳng phải có" "Chẳng phải không" là tổng kết".

Trong phần giải thích, trước là hỏi, sao là đối nhau để giải thích. Trước nói "Phi hữu", là nói về tánh của pháp Phật khác với hư không, vì chẳng thể thấy "Có", nên nói là "Phi hữu". Chẳng nói pháp "Không", dùng làm "Phi hữu". Phật tánh dù có, nhưng chẳng phải như hư không, sơ lược để nêu.

"Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích".

Hư không, dù cho dùng vô lượng phương tiện, vẫn không thể thấy được, chứng tỏ hư không khác với "Tánh", Phật tánh có thể thấy là giải thích "Tánh" khác với hư không.

"Cho nên v.v... trở xuống là kết. Vì hư không nói không là "Có", nên cái "Có" chẳng thể thấy. Tánh của pháp Phật nói "Có" là "Có", nên cái "Có" ấy có thể thấy. Sau đây là nói "Chẳng phải không", nói lên tánh của Báo thân Phật khác với sừng thỏ, vì chẳng sinh ra cái "Không có", nên nói là "Chẳng phải vô", chứ chẳng phải nói có pháp cho là "Chẳng phải không". Phật tánh dù "Không", nhưng khác với sừng thỏ, sơ lược nêu lên.

"Vì lẽ gì v.v... trở xuống là giải thích".

Với lông rùa, sừng thỏ, dù cho dùng nhiều phương tiện (nhiều cách thức), cũng chẳng thể được sinh, đủ nói lên "Không có" khác với "Tánh". Phật tánh có thể sinh, nói lên "Tánh" khác với "Không".

Cho nên v.v... trở xuống là kết. Vì sừng thỏ là cái rốt ráo "Không", nên chẳng thể sinh. Tánh của Báo Phật kia là "Không" của có lúc chưa sinh, nên "Không" thể sinh. Cho nên Phật tánh chẳng phải có, chẳng phải không có, là tổng kết.

Dưới đây là đoạn hai, chủ yếu là y theo một thứ Phật tánh của Báo thật, nói "Chẳng phải có", "Không" "vừa có", vừa "Không", sơ lược nêu tiêu biểu.

"Thế nào? v.v... Trở xuống là giải thích. "Có" "Không", hợp với sự y theo ở dưới, y theo "có" "Không", để nói về "Chẳng phải có" "Không".

Cho nên v.v... trở xuống là kết.

Trên đây, đã y theo "Tánh", nói "Chẳng phải có" "Không".

Dưới đây là sẽ dựa theo lý, phá tình, cũng được gọi là phá tình, bày tỏ ly, trở thành nghĩa "Chớ chấp đắm của ngăn cấm ở trước. Phá trừ nhất định không có, trở thành sự ngăn cấm của Phật ở trước. Phá, quở trách chắc chắn là "Có", trở thành "Chớ chấp đắm" ở trên.

Trong văn có ba:

1. Y theo nhân quả sinh nhau của hạt cây, phá nhất định "Có" "Không".

2. Y theo nhân quả chuyển biến của sữa, lạc, nhằm phá "Có" "Không" nhất định.

3. Y theo muối dụ cho duyên giúp cho nhân quả, để phá nhất định "Có" "Không".

Y theo đoạn đầu, có hai lần hỏi đáp:

1. Một lần hỏi đáp đầu, nói nghĩa "Có" "Không".

2. Một lần hỏi, đáp sau, nói về "Sinh, bất sinh".

Trong phần trước, trước là y theo thí dụ cây, giả đặt ra câu hỏi:

"Trong hạt giống này có quả hay không?" Sau đây là Phật đáp. Trước nói về tướng mạo của thí dụ. Sau là y theo, chỉ rõ tánh. Trong dụ, lẽ ra đáp: "Vừa có" "Vừa không", là lược nêu.

"Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích, cho nên, v.v... trở xuống là kết.

Cho nên, v.v... trở xuống là giải thích. Thời gian có khác, là giải thích nghĩa "Không" ở trước "Thể nó là một", giải thích cái "Có" ở trước. Vì tánh chất quả của hạt là "Một", nên nói "Có quả". Trong phần hợp Phật tánh cũng giống như thế, hợp với "Có" "không" ở trước.

"Nếu nói v.v... trở xuống là hợp với thời gian có khác, thể nó vẫn là một. Trước là hợp với thể "Một".

Nếu nói trong chúng sinh có Phật tánh riêng, thì nghĩa này không đúng, vì chẳng phải thuyết khác của người khác.

"Vì sao? v.v... Trở xuống là nói nói thể là "Một". Chân, vọng hòa hợp thành chúng sinh, tức chúng sinh này có nghĩa có khả năng thành

Phật, gọi là Phật tánh. Cho nên Phật tánh tức là chúng sinh. Lại như lúa mì ở thế gian, từ mầm cọng cho đến hạt lúa mì, đều đồng một tánh của lúa mì, tánh chất lúa mì tức là mầm, cọng, lá v.v... Nhân Phật, quả Phật đều đồng một Phật tánh. Phật tánh tức là chúng sinh v.v... vì "Tức là" nên tánh của phàm phu và Phật là "Một".

Nói thẳng, vì thời gian khác, nên có tịnh, bất tịnh, hợp với thời gian khác ở trước. Sau đây, là nói về nghĩa chúng sinh kia bất sinh, trước là hỏi, sau là đáp. Thí dụ quả, trước là dụ pháp "Không", kế là y theo sữa, lạc để phá "Có" "Không" nhất định. Trong đó, đầu tiên là nói y theo sữa, lạc để phá nhất định "Có", "Không". Sau, y theo bốn duyên sinh nhãn thức v.v... để chỉ rõ lạc "Có" "Không".

Trong phần trước, trước là hỏi, sau là Phật đáp. Trước, nói về tướng của dụ, sau, y theo dụ để chỉ rõ tánh.

Trong dụ có bốn:

1. Tướng đương lai, chính là phá.

2. Trước sau sinh nhau, vặn hỏi để phá.

3. Nêu nhân, so sánh phá.

4. Nêu quả, so sánh phá.

Trong phần đầu có hai:

1. Phá "Có" "Không" nhất định. Nói có chấp đắm, đối lập phá cái "Có" này thành "Đừng chấp đắm" ở trên. Nói không có luống dối, đối phá cái "Không" này, thành "Ngăn cấm" ở trên.

2. "Lìa hai việc này v.v... trở xuống làm sáng tỏ lý chánh đạo. Lìa hai việc này, lẽ ra nhất định nói rằng, vừa có, vừa không là lược để nêu lên.

"Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích. Trước là giải thích nghĩa "Có". Đầu tiên là hỏi, kế là giải thích. Sau là kết, rất dễ hiểu. Sau, giải thích nghĩa "Không có": Đầu tiên là hỏi, sau giải thích.

Sữa trắng, lạc vàng, gọi là màu sắc khác. Sữa ngọt, lạc chua, gọi là vị khác, sữa mát lạnh, lạc nóng, gọi là tánh khác. Văn lược bỏ không nói chữa trị khác, chúng sinh khác, lời văn dễ hiểu.

Dưới đây là đoạn hai, lấy trước, sau sinh nhau ở trước để gạn hỏi đả phá. Gồm có năm câu:

1. Dùng lý gạn hỏi : "Nếu sữa có lạc, thì lạc tức là sữa, tánh chất của chúng là một". Vì sao sữa sinh ra trước, lạc không sinh trước?"

2. Hỏi phá có duyên: Nếu có nhân duyên thì sẽ làm cho sữa sinh ra trước, lạc không sinh ra trước, thì vì sao tất cả người đời không nói?

3. Vì không có nhân duyên, nên trách cứ lạc không sinh ra trước.

Nếu không có nhân duyên, thì sẽ làm cho sữa sinh ra trước, vì sao lạc không sinh ra trước?

4. Vì lạc không sinh ra trước, nên trách cứ thứ lớp của chúng: "Nếu lạc không sinh ra trước thì cái gì là thứ lớp? Sữa, lạc, sinh ra bơ, cho đến Đề hồ?

5. "Cho nên v.v... trở xuống là kết, phải khác với quấy".

Dưới đây là đoạn ba, nêu nhân, so sánh phá:

Nước, cỏ là nhân tố sinh ra sữa bò, nêu chúng để so sánh phá: "Trong sữa có lạc", câu này có bốn phần:

1. Nêu chấp bác bỏ thẳng: Hoặc có thuyết nói: "Vì sữa có tánh lạc, nên sinh ra lạc", nước không có tánh lạc, nên không thể sinh ra lạc". Nghĩa này không đúng!

2. "Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích. Trước vặn hỏi, sau giải thích: Cỏ, nước cũng có, đối với câu hỏi, lược giải thích: "Vì sao v.v... trở xuống là gạn hỏi, giải thích lại."

3. Nêu chấp bác bỏ lại: "Nếu nói rằng sữa "Có", nước, cỏ "Không có", thì đó gọi là luống dối". Đây là đoạn ba đã nói xong.

Dưới đây là đoạn bốn, nêu quả, so sánh phá: Lạc là quả của sữa, nêu lạc để so sánh với sữa. Gồm có bốn câu:

1. Nêu quả, so sánh đúng: "Nếu nói trong sữa chắc chắn có lạc, thì trong lạc lẽ ra cũng nhất định có tánh sữa?"

2. Trách nhậm duyên của lạc: "Nếu đều có nhau, thì vì sao trong sữa sinh lạc, lạc không sinh ra sữa?"

3. Vì không có nhân duyên, nên chứng tỏ lạc xưa không. Nếu không có nhân duyên khiến cho quả của lạc kia không sinh ra ra sữa, lạc tự không sinh ra, tức là trong lạc không có tánh sữa kia. Lạc đã không có sữa, sữa cũng không có lạc, phải biết rằng, lạc này xưa không mà nay có.

4. "Cho nên v.v... trở xuống là kết, đúng khác với sai".

Sữa này sinh ra lạc, vì không có tánh chất lạc, nên người trí phải biết rằng, sữa "Chẳng phải có lạc" cũng "Chẳng phải không lạc".

Trên đây, đã nói về dụ. Sau đây, sẽ y theo dụ, để nói rõ tánh:

Trong bốn đoạn trước, y theo đoạn đầu để chỉ rõ tánh. Trước là phá chấp nhất định sữa này "Có" lạc, gọi là chấp đắm. Sữa này không có lạc, gọi là luống dối. Trong kinh, Như lai nói chắc chắn có tánh, đó gọi là chấp đắm, không gọi là luống dối. Sau đây sẽ chỉ rõ nghĩa đúng:

Nên nói Phật tánh "Vừa có" "Vừa không".

Trên đây, là nói về sữa, lạc "Có", "Không". Sau đây, là dựa vào

bốn duyên sinh ra thức để làm sáng tỏ. Trong đó, trước nói bốn duyên sanh thức. Sau là chỉ rõ sữa, lạc, trong phần trước, đầu tiên là nói: “Bốn duyên sinh ra thức, nhãn, sắc, ánh sáng, muốn nêu việc kia. Kế là y theo việc này để nói “Chẳng phải có”, “Không”. Tánh của Nhãn thức này chẳng phải nhãn, sắc v.v..., nói nhãn thức kia “Chẳng phải có”. Từ hòa hợp sinh, chứng tỏ nhãn thức kia “Chẳng phải không”.

Nhãn thức này xưa không mà nay có, có rồi lại không. Cho nên, phải biết không có bản tánh. Giải thích “Phi hữu” “Phi vô” ở trước, rất dễ hiểu. Sau đây, là y theo dụ ở trước để làm rõ sữa, lạc, trong đó có ba:

1. Chỉ bày nghĩa đúng.
2. Phá thuyết tà.
3. Nêu thuyết chứng thành.

Tánh chất của lạc trong sữa cũng giống như thế, làm sáng tỏ chánh. Như nhãn thức ở trước “Chẳng phải có” “Chẳng phải không”.

“Nếu có thuyết v.v... trở xuống là phá tà”.

“Đã là tà thuyết, thì làm sao lập ra “Có”, vì thuyết để chứng thành, là sữa, lạc ở trước, đồng với bốn duyên kia, đã sinh ra nhãn thức xưa không mà nay có, có rồi lại không: “Nhân sinh thì pháp “Có”, nhân diệt thì pháp “Không”.

Dưới đây là đoạn ba, y theo thí dụ muối, để phá “Có” “Không” nhất định. Đầu tiên là lược phá.

“Nếu nói v.v... trở xuống là nhân cứu chữa phá rộng. Y theo phần giản lược ban đầu, trước là nêu dụ muối. Sau, y theo phá chấp: Nếu không phải vật thể giấm, thì trước đã có “Tánh chất giấm”, vì sao người thế gian lại tìm muối ư? Phá có trước của người. Sau nói lên trước “không có”, trong đó, trước đã nói rõ giấm, chẳng phải có trước, vì duyên khác mà được giấm, nói lên giấm chẳng phải tự có.

Trong phần nói rộng, trước nêu nghĩa bào chữa của người tà. Kế là, chẳng đúng là không đúng.

“Vì sao? v.v... Trở xuống là tùy theo bào chữa, phá rộng.

Trong phần trước, tức dùng dụ muối làm pháp, trong đó, đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp.

Trong pháp nếu nói vật thể không chua đều có tánh chất giấm, vì thế nên không biết. Do tánh nhỏ nhiệm này, nên muối có thể làm cho giấm chính thức được lập nghĩa “Có”.

“Nếu xưa không có v.v... trở xuống là phá “Không” thành “Có”. Hạt giống trong dụ cho tự có bốn đại, dụ vật thể không chua trước đó đã

có tánh chất giấm. Duyên ngoài thêm lớn, dụ muối khiến cho mặn, hợp dụ rất dễ hiểu. Nghĩa này không đúng! Đều chẳng phải thuyết ở trước. Sau đây, tùy lời bào chữa, sẽ giải thích rộng để phá. Trong đó, trước y theo từ dụ muối để phá. Sau, y theo bốn đại của hạt giống để phá.

Trong phần trước, đầu tiên là nói: "Vật không chua, trước đó đã có tánh chất không chua", nên lời bào chữa của người kia. Mối cũng có tính chất sâu kín là không chua, nêu muối để so với sâu kín. "Muối này nếu có hai tánh chất như thế v.v... trở xuống là phá hai tánh chất của muối. E rằng, con người bị sâu kín, lập ra hai tánh của muối, nên cần phải ngăn ngừa và phá bỏ, trong đó, đầu tiên là sơ lược không sinh ra từ nước, chứng tỏ sữa chắc chắn là "Có", nên nay đả phá nghĩa "Có" đó. Trước là nêu trực tiếp về sai lầm.

"Vì sao v.v... trở xuống là giải thích để chỉ rõ sai lầm".

"Nói về tướng của sữa, lạc ra sao? Nói về nhân, quả của sữa, và lạc đều riêng: Nước là nhân của sữa, sữa là nhân của lạc, đâu được vì nước không thể sinh ra lạc mà nói là trong sữa chắc chắn có tánh lạc? Trong văn có bốn:

1. Tất cả pháp và nhân khác, quả khác, lập ra lý rộng.

2. "Cũng chẳng phải v.v... trở xuống là y theo lý ở trước, để giải thích bỏ chấp tà, cũng chẳng phải một nhân sinh ra tất cả quả. Cho nên một nhân tố nước chẳng thể sinh ra hai quả, sữa, lạc và không phải tất cả quả đều từ một nhân sinh. Cho nên quả của hai thứ sữa, lạc không phải chỉ từ một thứ nước mà sinh.

3. "Như từ v.v... trở xuống là nêu bốn duyên kia sinh ra thức khác nhau, so sánh làm rõ sữa, lạc. Như bốn việc trước sinh ra nhãn thức, không thể từ bốn việc này lại sinh ra nhĩ thức v.v... So sánh nước sinh ra sữa, không được sinh ra lạc.

4. "Lìa phương tiện trở xuống là nêu nhân sinh của bơ. Lạc kia khác nhau, so sánh làm rõ sữa, lạc. "So sánh ra sao?" Nhân của bơ, lạc là riêng, bơ này không sinh ra lạc kia. Nhân của sữa, lạc khác nhau, nước sinh ra sữa, không sinh ra lạc.

Trong văn, đầu tiên là nói về nhân của bơ, lạc là khác nhau. Lìa phương tiện được lạc trong sữa, nhân của lạc khác với bơ, cái gọi là lìa phương tiện nhân công, lạc sinh ra tô, không được bơ như thế, vì nhân của nó khác với lạc. Sau dựa vào sự khác nhau này để phá chấp nghiêng lệch. Người trí chẳng thể thấy lìa phương tiện từ sữa được lạc. Lạc sinh ra bơ lẽ ra cũng lìa phương tiện như thế mà được bơ, chẳng thể thấy sữa từ nước, cỏ mà sinh, làm cho lạc cũng như thế, từ nước cỏ mà sinh.

Trên đây là đoạn hai, đả phá tà thuyết kia đã xong.

“Cho nên, nghĩa v.v... trở xuống là đoạn ba, nêu thuyết chứng thành.

“Vì sao? v.v... Trở xuống là vì sâu kín.”

“Cho nên biết v.v... trở xuống là kết muối không hai”.

“Như muối v.v... trở xuống là vì muối không hai, so sánh để phá vật khác. Trong muối đã không có tánh chất không chua sâu kín, trong vật không chua, thì làm sao có vị chua?”

Sau đây, là phá thí dụ hạt giống kia. Trước nêu thẳng sai lầm.

“Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích, để chứng tỏ sai lầm. Có ba câu để phá:

1. Dùng thứ lớp sâu kín trước, sau để phá.

2. Dùng ngoài so sánh trong.

3. Dùng trong so sánh ngoài.

Vì nói thứ lớp là phá ban đầu: “Nếu trong hạt “Tức” có mầm, cọng, cho đến quả chắc, thì tức là một thời gian, vì sao hạt có trước, cho đến quả có sau?

“Hạt trước, quả sau, vì nói theo thứ lớp, nên biết trước đó không có.”

“Không từ v.v... trở xuống là câu hai, lấy so sánh ngoài với trong, nói bốn đại ngoài, từ duyên nhóm họp mà sinh, trước đó đã không có tự tánh. Trong cũng giống như thế, đâu được có trước, trong đó, vì chỉ rõ duyên sinh của bốn đại, nên nêu rộng các pháp, so sánh để làm rõ.

Không từ phương tiện trong sữa được lạc, phân biệt khác với thứ khác, nghĩa là không cần phương tiện nhân công, bơ sống, cho đến tất cả các pháp đều được tạo ra như thế, chẳng phải phương tiện đắc, nói thứ khác với lạc.

Bốn đại này, là nói bốn đại bên ngoài, so sánh đồng với các pháp đều là phương tiện đắc. Bốn đại bên ngoài kia theo duyên mà lớn thêm, trước không có tự tánh, bên trong cũng như thế, đâu được có trước?

“Nếu nói v.v... trở xuống là câu thứ ba, so sánh trong với ngoài, để phá nghĩa bào chữa của người. Người ấy bào chữa rằng: “Vì từ bốn đại ngoài thêm bốn đại trong, nên bên trong có tánh không thấy và từ trong vì thêm bốn đại ngoài, nên ngoài không có tánh”.

Cho nên nay, nêu trong so sánh đồng với ngoài là nói bốn đại trong cũng có, không nhờ bốn đại bên ngoài lớn thêm, nên trước đó không có tánh, ngay nơi sự để chỉ bày rõ. Như quả Thi-lợi-sa ở trước không có hình chất, đến khi thấy sao chổi, thì quả mới sinh, chân dài ra

năm tấc. Quả như thế, thật sự không nhờ vào bốn đại bên ngoài tăng, lẽ ra cũng đồng với ngoài, trước đó không có tự tánh?”

Dưới đây là đoạn hai, y theo ba thứ ngữ để nói về giới hạn của tánh, trong đó, nói về ngữ của ba thứ, sau y theo chỉ rõ tánh.

Trong phần trước, đầu tiên là nêu thuyết xưa để nói.

“Thế nào là v.v... trở xuống là giải thích. Trong giải thích tùy tự ý mình, trước là hỏi, kế là giải thích, sau là tổng kết. Trong giải thích có hai:

1. Y theo Tỳ-kheo, nói về “Tùy ý ngữ”.

2. Y theo Như lai.

Trong phần trước có sáu câu:

1. Các Tỳ-kheo hỏi, Xá-lợi-phất tiếp nhận nhân của thân.

2. Xá-lợi-phất quở ngược lại, không giảng nói cho nghe.

3. Tỳ-kheo tự nói.

4. Cùng nhau đến chỗ Phật, hướng về trước Phật để nói.

5. Xá-lợi-phất hỏi Phật là đúng hay sai?

6. Như lai ấn khả rộng khắp.

Y theo Phật nói, đầu tiên là Xá-lợi hỏi, Như lai giải thích sau.

“Như thế v.v... trở xuống là kết”.

Trong giải thích theo người, trước là hỏi, kế là giải thích, sau là tổng kết.

Trong phần giải thích, tùy dụng ý hiểu biết của Trưởng giả để nói lên kiến giải của mình, gọi là tùy ý người, trong đó có ba:

1. Ba-tra thưa hỏi Phật.

2. Như lai dùng tác dụng của người ấy để tự hiểu biết.

3. Nói tội để làm cho Ba-tra sợ hãi. Nghe Phật nói, ông ấy rất hoảng sợ, ăn năn lỗi lầm, cầu Phật cứu giúp. Đoạn đầu rất dễ hiểu.

Trong đoạn hai, gồm có bốn câu:

1. Như lai khẳng định ngược lại, “Người huyễn ảo gọi là người có thuật phải không?” Người ấy đáp:

Tốt”

2. Như lai hỏi ngược lại: “Ông có biết Chiên-đà hay không?”

Người kia đáp “Biết”.

3. Như lai vặn hỏi lại: “Ông có biết Chiên-đà là Chiên-đà không?”

Người kia đáp: Không đúng!”.

4. Như lai dùng hiểu biết của người kia để so sánh, làm sáng tỏ sự hiểu biết của mình, nói đã biết huyễn mà chẳng phải người ảo thuật.

Trong đoạn ba, có bốn câu:

1. Như lai nói tội để làm cho Ba-tra kia sợ hãi, ông ta nghe đắc tội, mong muốn được cho của. Vì sao? Vua Ba-tư-nặc trước kia đã thành thục giáo pháp Phật, hễ ai xúc phạm đến Phật, thì sẽ bị trừng phạt bằng cách giao nộp của cải cho quan. Nghe Phật nói mắc tội, ông ta cho là vì đến ngồi ở đây, nên xin Phật cho của.

2. Như lai nói về tội cho ông ấy nghe, chẳng phải vì mất của mà nói là đọa ba đường ác. Nghe Phật nói, ông ấy cảm thấy sợ hãi, cầu xin Phật cứu giúp.

3. Phật nói pháp cho nghe, Ba Tra nghe đắc quả, xin sám hối diệt tội, rồi quy y.

4. Như lai ngợi khen.

Trong tùy ý mình, người đầu tiên là hỏi, kế là giải thích, sau là kết rất dễ hiểu.

Sau đây, là y theo để nói về tánh. Thập trụ ít thấy, gọi là tùy ý người. Trước trình bày, sau giải thích.

Nói "Tất cả chúng sinh đều có Phật tánh không dứt mất, sau cùng được Bồ-đề, gọi là tùy tự ý nói tất cả chúng sinh, đều có Phật tánh, vì bị phiền não ngăn che, nên không thấy người kia, người này đồng biết, gọi là tùy tự ý.

Dưới đây là đoạn ba, y theo một ngữ kia nói về tánh khắp hết gồm thâu ấm, giới, nhập; trước là nói về một ngữ. Sau là y theo nói về tánh.

Trong phần trước, Như lai nói: "Hoặc vì một pháp nói vô lượng pháp, là nói chung để nêu. Vì bày tỏ một pháp, gồm thâu khắp hết các pháp, nói là vô lượng pháp đồng quy về một pháp.

"Như trong kinh v.v... trở xuống là có ba lần trình bày rõ, trong đó, nói về tánh. Văn rõ ràng rất dễ hiểu.

Dưới đây là đoạn bốn, y theo bảy ngữ để giải thích, giảng nói cái do Phật tánh làm ra. Vì muốn cho chúng sinh không buông lung, nên trước nói về bảy ngữ. Sau, dựa vào ngữ để nói về tánh.

Trong phần trước, Như lai đã nói bảy ngữ là nói chung để nêu, kế là nêu bảy danh:

Trong nhân nói quả, gọi là nhân ngữ. Trong quả nói nhân, gọi là quả ngữ. Nói pháp hiện tại đối với trước là quả, đối với sau là nhân, gọi là nhân quả ngữ. Lập dụ để làm rõ pháp, gọi là Dụ ngữ. Nêu lên thế gian không nên có việc mà bày tỏ các pháp, gọi là bất ứng ngữ. Tùy thế gian truyền bá, nói là nam nữ v.v..., gọi là thế lưu bố ngữ. Có pháp đã

giảng nói, để cho chúng sinh khác, theo ý mình đã hóa độ, gọi là Như ý ngữ.

Dù nêu bảy ngữ, nhưng vì dựa vào một ngữ sau để nói về ý Phật đã vì chúng sinh nói tánh.

Sau đây là giải thích rộng, về tánh.

Trong phần giải thích nhân ngữ, đầu tiên là hỏi, kế là giải thích, sau là tổng kết, quả ngữ cũng vậy.

Trong Nhân quả ngữ, trước là hỏi; kế là giải thích. Như trong kinh nói: "Nhân của Lục nhập, xúc hiện tại của chúng sinh", là lược để nêu lên. Chúng sinh hiện còn sáu Nhập và xúc, là quả của Hành nghiệp quá khứ, nghiệp mà họ đã gây ra ở hiện tại lại là nhân vị lai, gọi là nhân quả ngữ. Sau đây là nói lại, để chỉ bày rõ, gọi là nghiệp quả quá khứ, giải thích là quả ngữ. Như lai cũng nói: "Vì nghiệp vị lai là nhân duyên của nghiệp được quả vị lai, giải thích là Nhân ngữ. Đó gọi là kết. Ba ngữ kế là, rất dễ hiểu.

Trong Như ý ngữ, trước là hỏi, kế là giải thích.

Trong giải thích có năm câu:

1. Đức Phật quở kẻ phá hư giới cấm, để cho người giữ giới, gọi là ý đã hóa độ, gọi là Như ý ngữ.

Đây là nói theo phàm phu.

2. Phật khen Tu-đà-hoàn, để cho người sinh ý nghĩ tốt đẹp, hợp với ý đã hóa độ của Phật, gọi là Như ý ngữ. Đây là theo Nhị thừa.

3. Phật khen Bồ-tát, để cho người phát tâm thích hợp với ý hóa độ của Phật, gọi là Như ý ngữ, đây là y theo Bồ-tát.

Ba ngữ này y theo người.

4. Phật nói ba ác, để cho mọi người tu điều lành, đây là nói về việc ấy.

5. Nói tất cả sự nung đốt và không có ngã, để cho con người cảm thấy nhàm chán, lìa bỏ. Đây là bày tỏ lý vô ngã kia. Hai ngữ này y theo pháp.

Sau đây, sẽ y theo để nói về tánh:

Phật nói: "Các chúng sinh đều có Phật tánh", để cho mọi người sớm hướng về mong cầu lìa bỏ buông lung, thích ứng với ý đã hóa độ của Phật, gọi là Như ý ngữ. Theo luận Bảo Tánh, vì năm nghĩa, nên nói chúng sinh có tánh:

1. Vì chúng sinh đã sinh tâm yếu hèn trong thân mình, nghĩa là không có phần dứt bặt của tánh.

2. Vì khinh thường ngạo mạn đối với chúng sinh khác, nên Phật

nói chúng sinh có tánh. Chúng sinh kia sẽ thành Phật, làm sao khinh thường được? Nên trong kinh Pháp Hoa, Bồ-tát Thường Bất Khinh, mỗi lần nhìn thấy bốn chúng liền nói lớn lên rằng: "Ngài sẽ thành Phật, tôi chẳng dám xem thường?". Vì biết chúng sinh có Phật tánh.

3. Vì chúng sinh vọng chấp "Ngã", nên nói Phật tánh khác với quan niệm chấp trước của hữu tình. Cho nên kinh Thắng-man chép: "Như lai tạng chẳng phải "Ngã"; chúng sinh chẳng phải mạng; chẳng phải nhân.

4. Vì chấp đắm pháp luống dối, nên giảng nói Phật tánh khác với đối tượng chấp chặt của chúng sinh.

5. Vì chê bai chân Như lai Tạng, cho là pháp vô, vắng lặng, dứt bặt, nên nói Phật tánh là chân, là thật, thường, lạc, ngã, tịnh. Nay ở đây nói "Vì khiến cho không buông lung", đồng với nghĩa ban đầu kia.

Dưới đây là đoạn thứ năm, lại dựa vào tùy tự ý ngữ ở trước, để chỉ bày sự sâu xa của tánh, chỉ có Phật biết, người khác không biết, Phật khuyên phải bỏ chê bai.

Như lai lại có tùy tự ý ngữ là nói chung là để nêu lên. Sau đây, là phân biệt để chỉ rõ, trong đó có hai:

1. Nói lược về Phật tánh "Có", hay "Không", khuyên răn bỏ chấp đắm.

2. "Như sông Hằng v.v... trở xuống, là nói rộng về "Có", "Không", Phật khuyên hãy dứt bỏ các chấp đắm.

Trong phần sơ lược có bốn:

1. Nói tánh "Có", "Không".

2. Nêu người không hiểu, khuyên bỏ chấp đắm.

3. Nói lại về "Có", "Không".

4. Khuyên lại bỏ chấp.

Trong đoạn đầu, trước nêu tướng của ví dụ, sau là ý cứ để chỉ rõ pháp.

Trong dụ, trước là nêu, kế là trình bày, sau là giải thích. Trong pháp đầu tiên nói trong sông Niết-bàn có bảy loại chúng sinh, hợp với nêu chung ban đầu, trong phẩm Sư Tử Hống ở trước, Phật đã nói dùng sinh tử làm sông Hằng. Ở đây nói kinh Niết-bàn là sông, còn sinh tử là nước. Trong kinh có nói: "Từ phẩm đến Phật là bảy chúng sinh, đều là tánh nước, dụ cho tánh không rời. Kế là nêu tên của tánh, có ba môn phân biệt.

1. Y theo hạnh riêng của ba thừa để phân biệt.

2. Y theo hạnh chung của ba thừa để phân biệt.

3. Y theo hạnh thông qua của ba thừa để phân biệt.

Hạnh riêng có bảy: Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát và Phật, mỗi bậc đều có bảy vị:

Thanh văn có bảy là đại vị chia ra ngoại phàm thường chìm, sau năm pháp quán dừng tâm cho đến Noãn, Đảnh, gọi là lội ra rồi chìm. Tâm nhẫn và pháp Thế đệ nhất, gọi là xuất hiện rồi trụ (lội ra rồi đứng lại). Khổ nhẫn trở lên, gọi là quán phương. Hạnh Tu-đà-hoàn trở lên, gọi là quán rồi hành (đi). Sau quả Na-hàm, gọi là hành (đi) rồi trụ (đứng). La-hán, gọi là dưới nước lên đất liền cùng đi.

Duyên giác có bảy người là giống với Thanh văn, chỉ giác ngộ riêng sau cùng là khác.

Bồ-tát có bảy là Xiển-đề thường chìm. Thủy học phát tâm, gọi là lội ra rồi chìm (Xuất hiện rồi biến mất).

Cõi thiện, gọi là trụ, vì đức tin không hư hoại. Tập quán, hạt giống là quán phương. Chủng tánh gọi là quán hướng rồi đi, nên kinh Hoa Nghiêm gọi là Thập hạnh. Giải hạnh gọi là đi xong lại đứng.

Sơ địa trở lên thì dưới nước, trên đất liền đều đi.

Phật có bảy vị là ngoại phàm thường chìm. Đường lành gọi là xuất hiện rồi, lại biến mất.

Chủng tánh trở lên gọi là trụ. Sơ địa quán hướng, Nhị địa trở lên, gọi là quán xong, thực hành. Bát địa trở lên, gọi là hạnh xong trụ. Như lai gọi là thủy, lục đều đi (thực hành).

Trong hạnh chung bảy có chia ra ba môn:

1. Mở Tiểu hợp Đại để nói về bảy vị, trong đó sáu vị trước đồng với sáu vị đầu trong bảy vị Thanh văn hướng. La-hán, Bích-chi, Bồ-tát và Phật, đều được gọi là chung là thủy, lục đều đi.

2. Mở Đại hợp với Tiểu, phàm phu, Nhị thừa đều gọi là thường chìm. Phàm phu thường chìm. Sáu hạng khác trong địa Nhị thừa, đồng với sáu vị sau trong bảy vị của Như lai hướng.

3. Đại, Tiểu thừa đều mở ra. Về nghĩa này, đã nói trong Phẩm Sư Tử ở trước: "Ngoại, phàm thường chìm. Năm pháp quán dừng tâm cho đến Đảnh gọi là xuất hiện rồi ẩn mất (chìm). Nhẫn, Thế đệ nhất, gọi là xuất hiện rồi trụ. Tu-đà-hoàn, cho đến quả A-la-hán, gọi là ngoái nhìn bốn phía. Bích-chi gọi là nhìn hướng rồi đi. Bồ-tát gọi là đi xong lại đứng. Như lai gọi là thủy, lục đều đi.

Hạnh là đi suốt qua có bảy: Trong mỗi người đều đi suốt qua ba thừa. Nay, ở đây y theo nghiêng về một bên hạnh đi suốt qua, để nói về bảy vị, chỉ trong văn dưới, đầu là hai người, sau là một người, bày tỏ

thì chung, che giấu thì riêng. Bốn người ở khoảng giữa, nêu nghiêng về Tiểu thừa, lược bỏ không nói về Đại thừa.

Sau đây, là nói về tướng của Tiểu thừa, trong đó nêu đủ mười tám hạng người, nương vào số người này để nói về bảy vị.

Nói mười tám vị:

1. Xiển-đề.
2. Phàm phu tin thiện, cầu "Hữu".
3. Phàm phu tín, thiện, cầu xuất.
4. Năm phép quán dừng tâm.
5. Niệm xứ của tướng riêng.
6. Mười hai duyên quán, đây là niệm xứ của tướng chung kia.
7. Noãn.
8. Đảnh.
9, Nhẫn.
10, Pháp Thế đệ nhất.
11. Kiến đạo.
12. Tu-đà-hoàn.
13. Tư-đà-hàm.
14. A-na-hàm.
15. La-hán.
16. Bích-chi.
17. Bồ-tát.
18. Phật.

Một vị đầu tiên trong mười tám vị này, gọi là thẳng là người thường chìm, thường chìm trong ba đường. Nghĩa của vị thứ hai kia có hai kiêm gồm: Đối với ba "Hữu" kia, gọi là thường chìm; đối với ba đường nọ, gọi là nổi rồi lại chìm. Kế là có nghĩa của bốn vị đều có hai kiêm gồm:

1. Gặp bạn ác, tạm nổi lên rồi lại chìm, lại chìm trong ba cõi.
2. Gặp bạn lành, đứng vững không lùi, tức là người trụ.

Kế là có hai vị đều có ba nghĩa:

1. Gặp bạn ác, tạm nổi lên rồi lại chìm.
2. Gặp bạn lành, đứng vững, không lùi, tức là người trụ.
3. Học quán bốn đế, gọi là nhìn phương hướng, nghĩa của hai người kế là, có hai kiêm gồm:

1. Gọi là trụ.
2. Học quán đế, gọi là quán phương.

Kế là, có hai người gọi trực tiếp là quán phương. Từ đây về sau,

đều có nghĩa trụ, tiềm ẩn mà không lộ rõ. Một người kế, gọi là quán phương rồi đi. Một người kế là, gọi là đi xong, lại đứng, bốn người sau gọi là dưới nước, trên đất liền đều đi.

Y theo người ban đầu, trước là nêu, kế là giải thích, sau là dùng thí dụ để nói.

Trong giải thích có hai:

1. Nói về lý do người kia chìm.

2. "Người ác trụ thì có sáu v.v... trở xuống là nói rộng, để chỉ bày rõ tướng chìm".

Trong phần trước, đầu tiên là nói về người nghe pháp, chê bai, vì không có chút niềm tin cho nên chìm.

"Xa cách bạn lành v.v... trở xuống là đối với việc lành không tu, vì không có thực hành nên chìm".

Nói người trong không có niềm tin ở trước, là người Xiển-đề.

Nghe Niết-bàn v.v... là nêu pháp đã chê bai, trong đó có ba:

1. Nghe nói Như lai.

2. "Tất cả chúng sinh v.v... trở xuống là nghe nói Phật tánh".

3. "Nhất-xiển-đề v.v... trở xuống là nghe nói Bồ-đề".

Sau đây, là nói lên sự chê bai đó:

Nghe rồi không tin, liền có ý nghĩ rằng, nói tâm người ấy chê bai, nghĩ đến kinh Niết-bàn, là "Sách của ngoại đạo, nói lên lời này v.v... là nói miệng người ấy chê bai.

Sau đây, trong không có hạnh là nói người ấy không thể gần gũi bạn, nghe pháp, suy nghĩ, tu tập, văn rõ ràng dễ hiểu.

Trên đây là đoạn thứ nhất, là nói về lý do chìm. Sau đây, là chỉ bày về tướng chìm. Văn chia làm bốn:

1. Lược nêu sáu việc.

2. "Đó gọi là v.v... trở xuống là y theo việc để nói về việc chìm, đầu tiên là kết sáu việc trước."

"Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích".

3. "Đã nói v.v... trở xuống là giải thích rộng có sáu việc trước".

4. "Người này đầy đủ sáu việc như trên v.v... trở xuống là giải thích rộng, để nói rõ về việc chìm ở trước. Người này có đủ sáu việc như trên sẽ dứt điều lành v.v... là nói tạo ra nhân ác.

"Nhân duyên này v.v... trở xuống là nói về đường ác chìm mất."

"Nghiệp của thân, miệng, tâm nặng v.v... trở xuống là chìm mất, không thể ra khỏi".

"Vì sao v.v... trở xuống là nói về tâm không sinh thiện, nói không

có nhân đối trị. Vô lượng Phật xuất hiện, chúng sinh không nghe, không thấy, chứng tỏ vì lìa duyên đối trị.

"Cho nên v.v... trở xuống là kết".

Trên đây, là giải thích rộng.

"Như sông Hằng v.v... trở xuống là nêu ví dụ để hàng phục."

❒

ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN KINH NGHĨA KÝ

QUYỂN 10

PHẦN ĐẦU

Dưới đây là đoạn hai, nói phàm phu tín, thiện, cầu "Hữu". Ở đây có hai nghĩa:

1. Nghĩa thường chìm, thường chìm trong ba cõi.

2. Có nghĩa tạm trồi lên rồi lại chìm, lại chìm trong ba đường.

Trong văn, trước nói về nghĩa thường chìm. Lại có thường chìm. Chẳng phải Nhất Xiển-đề, phân biệt trước khởi sau.

"Người nào? v.v... Trở xuống là giải thích".

"Đó gọi là v.v... trở xuống là kết".

Sau đây, là nói lại chìm, chia làm bốn câu:

1. Nói về bốn việc lành, mắc quả báo ác. Đầu tiên là nêu, kế là trình bày, sau là tổng kết.

2. Dựa vào người kia, là nói nghĩa nổi chìm: Nếu tu bốn việc lành này, gọi là chìm rồi nổi, nổi rồi chìm, là lược để nêu lên.

Sau đây, là nói giải thích rộng:

Trước, nói về người chìm. Kế là giải thích người nổi kia. Sau là giải thích lại chìm. Văn rõ ràng rất dễ hiểu.

3. Dẫn thuyết chứng thành.

Trong bài kệ, hai người ở trước vì tạo nghiệp nên chìm. Hai người sau vì phiền não của họ đã biểu lộ rõ, nên chìm.

4. Nêu dụ để phục theo, trước là nêu thí dụ đó.

"Như hai người ở trên v.v... trở xuống là dùng pháp để phục theo".

Như Phiền não trong bài kệ trên và người của hai thứ nghiệp, như con cá khổng lồ kia tạm nổi lên rồi lại lặn xuống, nên nói "Như thế".

Dưới đây là đoạn ba, nói Phàm phu tin điều lành, cầu ra khỏi, ở đây có hai nghĩa:

1. Gặp bạn ác, tạm ra khỏi, lại chìm.

2. Gặp bạn lành, ra khỏi rồi, liền dừng lại.

Trong văn có hai:

1. Giải thích chung về người ấy.

2. "Người này không đủ năm việc lành "Như thế" v.v... trở xuống là y theo năm việc lành đó mà phân tích hai nghĩa: Trở lui và đứng lại.

Trong phần trước có bốn:

1. Nói có người ưa chấp đắm ba cõi, đó gọi là chìm, là nhắc lại trước khởi sau. "Nổi lên từ chỗ kia đến, cho nên", nhắc lại.

2. "Được nghe v.v... trở xuống là đối với chìm, nói về nổi".

3. "Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích, giải thích rõ nghĩa xuất (nổi): Lìa ác, sinh thiện, nên gọi là xuất. Trước là hỏi; kế là giải thích, sau kết, rất dễ hiểu."

4. "Người này dù v.v... trở xuống là nói không có ra khỏi, trong đó, đầu tiên là nói không có lòng tin. Người này dù có tin, nhưng cũng không đủ, nói chung để nêu. Sau, phân biệt riêng, có bảy lần "Lại nữa".

1. Y theo Niết-bàn của Phật, để nói về niềm tin không đủ. Tín trực tiếp vào thường, lạc, ngã, tịnh của Niết-bàn, không tin Như lai.

2. Chỉ y theo Niết-bàn, để nói không có đức tin. Thuyết đó có hai:

a. Hữu vi.

b. Vô vi.

Niết-bàn vô vi: Thường, lạc, ngã, tịnh.

Hữu vi là Vô thường, vô "Ngã", lạc, tịnh.

3. Y theo Phật tánh để nói về niềm tin không đủ.

Dù tin Phật tánh là cái "Có" của chúng sinh, đều có Phật tánh.

4. Y theo thể của đức tin, để nói không đủ, chỉ tin mà không đủ.

5. Y theo khởi nhân, là nói niềm tin không đủ, chỉ vì từ nghe mà sinh, không từ tư duy mà sinh.

6. Y theo Thánh đạo để nói về niềm tin không đủ, vì chỉ tin có đạo, không tin có người đắc đạo.

7. Dựa vào pháp tướng nhân quả của Tam bảo, để nói không có niềm tin, trong đó, trước nêu hai niềm tin tà, chánh. Kế là nêu danh, sau là giải thích.

Sau đây, là y theo chánh tín để nói về không đủ:

1. Dù tin Tam bảo nhưng không tin đồng thể. Dù tin nhân quả, nhưng không tin có người đắc quả, nên gọi là không đủ.

2. Nói về người kia không có giới, trở thành niềm tin không có.

Sau đây, là nói riêng để chỉ bày rõ, có bảy lần “Lại nữa”:

1. Y theo để khởi nhân, là nói giới không đủ, gọi là dùng lòng tin ở trước làm nhân của giới.

2. Chỉ có giới oai nghi, không có giới của giới kia, gọi là giới không đủ. “Vô tác” của đạo định được sinh ra từ giới oai nghi. Vì từ giới sinh ra giới, nên gọi là giới giới, trong đó, đầu tiên là hỏi sau là đối lại để giải thích. Trước là nêu, kế là nêu danh, sau giải thích, dưới là kết.

3. Có giới “Hữu tác”, không có giới “Vô tác”, gọi là giới không đủ. Bắt đầu tu, gọi là “Tác”, thành gọi là “Vô tác”. Qua đó, đầu tiên là nêu, kế là nêu danh, sau là giải thích.

“Cho nên v.v... trở xuống là kết”.

4. Tuy giữ giới thân, miệng, nhưng vì xen lẫn với tà mạng, nên gọi là giới không đủ.

5. Có cầu giới mà không có xả giới, gọi là giới không đủ. Không có xả giới tướng, gọi là không có xả giới.

6. Có giới cầu “Hữu”, không có giới theo đạo, gọi là giới không đủ.

7. Thiện, ác có cả lòng tin, không có phân biệt, gọi là giới không đủ, trong đó, trước nêu hai giới thiện, ác. Kế là nêu danh, sau là giải thích.

Dưới là giải thích, sau là kết.

Đoạn ba, nói về nghe không đầy đủ.

Tín, giới không đủ, nghe cũng không đủ, là nhắc lại trước khởi sau, nói chung là không đủ. Sau đây, là nói riêng, để chỉ bày rõ, có bốn lần “Lại nữa”:

1. Y theo mười hai bộ kinh để nói về nghe không đủ, chỉ tin ở sáu bộ, không tin sáu bộ còn lại, lại nói về thật lý của sáu bộ để giải thích. Tùy đối tượng không tin trong mười hai bộ, đều gọi là không đủ.

2. Dù gánh chịu sáu bộ, nhưng không đọc tụng, giải thích cho người khác hiểu, gọi là nghe không đủ.

3. Dù thọ sáu bộ, chỉ vì giải thích nghĩa là hơn người v.v... gọi là nghe không đủ.

4. Gần gũi bạn lành, nghe pháp suy nghĩ, đúng như lời dạy tu hành, cho đến giải thoát. Không có các công hạnh này, thì gọi là nghe không đủ.

“Người này không có v.v... trở xuống là đối với họ nói lên nghe không đầy đủ”.

Trong phần trước, đầu tiên nói: “Ta nói nghe đủ” là nêu chung

biểu.

"Thế nào v.v... trở xuống là nói riêng. Trước là hỏi, sau giải thích, trong đó trước nói về gần gũi bạn lành".

"Các thầy v.v... ở đây, đối với người này v.v... trở xuống là nói về nghe chánh pháp".

"Được trí tuệ đã có thể khéo tư duy v.v... trở xuống là buộc niệm tư duy".

Được chánh nghĩa, thân tâm mình vắng lặng là nói đúng như lời dạy tu hành, trong đó có sáu câu, theo thứ lớp rất dễ hiểu. Sau, là ứng với nghĩa trước, để nói về nghe không đủ, tướng cũng có thể biết được.

Đoạn bốn là nói về sự bố thí của người kia không đầy đủ. Không đầy đủ, ba thí cũng không đầy đủ. Là nhắc lại trước, khởi sau, nói chung là "Không đủ".

Sau đây, là nói riêng, để chỉ bày rõ, có ba lần "Lại nữa":

1. Y theo hai thí của pháp để nói "Không đủ". Trước là nêu, kế là trình bày, sau là giải thích, dưới là kết.

2. Y theo hai thứ thí của phàm, Thánh để nói lên không đủ. Thọ xong mới tin, tức là cúng dường, gánh chịu pháp mà không tin, thì không cúng dường, nên gọi là không đủ. Trong đó, trước nêu, kế trình bày giải thích, sau là nói, dưới là kết.

3. Y theo người thọ pháp là nói bố thí không đầy đủ.

Đoạn năm là nói về tuệ của người kia không đầy đủ. Không đủ, bốn tuệ trên cũng không đủ, là nêu trước, khởi sau, nói chung là "Không đủ".

Sau đây, là nói riêng, để chỉ bày rõ, có năm lần "Lại nữa":

1. Không thể phân biệt Như lai thường và vô thường, gọi là tuệ không đủ.

2. Trong kinh này nói Như lai tức giải thoát v.v... không thể phân biệt, gọi là tuệ không đủ.

3. Trong kinh này nói phạm hạnh, tức Như lai v.v... không thể phân biệt, gọi là tuệ không đủ.

4. Không thể phân biệt tánh tức Như lai, Như lai tức là pháp Bất cộng,... gọi là tuệ không đủ.

5. Không thể phân biệt bốn chân đế v.v... gọi là tuệ không đủ.

Trên đây là đoạn thứ nhất, đã nói chung về người ấy. Sau đây, là y theo người ấy để nói về sự lui sụt và chỉ bày về trụ.

"Không đủ" có hai, là nhắc lại trước, mở bày sau.

Không có năm việc như tín v.v... từ trước đến nay, thêm thiện

thêm ác, nêu ra hai tên gọi. Sau đây, là nói tướng thiện, ác ấy:

Trước là nói về thêm ác thì tạm trồi lên, rồi lại lặn xuống, trong đó, trước là nói về hành động tăng thêm điều ác:

“Ai là v.v... trở xuống là người tăng thêm điều ác.”

“Như cá lớn v.v... trở xuống là nêu dụ để nhắc lại”

Trong phần trước, đầu tiên là hỏi, kế là giải thích, sau là kết. Trong giải thích có hai:

1. Thêm nhân ác.

“Vì ba nghiệp bất tịnh, nên thêm v.v... trở xuống là nói chịu quả báo. Trong nhân có ba:

a. Nói người kia si mê, ngạo mạn, tự cao, người này chẳng nhận thấy mình không đầy đủ, là sự ngu si kia. Tự nói đủ v.v... là ngạo mạn, tự cao.

b. “Cho nên, gần gũi v.v... trở xuống là vì gần gũi bạn xấu ác, nên thêm pháp ác, trong đó, đầu tiên là nói gần gũi bạn ác”.

“Đã gần v.v... trở xuống là nói nghe pháp tà”.

“Nghe xong, mừng v.v... trở xuống là nghe, liền sinh chấp đắm”.

“Khởi lên tính ngạo mạn v.v... trở xuống là tập làm pháp ác, khởi phiền não ngạo mạn, thường hành động tạo nghiệp”.

c. Nhân buông lung v.v... trở xuống là vì gần gũi tại gia, nên tăng thêm pháp ác. Đầu tiên là gần gũi tại gia. Kế là nghe nói việc tại gia, xa lìa pháp xuất gia.

“Vì nhân này v.v... trở xuống là nói nói tăng thêm ác. Vì nhân duyên này thêm lớn pháp ác, nói khởi phiền não. Thân v.v... bất tịnh là nói gây ra nghiệp ác.

2. Trên, thêm nhân ác, chịu quả có thể biết trước tăng thêm hành vi ác. Dưới phát nêu ra người kia. Ai là gạn hỏi? Nghĩa là đối với Đề-bà v.v..., hỏi về giải thích, trong đó theo thứ lớp bốn chúng, nêu danh. Dưới nói tăng thêm việc lành, nổi lên rồi liền trụ, trong đó có bốn:

1. Tăng thêm hạnh lành.

2. Xuất phát từ người kia.

3. Giải thích nghĩa trụ.

4. Dẫn thuyết chứng thành.

Y theo đoạn đầu, trước là nói về gần bạn. Vì gần gũi bạn lành, nên ưa hỏi han những điều mình chưa được nghe, nói nghe chánh pháp.

Gánh chịu xong, nghĩ rằng: là nói về năng tư duy khéo. “Tư duy tốt rồi, có thể như pháp v.v... trở xuống là nói nương theo pháp thực hành. Vì đúng như pháp mà trụ, nên pháp lành thêm lớn, kết thành tăng

thêm điều lành. Vì tăng thêm pháp lành, nên không bao giờ còn ngụp lặn nữa, đó gọi là trụ, kết thành nghĩa trụ.

Kế là nêu ra người ấy. "Ai?" là câu hỏi. Nghĩa là đối với Xá-lợi-phất v.v... hỏi để giải thích, trong đó, theo thứ lớp bốn chúng, mà nêu danh:

"Xá-lợi-phất v.v... là A-La-hán, dưới nước, trên mặt đất đều đi. Nay, vì sao nói là trụ?"

Có người giải thích rằng: "Theo trong kinh xưa, Xá-lợi-phất v.v... dưới nước, trên mặt đất liền đều đi, nay, trong kinh này chỉ gọi là trụ, nghĩa này không đúng!"

"Không đúng là sao?" Nay, trong kinh, lẽ ra phải nói Bồ-tát là trụ Đại thừa, vì sao lại nói Thanh văn là trụ? Vả lại, người của bốn quả trong Tiểu thừa chưa đến Hiền thủ trong Đại thừa làm sao gọi là "trụ" trong Đại thừa được?" "Chỉ Xá-lợi-phất v.v... có đủ tất cả hạnh trong Tiểu thừa, cho nên người kia được gọi là "trụ", cũng gọi là nhìn phương hướng, cho đến cũng được gọi là "đều cùng vận hành". Nay nói bổn nhân của người kia là "trụ", chẳng phải sau khi đắc quả mới gọi là "trụ", bởi những người này đã chứng quả Thánh, chứng tỏ nghĩa "trụ" rõ ràng, nên mới chỉ ra "trụ".

"Như thế v.v... trở xuống là tổng kết là "trụ", kế là giải thích nghĩa trụ, trước là hỏi, sau là giải thích. Trong giải thích đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp. Đầu tiên là nói: "Ưa thấy điều lành sáng suốt, nghĩa là vì tiến đến việc lành nên trụ."

"Vì duyên này v.v... trở xuống là vì không lui sụt, nên "trụ". Dụ cho hợp rất dễ hiểu. Sau đây, hai bài kệ đầu trong dẫn chứng là nói "Trụ" trong Tiểu thừa. Nếu con người phân biệt, nói tu chánh giải, dốc lòng cầu quả, thì chứng tỏ đó là đối tượng ưa thích của họ. Nếu quở "Có", nói là đối tượng nhàm chán của họ, thì gọi là "Trụ", tổng kết. Bốn bài kệ sau nói là trụ trong Đại thừa, trong đó, hai bài kệ đầu nói vì việc lành của đời trước, nên "Trụ"; hai bài kệ sau, nói vì sự hiện tu của hai người kia, nên "Trụ" trong đó, nói về sự gần bạn, nghe pháp, suy nghĩ, tu hành của người kia. Trong tu hành, đầu tiên là nói nhân, sau nói về đắc quả.

Dưới đây, là đoạn bốn là nói về người có năm pháp quán dừng tâm. Việc này có đủ hai nghĩa:

1. Gặp bạn ác, tạm thời xuất hiện rồi lại chìm,

2. Gặp bạn lành, xuất hiện rồi, liền trụ. Tuy nhiên trong văn nay, có người ấy, lược bỏ không nói về hai nghĩa lui, trụ của họ, trong đó có

bốn câu:

1. Nhắc lại trước, khởi sau là nêu chung lỗi của họ.

"Người trí không đầy đủ", là nhắc lại hạnh ở trước. Trước nói năm hạnh Tín v.v... không đủ là y theo hạnh sau để nhắc lại. Cho nên nói nghiêng về một bên là người trí không có.

Gồm có năm việc, là nêu lỗi: Tham dục, sân si, chấp "Ngã" và giác quán là năm việc của người kia.

2. Là con người biết v.v... trở xuống là vì đối trị lỗi ở trước là sự gần gũi bạn lành.

3. "Như thế v.v... trở xuống là bạn lành quán lỗi vì nói đối trị".

Đối với người nặng về ngu si, thì nói nhân duyên cho họ nghe, văn lược bỏ không nói. Với mười hai duyên mà Phật nói, vì đồng nên lược bỏ không nêu.

Chấp "Ngã", phân tích mười tám giới: Trong luận Tạp Tâm nói là quán sáu giới, đó là đất, nước, lửa, gió, không và thức".

Trong đức ban đầu ở trước, cũng đồng với thuyết Tạp Tâm kia. Quán mười tám giới này đều được phá "Ngã". Về nghĩa này đã giải thích rộng, như chương Năm Độ.

4. Nói người ấy nghe xong, thì lãnh thọ thực hành của người kia.

Dưới đây là đoạn thứ năm, nói về con người của niệm xứ với tướng mạo riêng. Người này cũng có đủ hai nghĩa: Lui và trụ. Văn lược bỏ không nói, đầu tiên là nói: "Thực hành xong, kế là được bốn Niệm xứ", nhắc lại trước, khởi sau. Thân, thọ, tâm, pháp, nêu bốn tên gọi đó:

Quán riêng sắc ấm, là thân niệm xứ. Quán riêng thọ ấm là Thọ niệm xứ. Thức ấm là tâm, tưởng hành là Pháp, nên gọi là tướng riêng (Nghĩa này là giải thích rộng, như trong chương Đạo phẩm).

Thứ lớp lại được mười hai duyên, là niệm xứ của tướng chung thứ sáu. Trong kinh luận khác, căn cư năm ấm để nói về niệm chung. Quán chung năm duyên, thực hành pháp niệm xứ, không vô ngã. Trong đây y theo mười hai duyên là nói quán mười hai duyên đều là không, vô ngã, cũng là pháp niệm xứ quán của tướng chung. Y theo tất cả pháp đều được làm ra niệm xứ quán chung, chẳng phải chỉ có năm ấm. Ở đây, cũng có đủ hai nghĩa thoái và trụ. Văn lược qua không nói.

Dưới đây là đoạn bảy, nói về được người Noãn tâm. Bốn tâm như Noãn v.v..., như chương riêng đã giải thích. Ở đây nên nói đủ.

Trong người được Noãn tâm có đủ ba nghĩa:

1. Gặp bạn ác, nổi rồi lại chìm.

2. Gặp bạn lành, trụ vững chắc, không lui sụt.

3. Học quán bốn đế, tức gọi là quán phương.

Trong văn, đầu tiên là nhắc lại trước, sinh sau.

“Ca-diếp bạch v.v... trở xuống là hỏi, đáp, giải thích rộng để chỉ rõ”.

“Những người như thế, không bao giờ dứt v.v... trở xuống là y theo người để chia riêng lui và trụ. Đoạn đầu rất dễ hiểu.

Trong ứng có ba:

1. Phân biệt khác với chung, chỉ bày giới hạn của chung đó.

2. Giải thích danh, nói về thể.

3. Nói về người được nhiều, ít.

Trong phần đầu, Ca-diếp trước là hỏi để khởi phát. Trong phần hỏi là chấp chung, để phủ nhận sự khác nhau của người kia. “Tất cả chúng sinh đều có pháp Noãn”, là lập chung, chẳng phải riêng. Ca-diếp được nghe quán nhân duyên, sau mới được Noãn. Cho nên, lập chung, chẳng phải riêng.

“Vì sao? v.v... trở xuống là nói chung, phá riêng.”

Trước vặn hỏi, sau là nói. Như lời Phật nói: “Ba thứ hòa hợp gọi là chúng sinh” là nêu chung thuyết xưa; thọ, noãn, thì thức, là nêu riêng thuyết xưa, ở đây nói hỏa đại, dùng làm Noãn. Vì sự giữ gìn của hỏa đại trong bốn đại, nên thân không hư hoại. Vì công năng mạnh mẽ này, nên nêu nghiêng về một bên.

Noãn tức là sắc, thức tức là tâm, thọ chẳng phải sắc, tâm. Vì ba pháp này gom nhóm thành chúng sinh, nên thuyết xưa có nói: “Ba pháp này hợp thành chúng sinh”.

“Nếu theo nghĩa này, thì tất cả ở trước đã có nói rộng về Noãn. Sao lại có thuyết nói “Nhân bạn lành mà sinh?” Vặn hỏi, để phá nghĩa riêng.

Sau đây là Phật đáp:

Nói thuyết hiện nay là cuộc hạn, chẳng phải cùng khắp, có bốn lượt giải thích:

1. Y theo người để, giải thích.

“Như điều ông đã hỏi cho đến Nhất Xiển-đề đều có v.v...” là nói lên chung khác với riêng.

Nay, ta đã nói, chủ yếu là nhân phương tiện, phân biệt riêng khác với chung.

“Vì nghĩa này v.v... trở xuống là kết chẳng phải thuyết ở trước nói.”

“Cho nên v.v... trở xuống là kết, chẳng phải “Đều có”.

2. Y theo giới để giải thích.

Pháp Noãn như thế, là pháp của cõi sắc, là nói lên riêng chẳng phải chung.

“Nếu nói tất cả chúng sinh đều có v.v... trở xuống là phá chung thành riêng”.

“Cõi Dục không có v.v... trở xuống là kết, chẳng phải “Đều có”.

3. Y theo theo nội đạo, ngoại đạo để, giải thích cõi Sắc dù có, nhưng chẳng phải tất cả “Đều có”, chứng tỏ riêng, chẳng phải chung.

“Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích”.

Vì trong có, ngoài không, nên chẳng phải tất cả.

“Vì nghĩa này v.v... trở xuống là kết”.

4. Y theo trong, ngoài, y theo của cảnh để, giải thích. Tất cả ngoại đạo quán sáu hạnh, phân biệt ngoại đạo khác với nội đạo.

Ngoại đạo dứt kết, duyên bám trên, nhàm chán dưới, như dứt kết dục. Trước, quán tất cả hữu lậu cõi Dục là khổ, là thô, hoặc là chướng. Quán địa Sơ thiền là chỉ, là diệu, hoặc là xuất, gọi là sáu hạnh. Lúc bắt đầu quán, sáu hạnh đều quán. Sau cùng, khi thành, đối với trên, dưới đều quán một hạnh, không quán cả sáu. Các đệ tử ta đều có đủ mười sáu, chứng nội khác ngoại.

Nói mười sáu là khổ phẩm hạ có bốn, đó là khổ, vô thường, không và vô ngã. Tập phẩm hạ có bốn: Nhân, tập, hữu và duyên. Diệt phẩm hạ có bốn: Đạo, như, dầu vết, thừa.

“Mười sáu hạnh này v.v... trở xuống là kết, chẳng phải “Đều có”.

Dưới đây là giải thích danh, nói về thể.

Đầu tiên, Ca-diếp hỏi:

“Pháp Noãn đã nói, sao gọi là Noãn?” Là hỏi về danh nghĩa của Noãn.

“Vì tự tánh Noãn, hay vì khác nên Noãn?” Là hỏi thể tánh của Noãn”.

Sau đây, trong phần Phật đáp, trước là đáp, sau là hỏi, không đáp câu hỏi đầu. Phần tế có bốn:

1. Đối với câu hỏi sau ở trên, là nói về thể của Noãn nhất định.

2. Ca-diếp v.v... trở xuống là hỏi, đáp, chỉ rõ lại.

3. “Như ông hỏi v.v... trở xuống là đối với câu hỏi đầu ở trên, giải thích danh nghĩa của Noãn.

4. “Ca-diếp bạch v.v... trở xuống là hỏi, đáp để chỉ rõ lại.

Tánh Noãn trong phần đầu chẳng phải nhân người khác, nghĩa là

thể của Noãn là tuệ, chẳng phải đồng thời lại có thể của Noãn, nhân thể nói Noãn, Hỏi rằng v.v... trở xuống là nói Noãn tức là tướng lửa của Thánh đạo. Tướng lửa của Thánh đạo này là nhân cái khác, sao vừa rồi lại nói rằng chẳng phải nhân Noãn khác?"

Giải thích: "Pháp Noãn dùng tuệ làm thể. Thể của trí tuệ nhân lửa Thánh mà khác, gọi là Noãn, chứ chẳng phải nhân Noãn khác, mới gọi là Noãn, gọi là "chẳng phải nhân khác".

Trong đoạn hai, trước là Ca-diếp hỏi:

Hỏi: "Do đâu sinh?" Do ở trước kia, Phật đã nói: "Tự tánh là Noãn". Vì chưa ra khỏi tánh ấy, nên hỏi để cho ra.

Hỏi: "Tướng như thế nào?"

Trước đây, Ca-diếp nghe Mã Sư không tin, tức là không có pháp Noãn, vì hoài nghi Noãn là đức tin, nên lại hỏi."

"Trước kia, Như lai đã nói Mã Sư không có Noãn" là nêu Như lai kia đã nói chung khi xưa".

"Vì sao? v.v... trở xuống là nêu lời giải thích của Phật."

"Vì không có đức tin, cho nên không có, phải biết rằng v.v... trở xuống là dựa vào lời nói xưa của Phật, chấp niềm tin là Noãn. Sau đây, là Phật đáp.

"Niềm tin chẳng phải là Noãn", trái với lối chấp của Mã Sư kia".

"Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích chung lời nói xưa, nhân tín mà sinh Noãn. Mã Sư không có niềm tin: Vì pháp Noãn bất sinh, nên nói là ông ấy không có niềm tin.

Nói về Noãn là tuệ, chính là phát ra thể của Noãn.

"Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích. Vì quán bốn đế, nên y theo chung bốn đế, chứng minh Noãn là Tuệ.

"Cho nên gọi là v.v... trở xuống là y cứ hạnh riêng, chứng minh Noãn là Tuệ. Vì đế quán này, nên gọi là mười sáu hạnh, vì hạnh nên là tuệ.

Trong đoạn ba, trước là nhắc lại lời hỏi. Sau là Phật giải thích.

Vì tướng lửa của đạo, nhắc lại gọi là Noãn, trong đó, đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp.

Trong đoạn bốn, trước là Ca-diếp hỏi:

"Nói Noãn là "Hữu", không nên chấp Thánh đạo có tướng".

Pháp "Hữu" này: Là pháp ba "Hữu". Là Hữu vi: Vì tạo ra quả "Hữu", là pháp Báo.

Vì được năm ấm của cõi Sắc, nên gọi là "Hữu": Y theo quả để chỉ rõ nhân, nói thể của năm ấm kia là pháp ba hữu.

Vì là nhân duyên, nên gọi là hữu vi: Có thể làm tác nhân cho năm ấm cõi Sắc, vì tạo ra ấm kia, nên gọi là hữu vi. Có thể làm tướng cho đạo vô lậu là sao? Là kết vặn hỏi lời Phật nói. Phật đáp:

"Đúng thế! Đúng như ông nói, tin vào có pháp hữu vi của tâm Noãn ở trước".

"Noãn như thế v.v... trở xuống là trái với ở trên, chẳng thể chấp là đạo có tướng trong đó, đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau hợp.

"Cho nên v.v... trở xuống là kết".

Trong pháp, nói về Noãn, dù là "Hữu" nhưng vì có thể phá "Hữu", nên là tướng của đạo.

Trong dụ "Như người", là dụ cho người tu hành. Ngựa dụ cho tâm Noãn, vì con người nương tựa tâm Noãn để tu hành tinh tấn, nên gọi là "Thừa". Tâm Noãn chấp đắm vị, cũng gọi là ái. Nhàm chán các "Hữu" đầy tai hoạn, cố gắng tu tâm Noãn, nói là "Cũng cố gắng khích lệ ở trên."

Hỏi: ""Noãn" này chính nó tự ái hay còn có pháp "Hữu" ái chấp đắm Noãn này. Nếu Noãn tự ái, thì đáng lẽ ngựa tự ái, chứ chẳng phải người ái ngựa? Nếu lại còn pháp "Hữu" ái chấp đắm Noãn này thì tâm ái chấp đắm tự nó có thể thọ sinh, không có quan hệ gì đến sự Noãn, do đâu mà nêu pháp "Hữu" này để thành Noãn hữu vi?"

Giải thích: "Phiền não trong thiền vị của Thượng địa đã ái chấp đắm tâm Noãn, chứ chẳng phải tâm Noãn tự ái. Tuy nhiên tâm Noãn kia vì bị ái thấm nhuần, nên cõi trên vì thọ thân, nên gọi là Hữu vi".

Lại hỏi: "Người cố gắng là Noãn tự cố gắng hay là có pháp "Hữu" khích lệ tâm Noãn. Nếu Noãn tự cố gắng khích lệ thì ngựa lẽ ra tự đánh đập. Nếu còn có pháp "Hữu" đốc suất tâm Noãn, thì người năng cố gắng kia sẽ có khả năng tạo ra tướng cho Thánh đạo kia, tâm Noãn chẳng phải sách tấn, thì đâu thể tạo ra tướng của Thánh đạo kia.

Giải thích: "Tâm tiền phương tiện của Noãn đã nhàm chán, sợ sinh tử, tu khởi tâm Noãn, gọi là năng lực cố gắng, chứ chẳng phải Noãn tự cố gắng. Do Noãn có sức cố gắng của người kia, làm cho Noãn hướng về Thánh. nên gọi là tướng tạo tác của Thánh đạo. Văn kết rất dễ hiểu.

Trên đây là đoạn hai, giải thích danh và nói về thể của pháp Noãn. Sau đây, là nói về số người được Noãn nhiều, ít. Người được pháp Noãn gồm có bảy mươi ba hạng, là nói chung để nêu. Kế là nói về tướng của Noãn.

Có người từ trước đến giờ, chưa dứt phiền não, đây là người còn bị ràng buộc. Đầu tiên là tu nhập Noãn, tức là một.

Hỏi: "Tâm Noãn phải dựa vào thiền Vị lai mà khởi. Lúc thiền kia khởi, lẽ ra đã dứt phiền não mới phải, sao lại còn bị ràng buộc mà nhập Noãn được?"

Giải thích: "Vì chưa hẳn tâm của định vị lai đều dứt phiền não. Có người tu định, đầu tiên được tâm trụ là thiền vị lai. Vì chưa dựa vào định này để thực hành sáu hành quán, nên chẳng dứt kiết. Nương vào tâm trụ này để tu khởi pháp Noãn, gọi là còn bị ràng buộc. Dựa vào thiền vị lai, tạo nên sáu quán hạnh, dứt trừ kiết cõi Dục, bắt đầu từ một phẩm cho đến chín phẩm, tức là chín người, chung với một người ở trước là mười. Tiến tu Đẳng trí, dứt kiết Sơ thiền cho đến Vô sở hữu. Trong mỗi địa đều có chín phẩm, thành sáu mươi ba, hợp chung với mười vị trước thành bảy mươi ba vị. Một địa Phi tưởng chẳng có địa nào trên, có khả năng duyên bám Đẳng trí không dứt, cho nên không nói.

Trong văn, đầu tiên là nói: "Ở cõi Dục có đủ mười người, y theo dục để nêu chung. Người thứ nhất trong mười người còn bị phiền não ràng buộc, dứt trừ một đến chín, hợp chung với một người trước thành mười. Như Sơ thiền cõi Dục, cho đến Vô sở hữu cũng giống như thế, nói sáu mươi ba hạng người sau là riêng, đó gọi là Kiết phẩm hạ.

Trên đây là đoạn hai đã nói rộng tướng của Noãn kia. Sau đây, là y theo người tu hành ấy, để phân tích sự khác nhau về thối, trụ, quán phương v.v... của người ấy: Những người ấy không còn khả năng dứt mất gốc lành v.v... là nói về nghĩa trụ của người kia. Như trong luận Tạp Tâm chép: "Noãn v.v... chỉ không dứt mất gốc lành, tạo ra Nhất Xiển-đề, gây ra năm tội nghịch, trái phạm bốn giới trọng. Trong đây dù là năm tội nghịch, bốn tội trọng, cũng đều không làm, vì không làm, cho nên trụ.

"Người này là hai v.v... trở xuống là nói về nghĩa quán phương, là chìm của người tu hành kia. Trước là nêu, kế là trình bày, sau là giải thích rất dễ hiểu.

Dưới đây là đoạn tám là nói về người của pháp Đảnh: Người này cũng có ba nghĩa: Thối, trụ và quán phương. Văn lược qua không nói. Trong văn, đầu tiên là nói: "Quán phương tức đảnh, nhân trước, khởi sau, cùng cực thoái lui, gọi là Đảnh. Quán phương của bốn Học trước, quán ấy thêm lớn thì gọi là Đảnh. Dù là năm ấm, nhưng nói về thể tánh của chúng, tương ưng với Đảnh này, không có làm ra chung, tức là sắc ấm. Thức ấm tâm vương, tâm sở thọ ấm, số tưởng là tưởng ấm. Ngoài ra các tâm pháp khác, được gọi là hành ấm. Vì cũng "Duyên" bốn đế, nên gọi là quán phương, giải thích quán nghĩa phương. Vì quán đế đồng với

quán trước, cho nên nói “Cũng”, cũng có thể đồng với quán sau.

Dưới đây là đoạn chín, nói về người của pháp Nhẫn: Người này cũng có Trụ và hai thứ nghĩa của quán phương. Văn lược qua không nói. Trong văn đầu tiên là nói Đảnh, kế là đắc Nhẫn, nhân trước, khởi sau:

An trụ gọi là nhẫn. Cũng là tánh của năm ấm, cũng “Duyên” với bốn đế, giải thích nghĩa quán phương.

Dưới đây là đoạn thứ mười, nói về Thế đệ nhất. Người này cũng có trụ và quán phương. Văn lược bỏ, không nói. Kế là được đệ nhất, nhân trước khởi sau. Cùng cực trong thế gian, gọi là Thế đệ nhất. Kế là nói về tánh của pháp ấy. Văn kinh khác nhau: Có kinh nói tánh là năm ấm” về nghĩa như cách giải thích ở trên.

Lại có kinh nói: “Tánh là năm căn, cái gọi là Tín, tấn, niệm, định, tuệ v.v... tuệ là chủ chánh, bốn căn còn lại là bạn giúp đỡ. Cũng “Duyên” bốn đế, là giải thích nghĩa quán phương.

“Pháp Thế đệ nhất chỉ có một niệm”. Luận khác nói về khổ đế” v.v... trở xuống là chỉ “Duyên” một hạnh. Nay, vì sao lại nói “Duyên” bốn đế?”

Giải thích: “Quán đế có hai thứ:

1. “Hạnh tu” do hiện tại sanh khởi.

2. “Đắc tu” là do vị lai được thành.

Tu pháp Đệ nhất ở hiện tại, chỉ quán một hạnh. Nói thêm về bốn đế bên cạnh ở vị lai. Nay y theo “Đắc tu”, gọi là “Duyên” bốn đế.

Sau đây là đoạn thứ mười một, nói về người mười lăm tâm kiến đế kia. Dứt hoặc của kiến đế có mười sáu tâm, tám Nhẫn và tám Trí:

Nói tám Nhẫn: Quán bốn đế của cõi Dục có bốn pháp Nhẫn; quán bốn đế ở trên có bốn Tỉ Nhẫn.

Nói tám Trí: Quán bốn đế cõi Dục có bốn pháp Trí, quán bốn đế ở trên có bốn Tỉ Trí.

Trong mười sáu tâm này, mười lăm tâm trước, gọi là kiến đạo. Nay, kế là nói về kiến đạo: Người này chỉ có một nghĩa quán phương. Còn nghĩa “Trụ”, vì chung với nghĩa sau rõ ràng, cho nên không nói.

Trong văn, đầu tiên là nói về khổ pháp Nhẫn là con người. Theo thứ lớp, được Khổ pháp nhẫn, nhân trước, khởi sau. Tánh nhẫn là tuệ, nói về thể tánh của tuệ.

“Vì sao trên đây đều nói năm ấm, ở đây lại nói gồm thâu riêng tuệ?”

“Về lý thật ra giống nhau, vì thấy pháp trong kiến đạo, vì công dụng của tuệ rõ ràng, mạnh mẽ, nên nói nghiêng về một bên. “Duyên”

một đế, nghĩa là nói nghĩa quán phương.

“Đối với khổ đế v.v... trở xuống là hướng về duyên một hạnh. Nếu người của hạnh ái, thi hoặc quán khổ hạnh, hoặc hạnh vô thường. Người của hạnh kiến, hoặc quán “Không hạnh”, hoặc hạnh Vô ngã.

Hỏi: “Trong một hạnh hiện duyên của pháp Thế đệ nhất ở trước, y theo đắc tu ở vị lai của người kia, gọi là “Duyên” bốn đế. Khổ pháp nhẫn này vì sao không được như vậy mà nói là “Duyên” “Một”?

Giải thích: “Có lý do, vì một pháp Thế đế vẫn còn hạn chế rộng, hẹp ở thế gian, bên cạnh đời vị lai, vì tu rộng nhiều, nên nói duyên với bốn. Tâm Khổ Nhẫn v.v... là bên cạnh đạo nhanh chóng, cao vời vợi, tu hẹp hòi, ít ỏi ở vị lai chỉ đối với đồng bốn hạnh của đế mà được thêm sáng suốt, vì không bằng đế khác, nên nói “Duyên” “Một”, cho đến kiến đoạn, là nêu Nhẫn Trí khác.

Sau đây là đoạn thứ mười hai, nói về Tu-đà-hoàn. Tâm Tỉ Trí của đạo thứ mười sáu kia là thể của Tu-đà-hoàn. Người này chỉ có một nghĩa “Quán phương”. Trong văn có ba:

1. Lược nêu.
2. Nêu lên, giải thích.
3. Kết pháp đồng dụ.

Trong phần đầu, nói được quả Tu-đà-hoàn, nghĩa là nêu sở đắc. Đó gọi là quán phương khắp thứ tư là nói về pháp đồng dụ.

Dù đã học quán phương trong Noãn v.v... ở trước, nhưng chưa thành tựu. Các Tâm như Khổ nhẫn v.v... tuy quán phương đã thành tựu mà chưa được cùng khắp. Đến đây, vì cùng khắp, nên nói quán khắp. Phương tức là bốn đế, nói về sở quán kia.

Trong phần nói rộng, đầu tiên là Ca-diếp hỏi để khởi phát, kế là Như lai đáp:

“Ca-diếp bạch Phật: “Vì trước đắc đạo, nên gọi là Tu-đà v.v... trở xuống là trong nghĩa trước, vì có người khó hiểu, nên hỏi đáp để chỉ bày rõ lại;

Trong phần trước, Ca-diếp đặt ra đủ bốn câu hỏi:

1. Hỏi Tu-đà-hoàn dứt trừ “Hoặc” ít nhiều? Như trước, Phật nói: “Hoặc” mà Tu-đà đã dứt, giống như nước sông chiếm diện tích bốn mươi dặm, chỉ còn bằng một giọt, nêu lời nói xưa của Phật.

“Sao trong đây lại nói dứt ba kết?” Nêu nhiều, vặn hỏi ít. Trước kia, trong phẩm Hiện Bệnh, Như lai đã nói dứt ba kết, được Tu-đà-hoàn nên nay, mới gạn hỏi.

Sau nêu ba danh: Chẳng phải nhân mà chấp nhân là giới thủ. Giới

quạ, gà v.v... chẳng phải thật là nhân của diệt mà cho là nhân, nên gọi là chẳng phải nhân mà chấp là nhân. Hai danh còn lại rất dễ hiểu.

2. Hỏi về nghĩa quán khắp phương của Tu-đà.

3. Hỏi về danh của Tu-đà: "Vì sao gọi là Tu-đà-hoàn?"

4. Hỏi về Tu-đà dụ cho nghĩa Thố ngư.

Sau đây, theo thứ lớp câu hỏi, Phật sẽ, giải thích.

Trong giải thích câu hỏi đầu, văn chia làm ba:

1. Đương tướng là nói, giải thích.

2. "Là ba cặp v.v... trở xuống là y theo đối trị để giải thích".

3. "Có chúng sinh v.v... trở xuống là tùy theo hóa độ để giải thích".

Y theo đoạn đầu, trước là mở ra hai môn, lại làm một môn, cũng gồm thâu tất cả chỗ dứt của Tu-đà làm môn thứ hai. Sau là giải thích rộng:

Trước là giải thích lớp đầu, trong đó, trước là dụ: "Như nhà vua du ngoạn v.v... là nêu sự dụ.

"Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích. Vì chú trọng, nên nói nghiêng về."

"Ba việc này như thế" là hợp để nói về pháp. Như vua thế gian, vì chú trọng nên nói nghiêng về."

"Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích trước hỏi, sau giải thích."

Tất cả chúng sinh thường sanh khởi: Phần nhiều vì hạnh, nên chú trọng. Như bệnh thường phát, gọi là bệnh nặng. Sâu kín khó biết, nghĩa là vì tiềm ẩn, sâu xa nên nặng, như bệnh khó phân biệt, gọi là bệnh nặng. Ba thứ này khó dứt, vì có sức mạnh cho nên nặng.

Ở đây, là giải thích môn đầu, có thể là nhân của tất cả phiền não, là giải thích môn sau ở trên.

"Có thể là nhân của tất cả phiền não là sao?"

"Y theo năm kiến và nghi trong mười sử, vào thời gian kiến đạo đã hết, cùng với đoạn tên của chúng. Tham, sân, si, mạn, kiến, đoạn không hết, không nên gọi là dứt.

Y theo chỗ dứt, có ba gốc, ba tùy: Thân kiến là gốc, biên kiến là tùy, giới thủ là gốc, kiến thủ là tùy, Sử nghi là gốc, Tà kiến là tùy. Vì nghĩa này, nên Phật nói ba kết là nhân tố của tất cả.

Dưới đây là đoạn hai, y theo pháp đối trị để, giải thích:

Vì ba kết này là ba hạnh giới, định, tuệ, vì oán lớn nên nói nghiêng về một bên. Về nghĩa này như thuyết của luận Tỳ-bà-sa kia đã nói: "Thân kiến là oán lớn của giới học kia. Do chấp thần là thường, khổ, vui

không thay đổi, không sợ nghiệp quả, tha hồ gây ra tội."

Chút đỉnh từ nghĩa này, nói là kẻ thù của giới. Giới thủ là kẻ thù của định. Chấp giới là trở ngại của đạo, đạo tu thiền định, lìa dục. Con người nhận lấy tán thiện của cõi Dục, làm chướng ngại đạo, tu pháp thiền định của thượng địa. Nghi là oán của tuệ, vì nghi ngờ đối với pháp, sẽ chướng ngại chánh trí.

Dưới đây là đoạn ba, tùy hóa độ để giải thích: có các chúng sinh nghe nói Tu-đà-hoàn dứt trừ vô lượng kiết, thì sinh tâm lui sụt, nên Phật chỉ nói ba. Kế là Phật đáp câu hỏi thứ hai. Trước là nêu lời hỏi, sau là đáp trình bày, giải thích. Quán đạt được bốn việc, là nêu chung; kế là trình bày; sau là giải thích, giải thích câu đầu rất dễ hiểu.

Giải thích câu hỏi thứ hai: "Đều có thể quở trách phiền não trong, ngoài. Do mê lý đối với mười sử mà sinh ra, gọi là phiền não trong, duyên vào việc mà sinh, gọi là phiền não ngoài. Hai câu hỏi sau, rất dễ hiểu.

Kế là Phật đáp câu hỏi thứ ba, trước là nhắc lại giải thích.

Ca-diếp nói: v.v... trở xuống là hỏi đáp, chỉ bày rõ lại:

"Tu-đà-hoàn này, gồm có hai v.v... trở xuống là nói về sự khác nhau giữa nhạy bén và chậm lụt của Tu-đà-hoàn.

Trong phần trước, trước là nêu, sau, giải thích danh nghĩa Tu-đà, nói đủ thì lẽ ra có ba:

1. Gọi là tu tập vô lậu.
2. Gọi là nghịch lưu.
3. Gọi là dứt nợ ba đường.

Trong văn, chỉ có y theo hai tên gọi trước để giải thích. Tu, Hán dịch là vô lậu; Đà-hoàn dịch là tu tập, là nghĩa đầu. Tu Hán dịch là lưu v.v..., là nghĩa thứ hai.

Tu Hán dịch là lưu, Hán giải thích nghĩa tu, sau đây là giải thích nghĩa Đà-hoàn:

Đà-hoàn Hán dịch là Nghịch. Trước, là nêu hai lưu (dòng chảy) là thuận và nghịch, là nêu tên gọi.

Vì nghịch, lưu v.v... trở xuống là nói giải thích rõ Đà-hoàn. Sau đây, trong phần chỉ bày rõ lại, trước là Ca-diếp hỏi:

Nếu theo nghĩa này, thì vì sao từ Tu-đà cho đến A-La-hán, không gọi là Tu-đà, là chấp chung vặn hỏi riêng.

"Nếu trên đây, với nghĩa tu tập vô lậu, ngược dòng sinh tử, gọi là Tu-đà, thì Tư-đà-hàm v.v..., đều có nghĩa này, chẳng lẽ gọi là Tu-đà-hoàn, mà gọi là nghiêng về sơ quả Tu-đà-hoàn?" Phật đáp có hai:

1. Đối với câu hỏi ở trước, nói nghiêng về một thứ Tu-đà có chung, có cuộc hạn.

2. Người này cũng gọi là Tu-đà-hoàn v.v... trở xuống là nhân nói về tên gọi tất cả hiền, thánh, để nói có thông suốt, có cuộc hạn.

Trong phần trước, trước nói Tu-đà là gọi chung. Tên của tất cả chúng sinh có hai v.v... trở xuống là chỉ rõ nghĩa cuộc hạn kia.

Trong chung, từ Tu-đà cho đến chư Phật, cũng gọi là Tu-đà, chính là chỉ rõ nghĩa chung. Nếu Tư-đà-hàm, cho đến chư Phật không có Tu-đà-hoàn, thì làm sao được gọi là Tư-đà cho đến Phật, là giải thích trái lại nghĩa chung. Nghĩa này thế nào? Nếu Tư-đà-hàm không tu vô lậu, không ngược dòng sinh tử, thì làm sao gọi là "Mỏng"? Cho đến chư Phật không tu vô lậu, không ngược dòng sinh tử, thì sao gọi là giác?

Trong cuộc hạn, nói chỉ có người chứng Sơ quả được gọi là Tu-đà-hoàn, ngoài ra đều không được. Trong đó, đầu tiên là phân biệt , Thánh khác với phàm, tên chúng sinh có hai, nói rộng, là nêu rộng. Khách, cựu, là nêu tên gọi.

Sau, y theo danh nói về khác. Phàm phu có tên đời, chứng tỏ phàm khác với Thánh. Đã đắc đạo rồi, lại được đặt tên gọi là Tu-đà-hoàn, nói lên đầu khác với sau. Vì được sau, nên gọi là Tư-đà, nói sau khác với đầu.

Trên đây, là giải thích thẳng nghĩa chung, nghĩa cuộc hạn của một tên gọi Tu-đà. Sau đây, sẽ giải thích rộng về nghĩa chung, cuộc hạn danh hiệu của tất cả bậc Thánh. Văn chỉ nói chung nêu, lược bỏ, không nói lên tên cuộc hạn. Chia làm bốn câu:

1. Nói người này cũng gọi Tu-đà, cho đến Phật nói sơ quả kia có tất cả tên gọi.

2. Lưu có hai v.v... trở xuống là nói Hiền, Thánh khác nhau, có đủ tất cả tên gọi. Vì nói Thánh khác, nên gọi là Tu-đà-hoàn, nên phải lập hai lưu. Trước là nêu, kế là trình bày, công đức hữu vi gọi là giải thoát, công đức vô vi gọi là Niết-bàn. Tất cả bậc Thánh đều có hai công đức này, cũng gọi là Tu-đà, y theo người để phân biệt. Đủ hai lưu ở trước ngược với sinh tử, cho nên, tất cả đều gọi là Tu-đà, mà cũng gọi Tư-đà cho đến gọi Phật.

3. Người Tu-đà, gọi là Bồ-tát v.v... trở xuống là y theo đoạn đầu ở trên, nói về người Sơ quả có đủ tất cả tên gọi, trong đó, chỉ giải thích vì sao gọi là Phật, Bồ-tát. Tên gọi khác, so sánh có thể biết, vì lược bỏ không giải thích.

Bậc Tu-đà-hoàn, cũng gọi là Bồ-tát, là lược nêu.

Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích. Bồ-tát kia gọi là chúng sinh đạo, vì cầu đạo, nên gọi là chúng sinh đạo. Vì vậy mà giải thích:

Nói về đạo Bồ-đề trong Tiểu thừa, tức là La-hán. Tận cùng trí sinh, Tu-đà vì cầu trí này, nên gọi là Bồ-tát. Bậc Tu-đà-hoàn cũng gọi là giác.

“Vì sao?” v.v... Trở xuống là giải thích.

Bậc Chánh giác thấy đạo dứt phiền não, nghĩa là chánh quán đế lý, dứt trừ phiền não.

Nhân quả của giác, nghĩa là năng giác, biết quả khổ; nhân tập; quả diệt; nhân đạo là chánh giác, đạo chung. Đạo không chung là đối tượng quán là hạnh Thánh, đối với ấm là chung; đối với đế là không chung.

Đối với bốn Đế v.v... trở xuống, vì nghĩa hạnh đều khác nhau, nên gọi là không chung.

Ba đế trước v.v... trở xuống là vì mỗi hạnh đều chung năm ấm, nên gọi là cộng.

Vì có nghĩa này nên Tu-đà-hoàn được gọi là Phật.

4. Tư-đà v.v... trở xuống là y theo câu hai ở trước, nói về các Hiền, Thánh khác có thể đủ tất cả tên gọi, trong đó nói nghiêng về Hiền, Thánh của Tiểu thừa đều có đủ hai tên gọi Phật, Bồ-tát. Đại thừa có đủ tên Tiểu thừa, lược bỏ không nói. Cho nên trong văn hiện nay nói rằng: “Tư-đà cho đến La-hán cũng giống như thế, cũng như Tu-đà được gọi là Phật, Bồ-tát.

Trên đây là hỏi đáp để chỉ bày rõ lại.

Dưới đây là đoạn ba, nhân nói về Tu-đà khái niệm về nhạy bén, chậm lụt, Tu-đà có hai, nói chung để nêu. Nhạnh bén, chậm lụt là nêu tên gọi. Sau đây là nói về tướng:

Trước là nói về người chậm lụt, y theo sinh để giải thích: Tu-đà rất chậm lụt, phải bảy lần thọ sinh lại trong cõi người, cõi trời, mới được Niết-bàn, ít nhất là hai lần thọ sinh. Nên nay nói: bảy lần thọ sinh lại trong cõi trời, cõi người, nêu lên sự rất chậm lụt của tu phải bảy lần thọ sinh lại trong cõi người, cõi trời, mới được Niết-bàn, ít nhất là hai lần thọ sinh. Nên nay nói: bảy lần thọ sinh trở lại trong cõi trời, cõi người là nói tính rất chậm lụt của Tu-đà.

Lại có năm thứ nói về năm bậc khác. Sau đây là, nêu riêng. Sáu lần trở lại cho đến hai là năm. Người căn cơ nhạy bén, hiện tại chứng được Tu-đà cho đến A La-hán, là nói về người căn cơ nhạy bén.

Hỏi: “Một lần trở lại, vì sao không nói?”

Giải thích: “Tu-đà có đủ tám phẩm, bảy lần trở lại, đến một tức là bảy phẩm. Hiện bát là tám. Bảy lần trở lại trong tám lần, đến hai, chắc chắn là chậm lụt. Loại hiện bát chắc chắn là nhạy bén.

Trong văn giải thích đủ một lần trở lại không nhất định. Có người căn cơ nhạy bén lẽ ra được hiện bát, vì các nhân duyên hiện tại không được trải qua thọ sinh mới được, đây là căn cơ nhạy bén. Có người căn cơ chậm lụt hiện tại, siêng tu trong thế gian, không cần trải qua thọ sinh mới được, đây là căn cơ chậm lụt. Vì căn cơ nhạy bén, chậm lụt không nhất định, nên ẩn đi không nói.

Sau đây là Phật đáp câu hỏi thứ tư. Trước là nhắc lại lời hỏi. Sau là giải thích.

Thố ngư có bốn, y theo ví dụ để nêu số, xương, nhẹ là y theo dụ, để nêu danh.

Trong vật hàm ngựa cứng chắc, đầu tiên là y theo dụ để chỉ rõ pháp.

Như Ma vương v.v... trở xuống là đoạn ba, dẫn xưa để chứng thành, trước hỏi, kế đáp. Dưới đây là thứ ba, trong nghĩa trước, có người khó hiểu, nên hỏi đáp để chỉ bày rõ lại.

Chỉ bày lại, trong giải thích danh ở trước, về nghĩa có hai lần hỏi đáp.

Y theo câu hỏi đầu, Ca-diếp đầu tiên nêu đưa ra hai quyết định tới, lui là: trước hết được đạo, gọi là Tu-đà-hoàn, hay là vì Sơ quả nên gọi Tu-đà-hoàn? Sau là y theo lập ra câu hỏi:

Nếu trước đã được đạo, gọi là Tu-đà-hoàn thì vì sao vào thời điểm khổ - pháp - nhẫn, không được gọi là Tu-đà-hoàn? Nếu do sơ quả, gọi Tu-đà-hoàn, thì người ngoại đạo ở trước đó đã dứt phiền não, đến vô sở hữu, lúc được Na-hàm, vì sao không gọi là Tu-đà-hoàn? Đây là nêu Na-hàm siêu vượt để đặt ra câu hỏi:

Thế nào là siêu vượt? Tu-đà, Na-hàm đều có nghĩa siêu vượt.

Có người lúc còn là phàm phu, dựa vào thiền tịnh thế gian, thực hành sáu quán hạnh, dứt trừ hết năm phẩm kết cõi Dục, rồi nhập kiến đạo, khi đến Đạo tỉ trí thứ mười sáu vẫn như cũ, gọi là thứ lớp Tu-đà-hoàn. Nếu dứt hết phẩm sáu, bảy, tám đều nhập vào đạo kiến đế. Đến lúc tỉ trí của đạo thứ mười sáu, không làm Tu-đà hoàn Tư-đà-hàm, siêu vượt quả Tư-đà-hàm thứ phiền não sở đoạn của người Tư-đà-hàm trước đã dứt, dứt hết dục kiết, đến vô sở hữu, sau nhập kiến đạo, khi đến đạo Tỷ trí thứ mười sáu không làm Tu-đà-hoàn và Tự-đà-hàm mà siêu chứng quả A la hán thứ ba, Na-hàm trước đó đã hết, nên siêu vượt như

thế.

Đặt câu hỏi ra sao? Nếu người theo thứ lớp, đến thời điểm tỉ trí của đạo thứ mười sáu, do sơ quả nên gọi Tu-đà thì người siêu vượt thứ lớp kia, trước đó đã dứt hết phiền não cõi Dục, đến Vô sở hữu, nhập đạo kiến (thấy) đế, đến thời điểm tỉ trí của đạo thứ mười sáu, cũng đầu tiên được quả, thì vì sao không được gọi Tu-đà-hoàn, mà gọi là Na-hàm? Phật sẽ đáp sau đây:

"Vì sơ quả nên gọi là Tu-đà-hoàn, giải thích câu hỏi đầu, bởi vì sơ quả gọi Tu-đà, nên vào thời điểm khổ - pháp - nhẫn, chưa chứng sơ quả, do đó, chẳng được gọi là Tu-đà-hoàn."

Như ông hỏi v.v... trở xuống là giải thích, loại bỏ câu hỏi ở sau. Trước là nêu lời của môn, sau là trình bày, giải thích, ý giải thích như thế nào?

"Nói người sơ quả gọi Tu-đà-hoàn, vượt lên Na-hàm, siêu chứng thứ ba, không phải là người sơ quả, cho nên, không được gọi là Tu-đà-hoàn."

Trong văn, đầu tiên là nói: "Vì sơ quả, nên gọi là Tu-đà-hoàn, chính là đáp câu hỏi kia. Người này, lúc bấy giờ, đã đủ tám trí và mười sáu hạnh, là nói về tướng của sơ quả. Bốn pháp, bốn tỉ, là tám trí kia. Khổ, vô thường v.v..., là mười sáu hạnh. Người này chỉ thực hành một quán hạnh sau đạo hiện tại, bên cạnh vị lai, tăng thêm sáng suốt ở mười sáu, được gọi là đủ mười sáu hạnh."

Ca-diếp trở xuống lại chấp làm câu hỏi:

"Siêu việt Na-hàm, cũng đủ tám trí, đủ mười sáu hạnh, vì sao không gọi Tu-đà-hoàn?" Sau đây là Phật, đáp:

"Nói chỉ Tu-đà, vì được sơ quả, nên gọi là Tu-đà. Người kia chứng thứ ba, chẳng phải Sơ quả, không gọi là Tu-đà."

Trong văn, Phật đáp riêng thứ lớp Na-hàm, giải thích Tu-đà, là nghĩa sơ quả, còn vượt lên Na-hàm thì hoàn toàn không nói, vì thứ lớp của hạnh phi thường kia, trong đó văn có hai:

Y theo hạnh tu để nói về quả đầu khác với quả sau.

Tu-đà-hoàn duyên bốn Đế v.v... trở xuống là y theo đối với "Duyên" cảnh, để giải thích sử dụng sơ quả khác với quả sau.

Trong phần trước, đầu tiên là nói sơ quả khác với quả sau. Bậc Na-hàm thì không phải như thế, nói lên quả sau khác với sơ quả.

Cho nên v.v... trở xuống là kiết.

Trong sơ quả khác với quả sau, là nói Tu-đà-hoàn đã bỏ phàm, nhập Thánh vì bỏ "Hướng", được quả, nên gọi là sơ quả, trong đó trước

kia chia ra làm mười sáu hạnh riêng; kế là chia ra tám trí; sau là dựa vào trí, hạnh này, để giải thích Tu-đà là nghĩa sơ quả.

Trong phần đầu, trước là phân tích mười sáu hạnh hữu lậu thành hai thứ, có hai nêu số: Chung và không chung, nêu hai tên gọi đó. Về nghĩa này thế nào? Mười sáu hạnh kia được y theo ở cõi trên, cõi dưới có ba mươi hai. Đối với mỗi hạnh đều quán sát lại, được gọi là quán chung, riêng và không chung. Vì nói về nghĩa này, thì phải nói lên sự khác nhau của bốn tâm như noãn, v.v... Đối với chỉ, quán của ba mươi hai hạnh trên, dưới ấy về sau sẽ bỏ tâm thường quán sát, gọi là Noãn. Thường quán sát chưa sáng suốt, gọi là phương tiện Noãn; thường quán rõ ràng, được gọi là thành tựu Noãn. Sau chỉ quán của mỗi hạnh, đều dứt trừ tâm quán sát, để đơn giản dần, cho đến sau mỗi hạnh kia, đều quán nhất, tâm gọi là Đảnh. Hai tâm quán ở trước, gọi là phương tiện; một tâm quán sau gọi là thành tựu. Quán nhất tâm này giống như sơ quán trong nhẫn sau, như Nhẫn tăng thượng giống với Pháp đệ nhất. Trong mỗi hạnh đều có quán nhất tâm, gọi là sơ tâm Nhẫn. Lại, từ sau tới trước lược bỏ, cho đến sau cùng chỉ "Duyên" một hạnh: Khổ phẩm hạ cõi Dục, gọi là Nhẫn, gọi là thành tựu. Đối với đối sở duyên sau cuối của tâm Nhẫn ở trước, quán nhất tâm lần nữa, gọi là Thế đệ nhất.

Hỏi: "Hạnh lành càng nhiều thì lẽ ra càng tốt, vì sao lại phải đơn giản hóa?"

Như trong A-Tỳ-đàm, Ca-chiên-diên nói: "Ví như người giàu có muốn đến nước khác, phải lo sao cho mình có nhiều tài sản để đổi ra tiền. Cũng ngờ vực ở tiền, lại đem tiền đổi lấy vàng. Cũng lo lắng vàng, lại đem vàng đổi lấy châu báu có giá trị lớn, hầu đem đến nước khác." Cũng như thế, hành giả muốn vào đạo xuất thế, phải lo hữu lậu kia có nhiều hạnh, vì phiền muộn, nên phải đơn giản dần.

Hai lớp quán đầu trong bốn bậc này, gọi là mười sáu hạnh chung; hai thứ bậc sau, quán riêng, gọi là không chung.

Sau đây, là phân tích vô lậu có hai nêu số. "Hướng" được nêu tên gọi. Sở quán trong mười lăm tâm của kiến đạo kia, được gọi là hướng. Sở quán lúc đạo tỉ trí, được gọi là "Đắc". Tâm của đạo tỉ trí duyên riêng một hạnh, làm sao được có mười sáu hạnh khác nhau?

Giải thích: "Tâm của đạo tỉ trí kia, trong hiện tại, dù "Duyên" một hạnh, nhưng bên cạnh vị lai, vì ở mười sáu hạnh đã tăng thêm sáng suốt, nên khi đắc quả cũng vẫn đủ mười sáu hạnh.

Kế là, nói về tám trí. Có hai nêu số. "Hướng" được nêu tên gọi. Quả "Hướng" có tám: trong đạo kiến đế chỉ có bốn pháp và ba tỉ trí.

"Xứ nào có tám?" "Hướng" có gần xa. Bốn tâm hiện nhẫn trước của đạo kiến đế, học quán bốn đế, gọi là "Hướng" xa, gồm thâu một đẳng trí trong trí này, trong đạo kiến đế, lại còn có bảy trí, hợp thành tám trí.

Hỏi: "Quả" "Hướng" trong mười sáu hạnh trước của "Hướng", mười sáu hạnh này không thuộc về hữu lậu. Nghĩa nào trong trí của Hướng quả được gồm thâu chung?"

Giải thích: "Hai xứ hữu lậu, vô lậu trong mười sáu hạnh trước của "Hướng", vì nói riêng, nên trong quả "Hướng" không gồm thâu hữu lậu. Hữu lậu, vô lậu trong tám trí này, vì không nói riêng, nên được gồm thâu chung.

"Vì sao không khác nhau?" Vì trước kiến đạo, chỉ có một đẳng trí, hơn nữa, vì không có nghĩa "Khác", nên không nói riêng.

Đắc quả có tám: lúc chứng quả bỏ bảy trí vô lậu trong kiến đạo, lại khởi đắc quả mới. Được bảy trí vô lậu kia dùng làm quả chung, đều là đạo tỉ trí, hợp chung thành tám.

Đẳng trí hữu lậu trong "Hướng" xa ở trước, được quả không xả bỏ, cũng không đắc quả mới, vì không gồm thâu làm quả, nên chỉ có tám.

Sau đây, y theo hai trí trước để giải thích Tu-đà, phải bỏ mười sáu hạnh chung, để được mười sáu hạnh không chung; bỏ tám trí "Hướng", để được tám trí của quả, nên gọi là sơ quả. Văn này lược bớt. Nếu nói đủ, thì nên nói: "Bỏ mười sáu hạnh chung, được mười sáu hạnh không chung; bỏ mười sáu hữu lậu, được mười sáu vô lậu; bỏ mười sáu hạnh của "Hướng", để được mười sáu hạnh của quả; bỏ tám trí của "Hướng", để được tám trí của quả.

Y theo sơ quả, so sánh với quả sau, vì trung rất dễ hiểu, nên sơ lược không nêu.

Bỏ mười sáu chung, được không chung: không làm gọi là bỏ, chẳng được gọi là đoạn, bỏ là bỏ tám trí của "Hướng", được tám trí quả, nghĩa là một đẳng trí đầu trong tám quả "Hướng", lúc nhập chánh đạo không thực hành, gọi là xả, giống với mười sáu hạnh chung của xả ở trước, không phải được đoạn, xả. Một đẳng trí ở trước thì xả mà không được. Bảy trí sau là vô lậu, xã mà lại được. Tỉ trí của đạo chung hợp thành tám.

Trên đây, một đoạn, đã nói sơ quả khác với quả sau. Người A-na-hàm thì không như thế, nói lên quả sau khác với sơ quả. Theo thứ lớp, Na-hàm không như Tu-đà, bỏ mười sáu chung được không chung v.v... Cho nên, không được gọi là sơ quả, vì chẳng phải sơ quả, cho nên không

gọi là Tu-đà.

Cho nên v.v... trở xuống là hkết. Y theo bắt đầu kể kết.

Người Tu-đà này, vì là sơ quả, nên gọi là nghiêng về Tu-đà. Xem văn như thế. Lại nữa, phân biệt người của ba quả trước, đều có hai Hướng:

1. "Hướng" chung.

2. "Hướng" không chung.

Tâm kiến đạo hướng chung ba quả, gọi là "Hướng" chung của người thứ lớp, nhập đạo kiến đế, hướng Tu-đà-hoàn. Trước là dứtn hết sáu phẩm kết cõi Dục, nhập đạo kiến đế, vì hướng A-na-hàm, nên gọi là hướng chung. Bốn tâm như noãn v.v..., hướng nghiêng về một bên Tu-đà. Sau quả Tu-đà, tiến đến dứt hết kiết cõi Dục, cho đến sau đạo vô ngại thứ chín, hướng nghiêng về Na-hàm, gọi là hướng không chung, tất cả đều tu Noãn v.v..., thú nhập kiến đạo.

Vì sao kiến đạo, nghiêng về gọi là "Hướng" chung? Bốn tâm như Noãn v.v... không gọi là "Hướng" chung mà hướng nghiêng về Tu-đà?

Giải thích: "Kiến đạo ấn chứng, siêu vượt Tư-đà, Na-hàm, trước đó đã tu được hết kết, vì vô vi, nên hướng chung. Bốn tâm như Noãn v.v... vì chưa thể ấn chứng, nên không thể hướng về hai quả còn lại, mà hướng riêng Tu-đà.

Nghĩa đã như thế, người theo thứ lớp kia, có đủ hai thứ chung, không chung từ Tu-đà; vì hướng về sau mà được quả Thánh, nên gọi là Tu-đà-hoàn, người siêu việt ấy chỉ từ Tu-đà-hoàn không từ hướng chung của Tu-đà mà được. Cho nên, chẳng được gọi là Tu-đà-hoàn. Người siêu vượt thứ lớp kia, nhập đạo kiến đế, chỉ được gọi là siêu vượt hướng. Trước, y theo hạnh tu để nói sơ quả khác với quả sau. Sau, dựa vào cảnh để nói về người Tu-đà-hoàn duyên bốn đế, để nói sơ quả khác với quả sau. Na-hàm "Duyên" một đế, chứng tỏ quả sau khác với sơ quả. Thú hướng trong bốn đế, "Duyên" một thứ dứt liên kiết cõi Dục, không đồng với Tu-đà. Ở đây cũng nói về Na-hàm của thứ lớp kia, không nói về siêu vượt, vì thứ lớp của hạnh phi thường của người kia."

"Cho nên v.v... trở xuống là hết.

Trên đây, đã nói rộng.

Vì nghĩa này v.v... trở xuống là kết pháp đồng dụ.

Sau đây là đoạn thứ mười ba, nói về "Quán" đã vận hành. Đầu tiên là lược nêu.

Buộc tâm tu hành là nói về hành tướng. Như cá kia, nói lên pháp đồng dụ.

Sau đây là đoạn mười bốn, nói về "Hạnh" đã trụ. Trước, lược nêu lên. Hạnh xong sau là trụ, nghĩa là A-na-hàm dùng làm một môn. Được ăn xong, trụ lại là một môn. Sau là nói rộng:

Trước nói rộng môn đầu; nói rộng môn sau. Trong phần trước có ba:

1. Khai hợp, nói về tướng.

2. Chúng sinh cõi Dục, cõi Sắc có hai nghiệp v.v... trở xuống là theo giải thích rộng ở trước.

3. Ca-diếp bạch: Trung bát lợi căn v.v... trở xuống là trong nghĩa trước, vì có người khó hiểu, nên hỏi đáp để Phật chỉ rõ lại.

Trong phần đầu có bốn:

1. Y theo chung vào cõi trên, cõi dưới để nói về hai thứ:

Y theo từ cõi Sắc trở lên, nói có năm thứ trung bát.

Y theo chung cõi trên, cõi dưới nói có sáu, bảy trung bát.

Y theo riêng cõi Vô sắc là nói có hai, ba trung bát.

Y theo đoạn đầu có hai nêu số. Sau, nói rất dễ hiểu. Trong đoạn hai, trước nêu, sau liệt kê:

Nói trung bát, các luận đều giải thích khác nhau:

Theo luận Thành Thật, bỏ thân cõi Dục, hướng về cõi Sắc, vì bỏ thọ thân trung gian mà được Bát-niết-bàn, gọi là trung bát.

Luận Thành Thật không lập thân trung ấm. Luận này và Tỳ-đàm, bỏ thân trung ấm chính giữa, sinh trên cõi Dục, mà được Bát-niết-bàn, nên gọi là trung bát.

Không có thọ sinh riêng mà thọ thân Bát-niết-bàn: Chỗ khác gọi là Na-hàm sinh bát. Với hành, không có hành, đồng ở một chỗ, tùy nghĩa phân tích mà có khác. Tướng khác ra sao? Kinh, luận nói bất đồng:

Gồm có ba điểm khác nhau:

Y theo Tỳ-đàm, bỏ trên cõi Dục, lên đến giữa cõi Sắc, tùy thọ thân lần đầu tiên ở chỗ nào, mới sinh trong thân này được Bát-niết-bàn, gọi là sinh bát. Tức là trong đời này có người căn cơ nhạy bén, quán sát mười sáu Thánh hạnh, được bát, gọi là Hành bát. Lại nữa, quán sát hạnh hữu vi của Khổ, Tập và Đạo mà được bát, cũng là Hành bát, tức trong đời sống này có người căn cơ chậm lụt, tu tập đẳng trí hữu lậu dứt kết, không quán mười sáu Thánh hạnh, dứt kết. Như thế mà được bát, gọi là vô hành bát.

Lại, lập ra quán đế, chỉ quán sát pháp thù thắng vô vi của Diệt Đế, mới được gọi là bát, gọi là bát vô hành. Hai người sau này đều hết tuổi thọ, mới được bát, khác với người ban đầu. Sinh bát trong ba người này

rất nhạy bén, Hành bát là kế đó, Vô hành rất chậm lụt.

Nếu theo luận Thành Thật, thì sinh bát đồng với căn cơ nhạy bén ở trước, vô hành là kế đó. Người này tự biết định mình đã được đạo hạnh không lay động của Niết-bàn, tuổi thọ đã hết, được bát, gọi là vô hạnh bát. Hành bát rất chậm lụt,tinh tấn siêng năng hành đạo, tuổi thọ hết được bát, gọi là Hành bát. Kinh này đã nói: “Thọ thân bát, đồng với Na-hàm. Hành bát trong luận Thành Thật. Tinh tấn, siêng năng hành đạo, tuổi thọ đã hết, được Bát-niết-bàn, gọi là thọ thân bát. Hành bát trong đây giống với Sinh bát trong luận Thành Thật. Tinh tấn, siêng năng hành đạo, không đến sau cùng của tuổi thọ mà được Niết-bàn, gọi là Hành bát. Vô hành trong luận này, đồng với đạo hạnh bất động trong luận Thành Thật, tuổi thọ đã hết, được Bát-niết-bàn, gọi là vô Hạnh Bát.

Thượng lưu bát, nghĩa là từ cõi Sắc trở lên, tùy hai đời sinh ở chỗ nào về sau mà được bát, gọi là thượng lưu bát, trong đó, chia kỹ có bốn thứ:

1. Thượng lưu bát: Thọ thân theo thứ lớp, đến trời Quảng quả, mà được Niết-bàn.

2. Ưa tuệ: Cho đến trời Quảng quả không được Niết-bàn, sinh lên năm tầng trời Tịnh cư.

3. Ưa định: Đến trời Quảng Quả không được Niết-bàn, sanh lên cõi Vô sắc.

Bát bất định, khoảng giữa chưa đến trời Quảng quả mà được bát. Bốn thứ này nói chung, là Thượng lưu.

Dưới đây là đoạn ba, y theo chung vào cõi trên cõi dưới, nói sáu, bảy trung bát. Trước hết, nói sáu thứ, năm thứ trước như trên, thêm một hiện bát. Y theo hiện bát chia kỹ có hai:

Hiện bát trực tiếp, hiện đang dựa vào thân phàm, tu được Na-hàm, sau cùng đến Niết-bàn.

Hiện bát “Chuyển thế”, trải qua sự thọ sinh trên thân bậc Thánh. Về sau, tu được Na-hàm, sau cùng đến Niết-bàn, trong đó có bốn:

Trải qua Sinh đắc bát trong Tu-đà-hoàn

Trải qua Sinh đắc bát trong hạnh Tư-đà.

Trải qua Sinh đắc bát trong quả Tư-đà

Trải qua Sinh đắc bát trong quả Na-hàm.

Cho nên, bốn xứ “Chuyển thế” mà đến. Xưa nói: Ba xứ “Chuyển thế” mà đến: lời nói ấy là sai lầm!

Kế là nói thêm bảy trung bát, trong sáu trung bát trước, thêm bát

của vô sắc. “Bát-niết-bàn của vô sắc này đâu có khác gì với ưa định trong Thượng bát, mà phải nói riêng?”

Giải thích khác nhau.

Ưa định kia là từ Quảng quả trở lên. Bát của vô sắc này từ cõi Dục trở lên, vì trải qua sinh lên cõi Vô sắc, nên phải giải thích riêng. Như trong luận Thành Thật đã nói mười một hiện bát là một, “Chuyển thế” là hai; Trung bát là ba. Ba người trong Sinh bát, chung với trước thành sáu. Ưa định, ưa tuệ chung với trước thành tám. Tín, giải thoát, kiến đạo và thân chứng, chung với trước là mười một. Tám hiện bát ở trước rất dễ biết. Căn cơ chậm lụt trong tám thứ trước, được gọi là tín, giải thoát. Căn cơ nhạy bén, gọi là kiến đạo. Được định diệt tận, gọi là thân chứng. Trong mười một hiện bát kia, lược bỏ không có thượng lưu bát và bất định bát.

Dưới đây là đoạn bốn y theo nghiêng về vô sắc mà nói hai, nói ba trung bát.

“Hành bát này với bát của vô sắc ở trước đâu có khác nhau mà cần phải nói riêng?”

Giải thích: “Khác nhau, bát của vô sắc ở trước là từ cõi Dục trở lên mới sinh vô sắc.”

Từ sau đây, đối tượng giải thích là trải qua sự sinh trong vô sắc về sau.

Hành bát ở cõi trên: Vì khác nhau so với hành bát ở trước, nên phải giải thích riêng.

Trong văn, đầu tiên nói về quả của hành bát kia.

Lại có hai v.v... trở xuống. Trong nói phần giải thích nhân, quả nhất định của hành bát, đầu tiên là nói: “Hành Bát-niết-bàn lại có hai, thứ riêng, nêu số. Vì tu hành được Bát-niết-bàn trên trong cõi Sắc lẽ ra gọi là Hành bát, chẳng phải hành bát thứ ba trong năm hành bát ở trước.

Hành bát trong năm v.v... trở xuống là văn, giải thích riêng.

Hành bát ở cõi trên này, y theo nhân có ba. Văn nêu hai biên, và nói hai. Hai thân, bốn thân là phân biệt danh tự của thân ấy. Thọ hai, gọi là nhạy bén; thọ bốn gọi là chậm lụt. Trình bày, giải thích tướng của chúng, nghĩa này thế nào? Trong cõi Vô sắc có bốn Không xứ. Na-hàm ở trong đó không bao giờ sanh lại. Nếu từ cõi Dục sanh lên bốn không xứ, một thân.

Được bát, gọi là bát vô sắc. Nếu từ Sơ thiền, cho đến Quảng quả, sinh bốn Không xứ và một thân được Bát-niết-bàn, thì gọi là Na-hàm

ưa định trong Thượng lưu.

Hai người trước này sinh lên cõi Vô sắc, là một thân, chẳng được hai thân. Về sau, mới được bát, gọi là Thượng hành bát, trong đó, nói đủ, người thọ hai thân được gọi là căn cơ nhạy bén; ba thân gọi là trung bình; bốn thân gọi là chậm lụt. Nay trong nêu hai biên, lược bỏ không nói. Trong nhân có hai thứ pháp: Hai pháp của một thứ đầu là nhân của phẩm trung; hai pháp của một thứ sau là nhà nhân của hai phẩm nhạy bén, chậm lụt ở trước. Nghĩa này là thế nào? Tinh tấn đủ, chắc chắn thọ cả hai thân, không có một người nào thọ đến ba thân. Tinh tấn, thiền định đều không có, mới thọ bốn thân.

Trong hai pháp trước, trước là nêu, sau trình bày: Siêng tu quán, giải, gọi là tinh tấn. Tâm định khó hiện, gọi là không tự tại. Biếng nhác có định, trái với ở trước rất dễ hiểu.

Trong hai pháp sau, trước là nêu, sau là trình bày.

Trên đây là đoạn thứ nhất, khai hợp, nói về tướng.

Dưới đây là đoạn hai, dựa vào đoạn trước để nói rộng, giải thích: Chỉ nói về năm hạng Na-hàm ở trước, trước là nói về Trung bát, văn chia làm ba:

Trong y theo nghiệp để giải thích, trước là nêu hai nghiệp: Tác, thọ nêu danh. Tạo ra duyên khởi ban đầu, gọi là tác nghiệp. Bị ái thấm nhuần, sinh ra quả sau, gọi là nghiệp thọ sinh. Sau, trong y theo, chỉ bày rõ Trung Niết-bàn: Có tác, không có thọ, nên gọi là Trung Niết-bàn.

Trong y theo về xứ để giải thích, bỏ thân cõi Dục, chưa đến cõi Sắc, vì căn cơ nhạy bén, nên ở trung Niết-bàn.

Trong y theo tâm để giải thích, trước là nêu tâm. Kế là nêu bốn danh. Đầu tiên nói: "Phi học, phi vô học": Là tâm thọ sinh, thọ trung ấm sinh.

Nói tâm học: Là nhân vô lậu, nói vô học: là quả vô lậu. Sau là nói: "Phi học, phi vô học" là khi qua đời, tâm bỏ thân trung ấm. Như luận tạp tâm nói: "Quả báo của La-hán sinh tâm và ý oai nghi. Vì tâm tùy thuận đã diệt, nên thú hướng Bát-niết-bàn."

Sau, dựa vào bốn tâm này để nói trung Niết-bàn. Trước là hỏi, kế là giải thích. Hai tâm sau trong bốn tâm là Niết-bàn. Hai tâm đầu là "Phi". Tâm vô học, chứng diệt hữu dư; phi học, vô học nhập diệt vô dư. Cho nên, hai tâm sau, gọi là tâm Niết-bàn.

Cho nên v.v... trở xuống là kết.

Sau đây là nói về thọ thân. Đầu tiên là nói giải thích.

Ca-diếp nói v.v... trở xuống là hỏi đáp, để chỉ rõ lại.

Trong phần trước, đầu tiên là nói về hai nghiệp kia, kế là nói người kia dựa vào nghiệp thọ thân. Sau, nói về người kia dựa vào thân được bát. Bát này giống như hành bát của luận Thành Thật nói.

Sau đây, sẽ chỉ rõ lại: Trước là hỏi; sau là đáp văn rõ ràng dễ hiểu. Kế nói về hành bát.

Thường tu hành đạo nghiệp, đều do năng lực tam-muội hữu vi, có công năng dứt trừ phiền não, tuổi thọ không cùng tận, nhập vào Niết-bàn, gọi là hành bát. Hành bát này tương tự với sinh - bát của Thành Thật.

Kế là nói về vô hành: Là nghĩa người lười biếng, có giải, không có hạnh, nhờ năng lực tam-muội, nên tuổi thọ đã hết, được bát, gọi là vô hạnh bát.

Kế là nói về thượng lưu, trong đó, trước là nói về lui sụt pháp trên, sinh ra kết dưới. Lưu có hai phẩm hạ: Tự hạ đến thượng. Trước hết, là nêu hai lưu; kế là nêu tên gọi của hai lưu ấy.

Lui sụt pháp lành phẩm trên mà sinh kiết phẩm dưới, gọi là phiền não lưu lại. Lại dứt trừ kết phẩm hạ, sinh ra phiền não phẩm thượng, cũng được gọi là dòng phiền não. Đạo đối trị tăng lên dần, gọi là dòng Đạo.

Sau, y theo Đạo lưu để giải thích nghĩa thượng lưu.

Từ sơ đến tứ thiền cũng giống như thế, nói về nghĩa Thượng lưu hạ phẩm của Quảng quả.

Lại có hai v.v... trở xuống là nói về nghĩa thượng lưu phẩm thượng của Quảng quả, trong đó có ba:

Lược chia ra thành hai người.

Hai người như thế, một người ưa v.v... trở xuống là giải thích nhân, hiển bày quả.

Đó gọi là v.v... trở xuống là kết, phân tích tướng nhân, quả ấy. Đoạn đầu rất dễ hiểu, văn trong đoạn hai lại có bốn:

Nói về sự khác nhau giữa ưa định và ưa tuệ: Trước là nói về đối tượng của ưa thích. Sau là chỉ bày đối tượng nhập.

Nói về điểm khác nhau giữa huân tu thiền và nhất tu thiền có năm thứ bậc khác nhau; người thứ hai, không tu thiền, sơ lược để nêu tiêu biểu.

Sau đây, sẽ giải thích lại tướng của tu năm thứ bậc tu thiền kia. Trước là hỏi, kế là nêu danh. Sau, y theo nói về quả. Nghĩa này thế nào? Người này tu được bốn thiền định xong, trước là huân tu bốn thiền. Trước là nhập vào tâm vô lậu của tứ thiền, kế là nhập vào tâm hữu lậu

của bốn thiền. Sau là nhập vào tâm vô lậu của bốn thiền, là trong mỗi thiền, đều có nhiều tâm nối. Tiếp nhau, để đơn giản dần, cho đến mỗi thiền đều phân biệt hai tâm, gọi là huân thiền. Đạo phương tiện thành tựu đều do phân biệt nhất tâm, gọi là huân tu thiền thành tựu. Trong thành tựu, có năm lớp qua, lại, có mười lăm tâm(mười tâm vô lậu, năm tâm hữu lậu). Kế là huân tu ba thiền, có hai tâm kế đó. Kế là đầu, tác pháp đồng với trước, lượt đầu trong năm lượt này là phẩm hạ; lượt thứ hai là phẩm trung; lượt thứ ba là phẩm thượng; lượt thứ bốn là phẩm trung thượng; lượt thứ năm là phẩm thượng thượng.

Tu phẩm hạ trong đệ tứ thiền, tức là không sinh lên cõi trời Vô phiền. Ở đó gọi là Thiểu quảng. Đến phẩm trung tức là thôi sinh lên cõi trời Vô nhiệt. Đến phẩm thượng thì thôi sinh lên Thiện hà kiến. Đến phẩm trung thượng, sinh lên cõi trời Thiện kiến. Đến phẩm thượng thượng thì sinh lên cõi trời A-ca-nị-tra, ở đây gọi là Vô tửu. Nếu người không lui sụt, qua đời ở cõi Dục, sinh lên năm tầng trời Tịnh cư. Tam thiền trở xuống, vì kết ái đã hết, cho nên bất sinh. Bốn thiền vì hữu ái, cho nên vãng sinh. Sinh như thế, không gọi là thượng lưu.

Nếu người có lui sụt, đối với Tam thiền phẩm hạ, cho đến sau Quảng quả, lại dứt kiết, lại huân tu thiền, mới sinh lên cõi Tịnh cư. Vãng sinh như thế, mới gọi là Thượng lưu. Đây là đoạn hai đã nói xong.

3. Nói lại tướng của ưa tịnh, ưa tuệ:

Nghĩa ưa biện luận là ưa tuệ.

Ưa vắng lặng là ưa định. Ưa vắng lặng, là ưa thích vô sắc, nói về ngũ tịnh là y theo nhân nói về quả.

Nói lại điểm khác nhau giữa huân tu thiền và không huân tu thiền, đâu có khác so với trước, mà phải nói lại. Trước là mới huân tu, đây là lui sụt, sau sinh lên cõi trên lại huân tu. Lại cả hai nêu chung. Huân tu và không huân tu, nêu hai tên gọi ấy. Nghĩa huân tu như trước. Huân tu nhập ngũ tịnh; không huân tu vô sắc, y theo nhân để chỉ rõ quả. Tuổi thọ đã hết mà bát, là nói không có diệt giữa chừng.

Trên đây là đoạn hai, nói về nhân, chỉ rõ quả. Dưới đây là đoạn ba, kết. Phân tích về tướng của nhân quả đó. Đó gọi là thượng lưu, là tổng kết. Sau, nói lên sự khác nhau của thượng lưu.

Muốn nhập vô sắc, thì không thể được năm thứ bậc tu thiền. Nếu tu huân tập thiền, thì quở vô sắc, vì là định riêng.

Trên đây là đoạn hai, dựa vào đoạn trước, để giải thích rộng. Dưới đây là đoạn ba, vì có người khó hiểu, nên hỏi đáp để chỉ rõ lại. Chỉ rõ lại trung bát Na-hàm ở trước. Đầu tiên là hỏi, kế là đáp, sau là nói trung

bát thượng, trung, hạ riêng.

Trong câu hỏi, đầu tiên là nói: “Trung Niết-bàn, chính là người căn cơ nhạy bén, sao không nhập Niết-bàn ngay trong hiện tại?”

Y theo thời gian để vặn hỏi:

“Vì sao cõi Dục có trung Niết-bàn, còn cõi Sắc thì không có?” Y theo xứ để vặn hỏi. Sau đây Phật sẽ đáp:

Trước hết là đáp câu hỏi đầu, nói có ba duyên hiện tại không được:

1. Bốn đại rất yếu kém, vì không thể tu đạo, nên không hiện được.

2. Vì dụng cụ của cải ít, nên không hiện được. Đầu tiên là giải thích đúng.

Xưa, ta v.v... trở xuống là dẫn việc để chứng thành.

Vô lượng chúng sinh nên nhập v.v... trở xuống là tổng kết.

3. Có chúng sinh vì ưa giáo hóa nhiều, nên không hiện được.

Như ông hỏi v.v... trở xuống là Phật đáp câu hỏi sau của người kia. Trước là nêu lên, sau giải thích. Có bốn lần “Lại nữa”:

Y theo nhân duyên trong, ngoài để phân biệt. Nhân duyên phiền não cõi Dục có hai, nói chung để nêu tiêu biểu. Trong, ngoài, nêu danh. Tánh của “Sử” là trong; cảnh trần là ngoài. Vì trong cõi Dục có duyên ngoài đáng nhàm chán, nên có trung bát. Ở cõi trên không có duyên ngoài đáng chán, nên không có trung bát.

Dựa vào ái của hai cõi Sắc, Dục để phân biệt: trước là nêu, kế là trình bày danh. Chấp đắm công cụ cấp dưỡng sự sống của năm dục ngoài, gọi là dục ái. Ái chấp đắm nữ sắc, gọi là ái sắc. Trong địa cõi Dục vì có ái này đáng chán, nên có Trung bát. Cõi trên vì không có ái này, nên không có trung bát.

Y theo lỗi thô của tánh keo kiệt v.v..., để phân biệt: Cõi Dục có keo kiệt, tham, giận, ganh ghét, không có hổ thẹn kia, vì đáng chán, nên có trung bát. Ở cõi trên vì chẳng có các tánh xấu này, nên không có trung bát.

Y theo tâm tánh đó để phân biệt. Vì tính chất của cõi Dục mạnh mẽ, nên có trung bát, vì được bốn quả, vì cõi trên không phải như thế, nên không có trung bát. Trước là hỏi, kế là đáp; sau là nói về sự khác nhau giữa phẩm thượng, trung, hạ. Trước nêu; kế là trình bày; sau giải thích rất dễ hiểu. Trước là nói rộng về Na-hàm. Sau, kế là, nói rộng cõi trên được ăn xong rồi trụ. Thí dụ do cá khố được ăn xong rồi trụ, nêu lên thí dụ ở trước.

Người này cũng thế, y theo thì dụ để chỉ rõ pháp.

Thế nào v.v... trở xuống là giải thích. Có sáu lần “Lại nữa”:

Cõi trên vì thọ, thân nên gọi là đã trụ.

Vì không thọ thân của tất cả cõi dục, nên gọi là trụ. Hai lần “Lại nữa” này y theo quả; bốn lần “Lại nữa” sau, y theo nhân.

Dứt trừ vô lượng kết, ít ở, gọi là trụ.

Sau cùng vì không gây ra các việc của phàm phu chung, nên gọi là trụ.

Tự không có sợ sệt, vì bảo cho người khác “Vô úy”, nên gọi là trụ. Vì tự không có tội ác, nên tự không có sợ. Vì không não hại người khác, nên người khác không sợ.

Vì xa lìa hai ái của cõi Sắc, Dục và keo kiệt, tham v.v..., nên gọi là trụ.

Sau đây, kế là nói về La-hán, Bích-chi, Bồ-tát và Phật, vì nghĩa là đều đến bên kia bờ giác. Đến bờ giác bên kia, dụ cho La-hán v.v..., lược nêu người kia. Sau đây là nói về tướng của người đó:

Nhu con rùa đều cùng bò, là nêu lên thí dụ ở trên, sau y theo dụ, chỉ bày rõ pháp, trong đó, trước là nói về giữ gìn căn, như con rùa. Trước hỏi kế là giải thích.

Cho nên v.v... trở xuống là kết. Sau là nói về người ấy trông giống như con rùa, đều cùng bò đi. Nước dụ cho thế gian, đất liền dụ cho xuất thế, ra khỏi từ chỗ người ấy. Dưới là nói về cùng đi, có thể quán phiền não như con rùa bò đi dưới nước. Đến bờ giác bên kia, như rùa bò trên đất liền.

Cho nên v.v... trở xuống là kết.

Trước, chia ra bảy người; sau nói có tánh. Trước là nêu dụ kia; sau y theo dụ để chỉ rõ pháp. Như bảy hạng chúng sinh ở dưới sông Hằng, dù có rùa, cá, nhưng không lìa nước, là nêu dụ kia. Không lìa tánh chất nước, chứ chẳng phải là không lìa nước dưới sông. Nước dưới sông dụ cho sinh tử. Tánh nước của chúng sinh dụ cho Phật tánh, vì nươớc sông sinh tử này cần phải riêng. Sau y theo dụ để nói lên pháp:

Trong đại Niết-bàn nhiệm mầu như thế, hợp với sông Hằng. “Từ Xiển-đề cho đến Phật”, là hợp với bảy hạng chúng sinh. “Dù có tên khác”, là hợp với ở trước; dù có tên rùa, cá, nhưng không lìa Phật tánh, là hợp với “Không lìa nước”. Sau đây, sẽ giải thích lại:

Bảy hạng chúng sinh này, nêu chung bảy người. Nếu là pháp lành thì nêu riêng tín, thiện, cầu có phàm phu. Nếu là người bất thiện, thì nêu riêng, trước là Xiển-đề thường ngụp lặn. Nếu là đạo phương tiện thì

nêu cá biệt năm pháp quán dừng tâm, đến bảy người phương tiện của Thế đệ nhất. Nếu là đạo giải thoát thì nhắc lại riêng khổ nhẫn, cho đến Tu-đà. Nếu là đạo thứ đệ, thì nêu riêng Tư-đà, cho đến Na-hàm. Nếu là nhân, thì nhắc lại La-hán, Bích-chi và Bồ-tát trên là nhân Phật. Nếu là quả, thì nhắc lại Phật. Cũng có thể nếu là nhân thì nêu nhân của ba thừa. Nếu là quả, thì nêu quả của ba thừa kia, đều là Phật tánh, y theo Phật tánh đó để lý luận.

Đó gọi là tùy tự ý ngữ của Như lai, kết để hiển bày lý sâu xa.

Dưới đây là đoạn ba, trong nghĩa trước, vì có người khó hiểu, nên đặt ra hỏi đáp để chỉ bày rõ hơn. Chỉ bày rõ lại nghĩa bờ giác ở đoạn trước. Ở đoạn trước đã nói: “La-hán cho đến chư Phật, đều đến bên kia bờ giác. Vì nói bờ kia chưa được rõ ràng lắm, nên sau đây sẽ giải thích sáng tỏ hơn: Vì nói cũng chưa rõ, nên phải giải thích thêm.

Trước là nói về bờ giác kia. Sau, là nói về nghĩa đến ấy.

Trong đoạn trước, đầu tiên là Ca-diếp hỏi để khởi phát, trong đó, trước là hỏi về bờ không giác bên kia của Đại thừa:

“Có nhân, có quả; chẳng có nhân thì chẳng có quả, lập rộng đạo lý. Vì Niết-bàn được gọi là quả thường, nên không có nhân”, nêu lời nói trên đây của Phật.

Trong phẩm Sư Tử Hống ở trước, đã nói Niết-bàn là quả, không có nhân, nên nay nêu lên. Sau đây, chính là đặt ra câu hỏi:

“Nếu Niết-bàn không có nhân thì sao gọi là quả?” Cho nên nêu ra câu hỏi này là vì Bồ-tát Ca-diếp muốn cho Như lai nói về nhân, chỉ bày rõ quả để giúp người tu chứng. Sau đây, lại hỏi bờ giác bên kia của Tiểu thừa; cũng gọi là Sa-môn, nêu nhân của Tiểu thừa; gọi là quả Sa-môn, là nêu quả của Tiểu thừa. Dưới đây, là hỏi vì sao?

Vặn hỏi với ý muốn cho Như lai giải thích cụ thể để giúp người tu chứng. Phật sẽ đáp sau đây:

Trước hết là ứng với câu hỏi đầu, nói Đại Niết-bàn vì có nhân, nên quả chẳng phải hoàn toàn không có nhân. Trong đây, vì nói Niết-bàn có nhân, do nêu tất cả loại để hiển bày rõ. Trước, nêu bảy quả, kế là trình bày bảy danh. Sau, sẽ giải thích rộng về quả để y theo để chỉ rõ nhân.

Còn quả tàn dư của môn thứ tư, được ích lợi sống lâu năm của thân thứ ba, là thể của quả kia. Sau đây, là nói về nhân xa. Lại nói: “Tức là tuổi thọ, ích lợi của sống lâu năm. Nghĩa là cơm áo v.v..., có công năng kéo dài tuổi tác: Có thể giúp ích tuổi thọ, nói là nhân xa, không nói về thể của tuổi thọ.

Trong môn thứ bảy, trước nói về thể của quả, tức là Niết-bàn lìa

tất cả phiền não. Sau, y theo nói về nhân có ba lần để giải thích:

Phân biệt tướng chung, tất cả pháp là nhân Niết-bàn.

Phân biệt gần, xa, trước nêu; kế là trình bày tên gọi; sau là giải thích rất dễ hiểu.

Phân biệt sinh nhân và liễu nhân trong đó, trước nêu sinh nhân, liễu nhân có thế gian. Kế là y theo luận để nêu ra.

Xuất thế cũng có sinh nhân và liễu nhân. Sau nói về tướng của hai nhân đó.

Ba môn giải thoát, ba mươi bảy phẩm vì tất cả phiền não không sinh, nhân sinh cũng là tác nhân liễu nhân của Niết-bàn. Đối với quả phương tiện, nói là nhân sinh, quả phương tiện vì có công năng dứt trừ phiền não, nên làm cho tất cả phiền não bất sinh. Vì có phiền não khiến cho bất sinh, nên thể là pháp có. Vì từ nhân tu khởi, nên ba giải thoát, ba mươi bảy phẩm, có thể là quả của nhân tu đó mà làm sinh nhân, chẳng phải trực tiếp đối với vô vi số diệt, mà nói là sinh nhân, tức sinh nhân trước có thể hiểu rõ quả Niết-bàn của tánh tịnh, nói là liễu nhân.

Cho nên v.v... trở xuống là kết. Sau đây là Phật đáp câu hỏi sau:

Nói về bờ giác bên kia, chỗ đến của Tiểu thừa, trong đó, đầu tiên là nhắc lại câu hỏi, lược giải thích. Trước là nhắc lại lời hỏi, kế là giải thích; sau là kết.

“Ca-diếp nói v.v... trở xuống là hỏi đáp, nhằm chỉ rõ lại. Trước là hỏi:

Vì sao tám Chánh đạo gọi là Sa-môn-na? Sau đây, Phật sẽ giải thích:

Sa-môn-na, Hán dịch là “Tức”, vì dứt các lỗi, nên từ nhân này được quả, gọi là quả Sa-môn.

Trong văn có ba lần:

1. Làm dứt sự thiếu thốn, gọi là Sa-môn-na. Sa-môn gọi là thiếu, nêu chỗ dứt của Sa-môn, là nghiệp phiền não, đuổi xua chạy rong sáu đường, nên gọi là thiếu. Na, dịch là đạo, nêu năng dứt kia. Thể của “Na” này chẳng phải là nghĩa giải thích Na, gọi là “Tức”. Nên A-na trong năm độ là hơi thở ra; Ban-na là hơi thở vào.

Đạo như thế, dứt tất cả thiếu thốn, là giải thích đúng nghĩa “Na”, vì dứt tất cả sự thiếu thốn, nên gọi là “Tức”. Sau là nhắc lại kết. Đạo dứt trừ tất cả, là nhắc lại cho đạo năng đoạn tất cả thiếu thốn ở trước.

Vì nghĩa này, nghĩa là vì dứt thiếu thốn của đạo Thánh này, nên gọi tám Chánh đạo là Sa-môn-na, từ đạo này được quả, gọi là quả Sa-môn.

2. Có khả năng dứt ác, gọi là Sa-môn-na. Như người đời ưa tĩnh, cũng gọi là Sa-môn, nêu danh nghĩa của thế gian. Danh từ này sơ lược ít, nếu nói đủ thì nên nói: “Ưa tĩnh, dứt rối loạn, gọi là Sa-môn-na”.

Đạo như thế, nghĩa cũng như thế v.v... trở xuống là y theo đạo này để làm sáng tỏ pháp.

3. Thôi dứt v.v... trở xuống, gọi là Sa-môn-na ở trên, như người thế gian v.v... trở xuống là con người có thể làm Thượng nhân, đó gọi là Sa-môn, là nêu danh nghĩa của thế gian.

Đạo như thế v.v... trở xuống là y theo đạo này để chỉ bày pháp.

Trước, đã nói về nghĩa bên kia bờ giác. Sau, là nói về nghĩa “Đến”, trong đó, trước là nói về sự đến bờ giác của Tiểu thừa, Bồ-tát, Phật. Sau, là nói về đến bờ giác của Đại thừa.

Trong Tiểu thừa, trước là nói về La-hán đến bên bờ giác. Sau giải thích Bích-chi.

Y theo Sa-môn và quả Sa-môn, để nói nghĩa đến bên kia bờ giác.

Y theo năm phần pháp thân, để nói về “Đến”. Đầu tiên là nêu; kế là trình bày; giải thích, sau là kết.

Y theo bốn trí để nói về đến bờ giác.

Về nghĩa bốn trí, rộng như chương riêng. Ở đây, nên giải thích đủ.

Trong văn, đầu tiên là nêu; kế là giải thích rộng, không giải thích:

“Sự sanh tử của ta đã hết”, theo Tỳ-bà-sa, là dứt tập trí; theo kinh Thắng-man là trí dứt khổ. Trong văn, đầu tiên là nói: “Dứt hẳn nhân duyên sinh của ba đời”. Là nói nhân của ba đời kia đã mất, cũng là dứt thân năm ấm của ba cõi, chứng tỏ quả của ba cõi đã mất. Theo Tỳ-bà-sa, thì nêu quả sau, nói rõ nhân ở trước. Nếu theo kinh Thắng-man thì nêu nhân ở trước, chỉ rõ quả sau: “Phạm hạnh đã lập:” Theo Tỳ-bà-sa, là trí tu đạo; nếu theo Thắng-man là trí chứng diệt.

Trong văn, đầu tiên là nói: “Tu phạm hạnh đã rốt ráo, nghĩa là bày tỏ nhân phạm hạnh đã trọn vẹn. Lại xả đạo học, chứng tỏ quả của phạm hạnh đã cùng cực. Theo Tỳ-bà-sa là nêu quả sau, hiển bày nhân trước; nếu theo kinh Thắng-man, thì nêu quả trước, bày tỏ nhân sau.

“Các việc đã xong”, Y Tỳ-bà-sa là trí chứng Diệt; theo Thắng-man là trí tu đạo.

Trong văn, đầu tiên là nói: “ Như xưa đã cầu, nay đã được”, là nói quả kia cùng cực. Tu đạo, đắc quả, chứng tỏ nhân kia tròn. Theo luận

Tỳ-bà-sa thì nêu nhân sau, nói lên quả ở trước. Nếu theo kinh Thắng-man thì nêu nhân trước, chỉ rõ quả sau "Không thọ lãnh "Hữu" ở sau, theo Tỳ-bà-sa là trí dứt khổ; nếu theo Thắng-man là trí dứt tập. Cho nên kinh Thắng-man nói: "Đã dứt phiền não, lại không thọ thân sau", gọi là không thọ thân sau.

Trong văn, đầu tiên là nói: "Chứng được tận trí, là nói rõ nhân kia mất; trí vô danh, nói lên quả nọ mất". Theo Tỳ-bà-sa thì nêu nhân trước, hiển bày quả sau; nếu theo kinh Thắng-man thì nêu nhân sau, bày tỏ quả trước. Trước nêu; kế là giải thích.

Vì nghĩ này v.v... trở xuống là kết.

Sau đây, là giải thích nghĩa đến bên kia bờ giác của Bích-chi: Như La-hán ở trước, Bích-chi cũng như thế. Dưới đây là nói về nghĩa đến bờ giác của Đại thừa kia:

Bồ-tát và Phật hội đủ sáu Ba-la-mật, gọi là đã đến bờ giác bên kia, là nêu nhân, hiển bày quả.

"Phật, Bồ-tát này đã chứng đắc Bồ-đề v.v... trở xuống là y theo quả, nêu bày rõ nhân. Trước trình bày, sau giải thích văn rõ ràng, rất dễ hiểu.

Từ câu: "Như sông Hằng v.v... đến đây, là đoạn thứ nhất, đã nói rộng bảy vị đều có Phật tánh.

Dưới đây là đoạn hai, Đức Phật khuyên nên từ bỏ mọi chấp đắm, trong đó có hai:

Nêu tin tưởng, chê bai, khuyên bỏ chấp.

Phật tánh không gọi là một pháp v.v... trở xuống là nói về "Tánh" chỉ là "Tùy ý ngữ" của Phật, khuyên nên từ bỏ các chấp.

Trong đoạn trước, đầu tiên là Phật chỉ bày rộng, rõ ràng tướng chê bai, để cho con người tránh xa, từ bỏ.

Nếu nói Xiển-đề chưa sinh ra pháp lành v.v... trở xuống là nêu sự chê bai, chỉ rõ niềm tin, sao cho người tập học.

Trong phần nói về sự chê bai ở trước, văn chia ra làm ba:

Y theo sự tu hành được, mất của bảy người, để chỉ rõ sự chê bai.

Y theo nghĩa thông suốt, cuộc hạn của bảy người, để nói rõ sự chê bai.

Nói về lý do hai câu trước khởi lên chê bai. Y theo đoạn đầu, chia làm ba câu:

Nói về cái mặt của bảy người không tu, không tu thân v.v..., tức gây ra năm tội nghịch v.v..., vì thường chìm trong ba đường, nên gọi là mất.

Nói về "Được" của bảy vị tu hành: gần bạn lành, nghe pháp, tư duy, tu học, vì đến bên kia bờ giác, nên gọi là "Được"

Nêu rõ sự chê bai, vì bảy người không tu thân v.v..., vì thường đắm chìm, nên nói:"Nhất Xiển-đề chắc chắn được Bồ-đề, đó gọi là đắm nhiễm. Vả lại, vì bảy người gần bạn lành, nghe pháp, suy nghĩ, tu hành, vì đã đến bên kia bờ, nên nói: Xiển-đề hoàn toàn không được Vô thượng Bồ-đề", đó gọi là luống dối.

Trong đoạn hai, trước nói về nghĩa suốt qua, cuộc hạn của bảy vị. Đầu cuối nói chung một người có đủ bảy. Chia riêng trước sau bảy vị, mỗi vị đều có một. Sau, y theo chỉ rõ sự chê bai, trong đó, đầu tiên là y theo Bồ-đề, để nói về chê bai. Kế là y theo chánh đạo, sau y theo Phật tánh, vì bảy người có y theo Bồ-đề, mỗi người đều có riêng một, nên tâm, miệng với tưởng khác là nói Nhất Xiển-đề, chắc chắn được Bồ-đề, là chê bai Phật, Pháp, Tăng, vì ở hiện tại chưa được, nên nội tâm trái với pháp, gọi là tưởng khác. Miệng nói trái với pháp, gọi là thuyết khác. Lại, vì một người có đủ bảy, nên nói rằng Xiển-đề không được Bồ-đề, thì cũng gọi là chê bai Phật, Pháp, Tăng. Vì "Sẽ được", nên y theo chánh đạo, vì bảy người đều có riêng một, nên nói rằng phàm phu trong tám đạo đã được chê bai Phật, Pháp, Tăng vì hiện chưa được. Lại, vì một người có đủ bảy, nên nói rằng, tám đạo phàm phu chẳng được, nên cũng gọi là chê bai Phật, Pháp, Tăng. Vì tương lai "Sẽ được", nên y theo Phật tánh, cũng do bảy người đều riêng có một nên có người nói rằng: "Chúng sinh phàm phu có tánh của Phật tánh, chê bai Phật, Pháp, Tăng. Vì hiện chưa chứng, nên cũng vì một người có đủ bảy, do đó là nói rằng chúng sinh chắc chắn không có Phật tánh, thì cũng gọi là chê bai Phật, Pháp, Tăng, vì sẽ được.

Dưới đây là đoạn ba là nói về lý do chê bai, do không có tín giải, cho nên, ta mới có hai hạng người chê bai, sơ lược để nêu tiêu biểu. Không tin, không hiểu, nêu hai tên gọi đó.

"Nếu lòng tin của con người không có tuệ... trở xuống là đủ chứng tỏ sự phát sinh lỗi lầm của hai người khác nhau: Người có niềm tin, không có trí, thì sẽ thêm lớn vô minh; kẻ có trí không có niềm tin thì sẽ thêm lớn tà kiến.

"Người không tin với tâm giận dữ... trở xuống là nói đều khởi chê bai; người không tin vì giận dữ nên chê bai; người không có trí tuệ vì không hiểu, nên chê bai.

"Cho nên, ta... trở xuống là kết thành thuyết xưa của Phật đã nói".

Trên đây đã nói về sự chê bai, để nêu rõ niềm tin. Văn chia ra bốn phần:

Y theo Bồ-đề, nêu trái với sự chê bai của người kia. Nếu nói Xiển-đề chưa sinh gốc lành, mà vẫn được Bồ-đề là một sự chê bai. Nếu nói Xiển-đề xả bỏ nhất Xiển-đề, kế là với thân khác thì được Bồ-đề là hai sự chê bai.

Y theo Bồ-đề, trái với sự chê bai, để nói về niềm tin: Nếu nói Xiển-đề sinh ra việc lành, không dứt, về sau "Sẽ" được Bồ-đề, thì không gọi là chê bai.

Y theo Phật tánh nêu trái lại sự chê bai của người kia, trong đó, đầu tiên là nói "Có" Phật tánh, sẽ trở thành chê bai. Nghĩa là nói rằng, chúng sinh có Phật tánh, quả đức của báo thân Phật kia, thường lạc, ngã, tịnh không tạo tác, không sinh phiền não, vì bị phiền não che lấp nên không thấy, thì phải biết rằng, người này đã chê bai Phật, Pháp, Tăng.

Sau lại nói về thuyết kia nói "Không có" Phật tánh trở thành chê bai. Nói người Xiển-đề không có Phật, tánh của pháp, cũng như sừng thỏ từ phương tiện sinh ra, xưa vốn "Không" mà nay "Có", "Đã có" rồi lại "Không", điều này cũng gọi là sự chê bai của Phật, Pháp, Tăng. Cũng có thể thuyết trước đã nói: "Trong thân chúng sinh "Đã có" thể của quả, cho nên trở thành chê bai; thuyết sau nói "Không có nhân", cho nên trở thành chê bai.

Y theo Phật tánh, chê bai ngược lại, nói về niềm tin, trước là nêu thuyết đã nói, sau kết không chê bai. Trong đoạn trước có bốn câu: Đầu tiên là nói: "Chẳng phải có" như hư không v.v..., là phân biệt "Đúng" khác với "Sai". Giải thích có hai nghĩa:

Y theo nhân quả của Phật tánh để phân biệt, chẳng phải là quả hiện có, như hư không kia; chẳng phải hiện không có nhân như sừng thỏ có một bề là "Không".

Y theo hai tánh pháp và báo để phân biệt, chẳng phải hiện đang có thể tánh của báo thân Phật kia, như hư không của thế gian xưa nay có tự thể, chẳng phải hiện tại không có tánh của Phật pháp kia, như sừng thỏ kia, xưa nay không có tự thể.

Như trong văn trên đã nói: "Phật tánh của pháp chẳng phải như hư không, chẳng thể nhìn thấy được. Nói thật tánh của báo thân Phật, không như sừng thỏ, không thể sinh được. Thuyết trong đây hợp với trước.

Vì sao? Trở xuống là nói "Sai" khác với "Đúng" giải thích cũng

có hai:

Y theo nhân quả của Phật tánh để phân biệt, thì ra hư không “Thường” có, chẳng phải như quả Phật tánh chẳng phải vốn có, sừng thỏ thường “Không”, chẳng phải như nhân của tánh, chẳng phải là cái vốn “Không”.

Y theo hai tánh pháp và báo để phân biệt: cái “Thường có”của hư không, chẳng như tánh của báo thân Phật, chẳng phải “Vốn có”; sừng thỏ là cái hằng “Không”, chẳng phải như Phật tánh của pháp thân chẳng phải vốn “Không”, đây là một cặp trước.

Cho nên.... Trở xuống là nói nói về đạo lý, giải thích cũng có hai:

Y theo nhân quả của Phật tánh để phân biệt, là vì chẳng đồng với hư không v.v..., nên xưa nay có nhân mà chẳng có quả của Phật tánh kia.

Y theo hai tánh của pháp, để phân biệt, là vì khác với hư không ở trước, nên xưa nay chỉ có “Thể” Phật tánh của pháp thân Phật, không có “Thể” của báo thân Phật.

Vì “Có”, nên phá... trở xuống là dựa vào “Đúng” để phá “Sai”.

Vì Phật tánh là có, nên đả phá thuyết khác nói tánh là “Không” như sừng thỏ. Vì Phật tánh là “Không”, nên phá thuyết khác nói tánh là “Có”, như hư không, đây là một cặp sau. Trước nêu thuyết đã nói.

“Như thế không chê bai”, là kết thành nghĩa tín. Trước, Phật nêu tin, chê, nhằm khuyên nên bỏ chấp đắm.

Sau nói về Phật tánh.

Phật tùy ý ngữ, người khác chẳng biết Phật khuyên nên bỏ chấp đắm, trong đó có bốn quan điểm:

1. Nói Phật tánh không nhất định ở một pháp, cho đến muôn pháp, tất cả đều “Đúng”.

2. Nói các pháp này, hoặc ở nhân nói quả, hoặc ở quả nói nhân.

3. Tổng kết, thuyết này là Như lai kia tùy tự ý ngữ.

4. Nói vì Như lai tùy ý ngữ, nên gọi là Như lai v.v...

Như lai, tiếng nước ngoài gọi là Đa-đà A-già-độ A-la-ha, Hán dịch là Ứng Cúng Tam-miệu Tam-phật-đà, Hán dịch là Chánh chân Chánh giác.

Dưới đây là đoạn thứ sáu, y theo hư không giải thích tám thứ “Đồng”, “Khác”, để con người từ bỏ sự hiểu biết bất chính.

Bởi trên đây, thường nói “Phật tánh giống như hư không”, vì con người cho rằng, Phật tánh hoàn toàn đồng với hư không, nên phải nói “Khác”. Kế là đoạn trước nói “Tánh chẳng phải như hư không”, vì con

người cho rằng hoàn toàn khác nhau, nên phải nói đồng.

Trong văn, đầu tiên là nói tánh giống như hư không. Trở xuống là nói lên tánh khác với hư không.

Trong đoạn trước, Ca-diếp trước là hỏi, để khởi phát:

Như Phật đã nói: “Tánh như hư không”, “Như” là sao? Sau, Phật giải thích. Trước giải thích, sau là kết.

Trong giải thích có ba:

1. Nói Phật tánh chẳng thuộc về ba đời, giống như hư không.

2. Chẳng phải trong, ngoài giống như hư không.

3. Chẳng có ngăn ngại, giống như hư không.

Trong đoạn trước, đầu tiên là nói: “Hư không chẳng phải là quá khứ, vị lai, hiện tại, Phật tánh cũng thế là. Giải thích sơ Lược nghĩa “Đồng”

“Này người thiện nam... trở xuống là rộng, làm rõ nghĩa “Đồng”, trong đó có bốn:

1. Nói rộng hư không chẳng phải thuộc về ba đời.

2. Phật tánh cũng như thế, là nói pháp đồng với dụ.

3. Vì hư không “Là vô”, nên chẳng thuộc ba đời, là kết câu thứ nhất ở trước.

4. Phật tánh là thường, nên chẳng phải thuộc về ba đời, là giải thích câu thứ hai ở trước.

Trong câu đầu lại có hai:

Nói đúng về hư không chẳng thuộc ba đời.

Vì “Hư không” chẳng có... trở xuống là phá “Có”để nói hư không, trở thành chẳng phải ba đời.

Trong đoạn trước, trước là nói riêng, sau nói chung để kết.

Trong phần nói riêng, đầu tiên là nói:”Hư không chẳng phải quá-khứ, sơ lược để nêu lên.

“Vì sao?... Trở xuống là giải thích”.

“Không có hiện tại”, là giải thích sơ lược: Sau đây là giải thích lại:

Pháp hiện khởi “Duyên” đã lìa dứt, quá khứ có thể nói là quá khứ. Vì hư không chẳng có hiện khởi, nên không có quá khứ, không có hiện tại, lược nêu lên.

“Vì sao?... Trở xuống là giải thích”. “Chẳng có vị lai”, là giải thích sơ lược. Sau đây sẽ giải thích lại để chỉ rõ không có vị lai”.

Pháp vị lai từ duyên bắt đầu nhóm họp, có thể gọi là hiện tại. Hư không chẳng phải như thế, nên không có hiện tại. Không có vị lai, lược

nêu lên.

"Vì sao? Trở xuống là giải thích". Không có hiện tại, quá khứ là đáp câu hỏi, lược giải thích. Sau giải thích lại, để chỉ rõ không có hiện tại quá khứ.

Nếu là hiện khởi phát quá khứ đã dứt, chưa khởi, chưa dứt, nói là vị lai. Vì hư không chẳng phải như thế, nên không có vị lai.

"Vì nghĩa này... trở xuống là kết".

Dưới đây là đoạn hai, phá "Hữu"để chỉ rõ "Không", trở thành chẳng phải ba đời, vì các ngoại đạo nói "Không" là "Hữu", nên phải phá bỏ quan niệm đó. "Có" tức là ba đời, cho nên phải phá. Vì hư không "Chẳng có", nên chẳng có ba đời, giải thích về "Không vô"của. Không vì "Có"nên phá "Có", để chỉ rõ "Vô". Kế là dụ, sau là hợp. Không có vật thể là hư không, giải thích thành nghiã "Không" ở trên.

Trên đây nói rộng về hư không chẳng phải ba đời. Phật tánh cũng thế, là nói pháp đồng dụ.

Hư không chẳng có... trở xuống là kết câu thứ nhất ở trước.

"Phật tánh thường... trở xuống là giải thích câu thứ hai ở trước. Vì Phật tánh thường nên chẳng phải thuộc về ba đời, nói lược về lý do Phật tánh chẳng phải ba đời.

"Như lai đã được Bồ-đề... trở xuống là y theo người để chỉ bày rõ điều đó. Khi Phật chứng quả, là đã chứng cùng cực thật tánh, biết tánh xưa nay thường vắng lặng không dao động, nên tánh đã có. Tấ cả Phật pháp thường không thay đổi.

"Vì nghĩa này trở xuống là kết pháp đồng dụ dưới đây là đoạn hai, là nói về Phật tánh chẳng phải trong ngoài, giống như hư không. Vì hư không "Chẳng có", nên chẳng phải trong, ngoài, nói dụ giống với pháp. Vì Phật tánh là thường, nên chẳng phải trong, chẳng phải ngoài, là giải thích pháp đồng với dụ.

Dưới đây là đoạn ba, là nói chẳng có ngăn ngại.

Như thế, chẳng có trở ngại, gọi là hư không, nói dụ giống với pháp. Như lai đã chứng đắc rồi, tất cả đều vô ngại, giải thích pháp đồng với dụ, cũng vì Như lai khi chứng được Bồ-đề là đã chứng đắc cùng tận thật pháp, thấy tất cả pháp bình đẳng, vô ngại, nên cần phải giải thích. Cho nên nói: "Phật tánh cũng giống như hư không", là kết pháp đồng dụ.

Trên đây đã ba lần nói rộng như hư không.

"Vì nghĩa này... trở xuống là kết. Vì ba nghĩa này giống như nhân, duyên của hư không, nên ta nói như hư không.

Sau đây, kế là giải thích khác, văn chia làm bốn:

1.Ca-diếp vặn hỏi dụ đồng với pháp, khiến cho “Không” là “Hữu”.

2.Phật giải thích cho nghe về khác.

3.Ca-diếp nêu dụ so sánh với “Không”, khiến “Không” là “Hữu”.

4.Phật giải thích lại về “Khác”.

Trong phần đầu, Phật tánh, Niết-bàn của Như lai chẳng phải thuộc ba đời, mà gọi là “Hữu”, là nêu pháp so sánh với “Không”. Hư không cũng chẳng phải thuộc về ba đời, vì sao chẳng phải “Hữu”, là vặn hỏi “Không” đồng với pháp.

Sau đây, Phật sẽ giải thích, Niết-bàn đồng có, xứ không có, nên đối với “Không” nói “Có”.Thể của hư không chẳng có, cho nên chẳng được đối với “Không” mà gọi là “Có”; trong đó, đầu tiên là nói pháp khác với “Không”, vì chẳng phải Niết-bàn gọi là Niết-bàn; vì chẳng phải Như lai, gọi là Như lai; vì chẳng phải Phật tánh, gọi là Phật tánh, là lược nêu lên.

Sau đây, Phật sẽ giải thích rộng vấn đề trên. Trước giải thích Niết-bàn, đầu tiên là hỏi, sau là giải thích:

“Tất cả phiền não, sinh tử hữu vi chẳng phải là Niết-bàn”. Vì phá Như lai là hữu vi, phiền não, chẳng phải Niết-bàn, nên nói Niết-bàn do đây là “Có”. Kế là giải thích Như lai, trước là nhắc lại; sau là giải thích.

“Xiển-đề, cho đến Bích-chi-phật v.v..., chẳng phải là Như lai”. Vì đã phá “Chẳng phải Như lai” này, nên Phật nói Như lai do đó là “Có”.

Sau đây, là nói về Phật tánh, trước nhắc lại , sau giải thích:

Vật vô-tình: Tường, vách, ngói, đá chẳng phải Phật tánh. Vì phân biệt với những vật vô tri chẳng phải Phật tánh này, nên nói “Tánh” là có. Tánh có hai thứ:

1. Tánh năng tri, nghĩa là tâm chân-thức. Pháp ngoài cái có của tâm chân thức trong chúng sinh này, tức là “Không”, nên ở trên đã nói: “Nói về Phật tánh, nghĩa là chúng sinh. Lại, xứ của vọng tâm có chân tâm này. “Không có chỗ của tâm vọng thì không có chân tâm. Cho nên trên đã nói: “Thông thường người có tâm đều có Phật tánh.

2. Tánh “Sở tri”, cái gọi là tất cả pháp môn “Có”; “Không”; “Chẳng phải có”; chẳng phải “Không” v.v... Các pháp môn này suốt qua trong, ngoài, không chỉ nội tại. Nay, điều ở đây nói được y theo lời nói ở đầu.

Tất cả thế gian đều là hư không, đối với hư không, giải thích

"Không" khác với pháp. Tất cả thế gian không có một chỗ nào chẳng có hư không, biết đối với thuyết nào nói "Không" là "Có".

Đoạn ba, Ca-diếp nêu bốn đại kia, so sánh với "Không", làm cho "Có". So sánh ra sao? Nếu Phật nói thế gian không có một chỗ nào chẳng có hư không, thì không được đối với "Không" mà nói hư không là "Có". Sắc xứ thế gian đều có bốn đại, cũng chẳng có chỗ không có bốn đại, không có chẳng thể đối, lẽ ra cũng không được nói đại là "Có". Thế gian "Không có" cái "Có", không có bốn đại, xứ để hình thành đối nhau mà cũng được gọi bốn đại là "Có". Dù rằng thế gian chẳng có xứ, chẳng có "Không" để hình thành đối, vì sao không được nói không là có.

Ca-diếp nói lời này, Như lai chẳng đáp. Vì sao không đáp? Vì chẳng phải câu hỏi, chẳng phải câu hỏi là sao? Không xứ của thế gian thì chẳng có bốn đại. Vì đối với không xứ kia "Chẳng có", nên nói đại là "Có". Không có một xứ nào chẳng có hư không. Biết đối lập với cái "Không" nào, để nói "Không" là "Hữu", vì không đáp.

Dưới đây là đoạn bốn, Đức Như lai một lần nữa, đáp lại câu hỏi đầu ở trên, để phân biệt pháp khác với "Không":

"Nếu nói rằng Niết-bàn chẳng thuộc về ba đời, hư không cũng như thế", thì nghĩa này không đúng! Là nêu để nói chung là sai lầm!

Vì sao?... trở xuống là giải thích. Trong giải thích có ba:

1. Nói pháp khác với hư không.

2. "Tánh hư không... trở xuống là nói hư không khác với pháp.

"Cho nên, ta nói Phật tánh là thường... trở xuống là tổng kết sự khác nhau đó.

Y theo Niết-bàn trong đoạn đầu là "Có" là nói chung; khác với "Không"... trở xuống là nói riêng để chỉ bày rõ:

Vì do trí chiếu soi nếu gọi là có thể nhìn thấy. Vì là tâm khế hội, gọi là có thể chứng. Thân đầy đủ pháp môn bình đẳng và thân biến-hóa không thể nghĩ bàn luận, nên nói là sắc. Có thể vì người tu hành tìm cầu thu nhập, gọi là các dấu vết chân. Cho nên ngôn luận, gọi là chương, câu. Thể đủ muôn đức, gọi đó là "Có". Thể trạng của đức được chia ra đặc thù, nói là tướng.Vì tâm duyên bám, từng trải, nên gọi là "duyên". Nơi mà các thánh đồng thú hướng, gọi là chỗ quy y. Lìa bỏ chốn ồn ào lăng xăng của thế gian gọi là vắng lặng. Thể không có bóng tối ngăn che, gọi là ánh sáng chiếu suốt. Dứt hẳn nỗi nguy hiểm, sợ hãi, gọi là yên ổn. Vì chỗ đến rốt ráo, nên nói là bờ bên kia.

"Cho nên, gọi là chẳng thuộc về ba đời", là nói tổng quát để kết

luận.

Dưới đây là đoạn hai là nói về “không” khác với pháp. “Không” vô là pháp. Cho nên, gọi là không có ánh sáng, “Không” là “Vô”.

Nếu “Có” thì lìa... trở xuống là phá “Có” để chỉ rõ “vô rước hết là phá “Có” của đạo kia, để chỉ rõ cái “Không” của họ. Vì các ngoại đạo chấp “Không” là “Hữu”, nên trước là Phật đả phá, quở trách, trong đó gồm có mười một lần “Lại nữa”:

Một lần đầu, y theo pháp chẳng phải sắc, tâm, để phá “Không” là “Có”. Một lần kế là dựa vào tâm để phá “Không” là “Hữu”; chín lượt sau, y theo sắc, để ông” là “Có”.

Trong lượt đầu, “Nếu lìa các pháp như thế v.v..., lại còn có pháp”, là nêu chỗ thành lập của ngoại đạo, nói là lìa pháp Niết-bàn trước kia lẽ ra thuộc về ba đời. Phật dùng lý để vặn hỏi, quở trách:

Nếu hư không đồng là pháp “Có” là nhắc lại lập trường của ngoại đạo, thì không được chẳng phải thuộc về ba đời là dùng lý để ngăn ngừa quở trách.

Lần thứ hai, trong y theo tâm để phá “Không”, “Hữu”, người đời nói “Không” là “Không có” sắc v.v..., là nêu chỗ lập của họ, tức là tâm sở, vặn hỏi đồng với tâm pháp.

“Nếu đồng với tâm... trở xuống là vặn hỏi về ba đời.

“Nếu ba đời... trở xuống là vặn hỏi về bốn ấm.

“Cho nên, lìa... trở xuống là kết thành chẳng có “Không”.

Y theo chín lần sau, trong dựa vào sắc để phá:

1. Phá thể hư không là ánh sáng.

2. Phá chỗ ở của vật thể, cho là hư không.

3. Phá thứ lớp của hư không.

4. Phá ba thứ “Không thật v.v... của ngoại đạo kia, cho là hư không.

5. Phá hư không có thể làm ra.

6. Phá chỗ không có ngăn ngại cho là hư không.

7. Phá hư không hợp chung với vật thể.

8. Phá chỉ ra chỗ ở, cho là hư không.

9. Phá hư không là chỗ dựa của vật thể.

Trong lượt đầu, ngoại đạo nói: “Hư không là ánh sáng, là nêu chỗ lập của người.

“Nếu là ánh sáng... trở xuống là vặn hỏi cho là sắc.

“Nếu hư không... trở xuống là vặn hỏi cho là vô thường.

“Là vô thường... trở xuống là vặn hỏi về ba đời.

"Nếu ba đời... trở xuống là vì là ba đời, vặn hỏi là chẳng phải "Không".

"Cũng có thể nói... trở xuống là lập hư không là "Thường", phá ngược lại chấp ở trước, hư không là thường, tức là chẳng phải ba đời, cho đến chẳng phải sắc.

"Ngoại đạo nói hư không là ánh sáng, là gì?" Dựa theo ý của ngoại đạo kia, giải thích nói hư không là "Thường". Vì chưa thể chuyên quyết định, nên nói rằng "Cũng có thể".

Trong lượt thứ hai, có người nói: "Hư không tức là trụ xứ (chỗ ở), nêu chỗ lập của ngoại đạo.

"Nếu có trụ xứ... trở xuống là vặn hỏi về sắc pháp.

"Mà tất cả...trở xuống là vặn hỏi về vô thường, thuộc về ba đời, vặn hỏi về ba đời.

"Hư không cũng trở xuống là nói hư không là thường, (không lệ thuộc ba đời), phá trái với chấp trước thường, chẳng phải ba đời, tức chẳng phải sắc pháp, sao lại nói là xứ?"

"Nếu nói là xứ... trở xuống là kết để chỉ rõ sai trái.

Trong lần thứ ba lại có thuyết nói:"Không" tức là thứ lớp, nêu lập luận của ngoại đạo kia, như đập bỏ vách tường, thì tướng "Trống rỗng" sẽ hiển hiện dần, gọi là thứ lớp.

"Nếu là thứ lớp... trở xuống là vặn hỏi về pháp số.

"Nếu có thể đếm... trở xuống là vặn hỏi về ba đời.

"Nếu ba đời... trở xuống là vặn hỏi về vô thường.

Trong lần thứ tư là lập luận về hư không, không lìa ba pháp, nêu lập tông của ngoại đạo kia:

1. "Không".

2. Thật.

3. "Không", "Thật", nêu tông chỉ do ngoại đạo lập ra:

Có người nói ở chỗ không có vật thể là cõi (lĩnh vực) hư không, cho nên nói "Không".

Lại có chỗ nói: "Ngay chỗ ở của vật thể là cõi hư không, vì thế không nên nói là thật."

Có người nói:"Vì đều nên nói "Không" là thật. Sau đây Phật y theo đó để phá:

"Nếu nói "Không" là nhắc lại câu đầu. Hư không là vô thường? vặn hỏi để chỉ rõ chỗ sai trái.

"Vì sao?... Trở xuống là giải thích: Vì chỗ thật " Không", cho nên vô thường.

“Nếu nói “Thật” là..., là nhắc lại lượt thứ hai không cũng vô thường, là vặn hỏi để chỉ rõ sai trái.

“Vì sao... trở xuống là giải thích: “Nếu” “Không” thật là nhắc lại là nêu lượt thứ ba. “Không” cũng vô thường, là vặn hỏi để chỉ rõ chỗ sai trái.

“Vì sao?... Trở xuống là giải thích: vì hai chỗ “Không có” lẫn nhau, nên là vô thường.

“Cho nên trở xuống là kết, “Không” là “Vô”.

Trong lượt thứ năm, như nói “Hư không là pháp có thể làm ra, nêu lập luận của ngoại đạo. Như nói “đi v.v... là nói về lập luận của họ.

“Tất cả tạo tác... trở xuống là vặn hỏi để làm cho vô thường, trong đó, đầu tiên là pháp; kế là dụ; sau là hợp.

Trong lần thứ sáu, “Không có chỗ ngăn ngại đối với pháp, mà người đời đã nói, gọi là hư không”, là nêu lập luận của ngoại đạo. Đối với một pháp được làm ra đầy đủ và chia ra tới, lui, vặn hỏi nhất định.

Sau đây là Phật đối phá:

“Nếu đầy đủ chỗ khác thì “Không”, phá bên đủ kia.

“Nếu chia ra “Có”... trở xuống là phá bên phần “Có” đó.

Nếu chia ra có thể đếm là một lỗi, có thể đếm vô thường là hai lỗi.

Trong lượt thứ bảy, trước nêu thuyết khác nói, đều là sai, không đúng! Nói “Không” chẳng có ngăn ngại, hợp chung với hữu là một môn.

Lại nói ở vật thể, như trái cây trong rổ là hai môn. Vì hai môn đều không đúng, nên nói là không đúng.

“Vì sao?... Trở xuống là giải thích để chỉ rõ sai trái. Trước là phá môn đầu:

“Nếu nói đều hợp, thì có ba thứ, do vặn hỏi “Lập ra” chắc chắn là “Khác” v.v..., là nêu tên gọi.

“Không” tĩnh, là vật động, một chỗ của hai nhóm, gọi là hợp với nghiệp “Khác”. Như đàn chim đậu trên cây, so sánh để chỉ rõ nghiệp khác. Chim dụ cho nghiệp của chúng sinh. Cây dụ cho nghiệp của hư không.

“Không” và “Vật thể”, đều dao động, một chỗ của hai nhóm, gọi là với nghiệp chung, như hai con dê cụng nhau, để chỉ rõ nghiệp chung.

Vật thể ở trước,”Không” co rút lại; vì vật thể lui sụt, “Chẳng” tiến tới, nên nói giống như hai con dê cung nhau.

Có thuyết nói: “Vật thể này trước hợp với “Không”; vật thể kia cũng trước hợp chung với “Không”, hai hợp đồng nhóm, đã hợp, hợp chung. Nghĩa này thế nào? Như gốc cây, trước hợp chung với hư không; đàn chim trước hợp chung với hư không. Đàn chim bay đến đậu trên cây, thì được gọi là đã hợp, hợp chung, tất cả như thế. Như hai ngón tay song song, hợp ở một chỗ, so sánh để chỉ rõ nghĩa hợp chung đó”.

Y theo phá, quở trách: “Nếu hợp với nghiệp “Khác”, nêu lên môn đầu, thì có hai phần nhất định hai nghiệp của “Không” kia: nghiệp đầu là nghiệp hư không, nêu ra hai tên gọi của “Không” đó. Sau đây, sẽ y theo “Không” để phá, qua đó có hai:

Dùng hợp phá thường.

Nếu nói như hư không là thường... trở xuống là y theo “Thường” phá hợp:

Trong phần trước, đầu tiên là nói: “Nếu “Không” hợp với vật thể, thì “Không” tức là vô thường, là một phá”. Đồng với vật thể vô thường, mới gọi là hợp; vì khác với vô thường, không gọi là hợp. Nếu vật thể hợp với “Không”, thì vật sẽ không khắp. Nếu vật thể đó không cùng khắp, thì cũng vô thường, là hai phá. Nghĩa này thế nào?

Nghiệp của vật thể không cùng khắp, hợp chung với “Không”, “Không” tùy theo vật “Có” lẽ ra cũng không khắp. Vì chẳng khắp, nên “Không” lẽ ra vô thường

Sau đây, trong phần y theo “Thường” để phá hợp:

“Nếu nói “Không” thường, thì hợp với động-vật”, nghĩa này không đúng!” là nêu để nói chung sai trái.

“Vì sao... trở xuống là giải thích để chỉ rõ sai quấy.

“Nếu “Không” là thường, thì vật thể lẽ ra cũng là thường”, ý nói lỗi “Không”, “Hữu” đồng với vật thể”.

“Nếu nói hư không vừa thường vừa vô thường, thì sẽ ngăn ngừa được “Đều lập” của ngoại đạo kia, vì người trước đã bị vặn hỏi về nỗi mừng rỡ, lập ra hai nghĩa, nên nêu để chỉ rõ sai trái. Một hư không thế nào là thường? Còn gọi là vô thường, vì có lỗi này, cho nên chẳng được nói “Không” là hợp với vật thể”.

Kế là phá thứ hai, nghiệp chung hợp nhau, trước nhắc lại sai lầm chung.

“Vì sao?... Trở xuống là giải thích, để chỉ rõ sai trái.

Hư không gọi là khắp, là lập thẳng đạo lý:

“Nếu với nghiệp... trở xuống là vặn hỏi “Có”, đồng với “Không”, để cho cũng khắp.

"Nếu là khắp... trở xuống là vặn hỏi để cho đồng với khắp.

"Nếu tất cả... trở xuống là vặn hỏi để cho để cho đồng với hợp.

"Không nên nói... trở xuống là trách hợp với phần kia.

Sau đây, sẽ phá thứ ba: Đã hợp, hợp chung, trước là nhắc lại để bác bỏ chung.

"Vì sao?... Trở xuống là giải thích, để chỉ rõ sai trái, trong đó, đầu tiên là pháp; kế là dụ; sau là hợp.

Trong đó, trước "Không sau có", là vô thường chính là cùng hợp, nghĩa là nói về lý do vô thường hợp chung kia.

"Trước "Không", sau "Có", là "vô thường" ý nói đúng lỗi hợp chung vô thường.

"Cho nên... trở xuống là kết phá hợp chung; hợp với dụ rất dễ hiểu. Môn đầu này đã nói xong.

Kế là trong lần phá thứ hai: Hư không ở trong vật, trước là nhắc lại để bác bỏ thẳng.

"Vì sao?... Trở xuống là giải thích, để chỉ bày sai trái, trong đó, trước là y theo khi không có đồ đựng, để phá:

"Hư không như thế, trước khi không có đồ đựng, thì trụ ở chỗ nào? Y theo chỗ ở của hư không.

"Nếu chỗ ở... trở xuống là nói về có trụ xứ, hư không tức là nhiều. Chỗ ở của hư không kia, trước có hư không, như hư không bị đựng trong đồ đựng, ở trụ xứ kia, là do nói nhiều.

"Như trụ xứ kia nhiều... trở xuống là lấy nhiều để phá thường: "Có nhiều, có ít, sao gọi là thường?

"Sao nói là khắp?" dùng nhiều để phá khắp: chỗ này phá khắp nhiều, đâu được nói là khắp.

Sau đây, lại y theo khi có đồ đựng hư không để phá: Nếu hư không lìa trống không có ở, là nêu chỗ ở của hư không kia để phá. Khoảng trống trong đồ đựng, lúc chưa có đồ đựng, sẽ ở chỗ trống rỗng khác. Khi đồ đựng khởi thì, nó sẽ bỏ chỗ vốn trống rỗng để đến ở trong đồ đựng sau. Cho nên, gọi là lìa hư vô trụ. Có vật thể lẽ ra cũng lìa hư không ở, dùng "Có" so sánh phá:

"Thế gian có vật thể, trước đó đã dựa vào hư không mà trụ, vật thể khác lúc khởi, lẽ ra cũng bỏ "Không", để ở trong "Có" khác. Vật thể "Có" của thế gian, không có khả năng được lìa hư không mà ở; hư không cũng như thế. Sao lại được bỏ chỗ trống rỗng cũ, để ở trong "Có" sau.

"Cho nên, phải biết rằng, chẳng có hư không", kết "Không" thành

“Không có”.

Sau đây là lần thứ tám, phá chỗ ở của ngón tay, cho là hư không, cùng với chỗ ở của vật thể thứ hai ở trước, gọi là hư không lại so sánh giống nhau. Vì phương pháp phá khác nhau, nên phải giải thích lại:

Hoặc có thuyết nói: “Chỗ ở của ngón tay gọi là hư không”, là nêu cái mà ngoại đạo lập ra.

“Phải biết rằng... trở xuống là vặn hỏi để cho vô thường”.

“Vì sao? Trở xuống là giải thích, trong đó, đầu tiên là nói về chỗ ở của ngón tay gọi là hư không, nên theo ngón tay có phương hướng”.

“Tất cả thường... trở xuống là nói hễ có nơi chốn, tất nhiên là vô thường, trong đó, trước là nói pháp “Thường” không có phương hướng.

“Vì có phương... trở xuống là chứng minh về có phương, nên tất nhiên là vô thường.”

“Nếu vô thường... trở xuống, nói là vô thường không lìa năm ấm”.

“Phải lìa... trở xuống nói là chẳng phải năm ấm đều “Có”.

Sau đây là lần thứ chín, phá hư không kia là chổ dựa của vật, trong đó có ba:

1. Nói rộng pháp nương vào cái khác trụ, đều là vô thường, nêu pháp này, vì chỉ rõ pháp nương tựa) là vô thường.

2. “Ví như... trở xuống là nêu gốc, bày ngọn, nói vì đối tượng kia là vô thường, nên năng nương tựa là vô thường, trong đó có bốn cặp:

a. Cỏ, cây nương vào đất.

b. Đất nương vào nước.

c. Nước nương vào gió.

d. Gió dựa vào hư không, là chỉ rõ lần thứ tư, nêu pháp khác để so sánh với hư không..

Trong mỗi cặp, đầu tiên đều nói về ngọn kia đến nương tựa vào gốc. Sau, y theo gốc, để giải thích vô thường, so sánh; để chỉ rõ ngọn.

Trong đây, nói hư không là vô thường, khiến cho gió vô thường, là theo ý người khác nói, chứ chẳng phải tự nghĩa của Phật. Nói về tự nghĩa của Phật, thì hư không chẳng có pháp, không làm chỗ nương cho vật.

3.“Nếu vô thường... trở xuống là dùng hư không vô thường, để phá “Thường”, phá“Khắp”. Đây là hỏi ngược lại, chứ chẳng phải chỉ rõ nghĩa đúng. Nếu nói về nghĩa đúng thì hư không là thường, khắp, chẳng phải vô thường. Vì chẳng phải vô thường, nên chẳng phải chỗ nương của vật thể.”.

Trên đây gồm có mười một lần "Lại nữa" để phá "Không" là "Có":

- Vì hư không "Chẳng có", nên chẳng phải quá khứ... trở xuống là nói rõ "Không" là "Vô". Trước là pháp, sau là dụ.

Đoạn thứ nhất ở trước, đã nói pháp khác với "Không". Kế là đoạn hai nói lên "Không" khác với pháp. Sau là tổng kết: Vì khác với pháp, khác với "Không" nên ta nói: "Phật tánh là thường, chẳng phải ba đời; vì "Chẳng" khác với pháp, nên đều là ba đời dứt nhân ba đời, gọi là dứt thiện về sau, nói Phật biết năm ấm của Phật tánh hóa độ, chúng sinh tin, hiểu.

Dưới đây là đoạn hai, nói Phật biết năm ấm của pháp tướng, hóa độ khởi hạnh đối trị, trong đó là phần thô có hai:

1. Biết ấm nhiễm.

2. Biết ấm tịnh.

Chia kỹ có bốn:

1. Biết quả nhiễm, là năm ấm của phàm phu.

2. Biết nhân nhiễm, là nghiệp phiền não.

3. Biết quả tịnh, là năm ấm của Phật.

4. Biết nhân tịnh, là Thánh đạo.

Biết đủ tướng này, gọi là biết các ấm. Trong văn có ba:

1. Biết ấm quả của hai thứ thường và vô thường.

2.."Ca-diếp bạch Phật: "Thế nào là sắc từ phiền não sánh... trở xuống" là giải thích nhân để làm sáng tỏ quả.

3. Ca-diếp bạch: "Như Phật đã nói ba lậu... trở xuống là nói rộng về nhân của ba lậu đó.

Trong đoạn trước, đầu tiên là nói về năm ấm sinh tử.

"Ca-diếp bạch Phật: "Người Trí tức là Bồ-tát... trở xuống là nói về năm ấm của Phật. Trong phần đầu có bốn:

1. Như lai nói lược tự mình không tranh luận với thế gian.

2. Vì sao?... Trở xuống là chỉ rõ sự không tranh luận, nói có thuyết chủ trương "Vô", đều đồng với người trí, nên nói là không tranh luận.

3. "Ca-diếp nói... trở xuống là nêu rõ về lý do không tranh luận của đoạn đầu. Trước là hỏi, sau là giải thích. Trong giải thích, đầu tiên là nêu; kế là trình bày mười tên gọi. Mười tên gọi này và người tu trong phẩm Sư Tử Hống ở trước tương tự nhau. Tín giới gần bạn chính là đồng với trước. Bên trong khéo suy nghĩ, gọi là vắng lặng ở trước, tinh tấn, chánh niệm, cũng đồng với trước. Trí tuệ trong đây, là thứ mười ở trước, ở đây là thứ bảy. Chánh ngữ, pháp ưa cũng đồng với trước. Thương xót

chúng sinh, trước đó gọi là tuệ thí.

"Như thế... trở xuống là kết.

4."Ca-diếp bạch... trở xuống là làm rõ thuyết thứ hai ở trước: "Có" nói "Không", trước là hỏi, sau là giải thích, văn rõ ràng dễ hiểu.

Dưới đây là đoạn ba, nói về năm ấm của Phật, trước là hỏi, sau là đáp. Trong phần hỏi, đầu tiên là khẳng định người trí kia chính là Bồ-tát, tất cả bậc Thánh. Sau, là y theo lập ra câu hỏi, hỏi vặn có bốn câu:

1. "Trách Phật khác với thế trí nói "Có". Thế trí nói ấm là "Có" vô thường, khổ, không, vô ngã. Sao Như lai chẳng nói đồng với họ, mà là nói thân Phật thường hằng không thay đổi?"

2. "Trách Phật khác với thuyết của thế trí nói "Là vô", thế trí nói ấm không có thường, lạc v.v..., sao Như lai nói là "Có"?.

3. Trách Phật không một lời tranh cãi với đời mà nói rằng: "Sao không tranh cãi"

4. Trách Phật nói lời xa lìa điên đảo, trong đó có bốn câu:

Dùng lý nói Phật xa lìa ba điên đảo.

Nêu ra ba tên gọi.

"Lẽ ra nói... trở xuống là nói Phật đã lìa tưởng điên đảo, lẽ ra phải nói sắc Phật là vô thường v.v... ?.

"Nay chính là... trở xuống: Phật nói là thường, vặn hỏi là phá lìa điên đảo.

Sau đây, trong phần Phật đáp, đầu tiên là nói về sắc của phàm phu sinh ra từ phiền não, nói lên người trí kia nói lý do có vô thường, khổ, không. Sau nói về sắc của Phật đã xa lìa phiền não, thành-tựu rõ ràng, đã nói lý do thường hằng.

Trên đây đã nói về quả. Dưới đây là đoạn hai, nói về nhân, bày tỏ quả, trong đó có bốn:

1.Nói về hai thứ nhân ấm của phàm phu và Phật

2.Nói về đắc quả.

3.Kết luận là pháp thuộc về người.

4. Kết, Phật đáp câu hỏi trên.

Trong phần trước, trước là nói về nhân ấm của phàm phu, đầu tiên là hỏi để khởi phát:

"Thế nào là sắc sinh ra từ phiền não? Lại hỏi về sắc ấm, các ấm còn lại, so sánh rất dễ hiểu. Sau là Phật giải thích:

Phiền não có ba là nói chung để nêu: Dục, hữu, vô minh, nêu ba tên gọi.

" Trí giả lẽ ra... trở xuống là nói về nhân ấm của Phật, trong đó có

năm:

Quán thẳng về nhân lậu.
Nói phải quán nhân
Quán quả lậu.
Quán lậu nhẹ, nặng.
Tu đạo, dứt lậu.

Trong phần đầu có bốn:

Quán lỗi của lậu.
Dạy sinh ý tưởng nhàm chán.
Phật dạy ý tu đoạn.
Nhân tu có thể lìa lậu.

Trong phần đầu này lại có bốn:

1. Lược quán lỗi lậu, người trí nên quán tai hại lỗi lầm của ba lậu.

2. Cho nên... trở xuống là nói lược về ích lợi của quán sát. Biết tội lỗi rồi, sẽ được xa lìa. Đầu tiên là hỏi; sau là giải thích. Trong phần giải thích, trước là pháp, sau là dụ rất dễ hiểu.

3. "Như người đem... trở xuống là đối với đoạn đầu chỉ rõ lại lỗi lầm của lậu. Trước là dụ; sau là hợp. Trong dụ, như người là dụ cho ba lậu kia: Mù hữu lậu, dụ cho phàm phu, mù không có mắt tuệ, hoặc khởi, lôi kéo họ đến chỗ sinh tử, gọi là đem người mù vào rừng gai. Tánh "Hoặc" vô thường, khởi rồi dứt diệt trong quá khứ, gọi là bỏ rồi trở lại. Cũng có thể tánh "Hoặc" này đã hình thành ở tâm, tạm thời nổi dậy, dắt dẫn con người trở lại bản tánh, gọi là bỏ xong trở lại. Phàm phu không có mắt tuệ, vì đang quờ-quạng trong chốn đầy các khổ, tai nạn. Vì muốn thoát khỏi, nên nói: "Người mù khó ra khỏi nơi ấy.". Dù cho được thoát khỏi, vì đã từng oằn oại trong các khổ đau, nên nói: "Dù cho may mắn được thoát khỏi rừng gai đi nữa, thì thân thể họ cũng mang đầy vết trầy trụa, tan tát.

Sau đây, là hợp để chỉ rõ lỗi: Phàm là hợp với người mù; không nhận thấy lỗi lậu, hợp với sự mù quáng của họ, thuận theo sự thực hành, hợp với "Bị dẫn dắt vào trong rừng đầy gai chông!."

4."Như người kia thấy... trở xuống là đối với phần hai trước nói biết được lợi ích của sự quan sát, thấy thì xa lìa, biết được quả báo lỗi lầm, nói lược là biết ích lợi.

"Có bốn người... trở xuống là nói rộng biết ích lợi, trong đó, đầu tiên là nêu rộng bốn người; kế là nêu bốn danh.

"Nếu con người có thể... trở xuống là y theo bốn người này, để

nói biết được lợi ích của sự quan sát: Quan sát được phiền não gây ra, thọ lãnh quả báo chỉ nhẹ đối với một, hai, ba người để khuyên quán lỗi lầm.

Dưới đây là đoạn hai, Phật dạy sinh ý tưởng nhàm chán:

1. Người trí nghĩ rằng: "Ta nên xa lìa, sinh tâm muốn lìa đừng khởi lỗi.

"Lại nữa... trở xuống là kiềm chế ý không nghĩ đến trong khi chưa khởi lỗi.

"Vì sao?... Trở xuống là giải thích.

Dưới đây là đoạn ba, Phật dạy ý tu đoạn, chia làm bốn câu:

Nghĩ đến tu có ích. Nếu ta tu đạo, thì phải nhờ năng lực quán sát này, nhằm phá tan mọi đau khổ.

2."Người này quán sát... trở xuống là do ý nghĩ ở trước đã làm cho "Hoặc" được nhẹ, mỏng.

3. Đã nhận thấy... trở xuống là do "Hoặc" nhẹ, mỏng, tâm sinh vui mừng.

"Lại nghĩ rằng... trở xuống là biết được oai lực của đạo, hạ quyết tâm tu tập tích cực.

Dưới đây là đoạn bốn, nhờ tu được lìa lỗi. Đầu tiên là lìa phiền não. Sau nói lìa khổ.

Trên đây là đoạn thứ nhất, đã quán sát trực tiếp nhân lậu, cho nên, "Ta nói v.v... trong kinh", là nêu thuyết xưa Phật đã nói, nói cần phải quán sát nguyên nhân, là quán lậu ở trước, "Vì có lợi ích, nên ta nói phải quán sát lậu và nhân.

"Vì sao?... Trở xuống là quán sát lỗi lầm. Trước là hỏi; sau là giải thích. Về sau nói quán sát ích lợi, trước là hỏi, sau là giải thích. Trong giải thích, đầu tiên là pháp; kế là dụ; sau là hợp.

Dưới đây là đoạn ba, kế là quán sát quả lậu, trong đó, đầu tiên là kết trước, sinh sau.

"Biết từ việc lành... trở xuống là nói quán sát quả lậu.

"Quán sát quả báo... trở xuống là nói quán sát lợi ích.

"Từ sau đây là đoạn bốn, quán sát lậu nhẹ, nặng, trong đó, đầu tiên là kết trước, sinh sau.

"Quán sát lậu nhẹ, nặng xong, trước là lìa lỗi nặng... trở xuống là tùy biết, dứt lậu dần.

"Nếu người trí biết nhân phiền não... trở xuống là đoạn thứ năm tu đạo, dứt lậu, trong đó, trước là pháp; kế là dụ; sau là hợp.

Trên đây là nói rộng về ấm nhân của phàm phu, Phật.

Dưới đây là đoạn hai, nói về nhân được quả. Đầu tiên là nói: "Nếu con người biết được nhân phiền não của phiền não," là nói về nhân tố của Phật được quả ở đoạn sau, vì nhân lời nói thuận tiện.

"Nếu không thể... trở xuống là nói về nhân tố của phàm phu được quả ở đoạn đầu".

Dưới đây là đoạn ba, kết pháp thuộc về con người. Đầu tiên là biết phiền não, nhân của phiền não v.v..., kết vô lậu được quả thuộc về Phật ở trước. Trước là kết thuộc về Phật; sau là y theo nói về "Thường"

"Không biết phiền não...trở xuống là kết hữu lậu trong được quả, thuộc về phàm; sau là y theo người kia, nói ấm là vô thường.

Dưới đây là đoạn bốn, kết đáp câu hỏi ở trên. Ca-diếp trách thuyết Phật đã nói ở trước, khác với thuyết của người trí nói, đồng thời trách Như lai không gọi, không tranh luận. Nay là Phật đáp.

Trước kia đã khẳng định người trí là Phật, Bồ-tát và tất cả bậc Thánh. Sau là y theo bậc Thánh, Phật đáp câu hỏi:

"Bồ-tát, chư Phật đã nói hai nghĩa này, ta cũng nói như thế," nói về thuyết mà Phật đã nói đều đồng với thuyết của người trí, nghĩa là nói trước nay, năm ấm của chư Phật không có ra từ phiền não sinh là vô thường, khổ; năm ấm của chư Phật không sinh ra từ phiền não là thường, lạc,ngã, gọi là hai nghĩa. Cho nên, ta nói "Không tranh luận với đời", kết thành thuyết Phật nói không tranh luận với chúng sinh.

Trên đây là đoạn hai, nói về nhân được quả.

Dưới đây là đoạn ba, nói rộng về nhân của Phật, Bồ-tát, trong đó, nói nghiêng về một bên nhân vô lậu, còn nhân hữu lậu không nói. Văn có năm phần:

1. Tu đạo, dứt lậu

2. Ca-diếp bạch: "Sao gọi là hạnh thanh tịnh?". Sau đây, Phật sẽ giải thích, phát ra thể đạo.

3. "Pháp hữu lậu cũng lại có thể làm nhân cho vô lậu... trở xuống là nói lên giới hạn của Đạo.

4. "Nếu có biết căn, biết nhân... trở xuống là nói phương pháp gồm thâu đạo.

5. Ca-diếp nói: "Rốt ráo tức là Niết-bàn... trở xuống là nói về nghi thức thú hướng đạo, cũng gọi là phương tiện thú hướng đạo.

Trong phần trước, đầu tiên là dứt trừ phiền não. Kế là nói dứt nghiệp; sau là nói dứt khổ. Trong dứt phiền não, đầu tiên là dứt thể lậu.

"Quán thọ, biết nhân gần của lậu này... trở xuống là dứt nhân

duyên lậu.

Trong phần trước có bốn:

1. Quán thể của lậu.
2. Quán nhân của lậu.
3. Quán quả của lậu.
4. Tu đạo, dứt lậu.

Trong phần quán thể của lậu, đầu tiên Ca-diếp là hỏi:

“Sao gọi là dục, cho đến vô minh?” Sau đây, là Phật đáp:

Trước là nói dục lậu. Đầu tiên là nói: “Giác trong, nhân duyên ngoài v.v..., là giải thích về dục lậu.

“Cho nên, ta...trở xuống là dẫn thuyết chứng thành. Kế là nói về hữu lậu. Đầu tiên là nói. Sau là phân biệt lỗi của dục. Sau đây, Phật là nói về vô minh. Văn chia làm ba:

1. Ngay nơi tướng giải thích.

2. “Vô minh tức là gốc của tất cả... trở xuống là bày tỏ lỗi của vô minh, có thể là gốc của “Hoặc”.

3. Ca-diếp bạch Phật... trở xuống là trong nghĩa trước, vì có người khó hiểu, nên Bồ-tát đặt ra hỏi, đáp để chỉ bày lần nữa.

Trong phần trước, đầu tiên là nói: “Không thể biết rõ “Ngã” và xứ của “Ngã”, không phân biệt trong ngoài,” là nói về tướng của “Ngã” và “Ngã sở”, giải thích rộng có bốn:

1. Chủ thần là “Ngã”; các ấm là “Sở” (sỡ hữu của ngã), chẳng biết “Ngã”, “Ngã sở” này “Là vô”, gọi là vô minh.

2. Con người giả, gọi là “Ngã”; pháp giả là “Sở”, chẳng biết “Ngã”, “Sở” này “Không”, gọi là vô minh.

3. Pháp nội gọi là “Ngã”; pháp ngoại gọi là “Sở”, chẳng biết “Ngã”, “Sở” này là “Là vô”, gọi là vô minh.

4. Phật tánh, gọi là tất cả nghĩa đức khác nhau, trong chân ngã, nói là có ngã sở. Cho nên văn trên nói: “Biết” “Ngã”, “Ngã sở”, là người xuất thế; không biết nghĩa này, gọi là vô minh.

Sự hiểu biết trong và ngoài cũng có nhiều thứ:

1. Chúng sinh gọi là trong; pháp ngoại là ngoài. Không hiểu rõ nghĩa này, gọi là vô minh.

2. Sự tướng của ấm, giới v.v... ngoài; pháp tướng của khổ, vô thường v.v... là trong. Không biết được các nghĩa này, gọi là vô minh.

3. Pháp “Có” là ngoài; lý “Không” là trong. Không nhận biết được sự lý này, gọi là vô minh.

4. Pháp chân là trong; tướng hữu tình là ngoài, không biết được

nghĩa này gọi là vô minh.

5. Chân-tánh là trong, công dụng của chân là ngoài, không nhận thúc được nghĩa này gọi là vô minh.

"Gọi là... trở xuống là kết.

Trong đoạn hai, đầu tiên là nói: "Vô minh là gốc các lậu, là nói nói về lỗi của lậu.

"Vì sao?... Trở xuống là giải thích.

Nhân duyên của vô minh nhớ tưởng, tạo ra tướng về ấm, nhập, giới, gọi là chúng sinh v.v..., nói dựa vào vô minh sinh ra ba điên đảo. Do nhân duyên này sinh ra tất cả lậu, nghĩa là dựa vào ba điên đảo. Sinh ra bốn đảo khác và tất cả các kiết như tham, giận v.v..., nên nói là vô minh là gốc các lậu.

"Cho nên, ta... trở xuống là dẫn thuyết chứng thành.

Đoạn ba, trong hỏi đáp để chỉ bày rõ lại, có hai lượt hỏi đáp: Đầu tiên, Ca-diếp nêu thuyết xưa của Phật nói, để vặn hỏi thuyết của Phật hiện nay:

Xưa, Như lai đã nói; "Tư duy bất thiện, sinh tâm tham, giận v.v... nay, vì sao Phật lại nói vô minh?" Sau đây là Phật giải thích. Giải thích có ba câu:

1. Nói lên vô minh và tư duy bất thiện làm lớn thêm lẫn nhau.

2. "Vô minh và tư duy bất thiện kia có thể sinh... trở xuống là nói hai thứ này đều có công năng sinh ra các phiền não khác, trong đó, đầu tiên là rộng, tất cả phiền não lớn lên, đều gọi là nhân duyên phiền não, nghĩa là sáu trần v.v...

Sau đây là nói về nhân duyên gần gũi phiền não, sinh ra phiền não đều là vô minh, suy nghĩ bất thiện. Cho nên, hai thứ này đồng sinh ra tất cả phiền não.

3. "Như hạt... trở xuống là phân định gần, xa, như hạt nẩy mầm. Hạt là nhân gần; bốn đại là nhân xa; phiền não cũng thế. Suy nghĩ bất thiện dùng làm nhân gần; vô minh là xa.

"Ca-diếp... trở xuống là lại nêu trước, vặn hỏi sau:

"Trước kia, Như lai đã nói vô minh là lậu, sao nay lại nói "Vì nhân vô minh nên sinh ra các lậu?".

Sau đây, Phật giải thích cho Bồ-tát. Trong phần giải thích có ba:

1. Nói vô minh Trụ địa căn bản là vô minh lậu. Ba điên đảo v.v... còn lại là thô, khởi phiền não, đều là chỗ sinh ra.

Trong văn, đầu tiên là nói: "Vô minh lậu: Là địa vô minh của vô minh nội. Bên trong mê chân như, vì không hiểu rõ, chẳng thấy nên gọi

là nội. Nhân vô minh sinh ra các lậu, là nhân trong, ngoài. Nói đối tượng sinh của vô minh kia sinh ra ba điên đảo v.v..., thô khởi phiền não, làm nhân cho phiền não sinh khởi.

Y theo tâm ba điên đảo trong phiền não đã khởi, vì mê mờ che lấp lý nhân duyên vô thường, khổ, không, vô ngã, lập thành cái có nhất định, gọi là nội. Bốn điên đảo v.v... trong pháp chắc chắn có đã lập ở trước, không hiểu rõ, không biết điên đảo, lập ra “Ngã”, “Ngã sở” v.v..., gọi là ngoài.

2. Y theo trực tiếp phân tích trong pháp đã sinh ở trước, để nhận lấy ba điên đảo, tâm mê nội là vô minh lậu. Bốn điên đảo v.v... thô khởi phiền não, đều là chỗ sinh.

Trong văn, đầu tiên là nói vô minh lậu, đó gọi là nội đảo, là ba đảo. Sau nói về tướng đảo ấy. Vì không biết được vô thường, khổ, không, vô ngã nên gọi là nội. Nếu nói tất cả nhân duyên phiền não thì đó gọi là không biết “Ngã”, “Ngã sở” ngoại; bốn điên đảo v.v... này thô, khởi phiền não trong pháp sự thô trong ấm giới v.v..., không hiểu rõ, không nhận thức được chấp ngang trái là “Ngã”, hoặc là cái ngã có, gọi là không biết được “Ngã” “Ngã sở” bên ngoài.

3. Tất cả vô minh là vô minh lậu, sinh ra qua sinh tử ấm, giới v.v...

Trong văn, đầu tiên là nói vô minh lậu, vô thỉ, vô chung, là “Hoặc” của tất cả vô minh kia, không phân biệt khác nhau giữa gốc, ngọn, đầu cuối. Tất cả nói chung là vô minh lậu, gọi là không có đầu cuối, không nói là vô minh ở trước không có nguyên thỉ; sau không có chung tận, gọi là không có đầu cuối. Từ đây, tất cả vô minh phiền não sinh ra ấm, giới v.v... kế là quán nhân lậu có hai lần hỏi đáp:

Đầu tiên, Ca-diếp nêu lời Phật đã nói xưa, thỉnh Phật giải thích, trình bày. Phật đáp có bốn:

1. Phật dạy quán sát duyên sinh phiền não. “Vì sao sinh ra phiền não?” Là nói chung.

“Tạo tác... trở xuống là nói riêng.

2. Phật dạy quán sát chuyển duyên phiền não. “Vì sao chuyển?... Trở xuống là như thế v.v...

3. “Khởi lên quán này... trở xuống là nói về lợi ích của quán.

4. “Cho nên, ta... trở xuống là kết thành thuyết xưa, để đáp câu hỏi ở trước.

“Ca-diếp... trở xuống là hỏi lại:

“Bạch Như lai! Một thân chúng sinh làm sao khởi nhiều thứ phiền

não?" Phật giải thích, trước là dụ, sau là hợp.

Kế là quán quả lậu, có hai lần hỏi đáp:

Trước là Ca-diếp thỉnh, "Quán quả ra sao?". Sau là Phật giải thích, văn chia làm ba phần:

1. Phật dạy quán các lậu có công năng sinh ra quả khổ, trong đó, trước nói sinh các quả đường ác. Sau, sinh lên cõi trời, cõi người. Thân của trời, người, vì chúng sinh phần nhiều tham chấp, nên y theo nói về lỗi, để cho con người chán lìa, được thân người, trời, tức là vô thường, khổ, không, vô ngã, nói đủ bốn lỗi.

Sau đây, lại nói về tướng khổ, vô thường, được ba khổ, là khổ khổ, hoại khổ, hành khổ. Ba vô thường là sinh, trụ, diệt. Lại nữa, phần đoạn, niệm tánh không thành, cũng là ba.

2. Phật dạy quán sát lậu sinh ra nghiệp ác, khiến cho chúng sinh gây ra năm tội nghịch...

3. Phật dạy người trí với ý khích lệ không tạo: "Ta được thân này không nên sinh phiền não, chịu quả báo ác.

"Ca-diếp... trở xuống là lại đem quả vô lậu để ứng với câu vặn hỏi ở trước. Chia làm ba câu:

1. Nhân lời Phật nói ở trước, để hỏi: "Quả vô lậu có ở trong đoạn không?" Trong đó, đầu tiên là nói: "Có quả vô lậu, nêu thể của pháp đó". Lại nói: "Người trí dứt các quả báo", là nhắc lại lời nói ở trước của Phật "Quả báo vô lậu ở trong đoạn, không đúng đối với câu hỏi".

2. Trên, đã nói bậc Thánh cầu quả vô lậu, sao Phật lại nói là đoạn? Trong đó, đầu tiên là nói: "Các người đắc đạo, đã có quả vô lậu", là nêu thể của pháp vô lậu đó. Dưới là y theo lập ra câu hỏi:

- "Như người trí kia đã cầu quả vô lậu, sao Phật lại nói tất cả người trí nên dứt quả báo?".

3. Hỏi: Bậc Thánh đã dứt các quả báo, làm sao có quả báo vô lậu?

"Vì người nêu câu hỏi này muốn cho Như lai giải thích quả vô lậu khác với chỗ dứt ở trước. Cho nên mới hỏi vặn". Sau đây, Phật sẽ giải thích. Ý giải thích thế nào? Nói về thể của pháp vô lậu phải là quả, cũng không có báo, cho nên không xếp vào báo bị dứt trừ. Bậc Thánh dù cầu quả vô lậu, nhưng không ngại gì dứt trừ quả hữu lậu. Dù còn dứt trừ quả hữu lậu, nhưng vẫn không ngại gì có quả vô lậu.

Trong văn có ba:

1. Nói thể vô lậu chẳng phải quả, mà là từ quả báo được gọi tên, gọi là quả vô lậu. Vì nói về nghĩa này, nên trong văn, nêu rộng các

pháp, để so sánh chỉ rõ: Như lai có khi trong nhân nói quả trong quả nói nhân, lược mở ra hai môn, như người đời đều dựa vào lời nói của thế gian để làm sáng tỏ vấn đề. Ta cũng đồng với Như lai, y theo thuyết mình đã nói để chỉ bày rõ.

Trong đây, chính là nhận lấy trong nhân nói quả, so sánh để nói rõ quả báo vô lậu của bậc Thánh, là trong nhân nói quả.

2. Tất cả bậc Thánh... trở xuống là nói pháp vô lậu không sinh quả sau, chỉ vì năng lực tu đạo của các bậc Thánh, nên không còn sinh lậu. Lậu bất sinh này là do năng lực đạo, nên được gọi là quả vô lậu.

Trong văn, đầu tiên là nói: "Tất cả bậc Thánh đều không có quả vô lậu" là nói không sinh quả sau. Quả báo tu đạo của bậc Thánh, vì không còn sinh lậu nữa, nên gọi là quả, nghĩa là công đức vô lậu đối với đạo, gọi là quả.

3. "Người có trí quán như thế... trở xuống là nói về lợi ích của quán sát.

Sau đây là đoạn bốn nói về tu đạo dứt lậu. Đầu tiên là nói giải thích.

"Ca-diếp bạch... trở xuống là hỏi đáp để định liệu lựa chọn, có hai hỏi đáp.

Đầu tiên là Ca-diếp dùng nhân quả phiền não của chúng sinh đều cùng ác, để vặn hỏi, phá "Có" tu. Văn chia làm bốn:

1. Nói về nhân quả phiền não đều là ác.
2. Vặn hỏi, phá "Có" tu.
3. Nói phiền não tức là chúng sinh.
4. Hỏi vặn, đả phá "Có" tu.

Trong phần đầu, trước là pháp; kế là dụ; sau là hợp. Trong pháp có bốn quan điểm:

1. Nói chúng sinh từ phiền não sinh khởi.
2. Nói phiền não là ác không phải thiện.
3. Nói phiền não, năng sinh là ác; chỗ sinh cũng ác.
4. Y theo phiền não để phân định nhân quả. Trước là nêu; kế là trình bày; sau nói đều cùng ác. Văn dụ rất dễ hiểu. Trong hợp có bốn trường hợp:

1. Nói nhân, quả đều là chúng sinh.
2. Nói nhân, quả đều là phiền não.
3. Nói chúng sinh tức là phiền não.
4. Nói chúng sinh tức là phiền não.

Ba pháp còn lại, rất dễ hiểu. Sau đây, Phật sẽ đáp: Trước là khen;

kế là răn dạy; sau là trình bày, giải thích.

"Ca-diếp... trở xuống là vì các phiền não sinh nhau không dứt, hỏi vặn, phá "Có" tu. Phật giải thích, nói có phiền não vì không gây ra nhân sau, nên có tu đạo. Trước là dụ; sau là hợp. Kế là trước, dứt phiền não. Thọ, tưởng, xúc, dục là nhân duyên "Hoặc". Trước là nói về dứt thọ; kế là nói về dứt tưởng, sau nói về đoạn dục. Xúc, là nói ở trong đoạn thọ, văn lại có bốn:

1. Quán thể của thọ.
2. Quán nhân của thọ.
3. Quán quả báo của thọ.
4. Tu đạo dứt thọ.

Trong quán thọ ở trước, chia làm sáu trường hợp:

1. Quán tâm thọ có thể là nhân gần của tất cả lậu, nói là trong, ngoài, nghĩa là dứt tất cả lậu, vô minh, ba điên đảo, gọi là lậu trong; các lậu khác, gọi là ngoài.
2. Nói do thọ không dứt các lậu.
3. Nói do thọ không ra khỏi ba cõi.
4. Nói do thọ, phát sinh ba điên đảo.
5. Nói do thọ, khởi lên kiết ái.
6. Nói do thọ sinh ra các nghiệp.

Đầu tiên là nói đúng:

"Cho nên, ta... trở xuống là dẫn thuyết chứng thành.

"Cho nên, trí... trở xuống là kết khuyên quán sát.

Kế là quán nhân của thọ, gồm có sáu trường hợp:

1. Tìm sở nhân của thọ.
2. "Nếu nhân duyên... trở xuống là biết thọ không có nhân.
3. "Tại quán... trở xuống là biết thọ không sinh ra, từ Tự tại,...
4. "Thọ này đều từ hòa hợp... trở xuống là biết từ ái sinh.
5. "Là hòa hợp... trở xuống là biết thể tánh của thọ chẳng phải có, chẳng phải không .
6. "Cho nên... trở xuống là kết ý dứt trừ.

Kế là quán quả của thọ, trong đó, đầu tiên là kết trước, sinh sau. Sau là nói quán sát. Văn có ba phần:

1. Quán thọ sinh ràng buộc, nghĩa là vời lấy khổ, dứt cội lành.
2. Sinh ra giải thoát.
3. Lợi ích của quán sát: Trừ nhân, lìa quả. Lúc khởi quán sát này, không gây ra nhân quả của thọ, nói lược ích lợi của quán sát.

Sau đây, là nói rộng để chỉ bày rõ sự quán sát. Trước là hỏi; sau

là giải thích:

"Thọ nào tạo ra ái?" Tìm cái mà thọ sinh ra.

"Ái nào sinh ra thọ?" Là tìm chỗ sinh của ái.

"Nếu có thể quán sâu sắc... trở xuống là nói về lợi ích của quán.

Sau đây, kế là nói về tu đạo của người kia dứt thọ. Văn có rộng, lược. Trong lược có năm trường hợp:

1. Tìm xem ái, thọ diệt ở chỗ nào?

2. Do quán, bèn thấy có diệt một ít, liền biết sẽ có chỗ diệt rốt ráo.

3. Nhờ biết mà sinh tín.

4. Tìn tòi sở nhân của giải thoát, biết từ tám chánh.

5. Biết đã tu hành chân chánh.

Sau đây, là nói rộng để chỉ bày rõ:

"Thế nào là tám chánh?" Hỏi trước, khởi sau. Dưới đây, sẽ đối ứng để giải thích. Văn có năm phần:

1. Quán ba thọ, làm tăng thêm thân, tâm.

2. Quán sát nhân của thọ.

3. Lại quán sát thọ.

4. Quán quả của thọ.

5. Hễ biết, thì liền dứt trừ.

Y theo đoạn đầu, trước là nêu ba thọ, kế là nêu tên ba thọ. Sau là nói lên ba lỗi làm tăng thêm thân, tâm.

Trong đoạn hai, "Nhờ đâu mà làm tăng thêm nhân duyên xúc?" Gạn hỏi trước, khởi sau.

Sau đây, là nói rộng để nói về xúc. Trước là nêu ba xúc; kế là nêu tên xúc:

Xúc là tâm sở sinh ra tất cả pháp. Nay, tùy theo sở sinh, mở ra làm ba. Như trong luận Tạp Tâm có nói năm thứ "Tăng ngữ" và "Hữu đối", nói là năm thứ trong xứ vô minh.

Tăng ngữ hữu đối, y theo thức nhân biệt tương ưng với ý thức, có thể phát ra ngôn ngữ, gọi là tăng ngữ xúc. "Xúc" tương ứng với năm thức, đối với hiện cảnh, gọi là xúc hữu đối. Ba thứ sau, y theo pháp làm sinh ra Thánh đạo, gọi là "Xúc minh". Sinh ra phiền não: Gọi là xúc vô minh. Trong các xứ danh còn lại, cũng gọi là xúc chẳng phải minh, chẳng phải vô minh. Nay, chỉ bày ba thứ sau, lược bỏ không có hai thức trước. Sau đây là nói về tướng của ba thứ ấy. Nói tức tám chánh, ngoài ra, còn thêm thân, tâm và ba thứ thọ.

Cho nên, ta... trở xuống là tùy lỗi dứt bỏ.

Trong đoạn ba, đầu tiên là nói tâm thọ vừa là nhân, vừa là quả.

“Phải quán... trở xuống là Phật khuyên con người nên quán sát”.

“Cho nên... trở xuống là kết

Trong đoạn bốn, trí quán thọ xong, lại quán kiết ái, sinh trước, thỏ báo sau, gọi là ái, giải thích chung tưởng trạng của ái. Có hai, sau là giải thích riêng. Trước là nêu; kế là trình bày; sau là nói về tướng của ái.

“Nói ăn tạp nhạp, nhân ái sinh, già v.v... ”, lời nói ấy điên đảo. Nếu đúng thì nên nói: “Tất cả sinh, già,... này có nhân, không có ăn, rất dễ hiểu.

Dưới đây là đoạn thứ năm, hễ biết liền dứt trừ, trong đó có ba câu:

1. Phật dạy tìm trở lại, không dứt cái ăn, thì ái sẽ không lìa sinh...

2. Nay tìm trở lại, không dứt trừ nhân ái, sẽ không được đạo quả.

3. “Cho nên... trở xuống là theo thứ lớp dứt trừ: Trước là dứt tâm sở xúc; kế là thọ, kế là ái; sau kết gọi là đạo.

“Nếu có khả năng... trở xuống là kết thành “Có” tu.

❐

ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN KINH NGHĨA KÝ

QUYỂN 10

PHẦN CUỐI

Sau đây, là quán tưởng, trong đó cũng có bốn:

1. Chánh quán tưởng.
2. Nhân quán tưởng.
3. Quả quán tưởng.
4. Tu đạo đoạn tưởng.

Trong phần đầu có năm:

1. Tìm ngọn, tìm gốc. Quán thọ, ái ở trước từ tưởng mà sinh.
2. Giải thích rộng để chỉ rõ lỗi của tưởng.
3. Nói về quán tưởng
4. Biết phân biệt giới hạn của tưởng.
5. Nói đoạn có ích.

Đoạn đầu rất dễ hiểu. Trong đoạn hai, đầu tiên là vì sao nên gạn hỏi trước, khởi sau? Kế là đối nhau để phân biệt lỗi. Chúng sinh thấy sắc cũng không sinh tham, phân biệt thức khác với tưởng. Thọ cũng chẳng sinh, là phân biệt thọ khác với tưởng.

"Nếu đối với sắc... trở xuống là nói chỉ rõ lỗi của tưởng...

Trong đoạn ba, quán tưởng thế nào? Là hỏi để khởi phát. Nghĩ đến tất cả chúng sinh chưa được chánh đạo, đều có ý tưởng trái ngược (đảo), đối với câu hỏi lược giải thích.

"Thế nào là tưởng đảo? Là hỏi lại để khởi phát. Sau là đối với nói rộng.

Trong đoạn bốn, nói về phân định giới hạn của tưởng khác nhau có ba. Trước là nêu; kế là trình bày; sau nói về tướng. Có ba lần để giải thích:

1. Y theo cảnh để phân biệt: Do nhân duyên tiểu sinh, gọi là tưởng tiểu, như thế...

2. Y theo phân biệt: Chưa nhập gọi là tiểu; đã nhập gọi là đại.

Mười: “Nhất thiết nhập”, gọi là vô lượng.

3. Y theo giới để phân biệt: Cõi Dục tiểu, cõi Sắc đại; cõi Vô sắc thì vô lượng.

Trong đoạn thứ năm, đầu tiên là nói đúng về lợi ích của tưởng đoạn. Vì ba tưởng diệt nên thọ, tưởng được giải thoát.

“Ca-diếp... trở xuống là hỏi đáp, để chỉ rõ thêm. Đầu tiên là Ca-diếp chấp chung, hỏi riêng:

“Diệt tất cả pháp, gọi là giải thoát, sao Như lai lại nói tưởng, thọ diệt gọi là giải thoát?”

Sau đây là Phật giải thích. Ý giải thích như thế nào? Nói tưởng và thọ là căn bản của “Hoặc”, nêu gốc gồm thâu ngọn, nên chỉ nói hai mà gồm thâu tất cả.

Trong văn, Như lai nêu so sánh để chỉ bày rõ.

Tướng so sánh như thế nào? Có pháp nương tựa người, thì nói là người hiểu pháp. Có người dựa vào pháp thì nói là pháp giải thoát người. Chỗ so sánh là như vậy. Tất cả phiền não, vì dựa vào tưởng, thọ, sinh nên nói là tưởng, thọ, sinh, tức là biết tất cả phiền não đều diệt. Trong phần so sánh, đầu tiên là nói: “Đôi khi Như lai do chúng sinh mà nói pháp, người nghe hiểu pháp nói chúng sinh, người nghe hiểu chúng sinh”, sơ lược nêu. Kế là nói về tướng ấy.

Sau đây, là y theo để chỉ bày rõ pháp: Dù nói tưởng, thọ, tức là đã nói chung tất cả đều có thể dứt. Kế là quán sát nhân tưởng, văn có ba phần:

1. Chính là quán tưởng nhân.

2. Sinh khởi quả sau.

3. Trong nhân trước, vì có người khó hiểu, nên đặt ra hỏi đáp để chỉ rõ lại.

Trong phần trước có bốn phần:

1. Kết trước, sinh sau.

2. “Là vô lượng... trở xuống là tìm quả biết nhân.

3. Xúc có hai... trở xuống là y theo nhân để phân biệt. Trước là nêu; kế là trình bày; sau là giải thích rất dễ hiểu.

4. Quán xúc sinh ra tưởng. Đoạn đầu này đã nói xong, Đoạn hai, rất dễ hiểu. Trong đoạn ba có hai hỏi đáp:

Đầu tiên là Ca-diếp chấp thánh đồng với phàm, nói thánh có điên đảo, xin Phật giải thích.

Trong văn, đầu tiên là nói: “Nếu vì tưởng phiền não này sinh điên đảo là nhắc lại lời nói trên của Phật.

Văn trước nói: “Vì xúc với phiền não nên sinh ra tưởng điên đảo”. “Đây là nêu lại văn trước, vì sao lại nói rằng, nhân tưởng phiền não sinh ra tưởng điên đảo?”.

“Vì theo thuyết của luận Thành Thật nói tưởng là xúc, xúc tức là tưởng, nên nay, Ca-diếp y theo tưởng để nêu. Nếu theo luận Tỳ-đàm, thì xúc và tưởng đều có, là từ bạn để nêu. Cho nên nói: “Từ tưởng phiền não sinh ra tưởng điên đảo.

Sau đây sẽ y theo đối tượng đã nêu, y theo Thánh để đặt câu hỏi:

“Thánh có tưởng đảo mà không có phiền não. Nghĩa này thế nào?” là Như lai hỏi ngược lại: “Sao bậc Thánh mà có tưởng điên đảo?”.

“Ca-diếp... trở xuống là lại nói về đảo đối với Phật.

Sau đây, Phật sẽ giải thích:

Nói về tưởng chấp đắm của phàm, có thể gọi là điên đảo. Bậc Thánh đều có tưởng chuyển đi khắp cho đời, sao lại là điên đảo? Trước nêu hai tưởng; kế là trình bày; sau là giải thích. Trong giải thích, bậc Thánh có tưởng truyền bá khắp cả thế gian, là y theo Thánh, chính thức giải thích.

“Tất cả phàm... trở xuống là nêu phàm, nói rõ thánh, trước giải thích, sau là kết. Quán quả tu đoạn, văn đều rất dễ hiểu.

Sau đây, là nói về quán sát dục. Văn lại có bốn:

1. Chánh là quán dục.
2. Quán nhân của dục.
3. Quán quả của dục.
4. Tu đạo dứt dục.

Y theo đoạn đầu, tâm dục là thể. Văn nêu nghiêng về cảnh. Người trí quán dục, tức là sắc v.v..., là lược nêu, tức là Như lai nói quả trong nhân, giải thích là nghĩa dục. Năm dục này chẳng phải là thứ dục có công năng sinh ra tâm dục. Vì trong nhân nói quả, nên gọi là dục. Từ dục này sinh ra dục, thật ra không phải dục, là giải thích, chỉ bày rõ việc ấy.

Kế là quán sát nhân của dục, phải biết rằng, tư tưởng điên đảo của tâm dục là nguyên nhân.

Trong văn có năm:

1. Nói về người si mê đối với sắc v.v..., ở trước, tham cầu, thọ lãnh, sinh ra tưởng điên đảo, tham cầu dục vong. Muốn khởi tham cầu, trước sinh tư tưởng điên đảo.
2. Dựa vào tưởng mà sinh thọ.
3. Dựa vào tưởng điên đảo ở trước sinh ra mười thứ tưởng.

Nói mười tưởng, đó là tưởng, sắc, thanh, hương, vị, xúc; tưởng, sinh, trụ, diệt và tưởng nam nữ. Năm tưởng điên đảo ở trước, tức cho là năm, khởi thêm năm tưởng sau, gọi là sinh mười tưởng, cũng có thể đối với cảnh giới năm trần trước, khởi lại tâm tưởng, chung với tưởng khác, nói là mười.

4. Nói dựa vào tư tưởng sinh ra tâm dục, gây ra nghiệp ác.

5. Kết, là Phật khuyên quán tưởng, quán đảo, tu dứt. Văn đều rất dễ hiểu.

Sau đây, là quán nghiệp. Văn lại có bốn:

1. Quán thể của nghiệp.

2. Quán nhân của nghiệp.

3. Quán quả của nghiệp.

4. Tu đạo dứt nghiệp.

Trong phần trước, đầu tiên là kết trước sinh sau. "Vì sao? v.v... Trở xuống là nói về lý do phải quán nghiệp. Vì phiền não ở trước tạo ra nghiệp sinh và nghiệp thọ. Trước vặn hỏi; sau giải thích. Thọ, tưởng, xúc v.v..., nêu phiền não ở trước, tạo ra nghiệp sinh, không tạo ra định nghiệp, ẩn giấu chung, giải thích thỉ. Đầu tiên là phát ra thiện, ác sinh ra quả sau, gọi là nghiệp tác sinh, chưa thấm nhuần quả thọ, gọi là không tác thọ. Phiền não như thế, hoạt động chung với nghiệp, tức là có hai: Nói về chung là thỉ chung. Nghiệp tác là sinh trước, lại thấm nhuần giữa quả sinh, chung với trước nói là hai sinh, thọ, nêu ra tên gọi.

"Cho nên v.v... trở xuống là kết, là phiền não ở trước có thể là hai nghiệp, nên phải quán nghiệp.

Sau đây, là nói về tướng của nghiệp. Y theo đủ nói là ba. Đầu tiên là nêu; kế là trình bày, sau phân biệt rộng, có bốn nghĩa, để nói về nghiệp:

1. Phân biệt nghiệp và quả nghiệp đối nhau. Hai thứ thân, miệng sinh khởi tạo tác, gọi là nghiệp. Vì từ ý nghiệp sinh, nên gọi là quả nghiệp. Ý năng tư duy, suy lường, tạo tác, gọi là nghiệp, vì không từ nghiệp sinh, nên không gọi là quả. "Vì nghiệp nhân, nên tức gọi là nghiệp", giải thích để chỉ rõ nghiệp.

2. Phân biệt trong, ngoài: thân, miệng gọi là ngoài; ý nghiệp gọi là trong.

3. Phân biệt sinh, thọ, về nghĩa như giải thích ở trước.

4. Phân biệt đúng thời gian định ở trước: chánh nghiệp được gọi là nghiệp thân miệng của thời hạn định ở trước của ý, lược chia ra hai tướng. Dựa vào sự hội ngộ của thời hạn định ở trước trong thân, miệng

của ý nghiệp ở trước mà thành, nên gọi là thân, miệng dùng làm nghiệp của thời hạn định ở trước. Trước là phát, sau giải thích.

"Cho nên... trở xuống là kết.

Kế là quán sát nhân nghiệp, trong đó, đầu tiên là kết trước, sinh sau. Sau là giải thích đúng về nghiệp ái, vô minh, xúc là nhân của nghiệp. Từ vô minh xúc, sinh ra tâm ái. Từ ái khởi ra nghiệp thân, miệng, ý.

Kế là quán sát quả nghiệp, trong đó, đầu tiên là kết trước, sinh sau. Sau, chính là giải thích về nghiệp, trong giải thích có hai:

1. Thứ lớp y theo bốn nghiệp đen, trắng.

2. Thứ lớp y theo hai nghiệp thiện, ác.

Trong phần trước, trước là nêu, kế là nêu bốn danh, về nghĩa có giải thích trong chương riêng. Ở đây, nên nói đủ, sau là nói về tướng của nghiệp thiện, ác.

"Ca-diếp bạch... trở xuống là hỏi đáp phân biệt. Đầu tiên là Ca-diếp hỏi. Kế là trước kia, Phật đã nói bất luận đều không có quả báo. Nay, sau lại có quả báo không đen, không trắng kia?" Sau đây, Phật sẽ đáp: Nói pháp vô lậu vì từ hữu lậu sinh, nên được gọi là quả. Vì không sinh quả sau, nên không gọi là báo, trong đó, y theo đối với hữu lậu để làm sáng tỏ vô luận. Trước là nêu hai số, kế là trình bày, sau là giải thích.

Ba nghiệp trước trong bốn nghiệp vừa là quả, vừa là báo. Vì từ nhân ở trước sinh, nên gọi là quả. Lại vì sinh quả sau, nên gọi là báo. Không đen, không trắng là quả, chứ chẳng phải báo, về nghĩa như giải thích ở trước.

"Ca-diếp... trở xuống là Bồ-tát lại vặn hỏi:

"Vô lậu chẳng phải đen, sao không gọi là trắng?" Sau đây, là Phật giải thích:

Vì không có quả báo, nên là một nghĩa. Do không có báo, vì tướng trắng không rõ ràng, nên không gọi là trắng. Đối với đen, gọi là trắng là hai nghĩa: Thiện hữu lậu, đối với đen, gọi là trắng; vô lậu đối song song, cho nên, gọi là không đen, không trắng. Lại, đây là tuyệt đối, nên cũng gọi là không đen, không trắng.

Nay, ta chính là... trở xuống là giải thích lại nghĩa đầu, gọi là vắng lặng, để chỉ bày nghĩa thứ hai. Vì vắng lặng, nên dứt tướng đen, trắng, gọi là không đen, trắng.

Sau đây là y theo hai nghiệp thiện, ác, nói về quả. Nghiệp như thế, có chỗ thọ nhất định là nói chung để nêu.

"Như mười điều ác... trở xuống là lược chia ra chỗ sinh. Sau đây, là nói rộng để chỉ rõ mười điều ác:

Mười điều ác có ba: Phẩm thượng; trung; hạ. Phẩm thượng đọa vào địa ngục; phẩm trung đọa vào súc sinh; phẩm hạ đọa vào ngạ quỷ.

Theo luận Đại trí, nghiệp lành cũng có ba; đó là phẩm thượng, trung, hạ. Phẩm thượng, sinh lên cõi trời; phẩm trung sinh vào cõi người; phẩm hạ đọa vào Tu-la. Nay, trong luận này để nghiêng về loài người, được chia làm bốn:

Đầu tiên là nêu; kế là trình bày; sau nói về chỗ sinh:

Uất-đơn-việt sinh phẩm hạ; Phất-ta sinh phẩm trung; Cù-da sinh phẩm thượng; Diêm-phù-đề sinh phẩm thượng thượng".

Hỏi: "Phẩm thượng là nói phương bắc là trên. Nay, vì sao Uất-đơn-việt sinh phẩm hạ; Diêm-phù sinh phẩm thượng thượng? Vấn đề này đều có lý do: Nếu nói về quả báo thì phương Bắc là thượng, Diêm-phù là hạ. Nếu nói về khởi đạo thì Diêm-phù hơn hết; Uất-đơn rất kém. Nay, vì đối với xây dựng, nên nói thiện phẩm thượng sinh về Diêm-phù-đề; Uất-đơn sinh phẩm hạ.

Sau đây, là nói về tu đoạn... Người trí nghĩ rằng:"Thế nào là dứt quả? Tìm cầu cách dứt?".

"Lại nghĩ... trở xuống là nói về biết nghĩa dứt.

"Cho nên... trở xuống là dứt.

" Là tức... trở xuống là kết.

Sau đây, là nói về quán khổ, văn cũng có bốn:

1. Chính là quán khổ.
2. Quán nhân khổ.
3. Quán quả khổ.
4. Tu đạo dứt khổ.

Trong phần trước, đầu tiên là nói: "Quán nghiệp phiền não rồi. Kế là quán sát quả báo mà hai thứ này đã được, kết trước, sinh sau.

"Báo này tức... trở xuống là bác bỏ thể của quả nghiệp phiền não kia. Đã biết là khổ, tức lìa thọ sinh, nói về lợi ích của quán sát. Vì biết khổ, dứt tập, nên lìa thọ sinh. Người trí lại quán duyên phiền não.

Sau đây, là nói rộng về sự khổ, tr đó có bốn:

1. Quán khổ của mười hai nhân duyên.
2. Quán năm đường.
3. Quán ba cõi.
4. Quán tám khổ.

Trong phần trước, đầu tiên là nêu mười hai nhân duyên, kế là tổng

kết, sau là nói về lợi ích quán sát. Nghĩa mười hai nhân duyên có chia làm sáu:

1. Y theo năm đời để nói về mười hai nhân duyên, như đã nói trong bảy mươi bảy trí kia.

2. Y theo ba đời.

3. Y theo hai đời.

4. Y theo phân biệt trước sau của một đời.

5. Y theo phân biệt thể khác nhau đồng thời.

6. Phân biệt đồng thời và đồng thể. Năm môn sau, có giải thích trong chương riêng:

Trong đây, y theo năm đời để phân biệt: Quá khứ của quá khứ, là lập ra hai chi của năm đời kia.

Nhân duyên phiền não sinh phiền não, nghĩa là từ phiền não quá khứ của quá khứ kia sinh ra vô minh quá khứ thứ lớp kia. Vì nhân duyên của nghiệp, nên sinh ra phiền não, nghĩa là từ hành nghiệp quá khứ của quá khứ của người kia sinh ra vô minh quá khứ nối nhau. Quá khứ kế là kia cũng lập ra hai chi.

Nhân duyên phiền não sinh ra nghiệp: Vô minh quá khứ sinh ra chi hành.

Nghiệp sinh khổ: Từ hành trước kia sinh ra chi thức hiện tại, lập ra bốn chi thức ở đời hiện tại.

Nói nhân duyên khổ sinh ra phiền não: Từ năm quả như thức v.v... ở hiện tại khởi ra ái thủ.

Nhân duyên phiền não sinh ra "Hữu": Từ ái, thủ hiện tại, sinh khởi chi "Hữu" hiện tại.

"Hữu" sinh ra "Khổ": Từ chi "Hữu" hiện tại sinh ra kế là vị lai sinh ra chi già chết. Có khi sanh hữu từ chi hữu ở hiện tại sinh ra chi "Hữu" ở vị lai. Hai nghiệp thiện, ác ở đời hiện tại, là nhân tự phần. Xa, vì sinh ra nghiệp thiện, ác ở vị lai, nên sẽ lập ra ba chi vị lai của vị lai kế là.

"Hữu" sinh ra nghiệp: Hành nghiệp ở vị lai trước sau sinh nhau.

Nói nhân duyên nghiệp sinh phiền não: Từ nghiệp đã gây ra ở đời vị lai, làm cho lên phiền não nhuận sinh ở đời vị lai.

Phiền não sinh ra khổ: từ phiền não nhuận sinh ở đời vị lai sinh ra chi sinh vị lai ở vị lai. Vị lai của vị lai chỉ lập một chi.

Khổ sinh khổ: Từ chi sinh vị lai của vị lai kia, tức là sẽ sinh, chi già, chết ở đời vị lai kia.

Trên đây đã giải thích rộng. Sau đây là kết: nếu người trí quán sát,

thì phải biết rằng người này sẽ quán nỗi khổ của nghiệp. Y theo chủ yếu, sơ lược kết, nói sơ lược. Nếu nói đủ thì nên nói: "Người này có thể quán sát nỗi khổ của nghiệp phiền não.

"Vì sao?... Trở xuống là giải thích.

Sở quán như trên, tức là mười hai nhân duyên sinh tử. Thể của mười hai nhân duyên là thuộc về nghiệp khổ phiền não. Cho nên, người quán gọi là năng quán phiền não nghiệp khổ.

"Nếu người nào có thể... trở xuống là nói về lợi ích của quán: do quán sát nhàm chán, nên không gây ra nghiệp mới, làm phá hoại nghiệp cũ.

Kế là quán năm đường, trước là quán địa ngục, đầu tiên là nói chung, nêu tiêu biểu. Quán một cho đến ba mươi sáu địa ngục riêng, để chỉ bày rõ:

Ngục lớn có tám:

1. Địa ngục Đẳng hoạt.
2. Địa ngục Hắc thằng.
3. Địa ngục Chúng hợp.
4. Địa ngục Khiêu hoán.
5. Địa ngục Đại khiêu hoán.
6. Địa ngục Nhiệt.
7. Địa ngục Đại nhiệt.
8. Ngục A-tỳ.

Tám ngục lớn này, mỗi ngục đều có sáu quyến thuộc, hợp chung với ngục gốc có một trăm ba mươi sáu.

"Mỗi ngục... trở xuống là nói về tướng khổ.

"Đều là... trở xuống là nói nhân, để cho dứt, kế là quán quỷ, súc. Sau là quán trời, người. Đoạn hai này đã nói xong.

Kế là quán ba cõi đều từ nghiệp phiền não, sơ lược để nêu. Sau, sẽ giải thích rộng, để chỉ bày rõ hai dụ, hai hợp.

Sau đây, sẽ quán tám khổ, chỉ giải thích rộng, ở trên.

Trên đây đã quán khổ, kế là quán nhân khổ, trong đó, đầu tiên là kết trước, sinh sau, tức ái, vô minh, chính thức phát ra thể nhân. Sau là nói về tướng của chúng, chia làm hai nghĩa:

1. Y theo cầu thân, cầu của, chia làm hai: Trước nêu, kế là trình bày.

2. Đều là khổ, nói về lỗi lầm, để cho nhàm chán.

"Cho nên sẽ... trở xuống là nói về nhân để cho dứt cả hai. Y theo tham thân, tham sắc được chia làm hai: Trước nêu, kế là trình bày. Ái

thân, gọi là trong, chấp đắm sắc, gọi là ngoài. Sau là bày tỏ lỗi lầm ấy, có ba lượt để nói về nhân:

1. Y theo nghiêng về khởi nghiệp để chỉ rõ lỗi lầm. Trong tạo nghiệp; ngoài làm cho thêm lớn, hiện đang tham thân, ưa gây ra tội nghiệp, gọi là tác nghiệp. Chấp đắm cảnh sắc ngoài làm cho tội lỗi càng lừng lẫy, gọi là thêm lớn.

2. Nói chung, đối với nghiệp quả để chỉ rõ lỗi lầm của nghiệp. Bên trong thì gây ra nghiệp; bên ngoài thì gây ra quả nghiệp. Vì cầu thân sau, nên gây ra các hành nghiệp, gọi là tác nghiệp. Do tham cảnh sắc vào thời gian thọ thân nhuận sinh quả báo sau, gọi là quả của tác nghiệp. Do tác nghiệp bên trong, nên dứt nghiệp ái bên trong, liền được dứt. Do tạo tác quả bên ngoài, nên dứt ái bên ngoài, quả liền được dứt.

3. Đối với nghiêng về quả khổ, để chỉ rõ lỗi của khổ. Bên trong sinh ra nỗi khổ ở vị lai; bên ngoài sinh ra khổ hiện tại. Bên trong, tham thân mình tạo nghiệp, vì hướng về mong cầu, nên sinh ra khổ ở vị lai; bên ngoài, tham sắc dục, vì đeo đuổi, mưu cầu, sinh ra phiền não, nên sinh ra khổ ở hiện tại.

Kế là quán quả khổ. Phiền não ái thủ từ khổ ở hiện tại sinh ra gọi là quả khổ. Nay, là quán sát các khổ ấy, trong đó, đầu tiên là kết trước, sinh sau. Sau đây, là nói về khổ đó:

- Quả khổ tức nhuận lấy y theo khổ, nói về tâm nhận lấy ái, cũng chính là y theo chung cuộc để nêu quả ái, gọi là "Thủ"; y theo ái nói về "Thủ". Nhân duyên của "Thủ" này tức là ái trong, ngoài. Y theo "Thủ", nói về ái trong, ngoài như trên, tức là có khổ của ái, y theo ngọn, làm sáng tỏ gốc. "Thủ" từ ái sinh, nên có "Thủ" tức là có ái của thủ kia. Ái từ khổ sanh ra, nên hễ có ái thì sẽ có nỗi khổ đau của ái. Hơn nữa, "Thủ", nghĩa là xa từ khổ sinh, cho nên có "Thủ", cũng biết có khổ. Cũng có thể lời nói này là y theo gốc để chỉ rõ ngọn. "Thủ" này chẳng phải trực tiếp sinh ra từ ái, mà cũng có thể sinh ái, nên người có "Thủ" tức là có ái. Cho nên văn dưới nói: "Nhân duyên ái thủ, vì ái chịu khổ, nên nói "Có" khổ. Sau đây, là nói về tu đoạn. Gồm có bốn câu:

1. Quán ái, thủ làm nhân sinh khởi lẫn nhau.
2. Biết dứt nghiệp ái thủ, thì khổ sẽ không sinh.
3. Chính là tu đoạn.
4. "Nếu người... trở xuống là kết.".

Trên đây là đoạn thứ nhất, nói về tu tạo dứt lậu. Dưới đây là đoạn hai nói về thể của đạo xuất thế, trong đó, đầu tiên là nói: "Dùng kinh Đại Bát-niết-bàn làm pháp đạo". Sau, nói: "Dùng ba mươi bảy phần

Bồ-đề để làm hạnh của đạo.

Trong pháp, đầu tiên là Ca-diếp hỏi chung: “Thế nào là phạm hạnh?” Như lai đáp chung rằng: “Tất cả pháp như vậy. Ca-diếp hỏi lại:

“Tất cả không nhất định, thế nào là tất cả v.v... ?”.

Sau đây, trước là Phật khen; sau là giải thích không nhất định, chính là kinh Niết-bàn, trong đó, đầu tiên dùng bốn mươi hai câu riêng để khen kinh thù thắng. Sau là tổng kết khen.

Trong hạnh, đầu tiên là nói: “Ta nói kinh này dù gồm thâu tất cả phạm hạnh, tức ba mươi bảy đạo phẩm, thể của đạo xuất thế”. Sau, Phật khen, chỉ bày rõ cương yếu.

Nếu lìa khổ mà không được quả v.v... của Thanh văn, khen ngược lại, để chỉ bày chỗ cốt yếu.

“Vì duyên này... trở xuống là khen thuận để chỉ rõ cương yếu.

“Vì sao?... Trở xuống là giải thích.

Trong giải thích có bốn câu nói về tánh đạo, có công năng thành tựu nghĩa cốt yêu của tánh đạo đó.

Dưới đây là đoạn ba là nói về phạm vi giới hạn của đạo, có bốn lần hỏi đáp.

1. Đầu tiên là Ca-diếp hỏi:

“Hữu lậu có thể tạo ra nhân-tố của pháp vô lậu. Vì sao không gọi là phạm hạnh?” Sau đây, là Phật đáp:

“Vì hữu lậu điên đảo, nên chẳng phải phạm hạnh”.

2. Lần thứ hai là Ca-diếp hỏi:

“Thế đệ nhất là lậu hay vô lậu?” Phật đáp: “Là hữu lậu”.

3. Lần thứ ba, Ca-diếp y theo hữu lậu để đặt câu hỏi:

“Tánh kia không điên đảo, vì sao không gọi là phạm hạnh thanh tịnh? Phật đáp câu hỏi thứ nhất: “Vì vô lậu giống với vô lậu, vì hướng về vô lậu, nên không gọi là điên đảo. Vì một niệm không nối nhau, nên chẳng phải phạm hạnh.

4. Lần thứ tư là Ca-diếp nêu năm thức của chúng sinh kia để đặt câu hỏi.

5. Năm thức chẳng phải điên đảo, lại chẳng phải một niệm, vì sao không gọi là phạm hạnh? Ca-diếp dùng tâm của năm thức kia chấp lấy cảnh không sai lầm, nên nói chẳng điên đảo. Tâm sở trước sau sanh khởi, đều chẳng phải một niệm. Không nói mỗi niệm có nhiều niệm nối nhau mà nói là chẳng phải một niệm?”. Phật đáp: “Năm thức vì điên đảo hữu lậu, nên chẳng phải phạm hạnh. Trước là nêu, kế là giải thích,

thêm hữu lậu, gọi là lậu, hiểu là lậu. Chấp đắm ý tưởng điên đảo v.v..., giải thích là đảo”.

Hỏi: “Chấp đắm tưởng, là tưởng chứ chẳng phải thức. Nay, vì sao nói năm thức dùng làm tưởng chấp đắm?”.

“Theo luận Thành Thật thì tưởng là tên chung, thuộc về ý thức”. Nếu theo Tỳ-đàm thì tưởng là tâm pháp, chẳng phải thể của sáu thức, mà là tâm sở đều có chung với sáu thức. Thuyết của kinh này nói phần nhiều đồng với luận A-Tỳ-đàm. Tâm năm thức có chung với tưởng bạn để hiển bày, gọi là tư tưởng điên đảo.

“Tánh của ba mươi bảy phẩm chẳng phải điên đảo... trở xuống là nêu là nói lên chẳng thành phi phạm hạnh ở trước, dưới đây thứ tư là . Nếu biết nhân của căn, cho đến rốt ráo, gọi là phạm hạnh thanh tịnh.

“Ca-diếp bạch... trở xuống là hỏi đáp để giải thích rộng. Trước hỏi; sau đáp. Trong phần đáp, trước là khen, sau Phật trình bày, giải thích. Trong giải thích, đầu tiên là giải thích chung chín pháp, nhân căn bản tăng thêm.

“Sao lại khác?... trở xuống là giải thích riêng. Đầu tiên là ba tướng khác nhau.

Trong phần giải thích chung ở trước, gồm có năm lần đầu nói về thể nhất định; ba lần giữa, y theo tu để nói tướng; một lần sau, so sánh giải thích.

Y theo tám thứ đầu trong lượt đầu là nhân; một thứ sau cùng là quả. Tám thứ trong nhân tức là mười thứ, suốt qua tâm sở của tám thứ trong đại địa. mười thứ thông qua địa, nghĩa là như luận Tỳ-đàm chép: “Tưởng, dục, xúc, tuệ, niệm, tư, giải thoát, ghi nhớ nhất định và thọ. Trừ tưởng và ký-ức, ngoài ra đều đúng: căn là tâm sở dục; nhân là tâm sở xúc; gồm nhiếp là tâm sở thọ; tăng là tâm sở của tư; chủ là tâm sở niệm; đạo là tâm sở định; thắng là tâm sở tuệ.

Tâm sở thật sự giải thoát, thọ, niệm, định, tuệ trong tám thứ này được nêu đủ tên gọi trong pháp đạo phẩm, các thứ khác dù không nêu danh, nhưng về lý thì có đủ”.

Hỏi: “Tư duy này đâu khác gì với chánh tuy duy trong đạo phẩm?”

“Tư duy ấy là tâm sở giác, còn tư duy ở đây là tâm sở tư, thể của cả hai thứ hoàn toàn khác nhau”.

Hỏi: “Vì sao nêu nghiêng về tám thứ này?”.

“Vì tâm sở chung này thường theo nhau, thành yếu nghĩa của đạo”.

Hỏi: Tưởng nhớ cũng là tâm sở chung, vì sao không nêu?"

"Vì tưởng chẳng phải không có năng lực trong phương tiện xa của việc hướng về đạo. Nghĩa giả trong chánh đạo sâu kín, phương pháp nhớ về đạo không có công năng lớn, cho nên chẳng nêu. Tâm pháp khác nhau vì "Có", "không" chẳng nhất định, nên lược bỏ không nêu. Từ nhân của đạo này được quả Niết-bàn, gọi là rốt ráo.

Ba lượt giữa, trong y theo tu để giải thích, đầu tiên là y theo hạnh thành thục của xuất thế; kế là y theo môn từ đầu đến cuối, để phân biệt chín pháp. Sau, y theo môn từ tiểu nhập đại, để phân tích chín pháp. Y theo lượt đầu, trước là giải thích tâm dục để làm nghĩa căn, trong đó, đầu tiên là pháp; kế là dùng thí dụ để làm sáng tỏ nghĩa căn.

Gồm có bốn dụ:

"Ca-diếp bạch... trở xuống là hỏi đáp để hội thông. Có hai lần hỏi đáp. Trước là Ca-diếp nêu tâm không buông lung đối với dục để thưa hỏi; sau là Phật giải thích:

"Dục là nhân của sự sinh, không buông bỏ liêu nhân". "Ca-diếp trở xuống là lại nêu Phật đáp câu hỏi, Như lai giải thích. Đầu tiên là biết nhân Phật, tự chứng nhờ dục. Kế là giải thích "Xúc", để làm nghĩa của nhân. Trước là hỏi, sau là giải thích. Trong giải thích, gồm có mười thứ bậc; gồm chín cặp.

Trong mười bậc này, nhờ trước, sinh sau,đều gọi là xúc, chẳng phải chỉ một thứ. Y theo cặp đầu, trước là chắc chắn thể của xúc. Hoặc nói là tuệ, hoặc nói là tu, đây là dùng niềm tin tiếp cận với bạn lành để giải thích nghĩa xúc. Gần bạn với hy vọng được nghe, tức lại gọi là xúc. Tất cả như thế.

Kế là giải thích tâm thọ để làm nghĩa gồm cả thân. Trước là nêu, sau giải thích. Trong giải thích, lúc thọ, có thể gây thiện ác, tướng chung giải thích chung, vì nhân duyên của thọ, nên sinh ra phiền não v.v... đối lập để nói lên đối trị. Tăng thêm v.v..., rất dễ hiểu.

Trong giải thích rốt ráo, dù được vui v.v... thế gian, vui xuất thế gian, xuất thế, phân biệt sai khác với đúng.

Nếu có thể dứt v.v..., là nói lên đúng khác với sai, phải dứt duyên đối trị, mới là nghĩa vô vi vắng lặng cuối cùng của Niết-bàn, nên dứt đối tượng hoạt động của ba mươi bảy phẩm, gọi là Niết-bàn. Vì trí vọng là chướng, cho nên phải dứt bỏ.

"Cho nên ta... trở xuống là kết Niết-bàn kia là nghĩa rốt ráo.

Dưới đây là đoạn hai y theo trực tiếp vào Đại thừa từ đầu đến cuối để phân biệt chín pháp. Bốn pháp đầu rất dễ hiểu. Nhân bốn pháp này

có thể sinh ra và nuôi lớn đạo, dục, niệm, định, trí, nêu pháp rất nhiều. Thêm lớn một chữ "Dục", phải do tâm niệm theo nhau của dục chung, đều là bạn, vì nêu chung, nên mới có dục này, giống như nhớ nghĩ trong chi thiền. Dục đó, chính là nói về niệm, nêu chung với nhớ nghĩ. Nhớ nghĩ này cũng đồng như vậy. Các Pháp khác đều rất dễ hiểu.

Trong lần thứ ba, từ Tiểu hướng Đại, để phân biệt chín pháp, văn cũng rất dễ hiểu.

Trên đây, ba lượt hợp thành đoạn ba, y theo tu để nói rộng. Sau đây, là so sánh để chỉ bày. Y theo mười hai duyên, so sánh để chỉ bày chín pháp:

Dục gọi là thức: Nghĩa là tâm thức "Duyên" cảnh, nói là dục. Nghĩa sáu nhập xúc đối với sáu cảnh giới trần, nói là xúc thọ vì năng thọ lãnh, nên gọi là gồm thâu. Vì vô minh mê hoặc làm thêm lớn hạnh nghiệp, nên gọi là thêm lớn. Gọi là tâm vô minh là thức vô minh. Danh và sắc là thể tánh của báo, nên nói là chủ. Ái có công năng dẫn dắt sinh ra các kết sử phiền não, nên gọi là đạo. vì thêm mạnh trong ái, mới gọi là thủ, nên nói là thắng. Vì có thật sự đắc quả, nên nói là thật. Cùng cực trong nhân duyên sinh, già, bệnh, chết, gọi là rốt ráo. Các pháp này đều y theo nghĩa tương tự, nên nói không theo thứ lớp.

Trên đây là một đoạn giải thích chung chín pháp. Sau đây, là giải thích riêng: Ba pháp căn, nhân và tăng khác nhau. Ba nghĩa này thô, vì so sánh tương tự, nên phải giải thích khác. Trước là hỏi, sau là giải thích, trong giải thích có năm lượt:

1. Lượt đầu, y theo trực tiếp vào khởi nhân mà giải thích khác. Căn tức phát nhân đầu tiên, tức nối nhau tương tự sinh, giống với tương tự sinh, tương tự của diệt "Tăng" trước kia, nghĩa là từ bỏ tự phần trước, lại khởi thắng tấn.

2. Y theo khởi nhân được quả, để nói về "Khác". Căn tức là tác, tác nhân ban đầu. Nhân tức là quả: do tác nhân trước dẫn dắt sinh ra quả đương lai, quả đương lai đã sinh và tác dụng của quả ở hiện tại, mai sau là gốc, nên gọi là quả đương lai, lấy quả đó làm nhân. Tác dụng hiện tại của quả kia được gọi là tăng.

Sau, sẽ giải thích lại để chỉ bày. Quả vị lai vì chưa gánh chịu, nên gọi là nhân, lúc thọ, gọi là "Tăng".

3. Dựa vào ba nghĩa: Tăng nhân, được quả và khởi dụng, để nói về "Khác". Căn tức cầu: Tạo nhân cầu quả. Được tức nhân: Quả đã được, vì là gốc của tác dụng, nên gọi là nhân.

Dụng tức tăng: Dựa vào quả mà khởi dụng, nói là tăng.

4. Y theo phần vị, để giải thích "Khác". Căn tức kiến đạo; nhân tức tu đạo; "Tăng" vô học.

5. Hai nhân: Duyên vào chánh được quả là nói về "Khác". Căn là chánh nhân, như hạt giống thế gian. Nhân tức là phương tiện, như đất, nước ở đời, được quả gọi là "Tăng".

Dưới đây là đoạn năm, nói về khuôn mẫu hướng về đạo, cũng được gọi là phương tiện thú hướng đạo.

Trước là Ca-diếp hỏi:

"Làm sao để được Rốt ráo Niết-bàn?"

Sau là Phật giải thích. Nói vì tu mười tưởng, nên được Niết-bàn, trong đó có bốn:

1. Mở ra môn chương.
2. Tổng kết, khen.
3. Giải thích, rộng.
4. Tổng kết, khen.

Trong phần trước, đầu tiên là nêu; sau trình bày danh.

Sáu tưởng đầu trong danh, nói về đối trị nhiếp; bốn tưởng sau là nói lìa lỗi-lầm. Ba tưởng đầu trong đối trị nói về nghĩa chung của ba pháp quán trong đối trị. Ba tưởng sau, quán sát các việc trong, ngoài. Về sau, quán lỗi trong lìa lỗi, sinh ra nhàm chán, gọi là tưởng nhiều lỗi. Không ngại "Chánh đoạn", gọi là tưởng lìa. Chứng giải thoát dứt trừ, gọi là diệt tưởng. Chứng vắng lặng, lìa nhiễm, gọi là không có tưởng ái. Nếu y theo phần vị, thì trước địa tu nhàm chán, gọi là tưởng nhiều lỗi lầm. Kiến đạo dứt "Hoặc", gọi là tưởng lìa; tu đạo dứt kiết, gọi là tưởng diệt. Vô học thanh tịnh, gọi là không có tưởng ái. Bốn tưởng này cũng dựa vào sự nhàm chán diệt, hồi hướng xả.

Trong đoạn hai là kết khen, rất dễ hiểu.

Trong đoạn ba là giải thích, sáu tưởng đầu gồm thâu đối trị một xứ, giải thích. Đầu tiên là giải thích đúng; sau nói về lợi ích của quán có thể thành bảy tưởng. Trong phần giải thích đúng ở trước, đầu tiên là quán vô thường, trước là hỏi, sau giải thích. Trong giải thích có ba việc:

1. Quán sắc vô thường.
2. Quán tâm vô thường.
3. Tổng kết, khen.

Trong y theo quán sắc, văn lại có ba:

1. Chia người làm hai:
2. Phát ra hạnh lâu.

Chia pháp làm hai: Thô và tế.

3. Y theo người, nói về quán, trước y theo mới phát ra, nói về quán thô. Sau, y theo hạnh lâu dài, nói lên quán tế.

Trong thô, y theo trong, ngoài khởi quán chúng sinh gọi là trong, vật ngoài gọi là ngoài. Trước mở ra hai môn; kế là giải thích; sau là kết.

Trong giải thích có bốn:

1. Y theo pháp nội đã thấy mà khởi quán.

2. Y theo pháp ngoại đã thấy mà khởi quán.

3. Y theo pháp ngoài đã nghe mà khởi quán.

4. Y theo pháp ngoại đã nghe mà khởi quán.

Trong phần đầu có bốn trường hợp:

1. Quán chúng sinh trong sáu thời đổi khác, cho nên thuộc về vô thường.

2. Quán chúng sinh vì mập, ốm không nhất định, nên thuộc về vô thường.

3. Quán chúng sinh vì nghèo, giàu không nhất định, nên thuộc về vô thường.

4. Quán chúng sinh thiện ác không nhất định, nên thuộc về vô thường. Văn đều dễ hiểu.

Trong phần hai, pháp ngoài đã thấy vô thường văn cũng dễ hiểu.

Trong phần ba, nghe vô thường bên trong, đã quán thấy, lại quán pháp nghe, kết trước, sinh sau.

Sau đây, là nói về thấy, nghe. Đầu tiên là quán các vị trời, kế quán tất cả chúng sinh của kiếp sơ sau, là quán luân vương.

Phần thứ tư, pháp ngoài đã nghe vô thường, văn cũng rất dễ hiểu.

Trên đây, lã nói về pháp trong, ngoài vô thường.

“Cho nên, phải biết trong, ngoài vô thường là tổng kết.

Trước nói về quán thô. Sau là dựa vào hạnh lâu dài, nói về quán tế. Đã quán thô rồi, kế là quán tế: Kết trước, sinh sau. Sau đây, chính là nói, trong đó, đầu tiên là nghe; kế là giải thích; sau là kết. Trong giải thích, đầu tiên là y theo pháp vị lai quán vô thường tế. Sau, y theo hiện tại.

Trong y theo vị lai, sắc ở trong, ngoài, cho đến cát bụi, lúc ở vị lai đã là vô thường, sơ lược để nêu.

“Vì sao? Trở xuống là giải thích. Trong giải thích, đầu tiên là nói sáu xứ của hạnh, nghĩa là duyên cảnh khác nhau, chứng tỏ tâm vô thường, hoặc sinh hỷ v.v... đổi thay không nhất định, chỉ rõ tâm vô thường. Trước là sắc; kế là tâm; sau là tổng kết, khen.

"Cho nên, phải biết rằng, pháp sắc, phi sắc đều là vô thường, là kết luận nghĩa vô thường.

"Bồ-tát có thể... trở xuống là kết quán vô thường. Người trí tu đã xa lìa thường ngạo mạn, khen nói về ích lợi của tu. Trong khổ, đầu tiên là kết trước sinh sau. Kế là giải thích, sau kết. Trong giải thích có bốn:

1. Quán chung nhân khổ đối với vô thường.

2. Vì quán vô thường, nên chịu khổ sinh, già, bệnh, chết.

3. Vì quán vô thường, nên chịu khổ khổ.

4. Vì quán vô thường, nên sinh ra năm thịnh ấm.

Kế là quán vô ngã, trong đó, đầu tiên là dùng vô thường và khổ để chỉ rõ pháp vô ngã.

"Người trí lại quán khổ tức vô thường... trở xuống là phá tình, nói rõ lý, trong đó có năm:

1. Dùng khổ, vô thường để phá chấp chắc chắn có ngã. Khổ tức vô thường; vô thường tức khổ, quán pháp chẳng phải "Ngã".

"Nếu khổ, vô thường thì làm sao nói... trở xuống là vặn hỏi, để phá chấp của hữu tình.

"Khổ, chẳng phải "Ngã"... trở xuống là nói lên chẳng phải "Ngã", chúng sinh, sao lại nói là "Nó" "Ngã", lại phá chấp của hữu tình.

2. Dùng hòa hợp vô tánh để phá "Ngã". Quán tất cả pháp có hòa hợp khác, nói chung về pháp hòa không từ một hòa sinh tất cả pháp; cũng chẳng phải một pháp là quả của tất cả, chỉ rõ riêng về pháp hòa. "Tất cả hòa hợp đều không có tự tánh, nói chung là vô tánh. "Cũng không có "Một" tánh, cũng không có "Khác"... trở xuống là chỉ rõ riêng về vô tánh.

"Nếu các pháp có tướng như thế... trở xuống là kết phá nói về "Ngã".

3. Quán các pháp không có đơn độc để tạo tác, phá nhất định có "Ngã". Trong tất cả pháp không có một pháp nào để tạo tác riêng, suy ra không có tạo tác.

"Nếu "Một" không... trở xuống là dùng "Một" để so sánh với pháp khác là nói đều không có tạo tác.

4. Quán các pháp không có sinh diệt riêng, để phá nhất định có "Ngã", trong đó, đầu tiên là nói chẳng sinh, diệt đơn độc.

Kế là nói các pháp hòa hợp sinh diệt. Pháp này sinh xong, chúng sinh có ý tưởng điên đảo mà nói là hòa hợp, từ hòa hợp mà sinh, nói sự mê hoặc đảo của phàm phu. Chúng sinh nói: "Hòa hợp sinh diệt từ hòa hợp của thần ngã mà sinh ra.

"Chúng sinh ý tưởng điên đảo không có chân... trở xuống là phá chấp của hữu tình, để nói lên "Không có".

5. Y theo "Một" "Khác", để phá nhất định có "Ngã", trong đó, trước tìm tòi xem vì sao nên chúng sinh, nói là "Ngã"?

Sau đây, sẽ chính thức phá "Ngã", trong đó, trước là y theo "Một" để phá nhất định có "Ngã". Kế là y theo phá "Một" "Khác". Trước, y theo "Một" để phá; sau y theo "Nhiều" để phá. "Một" và "Nhiều" đều "Không có" là tổng kết phá.

Kế là nói về sự nhàm chán cái ăn, trong đó, đầu tiên là kết trước, sinh sau. Kế là giải thích; sau là kết. Trong giải thích, trước là Phật dạy tu tập ý tưởng nhàm chán; sau dạy về chánh nguyện.

Trước, trong dạy tư tưởng nhàm chán, đầu tiên là quán bốn cách ăn, vô thường, khổ v.v... là điều xấu ác đáng nhàm chán. Sau là quán đoạn thực bất tịnh sinh ra nhàm chán. Lại, y theo phần trước, trước là nói riêng, sau là kết. Trong nói riêng, trước là quán về đoạn thực sinh tư tưởng nhàm chán, có ba lần "Lại nữa":

1. Quán các pháp vô thường, khổ, không nên vì cái ăn mà khởi ba thứ ác. Nếu vì tham ăn, khởi ba thứ ác mà được của, thì khổ chung, không có riêng.

2. Quán do ăn, sinh ra khổ của thân, tâm. Được cái ăn trong nỗi khổ, không nên tham ưa.

3. Quán uống ăn làm cho thêm lớn thân. Vì xả thân, ta không nên tham ăn. Quán ba cách ăn còn lại và sau tổng kết, văn rõ ràng rất dễ hiểu.

Trong quán bất tịnh, đầu tiên là giải thích đúng:

"Ca-diếp nói... trở xuống là giải thích quán hư, thật, trước là hỏi, sau là đáp, rất dễ hiểu.

Trong phần Phật dạy tu nguyện, trước nêu tà nguyện, khuyên nên bỏ. Sau nêu lên chánh nguyện, khen khuyên nên tu học.

Kế là nói tu tưởng không đáng ưa thích, qua đó, đầu tiên là kết trước, sinh sau. Sau là nói giải thích. Trong giải thích có năm:

1. Tất cả mọi nơi vì đều có sinh, già, bệnh, chết, nên không đáng ưa thích.

2. Tất cả xứ vì không có tiến, không có lùi, nên không đáng ưa thích.

3. Tất cả thế gian vì chịu đủ khổ, vui, trôi lăn không nhất định, nên không đáng ưa.

4. "Quán sát nhà cửa ở thế gian... trở xuống là nói tất cả vật đều

là khổ.

5. Quán thế gian vì không phải là chỗ quy y, nên không đáng ưa.

Kế là nói về tư tưởng chết, qua đó, đầu tiên là kết trước, sinh sau. Kế là giải thích, sau là kết. Trong giải thích, đầu tiên là chỉnh thức tu ý tưởng chết.

"Nay, ta dù được bảy ngày... trở xuống là ý gắng sức tu đạo. trong phần trước có hai:

1. Quán niệm vô thường, trước là pháp; kế là dụ.

"Ca-diếp nói... trở xuống là hỏi đáp, nói về tướng.

2. Người trí quán mạng lệ thuộc với cái chết... trở xuống là quán phần đoạn vô thường, trong đó, đầu tiên là quán sát mạng, lệ thuộc cái thết. "Người trí lại quán mạng như bờ sông... trở xuống là quán cái chết làm hư hoại mạng. Trước là nêu sáu dụ; sau hợp rất dễ hiểu. Sau là dùng ý tưởng chết với ý cố gắng tu đạo.

Trên đây là khởi quán. Sau đây, là nói về ích lợi của quán, có thể trở thành bảy tưởng. Sáu tưởng trên, là nhân tố của bảy tưởng, nêu trước, sinh sau. Sau đây, là nói về bảy tưởng. Đầu tiên là hỏi; kế là trình bày. Vì sợ chết, nên cố gắng tu, gọi là tưởng thường tu. Ưa cầu pháp thường, gọi là tưởng ưa tu. Quán các chúng sinh đang bị nỗi khổ nung nấu, gây ép ngặt, sinh ra tâm Từ bi, không muốn xúc não, hãm hại, gọi là tưởng không có giận. Nghĩ đến các chúng sinh vô thường, trôi nổi, đổi thay, không có chỗ nương cậy, không sinh tâm ganh ghét, gọi là không có ý tưởng ganh ghét. Vào thời gian khất thực thường xuyên tu chánh nguyện, gọi là tưởng của thiện nguyện.

Quán thân có "Ngã", lìa bỏ ngã mạn, tự cao, gọi là không có tưởng ngạo mạn. Lìa thế gian, chuyên tâm, định ý, gọi là tưởng tự tại đối với tam-muội. Sau đây là Phật khen, chỉ bày rõ sự thù thắng. Trước là khen có hạnh; "Nói khéo hiểu... trở xuống là khen người tu hành kia có hiểu biết. Trong phần trước, đầu tiên là khen người kia tự tu hành.

"Gọi là thầy thuốc giỏi v.v... trở xuống là khen hạnh lợi tha.

Trong phần lợi mình, đầu tiên nói: "Đó gọi là Sa-môn, là Bà-la-môn, là khen người kia. Vì dứt được ác, nên gọi là Sa-môn. Phạm hạnh vô nhiễm, gọi là Bà-la-môn. Sau là Phật khen hạnh của họ. Trước là khen nhân tròn, quả cùng cực là đến bên bờ giác. Vắng lặng, trong sạch giải thoát trong nhân, là khen đức đoạn. Không sinh ra nghiệp ác, gọi là vắng lặng. Lìa nhiễm phiền não gọi là trong sạch. Lìa các khổ đau, gọi là giải thoát. Người trí thấy chân chính, là khen trí đức của họ. Vì biết cầu ra khỏi, nên gọi là trí giả. Thức là thấu rõ sự sai lầm, gọi là chánh

kiến. Còn quả, rất dễ hiểu, hạnh lợi tha rất dễ hiểu.

Sau đây, trong phần nói về sự hiểu biết, gọi là hiểu tốt mật ý của Như lai, nghĩa là hiểu ba thứ ngữ: Tùy tự; tùy tha; tùy tự tha v.v... của Như lai ở trên. Cũng biết được bảy thứ ngữ của chư Phật: biết nhân ngữ ở trên, cho đến Như ý ngữ, đầu tiên là tự biết; sau dứt nghi của người. Sau là giải thích bốn ngữ sau, quở trách ba cõi, giải thích ý tưởng nhiều lỗi. Xa lìa ba cõi; giải thích ý tưởng lìa ở trước. Dứt trừ ba cõi, giải thích ý tưởng diệt ở trên. Đối với ba cõi, không sinh ái chấp đắm, giải thích không có ý tưởng ái.

Dưới đây là đoạn bốn, là tổng kết, khen "Đây gọi là đủ mười, là tổng kết": Nếu có đủ... trở xuống là Phật khen người tu hành kia là tổng kết. "Nếu có đủ... trở xuống là Phật khen người tu hành kia.

Trên đây là lần thứ nhất, hỏi đáp để giải thích pháp.

Dưới đây là Ca-diếp gánh vác, khen ngợi.

Phẩm Trần-như: Y theo phần giải thích tu thành đức, phán quyết lớn được chia làm hai, ba lần báo cáo, đến đây, y theo ứng với ảnh hưởng, giải thích tu thành đức. Do trước kia, Phật đã giải thích rộng về các Tỳ-kheo v.v..., vì tức là có khả năng ngộ nhập, nên lượt thứ hai ở dưới, sẽ lại đối đáp để giải thích tu thành đức.

Trong người đã thực hành, Trần-như là người đứng đầu. Phật đối đáp nghiêng về một bên, tức y theo người kia để nêu chương mục, gọi là phẩm Trần-như.

Y theo phẩm này, từ câu đầu... cho đến "Đạt được sắc vắng lặng về sau, là thuộc về giải thích tu thành đức của người kia. Nhân diệt ấm vô thường, khổ, không v.v..., gọi là nói về tu. Chứng đắc ấm thường, lạc, ngã tịnh v.v..., nói là thành đức. Có mười lăm câu: sáu câu đầu, là y theo đối với ấm quả, giải thích tu thành đức. Y theo theo văn chứng nghiệm ở đây. Theo người xưa truyền rằng: "Phật không có sắc!" Thật là quá sai lầm! "Nếu có người nào biết được như thế... trở xuống là đoạn bốn là phá tà, suốt qua phần chánh. Trong phần này, đối phá ngoại đạo để suốt qua chánh nghĩa. Đối phá chúng ma để thông qua chánh thuyết, nên gọi là "phá tà, suốt qua phần chánh. Trong văn có ba:

1. Khen chánh, phá hủy tà, để kêu gọi đồ chúng tà vạy.
2. Các tà nhóm họp.
3. Như lai đối phá.

Trong phần đầu lại có ba:

1. Khen thuyết chân chính của người kia. Nếu người nào biết được thì đó gọi là Sa-môn, là Bà-la-môn, nói "Có người kia. Đầy đủ pháp

Sa-môn, Bà-la-môn, nói về pháp có của họ.

2. Phá hư tà kia, đầu tiên là nói thẳng về sai lầm. Nếu lìa pháp Phật, thì sẽ không có Sa-môn, không có Bà-la-môn, nói không có người kia, cũng không có pháp của Sa-môn. Bà-la-môn, nói lên không có pháp kia.

"Tất cả ngoại đạo giả dối... trở xuống là nêu lên sự giả dối để nói lên "Không". Đầu tiên giải thích thẳng về. "Vì sao... trở xuống là giải thích.

3. "Ta thường... trở xuống là chỉ bày tiếng rống của mình, so sánh để khuyên Trần-như. Khen ngợi chánh, chê bai tài, gọi là tiếng rống của sư tử.

Trong đoạn hai, văn gồm có bốn:

1. Các ngoại đạo nghe chê bai đều nổi giận, định tố cáo lên Đức Phật nói rằng, trong chúng có người có pháp.

2. Các ngoại đạo chê bai Như lai đã dùng tưởng để an ủi.

3. Nhân chê bai ở trước, có người khen ngợi Phật, đại chúng nghe, tìm đến để xin tỉ thí.

4. Đến vua, xin được nghe, vua dẫn họ đến gặp Phật.

Trong phần đầu, trước giận, sau là bàn luận chung.

Trong đoạn hai, có bốn người phát ngôn:

1. Người đầu tiên nói: "Việc làm của Phật, như người điên, không đáng lo lắng".

2. Người thứ hai nói: "Phật nói thường v.v..., là để dụ dỗ đệ tử của ta, thật là đáng buồn!"

3. Người thứ ba nói: "Phật đã dùng trò ảo thuật yêu quái không chân thật, chẳng bao lâu sẽ bị hao mòn, tiêu diệt! Không đúng lo buồn!"

4. Người thứ tư nói: "Đáng buồn rầu vì vật, nói lên mình đã có thể dứt trừ, để ổn định tâm của chúng. Đây là đoạn hai đã nói xong.

Trong đoạn ba, văn cũng có bốn:

1. Có ngoại đạo khen ngợi Phật có đức, không nên tranh luận với Phật.

2. Đại chúng nghe, tức giận, quở trách.

3. Nhân đại chúng quở trách mà khen rộng đức độ của Phật.

4. Đại chúng nghe nói, mong được thử nghiệm. Văn đều rất dễ hiểu.

Trong đoạn bốn, văn cũng có bốn:

1. Họ cùng nhau đến chỗ vua, vua thấy họ liền, tức giận, quở trách.

2. Khen vua, cầu xin thử nghiệm.

3. Nhà vua lại ngờ vực, quở trách. Họ chê vua, khen vua, vua liền cho phép.

4. Vua dẫn đến gặp Phật, nói lên người kia muốn thưa hỏi; Phật giải đáp. Văn đều dễ hiểu.

Trong đoạn hai là chúng tà nhóm họp.

Dưới đây là lượt thứ ba, Như lai đối phá để giải thích chánh nghĩa.

Người hỏi có mười, bắt đầu từ Xà-đề; sau cùng đến Tu-bạt. Trong mười người này, có chia làm có ba môn:

1. Dựa vào kiến để phân biệt. Ngoại đạo tà-kiến Xà-Đề-Bà-Tư nói pháp Niết-bàn là vô thường. Ngoại đạo chấp ngã Tiên-ni Ca-diếp. Ngoại đạo Nghi tâm kia, nghi là đạo "Có", "Không", đều nghi người chứng được, nạp y là ngoại đạo tự nhiên kia, nói tất cả pháp đều tự nhiên có, không từ duyên sinh. Ngoại đạo này cũng thuộc về ngoại đạo biên kiến. Ngoại đạo giới thủ như hoằng. Quảng, Tu-bạt: Hoằng Quảng chấp khất thực là đạo; Tu-bạt chấp khổ hạnh là đạo.

2. Phân biệt chỗ hiển bày, đối với hai người đầu, nói về pháp Niết-bàn. Đối với Xà-đề kia, nói về liễu nhân đã hiển bày Niết-bàn tánh tịnh. Đối với Bà-tư-tra, nói do dứt chứng mà được Niết-bàn phương tiện. Đối với bốn người, kế là nói về pháp lý của họ, trong đó, đầu tiên là đối với Tiên-ni Ca-diếp, nói về lý vô ngã. Đối với hai người sau, nói về lý trung đạo chẳng phải đoạn, thường. Đối với bốn người sau, nói về pháp Thánh đạo. đối với Độc Tử kia, nói về người có đạo và có chứng đắc. Đối với Nạp y, nói đạo do duyên sinh, chẳng phải tự nhiên. Đối với Hoằng Quảng, nói về người tu thì chứng đắc, không tu thì không chứng đắc. Đối với Tu-bạt kia, nói về điều phục tâm là đạo, chẳng phải là khổ hạnh. Phật-quán là đạo, chẳng phải tám thiền thế gian.

3. Tùy văn, giải thích...

Y theo người đầu tiên, văn có bốn phần.

1. Nêu người hỏi.

2. Chấp tà vặn hỏi Phật, Như lai đối phá.

3. Thỉnh Phật về nghĩa đúng. Như lai giải thích.

4. Cầu xuất gia, Như lai cho pháp.

Đoạn đầu rất dễ hiểu. Trong đoạn hai, trước là hỏi vặn, sau là giải thích. Trong hỏi vặn, đầu tiên là hỏi vặn, để phá Niết-bàn thường, lạc, ngã, tịnh:

"Nếu Cù-đàm nói cũng thường... trở xuống ngăn ngừa hai ngữ của Phật. Trong phần trước, trước là nói riêng; sau là tổng kết, hỏi vặn.

Trong riêng, đầu tiên là hỏi vặn, phá nghĩa thường. Trước là khẳng định Như lai: "Ông hỏi: "Niết-bàn có phải là pháp thường hay không? Phật đáp: "Đúng thế!". Sau, là y theo đặt câu hỏi:

"Nếu thường thì không đúng!" Nêu để tổng kết là sai lầm.

"Vì sao?...Trở xuống là giải thích. Như pháp thế gian, là nêu sự việc, so sánh, vặn hỏi:

"Cù-đàm thường nói: "Tu vô thường... trở xuống là ngay nơi pháp, chính là hỏi vặn, có bốn lần "Lại nữa":

1. Vì tu tưởng vô thường, đạt được Niết-bàn, cho nên là vô thường.

2. Vì dứt tham v.v... cho là Niết-bàn, nên là vô thường.

3. Vì từ nhân giải thoát, nên là vô thường.

4. Nói nếu Niết-bàn đồng với năm ấm, tức là vô thường. Nếu lìa năm ấm thì tức là hư không, trong đó, đầu tiên là nói năm ấm vì duyên sinh, nên là vô thường. Sau là dùng giải thoát, đối với vô thường để vặn hỏi:

"Đồng" tức là vô thường, "Khác" tức là "Không". Nếu đồng với hư không tức chẳng phải sinh nhân, vặn hỏi ngã, lạc, tịnh, đều có riêng một câu, tất cả sinh nhân đều vô thường... trở xuống là tổng kết, vặn hỏi. Xà-đề sợ Phật bị vặn hỏi, sẽ thay đổi chấp, nên nói vừa thường, vừa vô thường v.v..., nên sau đây, sẽ ngăn ngừa, trong đó có ba câu:

1. Chấp chặt trái với thuyết Phật nói, suy ra thành hai ngữ: "Nếu Cù-đàm nói vừa thường, vừa vô thường, vừa khổ, vui v.v..., há chẳng phải là hai ngữ ư?

2. Nêu đã nghe thuyết xưa Phật nói, là nói lên Phật chẳng có hai.

3. Nay, Cù-đàm... trở xuống là y theo hai ngữ để vặn hỏi Phật: "Nói về hai ngữ, tự nói là Phật, nghĩa này thế nào?"

Sau đây là trong phần Phật đáp, trước là đối với câu hỏi ở trước, đã giải thích Niết-bàn là thường, bỏ đi sự ngăn ngừa sau, để nói mình không có hai. Trong giải thích thường ở trước, đầu tiên là nhận lấy nhân tánh mà người kia đã lập, quyết định suốt qua nghĩa của mình: "Trong pháp của các ông có hai nhân... trở xuống là y theo hai nhân sinh và liễu đã hiểu biết kia để giải thích nghĩa của mình.

Trong phần trước có sáu:

1. Yếu-tố chung nhất định, nay ta hỏi ông, tùy ý ông đáp". Người kia đáp: "Vâng!".

2. Hỏi: "Tánh của ông là thường hay vô thường?" Người kia đáp: "Là thường".

3. Hỏi: “Tánh này của ông có khả năng tạo tác tất cả nhân trong, ngoài phải không? Người kia đáp: “Đúng thế!”.

4. Phật hỏi thế nào? Người kia giải thích đầy đủ. Họ nói: “Từ tánh sinh ra đại v.v... Đây là lối chấp của tiên Ca-tỳ-la. Tiên kia đã chứng được năm thông của thế tục, thấy việc trong tám muôn kiếp của đời quá khứ. Ngoài tám muôn kiếp, với năng lực thần thông không thể thấy được, và chỗ mờ mờ không thấy bèn nói rằng: “Ngoài tám muôn kiếp, chẳng nên không có pháp, nên có “Minh tánh” (tánh mờ tối). Từ “Minh tánh” ấy khởi lên tâm hay biết đầu tiên, gọi là sinh đại. Vì sinh đại này là nguyên nhân đầu tiên của sự thọ sinh, nên trong Bách luận gọi là “Giác sơ sinh”. Từ giác sơ sinh này lại sinh ra tâm ngã thọ sinh trong trung ấm kia, nói là mạn. Vì “Ngã” là mạn, nên trong Bách luận gọi là tâm “Ngã”. Từ tâm “Ngã” này sinh ra hai pháp:

a. Sắc; b. Tâm.

Trong sắc, gồm có hai mươi mốt thứ, nghĩa là từ tâm “Ngã” sinh ra năm vi trần, đó là sắc, thinh, hương, vị và xúc. Từ năm vi trần sinh ra năm đại, đó là đất, nước, lửa, gió và không. Từ năm đại đó sinh ra năm căn, đó là mắt, tai, mũi, lưỡi và thân. Từ sắc trần sinh ra hỏa đại; hỏa đại sinh sinh ra mắt; mắt lại nhìn thấy sắc. Từ thinh trần kia sinh ra không đại. Không đại hình thành tai. Tai lại nghe tiếng. Từ hương trần sinh ra địa đại; địa đại sinh ra mũi; mũi lại ngửi mùi. Từ vị trần kia sinh ra thủy đại; thủy đại sinh ra lưỡi, lưỡi trở lại nếm vị. Từ xúc trần sinh ra phong đại; phong đại sinh ra thân; thân lại xúc giác.

Người kia nói năm trần đều sinh ra năm đại; đại đều sinh ra căn. Đối tượng đã nói ở trước từ mạnh mẽ là lời nói. Mười lăm pháp trước đều là căn của năm nghiệp và căn của tâm bình đẳng, chung với ở trước, hợp với hai mươi mốt pháp “Hữu”. Căn của năm nghiệp, nghĩa là tay, chân, miệng, âm thanh, căn nam, căn nữ. Tâm bình đẳng là nhục tâm của người kia. Vì năm đại cùng hình thành, nên nói là bình đẳng. Vì đại đều hình thành, nên tâm-thức phần nhiều nương vào sắc pháp. Như thế, trung tâm đã sinh có ba thứ: Nhiễm, thô, đen. Nhiễm là tham; thô là giận; đen là ngu si. Ba thứ này đều là phiền não của thọ sinh. Lúc thọ sinh, nam liền sinh ra ái với người mẹ, gọi là nhiễm; với cha thì nổi giận, gọi là thô. Nữ thì trái lại, rất dễ hiểu. Vô minh không hiểu rõ, gọi là đen. Chung với thể biết. Vô minh không hiểu rõ, gọi là đen. Chung với sắc, gồm có hai mươi bốn. Nhưng, nay trong văn, trước nói về sắc sinh, đầu tiên là nói: “Từ ngã mạn sinh mười sáu pháp, đó là đất, nước v.v..., y theo siêu vượt cuối cùng, nêu năm đại, năm căn; năm căn tác

nghiệp và tâm bình đẳng v.v... là mười sáu pháp, từ năm pháp sinh, nghĩa là sắc, thinh v.v..., bỏ nêu năm trần.

Sau nói về tâm pháp, là hai mươi mốt căn bản có ba, nói chung để nêu. Nhiễm v.v..., là nêu danh. Nhiễm: Gọi là ái, hội, gọi là bày tỏ. Hai mươi lăm thứ này đều do tánh sinh ra, là nói chung để kết.

Trong đối tượng đã sinh ở trước gồm có hai mươi sáu, đại mạn là hai. Trong sắc pháp có hai mươi mốt, tâm pháp có ba. Nay, vì sao nói hai mươi lăm? Hai căn nam, nữ trong căn năm nghiệp tùy theo người không đều, cho nên, chỉ nói là hai mươi lăm. Đoạn bốn này đã nói xong.

5. Đoạn thứ năm, Phật hỏi: “Đại v.v... là thường hay vô thường?” Người kia đáp: “Tánh thường như đại v.v... vô thường.

6. Phật nhận lấy lời nói của người kia, quyết định nghĩa của mình:

“Như nhân trong pháp của các ông dù là thường, nhưng quả vô thường. Trong pháp Phật của ta, dù nhân vô thường, nhưng quả là thường, đâu có lỗi?”. Đây là đoạn đầu đã nói xong.

Dưới đây là đoạn hai, y theo sinh nhân và liễu nhân đã hiểu kia để giải thích, nghĩa của mình, có bảy lần “Lại nữa”:

1. Hỏi: “Pháp của ông có hai nhân hay không?” Người kia đáp: “Có”.

2. Hỏi: “Thế nào?” Người kia nêu lên danh.

3. Hỏi về tướng của chúng, người kia nói đủ và nói về hai nhân đó.

4. “Hai nhân có được tương tác nhau hay không?” Người kia đáp: “Không được!”.

5. Hỏi: “Dù hai thứ này không tương tác nhau, nhưng có tướng của nhân hay không?” Người kia đáp: “Có!”

6. Hỏi: “Liễu nhân có đồng với sở liễu hay không?” Người kia đáp: “Không đồng”.

7. Phật dùng cái mà họ đáp để giải thích nghĩa của mình:

“Pháp của ta dù từ nhân vô thường, đạt được Niết-bàn, mà chẳng phải vô thường.

Trên đây là đối với câu hỏi ở trước giải thích Niết-bàn là thường.

Dưới đây là đoạn hai, đối với sự ngăn ngừa ở sau, nói không có hai ngữ. Trong đó có ba:

1. Đối với câu hỏi trên, nếu Cù-đàm nói: “Vừa thường, vừa vô thường, vừa khổ, vui v.v... ”, há chẳng phải là hai ngữ hay sao? Nói ngữ của mình chẳng hai. Liễu-nhân là pháp chứng đắc, là nghĩa thường, lạc,

ngã, tịnh, nên Phật nói là thường v.v... Sinh nhân là pháp đắc không có nghĩa thường, lạc, ngã, tịnh, nên Phật nói vô thường, khổ, vô ngã v.v... cho nên nói mà Như lai nói có hai, kết thành hai ngữ ở trước.

Hai ngữ như thế chẳng có hai: Y theo hai ngữ ở trước để giải thích thành không hai. Vì trong một pháp đều lập một lời nói, nên nói là không hai.

"Cho nên... trở xuống là kết.

2. Đối với câu hỏi trên, ta đã từng nghe nói Phật không có hai lời ý nói đã không có hai, gọi là đã nghe thuyết xưa của Phật, trong đó, đầu tiên là nói: "Như ông đã nghe nói Phật ra đời không có hai lời", nên lời hỏi ở trước là lời nói: "Lành thay!" Khen đã nghe thuyết xưa. Vì đã nghe, sẽ nghe, hiện nay nghe, nên nói: "Lành thay!"

3. Ứng với câu hỏi ở trên, nay Cù-đàm nghĩa là nói ở hai ngữ ngôn: "Phật là ta", nghĩa là Phật, trong đó có hai câu:

a. Đối với chư Phật, nói ngữ không có hai. Tất cả thuyết mà chư Phật đã nói đều không có khác nhau, cho nên nói: "Phật không có hai lời", chính là nói chẳng có hai.

"Thế nào là không có... trở xuống là giải thích không có tướng khác nhau. Cái mà liễu nhân có được, đồng với thuyết nói có thường, lạc, ngã, tịnh, gọi là đồng với thuyết nói "Có". Đối tượng mà sinh nhân đã được đồng với thuyết nói không có thường, lạc, ngã, tịnh, gọi là đồng với thuyết nói không có.

b. Y theo các pháp, nói ngữ không có hai lời. Như lai, Thế Tôn dù gọi là hai lời, nhưng vì hiểu rõ một lời, chính là nói không hai.

"Thế nào... trở xuống là giải thích. Trước là hỏi, sau giải thích. Vì khiến cho Xà-đề lại hiểu pháp khác, nên y theo mắt v.v... mà giải thích. Hai mắt và sắc riêng, gọi là hai ngữ. Nghĩa sinh thức đồng gọi là một ngữ, cho đến ý và pháp, cũng giống như thế.

Trên đây là đoạn hai, chấp tà vặn hỏi Phật, Như lai đối phá.

Dưới đây là đoạn ba, hỏi nghĩa đúng của chư Phật, Như lai vì nói, trong đó có ba:

1. Hỏi nghĩa đúng, Như lai giải thích.

2. Người kia bày tỏ sự hiểu biết của mình, Như lai xét nghiệm ngược lại.

3. Người kia nói lên điều mình đã hiểu, Như lai nói lại lời Ngài đã khen.

Trong phần đầu, trước thỉnh hai ngữ, hiểu rõ một. Như lai y theo bốn đế để giải thích. Đoạn hai có thể biết. Trong đoạn ba, đầu tiên là

Xà-đề tự nói là đã hiểu. Nổi khổ phàm hai, bậc Thánh một, nghĩa là phàm phu chỉ biết việc của sáu đường, gọi là riêng là hai, bậc Thánh biết đều khổ, cho nên nói một, cho đến đạo đế, phàm phu chỉ biết sự hạnh khác nhau, gọi là hai. Thánh biết nghĩa của các đạo hạnh vì không khác, nên gọi là một. Phật khen rất dễ hiểu. Đoạn ba này đã kết thúc.

Dưới đây là đoạn bốn, người kia xin xuất gia, Như lai cho phép, qua đó, đầu tiên là cầu Như lai chỉ dạy độ, Trần-như độ cho người kia chứng được quả Thánh.

Trong người thứ hai, văn cũng có bốn:

1. Nêu lên người hỏi.

2. Chấp tà vặn hỏi Phật.

3. Xin Phật giải thích nghĩa đúng, Như lai nói cho nghe.

4. Bà-tư chứng quả, tạ từ Phật, nhập diệt.

Đoạn đầu rất dễ hiểu. Trong đoạn hai có bốn lần hỏi đáp:

1. Hỏi: "Niết-bàn của Như lai là thường phải không? Phật đáp: "Đúng vậy".

2. Hỏi: "Như lai sẽ không nói Niết-bàn vô vi phải không?" Phật đáp: "Đúng thế".

3. Hỏi vặn Như lai: "Nếu không có "Thì sẽ đồng với bốn cái "Không có", sao Phật nói "Có" thường, lạc, ngã, tịnh?" Trong đó, đầu tiên giải thích lập bốn thứ "Không có". Sau, đối chiếu Niết-bàn với bốn thứ "Không có" để đặt câu hỏi. Dưới đây là Phật đáp:

Giải thích Niết-bàn chỉ là "Không có" lẫn nhau, chẳng phải ba thứ còn lại: Niết-bàn cũng như thế, chẳng phải trước đây "Không có", nghĩa là không đồng với lần thứ nhất. Vì tất cả chúng sinh từ trước đến đây là "Không có". Cũng chẳng phải diệt "Không có", không đồng với lần thứ hai, vì một phen chứng vắng lặng hẳn, nên chẳng phải diệt "Không có". Chẳng phải rốt ráo "Không", chẳng đồng với lần thứ tư, vì chư Phật là "có".

"Đồng", "Khác", "Không có"... trở xuống là nói đồng với lần thứ ba, trước nói chung để nêu tiêu biểu. Sau là nói riêng để chỉ bày rõ. Trước là dựa vào sự việc thế gian để giải thích lẫn nhau là "Không"; sau y theo chỉ rõ pháp, đây là lần thứ ba.

4. Vặn hỏi lại Như lai: "Nếu là "Khác" thì sẽ không có Niết-bàn, tức là chẳng phải thường, lạc, ngã, tịnh?" Sau đây là Phật đáp:

"Nói lên thế gian "Không có" lẫn nhau, tức là vì kèm theo ba thứ "Không có", cho nên thuộc về vô thường. Pháp Niết-bàn chỉ là "Không có" lẫn nhau, vì không gồm nghĩa khác, nên thuộc về thường v.v...,

trong đó có ba trường hợp:

1. Chọn thô khác với tế. Ông nói khác với “Không”, là nêu đối tượng lập, có ba thứ “Không”, chỉ rõ chung tướng của ba thứ đó. Sau đây, sẽ chỉ bày riêng:

Trâu, ngựa đều là thứ trước “Không mà sau có”. Cái “Có” chưa có, là “Không”. “Đã có”, lại “Không có”, là cái “Có” đã diệt, nên “Không có”. Tướng “Khác” “Không có”: Như ông đã nói: Là có cái “Không có” lẫn nhau kia. Nếu Phật lại giải thích không khác với Bà-tư, thì nên nói tướng “Khác” như ông đã nói: “Thế gian “Không có” lẫn nhau. Vì kèm theo ba thứ “Không có” này, nên thuộc về vô thường.

2. Nói tế khác thô. “Không có” trong “Không có” Niết-bàn của ba thứ trước, cho nên, Niết-bàn thường, lạc, ngã, tịnh.

3. “Người thế gian bị bệnh... trở xuống là y theo pháp “Không có” lẫn nhau của Niết-bàn kia, để giải thích rộng nghĩa “Thường”. Vì các phiền não là vô thường, nên Niết-bàn “Không có” phiền não, do đó được gọi là “Thường”, trong đó có ba trường hợp:

1. Tập dụ, chỉ rõ pháp, trước nêu ba bệnh; kế là nêu ba thứ thuốc; sau là chỉ bày cách trị bệnh, không được có tướng.

2. Y theo dụ để chỉ rõ pháp. Trước nêu ba lỗi; kế là trình bày ba cách điều trị. Sau là chỉ bày đối trị lỗi, không được có tướng.

3. Y theo tướng có để giải thích, nói về thường, vô thường v.v... Trong ba thứ thuốc, vì không có ba chứng bệnh, nên Niết-bàn được thường, lạc, ngã, tịnh. Đoạn hai này đã nói xong.

Dưới đây là đoạn ba, người kia xin Phật giải thích chánh nghĩa, Như lai giải thích, trong đó cũng có ba:

1. Hỏi về chánh nghĩa, Như lai nói cho nghe.

2. Chỉ bày cho họ... trở xuống là Như lai xét nghiệm ngược lại.

3. Người kia bày tỏ sự hiểu biết của mình, Như lai nói lại lời mình đã khen.

Dưới đây là đoạn bốn, nói về sự chứng quả, thủ diệt của Ba-tư-tra, trong đó có bốn:

1. Phật bảo cho người kia biết rõ đã được quả La-hán, khuyên nên cúng thí y bát, Trần-như bố thí cho.

2. Nhờ Trần-như thỉnh Phật, sám tạ và từ giã, nhập vào diệt độ, Trần-như giúp cho thông qua.

3. Phật chỉ bày gốc lành đời trước của người kia, nay đã thành-thục, đã được chánh quả, Phật khuyên nên cúng dường thi thể người kia, Trần-như đến cúng dường.

4. Khi sắp nhập diệt, biến hiện ngoại đạo khinh chê.

Tiên-ni Ca-diếp đều chấp ngã. Lối chấp của Tiên-ni là “Vừa tức”, “Vừa lìa”, tác thân là “Tức”; thân thường là “Lìa”. Ca-diếp thì chấp “Khác”.

Y theo văn trong Tiên-ni cũng có bốn:

1. Nêu lên người hỏi.

2. Chấp “Ngã”, vặn hỏi Phật, Như lai đối phá.

3. Hỏi chánh nghĩa, Như lai nói.

4. Cầu xin xuất gia, Như lai cho phép.

Trong đoạn hai, trước là Tiên-ni hỏi Phật về nghĩa “Ngã”, Phật yên lặng không đáp. Sau khi trịnh trọng hỏi đến ba lần, vì muốn cho nghĩa “Ngã” mà ông ấy đã tự lập, theo đó mà đối phá, nên yên lặng không đáp.

“Tiên-ni... trở xuống là lại tự lập nghĩa “Ngã”, Như lai mới đối phá. Trong “Ngã” mà ông ấy đã lập, “Chúng sinh có “Ngã” khắp tất cả chỗ, đó là một môn, một này có hai môn, tác giả là ba môn”. Vì sao yên lặng? Trách Phật không đáp. Đây là Phật phá riêng, cần phải nhận biết.

Y theo phá khắp, có bốn lần “Lại nữa”:

1. Khẳng định lập luận của ông ấy: “Ông nói “Ngã” này của ông khắp tất cả chỗ.

2. Tiên-ni cho là nhất định, không phải chỉ có tôi nói, mà tất cả người trí đều cũng nói như thế”. Như lai đối phá:

“Nếu “Ngã” khắp thì lẽ ra năm đường cùng một lúc phải chịu báo. Nếu thọ cùng một thời điểm thì vì sao các ông không gây ra mọi điều ác, mà lại vì ngăn ngừa địa ngục nên lo tu thiện để mong cầu được sinh lên cõi trời?”

3. Bị vặn hỏi, Tiên-ni lập ra hai “Ngã”: Thân thường và thân tạo tác. Vì là “Ngã” của thân tạo tác, nên phải lìa ác, ngăn ngừa địa ngục, mà làm lành, sinh lên cõi trời”.

Như lai đối phá:

“Cái “Ngã” về thân thường của ông trùm khắp tất cả chỗ. Nếu thân tạo tác mà “Có”, tức là vô thường. Nếu thân tạo tác là “Không”, thì “Ngã” sẽ không cùng khắp”.

4. Bị Phật vặn hỏi, Tiên-ni lại đưa ra nghĩa bào chữa:

“ “Ngã” mà tôi đã lập cũng ở trong thân tạo tác, cũng là pháp “Thường”, nghĩa bào chữa của “Pháp thuyết”. Như mất lửa v.v..., nghĩa bào chữa của “Dụ thuyết”.

"Ngã" cũng... trở xuống là hợp.

"Cho nên... trở xuống là kết. Văn rõ ràng dễ hiểu.

Sau đây, Phật sẽ phá:

Trước là phá pháp thuyết; sau là phá thí dụ của người kia.

Y theo phá pháp, ông nói: "Vừa khắp, vừa thường" là không đúng! Là nêu để tổng kết sai lầm.

"Vì sao?...Trở xuống là giải thích, trong đó, đầu tiên là dùng lý để vặn hỏi đúng: Khắp thì có hai thường và vô thường. Lại có hai thứ: Sắc và vô sắc. Ngoài pháp là thường; ở pháp thì vô thường. Ngoài pháp thì chẳng phải sắc, ở pháp là sắc.

"Cho nên, nếu... trở xuống là lại kết vặn hỏi:

"Nếu tất cả có vừa thường, vừa vô thường, vừa sắc, vừa vô sắc", là không được thường nghiêng về một bên, không được sắc nghiêng về một bên.

Y theo phá dụ, "Nếu chủ nhà ra khỏi, thì không gọi là vô thường", nghĩa này không đúng! Là nêu để tổng kết sai lầm.

"Vì sao?... Trở xuống là giải thích: Ngôi nhà không gọi là chủ; chủ không gọi là ngôi nhà. Đốt khác, vì khác với ra khỏi nhà, nên được như thế; phân biệt dụ khác với pháp. Sự đốt nhà khác với con người, gọi là đốt khác. Người ra khỏi nhà khác với ngôi nhà, gọi là khác với sự ra khỏi.

"Ngã" Tức không... trở xuống là phân biệt pháp khác với dụ, không như vậy, là lược phân biệt.

"Vì sao? Trở xuống là giải thích. Vì "Ngã" khắp, nên đối với sắc, "Ngã" tức là sắc; sắc tức là "Ngã". Ở ngoài sắc thì không có sắc tức "Ngã"; "Ngã" tức vô sắc.

"Sao nói là...trở xuống là kết quở lời nói của người kia.

Kế là phá "Một" của người kia, có tám lần "Lại nữa":

1. Đầu tiên là nêu chính thức phá. Theo ý ông, nếu cho rằng tất cả chúng sinh đều đồng một "Ngã", nêu "Ngã" mà ông đã lập là trái với thế, xuất thế, lược nêu lỗi của ông ấy.

"Vì sao?... trở xuống là giải thích. Đầu tiên là nói trái với thế gian, đây là "Ngã" kia trái với xuất thế.

"Cho nên, nếu... trở xuống là kết để chỉ rõ lỗi.

2. Nghĩa bào chữa của Tiên-ni: "Tôi cũng không nói tất cả chúng sinh đồng một "Ngã"". Như lai đối phá:

"Nếu nói mỗi người đều "Có", thì đây là nhiều "Ngã", nghĩa này không đúng!", nêu để tổng kết sai lầm.

"Vì sao?... trở xuống là giải thích, trong đó, đầu tiên là dùng khắp phá riêng: "Ông nói "Ngã" "Khắp", nếu khắp tất cả thì nghiệp căn của tất cả chúng sinh lẽ ra đồng với thấy nghe, không có riêng "Hoặc trời được thấy, chứ chẳng phải Phật được"... trở xuống là dùng riêng phá khắp.

"Nếu không khắp... trở xuống là dùng lấy nghĩa "Không khắp" của họ để nạn phá nghĩa thường.

3. Nghĩa bào chữa của Tiên-ni: "Ngã" kia dù cùng khắp, nhưng "Pháp" và "Phi pháp" không khắp tất cả, cho nên, căn nghiệp của chúng sinh đồng với thấy, nghe, mà đều khác nhau".

"Như lai vặn hỏi pháp nhất định và "Phi pháp", chẳng phải là tác nghiệp ư?" Tác nghiệp gọi là nghiệp. Nhân hoạt động của tác nghiệp mà trở thành tôi, phước v.v... gọi là pháp, "Phi pháp".

4. Tiên-ni cho là nhất định đã tạo ra nghiệp này.

Như lai gạn hỏi, phá:

"Nếu pháp, "Phi pháp" là tác nghiệp, tức là "Pháp đồng", thì sao lại nói "Khác"? Là nhắc lại để lược hỏi.

"Vì sao?... Trở xuống là giải thích, trong đó, đầu tiên là pháp; kế là dụ; sau là hợp. Trong pháp, đầu tiên là nói: Phật được xứ nghiệp, có trời được "Ngã"; trời được xứ nghiệp, có Phật được "Ngã", nói "Ngã" cùng khắp lẫn nhau. Trời được, Phật được là tên người. Lúc Phật được làm, thì trời cũng được làm là nói nghiệp được tạo ra lẫn nhau. Cái "Ngã" của người kia, người này đầy khắp tất cả, vì tạo nghiệp chung. Pháp và phi pháp đáng lẽ cũng như thế? Vặn hỏi để cho đồng với nhân. "Ngã" khắp tất cả, vì đây là tạo nghiệp.

"Pháp và phi pháp, nếu như thế... trở xuống là vặn hỏi, để cho quả đồng. Trong dụ, đầu tiên là nói: "Từ hạt sinh ra quả, hạt sau cùng không tư duy "Ngã", chỉ tạo ra quả Ba-la-môn, không tạo tác với Sát-lợi, Tỳ-xá v.v..., chính thức lập dụ bình đẳng, nói hạt giống ngoài tùy hạt giống kia, tức là tác quả, không có đối tượng phân biệt.

"Vì sao?... Trở xuống là giải thích. Trong hợp, đầu tiên là nói: "Pháp và phi pháp cũng giống như thế v.v..., chính thức hợp với dụ ở trước.

"Vì sao?...Trở xuống là giải thích. Vì nghiệp bình đẳng, nên lẽ ra chung không riêng, vì người kia, người này cùng gây ra nghiệp chung, nên gọi là nghiệp bình đẳng.

5. Tiên-ni lập dụ, đưa ra nghĩa bào chữa. Sau đây là Phật đối phá, trước là nêu tổng kết sai lầm.

"Vì sao?... Trở xuống là giải thích. Trong giải thích có ba:

a. Dùng ánh sáng tỏa khắp nhà để so với sự cùng khắp của "Ngã", nhằm phá không có tạo nghiệp lẫn nhau.

b. "Nếu pháp, phi pháp vô "Ngã"... trở xuống là dùng ánh sáng đèn không khắp trong tim đèn để phá "Ngã" cùng khắp.

c. Nếu ý ông cho rằng tim đèn, ánh sáng là riêng... trở xuống là nói, "Tức" tim đèn, phá "Ngã" khác với pháp.

Trong phần đầu, nói vì sao? Là vặn hỏi trước, khởi sau. Sau là giải thích sai lầm. Nhà khác, đèn khác, ánh sáng đèn này cũng ở bên tim đèn, cũng khắp trong nhà, là nói về tướng của thí dụ đèn kia.

"Vì sao phải nói nhà khác, đèn khác?" "Vì nói rõ ánh sáng đèn tỏa khắp ở chỗ khác, cũng như thần ngã kia đầy khắp ở chỗ khác. Sau đây, là so sánh với "Ngã": Ông nói: "Nếu "Ngã" như thế, nghĩa là như sánh sáng đèn ở trước là ở bên tim đèn, cũng tỏa khắp nhà. Bên pháp, phi pháp lẽ ra cùng có "Ngã" đồng với ánh sáng đèn ở trước tồn tại ở bên tim đèn. Trong "Ngã" lẽ ra cũng có pháp, phi pháp, đồng với ánh sáng đèn ở trước, cũng tỏa khắp trong nhà, vì ánh sáng tỏa khắp ngôi nhà, nên trong ánh sáng có tim đèn. Vì "Ngã" cùng khắp, nên trong "Ngã" lẽ ra cũng có pháp, phi pháp? Vì "Ngã" đã có ở bên pháp, phi pháp, nên trong "Ngã" đã có pháp, phi pháp kia. Cho nên các nghiệp tạo tác chung, không được riêng khác.

Trong đoạn hai, nếu pháp, phi pháp có "Ngã", thì chẳng được nói khắp, nói pháp đồng với dụ, sẽ có lỗi không khắp. Nghĩa này thế nào?- Trong tim đèn không có ánh sáng. Nếu "Ngã" giống như ánh sáng thì đối với pháp, phi pháp sẽ vô "Ngã". Nếu pháp, phi pháp vô "Ngã", thì đâu được nói rằng "Ngã" cùng khắp tất cả. Nếu "Ngã" đều có thì đâu được lại dùng tin đèn, ánh sáng làm dụ để nói "Ngã" phổ biến, sẽ có lỗi trái với dụ. Nghĩa này thế nào? Nếu nói "Ngã" cùng khắp thì sẽ hoàn toàn khác với đèn đối với pháp, phi pháp, ông lại đâu được dùng tim đèn dụ cho pháp và phi pháp, ánh sáng dụ cho "Ngã"?

Trong đoạn ba, theo ý ông, "Nếu nói là tim đèn, ánh sáng riêng khác", là nêu lập trường của người kia.

"Vì nhân duyên gì, nên tim đèn tăng thì ánh sáng sẽ rực rỡ; tin đèn khô, thì ánh sáng sẽ tắt, phá riêng để chỉ rõ "Tức". Sau đây, sẽ y theo vặn hỏi pháp, trong đó có hai:

a. Nói "Ngã" khác với "Pháp", có lỗi trái với dụ. Nghĩa này thế nào? Trước nói đèn dụ cho ánh sáng không lìa tim đèn. Người kia đã lập "Ngã" và "Pháp" hoàn toàn riêng lẻ, nên nay Phật vặn hỏi họ. Cho

nên không nên dùng pháp, phi pháp dụ cho đèn, tim, ánh sáng không có khác nhau để dụ cho "Ngã". Ánh sáng của đèn này không khác với tim đèn, khác với cái "Ngã" của ông. Với pháp, phi pháp vì hoàn toàn là riêng, do đó, không nên dùng pháp và phi pháp dụ cho đèn, tim đèn.

b. "Vì sao?...Trở xuống là nói "Ngã" đồng với dụ, sẽ có lỗi ngay nơi pháp là vô thường. Nghĩa này thế nào? Đèn, ánh sáng "Tức" tim đèn. Nếu "Ngã" đồng với ánh sáng đèn, thì pháp và phi pháp, lẽ ra phải là "Một", không được nói khác. Trong văn, đầu tiên là nói: "Vì sao?" Là vặn hỏi trước, khởi sau. "Trước kia, vì sao ta trách ông."

Sau đây, đối với người kia, Phật chỉ rõ lỗi: "Ngã" mà ông đã lập nếu đồng với dụ đèn, với ba việc pháp và phi pháp, "Tức" "Một" thì không được nói là riêng khác. Đây là đoạn thứ năm đã nói xong.

Dưới đây là đoạn thứ sáu, Tiên-ni trách lời Phật nói không tốt: "Thí dụ mà ông đã dẫn, là việc không tốt là trách chung Như lai.

"Vì sao?... Trở xuống là giải thích. Thí dụ đèn nếu tốt, thì tôi đã dẫn chứng xong. Nếu nó không tốt, thì đâu cần phải nói nữa?" Phật sẽ đáp như sau:

"Giải thích thí dụ này, vì không tốt lành đối với ông, nên ta sẽ đả phá ông. Vì đối với "Ngã" là tốt, nên ta sẽ giải thích nói. Trong văn có ba:

a. Như lai đáp chung: "Thí dụ mà ta đã dẫn, đều không tác động đến tốt lành và không tốt lành, tùy ý ông nói.

b. Y theo dụ mà vặn hỏi, trách cứ.

c. "Dụ như thế... trở xuống là nói đối với lời nói của người kia, giải thích tốt lành, không tốt lành. Đoạn đầu rất dễ hiểu.

Trong đoạn hai, gồm có bốn câu:

a. Chính thức chỉ rõ tướng thí dụ của người kia. Du này cũng nói "Tức" tim đèn có ánh sáng; "Lìa" tim đèn có ánh sáng. Thêm tin đèn, ánh sáng tăng thêm; tim đèn khô, ánh sáng tắt, gọi là "Tức". Ánh sáng chan hòa khắp trong nhà, cũng có bên tim đèn, nói là "Lìa". Nêu "Tức" "Lìa" ở đây, là nhận lấy nghĩa "Tức". Phật phá "Ngã" khác với pháp của Tiên-ni kia.

b. "Tâm ông không... trở xuống là y theo dụ, quở trách. Trong dụ có "Tức", cũng có nghĩa "Khác". Tâm ông không bình đẳng, hoàn toàn lập "Khác", nói dụ tim đèn riêng, pháp và phi pháp, nói riêng dụ cho "Ngã".

c. "Cho nên...trở xuống là một lần nữa, Như lai lại nói lên ý trách cứ của mình: "Là ông không bình đẳng, vì chấp nghiêng về "Lìa". Nay

ta trách “Tức” tim đèn có ánh sáng; “Lìa” tim đèn có ánh sáng “Tức” và “Lìa” trong câu đầu. Pháp “Thì” có bình đẳng, y theo dụ, so sánh pháp. Trong dụ đã có “Tức” tim đèn có ánh sáng; pháp cũng nên như thế. Pháp “Tức” có “Ngã”; “Ngã” “Tức” có pháp. Phi pháp “Tức” “Ngã”; “Ngã” “Tức” phi pháp.

d. “Nay ông... trở xuống là y theo pháp, Phật trách lại: Y theo dụ, suy ra pháp.

Trong pháp cũng có nghĩa “Tức”, “Lìa”. Nay vì sao ông chỉ nhận bên “Lìa”, mà không nhận bên “Tức”? Đây là đoạn hai đã giải thích xong.

Dưới đây là đoạn ba, chính thức đối với lời nói của người kia, nói về “Ngã” tốt lành, không tốt lành. Đầu tiên là nói về thí dụ này, vì không tốt lành đối với ông, nên ta dùng để phá ông.

Kế là nói thí dụ này vì đối với ta là tốt lành, nên ta mới nói đến.

“Ý ông nếu... trở xuống là ngăn chấp “Khác” của người kia, và quở trách: Người kia nghe Phật nói mừng vui sinh ra tâm tưởng tâm: “Nếu ta không tốt lành thì ông cũng không tốt lành”, nên nay ta ngăn ngừa. Trước nêu trực tiếp “Phi”.

“Vì sao?... Trở xuống là giải thích. Trước là nêu do công sức của mình hại mình của người đời. Sau là suy ra đồng với họ.

6. Tiên-ni lại trách Phật không bình đẳng. Trước là trách; kế là giải thích.

“Vì nghĩa này... trở xuống là kết.

Sau đây, Phật sẽ đáp, trong đó có hai câu:

Dùng “Ngã” bất bình phá bất bình của ông, sao cho ông được bình, tức là “Ngã” tốt lành. Chánh của Phật trái với tà, gọi là “Ngã” không bình đẳng. Phá tà đồng với chánh, gọi là “Sao cho ông được bình”. Là Phật hóa độ thiện, gọi là “Ngã” tốt lành.

Dùng “Ngã” bất bình để phá bất bình của ông, để cho ông được bình, tức là “Ngã” bình. Vì tà, chánh trái nhau, nên ta và ông đều gọi là bất bình. Dùng chánh phá tà, gọi là ta bất bình, phá bất bình của ông, khiến cho người kia đồng với chánh, gọi là khiến ông bình. Phật chính đồng với người kia, gọi là ta bình.

“ Vì sao? trở xuống là giải thích.

7. Tiên-ni lại nói: ““Ngã” là bình”, Như lai đối phá.

Gồm có ba câu:

Y theo năm đường, sẽ thọ mà vặn hỏi, đả phá. Trước nhận lấy lời nói của người kia. Sau, y theo để vặn hỏi, trách cứ.

Y theo cha mẹ sinh con để đả phá. Trước là nhận lấy lời người kia nói. Sau, là y theo để phá.

Lại y theo năm đường mà cầu xuất ly để phá.

Dưới đây là đoạn ba, phá "Ngã", tác giả. Văn có hai phần:

1. Phật hỏi vặn Tiên-ni, về phía bào chữa của Tiên-ni, Như lai đối phá.

2. Tiên-ni vặn hỏi Phật. Như lai trong phần giải thích chung ở trước có bốn:

a. Hỏi vặn đả phá "Ngã tác".

b. "Ý ông, nếu cho rằng "Thân-tác"... trở xuống là hỏi vặn đả phá "Phân tác", "Ngã"; thọ của Tiên-ni.

c. "Nếu nói không là "Thân-tác" trở xuống là phá không có tác, thọ.

d. Tiên-ni nói: "Ta biết ta giải thoát". Trong phần đầu, trước là nêu, đều là sai, không đúng.

"Vì sao?... Trở xuống là giải thích rộng, chỉ rõ sai trái của người kia. Có bảy lần "Lại nữa".

1. Lấy tạo tác ra sự khổ để hỏi vặn, phá "Ngã", là pháp vắng lặng do đâu tạo ra khổ? Đầu tiên là nói phá:

"Nếu nói khổ này chẳng phải "Ngã tác"... trở xuống là ngăn ngừa nỗi khổ không có nhân.

2. "Khổ, vui của chúng sinh thật sự từ duyên... trở xuống là nêu, nỗi khổ, niềm vui v.v... không nhất định, để hỏi vặn đả phá.

3. "Ông nói... trở xuống là nêu mười thời gian thay đổi để vặn hỏi, đả phá.

4. "Cũng có hưng thịnh..., trở xuống là nêu trạng thái hưng thịnh, suy vong không nhất định, vặn hỏi đả phá.

5. "Một người có căn cơ nhạy bén, chậm lụt là sao?... Trở xuống là nêu căn cơ nhạy bén, chậm lụt của người kia không nhất định, để hỏi vặn đả phá. Năm căn như tín v.v... trong thân một người nhạy bén, chậm lụt không nhất định, nói biết vô "Ngã".

6. "Thế nào là nói... trở xuống lấy miệng người kia nói vô ngã để hỏi vặn đả phá.

7. "Theo ý ông, nếu cho rằng lìa mắt, mà thấy... trở xuống là dựa vào kiến để vặn hỏi, đả phá, trong đó có ba:

a. Phá "Ngã", năng thấy, đầu tiên là nêu trực tiếp sai lầm.

"Vì sao?... trở xuống là giải thích: Nếu trời ngoài mắt, đã có riêng "Ngã" thấy, thì đâu cần mắt này, các căn khác cũng như thế.

b. Phá nhân mắt nhìn thấy. Theo ý ông, nếu nói là "Ngã" dù năng thấy nhưng chủ yếu là nhân ở mắt, điều này cũng không đúng, nêu lên để tổng kết sai lầm.

"Vì sao?... trở xuống là giải thích, nêu thí dụ, để so sánh, chỉ bày rõ. Như Tu-mạn-na có thể đốt cháy một xã lớn, là nêu sự dụ kia. Tu-mạn là tên người làm sao có thể đốt? Vì lửa có thể đốt, nhất định tướng của người kia. Sau đây, sẽ y theo chỉ rõ pháp.

Thấy cũng như thế, dù nói là "ngã" thấy, nhưng thấy, thật ra là mắt thấy.

c. Nhân Tiên-ni lập dụ, tùy nghĩa bào chữa của ông ấy, Phật chuyển đổi đả phá.

Gồm có bốn câu:

1. Giải thích dụ khác với pháp, vặn hỏi phá "Ngã tác". Con người và lưỡi hái trong ví dụ, đều có tự thể riêng, nên con người cầm lưỡi hái, là năng có động-tác. Ngoài căn vô "Ngã", làm sao nói rằng, "Ngã" do căn tác động?

2. Y theo tay "Có", "Không", để vặn hỏi, phá "Ngã tác". Trước là nhất định "Có" "Không", sau y theo lập ra câu hỏi:

"Nếu "Ngã" của ông có tay thì sao nó không tự động cầm lưỡi hái, thì "Ngã" làm sao tạo tác? "

3. Nói về cắt là lưỡi hái, để hỏi vặn, đả phá "Ngã tác": "Nếu "Ngã" cắt được thì sao lại nói do lưỡi hái?".

4. Nói về tác nghiệp của con người và lưỡi hái đều riêng, vặn hỏi, đả phá "Ngã tác". Trước nói về nghiệp của con người; kế là nói về nghiệp lưỡi hái; sau là y theo chỉ rõ pháp:

Chúng sinh thấy pháp cũng giống như thế, y theo để chung để biểu thị rõ pháp.

"Mắt nhìn thấy được... trở xuống là y theo riêng để chỉ rõ pháp, mắt như lưỡi hái.

"Nếu từ duyên... trở xuống là nêu lý, kết quở. Đoạn đầu này đã nói xong.

Dưới đây là đoạn hai, vấn nạn, phá nghĩa năng thọ của "Tác ngã" của thân. Trước là nêu sai lầm trực tiếp.

"Vì sao?... Trở xuống là giải thích.

Dưới đây là đoạn ba, nếu nói không là thân tạo tác... trở xuống là phá không có tạo tác, gánh chịu. Trước nêu, sau phá, dùng hai nghĩa để phá: "Vì sao cầu giải thoát" là một phá. Được giải thoát rồi, lại sinh phiền não cho thân, là hai phá.

Dưới đây là đoạn bốn, vặn hỏi đả phá "Ngã", biết "Ngã" được giải thoát, trong đó, trước là Tiên-ni lập hai "Ngã" để bào chữa cho nghĩa trước kia, do ở trước, Phật đã nói: "Nếu thân không tạo ra "Ngã" thì chẳng phải nhân thọ, vì sao cầu giải thoát, được giải thoát, mà phiền não của thân mình lại sinh ra, nên nay mới bào chữa.

"Ngã" có hai thứ: "Biết" và "Không biết". "Không biết được thân, biết "ngã", năng lìa ngoài thân. "Như chén, bình... trở xuống là năng lìa phiền não. Trước là dụ; sau là hợp. Sau đây, Phật sẽ đả phá: Trước hết, phá "Ngã" biết:

"Trí có thể biết? Hay "Ngã" có thể biết? Tiến lùi đều nhất định. Sau đây, sẽ y theo câu hỏi để phá:

"Nếu trí rất dễ hiểu thì vì sao lại nói có "Ngã", trí phá "Ngã"? "Nếu "Ngã" biết, thì vì sao cầu có trí, "Ngã" phá trí?".

"Ý ông, nếu... trở xuống là phá "Ngã" nhân trí mà được biết. Trước là nêu cái thấy của trí, đồng với dụ hoa, làm hư hoại ngón tay, đồng với cách phá ở trước. Trước là phá "Ngã" nhân mắt mà thấy, như Tu-mạn-na có thể đốt cháy cả xã lớn, thật ra cái đốt cháy là lửa. Ở đây cũng đồng với kia, dù nói "Ngã" biết, nhưng thật ra là trí biết. Sau đây, là y theo dụ để chỉ rõ: "Ví như mũi nhọn của cây nhọn tự nó đâm được, không nên nói rằng, cây cầm mũi nhọn để đâm. Trí cũng giống như thế, trí tự nó là biết, sao lại nói "Ngã" chấp trí biết?

Sau đây, sẽ phá "Ngã" giải thoát: "Ngã" của ông được giải thoát", là nêu giải thoát mà họ đã lập. Không biết "Ngã" được, biết "Ngã" được là tới, lui nhất định. Nếu không biết "Ngã" được, cũng có phiền não, phá không biết được; tánh "Ngã" của không có biết là ngu si, được giải thoát cũng còn si mê, gọi là có phiền não.

"Nếu biết được... trở xuống là phá biết được giải thoát, trong đó, trước y theo có căn bản để phá:

"Nếu biết được giải thoát, được giải thoát xong thì lẽ ra phải có năm căn là một để phá".

"Vì sao?... Trở xuống là giải thích. Vì lìa ngoài căn, không có biết riêng, nên nếu có đủ các căn thì làm sao gọi là giải thoát? Là hai phá. Sau, lại y theo không có căn của người kia để phá:

"Nếu nói "Ngã" tịnh, thì ngoài năm căn làm sao lại nói là có khắp năm đường?" Phá "Ngã" lìa căn. Năm căn của thân trong năm đường là thể. Đã không có năm căn, thì làm sao nói là khắp?"

"Vì sao?... Trở xuống là phá "Ngã" thanh tịnh, trong đó có ba câu:

1. Dùng “Ngã” thanh tịnh để trách phải tu điều lành.

2. “Ví như... trở xuống là dùng “Ngã” thanh tịnh để trách phải dứt kết, trước là dụ, sau là hợp.

3. Ý ông nếu nói là không từ duyên... trở xuống là ngăn ngừa giải thoát sẽ không có nhân.

Bị vặn hỏi về sự vui mừng, vì Tiên-ni lập không có nhân, nên phải ngăn ngừa, đả phá.

Trên đây là đoạn thứ nhất, Như lai vặn hỏi, phá nghĩa bào chữa của Tiên-ni.

Dưới đây là đoạn hai, Tiên-ni vặn hỏi Phật, Như lai giải thích thông qua, trong đó có năm:

1. Vặn hỏi Như lai: “Nếu vô “Ngã” thì ai sẽ nhớ nghĩ?” Sau đây, Phật sẽ phá ngược lại:

“Nếu có “Ngã”, thì vì sao lại quên?” Là một phá. Vì sao lại nghĩ đến những điều xấu ác v.v... ?” Là hai phá.

2. Vặn hỏi Như lai: “Nếu vô “Ngã” thì ai thấy, ai nghe?” Sau đây, Phật sẽ giải thích, trong đó, đầu tiên là nói do hòa hợp nên thấy, nghe. “Như bơ, bột gạo... trở xuống là hòa hợp nói “Ngã”.

Trong phần trước, đầu tiên là pháp; kế là dụ; sau là hợp.

“Nhãn thức như thế, không ở mắt... trở xuống là nói về sự hòa hợp không có tánh.

“Nếu là nhân duyên hòa hợp sinh...trở xuống là quở trách nói có “Ngã”.

“Cho nên, “Ngã”...trở xuống là kết thúc hư huyễn. Thức này do duyên hòa hợp, không có tánh, nên ta nói như huyễn (trò ảo thuật).

“Thế nào?... trở xuống là giải thích.

Sau đây, trong phần nói về thuyết hòa hợp, trước là dụ; sau là hợp.

3. Tiên-ni hỏi Phật: “Nếu vô “Ngã” thì sao Phật nói: “Ta thấy, nghe v.v... ?” Sau đây, trước là Phật phá:

“Nếu ta thấy, nghe thì duyên cớ gì ta lại nói: “Tội mà ông đã làm, ta không thấy nghe?”. Dưới đây, Phật sẽ vì trình bày, giải thích:

“Dù không nhất định tin thật, giả, nhưng nói “Ngã”, trước là dụ; sau là hợp.

4. Tiên-ni hỏi Phật: “Nếu vô “Ngã”, thì ai nói ra rằng “Ngã tác”, thọ v.v... ?” Sau đây, Phật sẽ giải thích, đầu tiên là pháp; kế là dụ; sau là hợp, rất dễ hiểu.

5. Tiên-ni hỏi Phật: “Vô “Ngã”, “Ngã sở”, vì sao lại nói thường,

lạc, ngã, tịnh?". Sau đây, Phật sẽ giải thích, đầu tiên là nói không nói căn, trần và thức là thường, lạc v.v... Sau nói dứt trừ "Ngã", "Ngã sở" này, mới được gọi là thường, lạc, ngã, tịnh. Trước là giải thích, sau là kết.

Trên đây là đoạn hai, chấp tà hỏi Phật, Như lai đối phá.

Dưới đây là đoạn ba, thỉnh Phật giải thích nghĩa đúng. Như lai vì giải thích, trong đó, lại có ba:

1. Hỏi nghĩa của Phật, Như lai nói cho nghe: Có hai lượt hỏi đáp: Một lượt hỏi đáp trước là Phật quở, khuyên dứt bỏ ngã mạn, tự cao; một lượt hỏi đáp, sau chính thức giải nghĩa.

2. Người kia bày tỏ mình đã hiểu, Như lai xem xét ngược lại.

3. Người kia bày nói lên hiểu biết của mình. Sắc chẳng phải tự, nghĩa là sắc pháp hư huyễn, nên không có tự tánh.

Nói chẳng phải người khác, nghĩa là không có tánh của thần ngã. Chẳng phải chúng sinh: Không có ấm mà thành thể của chúng sinh. Ấm khác cũng như thế.

4. Người kia cầu xuất gia. Phật dạy: "Lành thay!", liền được đạo quả.

Văn trong người thứ tư, cũng có bốn:

1. Nêu lên người hỏi.

2. Chấp tà hỏi Phật, Như lai đối phá.

3. Xin Phật giải thích nghĩa đúng. Như lai nói cho nghe.

4. Cầu xin xuất gia, Như lai cho phép.

Phân tích văn trong đoạn hai có hai:

1. Hỏi: "Thân-mạng Như lai là "Một" hay là "Khác"? Như lai không đáp. Vì muốn cho nghĩa mà người kia đã lập, tùy theo đó mà đối phá, nên Như lai yên lặng, không đáp.

2. Ca-diếp tự lập thân mạng nhất định là "Khác", Như lai đối phá, có năm lớp hỏi đáp:

1. Lập nghĩa khác, Như lai phá ngược lại, nói thân và mạng đều từ nhân duyên, không nhất định là khác.

2. Nêu việc thế gian để chứng minh không từ nhân duyên, Như lai hỏi ngược lại.

3. Việc mà người kia nêu ra, Như lai đáp ngược lại, cũng từ nhân duyên.

4. Hỏi về tương duyên của Phật, Như lai giải thích.

5. Y theo pháp để vặn hỏi: "Có người bỏ thân, trong khi chưa được thân sau, ai là nhân duyên?" Như lai giải thích. Trước, phát ra duyên

của người kia. Kế là nói về “Một”, “Khác”. Vì có nhân duyên, nên thân tức là mạng, mạng tức là thân: Hiện ấm nối nhau, gọi là mạng. Mạng này tức là thân. Vì có nhân duyên nên thân, mạng khác nhau, nghĩa là bỏ thân hiện ấm, thụ hướng mạng mạng không dứt, nối nhau trung gian đến đời sau. Mạng này khác với thân hiện ấm, gọi là “Khác”. Cũng có thể mạng căn phi sắc, phi tâm, nói chung, cũng thuộc về thân năm ấm này, gọi là đó là “Tức”, trong đó, phân biệt sắc tâm và thể riêng lẻ của mạng căn người kia, nói là “Khác”. Thể riêng này tức với “Khác” vì đồng như duyên sinh, nên nói là có “Duyên”.

“Không nên... trở xuống là quở nói nhất định “Khác”.

Dưới đây là đoạn ba, hỏi nghĩa đúng của Phật, Như lai giảng nói, trong đó cũng có ba:

1. Hỏi nghĩa của Phật, Như lai giải thích.

2. Nói lên sự hiểu biết của mình, Như lai thử hỏi ngược lại.

3. Người kia nói lên hiểu biết của mình.

Trong đoạn bốn, đầu tiên là xin xuất gia. Kế là Phật cho phép. Trần-như về sau được Phật độ. Người kia được quả thánh. Kế hai người sau là ngoại đạo biên kiến, đều lập ra mười bốn nghĩa vặn hỏi. Y theo Phú-na, văn gồm có bốn phần như trên. Đầu tiên là nêu người hỏi; hai là chấp tà hỏi Phật, Như lai đối phá. Có hai lượt hỏi đáp:

1. Nêu mười bốn câu hỏi của ngoại đạo, hỏi trong kinh Phật có nói hay không? Phật đáp: “Không”. Thường, vô thường v.v... trở ngại nhập thánh đạo, gọi đó là câu hỏi. Lại trái với chánh pháp, cũng gọi là câu hỏi, câu hỏi riêng khác nhau, nói có mười bốn Thường, vô thường giải thích có bốn thứ:

Có người nói thần và thế gian chắc chắn là thường là một thứ. Vô thường là hai. Vừa thường, vừa vô thường, là thứ ba. Phi thường, phi vô thường là thứ tư.

Biên, vô biên, giải thích cũng có bốn thứ:

Có người nói: “Thần và thế gian: hữu biên, là một; vô biên là hai; vừa biên, vừa vô biên là thứ ba; phi biên, phi vô biên là thứ tư”.

Như, không như v.v..., cũng có bốn câu:

Sau Như lai diệt độ, như đi là một. “Như” từ trước đến nay, vì hướng về đời sau, cho nên gọi là Như. Không như là thứ hai. Có người nói: “Thân chết là dứt hẳn, “không như” từ trước đến nay, hướng về đời sau, gọi là “không như”: “Thân khác với thần: thân chết, thần còn sống. “Như” từ trước đến nay, hướng về đời sau, gọi là “Cũng như đi”. Thân tức diệt hẳn, không như “Từ trước đến nay, hướng về đời sau, gọi

là không như. Chẳng phải như, không như, dùng làm thứ tư.

Có người nói thần như hư không, chẳng thể nói đi, kể cả không đi gọi là chẳng phải như; chẳng phải không như. Đó là mười hai.

“Có người nói: “Thân mạng chắc chắn là “Một””. Có thuyết nói: “Chắc chắn là khác”, chung với trước thành mười bốn, mười bốn thứ này, Long thọ đã giải thích rộng, chương riêng có giải thích đủ.

“Phú-na... trở xuống là hỏi lại Như lai:

“Thấy tội lỗi nào không đặt ra thuyết này?” Như lai giải thích: “Nếu đặt ra thuyết này, thì tâm có chấp, gọi là kiến-thủ. Chấp lấy đối tượng duyên, gọi là kiến-xứ. Kiến làm nhóm họp, khởi quả khổ ở vị lai, gọi là kiến hành. Tạo-tác tà hạnh, gọi là kiến-nghiệp. Chấp vững chắc đối tượng duyên, gọi là kiến chấp đắm. Bị kiến ràng buộc, thường ở trong ba cõi, gọi là kiến phược. Nhân kiến sinh ra khởi, gọi là kiến khổ. Lấy sai làm đúng, gọi là kiến thủ. Do kiến, nên có ba đường đáng sợ, gọi là kiến bố. Bị kiến đốt cháy, gọi là kiến nhiệt. Tâm ràng buộc không lìa, gọi là kiến triền.

“Hàng phàm phu... trở xuống là nói do kiến chấp ở trước, nên chịu nhiều khổ não.

“Ngã kiến... trở xuống là nói kết luận không nói. Đoạn hai này đã nói xong.

Đoạn ba, xin Phật nói nghĩa đúng, Như lai liền nói. Trong đó, có hai:

1. Xin nghĩa của Phật. Như lai liền nói.

2. Xin Phật nói... trở xuống là nhận hiểu, khen ngợi.

Trong phần trước có ba:

1. Hỏi: “Như lai đã thấy gì? Chấp đắm gì? Và đã giảng nói gì?” Phật đáp:

“Không có chấp đắm, chỉ thấy nói. Nói về chấp đắm: Gọi là sinh tử v.v... nói không có chấp đắm.

2. Hỏi lại Phật: “Phật đã thấy gì? Và đã nói gì?”. Phật đáp: “Ta đã thấy được, nói được bốn đế”, trong đó, đầu tiên là nói về đối tượng thấy, đối tượng nói.

“Nên có thể xa... trở xuống là nói do chánh kiến mà sẽ có đối tượng chứng đắc. Đầy đủ phạm hạnh thanh tịnh, được nhân xuất thế, được quả xuất thế.

3. Hỏi: “Vì sao Như lai có thân chẳng phải Đông, Tây v.v... ?” Sau đây là Phật giải thích:

Trước, có thể khẳng định chung, nay ta hỏi ông, ông nghĩ sao đáp

vậy”. Sau, chính thức giải thích, gồm có năm câu:

1. Hỏi: “Trước đây, ông có biết mình đã bị lửa đốt cháy hay không?” Người kia đáp: “Biết!”.

2. Hỏi: “Khi lửa tắt, ông có biết lửa đã tắt không?” Người kia đáp: “Biết”.

3. Hỏi: “Lửa cháy kia từ đâu đến? Và khi tắt, nó sẽ đi về đâu?”. Người kia đáp đầy đủ.

4. Hỏi: “Lửa tắt, sẽ về nơi nào?” Người kia đáp đầy đủ.

5. Phật nhận lấy lời đáp của họ, để làm rõ thân mình.

Trong nhận hiểu, khen ngợi, đầu tiên là thỉnh Phật nói thí dụ. Kế là Như lai nhận lời, chính là nói thí dụ, cứ theo dụ, chỉ bày rõ pháp.

Thôn xóm, dụ cho hai mươi lăm hữu. Khu rừng, dụ cho chúng thánh. Một cây, dụ cho Phật. Khởi hành lâu xa, gọi là khu rừng đã mọc ở trước. Chủ khu rừng dụ cho kinh Đại Niết-bàn. Giảng nói lợi ích cho con người, gọi dùng nước rưới. Ích lợi khéo léo, hợp với căn cơ, gọi là tùy thời gian mà tu. Căn chương mục nát, gọi là cây khô mục. Nhiễm vọng được bỏ đi ở đây, gọi là vỏ cây rơi rụng. Thật đức sáng suốt, rạng danh, chỉ trinh nguyên là còn, làm sáng tỏ pháp, rất dễ hiểu. Đến đây là đoạn ba đã được nói xong.

Đoạn bốn, cầu xin xuất gia, Phật dạy: “Lành thay! Người kia đã chứng quả thánh!”.

Trong người thứ sáu, văn cũng có bốn:

1. Nêu lên người hỏi.

2. Nêu tà hỏi Phật, Như lai giải thích, tịnh và Phú-na, đều lập ra nghĩa cũng mười bốn câu hỏi. Trước, Phật đối đáp với Phú-na, phá xong. Nay, tịnh ở chỗ này không dám lập lại nữa, hỏi trực tiếp về lý do lấy, bỏ của người đời. Như lai sẽ giải thích:

Đầu tiên là hỏi: “Chúng sinh chẳng biết pháp nào thấy đời thường v.v... ?” Phật đáp:

“Chẳng biết sắc ấm cho đến thức”. Về sau hỏi: “Chúng sinh vì biết pháp nào cho nên chẳng thấy thường v.v... ? Phật đáp: “Biết sắc, cho đến thức.

3. Xin Phật giải thích nghĩa đúng. Như lai giảng nói, trong đó cũng có ba. So với ở trên, rất dễ hiểu.

4. Cầu xuất gia, Như lai cho phép.

Đối với bốn người ở dưới, nói về pháp đạo. đối với Độc-tử kia, nói về có đạo và có người chứng đắc. Đối với Nạp y kia, nói về duyên sinh của đạo, nói về người tu thì được; không tu thì không được. Đối với

Tu-bạt thì nói về điều phục tâm là đạo, chứ chẳng phải làm khổ thân. Thánh tuệ là đạo, chứ chẳng phải tám thiền thế gian.

Đối với Độc Tử, văn có ba phần:

1. Nêu người hỏi.

2. Hỏi về nghĩa của Phật, Như lai giải thích.

3. Xin xuất gia, Như lai cho phép.

Trong đoạn hai, văn có ba phần:

1. Bày tỏ điều mình muốn hỏi, Phật yên lặng, không đáp, bởi Độc-Tử thường đến gặp Phật, trong lòng vui mừng, không có khả năng thọ pháp. Phật vì trang nghiêm gắng sức, nên yên lặng không đáp.

2. Độc Tử thỉnh lại, Như lai cho phép hỏi. Phật nói: "Ta và ông có nghĩa bạn thân không hai", nghĩa là vì tâm tình chung không có riêng, nên nói không hai.

3. Độc Tử chính thức thỉnh, Như lai giảng nói, trong đó, lại có ba phần:

Hỏi về pháp không hai kia, Như lai giải thích.

Hỏi về người kia, Như lai giải thích.

Trước, trong phần hỏi pháp, trước hỏi về pháp lành, Như lai giải thích cho nghe, hỏi về pháp ác, Như lai giải thích. Sau là hỏi cả pháp lành, dữ, Như lai giải thích, ta có thể nói rộng, nói đơn giản, để bảo cho biết giới hạn của giải thích. Sau đây là nói nói pháp, trong đó, trước nói ba điều lành, ba điều ác. Kế là giảng nói mười việc lành, mười việc ác.

"Nay ta... trở xuống là kết thúc cả hai câu đáp ở trước.

"Nếu ta... trở xuống là kết thúc cả nói về ích lợi của hiểu biết. Y theo người hỏi, đầu tiên là nêu La-hán hỏi: "Có chứng đắc hay không?" Phật đáp: "Vô lượng!"

Kế là y theo Na-hàm hỏi: "Có được hay không?" Phật đáp: "Vô lượng!".

Dứt năm kiết phẩm hạ, giải thích đủ như trên. Sau, y theo Tu-đà và Tư-đà-hàm hỏi: "Có chứng đắc hay không?" Phật đáp: "Vô lượng".

Phần thứ ba là lãnh hội, hiểu biết, khen ngợi, văn rõ ràng, dễ hiểu. Đây là đoạn hai, đã nói xong.

Dưới đây là đoạn ba, người kia xin được xuất gia. Như lai cho phép, gồm có sáu câu:

1. Hỏi Như lai: "Ngoại đạo xuất gia, phải thử thách trong bao nhiêu tháng?" Phật đáp: "Phải thử thách trong bốn tháng, nhưng không phải đều như thế.

2. Xin xuất gia: Phật dạy cách độ.

3. Trần-như đã độ cho người kia chứng sơ quả.

4. Lại hỏi pháp Phật, Như lai giảng nói.

5. Người kia tu đắc quả, từ biệt Phật, Tỳ-kheo chứng diệt giúp thông qua.

6. Phật bảo cúng dường, Tỳ-kheo đến đó cúng dường.

Trong người thứ 8. văn cũng có bốn:

1. Nêu người hỏi.

2. Chấp tà vặn hỏi Phật, Như lai đối phá.

3. Hỏi Phật giải thích nghĩa đúng. Như lai giảng nói.

4. Xin Phật xuất gia, Như lai cho phép.

Trong đoạn hai, Nạp y, đầu tiên là lập tự tánh, sau là Phật đối phá.

Trong đoạn trước, theo y phá lẽ ra phải có mười câu, văn chỉ có chín. Đoạn thứ sáu ít đi một. Tánh năm căn có khả năng thấy, nghe, hay biết, chứng tự tánh pháp. Trong văn dù ít, nhưng y theo phá tất nhiên là có.

1. Câu thứ nhất của người kia, hỏi vặn phá nhân của thân trở thành tự tánh pháp. Như Cù-đàm nói: "Làm điều thiện, bất thiện, được thân cũng như thế", là nêu đều sai lầm.

"Vì sao?... Trở xuống là hỏi riêng, để chỉ rõ sự sai lầm. Như Cù-đàm nói: "Nhờ nhân mà được thân", là nêu thuyết Phật nói:

"Nếu nhân phiền não được thân là thân ở trước hay phiền não ở trước?" tới lui, vặn hỏi nhất định. Kế là y theo lập ra câu hỏi:

"Nếu phiền não ở trước thì ai đã tạo tác? Nếu thân ở trước thì sao Phật nói: "Nhờ phiền não mà có thân?".

Sau đây, sẽ kết luận để chỉ rõ sai lầm:

"Nếu phiền não đã có trước, thì cũng chẳng thể kết không phải câu đầu. Nếu thân tồn tại ở trước, thì cũng không thể kết luận chẳng phải câu sau. Trước,sau, cùng một thời gian, về nghĩa đều không thể "Song phi", mà cả hai quan điểm đều phá cùng một lúc".

"Cho nên, ta... trở xuống là kết thành tự tánh.

2. Y theo năm đại là lập ra tự tánh của năm đại chẳng phải do nhân duyên mà có. Sau, đem so sánh với pháp: Nếu có một pháp nào chẳng phải do nhân duyên mà có, thì tất cả pháp lẽ ra cũng chẳng phải do nhân duyên mà có, dùng đại để so sánh với pháp. Nếu có một pháp nào từ nhân duyên có thì tại sao năm đại không từ nhân duyên? Là so sánh pháp với đại.

3. "Chúng sinh với thân thiện và bất thiện... trở xuống là nói được tự tánh giải thoát, chứ chẳng phải nhân. Đầu tiên là nói giải thích.

"Cho nên...trở xuống là kết. Một câu này chính là quở trách pháp đạo, Như lai đối phá để nói đạo do duyên sinh, chứ chẳng phải là tự nhiên, cho nên phải xét nhận để biết chính xác.

4. "Có tác dụng nhất định... trở xuống là nói chỗ tác dụng của tất cả pháp đều nhất định, nói lên có tự tánh (bản chất riêng). Trước là y theo biện luận ở ngoài, sau là so sánh với chúng sinh.

5. "Tánh của tất cả chúng sinh đều khác... trở xuống là nói tánh bẩm sinh của mọi chúng sinh đều khác, nói lên có tự tánh, trong đó đầu tiên là pháp; kế là dụ, sau là hợp.

6. Trong lượt thứ sáu, ít đi một câu, nói về tánh của năm căn kia có khả năng thấy, nghe cho đến giác, xúc là nói về tự tánh của pháp. Văn dù không đề cập, nhưng y theo lời Phật đáp chắc chắn là có.

7. "Như nói tham...trở xuống là vặn hỏi đả phá Như lai nói năm trần sinh kiết, trở thành tự tánh của pháp, trước nêu sai lầm trực tiếp.

"Vì sao?... Trở xuống là giải thích. Trong phần giải thích có năm câu:

1. Nói lúc ngủ, chúng sinh lìa bỏ trần cấu, cũng sinh ra tham v.v..., đủ nói lên chẳng phải do trần sinh ra.

2. Nêu khi còn ở trong thai mẹ, con người cũng cũng sinh tham v.v..., nói lên chẳng phải do trần sinh ra.

3. Nói lúc vừa mới ra khỏi thai, chúng sinh chưa thể phân biệt, mà cũng vẫn sinh ra tham v.v..., chứng minh chẳng phải do trần sinh ra.

4. Nói các Tiên, Thánh ở lĩnh vực không có trần, cũng sinh tham v.v..., chứng tỏ chẳng phải do trần sinh ra.

5. Nói chúng sinh đều có do năm trần, sinh ra, không tham v.v..., chứng tỏ chẳng phải do trần sinh ra. Trên đây là lần thứ bảy.

Lần thứ tám, "Thấy người đời, căn không đủ... trở xuống là vì y báo chánh báo của chúng sinh không bình đẳng, chứng tỏ trở thành tự tánh, chẳng phải là nghĩa nhân duyên.

Lần thứ chín, dùng trẻ con khóc la, mừng rỡ, không chắc chắn (không chừng đổi), chứng tỏ là do tự tánh của pháp.

Lần thứ mười, vì cái "Cơ" của hư không kia, cái "Không" của sừng thỏ đều không sinh ra từ duyên, chứng minh do tự tánh của pháp, trong đó, trước là nêu; kế là trình bày; sau giải thích.

"Cho nên... trở xuống là kết.

Sau đây, Phật sẽ đối phá. Văn ấy không theo thứ lớp: Trước là phá

năm đại của người thứ hai, so sánh với pháp. Kế là phá người thứ tư; thứ năm; thứ ba; thứ mười; thứ nhất là phá lại người thứ hai. Sau, lại phá người thứ sáu, thứ bảy, thứ tám, thứ chín kia.

"Vì nghĩa gì mà trước phá năm đại của người thứ hai, so sánh với pháp?".

"Vì năm đại chính là lập trường của ngoại đạo, nên phá trước. Trong văn đầu tiên là nêu lên để chỉ rõ sai lầm chung.

"Vì sao?... Trở xuống là gạn hỏi riêng, để chỉ rõ sai lầm.

Trong đây, chỉ phá năm đại để so sánh pháp, chứ chưa phá năm đại.

"Đại" của ông là "Thường", vì sao tất cả không đều là "Thường", y theo đại để vặn hỏi pháp, vặn hỏi phá Nạp y, dùng đại so sánh pháp:

"Vật thể của thế gian vô thường là tánh chất của năm đại, vì sao không phải là vô thường? "Y theo pháp, vặn hỏi về đại, đả phá Nạp y".

Dùng pháp so sánh với đại: "Nếu năm đại là "Thường" thì vật thể của thế gian lẽ ra cũng là "Thường", so sánh, quở trách Nạp y.

Lấy tự tánh của đại để so sánh với tự tánh của pháp.

"Cho nên, ông... trở xuống là y theo so sánh, kết sai lầm, y theo so sánh, kết sai lầm.

Năm đại này là thường, vật thể thế gian chẳng phải thường. Ông nói năm đại có tự tánh của nó, làm cho tất cả pháp đều có tự tánh, thì không có việc đó.

Kế là phá tác dụng nhất định của người thứ tư, chứng tánh. Trước là nêu sai lầm trực tiếp.

"Vì sao?... Trở xuống là giải thích. Từ nhân mà được danh; từ nhân được nghĩa, lược giải thích, để chỉ rõ sai lầm.

"Thế nào?...Trở xuống là giải thích rộng.

"Cho nên... trở xuống là kết. Kế là phá người thứ năm: "Ông nói, "Như tánh rùa lội xuống nước v.v..., là nêu để nói chung sai lầm.

"Vì sao?... Trở xuống là phá để chỉ rõ sai lầm.

Kế là phá người thứ ba: "Thân thiện, bất thiện được giải thoát, chẳng phải là nhân tố. Ông nói: "Tự tánh không cần dạy bảo, tập tành", nghĩa này không đúng, nói lên hoàn toàn sai.

"Vì sao?... Trở xuống là giải thích, trong giải thích có ba câu:

1. Tức sự để chứng nghiệm. Nay, nhận thấy có giáo pháp là duyên, giáo pháp thêm lớn, cho nên phải biết rằng, giải thoát chẳng phải là tánh.

2. Vì ngoại đạo giết mổ dê, cúng tế mà cầu thân thanh tịnh là nói giải thoát chẳng phải là tánh.

3. Dùng ba ngữ để chứng minh giải thoát chẳng phải không. Trước là nêu; kế là trình bày; sau là y theo vặn hỏi, quở trách:

"Nếu tự tánh của giải thoát không từ tạo tác mà sinh, thì vì sao trong thế gian có ba ngữ này chưa làm, đang làm và làm xong?

Kế là phá người thứ mười: lấy sừng thỏ trống rỗng chẳng từ nhân duyên, so sánh pháp có tánh. "Nếu nói các pháp có tự tánh", nêu tánh mà người kia đã lập. Phải biết rằng, các pháp đều có tánh nhất định, cho dù có xét định.

Sau đây là đối phá:

"Nếu có tánh nhất định, thì một thực vật mía ngọt vì sao tạo ra nước đường, đường phèn v.v... ?" Là một phá.

"Nếu có tánh nhất định, thì vì sao bậc Thánh uống mía ngọt v.v...? Là hai phá.

"Ông nói có tánh, sao lại nói dụ là ba phá.

Kế là phá người thứ nhất, trước chẳng phải lời hỏi vặn, sau Phật giải thích thỏa đáng.

"Trong chẳng phải vặn hỏi trước, ông nói: "Thân ở trước, phiền não ở trước", nghĩa này không đúng, nêu lên để tổng kết sai lầm.

"Vì sao?... Trở xuống là giải thích:

"Nếu ta là nói thân ở trước, thì ông hãy vặn hỏi rằng: "Ông cũng đồng với ta, nêu ngược lại với thuyết đã nói và quở trách hỏi kia. Thân không ở trước, vì nhân duyên gì mà lập ra câu hỏi này, nêu thuận với thuyết mà mình đã nói chẳng phải là lời câu hỏi kia. Nghĩa này thế nào?- "Nếu ta từng nói thân sinh ở trước thì nay, Nạp y ông có thể được vặn hỏi rằng: "Cù-đàm! Ông cũng đồng với thân tôi, trước đã không có nhân, thì lẽ ra là tự tánh?" "Ta nói thân này không sinh ở trước, vì sao mà đặt ra câu hỏi này rằng, thân không có nhân, cho là tự tánh?".

Sau đây, Phật sẽ giải thích thỏa đáng, qua đó có hai:

1. Thân đối với vô minh, đồng thời nương tựa vào nhau, như thân trong mộng dựa vào tâm ngủ nghỉ.

2. Thân đối với bốn trụ trước sau nương tựa lẫn nhau. Trước là nương tựa vô minh, khởi bốn trụ địa phiền não. Dựa vào bốn trụ địa phiền não này, mà nhóm họp, khởi quả báo của thân".

Hỏi: "Vô minh nương tựa vào đâu mà sinh?" "Dựa vào chân thức sinh".

"Chân thức dựa vào đâu?".

"Pháp chân thường trụ, cũng như hư không, không có đối tượng nương tựa."

Trong văn, trước nói đồng thời nương tựa nhau. Thân của tất cả chúng sinh và phiền não đều không có trước, sau mà là có cùng lúc, nghĩa là có cùng thời với vô minh địa".

Hỏi: "Trước đã nói nương tựa vô minh địa, khởi bốn trụ, dựa vào tứ trụ địa, mới bắt đầu có thân, như vậy làm sao một lúc được?".

Giải thích: "Vô minh từ đầu đến cuối thường có. Lúc thân khởi, tất nhiên phải dựa vào vô minh, nên nói nhất thời. Như thân trong chiêm bao phải dựa vào tâm ngủ nghỉ. Dù rằng trong cùng một thời gian có nhân phiền não có thân, nhưng sau cùng, không có nhân thân, mà vẫn có phân ra gốc, ngọn phiền não.

"Ý ông, nếu... trở xuống là ngăn ngừa câu hỏi khác. Trước là nêu lên lời hỏi, chỉ ngay là sai lầm, không đúng!

"Vì sao?... Trở xuống là giải thích. So sánh để nói rõ:

"Như tim đèn và ánh sáng, dù rằng một thời gian. Nhưng chủ yếu là ánh sáng dựa vào tim đèn, chứ chẳng phải tim đèn dựa vào ánh sáng. Thân và phiền não kia cũng giống như vậy.

Sau đây là nói về thân, phiền não kia trước, sau nương tựa nhau. Theo ý ông, nếu cho rằng "Thân không có ở trước, vì nhân duyên, nên biết không có nhân" nghĩa này không đúng!"

"Vì sao?... Trở xuống là giải thích. Trong giải thích có ba câu:

1. Ngăn ngừa thuyết không có nhân. Nếu vì thân trước không có nhân duyên, nên gọi là "Không có", thì ông không nên nói chính thức ngăn ngừa thuyết nói "Không". Tất cả có nhân là nêu lý để chỉ rõ sai lầm.

2. Giáo nói có nhân, nếu nói không thấy nhân duyên ở trước của thân, nên không nói, thì hiện nay đang thấy bình v.v... đều từ nhân duyên sinh, vì sao không nói? Chánh giáo nói nhân, "như bình... trở xuống là nêu thô để chỉ rõ tế, thành ra phải nói nhân.

3. "Nếu thấy... trở xuống là tổng kết các pháp đều từ duyên, không có tánh. Nhân của bình đã nhìn thấy, nhân của thân không nhìn thấy. Tất cả đều từ nhân, không có tự tánh.

Dưới đây là phá tự tánh của năm đại trong câu thứ hai. "Vì sao phải phá lại?"

"Vì, trước dù đã phá năm đại kia để so sánh với pháp, nhưng vẫn chưa phá thể của đại, nên phải phá lại, trong đó có ba:

1. Y theo năm đại để phá tự tánh của pháp: "Nếu nói "tất cả đều

có tự tánh, không có nhân duyên", là nêu đối tượng lập của người kia, "vì sao ông nói đối với năm đại?" Trách thuyết nói có nhân. Tánh của năm đại này tức là nhân duyên, nói về nhân để phá tánh".

2. Quở trách dùng năm đại để so sánh với tự tánh của pháp: "Nhân duyên của năm đại dù như thế, nhưng không nên nói pháp đồng với năm đại, ngay nơi tướng chính thức quở. Ngoại đạo nói nhân duyên tự tánh năm đại đều "Không". Nay, Phật quyền cho, nên nói "Nhân duyên năm đại dù như thế", nhưng đều không có chi cả. Cũng không nên nói "Tất cả các pháp đều đồng với nhân duyên năm đại, đều là "Không". "Như người đời... trở xuống là nêu lên sự việc, so sánh quở trách: "Ông đem năm đại so sánh với tất cả pháp đều có tự tánh, cũng tương tự với thuyết người đời nói: "Người xuất gia giữ giới tinh tấn; Chiên-đà-la v.v... lẽ ra cũng giữ giới tinh tấn!?"

3. Chính thức phá năm đại: "Ông nói năm đại có tánh bền chắc nhất định", nói theo đại đầu, nếu đầy đủ thì nên nói: "Có các tánh-chất cứng chắc, ẩm ướt; ấm áp, lay động v.v... Sau đây, là nói riêng để phá:

Trước, phá địa đại. Tô lạp, Hồ giao, đối với pháp của ông, gọi là địa, nêu cái mà ông đã lập, địa này chẳng nhất định hoặc đồng với nước v.v..., để chuyển biến đả phá. Kế là phá hỏa đại. Bạch-lạp, chì v.v... đối với trong pháp của ông, gọi là hỏa, nêu lên đối tượng mà ông đã lập. Sau, phá rất dễ hiểu. Dưới đây, sẽ phá gió, nước. Tánh nước gọi là tuôn chảy, giải thích tướng của nước là nhất định. Nếu khi nước đông lại thì không gọi là đất, nên gọi là nước, nghĩa là nhất định đối tượng người kia đã lập. Vì nhân duyên gì khi sóng động, chẳng gọi là gió? Nêu gió, để phá quyết định. Nếu động, không gọi là gió, nêu gió, là vặn hỏi nhất định. Lúc nước đông đặc lại (nước đá) lẽ ra cũng không gọi là nước, nêu nước, đả phá quyết định. Nghĩa này thế nào? Tánh nước gọi là chảy đi, hợp với lạnh rét, tức hóa thành đông kết. Tánh gió tung bay, lay động, hòa hợp với nước thì trở thành làn sóng, hai nghĩa giống nhau. Nay, y theo vặn hỏi để quở trách:

Tánh nước gọi là chảy đi, nếu khi nước đông lại không từ "Duyên" lạnh giá, thì nói là đất, vẫn y theo tánh gốc, nói là nước, nghĩa là khi gió hợp với nước thành sóng, nên từ tánh gốc, nói là gió.

"Vì nhân duyên gì khi sóng dao động không gọi là gió, mà gọi là nước?" Nếu khi sóng dao động không y theo tánh gốc mà nói là gió thì chính là từ duyên nước mà nói là nước, nghĩa là lúc nước đông lại lẽ ra cũng không y theo tánh gốc, nói là nước, lẽ ra phải từ duyên lạnh, gọi là đất.

Sau đây, so sánh hai thứ này để chỉ rõ các pháp. Nếu nước từ duyên có thể thay đổi thành đất. Gió từ nhân duyên có thể làm thành nước: Các pháp đều như vậy, đâu được nói rằng: "Tất cả các pháp không từ nhân duyên".

Sau đây là phá người thứ sáu ở trước, vì tánh của năm căn ít, nên có thể thấy, nghe, hay, biết. Trước là nêu sai trái trực tiếp.

"Vì sao?...Trở xuống là phá để chỉ rõ sai trái. Tự tánh không thay đổi là lập ra đạo lý của người kia.

"Nếu nói... trở xuống là phá.

"Cho nên... trở xuống là kết.

Người thứ bảy ông nói: "Chẳng phải nhân năm trần sinh ra tham giải thoát", nghĩa này không đúng! Là nêu để tổng kết sai lầm.

"Vì sao?...Trở xuống là giải thích. Ý giải thích thế nào? Bày tỏ năm trần kia, dù không tạo ra "Nhân" sinh tham giải thoát, nhưng chẳng phải không tạo ra duyên.

Trong văn, đầu tiên là nói: "Sinh tham giải thoát dù chẳng phải do trần, chọn "Duyên" mà khác "Nhân". Giác quán ác v.v..., là chọn "Nhân" khác với "Duyên". Do sinh mà bên ngoài tăng, giải thích song song hai công năng.

"Cho nên... trở xuống là kết quở lời hỏi vặn. Kế là phá người thứ tám, y báo, chánh báo không bình đẳng, chứng minh tự tánh của pháp. Trước là nêu trực tiếp sai lầm.

"Vì sao?... trở xuống là giải thích để chỉ rõ sai lầm, trong đó, trước là giải thích; kế là phá, sau là kết. Trong giải thích, chúng sinh từ nghiệp có báo, đối với câu hỏi là giải thích chung.

"Có ba... trở xuống là phân biệt nêu trước; kế là nêu, sau y theo trình bày, giải thích: Các căn tham giàu có là nghiệp, vì mỗi căn đều khác, nên người căn đủ, không cần có của; kẻ dồi dào của báu, không cần có đủ căn phá kết rất dễ hiểu.

Kế là phá thứ chín, trẻ thơ kêu la, mừng rỡ, nói lên tự tánh của pháp, trước nêu trực tiếp sai lầm.

"Vì sao?... Trở xuống là phá.

"Cho nên... trở xuống là kết. Đây là đoạn hai, đã nói xong.

Dưới đây là đoạn ba, thỉnh nghĩa đúng của Phật, Như lai giải thích. Văn cũng có ba:

1. Hỏi nghĩa của Phật, Như lai giải thích, có ba lần hỏi đáp, văn rõ ràng rất dễ hiểu.

2. Người kia nói lên sự hiểu biết của mình, Như lai thử nghiệm

ngược lại.

3. Người kia tỏ bày điều mình hiểu biết, Như lai khen ngợi.

Trong đoạn bốn, người kia xin được xuất gia, Phật gọi Thiện lai! Liền được đạo quả!

Trong người thứ chín, văn có ba phần:

1. Nêu lên người hỏi.

2. Hỏi nghĩa của Phật, Như lai nói cho nghe.

3. Nghe pháp, phát tâm.

Trong đoạn hai, văn có bốn phần:

1. Hỏi đối tượng mà trong tâm Như lai đã nghĩ đến? Phật vì giải thích, trình bày.

2. Người kia nghe Phật nói, ngạc nhiên hỏi, Như lai giải thích.

3. Hỏi: "Tám thánh có thể làm cho chúng sinh được tận diệt hay không?" Như lai không đáp.

4. Ý mặc nhiên, Trần-như giải thích.

Nếu có người hỏi: "Thế giới là hữu biên, hay vô biên?" Như lai không đáp. So sánh, nói lên ý yên lặng.

"Tám thánh là chỉ thẳng Niết-bàn là thường... trở xuống là sẽ hỏi, Phật chính thức giải thích:

"Nếu tu thì sẽ được; không tu, sẽ không đươc, vì Như lai này không được đáp nhất định, trong đó, đầu tiên là pháp; kế là dùng dụ để chỉ bày:

Thành dụ cho Niết-bàn, Niết-bàn dứt hết lậu, gọi là không có lỗ hở. Cổng dụ cho tám chánh, người giữ cổng dụ cho Phật. Phật đủ hiểu biết sáng suốt, gọi là người thông minh có trí. Khéo thấu suốt căn cơ chúng sinh, gọi là khéo phân biệt. Có căn cơ, giáo nhập, gọi là phóng; không có căn cơ, chưa giáo-hóa, nói là ngăn ngừa. Chúng sinh đã biết, vì tới, lui khó nhất định, nên nói "Chẳng biết ra vào, nhiều ít. Biết chắc chắn người chứng nhập, đây là do tám chánh, nên nói biết nhập đều từ cổng này. Sau, hợp rất dễ hiểu.

Đoạn ba, trong nghe pháp phát tâm, Hoằng Quảng đầu tiên, nghe pháp, khen ngợi, phát tâm Bồ-đề, tự mình muốn làm người giữ cổng. Kế là, Trần-như khen. Sau là Phật quở.

Trong người thứ mười, văn chia ra làm năm:

1. Phật hỏi Trần-như: "A-nan hiện ở đâu?" Trần-như đáp đủ.

2. "Văn-thù hỏi Phật về ý đoái nghĩ sai khiến?" Như lai giải thích.

3. Phật sai Văn-thù đến cứu A-nan.

4. A-nan đến, Phật bảo sai Tu-bạt.

5. Tu-bạt đến, Phật phá, chỉ bày rõ pháp.

Y theo đoạn đầu, trước là Như lai hỏi:

"Vì sao hỏi?" Vì có ba ý:

1. Vì Phật muốn gửi gắm chánh pháp và dặn dò sao cho được truyền bá.

2. Muồn gọi là sai khiến Tu-bạt.

3. Muốn nhân lời hỏi, biết ma đang mê hoặc, gây náo loạn, Phật nói chú hàng phục để suốt qua chánh pháp.

Trong phần Phật đáp Trần-như, cho biết rõ hiện A-nan đang ở một nơi cách khu rừng Ta-la khoảng mười hai do-tuần.

"Vì sáu muôn... trở xuống là nói lý do không đến, trong đó, đầu tiên là nói chung.

"Các ma này... trở xuống là nói riêng, để chỉ bày rõ.

Trong phần nói riêng, đầu tiên, nói về việc ma mê hoặc A-nan. Vì sao như thế? Vì A-nan là người truyền thừa Pháp tạng của Phật, e rằng, Phật sẽ phó pháp để truyền lại cho đời mạt, cho nên ma gây náo loạn, qua đó, đầu tiên ma hóa thân thành Phật, kế là dùng miệng nói pháp; sau thân hiện thần thông.

Sau đây, là nói A-nan bị ma mê hoặc, gây rối loạn, nên không đến họp.

"Vì sao A-nan hiện bị ma làm nhiễu loạn?" Vì muốn cho Như lai nói chú hàng phục ma và dùng pháp thần thông. A-nan nghĩ: "Thần biến của Như lai, xưa nay chưa từng thấy v.v... ".

"Bị ma loạn thân", về việc này, chư Phật đã nói, đều khác nhau v.v..., bị ma dùng miệng mê hoặc. Sau nói về lý do A-nan chịu khổ không ai cứu chữa, không nhất định.

Trong đoạn hai, trước là Bồ-tát Văn-thù hỏi:

"Vô lượng Bồ-tát hộ trì pháp, đâu cần phải chiếu cố hỏi về sự có mặt của A-nan?" Phật đáp có ba:

1. Nói vì đức độ của A-nan vượt hơn các bậc Thánh, nên Phật hỏi riêng.

2. Nói về lý do không giao-phó cho Bồ-tát.

3. Nói lý do giao phó riêng cho A-nan.

Trong phần trước, lại có ba:

1. Nói trước khi A-nan chưa hầu Phật, đã đủ ba nguyện.

2. Nói từ lúc A-nan hầu Phật đến nay, đã có tám không thể suy nghĩ.

3. Nói vì A-nan có tám đức trì kinh, nên Phật mới hỏi.

Trong phần đầu có ba:

1. Phật tự nói lên về người xin hầu cận trong tăng xưa kia. Năm trăm La-hán đều xin hầu Phật, Như lai không nhận.

2. Mục-liên quán tâm Phật ở A-nan, vì đi đến chung nên đã khiến cho A-nan không theo.

3. Mục-liên dùng tâm niệm Phật khuyên A-nan hầu Phật ở cõi kia, trong đó có bốn cặp:

a. Mục-liên báo cáo chung, nay ông chưa biết A-nan thỉnh Phật nói.

b. Mục-liên vì nói người kia đã cầu ba nguyện.

c. Mục-liên thỉnh Như lai nhận cho.

d. Mục-liên thông báo ngược lại, hầu gần Phật ở phương kia. Nói lên lời này, là vì nói A-nan với trí vượt qua các thánh. Đoạn đầu này đã nói xong.

Đoạn hai, rất dễ hiểu. Đoạn ba, trong tám đức thọ trì kinh, đầu tiên là nêu; kế là trình bày; sau là nói A-nan đồng hầu cận Đức Phật khác. Dưới đây là tổng kết. Đoạn đầu này đã nói xong. Đoạn hai, Phật không giao phó cho Bồ-tát, rất dễ hiểu. Đoạn ba trong phần nói về Phật phú chúc cho A-nan, đầu tiên là nói A-nan tùy nghe, nhớ chắc một cách đầy đủ, nên Phật đã chiếu cố hỏi han, muốn cho A-nan thọ trì kinh. Kế là nói những điều ngài A-nan, chưa nghe, truyền bá rộng khắp, pháp chứng sâu, A-nan chưa nghe. Bồ-tát có thể lưu thông. Trí, đức của tất cả Bồ-tát rộng lớn, ở đó gọi là Hoằng Quảng. Cũng có thể gọi là Phạm chí Hoằng Quảng trước là Hoằng Quảng, vì Đại Bồ-tát kia có khả năng truyền bá. Sau là nói A-nan, người đã nghe tự sẽ truyền bá.

Dưới đây là đoạn ba, Phật sai Văn-thù đến cầu A-nan, trong đó có năm câu:

1. Phật bảo cho Văn-thù biết chỗ A-nan đang ở.

2. Phật bảo Văn-thù hãy đến đó để cứu A-nan.

3. Bồ-tát Văn-thù đến cứu.

4. Ma phóng thích A-nan.

5. Được phóng thích, A-nan cùng theo Bồ-tát Văn-thù đến ra mắt Phật.

Trong đoạn hai, giải thích kỹ càng có bảy câu:

1. Phật dạy nghi thức đọc chú. Ông hãy đến đó, lớn tiếng nói rằng: “Các Ma hãy nghe cho kỹ! Nay, Như lai nói đại Đà-la-ni.

2. Trời, rồng... trở xuống là nêu nhiều người cùng cung kính, nói

lên chú thù thắng.

3. “Mười hằng sa... trở xuống là nêu nhiều Phật nói chung, nói rõ chú rất quan trọng, thù thắng.

4. “Năng-lực chuyển biến... trở xuống là công năng của chú.

5. “Nếu gánh chịu... trở xuống là nói về nghi thưc thực hành chú.

6. “Phải biết rằng... trở xuống là nói thực hành chú có ích.

7. Tuyên nói lời chú.

Các câu khác đều rất dễ hiểu.

Sau đây là đoạn bốn là nói A-nan đến, Phật sai gọi là Tu-bạt, trong đó có ba câu:

1. Phật bảo A-nan đến gọi.

2. A-nan đến.

3. Tu-bạt đến.

Trong phần đầu, trước nêu lên người gọi, kế là Phật dạy lời gọi. Sau là nói A-nan đến gọi thì sẽ được.

“Vì sao?... Trở xuống là giải thích. Hai câu sau rất dễ hiểu.

Dưới đây là đoạn năm, nói Tu-bạt đến, Phật phá, chỉ bày rõ pháp, qua đó có ba:

1. Chấp tà hỏi Phật, Như lai đối phá.

2. “Làm sao có thể dứt tất cả “Hữu... trở xuống là hỏi nghĩa đúng của Phật, Như lai giảng nói.

3. Nhân Phật vì nói, nhiều người được lợi ích.

Trong phần đầu có hai:

1. Tu-bạt muốn hỏi, Như lai cho phép.

2. Có Sa-môn... trở xuống là Tu-bạt chính thức hỏi, Như lai đối phá, trong đó có hai:

1. Nêu thuyết khác nói, thưa hỏi Như lai, Như lai đối phá.

2. Đức Thế Tôn trước đó đã điều phục tâm... trở xuống là nêu điều mình đã được, thưa hỏi Như lai, Như lai đối phá. Trước đức phá khổ hạnh của người kia là nhân; sau tức phá Phi tưởng kia là quả.

Trong phần trước, Tu-bạt đã nêu thuyết của người khác nói để thưa hỏi Như lai, vì thế chẳng phải là thuyết mà Tu-bạt chấp, cho nên nói: “Có Sa-môn... nói rằng: “Chỗ sinh, khổ, vui đều tùy ở bản nghiệp chịu khổ sẽ hư hoại”. Nghĩa này thế nào?” Phật phá có hai:

1. Y theo người khác tự nhận thấy để phá.

2. “Tôi thật sự không biết, theo thầy... trở xuống là nương vào người khác kia, tìm thầy để phá.

Trong phần trước có hai:

1. Phá tà, về chánh.

2. "Trong pháp Phật của ta có nghiệp quá khứ... trở xuống là giải thích chánh khác với tà.

Trong phần sau cũng có hai: đúng thời gian, sẽ giải thích.

Y theo phá tà về chánh ở đầu, văn có bốn lần:

1. Đối với câu hỏi ở trước: "Nếu Sa-môn v.v... có nói ra thuyết này, ta vì thương xót họ, sẽ đến đó hỏi: "Nhân giả có thật sự nói như thế hay không?"

2. Nếu người kia thấy đáp thật sự có nói thuyết này, thì ta lại gạn xét cùng cực: "Nhân giả có thấy hay không?" Trước là nêu lời đáp: "Tôi đã nói như thế", là lời đáp chung.

"Vì sao?... Trở xuống là giải thích. Trong giải thích có bốn lần:

1. "Thấy chúng sinh làm ác mà có nhiều của cải, thân được tự tại; còn người tu thiện thì lại nghèo nàn, chẳng được tự tại?"

2. Thấy có người đã bỏ ra nhiều việc làm, công sức để tìm kiếm của cải, nhưng chẳng được; trong khi có người không mong cầu mà tự nhiên được?"

3. Thấy có người chẳng giết hại mà lại chỉ có tuổi thọ trung bình, hoặc chết yểu; còn kẻ thích giết chóc lại được sống lâu?

4. "Thấy những người tu hạnh thanh tịnh, có kẻ được giải thoát, có người lại không được?"

"Cho nên... trở xuống là kết.

Vì các nghĩa ở trước, nên chúng tôi nói: "Mọi nỗi khổ, vui đều do xưa kia, không do hiện tại".

Sau đây, là nói về lời răn bảo cùng cực, gần có năm câu răn cùng cực; với lời văn rõ ràng rất dễ hiểu. Đây là lượt thứ hai đã nói xong.

Lượt thứ ba, nếu người kia thấy đáp: "Thật sự tôi không biết", ta lại sẽ dẫn thí dụ mà quở trách họ. Tướng trách cứ ra sao? "Như người bị trúng mũi tên, thầy thuốc đến nhổ tên cho họ. Dù đã trải qua khá nhiều năm, nhưng người ấy vẫn nhớ mãi tình huống đó một cách rõ ràng, cuối cùng cũng không quên". Nếu bảo phải khổ hanh, thật ra có thể vì ông mà phá hoại nghiệp đã qua, như thầy thuốc nhổ mũi tên, mà ông phải thường nhớ mãi, không biết vì sao?

"Ông đã không biết thì sao lại nói khổ hạnh ở hiện tại có thể phá hoại nghiệp quá khứ?

Lần thứ tư, nếu người kia dẫn thuyết của ta nói để chứng tỏ biết nghiệp quá khứ thì ra là nói với họ rằng, đây là biết bằng cách so sánh, không gọi là biết chân thật.

Trong văn, trước nêu thuyết mà người kia đã dẫn: “Cù-đàm! Hiện nay, ông cũng có nghiệp quá khứ, sao lại trách cứ nghiệp quá khứ của tôi?” Là nêu chung thuyết Phật đã nói để chứng minh có nghiệp quá khứ.

“Trong kinh, Cù-đàm cũng đã nói... trở xuống là nêu riêng lời Phật nói để chứng minh có nghiệp quá khứ. Hơn nữa, nêu lời Phật nói ở đây là vì muốn chứng tỏ rằng mình đã thấy quả, biết nhân, chẳng phải không biết.

Sau đây, Phật sẽ quở trách họ: “Biết như thế, gọi là do so sánh biết, không được gọi là biết chân thật. Trong pháp Phật của ta, từ nhân biết quả, từ quả biết nhân, chứng tỏ là tướng so sánh biết. Đã không có hiểu biết chân thật thì đâu được nói chắc chắn là do nghiệp quá khứ?”

Trên đây là bốn lần hợp thành lượt thứ nhất, là phá tà về chánh.

Dưới đây là lượt thứ hai, phân biệt chánh khác với tà. Ba lần giải thích “Khác”.

Trong pháp Phật của ta có nghiệp quá khứ; có nghiệp hiện tại, còn pháp của ông thì chẳng như thế, chỉ có quá khứ, không có hiện tại, là một cái “Khác”. Pháp của ông không từ phương tiện dứt nghiệp, trong khi pháp ta thì chẳng phải như vậy, mà là phương tiện đoạn, là hai cái “Khác”. Nghiệp của ông đã hết, thì sẽ được hết khổ, còn pháp của ta không thế, mà phiền não đã hết rồi, thì nghiệp khổ hết, là ba thứ “Khác”. Cho nên ta mới trách ông, là tổng kết quở.

Trong tìm tòi thầy để phá, văn cũng có hai phần:

1. Phá tà về chánh.

2. “Nhân giả nói chắc chắn có nghiệp quá khứ... trở xuống là giải thích chánh khác với tà.

Trong phần trước có bốn:

1. Nếu người đối diện nói: “Tôi thật không biết thầy nói lời ấy”, ta sẽ hỏi họ: “Thầy ông là ai?”

2. Nếu người kia đáp: “Là Phú-lan-na!”, thì ta lại trách ông xưa kia ông không hết lòng thưa hỏi Đại sư có thật sự biết nghiệp quá khứ không?

3. Nếu Đại sư kia nói: “Ta thật sự không biết!”, thì ta sẽ dạy quở: “Vậy sao ông lại chấp nhận là lời của thầy?”

4. Nếu thầy kia nói: “Ta thật sự biết!”, thì Như lai sẽ dạy phá.

Lời lẽ phá có bốn:

1. Y theo hiện duyên để dạy bảo vặn hỏi, đả phá. Trước dạy cách xét hỏi về nhân duyên của khổ phẩm hạ có chịu nỗi khổ phẩm thượng

hay không? Cho đến duyên của phẩm thượng có chịu đựng nỗi khổ của phẩm hạ trung hay không? Tại sao? Vì duyên của phẩm thượng, trung, hạ kia, như một hộc lửa, dùng làm phẩm hạ; hai hộc là phẩm trung; ba hộc là phẩm thượng, tất cả như thế.

"Nếu người kia nói: "Không", thì ta sẽ bảo vặn hỏi, phá. Nếu dựa vào duyên của phẩm hạ chỉ sinh ra nỗi khổ của phẩm hạ, cho đến duyên phẩm thượng chỉ sinh, nỗi khổ của phẩm thượng, thì tức là nỗi khổ này đã dựa vào duyên hiện tại mà sinh, sao thầy nói quả báo khổ, vui chỉ nghiệp quá khứ, không nhờ vào duyên hiện tại?

2. Y theo nhân quá khứ để sai bảo vặn hỏi, phá.

Trước dạy vặn hỏi:

"Nỗi khổ hiện tại này ở quá khứ có hay không?"

Sau đây, sẽ tiến tới đặt câu hỏi:

"Nếu quá khứ "Có", thì nghiệp quá khứ đã tiếp nhận rồi hết, làm sao lại cảm nhận thân ngày nay?" Nếu "Quá khứ "Không có", chỉ "Hiện tại" có, thì sao ông lại nói rằng, nỗi khổ, vui của chúng sinh đều do nghiệp quá khứ?

3. Y theo đối trị sau, dạy bảo vặn hỏi, phá. Trước dạy vặn hỏi:

"Nếu khổ hạnh hiện tại có thể làm hư hoại nghiệp quá khứ, thì khổ hạnh trong hiện tại lại lấy gì để phá?" Sau đây, sẽ chính thức đặt câu hỏi:

"Nếu như người kia không phá nỗi khổ này, tức "Thường" không thể dứt diệt, thì sao lại nói được khổ, giải thoát?" Nếu nói: "Lại có khổ hạnh trước đã hết, làm sao có nỗi khổ của thời gian sau, làm hư hoại khổ hạnh ở trước được?".

4. Y theo chuyển nghiệp, Phật dạy bảo vặn hỏi là phá. Trước dạy vặn hỏi:

"Khổ hạnh như thế, có thể làm cho nghiệp vui. Nhận lấy quả khổ vặn không? Sau đây, sẽ y theo vặn hỏi, để quở trách:

Nói đủ, nên có hai:

1. Y theo "Không thể" mà vì vặn hỏi, quở trách: Nếu nói "không thể" thì vì sao ông lại chịu khổ hạnh này?

2. Y theo "Có thể" để đặt câu hỏi: "Nếu nói: "Người kia có thể" khổ hạnh như thế, "Có thể" làm cho nghiệp khổ được tiếp nhận quả vui. Lúc sẽ khổ hạnh sao không tiếp nhận niềm vui mà lại chịu đau khổ?"

Y theo "Có thể" để đặt câu hỏi trong văn, lược bỏ không nói.

Y theo người sau, trong phần giải thích chánh khác với tà, đầu tiên là y theo quả nghiệp để giải thích chánh khác với tà:

"Nếu nhân giả do đoạn nghiệp... trở xuống là y theo đối trị đoạn của người kia, để giải thích chánh khác với tà.

Trong phần trước có bốn:

1. Đầu tiên là nói: "Nhân giả nói chắc chắn có nghiệp quá khứ". Nhân duyên hiện tại, nói có nhân quá khứ và có duyên hiện tại.

2. "Cho nên... trở xuống là nói nghiêng về nhân quá khứ, nhân phiền não sinh nghiệp; do nghiệp mà chịu quả báo.

3. "Nhân giả phải biết, tất cả chúng sinh... trở xuống là nói lại chúng sinh, có nhân quá khứ và duyên hiện tại, trước là nêu; sau giải thích.

4. "Hai, nghĩa là nếu nói chúng sinh thọ... trở xuống là nói nghiêng về duyên hiện tại. Nếu nói "Chúng sinh tiếp nhận nỗi khổ, niềm vui chắc chắn do nghiệp quá khứ", nghĩa này không đúng! Vì chẳng phải tà làm sáng tỏ chánh.

"Vì sao?... Trở xuống là nói chánh khác với tà, trong đó có bốn câu:

1. Y theo sự vui để nói do hiện duyên.

2. "Như người giết... trở xuống là y theo sự khổ của người kia để nói do duyên hiện tại.

3. "Nhân hiện tại của tất cả chúng sinh... trở xuống là y theo cả hai khổ, vui là nói do hiện duyên.

4. "Cho nên... trở xuống là kết.

Sau đây, sẽ y theo đối trị đoạn, để nói chánh khác với tà. Có bốn câu:

1. Nương vào vào đoạn nghiệp, quở tà, hiển bày chánh. "Nếu nhân giả do dứt trừ nghiệp, được giải thoát thì tất cả bậc Thánh sẽ không được giải thoát", nêu để bảo cho biết lỗi lầm.

"Vì sao?... Trở xuống là giải thích. Hành nghiệp quá khứ của chúng sinh rộng nhiều, chẳng có đầu cuối. Vì khổ hạnh thọ lãnh nghiệp vô tận, nên không có lý giải thoát.

2. "Cho nên ta... trở xuống là nói chánh khác với tà. Nghiệp này rộng, nhiều, vì gánh chịu vô tận, nên ta nói tu đạo. đạo này có thể ngăn ngừa nghiệp không có đầu cuối, nên được giải thoát.

3. Y theo thân khổ, để quở tà, hiển bày chánh. Nếu nhân giả chịu khổ hạnh để được đạo, thì tất cả súc sinh, lẽ ra đều được đạo.

4. "Cho nên... trở xuống là nói chánh khác với tà. Đầu tiên là pháp thuyết: chịu khổ hạnh này, vì không được đạo, nên trước, phải điều phục tâm, không điều phục thân. Kế là dùng thí dụ để chỉ bày:

Vì nên điều phục tâm, không nên điều phục thân, do đó, trong kinh, ta nói: "Nên chặt đốn rừng, đừng chặt đốn cây. Lỗi của tâm rộng, chung với việc v.v... như rừng; lỗi của thân bị cuộc hạn riêng, giống như cây, vì nêu chung, gồm thâu riêng, nên chặt đốn rừng. Vì riêng không gồm thâu chung, nên chẳng đốn cây.

"Vì sao?... Trở xuống là giải thích: Vì từ rừng sinh ra, sự sợ hãi, nên phải đốn rừng. Vì không từ cây sinh hoảng sợ, nên không chặt cây. Giặc trộm nương náu ở rừng gọi là rừng sinh sợ hãi. Dưới rất dễ hiểu.

Trên đây Tu-bạt nêu thuyết của người khác nói, Như lai đã đối phá.

Từ sau đây là đoạn hai, nêu điều mình đã được, Như lai đối phá. Trước là Tu-bạt tự bày tỏ mình đã điều phục tâm. Như lai hỏi ngược lại: "Năng điều phục là sao?" Kế là Tu-bạt lại nói lên trạng thái điều phục của mình. Nếu giải thích riêng, thì nên từ cõi Dục, cho đến vô sở hữu, dứt riêng theo thứ lớp để cầu tĩnh lự cõi trên, chỉ vì trong văn hiện nay, theo sơ lược chung để giải thích. Trước là dứt kết cõi Dục, được định cõi Sắc. Kế là dứt kết cõi Sắc, được định Vô sắc. "Sau, y theo vô sắc... trở xuống là ba "Không" được định phi tưởng. Sau đây là Phật đả phá:

-"Thế nào là năng điều phục?" Là quở chung lời nói của người kia.

"Cái mà hiện nay ông đã được, cũng gọi là tưởng"... trở xuống là nói về đối tượng mà người kia được là tưởng chứ chẳng phải diệt". Trước đây, ông đã quở trách thô... trở xuống là quở chấp đắm tướng tế.

"Thầy của ông, Uất-đầu-lam-phất... trở xuống là nêu thầy, so sánh quở. Việc này như kinh đã nói.

Trên đây đả phá tà. Dưới đây là đoạn hai, hỏi nghĩa thỏa đáng của Phật. Như lai vì giải thích, có ba lần hỏi đáp:

1. Đầu tiên là hỏi: "Năng dứt các hữu là sao?"

Phật đáp: "Nếu quán thật tướng là năng đoạn.

2. Hỏi: "Thế nào là thật tướng?"

Như lai đáp sơ lược: "Tướng của vô tướng gọi là thật tướng".

3. Hỏi: "Tướng của vô tướng là thế nào?"

Sau đây là Phật giải thích. Đầu tiên là nói giải thích, "Đó gọi là thật tướng, gọi là pháp giới... trở xuống là kết khen chỉ rõ thù thắng. Trong phần trước, đầu tiên là y theo trải qua các pháp, nói về tướng của vô tướng, đối tượng diệt... trở xuống là giải thích vô tướng kia là nghĩa thật tướng, tướng như thế tùy chỗ đã diệt, gọi là tướng chân thật, đối với ở trước, giải thích sơ lược. Tất cả các pháp đều là luống dối, tùy chỗ diệt

của pháp đó, gọi là chân thật, nghĩa là chỉ rõ lại."

Hỏi: "Kinh nói: "Tất cả các pháp không khởi, không diệt". Nay, sao lại nói tướng diệt gọi là thật?"

Giải thích: "Về lý, thể thật sự không có khởi, diệt, không có pháp khởi, diệt, do duyên khởi hình thành tướng, tướng khởi che lấp chân, gọi là không thật, vì dứt bặt tướng, xứng với gốc, nên được gọi là thật. Trạng thái ấy giống như gì? Như lạnh là tánh của nước, tùy lửa mà đổi thành nóng. Lửa này tắt rồi, nước sẽ nguội lạnh như trước, vì thích hợp với tánh chất của nước xưa, nên gọi là thật.

Sau, trong phần kết khen, trước là kết, sau là khen. Trong kết có năm tên gọi:

1. Thật tướng, về nghĩa như cách giải thích trước.

2. Pháp giới. Giới gọi là tánh, cũng gọi là giới riêng. Pháp như cát sông Hằng trong Như lai tạng, vì riêng, nên gọi là pháp giới. Thật tướng này là nghĩa của một môn trong pháp giới, nên gọi là pháp giới.

3. Trí rốt ráo, lìa tướng cùng cực, gọi là rốt ráo (cuối cùng). Thể-tánh của trí này, gọi là trí. Lại hành xử của trí cũng gọi là trí, nên luận thuyết, ngôn thuyết, xứ của trí trí, đồng gọi là Bát-nhã.

4. Đệ nhất nghĩa đế. Vì lý này rất tinh vi, thù thắng, nên gọi là đệ nhất. Cho nên xứng với thật nghĩa, nên gọi là đế.

5. "Đệ nhất nghĩa "Không"... trở xuống là khen thù thắng. Nói tướng này, nghĩa là tiêu biểu thật tướng ở trước. Nói pháp giới là nêu tướng thứ hai trước.

Trí rốt ráo là nêu tướng thứ ba ở trước. Đệ nhất nghĩa đế là nêu tướng thứ tư ở trước. Đệ nhất nghĩa "Không"; là nêu tướng thứ năm ở trước.

Vì quán phẩm hạ, nên được khinh-an v.v..., là khen, chỉ rõ chỗ thù thắng.

Dưới đây là đoạn ba, nhân thuyết Phật đã nói ở trước, mọi người đầu được lợi ích, qua đó, trước nói người khác được ích lợi. Sau là bày tỏ Tu-bạt được quả La-hán.

Trong phần trước, trước là nói về Bồ-tát được lợi ích. Kế là nói về Nhị thừa. Sau, là nói lên phàm phu. Về thứ bậc trong hàng Bồ-tát, phân biệt có chín. Từ ít đến nhiều, là giải thích lần lượt. Hoặc có Bồ-tát trải qua một đời, là đã chứng thật tướng, gọi là nhất sinh, thật tướng. Trải qua hai đời, đã chứng được pháp giới, gọi là nhị sinh pháp giới.

Năm trí ấn: Biết tất cả pháp vô thường, khổ, không vô ngã, vắng lặng là năm.

Hỏi: "Lý "Không" vô tướng không khác, vì sao được ích lợi có sự khác nhau này?".

Giải thích: "Tướng dứt tức là đã chứng thật tánh, là một pháp giới trong thật tánh. Vì riêng, nên khiến cho người nhập được ích lợi đều khác. Lại, lợi ích có được trong một bộ, đều đã nói trong đây, chẳng phải chỉ nghe "Không". Phần thứ tư này đã nói xong.

Trong phần năm, Như lai diệt độ, trời, người, đại chúng Xà-duy (trà-tỳ) cúng dường. Người nước ngoài không đến, vì không cùng tận, nên không có lời phó chúc vâng làm.

❒